

VŨ VĂN KÍNH

ĐẠI TỰ ĐIỂN² CHỮ NÔM

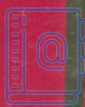
大字典喃



Nhà xuất bản Văn Nghệ TP. Hồ Chí Minh
Trung tâm nghiên cứu Quốc Học

VŨ VĂN KÍNH

ĐẠI TỰ ĐIỂN CHỮ NÔM



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



NHÀ XUẤT BẢN VĂN NGHỆ



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Doc Sách Online

VŨ VĂN KÍNH

ĐẠI TỰ ĐIỂN CHỦ NÔM

downloadsachmienphi.com

大字典新編

(Tái bản có sửa chữa và bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN NGHỆ TP.HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUỐC HỌC

LỜI GIỚI THIỆU

Cụ Vũ Văn Kính, năm nay 80 tuổi, là một tín đồ Kitô giáo nghiên cứu Hán Nôm học. Cụ cũng là một lương y, kế nghiệp phụ thân làm thuốc. Sau khi về hưu ở Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, bất chấp tuổi cao, sức yếu, Cụ tiếp tục việc nghiên cứu và đã cho ra đời nhiều công trình đáng quý như : "Chữ Nôm thế kỷ XVII" (1992), "Quốc âm thi tập" (1995), Tìm nguyên tác truyện Kiều", "400 bài thuốc gia truyền" (của Thái y viện đời Lê), "Gương hiếu Việt Nam"...; đặc biệt Cụ có công nhiều trong việc khai thác kho tàng Nôm Kitô giáo Maiorica gồm 8.000 trang; cũng như khai thác Địa bạ triều Nguyễn...

Năm 1970, Cụ cho xuất bản Tự điển chữ Nôm (cuốn này đã được Nhà xuất bản Đà Nẵng tái bản). Nay Cụ tiếp tục công trình trên, bổ sung thêm nhiều cứ liệu thu lượm được trong quá trình nghiên cứu, hoàn thành một cuốn "Đại tự điển chữ Nôm" mới, ước tính hơn 3 vạn từ, gần 2.000 trang.

Mấy năm gần đây chữ Nôm được nghiên cứu trong nhiều công trình nghiên cứu trong nước và nước ngoài. Các công trình của Đào Duy Anh, Nguyễn Tài Cẩn, Lê Văn Quán, Vương Lộc, Hồ Lê, Trần Xuân Ngọc Lan, Hoàng Thị Ngọc, Nguyễn Ngọc San... và nhiều tác giả khác, thực sự đã thúc đẩy việc nghiên cứu chữ Nôm lên một bước mới. Ở ngoài nước, các công trình nghiên cứu của Paul Schneider rất công phu và đáng lưu ý, đặc biệt là "Dictionnaire historique des ideogrammes Vietnamiens" (Tự vựng lịch sử chữ Nôm).

Cuốn Đại tự điển chữ Nôm của Cụ Vũ Văn Kính là một đóng góp mới vào việc nghiên cứu chữ Nôm đó. Đó là một kho cứ liệu về chữ Nôm đồ sộ mà người tra cứu có thể dựa vào để "giải mã" văn bản Nôm. Công phu sưu tập, sắp xếp, nghiên cứu... có thể nói đã trải dài trong 40 năm. 40 năm lao động khoa học miệt mài, đơn côi trong một lĩnh vực quá ít người quan tâm cho văn hóa dân tộc, điều đó làm chúng ta xúc động, và kính phục.

Dĩ nhiên là những công trình của Cụ Vũ Văn Kính, trong đó có "Đại tự điển chữ Nôm" này, chắc chắn khó tránh được thiếu sót. chữ

Nôm là một thứ chữ "ghĩ âm", nhưng ghi qua việc dùng chữ Hán, tuy nhìn chung có tính qui luật, nhưng còn biết bao cái ngoài qui luật, biết bao cái biệt lệ, ngẫu nhiên, thay đổi qua từng thời, từng tác phẩm. Nó chưa hề được diễn chế hóa, chưa hề được hoàn thiện đến cùng, mặc dù nó được hình thành từ khá lâu, ít nhất cũng đã có lịch sử mười thế kỷ. Vì vậy, một chữ Nôm có thể được đọc bằng rất nhiều âm, và tùy theo văn cảnh mà người ta ấn định âm cho nó. Nhưng như thế thì đường biên dao động của nó quá rộng, tính chính xác khó bảo đảm. Việc làm tự diễn một thứ chữ như vậy là rất khó. Cho nên đây cũng chỉ là bước đầu thử nghiệm. Rồi ra, nếu có người và có điều kiện thì cần phải làm thêm, làm mới... để càng ngày càng có một cuốn sách tra cứu tốt hơn.

Trên tinh thần như thế, chúng tôi trân trọng những cố gắng của Cụ Vũ Văn Kính. Sức của một người, sức của một đời, mảy mò một mình, làm được đến thế ở tuổi 80, chúng tôi thấy đó là một cố gắng rất đáng khích lệ.

Cụ Vũ Văn Kính từ lâu đã công tác nghiên cứu với Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, lại đã giúp đỡ chúng tôi trong việc đào tạo các Nghiên cứu sinh Văn học Việt Nam cổ ở Trường Đại học Sư phạm. Cụ là người rất mực khiêm tốn và chân thành. Những nhà nghiên cứu như vậy ở nước ta càng ngày càng hiếm.

Nhân công trình của Cụ ra mắt bạn đọc, tôi xin viết mấy dòng trên đây để bày tỏ lòng cảm của một kẻ hậu học.

8-1998

MAI QUỐC LIÊN

(Trung tâm Nghiên cứu Quốc học)

LỜI MỞ ĐẦU

Kính thưa quý độc giả

Những tác phẩm chữ Nôm của ta có giá trị rất lớn về phương diện Lịch sử, Văn học, Nghệ thuật... Chúng ta đã phiên âm được một số lớn, nhưng cũng còn không ít tác phẩm chưa được khai thác. Những tác phẩm đã phiên âm và phổ biến rộng rãi, chúng ta cũng cần phải rà lại. Vì chữ Nôm có nhiều chữ có thể đọc được nhiều âm mà chúng ta cũng chưa thỏa mãn với nhiều âm mà những bản Quốc ngữ đã lưu hành được phiên từ những tác phẩm Nôm. Bởi lẽ những âm mà cổ nhân ta viết ra chữ Nôm, đến nay những âm ấy chúng ta còn nhiều tranh cãi, để kiểm tra âm nào gần với âm của tác giả. Âm hưởng, từ ngữ của ông cha ta từ xưa khác hẳn với chúng ta ngày nay, nên rất khó phiên đúng được.

Hiện nay, chúng ta cũng đã có một số Tự Điển, Tự Vị, Bảng Tra chữ Nôm, nhưng chưa có quyển nào làm đủ âm để phục vụ cho việc phiên âm chữ Nôm. Mỗi khi ta phiên âm phải tra cứu trong tất cả những Tự Điển, Tự Vị, Bảng tra ấy, mà chữ thì có trong quyển này lại không có trong quyển khác. Giở hết cả ra mà tìm thật là một kỳ công, mà lại tất cả những quyển ấy cũng vẫn chưa đủ chữ và âm cho chúng ta tra cứu.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Bởi những lẽ ấy, chúng tôi gom tất cả Tự Điển, Tự Vị, Bảng Tra chữ Nôm đã có và đọc thêm khá nhiều tác phẩm Nôm để hoàn thành quyển "Đại Tự Điển Chữ Nôm" này gồm trên 37.000 chữ (Nôm), và trên 7.000 âm, để cung cấp một quyển Tự Điển có thể giúp đọc giả tra cứu và ngay bản thân chúng tôi nữa. (Xin xem phần Những tài liệu tham khảo).

Chúng tôi soạn quyển sách này là tài liệu dùng để đọc các bản văn Nôm cổ và đã lưu hành, chứ không nhằm khoa học hóa, nên phải theo đúng những chữ đã có, mặc dù biết chữ nào đó sai, thiếu, thừa nét, viết tùy tiện, nhưng cũng giữ nguyên hình.

Chúng tôi soạn quyển Đại Tự Điển này với tất cả nhiệt tình và tâm huyết mà đã làm việc trong nhiều năm liên tục. Tuy nhiên với khả năng hạn hẹp chắc thế nào cũng còn nhiều sơ hở, kính mong quý vị độc giả chỉ giáo cho. Chúng tôi vui lòng đón nhận và cảm ơn nồng nhiệt chư quý vị.

Soạn giả

Vũ Văn Kính

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

Bà HTQ	Bà Huyện Thanh Quan
Bà TĐT	Bà Thanh Đề truyện
CBQ	Cao Bá Quát
CD	Ca dao
CMT	Chu Mạnh Trinh
CPN	Chinh Phụ Ngâm
CONK	Cung Oán Ngâm Khúc
CTLT	Cổ Tháp Linh Tích
DTHM	Dương Từ Hà Mộng
ĐTTQ	Điều Trương Tướng Quân
ĐN	Độc nghĩa
GHC	Gia Huấn Ca
GT	Giả tá
GTN	Giả tá Nôm
GH	Gương Hiếu
HT	Hải thanh
HTQ	Hịch tướng quân
HTS	Hịch Tướng sĩ.
HXX	Hồ Xuân Hương
HY	Hội ý
KTKD	Kim Thạch Kỳ Duyên
KVK	Kim Vân Kiều
LQĐ	Lê Quý Đôn
LVT	Lục Vân Tiên
M.	MAIORICA
ND	Nguyễn Du
Ng.Kh.	Nguyễn Khuyến
Ng.CT	Nguyễn Công Trứ
NĐM	Nhị Độ Mai
NHH	Nguyễn Hữu Huân tiểu truyện
NTVĐ	Ngư Tiều Vãn Đáp
PN	Phương ngữ.
QATT	Quốc Âm Thi Tập



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

VŨ VĂN KÍNH

9

SV	Sãi Vãi
TN	Tục ngữ
Th.N	Thành ngữ
TX	Tú Xương
TBT	Trần Bồ truyện
TSH	Tiểu Sơn Hậu
TTV	Tống Tử Vưu truyện
VTTV	Văn Tế Trộn Vong



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

MẤY NÉT VỀ CHỮ NÔM

Bài này được chia ra ba phần chính :

- I. Nguyên nhân sáng tác chữ Nôm.
- II. Người và thời gian sáng tác đầu tiên.
- III. Cách cấu tạo chữ Nôm.

I. NGUYÊN NHÂN SÁNG TÁC CHỮ NÔM

Chữ Hán được du nhập nước ta từ xa xưa, ông cha ta đã sử dụng chữ Hán như chữ của mình, đã có nhiều người gọi chữ Hán là Chữ Ta. Chúng ta đã học chữ Hán, thi cử chữ Hán, các giấy tờ từ chiếu biểu đến các giấy tờ về Hành chính như văn thư, khế ước, văn tự bán nhà cửa, ruộng đất, trâu bò đều dùng chữ Hán. Các bản văn sớ tấu, văn khấn cũng đều dùng chữ Hán. Chữ Hán đã ăn sâu vào tâm não người Việt Nam cả trong sinh hoạt hằng ngày. Thậm chí cả những người không biết một chữ Hán nào mà khi nói ra hay nghe người khác nói những câu thông thường, họ cũng hiểu cả. Ngay cả mấy người đàn bà chưa ngoa chữ nậu, họ cũng dùng chữ Hán qua lời nói.

Những tác phẩm chữ Hán thì vô kể. Chữ Hán khó học, dễ quên, nên số người mù chữ rất nhiều. Có những giấy tờ gì cần phổ biến rộng rãi rất là khó phổ cập. Ông cha ta giàu lòng yêu nước, luôn muốn Độc Lập, mà trước tiên là phải độc lập về văn tự, nên đã nảy sinh ra cách viết chữ Nôm, vì những nhu cầu xã hội. Mà nhu cầu của xã hội thì có nhu cầu về tôn giáo (tín ngưỡng) và nhu cầu về Hành chính.

1. Nhu cầu về tôn giáo : Mỗi khi viết những bài văn khấn, văn tế nhất là những tờ sớ cúng dâng sao, giải hạn, hoặc sớ vạ cung trong những ngày lễ Kỳ yên vào rằm tháng giêng hay mồng một tháng tư Âm lịch, thường phải viết các tên người trong thôn, làng. Những tên của người Việt ta quá đa dạng, mà chữ Hán thì không có đủ âm Hán Việt để viết hết được, như ông Bảy, bà Tám, chị Năm, anh Mười, chú Mận, thằng Mơ, cậu Hồng, cậu Đủ... Kể thì nhiều lắm, nên khi viết đến những tên ấy thì phải dùng một chữ Hán có âm gần với âm ấy rồi thêm vào bên trái chữ khẩu nhỏ (𠂇), hay hai dấu chấm có thể là chữ Khẩu đá thảo, mà chúng tôi gọi tạm là Phụ hiệu (𠂇), hoặc dấu nháy cá (𠂇) bên phải

chữ Hán ấy, vì nó là chữ Cá (个), viết thảo. Sau người ta còn thêm vào chữ đó chữ Xa (車), chữ Cự (巨), chữ Cá (个) để đánh dấu chữ ấy không còn đọc theo âm Hán Việt nữa, mà phải đọc theo âm Nôm. (Theo ý người viết).

2. Nhu cầu hành chính : Trong khi những người làm văn tự, văn khế bán ruộng, đất, vườn trại hay trâu, bò, nhà cửa thì phải có tên người bán, người mua, và cả tên cánh đồng, xứ sở của thửa ruộng đất ấy tọa lạc tại đâu như xóm trên, xóm dưới, xóm giữa, xóm trong, xóm ngoài, xứ (tức cánh đồng), Đường Rồng, Đường Rắn, Mả Trâu, Mả Bò, Cầu Bông, Đường Con, Đống Lỗ, Ao Trắng, Ao Đen, Cây Bùn, Cây Xoài, Cây Mận... Kể thì vô hạn và ngay trong các gia phả cũng cần có nhiều tên trong dòng họ mà chỉ ông già, bà lão trong họ mới nhớ được đúng tên, còn thế hệ sau chỉ trông vào chữ mà đoán đọc thì rất khó đúng được. Bởi những chữ tên người, địa danh phần nhiều viết có dấu nháy hay phụ hiệu như trên đã nói. Ngay trong địa bạ thời Gia Long, Minh Mệnh, Tự Đức cũng đầy rẫy những tên người mà chắc chắn là không ai dám tự cho mình đọc đúng hết được. Nhưng nhờ có những chữ có dấu nháy và phụ hiệu nên có thể đoán đọc những chữ tương đối đúng âm mà người viết muốn dùng. Cũng nhờ vào những loại chữ đó mà những nhà thơ, nhà văn sau thấy có phần thuận tiện cho việc sáng tác của mình, nên cứ thêm dần vào và cuối cùng là họ ghép thêm chữ Hán khác vào với một chữ để có một chữ Nôm mà nay chúng ta gọi là Hài thanh, Hình thanh hay Hội ý. Bởi đó mà chúng ta đã có được biết bao nhiêu là tác phẩm chữ Nôm rất có giá trị về nhiều phương diện.

Nguyên nhân sáng tác chữ Nôm mà chúng tôi đưa ra trên đây cũng chỉ là ý kiến riêng của chúng tôi suy đoán, còn đúng, sai tùy thuộc quý độc giả và cũng có thể còn nguyên nhân nào khác mà chúng tôi chưa nghĩ tới. Những ý kiến này chúng tôi đã trình bày trong quyển Tự Vị Nôm và Tự Điển Chữ Nôm của chúng tôi lần đầu tiên cách đây ba mươi năm rồi.

II. NGƯỜI VÀ THỜI GIAN SÁNG TÁC ĐẦU TIÊN

Ai là cha đẻ ra chữ Nôm và chữ Nôm có từ bao giờ là cả một vấn đề còn nằm trong ẩn số, chưa có đáp số chính xác. Đã có rất nhiều học giả trong cũng như ngoài nước kể cả những nhà nghiên cứu cũng chỉ

mới đưa ra giả thuyết căn cứ vào những dữ kiện mà các nhà nghiên cứu, học giả ấy sưu tầm được và lý luận theo sở năng của mình như :

- Phạm Huy Hổ cho chữ Nôm có từ thời các vua Hùng, trước Tây lịch (2879-258).

- Pháp Tinh cho chữ Nôm có từ thời Sĩ Nhiếp (187-226).

- Văn Đa cư sĩ Nguyễn Văn San, tác giả sách Đại Nam Quốc Ngữ để tựa năm Tự Đức 33 (1880) cũng đồng ý với Pháp Tinh.

- Sở Cuồng Lê Dư thêm vào ý kiến của văn Đa cư sĩ, và về sau một số học giả, giáo sư cũng tán thành ý kiến của Pháp Tinh và Văn Đa cư sĩ như Nguyễn Đổng Chi, Trần Văn Giáp, Hoàng Trọng Miên.

- Học giả Nguyễn Văn Tố và Giáo sư Dương Quảng Hàm cho chữ Nôm có từ đời Phùng Hưng (766-791), lấy chứng cứ là khi Phùng Hưng mất, con ông là Phùng An nối nghiệp, lên ngôi, tôn ông là Bố Cái Đại Vương, cho chữ Bố, Cái là âm Nôm (chữ Nôm).

- L. Cadière, P. Pelliot, H. Maspéro có ngụ ý cho chữ Nôm có từ thời Hàn Thuyên.

- Học giả Đào Duy Anh cho chữ Nôm có thể có từ khi họ Khúc dấy nghiệp (905).

- Giáo sư Trần Kinh Hòa cho chữ Nôm xuất hiện từ thời nhà Lý (Thế kỷ XI).

- Giáo sư Bửu Cầm cho chữ Nôm mạnh nhen từ khoảng thế kỷ thứ X.

- Giáo sư Ngôn ngữ học Nguyễn Tài Cẩn và Giáo sư Lê Văn Quán căn cứ vào ngữ âm lịch sử cho chữ Nôm có thể có từ lúc nước nhà đang chuyển mình sang thời kỳ Độc lập, tự chủ khoảng thế kỷ thứ VIII, thứ IX.

- Giáo sư Nguyễn Khuê đã tóm tắt những ý kiến trên, nhưng cũng chỉ có ý kiến chung chung, chưa có kết luận chính thức về thời kỳ sáng tác chữ Nôm.

Những Giáo sư, Học giả trên đã dày công nghiên cứu, tốn nhiều sức lực và thời gian nhưng cũng chưa kiếm ra được văn bản nào xác minh chính thức là chữ Nôm có từ bao giờ, mà đều ở vào dạng lý luận, theo những dữ kiện lịch sử và những văn bản đã thấy để lượng định, nhưng vẫn chưa có văn bản nào chính thức ghi ngày tháng. Còn ai là

cha để ra chữ Nôm thì lại là một vấn đề nan giải cũng như thời kỳ sáng tác. nếu đã kiếm ra tác giả thì thời kỳ sáng tác sẽ dễ dàng vì nó gắn liền với người sáng tác.

Điều khó khăn này do các cụ ta xưa không chú trọng lắm đến vấn đề văn bản. Có lẽ các cụ đã không nghĩ rằng con cháu các cụ ngày nay cũng như mai sau lại muốn biết rõ cội nguồn lịch sử của thứ chữ mà đã một thời chế ngự trong lãnh vực văn chương qua những tác phẩm bất hủ còn lại đến bây giờ.

Các cụ xưa khi làm một bài thơ, viết một tác phẩm không hay để ngày tháng, và cả tên mình nữa, nên đã có biết bao nhiêu áng văn rất có giá trị mà vẫn chỉ biết là của vô danh. Đây cũng là lý do mà chúng ta cũng cần tìm để hiểu thêm ý của ông cha ta từ xa xưa.

Không những chúng ta bị thiếu về những dữ kiện chính xác về thời gian và người sáng tác chữ Nôm do chủ quan mà còn có cả nguyên nhân khách quan nữa. Đó là chúng ta cũng đã bị những người nước ngoài thu gom những tài liệu văn học văn chương của chúng ta đem về nước của họ.

Chúng tôi nghĩ rằng, có lẽ sau này, nếu chúng ta được vào những thư viện hay bảo tàng của những nước khác mà được đọc đến những tài liệu Hán Nôm, biết đâu đấy chúng ta lại chẳng thấy được một vài văn bản nào đó có ghi rõ xuất xứ, tên tác giả, thời gian lập văn bản đó, lại là những điều mà chúng ta cần biết về lịch sử chữ Nôm của ta. Ngay một bộ sách toàn Nôm (bản chép tay) của MAIORICA thuật, viết xong vào ngày 12 tháng 7 niên hiệu Phúc Thái thứ tư. Phúc Thái là niên hiệu của Lê Chân Tông (1643-1649), lại ở thư viện nước ngoài, mà chúng ta nay chỉ được đọc qua Vi phiếu (Microfiches), mà Giám mục Nguyễn Sơn Lâm đã cho rửa ra sách ảnh, đối chiếu từng dòng một với phần phiên âm Quốc ngữ. Theo tài liệu này cũng mới chỉ có trên 30 tác phẩm, nhưng theo Giáo sư Hoàng Xuân Hãn thì toàn bộ có tới 48 quyển. Thế là từ lúc mà Giáo sư Hoàng Xuân Hãn biết được cho đến nay cũng đã mất đi quá 1/3 rồi.

Mấy năm gần đây, một Linh mục Pháp có trao cho Linh mục Nguyễn Hưng một tài liệu chữ Nôm chụp được ở Lisbonne, Bồ Đào Nha nói về một số chi tiết của đức thánh Pha pha tức Giáo Hoàng chỉ thị cho các giáo sĩ sang Việt Nam phải huấn luyện cho những linh mục tương lai

của Việt Nam như thế nào để xử sự khi hành lễ, và một số kinh nguyện đều bằng chữ Nôm cổ, nhưng những tài liệu này cũng thiếu hẳn trang ghi ngày tháng viết văn bản đó. Nhưng qua những tình tiết trong những bức thư đó thì ta cũng có thể căn cứ vào đó mà tìm ra thời kỳ viết nó, chỉ có không chính xác về ngày tháng năm mà thôi.

Với một vài thí dụ điển hình trên đây, chúng tôi rất hy vọng ở các bạn sinh viên Hán Nôm và những nhà nghiên cứu Hán Nôm sau này có cơ hội tiếp xúc với các thư viện, nhà Bảo tàng Văn hóa, Văn học nước ngoài có thể khám phá ra những điều mà chúng ta cần biết về lịch sử chữ Nôm.

Chúng ta cũng còn thấy những nhà nghiên cứu nước ngoài, hiện nay cũng quan tâm nhiều đến chữ Nôm của ta như ông YONOSUKE TAKEUCHI Nhật bản đã soạn một quyển Tự Điển chữ Nôm vào tháng 3 năm 1988 và ông PAUL SCHNEIDER cũng đã soạn quyển Dictionnaire Historique des idéogrammes Vietnamiens năm 1992, biết đâu đó các vị ấy cùng những nhà nghiên cứu văn học Việt Nam ở nước ngoài lại chẳng giúp chúng ta được tài liệu để tìm ra lịch sử chữ Nôm chính xác. Ta hãy hy vọng.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

III. CÁCH CẤU TẠO CHỮ NÔM

Chúng ta nghiên cứu chữ Nôm, học chữ Nôm, biên soạn Tự Điển chữ Nôm chỉ là để đọc được các bản văn Nôm đã có, chứ không phải để sáng tác ra những bản văn Nôm mới. Bởi đó chúng ta phải chấp nhận những thiếu sót, kể cả những vô lý của chữ Nôm, vì chữ Nôm chưa được diễn chế, mạnh ai nấy viết, viết tự ý, hiểu sao viết vậy, còn có khi gượng ép ghép chữ nữa. Bởi chữ Hán đã đa dạng, một âm có nhiều chữ, một chữ có nhiều âm, nên ai nhớ âm chữ nào thì viết chữ ấy, ngay một người viết ra bản văn Nôm của mình mà ngày hôm sau đọc lại cũng khó đọc được chính xác âm lúc ban đầu chính mình viết ra. Khi viết cũng quá tùy tiện như cùng âm nào đó mà ở trang trước, dòng trước viết đã khác với chữ cùng âm đó ở dòng sau, trang sau.

Chữ Nôm được mô phỏng từ chữ Hán, mà chữ Hán đã đa dạng, chữ Nôm mô phỏng sang lại không có luật nhất định, khi thì đơn giản quá, khi lại ghép phức tạp quá, nhiều khi viết ngay chữ Hán nào đó để đọc thành âm Nôm, nhưng vì nhãng quên chữ Hán mà chỉ nhớ mang

máng nên cứ viết phỏng đi để cho có chữ đọc được thì thôi. Chúng ta đã khổ công trong khi phiên âm những tác phẩm Nôm, kể cả những bản in mộc bản, bản chép tay, ngay cả một số bản in bằng chữ kẽm cũng bị lấm lẩn kể chẳng xiết. Thí dụ ngay trong một Truyện Kiều mà bao nhiêu bản chữ Nôm đã lưu hành cũng chưa thấy có hai bản nào giống hệt nhau về cách viết của mỗi chữ, mặc dầu những chữ ấy có tự hình khác nhau, mà chúng ta vẫn đọc được những âm như nhau. Những tài liệu khác cũng như vậy cả. Có lẽ đây cũng là cái hay để chúng ta có những bản phiên âm ra những âm mà chắc đâu lúc tác giả viết ra định đọc âm chúng ta hiện nay (một số âm thôi). Có khi những âm mà người sau phiên ra còn hay hơn âm lúc ban đầu nữa.

Vì sự đa dạng của chữ Nôm, nên chúng tôi chỉ phân tích những chữ nôm mà chúng tôi đã thu thập được. Tuy nhiên cũng còn khá nhiều chữ chỉ phân tích theo thiển kiến riêng, chưa chắc hẳn đã đúng ý của người viết hoàn toàn. Nhưng dù sao cũng là căn bản giúp độc giả căn cứ vào đó mà tìm ra những âm khác trong cùng một chữ Nôm nào đó. Chúng tôi chia ra những loại chữ Nôm (về cách cấu tạo) như sau :

1. Loại mượn chữ Hán :

a/ Đọc theo âm Hán Việt : Tức là lấy nguyên âm Hán Việt, hiểu theo nghĩa của chữ Hán đó. Những chữ Hán này cũng do các bản văn Nôm mà chúng tôi trích ra. Trong quyển Tự Điển này của chúng tôi có rất nhiều chữ Hán thuần túy, bởi vì chúng tôi quan niệm những chữ Hán dùng trong bản văn Nôm, mặc dầu là chữ Hán, nhưng trong văn cảnh vẫn có nghĩa phù hợp với văn Nôm, nên làm phiếu cả và coi như chữ Nôm. Trong các tác phẩm Nôm, có lẽ không có tác phẩm nào không có những danh từ Hán Việt xen lẫn với văn Nôm cả. Ngay trong Truyện Kiều mà có những câu dùng toàn chữ Hán, nhưng khi đọc lên ta vẫn hiểu nó là Nôm như : “Hổ Công quyết kế thừa cơ”, “Mai cốt cách tuyết tinh thần”, “Hổ Công ám hiệu trận tiền”... Lại nữa, chúng tôi đưa cả vào trong Tự Điển chữ Nôm để quý vị khi đọc đến nếu thấy, tra ngay trong Tự Điển Nôm khỏi mất công tìm trong Tự Điển khác.

Chữ Hán đóng vai trò quan trọng trong chữ Nôm và trong cả sinh hoạt hàng ngày của chúng ta nữa. Có nhiều người đàn bà chưa ngoa chữ nầu, cũng nói ra những danh từ Hán Việt mà họ cũng hiểu cả. Trong bản văn Nôm có xen ít nhiều chữ Hán thì bản văn ấy súc tích hơn,

miễn là không lạm dụng quá nhiều chữ Hán làm cho người đọc khó hiểu. Những chữ Hán dùng âm Hán Việt và hiểu cả nghĩa theo chữ Hán như : chữ *tài* (才), chữ *mệnh* (命) trong câu “Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau” (Kiếu). Chữ *tràng thành* (長城) và chữ *nguyệt* (月) trong câu “Trống tràng thành lung lay bóng nguyệt” (Chinh Phụ Ngâm khúc). Chữ *nhân tình* (人情) trong câu “Ngắm cười hai chữ nhân tình éo le” (Lục Vân Tiên). Chữ *nhân tâm* (人心) và chữ *thiên lý* (天理) trong câu “Cùng nhân tâm ấy há thiên lý nào” (Gia huấn ca)...

b/ Đọc theo Hán Việt, nhưng không hiểu theo nghĩa chữ Hán mà hiểu theo nghĩa của âm Nôm. Thí dụ : chữ *ngã* (我) âm Hán Việt có nghĩa là ta, tôi, nhưng âm Nôm lại hiểu là bị té ngã, vấp ngã, ngã ngửa, ngã nghiêng. Chữ *ta* (些) âm Hán Việt có nghĩa là ít, nhưng hiểu theo âm Nôm là người ta, chúng ta, bọn ta, ông bà ta, con cái ta... Chữ *qua* (戈) chữ Hán có nghĩa là đồ binh khí, nhưng hiểu theo âm Nôm là hôm qua, ngày qua, đã qua, đi qua, qua rồi, qua lại. Chữ *thiệt* (舌) có nghĩa là lưỡi, nhưng hiểu theo âm Nôm là thiệt thòi, thua thiệt, hơn thiệt, thiệt hại... Vậy khi đọc chữ Nôm thì tùy theo văn cảnh, ý nghĩa của câu văn, câu thơ mà ta sử dụng ý nghĩa tùy theo văn cảnh và ý nghĩa của câu.

c/ Loại mượn chữ Hán nhưng không theo âm Hán Việt mà đọc theo âm nghĩa của chữ Hán. Loại này có chữ thì chỉ hiểu được đọc qua nghĩa rồi lấy âm ấy đọc sang âm Nôm. Thí dụ : Chữ *thiên* (天) nghĩa là trời phải lấy âm trời như trong câu có chữ ấy phải đọc là trời, âm trời không gần với âm thiên nên không thể đọc là thiên được. Như trên trời dưới đất, không thể đọc là trên thiên dưới đất được. Chữ *nhật* (日) là ngày mà trong mạch văn phải đọc là ngày không thể đọc nhật được, mặc dầu ai cũng hiểu nhật cũng là ngày. Như câu trong ngày hôm ấy, không thể đọc trong nhật hôm ấy được. Mà hai âm nhật và ngày ố âm khác hẳn nhau, không gần nhau chút nào cả. Những chữ như trên đây thì ta hiểu là đọc theo nghĩa của chữ Hán.

Cũng đọc theo nghĩa của chữ Hán nhưng có nhiều chữ, nhiều âm Nôm mà ta có thể hiểu là đọc lối trại âm tức *Giả tá* cũng được. Thí dụ : Chữ *cuộc* (âm Hán Việt là cục 局), ta muốn hiểu là đọc trại âm hay đọc nghĩa cũng được. Chữ *nghệ* (藝芸) âm Hán Việt đọc nghệ là nghệ thì ta có thể hiểu đọc nghĩa hay trại âm (Giả tá) cũng được vì âm nghệ gần với âm Nôm nghệ. Chữ *xe* (車) âm Hán Việt là xa, nhưng âm Nôm

đọc là *xe* thì âm *xa* và âm *xe* gắn với nhau, và chữ *xa* có nghĩa là *xe* thì ta cũng hiểu theo cách đọc nghĩa hay trại âm (Giả tá) cũng được cả. Chữ *khốc* (哭) có nghĩa là *khốc* mà trong văn Nôm phải đọc là *khốc* ta cũng hiểu được là đọc nghĩa hay đọc trại âm tức giả tá. Âm Nôm đời (代) chữ Hán có âm là *đại* nghĩa là đời cũng vậy. Khi ta thấy những âm Nôm tương tự như những chữ trên đây thì ta không quan tâm lắm về phải hiểu theo cách đọc giả tá hay đọc theo nghĩa mà chỉ quan niệm sao cho đúng âm và đúng ý của câu văn là được.

d/ Loại đọc trại âm của âm Hán Việt tức *Giả tá*. Loại này mượn nguyên chữ Hán hay một nửa, một phần của chữ Hán rồi đọc trại âm để có âm Nôm đúng với âm tương xứng trong câu văn, câu thơ. Có khi âm Hán Việt trắc đọc sang âm Nôm bằng, hay ngược lại, có khi âm Hán Việt trắc hay bằng mà âm Nôm cũng phải đọc theo đúng âm trắc hay bằng nhưng khác âm một chút. Có khi chuyển cả âm đủ cả nguyên âm, phụ âm, có khi chỉ chuyển nguyên âm hay phụ âm không. Vì loại này rất đa dạng, khi đọc ta phải tùy trường hợp đọc sao cho đúng âm. Bởi chữ Nôm, người viết rất tùy tiện, nếu ta cố gắng đưa vào nguyên tắc thì chỉ có thể đúng được một ít còn đa số vẫn phải hiểu theo cách tự phát, nhưng cũng không khác hẳn với âm Hán Việt mà không có âm na ná nhau.

Những trường hợp về đọc chữ Nôm theo loại này, chúng tôi hy vọng sau này sẽ có nhà Văn học nào nghiên cứu rồi đưa vào máy, mới có thể sử dụng nó một cách khoa học và chính xác. Nếu viết ra cho đủ quá phức tạp và làm cho người đọc thêm rối trí, khó lĩnh hội.

Thí dụ : Chữ *mãi* Hán (買) nghĩa là mua có thể đọc thành những âm Nôm : Mãi, Mái, Mải, Mảy, Mấy, Mấy, Mấy, Mấy, Mấy, Mấy, Mấy... Có khi còn đọc là Vối nữa. Như vậy trong 13 âm này có 1 âm đổi cả phụ âm và nguyên âm, còn 12 âm vẫn giữ nguyên phụ âm đầu (M), một âm đọc nguyên cả âm Hán Việt *mãi* và 11 âm chuyển âm (ãi). Chữ *bối* Hán (貝) nghĩa là cửa, có thể đọc sang âm Nôm : Bối, Bối, Bối, Mấy, Bối, Bối, Mối, Vối, Vối, Vối, Vuối... Trong 11 âm này chỉ có 5 âm giữ nguyên phụ âm đầu (B), 2 âm chuyển phụ âm đầu (B) thành (M) và 4 âm chuyển phụ âm đầu (B) thành (V). Chữ *lộng* Hán (弄) nghĩa là mân mê, ngắm nghĩa, đùa bỡn, có thể đọc sang âm Nôm : Lộng, Lóng, Lổng, Lổng, Lùng, Lúng, Lúng, Lùng, Lụng, Lụng, Rộng, Rụng, Rổng, Rụng, Sóng, Sông, Sống,

Sống, Trồng, Trống, Trồng, Vụng... Trong 22 âm này có 10 âm giữ nguyên phụ âm đầu (L), 4 âm chuyển phụ âm đầu (L) thành (R), 4 âm chuyển phụ âm đầu (L) ra phụ âm đầu (S), 3 âm chuyển phụ âm đầu (L) thành phụ âm đầu (Tr) và 1 âm chuyển phụ âm đầu (L) ra thành phụ âm đầu (V).

Mới kể sơ qua có 3 chữ đọc theo lối Giả tá mà đã thấy nhiều khê như thế, những trường hợp khác cũng như vậy, mà trong âm Hán Việt có biết bao chữ thì phức tạp đến chừng nào. Bởi người viết chữ Nôm chưa có nguyên tắc nhất định, ai nhớ đâu viết đó, nên lại càng thêm phức tạp.

Bốn loại trên đây là viết theo nguyên tự hình chữ Hán, nhưng mỗi loại có một lối để đọc ra âm Nôm, gọi chung là một loại *mượn chữ Hán*, là loại (I).

2. Loại hội ý : Hội ý là lấy hai chữ Hán đều có nghĩa để chỉ về một ý của một âm Nôm nào đó, thì ghép lại để tạo ra một chữ mới có âm mang ý nghĩa của cả hai chữ Hán ấy. Thí dụ : chữ Nôm *trời* (天) gồm có chữ thượng (上) nghĩa là trên, và chữ thiên (天) có nghĩa là trời. Cả hai chữ thượng và thiên này đều không có chữ nào có âm gần với âm trời mà chỉ có nghĩa để chỉ về âm trời (天). Chữ Nôm *trùm* (全) là người đứng đầu một họ, một xứ đạo hay đứng đầu một xóm, một khu, lo gánh vác công việc trong họ, xứ, xóm, khu ấy. Chữ Nôm *trùm* gồm chữ nhân (人) là người, và chữ thượng (上) là trên, có ý chỉ là người đứng trên hết để lo công việc trong khu vực mình (họ, xứ, xóm, khu...). Cả hai chữ Hán có âm nhân và âm thượng góp ý lại là người đứng trên hết, không có âm Hán Việt gần với âm trùm của chữ Nôm, nên gọi là Hội ý. Chữ Nôm *ngậm* (含) gồm chữ khẩu (口) là miệng và chữ hàm (含) là ngậm, người ta hiểu rằng chỉ có mồm mới hay ngậm vật gì ở trong mồm, mà cả hai âm khẩu và hàm đều không có âm gần với âm ngậm, nhưng ý thì hiểu ngay là ngậm. Đó là Hội ý. Chữ Nôm *lưỡi* (舌) (舌) (舌) (舌) cả 4 cách viết gồm cùng một chữ nhục (肉) (月) là thịt và chữ thiết (舌) là lưỡi. Cả hai âm nhục và thiết đều không có âm nào gần với âm lưỡi để hiểu theo cách đọc trại âm được để ra âm lưỡi, nên là Hội ý. Loại này có ít trong chữ Nôm.

3. Loại Hài thanh (hay Hình thanh) : Loại này có sau loại Giả tá nhưng rất đa dạng và phức tạp. Tuy vậy mà nó lại giúp cho ta dễ đọc ra âm Nôm vì có một phần gợi ý và phần gợi âm. Những chữ thuộc loại này thế nào cũng có một phần của chữ Nôm đó có âm gần với âm Nôm

mà mình định đọc, và phần có ý để chỉ về ý nghĩa của âm Nôm ấy. Cách viết chữ Nôm loại này lại càng đa dạng, như người ta có thể viết cả chữ Hán này ghép với cả chữ Hán khác, có khi lấy 1/2 hay một phần chữ này ghép với cả chữ, hay 1/2 hoặc một phần chữ Hán khác để tạo ra một chữ mới có âm Nôm. Không những chỉ lấy chữ như vậy mà còn có thể viết bằng cách thay đổi các vị trí của những nửa chữ, phần chữ ở vị trí khác nhau như ở bên phải, bên trái, bên trên, bên dưới của mỗi chữ nữa. Những chữ loại này hoàn toàn viết theo quán tính của người viết, không theo một quy luật nhất định nào nên rất khó phân biệt. Tuy nhiên, đa số người ta vẫn viết phần gợi ý bên trái và phần gợi âm bên phải. Nhưng khi chữ có hai phần thì phần bên trái chữ thường là chữ có ít nét, phần bên phải thường có nhiều. Tuy nhiên, người viết theo quán tính thì ghép thế nào cũng được. Còn người đọc phải phụ thuộc vào chữ đã có mà phát âm. Ngay cùng một người viết, cùng một âm Nôm, cùng một chữ mà lúc thì ghép thế này, khi thì ghép thế nọ, thật là khó mà phân định thế nào là phải.

Chúng ta đã thấy chữ Nôm trong quyển Truyện Kiều Tường Chú của Chiêm Văn Thị, người viết ra nó quá phức tạp, có khi ghép tới ba, bốn chữ để thành một chữ Nôm, mà những chữ Nôm này đã được ghi vào trong quyển Tự Điển Chữ Nôm do ông YONOSUKE TAKEUCHI Nhật Bản biên soạn năm 1988, như vậy là đã thành nếp, không còn bỏ được nữa. Kể cả một số ít chữ trong bộ sách “Tự Đức Thánh Chế Tự Học” cũng như vậy nữa.

Thi dụ những chữ : Chữ Nôm *sốt* (𢆏) gồm chữ *chấp* (執), chữ *hỏa* (火) (𢆏) bên trái và chữ *tốt* (卒) bên phải.

Chữ Nôm *rủi* (𢆏) gồm chữ *bất* (不) chữ *hạnh* (幸) bên trái (𢆏) và chữ *lỗi* (𢆏) bên phải.

Chữ Nôm *nhàng* (𢆏) gồm chữ *thất* (失), chữ *mục* (目) (𢆏) bên trái và chữ *sàng* (床) bên phải. Chữ Nôm *nhở* (𢆏) gồm chữ *thất* (失), chữ *mục* (目) (𢆏) bên trái và chữ *nữ* (女) là 1/2 chữ *nhữ* (汝) bên phải.

Chữ Nôm *sớm* (𢆏) gồm chữ *chươc* (𢆏) bên trái và 1/2 chữ *sớm* (𢆏) (𢆏) bên phải. Thật là quá rườm rà, lồi thối, phức tạp, nếu những chữ này mà không có câu văn, câu thơ và hiểu theo bối cảnh

câu văn thì ai mà đọc được là chữ gì. Trên đây là mấy chữ điển hình cho ta thấy chữ Nôm lộn xộn là thế nào.

Có nhiều chữ Nôm viết theo lối hài thanh mà chính cả chữ lại là chữ Hán thuần túy, nhưng có âm và nghĩa khác hẳn, nếu đọc theo âm Hán Việt thì vô nghĩa trong văn cảnh của nó.

Thí dụ : Chữ Nôm đất (埴), chính âm Hán Việt là *thần*, còn âm Nôm đất lại là bộ thổ (土) + 1/2 chữ đất hay (旦) bên phải để gợi âm. Chữ đất này cũng muốn hiểu là chữ (姐) hay (袒) đều được, miễn có âm đất đọc là đất là được.

Chữ Nôm bờ (坡), chính âm Hán Việt là *pha*, nhưng âm Nôm bờ lại hiểu là bộ thổ (土) là đất gợi ý và chữ bì (皮) bên phải gợi âm.

Chữ Nôm quơ (扠) chính âm cả chữ Hán là *trảo*, *hoa*, nhưng đọc âm Nôm là quơ lại hiểu là bộ thủ (扌) là tay gợi ý bên trái, và chữ qua (戈) bên phải, gợi âm.

Chữ Nôm nối (綰) chính âm cả chữ Hán là *tuy*, đọc theo âm Nôm *nối*, lại hiểu là chữ mịch (糸) dây tơ, sợi gợi ý, còn chữ thỏa (妥) bên phải lại phải hiểu là 1/2 chữ nổi (餽) để gợi âm *nối*.

Chữ Nôm bắt (扌) chính âm Hán Việt là *bồi*, nhưng âm *nôm* đọc là *bắt*, lại hiểu bộ thủ (扌) là tay bên trái gợi ý và chữ bất (丌) bên phải gợi âm.

Chữ giơ (扌) chính âm Hán Việt là *trữ*, hiểu theo âm Nôm là bộ thủ (扌) là tay gợi ý, và chữ dư (予) bên phải gợi âm *giơ*.

Chữ Nôm đặt (捷) chính âm Hán Việt là *thất*, nhưng đọc âm Nôm đặt thì hiểu là bộ thủ (扌) là tay bên trái gợi ý, còn chữ đạt (達) bên phải gợi âm đặt. Chữ này (捷) trong Quốc Âm thi tập của Nguyễn Trãi ở trong hai câu thơ "Ngày nhân gió khoan khoan đến, (捷捷) (拱) song giấc hòe. Ba chữ này hai cụ Trần Văn Giáp và Phạm Trọng Diễm phiên âm là *sàn sạt cài*, tức câu thơ thành "Ngày nhân gió khoan khoan đến, *Sàn sạt cài* song giấc hòe". Cụ Đào Duy Anh lại phiên ba chữ Nôm này là *Thơn thớt cài*, tức câu thơ là "*Thơn thớt cài* song giấc hòe". Chúng tôi phiên ba chữ Nôm này là *Thìn thĩt kể*, câu thơ là "*Thìn thĩt kể* song giấc hòe". Cả ba lối phiên âm của ba chữ Nôm trên đều đúng với

cách hiểu theo lối cấu tạo chữ Nôm, chỉ khác nhau ở âm thời. Ba lối phiên âm trên đều mỗi lối có một nghĩa của nó mà cùng trong một câu thơ.

Đấy, phiên âm chữ Nôm khó như thế, đọc thế nào cũng được, mà ý thì khác hẳn nhau, âm nào ta thấy hợp với văn bản thì lấy và cũng tùy theo sự hiểu biết ý câu văn, câu thơ của mỗi người phiên một khác.

Lại nữa, trong Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh của Nguyễn Du có câu trong bài nói người đi buồn bán mà Giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã dày công tra cứu để tìm ra được âm phiên trong câu thơ: “Đòn gánh tre (𢵿𢵿) hai vai”. Hai chữ Nôm này, cụ Hoàng Xuân Hãn cho là chữ (𢵿) âm Nôm chỉ đọc là chín là viết sai, hay đã bị lầm do chữ chèn mà người viết đã viết lộn, nên cụ sửa lại cho thành câu thơ: “Đòn gánh tre chèn đẩn hai vai”. Cụ cho chèn đẩn là từ cổ, hợp văn cảnh hơn. Chữ (𢵿), cụ cho là chữ đẩn (𢵿) viết sai. Chúng tôi lại cho rằng cứ để nguyên hai chữ (𢵿𢵿) và đọc là chín rạn (dạn, gian), câu thơ là “Đòn gánh tre chín rạn hai vai”. Như vậy không phải là viết sai mà chỉ có chữ rạn (𢵿) viết đã thảo của chữ gian, gián (𢵿𢵿). (Xin xem tạp chí Văn học số 4/1978, bài viết “Góp ý với cụ Hoàng Xuân Hãn về Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh”.

Và ngay bây giờ, cũng có quyển sách mà đa số các nhà nghiên cứu vẫn đọc là “Ngọc Âm Chỉ Nam” hay “Chỉ Nam Ngọc Âm”, chúng tôi cũng nghĩ rằng có lẽ chữ ngọc (玉) là do chữ quốc (國) viết đã thảo (𢵿) mà vì lẽ gì đó đã mất một nét chấm nhỏ bên trái nên đã đọc thành chữ ngọc. Nếu trông vào tự hình chữ (玉) thì đúng là ngọc, nhưng chúng tôi không hiểu Ngọc Âm là gì mà chỉ Quốc Âm mới có nghĩa. Nhưng đây cũng là chỉ là ý kiến của riêng chúng tôi thôi, còn đọc giả sẽ tìm hiểu và đoán đọc. Những thí dụ trên vừa kể chỉ là những điểm gợi ý để quý độc giả suy ra trong khi đọc chữ Nôm và cũng để nói lên cái khó của người phiên âm chữ Nôm. Bởi đó chúng ta cần có một quyển Tự Điển chữ Nôm tương đối đầy đủ để đọc các áng văn Nôm của ông cha ta đã có từ nhiều thế hệ qua.

Sau đây là tóm tắt loại Hải thanh

Những chữ Nôm có âm chỉ về loại nào thì có bộ hay chữ có nghĩa chỉ về loại đó ở bên như:

Về người có bộ nhân (人), về sự trông, nhìn, ngắm có bộ mục (目), co kéo, xô đẩy, cầm giữ có bộ thủ (手), đi đứng, chạy nhảy có bộ túc (足), bộ tẩu (走), về sự nghe có bộ nhĩ (耳), về mũi, ngửi có chữ tị (鼻), về mặt có chữ diện (面), về râu tóc có bộ tiêu (髟), về lông có bộ mao (毛) hay vũ (羽), về nói hay mồm miệng có bộ khẩu (口), về dây hay tơ sợi chỉ có bộ mịch (糸), về khăn, dù, lọng, màn có bộ cân (巾), về rau cỏ, lúa, rơm rạ, hoa quả có bộ thảo (艹), về cây, gỗ có bộ mộc (木), về loài muông thú bốn chân có bộ khuyển (力), về loài chim, loài có hai chân, có cánh có bộ vũ (羽) hay bộ điều (鳥), về lừa, ngựa có bộ mã (馬), về loài cá có bộ ngư (魚), về loài rắn, sâu bọ có bộ trùng (虫), loài trâu, bò có bộ ngưu (牛), về thóc lúa (ngũ cốc), củ khoai đậu có bộ hòa (禾), bộ mễ (米), về đất có bộ thổ (土), về đèo, núi có bộ sơn (山), về đá có bộ thạch (石), về loài kim khí, sắt, đồng, thép có bộ kim (金), về lửa hay nóng có bộ hỏa (火), về nước có bộ thủy (水) hay giá rét có bộ băng (冰), về mây, mưa, sấm, chớp có bộ vũ (雨), về ngày hay thời gian có bộ nhật (日), về mặt trăng, tháng có bộ nguyệt (月), bộ nguyệt hay lẫn với bộ nhục (月) có khi hai chữ (月)(月) viết không rõ. Về số đếm có chữ chỉ số từ một đến mười, trăm, nghìn là nhất (一), nhị (二), tam (三), tứ (四), ngũ (五), lục (六), thất (七), bát (八), cửu (九), thập (十), bách (百), thiên (千). Về tình cảm có bộ tâm (心), về bệnh tật có bộ nạch (疒), về đàn bà con gái có bộ nữ (女), về con trai có bộ tử (子) hay chữ nam (男), về gạch, ngói có bộ ngỗ (瓦), về ăn uống, cỗ bàn, cơm tiệc có bộ thực (食), về tre trúc, mây có bộ trúc (竹), về gân, xương, thịt có bộ nhục (肉), về cửa, cổng, nhà có bộ môn (門), về đi, bay, chạy có bộ sước (辵), về tiền, của có bộ bối (貝), về vàng, bạc thì cũng như đồ kim khí có bộ kim (金). Trên đây chỉ là một số thí dụ điển hình, còn nhiều chữ khi gặp sẽ căn cứ vào những thí dụ trên để suy đọc. Có nhiều trường hợp người viết không xác định lắm như chữ (務) có thể đọc là lợn, là rắn, mà hai loài này thì khác hẳn về hình thức và loài giống, cũng như loài sâu bọ có bộ trùng (nhưng loài rắn, lươn cũng có người viết dùng bộ trùng), có khi loài chim cũng dùng bộ khuyển. Còn chữ khẩu nhỏ (口) thì dùng ở rất nhiều trường hợp. Những chữ Nôm có chữ khẩu ở bên để chỉ về mồm, miệng, nói năng được coi như loại Hải thanh, còn nhiều chữ thì chỉ là để

đánh dấu chữ Hán đó không còn đọc theo âm Hán Việt nữa, mà phải đọc theo âm Nôm như phần trên đã nói.

Có rất nhiều chữ Nôm loại Hải thanh khi lấy một nửa chữ (phần gọi âm) cũng có thể đọc và viết là một chữ Nôm có âm như âm của cả chữ rồi. Những chữ này thường thấy trong những tác phẩm Nôm càng cổ bao nhiêu thì càng nhiều chữ thuộc loại Giả tá và những tác phẩm Nôm càng gần đây càng nhiều chữ loại Hải thanh.

Sau đây là Bảng kê một số chữ Nôm loại Hải thanh làm ví dụ

ÂM	CHỮ NÔM	GỌI Ý	GỌI ÂM	GHI CHÚ
NGƯỜI	得	亻	尋	𠂔
NÓ	做	亻	奴	
THẰNG	倘	亻	尚	Đọc trại âm <u>Thằng</u> cũng được
TỎ	伺	亻	四	
MẮT	昧	目	末	𥇑
NGÓ	眴	目	午	
NHÌN	睂	目	忍	
TAY	𢦏	手	西	𢦏
BẮT	𢦏	扌	不	𢦏
PHANG	𢦏	扌	方	𢦏

ÂM	CHỮ NÔM	GỢI Ý	GỢI ÂM	GHI CHÚ
BÓ	拂	才	布	拂
GIÒ	踰	足	徒	
NHÚN	踰	足	忍	
GIÃM	踰	足	甚	
CHAY	趨	走	多	踰
BƯỚC	趨	走	北	踰
GÓT	踰	足	骨	
TAI	聰	耳	思	
NGHE	聰	耳	宜	
ĐIỆC	聰	耳	的	
NGŨI	鼻	鼻	艾	
MẶT	面	末	面	面
RÂU	鬚	髭	由	
TÓC	髮	髭	速東	1/2 chữ Tóc
LÔNG	髦	毛	竜	

VŨ VĂN KÍNH

25

ÂM	CHỮ NÔM	GỢI Ý	GỢI ÂM	GHI CHÚ
MIỆNG	𠂔	口	𠂔	
ĂN	𠂔	口	安	
VẢI	𠂔	糸	尾	
BỘC	𠂔	糸	仆	Đọc <u>bước</u> cũng được
LƯỚI	𠂔	糸	里	
DÙ	巾	巾	由	Cái dù tức cái ô
MÀN	巾	巾	曼	Âm Mạn
BỊT	巾	巾	别	
ỚT	艹	艹	乙	
NEN	艹	艹	年	Cỏ <u>nen</u>
GỖ	木	木	具	
THỚT	木	木	七	Cái thớt thái thịt
MUN	木	木	門	Cây gỗ <u>mun</u>
CHÓ	犭	犭	主	
LỢN	豕	豕	各	Còn đọc là <u>rắn</u>

ÂM	CHỮ NÔM	GỢI Ý	GỢI ÂM	GHI CHÚ
CHIM	鳥	鳥	占	鳴
QUA	駢	鳥	戈	鳴
LỬA	馬	馬	卢	
NGỰA	駿	馬	姜	1/2 chữ <u>Nghị</u>
CÁ	魚	魚	介	
TÔM	魚心	魚	心	
DIẾC	魚	魚	亦	Cá <u>Diếc</u>
SÂU	螻	虫	娄	Các loài <u>sâu</u> bọ
CỐC	谷	虫	谷	
TRÂU	娄	牛	娄	
BÒ	捕	牛	甫	
LÚA	魯	禾	魯	
GẠO	糒	米	告	
CƠM	糒	米	甘	
NỎI	垴	土	内	(<u>Nôi đất</u>)

ÂM	CHỮ NÔM	GỢI Ý	GỢI ÂM	GHI CHÚ
NỀN	埤	土	年	
NÚI	𡵓	山	内	
ĐÈO	峯	山	条	
ĐÁ	砳	石	多	
ĐÌA	砳	石	地	
VÀNG	鑽	金	黄	
LỬA	烱	火	吕	
ĐÈN	烱	火	田	
UỚT	汜	氵	乙	
TẮM	沁	氵	心	ẢNH TẮM
MÂY	𩇛	雨	眉	Đọc <u>Mưa</u> cũng được

Trên đây chỉ là mấy chữ thí dụ điển hình, còn toàn bộ, xin xem phần nội dung, nhất là phần cấu tạo (cách viết) loại Hải Thanh ở trên.

Ngoài những loại đã phân tích trên, còn có một số chữ Nôm viết quá đơn giản như viết (𠂇) có khi để đọc thành âm mà nó lại thay cho nhiều chữ như (𠂇) đọc thành *theo*, *nhau*, *hiều*, *hiều*; còn đi kèm với chữ khác thì có thể thay cho chữ kim (金) chữ túc (足) chữ thủ (手) chữ xa (車) chữ mễ (米) chữ quân (君) chữ thực (食) chữ mịch (𩇛) thôi thì đủ thứ. Vậy khi đọc ta liệu xem ý và mạch văn mà đọc cho hợp, nói khó đủ hết được. Tuy nhiên trong phần

nội dung thì có đủ, gặp chữ nào thì có âm chữ đó. Lại còn những chữ rất sáng tạo như chữ bát (𠂔) mượn chữ số mã Tàu là số *tám* viết sang thành chữ *bát* (𠂔) như bát (𠂔) tức bộ thủ (扌) với chữ bát (𠂔 (𠂔))

Chữ Nôm được viết theo phát âm của ta nên một số những tác phẩm Nôm miền Nam có những chữ Nôm cũng viết theo phát âm đó. Xin xem bảng LƯỢC ĐỒ CHỮ NÔM (miền nam). Ta có thể căn cứ vào đó mà lựa phát âm cho đúng.

Còn lối viết đã thảo của chữ Nôm cũng không phải là ít phức tạp như hai dấu ở hai bên chữ (丿) có khi một chấm (丶) có lúc lại nháy, mà lại cũng thay cho nhiều chữ như (丿) thay cho bộ vi (𠂔) chữ môn (門) khi lại là một chữ nào đó cũng được thay bằng dấu chấm hay dấu nháy (𠂔) (𠂔), tức là nhớ dấu viết đó, quá tùy tiện.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Lược đồ lối đọc CHỮ Nôm MIỀN NAM Khác với CHỮ Nôm CHUNG

Những chữ Nôm miền Nam đọc khác với chữ Nôm chung theo những nguyên tắc sau :

Những chữ Nôm mang âm có phụ âm đầu : $H \rightarrow Q$ $D, Gi \rightarrow V$

Những chữ Nôm mang âm có phụ âm cuối : $C \rightarrow t$ $n + g, h$

Những chữ Nôm mang âm có nguyên âm : $a \rightarrow oa$ $o \rightarrow u$

Những chữ Nôm mang âm có dấu : $i \rightarrow y$ $uy \rightarrow i$

Những chữ Nôm mang âm có dấu : $? \rightarrow \sim$

Những chữ Nôm chứng minh

Chữ Nôm	Âm chung	Âm m.N	Phụ âm đầu	Chữ Nôm	Âm chung	Âm m. N	Nguyên âm
船 用 介 曉 明		Quạt	$H \rightarrow Q$	端	Đoan	Dan	$oa \rightarrow a$
	Dùng	Vùng	$D \rightarrow V$	且	Thả	Thỏa	$o \rightarrow oa$
	Giới	Với	$Gi \rightarrow V$	半	Sao	Sau	$o \rightarrow u$
	Vời	Dời	$V \rightarrow D$	草	Màu	Mào	$u \rightarrow o$
	Vết	Giết	$V \rightarrow Gi$	紅	Hai	Hay	$i \rightarrow y$
各 種 乾 松 終 茗			phụ âm cuối	錫	Tay	Tai	$y \rightarrow i$
				傳	Chuyên	Chiến	$uy \rightarrow i$
				戰	Chiến	Chuyên	$i \rightarrow uy$
	Các	Cát	$c \rightarrow t$				
	Mặt	Mặc	$t \rightarrow c$				
	Càn	Càng	$n + g$				
	Chín	Chính	$n + h$				Dấu
	Chung	Chun	$ng = g$	半	Nửa	Nửa	$? \rightarrow \sim$
	Mính	Mín	$nh = h$	開	Ngô	Ngô	$\sim \rightarrow ?$

Quý độc giả căn cứ vào mấy nguyên tắc trên đây, suy rộng ra có thể đọc được hết cả những chữ Nôm chưa có trong Tự Điển này.

đi biệt với chữ Nôm chung

Download Ebook Tai: <https://downloadsachmienphi.com>

ƯU KHUYẾT ĐIỂM CỦA CHỮ NÔM

Chữ Nôm do sáng kiến của ông cha ta, chưa được diễn chế, do nhiều thời đại, cứ mỗi người thêm vào một chút mà có chữ Nôm đã được sử dụng trong nhiều tác phẩm bất hủ, bản thân chữ Nôm có cả Ưu, Khuyết điểm.

ƯU ĐIỂM

Có biết chữ Hán mới đọc được chữ Nôm, nên có nhiều chữ rõ nghĩa, rõ ý hơn cả chữ Quốc ngữ vì tự hình của chữ Nôm. Như khi ta đọc chữ Năm (𠂔) biết ngay là năm có 12 tháng, chữ Năm (𠂔) biết là số năm (5). Chữ Bè (𠂔) biết ngay là bè phái, kéo bè, kéo đàng, kéo cánh; còn chữ Bè (𠂔) biết ngay là thuyền bè, bè tre, bè gỗ. Chữ Trong (𠂔) biết ngay là nước trong, chữ trong (𠂔) biết ngay là ở trong v.v.....

KHUYẾT ĐIỂM

Khuyết điểm thì nhiều, một chữ có thể đọc được quá nhiều âm vì tính cách trại âm của nó, viết lại quá tùy tiện, mạnh ai nấy viết (xin xem phần phân tích ở trên). Tuy lấy chữ Hán làm chuẩn để mô phỏng viết ra nhưng khi thiếu nét, khi thêm nét, khi quá đơn giản, khi thảo không đúng cách v.v....

SỬ DỤNG PHẦN TRA TỪ ÂM SANG CHỮ NÔM

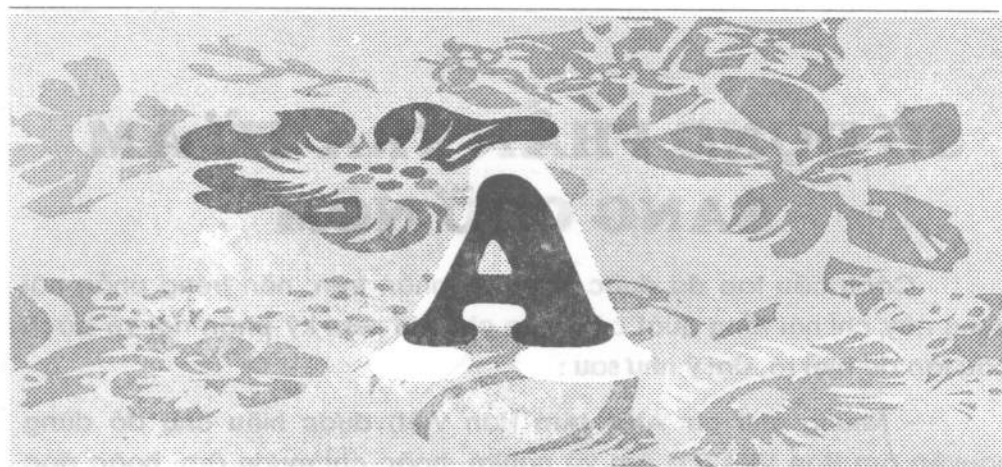
Cách cấu tạo đã được nói rõ ở phần trên, nên trong phần nội dung này chỉ nói tổng quát còn từng chữ xin xem kỹ phần nói về cách cấu tạo để biết rõ, đại ý như sau :

- Những chữ ghi ÂHV (Âm Hán Việt) được hiểu chữ đó dùng nguyên âm Hán Việt (cả âm và nghĩa), hoặc chỉ mượn âm, hoặc đọc nghĩa của chữ Hán, hoặc mượn âm Hán Việt rồi đọc trại ra âm Nôm.

- Những chữ ghi hai phần : chữ này ghép với chữ kia, hay 1/2 chữ này ghép với chữ kia, có nghĩa là theo lối *Hài thanh*, hay *Hội ý*. Loại *Hài thanh* thì một phần chỉ âm, một phần chỉ ý. Còn *Hội ý* thì cả hai chữ hay hai nửa chữ đều chỉ nghĩa, không có phần nào có âm gắn với âm Nôm định đọc.

- Phần dẫn chứng : những câu thơ, câu nói, từ, thì như phần trên đã nói là sử dụng chữ Nôm nào có âm vào trong câu văn, thơ, từ ngữ ở phần thí dụ đều có giá trị như nhau cả.

Thí dụ : Âm (Nôm) Á có tới tám (8) chữ Nôm, thì một trong tám chữ đó dùng chữ nào trong câu thí dụ nào của âm Á cũng đều được cả. Bởi khi người viết chỉ cần đúng âm, nếu đúng ý càng hay, còn không, cứ có chữ đọc được âm đó là được...



A 丫亞 ÂHV 亞阿痾阿

亞

HT

A

亞

+ Dao 尸

局

HT

Thi

尸

+ A 阿

啊

HT

Khẩu

口

+ A 阿

痾

HT

Nạch

𠂔

+ A 阿

煙

HT

P. hiệu

𠂔

+ A 亞亞

Â 呵

HT

Khẩu

𠂔

+ Khả 可

啊

HT

Khẩu

口

+ A 阿

Â 亞

ÂHV

亞

痾

痾

啊

HT

Khẩu

口

+ A 阿

A Di Đà Phật, - Dong, - Đam, - kia, - men, - phải, - ra thế, - Ve Ma-ria, Cái - phát cỏ, Mê Cô Vê - (M.)

- ời, - đẹp quá, - thế, Âm -, Ngủ mãi -?

Ấm -, - châu, - Đông, - hậu, - khoa, - khanh, - khôì, - khẩu, Kêu A -

Á	啞	HT	Khẩu 口	+ Á	亞	
	姪	HT	Nữ 女	+ Á	亞	
	桲	HT	Mộc 木	+ Á	亞	
Ả	妯	HT	Nữ 女	+ Khả	可	Cô - nói trong thơ ngọc (KTKD), - đào, - hồng, - phù dung, Chi -, Êm -, Nàng -
	弻	HT	Tử 子	+ Khả	可	
	哥	GT	Do chữ Ca		哥	
A	啊	HT	Khẩu 口	+ A	阿	Phải không - ? Thừa đúng -, Vâng -
	啞	HT	Khẩu 口	A	亞	
ÁC	惡	ÂHV	鷄 鷄 鷄 鷄 喔 握			
	喔	HT	Khẩu 口	+ Ốc	屋	Lần lần thỏ bạc - vàng (KVK), - báo, - cảm, - đức, - nhân, - nghiệp, - Nghiệt, - bá, - ôn, Bổng -, Độc -, Gian -, - giá - báo
	齧	HT	Xỉ 齒	+ Ốc	屋	
	鷄	HT	Á 亞	+ Ô	烏	
	癩	HT	Nạch 疔	+ Ác	惡	
ẠC	喝	HT	Khẩu 口	+ Hại	曷	Ậm -, - ra máu (ức mưa ra, thổ ra)
	噁	HT	Khẩu 口	+ Ác	惡	
ÁCH	厄	ÂHV				Cổ liên mang nài - (KTKD), - giữa đang mang vào cổ (TN), -
	扼	HT	Thủ 手	+ Ách	厄	

ÁCH 梔 HT Mộc 木 + Ách 厄 tặc, - nghịch, Tai - Bắc
- trâu bò, Túc anh -,

益 HT Thủ 手 + ích 益

輓 HT Xa 車 + Ách 厄

鉅 HT Kim 金 + Ách 厄

噍 HT Khẩu 口 + ích 益

啞 HT Khẩu 口 + Á 亞亞

ACH 厄 GT Âm 陰 Ách 厄 Ảnh, Âm, Ê, Ớc, ỉai-,

硯 HT Thạch 石 + Ách 厄

輓 HT Trọng 重 + Ách 厄

啞 HT Khẩu 口 + Á 亞亞

AI 哀 Âm 陰 挨 挨

唉 HT Khẩu 口 + 1/2 Ai 矣

垠 Lối viết riêng

Đố - gỡ mối tơ mảnh
cho ra (KVI), - đó, -
lâm, - dĩ, Bỉ -, Trầm-

ÁI 愛 Âm 陰 爰 餽 爰 藹

爰 HT Khẩu 口 + Ái 愛

僂 HT Nhân 人 + Ái 愛

懷 HT Tâm 心 + Ái 愛

- chà, - nam - nữ, -
khánh, - mộ, - tha
nhân, Êm -, Sủng -, - ăn

AI 隘 ÂHV 矮 縊

呃 HT Khẩu 口 + Ách 厄

挨 GT Âm Hán là AI

溢 HT Thủy 氺 + Ích (dật) 益

AM 庵 ÂHV 諳 鵝 盒

厝 HT Nghiễm 广 + Âm 音

ÂM 暗 ÂHV 闇

諳 GT ÂHV Âm

瘡 GT ÂHV Âm

俺 GT ÂHV Yêm

ÂM 黯 ÂHV

暗 GT ÂHV Âm

闡 Môn 門 + VI (âm) 韋

ĂM 摺 HT Thủ 扌 + Âm 音

AM 碯 HT Thạch 石 + Âm 音

AN 安 ÂHV 鞍

安 ÂHV An (Viết đá thảo)

 Tồi nguyên tự - bằng
 nay cho rồi (ITV) - nát,
 Đồ vật -, Thuyền -, Ván
 -, Cửa -, Đón -, - quan,

 - hiểu, - tường, -
 mây, Cái -, Cổ -

 - ảnh, - chỉ, - cổ lều
 tranh, - hiệu, - lệnh, -
 khí, - muối, - quế,
 Hắc -, Mờ -, Quí -

 - ảnh, - đậm, (Trời
 sao - đậm thể)

 - bóng, Bế -, Mẹ -
 con (xem Âm)

- ở (xem Âm ở)

 - bài, - cứ, - lành -
 Nam, - phận, - lạc -
 tâm, - ủi, - vui

ÁN 按 AHV 案晏

按 HT Mộc 木 + An 安

(Một lối viết của chữ An)

Đặt làm hướng - một
bàn vọng thiên (DTHM),
- lệ, - lệnh, Bản -, Tòa -,
Quan -, - phạt**ANG** 盎 GT ÂHV Áng

垠 HT Thổ 土 + An 安

垠 HT Thổ 土 + Ương 央

磴 HT Thạch 石 + Áng 盎

甕 HT Áng 盎 + Ngõa 瓦

downloadsachmienphi.com**ÁNG** 盎 AHV[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](#)

盪 GT ÂHV Ánh

瓷 HT Ương 央 + Ngõa 瓦

Cái - (tức cái lọ rộng
miệng, chậu nhỏ vòm
miệng)- chứng, - công
danh, - phong trần -
đỉnh vi,**ẢNG** 盎 GT ÂHV Áng

- chứng, - ợp (PN)

ANH 英 AHV 瑛嬰嬰嬰

櫻櫻櫻鸚

嬰 AHV lồi đá thảo 嬰嬰

鶯 GT ÂHV Anh

Kiếm rằng theo tiếng -
Tiên (LVT), - ấy, - chi, -
em, - rế, - chàng, - hoa,
- dưng, - hùng, - tài,
Chim - vũ

ẢNH 映 HT Khẩu 口 + Anh 英 - ạch, (bụng nặng - ạch)

ẢNH 映 AHV 映 Đền hoa - chạy bên lâu xa xa (TV), - đền, - đuốc, - lửa, - trắng, - sao, - nắng, - vàng, óng óng -

ẢNH 影 AHV 影 - tượng, Âm -, Hình -, - hưởng

AO 凹 AHV - thu lạnh lẽo nước trong veo (Ng. Kh), - cá, - chuôm, - ước, Đào -, Bài ba tâm chủ cùng - tiểu trường (NTVĐ), - sâu nước cá...

幼 GT AHV Ấu
洑 HT Thủy 氵 + Huyền 幻
(Chữ Ấu thiếu nét)

洑 HT Thủy 氵 + Ấu 幼

坳 HT Thổ 土 + Ấu 幼

坎 HT Thổ 土 + Huyền 幻

洩 HT Tiết 泄 + Ấu 幼

ẢO 洩 HT Thủy 氵 + Ao 凹 Thét roi cầu Vĩ - - gió thu (CPN) - ợt, - tới, - vào, Nước chảy - -, Xô - vào nhà

洑 HT Thủy 氵 + Ấu 幼

洑 HT Thủy 氵 + Huyền 幻

ẢO 𩇛 HT Phong 𩇛 + Huyền 幻

𩇛 HT Phong 𩇛 + Âm 幼

𩇛 HT Khẩu 𩇛 + Huyền 幻

𩇛 HT Vũ 雨 + Ao (N) 洑

𩇛 HT Thủy 𩇛 + 𩇛 (lỗi viết ngược)

ẢO 奧 ÂHV 澳 懊 襖

𩇛 HT Y 衣 + Yếu 夭

- chàng đồ tựa ráng
pha (CPN), - bông, -
dài, - đụp, - mở ba, -
lột,

ẢO 拗 ÂHV

𩇛

GT

ÂHV, Ao

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

𩇛

Chữ Âm thiếu nét

- ảnh, - não, - tưởng, -
vọng, Mờ, Huyền,

ẢO 𩇛 HT Khẩu 𩇛 + Âm 幼

Ao ực

𩇛 HT Khẩu 𩇛 + 幻 Âm (thiếu nét)

ÁP 押 ÂHV 鴨 壓

𩇛

GT

ÂHV Giáp 甲 (1/2 Áp)

- bức, - chót, - đảo, -
bên, - má, - chế, -
lực, - giải, - dụng, -
mặt, - xát

𩇛 HT Mộc 木 + Giáp 甲

𩇛

HT

Khuyến 𩇛 + Giáp 甲

ÁT 遏 ÂHV 遏

乙 GT ÂHV Ất

閼闕 HT Môn 闕 + 扌 於

遏 HT Thủy 彳 + 扌 遏

握 GT ÂHV Ấc

握 HT Thủ 扌 + 扌 遏

遏 HT Khẩu 口 + 扌 遏

壓 GT ÂHV Ấp

AT 遏 HT Thủy 彳 + 扌 遏

AU 歐 GT ÂHV Âu 欧

洵洵 HT Thủy 彳 + 扌 幼

幻 GT ÂHV Ấu

ÁY 愛 GT ÂHV Ái 愛 愛 愛

懷懷 HT Tâm 忄 + 愛 愛

煖煖 HT Hỏa 火 + 愛 愛

Nói - đi, Ấn -, - Na
(phiên tiếng nước
ngoài), Nói -, Ướt -,
lời, Đè - xuống,
Máng -.

Ào -, Ô -, Ợ -,

Thánh - Cư Tĩnh (M.
phiên âm tiếng nước
ngoài)

Một vùng cỏ - bóng
tà (KVK), Đỏ -, - này,
Vàng -



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



ẮC 乙 GT ÂHV Ất --, Ắng -, Đầy -,

惡惡 GT ÂHV Ắc

ẮC 喝 HT Khẩu 𠂔 + Hại 𠂔 Đầy -, Ắc -, Ắng -

噯噯 HT Khẩu 𠂔 + Ắc 惡

ĂM 奄 GT ÂHV Yêm Đầy - ắp, Xứ - Bì Ri
 淹 GT ÂHV Am A, Thánh - Lô Xi Ô
 (M.)

音 GT Âm 音 + Nháy 𠂔

𠂔 HT Yêm 奄 + Có 𠂔

淹 HT Nạch 𠂔 + Yêm 奄

ĂM 𠂔 HT Thủ 手 + Âm 𠂔 - bế, - bóng, - em,
 Mẹ - con, - cháu,

ẨM 審 HT Thủ 手 + Âm 音

摺 HT Thủ 才 + Âm 音

ĂN 安 GT ÂHV An

安 HT P. hiệu ㄣ + An 安

安 HT Khẩu ㄣ + An 安

安 HT Mễ 米 + An 安

安 HT Thực 食 + An 安

- cơm, - bánh, - quả,
- xôi ở thì, - lấy đặc
mặc lấy dày (TN), -
độn, - đôi

ĂNG 盎 GT ÂHV Áng

安 HT Khẩu ㄣ + An 安

Kêu - ăng, - ắc

ĂNG 仰 GT ÂHV Ẩn

- đi, Êm -,

ĂNG 隱 GT ÂHV Ẩn 隱

Kêu ăng -, - -,

ẤP 押 GT ÂHV Áp

邑 HT Thủy 氵 + Ấp 邑

邑 HT Đầy (N) 苜 + Ấp 邑

揖 GT ÂHV Ấp

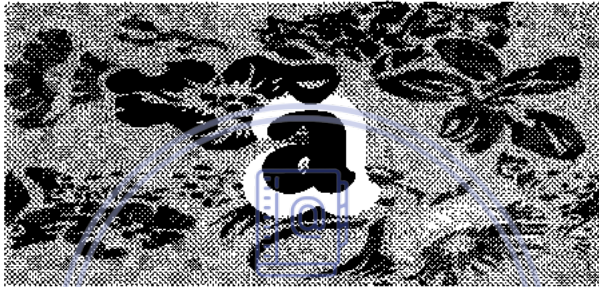
揖 HT Đầy (N) 苜 + Ấp 揖

Đầy -, Ẩm -, Ông ấy
xách giỏ đầy - đồ
đặc (Gia phả họ
Trần)

ẮT 乙 GT ẦHV Ất

乞 GT ẦHV Khất

Nếu vận đạt ông -
khoe khoeo thanh
giá (SV), - hẳn, - là, -
vậy



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



ÂM	音	ÂHV	阴 陰		- ba, - ấm, - công, - đức, - điệu, - phủ, - ty, - đạo,
	瘡	GT	ÂHV Âm		
ÂM	音	GT	ÂHV Âm	阴 陰	
	暗	GT	ÂHV Âm		Lưng eo đau thất - - tai kêu (NTVD), - i, - i, Mưa gió - -, Sấm - -, - - tiếng sóng kêu quanh ghé ngói (KVK), - vang, Bình mã kéo tới - -
	喑	HT	Khẩu 口	+ Âm	音
	音	HT	P. hiệu 𠂔	+ Âm	音
	歆 歆	GT	ÂHV Hâm		
	輶	HT	Xa 車	+ Âm	音
	霽	HT	Vũ 雨	+ Âm	音
	雷	HT	Lôi 雷	+ Âm	音

ÂM 蔭 ÂHV 蔭 蔭 蔭

音陰陰 GT ÂHV Âm

蔭 HT Ngõa 瓦 + Âm 陰

蔭 HT Thổ 土 + Âm 蔭

蔭 HT Thổ 土 + Âm 音

蔭 HT Hỏa 火 + Âm 音

蔭 HT Thạch 石 + Âm 音

蔭 HT Huyệt 穴 + Âm 音

蔭 HT Hỏa 火 + Âm 飲

蔭 HT Bình 屏 + Âm 音

暗 GT ÂHV Âm

ÂM 飲 ÂHV

潤蔭 HT Thủy 氺 + Âm 陰

蔭 HT Thảo 艸 + Âm 音

飲 HT Thủy 氺 + Âm 飲

ÂM 咽 HT Khẩu 口 + Âm 咽

Sao cho trong âm thì ngoài mới êm (KVK),
- á, - bụng, - cột, - lòng, - cúng, - no, - êm, - ở, - ú, - sinh, Cẩu -, Áo -, - tử, Phúc -, Cái - đất, Đầu nó hơi - ,

- móc, - thấp, - ướt, - thực, Hàng ế -, Đau ê -, Quần áo còn hơi ẩm -,

Hỏi em em cứ - ở (như Ở ở), Ăn nói - ở

ẨM 飲 HT Khẩu 口 + Âm 飲

棚 HT Tâm 忝 + Âm 阴

ÂM 飲 GT Khẩu 口 + Âm 飲 - ở, - ợe, - ự,

音陰 GT ÂHV Âm

棚悞 HT Tâm 忝 + Âm 阴

ÂN 恩 ÂHV 懇

- ái, - hận, - nhân, -
tình, - thường, - huệ,
- cần, Đắc -,

ẤN ÂHV 印

- tín, Dấu -, Đổng -, -
tượng, - xuống

ẨN ÂHV 隱 隱

- cư, - dật, Bí -, - lậu,
ở -, - sĩ, Trú -, - hiện,

瘵 HT Nạch 疒 + 1/2 chữ Ẩn 急

ẢNG 隱 GT ÂHV Ẩn

Đổ -, Vàng -, Ảng -,

ẤP ÂHV 邑揖襄

- a - úng, Ôm -, Thôn
-, - trứng, Gà -, Vịt -,

宅 HT Huyệt 穴 + Ất 乙

呬 HT Khẩu 口 + Ấp 邑

挹 HT Thủ 扌 + Ấp 邑

浥 HT Thủy 氵 + Ấp 邑

𩇛 HT Noãn 卵 + Ấp 邑

ÁP 邑 揖 GT ÂHV Áp- à - ò, - vào, Mưa
đổ - xuống, Nước -
vào nhà,

埤 HT Thổ 土 + Áp 邑

挹 HT Thủ 手 + Áp 邑

浥 HT Thủy 氵 + Áp 邑

跽 HT Túc 足 + Áp 邑

ÁT 乙 ÂHV

乞 GT ÂHV Khởi

Một can trong mười
can, - sủu, - mảo, -
tị...**ÂU** 歐 ÂHV 謳 鷗 謳- ca, - châu, - phục,
- sấu, - yếm, Chìm
hải -, Cái - đựng đồ
vật

謳 HT Ngõa 瓦 + Âu 歐

恆 HT Tâm 忄 + Khu 區

ẤU ÂHV 幼- trùng, Tuổi thơ -, -
trĩ, Củ -,

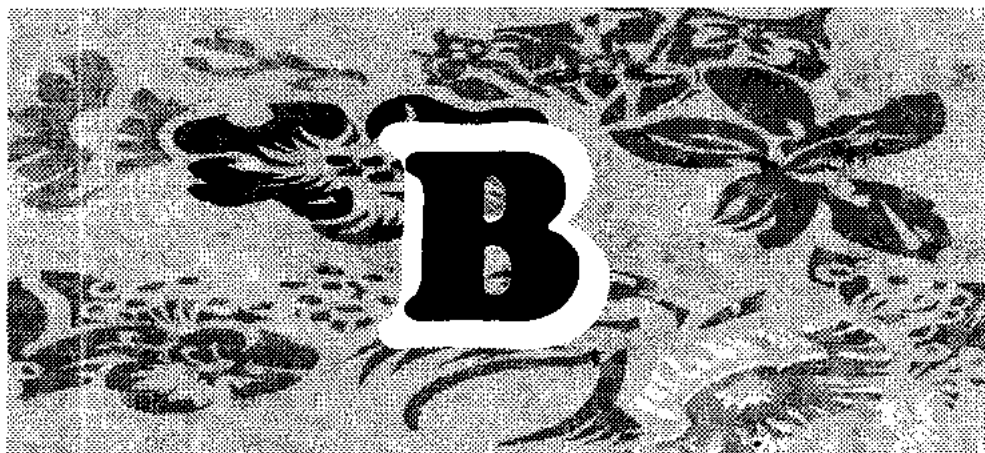
莠 HT Thảo 艹 + Ấu 幼

拗 GT ÂHV Áo

ẨU ÂHV 謳 嘔 呕ít ăn nhiều ỉa - lung
ruột lòi (NTVD), - đá,
Chơi -, Làm -, Nói -,
Triệu -,

恆恆 HT Tâm 忄 + Khu 區

癰 HT Nọc 疔 + Khẩu + 1/2 Âu 謳



BA 巴 ÂHV 波把疤耙芭葩菠鉞

巴 HT Ba 巴 + Tam 三

把 GT ÂHV Bả

跛 HT Túc 足 + Bì 皮

葩 GT ÂHV Bá

芭 HT Trúc 𣎵 + Bá 把

葩 HT Ba 巴 + Thù 足

葩 HT Trùng 虫 + Ba 巴

BÀ 吧 ÂHV 杷婆琶鄢

爬 HT Trảo 爪 + Ba 巴

Ông A Ba Ra Ông, (M. phiên tiếng nước ngoài), Số -, - mẹ, Ngày -, Ông -, Anh -, Con -, Cái ninh -, Chạc -, Lúa - trắng (giàng),

Cùng - Võ Hậu cũng lên tới đây (LVT), - con, - cô, - La Môn, - mụ, - đỡ, - đồng, - cốt, Đàn ti -, ông -,

BẢ 肥 ÂHV Lối viết đã thảo

皤 HT Bạch 白 + 1/2 chữ Bả 番

BÁ 伯 ÂHV 柏 栢 耙 播 𢵿 𢵿

白 GT ÂHV Bạch

百 GT ÂHV Bách

拍 HT Thủ 扌 + Bạch 白

帕 HT Cầm 巾 + Bạch 白

𢵿 HT Khẩu 口 + Bối 貝

𢵿 HT Thổ 土 + Bối 貝

皤 HT Khẩu 口 + 1/2 Bả 番

皤 HT Ngọc 玉 + 1/2 Bả 番

𢵿 HT Ngôn 言 + 1/2 Bả 番

BẢ 把 ÂHV 𢵿 𢵿

爸 GT ÂHV Ba

耙 GT ÂHV Bá

𢵿 HT Thảo 艹 + Bì 𢵿

- vợ - vãi nói trây nói nhảm (LVT), - cáo, - chủ, - đạo, - láp, - ngo, - lĩnh, - tước, - cổ, - vai, Thúc -

- chó, - lá, - vai, Đánh -, Bỏ -, - La théc Li Na (M. phiên tiếng nước ngoài)

BẢ 耙 HT Mễ 米 + Bả 把

髀 HT Cốt 骨 + Ba 巴

BÃ 巴 GT ÂHV Ba

把 GT ÂHV Bả

跛 HT Ba 巴 + Bi 皮

耙 HT Mễ 米 + Ba 巴

耙 HT Mễ 米 + Bả 把

庖 HT Nạch 𠂔 + Ba 巴

BA 簿 ÂHV

巴 GT ÂHV Ba

把 GT ÂHV Bả

巴 GT Ba 巴 + Nháy cá 𩚑

簿 HT Tâm 忖 + Bạ 簿

BÁC 𢵇 ÂHV 剝 飢 博 駁 鐸

北 GT ÂHV Bắc

伯 GT ÂHV Bá

Cho chàng buồn - tội
thì tại người (KVK), -
cám, - đậu, - mía, -
rượu, - trà, Cặn -, Nói
- vạch mép

Tội mấy bậy - lính
đưa về đâu (NTVĐ), -
đầu làm đó, Nói bậy
nói -, - gì ăn nấy, Địa
-, Điện -, Đình -

- lui vào trường lý
cháu trở lại phòng vi
(KTKD), - cổ, - học, -
lăm, - sĩ, - vật, -
trúng, - chú, - gái, -
trai, Đại - thần công

BÁC 倣 HT Bá 伯 + Phụ 父

咱 HT Khẩu 𠂔 + Bá 伯

捌 GT ÂHV Bát

BẠC 泊 ÂHV 毫 舶 落 鉞 電 箔

粕 HT Mễ 米 + Bạch 白

瀑 GT ÂHV Bộc

BÁCH ÂHV 百 迫 栢 藥

柏 HT P. hiệu 𠂔 + Bách 栢

BẠCH ÂHV 白 帛

泊 舶 GT ÂHV Bạc

BAI 排 GT ÂHV Bài

排 HT Khẩu 𠂔 + Bài 排

悲 HT Khẩu 𠂔 + Bi 悲

摠 HT Thủ 扌 + Bi 悲

悵 HT Tâm 忄 + Bi 悲

BÀI 排 ÂHV 牌Phận sao phận - như
vôi (KVK), - ác, -
béo, - đói, - dúc, -
giấy, - đồng, -
nhược, - nén, Tiền -,
Thị - nhạc- chiến - thắng, - hại,
- kế, - khoa, Bức -, -
nhật, Trắc - điệp, -
thú, - tínhBạc -, - điện, - đói, -
đàn, - hầu, Thần - mị,
Bạc -, Huyết -Người hết thấy chế -
(KTKD), - ra, Bế - triều
bệ xiết bao nhọc
nhân (HTS), Thúng, rổ,
rá bị - cạp- ra thế ấy vịnh vào
thế kia (KVK), - bạc, -
bản, - bày, - bác, -

BÀI 俳 HT Nhân 人 + Phi 非 cảo, đánh -, lá -

俳 HT Phiên 片 + Phi 非

簿 HT Trú 水 + Thủy, Ti 淖

BÀI 沛 ÁHV 拜 猓 唄 霈 Nghe lên thi - phục

扒 HT Thủ 才 + Bái 八 (M.), - kiến, - thọ, - vọng, lễ -, Củng -

湃 GT ÁHV Phái

BÀI 沛 GT ÁHV Bái Thấy nói tấm lòng -

擺 HT Thủ 才 + Bái 罷 hoài (ITV), - chân

環 HT Túc 足 + Bái 罢 thang, Đung - chân

罢 GT Bái viết đá thảo ra cho vững

BÀI 罷 ÁHV 罷 罢 擺 摆 Lơ thơ trên - cái vàng

沛 GT ÁHV Bái buồn thay (DTHM), -

牌 HT Thủ 才 + Ty 卑 bỏ, - biển, - cỏ, - cát,

黠 GTN Chữ Bảy Năm - đất bỏ trống, - rác,

灑 HT Thủy 水 + Bái 罷 - dịch, - miễn, - nại, -

壤 HT Thổ 土 + Bái 罢 tha ma

BAI 敗 ÂHV 稗 僊

- liệt, - lộ, - tục, -
vong, - sản, - trộn

稗 HT Thái 采 + Ty 卑

BÂM 芑 HT Thảo 艸 + Phàm 允 Cây --, Hoa --

杭 HT Mộc 木 + Phàm 允

𪔐 HT Khẩu 口 + Biếm 𪔐

𪔐 GT ÂHV Biếm

𪔐 GT Hai chữ Phàm



BÂM 𪔐 GT ÂHV Bấm

- vùi, Đĩa - vào chân,
Ăn -, Sống - vào cha
mẹ, Phường ăn - xã
hội

𪔐 HT Cộn 𪔐 +1/2 Biếm 𪔐

𪔐 HT Thủ 扌 + Biếm 𪔐

𪔐 HT Thủ 扌 + Miếm 𪔐

𪔐 HT Thủ 扌 + Bấm 𪔐

BÂM 𪔐 GT ÂHV Biếm

Ăn -, Cá cắn -, Kéo -
xuống, Nuốt -

𪔐 HT Mễ 米 +1/2 Biếm 𪔐

𪔐 HT Khẩu 口 + Biếm 𪔐

𪔐 HT Kiên 堅 + Mắm 𪔐

BAN 班 ÂHV 斑 扳 般 辮 頒 癩

攸 HT Phân 分 + Chi 支

- đầu làm việc tu trí (DTHM), - bộ, - cấp,

畔 GT ÂHV Bận

- cho, - chức lược, - phát, - lộc, - phẩm hàm, Nổi -, - đỏ, - trắng

編 HT Văn 文 + Biến 扁

邦 GT ÂHV Bang

呷 HT Khẩu 口 + Bang 邦

擲 HT Thủ 手 + Bang 邦

BÀN 盘 ÂHV 盃 槃 磐 磬

Mảng còn - bạc đồng dài (KTKD), - ăn, - cờ, - cải, - soạn, Cỗ -, Cái - học, - làm việc, - tròn, Hội nghị - tròn

畔 GT ÂHV Bận

样 HT Mộc 木 + Bán 半

榼 HT Mộc 木 + Bàn 盃

磅 GT ÂHV Bàng

謗 GT ÂHV Báng

蹯 HT Túc 足 + Mãn 滿

談 ĐN ÂHV Đàm là bàn (luận)

盃 HT Khẩu 口 + Bàn 盃

BÁN 半 ÂHV

𠂇 GT ÂHV Bán

𠂇 HT Bối 貝 + Bán 半

BÁN 賣 ĐN ÂHV Mọi là Bán

𠂇 HT Mọi 賣 + Bán 半

BẢN 本 ÂHV 板 版

𠂇 GT ÂHV Bản

BẠN 伴 ÂHV 叛 畔 絆

𠂇 GT ÂHV Phán

BANG 邦 幫 幫 幫 ÂHV

𠂇 HT Thủ 才 + Bang 邦

𠂇 GT ÂHV Bàng

BÀNG 仿 ÂHV 逢 旁 傍 膀 磅 螃 龐

𠂇 GT ÂHV Bàng

𠂇 GT Chữ Bàng thiếu nét

𠂇 HT Khẩu 𠂇 + Bàng 旁

Ngày ngày buồn - ở
ven sông (TX), -
buồn, buồn thúng -
búng, - cháo, - hàng,
- danh giá, - nước

- chép, - chính, - sao,
- gốc, - lĩnh, Cơ -, - vị

Sai người rước - danh
y (DTHM), - bè, - đọc,
- học

- biện, - giao, Lân -,
tá, - trợ, - trưởng

Bĩ - trà rượu đã xong
(LVT), (Bĩ bàng là dọn
đẹp sắp sửa), -
quan, Lân -, Cây -,
Họ Hồng -, - bạc
khắp nơi

BÀNG 傍 GT ÂHV Bạng

滂 HT Thủy 氵 + Bạng 旁

縹 HT Mịch 糸 + Bạng 旁

謗 GT ÂHV Bạng

盤 GT ÂHV Bàn

榜 GT ÂHV Bạng

滂 HT Vũ 雨 + Thủy 氵 + Bạng 旁

勸 HT Tu 羞 + Bạng 旁

BÀNG 𢇛 GT ÂHV 𢇛 𢇛

𢇛 HT Nhục 月 + bạng 𢇛

誦 GT Chữ Bạng thiếu nét

BÀNG 𢇛 GT ÂHV 𢇛 𢇛

版板 GT ÂHV Bản

𢇛 HT Phiên 片 + Bạng 𢇛

BĂNG 𢇛 GT ÂHV Bạng

棒 GT ÂHV Bổng

𢇛 HT Thủ 扌 + Bạng 𢇛

- nhạo, - sùng,
Chống -, Dèm -, Phỉ -,
Bệnh -

- vàng thê bạc sơn
sơn (DTHM), - đá, -
đen, - hổ, - nhơn

- lắng, Nghe bổng -

BANG ÂHV 蚌 傍

Hổ loan lão - sinh
châu cũng là (ITV),
Thị - nhạg, Cửa -

伴 GT ÂHV Bạg

𢆶 HT Nguyệt 月 + Phụng 奉

𢆶 Một lối viết riêng

BANH 兵 GT ÂHV Binh

- bảnh, - chảnh, -
tàng, - ra, trái -, Đá -

𢆶 ÂHV

𢆶 GT ÂHV Phanb

𢆶 HT Thủ 手 + Binh 兵

𢆶 HT Nhật 日 + Binh 兵

𢆶 HT Bì 皮 + Binh 兵

𢆶 HT Mịch 糸 + Bảg 朋

𢆶 HT Mịch 糸 + Bảg 崩

BÀNH ÂHV 彭 澎 膨

- bạch, - ra, - trướng,
- voi, Ông - tổ

棚 HT Mộc 木 + Bảg 朋

BÁNH ÂHV 撻

Vó câu khớp khểnh -
xe gập ghềnh (KVK),
- đa, - lải, - kẹo, -
mút, - dẻo, - chùng, -
lả, - hời, - ít, - ngọt, -

𢆶 HT P. hiệu 丩 + Binh 丙

BÁNH 饼 HT P. hiệu 丩 + Tính 井

xe, - không nhân,
cho ăn - vẽ, - tẩy, -
dây, - phồng

柄 HT Mộc 木 + Bình 丙

辚 HT Xa 車 + Tính 井

炳 HT Phiến 片 + Bình 丙

柄 HT Mễ 米 + Bình 丙

輶 HT Xa 車 + Bình 丙

餽 HT Thực 食 + Bình 丙

餅 HT Thực 食 + Tính 井

輶 HT Mễ 米 + Bình 屏

輶 HT Xa 車 + Bình 屏

迸 HT Bộ xước 辵 + Tính 井

炳 HT Thổ 土 + Bình 丙

BÀNH GT ÂHV Bình 秉

Áo quần - bao, -
chọc, - mắt, - khánh,
Cổ vẽ - lăm

𪛗 HT Mỹ 美 + Bình 丙

𪛗 HT Mỹ 美 + Bình 秉

BẠNH GT ÂHV Bệnh 病

- miệng, - cổ ra cái,
Ngỏi - ra, Bảnh - (- là
phình ra)

BANH 拼 HT Thủ 扌 + Tinh 并

痲 HT Bệnh 病 + Đại 大

碰 GT ÂHV Bính

BAO 包 ÂHV 苞 褓 跑

包 GT Bao 包 + Nháy cá 𠂔

泡 GT ÂHV Phao

袍 GT ÂHV Bào

跑 HT Bì 皮 + Bao 包

BÀO 胞 ÂHV 包 鮑 咆 袍 跑 鉅 包

泡 GT ÂHV Phao

苞 GT ÂHV Bao

袍 GT ÂHV Bào

咆咆 GT ÂHV Pháo

咆 HT P. hiệu 𠂔 + Bao 包

咆 HT Khuyến 力 + Bao 包

庖 HT Nạch 𠂔 + Bao 包

庖 HT Nghiễm 广 + Bào 包

- nhiều cũng bấy
nhiều tiền khác chi
(KVK), - chơ, - gói, -
hàm, - nả, - tay,
Bánh -



Như nung gan sắt
như - lòng son (KVK),
- chố, - gỗ, - ngư, -
thai, - dộ, Đồng -,
huynh, cái - của thợ
mộc, Đói như - ruột
(cáo ruột)

BÁO 豹 ÂHV 報 報

報 HT Khuyến 力 + Báo 報

彪 HT Hồ 虎 + Báo 報

報 HT Khuyến 力 + Báo 報

- ăn, - oán, - bổ, -
cáo, - chí, - tin, - thù,
- đáp, Loài hổ -

BẢO 宝 ÂHV 保 葆 堡 鵠 寶

貝 HT P. Hiệu 貝 + Bối 貝

保 HT Mịch 系 + Bảo 保

- bối, - kê, - chúng, -
hiếm, - tàng, - hệ, -
toàn, - thủ, - vật, Già
-, Chim -

BÃO 暴 ÂHV 抱 飽 裒

電 GT ÂHV Bạo
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

大 HT Đại 大 + Phong 風

彪 HT Phong 彪 + Bao 色

袍 HT Bạo 不 + Bao 色

咆 HT Bạo 立 + Bao 色

跑 HT Túc 足 + Bao 色

曝 HT Phong 風 + Bạo 暴

- bùng, - gió, - hòa, -
táp, - tổ, Bể -, Đau -,
Mưa -, Góp gió thành
- (TN), trời mưa - mà
vẫn cứ đi ngoài trời

BẠO 暴 ÂHV

跋 GT ÂHV Bạo

- bệnh, - chúa, -
ngược, Hung -, Tàn -,
Thô -

BẠP 杓 HT Mộc 木 + Phạp 乏 - bẹ nói (như bẹp bẹ), - bẻnh

BÁT 八 ÂHV 捌鉢鉢鉢鉢般撥撥

𠂇

Mượn số 8 mã Tàu

Thập toán - vị sản đánh nội thương

扒

HT

Thủ 扌

+ Bát 八

(LVT), - âm, - cú, - giác, - ngát, - nhả, -

磚

HT

Thạch 石

+ 1/2 Bác 專

nháo, - cơm Phiếu mẫu giả ơn nghìn vàng

博

GT

ÂHV Bác

杯

HT

Thủ 扌

+ Bô (Bô) 不

BAT 扳

ÂHV

拔 莖鉞

Thiếu tiêu thiết - thiếu bình (SV), - mạng, - ngàn, - đi, - tại

泊

GT

ÂHV Bợc

捌

GT

ÂHV Bát

BÀU 泡

GT

ÂHV Bào 鮑

- bọu, - cá, - xéo, - Cỏ, - Dải, - Sen (địa danh), - củ

保

GT

ÂHV Bạo

保

HT

Thủy 氵

+ Bạo 保

漂

HT

Thủy 氵

+ Biểu 瓢

BÁU 宝

GT

ÂHV Bạo

鏹鏹

HT

Kim 金

+ Bạo 宝保

Ưa nhau của có - đầu (DTHM), - vật, Quý -, Châu -, Găm đầu người ấy - này (KVK)

BÀU 泡 GT ÂHV Bào

Lầu - lầu bầu, Bàu -, -
nhầu bầu nhầu

望保 HT Khẩu 口 + Bào 宝

惶保 HT Tâm 忪 + Bào 保

BẠU 倍 GT ÂHV Bội

- mặt, Bàu -, Lầu -
(Bàu mặt là tỏ vẻ khó
chịu)

曝 HT Khẩu 口 + Bạo 暴

爆 HT Tâm 忪 + Bạo 暴

BAY 悲 GT ÂHV BI 悲 悲 悲 芳

非 GT ÂHV Phi 1/2 BI

非 HT Hỏa 火 + Phi 非

拜拜 GT ÂHV Bái

悲 HT Tiên 先 + Bi 悲

冠 ĐN ÂHV Phi là Bay

悲 HT Phi 飛 + Bi 悲

飛 HT Phi 飛 + Vũ 羽

悲 HT Nhân 人 + Bi 悲

飛鳥 HT Phi 飛 + Diều 鳥

 Chim - về núi ngó đầu
(ITV), Nách tường bông
liều - sang lảng giềng
(KVI), Diều đầu - buộc
ai làm (KVI), - bỗng, -
lượn, - cao, Cao - xa
chạy, Chim -, Tai - vạ
gió, - hơi, - là là, Cái -
thợ nề, - đi tìm ai (ngắm
thường khó), mây -,
chúng -, Bọn -, Tụi -

BAY	悲	HT	Bi	悲	+ Phi 悲
	鏹	HT	Kim	金	+ Bi 悲
	悲	HT	Bi	悲	+ Kỳ 几
	悲	HT	Thủ	手	+ Bi 悲
	悲	HT	Bi	悲	+ Sam 彡

BÀY	排	GT	ÂHV Bải	排 排	Nàng mới - lời tự sự trước sau (TV), - biện, - cổ, - bàn, - đặt, - tổ, - trò, - vẽ, Trung -
	排	HT	Thủ	才	+ Phi 排
	排	HT	Nhân	个	+ Bải 排
	排	HT	Khẩu	口	+ Bải 排
	置	HT	Trí	置	+ Phi 非
	群	HY	Lũ	屮	+ Quán 群

BÀY	罷	GT	ÂHV Bải	罷 罢 𢦏 𢦏 𢦏 𢦏	
	𢦏	HT	Bải	罢	+ Thất 七
	擺	HT	Thủ	才	+ Bải 罷
	𢦏		Bải	罢	+ Hai chấm hai bên

BẮC	𦵑	ÂHV	𦵑		Bỏ - (Nôm ít dùng), La - tử (vị thuốc)
	服	GT	ÂHV Phục		

BẨM 頒	HT	Ban	頒	+ Dao 刀	- cá, - thịt, - vằm, - cho nát ra, - sườn, - nhấm (tức ba mươi lăm)
玢	HT	Ban	班	+ Dao 刀	
鉸	HT	Kim	金	+ Ban 班	
鏤	HT	Kim	金	+ BẨM 稟	
剝	HY	Toái	砵	+ Cát 割	

BẨM 貶	GT	ÂHV	Biếm		Đã nên - nên xát (KTKD), - bấp, - cho nát
鐸	HT	Kim	金	+ Tầm 尋	

鏤	HT	Kim	金	+ BẨM 稟	
---	----	-----	---	---------	--

BẨM 稟	GT	ÂHV	BẨM		Chăm -, Nói lảm -
--------------	----	-----	-----	--	-------------------

BẨM 稟	GT	ÂHV	BẨM		- miệng, - môi, Bụi -, - trợn
--------------	----	-----	-----	--	----------------------------------

泮	HT	Thủy	氵	+ BẠN 伴	
---	----	------	---	---------	--

沙	HT	Sa	沙	+ BẠN 伴	
---	----	----	---	---------	--

沙	HT	Sa	沙	+ BẨM 稟	
---	----	----	---	---------	--

嚙	HT	Khẩu	口	+ BẨM 稟	
---	----	------	---	---------	--

BẢN 彬	HT	Tâm	巾	+ Sam 衫	- hần, - khăn, Trong lòng còn - khăn lo lắng
楨	GT	Viết đảo chữ	Bản		

愼	HT	Tâm	巾	+ Ban 頒 班	
---	----	-----	---	-----------	--

BẢN 班	HT	Khẩu 口	+ Ban 班	
BẢN 悞	HT	Tâm 忒	+ Bình 平	Run - bột, - hần
BẢN 半	GT	ÂHV Bán		- trĩ trai phen Cổ thị (KTKD), - hơi, - tiếng, - tin, - súng, - cung, - nổ, - chim, - xẻ, Săn -
拌	HT	Thủ 扌	+ Bán 半	- lén, - trộm
彈	HT	Bán 半	+ Cung 弓	
𢇛	HT	Cung 弓	+ Tiên 先	
烱	HT	Hỏa 火	+ Bán 半	
弩	HT	Nỏ 弩	+ Bán 半	
鉞	HT	Kim 金	+ Bán 半	
𢇛	HT	Cung 弓	+ Sạ 射	
𢇛	HT	Bán 半	+ Sạ 射	
鍤	HT	Kim 金	+ Biến 變	
悞	HT	Tâm 忒	+ Bán 半	
BẢN 味	HT	Khẩu 口	+ Bản 本	- tính, Người hay -, - hần, - tính là tính cục cằn, hay cẩu kính, kém hòa nhã
本板	GT	ÂHV Bản		
悞	HT	Tâm 忒	+ Bản 本	

BẢN 畔 HT Khẩu 口 + Bán 半

悱 HT Tâm 忄 + Bán 半

BẢN 絆 GT ÂHV Bán

- quần áo (tức mặc quần áo)

板 GT ÂHV Bản

BĂNG ÂHV 氷 氷 崩

- giá, - hà, Chạy - -, - qua, - bó, Vượt núi - ngàn, - đảng, - huyết

冰 HT Thủ 扌 + Băng 氷

過水 HT Quá 過 + Băng 氷

BĂNG ÂHV 朋 凭 棚 礮 憑 憑 鵬

平 GT ÂHV Bình

Sống mang tiếng đục sao - thác trong (TV),

取 HT Nguyệt 月 + Nhân 人

- cấp, - chứng, - cứ, - khoán, - nhau, - phẳng, Chim -

竝 ĐN Hai chữ lập 立 (lĩnh là đều)

棚 HT Bình 平 + Băng 朋

榜 GT ÂHV Bạng

銅 HT Kim 金 + Băng 朋

繃 HT Mịch 糸 + Băng 崩

BĂNG GT ÂHV Bạng 綁

- nhắng (cũng như lẳng xằng)

BẰNG	GT	ẢHV Bằng	朋 凭		Bỏ - đi, Quên - mất, - tin không lẽ ngồi trơ ngóng chàng
恍	HT	Tâm	忄	+ Bằng 凭	
哢	HT	Khẩu	口	+ Bằng 凭	
BẰNG	HT	Khẩu	口	+ Bằng 凭	- nặng, - xặng
蚌	HT	Khẩu	口	+ Bằng 蚌	
螃	HT	Khẩu	口	+ Bằng 螃	
BẮP	HT	Thảo	艸	+ Bất 丕	Khô nai cơm - rượu chay tạm dùng (DTHM), - cải, - cày, - chăn, - vế, - thịt, - ngô
杯	HT	Mễ	米	+ Bất 丕	
昧	HT	Nhục	月	+ Phù 朙	
稊	HT	Hòa	禾	+ Phù 稊	
株	HT	Mộc	木	+ Phù 株	
chữ phù Hán lúc chữ Bắp Nôm)					

BẶP	GT	ẢHV Phạp		- bẹ nói, Bằm -
𪔐	HT	Khẩu	口	+ Phạp 𪔐

BẮT	GT	ẢHV Bắc		- người đồng tử trói vào cột cây (LVT), - cóc, - buộc, - chước, - được, - lấy, - đến, Gặp nhau tay - mặt
𪔐	GT	Chữ Bát viết	𪔐	
𪔐	HT	Khẩu	口	+ Bất 𪔐

BẮT 扒 HT Thủ 才 + Bát 入 mừng, - ép, - cướp, - ức

扌 HT Thủ 才 + Bát 立

扌 HT Thủ 才 + Bát 丕

批 HT Thủ 才 + Bắc 北

扌 HT Thủ 才 + Phỉ 丕

捌 GT ÂHV Bát

逐 HT Trục 逐 + Bát 入

逐 HT Trục 逐 + Bát 丕

撥 HT GT ÂHV Bát

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

搏 HT Thủ 才 + 1/2 Bắc 專

BẮT 拔 GT ÂHV Bạt 跋

弼 GT ÂHV Bạt

漑 HT Thủy 氵 + Bạt 拔

服 HT Thủy 氵 + Phục 服

溺 HT Thủy 氵 + Bạt 弼

靜 HT Tĩnh 靜 + 1/2 Bạt 友

Mừng thấy non sông -
gió Tây (NTVĐ), Run
bần -, - tâm hơi, - tin,
im -, nín -

BẮC	𠂇	GT	ÂHV Bất			
	𠂇	GT	ÂHV Bắc			
	𠂇	HT	Thảo 艸	+ Bắc	𠂇	Nặng tiếng chỉ nhẹ tiếng - (KTKD), - đèn, Gió -, Cỏ - đèn, Đông -, Tây - (tức là Đông bắc, Tây bắc)
	迫	GT	ÂHV bách			
	𠂇	HT	Phong 尾	+ Bắc	𠂇	
	𠂇	HT	Vũ 雨	+ Bắc	𠂇	
	𠂇	HT	Đèn (N) 烟	+ Bắc	𠂇	
BẮC	𠂇	GT	ÂHV Bắc			
	𠂇	GT	ÂHV Bất			
	𠂇	HT	Túc 足	+ Bắc	𠂇	Xin đừng bác - làm cao (CD), Làm - lên trời (M.), - nhà, - nhất, - nhi, - thang, - thêm
	𠂇	HT	Thổ 土	+ 1/2 Bắc	𠂇	
	𠂇	HT	Đẳng 等	+ 1/2 Bắc	𠂇	
BẨM	𠂇	HT	Nữ 女	+ Bẩm	𠂇	
	𠂇	HT	Nhục 月	+ Bẩm	𠂇	- bế con (tức mẹ bế con), - gan tim ruột với trời xanh, Làm -, - mặt, Tim -
	𠂇	HT	Mẫu 母	+ Bẩm	𠂇	
	𠂇	HT	Nạch 𠂇	+ Bẩm	𠂇	
	𠂇	HT	Xích 赤	+ Bẩm	𠂇	

BẨM 𦵑 GT ÂHV Cấm - bụng, - độn, - đốt ngón tay, - chí, - số

𦵑 HT Khẩu 口 + 1/2 Biếm 𦵑

𦵑 HT Mộc 木 + BẨM 𦵑

𦵑 HT Khẩu 口 + BẨM 𦵑

𦵑 HT Thủ 手 + bẨM 𦵑

BẨM 𦵑 ÂHV Đơn - cúi đầu loài bạch quỷ (NHH), - báo, - sinh, - thụ

𦵑 HT Khẩu 口 + BẨM 𦵑

𦵑 GT ÂHV Lãm

BẨM 𦵑 GT ÂHV Biếm 𦵑 Bự -, Ăn -, Nuốt -

𦵑 HT Thôn 吞 + 1/2 Biếm 𦵑

𦵑 HT Thực 食 + 1/2 Biếm 𦵑

𦵑 HT Thôn 吞 + BẨM 𦵑

BẨM 𦵑 GT ÂHV BẨM Đáng đi - bạch, Chối -, - ngọn, Nói - trợn, Bụi -

𦵑 HT Thổ 土 + Biếm 𦵑

𦵑 HT Thổ 土 + BẨM 𦵑

𦵑 HT Sa 沙 + BẨM 𦵑

BÂN 秣 ÂHV 斌

𪚩 ÂHV

Tên người (Nôm ít dùng), địa danh

BÂN 貧 ÂHV

𪚪 GT ÂHV Bán

- bạc, - nhân, - xử (nghèo đói), - tiện, - thân

BÂN 𪚫 ÂHV 擯 擯

𪚬 HT Khẩu 口 + Bán 𪚭

𪚮 HT Tâm 忄 + Bán 𪚯

𪚰 HT Thiếu 少 + Bán 𪚱

BÂN 𪚲 HT 1/2 〇 𪚳 + Bán 𪚴

𪚵 HT Thủy 氵 + Bán 𪚶

𪚷 HT Thổ 土 + Bán 𪚸

𪚹 HT 〇 汚 + Bán 𪚺

𪚻 HT Thổ 土 + Bán 𪚼

𪚽 HT 〇 汚 + Bán 𪚾

- bêu, - loạn, Túng -,
- chân, - tay- bụng, - thiu, Ẩn -,
Ổ -, Dơ -, Nghịch -,
Quần áo tay chân
để - thiu dơ dáy**BÂN** 丰 GT ÂHV Bán 𪚿

𪚾 GT ÂHV Phán

𪚿 HT Cung 弓 + Bán 𪚿

Theo cang thêm -
biết là đi đầu
(KVK), - ăn, - bệu,
- làm, - việc, -
rộn, - quần áo,

BÂN 裨 HT Y 衣 + Bán 半 ăn - lịch sự

裨 GT Chữ Bân viết đảo

辨 HT Đa 多 + Bận 伴

腴 HT Nhục 月 + Bán 辨

BĂNG 邦 GT ÂHV Bang

氷 GT ÂHV Băng 冰

裨 HT Thủ 扌 + Băng 氷

悵 HT Tâm 忄 + Băng 氷

擲 HT Thủ 扌 + Bang 邦

悵 HT Tâm 忄 + Bang 邦

啞 HT Khẩu 口 + Bang 邦

泮 HT Thủy 氵 + Bang 邦

悵 HT Tâm 忄 + Bang 邦

班 HT Thủ 扌 + Ban 班

班 HT Tâm 忄 + Ban 班

BẰNG 晡 HT Nhật 日 + Bình 平

Một mình lường
những - kuảng, -
kuảng nhờ cảnh
nhớ người (KVK), -
quở, - tai - mắt
(bung tai bị mất)

Bằng (như búng), -
con mắt dậy thấy
mình tay không, - -

BẮNG	朋	HT	Nhật	日	+ Bằng	朋	nổi giận
	棚	HT	Tâm	巾	+ Bằng	朋	
	炯	HT	Hỏa	火	+ Bằng	朋	
	評	GT	ÂHV	Bình			
BẮNG	擗	HT	Thủ	才	+ Bằng	邦	- cây, - gốc (- là nhổ lên)
	榜	GT	ÂHV	Bằng			
BẮNG	榜	GT	ÂHV	Bằng			- như bằng, nhẹ -
BẮNG	榜	GT	ÂHV	Bằng	và Bằng	凭	Thấy nhẹ -
BẶNG	邶	HT	Thổ	土	+ Bằng	邦	- cỏ, - đất
BẮP	乏	GT	ÂHV	Phạp			- bệnh (là không vững) chân bàn, chân ghế - bệnh
	忤	HT	Tâm	巾	+ Phạp	乏	
	悞	HT	Tâm	巾	+ Cộp	反	
	跟	HT	Túc	足	+ Cộp	反	
BẬP	乏	GT	ÂHV	Phạp			- bệnh, - bệ, - bồm, - bồng, - bùng, lậ -
	𠂔	HT	Khẩu	口	+ Phạp	乏	
	𣎵	HT	Mộc	木	+ Phạp	乏	

BẬP	𢀿	HT	Hộ	户	+ Phạp	𢀿
	𢀿	HT	Ngôn	言	+ Phạp	𢀿
	𢀿	HT	Túc	足	+ Phạp	𢀿

BẤT	不	ÂHV			- biến, - cảm, - tri, - túc
------------	---	-----	--	--	-----------------------------

BẬT	𢀿	ÂHV	𢀿		- cười, - đèn, - lửa,
	𢀿	GT	ÂHV Mạt		- ngựa, Con bản -,
	𢀿				Run bản -, Lột -, Tắt
					- (lúc là vôi vàng)

	𢀿	HT	Tâm	𢀿	+ Bất	𢀿
--	---	----	-----	---	-------	---

BẬT	𢀿	HT	Thủ	𢀿	+ Bất	𢀿
------------	---	----	-----	---	-------	---

	𢀿	HT	Thủ	𢀿	+1/2 Bất	𢀿
--	---	----	-----	---	----------	---

	𢀿	HT	Lãnh	𢀿	+1/2 Bất	𢀿
--	---	----	------	---	----------	---

	𢀿	HT	Hàn	𢀿	+1/2 Bất	𢀿
--	---	----	-----	---	----------	---

BÀU	𢀿	GT	ÂHV Bao,	Bào	
------------	---	----	----------	-----	--

	𢀿	HT	Khẩu	𢀿	+ Bao	𢀿
--	---	----	------	---	-------	---

	𢀿	HT	Mịch	𢀿	+ Bao	𢀿
--	---	----	------	---	-------	---

	𢀿	HT	Trùng	𢀿	+ Bao	𢀿
--	---	----	-------	---	-------	---

	𢀿	HT	Bạch	𢀿	+ Bao	𢀿
--	---	----	------	---	-------	---

	𢀿	HT	Y	𢀿	+1/2 Bất	𢀿
--	---	----	---	---	----------	---

Ruồi - đuôi ngựa
nhờ hơi (KTKD), -
bĩ, - nhàu, Vải
chức -, - bám

BÂU 裊 HT Y 衣 + Bưu 彪

嫖 GT ÂHV Phiêu, (Biêu)

標 HT Bạch 帛 + Phiếu 票

BẦU 裊 ÂHV

保 GT ÂHV Bảo

倍 GT ÂHV Bội

胞 匏 GT ÂHV Bào

瓢 GT ÂHV Biêu

BẤU 揔 揔 HT Thủ 扌 + Báo 宝 保

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- véo, - viú, - xé
(Bấu như cấu)

𦵑 HT Khẩu 口 + Báo 保

𦵑 HT Thủ 扌 + Báo 報

𦵑 HT Trảo 爪 + Báo 報

BẤU 𦵑 HT Khẩu 口 + Báo 保

- nhẩu, lẩu - (như bẩu)

BẤU 𦵑 HT Khẩu 口 + Báo 保

- miệng, - mỏ
(Cũng như Bưu mỏ)

𦵑 ÂHV

BẬU 倍 陪 GT ÂHV Bội, Bồi

蔀 HT Thảo 艸 + Bộ 部

BẬU	娼	HT	Nữ 女	+ 1/2 Bội 音	Thuở nghiêng nghèo có - có qua (DTHM), - là em, mây (tiếng nói thân mật)
	爆	HT	Trùng 虫	+ Bạo 暴	
BÂY	悲	GT	ÂHV Bi 悲	悲 悲 碑 恸 恸	
	閉	GT	ÂHV Bế		- giờ sự tích bày tường (TTV), Con kia có giờ bày - (KVK), - hây, - nhiều, Quân - tức quân bay, Chúng - (tức chúng bay)
	卑	HT	1/2 chữ Bi		
	態	HT	Nhân 亻	+ Bi 悲	
	憐 憐	HT	Tâm 忄	+ Bi 悲 碑	
	悲 悲	HT	Nhật 日	+ Bi 悲	
	悲	HT	Vọng 妄	+ Bi 悲	
BẦY	皮	GT	ÂHV Bi		Nhạn lạc - thánh thốt đầu non (KTKD), - hây, - nhảy, - lữ, - cáo, - chó, - gà, - heo, (Bầy là dân, đám đông), - ong, - kiến, - sâu bọ (Có nơi nói - đặt như bầy đặt)
	群	ĐN	Quần là Bầy		
	彼	HT	Khẩu 口	+ Bì 彼	
	悲 悲	GT	ÂHV Bi		
	排	GT	ÂHV Bài		
	排	HT	Nhân 亻	+ Bài 排	
	悲 皮	HT	Bi 悲	+ Bì 皮	

BẦY	悲	HT	Trùng	虫	+ BI	悲
	群	HT	Quần	群	+ Phi (1/2 Bôi)	非
	屨排	HT	Lũ	屨	+ Bôi	排
	鳥悲	HT	Điểu	鳥	+ BI	悲

BẦY 閉閉 GT ÂHV Bế

悲悲 GT ÂHV Bì

賁賁 GT ÂHV Bì

閉 HT Nhọt 日 + Bế 閉

啖 HT Khẩu 口 + Bì 彼

虫閉 HT Trùng 虫 + Bế 閉

噴噴 HT Khẩu 口 + Bì 賁

墳 HT Thổ 土 + Bì 賁

悲閉 HT Bì 悲 + Bế 閉

悲賁 HT Bì 悲 + Bì 賁

閉彼 HT Bế 閉 + Bì 彼

BẦY 罷 HT Bải 罷 + Thất 七

- chầy, - giờ, - nay,
- lâu, - nhiều, Cua -
-, - thuở, - lâu góc
biển chân trời,
Khéo vô duyên - là
minh với ta (KVK),
Cua -, Tôm -, - giờ,
- nay, nít -

BẦY 擺擺 HT Thủ 手 + Bãi 罷
 悞悞 HT Tâm 忖 + Bãi 罷
 (Lấy -, Đòn -, Cày -,
 - lên khỏi mặt đất,
 (Có người viết bầy
 là số 7)

樞 HT Mộc 木 + Bãi 罷

BẦY 罷罷 GT ÂHV Bãi
 罢 HT Kỹ 几 + Bãi 罢
 擺 HT Thủ 手 + Bãi 罷
 跛 HT Túc 足 + Bĩ 彼
 樞 HT Mộc 木 + Bãi 罷
 罷 HT Mịch 糸 + Bãi 罷
 罢 HT Cơ 机 + Bãi 罢
 樞 HT Mộc 木 + Bãi 罷
 (Dù ai tránh khỏi -
 dò (DTHM), - chuột,
 - chim, - thú vật,
 cqm -, mắc -,
 giảng -)

BẬ 丕 GT ÂHV Phĩ, (Âm N Vạy)
 備 GT ÂHV Bị
 敗 GT ÂHV Bại
 嫩 HT Nữ 女 + Bại 敗
 傲 HT Tâm 忖 + Bại 敗
 嘯 HT Khẩu 口 + Bị nháy 備
 Túng ăn làm - dám
 khi đến trời (NTVĐ),
 - bạ, ăn nói - bạ,
 làm -, nói -, Đổ -
 đổ bạ, bày trò - bạ

BE 悲悲 GT ÂHV Bì 陂陂

波 GT ÂHV Ba

樅 HT Mộc 木 + Bê 坐

陂 HT Khẩu 口 + Bì 皮

悲 HT Phụ 下 + Bì 悲

庖 HT P. hiệu 勺 + Vi 庖

悲 HT Khẩu 口 + Bì 悲

悲 HT Mộc 木 + Bì 悲

悲 HT Ngõa 瓦 + Bì 悲

鰓 HT Chu 舟 + Bì 悲

牌 GT ÂHV Bài

BÊ 皮 GT ÂHV Bì

彼 HT Nhân 亻 + Bì 皮

俳 HT Nhân 亻 + Phi 非

被 HT Mộc 木 + Bì 皮

篋 HT Trúc 𦰩 + Bì 皮

Mùa đông hơi tí nước - dùng tuyến (NTVĐ), Dê kêu - -, - bét, - rượu, - bờ, - thuyền, Thành - Lem (M.) Công anh tát nước - bờ (CD)

Làm người - bạn muốn nên danh (DTHM), - cây, - gỗ, - tre, - nứa, - đấng, - lũ, - phái, - nhè, - bét, Đóng -, - chuối trôi sông

BÈ	舩	HT	Chu 舟	+ Chi 氏
	舩	HT	Chu 舟	+ Bì 皮
	椶	HT	Mộc 木	+ Bè (N) 篾

BÉ	閉閉	GT	ÂHV Bế	
	閉閉	HT	Bế 閉	+ Tiểu 小
	閉閉	HT	Bế 閉	+ Thiếu 少

Lại kiểm vợ - ch
chồng (TV), - con, -
nhỏ, - tí, Em -, Thằng
-

BÈ	彼	GT	ÂHV Bì	
	把	GT	ÂHV Bả	
	披	HT	Thủ 才	+ Bì 皮
	被	HT	Kỳ 衣	+ Bì 皮
	披	HT	Thủ 才	+ Bì 彼
	彼	GT	Bì 彼	+ Nháy 了

Kiếp - lái rút chèo
mau giết người lấy
của (KTKD), - hai, -
cổ, - hoa, - gây
Bất -, Vợp -, - cổ, -
tay, - chân

BÈ	彼	GT	ÂHV Bì	
	悞	HT	Tâm 忖	+ Bì 否
	彼	HT	Khẩu 口	+ Bì 彼
	悞	HT	Tâm 忖	+ Bì 彼

Thấy chiếu dường
có - bâng (CTLT), -
mặt với bạn bè (bè
là xấu hổ, xượng
xùng)

BĒ	鄙	GT	ÂHV Bị		
	𪔐	HT	Tu 羞	+ Bĩ 彼	
BĒ	備	GT	ÂHV Bị		Bập - nói, - cau, -
	桮	HT	Mộc 木	+ Bệ 埤	chuối, - cây (Bệ
	𪔐	HT	Khẩu 口	+ Bệ 埤	tức là vỏ ngoài)
	𪔐	HT	Khẩu 口	+ Bệ 埤	
	𪔐	HT	Bì 皮	+ Bệ 埤	
BĒM	𪔐	HT	Khẩu 口	+ Biếm 𪔐	- nhèm, Lèm -, Nói
	𪔐	HT	Tâm 心	+ Biếm 𪔐	
BĒM	𪔐	HT	Khẩu 口	+ Biếm 𪔐	- mép, - miệng, Nói
	𪔐	HT	Khẩu 口	+ Biếm 𪔐	-, Nhai trâu bồm -,
	𪔐	HT	Thiệt 舌	+ Biếm 𪔐	- lém
	𪔐	HT	Ngôn 言	+ Biếm 𪔐	
BEN	𪔐	GT	ÂHV Biên 邊 边		Lang -, Thánh - Tê
	𪔐	HT	Nạch 𪔐	+ Biên 边	(M. Phiên tiếng nước
BĒN	乃	ĐN	Nãi là bèn		ngoài)

BÊN	𠂔	GT	ÂHV Biến	
	𠂔	HT	Biến 𠂔	+ Nãi 乃
	邐	GT	ÂHVThuyền	
	遂	ĐN	ÂHV Toại là Bên	
	遂	HY	Nãi 乃	+ Toại 遂

Bế -, - làm như vậy,
- chữa chứng sự dữ
(M.), - dùng roi vọt, -
bại

BÉN	變	GT	ÂHV Biến	
	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Biến 𠂔
	𠂔	HT	Biến 𠂔	+ Dao 𠂔
	燮	HT	Hỏa 火	+ Biến 燮
	𠂔	HT	Thủ 手	+ Biến 𠂔

Chút vì cảm đã - dây
(KVK), Lửa gần rơm
lâu ngày cũng - (CD),
- nhọn, Sắc -, Cháy -
sang bên, Nhái -
(một loại ngóe)

	𠂔	HT	Mịch 𠂔	+1/2Bên 𠂔
	𠂔	HT	Kim 金	+ Biến 𠂔
BÉN	𠂔	HT	Tâm 𠂔	+ Biến 𠂔
	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Biến 𠂔

- lên, Bỏn -

BÉN	𠂔	GT	ÂHV Biến	
	𠂔	HT	Tâm 𠂔	+ Biến 𠂔
	𠂔	HT	Tâm 𠂔	+ Biến 𠂔

- lên (Bên lên là
thẹn thùng, ngượng
ngịu)

BEN	𠂔	GT	ÂHV Biện			- háng, - con nít bị hăm (Ben là chỗ giáp đùi với hạ bộ)
	躋	HT	Túc 足	+ Biện	𠂔	
	肱	HT	Nhục 月	+ Biện	𠂔	
BENG	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Binh	兵	Tiếng đánh vào mảnh sắt, Keng kêu - -
	鉞	HT	Kim 金	+ Binh	兵	
BÉNG	訥	HT	Ngôn 言	+ Binh	𠂔	Bẻ - đi cho xong chuyện
BEO	豹	GT	ÂHV Báo			Con -, Hùm -, Hung dữ như -
	彪	HT	Trĩ 彡	+ Bao	色	
	票	HT	Trĩ 彡	+ Phiếu	票	
BÈO	苹	GT	ÂHV Bình			Bèo là loại cây nổi trên mặt nước, - bọt, - giọt mây trôi, Cạn ao - đến đất (TN)
	𦵏	GT	ÂHV Biểu			
	蘋	HT	Thảo 艹	+ Biểu	𦵏	
	蘋	HT	Thủy 氵	+ Bèo(N)	蘋	
BÉO	表	GT	ÂHV Biểu			Miệng thời tham - ngọt tham rượu trà (NTVD), - bỏ, - mằm, - mập, - ú, - ỉ, - chảy mỡ, Vỗ cho heo - mập
	報	GI	ÂHV Báo			
	嘍	HT	Khẩu 口	+ Biểu	表	

BEO 裨 裨 HT Nhục 肉 + Biểu 表

脬 脬 HT Nhục 月 + Biểu 葆 葆

BEO 表 GT Ảnh Biểu

Mồm mép - lẻo,
Chim chèo -

漾 HT Thủy 氵 + Biểu 表

嘍 HT Khẩu 口 + Biểu 表

鸢 HT Điểu 鳥 + Biểu 表

BEO 葆 葆 GT Ảnh Biểu

Ăn ở bạc -, Đứa
con bạc -

懔 HT Tâm 忄 + Biểu 葆

嘍 HT Khẩu 口 + Biểu 葆

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

BEO 暴 GT Ảnh Bạo

- má, - đùi, - vai
(bạo là cấu nhẹ,
véo thịt, da)

標 GT Ảnh Tiêu

爆 HT Thủ 扌 + bạo 暴

爆 HT Tiểu 小 + bạo 暴

BÉP 𠵼 HT Khẩu 口 + Phạp 乏

Nổ lép -, - xép (tức
nói chuyện người)

𠵼 HT Hỏa 火 + Phạp 乏

𠵼 HT Thiệt 舌 + Phạp 乏

𠵼 HT Khẩu 口 + Pháp 法

BỆP	𢵑	HT	Thủ 扌	+ Phạp 𢵑	- dĩ xuống, - tai, Nằm - , - rúm, cái thúng đã bị - , Nằm - một chỗ không dậy được
	𢵑	HT	Khẩu 口	+ Phạp 𢵑	
	𢵑	HT	Trùng 虫	+ Phạp 𢵑	
	𢵑	HT	Thiên 偏	+ Phạp 𢵑	
	𢵑	HT	Khẩu 口	+ Biếm 𢵑	
	𢵑	HT	Thủ 扌	+ Diệp 疊	
BÉT	𢵑	GT	ÂHV Bát 𢵑		Say be -, Rượu - nhè, - Le Hem (M. phiên tiếng nước ngoài) Nát -
	𢵑	GT	Bát 八	+ Nhảy 𢵑	
	𢵑	HT	Nhục 月	+ Biệt 𢵑	
	𢵑	HT	Tán 𢵑	+ Bát 八	
BỆT	𢵑	GT	ÂHV Biệt 𢵑		Bè -, Lệt -, - mỏng, Đập - đầu con rắn
	𢵑	GT	ÂHV Bạch 𢵑		
	𢵑	GT	ÂHV Bạt 𢵑		
	𢵑	HT	Phiến 片	+ Biệt 𢵑	
	𢵑	HT	Diệp 葉	+ Biệt 𢵑	
BÊ	𢵑	GT	ÂHV BI 𢵑		
	𢵑	GT	ÂHV Ba 𢵑		

BÊ	牌	GT	ÂHV Bài			Con -, - bối, - bối, - tha rượu chè, - không nổi (tức bụng mang vật gì)
	披	HT	Ngưu 牛	+ Bi	皮	
	叻	HT	Khẩu 口	+ Bi	彼	
	悲	HT	Thủ 手	+ Bi	悲	
	悲	HT	Ngưu 牛	+ Bi	悲	

BÊ	皮技	GT	ÂHV Bi			Tiếng - dậy đất bóng linh rộp đường (KVK), Cứng sao cứng hạn bộn - thiếu chi (NTVD), - cao, - dày, - thế, - mặt, - ngoài, - trong, - trên, - dưới
	彼	HT	Nhân 人	+ Bi	皮	
	叻	HT	Khẩu 口	+ Bi	皮	
	披	GT	ÂHV Phi			
	坡	GT	ÂHV Pha			
	披	HT	Phương 方	+ Bi	皮	
	皱	HT	Đa 多	+ Bi	皮	
	輦	ÂHV				

BẾ	閉閉	ÂHV	壁			- ẩm, - bông, Bông bế nhau lên nó ở non (TX), - mạc, - quan, - tắc
	捫捫	HT	Thủ 手	+ Bế	閉	
	攢	HT	Thủ 手	+ Bế	壁	

BẾ 把	GT	Bả 把	+ Nháy cá 𠂔	Đập cho - nát tan mình cứ bế cứng cỏi (KTKD), Sòng -, - chứa nước, - bầu, - cả, Cười - bụng, Đổ -, Sòng - (như sống biển)
破	DN	ÂHV Phá là	Vỡ, Bể	
破	HT	Khẩu 𠂔	+ Bĩ 彼	
破	HT	Thủ 𠂔	+ Bĩ 彼	
波	HT	Thủy 𠂔	+ Bĩ 彼	
彼	HT	Bĩ 彼	+ Lỗ 呂	
破	HT	Thạch 石	+ Bĩ 彼	
變	HT	Thủy 𠂔	+ Biến 變	
BỄ 梧	HT	Mộc 木	+ Bĩ 否	Cái - lò rèn, Ăn như thối -, - nghề
梧	HT	Phong 𠂔	+ Bĩ 否	
覆	HT	Phong 𠂔	+ Bĩ 彼	
被	HT	Mộc 木	+ Bĩ 彼	
睥	GT	ÂHV Bê		
BỆ 陛	ÂHV			Thiếu - sơn bình sai (SV) Bể bại triều - xiết bao nhọc nhằn (HTS), - đá, - gạch, - hạ (vua), Đặt tượng lên -, - thêm, - dục
障	GT	AHV Bĩ (bãi)		
埽	HT	Thổ 土	+ Đệ 弟	
薜	HT	Thảo 艸	+ 1/2 Bể 辟	

BÊ 悲	HT	Mộc 木	+ Bi 悲
憊	GT	ÂHV Bại	
輦	GT	ÂHV Bệ	
碧	HT	Bì 被	+ Thạch 石

BÊCH 白帛	GT	ÂHV Bạch	- tạng, Trắng -
省	HT	Thiếu 少	+ Bạch 白

BÊN 邊	GT	ÂHV Biên	Nguyệt Nga đứng dựa bên màn (LVT), - cạnh, - dưới, - ngoài, - trong
边	HT	Phương 方	+ Biên 边
旁	ĐN	ÂHV Bàng là	bên cạnh
地	HT	Thổ 土	+ Biên 边

BÊN 辨	GT	ÂHV Biện	Tài trai chỉ ở cho bến, - chặt, - gan, - lòng, - lâu, - bỉ, - vững
扁	GT	ÂHV Biễn	
紆	HT	Mịch 系	+ Biện 卞
研	GT	ÂHV Nghiên	
堅	HT	Kiên 坚	+ Biện 卞
砢	HT	Thạch 石	+ Biện 卞

BẾN	變	GT	ÂHV Biến			- cảng, - đò, - bờ, - Đục, - xe, - Trong, Thuyền tới -, - đò, - phà, - ghe (thuyền), - nước
	汨	HT	Thủy 氵	+ Bình 丙		
	涯	ĐN	Nhai là Bến			
	塹	HT	Thổ 土	+ Biến 變		
	磳	HT	Thạch 石	+ Biến 變		
	濼	HT	Thủy 氵	+ Biến 變		
	濱	ĐN	ÂHV tân là	bến		
BÊN	邊邊	GT	ÂHV Biên			- là bên ấy, (PN) Qua ở - qua bên này cũng một (KTKD)
	塹	HT	Thổ 土	+ Biến 變		
BẺN	邊邊	GT	ÂHV Biên			- cho một trận (Bến là đánh)
	扞	HT	Thủ 扌	+ Biên 邊		
BẺN	辦	GT	ÂHV Biện			- dây thừng, - lại cho chặt, - dây trảo (Bện là vận chặt lại, quấn chặt)
	扞	HT	Thủ 扌	+ Biện 卞		
	𢶏	HT	Nhục 月	+ Biện 卞		
	𢶏	HT	Mịch 糸	+ Biện 卞		
	𢶏	GT	ÂHV Bán			
	𢶏	HT	Thủ 扌	+ Điện 殿		

BỆN 變 HT Mịch 糸 + Biến 變

BÊNH 兵 GT Binh 兵 + Nháy có 彡 - kẻ yếu kém, - bè, - nhau lẻ phải, - vực, Bắp -

換 HT Thủ 扌 + Binh 兵

脛 HT Nhục 月 + Binh 兵

勛 HT Binh 兵 + Trợ 助

BÊNH 平 GT ÂHV Bình Bập -, Bồng -, Nổi -, Lênh - trôi

評 HT Thủy 氵 + Bình 平

潏 HT Phù 浮 + Bình 平

BỆNH 病 ÂHV Download Sách Hay | Đọc Sách Online - lý, - nhân, - tật, - phong

BẾP 灶 ĐN ÂHV Táo là Bếp Dễ trong một - mà chen mấy lò (LVT), - đun, Nhà -, Vua -, Năm -

杪 HT Mộc 木 + Phạp 乏

炆 HT Hỏa 火 + Phạp 乏

𤇗 HT Táo 灶 + Phạp 乏

備 GT ÂHV Bị

烺 HT Hỏa 火 + Cáp 合 (Hợp)

BỆP 𠵽 HT Khẩu 口 + Phạp 乏 Bút -, Năm -, Ngồi -

BẾT	別	GT	ÂHV Biệt			Lấm bê lấm -, - chân, - tay, lết -, say - nhè, Ngồi -
	壁	GT	ÂHV Bích			
	捌	HT	Thổ 土	+ Biệt	別	
	劖	HT	Hư 虛	+ Biệt	別	
BIỆT	別	GT	ÂHV Biệt			- bại, lết -, Ngồi - dưới đất
	壁	GT	ÂHV Bích			
BÊU	猫	HT	Thủ 手	+ Miêu	苗	Ngư tiểu nay động danh - (NTVD), - diều, - đầu, - xấu, lêu -, - danh, (Những chữ phiếu ở đây là 1/2 chữ Tiểu là nêu
	票	HT	P. hiệu 𠂔	+ Phiếu	票	
	標	HT	Thủ 才	+ Phiếu	票	
	票	HT	Khẩu 𠂔	+ Phiếu	票	
	標	HT	Tâm 忄	+ Phiếu	票	
	標	GT	ÂHV Tiêu			
	票	HT	Xỉ 耻	+ Phiếu	票	
BÊU	標	GT	ÂHV Tiêu			Củ rêu nổi lêu -, Bộp -
	票	HT	Thủy 氵	+ Biểu	票	
BÊU	標	GT	ÂHV Tiêu			- báo, lêu -

BẪU 𢵑

GT

ÂHV Biểu

Bầu là không rắn,
chắc, Bọt -, Dối -

𢵑

HT

Thủy 氵

+ Biểu 表

BỆU 𢵑

GT

ÂHV Biểu

𢵑

HT

Nhục 月

+ Biểu 𢵑

Bọt -, Thịt -, Hơi bều
-, - bạo, - rệu, Da
thịt - (bệu là nhão,
không chắc)

𢵑

HT

Khẩu 口

+ Bẩu 𢵑

𢵑

HT

Nhu 柔

+ Biểu 𢵑

BI 悲 𢵑

ÂHV

𢵑 𢵑 𢵑 𢵑 𢵑 𢵑 𢵑 𢵑

𢵑

GT

ÂHV Bĩ

- ai, - đất, - kịch, -
quan, - thăm, sâu -,
Ông A Na - Tô, Xứ
Y - Ni A, A - Lê (đều
phiên tiếng nước
ngoài M.) Bĩ là con
gấu

𢵑

GT

ÂHV Ba

𢵑

HT

Mộc 木

+ 1/2 Bĩ 𢵑

𢵑

HT

Viên 員

+ Bĩ 悲

𢵑

HT

Kỳ 𠂇

+ Ty 𢵑

𢵑

HT

Mịch 𠂇

+ Ty 𢵑

𢵑

HT

Viên 員

+ Bĩ 皮

BỈ 皮 𢵑

ÂHV

𢵑 𢵑

𢵑

GT

Tĩ (1/2 chữ

Bĩ) 𢵑

Da trắng vỏ -
bạch, Mặt -, Chịu
phép cắt -, bệnh -
người

𢵑

HT

Thân 身

+ Bĩ 𢵑

Bí 秘 貴 **ÂHV** 貴 忠 波 跛 帔 閃 變 鼻 必

圮 否 **GT** **ÂHV** 必 瘡

菝 **HT** Thảo 艸 + Bí 秘

鈹 **HT** Kim 金 + Tả (1/2 B) 必

髀 **HT** Cốt 骨 + Bí 皮

秘 **HT** Qua 衣 + Bí 秘

篲 **GT** **ÂHV** Bê

糲 **HT** Mễ 米 + Bí 菑

Bỉ 彼 苗 **ÂHV** 鄙 紕 比

瘡 圮 **GT** **ÂHV** 必 否

匕 **GT** **ÂHV** Chủy

吡 **HT** Khẩu 口 + Tỉ 比

俾 **GT** **ÂHV** Tỉ

悝 **HT** Tâm 忄 + Bí 否

悝 **HT** Tâm 忄 + Bí 彼

輓 **HT** Khinh 輕 + Bí 皮

- ẩn, - bê, - đao, -
ngô, Bệnh - đại
tiểu tiện, - một, bất
-, - đường - lối,
Lược -, - ri, Lúc -
toan lên bán cả
trời (TX), bệnh - đại
tiểu tiện

Lạ gì - sắc tư
phong (KVK), -
báng, - một, Khinh
-, - bàng trà rượu
đã xong, - bàng

Bĩ	孬	ÂHV	圪			- cực thái lai, Lúc -, Vộn -
	窮	HT	Bán	貧	+ Bĩ	否
Bị	被	ÂHV	備	備	憊	- ăn, - cáo, - động, Cái -, Số ăn mày cảm tình - gậy (TN), - tội, - trị, - tử thương
	裨	GT	ÂHV	Bĩ		
	跛	GT	ÂHV	Bĩ, Bả		
	縠	HT	Mịch	糸	+ Bĩ	皮
BIA	碑	GT	ÂHV	Bĩ		- đá, - miệng, Bán -, Dựng -, - mộ, - đồ
	碑	HT	Thạch	石	+ Bĩ	牌
	誦	HT	Ngôn	言	+ Bĩ	備
	啤	HT	Khẩu	口	+ 1/2 Bĩ	卑
BÌA	皮	GT	ÂHV	Bĩ		- rừng, - sách, Ngoài -, - thừa, Đóng -, Dán -
	牌	GT	ÂHV	Bĩ (Bàl)		
	縠	HT	Mịch	糸	+ Bĩ	皮
	皴	HT	Ngoại	外	+ Bĩ	皮
BỊA	被	GT	ÂHV	Bĩ		- dệt, Nói -, - chuyện, - lời (bịa là nói dệt chuyện, nói không)
	嘴	HT	Khẩu	口	+ Bĩ	被
	碑	GT	ÂHV	Bĩ		

BÍCH	碧	ÂHV	壁壁壁	- báo, - chương, - kích pháo, Ngọc -
	辟	GT	ÂHV Phích	
	辟	HT	Phích 辟 + Thủ 手	
BỊCH	壁	GT	ÂHV Bịch	- thui, - Bình -, Bỏ -, - thóc, gạo, - tiền, - đồ đặc liệt vật
	擗	HT	Thủ 扌 + Phích 辟	
	擗	HT	Thủ 扌 + Bịch 壁	
	𢶏	HT	Trọng 重 + Phích 辟	
BIẾC	碧	GT	ÂHV Bịch	Móng tay khô - phần phần ợ hoài (NTVĐ), Mây xanh nước - như tranh họa đồ (Ca dao)
	靚	HT	Thanh 青 + Biệt 別	
	靚	HT	Thanh 青 + Bịch 碧	
	𩇛	GT	ÂHV Miết	
BIẾM	𩇛	ÂHV	𩇛	Châm -, Nói -, - họa, Bao -, - giảm
	𩇛	HT	Khẩu 口 + 𩇛 (𩇛) 𩇛	
	𩇛	HT	Khẩu 口 + Biếm 𩇛	
BIÊN	邊	ÂHV	边編編編	
	𠂔	HT	Tâm 忄 + Biện 卞	- chép, - giới, - soạn, - tập, - niên sử, Thư này đã
	𠂔	HT	Biến 扁 + Qua 𠂔	

BIÊN 蹠 HT Túc 足 + Biển 扁
 綿 GT Miên 綿 + Nháy cá 𩺰

được - ở bên Rô Ma (M.), Đại nam thực lục tiền biên

BIỂN 弁 ÂHV 便 駢 駢
 騙 GT ÂHV Biến

- biệt, Thơ - ngẫu, Võ -, - binh, Bưng -, Cao - dậy non, Ngủ say - biệt

遼變 HT Viên 遼 + Biến 變

眠 HT Dậu 酉 + Miên 眠

BIẾN 變 ÂHV 變 編 變

- cải, - động, - hóa, - dạng, - hình, - thiên, - thể, - chuyển, - chứng

變

Chữ Biện thiếu nét

編 GT ÂHV Biên

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

編 GT ÂHV Biên

扌 HT Thủ 扌 + Biện 卞

BIỂN 扁 ÂHV 匾 編 騙

變變 GT ÂHV Biến

變淺 HT Thủy 氵 + Biến 變

Mỏ kim đáy - (TN), : cả, - rộng, - hồ, - khơi, - lặn, - thủ công quỹ, Còn gọi - là cái bảng nữa

樞 HT Mộc 木 + Biến 匾

編 HT Phiến 𦰩 + Biến 扁

濱 GT ÂHV Tân là bến

BIỂN 編 HT Mộc 木 + Biến 扁

編 GT ÂHV Biến

藕 HT Thảo 艸 + Hoa 花 + Biến 扁

BIỆN 辯 ÂHV 辯 辨 辨 卞 汴

办 GT Chữ Biện viết đá thảo

卞 HT Tâm 忄 + Biện 卞

扌 HT Thủ 扌 + Biện 卞

拚 HT Thủ 扌 + Biện 弁

汴 HT Tâm 忄 + Biện 汴

- bạch, - hộ, -
chúng, Bày - lễ vật,
Hùng -, Ngụy -, Chấn
hư cũng thiết chưa
tùng - minh (NTVĐ)

BIÊNG 樨 HT Mộc 木 + Binh 兵

晷 HT Nhật 日 + Binh 兵

- mai (tức Ban
mai) (PN)

BIÊNG 丙 GT ÂHV Binh

變 GT ÂHV Biến

懶 ĐN ÂHV Lãn là Biếng

炳 HT Tâm 忄 + Binh 丙

Thất tình trăm lược
- cái (LVT), Làm -,
Lười -, - nhác

BIỆNG 換 HT Thủ 扌 + Binh 兵

樨 HT Mộc 木 + Binh 兵

- cho máy hèo,
(PN) (- là đánh)

BIẾT	别	GT	ÂHV Biệt			- duyên mình - phận mình thế thôi (KVK), - cho, - đâu, - điệu, - mùi, - ch, - - tiếng, - việc, - người, - ta
	刈	GT	Viết tắt chữ	Biệt		
	咧	HT	Khẩu 口	+ Biệt	别	
	酬	HT	Dậu 酉	+ Biệt	别	
	矧	HT	Tri 知	+ Biệt	别	
	瘍	GT	ÂHV Biệt (Tốt)			
BIỆT	躔	ÂHV	躔			- cứ, - danh, - dài, - ly, - hiệu, - động quân, - tài, - tấm hỏi, - tích, - thực, - xứ
	矧	HT	Thất 失	+ Biệt	别	
	趯	HT	Tẩu 走	+ Biệt	别	
	逖	HT	Viễn 远	+ Biệt	别	
	跼	HT	Túc 足	+ Biệt	别	
	酬	HT	Dậu 酉	+ Biệt	别	
BIÊU	驃	GT	ÂHV Phiếu			- danh, - kỳ (là nêu cờ lên), - thể, - kỵ (là cưỡi ngựa)
	庖	HT	Nạch 庖	+ Bao	包	
	標	GT	ÂHV Tiêu			
	驄	HT	Mã 馬	+ Tiêu	鹿	

BIỂU 𠂔 ÂHV

Dạy mười nam tử
kíp - (Génibret), -
ngựa, - hên, - phủ
quý

𠂔 HT Mă 馬 + Tiêu 鹿

𠂔 GT ÂHV Phiếu

BIỂU 表 GT ÂHV Biểu

Cái - cái đau để
buồn (tức cái
bướu), - xén, -
dâng, - quả, - lễ
vật, Cỗ -

𠂔 HT Nhân 人 + Biểu 表

𠂔 HT Khẩu 口 + Biểu 表

𠂔 HT Khẩu 口 + Báo 報

𠂔 HT Nách 腋 + Biểu 表

𠂔 HT Bối 貝 + Biểu 表

𠂔 HT Giác 角 + Biểu 表

𠂔 HT Thực 食 + Biểu 表

BIỂU 表 ÂHV

- cho ông sai trực
chờ nói đồng dài
(TBT), - hiệu, -
chương, - đồ

𠂔 HT Khẩu 口 + Biểu 表

𠂔 HT Y 衣 + Biểu 表

BIỂU 殍 ÂHV

Biểu là chết đói
(Nôm 餓死)

BIỂU 裊 GT ÂHV Bấu

- lại (tức tụ lại, nhóm lại)

BIM	𪛗	GTN	Âm Nôm	Bướm	- bim (lúc bướm bướm)
BÌM	𪛗	GT	ÂHV Biếm		Giậu đổ - leo (TN), dây - -, - bíp
	蔞	HT	Thảo 艸	+ Điểm 恬	
	𪛗	HT	Điểu 鳥	+ Điểm 恬	
BÍM	𪛗	GT	ÂHV Biếm 𪛗		- lấy (lúc bám lấy), - cái cọc
BỈM	𪛗	GT	ÂHV Biếm		- Sơn (địa danh), chìm -, lặn - xuống dưới sâu
	𪛗	HT	Thủy 水	+ Biếm 𪛗	
BỊN	𪛗	GT	ÂHV Biếm 𪛗		Khiến lòng - rịn một mày chẳng vui (NTVĐ), (Bịn rịn là lưu luyến)
	𪛗	GT	ÂHV Bệnh		
	𪛗	HT	Tâm 心	+ Biếm 𪛗	
	𪛗	HT	Mịch 糸	+ Biếm 𪛗	
BINH	兵	ÂHV			- đao, - lính, - bè, - nhau, - cơ, - chúng, - khí, - lực, - mã, - biển
	𪛗	HT	Thủ 手	+ Binh 兵	
	𪛗	HT	Mộc 木	+ Binh 兵	
BÌNH	平	ÂHV	𪛗 𪛗 𪛗 𪛗 𪛗		- an, - dân, - di, - tâm, - thần, - đẳng, - phong, -
	𪛗 𪛗 𪛗				

BÌNH	平	HT	Nhân 人	+ Bình 平	hương, - luận, - phẩm, - bổng, Cái -, Tay cầm - ấm bạc (M.), Lọ độc -, Hoa lục - (bèo)
	坪	HT	Thổ 土	+ Bình 平	
	砵	HT	Thạch 石	+ Bình 平	
	餅	HT	Cân 中	+ Tĩnh 并	
	樨	HT	Mộc 木	+ Bình 兵	
	甌	HT	Tĩnh 并	+ Phong 瓦	
	餅	HT	Phũu 缶 @	+ 1/2 Bình 并	
	塤	HT	Thổ 土	+ Bình 屏	
	甌	HY	Phũu 缶	+ Ngổa 瓦	
	屏	HT	Thảo 艸	+ Bình 屏	
	駢	GT	ÂHV Biến		

BÌNH	丙	ÂHV	炳 柄 餅 迸		Can - (chữ thứ ba trong 10 can), Quyển -, Năm - Tý, - Dần, - Thìn...
	并	GT	ÂHV Tĩnh		
	晒	HT	Nhật 日	+ Bình 丙	
	屏	HT	Nhân 人	+ Bình 屏	

BÌNH	秉	ÂHV			Tư cách - bút
	靛	GT	ÂHV Bình		

BÌNH	慍	HT	Tâm 忄	+ Bình 秉	Bầu -, Đập -, Phá -
	耕	GT	Ảnh Bình		
BINH	病	GT	Ảnh Bệnh		- là Bệnh
BỊP	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Phạp 乏	Lừa -, - bợm, Bày trò -, Mánh khéo -, Chim bìm -
	𠂔	HT	Tâm 忄	+ Phạp 乏	
	𠂔	HT	Nữ 女	+ Cạp 𠂔	
	𠂔	HT	Điểu 鳥	+ Phạp 乏	
BÍT	𠂔	GT	Ảnh Biệt		- kín, - lại, Lại còn bung - dẫu quanh (KVK), Trăm cụm rừng hoang - cội cây (NTVĐ), - chặt, - tất (tức vớ)
	𠂔	GT	Ảnh Bát		
	𠂔	GT	Ảnh Bích		
	𠂔	HT	Thủ 扌	+ Bát 八	
	𠂔	HT	Mịch 糸	+ Biệt 𠂔	
BIT	𠂔	GT	Ảnh Biệt		Bốn bề lấp đá - bùng (LV), - miệng chum miệng lõ, không - được miệng người (TN), - tai, - mắt, - kín lại, - cửa hang, - lối đi, Bát - bạc - vàng, Rào - lại không cho qua lại
	𠂔	GT	Ảnh Bát (Thủ + Biệt)		
	𠂔	HT	Cân 巾	+ Biệt 𠂔	
	𠂔	HT	Thảo 艹	+ Biệt 𠂔	

BIT	𦉑	HT	Mục 目	+ Biệt 别
	𦉑	HT	Y 衣	+ Biệt 别
	𦉑	HT	Tế 敝	+ Biệt 别
	𦉑	HT	Bao 包	+ Biệt 别
	𦉑	HT	Biệt 别	+ Bi 皮
	𦉑	HT	Trúc 竹	+ Biệt 别
	𦉑	HT	Mịch 糸	+ Biệt 别
	𦉑	HT	Vũ 雨	+ Biệt 别
	𦉑	HT	Kim 金	+ Biệt 别

BÌU	瓢	GT	ÂHV Biểu	Cái - (là cái bọc), Bỏ vào -, Đựng trong -, Bệnh - cổ
	𦉑	HT	Y 衣	+ Bảo 保
	𦉑	HT	Nạch 𦉑	+ Biểu 瓢
BÍU	報	GT	ÂHV Báo 报	- vào cảnh cây, - vào cọc, Đu - lên cao, - lấy vật áo
	表	GT	ÂHV Biểu	
	𦉑	HT	Thủ 手	+ Biểu 表
	𦉑	HT	Thủ 手	+ Báo 報

BIU	嘍	HT	Khẩu 口	+ Biểu 表	- là báo (PN)
BÛU	呼	HT	Khẩu 口	+1/2 Bêu 孚	- môi, - mỏ, Thưa - (Tỏ, thái độ chê bai, không bằng lòng)
	嘍	HT	Khẩu 口	+ Biểu 表	
	懷	HT	Tâm 心	+ Biểu 表	
BỊU	暴	GT	ÂHV Bạo		Bận -, Bụng -, Thưa chị nếu còn bận - (KTKD)
	裱	HT	Y 衣	+ Bảo 保	
	役	HT	Dịch 役	+ Bạo 暴	
	繡	HT	Mịch 糸	+ Liệu 纈 (viết sai)	
BO	哺	GT	ÂHV Bô 哺		Vợ chồng giữ đạo - - (DTHM), Hạt - -, - thiết, - thất
	哺	HT	Khẩu 口	+ Phụ 甫	
	莆	HT	Thảo 艸	+ Phụ 甫	
	圃	GT	ÂHV Phổ		
BÔ	哺	HT	Khuyến 力	+1/2 Bô 甫	Kiến trong miệng chén có - đi đầu (KVK), - lê - la, Lết - đi, Con - kéo xe, - cang, - cạp
	哺	HT	Ngưu 牛	+1/2 Bô 甫	
	捕	HT	Thủ 扌	+1/2 Bô 甫	
	楠	HT	Mộc 木	+1/2 Bô 甫	

BỎ	補	GT	ÂHV BỐ	
	踣	HT	Túc 足	+ 1/2 BỎ 甫
	踣	HT	Túc 足	+ BỎ 甫
	舖	HT	Thực 食	+ BỎ 蒲
	踣	HT	Túc 足	+ BỎ 蒲

BỎ	補	GT	ÂHV BỐ	
	甫	GT	ÂHV Phụ	
	扑	HT	Mịch 扌	+ BỐ 卜
	哕	HT	Khẩu 口	+ BỐ 布
	捕	HT	Thủ 扌	+ Phụ 甫
	紬	HT	Mịch 糸	+ BỐ 布
	紬	HT	Thúc 束	+ BỐ 布
	紬	HT	Mịch 糸	+ BỐ 把
	捕	HT	Thủ 扌	+ BỐ 補
	護	GT	ÂHV Hộ	

Khá xuống ngựa -
tay (TSH), - buộc, -
cổ, - rơm, - củi, -
lúa, - thất, Tục -
chân, - mồm -
miệng (tức kiếng
không ăn), - tay
về với triều đình
(KVK)

BỎ	補	GT	ÂHV BỐ	
	去	ĐN	ÂHV Khứ là BỐ	

Đem vào lại bỏ
trong hàng Thương
Tòng (LVT), - đi, -

補 HT Tâm 忄 + 1/2 Bộ 甫

補 HT Khứ 去 + 1/2 Bộ 甫

廢 廢 ĐN ÂHV Phế là Bộ

去補 HT Khứ 去 + Bộ 補

踰補 HT Túc 足 + Bộ 補

BỘ 部 GT ÂHV Bộ

剖 GT ÂHV Phẫu

浦 HT P. hiệu ㄣ + Phụ 甫

浦 HT Tâm 忄 + 1/2 Bộ 甫

補補 GT ÂHV Bộ

悽 HT Tâm 忄 + Bộ 部

悽 HT Tâm 忄 + Phẫu 剖

補 HT Tâm 忄 + Bộ 補

BỘ 部步 GT ÂHV Bộ

蛭 蛭 HT Trùng 虫 + Bộ 步部

蛹 HT Trùng 虫 + Phụ 甫

蛹 HT Trùng 虫 + Bộ(N) 捕

lại, Vứt -, - sót, -
dở, - đời, - xó, -
vào, - bỏ, - mặc

Làm cho - ghét
những ngày (KVK),
cho. - lúc năm
chìm ba bảy nổi, -
bén, Không - gì, -
công lộn lộn bấy
chầy

Loài sâu -, - bèo, -
chết, - chó, - mát,
- hung, - ngựa, -
xít, Giò -

BỘ	𧈧	HT	Trùng 虫	+ Phẫu 剖	
BOÁT	𠵽	HT	Khẩu 口	+ Bát 八	Cái - (boife), (phiên âm chữ pháp) (GH)
	𠵽	HT	Hợp 盒	+ Bát 八	
BỐC	𠵽	HT	Thủ 才	+ Bốc 卜	- lột, - trần, - vỏ, Cướp -, Trắng -
	𠵽	HT	Bì 皮	+ Bốc 卜	
	𠵽	HT	Khử 去	+ Bốc 卜	
	𠵽	HT	Khẩu 口	+ Bốc 撲	
	𠵽	GT	ẢHV Bóc		
BỘC	僕	GT	ẢHV Bộc		Dù cho đa ngựa - thầy cũng đành (HTS), - bạch, - cơm, - quần áo, - lại (tức gói), Cái - đồ đạc
	𠵽	HT	Bao 色	+ Bộc (đơn) 仆	
	𠵽	HT	Mịch 糸	+ Bộc (đơn) 仆	
	襪	HT	Y 衣	+ Bộc 僕	
	襪	HT	Mịch 糸	+ Bộc 僕	
	襪	HT	Y 衣	+ 1/2 Bộc 𧈧	
BOI	𧈧	GT	ẢHV Bôi		- ra (tức moi, bới ra)
BÔI	𧈧	GT	ẢHV Bôi		- xoi bọp xọp, cái -, con -
	𧈧	HT	Nhục 月	+ Bôi 盪	

BÔI 脬 HT Nhục 月 + Bôi 培

BÓI 卜 GT ÂHV Bốc là Bói

貝 GT ÂHV Bối

俱 HT Nhân 亻 + Bối 貝

BÓI 盪 HT Bối 貝 + Bốc 卜

BỎI 培 GT ÂHV BỎI

賤 HT Bối 貝 + Bi 皮

鼓 貝 HT Cổ 鼓 + Bối 貝

BOM 砵 GT ÂHV Biếm

砵 HT Khẩu 口 + Biếm 砵

BÒM 泌 HT Thủy 氵 + Biếm 砵

BỎM 𪗇 HT Khẩu 口 + Bản 本

𪗇 HT Khẩu 口 + Bấm 票

BỖM 𪗇 HT Khẩu 口 + Bản 本

𪗇 HT Thủy 氵 + Bản 本

𪗇 HT Thủy 氵 + Bôn 奔

𪗇 HT Thủy 氵 + Bấm 票

Cùng ông thầy - ở
đầu tây thiên
(LVT), Con - cá, -
toán, Cổ -, Xem -,
Sách -

Trống -, (Già còn
chơi trống -)

- Tùy Hà đưa đẩy
cho liên mối đặng
(KTKD), - hót

- bơm dưới nước

Miệng - bẻm nhai
trầu

Bi -, Lỗm -, Rơi -
xuống nước

BON	奔	GT	Ả HV Bôn		Cờ vuông lẻ bộ ngay - hai hàng (NTVD), chạy - -, - chân, - chen
	𨇗	HT	Chính 正	+ Bôn 奔	
	𨇘	HT	Túc 足	+ Bôn 奔	
	𨇙	HT	Viên 員	+ Bôn 奔	
BÔN	盆	GT	Ả HV Bôn		Tu - người lấy của (SV), - mót, Thu -, - nhớt, - hút, quả - hòn
	𨇚	HT	Thủ 手	+ Bôn 盆	
	𨇛	HT	Khẩu 口	+ Bôn 奔	
	𨇜	HT	Bối 貝	+ Bôn 盆	
	𨇝	HT	Mộc 木	+ Bôn 盆	
	𨇞	HT	Thủ 取	+ Bôn 盆	
BÓN	奔	GT	Ả HV Bôn		Lại thêm ỉa - hân dâm (NTVD), - cây, - lúa, Táo -, Vun -, - xối, - phân
	𨇟	HT	Thủ 手	+ Bôn 本	
	𨇠	GTN	Âm Bôn (N)		
	𨇡	HT	Nạch 疒	+ Bôn 本	
	𨇢	HT	Trợ 助	+ Bôn 半	
	𨇣	HT	Nạch 疒	+ Bôn 奔	
	𨇤	HT	Phấn 糞	+ Bôn 半	

BỎN	本	GT	Ả HV Bản	- xén (như bún xén)
BỌN	本	GT	Ả HV Bản	- ta tính học bộ nào cho hay (NTVĐ), - hái, - học trò, - con trẻ, - trẻ ranh, - cướp, - lữ
	体	HT	Nhân 亻 + Bản 本	
	伴	HT	Nhân 亻 + Bán 半	
	味	HT	Khẩu 口 + Bản 本	
	羣	HT	Quần 群 + Bản 本	
	羣	HT	Lũ 羣 + Bọn 伴	
	羣	HT	Bối 冀 + Bôn 奔	
BONG	茛	HT	Thảo 艹 + Phong 风	- lên, - ra, - bóng, Bọt -, Tắm -, Rối như bóng -, Trời mưa - bóng phập phồng (CD)
	菰	HT	Thảo 艹 + 扌 Thủ + 見 Phong	
	蓬	GT	Ả HV Bồng	
	蓬	HT	Trúc 艹 + Phùng 逢	
BÔNG	蓬	GT	Ả HV Bồng	Quá thường chút nghĩa dẻo - (KVK), Dầu ai mua buổi bán - mọc ai (TV), Cây - quả -
	樅	HT	Mộc 木 + Phùng 逢	
	蓬	HT	Khẩu 口 + Bồng 蓬	
	蓬	HT	Thủ 扌 + Bồng 蓬	
	蓬	HT	Thủ 扌 + Bồng 蓬	

BÔNG	倖	GT	ÂHV Bông			- cây mà rõ đặng hoa (TTV), - mát, - nắng, - người, - mặt trời, - rộp, - nguyệt, Chênh chênh - nguyệt xế màn (KVI)
	嫖	HT	Nữ 女	+ Phụng	奉	
	晔	HT	Nhật 日	+ Phụng	奉	
	膝	HT	Nguyệt 月	+ Phụng	奉	
	霁	HT	Vũ 雨	+ Phụng	奉	
	霽	HT	Vũ 雨	+ Bổng	奉	
	棒	HT	Mộc 木	+ Phụng	奉	
BÔNG	炆	HT	Hỏa 火	+ Phảng	仿	- lửa, - nước sôi, - rộp da, Bà thánh ấy bị - cùng đau đơn lăm (M.), Nóng -, Câu chuyện nóng -
	倖	GT	ÂHV Bông			
	燐	HT	Hỏa 火	+ Bổng	倖	
	煖	HT	Hỏa 火	+ Phóng	放	
	潯	HT	Thủy 氵	+ Bổng	倖	
	炆	HT	Hỏa 火	+ Phưởng	紡	
BÔNG	潯	HT	Thủy 氵	+ Phụng	奉	Lòng - những nước
BÔNG	潯	HT	Thủy 氵	+ Phụng	奉	Bàng quang thọt - đái ta (NTVD), Bị -, - mở, - cây, - cỏ
	飼	HT	Bao 色	+ Đồng	同	
	膝	HT	Nhục 月	+ Phụng	奉	

BONG 棒 HT Mộc 木 + Phụng 奉

BOONG 鏞 HT Kim 金 + Bôn 奔

Tiếng chuông --

BÓP 卜 GT ÂHV Bốc

Hai tay - bụng đầy
xô (DTHM), - méo,
Dù ai - bẹp cũng
vê tròn, - cổ, -
họng, Xoa -

补 HT Mịch 彳 + Bốc 卜

抔 HT Thủ 扌 + Bốc (Bỏ) 不

扶 HT Thủ 扌 + 1/2 Pháp 去

揀 HT Thủ 扌 + Báp (N) 采

扶 HT Thủ 扌 + Pháp 法

BỘP 唎 GT Khẩu 口 + Báp (N) 采

- bẹp, - xẹp

揀 HT Thủ 扌 + Báp (N) 采

BỘT 浮 HT Thủy 氵 + 1/2 Bội 字

- bèo, - dãi Nước -, Sủi -
mập, Sủi -, Vọt -

渤 HT Thủy 氵 + Bột 勃

BÔ 哺 脯 ÂHV 逋

圃 GT ÂHV Phở

哺 GT Khẩu 口 + 1/2 Bô 甫

無 GT ÂHV Vô

逋 HT Mịch 彳 + 1/2 Bô 甫

Đầu dằm phụ lựu
là đã quen bề -
vải (KTKD), Nói - -,
- lão, Tối như làm -,
Thánh - Ni Pha Xi Ô
(M.), Nói - lỗ ba la

BÔ	膜	GT	ÂHV	Mô	
	鋪	HT	Kim	金	+ 1/2 Bô 甫
	繡	HT	Mịch	糸+	Nghiêm+Phụ 庸
	紉	HT	Mịch	糸	+ Bô 布

BÔ 蒲 甫 ÂHV 葡

	甫	GT	1/2chữ Bô	(Phụ)	
	浦	HT	Tâm	忄	+ Phụ 甫
	浦	GT	Chữ Bô	(N)	
	埔	HT	Chiêm	占	+ 1/2 Bô 甫
	莆	HT	Trúc	𣎵	+ 1/2 Bô 甫
	蓆	HT	Thảo	艹	+ Bôi 倍
	補	GT	Bô	補	+ Nháy cá 𠂔
	埔	HT	Thảo	艹	+ Bô (N) 埔
	莆	HT	Trúc	𣎵	+ Bô 甫
	鋪	HT	Kim	金	1/2 Bô (Ph) 甫
	鮑	HT	Điếu	鳥	+ Bao 色
	蒲	HT	Trúc	𣎵	+ Bô (N) 埔

Những tướng - câu vào chính nếp (TBT), - bịch, - đựng thóc gạo, Chim - cất, Cái - cào, - côi (lúc mổ côi), - dài, Quả - đào, - để, - lát, - kết, Chim chích mà ghẹo - lông, đến khi nó mổ lấy ông tôi chữa (CD)

BỒ 鰩 HT ĐIỀU 鳥 + BỒ 蒲

BỐ 布佈 ÂHV 怖

甫 GT 1/2 chữ BỐ

爺 HT Phụ 父 + BỐ 布

BỔ 補 ÂHV

浦 HT Thủy 氵 + 1/2 BỔ 甫

趙 HT Tẩu 走 + 1/2 BỔ 甫

鋪 HT Phủ 斧 + 1/2 BỔ 甫

斧 GT ÂHV Phủ là búa

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

BỘ 部歩 ÂHV 簿 捕

哺 HT Khẩu 口 + 1/2 BỔ 甫

BỐC 卜 ÂHV

杯 HT Thủ 才 + BỐC 丩

扑 HT Thủ 才 + BỐC 卜

BỘC 僕 ÂHV 曝 仆 暴 瀑

仆 HT Thủy 氵 + BỘC 仆

業 GT 1/2 chữ BỐC

- cáo, - cục, -
chánh, - đồ, - mẹ,
- kính, - lém, - thí

- bán, - cứu, - di, -
ích, ngựa -, - nhào,
- khuyết, - tức, -
củ, Băm -, -
nhiệm, - vầy

- bình, - đội, Di -, Đường
-, - hành, Sỗ -, Cuộc -

Thức Sinh quen thói
- rời (KVK), - bãi,
Ăn -

Ra tường trên -
trong dẫu (KVK), -
lộ, - bạch, - phá, -
tuệch - toạc, Nô -,
- trực, làm cho -

BỘC	撲	HT	Thủ 才	+ 1/2 Bộc 業	Chúa phân vân mấy lần (TSH)
	撲	HT	Thổ 土	+ 1/2 Bộc 業	
	爆	HT	Hỏa 火	+ Bộc 暴	
	鑊	HT	Kim 金	+ 1/2 Bộc 業	
BÔI	杯	ÂHV	盃		- bác, - lọ (nhỏ), - vôi trái phẩn, Nói đãi -, - bắn, - xóa, - mực
	搥	HT	Thủ 才	+ Bôi 盃	
	梧	HT	Mộc 木	+ Phú (B) 否	
	嗔	HT	Khẩu 口	+ Bôi 盃	
	屬	HT	Họa 属	+ Bôi 盃	
BÔI	陪	ÂHV	陪	排 陪 賠	- đắp, - bàn, - bút, - bếp, - dưỡng, - thường, - hoàn, Trong dạ - hồi bước tới hồi hạn (DTHM)
	杯	GT	ÂHV Bôi		
	排	HT	Mịch 糸	+ 1/2 Bôi 非	
	陪	HT	Nhục 月	+ Bôi 培	
	排	HT	Hỏa 火	+ 1/2 Bôi 非	
BỐI	貝	ÂHV	背 輩		Hay là - rồi việc nhà (LVT), Bê -, Lá -, - cảnh, - thự, Đồng -, Hậu -, Tiền -
	背	HT	Nhân 人	+ Bối 背	
	貝	HT	Mịch 糸	+ Bối 貝	

BÔI 裊 HT Y 衣 + BÔI 背

銀 HT Kim 金 + BÔI 貝

贖 HT BÔI 貝 + Thảo 草

BÔI 培 GT ÂHV BÔI - trấu, - cám, Giấy
-, Thả -, Làm -

頰 HT Bì 皮 + BÔI 貝

糲 HT Mễ 米 + BÔI 貝

BỘI 邶 ÂHV 佩 背 琲 珮 倍 悖

餽 HT Thực 食 + BỘI 孛

諄 HT Ngôn 言 + BỘI 孛

俳 HT Nhân 人 + Phi 非 (Đãi)

焙 GT ÂHV BÔI

Những phương -
bạc sau này ra chỉ
(GHC), - nghĩa, -
phản, - nghịch, - ước,
- thực

BÔM 𪗇 HT Khẩu 口 + Biếm 𪗇 Kêu - bóp

BÔM 𪗇 HT Thảo 艹 + Biếm 𪗇 - bóp, Nhảy --

BÔN 奔 ÂHV 𪗇 - ba, - - (như bon bon)

BỒN 盆 ÂHV
愼 HT Tâm 心 + BỒN 盆
楨 HT Mộc 木 + BỒN 盆
- tắm, Múc nước
đổ vào -, - chửi
phân, - chôn, Lân
-, - là cái chậu to
Cây --

BỒN 樁 HT Mộc 木 + Bôn 乔

溢 HT Thủy 氵 + Bôn 益

璵 HT Ngõa 瓦 + Bôn 益

BỐN 四 ĐN Tứ là bốn 肆

本 GT ÂHV Bốn

朽 GT Bốn 本 + Nháy cá 𠂇

朮 HT P. hiệu 朮 + Bốn 本

杻 𣎵 HT Bốn 木 + Tứ 四

BỐN 𠂇𠂇 ÂHV Bốn viết đá thảo

本 𠂇𠂇 ÂHV

休 HT Tâm 忄 + Bốn 本

BỘN 盆 ÂHV

本 GT ÂHV Bốn, Bản

味 HT Khẩu 口 + Bản 本

莽 HT Thảo 艸 + Bản 本

𣎵 HT Đa 多 + Bốn 本

𣎵 HT Đa 多 + Bản 伴

Số bốn (4), Có bệnh thì vái - phước, - năm, - tháng, - nghìn năm văn hiến

- đạo, - mạng, - phận, Kinh -, Nước Nhật - (Bản)

Các quan xa giá - bề (LVT), - rộn, Bề - ngồn ngang (- có nghĩa là nhiều : - cửa, - con)

BỘN 紉 HT Mịch 糸 + Bộn 全

BÔNG 亡 GT ÂHV Vong

薊 HT Thảo 艹 + Phong 風

芄 HT Thảo 艹 + Phong 凡
(thiếu nét)

拚 HT Thủ 扌 + Bôn 奔

BÔNG 蓬 ÂHV

芄 GT Chữ Bông (thiếu nét)

撻 HT Thủ 扌 + Bông 蓬

蓬飛 HT Bông 蓬 + Phi 飛

蓬 HT Thủy 氵 + Bông 蓬

BÔNG 鯨 HT Ngư 魚 + 1/2 Bông 奉

BÔNG 倖 ÂHV

倖 HT Thổ 土 + 1/2 Bông 奉

倖 HT Khẩu 口 + Bông 倖

奉 HT Thượng 上 + Bông 奉

倖 HT Bối 貝 1/2 Bông 奉

Hãy còn ngôi đó
hay - đi rồi, - hoa,
- lúa, - hồng, Vải -,
Phố Hàng -

- bế nhau lên nó ở
non (TX), Nền ra thì
đã con - con
mang, - bệnh trôi
trên mặt nước

Cá, -- bang bang...

- lộc, Bay -, Đàn
chơi tiếng - tiếng
trầm, Diều bay -,

BÔNG	俵	GT	ÂHV Bông			Sao có hùm con - chốc tay (Chiêu Hổ), - chốc, - dưng, Nước - để ăn
	悻	HT	Tâm 忄	+ Phụng	奉	
	捧	HT	Thủ 扌	+ Phụng	奉	
	捰	HT	Khẩu 口	+ Phụng	奉	
BÔNG	俵	GT	ÂHV Bông			- ong, tám -, Cái - dẫu, - vườn
	悻	HT	Tâm 忄	+ Phụng	奉	
	捧	HT	Mộc 木	+ Phụng	奉	
BỐP	𪔐	HT	Khẩu 口	+ Bóp (N)	𪔐	Bí -, - -, Kêu bôm -, - chát, - xốp
	𪔐	HT	Thủ 扌	+ Bóp (N)	𪔐	
BỘP	𪔐	HT	Khẩu 口	+ Bóp (N)	𪔐	- chộp, Bông -, Bôm -, - -
	𪔐	HT	Mễ 米	+ Bóp (N)	𪔐	
BỐT	𪔐	GT	ÂHV Bọt			- bột (là nhào bột)
BỘT	𪔐	ÂHV	𪔐			- làm bánh, Thuốc -, Viên -, - gạo, - sắn, - báng, Có - mới gột nên hồ
	𪔐	HT	Ngưu 牛	+ Bột	𪔐	
	𪔐	HT	Thủy 氵	+ Bột	𪔐	
	𪔐	HT	Mễ 米	+ Bột	𪔐	
	𪔐	HT	Tâm 忄	+ Bột	𪔐	

BƠ 巴巴 GT ÂHV Ba 波

巴 HT Nhân 亻 + Ba 巴

吧 HT Khẩu 口 + Ba 巴

𠂔 GTN Chữ ba 3 (N)

𠂔 HT Phiếm 泛 + Ba 巴

𠂔 HT Tâm 忄 + Ba 巴

𠂔 HT Bộ bảng 𠂔 + Ba 巴

彼 GT ÂHV Bĩ

𠂔 HT Nhũ 乳 + Ba 巴

悲 GT ÂHV Bĩ

BỜ 坡 HT Thổ 土 + Bĩ (Pha) 皮

𠂔 GT ÂHV Bà

BỜ 𠂔 HT Khẩu 口 + Bách 𠂔

𠂔 HT Tâm 忄 + Bá 𠂔

𠂔 HT Khẩu 口 + Bá 𠂔

播 GT ÂHV Bá

Ngờ là cảnh vật -
thờ ở đây (DTHM),
- phờ, - vờ, Tỉnh -,
Nguyệt Nga bằng
lãng - lơ (LVT), Làm
chỉ cái giống - thờ
trêu người (KVK), -
sữa, Quả -, - vờ
góc bể chân trời
(KVK)

- ao, - đề, - côi, -
hè, - ruộng

Tiểu rằng - chú
công con (LVT), -
ngờ, Bất -, - người
ta ơi!

BỎ	把	GT	ÂHV Bả		Sượng nạ - con, -
	彼	GT	ÂHV Bĩ		hơi tai, Đất -, Cứ
	悵	HT	Tâm 忄	+ Bĩ 彼	tưởng -
	餽	HT	Thực 食	+ Sở 所	
BỖ	把	GT	ÂHV Bả		- ngỡ (tức chưa
	𦵏	HT	Khẩu 口	+ Bải 𦵏	quen)
	𦵏𦵏	HT	Tâm 忄	+ Bải 罷	
BỢ	被	GT	ÂHV Bị		Chìm -, - đỡ, - phải
	播	GT	ÂHV Bá		trời mưa (Bợ là loài
	簿	GT	ÂHV Bợ (Bộ)		chim giống loài
	簿鳥	HT	Bợ 簿	+ Diều 鳥	cò)
BỐC	𦵏	HT	Thảo 艹	+ Bắc 北	- đèn (tức bắc đèn)
BƠI	彼	GT	ÂHV Bĩ		- chải, - lội, -
	𦵏	HT	Nhân 亻	+ Bĩ 悲	thuyền, Sãi chẳng
	𦵏	HT	Khẩu 口	+ Bĩ 悲	có sâu - (Sâu bơi
	𦵏	HT	Thủy 氵	+ Bĩ 悲	là phần việc người
	𦵏	HT	Thủ 扌	+ Bĩ 悲	dân phải làm
					không công cho
					nhà nước)

BÔI 𤑔 HT Chu 舟 + Bi 悲

𤑔 HT Túc 足 + Bi 悲

BỜ 皮 GT ÂHV Bì

𤑔 HT Thủ 手 + Bôi 拜

排 GT Bài 排 + Nhảy cá 𩶛

𤑔 HT Khẩu 口 + Bài 排

𤑔 HT Phân 分 + Bài 排

BÔI 罷 𤑔 GT ÂHV Bôi

𤑔 HT Thủ 手 + Bôi 拜

𤑔 HT Tầm 尋 + Bôi 拜

𤑔 GT ÂHV Bôi

𤑔 HT Mục 目 + Bôi 拜

BỜ 罷 GT ÂHV Bôi 𤑔 𤑔

𤑔 ĐN ÂHV Do là Bôi

𤑔 GT Chữ Bài viết đá thảo

𤑔 HY Nguyên 元 + Do 由

𤑔 HT Bôi 𤑔 + Do 由

Công việc - - (- - là
nhiều và bề bộn),
Thuở xưa giặc Mị tại
- (LVT)

- côm, - móc
nhau, Chửi -, - dãi
lột cổ kiếm sống, -
mồ mả, Đào -, -
lông lìm vết

Lỡ dở công trình
hệ - ai (ĐTTQ), -
cha làm lỗi duyên
mây (KVK), -
chúng, - sao, - thế
cho nên

BỎI 𪔐 GTN Chữ Bảy (N)

𪔐 HT Thủ 才 + Bải 𪔐

BỎI 𪔐 GT ÂHV Bải

Đất -, Lúa -, - là tốt quá

𪔐 HT Thảo 艹 + Bải 𪔐

BƠM 𪔐 GT ÂHV Biếm

- hơi, - nước, - xôm

BỜM 𪔐 GT ÂHV Biếm

- xôm, - ngực, Lông -, Thằng - có cái quạt mo (Dân ca)

𪔐 HT Mao 毛 + 1/2 Biếm 𪔐

𪔐 HY Tiêu 影 + cái 弓

𪔐 HT Mã 馬 + Biếm 𪔐

BỜM 𪔐 HT Trùng 虫 + 1/2 Biếm 𪔐

- tức bướm

BỘM 𪔐 HT Nhân 人 + 1/2 Biếm 𪔐

Danh tuy làm trùm đi, ai cũng mắc - già (KTKD), - bãi, Mới biết tay già là tổ - (Vịnh Kiều - Chu Mạnh Trinh)

𪔐 HT Nữ 女 + 1/2 Biếm 𪔐

𪔐 GTN Âm Nôm Bướm

𪔐 HT Gian 奸 + 1/2 Biếm 𪔐

𪔐 HT Nhân 人 + Biếm 𪔐

𪔐 GT ÂHV Biếm

𪔐 HT Nữ 女 + Biếm 𪔐

BƠN	般	GT	ÂHV Ban		Thân em như cá thờn - (CD)
	𩺰	HT	Ngư 𩺰	+ Ban 班	
BỜN	畔	HT	Khẩu 口	+ Bàn 𡗗	- tỏ, - đất, - bờ
BÓN	半	GT	ÂHV Bán		- ráo, - tón
	𡗗	HT	Thiếu 少	+ Bán 半	
	伴	GT	ÂHV Bạ		
BỖN	𡗗	HT	Tâm 忄	+ Bán 半	- cột, Đũa -, Nói -
	版	GT	ÂHV Bả		
BỘN	伴畔	GT	ÂHV Bạ		Mười phân cốt cách chẳng như - gi (DTHM), - cợn
	𡗗	HT	Thủy 氵 + 1/2 𡗗 (Phản)	𡗗	
	𡗗	HT	Thổ 土	+ Bạ 𡗗	
	𡗗	HT	Thủy 氵	+ Bạ 𡗗	
	𡗗	HT	Thổ 土	1/2 𡗗	
BỚP	𡗗	HT	Thủ 扌	+ Phạp 𡗗	- đầu, - tai, (- là đánh, đập nhẹ)
BỢP	𡗗	HT	Tiểu 𡗗	+ Phạp 𡗗	Đầu óc - xộp, - chộp
BỚT	捌	GT	ÂHV Bát 𡗗		Mười ngày chẳng - chút nào (LVI), Bỏ - đi, - phiền nào, - giẫm, -
	𡗗	HT	Thủ 扌	+ Bát 八	

BỐT	𠂇	HT	Khiếm 欠	+ Bát 八	lo nghĩ, - bệnh tật, - nghèo đói
	𠂇	HT	Khiếm 欠	+ Bát 丩	
	𠂇	HT	Khẩu 口	+ Bát 𠂇 (số mã Tàu)	
	𠂇	HT	Thủ 扌	+ Bát 丩	
	𠂇	GT	Bát 捌	+ Nhảy cá 𠂇	
	𠂇	HT	Giảm 減	+ Bát 八	
BỘT	𠂇	HT	Khẩu 口	+ Bát 八	- chột, - cọt, Tráng - ra
	𠂇	HT	Thủ 扌	+ Bát 八	
	𠂇	HT	Sắc 色	+ 1/2 Bát 友	
BU	𠂇	HT	Duẩn 尹	+ Cân 巾	(Lỗi viết riêng)
	𠂇	HT	Khẩu 口	+ Bao 包	- là mẹ, tiếng con gọi mẹ, - ời cho con ăn, Cái - gà, Ruối - đuôi ngựa nhờ hơi (KTKD), - cũng là bầu, đậu vào, bám
	𠂇	HT	Khẩu 口	+ 1/2 Bồ 甫	
	𠂇	HT	Nữ 女	+ 1/2 Bồ 甫	
	𠂇	GT	Bồi 杯	+ Nhảy cá 𠂇	
	𠂇	HT	Mẫu 母	+ 1/2 Bồ 甫	
	𠂇	HT	Trúc 𠂇	+ 1/2 Bồ 甫	

BÙ	扶	GT	ÂHV Phụ			- nhìn làm tướng phá thành Diêm Vương (LVT), - lỗ, - vào chỗ thiếu, đến -, - đắp
	哺	HT	Nhân 人	+1/2 Bô	甫	
	哺	HT	Khẩu 口	+1/2 Bô	甫	
	蒲	GT	ÂHV Bô			
	補	HT	Thiếu 忒	+1/2 Bô	甫	
BÙ	哺	HT	P. hiệu ㄣ	+ Bô	布	Nuôi ba năm - mớm cho khôn (Kính huyết bô), - sữa mẹ, Con - dù, - nhờ, - chực
	哺	HT	Khẩu ㄣ	+ Phụ	甫	
	哺	HT	Khẩu 口	+ Bô	布	
	哺	GTN	Chữ Bô	Nôm		
	哺	HT	Nhũ 乳	+1/2 Bô	甫	
BỤ	哺	HT	Khẩu 口	+1/2 Bô	甫	- bằm, - mằm, - sữa, Thằng bé - quá, (Bụ cũng như mập)
	部	HT	Đại 大	+ Bô	部	
	被	HT	Đại 大	+ Bị	被	
	腳	HT	Nhục 月	+ Bô	部	
	臚	HT	Nhục 月	+ Bị	備被	
BUA	帛	GTN	Chữ Nôm Bu			Cuộc đời ngay vạy có phân - (ĐTTQ), - quan tức
	帛	HT	Vương 王	+ Bô	布	

BUA	埔	HT	P. hiệu ㄅ	+1/2 Bô	埔	vua quan
	逋	GT	ÂHV Bô			
BÚA	斧	ĐN	ÂHV Phủ là	Búa		Sương như - bổ
	鋪	HT	Kim 金	+ Bô	布	mòn gốc liễu
	斧	HT	Phủ 斧	+ Bô	布	(CPN), Nhức như -
	鋪	GT	ÂHV Phô			bổ, Quân ác lấy -
	布	HT	P. hiệu ㄅ	+ Bô	布	đánh vào bụng
BÚA	布	GT	ÂHV Bô			(M.)
	拂	HT	Thủ 才	+ Bô	布	
	保	GT	ÂHV Bảo			- lưới, - vây, Hơi tà
	紉	HT	Mịch 糸	+ Bô	布	ngang - khắp nơi
	紉	HT	Mịch 糸	+ Bô	補	(NTVĐ), Minh mông
	浦	HT	Thủy 氵	+1/2 Bô	埔	sóng thăm - đầu
	褰	HT	Bô 布	+ Tấu	走	thuyền (KTKD), -
	補	GT	ÂHV Bô			xung quanh thành
	補	HT	Bô 布	+1/2 Bô	埔	(Búa là chạy ở ạt
	踰	HT	Túc 足	+1/2 Bô	埔	bao vây xung

BỦA 補 HT Thủ 才 + BỔ 補

BỤA 步古 GT ÂHV BỐ 捕

呬婦 HT Khẩu Nữ 口女 + BỔ 布

哺 HT P. hiệu ㄅ ㄨ + 1/2 BỐ 甫

倍 GT ÂHV Bội

婦 GT ÂHV Phụ (là đàn bà)

妙 HT Nữ 女 ㄋ ㄩ ㄓ ㄞ + BỐ 步

BỤC 僕 GT ÂHV Bộc

樸 HT Mộc 木 ㄇ ㄨ ㄝ ㄝ + 1/2 BỘC 業

BUI 盃 GT ÂHV Bôi

惟維 ĐN ÂHV Duy là Bui

盃 HT Khẩu ㄅ ㄨ ㄟ + BÔI 盃

惟盃 HT Duy 惟 + BÔI 盃

BÙI 裴 ÂHV

裴 Chữ Bui viết đá thảo

裴 HT Khẩu ㄅ ㄨ ㄟ + BUI

Góa -, Cho kẻ góa
- đậu nhờ (M.)
Góa bụa là đàn
bà chồng chết

- lúa, - thóc, Xin
đừng bắc - làm
cao (Dân ca)

- bên Nho là chính
(Hội đồng tứ giáo),
(Bui là chỉ có) Nay
ít dùng

Để con xẻ ngọt
chia - sao yên
(NTTH), - Kiệm
(LVT), - nghị

BÚI	貝	GT	Ả HV BỐI		- cây, - tóc, Túi - (cũng như túi bụi, rộn rảng, bận rộn)
	賴	HT	Thúc 束	+ Bối 貝	
	纒	HT	Mịch 糸	+ Bối 貝	
	鬚	HT	Phái 鬚	+ Bối 貝	
BÚI	貝	GT	Ả HV BỐI		- rúi chân tay
BỤI	倍	GT	Bội 倍	+ Nháy 彡	Gió - từng quen lúc đổi thay (KTKD), - bậm, - cát, - đất, biển - lênh đênh sóng gió dề (NTVĐ), - cây - cỏ, - gai, Rủ sạch - trần, - rậm, - tre, - trúc, - mây
	佩	HT	Lực 力	+ Bối 風	
	培	HT	Thổ 土	+ Bối 倍	
	梧	HT	Mộc 木	+ 1/2 Bối 音	
	蓓	HT	Thảo 艹	+ Bối 倍	
	梧	HT	Mộc 木	+ Bối 倍	
	涪	HT	Thủy 氵	+ Bối 倍	
	沙	HT	Sa 沙	+ 1/2 Bối 音	
	蓓	HT	Thảo 艹	+ Bối 培	
	塵	HT	Trần 塵	+ Bối 倍	
BÙM	瞞	HT	Nhục 月	+ Bối 票	- bùm, - -, - tum

BŨM	稟	GT	ÂHV Bấm		Rấm đánh - bũm (trung tiện)
	臍	HT	Nhục 月	+ Bấm 稟	
	氣	HT	Khi 气	+ Bấm 稟	
BŨM	凜	GT	ÂHV Bấm		Lội - xuống nước, Lũm -
	凜	HT	Thủy 冫	+ Bấm 稟	
BUM	擻	HT	Thủ 扌	+ Bấm 稟	- miệng lại, Một - (là một nắm, dùm)
	嚙	HT	Khẩu 口	+ Bấm 稟	
BUN	奔	HT	Khẩu 口	+ Bấm 奔	Kêu - - (tiếng công)
BUN	泥	ĐN	ÂHV Nê là Bùn		- đất, lấm -, ruộng -, Đánh - sang ao (TN)
	埴	HT	Thổ 土	+ Bấm 盆	
	湍	HT	Thủy 氵	+ Bấm 盆	
BUN	糶	HT	Mễ 米	+ Bấm 糶	- liều - ốc, Canh -, Cây -
BUN	本	GT	ÂHV Bồn		- rùn chân tay, - xỉn, - nhũn
	本	HT	Tiểu 小	+ Bấm 本	
	賸	HT	Tiền 賸	+ Bấm 本	
BUNG	莠	HT	Thủ 扌	+ Bấm 莠	- ngô, Rang nổ -, Lung -
	鏡	HT	Kim 金	+ Bấm 莠	

BUNG 甕 HT Tin+Nhục 胃 + Bông 茛

BÙNG 蓬 GT ÁnhV Bông 蓬

漉 HT Thủy 氺 + Bông 茛

烽 HT Hỏa 火 + Phụng 逢

蓬蓬 HT Thủy 氺 + Bông 蓬

霽霽 HT Vũ 雨 + Phong 風

霽 HT Vũ 雨 + Phụng 逢

蓬 HT Mộc 木 + Bông 蓬

霽 HT Tắc 塞 + Bông 水

BÚNG 撿 HT Thủ 扌 + Bông 茛

捧 HT Thủ 扌 + Phụng 奉

踴 HT Cung 弓 + Phụng 奉

踴 HT Túc 足 + Phụng 奉

撿 HT Thủ 扌 + Bông(N) 鱗

BÚNG 捧 HT Thủy 氺 + 1/2 Bông 奉

捧 HT Nhục 月 1/2 Bông 奉

捧 HT Nạch 牙 + 1/2 Bông 奉

Tư bề đá lấp bít -
(LVT), Bão -, Lũng -
, Cháy -, Lửa -,
Bộp -, - lên

Còng lưng tôm -
mãi - mãi (KTKD), -
móng tay, - quay,
- tit, một - rau

- beo, Lũng - lũng
bùng, Mội - da
chì, Xanh - xanh
beo

BỤNG 靜 HT Thanh 青 + 1/2 Bổng 奉

BŨNG 澤 HT Thủy 氵 + Phụng 奉

肸 HT Nhục 月 + Phụng 奉

BỤNG 肚 ĐN ÂHV Đồ 肚 Bụng

肸 HT Nhục 月 + Phụng 奉

痒 HT Nạch 广 + Phụng 奉

肸 HT Đồ 肚 + Phụng 奉

BUỘC 卜 GT ÂHV Bốc

僕 GT ÂHV Bộc

紉 紉 紉 HT Mịch 糸 + Bốc 卜

拊 HT Thủ 扌 + Bộc 僕

紉 紉 HT Mịch 糸 + Bộc 僕

撲 HT Thủ 扌 + Bộc 僕

僕 HT Mịch 糸 + Bộc 僕

僕 HT Mịch 糸 + 1/2 Bộc 業

仆 HT Thủ 扌 + Bốc 卜

Bì -, Lũng - những nước

- mang dạ chữa, - dạ, Tồi -, Xấu -, - thụng, Đau -

Điều đầu bay - ái làm (KVI), - lại, Của người Bỏ lát của mình lại -, Minh - lấy mình, - trói, Bặt -

BUÔI	𠵼	HT	Khẩu 口	+ Bôi 𠵼	Nói dài - (như dài bờ)
BUỔI	𠵼	HT	Nhục 月	+ Búi 𠵼	- lúc đương vệt
BUỔI	貝	GT	Ả HV Bối		Cầu người cho khỏi lao đao - này (LVI), - mai, - chiều
	𠵼	HT	Khẩu 口	+ Bối 貝	
	𠵼	HT	Nhật 日	+ Bối 貝	
BUỒM	𠵼	ĐN	Ả HV Phàm 𠵼 là Buồm		Chở khá neo dây kíp mau - đó (KTKD), Giương -, Kéo -, Thuyền -, Thuận - xuôi gió, vén - lên cho khỏi lộn lèo (HXH)
	𠵼	HT	Mộc 木	+ Phàm 𠵼	
	𠵼	HT	Chư 舟	+ Phàm 𠵼	
	𠵼	HT	Phiến 𠵼	+ Phàm 𠵼	
	𠵼	HT	Cân 巾	+ Phùng 逢	
	𠵼	HT	Thuyền 船	+ Phàm 𠵼	
	𠵼	HT	Cân 巾	+ Đàm 覃	
BUỒN	奔	GT	Ả HV Bôn		Tham lam là thói con - (NTVD), - bán, - may bán đất, - thúng bán bưng
	𠵼	HT	Khẩu 口	+ Bôn 奔	
	𠵼	HT	Bối 貝	+ Bôn 奔	
	𠵼	HT	Thương 商	+ Bôn 奔	
	𠵼	HT	Mãi 買	+ Bôn 奔	

BUỒN 𢡇 HT Nhân 人 + Bồn 盆

盆 GT ÁHV Bồn

𢡇 HT P. hiệu 𠂇 + Bồn 盆

𢡇 HT Tâm 忄 + Bồn 盆

𢡇 HT Thổ 土 + Bồn 盆

𢡇 HT Thủy 氵 + Bồn 盆

𢡇 GT ÁHV Phiên

𢡇 HT Phiên 𢡇 + Bồn 盆

BUÔNG 奔 GT ÁHV Bồn

𢡇 GT Âm Nôm Bông

𢡇 HT Thủ 扌 + Bồn 奔

𢡇 HT Thủ 扌 + Bồn 𢡇

𢡇 HT Khẩu 口 + Bồn 奔

𢡇 HT Tâm 忄 + Bồn 奔

𢡇 HT Phóng 放 + Bồn 𢡇

BUÔNG 房 ĐN ÁHV Phòng là Buông

- trông cửa bể
chiều hôm (KVK),
Lo - đổ mồ hôi
máu, Giọt sầu làm
gối nẫu - làm cơm
(DTHM), - bã, - rầu

Kíp giục ngựa -
cường (TSH), -
lông, - lơ, - thả, -
trôi, - xuống, - tha, -
tay, - màn, Màn
sương - xuống

Hiu hiu nhắm mắt
nằm an một -

BUÔNG	盆	GT	ÂHV	Bồn		Hiu hiu nhấm mắt nằm an một - (DTHM), - đào, - thêu, - the
	房逢	HT	Phòng	房	+ Phùng	逢
	房盆	HT	Phòng	房	+ Bồn	盆
BUỐT	扑	HT	Thủ	扑	+ Bốc	卜
	筆笔	GT	ÂHV	Bút		- lòng, - ruột, - tê lái, Trời rét - thấu xương, Đau -
	痺	HT	Nạch	疒	+ Bội	字
	踣	HT	Túc	足	+ Bội	字
	癢	HT	Nạch	疒	+ Bút	筆
BUỘT	掬	HT	Thủ	扌	+ Bội	字
	蹣	HT	Túc	足	+ Bút	筆
	縵	HT	Mịch	糸	+ Bội	字
BÚP	苺	HT	Thảo	艹	+ Bất	丩
						- cây, - cỏ, - măng tre
BỤP	苺	HT	Thảo	艹	+ Bất	丩
						Cây -, Lụp -, - non
	味	HT	Khẩu	口	+ Búp(N)	苺
BÚT	筆	ÂHV	筆	笔		Khen rằng - pháp đã tinh (KVK), - chỉ, - mực, - son
	苺	HT	Thảo	艹	+ Bất	丩

BỤT 勃 𠂔 GT ÂHV Bọt 𠂔

𠂔 HT Mộc 木 + Bọt 𠂔

𠂔 HT Thánh 圣 + Bọt 𠂔

𠂔 HT Nhân 人 + Bọt 𠂔

Chữ phải cóm cá
giả mặt - mới
đáng (KTKD), -
chùa nhà không
thiêng, No nên -
đổi ra ma

BƯ 巴 GT ÂHV Ba

Một -, (có vẻ ngu
ngốc)

BŨ 播 GT ÂHV Ba

- miêng, - sự

BỰ 備被 GT ÂHV Bị

𠂔 HT Cự 巨 + Bị 被

Một - sự (Bự là
lớn)

BƯA 巴 GT ÂHV Ba

- là tạm được

BỪA 杷 HT Mộc 木 + Ba 巴

𠂔 ĐN ÂHV Sừ là bừa

𠂔 HT Mộc 木 + Bị 皮

𠂔 HT Lỗi 来 + Ba 巴

𠂔 HT Lỗi 来 + Bị 皮

𠂔 HT Kim 金 + Bị 悲

- bãi, - bộn, -
phứa, Cây -, -
ruộng, Cái -,... Như
người nghèo dầm
phải 12 cái răng -
(CD)

BỬA 柏栢 GT ÂHV Bá, Bách

Cây -, Quả -,
Ngang cành -, Nói
-, Phá -

𠂔 HT Kim 金 + Bị 季

BỬA	吧	HT	Khẩu 口	+ bả 把	Cao lâu thường ăn -, (TX), Chơi -, Nói -, - thả, Phá -, - củi, - gỗ, - quả bưởi, (Bữa là bẻ ra, làm vỡ ra, bổ ra)
	杷	HT	Tâm 心	+ Bả 把	
	搬	HT	Thủ 手	+ Bì 彼	
	掰	HT	Khai 開	+ Bì 否	
	鋸	HT	Kim 金	+ Bì 否	
	開搬	HT	Khai 開	+ Bì 彼	
	鋸	HT	Kim 金	+ Bữa(N) 餵	sớm khuya thăm hỏi - ăn kính hầu (NTVD), - cơm, - tiệc, - mai, - tối, Xảy ra như cơm -
BỮA	餵	HT	Thực 食	+ Bì 否	
	煇	HT	P. hiệu 丩	+ Bì 否	
	煇	HT	P. hiệu 丩	+ Điểm (lắm) 店	
	晷	HT	Nhật 日	+ Bì 否	
	盪	HT	P. hiệu 丩	+ Bôi 盪	
	盪	HT	Bôi 盪	+ Cá 个	
	舖	HT	Thực 食	+ Phụ 甫	
BỰA	否	HT	Khẩu 口	+ Bì 否	
	嘴被	HT	Khẩu 口	+ Bì 着被	- răng, Lụa nhiều - (là thứ lụa không trơn, không nhẵn)
	播	HT	Khẩu 口	+ Bá 播	

BỰA 𪔐 HT XI 𪔐 + BI 𪔐

BỨC 逼 ÂHV 蝠

BỨC 迫 GT Bách 迫 + Nháy cá 𪔐

𪔐 GT ÂHV Phúc

幅 HT Cân 巾 + 1/2 Bức 𪔐

幅 HT Nhật 日 + 1/2 Bức 𪔐

幅 HT Hỏa 火 + 1/2 Bức 𪔐

幅 HT Nhân 亻 + 1/2 Bức 𪔐

幅 HT Phiên 片 + 1/2 Bức 𪔐

幅 HT Mịch 𪔐 + 1/2 Bức 𪔐

BỰC 北 GT ÂHV Bắc

迫迫 GT ÂHV Bách

幅 HT Thổ 土 + 1/2 Bức 𪔐

幅 HT Tâm 心 + 1/2 Bức 𪔐

幅 HT Nhân 亻 + 1/2 Bức 𪔐

幅 HT Nộ 怒 + 1/2 Bức 𪔐

幅 HT Đẳng 等 + 1/2 Bức 𪔐

- bách, - bối, Trời
oi -, - tức, - tử, -
vách, - tranh, -
màn, - thư, - lường,
Cách -, Biển - (là
con dơi), Gió đầu
xịch - mảnh mảnh
(KVK)

Đoái dưới gối chút
còn buồn - (TBT), -
bội, - dọc, - tức, -
minh, - thêm,
Cách -, Đấng -, -
vĩ nhân (như bậc vĩ
nhân)

BUNG	𢵚	HY	Thủ 手	+ Nhân 人	Thôi đừng - bít dấu quanh (KVK), Nổi cơn trách cá - vào (TBT), - rượu chát phát bánh mì (VTV), - mặt, - mâm, - cơm rót nước, - đồng cỏ, - biển, đi ra -, ở trong -, Mâm sơn bắt sứ - lên hầu bà (Dân ca)
	邦	GT	ÂHV Bang		
	擲	HT	Thủ 才	+ Bang 邦	
	𢵚	HT	Thủ 才	+ Bǎng 氷	
	泮	HT	Thủy 氵	+ Bang 邦	
	把氷	HT	Bá 把	+ Bǎng 氷	
	搬搬	HT	Thủ 才	+ Ban 班般	
	班	GT	ÂHV Ban		
	擲	HT	Bá 把	+ Bang 邦	
	俸	HT	Khẩu 口	+ Bǒng 俸	
	崩	HT	Thủ 才	+ Bǎng 崩	
	捧	HT	Thủ 才	+ Bǒng 俸	
	塞氷	HT	Tắc 塞	+ Bǎng 氷	
BUNG	𢵚	HT	Tâm 忄	+ Bình 平	- - nổi giận, Mặt - đỏ, - con mắt dậy thấy mình tay không, Tung -
	晔	HT	Nhật 日	+ Bình 平	
	𢵚	HT	Hỏa 火	+ Bình 平	
	𢵚	HT	Hỏa 火	+ Bǎng 明	

BÚNG	榜	GT	ÂHV Bǎng		- cây đem trồng nơi khác
	擲	HT	Thủ 才	+ Bang 邦	
BÚNG	昉	GT	ÂHV Phưởng		- đất, - tưng, - vón
	板	GT	ÂHV Bản		
	榜	GT	ÂHV Bǎng		
BƯỚC	北	GT	ÂHV Bắc		- đi một - giây giây lại dừng (CPN), - đi, - lên, - xuống, Đi - một , Tiến -, - thang mây, - đường đi
	就	HT	Phương 方	+ Bắc 北	
	趄	HT	Tẩu 走	+ Bắc 北	
	跣	HT	Túc 足	+ Bắc 北	
	跬	HT	Bộ 步	+ Bắc 北	
	跬	HT	Túc 足	+ Bộ 步	
BƯƠI	悲	HT	Thủ 才	+ Bi 悲	- ra, - rác
BƯỞI	罢	GT	Bãi 罢	+ Nháy cá 𩺰	Dầu ai mua - bán bông mặc ai (ITV), Cây -
	擺	HT	Mộc 木	+ Bãi 罷	
BƯỞI	擺	HT	Thủ 才	+ Bãi 罷	- ra (tức là nhiều)
BƯỚM	蛭	HT	Trùng 虫	+ Biếm 𧈧	Chàng như con - lượn vành mà chơi (KVK), Con bướm -
	𧈧	HT	Trùng 虫	+ 1/2 Biếm 𧈧	

BUỒM 蠅 HT Trùng 虫 + Biếm 黠

BƯỜN 班 GT ÂHV Ban - bả, - -, - chải, - theo

踣 HT Túc 足 + Bang 邦

BƯỜN 半 GT ÂHV Bán Nói -, làm -, đi -

BƯỞNG 邦 GT ÂHV Bang Tre -, Cây - (loại cây tre dài ống, mỏng vỏ hơn tre)

楸 HT Mộc 木 + Bãng 氷

桼 HT Trúc 𣎵 + Bãng 氷

柳 HT Mộc 木 + Bang 邦

𣎵 HT Trúc 𣎵 + Bang 邦

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

BƯỞNG 評 GT ÂHV Bình - yên (tức bằng yên)

BƯỞNG 謗 GT ÂHV Báng - bình, ương -, Cãi -, Nói -, Tính -

硬𠂔 HT Ngạnh 硬 + Bàng 旁

BƯỚP 𩺰 HT Ngư 魚 + Phạp 乏 Cá -, Rách - (như mướp)

BƯỚP 乏 GT ÂHV Phạp Chẳng - gì (tức thiếu gì)

BƯƠU 郵 GT ÂHV Bưu - cổ, - đầu, Ốc -, - trán, Sưng - lên

蛇 HT Trùng 虫 + Bao 包

豹 GT ÂHV Báo

BƯỞU	疣	HT	Nạch 疔	+ Vưu 尤	- đau còn - phong sân còn phong (NTVD), Cái - cắt đau để buồn, Ung -, - cổ, - đầu, Có loại - lành, - độc
	瘰	HT	Nạch 疔	+ Biểu 表	
	瘰	HT	Nạch 疔	+ Bảo 宝	
	癩	HT	Nạch 疔	+ Báo 豹	
	癩	HT	Nạch 疔	+ Bưu 郵	
	癩	HT	Glóc 角	+ Bưu 郵	
	癩	HT	Nạch 疔	+ Bưu 彪	
BỨT	不	GT	ÂHV Bối		- lá cây, - cỏ, - rứt, - đầu - óc
	杯	HT	Thủ 才	+ Bối (Bối) 丩	
BỰT	弼	GT	ÂHV Bội		- ra, - lên (như bội), - nổ, - lửa cho sáng
	擗	HT	Thủ 才	+ Bội 弼	
BƯU	郵	ÂHV	彪		- cục, - điện, - phiếu, - vụ, - thiệp
	彪	GT	ÂHV Tiêu		
BỮU	癩	HT	Nạch 疔	+ Báo 豹	- như bườu
BỬU	保	GT	ÂHV Bảo 宝寶		- bối, - kê, - vật

Đính chính

Bổ sung trang 130

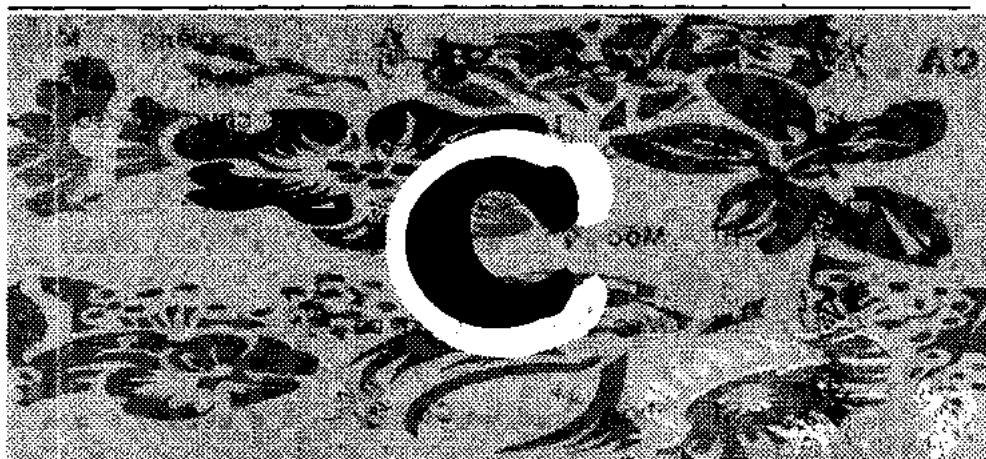
BÙA 符符 GT AHV Phù 浮

紂 HT Mịch 糸 + Phù 夫

浦 HT Phù 浮 +1/2 Bồ 浦

- chú, - mẽ, -
ngỏi, - phép, Đeo
-, Vẽ -





CA 哥歌 AHV 迦柯袈歌猗

如

HT

Nhân

nie

柯

GT

AHV Kha

架

GT

ÂHV Giá

清

HT

Thủy

+ He

標

HT

MỘC 木

+ C

CÂ

其

GT

ÂHV Kİ

其

GT

Âm K (thiếu nét)

嘉

GT

ÂHV Già

加

GT

ÂHV Ca

Thích - Mẫu Ni,
Mai Ô Ri -, Sa - Ra
men Tô (M.), - hát,
- dao, Đại -, Anh
hùng -, - nhạc, -
ngôi

Kể -, Chân tay đã
xơ như - cuống
(KTKD), Quả -, -
độc được, - muối
xối, Kể lẻ con -
con kê, - cuống
chết đến ức hầy
còn cay (Ng.Kh.).

CẢ	𢇛	HT	Hỏa 火	+ Kì 奇	- giềng - tỏi, - khịa, - răng, - chua, Áo - sa
	萼	HT	Thảo 艸	+ Ca 哥	
	楫	HT	Mộc 木	+ Ca 哥	
	櫛	HT	Mộc 木 +	Kì Nhảy cá 奇	
	歌	HT	Thảo 艸	+ Ca 歌	
	歌	HT	Thủ 手	+ Ca 歌	
	鐸	HT	Kim 金	+ Ca 哥	
CÁ	个 𠂇	ÂHV	個 箇		- lớn nuốt - bé, - cơm, - chếp, - cháy, - chìm, Chìm sa - nhảy chớ ăn
	魚	ĐN	ÂHV Ngư là Cá		
	𩺰 𩺰	HT	Ngư 魚	+ Cá 𠂇	
	魚 固	HT	Ngư 魚	+ Cố 固	
CẢ	奇 𠂇	GT	ÂHV Kỳ 奇 奇 奇 奇		
	歌 哥	GT	ÂHV Ca		Chú là kẻ - trong làng (Cống Quỳnh), - vú lấp miệng em, - nể cho nên mới dỏ dang, Ông -, Bà -, Cây - bóng cao, Đánh - cái, Tất -
	𢇛 歌	HT	Đại 大	+ Khả 可	
	倚	HT	Nhân 人	+ Ca 哥	
	歌	HT	Kì 奇	+ Đại 大	
	倚	HT	Phụ 尸	+ Kì 奇	

CẢ 鈞 HT Toàn 全 + Khả 可

架 GT ÂHV Giá

𠂔 HT Gia 加 + Khả 可

CÁC 各 ÂHV 閣 閣

圖 HT VI 囗 + Các 各

- anh, - chị, - bậc
cha mẹ, - bậc kỳ
lão trong làng

攔 攔 HT Thủ 才 + Các 閣 閣

CÁC 咯 HT Khẩu 口 + Các 各

囁 囁 HT Khẩu 口 + Các 閣

Tiếng vịt kêu - -, ù
ù - - (không hiểu
gi cả)

𦰩 HT Chủy 𦰩 + Các 各

CÁCH 革 ÂHV 格 隔 𦰩 𦰩

格 HT Thủ 才 + Các 各

𦰩 HT Thảo 艸 + 1/2 Cách 𦰩

𦰩 ÂHV 1/2 chữ Cách

𦰩 HT Kim 金 + 1/2 Cách 𦰩

𦰩 HT Hợp 合 + 2 chữ thủ 手 手

𦰩 HT Mộc 木 + 1/2 Cách 𦰩

- biệt, - bức, - chí,
- chức, - mạng, -
ngôn, - mặt khuất
lời, Xa -, - ly, Kêu -,
-, Các -, - tường,
Mai cốt - tuyết linh
thần (KVK)

CẠCH	劇	GT	ÂHV Kịch		Tiếng - -, Cọc -, - đến già
	磔	HT	Thạch 石	+ Kiệt 桀	
	礪	HT	Thạch 石	+ Kịch 劇	
CAI	亥	ÂHV	該 剋 該 核 賅		
	垓	HT	Thổ 土	+ 1/2 Cai 亥	- cơ, - ngực, - quán, - trị, - tổng,
	核	HT	Mộc 木	+ 1/2 Cai 亥	Thầy -, - thuốc
	骸	HT	Nhân 尸	+ Cai 該	phiện, tên - Pha
CÀI	棋	HT	Thủ 手	+ Kì 其	Mấy lần cửa đóng
	疾	HT	Nạch 疝	+ 1/2 Y 氏	then - (KVIQ), - cửa, -
	檣	HT	Thủ 手	+ Đài 臺	cúc áo, - người vào
	棋	HT	Thiên 杆	+ Kì 其	một tổ chức đối
	檣	HT	Thủ 手	+ Cai 該	phương, - tọc
CÁI	𠂔	ÂHV	蓋		
	𠂔	GT	Chữ Song	(viết sai)	Con đại - mang,
	𠂔	GT	ÂHV Cá		Bố - đại Vương, -
	𠂔	HT	Cá 𠂔	+ Cái 𠂔	ấn, - dấu, Con -,
	𠂔	HT	Kim 金	+ Cái 𠂔	Cột - nhà, Vợ -
					con cột, Giống -,
					Như bò -, trâu -,
					Lửa -...

CÁI 柴 GT ÂHV Khái

CẢI 改 ÂHV

慨 HT Tâm 忄 + Cải 改

蒺 HT Thảo 艹 + Cải 改

- cách, - dạng, -
lượng, - thiện, Hối -,
Cây -, Củ -, Hạt -,
- bắp

CẢI 改 GT ÂHV Cải

改 HT Khẩu 口 + Cải 改

慨 HT Tâm 忄 + Cải 改

- bậy, - cọ, -
bường, - nhau, - vớ,
Bàn -, - lý, Thấy -

CAM 甘 ÂHV 柑 疔

酣 GT ÂHV Hàm

Cây -, Quả -, bệnh
-, - lâm

CẨM 纈 GT ÂHV Tráng

敢 GT ÂHV Cẩm 感 感

紺 ÂHV

敢 HT Khẩu 口 + Cẩm 敢

糲 HT Mễ 米 + 1/2 Kém 欠

糲糲 HT Mễ 米 + Cẩm 敢 感

- bã, Tắm -, - heo
(lợn), - gạo, - ơn, -
cảnh,... Giở dậy
nấu - thái khoai
đâm bèo (CD)

CẨM 敢 ÂHV 感

橄 HT Mộc 木 + Cẩm 敢

- mạo, - động, -
thương, - cảnh,
Tinh -

CẨM	橄	HT	Mộc 木	+ Cẩm	敢	- bầy, - chuột, - đánh bầy chim, dễ
	橄	HT	Cơ 机	+ Cẩm	敢	
	增	HT	Thổ 土	+ Tqm	暫	
	檻	GT	ÂHV Hạm			

CAN	干	ÂHV	杆 杆 竿			- án, - chi, - dự, - hệ, - ngăn, - phạm
	諫 諫 諫	ĐN	ÂHV Gián 諫	Can		

CÀN	乾	ÂHV				- dỡ, - khôn, - quét, Làm -, Nói -
	吁	HT	Khẩu 口	+ Can	干	
	乾	HT	Khẩu 口	+ Càn	乾	

CÁN	幹	ÂHV	桿 浣 擻			- bộ, - búa, - cân, - dao, - dáo, - cờ, - cuốc, Công -, - ra cho phẳng, - sự, - mác
	杆	HT	Thủ 手	+ Can	干	
	根	HT	Thủ 手	+ Cấn	艮	
	覯	HT	Túc 足	+ Kiến	見	
	衲	HT	Y 衣	+ Gián	間	
	杆	GT	ÂHV Can			
	根	HT	Thủ 手	+ Cấn	艮	
	擻	HT	Mộc 木	+ Cán	幹	

CẢN 幹 GT ÂHV Cản

扞 HT Thủ 扞 + Cản 干

根 HT Thủ 扞 + Cản 艮

捍 GT ÂHV Hãn

撝 HT Thủ 扞 + Ngạn 彦

趕 ÂHV

趕 HT Thủ 扞 + Cản 趕

CẠN 畔 HT Khẩu 口 + Kiện 件

汧 HT Thủy 氵 + Kiện 件

坵 HT Thổ 土 + Kiện 件

逝 HT Thủy 氵 + Cạn 逝

泮 HT Thủy 氵 + Bạn 伴

畔 HT Khẩu 口 + Bạn 伴

覿 HT Nhật 日 + Kiến 覿

涸 ĐN ÂHV Hạc là Cạn

坵 HT Thổ 土 + Cạn (N) 泮

乾 HT Thổ 土 + Cản 乾

Người hiền ngó
ghét ghen - trở
(SV), - đường, - lối,
- lời nói, Ngăn -,
lại không cho đi
qua

Tiểu rằng : xin-lời
trao (NTVD), Tái
cho - nước, Bể -
non mòn, Sông -,
Hồ Ao -, Giếng -,
Ruộng - khô, - tàu
ráo máng, Tái -
tiền

CANG 崗 GT ÂHV Cương 鋼 鋼

Bia để hai chữ kim
- (DTHM), - cường,
(Cang như Cương)

缸 GT ÂHV Giang

伉 GT ÂHV Kháng

砗 ÂHV

CÀNG 乾 GT âhv Càn

虽 GT 1/2 chữ Cường 强

强强疆 GT ÂHV Cường

强 HT Vuu 尤 +1/2 Cường 虽

疆 GT Cường 疆 + Nhảy cá 𩺰

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

CÀNG 亢伉 GT âhv Kháng

亢 GT ÂHV Hàng, Hăng

航 HT Kiền 肩 + Kháng 亢

港 GT ÂHV Cảng

綱 GT ÂHV Cương

- đáng, Vồng -,
Phu -, - người đi,
Năm -, Đòn -,
Khiêng -

CÀNG 港 ÂHV

碯 HT Thạch 石 + Hạng 巷

𨵿 HT Chu 舟 + Hạng 巷

- đá, bến -, hải -,
tàu, Ghe thuyền
vào -, Xuất -,
Nhập -

CANG 港 GT ÂHV Cảng - ra, kênh -, Đi - nạng

CANH 更 AHV 庚航耕愛航賡粳羹

井 HT Điện 田 + 1/2 Canh 井

埂 HT Thổ 土 + Canh 更

鯁 HT Mịch 系 + Canh 更

經 GT ÂHV Kinh

漢 HT Thủy 氵 + Thảo Canh 蔓

鯁 HT Thực 食 + Canh 更

鯁鯁 HT Mịch 系 + Canh 更, 庚

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

CÀNH 枝 ĐN ÂHV Chỉ là cành

梗 GT ÂHV Ngạnh

癍 HT Nạch 疔 + Hình 形

鯨 GT ÂHV Kinh

CÁNH 更 AHV 竟

航 GT ÂHV Canh

梗 GT ÂHV Ngạnh

甄 HT Canh 更 + Kỳ 几

Dễ nường - củ
nghế êm (DTHM),
Nổi niêm - cánh
bên lòng biếng
khuây (KVK), Mậu
kỷ - coi mình là
quý, - riêu, -
chùng, Trống-, -
phòng

Thái âm đau bụng
no - (NTVĐ), - cây, -
cạch, - hoa, - lá, -
thoa

Chim chiếc - khôn
bay (TSH), - chim,
Nổi niêm cánh -
bên lòng biếng
khuây (KVK), -

CÁNH 攪	HT	Thủ 扌	+ Cánh 更	nhận phối sương, - tay, - tả, - hữu, Kéo bề kéo -, Ăn - với nhau
翊	HT	Cánh 更	+ Vũ 羽	
翊	GT	ÂHV Cánh		
翊	HT	Ngư 魚	+ Vũ 羽	
翊 翊	HT	Cánh 更	+ Vũ 羽	
臂	HT	Ti 臂	+ Cánh 更	
CẢNH 景	ÂHV	耿 境 倣 鏡 頸		
哽	HT	Khẩu 口	+ Cánh 更	Bằng khuônng nhớ - nhớ người (KVK),
哽	HT	Mịch 糸	+ Cánh 更	Người buồn - có vui đầu bao giờ (KVK), - bình, - báo, - hưởng, - giác, - tỉnh, Tiếng -
鏗	HT	Kim 金	+ Cánh 景	
驚	GT	ÂHV Kinh		
昊	HT	Nhật 日	+ Hỏa 火	
CẠNH 競	ÂHV	競		
竟	GT	ÂHV Cánh		Gió thổi gần - bướm lan (TTV),
鯁	HT	Giác 角	+ Cánh 更	Lấy dùi đâm - nường long..., - góc, - sườn, bên - nhà, - vườn
競	GT	ÂHV Cánh		
競	HT	Cánh 竟	+ Biên 边	

CANH 蕘 HT Tĩnh 並 + Kiến 見

CAO 羔 ÂHV 高 皋 蒿 蒿 糕 翱 糕

皋 GT Chữ Cao thiếu nét

飭 HT Thực 食 + Cao 高

皋 皋 (皋) GT Viết sai của chữ Cao

Chim lông khôn lẻ cái mình bay - (KV), - cấp, - cường, - độ, Nấu -, Tiên -, Cây - bóng cỏ, Chúc quyền -

CÀO 搞 HT Thủ 扌 + Cao 高

搞 HT Khuyến 勸 + Cao 高

螯 HT Trùng 虫 + Cao 高

蝸 HT Trùng 虫 + Đào 陶

橡 HT Mộc 木 + Hào 豪

鎬 HT Kim 金 + Cao 高

弼 HT Thủ 手 + Cao 高

(viết thiếu)

- đất, - -, - cỏ, - da, - thịt, Cái bữa -, - cấu, Mèo -, Hùm -

CÁO 告 ÂHV 誥

告 GT Chữ Cao với đá thảo

誥 HT Khuyến 勸 + Cáo 告

誥 HT Miêu 苗 + Cáo 告

Bỏ vạ - gian, - lỗi, Bỏ -, Tổ -, - thỉ, Báo -, Con -, Mèo già hóa -, Vu -

CẢO 稿 ÂHV 藁 稿 稿

藁 藁 HT Thảo 艸 + Cao 高 藁

福 HT Kỳ 才 + Cao 高

果 巢 巢 Lối viết riêng

- thơm lén giờ trước
đèn (KVK), Bẩn -, -
cách, Lảo -, Viết -

CAO 告 GT ÂHV Cáo

剝 剝 HT Cao 高 羔 + Dao 刀

造 GT ÂHV Tạo

鵠 GT ÂHV Cáp

剝 剝 HT Cáo 梟 + Dao 刀

搞 HT Thủ 才 + Cao 高

錯 HT Kim 金 + Cáo 告

- đầu, - râu, Phải
con - trọc như cha
(DTHM), - vỏ, -
lông heo, lợn, -
cho nhẵn, Thợ -, -
khoai

CÁP 合 ÂHV 郃 哈 蛤 閤

哈 GT ÂHV Cáp

CÁP 哈 GT ÂHV Cáp 蛤

蝦 HT Bì 皮 + Cáp 及

蝦 HT Trùng 虫 + Cáp 及

簍 HT Trúc 𣎵 + Cáp 及

Dây -, - gạo, Một -, -
mỗi (cũng như tập
mỗi)

Rổ rá - lại, - nong,
- nĩa, - quần, Con
bọ -, Tiếng kêu -,
Cá - mới

CẠP 𪔐 HT Trúc 𪔐 + Tạp 匣

CÁT 吉 ÂHV 割 葛 轄

吃 GT ÂHV Cật

閣各 GT ÂHV Các

塿培 HT Thổ 土 + Cát 吉 割

拮 HT Thủ 扌 + Cát 吉

洁 HT Thủy 氵 + Cát 吉

蛭 HT Trùng 虫 + Cát 吉

𪔐𪔐 HT Sa 沙 + Cát 吉 葛

𪔐𪔐 HT Khẩu 口 + Cát 吉 葛

CAU 樺 GT ÂHV Cao 高

𪔐 HT Lập 立 + Cấu 苟

𪔐𪔐 HT Mộc 木 + Cao 高 焦

𪔐 HT Lang 郎 + Cao 皋

𪔐 HT Quả 果 + Cao 焦

CẦU 求 GT ÂHV Cầu 球

𪔐 HT Tâm 忄 + Cầu 求

Khác nào nắm
vây rừng
(DTHM), Đảo - Bà,
Lâm nhà trên bãi -,
Sông lở - bồi, Đất -
, - cánh, - căn, -
đang, Nền -

Hỏi người trong
tượng trầu - đây
này (LVT), Cây -, -
củ, - một lại, Vườn
-

- nhàu, - cầu, Tỉnh
nối gì mà - nhà -
nhàu thế?

CÀU 𠵹 HT Khẩu 𠵹 + Cầu 求

𠵹 HT Mục 目 + Cầu 求

𠵹 GT ÂHV Cú, Cầu

CÁU 𠵹 GT ÂHV Cầu 𠵹 𠵹

𠵹 GT ÂHV Cáo

𠵹 HT Thổ 土 + Cáo 告

𠵹 𠵹 HT Thổ 土 + Cầu 𠵹 𠵹

𠵹 𠵹 HT Khẩu 𠵹 + Cầu 𠵹 𠵹

𠵹 𠵹 HT Tâm 心 + Cầu 𠵹 𠵹

𠵹 𠵹 HT Trọc 濁 + Cáo 告

𠵹 HT Thủy 水 + Cầu 𠵹

CÀU 苟 GT ÂHV Cầu 𠵹

𠵹 GT ÂHV Cầu

𠵹 HT Tâm 心 + Cầu 苟

𠵹 HT Khẩu 𠵹 + Cầu 苟

CÀU 𠵹 GT ÂHV Cầu 𠵹 𠵹

𠵹 HT Tâm 心 + Cầu 𠵹

Nước còn dương -
khôn màng thánh
nhân (NTVĐ), - bẩn, -
ghét, - kính, Nổi -, -
giận,

- nhẩu cầu nhàu,
Phát -

- cộ, - nhậu (- như
cầu, như cầu)

CAU 囀 HT Khẩu 口 + Cữu 舅

CAY 菱 GT ÂHV Cai 該 樣

囀 HT Khẩu 口 + Cai 菱

咳 HT Khẩu 口 + 1/2 Cai 咳

羆 HT Tân 辛 + Cai 菱

CÂY 耕 ĐN ÂHV Canh là cây

棋 HT Thủ 扌 + Kì 其

棋 GT ÂHV Kì

羆 棋 HT Lỗi 来 + Kì 其

該 HT Thủ 扌 + Cai 該

CÁY 蚂 HT Trùng 虫 + Cái 丐

螞 HT Trùng 虫 + Kì 其

蛟 HT Trùng 虫 + Kì 既

鯢 HT Ngư 魚 + Kì 既

CÁY 改 GT Cải 改 + Nhảy cá 𩺰

愷 HT Tâm 忄 + Cải 改

攸 HT Thủ 扌 + Cải 改

- đấng chàng ơi vì
quê chi (HXH), - cú,
Chưa -, Mũi -, Ôt nào
là ôi chàng - (CD)

- bữa vốn nghiệp
nông gia, Trầu -
ngựa cưới, - cấy, -
cuốc, - ruộng, -
bầy

Conh-, Cua -, Nhát
như -, Thấu -

. Rét cay -, Dơ -,
Giỏi -, Xong -

CẢY 𢆶改 HT Hàn 寒 + Cải 改

CAY 忌 GT ÂHV Kị - cửa, - khóa, - bột ra, - bát, Lo - -, Nhớ - -

𢆶忌 HT Thủ 才 + Kị 忌

𢆶𢆶 HT Khai 開 + Kị 忌

𢆶改 HT Khai 開 + Cải 改

CẮC 各 GT ÂHV Các Già - có leo thang khá khen đó cá gan (TSH), kêu cẳng -, Con - kè (Cắc cớ là tình nghịch, rần mặt, trớ trêu)

𢆶割 GT ÂHV Cát + Các 各

𢆶𢆶 HT Khẩu 口 + Các 各

𢆶𢆶 HT Trùng 虫 + Cát 吉

𢆶𢆶 HT Kim 金 + Các 各

𢆶𢆶 HT Tâm 心 + Các (khác) 各

CẶC 𢆶𢆶 HT Nhục 月 + Các 各 Tiếng văng tục chỉ đường vật

𢆶𢆶 HT Nhục 月 + cát 吉

CĂM 甘 GT ÂHV Cam Minh nghĩ giận - gan (TKD), Tưởng trong nhân đạo Sãi một giận - (SV), - hờn, - tức, - thù, Rét - -, Giận dẫu - gan

𢆶吟 HT Khẩu 口 + Kim 金今

𢆶𢆶 HT P. hiệu 𠂇 + Cam 甘

𢆶𢆶 HT Khẩu 口 + Cam 甘

CẨM 柑	HT	Tâm 忄	+ Cam 甘	miệng mỉm cười (Ng.CT)
𣎵	HT	Nhục 月	+ Cam 甘	
𣎵	HT	Băng 冫	+ Kim 金	
𣎵	HT	Tâm 忄	+ Kim 金	
𣎵	HT	Phản 忄	+ Cam 甘	
𣎵	HT	Lãnh 冷	+ Cam 甘	
錦	GT	ÂHV Cẩm		
寒	HT	Hàn 寒	+ Cam 甘	
CẨM 𣎵	HT	Nhục 月	+ Cam 甘	Cái -, - dài, - nhọn, - vuông, Run - cặp (như cảm cặp)
𣎵	HT	Nhục 月	+ Kim 金	
𣎵	HT	Nhục 月	+ Cẩm 琴	
領	ĐN	ÂHV Hạm	là cái cảm	
CẨM 禁	GT	ÂHV Cẩm		Trời Nam có thể cây son - (NTVD), - cây, - chông, - móc đất, - trại, - cúi, - đầu xuống, - sào sâu khó nhổ
𣎵	HT	Thủ 扌	+ Kim 今	
𣎵	GT	Cấm 禁	+ Nháy 彡	
𣎵	HT	Thủ 扌	+ Cẩm 禁	
𣎵	HT	Mộc 木	+ Cẩm 禁	

CẨM 𦵑 HT Phương 方 + Cẩm 禁

CẨM 𦵑 HT Tâm 忄 + Cẩm 禁

𦵑 HT Mộc 木 + Cẩm 禁

- cùi, - cổ, - đầu, -
miệng, - cây

CĂN 根 ÂHV

杆 GT ÂHV Can

- bản, - cơ, -
nguyên, - vận, -
dẫn

間 𠂔 GT ÂHV Gián là can

CẢN 𦵑 HT Khẩu 口 + Cản 𦵑

𦵑 HT Khẩu 口 + Cản 勤

𦵑 HT Tâm 忄 + Cản 𦵑

- cỏi, Cây bị - rồi, -
nhân, Cọc -

CẢN 艮 GT ÂHV Cấn

𦵑 HT P. hiệu 𠂔 + Cấn 艮

𦵑 HT Khẩu 口 + Cấn 艮

𦵑 HT Thi 豕 + Cấn 艮

𦵑 HT Giáo 咬 + Cấn 艮

𦵑 HT Xí 齒 + Cấn 艮

𦵑 HT Khẩu 口 + Cấn 謹

Cứng rắn - gà
nhà, - chất, - răng,
- xé, Bị chó -, chó
- úo rách, Bắn -

CẢN	謹	HT	Tâm 忄	+ Cản 謹	- nhản cần nhân
	謹	HT	Khẩu 口	+ Cản 謹	
CẶN	近	GT	ÂHV Cộn		Thánh xưa - kẻ bảo răn (NTVĐ), -
	𨾏	HT	Khẩu 口	+ Cộn 𨾏	bã trong xã hội, Nước có -, - văn
	埏	HT	Thổ 土	+ Cộn 𨾏	
	逝	HT	Thủy 氵	+ Cộn 𨾏	
	泮	HT	Thủy 氵	+ Kiện 伴	
	逝	GT	Cộn 𨾏	+ Nhảy cá 𠂔	
CĂNG	矜	ÂHV	競		Lệnh truyền võ nọc - dài (NTVĐ), -
	絅	HT	Mịch 糸	+ Căng 互	ra, - lẳng, - dây cung dây nỏ, Kéo cho - ra
	絇	HT	Mịch 糸	+ Hằng 恒	
	根	GT	ÂHV Cản		
	𠂔	GT	Cại 干	+ Nhảy cá 𠂔	
CĂNG	乾	HT	Khẩu 口	+ Càn 乾	- sấy (tức fìm kỹ)
CĂNG	互	ÂHV		Vừa mưa vừa nắng cái - đánh nhau	
CĂNG	脛	GT	ÂHV (Hinh),	Kính	Lớn đầu vắn - dài tay (DTHM), Lâu la đều cóng - heo
	跟	HT	Túc 足	+ Cấn 艮	

CẢNG 捲 HT Thủ 才 + Hạng 巷 quay (TKD), - chân, - tay, Co - chạy, Chạy ba chân bốn -
(1/2 cẳng)

蹠 HT Túc 足 + Hạng 巷
(1/2 cẳng)

躑 HT Túc 足 + 1/2 cẳng 董

躑 HT Túc 足 + Cẳng 捍

CẰNG 互 GT ÂHV Cẳng - dĩ, - làm, lằng -

CẤP 挾 HT Thủ 才 + Giáp 夾

扱扱 GT ÂHV Tráp, Bấp

恰 GT ÂHV Kháp

恰 HT Nhân 亻 + Kháp 恰

姤 HT Gian 奸 + Cáp 合

倝 HT Nhân 亻 + Cáp 給

給 HT Thủ 才 + Cáp 給

盜 HT Đạo 盜 + Cáp 合

CẶP 𪔐 GT ÂHV Cặp 𪔐

𪔐 HT Nhị 二 + Cặp 𪔐

𪔐 HT Khẩu 口 + Cặp 𪔐

Có mồm thì - có
nấp thì đầy (T.
ngũ), - nấp, Phen
này kẻ - bà già
gặp nhau (KVK), -
sách dĩ học, - cặp,
- nách, Trộm -, Ăn

Trách ai lia - uyên
ương (ITV), - kẻ, Một
- vợ chồng, - gà - vịt,
- sách, Già lập -, -
lại, - chả, Kim -

CẬP 报 GT ÂHV Tráp

雙 双 HT Song 双 + Cặp 及

蝦 HT Bì 皮 + Cặp 及

簾 HT Trúc 竹 + Cặp 及

墩 HT Đồi 堆 + Cặp 及

CẮT 吉 GT ÂHV Cắt 割 葛

各 GT ÂHV Các

砧 HT Dao 刀 + Cắt 吉

吉 GT Cắt 吉 + Nhảy cá 𩺰

捌 捌 HT Thủ 手 + Cắt 割 吉

桔 HT Mộc 木 + Cắt 吉

銛 HT Kim 金 + Cắt 吉

割 HT Cắt 割 + Dao 刀

鵠 HT Điểu 鳥 + Cắt 吉

CẮT 冷 HT Lạnh 冷 + Cắt 吉

詰 GT ÂHV Cắt

寒 HT Hàn 寒 + Cắt 吉

Chịu phép - bì, Giá
đất - cổ, - cổ, -
đặt, - đứt quan hệ,
Chim -, - tóc đi tu,
- quần áo, - xén, -
thuốc (như bốc
thuốc), Nhanh như -,
- lúa, - ruột

Rét run - -, Kêu - -
(- như cắt)

CÁC	亟	GT	ÂHV Cức	- lặc (Láo)
CÂM	今金	GT	ÂHV Kim (Câm)	Mới cưới vợ về sao lại - đi (ITV), - bột, - miệng - mồm, Người - chẳng nói chẳng rằng, - như hén
	吟	HT	Khẩu 口 + Kim 金	
	甘	HT	P. hiệu 丩 + Cam 甘	
	襟	GT	ÂHV Khâm	
	音	HT	Khẩu 口 + Âm 音	
	禁	HT	P. hiệu 丩 + Cấm 禁	
	襟	HT	Khẩu 口 + Khâm 襟	
CÂM	吟	ÂHV	琴 琴禽	- tờ làm lính Vương ông về nhà (KVK), - bằng, - chắc, - lấy, - cổ, - chân, - châu, - cờ phát lệnh, Loài - thú
	今金	GT	ÂHV Câm (Kim)	
	吟	ÂHV	Chữ viết đá thảo	
	擒	HT	Thủ 扌 + Cấm 琴	
	黔	GT	ÂHV Kiềm	
CẨM	禁	ÂHV	禁	- bột, - cổ, - cung, - cửa, - dĩ, - phòng, - tức
	禁	HT	P. hiệu 丩 + Cấm 禁	
CẨM	錦	ÂHV		- bào, - chướng, Gỗ - lai, - nhung, - thạch, - y, Củ -,

CẨM 錦 HT Tâm 巾 + Cẩm 錦

CẨM 錦 HT Tâm 巾 + Cẩm 錦

Già lắm -

CÂN 巾 ÂHV 斤 筋

秤 ĐN ÂHV Xưng là cái cân

觔 ÂHV (Giác + Lực)

- bằng, - đối, -
nhắc, - quắc, -
xưng, Cái -, Cẩm -
nảy mực

CÂN 芹 ÂHV 勤 懇

Thái Công xưa một
- câu (LVT), - bấy,
- củ, - mần, -
Được, - Giở, -
Giuộc, - Thơ (Địa
danh)

杆 GT ÂHV Can 杆

竿 HT Trúc 竿 + Can 干

筴 HT Thảo 筴 + Cạn 筴

筴 HT Mộc 木 + Cản 芥

CĂN 艮 ÂHV

Quê -, Lấn -, - bột
đi (lúc xén bột đi),
Lợn -

艮 HT Thỉ 豕 + Căn 艮

豕 HT Trư 猪 + Căn 艮

CẢN 謹 ÂHV 𦰩 靳 瑾 僅

覲 GT ÂHV Cạn

緊 GT ÂHV Khẩn

- mặt, - chí, -
niêm, - phong, -
thận, - trọng, Kính -
, - bột đi (lúc cắt
bột), - xả củ, - trai

CÂN 懂 HT Tm 1 + 1/2 CÂN 董

槿 HT Mộc 木 + 1/2 Cấn 艮

董 1/2 chữ Cẩn

CÂN 近 ÂHV 謹覲 -đại-lũ-lũn, -thôn,-thị Tiếp-

CÂNG 强 GT **ÀHV** Cường 疆 Con - (đức con cường)

CẤP 級 AHV 汲急給級 - bách, - củi, - bậc, -
lắc, - thiết, - vốn

Độc, - thiết, - vẩn

CẬP 及 **ÂHV** - đệ, - kê, - kì, -
恨 恨 **HT** Tâm 心 + **CẬP** 及
 nhật, Xuân xanh
 sắp xỉ tới tuần - kê
 (KVK)

nhật, Xuân xanh
sắp sỉ tới tuần - kê
(KVK)

恨 HT Tâm 忄 + Cặp 反

領 HT Lanh 冷 + Cáp 及

憶 HT Tâm 忒 + Cấp 急

CÁT 結 GT **ẢNH KẾT 結**

𠵼 HT Khẩu 𠵼 + Cát 吉

結 拮 HT Thũ 才 + Cái 吉

桔 HT Mộc 木 + Cát 吉

踏 HT Túc 足 + Cát 吉

撐 HY Thủ 扌 + Cử 舉

Cậu cô - tiếng
cầu cao (DHM), -
bước lên đường, -
đi, - giầu, - nhắc, -
kín, - rượu, - mình
lên cao, - giọng

CẤT 𢇛 HT Cử 𢇛 + cát 吉
 𢇛 HY Túc 足 + Cử 𢇛

CẬT 訖 ÂHV 詰 吃

𢇛 HT Cát 吉 + Lực 力

𢇛 HT Thủ 手 + Cát 吉

𢇛 HT Nhục 月 + Cát 吉

詰結 GT ÂHV Kết

CÂU 勾 ÂHV 拘俱病鈎溝駒

鈎 ĐN ÂHV Điều là câu

勾 ĐN ÂHV Cú là câu

𠂔 HT P. hiệu 𠂔 + Câu 勾

拘 HT Thủ 手 + Câu 勾

苟 HT Thảo 艹 + Câu 勾

枸 HT Mộc 木 + Câu 勾

枸 HY Mộc 木 + Cú 句

𠂔 HT Chiêm 占 + Câu 勾

- ngựa thanh
 gươm vện chữ
 lòng (TT), - lực, -
 vấn, No cơm ấm -

Lấy - vận mệnh
 khuấy dân nhờ
 thương (KVK), - cá,
 - đối, - kết, - lạc
 bộ, - lêm, - lưu, -
 nệ, - rút, - vấn, -
 thúc, Chìm bỏ -,
 Móc -, Cành -, Cá
 cần - biết đâu mà
 gỡ (CD)

CÂU 鵠 HT Câu 句 + Điếu 鳥

鵠 GT ÂHV Cầu

鏹 HT Kim 金 + Cấu 莠

鵠 HT Cú 句 + Điếu 鳥

CẦU 求 ÂHV 虬蚪求球杼述毬裘毰

橋喬 ĐN ÂHV Kiểu là cầu

毬 HT Mịch 糸 + Cầu 求

毬 HT Kim 金 + cầu 求

杼 HT Thủ 扌 + Cầu 求

毰 GT ÂHV Cù

Đường bên - cỏ
mọc còn non (CPN),
Dưới dòng nước chảy
bên trên có - (KVK),
- an, - bơ - bãi, -
cầu, - tài, - cạnh, -
xin, - trời

CẦU 垢 ÂHV 姤逅詬構購覩

夠 GT ÂHV Cú

馱 GT Chữ Cốc (viết sai)

亟 ÂHV Cúc ?

- kết, - trúc, - tạo,
Cơ -, - xé lẫn
nhau, Nó - hai con
mắt ông thánh ấy
(M.)

CẦU 苟 ÂHV 狗 狗

枸 HT Mộc 木 + Cú 句

Làm ăn - thả, Nói -
thả, - tích, - trệ

CẬU 舅 ĐN ÂHV Cữu là cậu Ngờ là - nói sự ai

苗旧 GT ÂHV Cữu mà rằng (TTV), -

mợ, - công tử, - tú

傷 HT Nhân 亻 + Cữu 舅

白 GT ÂHV Cữu

CÂY 荻 GT ÂHV Cai 該

孩 HT Thủ 扌 + 1/2 Cai 亥

核 HT Mộc 木 + Cai 荻

核 HT Mộc 木 + 1/2 cai 亥

CÂY 棋 HT Khuyến 力 + Kí 其

棋 HT Thủ 扌 + Kí 其

棋 HT Lỗi 耒 + Kí 其

耕 ĐN ÂHV Canh là cày

CÂY 稈 HT Hòa 禾 + Cái 丐

稼 ĐN ÂHV Giá là cấy

概 稽 HT Hòa 禾 + Kí 寄

概 HT Lỗi 耒 + Kí 既

Chùa Phật khôn
cầm - Lão mại
(DTHM), - bứ, - cảnh,
- gậy, - số, - cối,
Trồng -

Con -, - bầy, Đại
như -, - bừa (như
cày), Đền -

Mặc tình - lúa trồng
cây (NTVĐ), - cày
vốn nghiệp nông gia,
- lúa, - dăm

CÂY	澈	HT	Thủy	氵	+ Cái	改	Rét - - (như cây)
	冷	HT	Lãnh	冷	+ Cái	改	
CÂY	梃	HT	Mộc	木	+ Kị	忌	Cây -, Cửa nhà
	嘿	HT	Khẩu	口	+ Kị	其	bán bạc - gì ngày
	忌	HT	Khẩu	口	+ Kị	忌	sau (DTHM), Ngồi
	悃	HT	Tâm	忄	+ Kị	忌	trên cây - ..., Giã -
	梃	HT	Thủ	扌	+ Kị	忌	lấy nhựa trái
	弓	GT	Chữ Kị viết			弓	thuyền
CỎ	姑	GT	Ả HV Cỏ	孤			
	拈	HT	Thủ	扌	+ 1/2 Cỏ	舌	Nghĩ đi nghĩ lại
	拈	HT	Thủ	扌	+ Cỏ	孤	quanh - (KVK), -
	蹶	HT	Túc	足	+ Cỏ	孤	cảng đập tam tại
	遯	HT	Sước	走	+ Cỏ	孤	ra ngõ (TX), Kéo -,
	曲	HT	Khúc	曲	+ Cỏ	孤	- lại, - ro, - rút, -
	抖	HT	Thủ	扌	+ 1/2 Khẩu (chính là 扌)		đuổi, Giăng -
CỎ	瞿	GT	Ả HV Cỏ,	Cỏ			

Con - lộn lợi bờ
sông (Dân ca), -

CỎ	蹶	HT	Túc	足	+ Cỏ	孤	dò, Nhảy - -, - quay, - mỗi
	孤鳥	HT	Cỏ	孤	+ Điều	鳥	
	瞿鳥	HT	Cù	瞿	+ Điều	鳥	
CÓ	固	GT	ẢHV	Cố			Phong linh - lực còn truyền sử xanh (KVK), - con - của, - cửa - nhà, - vợ
	古	GT	ẢHV	Cố			
	古	GT	Cố	viết	đá thảo		
	有固	HT	Hữu	有	+ Cố	固	
CỎ	古	GT	ẢHV	Cố			- non xanh tận chân trời (KVK), - cây, - rác, Để lâu ăn - gọi cha ỏi ỏi (Bài Thằng Cuội), Cánh đồng -, làm -, Nhỏ-
	苦	HT	Thảo	艸	+ Cố	古	
	草	ĐN	ẢHV	Thảo	là	cỏ	
	枯	HT	Mộc	木	+ Cố	古	
	筍	HT	Trúc	欣	+ Cố	古	
	草	HT	Cố	古	+ Thảo	草	
	俱	HT	P. hiệu	ㄩ	+ Cụ	具	
CỤ	棋	HT	Thủ	才	+ Cụ	具	Cây -, - mài, - quậy, - xát, Cãi -, Cái - sơn
	麋	HT	Mi	摩	+ Cụ	具	

CỐC	谷	GT	ÂHV Cốc		Con - ngôi cái vồng cách..., - cách, - tia, Quả -
	蝓	HT	Trùng 虫	+ Cốc 谷	
	蟻	HT	Mô 蟻	+ Cốc 谷	
CỘC	局	HT	Mộc 木	+ Cục 局	Cái -, cảm -, Tiên -, Đột -
COI	睺	HT	Mục 目	+ Cô 孤	Cát người - sóc tìm thấy thuốc thang (KVK), - chùng, - khinh, - trọng, Trông -, - sách, - báo, - cảnh, - bói, - thấy, - tướng, - số mệnh, - bệnh nhân
	瑰	GT	ÂHV Côi 瑰		
	該	GT	ÂHV Cai 該		
	愧	HT	Ki 忸	+ 1/2 Côi 鬼	
	魄	HT	Mục 目	+ 1/2 Cai 鬼	
	覷	HT	Mục 目	+ Quy 規	
	看	HT	Khán 看	+ Cô 孤	
	覷	HT	Khán 看	+ 1/2 Côi 鬼	
CÔI	槐	GTN	Âm Nôm	Côi	Lầu mai vừa rúc - sương (KVK), Thối -, - cộc, Cái -, Hết như -
	槐	HT	Thủ 手	+ Côi 鬼	
	槐	HT	Giác 角	+ Côi 鬼	
	鬼	HT	1/2 Côi 鬼	+ Dịch 笛	

CỎI	薈	HT	Thảo 艸	+ Hội	會	
	韃	HT	Thảo 草	+ Hội	会	cây -, Chiều -, Xách bị -, Ruộng -
	菴	HT	Thảo 艸	+ Cối	𦵏	
CỎI	叕	HT	Thiếu 少	+ Hội	会	Độp cho bể nái tan mình cứ hoài cứng - (KTKD)
	𦵏	GTN	Âm Nôm	Cối		
	塊	GT	ÂHV Khỏi			
CÔI	𦵏	GT	ÂHV Quy			Hai chàng đi tới - trần (DTHM), - dôi - âm, - liền
	塊	GT	ÂHV Khỏi			
CÒM	疳	GT	ÂHV Cam			- côi, - nhom, Gầy -, - kinh, - rôm, Mong mỗi bấy lâu dạ đã chôn, Sinh ra thằng bé lại - nhom (Thơ trong gia phả họ Đào)
	癩	HT	Nạch 疒	+ Kiêm	兼	
	疔	HT	Nhục 月	+ Cam	疔	
	𦵏	HT	Nhục 月	+ Kiêm	兼	
	𦵏	HT	Nhục 月	+ Liêm	廉	
	禽	HT	Cầm 禽	+ Khúc	曲	
	𦵏	HT	Nhục 月	+ Kiêm	兼	
	𦵏	HT	Nhục 月	+ Liêm	廉	
CỘM	𦵏	HT	Nhục 月	+ Kiêm	兼	Già lợm -, - lợm, - rợm
	𦵏	HT	Nhục 月	+ Liêm	廉	

CON	昆崑	GT	ÂHV Côn		Một trai - thứ rớt lòng (KVK), Vây cùng - lão một nhà cho xuôi (LVT)
	琨	HT	Tử 子	+ Côn 昆	
	混	GT	ÂHV Hồn		
	昆昆		Âm Côn	viết đá thảo	
	𪔐	HT	Côn 昆	+ Tiểu 小	
CÒN	群	GT	ÂHV Quân 羣		Sáu tỉnh - rơi đầu tướng quân (ĐTKQ), Hưởng - thơm nức người đà vắng tanh (KVK)
	羣	GT	Chữ Quân	viết đá thảo	
	羣	HT	Quân 羣	+ Tôn 存	
CÓN	滾	GT	ÂHV Cồn		- quên, Dây sắn -
CỎN	滾	GT	ÂHV Cồn		- còn con, - quên, Tên người trong gia phả họ Nguyễn ở Thanh Sầm
	滾	HT	Tử 子	+ Cồn 衮	
	滾	HT	Thiếu 少	+ Cồn 衮	
CONG	工	GT	ÂHV Công	公功攻	
	宮	GT	ÂHV Cung		- lưng đã chạy xuôi (KTKD), A ba Ra - (M. phiên tiếng nước ngoài), - đuôi, - queo, Khúc -, Đoạn đường -, Cái - đựng nước, Cây
	公	HT	Thổ 土	+ Công 公	
	弓	HT	Thủ 手	+ Cung 弓	
	公	HT	Cung 弓	+ Công 公	

CÔNG	虹	HT	Nhục 月	+ Công 工	- , Uốn - cho thẳng
	攻	GT	Công 攻	+ Nhảy cá 𠂔	
	虹	HT	Khúc 曲	+ Công 工	
	弓	HT	Khúc 曲	+ Cung 弓	
	功	HT	Nạch 𠂔	+ Công 功	
	枉	HT	Công 工	+ Uổng 枉	
CÔNG	窮	GT	ẢHV Củng 𡇗		- lưng tôm búng mãi búng mãi (KTKD), Bà - đi chợ trời mưa (CD), Con
	虹	HT	Nhục 月	+ Công 工	- , Cái -, Lòng -, - queo, - tay
	工	GT	ẢHV Công 公功蚣		
	拳	GT	Chữ Quyền	thiếu nét	
	功	HT	Trùng 虫	+ Công 功	
	窮	HT	Bối 貝	+ Củng 窮窮	
	公	HT	Bối 背	+ Công 公	
	共	HT	Kim 金	+ Cộng 共	
	功	HT	Bối 背	+ Công 功	
	窮	HT	Trùng 虫	+ Củng 窮	
CÔNG	貢	GT	ẢHV Cống		Cái - bằng sành,

CÔNG	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Cung 弓	sứ, đất, Mực tàu đả tổn đôi ba -
	𠂔	HT	Bằng 丿	+ Cống 貢	(TSH), Lóng -, Cá chết -, Rét - chân, - tay
	墳	HT	Thổ 土	+ Cống 貢	
	𠂔	HT	Khuyến 力	+ Cống 貢	
	蹟蹟	HT	Túc 足	+ Cống 貢	
CÔNG	銑	HT	Kim 金	+ Cộng 共	- đi, Cái -
CÔNG	𠂔𠂔	HT	Túc 足	+ Công 工	Tiền rằng bỏ chú - con (LVT), Ké - con người giải vợ (KTKD), - rấn cần gà (TN), - bó lúa trên lưng mà đi
	肩	HT	Kiên 肩	+ Công 工	
	拱	GT	ẢHV Củng		
	損	HT	Thủ 手	+ Cống 貢	
	𠂔𠂔	HT	Bối 背	+ Cộng 共	
	𠂔	HT	Phụ 負	+ Cộng 共	
	𠂔	HT	Kiên 肩	+ Cống 貢	
CỘNG	共	GT	ẢHV Cộng		- cỏ, - rau, - lại (như cộng)
	莢	HT	Thảo 艹	+ Cộng 共	
	莖	HT	Thảo 艹	+ Công 工	
CÓP	合	GT	ẢHV Cáp	𠂔 蛤 哈	

CÓP	給	GT	ÂHV Cấp		
	汲	HT	Thủy 氵	+ Cặp 及	- nhật, Kì - cho cốp nó ăn (TN), Ông Gia - (M.)
	級	HT	Mịch 糸	+ Cặp 及	
	給	HT	Mịch 糸	+ Cặp 哈	
	拾	HT	Thủ 扌	+ Cặp 合	
	拾	HT	Cấp 拾	+ Cá 个	
CỌP	吸	HT	Khẩu 口	+ Cặp 及	Trước cho hùm - ăn mây (LVT), Kì cốp cho - nó ăn (TN), Dữ như -
	扱	HT	Khuyến 扌	+ Cặp 及	
	拾	HT	Khuyến 扌	+ Cặp 合	
	貉	HT	Trĩ 豸	+ Cặp 合	
	貉	HT	Trĩ 豸	+ Cặp 及	
	虎	HT	Hổ 虎	+ Cặp 及	
CÓT	第	HT	Trúc 竹	+ Cối 骨	Cái -, - thóc, Tiếng- kết
	絹	HT	Mịch 糸	+ Cối 骨	
	躑	HT	Túc 足	+ Cối 骨	
CỘT	楸	GTN	Âm Nôm	Cột	Tiếng vỗng - kết, Cạnh -

CÔ	咕沽	ÂHV	姑孤孤姑姑鵠菇菰辜	
	瓜	HT	Thảo 𠂔 + 1/2 Cồ 瓜	- bác, - chú, - cậu, - ả, - đầu, - nhi, - độc, - quả, Núi - Tô, Thân - thê
	胝	HT	Nhục 月 + 1/2 Cồ 𠂔	
	觚	HT	Giác 角 + 1/2 Cồ 𠂔	
	辜		Một lối viết chữ Cồ	
CỒ	衢霍	GT	ÂHV Cù 瞿	Nước Đại - Việt, Gà -, Vịt -, Nô - quá
	瞿	HT	1/2 Cù 𠂔 + Cồ 古	
	瞿	HT	Cù 瞿 + Cồ 古	
CỔ	固故	ÂHV	顧銅僮雇	- chấp, - công, - đồ, - găng, - định
	痼	HT	Nạch 疒 + Cồ 固	
CỔ	古估	ÂHV	股罟姑鼓賈穀筭	
	咕	HT	Khẩu 口 + Cồ 古	- bản, - động, - nhạc, - thư, - văn,
	詁	HT	Ngôn 言 + Cồ 古	- kính, - mộ, - nhân, - đại, - thi, - truyền, Bá -, Quảng -, Mèo
	姑	HT	Nhục 月 + Cồ 古	
	骷	HT	Cổ 骨 + Cồ 古	
	鈷	HT	Kim 金 + Cồ 古	

cổ 古 𠂔 GT ÂHV Cổ 𠂔

- bàn, Dọn -, Đi ăn
- (giỗ), - cưới, -
khao, Đám -, - áo
quan, - xe

𠂔 HT P. hiệu 𠂔 + Cổ 𠂔

𠂔 HT Thực 食 + Cổ 𠂔

𠂔 HT Thực 食 + Cự 具

𠂔 HT Yến 宴 + Cổ 𠂔

cộ 𢀛 GT ÂHV Cũ

Rượu đế cộ -,
Già -, Xe -

𢀛 HT Lão 老 + Cự 具

𢀛 HT Thảo 草 + Cự 具

𢀛 HT Xa 車 + Cự 具

cốc 告 ÂHV 𠂔 穀 穀

Tiếng mở kêu - -,
Lốc -, Già - đế,
Chim -, Quả -, -
rượu

𠂔 HT Cốc 谷 + Ngõa 瓦

𠂔 HT Cốc 告 + Điểu 鳥

𠂔 HT Thổ 土 + Cốc 谷

𠂔 HT Mộc 木 + Cốc 谷

𠂔 GT ÂHV Khốc

cục 局 GT ÂHV Cục

- cần, - lốc, Áo -,
Quần -, Lốc -, -
đuôi

𠂔 HT Mộc 木 + Cục 局

cộc 觸 HT Đoản 短 + Cục 局

côi 傀 ÂHV 傀

孤 ĐN ÂHV Cô là Cối

鬼 GT ÂHV Ngôi

槐 GTN Âm Nôm Cối

CỐI 會 ÂHV 檜 桧

蒼苔 HT Thảo 艸 + Cối 會會

礮 HT Thạch 石 + Cối 會

增 HT Thổ 土 + Cối 會

CỐI 檜 GT ÂHV Cối 会

檜 HT Thủ 手 + Cối 會

掖 HT Thủ 手 + Cối 改

衿衿 HT Y 衣 + Cối 會會

绘繪 HT Mịch 糸 + Cối 會會

解 HT Thủ 手 + Giải 解

躋 HT Túc 足 + Cối 會

Nói rằng mình bị
mổ - (TIV), - cút,
Mẹ góa con -

- đồng chày già
tắm thân nát
nghiên (DTHM), -
đá, - già bèo

- dao năng đã
toan bài quyền
sinh (KVK), - áo,
Nay xin - lột lão
Tiểu (NTVD), - áo
lột mặc áo xấu

CỎI 擿 HT Thủ 扌 + Gối(N) 踮

擿 HT P. hiệu 𠂇 + Cối 會

𢵿 HT Mịch 彳 + Cối 會

CỘI 檜 桧 GT ÂHV Cối - cây nguồn nước ở miền hàn chí (ĐTHM)

CÔM 兼 GT ÂHV Kiêm Lôm -

CÔM 兼 GT ÂHV Kiêm Mất - cộm

CỐM 𣎵 HT P. hiệu 𠂇 + Cấm 禁 Gắn nhà giàu đầu
răng ăn -, - dẻo,
Cứng - mới, - kẹo

𣎵 HT Mễ 米 + Cấm 禁

𣎵 HT Mễ 米 + Cấm 敢 感

CỘM 𣎵 HT Mộc 木 + Cấm 禁 Cộm -, Nổi - lên

CÔN 昆 ÂHV 棍 崑 鯤 禪 Lũ - đồ, - quyền
hơn sức lược thao
gồm tài (KVK), -
trùng, Cá -, - Lôn, -
Đảo

混 HT Thủy 氵 + Côn(Hôn) 昆

媼 HT Nữ 女 + Côn 昆

焜 HT Hỏa 火 + Côn 昆

鵠 HT Côn 昆 + Điếu 鳥

CÔN 𠂇 GT Can 干 + Nháy cá 𠂇 Nhìn - Đa Phước
cánh băng
khuàng (ĐTQ),

CÔN	棍	GT	ÂHV Côn		Tiếng tăm nổi như -, sóng -, - cái, - sỏi
	塤	HT	Thổ 土	+ Tồn 存	
	垠	HT	Thổ 土	+ Côn 昆	
	群	HT	Thủy 氵	+ Quán 群	
	羣	HT	Thổ 土	+ Quán 羣	
CỐN	棍	HT	Thủ 扌	+ Côn 昆	- bè, - chặt lại (- là cuộn, bó lại)
	輶	HT	Thúc 束	+ Côn 昆	
	滾	GT	ÂHV Cồn		
CỐN	袞	ÂHV	滾 鯨		- bào, - phục túc mặc áo long-, Cờ-
	緼	HT	Mịch 糸	+ Côn 昆	
CỘN	滾	GT	ÂHV Cồn		- áo, - quần
CÔNG	工	ÂHV	公 攻 功 蚣		- đeo đuổi chẳng thiết thời lằm ru (KVK), - cha nghĩa mẹ khôn đến, - đức, - lao, - lệnh, - cán
	汧		Công viết lằm		
	𠂔	HT	Tâm 忄	+ Công 工	
	訔	HT	Ngôn 言	+ Công 工	
	塢	HT	Công 工	+ Diếu 鳥	

CÔNG 烘 HT Trùng 虫 + Cộng 共

CÔNG 鎔 HT Kim 金 + Cung 穷

鎔 鎧 HT Kim 金 + Côn 昆

鎧 鎖 HT Kim 金 + Cống 貢

CỐNG 貢 ÂHV 楨 永 贛 贛

貢 湏 HT Thủy 氵 + Cống 貢

CỔNG 廩 𡩺 HT Hộ 户 + Cộng 共

廩 楨 GT ÂHV Cống

楨 𡩺 HT Hộ 户 + Cống 貢

𡩺 閫 HT Môn 門 + Cống 貢

CỘNG 共 ÂHV

共 莢 HT Thảo 艹 + Cộng 共

CỚP 哈 GT ÂHV Cáp

哈 𦵏 HT Khẩu 口 + Cáp 給 級

CỘP 合 GT ÂHV Cáp (Hợp)

合 吸 HT Khẩu 口 + Cáp (Hợp) 及

Tiếng -, Cái -,
đánh -, Lệnh ông
không bằng -
bà, - cộc

- hỉ méc xì đây
thuộc cà (TX), -
nước, Tháo -

Thăm nghiệm kín
- cao tường
(KVK), - nhà, -
ngõ, Đóng -, Cái
-

- lại, Con cồng -,
Tĩnh -, - rau (như
cộng)

Tiếng kêu - -,
Lốp -, - vào đầu

Cỏm -, Lốp -
(liếng giấy dī)

CỐT 骨	ÂHV			Mai - cách tuyệt tinh thần (KVK), Cây - khí, bà -, - nhục, Hải -
骨	HT	Mộc 木	+ Cốt 骨	
骨	HT	Nhân 人	+ Cốt 骨	
CỘT 骨	HT	Mộc 木	+ Cốt 骨	Rồng leo - vẽ lân liếm vách tô (NTVĐ), Vợ cái con -, - nhà, - buồm
骨	HT	Mộc 木	+ Cục 局	
骨	HT	Mộc 木	+ Quyết 厥	
骨	HT	Trụ 柱	+ Đột 突	
CƠ 肌 奇	ÂHV	奇 飢 基 姬 幾 機 饑		
肌	HT	P. hiệu 几		Cảm thương chứa chịu - hàn (TSH), - cục, - đỏ, - cấu, - hội, - thể, - cấu, Âu -
期	GT	ÂHV Kí		
羈 譏	GT	ÂHV Kí		
CỜ 旗	ĐN	ÂHV Kí là	Cờ	Tinh - còn chẳng gặp nhau (TB), Dựng - nổi trống lên đường (KVK)
基	GT	ÂHV Kí		
其	GT	ÂHV Kí		
棋	HT	Mộc 木	+ Kí 碁	
CỔ 固 故	GT	ÂHV Cố		- sao trần trọc

CỎ	了	GT	ÂHV Cá		đêm khuya (KVK), - gì, - sao, Các -
	攪攪	GT	ÂHV Cú		
CỎ	舉舉	GT	ÂHV Cử 奉		Mắc - (cũng như mắc cở) (PN)
	欸	HT	Khẩu 口	+ Cử 奉	
	懔	HT	Tâm 忄	+ Cử 奉	
CỔ	拒	GT	ÂHV Cự		- chùng, - như, Độ - ấy, Tâm -, Vừa -, Lỡ -, Mất -
	舉奉	GT	ÂHV Cử		- độ trắng tròn
	擇	HT	Thủ 扌	+ Cử 奉	
	欸	HT	Cử 舉	+ Xích 尺	
	懔	HT	Tâm 忄	+ Cử 奉	
CỎI	該核	GT	ÂHV Cai		- trâu, - bờ ruộng, - nhong tái nước, - lên
	鉅	HT	Hạp 盒	+ 1/2 Cai 亥	
	核	HT	Mộc 木	+ 1/2 Cai 亥	
CỎI	棋	HT	Thủ 扌	+ Kì 其	- cột, - lấy đồ vật ở cao, hay xa, Cờn -
	棋	HT	ÂHV Kì		
CỎI	改	GT	ÂHV Cải	- tác, - tiêu (- tác là làm theo ý riêng)	

CỎI	改	GT	ÂHV	Cải			- ra rồi lại buộc vào như không (KVK), - áo, - mở, - nút thắt ra, - thắt lưng, - trói (- như cối)
	檜	HT	Thủ	才	+ Cối	會	
	撤	HT	Thủ	才	+ Cải	改	
	擲	HY	Thủ	才	+ Giải	解	
	繪	HT	Y	衣	+ Cối	會	
	繪	HT	Mịch	糸	+ Cối	會	
CỎI	騎	ĐN	ÂHV	Kị là	Cưỡi (cỡi)		Nói rồi - hạc bay đi (DTHM), - ngựa, Trâu cày ngựa -
	駉	HT	Mã	馬	+ Cự	巨	
	馬改	HT	Mã	馬	+ Cải	改	
CƠM	糒	HT	Mễ	米	+ Cam	甘	Nguyện hết lòng trả nợ áo - (TSH), - cháo, - ăn áo mốc, Bát - Phiếu Mẫu già ơn nghìn vàng
	咁	HT	Khẩu	𠂔	+ Cam	甘	
	𠂔	HT	P. hiệu	𠂔	+ Cam	甘	
	飯	ĐN	ÂHV	Phạn	là cơm		
	飴	HT	Thực	食	+ Cam	甘	
CỜM	鉗	GT	ÂHV	Kiểm			- cõ, - cợm, - cợp, Bát mẻ - cõ
	儉	GT	ÂHV	Kiệm			

CỜM	感	GT	ÂHV Cầm		Cây bị - (bị) cây to hơn che mất ánh sáng)
	禁	HT	Thảo 艸	+ Cầm 禁	
CỎM	敢	GT	ÂHV Cầm		- rỏm, Lỏm -
CỢM	噤	HT	Khẩu 口	+ Cầm 禁	Cười -, Kịch -, Mắt nổi- (cộm)
	瞽	HT	Mục 目	+ Cầm 禁	
CỜN	杆	GT	ÂHV Can 杆		- bát loạn đến ơn một thuở (TSH), Nay đã rõ đặng nguồn - (LVT), - gió, - giống, - mưa, - diễn, - nghiêng, - cớ
	汗	HT	Thủy 氵	+ Can(Hãn) 干	
	扞	HT	Thủ 扌	+ Can 干	
	罕	HT	Vũ 雨	+ Can 干	
	斡	HT	Phiên 番	+ Can 干	
	汗	HT	Băng 冫	+ Can 干	
CỜN	慚	HT	Tâm 忄	+ Càn 乾	- cợt (lựa hờn hợt)
CỜN	鈎	HT	Kim 金	+ Can 干	- dao, Kéo mẻ -, - cớ, Lớn
	鉅	HT	Kim 金	+ Càn 幹	
CỜN	杆	GT	ÂHV Can		Ăn mặc - cời, - mình, Mặt - cời

CỒN	管	GT	ÂHV Quẩn		- nhọt, - điều, Lợn-, - cở, - bột, Động -
	杆	GT	ÂHV Can		
	懂	HT	Tâm 忪	+ Cộn 董	
	針	HT	Kim 金	+ Can 干	
CỘN	泔	HT	thủy 冚	+ Kiện 件	Nước lộn - (nước có cộn)
CỢP	及	GT	ÂHV Cạp		Cờm -, Đầu - rộp, - -
	吸	HT	Khẩu 𠵼	+ Cạp 及	
CỘT	𦰩	HT	Khẩu 𠵼	+ Kiệt 𦰩	- nhả, - nhớt
CỢT	吃	GT	ÂHV Cật		- nhọt, Điều -, - nhả, Cười -, Vui -, Đùa -, Bồn -
	𦰩	GTN	Âm Nôm Cật		
	𦰩	HT	Khẩu 𠵼	+ Kiệt 𦰩	
	結	GT	Kết 結	+ Nháy có 𠵼	
CU	旬	GT	ÂHV Cú		Sợ những kẻ - cò, khiếp những người gấu ngựa (KTKD), - cẩu, - lì, Chim -, Sinh được thẳng - tí
	𠵼	GT	ÂHV Cù		
	俱	GT	ÂHV Cẩu		

	棋	GT	ÂHV	Cử	(Gia phả)
	駒	GT	ÂHV	Cầu	
	鵠	HT	Cầu	白 + Điếu 鳥	
	鵠 鵠	HT	Điếu	鳥 + Cỏ 狐 姑	
	癯	HT	Nạch	疒 + Cù 瞿	
CÙ	蚪	ÂHV	瞿 衛 勛 衛 繆		
	勛	HT	Khuyến	勛 + Lực 力	Một cây - mọc
CÙ	峁	GT	ÂHV	Cu (Cầu)	đầy sân quế hòe
	虬	HT	Trùng	虫 + Kì 几	(KVK), - lao, - lao
	枸	GT	ÂHV	Củ (Cầu)	cúc dục mẹ chịu
	鸪	HT	Cầu	白 + Điếu 鳥	xót xa (Bà TĐT), -
	轆	HT	Xa	車 + Cù 麥	lì, - lẩn, - rù, Đánh
	戩	HT	Cù	瞿 + Qua 戈	-, Đền -
	臞	HT	Nhục	月 + Cù 瞿	
	毳	HT	Cù	瞿 + Mao 毛	
CÚ	句 够	ÂHV			Chim -, - vọ, Cầu -,

CÚ 鵠 鵠 HT Câu 句 + Diếu 鳥 Thơ bát -, Hồi như -, -
nhòm nhà bệnh

CỦ 矩 糾 ÂHV 赳 矩 - khoai, - rền, -
sắn, Quy -, - sát
(soát), - hành, -
tối

槩

HT

Củ 矩

+ Mộc 木

蒟

HT

Thảo 艹 +

lập + Câu 句

CŨ 窶 窶 ÂHV 窶 窶

舊

首 旧

ĐN

ÂHV Cựu 旧 cũ

窶

HT

Cũ 窶

+ Cũ 了

屨

HT

Lũ 屨

+ Cổ 古

落

HT

Cổ 故

+ Cựu 首

屨

HT

Lũ 屨

+ Cựu 首

屨

HT

Lũ 屨

+ Quá 遇

屨

HT

Lũ 屨

+ Cựu 舊

CỤ 具 ÂHV 具

俱

GT

ÂHV Câu

俱

HT

Thổ 土

+ Cụ 具

惧

HT

Tâm 心

+ Cụ 具

懼

HT

Tâm 心

+ 1/2 Cũ 瞿

耄

HT

Lão 老

+ Cụ 具

Long Môn quế -
lại bốn ba
(DTHM), Với
mừng bạn - còn
nghĩ nổi mình
(LVT), - kĩ, - rích,
Cổ mới mới -
(TN), Những
người bạn - nay
còn mấy

Tu lâu có lẽ nên
sư - (HXH), - bà,
- ông, - già,
Kiếm một cõi
trầu kêu với -
(Ng.Kh.), Ngày
giỗ -

CỤ 櫨 HT Mộc 木 +1/2 Cù 瞿

CUA 蚰 HT Trùng 虫 + Cu(N) 句

蝓 蚰 HT Trùng 虫 + Cô 孤 姑

魚 姑 魚 孤 HT Ngư 魚 + Cô 姑 孤

Tam quân đều cóng cẳng như - rang (KTKD), - bầy, - chắc, Canh riêu -

蠍 ĐN ÂVH Giải là Cua

CỦA 古 GT ÂHV Cổ 古

貼 HT Bối 貝 + Cổ 古

Bà già thấy - liên vợ (CD), - chìm, - nổi

CÚC 菊 ÂHV 鞠 鞠

菊 ÂHV 1/2 chữ Cúc

掬 HT Thủ 手 +1/2 Cúc 菊

踖 HT Túc 足 +1/2 Cúc 菊

Áo anh dứt - dứt khuy (CD), Hoa - , - đục, Hoa - vàng, trắng, - đại đoá

cục 局 ÂHV

侷 HT Nhân 人 + Cục 局

堀 HT Thổ 土 + Cục 局

踖 HT Túc 足 + Cục 局

踖 HT Viên 員 + Cục 局

- bộ, - đất, - kịch, - mịch, - cần, - súc, Con gà - tác lá chanh (CD), - gạch, - son

CUI	槐	GTN	Âm	Nôm	Coi	- cút, Dùi -, Lui -
	𣎵	HT	Mộc	木	+ Cô 孤	
CÙI	瘡	HT	Nạch	疒	+ Cối 会	Bệnh -, - buổi, -
	痲	HT	Nạch	疒	+ Cô 孤	cút, - trở, Vườn
	槐	HT	Mộc	木	+ Ngôi 鬼	dâu dấm ruộng -
	癩	ĐN	Lại là bệnh	cùi		cây làm ăn
	攪	HT	Thủ	手	+ Cù 瞿	(NTVD), Bóc -
	𢶏	HT	Phong	凡	+ Cù 瞿	
CÙI	儻	HT	Nhân	亻	+ Cối 会	Khi tựa gối khi -
	𨮒	HT	Hạ	下	+ Cối 會	dầu (KVK), -
	會	GT	ÂHV	Cối		khom khom,
	踰	HT	Túc	足	+ Cối 會	Luồn -, - xin xét
	滄	HT	Thủy	氵	+ Cối 會	tấm Hoàng đơn
	躰	HT	Thân	身	+ Cối 会	(Phụ đồng), Con
	髓	HT	Thủ	首	+ Cối 會	-, - gục, Lúi -, -
	躑	HT	Gối(N)	躑	+ Cá 了	dầu luồn dưới

CỦI	桧	GT	ÂHV Cối		Ngày tháng nghênh ngang vài gánh - (DTHM), - đụn, - gỗ, - rác
	櫃	GT	ÂHV Quĩ		
	櫃	HT	Mộc 木	+ Di 遺 (chữ Quĩ viết âm)	
CŨI	櫃	GT	ÂHV Quĩ		Ra tay tháo - xổ lồng như chơi (KVK), - chó
	檜	GT	ÂHV Cối		
CỤI	檜	GT	ÂHV Cối	會	Cặm -, Cùi -, Chắc -, Lụi -
	檜	HT	Tâm 忄	+ Cối 會	
	踰	HT	Túc 足	+ Cối 會	
CÙM	柑	HT	Thủ 扌	+ Cam 甘	Gông - xiêng tói dẫn ra (DTHM), - kẹp, Cái -, Ruộng nương bán bét hết xổ chân vào - (CD)
	柑	GT	ÂHV Cam		
	鉗	GT	ÂHV Kiềm		
	琴	HT	Mộc 木	+ Cắm 琴	
	踰	HT	Túc 足	+ Cắm 禽	
CÚM	瘵	HT	Nạch 疔	+ Cắm 禁	Cắm -, Bệnh -, - núm, - tọc
	噤	HT	Khẩu 口	+ Cắm 禁	

CUM	標	HT	Mộc 木	+ Cấm 禁	lũm - (thư) lữm cẳm
CUM	禁	GT	Cấm 禁	+ Nháy cá 𠂔	Đau đớn thay một - lãn huyền (DTHM), Non xanh mảy - đội trời thu (NTVĐ), - cây, - cỏ, Lũm -
	𦵏	HT	Thổ 土	+ Cấm 禁	
	𦵏	HT	Thảo 艸	+ Cấm 禁	
	標	HT	Mộc 木	+ Cấm 禁	
CUN	𦵏	HT	Khẩu 口	+ Côn 昆	- cút mảy cút cho xa (CD)
CUN	𦵏	HT	Khẩu 口	+ Quần 群	Chạy - cút, dao - nhựt, Bút -, - nhủn, Chối -
	𦵏	HT	Nhục 月	+ Côn 昆	
	𦵏	HT	Kim 金	+ Quần 群	
CUN	恨	HT	Tiểu 小	+ Cấn 艮	Thằng Tỉ - (Gia phả), Chó -
CUN	滾	GT	ÂHV Cốn	- lủn, áo	ngắn -, cắt - đi
CUN	𦵏	HT	Khẩu 口	+ Củng 拱	- cốn, Ngắn -
CUNG	弓	ÂHV	𦵏 𦵏 𦵏 𦵏 𦵏 𦵏		- thương lâu bậc ngũ âm (KVK), Âm -, - kính, Giương - bắn nhận
	工	GT	ÂHV Công		
	筇	HT	Trúc 𦵏	+ Cung 𦵏	

CÙNG 窮 ÂHV 窮窮

共共共 GT ÂHV Cộng

拱 GT ÂHV Cung

筇 HT Trúc 𦵏 + Cung 邱

强 GT ÂHV Cường

CÚNG 供 GT ÂHV Cung 𦵏

貢 GT ÂHV Cống

禮𦵏 HT Lễ 礼 + Cống 共

CỦNG 拱 ÂHV 𦵏 𦵏

𦵏 GT ÂHV Cung

拳 HT Cộng 共 + Thủ 手

CŨNG 共 GT ÂHV Cộng 共

拱拱 GT ÂHV Cũng

CỤNG 共 GT ÂHV Cộng

供 GT ÂHV Cung

拱 GT ÂHV Cung

- ăn một lá -
nằm một nông
(CD), - cực, -
khổ, Khốn -, Có
-, vô -, Đau -
mình, - đi

Đỗ - cấp hương trà
lĩnh khiết (GHC), -
giỗ, - cấp, thờ - Tổ
tiên, - ông bà

- cổ, Lũng -, -
vào đầu

- phường bán thịt -
tay buôn người
(KVK), - là, - như thế

- đầu, - li, - đến
trời (như chạm
đến trời)

CUỐC 國	GT	ÂHV Quốc			Nhớ nước đau lòng con - - (Bà HTQ), Kẽ cày người - đỏi hoài chỉ đầu (LVT), Cái - - đất, Con chim -, - xẻng
掬	HT	Thủ 手	+1/2 Cúc 菊		
耨	HT	Lỗi 耨	+ Quốc 國		
鞠	GT	ÂHV Cúc			
鷓	HT	Quốc 國	+ Điều 鳥		
鍋	HT	Kim 金	+ Cục 局		
櫛	HT	Mộc 木	+ Cúc 菊		
局	HT	Cục 局	+ Điều 鳥		
鷓	HT	1/2 Cúc 菊	+ Điều 鳥		
CUỘC 局	GT	ÂHV Cục			Hai ông trên đá bền xoa - cờ (DTHM), - dãi, - đũa, - rượu, Bỏ dở -, Đánh -, Nhập -
偈	HT	Nhân 人	+ Cục 局		
榻	HT	Mộc 木	+ Cục 局		
埗	HT	Thổ 土	+ Cục 局		
跼	HT	Túc 足	+ Cục 局		
CUÔI 檜	GT	ÂHV Cối			cây - (Cây nhọn như mũi tên)

CUỐI 槐	GTN	Âm Nôm	Coi	-tỏ (như cùi tỏ) (PN)
CUỐI 季	GT	ÂHV Quý		-tường gai góc mọc đầy (KVIO), Đi ăn cỗ ngồi bàn -, - năm, - ngày, - tháng, - tuần, - mùa, Đứng - hàng, - dài, - sách, Dưới - trang giấy, - vườn
踉跄	HT	Túc 足	+ Cối 會	
脛	HT	Vĩ 尾	+ Cối 會	
尾	HT	Vĩ 尾	+1/2 Quả 品	
尾季	HT	Vĩ 尾	+ Quý 季	
繪	HT	Mạt 末	+ Cối 會	
檜	GT	ÂHV Cối		
脛跄	HT	Vĩ 尾	+ Cối 會	
CUỘI 侏	HT	Nhân 亻	+ Cối 會	Nói như -, Thăng - ngồi gốc cây đa (Dân ca), Chú -, Nói - rồi, Đá -
噲吟	HT	Khẩu 口	+ Cối 會	
砉礮	HT	Thạch 石	+ Cối 會	
檜	GT	ÂHV Cối		
CUỐN 滾	GT	ÂHV Cồn		Nước chảy - cuộn
澣	HT	Thủy 氵	+ Quần 群	
CUỐN 拳	GT	ÂHV Quyền		Vui lòng bạn cũ

CUỐN	眷	GT	ÂHV Quyển	絹	thơ vãi - (NTVĐ), Phút đầu trộn gió
	卷	GT	ÂHV Quyển		- cờ đến ngay (KVK), - gói ra đi,
	卷	HT	Thủ 手	+ Quyển 卷	- áo, - lại, - sách, Bánh -, - lưỡi, -
	捲	HT	Thủ 手	+ Quyển 拳	chăn - chiếu, Nước - đi mất
	捲	HT	Thủ 才	+ Quyển 眷	
	卷	HT	Quyển 卷	+ Cường 狂	
	卷	HT	Quán 串	+ Quyển 卷	
CUỘN	卷	GT	ÂHV Quyển		Nước chảy cuốn -, - chiếu, - cờ, - lại
	滾	GT	ÂHV Cồn		
	捲	HT	Thủ 才	+ Quyển 卷	
CUÔNG	攻	GT	ÂHV Công		- gánh (tức quang gánh), Khai - (tức khai quang) (PN)
	光	GT	ÂHV Quang		
CUÔNG		ÂHV	狂		- dâm, - loạn, - nhiệt, - phong, - tín, - sĩ, - vọng, chạy cuông -, diên -, Sở - (Bút hiệu Lê Du)
	狂	HT	Tâm 心	+ Cuông 狂	
	誑	GT	ÂHV Cường		
	狂	HT	Thủy 氾	+ Cuông 狂	

CUÔNG 𪔐 HT Khẩu 口 + Cuồng 狂

CUÔNG 𪔐 ÂHV 𪔐

𪔐 HT Thảo 艸 + Cuồng 狂

𪔐 HT Sức 彳 + Cuồng 狂

𪔐 HT Ngôn 言 + Khuông 匡

𪔐 HT Túc 足 + Cuồng 狂

貢 𪔐 GT ÂHV 𪔐

𪔐 HT Ngôn 言 + Uông 𪔐

𪔐 HT Cạn 苙 + Điều 𪔐

CUÔNG 𪔐 HT Mộc 木 + Cuồng 狂

𪔐 GT ÂHV Cuông

𪔐 HT Căn 根 + Cuồng 狂

CÚP 級 𪔐 GT ÂHV Cáp

𪔐 HT Vĩ 尾 + Cáp 𪔐

CỤP 𪔐 HT Hạ 下 + Cáp 𪔐

𪔐 HT Cáp 𪔐 + Hạp 𪔐

Chân tay đã xơ
rở như cà -
(KTKD), cà - chết
đến dít hãy còn
cay ..., - cuông, -
họng, - phổi, -
rau, - lá, - quít

- cỏ, - lá, - rau, -
hành, - tỏi

- đuôi chạy dài, -
lại, - xuống

- cũng như cúp, -
đuôi, - xuống, -
ô, - lọng, - tàn

CỤP 尾圖 HT VI 尾 + Hạp 圖

CÚT 骨 GT ÂHV Cốt Côi - đã cam theo ý (TBT), Nở bỏ Sài mỗ côi mỗ - (SV), Chim -, - dĩ, - xéo

𠵹 HT Khẩu 口 + Cốt 骨

菊 GT ÂHV Cúc

𦵹 HT P. hiệu 丿 + Cúc 菊

CỤT 不 Chữ Mộc không có đầu - đầu, Chạy vào gỗ -, - đuôi, - chân, - lay, Xương sườn -, - cẳng, - giò, - lùn, - ngùn, Đì cùn -

𠵹 GT ÂHV Khuất

𣎵 HT Mộc 木 + Cục 局

𠵹 HT Nhục 月 + Cốt 骨

𠵹 GT ÂHV Quyết

𠵹 HT Đoản 短 + Cát 吉

𠵹 HT Đoản 短 + Cục 局

CỰ 居 ÂHV 居踞 - dãn, - ngu, - tàng, - trù, - xử, Đãi thổ -

CỬ 渠 ÂHV 渠石渠遽 - khô, - rãnh, Cẩn xà -, Lúa -, Đóng - xây nền móng

踞 GT ÂHV Cự

CỬ 砮 HT Thạch 石 + Cự 巨

礮 GT ÂHV Cự

藁 HT Mạch 麥 + 1/2 Cự 麤

CỬ 倨 ÂHV 據 據 據 踞 鋸

遽 GT ÂHV Cự

處 GT ÂHV Xứ

劇 GT ÂHV Kịch

遽 GT ÂHV Cự

麤 GT 1/2 chữ Cự | Đọc Sách Online

CỬ 筮 ÂHV 奉 奉 奉 舉

赴 GT ÂHV Cử

踮 Túc 足 + Vũ 禹 (cử)

CỬ 巨 GT ÂHV Cự

忌 GT ÂHV Kị

舉 GT ÂHV Cử

距 HT Nhật 日 + Cự 巨

Một là - phép ra hình (KVK), - lời chống dạy mới êm cửa nhà (GHC), - như thế, - việc, - xin, - lấy

- bình, - chỉ, - động, - hành, - nhân, - tọa, - tri, Đắc -, Thất -

- gió gin mưa, - ăn, - mồm - miệng, Kiêng -, Đầy -

CỰ	巨	ÂHV	拒 苴 拒 炬 距 詎 鉅 遽	
	炬	HT	Trùng 虫 + Cự 巨	- li, - lự, - nhò, - phách, - phú, - tuyết, Chồng -, Kháng -
	距	HT	Túc 足 + Cự 巨	
	倨	GT	ÂHV Cự	
CỬA	居	GT	ÂHV Cự	Mọi - muối đắng, Cãi -, Lười -, Răng -, - xẻ, Kéo -, Thợ -, - gỗ
	拒	GT	ÂHV Cự 鉅	
	鋸	GT	ÂHV Cự	
	踞	HT	P. hiệu 𠂔 + Cự 居	
CỬA	剧	HT	Cự 居 + Dao 刀	Cải -, Giá - cổ, - cho đứt, làm ăn lẩn
	鋸	GT	ÂHV Cự	
	鍍	HT	Kim 金 + 1/2 Cự 遽	
CỬA	舉	GT	ÂHV CỬ 舉 𢆶 𢆶	Cửa thành môn nghiêm cấm xưa nay (Kính huyết hồ), Nương cửa Phật đối màu Tăng (KTKD), Tú mình - các phòng khuê (KVK), - ải, - nhà, - quan, - công
	峯	HT	P. hiệu 𡵈 + CỬ 𢆶	
	摩	HT	Hộ 户 + CỬ 𢆶	
	𢆶	GT	CỬ viết đơn	
	𢆶 𢆶 𢆶 𢆶 𢆶 𢆶 𢆶 𢆶			

CỬA HT Cử 舉辛 + Môn 門 門
舉 兴

CỰA 巨 GT ÂHV Cự 距詎鉅 - gà, Cứng -, -
錨 HT Cự 巨 + Trảo 爪 quây, - gà

CỨC 亟亟棘 ÂHV, (Nằm ì dưng)

CỰC 極 ÂHV Trời làm chi - bầy
恆 HT Tâm 忄 + Cức 亟 trời (KVK), - lòng, -
杏 trọng

CỬI 攷 HT Thủ 扌 + Cải 改 Như mắc -, Dệt -,
級被 HT Mịch 糸 + Cải 改 khung -

CỪNG 𠂔 GT ÂHV Cừn Con -, Cực -, Con
羗 GT ÂHV Khương - là thực con hư
疆 GT ÂHV Cương (KTKD), - chiều,
Được -

CỬNG 互 GT ÂHV Cứng 亘 Hễ là đá - biết
徑徑勁 GT ÂHV Kinh tuổi vàng (KTKD), -
勁 HT Cấn 艮 + Lực 力 cải, - cổ, - đầu
nhắc, - đơ, Gổ -,

CỨNG 哽 哽 HT Khẩu 口 + Cứng 互 Cây -, Đến cơn
cả gió biết cây -
mềm (CD)

碩 HT Thạch 石 + 𠂔 𠂔

鼎 HT Ngại 𠩺 + Cẩn 艮

硯 HT Thạch 石 + Cấn 艮

艮 HT Kiên 坚 + Cấn 艮

勁勁 HT Cứng 硬 + Lực 力

CŨNG 僅  **ÂHV Cộn** Cà -, Lũng - (như
lũng thũng)

偉

ÂHY Cận thiếu nét

CƯỚC 郇 AHV Download Sách Hay | Đọc Sách Online - chú, - khí, - phí,
Tiền -, Dây -, Sợi -

脚

脚

Mọi cách viết chữ Cước

CƯỚC 亟 GT ÂHV Cúc Đặt -, Ký -, Cá -,
 噉 HT Khẩu 口 + 1/2 Kịch 虐 Đánh -, - tiến -
 của

嚙 HT Khẩu 口 + 1/2 Kịch 戲

脚脚 HT Bối 貝 + Cước 脚

屬 ANV (Thi 尸 + Kiệu 徇)

CUỐI 𠵼 TH Khẩu 𠵼 + KÌ 其 Hoa - ngọc thất

CƯỜI	箕	GT	ÂHV Kì		đoan trang (KVK), Vân rắng chỉ cũng nức - (KVK), - ngải, - nấc, - sặc sụa
	其	HT	P. hiệu 丿	+ Kì	其
	笑	HT	Tiểu 笑	+ Kì	其
	其	HT	Thảo 艸	+ Kì	其
CƯỜI	媽	HT	Nữ 女	+ Cái 丐	Họ Dương lễ - họ Hà (DTHM), - gả, - hải, - xin, Đám -, Lễ -, Ngày -, Táo -
	改	HT	Nữ 女	+ Cái 改	
	記	HT	Nữ 女	+ Kì 記	
	既	HT	Nữ 女	+ Kì 既	
	既	HT	P. hiệu 丿	+ Kì 既	
CƯỜI	驕	HT	Mã 馬	+ Kì 寄	- ngựa xem hoa, Trâu cây ngựa -, - đầu - cổ
	騎	ĐN	ÂHV Kì là	Cười	
CƯỜM	鉗	GT	ÂHV Kiềm		Bông -, Đeo -, Mắt có -
	甜	HT	Thạch 石	+ Cam 甘	
	瘡	GT	ÂHV Cam		
CƯỜNG	岡	ÂHV	剛 罡 崗 綱 綢 綢		Lỏng buông -, Kíp giục ngựa buông - (TSH), - lĩnh, -
	綱		僵 鋼 彊 疆 纒 纒		
	韁				

CƯỜNG	墨	Mãnh 四	+ Khuê 圭?	mục, - nghị, - quyết, - nhu, - cường, Dây -, Kỳ -, - thổ, Biên -
	綱	Chữ Cường	viết đơn	
	薑	HT Thảo 艹 + 1/2 Cường 量		
CƯỜNG	強	ÂHV 強		- bạo, - địch, - hào, - quốc, - lực, - tráng
	疆	GT ÂHV Cường		
CƯỜNG	強	HT Nhân 亻 + Cường 強		vánh - (là lên mặt, làm bộ, làm phách)
CƯỜNG	強	HT Nhân 亻 + Cường 強		Chim - bông, Chim cà -, Con -
	鎗	HT Kim 金 + Cường 強		
	鸚	HT 1/2 Cường 量 + Điếu 鳥		
CƯỜNG	強	ÂHV 強		- bách làm việc không công, - chế, - lại, Miễn -
	經	HT Mịch 糸 + Cường 強		
	襁	HT Y 衣 + Cường 強		
	鎗	HT Kim 金 + Cường 強		
CƯỚP	劫	GT ÂHV Kiếp 劫		- của giết người quân tặc nhĩ (Ng.Kh.), Đời kêu ăn cướp gian tà (NTVĐ), - bóc, -
	劫	HT Khứ 去 + Cáp 及		

CƯỚP 劫	HT	Trợ 助	+ Kiếp 劫	của, - vợ - chồng, Trộm -
盜劫	HT	Đạo 盜	+ Kiếp 劫	
奪急	HT	Đoạt 奪	+ cấp 急	
抑	HT	Thủ 手	+ Kiếp (thiếu nét) 抑	
CỨT 亟	GT	ÂHV Cúc		Phường ăn - không biết thối
吉	GT	ÂHV Cát		(lời chửi bới), - lộn đầu (loài
結	GT	ÂHV Kết		tôm), - bò, - chó, Thối như - chó ba
尿吉	HT	Niệu 尿	+ Cát 吉	nắng
糞吉	HT	Phấn 糞	+ Cát 吉	
粪吉	HT	1/2 Phấn 粪	+ Cát 吉	
CỪU 鳩	ÂHV			Chim thư -, - mang
尣	HT	Cửu 九	+ Trợ 助	
摎	HT	Thủ 手	+ 1/2 Sưu 攬	
疔	GT	Chữ Cửu 疔	(viết sai)	
CỪU 仇	ÂHV			- địch, - hận, - thù, Con -
軌	HT	Tị 鼻	+ Cửu 九	

CỮU 怨 HT Tịch + Cổ 咎 + Tâm 心

CỮU 究 ÂHV 灸救廌廌 - bản, - cánh, - cấp, - khổ, - nạn, - quốc, - rồi, - thế

CỮU 九 ÂHV 久玖 - đỉnh, - lưu, - nguyệt, - trùng, - phẩm, - tộc, Trường -, Vĩnh -

糾 GT ÂHV Cú, Kiểu

沈 HT Thủy 冫 + Cửu 九

疚 GT ÂHV Cửu

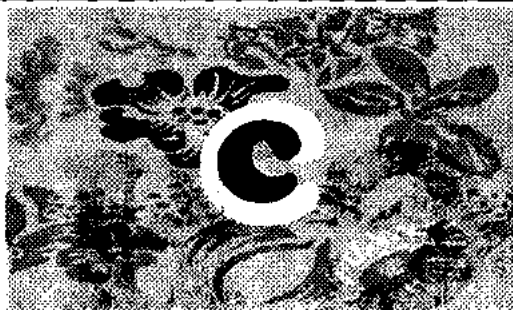
CỮU 臼 ÂHV 咎柏柅舅 Linh-, Cây ô -, Can - (can lỗi) - là cậu, - là cái cối (Hán)

CỰU 舊 ÂHV 舊旧 - học, - lệ, - nho, - chánh tổng, - lý trưởng, - tục, Cổ -

究 GT ÂHV Cửu

咎 GT ÂHV Cửu

搭 HT Thủ 扌 + Cửu 咎



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online


CHA 咱 ÂHV

吒 吒 GT ÂHV Tra

吒 吒 HT Tra 吒 + Phụ 父

耆 HY Phụ 父 + Kì 耆

CHÀ 茶 HT Mộc 木 + Trà 茶

茶 GT ÂHV Trà 茶

蹠 HT Túc 足 + Trà 茶

鵠 HT Điểu 鳥 + Giả 者

CHÁ 鰲 ÂHV 鰲

柘 瘥 GT ÂHV Trà

 Phải con cạo trọc
như - (DTHM), Công -
như núi Thái Sơn
(CD), - con, - nuôi

 Nhi nữ - - cũng lớn
gan (NHH), - đẹp, -
xát, Chối -, Cắm -,
Rỡ -

 Chim - cô, - là mạ
như - bạc, - vàng

CHÁ 𠂔 GT ÂHV Chích, Chá

錯 HT Kim 金 + Giả 者

CHẢ 灸 GT ÂHV Chá, (Chích)

注 HT Thủy 氺 + Tả 左

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Tả 左

CHẢ 渚 GT ÂHV Chữ

𠂔 HT Nhục 肉 + Giả 者

𠂔 HT Điều 鳥 + Giả 者

𠂔 HT Ngư 魚 + Giả 者

CHÃ 𠂔 GT ÂHV Sạ

渚 GT ÂHV Chữ

𠂔 HT Sạ 𠂔 + Oa 𠂔

CHẠ 𠂔 GT ÂHV Sạ

藉籍 GT ÂHV Tạ, Tịch

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Trà 𠂔

𠂔 HT Cộng 共 + Sạ 𠂔

CHÁC 𠂔 GT ÂHV Giác 𠂔

Bảo máy dừa chúng bay theo năm đầu thẳng - (à cha ấy), - nem, - cá, - thịt, Cặp -, Nướng -, Chím -, - ra cái gì, (- như chẳng)

Lã - giọt châu, Cái - sao thuốc, Mưa rơi lã -

Nào người phượng - loan chung (KVK), Nói -, Ăn chung ở -, Lãm -, Lãng -

Mặc đầu lòng - lợi

CHÁC 卓 GT ÂHV Trác mua đánh (KTKD), Bán -, Đối -, Ngồi trên

卓 HT Khẩu 口 + Trác 卓

卓 HT Trác 卓 + Cá 了

卓 HT Thủ 手 + Chức 職

卓 HT Trọng 重 + Giác 角

卓 HT Khẩu 口 + Chất 質

CHAC 絡 GT ÂHV Lạc - cành cây, Ăn -, Ở -, - trâu, Dây -, - ba, Chủng -

卓 HT Khẩu 口 + Trác 卓

卓 HT Tâm 心 + Trác 卓

卓 ÂHV 戮

CHÁCH ÂHV 咋 舛 Nói -, Lách -, (Nói - như trách móc)

CHẠCH 蛇 HT Trùng 虫 + Trạch 宅 Con -, Lươn ngán lại chẻ - dài (TN), Bao giờ - để ngọn đa (CD), Đắp bờ con -

雙 HT Ngư 魚 + Chích 隻

鮑 HT Ngư 魚 + Trạch 宅

雙 HT Trùng 虫 + Chích 隻

CHAI 破 HT Thạch 石 + Chi 支 Người một - chẻ người hai năm, - nước

CHAI 屐 Hĩ Binh 屏 + Chi 支

CHÀI 持 GT ÂHV Trì

材 HT Mịch 系 + Tài 才

射 HT Chu 身 + Tài 才

持 HT Sơn 山 + Trì 持

豺 HT Ngư 魚 + Tài 才

豺 HT Chu 身 + Tài 財

CHÁI 厓 HT Hiên 厂 + Chí 至

止止 GT ÂHV Chí 址

厓 HT Nghiễm 厂 + Tài 再

桎 HT Mộc 木 + Chí 至

拏 HT Phấn 扮 + Thủ 手?

債 GT ÂHV Trái

CHẢI 𡗗 GT ÂHV Chí 止止

𡗗 HT Dĩ 已 + Chí 止

𡗗 HT Thủy 氵 + Lịch (dân) 厓

褻 HT Lễ 礼 + Lại 更

Hồng cả chi lẫn -
(TN), Chồng - vợ lưới,
Thả -, Thuyền -, Kéo -
, Vớt -

Một - nhà, Nhà một
gian hai -, Lợp -
(nhiều địa phương
còn nói Chái với Trái
như nhau)

Hình dung - chuốt áo
khăn dịu dàng (KVK),
- tóc, - đầu, Bàn -,
Bơi -, - chiếu, - bàn, -
ra cho rộng, - quần -
áo cho sạch bụi

CHẢI 扯 HT Thủ 扌 + Chỉ 止

紕 HT Mịch 糸 + Chỉ 止

梳 HT Sơ 梳 + Chỉ 止

軀 HT Chu 身 + Trái (N) 硬

CHAM 針 GT ÂHV Châm Nối - chằm, Ngâm - bằm

CHÂM 占 GT ÂHV Chiếm Trót vì tay đã nhúng - (KVK), Gỗ -, Màu -

檔 ĐN ÂHV Lam là Châm

CHÂM 割 HT 1/2 Trăm 甚 + Dao 刀 Má bị - đen, - thuyên (ghe), - sơn, - chột

點 GT ÂHV Điểm

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

CHẨM 針 GT ÂHV Châm Cái châm - không ngót

針 HT Khẩu 口 + Châm 針

CHĂM 鵠 GT ÂHV Chạm - là không có trật tự (như chằm) (PN)

CHẠM 湛 GT ÂHV Trăm 站

粘 HT Thủ 手 + Chiếm 占

割 HT 1/2 Trăm 甚 + Dao 刀

堪 HT Thủ 扌 + 1/2 Trăm 甚, - mặt, - ngổ (hỏi vợ)

CHẠM 針 GT Châm 針 + Nhảy cá 𩚑

鎔 HT Kim 金 + Chiêm 占

暫 GT ÂHV Tạm

割 HT Tạm 暫 + Đao 刀

槽 HT Thủ 才 + Tạm 暫

CHAN 真 GT ÂHV Chân

滇 HT Thủy 氵 + Chân 真

漲 HT Thủy 氵 + Chấn 振

Cửa nhà - chứa bạc vàng (KTKD), - - lỗi phạm sai lầm lắm thối (Kinh cầu)

CHÀN 滇 HT Thủy 氵 + Chân 真

Nước - bờ, Đầy - chứa

CHÂN 莊 HT Cấn 中 + Trang 庄

壯 HT Nhật 日 + Tráng 壯

張 𦉑 HT Chấn 振 + Khẩu 口

脹 HT Tâm 忄 + Chấn 振

戰 HT Thủy 氵 + Chiến 戰

戰 HT Tâm 忄 + Chiến 戰

Chơi mây đã - ịch gì tới đây (DTHM), - lai rồi mới bước lên trên lầu (KVK), - chường, Chơi hoa đã -, - mồm không muốn ăn

CHÀN 盞 GT ÂHV Trản 盞

- cái chén (Nôm 𦉑 dùng)

CHẢN 𢵿 HT	Dậu 酉	+ Trản 𢵿	
CHẶN 振 GT	ÂHV Trản		Cái - để bát, Ngay lưng như chó lèo - (TN)
𢵿 HT	Mộc 木	+ Trận 陣	
CHANG 眞 GT	ÂHV Chân		Trúc ti huyết ấy ở - lòng mày (- mày là chỗ xương gồ lên lòng mày mọc), nấng - -
粧妝 GT	ÂHV Trang		
𢵿 HT	Nhục 月	+ Trang 庄	
𢵿 HT	Nhật 日	+ Trang 庄	
𢵿 HT	Mi 眉	+ Trang 庄	
CHÀNG GT	ÂHV Trảng	撞	- Vương quen mặt ra chào (KVK), Gắm mưu - khá sánh Ngạc Long (TBT), Con Châu - (tức - hiu), Cái - cửa thợ mộc, - rảng, Anh - ta
郎 GT	ÂHV Lang		
𢵿 HT	Mịch 糸	+ Thìn 辰 (1/2 chốn)	
𢵿 HT	Trùng 虫	+ Trảng 𢵿	
𢵿 HT	Nhân 人 +	1/2 Trảng 童	
𢵿 HT	Trùng 虫 +	1/2 Trảng 童	
𢵿 GT	ÂHV Trảng	viết đơn	
CHÁNG 𢵿 GT	Chinh 征	+ Nhảy cá 𢵿	- vầng mặt mày (như choáng vầng), Cá -, Bánh -

CHÁNG GT ÂHV Trảng 幢

𪔐 HT Ngư 魚 + Chương 章

𪔐 GT ÂHV Trảng

CHẰNG GT ÂHV Trảng 贛

Lảng -, Nảng -

CHẠNG GT ÂHV Trảng 贛Ba mươi - vạng gấp
bạn không hay (TN)

𪔐 HT Chương 章 + Hiệt 頁

CHANH GT ÂHV Trảng 𪔐 橙Trẻ - ranh dóm giếng
(TBT), - vanh, Cây -,
Lanh -, Chảnh chưa
ai gọi là - (CD)

𪔐 HT Sước 𪔐 + Đinh 丁

𪔐 HT Mộc 木 + Chính 正

𪔐 GT Chính 征 + Nháy cá 𪔐

CHÀNH GT ÂHV Trảng 程- ành (như chỉnh lnh),
Thuyền chòng -,
Chòng - bóc bánh
giữa sông (CD)

𪔐 GT ÂHV Ngạnh

𪔐 HT Chu 舟 + Trình 呈

𪔐 HT Mộc 木 + Trình 呈

CHÁNH GT ÂHV Chính 正 政- án, - đạo, - hội, -
quán, - tông, (- như
chính)

𪔐 GT ÂHV Chứng

𪔐 HT Túc 足 + Lánh 另

CHẢNH	GT	ÂHV Chính	整	Ở dưới làng - hoành lên trên tỉnh bản xứ (KTKD)
𢇛	HT	Khẩu 口	+ Chính 整	
CHẠNH	GT	ÂHV Trịnh	鄭 𢇛	Than rằng : - nhớ linh xưa (LVT), - lòng, - niềm, - tưởng, Có chà -
𢇛	HT	Khẩu 口	+ Trịnh 𢇛	
𢇛	HT	Tâm 忄	+ Trịnh 鄭	
𢇛	HT	Giác 角	+ Chính 正	
CHAO	GT	ÂHV Châu	洲	- ôi, - đảo, Lấy cá - tôm
CHÀO	GT	ÂHV Triều	朝	Chàng Vương quen mặt ra - (KVK), Mới - đời, - hỏi
𢇛	HT	Khẩu 口	+ Triều 朝	
𢇛	HT	P. hiệu 丩	+ Triều 朝	
𢇛	HT	Thủ 扌 + Tào	+ Nháy cá 𢇛	
CHÁO	ĐN	ÂHV Chúc	là cháo	Cơm -, Cúng -, - thí, nát như - cúng, Ăn - đá bát
𢇛	HT	Mễ 米	+ Triệu 召	
𢇛	HT	Mễ 米	+ Cáo 告	
𢇛	HT	Mễ 米 + Tào	(Tháo) 造	
𢇛	ÂHV			

CHẢO	鈞	HT	Kim	金	+1/2 Xảo	𠂔	Cái - để rán cá thịt. Kẻ dũ đun cho - dầu sôi lên rồi ném ông thánh ấy vào (M.)
	掃	GT	ÂHV	Tảo			
	鈞	HT	Kim	金	+ Xảo	巧	
	𠂔	HT	Oa	𠂔	+ Xảo	巧	
	掃	HT	Thủ	𠂔	+ Điều	吊	
CHẢO	紹	HT	Mịch	𧈧	+ Triệu	召	Bên thùng bên - bên nào bên hơn (CD), Con - chàng
	𧈧	HT	Trùng	虫	+ Xảo	巧	
	𧈧	HT	Mịch	𧈧	+ Xảo	巧	
CHẠO	𧈧	HT	Nhục	肉	+ Triệu	召	Nem -, - cá, - tôm, - thịt, Nướng -
	𧈧	HT	Thĩ	豕	+ Triệu	召	
	𧈧	HT	Ngư	魚	+ Triệu	召	
CHẠP	𧈧	GT	ÂHV	Lạp	臘	𧈧	Cúng -, Giỗ -, Tháng - (tức tháng 12), Làm - (theo lệ làng)
	𧈧	HT	Nhục	月	+ Chấp	執	
	𧈧		Chữ	Lạp		đá thảo	
CHÁT	𧈧	GT	ÂHV	Tác			Nghê pháo tại vang - (KTKD), - chùa, Chua -, Tom -, - xít, Mặn -, - xăn lưỡi, Tiếng kêu chan -, Tiếng tom tiếng - liên hỏi
	𧈧	GT	ÂHV	Chất			
	𧈧	GT	ÂHV	Kiết			

CHÁT 眞 HT Hiên 厂 + Chân 真

𠂔 HT Khẩu 口 + Trật 秩

𠂔 HT Khẩu 口 + Chát 質

𠂔 HT Kim 金 + Tác 則

CHẠT 𠂔 HT Thủ 才 + Chắt 質 -Vôi - vữa, Dây -

CHAU 珠 GT ÂHV Châu Máu ghen ai cũng -
mày nghiêng rặng
(KVK), Tâm hư hồi
hộp lau - (NTVĐ), -
mặt

𠂔 HT Khẩu 口 + Chu 朱

𠂔 HT Mục 目 + Chu 朱

𠂔 HT Nạch 𠂔 + Chu 朱

𠂔 HT Tâm 忄 + Chu 朱

CHÀU 朝 GT ÂHV Triều Mặt - bậu ra

CHÁU 招 HT Tử 子 + Triệu 召 - chát, Con -, - trai, -

𠂔 HT Nữ 女 + Triệu 召 gái, - nội, - ngoại, -
dâu, - rể, - chú, -
bác

孫 ĐN ÂHV Tôn là cháu

𠂔 GT ÂHV Chiếu

𠂔 HT Bãng 𠂔 + Triệu 召

CHÀU 𠂔 HT Khẩu 口 + Chiếu 𠂔 - mỏ - môi

CHAY 齋 GT Âm V Trai 斋
 齋 HT Khẩu ㅈ + Trai 齋
 聲 衆 Lỗi viết riêng của chữ Trai

CHÀY	紂	HT	Mịch	糸	+ Tài	才	Cối đồng - giả tấm thân nát nghìn
	梶	HT	Mộc	木	+ Chi	泥	(ĐTHM), Cãi - cãi cối, Cãi - giả cua, - vồ, -
	槌	HT	Mộc	木	+ Tr	槌	gỗ, - đá, Cá -

遲	GT	Âm	Ch	(Tr)
鉦	HT	Kim	金	+ Ch 支
櫛	HT	Mộc	木	+ Túc + Tư 持
鯨	HT	Ngư	魚	+ Trì 持

CHÁY 煙	HT	Hỏa 火	+ Chi 至	Lửa - bốn bề đổ hoét (KTKD), Nắng - da - thịt, Củi -, Cá -, Cơm -
極	HT	Mộc 木	+ Chi 至	
熾	GT	ÂHV XI		
鯨	HT	Ngư 魚	+ Chi 至	

CHẢY 洩	GT	ẢNH CHỈ			Dưới dòng nước -
					trong veo (KVK), đi
止	HT	P. hiệu 丿	+ CHỈ 止		dòng như nước -, -
流	HT	Lưu 流	+ CHỈ 止		mồ hôi, - máu - mủ, -
					dãi

CHẢY 症	HT	Nạch 疔	+ Chỉ 止	
CHẠY 彳	GT	ẢHV Trĩ, Trại 彳		Bạc - đủ ba mươi lượng (KTKD), - chọi, - đi, - lại, - đến, - trốn, - bỏ, - tiền, - tội
踴	HT	Túc 足	+ Trại 彳	
趨	HT	Khử 去	+ Trại 彳	
趨	HT	Tẩu 走	+ Trại 彳	
遂	HT	Trại 彳	+ Toại 遂	
彳	HT	P. hiệu 彳	+ Trại 彳	
		Lỗi viết riêng chữ Trại		
CHẮC 𠂔	GT	ẢHV Trắc 側		Ốm gầy béo - vóc hình khác nhau (KTKD), - nịch, Cua -, Chưa - gì, - mằm - mằm
職	GT	ẢHV Chức		
質	GT	ẢHV Chất		
噴	HT	Khẩu 口	+ Chất 質	
癩	HT	Nạch 疔	+ Chất 質	
CHĂM 針	GT	ẢHV Châm		- chỉ, - học, - làm, - chấm, - chút, Ruộng vườn - chút riêng tây
針	HT	Tâm 巾	+ Châm 針	
懺	HT	Tâm 巾	+ Châm 懺	
CHẤM 占	GT	ẢHV Chiếm		Chấm -, -

CHẨM	枕	GT	ẢHV Chấm		- hẩm
CHẨM	搥	HT	Thủ 扌	+ 1/2 Trạm 甚	- mực, - mỗ hời (- là lau nhẹ, lau sơ qua)
CHẪN	伫	HT	Nhân 亻	+ Trang 庄	Xưa Sãi biết - dân muôn quận (SV), Em thời - ngồng anh thời
	旌	HT	Khuyến 勸	+ Trang 庄	- dề (DTHM), - nển, - giắt, - trâu, - bò, - cừu, - dê, - gà, - vịt
	軫	GT	ẢHV Chân,	Chấn	
	臻	HT	Khuyến 勸	+ 1/2 Trăn 秦	
CHẪN	縝	HT	Mịch 糸	+ Chân 真	
	揜	HT	Thủ 扌	+ Chân 真	
	犝	HT	Ngưu 牛	+ Chân 真	
	軫	HT	Y 衣	+ Trăn 珍	
	縝	HT	Y 衣	+ Chân 真	
	氈	GT	ẢHV Chên		
CHẪN	獫	HT	Khuyến 勸	+ Chân 真	Bà -, - bản, - linh
CHẪN	震	GT	ẢHV Chấn,	振	Nửa mà chắc - chi đó nào (KTKD), - gió, - lại, - ánh sáng
	根	HT	Thủ 扌	+ Cấn 艮	
	嘖	HT	Khẩu 口	+ Trăn 振	
	擻	HT	Thủ 扌	+ Chấn 震	

CHẪN 振	GT	ÂHV Trăn	- ngày - tháng, Tiền -, Đánh - lẻ, Số -
𢵿 𢵿	GT	ÂHV Chấn	
𢵿 𢵿	HT	Song 双	+ Chấn 𢵿
𢵿 𢵿	HT	Song 雙+	1/2 Chấn 𢵿
CHẶN 陣	GT	ÂHV Trộn	- đường, - lối, - lại không cho đi, - ngõ, Ngăn -, - lối, - hòng, - cửa
振	GT	ÂHV Trăn	
𢵿 𢵿	HT	Mộc 木	+ Trăn 𢵿
𢵿 𢵿	HT	Túc 足	+ Trăn 𢵿
CHẰNG 庄	GT	ÂHV Trang 粧	Ba năm học đạo biết gì cùng - (DTHM), Phải -, Được -, Nên -
𢵿 𢵿	HT	Ngưu 牛	+ Chân 真
CHẰNG 綾	HT	Mịch 糸	+ Lăng 菱
𢵿 𢵿	HT	Thủ 手	+ Trang 庄
𢵿 𢵿	HT	Mịch 糸	+ Trang 庄
𢵿 𢵿	HT	Mịch 糸	+ Trạng 長
CHẰNG 𢵿	GT	ÂHV Chứng	- bằng ai, - bỏ, - đi, - có gì, - chuộc
庄 庄	GT	ÂHV Trang	
𢵿 𢵿	GT	Trang viết đá Thảo	

CHẰNG 拯 GT ÂHV Chửng

- nhà, - đường (là chặng là đây)

CHẶNG 拯 GT ÂHV Chửng

Mới đi tới nửa - đường (TTV), Nghĩ mình lửng - lại đau lòng lửng - (KTKD)

廂 GT Trang 庄 + Nháy 𠂇

段 GT ÂHV Đoạn

振 GT ÂHV Trấn

短 HT Đoản 短 + Trường 長

CHẤP 𢵿 HT Khẩu 𠂇 + Chấp 𢵿

- mỗi tờ duyên thế cũng ngày (KTKD), - cánh, - tay, - nhật, - vó, - nổi

執 執 GT ÂHV Chấp

插 GT ÂHV Tráp

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

執 執 HT Thủ 才 + Chấp 執

續 HT Mịch 糸 + Chấp 執

CHẶP 𢵿 HT Khẩu 𠂇 + Tập 習

Vui câu hát - buồn ve rượu hầu (DTHM), Một -, Từng-một

𢵿 𢵿 HT Trùng 虫 + Chấp 執

執 執 GT ÂHV Chấp

CHẤT 質 GT ÂHV Chấi

Bước ra - lưới trở vào giậm chân (TBT), - bóp, - chiu, Cấn -, Cháu -

質 HT Tử 子 + Chấi 質

質 HT Thủ + Chấi

CHẤT 質 HT Khẩu 口 + Chất 質

攢 HT Mộc 木 + Chất 質

CHẶT 秩 GT ÂHV Trật

𪔐 HT Nặc 匿 + Dao 刀

質 GT ÂHV Chất

質 質 HT Chất 質 + Dao 刀

攢 HT Thủ 手 + Chất 質

𪔐 HT 1/2 Kiên 堅 + Trật 秩

鎖 HT Kim 金 + Chất 質

躑 HT Túc 足 + Chất 質

鍍 HT Kim 金 + Trật 秩

CHÂM 針 ÂHV 砧 𪔐 𪔐 𪔐 𪔐

掛 HT Thủ 手 + Châm 針

簪 GT ÂHV Trâm

榘 GT ÂHV Thâm

樹 HT Mộc 木 + Châm 針

礎 HT Thạch 石 + 1/2 Châm 𪔐

Khá tua gán - keo sơn (KTKD), - cây, - chẻ, - lèn, Đóng - cửa, Cài - then, Nện đất cho -, Đào sâu chôn -, - cây - củi, - dầu, - tay, - chân

- biếm, - chích, - cừu, - chọc, - chúc, - lửa, - ngòi, - kim, Đá nam -

**Đi - chậm, - chớp, -
vôm**

ÂHV Chăm

+ Chiêm 

ÂHV Điểm

là chấm

- câu, - bài, - mực, -
mút, - phá, Nước -,
Bánh đa - mặt

Thủ 手

+ Điểm 點

ÂHV Thâm

怎 鴛

**Chim -, - giải (như
chậm giải), - đầu**

ÂHV Trì là

châm

ÂHV Thêm

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Trâu - uống nước
đục, - như rùa (TN), -
chạp, - chân, Chạy -
Ăn -, Đi chậm -

Thứ 4

+ Thêm 美

AHV Team

Tức 

+ Thêm 美

ÂHV Chấm.

Châm

Da 22

+ Tam 新

P. hiệu

+ Chān 參

Buộc - thôi cũng xích
thằng nhiệm trao
(KVK), - tay, Chậm -,
- thành, Xếp -

Túc 足

+ Chân 足

CHÂN 軫 GT Âm Chấn, Chấn

CHÂN 真 GT Âm V Chân - chơ, - chử, - , -
vân

CHẤN 鎮 GT ÂHV Trấn
振 震 ÂHV

- áp (trấn áp), -
chỉnh, - động, - hưng,
- song, - cửa

賬 GT AHV Chấn

璜 HT Vương 王 + Chân 真

CHÂN 趁 GT **ÂNH** Sẵn @ - bán, - bệnh, -

疹 疹 AHV 疹 疹 疹 疹 疹 疹 疹 疹
 đoán, - cứu, - dậu
 (bệnh), - mạch, Phát
 - lễ

CHÂN 振 GT Âm Chấn - cổ, - đầu, - đứng, -
hậu, - hong, - lại

排 HT Thủ 才 : + Trộn 陣

CHÂNG 𡗗 GT **ÂHV** Chúng - cháo, - , - lảng

CHÂNG 証 GT ÁHV Chứng 證 Lãng -, - kiến (như chứng kiến)

CHẬP 𡵓 HT Sơn 山 + Lập 立

𡵓 AHV 𡵓

- chống đá dựng thấp cao (LVT), - cheng, - chững tập đi, - choạng, - tổi, - chồn, - rập (như cạp rập)

𡵓 HT Thạch 石 + Lập 立

𡵓 HT Thủy 氵 + Tập 習

執 執 GT AHV Cháp

𡵓 𡵓 HT Khẩu 口 + Tập 習

𡵓 GT Tập 習 + Nháy cá 𩺰

CHẤT 𡵓 AHV 𡵓 𡵓 質

𡵓 HT Nhân 人 + Chí 至

- chứa, - đầy, - đồng, - liệu, - lượng, - phác, Tinh -, Ở đây âm - nặng nề (KVK), Tư - thông minh, - củi vào lò

𡵓 GT AHV Diệt

𡵓 HT Chốt 質 + Dao 刂

𡵓 HT Mộc 木 + Chất 質

𡵓 HT Kim 金 + Chất 質

質 Chũ Chất viết đơn

𡵓 HT Phụ 𠂔 + Tẩu 走

CHẬT 直 GT AHV Trục

秩 跌 GT AHV Trột

Trong nhà - hẹp khó phỏ (LVT), - chội, - ních, - chưỡng, Nhà -, Đường -, - vột

CHẬT 帙 HT Càn 巾 + Thất 失

質 GT ÂHV Chất

噴 HT Khẩu 口 + Chất 質

CHÂU 州 ÂHV 洲 鄒 週 聚 聊

舟 GT ÂHV Chu 朱 洙 周 賄 珠 硃

蛛 GT ÂHV Thù

聚

1/2 chữ Châu



螭 HT Trùng 虫 + Tấu 奏

downloadsachmienphi.com

CHÂU 朝 GT ÂHV Triều

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

朝 HT Nhân 人 + Triều 朝

朝 HT Tâm 心 + Triều 朝

朝 HT Thủ 手 + Triều 朝

朝 HT Cự 巨 + Triều 朝

朝 HT Túc 足 + Triều 朝

CHẤU 𧈧 HT Trùng 虫 + Sửu 丑

蚪 HT Trùng 虫 + Đẩu 斗

蛀 HT Trùng 虫 + Chủ 主

Ài hay - châu quáng bóng đèn (TBT), - bấu, - lệ, Xe - dừng bánh cửa ngoài (KVK)

Phân đôi chữ tướng vào - kim giai (LVT), - chực, - hái, Ngồi - ria, Trống -, Vào - vua

Hữu Quang nói : Dạ - chống xe chằng nổi (KTKD), Nực cười châu - chống xe, Buồn như - cần, Giặc châu -

CHẤU 蛛 HT Trùng 虫 + Châu 朱

蝓 HT Trùng 虫 + Châu 周

蝻 HT Trùng 虫 + Tấu 奏

CHẤU 肘 GT ÂHV Trừu

Mổ - lên (giấu)

CHẤU 蛛 HT Trùng 虫 + Châu 朱

朱 GT ÂHV Chu, (Châu)

Nhìn ra mọi tổ -
chàng ngày xưa
(CD), - chuộc lúc
chàng hiu, Chàng
chuộc

詔 HT Trùng 虫 + Triệu 召

螯 GT ÂHV Chộp

CHẬU 沼 HT P. hiệu 沼 + Triệu 召

- ú ý khôn soi (KTKD),
- cảnh, - đất, - hoa, -
sành, - sứ, - đựng
nước, Cái -

沼 HT Thổ 土 + Triệu 召

沼 HT Ngõa 瓦 + Triệu 召

沼 HT Bình 屏 + Triệu 召

堰 HT Thổ 土 + 1/2 Âu 區

鋤 HT Kim 金 + Triệu 召

CHẤY 棍 HT Mộc 木 + Trì 泥

Một mình lưỡng lự
canh - (KVK), Chàng
chống thì -,

遲 GT ÂHV Trì 遲 遲

峙 HT Thủ 手 + Túc + Tự 峙

CHẤY	蛭	HT	Trùng 虫	+ Chi 至	Trên đầu - rợn như sung (CĐ), Con -
	𧈧	HT	Trùng 虫	+ Chi 志	
	烱	HT	Hỏa 火	+ Chi 至	
CHẤY	止	GT	ÂHV Chi		Đông như di - hội, - hoa quả, Lười - thây, (- như trầy, như chảy)
	禮	GT	ÂHV Lễ		
	𧈧	HT	Hội 会	+ Chi 止	
	𧈧	HT	Lễ 礼	+ Chi 止	
CHẬY	𧈧	GT	ÂHV Trại, (Tr)		- lúc lịch đi (PN)
CHE	𧈧	HT	Hiên 𧈧	+ Chi 支	Chở - đùm bọc thiếu chi (KVK), Áo tơi một tấm - trời phong lưu (LVT), - chở, - đẩy, - phủ, - lọng, - ô, - dù, - dẫu, - mặt, Có của kấy của - thân, - mưa
	支	GT	ÂHV Chi 枝 支		
	𧈧	HT	P. hiệu 𧈧	+ Chi 支	
	𧈧	HT	Sước 𧈧	+ Chi 支	
	𧈧	HT	Cân 巾	+ Chi 支	
	𧈧	HT	Tâm 巾	+ Chi 支	
	𧈧	HT	Trúc 𧈧	+ Chi 支	
	𧈧	HT	Vũ 雨	+ Chi 支	
CHÈ	茶	GT	ÂHV Trà		- xôi rượu thết đãi bàn

CHÈ	莖	GT	ÂHV XI			(DTHM), Bình -, ấm -, Nước -, Pha -, (- như trà)
	枝	HT	Mễ 米	+ Chi 支		
	枝	HT	Trà 茶	+ Chi 支		
	茶	HT	Mễ 米	+ Trà 茶		
CHÉ	埵	HT	Thổ 土	+ Ché 制		Cái - sành, - sứ, (Cái - như cái Cống, cái hũ, cái lọ), - rượu
	埵	HT	Ngõa 瓦	+ Ché 制		
	屏	HT	Bình 屏	+ Chí 至		
	屏	HT	Bình 屏	+ Ché 制		
CHẺ	扯	HT	Thủ 手	+ Chí 止		- củi, - tre, Anh về - nửa đan sàng, bện dây đan võng cho nàng ru con (CD)
	刳	HT	Chỉ 止	+ Dao 刀		
	扯	HT	Dao 刀 + Thủ	+ Chí 扯		
	鉏	HT	Kim 金	+ Chí 止		
	鉏	HT	Kim 金	+ Ché 制		
CHẺ	紉	HT	Mịch 糸	+ Chí 止		- cau, - lúa, Chặt -
CHẺ	跣	HT	Túc 足	+ Ché 制		Ngồi bẻ -, - ra
	鉏	HT	Kim 金	+ Ché 制		

CHEM	占	GT	ÂHV Chiêm,	Triêm	Nói - chêm (lúc liên lấu)
CHÈM	瞻	GT	ÂHV Chiêm		Làng Chèm, - bẹp
CHÉM	占	GT	ÂHV Chiếm		- xương trót đặng trả thù (KTKD), Giận cá - thối (T.ngữ), - tre nổ đầu mặt, - đầu, Đâm -, - giết, Ngọt như - nước (T.ngữ)
	貼	HT	P. hiệu 𠂔	+ Chiếm 占	
	貼切	HT	Đao 刀	+ Chiếm 占	
	拈	HT	Thủ 扌	+ Chiếm 占	
	帖	HT	Khẩu 𠂔	+ Chiếm 占	
	鎚	HT	Kim 金	+ Chiếm 占	
	唸	HT	Khẩu 𠂔	+ Kiếm 劍	
CHÈM	占	GT	ÂHV Chiếm		Ăn chêm -, Nói chêm -, Chớm -
	帖	HT	Khẩu 𠂔	+ Chiếm 占	
CHÈM	鯨	HT	Ngư 魚	+ Kiếm 劍	Cá -, (- là cái cồng tháo nước ở ruộng)
CHEN	羶	GT	ÂHV Chiên		Đề trong một bếp mà - mảy lò (LVT), Bông đưa nở nhụy bông - ngậm cười (DTHM), - chúc, - lẩn, - nhau, - chân
	弦	HT	Thủ 扌	+ Huyền 玄	
	杆	HT	Thủ 扌	+ Thiên 千	
	炫	HT	Hỏa 火	+ Huyền 玄	

CHEN	氈	HT	Mao	毛	+ Huyền 玄
	偏	GT	Thiên	偏	+ Nhảy cá 𩺰
	禪	HT	Kì	木	+ Chân 眞
	擅	HT	Thủ	扌	+ 1/2 Đàn 𡗗
	氈	HT	Mao	毛	+ 1/2 Đàn 𡗗
	躐	HT	Túc	足	+ 1/2 Đàn 𡗗

1/2 Đàn cũng là 1/2 Chiên

CHÈN	握	GT	ÂHV	Triển	- ép, - cho chặt, -
	羶	GT	ÂHV	Chiên	kẹp, - vào
CHÉN	戰	GT	ÂHV	Chiến	Mỗi vui chơi quá -
	盞	GT	ÂHV	Trần	say vào, Bát -, - Ca Li
	𩺰	HT	P. hiệu	𩺰	The (M.), - thánh, -
	𩺰	HT	Thạch	石	rượu, Chè -, Đánh -
	𩺰	HT	Thổ	土	
	𩺰	HT	Thạch	石	
CHÈN	展	GT	ÂHV	Triển	Áo -, Trơ - (Trơ trên).
	悵	HT	Tâm	忄	(- là chặt, Trơ - là
				+ Triển 展	không biết xấu hổ)

CHĒN	𧄸	HT	Y 衣	+ Chiến	展	
	襪	HT	Y 衣	+ Chiến	戰	
CHĒN	𧄸	HT	Thủ 手	+ Triện	篆	Một - lúa, - cổ, -
	𧄸	HT	Thảo 艸	+ Chiến	戰	họng, Bóp - nhau, (- như chệt)
CHEO	𧄸	HT	Khẩu 口	+ Triệu	召	Lấy vợ không -
	𧄸	HT	Khuyến 力	+ 1/2 Chiêu	𧄸	mười heo cũng
	招	GT	ẢHV Chiêu			mất (TN), Thấy
	𧄸	HT	Khuyến 力	+ Chu	周	người Cốt Đột
	𧄸	HT	Khuyến 力	+ Chiêu	𧄸	chiến trường - leo
	𧄸	HT	Sơn 山	+ Chu	周	(LVT), Con -, Nộp -,
	𧄸	GT	ẢHV Diêu			Thưa rằng chút
	𧄸	HT	Khuyến 力	+ Liêu	𧄸	phận - leo (DTHM)
	𧄸	HT	Khuyến 力	+ Liêu (lất)	𧄸	
	𧄸	HT	Mịch 糸	+ Triệu	朝	
CHÈO	𧄸	HT	Thủ 手	+ Triệu	朝	- (trèo) cao ngã
	𧄸	HT	Mộc 木	+ Triệu	朝	đau (TN), Hát -, -
	𧄸	HT	Ngư 魚	+ Triệu	朝	thuyền, - ghe, -
						dò, Bơi -, Khoan
						khoan chân lái tay
						- (Bà ĐĐT)

CHÈO 𢵑 HT Chu 舟 + Triều 朝
 𢵑 HT Thử 手 + Triều 朝
 𢵑 ĐN Ảnh Trạo là Chèo 棹

CHÈO 𢵑 HT Túc 足 + Liễu 了

詔 照 GT Ảnh Chiếu

𢵑 GT 1/2 Chiếu

詔 HT Y 衣 + 1/2 Chiếu 召

𢵑 HT Khúc 曲 + Khiếu 叫

詔 HT Túc 足 + 1/2 Chiếu 召

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

CHÈO 詔 GT Ảnh Chiếu

Chăm - bảo

CHÈO 詔 GT Ảnh Chiếu

𢵑 HT Trùng 虫 + Chiếu 詔

𢵑 HT Ngư 魚 + Chiếu 詔

CHÈO 召 GT Ảnh Triệu

𢵑 HT Khẩu 口 + Triệu 召

𢵑 GT Ảnh / Chiếu

CHÈP 𢵑 HT Đáp 答 + Dao 刀

Giấu cảm nạng đã
 gói vào - khăn
 (KVI), - góc, Cắt -,
 - kheo, - căng
 ngồng

Cá -, - chệt (như
 nhào nhẹ), -
 chàng (như châu
 chàng)

La - -, Khóc - -, -
 mồm - miệng (như
 mếu), Đánh bong -

- bãi, - lờ cùng

CHÉP 𩚑 HT Ngu 魚 + Đáp 答 · khai, - miệng, Cá -

CHỆP 𩚒 HT Khẩu 口 + Cháp 執 - bẹp, - miệng

𩚓 GT ÁHV Cháp

CHÉT 折 GT ÁHV Chiết Một - tay, Đóng -,
Bẹ -, Cá -, - lại,
Mội - lúa, Tền
thằng ấy là Di -
(M. phiên tiếng
nước ngoài)

𩚔 HT Trùng 虫 + Chiết 折

𩚕 HT Ngu 魚 + Triết 哲

𩚖 GT ÁHV Triết 徹

𩚗 GT ÁHV Trát

𩚘 HT Khẩu 口 + Chiết 折

𩚙 Lối viết riêng

CHỆT 折 GT ÁHV Chiết Gà - chuồng
chẳng sợ nước sôi
(TSH), - cổ, - họng,
Bát -, Chết -, -
chân

𩚚 GT ÁHV Trát

𩚛 HT Thủ 手 + Triết 截

𩚜 HT Khẩu 口 + Chặt 質

𩚝 HT Túc 足 + Chiết 折

CHÊ 𩚞 HT Khẩu 口 + Chi 支 - bai, - cười, -trách,

𩚟 HT P. hiệu 𠂇 + Chi 支之 - vợ, - chồng, Lợn -
cám

CHÊ 之支 GT ÂHV Chi 枝

治 GT ÂHV Trị

CHÊ 支 GT ÂHV Chi

遲泥 GT ÂHV Trì

疣 HT Nạch 疔 + Ni 尼

呢 HT Khẩu 口 + Trì 迟

滯 GT ÂHV Trệ

齋齊 GT ÂHV Tế 齋

癰 HT Nạch 疔 + Đe 提

CHÊ 折 HT Khuyến 力 + Chiết 折

制 ÂHV 製

制 HT Khuyến 力 + Chế 制

制 HT Khẩu 口 + Chế 制

制 HT Chế 制 + Dậu 酉

餐 HT Chiết 折 + Thực 食

CHÊ 滯 GT ÂHV Trệ

治 GT ÂHV Trị

Phong trần chịu đã
ê - (KVK), Ngồi - bề
mặt như sề thịt trâu
(LVT), - (trề) môi hầu
mỏ, - -

- biến, - độ, - hóa,
- phẩm, - điều, -
nhạo, - tài, - tạo,
Áp -, Úc -, Thế -,
Tang -

Ngồi chễm - trên
phản, - cánh, - lay,
Chuyển -, Người bị

CHỆ 𪛗 HT Khẩu 𪛗 + Trị 治

怡 HT Tâm 忝 + Trị 治

CHỆC 折 GT ÂHV Chiết

Chú - bán đầu,
Người - (lúc người
Tàu)

隻 GT ÂHV Chích

CHẾCH 隻 GT ÂHV Chích

Gương nga chênh
- dóm song (KVK),
- nghiêng, - về
một bên, - -,
Hương nhà - về
hương Đông Nam

𪛗 HT Nhật 日 + Chích 隻

𪛗 HT Xuyên 穿 + Chích 隻

擲 GT ÂHV Trịch

𪛗 HT Oai 歪 + Chích 隻

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

CHỆCH 𪛗 GT ÂHV Trại

- chân để chữa,
Nói - đi chuyện
khác, Đi - hướng -
chỗ, Sai -

擲 GT ÂHV Trịch

𪛗 HT Oai 歪 + Chích 隻

CHÊM 𪛗 GT ÂHV Niêm

- chơ chặt, - vào

𪛗 GT ÂHV Xiêm

𪛗 GT ÂHV Diêm

CHÊM 𪛗 GT ÂHV Xiêm

Ngồi - chễm, - bệ

CHÊM 𪛗 GT ÂHV Chiêm

- chệ, Chém -, Ăn

CHỀM 踮	HT	Túc 足	+ Chiêm 占	thì - chế ngồi trên, Làm thì chọn việc còn con mà làm (CD)
螢	HT	Diêm 焰	+ Tọa 坐	
CHÈNH 征	GT	ÂHV Chính		- - bóng nguyệt xế mảnh (KVK), Gương nga - chếch dòm song, - vênh, Đá dựng chông -, - hếch
崢	HT	Sơn 山	+ Chính 正	
爭	GT	ÂHV Tranh		
仄	HT	Trắc 仄	+ Chính 征	
CHÈNH 傾	HT	Khuynh 傾	+ Chính 征	
眞	HT	Khuynh 傾	+ Chân 真	
CHỀNH 踉	HT	Túc 足	+ Trình 星	Ngồi - bênh, - hênh, - -
爭	GT	ÂHV Tranh		
CHÈNH 正	GT	ÂHV Chính		- choáng hơi men, - huếch
𪔐	HT	Dậu 酉	+ Chính 正	
𪔐	HT	Tâm 忝	+ Chính 整	
CHÈNH 整	GT	ÂHV Chính		Chày An Thái nện trong sương. - choáng (Phú Tây Hồ),
𪔐	HT	Khẩu 口	+ Chính 整	
CHÈP 揷	GT	ÂHV Tráp		- như xếp (PN)
CHỆP 答	HT	Đáp 答	+ Dao 刀	Mặt - bẹp

CHẾT	折	GT	ÂHV Chiết	Sống tét - giở, Sống -, - đứng nam nhi trả nợ trần (PBC)
	死	ĐN	ÂHV Tử là Chết	
	麗	HT	Chiết 折 + Tử 死	
CHÊU	招	HT	Khẩu 口 + Chiêu 招	- như trâu (PN)
	縐	GT	ÂHV Trứu	
CHI	伎	HT	P. hiệu 丩 + Chi 支	Cơ - ngỗ nhần tàn canh (KVK), - bộ, - chữ, - họ, - phái, Làm - nên nổi
	吱	HT	Khẩu 口 + Chi 支	
	之	ÂHV	芝 支 枝 庖 庖 肢 脂 祇 槐 危 芟	
CHÌ	鉛	ĐN	ÂHV Duyên là Chi	Hòn đất ném đi hòn - ném lại (TN), Tiếng bắc tiếng -, - chiết, - kềm, Kẽ dũ lấy dùi - đánh ông thánh ấy (M.), Sắt giỏi đếm như - (KTKD)
	持 筴	GT	ÂHV Trì, Chi	
	坡 坻	HT	Thổ 土 + Chi 支 氏	
	持	HT	P. hiệu 丩 + Trì 持	
	鉞 鉞	HT	Kim 金 + Chi 支 之	
	蚬	HT	Trùng 虫 + Chi 氏	
	鎚 鎚	HT	Kim 金 + 1/2 Chi 寺 也	
	鎚 鎚	HT	Kim 金 + Trì 持 泥	
CHÍ	志 志	ÂHV	誌 至 致 執 執 解 輕 置 驚 瘧	
	刺 質 戟			

CHI 惹	HT	Thảo 艸	+ Chi 志	- làm trai dạm
蹠	HT	Túc 足	+ Chi 志	ngành đa ngựa
蛭	HT	Trùng 虫	+ Chi 至	(CPN), Mặc mưu
震	GT	ÂHV Xí		thua - đàn bà
寘	GT	ÂHV Trí		(KVK), Đầu -, - sĩ,
				Hưu - (tr), Có - thi
				nên, Làm trai quyết
				- tu thân, - khí, Con
				- (chấy)

CHI 澤	ÂHV	輒 趾 祉 止 只 址 址 旨 旨 軹	
止		芷 抵 指 枳 祉 茝 趾 紙	

紕	HT	Mịch 糸	+ Chi 只
跣	HT	Túc 足	+ Chi 只
時	HT	Điện 田	+ 1/2 Tr 寺

Duyên xưa đã se -
thắm (KTKD), Lá
thắm - hồng, Buộc
- cổ tay, - bảo, -
đạo, - định, - huy, -
số, Xem - tay, -
trích, - vẽ, - điểm

咫	HT	Xích 尺	+ Chi 只
詣	HT	Ngôn 言	+ Chi 旨
底	HT	Hiên 厂	+ Th 氏

CHI 姊	GT	ÂHV 𠂔 là	CH	- em sắp sửa đan
姉	HT	Nữ 女	+ Th 市	tay ra vẽ (KVK), -
姉	HT	P. hiệu 𠂔	+ Th 市	khoe rằng có phép
𠂔	HT	Nữ 女	+ Chi 只	máu (TTV),

CHIA	𢵑	HT	P. hiệu 𠂇	+ Chi 支	Lông hai mình cũng - hai (DTHM), - buồn, - chác, - đôi, - cớm xẻ áo, - cửa, - con
	支枝	GT	ÂHV Chi		
	𢵑	HT	Khẩu 口	+ Chi 支	
	𢵑	HT	Chi 支	+ Phân 分	
	鉸	HT	Kim 金	+ Chi 支	
CHÌA	𢵑	HT	P. hiệu 𠂇	+ Trì 持	Chó cắn thì - con ra, - khóa, - vôi, - tay ra xin, Chả -, - mỗ
	𢵑	HT	P. hiệu 𠂇	+ Chi 支	
	鉸	HT	Kim 金	+ Chi 支	
	𢵑	HT	Kim 金	+ Trì 遲	
CHÌA	𢵑	HT	Thủ 手	+ Trì 遲	
	𢵑	HT	Kim 金	+ Đề 題	
CHÌA	𢵑	HT	Khẩu 口 +	Chiết+Nháy 𢵑	Hóa không thêm - ỏ (KTKD) (Tiếng Tiểu là ăn, đập, giết)
CHÌA	𢵑	HT	Kim 金	+ Chỉ 止	Cái - ba (có nơi gọi Linh ba)
CHÌA	𢵑	HT	Thủ 手	+ Trì 雉	- súng bắn lại, - sang một bên, Cái -, - môi - mỗ, - tay xin tiền
	𢵑	HT	Kim 金	+ Chỉ 止	
	𢵑	HT	Trì 雉	+ Chủy 匕	

CHỈA 錐 HT Kim 金 + Tĩ 雉

CHỊA 製 GT ÂHV Chế

CHÍCH 炙 ÂHV 隻

拓 GT ÂHV Thác

刺 GT ÂHV Thích

雙 HT Điếu 鳥 + Chích 隻

鵲 HT Trách 責 + Điếu 鳥

鵲 HT Trích 摘 + Điếu 鳥

CHỊCH ÂHV 擲 擲

蹠 HT Túc 足 + 1/2 Trích 商

輻 HT Trọng 重 + 1/2 Trích 商

CHIẾC 折 GT ÂHV Chiết

隻 GT ÂHV Chích

艘 HT Chu 舟 + Chích 隻

摺 HT Chiết 折 + Chích 隻

CHIÊM 占 GT ÂHV Chiêm 瞻 瞻

沾 GT ÂHV (Thiêm)

Tròn

Chim - nó đậu
cánh tre, Chỉ -,
Ong -, kiến - (tức
đổi, - da - thịt, Nói
châm - người

Nặng chỉnh -, Nói -
thượng, Tổ vẽ -
thượng

- ghe phong
nguyệt bốn mùa
dư (DTHM), - bóng
năm canh, - đũa, -
bách

Đời người như giấc
- bao, Lúa -, -
ngưỡng, - tỉnh,
Mùa -, - chớp, Mạ

CHIÊM 粘 HT Hòa 禾 + Triêm 占 -, Gặt -, Nước - Thành

粘 GT ÂHV Niêm

覘 GT ÂHV Xiêm

風占 HT Phong 風 + Chiêm 占

黏 HT Túc 粟 + Chiêm 占

乚 Lối viết tắt của chữ Chiêm

CHIẾM 𠂔 ÂHV 𠂔 𠂔

𠂔 HT Phong 風 + Chiêm 𠂔

𠂔 HT Xâm 侵 + Chiêm 𠂔

𠂔 HT Thủ 手 + Chiêm 𠂔

- cứ, - đoạt, -
đóng, - lấy, - giữ, -
nhà, - của, - tài
sản, Xâm -

CHIỀM 𠂔 HT Khẩu 口 + Chiêm 𠂔

- chệ (như chêm
chệ)

CHIÊN 旃 ÂHV 旃 𠂔 𠂔 𠂔

𠂔 HT Mao 毛 + Huyền 玄

𠂔 HT Mộc 木 + 1/2 Chiên 𠂔

飪 HT Thực 食 + Can 干

𠂔 HT Dương 羊 + Huyền 玄

𠂔 HT Hỏa 火 + 1/2 Chiên 𠂔

Khách má hồng
nhiều nổi trườn -
(CPN), Đàn - theo
chúa, Con - lạc,
Người chần -, Cá -
, Cơm -, Thịt - (tức
rán)

CHIÊN 𤑔	HT	Hỏa 火	+1/2 Chiên 𤑔	Khách má hồng nhiều nổi truan - (CPN), Đản - theo chúa, Con - lạc, Người chẵn -, Cá - , Cơm -, Thịt - (tức rán)
𤑔	HT	Nhục 月	+1/2 Chiên 𤑔	
𤑔	HT	Dương 羊	+1/2 Chiên 𤑔	
𤑔	HT	1/2 Chiên 𤑔	+ Hiệt 頁	
𤑔	HT	Ngư 魚	+1/2 Chiên 𤑔	

CHIÊN 傳	GT	ẢHV Truyền			Văn Tiên thuở ấy ở nơi chùa - (LVT), Hai bên giáp mặt - - (KVK), Chìm - chộn
𤑔	HT	Hiên 𠂔	+ Chuyên 專		
𤑔	GT	ẢHV Triển			
𤑔	HT	Hiên 𠂔	+ 1/2 triển 𤑔		
𤑔	HT	Hiên 𠂔	+ Truyền 傳		

CHIẾN 戰	ẢHV	戰 戰	Giã nhà đeo bức - bào (CPN), - binh
CHIỂN 展	GT	ẢHV Triển	- như triển (PN)

𤑔	HT	Túc 足	+ Triển 展
---	----	-------	-----------

CHIỀNG 征	GT	ẢHV Chinh	- vàng gác bóng, Tróc quách đã - không kịp trống (TSH), Cái -
𤑔	ĐN	ẢHV Chinh	là Chiềng
𤑔	HT	P. hiệu 丩	+ Chinh 正
𤑔	HT	Kim 金	+ Chinh 征

CHIỆNG	惺 HT	Tâm 忄	+ Trình 呈	Miệng cười hớn hở - anh gọi gì, - làng - xóm (lềng mỗ rao), (- tức trình)
	程呈 GT	ÂHV Trình		
	惺 HT	Mịch 糸	+ Trình 呈	
	芷 HT	Thảo 艹	+ Chính 正	
	誼 HT	Ngôn 言	+ Trình 呈	
CHIỆNG	𪔐 HT	Khẩu 口	+ Chính 正	Bạn tử -, Dân tử -, Trai tử - gái giang hổ
	芷 HT	Thảo 艹	+ Chính 正	
	正政 GT	ÂHV Chính		
CHIỆNG	整 GT	ÂHV Chính		- mắng (như chỉnh mắng) (PN)
	呈 GT	ÂHV Trình		
CHIỆNG	呈 GT	ÂHV Trình	Nói -	(là nói mĩa), - -
CHIẾP	𪔐 HT	Khẩu 口	+ Chiếm 占	Tiếng kêu chiếm - của gà con, (của loài chim), Chim kêu chiếm - trên cành
	𪔐 HT	Khẩu 口	+ Chấp 執	
	𪔐 HT	Đáp 答	+ Dao 刀	
	輒 ÂHV	輒		
CHIẾP	讟 HT	Long 龍	+ Ngôn 言	Bất - mà nói (lúc nhân dịp mà nói)
	懼 ÂHV	懼		

CHIÊP 撲 HT Thủ 手 + Diệp 葉

CHIẾT 斫 HT Ngọt 舌 + Cấn 斤

嗜 HT Khẩu 口 + Triết 哲

折 GT ÂHV Chiết, Triết 浙 哲

CHIÊU 招 HT Hỏa 火 + Triệu 召

招 ÂHV 昭

釗 HT Kim 金 + Dao 刀

朝 GT ÂHV Triều

昭 HT Trúc 竹 + Chiêu 昭

CHIÊU 朝 GT ÂHV Triều

𠂔 HY Ngọ 午 + Hạ 下

𠂔 HT P. hiệu 𠂔 + Triều 朝

嘲 HT Khẩu 口 + Triều 朝

𠂔 HT Tâm 心 + Triều 朝

暮 ĐN Mộ là chiều

𠂔 HY Quá 過 + Ngọ 午

CHIÊU 昭 GT ÂHV Chiêu

- bản, - cây, -
duyet, - rượu ra
nhiều bình nhỏ, -
gia (triết gia)

- binh, - an, làm tờ
cung -, - dụ, - hỏi,
- hỏn, Tiếng
chuông - mộ, Lý -
Hoàng

- theo ống thẳng
bầu tròn (KTKD),
Bóng - đã ngã
dặm về còn xa
(KVK), - lòng, -
người, - chống lấy
con, - chuông,
Buổi -, - tối

Chia - dẫu ngậm

CHIẾU	詔	ÂHV	照		ngồi lỗi bước (KTKD), - chỉ, - nằm, - cỏi
	第	HT	Trúc	𣎵	+ Chiếu 昭
	盟	HT	Minh	明	+ Không? 空
CHIẾU	沼	ÂHV			- lý, - theo, Nguyễn Đình - (nhân danh)
	炤	HT	Hỏa	火	+ Triệu 召
CHIM	𠂔	GT	ÂHV	Chiêm	- khôn kêu tiếng gọi đàn (CD), - chóc, - có tổ, Cá - (lên loài cá)
	𠂔	HT	Khuyến	勸	+ Chiêm 𠂔
	𠂔 𠂔	HT	Chiêm	𠂔	+ Điều 鳥
	𠂔	HT	Khuyến	勸	+ Chim(N) 𠂔
	𠂔	HT	Ngư	魚	+ Chiêm 𠂔
CHÌM	沈	HT	Trầm	沈	+ Chiêm 𠂔
	沉	ĐN	ÂHV	Trầm	là chìm
	粘	HT	Thủy	氺	+ Niêm 粘
	潛	GT	ÂHV	Tiềm	
CHÌM	𠂔	GT	ÂHV	Chiếm	Chúm - hoa mai cười trước gió, Miệng chúm - cười
	𠂔	HT	Khẩu	口	+ Chiếm 𠂔
CHÌM	𠂔	HT	Khẩu	口	+ Chiếm 𠂔
					- bím (như chim bím)

CHÌN	𡗗	GT	ÂHV	Triển		Chùa - (tức chùa chiến)
CHÍN	九	ĐN	ÂHV	Cửu là	Chín	Thiếu quang -
	𠂔	GT	ÂHV	Chấn		chục đã ngoài sáu
	𡗗	HT	Cửu 九	+ Chấn 𠂔		mười (KVK), -
	𡗗	HT	Hỏa 火	+ Chấn 𠂔		chấn, Sổng -, -
	軫	GT	ÂHV	Chấn		khúc, - suốt
CHỈN	𠂔	GT	ÂHV	Chấn	- e quê khách một mình (KVK)	
CHÍNH	𡗗	HT	Tâm 忄	+ Chính 正		Bụi hồng ngựa
	鉦	ÂHV	征 鯨			cuốn - yên (KVK), -
	𡗗	HT	Chính 正	+ Điều 鳥		chiến, - phụ, Cá -
CHÌNH	𡗗	ÂHV	鯨			Một - hai gáo găm
	埕	HT	Thổ 土	+ Trình 呈		nền gay (KTKD), -
	𡗗	HT	Thủy 氵	+ Trình 呈		nước, - rượu, Cá -,
	磴	HT	Thạch 石	+ Trình 呈		Nằm - ình
	醒	HT	Dậu 酉	+ Trình 呈		
CHÍNH	𡗗	GTN	Chữ	Chín	Nôm	Hèn chỉ vua chúa -
	正	ÂHV	政			chuyên miếu thờ
						(DTHM)

CHỈNH 整 ÂHV

𠄎 GT ÂHV Chấn

𠄎 GT ÂHV Chủng

... Tôi nghe cũng -
ghê (KTKD), - đốn,
- tể, - huấn, Chấn -**CHỈNH** 埴 HT Thổ 土 + Trình 呈

硯 HT Thạch 石 + Trình 呈

𠄎 HT Phũu 缶 + Trình 呈

Mảnh chum mảnh
- vút ngoài bờ tre
(CD), - nước mắm**CHÍP** 𠄎 HT Khẩu 口 + Chấp 執

𠄎 HT Chấp 執 + Điều 鳥

Chim kêu - -, -
miệng, - môi, - lấy
thời cơ**CHÍT** 𠄎 HT P. hiệu 𠄎 + Chất 質

𠄎 HT Tử 子 + Chiết 折

- là cháu 5 đời
(Huyền tôn), -
khăn, - chột

𠄎 𠄎 GT ÂHV Chiết

CHỊT 截 GT ÂHV Tiệt

徹 GT ÂHV Triệt

𠄎 GT ÂHV Chiết

- cửa, - lại, Dây
quần chàng -, -
cổ, - cửa hang**CHIU** 𠄎 GT ÂHV Khiếu

招 昭 GT ÂHV Chiêu

Chất - để dành, -
chất

𠄎 招 HT Khẩu 𠄎 + Chiêu 昭

CHIU 朝	GT	ÂHV Triều	TH	chương (chiếu)
CHỊU 召	GT	ÂHV Triệu	TH	Phong trần - đã ở
召	GT	ÂHV Chiêu	TH	ché (KVI), - chết, -
召	HT	Triệu 召 + Hai chấm	TH	đứng, - khó, -
召	HT	Thụ 受 + Triệu 召	TH	kham khổ, - thua
召	HT	Chữ Triệu viết đá thảo	TH	kém
CHO 朱	GT	ÂHV Chu	TH	Lâm - đau đớn ở
朱	GT	Chu viết đá thảo	TH	ché - gọi (KVI), -
朱	HT	Khẩu 口 + Chu 朱	TH	Hay muộn sự đời
賜	ĐN	ÂHV Tư là cho	TH	trời, - ăn, - chơi, -
鯨 鯨	HT	Cấp 急 + Chu 朱	TH	tiếp, - cầu gái
CHÒ 株	GT	ÂHV Chu	TH	AỒCH
CHỒ 狂	HT	Khuyến 力 + Chủ 主	TH	AỒCH
猿	HT	Khuyến 力 + Tổ 素	TH	CHỒCH
株	HT	Khuyến 犬 + Chu 朱	TH	trắng
蚯	HT	Trùng 虫 + Chủ 主	TH	Loại - má, -

CHỎ	拄	HT	Thủ 手	+ Chủ 主	- cho biết chỗ, Cái cùi -, Chỉ -
	指	GT	ÂHV Chỉ		
	挽	HT	Thủ 手	+ Thỏ 兔	
CHỖ	拄	HT	Thổ 土	+ Chủ 主	Cái nổi -, - xói, Nói - vào chuyện kể khác, - mồm
	咄	HT	Khẩu 口	+ Chủ 主	
	甞	HT	Ngõa 瓦	+ Chủ 主	
	駐	HT	Bình 屏	+ Chủ 主	
CHỢ	朱	GT	ÂHV Chu		Tiếng nói - chệ, Nói - vào
	恠	HT	Tâm 忒	+ Trụ 柱	
CHỎA	𠵹	HT	Khẩu 口	+ Tá 𠵹	- bóng, Lóa -
CHỎA	𠵹	GT	Thỏa 𠵹	+ Nháy cá 𠵹	Nói chóa -, Cái chộp -
CHOÁC	𠵹	HT	Mộc 木	+ 1/2 Trác 𠵹	Gà kêu - -, Cái -, Nổi rộng - miệng, Rộng - ra, Chích -, Đứng - chân
	祝	HT	Khẩu 口	+ Chúc 祝	
	𠵹	HT	Khẩu 口	+ Chích 𠵹	
	𠵹	HT	Mộc 木	+ Chúc 祝	
	𠵹	HT	Quảng 廣	+ Trác 卓	

CHOẠC 逐 HT	Khẩu 口	+ Trục 逐	- cẳng, - chân, Chệch -, - oạc, Choác -
祝 HT	Khẩu 口	+ Chúc 祝	
躋 HT	Túc 足	+ Trục 逐	
廣逐 HT	Quảng 廣	+ Trục 逐	
CHOAI 追 GT	ÂHV Truy		- -, Lợn (theo), Thằng bé đã - rồi, Tiếng kêu - choái (như oái)
幼追 HT	Ấu 幼	+ Truy 追	
騷 HT	Mã 馬	+ Truy 佳	
CHOÀI 淮 GT	ÂHV Hoài		Trẻ - người theo mẹ nó
CHOÁI 厓 HT	Hiên 厓	+ Chí 至	Kêu choai -
CHOÀI 淮 GT	ÂHV Hoài		Choai -, - chân thang
楚 HT	Chỉ 扯	+ Túc 足	
CHOAI 縲 HT	Mịch 糸	+ Toại 遂	Dây - (bò lan trên mặt đất)
CHOÁN 準 HT	Khẩu 口	+ Chuẩn 準	- ngôi thứ, - chỗ ngồi
窠 GT	ÂHV Soán		
CHOANG 腔 HT	Kim 金	+ Xoang 腔	Kêu - -, - choảng, Nó - nhau
淳 HT	Thủy 氵	+ Hưởng 享	

CHOÀNG Chợ GT	ẢNH 影 撞 撞	HO 何 撞 撞
統 統 HT	Mịch 系 + Quang 光	ngoại - phủ lên trên
虫 虫 HT	Khẩu 口 + Trùng 虫	
CHOÀNG 疒 HT	Nạch 疒 + Tráng 壯	vàng bước không nhảm dãi (KTGD)
疒 疒 HT	Nạch 疒 + Quang 光	chính - - mặt, - choàng
準 準 GT	ẢNH 準	
酖 酖 HT	Dậu 酉 + Tráng 壯	
曠 曠 HT	Mục 目 + Chương 章	
醖 醖 HT	Dậu 酉 + Táng 喪	
CHOÀNG 揮 HT	Thủ 扌 + Chuẩn 準	Choàng thau (đá đánh phau), - cho
振 振 HT	Thủ 扌 + Chấn 振	nợ một trận (lời nói đe kẻ khác)
振 振 HT	Đả 打 + Trưởng 長	
CHOÀNG 準 HT	Túc 足 + Chuẩn 準	Chép - đi không vững, - vụng
酖 酖 HT	Dậu 酉 + Tráng 壯	
CHOÀNG 躔 HT	Túc 足 + Trình 星	Ngã - choạch
CHOÀNG 整 GT	ẢNH 整	- hoành (- như Chấn) (PN)

CHOẮT 拽 GT	Ảnh Chuyết	Loại -	Chuyết bé nhỏ
CHÓC 祝 GT	Ảnh Chúc		Chức hàn chim -
祝 HT	Thảo 艹	+ Chúc 祝	tới nhà lưu lo
祝 HT	Khuyến 力	+ 祝 卒	(DTM) Đố ai biết
CHOC 祝 GT	Ảnh Chúc		được vòng hay- (H
祝 HT	Khẩu 口	+ Trục 逐	XH)
祝 HT	Thủ 手	+ Thục 蜀	Cứ đây làm
祝 GT	Ảnh Độc		hoài đung - đây
祝 HT	Kim 金	+ Trục 逐	máng hủy (KTKD),
祝 HT	Ảnh Trục		trêu - ghẹo lộn
祝 HT	Ảnh Chúc		nhạc - tiết lợn
祝 HT	Kim 金	+ Trục 逐	(Heo) Đám -, Nói
祝 HT	Ảnh Trục		chăm - người
祝 HT	Ảnh Chúc		chăm 耨
CHOE 鎚 HT	Kim 金	+ Trục 追	chọc - chóc
CHÒE 茶 GT	Ảnh Trà		chọc 茶
茶 HT	Ảnh Trà		chích -, Mực đỏ -
茶 HT	Ảnh Trà		chọc 茶
茶 HT	Ảnh Trà		chọc 茶
CHÓE 制 GT	Ảnh Chế		chọc 制
制 HT	Ảnh Xuyên		chọc 制

CHOEN	專	GT	ẢHV Chuyên	Đau từng - (lúc từng cơn)
CHOÉT	拙	GT	ẢHV Chuyết	Nước nông - choét, - mất
	綴	GT	ẢHV Xuyết	
CHOET	拙	GT	ẢHV Chuyết	Choên -, Nông -, - hoئن
	絶	HT	Thủy 氵 + Tuyệt 絶	
CHOI	椎	GT	ẢHV Truy	Nhảy như con - -, Lôi -
	踰	HT	Túc 足 + Chí 至	
CHÔI	椎	GT	ẢHV Truy	Đứa thì đau bụng
	菜	HT	Thảo 艹 + Lỗi 来	kai - (NTVD), Ghe - bên má phòng
	抹	HT	Thủ 扌 + Lỗi 来	toan chọn bề (LVT), - mòi, - trái cây, Cái - coi vệt, - lá
	靡	HT	Nghiêm 广 + Suy 摧	
	鏹	HT	Kim 金 + Thôi 崔	
CHÓI	炏	HT	P. hiệu ㇏ + Chí 至	Đầy sân liễu múa -
	烱	HT	Hỏa 火 + Chí 至	hiên hoa cười (KTKD), - chang, -
	晧	HT	Nhật 日 + Chí 至	lợi, - mất, Sáng -
	晧	HT	Nhật 日 + Chát 桎	
CHỎI	錐	GT	ẢHV Chùy	Một tay chống -

CHỎI	擣	HT	Thủ 扌	+ Lỗi 𢦏	Một tay chống - mấy năm dài (ĐITQ), (chống - như chống chọi)
	搥	HT	Thủ 扌 + Lỗi	(tháo) 𢦏	
CHỎI	錐	GT	ÂHV Chùy		Buộc -, Đóng - chuông bò
CHỢI	揜	HT	Thủ 扌	+ Hội 会	Trúng gà mồng đá kia lăm - (TSH), - gà, - trâu, - nhau
	揜	HT	Thủ 扌	+ Chí 至	
	踉	HT	Túc 足	+ Chí 至	
CHÒM	垠	HT	Thổ 土	+ Trùm(N) 仝	Lại toàn nhóm - ong lù kiến (KTKD), Đẹp rồi lù kiến - ong (LVT), - cây, - sao, - xóm, - hẻm, Râu ba -
	𡵓	HT	Khẩu 口	+ Chiêm 占	
	荃	HT	Thảo 艹	+ Trùm(N) 仝	
	窖	HT	Huyệt 穴	+ Chiêm 占	
	窠	HT	Trúc 艹	+ Điểm 站	
	森	HT	Khẩu 口	+ Sâm 森	
	倅	HT	Nhân 亻	+ Sâm 森	
	霏	GT	ÂHV Triêm		
	簞	HT	Trúc 艹	+ Đàm 覃	
CHỎM	枕	GT	ÂHV Chấm		- lóc, Thời ông ấy đi học còn để -, -

CHÔM 藐 HT	Thủ 首 + Chấm 枕	Gây - dài	CHÔM
藐 HT	Tiểu 彫 + Chấm 枕	TH	CHÔM
藐 HT	Tiểu 彫 + Chấm 枕	TO	CHÔM
CHÔM 咄 HT	Khẩu 口 + Chiếm 占	chức, ngôi hôm, - chợp	CHÔM
踉 HT	Túc 足 + Trăm 朕	TH	CHÔM
CHON 墩 HT	Thổ 土 + Đôn 敦	Đỏ - hết, - von, - vót	CHON
撰 GT	ẢHV Tuyển (Soạn)	MỎM	CHON
樽 HT	Sơn 山 + Tôn 尊		CHON
CHON 撰 GT	ẢHV Tuyển (Soạn) Online	- chợp, - von (như chờn von), (PN)	CHON
CHON 准 GT	ẢHV Chuẩn - hón (là vừa	phải), Rau má -	CHON
CHON 准 GT	ẢHV Chuẩn 準	Đá sỏi lớn -, Đất lớn -	CHON
巽 GT	1/2 chữ Tuyển		CHON
CHON 英 GT	1/2 chữ soạn (Tuyển)	- chỗ mời đa tử tế (KTKD), - bạn mà chơi, - mặt gửi vàng, Lụa -, Kén -, giống lúa tốt	CHON
撰 撲 ĐN	ẢHV Tuyển là Chon		CHON
撰 GT	Mạ 稈 籾 viết Tuyển		CHON
撰 論 GT	ẢHV Luận	mỏm VHA	CHON
vở phê lỗi GT	ẢHV Luận		CHON
để học các bộ ib			CHON

CHỌN 𢵑 HT Trách 擇 + Luân 命

CHONG GT ẨNH Chung 終

𤇀 HT Hỏa 火 + Đông 冬

𤇁 HT Hỏa 火 + Miên + Đông 零

𤇂 HT Hỏa 火 + Chung 終

𤇃 HT Nạch 疔 + Chung 終

CHÔNG GT ẨNH Đông 瞳

𥇆 HT Kim 金 + Nhung 戎

𥇇 HT Mục 目 + Trùng 重

𥇈 HT Lự 慮 + Trùng 重

𥇉 HT Chu 舟 + Trùng 重

CHÔNG GT ẨNH Chung 象

𧈧 HT Thủ 手 + Chung 象

𧈨 DN ẨNH Tốc 𧈨 là Chông

𧈩 HT Nhân 𧈩 + Chung 象

𧈪 HT Túc 足 + Chung 象

𧈫 HT 𧈫 + 𧈫

Mũi khoé mắt nhức
ngồi - chẳng nằm
(NTVD), Dấu -
trắng đĩa lệ tràn
thăm khảm (KVK),
Cái - chổng

Ngồi - chọc nằm
cạnh - chảnh như
nón không quai
(CD), Thuyền -
chảnh

Mau máu tủa khá -
- khởi công (TSH), -
mặt, - quai chông
bệnh, Mau -,
Chông - 𧈨, 𧈨,
Đêm mong - sáng,
Ngày mong - tối,
Chông -

CHÔNG 𡗗 HT Tốc 速 + Chúng 象

急象 HT Cấp 急 + Chúng 象

圓象 HT Viên 圓 + Chúng 象

CHÔNG GT ÂHV Chung 種 Năm - chân, Ngã -
gong, Trơ -, - lớn,
Lông -

燿 HT Hỏa 火 + Đồng 董

踵 HT Túc 足 + Trọng 重

CHONG 種 HT Mộc 木 + Trọng 重 Cái - dưa

CHÔNG 𡗗 ĐN ÂHV Tháp là cái Chông Lều - đi thi, Vác -
về nhà, - tre giát
nửa

掬 HT Thủ 手 + Chúng 象

籊 HT Trúc 𣎵 + Chúng 種

CHÓP 𣎵 HT Trúc 𣎵 + Chấp 執 Năng dùn - nón
mưa dầm áo tới
(LVT), - núi

髡 HT Tiêu 髡 + Chấp 執

CHÓP 𣎵 HT Khẩu 口 + Chấp 執 Cá nhảy - -

CHÓT 𣎵 GT ÂHV Tới 𣎵 𣎵 𣎵 Có khi - vót trên
không (CTLT), Ông
ấy lúc nào cũng
nhận mình là -

𣎵 HT Xa 車 + Ất 乙

𣎵 GT ÂHV Chấp thiên hạ (M.), -
chết, - vì tay đã
nhúng chàm, Ăn

𣎵 HT Tới 𣎵 + Hạ 下

CHÓT	拙	GT	Chuyết 拙	+ Nháy 彡	cổ ngổl bàn -, Môi đỏ chon -, - vót trên đỉnh núi, ngọn cây
	岑	HT	Sơn 山	+ Tới 卒	
	律	HT	Luật 律	+ Cá 彡	
	焯	HT	Hỏa 火	+ Suất 卒	
	率	HT	Miền 山	+ Tới 卒	
	棘	HT	Tới 卒	+ Mọi 末	
	啐	HT	Khẩu 口	+ Suất 卒	
	質	GT	ÂHV Chối		
CHỢT	律	GT	ÂHV Luật		Chạy -, Chúi -, - lốt
	摔	HT	Thủ 手	+ Tới 卒	
CHỔ	埵	HT	Thổ 土	+ Chủ 主	Chuồng - (tức chuồng xi)
CHỖ	位	HT	Nhân 人	+ Chủ 主	Quét rồi ong kiến - năm (KTKD), Học rồi thấy - u vi (NTVĐ), - ăn, - ở, - bà con họ mạc, - rẽ, Lỗ - như tổ ong
	咍	HT	Khẩu 口	+ Chủ 主	
	埵	HT	Thổ 土	+ Chủ 主	
	注	GT	ÂHV Chú		
	處	HT	Xứ 處	+ Chủ 主	

CHỒ 塹 HT	Thổ 土 + Lỗ 魯	TỔ 塹 TÔHO
CHỒ 塹 HT	Trung 虫 + Lỗ 魯	TH 塹
CHỐC 祝 GT	ÂHV Chúc 祝	Lửa hương - để lạnh lũng bấy lâu (KVK) - lịch, - lờ
祝 HT	Nhật 日 + Chúc 祝	TH 祝
痼 HT	Nạch 疔 + Chúc 祝	TH 痼
CHÔI 揉 HT	Thủ 扌 + Lôi 来	TH gỗ, 攪 ván (tức đánh bóng)
CHÔI 揉 HT	Mộc 木 + Lôi 来	Đảm - nảy lộc, - cây, Mộc -, - lan, -
縑 HT	Mịch 糸 + Trú 朱 縑	TH 縑
儗 HT	Nhân 亻 + Lôi 来 儗	TỔ 儗 TÔHO
CHỐI 對 GT	ÂHV Đối 對	Tổan 對 ấy khôn bề đôi - (KTKD), -
徕 𢆶 HT	P. hiệu 𢆶 + Lôi 来 徕	Tổai, 徕 bai 徕, - chết, - bỏ, - từ, -
𢆶 HT	P. hiệu 𢆶 + Chỉ 至 𢆶	phăng, - phát đi 𢆶 CHO
𢆶 HT	Khẩu 口 + Chỉ 至 𢆶	TH 𢆶
𢆶 HT	Hỏa 火 + Chỉ 至 𢆶	TH 𢆶
𢆶 HT	Khẩu 口 + Lôi 来 𢆶	TỔ 𢆶
𢆶 HT	Khẩu 口 + Tỏi 𢆶 𢆶	TH 𢆶

CHỎI 爆 HT

P. hiệu 爆 + Tới 最

CHỎI 第 GT

ÂHV Trừu

Trúc 止 + Chỉ 止

quét bụi, - quét nhà, - lông, - lúa, - rẽ, - cây, Sao -

ÂHV Chỉ

Túc 足 + Chỉ 至

Tinh 星 + Trừu 事

CHỎI 注 GT

ÂHV Chú

Nhân 来 + Lỗi 来

Tiếng kèn đã - lên, - dậy, (- như trời) (PN)

Túc 足 + Lỗi 来

Túc 足 + Chỉ 至

Túc 足 + Chỉ 至

CHỎI 隊 GT

ÂHV Đội

CHÔM 苒 HT

Thảo 苒 + Chiếm 占

Cây - , Giống -

CHỎM 踏 HT

Túc 足 + Chiếm 占

Diệm 焰 + Tọa 坐

CHÔN 塿 HT

Thổ 土 + Tôn 尊

Thổ 土 + Đôn 屯

Sống nhờ đất khách thác - quê người (KVN) - sao khỏi đời đời sao xong (LVT),

Thổ 土 + Đôn 屯

ÂHV Độn

CHÔN	搏	HT	Thủ 才	+ Tôn 尊	Đất trời sao nở sớm - anh hùng (TSH), - cái
	終	HT	Nhục 月	+ Chung 終	
	踰	HT	Túc 足	+ Chung 終	
	喪	HT	Táng 喪	+ Tôn 尊	
CHÔN	屯	GT	ÂHV Đồn		Non cao hùm dễ sợ - (KTKD), Mỗi gói - chân vẫn muốn chèo (HXH), Bồn -, Loài -
	狩	HT	Khuyển 才	+ Tôn 存	
	悖	HT	Tâm 忒	+ Tôn 存	
	痔	HT	Nạch 疔	+ Tôn 存	
	蝱	HT	Trùng 虫	+ Tôn 存	
CHỐN	準	GT	ÂHV Chuẩn 准		Tiểu rằng : Đã đến - này (NTVĐ), Ăn tùy nơi chơi tùy - (TN)
	汁	GT	Viết tắt của chữ Chuẩn		
	隹	HT	P. hiệu ㇏ + 1/2 Chuẩn 隹		
CHỖN	准	GT	ÂHV Chuẩn		Đá sỏi lớn -
CHỖN	準	GT	ÂHV Chuẩn		Đàn lợn (heo) đã (- là hơi lớn)
	畛	HT	Đại 大	+ Thôn 村	
CHỘN	本	GT	Bồn 本	+ Nháy cá ㇏	Làm tường - rợn sợ lung (DTHM), Theo năm - rợn khó

CHỘN	𠂔	HT	Cự 巨	+ Luận 命	toan rẽ rời (NTVĐ), Cơm - ngô, khoai, - lẫn, Cơm - mặt cưa, Chà - vào
	撰	ĐN	ẢHV Soạn	(Tuyển)	
	準	HT	P. hiệu 丩	+ Chuẩn 準	
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Độn 遁	
	論	GT	Luận 論	+ Nhảy cá 𠂔	
	𠂔	HT	Trọng 重	+ Thượng 尙	
CHÔNG	𠂔	HT	Mộc 木	+ Đông 冬	- gai, - tre, - nứa, - sắt, Cắm -, Đạp phải -, Đeo -, Rắc -, Hòn - (địa danh), - chênh
	𠂔	HT	Thảo 艸	+ Chung 終	
	𠂔	HT	Trúc 𠂔	+ Chung 終	
	𠂔	HT	Thủy 氺	+ Chung 終	
	終	GT	ẢHV Chung		
CHÔNG		GT	ẢHV Trùng 重 重		Ở Văn An quận lâu cao kén - (TTV), Chém cha cái kiếp lấy - chung (HXH), Chộp -, - chắt, - lên cao, Dựng vợ gả -, Chết - thì lại lấy -, - ngu dể khiến - khôn khó chiếu (TN)
	𠂔	HT	Trùng 重	+ Nhân 人	
	𠂔	HT	Trùng 重	+ Trọng 丈	
	𠂔	HT	Trùng 重	+ Phu 夫	
	𠂔	HT	Sơn 山	+ Trùng 重	

CHÔNG 𡗗 HT

Thạch 石 + Trùng 童

𡗗 HỌNG

CHÔNG 𡗗 HT

Trùng 童 + ĐỒNG 童

𡗗

CHÔNG 𡗗 HT

Trùng 童 + Nam 男

𡗗

CHÔNG 𡗗 HT

Thạch 石 + ĐỒNG 童

𡗗

CHÔNG 𡗗 GT

ÂHV Chung 象

Nguyệt tra tay - đỡ
nghiệp Tế (TSH), -
chọc, - tại, - báng
nhau, - trả

CHÔNG 𡗗 HT

Thủ 手 + Chung 象

𡗗 HỌNG

CHÔNG 𡗗 HT

Mộc 木 + Chung 象

𡗗 HỌNG

CHÔNG 𡗗 HT

Thủ 手 + Cổ 鼓

𡗗

CHÔNG 𡗗 GT

ÂHV Chung 種

Đổ - kênh - cãng,
lồng - - chân, -
mông, - bốn vó

CHÔNG 𡗗 HT

Nhân 人 + Trọng 重

𡗗

CHÔNG 𡗗 HT

Túc 足 + Chung 種

𡗗

CHÔNG 𡗗 GT

ÂHV Trác 童

Trác, - 童

CHÔNG 𡗗 HT

Thủ 手 + Trác 逐

𡗗

CHÔNG 𡗗 GT

ÂHV Tới 卒

Đóng - cửa, Cài

CHÔNG 𡗗 HT

Mộc 木 + Tới 卒

𡗗

CHÔNG 𡗗 GT

ÂHV Cháp 𡗗

Thấy thạc dấu đã
- lòng (NTVD), -
dạ, - mắt, Thui -

CHỘT 眈 HT Mục 目 + Trượt 术

梓 HT Mộc 木 + Tót 卒

CHỜ 諸 GT ẢHV Chư

- vợ, Năm -

CHỜ 待 ĐN ẢHV Đãi là chờ (đợi)

Nào hay ơn đó
còn - nghĩa đây
(TTV), - đón, - đợi

除 GT ẢHV Trừ

徐 GT ẢHV Từ

徕 HT Đãi 待 + Dư 余

CHỜ 勿 ĐN ẢHV Vội là Chờ

- nề u hiển mới là
chị em (KVK), Giàu
sang cũng - khoe
dông (GHC), Một
câu minh đức -
quên thơ này
(DTHM), - gì, -
khinh, - làm, - hề, -
nên, Ăn vào lại -
ra

詛 咀

downloaadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

渚 HT P. hiệu ㄗ + Giả 者

渚 GT ẢHV Chử

諸 GT ẢHV Chư

渚 HT Nghiễm 𠂔 + Chử 渚

渚 HT Khẩu 口 + Chư 諸

渚 HT Vội 勿 + Chư 諸

渚 HT Vũ 雨 + Chử 渚

渚 GT ẢHV Chử (Trở)

CHỎ	阻	GT	ÂHV Trở				Dù hỗn cách - việc gì cho mình (Phụ đồng), - bao nhiêu đạo thuyền không khẳm (DTHM), Che -, - thuyền, - củi về rừng (TN), - hàng, - khách, Chuyên -, Ngăn -, - ngại, Để - (lang)
	𨋖	HT	Xa 車	+ Chỉ 止			
	𨋖	HT	Cân 巾	+ Giả 者			
	渚	GT	ÂHV Chữ				
	渚	HT	Giả 者	+ Sước 主			
	渚	HT	Thủ 手	+ Giả 者			
	舳	HT	Chu 舟	+ Trở 阻			
	渚	HT	Sơn 山	+ Chữ 渚			
	渚	HT	Vũ 雨	+ Chữ 渚			
	舳	HT	Chu 舟	+ Chữ 渚			
CHỢ	助	GT	ÂHV Trợ				Nàng hay đi - ghé nhà Tú Xuân (TTV), - búa, - đen, - trời, - chỏm hỏm, - chiều, - hòm
	𨋖	HT	Trợ 助	+ Thị 市			
	𨋖	GT	ÂHV Trợ	(Trú)			
	𨋖	HT	Trợ 助	+ Nhĩ 耳			
CHÔI	制	GT	ÂHV Chế				Trời đầu cho Sài lên - (DTHM), - bởi, Ấn -, - nông, - đũa, - ngang, Dẫn -, - mây, Trời làm
	𨋖	HT	Sước 主	+ Chi 支			
	𨋖	HT	P. hiệu 丩	+ Chế 制			

CHƠI	𢵚	HT	Tâm 忄	+ Chế 制	cho bỏ lúc - ngồng (TX)
	逌	HT	Sước 辶	+ Chế 制	
	遊	HT	Sước 辶	+ Du 旂	
CHỖI	𢵚	HT	Mịch 糸	+ Tài 才	- lờ (không cân nhau)
CHỖI	制	GT	ÂHV Chế		Hoa quan chấp - hà y rõ ràng (KVK), - với, Mẹ thì - với lấy con (Gương hiếu)
	挫	HT	Thủ 扌	+ Chí 至	
	煖	HT	Hỏa 火	+ Giới 戒	
	戲	GT	ÂHV XI		
CHỖM	斟	GT	ÂHV Châm		- bơm, - chễm
	𢵚	HT	Tiêu 𢵚	+ Chiêm 占	
CHỖM	𢵚	HT	Hiên 廴	+ Trầm 沈	Vung - miệng nổi, Có đầu ở thấp mà - lên cao (LVT), - lộp, - phủ lên
	𢵚	HT	Hỏa 灬	+ Trầm 沈	
	𢵚	HT	Túc 足	+ Chiêm 占	
	𢵚	GT	ÂHV Kham		
CHỖM	拈	HT	Thủ 扌	+ Chiếm 占	Hoa mới - nở, - mọc mầm
	𢵚	HT	Sơ 初	+ Tiếm 僭	

CHỎM	墾	HT	Thổ 土	+ Trảm 斬	Chơm -, Lờm - những cỏ, Đá lờm - gỗ ghề
	礪	HT	Thạch 石	+ Trảm 斬	
	鍼	HT	Kim 金	+ 1/2 Giảm 咸	
CHƠN	真	GT	ÂHV Chân		- như chân, - thành
CHỜN	廛	GT	ÂHV Triển 廛		Cưỡi con bạch tượng - vờn ruồi theo (CTLT)
	攄	HT	Thủ 手	+ Triển 廛	
CHỖN	戰	GT	ÂHV Chiến		Chơi bởi quá -, Lờ -, - nước (Cũ nước)
	嶺	HT	Sơn 山	+ Chân 真	
CHỚP	執	GT	ÂHV Chấp 執		- đồng nhảy nhảy gà gáy thì mưa (TN), - mất, Sấm -, Nhanh như -
	瞞	HT	Mục 目	+ Chấp 執	
	靄	HT	Vũ 雨	+ Chấp 執	
	執	HT	Chấp 執	+ Hỏa 火	
	霨	HT	Vũ 雨	+ Phiếm 沆	
CHỢP	執	GT	ÂHV Chấp 執		- đi đã thấy ứng liền chiêm bao (KVK), - mất, Đầu tóc bọp -, bắt -
	瞞	HT	Mục 目	+ Chấp 執	
	臘	GT	ÂHV Liệp	(Lạp)	
	取	HT	Mục 目	+ Nhập 入	

CHỚT	雪	GT	ÂHV Tuyết			Trước xe - nhả hồi chào (KVK), - chát, Chút -
	噴	HT	Khẩu 口	+ Chát	質	
CHỢT	直	GT	ÂHV Trục			- nhìn thoát lạc kim thân (KTKD), Giác xuân - lĩnh bồi hồi, Bất -, - nghe, - thấy
	秩	GT	ÂHV Trật			
	眈	HT	Mục 目	+ Thốt	失	
	瞋	HT	Mục 目	+ Trục	直	
	噴	HT	Khẩu 口	+ Chát	質	
CHU	朱	ÂHV	周 邨 侏 株 殊 輜 週 盪			
	株	HT	Thủ 手	+ Chu	朱	- du khắp hết đó đây, - đảo, Nhà -, Đất -, - tít, - vi, - trình, - sa (vị thuốc)
	殊	HT	Thổ 土	+ Chu	朱	
	輜	HT	Xa 車	+ Chu	周	
CHÙ	廚	GT	ÂHV Trù			Hồi như ổ chuột - (trù), - rửa, Nói - nhau, (xem trừ)
	侏	GT	ÂHV Chu			
	味	HT	Khẩu 口	+ Chu	朱	
	稠	HT	Y 衣	+ Chu	周	
	櫛	HT	Mộc 木	+ Trù	廚	

CHÚ 注 ÂHV 呪炷痊炷註鑄

Nghe - dợn : Ngọc
kính sở có ngày tỏ
rạng (KTKD), -
cháu, - bác, - giải,
Thần -, - ý

住 GT ÂHV Trụ

垵 HT Thổ 土 + Chủ 主

詵 HT Ngôn 言 + Huynh 兄

CHỦ 主 ÂHV 麤

- bài, - bút, -
chiến, - đích, -
động, - hội, - mưu,
- nghĩa, - trị, - tế, -
tịch, - tế

拄 HT Thủ 手 + Chủ 主

室 HT Miên 宀 + Chủ 主

柱 HT Kí 木 + Chủ 主

黠 HT Hắc 黑 + Chủ 主

CHỤ 拄炷

ÂHV là cảm, hơ
nóng (Nôm ít dùng)

CHUA 洙 GT ÂHV Chu

Cám ơn thầy - xót
đời con (TSH),
Chẳng - ai gọi là
chanh (CD), - cay,
Đấm - lại tội bằng
ba lửa nóng (KVK)

味 HT Khẩu 口 + Chu 朱

註 GT ÂHV Chú

𣎵 HT Tâm 心 + Chu 珠

醑 HT Đậu 酉 + Chu 朱

𣎵 HT Khẩu 口 + Chu 珠

CHÙA	寺 ĐN	ÂHV Tự là	Chùa	- Tôn Thạnh năm canh ứng đóng lạnh (VTTV), Lớn - lẻ Phật, - chiến, Đình -
	厝 HT	Hiên 厂	+ Tự 寺	
	厨 厨 GT	ÂHV Trù		
	厨 HT	Trù 厨	+ Tự 寺	
CHÚA	主 ĐN	ÂHV Chủ là	Chúa	- cha phép tắc vô cùng (Kính cầu), - tể
	佐 GT	ÂHV Trụ		
CHỦA	苙 HT	Thảo 苙	+ Chủ 主	Mọc lên chua - (Chua - là nhiều)
CHŨA	牀 HT	Phiến 片	+ Chủ 主	Chặt ra từng - (Chũa là đoạn, khúc)
CHUÂN	𡗗 ÂHV	𡗗 𡗗 𡗗 𡗗		- hám, - lịch, - thành (Nôm ít dùng)
CHUẨN	準 ÂHV	準 准		- bị, - chi, - đích, - mực, Phê -, Tiêu -, - y, Cầm cộc -
	稭 HT	Hòa 禾	+1/2 Thuần 享	
	稭 HT	Mộc 木	+1/2 Chuẩn 隼	
CHUẤT	𡗗 ÂHV	𡗗 𡗗 𡗗		Như Truất (xem Truất ở dưới)
CHUẬT	𡗗 ÂHV	𡗗 𡗗		- là bắt lợn, nói dọa (xem Truất ở dưới)

CHÚC 祝 ^{ÂHV} 祝 瘡 粥 燭 嚼 驚 屬 囑

祝	HT	Khẩu 口	+ Chúc 祝	- lành, - phúc, - thọ, - tụng, - mừng, - thư, Bản - Độc -
孀	HT	Nữ 女	+ Chúc 孀	

屬 HT NỮ 女 + Chúc 屬

CHỤC 逐	GT	ÂHV Trục.	Chục 妯	Thiếu quang chín - đã ngoài sáu mươi
扶	HT	Thập 十	+ Lục 六	(KVK), - gián - quý, Con chùng -, Béo -
逐	HT	Thập 十	+ Lục 六	béo tròn

快 HT Thập + Lục 六

HT Trục + Thập

蛭 HT Trùng 虫 + 逐 逐

CHUẾ ÂHV 綴贅 Làm - chóa (là làm
 鍍 HT Kim 金 + Xuyết 爇
 cho xong việc, làm
 ẩu, làm dối)

HT Kim + Xuyết

CHUẨNH 準 HT Dẫu 醜 + Chính 正 - choáng hơi men,
Say - choáng

Dậu 酉 + Chính 正

CHUI 堆 GT ÂHV ĐÔI - lủi, - luồn, - rúc, -
 鍬 GI ÂHV TRỪ vào, - quân bài,
Trốn - trốn lủi

錐 GT AHV Trùy

穿雷 HT Xuyên 穿 + Lôi 雷

CHÙI 耑	GT	Lỗi 耑	+ Nháy cá 彡	Khôi tan nứt sạch như - (DTHM); - bụi,
抹	HT	Thủ 扌	+ Lỗi 耑	- chọt, - cho sạch, - cho bóng, - chân, -
硃	GT	Ả HV Chu		nổi, - chảo, Ăn vụng không biết đường - mép (TN)

抹 HT Thủ 手 + Lỗi 来

珠 GT AHV Chu

CHÙI 捶 HT Thủ 才 + Truy 追

椎 GT ÂHV Chuy

推 推 GT ÂHV Thôi

擣 HT Thủ 才 + Đồi 頹

CHÚI 唾 HT Khẩu 口 + Chí 至

- mũi, - lái, - đầu, -
cổ, - lụi, - rụi, -
xuong

跬 HT Chí 至 + Hạ 下

捶 HT Thủ 才 + Thùy 垂

踣 HT Túc 足 + Chí 至

CHỦI 第 GT ÂHV Trửu
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Cái - (tức chối)

CHUM 森 HT Thổ 土 + Sâm 森

Cái -, - nước, -
rượu

培 HT Thổ 土 + Âm 音

CHÙM 仝 GTN Âm Nôm Trùm

- hoa quả, Cành
dâu khum cây -
gửi đóng (DTHM), -
gửi tức lằm gửi

荃 HT Thảo 艹 + Trùm(N) 仝

針 GT ÂHV Châm

穴 HT Huyệt 穴 + Chiêm 占

森 GT ÂHV Sâm

揅 HT Thủ 才 + Sâm 森

CHÙM 森 HT Thổ 土 + Sâm 森

CHÚM 占 GT ÂHV Chiếm

占 HT Khẩu 口 + Chiếm 占

咍 HT Khẩu 口 + 1/2 Đam 兂

噪 HT Khẩu 口 + Nhiễm 染

跼 HT Túc 足 + Chiếm 占

蹇 HT Túc 足 + Thảm 甚

簪 HT Trúc 艸 + Chấm 譖

聚 HT Tự 聚 + Cấm 禁

CHỦM 枕 GT ÂHV Trầm

森 GT AnV Sâm

Rơi - xuống nước (PN)

CHŨM 枕 GT ÂHV Trầm 枕

筌 HT Trúc 艸 + Trùm(N) 全

Tiền - cau, Cái - chọe, - vó, - vung

CHỤM 拈 HT Thủ 手 + Chiếm 占

拈 HT Thảo 艸 + Chiếm 占

拈 HT Thủ 手 + Trùm(N) 全

拈 HT Trúc 艸 + Chiếm 占

Đánh tranh - nóc thảo đường (KV), - lại, - mỏ, - môi, - miệng, - chân mà nhảy, Ngồi - đầu lại với nhau, Đứng - lại từng đám trẻ con

CHỤM 𡗗 HT Chiêm 占 + Đa 𡗗

𡗗 HT Thủ 才 + Trạm 𡗗

𡗗 HT Thủ 才 + Thậm 甚

𡗗 HT Túc 足 + Thậm 甚

𡗗 HT Tụ 聚 + Thậm 甚

𡗗 HT Tụ 聚 + Cấm 禁

CHUN 𡗗 HT Thổ 土 + Tôn 尊

𡗗 GT ÂHV Chung

𡗗 HT Thủ 首 + Chung 終

𡗗 HT Thổ 土 + Tôn 尊

(Viết tắt)

Đến ngày con đồ
tìm đường - ra
(NTVĐ), (PN Nam
bộ), Ngấn - chủn

CHÙN 𡗗 HT Khẩu 𡗗 + Tôn 存

𡗗 HT Trùng 虫 + Tôn 存

- lại (túc co lại),
Mút - chụt, con -
(túc con trùng)

CHỦN 𡗗 HT Khẩu 𡗗 + Củng 拱

Máy thước gậy
thiên thu vắn -
(DTHM)

CHŨN 準 GT ÂHV Chuẩn

- chín, Vun -

CHUNG 𡗗 GT ÂHV Chung

𡗗 GT ÂHV Đông

- quanh vắn đất
nước nhà (KVK),
Chém cha cái

CHUNG	終 HT	Thảo 艸	+ Chung 終	kiếp lấy chồng chung (HXH), ăn -, ở -, Chồng - vợ chợ, - chẵn - gỏi
	終 HT	Công 公	+ Chung 終	
	終 HT	Trúc 竹	+ Chung 終	
CHỪNG	涓 HT	Thủy 氵	+ Dụng 用	Trúc xe ngón thỏ
	重 GT	ÂHV Trùng		tơ - phỉm loan (KVK), - chĩnh, Chộp -, Áo -, Quấn -, Dây -
	絢 HT	Mịch 糸	+ Dụng 用	
	同 HT	Tràng 長	+ Đồng 同	
	踵 HT	Túc 足	+ Trùng 重	
	踵 HT	Tràng 長	+ Trùng 重	
	鍾 HT	Mịch 糸	+ Chung 鍾	
CHỪNG	象 ÂHV	众		Kéo - nó ngăn ngừa lầy sắt (TSH), - bay, - bạn, - con, - cháu, - sinh, - tử
	𠂔 GT	Chữ Chùng	viết tắt	
	𠂔 HT	Thủ 手	+ Chùng 𠂔	
	重 HT	Thủy 氵	+ Trọng 重	
CHỪNG	ÂHV	種		- chẳng, - đậu, - loại, - viện, Đồng -, Diệt -, Mang - (tua dưa), dị -, - tộc
	腫 GT	ÂHV Thũng		
	踵 HT	Chỉ 止	+ Trọng 重	
	踵 HT	Túc 足	+ Trọng 重	

CHUỐC 祝 GT ÂHV Chúc

酌 GT ÂHV Chúc

戢 GT ÂHV Chúc

率 率 GT ÂHV Tới

率 HT Khẩu 𠂔 + Tới 率

率 HT Thủ 才 + Tới 率

率 HT Thủy 氺 + Tới 率

CHUỘC 贖 ĐN ÂHV Thực là Chuộc

贖 ĐN Thực viết đơn

贖 HT Bối 貝 + Thực 直

贖 HT Bối 貝 + Thực 蜀

贖 HT Khẩu 𠂔 + Thuộc 屬

贖 贖 HT Khẩu 𠂔 + Thực 蜀

CHUÔI 槌 HT Mộc 木 + Truy 追

摧 GT ÂHV Thôi

摧 HT Mộc 木 + Thôi 隹

Bổng không mua
nào - phiền nghĩ
nào (KVK), Cứ tin
theo sự - lo cho
mình (DTHM), -
rượu, - lấy, - của,
- sự khổ sở vào
mình

Rẻ cho để thiếp
bán mình - cha
(KVK), Ngổ đồng
của - nơi ràng
buộc (KTKD), - đồ,
- của, - con, Mua -
- tội cho thiên hạ

Cầm đằng -, -
dao, Lòng - gáo
dạ cán mai (TN)

CHUỐI	𢵈	HT	Thủ 才	+ Lỗi 来	Đất trên núi - xuống (chuối như tuột), - vào, - mà đi
	摧	GT	ÂHV Thôi		
	權	HT	Mộc 木	+ Thôi 崔	
	堆	HT	Mộc 木	+ Đồi 堆	
CHUỐI	莖	HT	Thảo 艹	+ Chi 至	Chùa này không - không xôi (DTHM), Cây -, Bẹ -, Bắp -, Đùi bị lên bắp - (Bệnh), Oản -, - tiều, - lá, Cá - (tức cá quả, cá lóc)
	桎	HT	Mộc 木	+ Chi 至	
	莖	HT	Thảo 艹	+ Xuyết 𦵏	
	粃	HT	Mễ 米	+ Chi 至	
	鯉	HT	Ngư 魚	+ Chi 至	
	樞	HT	Mộc 木	+ Lỗi 𦵏	
	穰	HT	Thảo 艹 +	Hòa+Tối 穰	
CHUỐI	緯	HY	Mịch 糸	+ Quán 串	- tiền, - tràng hạt, - bỏ để, Xâu chuối
	韃	HT	Quán 串	+ Toại 遂	
CHUỒM	森	HT	Thủy 氵	+ Sâm 森	Ao -, Cánh đồng - (địa danh), Tái -
	森	HT	Mộc 木	+ Sâm 森	
CHUỒM	槐	HT	Khẩu 口	+ Trầm 槐	- lại (tức rào lại)

CHUỒN 蜉	HT	Trùng 虫	+ Tồn 存	Nghĩ mình phận mỏng cánh - (KVK), Con - -, Nó - rồi
遊	HT	Sước 走	+ Tồn 存	
屯	HT	Đồn 屯	+ Tĩnh 靖	

CHUÔNG 鍾	GT	ÂHV Chung	Ngờ là - vua Hạ Vũ chiêu hiền (SV),
煙	HT	Phù hiệu 丩 + Trọng 重 (Chung viết tắt)	- khánh còn chẳng ăn ai (CD),
衝	GT	ÂHV Sung	- trống, - chùa, Tiếng - chiêu mộ, Tiếng - cảnh tỉnh

衝	GT	ÂHV Sung	Download Sách Hay Đọc Sách Online
鈴	HT	Kim 金	
網	HT	VI 日	
諱	HT	Ngon 言	
鐺	HT	Chung 鍾	

CHUÔNG 冲	ÂHV Sung	Gà chệt - chẳng sợ nước sôi (TSH), - bò, - cừu, trâu, - lợn, - khỉ, Trăn -, Nhốt vào -, - gà, - vịt, - cáo, Đóng - nuôi thú dữ	
屈	Hiên 厂	+ Trùng 虫	
拙	Mộc 木	+ Trùng 虫	
框	Mộc 木	+ Khuông 匡	
鍾	ÂHV Chung		
椿	Mộc 木	+ Tồn 存	

CHUÔNG 鐘 HT VI 匚 + Chung 種

楨 HT Mộc 木 + Bôn 盆

CHUỘNG 尙 GT ÂHV Thượng

仗 GT ÂHV Trượng

重 GT Trọng 重 + Nháy cá 彡

惔 HT Tâm 忄 + Trọng 重

好尙 HT Hảo 好 + Thượng 尙

順尙 HT Thuận 順 + Thượng 尙

CHUỐT 祝 GT ÂHV Chúc

刳 HT Tọt 卒 + Dao 刀

淬 HT Thủy 氵 + Tọt 卒 (ÂHV là Thối)

粹 HT Thủ 扌 + Tọt 卒

铄 HT Kim 金 + Tọt 卒

CHUỘT 鼠 ĐN ÂHV Thử là Chuột

𪔐 HT Khuyến 力 + Truột 木

𪔑 HT Khuyến 力 + Thuật 述

Mà lòng - nghĩa
khinh tài kiệt bao
(KVK), Thế tình - lạ
tham thanh, -
người hiền, - đạo
lành

Hình dạng chải -
áo khăn dũi dũi
(KVK), Xin cho
ngọt !

Chẳng hơn chim -
tới nhà liu lo
(DTHM), Cháy nhà
ra một - (TN)

CHUỘT 猝 HT Khuyến 勸 + Tới 卒

CHỤP 執 GT ÂHV Chấp

執 GT Chấp 執 + Nháy cá 𠂔

CHÚT 出 GT ÂHV Xuất

出 𠂔 HT Xuất 出 + Tiểu 小

卒 GT ÂHV Tới

拙 GT ÂHV Chuyết

𠂔 HT Thiếu 少 + Xuất 出

𠂔 HT Thiếu 少 + Phẫu 𠂔

拙 HT Mộc 木 + Xuất 出

𠂔 HT Khẩu 口 + Tới 卒

𠂔 卒 HT Tới 卒 + Tiểu 小

𠂔 HT Tâm 心 + Tới 卒

𠂔 HT Tiểu 小 + Chuyết 拙

𠂔 GT Chuyết 拙 + Cá 𠂔

𠂔 HT Thiếu 少 + Chuyết 拙

祝 GT Chúc 祝 + Nháy cá 𠂔

- ảnh, - đầu, - mũ,
- lẩy, - dụi

Nàng rằng : -
phận hoa rơi
(KVK), Thương
người người có
thương đây - nào
(ITV), Làm người -
biết văn chương
gọi là (DTHM), -
chất, - đỉnh, - ít, -
xấu, - tình bạn, một
-, - phận ngày thơ

CHÚT 焯 HT Hỏa 火 + TỐI 卒

𦏧 HT Bút 筆 + TIỂU 小

CHỤT 卒 GT ÂHV TỐI

Bú chùn -, mút
chùn -, - chít

𦏧 HT Khẩu 口 + TỐI 卒

𦏧 HT Khẩu 口 + Chuyết 拙

CHÙY 椎 ÂHV 槌 錐 鎚

Nhờ nhà người có
bảo thần - (TSH),
Bị đánh máy - đã
bỏ chạy, (- là thứ
bình khí thời cổ
dùng khi ra trận
mặc)

𦏧 GT ÂHV Chủy 𦏧

𦏧 HT P. hiệu 𦏧 + Truy 追

𦏧 HT 𦏧 衣 + Thùy 垂

𦏧 HT Mộc 木 + Tùy (sai) 遺

𦏧 HT Mịch 糸 + Truy 追

𦏧 HT Mịch 糸 + Thùy 垂

CHÚY 惴 ÂHV Chúy là lo sợ

Kêu - choét

CHỦY 𦏧 ÂHV

𦏧 HT Thủ 手 + Thùy 垂

𦏧 GT ÂHV Chủy

Một âm trong năm
âm của cung đàn
(Cung, Thương,
Giốc, Chủy, Vũ), -
là cái mỏ chim

CHỦY 嘴 HT Khẩu 口 + Chủy 𪔐

𪔐 HT Trùng 虫 + Chủy 𪔐

CHUYÊN 𪔐 ÂHV 專 割 椽 𪔐 磚

𪔐 GT 1/2 chữ Chuyên

𪔐 HT Túc 足 + 1/2 Chuyên 𪔐

Dấu khó khăn sử
năng - (GHC), -
cần, - chế, -
quyền, - tu, -
chính, Âm -

CHUYÊN 傳 GT ÂHV Truyền

專 GT ÂHV Chuyên

經 GT ÂHV Triển

CHUYÊN 專 GT ÂHV Chuyên

傳 GT ÂHV Truyền

戰 GT ÂHV Chiến

轉 GT ÂHV Chuyển

CHUYÊN ÂHV 轉

專 割 GT ÂHV Chuyên

𪔐 Âm Chuyển viết tắt

𪔐 HT Khẩu 𪔐 + Chuyển 轉

Chim kêu bạn
vượn - năng con
(TTV), - tay

Uốn nhiều - mất
tre phải dũa
(KTKD), - dò sang
ngang, - xe, Buôn

Ai lay chẳng - ai
rung chẳng đời, -
dạ, - đến, - đi, Di -
,- dịch, - quân

CHUYỆN 傳 GT ÂHV Truyền, Truyện 付

咐 HT Khẩu ㇗ + Truyện 付

塚 GT ÂHV Chuyện, Chiện

Bàn -, Nói -, Câu -
thời sự, câu - gia
đình, Cũng tại
mình sinh - (TSH)

CHUYẾT 拙 ÂHV 稅 絀 剝 啜 悞

啜 綴 輟 鍍 歎

Âm - chữ Hán có
nhiều nghĩa như :
vụng về, Uống
phí, Lỗi thôi, Cất
....

CHƯ 諸 ÂHV 馮 渚

CHỪ 除 GT ÂHV Trừ

徐 GT ÂHV Từ

晅 HT Nhật 日 + Dư 余

諸 GT ÂHV Chư

嗜 HT Khẩu 口 + Chư 諸

CHỮ 著 GT ÂHV Trữ

諸 GT ÂHV Chư

翥 GT ÂHV Chử

- hầu, - quân

... Ngã tức thời hô
hoán mà đổi đi -
(KTKD), Kia ai
thăm hỏi sớm
hôm đó - (GHC)

Thường dùng cuối
câu : Phải không -
? Đấy -

CHỬ 杵 ÂHV 楮 煮 麩 褚

敎 GTN Âm Nôm Chữ

Hai con - dạ cho
bến (DTHM), -
bạc, - vàng, (- là
giữ)

CHỮ 翬

GT AHV Chữ

CHỮ 字

GT AHV Trữ 停

字

ĐN AHV Tự là Chữ

字

HT Thảo 艸 + Tự 字

敦

HT Tự 字 + Văn 文

新

HT Tự 字 + Trữ 字

諄

HT Hai chữ ② Tự

茅

HT Thảo 艸 + Tử 子

CHỮA 諸

GT AHV Chữ

睹

HT Nhật 日 + 1/2 Trữ 者

渚

GT AHV-Chữ

赭

HT Vi 未 Giả 者

署

HT Vội 勿 + Chữ 渚

淋 瀝

HT Chữ 渚 + Vi 未

昨

HT Nhật 日 + Lô 卢

CHỮA 除

GT AHV Trữ

Tiến phong hai -
cờ để (LVT), Cho
hay động - hiểu
trung (DTHM), -
tài - mệnh khéo
là ghét nhau
(KVK), Học -

Song - biết sửa
lòng khả phủ
(TBT), - để ai
nhường cho ai,
Chẳng duyên -
để vào tay ai
cắm (KVK), - đi, -
ngủ, - xong

- bỏ, - rượu, Từ nay
xin -, - thói hư tật
xấu, Miếng

CHỮA	徐	GT	ÂHV TỪ		ngon nhớ lâu đôn đau phải - (TN)
	恻	HT	Tâm 忄	+ Dư 余	
	除	HT	Tâm 忄	+ Trữ 除	
CHỮA	助	GT	ÂHV Trợ		Dọn nhà hãy tạm cho nạng - chân (KVK), - chắt, - chấp, - bạc, - gá, - trọ, - đẩy ấp, - của gian, - kẻ tội lỗi, - dựng, - phúc đức, - của phi nghĩa.
	貯	HT	Bối 貝	+ Trữ 宁	
	渚	GT	ÂHV Chữ 渚		
	著	HT	Thảo 艹	+ Chữ 渚	
	賭	HT	Bối 貝	+ Chữ 渚	
	濁	HT	Môn 門	+ Giả 者	
	遯	HT	Sước 辵	+ Chữ 渚	
	著	HT	Sơn 山	+ Chữ 渚	
	翳	GT	ÂHV Chữ		
	儲	HT	Trữ 宁	+ Chữ 渚	
	漬	HT	Bối 貝	+ Chữ 渚	
	諸	HT	Chữ 諸	+ Trữ 宁	
	積	HT	Chữ 渚	+ Tích 積	
	賭	HT	Bối 貝	$\frac{1}{4}$ Chữ 者	

Ghi chú : đa số
chữ Giả ở đây là
1/2 chữ Chữ, Chữ
hay Trữ, tùy âm
nào hợp

CHỦA 渚 GT ÂHV Chữ

妹 HY Mẫu 母 + VI 未

婿 HT Nữ 女 + Chữ 渚

婿 HT Nữ 女 + Giá 者

驢 HT Dựng 孖 + Giá 者

渚 HT Chữ 渚 + Dựng 孖

藉 HT Nhâm 妊 + Chữ 渚

諸 HT VI 未 + Chữ 諸

CHỦA 助 GT ÂHV Trợ

佇 佇 GT ÂHV Trữ

佇 HT Trữ 佇 + Cá 孖

字 GT ÂHV Tự

渚 GT ÂHV Chữ

助 HT Trữ 字 + Trợ 助

渚 HT Thủ 手 + Chữ 渚

修 HT Trữ 字 + Tu 修

渚 HT Nhục 月 + Chữ 渚

Không chống mà
- mới ngoan, Có
chống mà - thế
gian đã thường
(CD), - làm, - biết,
- xong, - xuôi, -
hết, - chết, Từ khi
con - ra đời

Chúa - chúng tôi
(Kính cầu), Nuốt
kím - bệnh yếu tà
sợ rắn (NTVD), Tim
cách - mình, - kẻ
liệt lạnh, - kẻ mù
lòa, - người tật
phong, - bệnh làm
phúc

CHỨC 職

ÂHV 職

Được phong - làm
Linh mục, - tước, -
vị, - phận

職

Chữ Chức viết đơn

CHỰC 直

GT ÂHV Trục

- chớm, - chờ, -
sẵn, Chầu -, Đứng
- chờ

𠂔

HT Khẩu 𠂔

+ Trục 直

𠂔

HT Trục 直

+ Đãi 待

CHỬI 止

HT Khẩu 止

+ Chỉ 止

Thường Sơn - giấc
chịu hình cũng
ung (NTVD), - bối,
- rửa, Đánh con -
vợ

止

HT P. hiệu 止

+ Chỉ 止

止

GT ÂHV Chỉ

止

HT 止

+ Chỉ 止

CHỪN 𠂔

GT Chung viết tắt

Ra đi vừa rặng -
trời (LVT), (- như
chân) (PN), Vững -

𠂔

GT ÂHV Chân

𠂔

GT ÂHV Chung

𠂔

HT Túc 足

+ Chân 真

CHỪNG 徵

ÂHV 徵

Vi - hay ghét bởi
là hay thương
(LVT), Nóng ran
khát uống đơn
diễn mịch -
(NTVD)

𠂔

GT Chung viết tắt 徵

𠂔

HT Nạch 𠂔

+ Chung 𠂔

𠂔

HT Chung 徵 + Túc 足

𠂔

CHỪNG 澄 GT ÂHV Trùng 患

Nhiều đèo nhiều
ải nhiều - động
hang (NTVĐ), - 凹

𣎵 GT Chung viết tắt

𣎵 HT Thảo 艸 + Chung 丞

CHỨNG 症 ÂHV 証 證

- cơ, - chỉ, - bệnh,
- kiến, Lầm - dối, -
tích, - thực

証 GT Chứng viết đá thảo

CHỪNG 拯 ÂHV

- hững, Nuốt -

CHỪNG 拯 GT ÂHV Chứng

Nết đi nết đứng -
chàng (KTKD), -
chạc, Đi lững -,
Chộp -

挺 GT ÂHV Đình

準 GT ÂHV Chuẩn

撐 HT Thủ 才 + Chuông 掌

CHƯỚC 斫 ÂHV 斫 酌 灼 灼 繳

Hồ công làm -
chiêu an (KVK),
Xin chờ để chúng
con sa - cảm đồ
(Kính lạy cha)

勺 GT ÂHV Thước

着 GT ÂHV Trước, Trứ

譚 HT Ngôn 言 + Thứ 庶

讞 HT Mưu 謀 + Thước 勺

CHUỖI 吐 HT Khẩu 口 + Chỉ 止

chối
- tức (PN)

CHƯƠNG ÂHV 章彰樟璋肇

Văn - nét đất
thông minh tính
trời (KVK), Tinh phú
thi mọi về văn -
(GHC)

璋 GT ÂHV Trương

璋 HT Nhân 亻 + Chương 章

璋 HT Thổ 土 + Chương 章

CHƯỜNG 呈 GT ÂHV Trình

Khen trở ra lại
thiệt chán -
(KTKD), Đi thừa về
- (- là trình) (PN)

惺 HT Tâm 忄 + Trình 呈

曠 HT Nhật 日 + Trường 場

醒 HT 1/2 Yểm 厶 + Trình 呈

CHƯỜNG 障 ÂHV 漳漳漳漳

Êm niêm - rủ màn
che (KVK), Bức -, -
lại gai mắt, - khí

脹 GT ÂHV Trương

張 GT ÂHV Trương

CHƯỜNG 掌 ÂHV

- ấn, - bạ, - khế, -
lý

種 GT ÂHV Chủng

踵 HT Túc 足 + Trọng 重

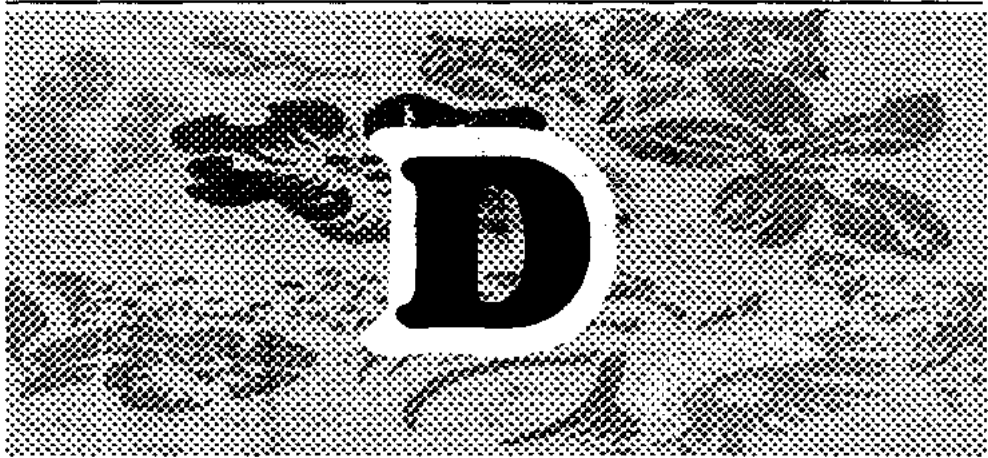
CHƯỢT 跌 GT ÂHV Chột, Diệt

Xem trượt (- ngã, -
chân)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



DA	耶	GT	ẢHV Đa		
	邪	GT	ẢHV Tà		
	爺	GT	ẢHV Gia		
	爸	GT	ẢHV Bá (Ba)		
	多	GT	Đa 多	+ Nháy cá 𠂔	
	𦵒	HT	Nhục 月	+ Gia 加	
	𦵒	HT	Mộc 木	+ Đa 耶	
	𦵒	HT	Nhục 月	+ Đa 多	
	𦵒	HT	Mộc 木	+ Đa 多	
	𦵒 𦵒	HT	Bì 皮	+ Đa 多	

Vạch - cây vịnh
bốn câu ba vắn
(KVK), Sao tử - trời
nhận ngọc (KTKD),
Chị em ta là thần
cây cây -, - cũng
cây thần (KTKD),
Dòng dõi - Vĩ (M.),
- thịt ai cũng là
người, - mỗi, Thân
già - cóc có đau
không (Ng.Kh.)

DA 哭 HT P. hiệu ㄅ + La 哭

DÀ 夜夜 GT ÂHV Dạ

椰 HT Mộc 木 + Da 耶

植 HT Kỳ 木 + Dạ 夜

核 HT Mộc 木 + Dạ 夜

DÁ 續植 HT Mịch 糸 + Dạ 夜夜

DẢ 者假 GT ÂHV Giả

DÃ 埜冶 ÂHV 野

也 GT ÂHV Giả, Dã

瀉 GT ÂHV Tá

墅 HT Dã 野 + Thổ 土

ĐA 夜 ÂHV 夜

朧 HT Nhục 月 + Đã (N) 也

唯 ĐN ÂHV Duyệt là Dạ

地 HT Khẩu ㄅ + Giả 也

腋 HT Nhục 月 + Dạ (Dịch) 夜

Dân - rồi sẽ liệu về cố hương (KVK), Vô -, - dấm, Diễm - (như dầm dờ), Dể -, Dấy -

Cái - vo gạo (Cái rá, rổ)

- đối, Làm đồ - (xem giả)

Hàn huyền chưa kịp - để (KVK), Thôn Vi -, - dời, Dân -, - tâm

Gọi - bảo vâng, Ngõ đẹp - nhân dân mới ưng lòng Triệu sĩ (TSH), Lòng -, Vững -, - con, Ăn lót -, Lòng lang - thú

DẠ	𠂔	HT	Nhục 月	+ Già 也	
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Già 者	
DÁC	𠂔	GT	ẢHV Giác		- gỗ, Lộc -, Tạo -, Tê - (xem giác)
	𠂔	HT	Mộc 木	+ Giác 𠂔	
	𠂔	HT	Hỏa 火	+ Giác 𠂔	
DẠC	𠂔	GT	ẢHV Giác		Dời -, - dài, Bệ -, Đồng -, Cũi -, Than -
	𠂔	HT	Tâm 心	+ Giác 𠂔	
DÁCH	𠂔	GT	ẢHV Dịch		Dách -, - vai (xem rách)
DẠCH	𠂔	GT	ẢHV Trạch		- ra, Nối - dòi, - một (xem rạch, vạch)
	𠂔	GT	ẢHV Hoạch		
DAI	𠂔	GT	ẢHV Giai		- như rế rách, Lai -, - nhách, - nhàng, Tát nước gầu -, Ngồi - khoai bà nát (TN)
	𠂔	GT	ẢHV Di		
	𠂔	HT	Mịch 糸	+ Di 𠂔	
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Giai 𠂔	
DÀI	𠂔	GT	ẢHV Duệ		Muốn cho cơ nghiệp lâu - (TSH), Ngày -, - dằng dặc, - ngắn
	𠂔	GT	P. hiệu 丩	+ Duệ 𠂔	
	𠂔	HT	Tràng 長	+ Duệ 𠂔	

DÀI	芥	GT	ẢNH GIỚI				Lưỡi cong - thọt môi lò sắc xanh (NTVD), - sợ, - sa hỏa ngục, - tội lỗi (xem thêm rái)
	曳	GT	ẢNH DUỆ				
	拽	GT	P. hiệu ㄩ	+ Duệ	曳		
	拽	HT	Tâm 忄	+ Duệ	曳		
	待	HT	Cân 巾	+ Đãi	待		
	拽	HT	KI 才	+ Duệ	曳		

(thiếu nét)

DẢI	解	GT	ẢNH GIẢI				Sống Tồn một - xanh xanh (KVK), xem <u>giải</u> , - áo, - yếm, - thất lung, đi - (lúc đái)
	待	HT	Cân 巾	+ Đãi	待		
	帶	HT	Cân 巾	+ Đãi	帶		
	帶	HT	Thủy 氵	+ Đãi	帶		
	帶	HT	Mịch 糸	+ Đãi	帶		
	帶	HT	Y 衣	+ Đãi	帶		

DẢI	待	GT	ẢNH ĐÀI, DI				Thêm thịt trâu nhều - (KTKD), Miệng chứng nước - ngọt mùi (NTVD), - để, - nặng đảm mưa
	已	HT	Bảng 丿	+ Di	已		
	已	HT	Khẩu 口	+ Di (T)	已		
	象	HT	Tâm 忄	+ Trại	象		

DÃI 待 HT Hỏa 火 + Đãi 待

解 GT ÂHV Giải

得 HT Nhật 日 + Đãi 待

解 HT Khẩu 口 + Giải 解

DẠI 𢆶 GT ÂHV Duệ 洩

代 HT Khẩu 口 + Đại 代

洩 HT P. hiệu 洩 + Duệ 𢆶

瘡 HT Nạch 𠂔 + Trại 𠂔

瘡 HT Nạch 𠂔 + Duệ 𢆶

𢆶 HT Đóa 𢆶 + Duệ 𢆶

𢆶 HT Tâm 心 + Kiệt 𢆶

愚在 HT Ngu 愚 + Tại 在

DAM 𢆶 ÂHV

- tiền trả người
được (đánh bạc)

DÂM 𢆶 HT Thủ 手 + Giám 𢆶

- bê, - ngựa, Đổng -
, Đòn - đám ma,
Khiêng -, Cài -, - xe

𢆶 HT Thủ 手 + Lam 𢆶

DÂM 𢆶 GT ÂHV Glam

𢆶 GT ÂHV Diêm

DÁM	敢	ĐN	ẢHV Cầm	là Dám	Dầu nến bìa đỏ - sai tốc vàng (KVIO), - xin xét thăm Hoàng Đan
	敢	HT	Khẩu 口	+ Cầm 敢	
DẠM	淡	HT	Khẩu 口	+ Dạm 淡	- vợ, - hết, Viết - son (xem giam)
	淡	HT	Thủ 才	+ Dạm 淡	
	敢	HT	Khẩu 口	+ Cầm 敢	
DAN	延	GT	ẢHV Duyên	(Diễn)	- tay trở tại Tây/đinh (TV), - diu vì ai lống ngắn ngo (CMT)
	延	HT	Thủ 才	+ Lan 閑	
	攔	HT	Thủ 才	+ Lan 閑	
	攔	HT	Thủ 才	+ Lan 閑	
DÀN	寅	GT	ẢHV Dán		Quần hầu áo đỏ - đi (DTHM), - bài, - dùng, bác -, - hầu, - hòa, Nước -
	僂	GTN	Âm Nôm	Dường	
	滇	HT	Thủy 氵	+ Chấn 真	
	撓	GTN	Âm Nôm	Rường	
DÁN	旦	GT	Đán 旦	+ Nhảy 夕	- liên lên của một tờ (LV), Viết câu đổi - ngay lên cột (TX), - ảnh, - giấy, - cách, - yết thị, - tờ bố cáo
	旦	HT	Đán 旦	+ Cá 夕	
	降	GT	ẢHV Giáng		

DÂN 演	GT	ÂHV Diễn	
粘	HT	Nhiêm 粘	+ Dân 旦
覷	HT	Glán 间	+ Kiến 見
粘间	HT	Nhiêm 粘	+ Glán 间
DĂN 但	GT	ÂHV Dăn	- ra để thiếp bán mình
DẠN 彈	GT	ÂHV Dạn	憚
引	HT	Khẩu 口	+ Dăn 引
單單	GT	ÂHV Đơn	(Đơn)
儀儀樣	GT	ÂHV Dạng	Hay Đọc Sách Online
碑	HT	Thạch 石	+ 1/2 Dạn 單
演	GT	ÂHV Diễn	
憚	HT	Tâm 忄	+ Đơn 單
倅	HT	Nhân 亻	+ Đơn 單
樣	GT	ÂHV Dạng	
義	HT	Lỗi 来	+ dạng 義
憚	HT	Bất 丕	+ Dạn 憚

DANG 扛	GT	ÂHV Giang	Cả nề cho hên mới
楊 楊	GT	ÂHV Dương	dở -, Chị em sắp
𢇛 𢇛	HT	Phản 反 + Giang 扛	sửa - tay ra về
DANG 扛	GT	ÂHV Giang	(KVK)
𢇛 𢇛	HT	Khẩu 口 + Giang 扛	Bỏ cây lập viết
𢇛 𢇛	GT	Dạng 𢇛 + Nháy 𠂔	giống - chữ xưa
𢇛 𢇛	GT	ÂHV Dạng (lỗi viết riêng)	(DTHM), Dịu -, Dính
楊 楊	GT	ÂHV Dương	-, Dể -, - cung, - nổ
DANG 𢇛	GT	ÂHV Dạng (lỗi riêng)	
𢇛 𢇛	HT	Thủy 氵 + Dạng 𢇛	Mụ xem thấy - xa
樣 樣	GT	ÂHV Dạng	xa (TTV), - dấp, -
DANG 蕩	GT	ÂHV Đang	điệu, hình -, - vẽ
𢇛 𢇛	HT	Nhân 亻 + Dạng 𢇛	
𢇛 𢇛	HT	Hỏa 火 + 1/2 Thập 𠂔	
𢇛 𢇛	HT	Thủy 氵 + Dạng 𢇛	
DANG 恙	ÂHV	𢇛 𢇛	Cái mẹt -, Thúng -,
𢇛 𢇛	HT	Nhân 亻 + Dạng 𢇛	nia -
𢇛 𢇛	HT	Hỏa 火 + 1/2 Thập 𠂔	
𢇛 𢇛	HT	Thủy 氵 + Dạng 𢇛	

DANG 煠 HT Hỏa 火 + Dang 彖

躐 HT Túc 足 + Dang 彖

DANH 名 ÂHV - dự, - giá, Công -, - tính

DANH 爭 GT ÂHV Tranh

仃 GT ÂHV Đình

盈 GT ÂHV Doanh

停 GT ÂHV Đình

𠂔 HT Khẩu 口 + Tranh 爭

𣎵 HT Mộc 木 + Tranh 爭

𠂔 HT Bội 貝 + Tranh 爭

𠂔 HT Doanh 盈 + Tranh 爭

留 HT Lưu 留 + Đình 停

DANH 穎 GT ÂHV Đình 郢 - dôi (xem rảnh rồi)

DAO 徭 徭 GT ÂHV Dao (Diệu) 遙 瑤 謠 鶴 膠

刀 ĐN ÂHV Dao là Dao

交 蛟 GT ÂHV Giao

鈞 HT Kim 金 + Dao 刀

Có nghề thời trong bụng để - (TSH), Cha mẹ làm lành để - cho con (TN), - dục, - phần, - riêng, tranh - (xem giành), Hoa - -

- câu để lại thiệp trao ai nhé (HXH), Trên yên nhạc thấy con - (KVIO), Trong lầy - thuốc lén ngày (DTHM), - động

DAO	鉸	GT	ÂHV Giảo		
	交	HT	Thảo 𠂔	+ Giao 交	
DÀO	遙	GT	ÂHV Diêu (Dao)		Đã ôu duyên mới lại - tình xưa (KVK),
	搖	HT	Thủ 扌	+ Dao 𠂔	Chữ tài chữ mệnh đổi - đá hai, - đạt,
	霏	HT	Vũ 雨	+ Dao 𠂔	Mưa - (rào)
	搖	HT	Thủy 氵	+ Dao 𠂔	
	霏	HT	Vũ 雨	+ Dâm(?) 淫	
	餘	HT	Dư 餘	+ Dao 𠂔	
DÁO	到	GT	ÂHV Đáo		Tiếng chim - đặc
	槲	GT	ÂHV Sáo (Sóc)		đầu non, Láo -, Con đường cán - (xem thêm giáo)
	眇	GT	ÂHV Miếu		
	酵	GT	ÂHV Giếu (Diếu)		
DẪO	眇	GT	ÂHV Miếu (miếu)		dây bị - ra (tức dẫn ra)
ĐẠO	妙	GT	ÂHV Diệu		- tìm khắp chợ thì quê (KVK), Người xưa cầm đuốc - chơi đêm (DTHM), - đàn, - gió, đi - đường phố, - bờ sông, biển, Ăn cổ - lại
	導	GT	ÂHV Đạo		
	造	GT	ÂHV Tạo		

ĐẠO	造	HT	Thủ 才	+ Tạo 造	
	𨿮	HT	Khứ 去	+ Tạo 造	
	蹕	HT	Túc 足	+ 1/2 Tạo 車	
	𨿮	HT	Đa 多	+ Tạo 造	
	蹕	HT	Túc 足	+ Tạo 造	
DÁP	𨿮	HT	Khẩu 𠂔	+ Đáp 𨿮	Nói lấp -, Nói méch
	𨿮	HT	Khẩu 𠂔	+ Giáp 甲	
DÁT	𨿮	GT	ÂHV Đái		- cho mỏng, -
	𨿮	GT	ÂHV DẠI		giường, - như phải
	𨿮	HT	Trúc 𠂔	Hoạch 𨿮	bỏ (xem rớt)
DẠT	𨿮	HT	Thủ 才	+ Đặc 𨿮	Nước xao bèo -
	𨿮	GT	ÂHV Tạc		mây trời, đẩy - ra
	𨿮	GT	ÂHV Diệt		một bên, Đứng -
	𨿮	HT	Thủ 才	+ Diệt 𨿮	bên đường, Thuyền
	𨿮	HT	Thủ 才	+ Kiệt 𨿮	- vào bờ, Trôi -
	達	HT	Thủy 氵	+ Đạt 達	(xem giọt)

DẦU	油	GT	ÂHV Du		- - ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh (KVK)
	油	HT	Nhân 亻	+ Do 由	
DẬU	酉	GT	ÂHV Dậu		- hành, - tỏi, Kêu dau -
DẬU	啣	HT	Khẩu 口	+ Dậu 酉	- mở, - miệng
DAY	移	GT	ÂHV Di		Biết ai - đồng kéo lại trời tây (DTHM), - mất, - qua - lại, Ngồi - về một bên
	措	HT	Thủ 扌	+ Giải 皆	
	踏	HT	Túc 足	+ Giải 皆	
	嗽	HT	Khẩu 口	+ Di 移	
	搬	HT	Thủ 扌	+ Di 移	
	踣	HT	Túc 足	+ Trì 持	
DÂY	苔	GT	ÂHV Đài		Ngờ hoa bóng thẹn trông gương mặt - (KVK), Mặt - mây dạn, - như da voi, - vò, - gió sạn sương, Vải -, Giấy - (xem giày, giầy)
	腴	HT	Nhục 月	+ Di 夷	
	嗽	HT	Khẩu 口	+ Di 移	
	毓	HT	Đài 台	+ Sung 充	
	縻	HT	Mịch 糸	+ Hậu 厚	
	踏	HT	Túc 足	+ Đài 苔	
	踏	HT	Túc 足	+ Giải 皆	

DÁY	曳	GT	ÂHV Duệ		Dơ -, Củ -, - tại
	洩	HT	Thủy 氺	+ Duệ (Tiến) 曳	
DẦY	汜	GT	ÂHV Di		- xin chén nước cho người thác oan (KVK), - xe lên ngựa tức thì, - người sa xuống giếng khơi
	把	HT	Thủ 扌	+ Di 巳	
	軛	HT	Xa 車	+ Di 巳	
	跂	HT	Túc 足	+ Di 巳	
	擠	HT	Thủ 扌	+ Trại 齊	
	踏	HT	Túc 足	+ Giai 皆	
DÃY	汜	GT	ÂHV Di		- nhà, - núi, - khoai, - dựa (dẩy)
	圮	GT	ÂHV Bĩ (Di)		
	跂	HT	Túc 足	+ Di 巳	
DÂY	代	GT	ÂHV Đại		Bài ca - vợ - con (Ng. Trãi), - con đèn sách thiếp làm phụ thân (CPN), - bảo, - học
	咍	HT	Khẩu 口	+ Đại 代	
	𠂔	HT	P. hiệu 𠂔	+ Đại 代	
	曳	GT	ÂHV Duệ		
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Duệ 曳	

DẮC	得	GT	ÂHV Dắc	- hạt giống, Kêu dăng -, Gleo - (xem rắc)
	找	HT	Thủ 才 + Dặc (Gặc) 𢆶	
	摺	HT	Thủ 才 + Dặc 得	
DẶC	弋	GT	ÂHV Gặc, Dặc	Đưa chàng lòng - - buồn (CPN), Dải đăng -
	忒	HT	Tâm 忒 + Gặc (Dặc) 𢆶	
	杙	HT	Mộc 木 + Dặc 𢆶	
	悠	ĐN	ÂHV Du (du) du là đồng dặc	
DẨM	𣎵	HT	Nhâm 任 + Ngũ 五	Phỏng độ - ba năm nửa, Cái - cối, - kén, - bào
	森	HT	Ngũ 五 + Lâm 林	
	𣎵	HT	Nam 南 + Ngũ 五	
	箴	GT	ÂHV Châm	
DẨM	箴	GT	ÂHV Châm	Cái - gỗ, - tre, - ghe, - nước, - sông, Ngày - (rằm)
	突	HT	Trúc 𣎵 + Tiêm 尖	
	霆	GT	Âm Nôm Dâm, Râm	
	𣎵	HT	Thủ 才 + Râm (N) 霆	
DẨM	踮	HT	Túc 足 + Nhậm 任	- chân, - nái, - lên cổ
	𣎵	HT	Thủ 才 + Nhậm 任	

DẠM	淡	GT	ÂHV Đạm		Bóng chiếu đã ngả - về còn xa (KVK), Ra đi tách - băng chứng (LVT), đường, Đạn không táy - (TN)
	拏	HT	Thủ 手	+ Nhậm 任	
	琰	GT	ÂHV Diễm		
	琰	HT	Thổ 土	+ Viêm 炎	
	踰	HT	Lý 里	+ Viêm 炎	
	踰	HT	Túc 足	+ Viêm 炎	
DẪN	臻	GT	ÂHV Trăn		- dúm (Nhấn nhúm)
DẪN	寅	GT	ÂHV Dẫn		Oán sau tua phải - lòng (KTKD), - dỗi, - giấy cho gló khỏi bay, Nói dẫn mặt, - hất, Dữ -
	義	GT	ÂHV Dạng		
	愼	HT	Tâm 心	+ Dẫn 寅	
	擯	HT	Thủ 手	+ Dẫn 寅	
	礪	HT	Thạch 石	+ Dẫn 寅	
	續	HT	Mịch 糸	+ Dẫn 寅	
DẪN	硯	HT	Thạch 石	+ Cấn 艮	- chắc, Cứng -, dất -, Gồ - (xem rắn)
	礪	HT	Thạch 石	+ Đán 旦	
DẶN	引	HT	Khẩu 口	+ Dẫn 引	Ra đi mẹ đã - rằng, - bảo, - dò, Phải chỉ căn - đủ điều, Con
	喂	HT	Khẩu 口	+ Cấn 艮	

DẶN	忍	HT	Khẩu 口	+ Nhẫn 忍	phải nhớ lời mẹ -
	憚	GT	ÂHV Dạn		
	𠵼	HT	Khẩu 口	+ 1/2 Dạn 𠵼	
	𠵼	HT	Khẩu 口	+ Dạn 𠵼	
	𠵼	HT	P. hiệu 𠵼	+ Dạn 憚	
DẶNG	蹬	HT	Túc 足	+ Đẳng 登	- dây, - ra, - lưới, - câu
DẰNG	孕	GT	ÂHV Dựng		Một dây một buộc ai - cho ra, Dừng - nửa ở nửa về (KVK),
	寅	GT	ÂHV Dán 寅 寅		- dai, - dẹt, Đưa chàng lòng - đặc buồn (CPN), - co, - dệt, giặt
	浪	GT	ÂHV Lãng		
	演	GT	ÂHV Diễn		
	扛	HT	Thủ 扌	+ Giang 江	
	踉	HT	Túc 足	+ Dựng 孕	
	緋	HT	Mịch 糸	+ Trang 莊	
	踉	HT	Túc 足	+ Lãng 浪	
	騰	GT	ÂHV Đẳng		
DẰNG	孕	GT	ÂHV Dựng		Ở đây - dỗi để nàng tỉnh cho (TTV), - tiếng bên tường,

DẪNG	引	HT	Khẩu 口	+ Dẫn 引	Ho -, Dúng -
	𠵹	HT	Khẩu 口	+ Dúng 𠵹	
	倘	GT	ÂHV Thắng		
	𠵹	HT	Nhật 日	+ Đẳng 𠵹	
	𠵹	HT	Khẩu 口	+ Giản 𠵹	
	勝	GT	Đẳng viết tắt (Thắng)		
DẪNG	養	GT	ÂHV Dưỡng		Dại -, Canh mộn -
DẪNG	𠵹	GT	ÂHV Giản 𠵹		Người đứng thẳng -, Nói - (Vô phép)
	養	GT	ÂHV Dưỡng		
DẪNG	𠵹	GT	ÂHV Dúng		Cách hoa sê - tiếng vàng (KVK), - cây, - hoa, - rào, Ho -, - hằng
	𠵹	HT	Khẩu 口	+ Dúng 𠵹	
	𠵹	HT	Khẩu 口	+ Gian 𠵹	
	𠵹	HT	Mộc 木	+ Dúng 𠵹	
DẪT	𠵹	HT	Thủ 手	+ Giác 𠵹	Khuyến Ứng đã - mưu gian (KVK), - diu, Dẫn -, - lỗi, - nhau đi đường tội lỗi, - mối (xem giắt)
	𠵹	HT	Thủ 手	+ 1/2 Đát 𠵹	
	𠵹	HT	Hỏa 火	+ Tất 𠵹	
	𠵹	HT	Khiên 𠵹	+ Dẫn 引	

DẬT 摠 HT Thủ 扌 + Tới 悉

𢇛 HT Thủ 扌 + 1/2 Dật 旦

DẬT 迭 GT ÂHV Diệt

𢇛 GT ÂHV Chúc

逸 GT ÂHV Dật

- những điều bịa đặt, - một thứ, Đâu - lăm (lạ không lẫn)

DÂM 嫫 ÂHV 淫嫫嫫嫫

𢇛 HT Khẩu 口 + Dâm 𡵓

𢇛 HT Thảo 艸 + Dâm 淫

𢇛 HT Vũ 雨 + Nhâm 𡵓

𢇛 HT Thủ 扌 + Dâm 𡵓

Mái đầu hoa -, Cây - bụi, - bông, - thư, - dật, - dâng, Mưa lăm -, Bông -, Trời -

DÂM 淫 GT ÂHV Dâm

𢇛 HT Thủy 氵 + Tầm 尋

𢇛 GT Dạm 淡 + Nháy 𠂔

𢇛 HT Nạch 𠂔 + Giám 𡵓

𢇛 HT Vũ 雨 + Dâm 𡵓

𢇛 GT ÂHV Đàm

𢇛 HT Kim 金 + Dâm 淫

Buổi không xen hồ nằm - rên than (NTVĐ), Chạnh lòng nhờ chệu bông tuôn lệ - (DTHM), - dể, Đái - ỉa xón, Mưa -, - sương

DẤM	醋	ĐN	ÂHV	Thố	là Dấm	- chua lại hại răng ba lửa nóng (KVK), Cái -, Nước -, rượu, - thanh, Dầu -, - dấp, Chua như -
	𪗇	HT	Khẩu	𪗇	+ 1/2 Trăm 𪗇	
	𪗈	GT	ÂHV	Lạm	(Lâm)	
	𪗉	HT	Dậu	𪗉	+ Tắm 𪗉	
	𪗊	HT	Dậu	𪗊	+ Glám 𪗊	
	𪗋	HT	Dậu	𪗋	+ Cấm 𪗋	
DẪM	淫	GT	ÂHV	Dâm		- chân tại chỗ, - nát, - xéo
	𪗌	HT	Túc	足	+ Thộm 𪗌	
DẬM	浸	GT	ÂHV	Tắm		- chân, Vòng ngoài - dột quân hầu (NĐM)
	𪗍	HT	Lý	里	+ Viêm 炎 (1/2 Dạm)	
	𪗎	HT	Túc	足	+ Thộm 𪗎	
	𪗏	GT	ÂHV	Diễm		
DÂN	民	ÂHV		岷		Quan khôn - sáng quan đại - ngu (TN)
	𪗐		Chữ Dân		viết đá thảo	
DẪN	寅	ÂHV		寅		- dả rồi sẽ liệu về cổ hương (KVK), chi - (trong 12 chi), Đầu như -
	𪗑	HT	Thủ	才	+ Dẫn 寅	

DẪN 𢇛 HT Nạch 𢇛 + Dẫn 𢇛

DẪN 𢇛 HT Thủ 才 + Dẫn 𢇛

𢇛 HT Túc 足 + Dẫn 𢇛

濃 HT Thủy 氵 + Trấn 震

DẪN 𢇛 HT Thủy 氵 + Dẫn 𢇛

DẪN 𢇛 ÁHV

𢇛 GT ÁHV Dân 𢇛

𢇛 GT Dẫn (âm cổ, nay là Ngọt)

𢇛 ÁHV Chữ Dẫn viết thảo

𢇛 HT Thủ 才 + Dẫn 𢇛

𢇛 HT Cách 革 + Dẫn 𢇛

𢇛 HT Đậu 酉 + 1/2 Dẫn 𢇛

𢇛 HT Túc 足 + 1/2 Dẫn 𢇛

𢇛 HT Dẫn 寅 + Qua 戈

DÂN 𢇛 ÁHV 𢇛

𢇛 GT ÁHV Dân

- thân vào chốn
can qua, - bước, -
đi đứng trở lại

Ăn nói dớ -

Vương Quan mới -
gần xa (KVK), Ma -
lỗi quỷ đưa đường,
- lễ cưới hỏi, - đến
cửa công, - ra khỏi
nhà, - đi, - đến, -
vào, - tới nơi, Chỉ -

- chìm xuống nước,
- xuống bùn, lấy
chân - lên đầu nó
(M.)

DÂN	引	HT	Khẩu 𠂔	+ Dẫn 引
	摠	HT	Thủ 扌	+ Phẫn 忿
	躡	HT	Túc 足	+ Dẫn 引

DÂNG	𠂔	HT	P. hiệu 𠂔	+ Thượng 上	Mau khá - đầu nộp quách (TSH), Chén thảo sát - người Thị Lộ (KTKD), Lỗp bán cúng nước - hương (TTV), Đản vàng quy trước - hoa, (Ngắm dâng - hoa), - minh Thánh - máu Thánh (M.)
	仕	HY	Nhân 亻	+ Thượng 上	
	𠂔	HY	Sước 𠂔	+ Thượng 上	
	壯	HT	Thăng 升	+ Thượng 上	
	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Dựng 孕	

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

	郎	GT	ÂHV Lang	
	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Bang 邦
	登	GT	ÂHV Đăng	
	鄧	GT	ÂHV Đặng	
	鄧	GT	Đặng viết thảo	
	登	HT	Thượng 上	+ Đăng 登
	揚	GT	ÂHV Dương	

DÂNG	𠂔	HT	Nhật 日	+ Dựng 孕	Trời mới - sáng, - mặt trời, - sao
	躡	HT	Túc 足	+ Dựng 孕	

DÁP	咂	HT	Khẩu 口	+ Ấp 邑	Nói - dính, Mất còn - dính, Ló - ăn ghém (thường gọi là rau -), - dáp, - đi cho xong
	湿	GT	ÂHV Thấp		
	埧	HT	Thổ 土	+ Tập 習	
	摺	HT	Thủ 手	+ Tập 習	
	塔	HT	Thổ 土	+ Đáp 答	
DẬP	習	GT	ÂHV Tập 集 緝		Mặc ai đan - giặt dầm bằng dụng (KVK), Nang rằng : Mưa gió - diu (KVK), Cái - đánh cá, - dấp xuống đất, - dấp, ngã -, Vùi - chẳng cho góc đầu dấp, - tắt đồng lửa, - tắt bếp, đá sắp - ngựa
	汁	HT	P. hiệu 彳	+ Thập 十	
	旡	HT	Cập 及	+ Cá 个	
	扱	GT	ÂHV Tráp, Hấp		
	咭	HT	Khẩu 口	+ Lập 立	
	拉	GT	ÂHV Lạp		
	濯	GT	ÂHV Trạc		
	摺	HT	Thủ 手	+ Tập 習	
	塔	GT	ÂHV Tháp		
	渥	HT	Thủy 氵	+ Tập 習	
	熠	HT	Hỏa 火	+ Tập 習	
	塾	GT	ÂHV Chập		

DẬT 佚 ẢHV 佚 肖 溢 軼鎡 GT ẢHV Giật溢 GT P. hiệu 丩 + Ich 益軼 HT Vi 未 + Thối 失饑 HT Thực 食 + Thối 失迭 GT ẢHV Diệt**DÂU** 油 GT ẢHV Du妯 HT Nữ 女 + Do 由柚 HT Mộc 木 + Do 由嫂 ĐN Tẩu là chị dâu梲 HT Mộc 木 + Đâu 兜糶 HT Tang 桑 + Do 由**DẦU** 油 GT ẢHV Du由 GT ẢHV Do柚 HT Tâm 巾 + Do 由咄 HT Khẩu 口 + Do 由

No cơm ẩm cột
dậm - mọi nơi (TN),
- dờ, - độc, - dục, -
lạc, - sĩ, Ẩn -, - sự, -
thư

Xảy nghe bên đám
- xanh (DTHM), Phận
là gái về làm - cả
(GHC), Cây -, cành
- khum cây chùm
gủi đóng (DTHM)

Vắng trắng khuyết
đĩa - hao (KVK), -
sao - vầy, mặc -, -
ăn, - đối

DẤU 丑 GT

Ấp gần nhà bếp

- vào 酉

lợn - lợn nhồi

- vào 酉

- vào 酉

對對對 GT

刻 HT

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

- vào 酉

Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Dậu
Ấp Dậu
P. hiệu
P. hiệu
Chữ
Chữ
Tấu
Tấu
Dậu
Dậu
Mục
Mục
Ấp Dậu
Ấp Dậu
Ái
Ái
Dậu
Dậu
Ái
Ái
Khẩu
Khẩu
Khẩu
Khẩu
Thủ
Thủ
Ái
Ái
Ái
Ái
Ái
Ái
Ái
Ái
Ái
Ái
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
Ấp Sầu
DẦU 酉 GT

Ấp Dậu
Dầu
Ấp Dậu
Đầu HT

Đầu
Đầu
Đầu
Đầu HT

Đầu
Đầu
Đầu
Đầu HT

Đầu
Đầu
Đầu
DẬU 酉
Ái
Ái
Ái
Ái
Đầu
Ái
Ái
Ái
Ái

DÂY 曳 GT ÂHV Duệ

紙 GT ÂHV Chỉ

績 績 HT Mịch 糸 + Di 夷

漬 HT Thủy 氺 + Di 夷

把 HT Thủ 扌 + Di 巳

DÂY 囙 GT ÂHV Vi

苜 GT ÂHV Đài

移 GT ÂHV Di

持 HT Mễ 米 + Trì 持

移 HT Khẩu 𠂔 + Di 移

厚 HT Hậu 厚 + Đài 苜

DÂY 曳 GT ÂHV Duệ

拽 HT Thủ 扌 + Duệ 曳

拽 HT Khứ 去 + Duệ 曳

趲 HT Tẩu 走 + Duệ 曳

趲 HT Khởi 起 + Duệ 曳

興 HT Hưng 興 + Duệ 曳

Mà đem - xích
buộc chân nàng về
(KVK), Vị cây -
quần, Một - một
buộc ai dằng cho
ra (KVK)

Âm Hán chùa
Lương lại rêu -
(NTVD), Chim kêu
vượn hót vang -
(DTHM), - dâ, Bánh -
mặt - (xem dây)

Ô Qua nước ấy bình
nhung - loạn (LVT),
Cầu tại muôn họ -
đường lợi danh
(NTVD), - bình, -
loạn, - nghiệp

DẦY	把	HT	Thủ 扌	+ Dì 己	- xin chén nước cho người thác oan (KVIO). - người xuống (xem đẩy)
	恍	HT	Tâm 忄	+ Tẩy 洗	
	梯	HT	Thủ 扌 +	Đài, nháy 待	

DÃY	记	GT	Ả HV Dì, Bì	杞 杞	- dưỡng tuột sức rồi sau nghiêng mình (NTVĐ), Đến khi cha khiến - xe (DTHM), - dựa, Đẩy -, nước - lên, Cá - trong thời, - nẩy người lên (xem thêm Dẩy)
	把	HT	Thủ 扌	+ Dì 己	
	曳	GT	Ả HV Duệ		
	跂	HT	Túc 足	+ Dì 己	
	待	HT	Thủ 扌	+ Đài 待	
	解	GT	Ả HV Giải		
	溢	HT	Dì 己	+ Dật 溢	
	懈	HT	Mộc 木	+ Giải 解	

DÂY	杞	GT	Ả HV Dì		E khi sấm - bùng tai kịp nào (TTV), Búng con mắt - thấy mình tay không, Tiếng bé - đất bóng tình rợp đường (KVK), Canh một chưa nằm canh năm đã - (Th.N), Thúc -, Ngủ -, Thúc khuya - sớm ăn xôi (CD)
	曳	GT	Ả HV Duệ		
	曳	HT	Khẩu 口	+ Duệ 曳	
	代	HT	Khẩu 口	+ Đại 代	
	洩	HT	Thủy 氵 +	Duệ (Tiết) 曳	
DÂY	跂	HT	Túc 足	+ Dì 己	

tho báo (tho báo) HT	Khẩu 色 + DI 色 HT	TH 色 YAU
tho báo (tho báo) HT	Thủ 守 + Duệ 守 HT	TH 守
tho báo (tho báo) HT	Khẩu 去 + Duệ 去 HT	TH 去
tho báo (tho báo) HT	Túc 退 + Duệ 退 HT	TO 退 YAU
tho báo (tho báo) HT	Tẩu 走 + Duệ 走 HT	TH 走
tho báo (tho báo) HT	Khởi 起 + Duệ 起 HT	TO 起
tho báo (tho báo) HT	ẢNH DI 頤 頤 HT	Đứng 頤 vào một bên, Ấn - ấn dè
tho báo (tho báo) HT	ẢNH DI 頤 頤 HT	Ái - nhúng một anh hùng (LVT), Ái - chán ngỗng chán dè (DTHM), Ấn -, -
tho báo (tho báo) HT	Khẩu 口 + Gia 加 HT	Xén, Giữ răn việc trước lánh - thân sau (LVT) - dục, Chàng - lại thế
tho báo (tho báo) HT	Khẩu 口 + DI 移 HT	TH 移
tho báo (tho báo) HT	Thủy 水 + DI 夷 HT	TH 夷
tho báo (tho báo) HT	ẢNH DÈ 題 HT	TH 題 YAU
tho báo (tho báo) HT	Khẩu 口 + DÈ 提 HT	TH 提
tho báo (tho báo) HT	Úy 畏 + 1/2 DÈ 是 HT	TH 是
tho báo (tho báo) HT	Thủy 水 + DÈ 提 HT	TH 提
tho báo (tho báo) HT	ẢNH DÈ 題 HT	Đứng - sang một bên, - ra YAU

DÊ	杞	GT	ÂHV Dị, Bì	Hạt -, Cây - gai, Cây - sừng
	杞	HT	Mộc 木 + Dị 己	
	提	HT	Mộc 木 + Thi 是	
DÊ	地	GT	ÂHV Dị	- cho để thiếp bán mình chuộc cha (KVK), (xem Rê), Đất - chốt
	地	HT	Băng 冫 + Dị 己	
	吧	HT	Khẩu 口 + Dị 己	
	支	HT	Chi 支 + Phân 分	
	易	GT	ÂHV Dị (Dịch)	
	記	HT	Túc 足 + Dị 己	
DÊM	讒	ĐN	ÂHV Sàm là Dêm 讒	Nói - pha kẻ khác, lời - báng
	咆	HT	Khẩu 口 + Diêm 艸 咆	
	艷	HT	Khẩu 口 + Diễm 艷	
	纒	HT	Khẩu 口 + Sàm 纒	
DÊM	艷	GT	ÂHV Diễm	- nói, - phọt
DÊN	延	GT	Diên 延 + Nháy 彡	Thánh Phô - si A Na (M.)
DÊN	煙	HT	Hỏa 火 + Triền 屮	(Xem rên)

DÈO	朝	GT	ÂHV Triều		Cũng không ghé mắt coi - (NTVĐ)
DÈO	眇	GT	ÂHV Miếu	(Diếu)	- chân, - dang, -
	眇	HT	Mỏ 米	+ Diếu 眇	mỏm, - tay, - vai, -
	眇	HT	Nhu 柔	+ Diếu 眇	nhu kẹo, Đất -,
DÈO	眇	GT	ÂHV Diếu		Bánh -
	吊	HT	Thủ 手	+ Diếu 吊	- chân tay, - xương,
	眇	HT	Túc 足	+ Diếu 眇	Đi - bên này - bên kia
DÉP	躐	HT	Túc 足	+ Diếp 葉	Mảo để trông chân
	躐	HT	Lý 履	+ Diếp 葉	- để dầu (KTKD), Vá
	躐	HT	Cách 革	+ Diếp 葉	giấy vá - công phu
	躐	HT	Túc 足	+ Diếp 帶	lợp nhà (NTVĐ), -
	躐	HT	Túc 足	+ Diếp 帶	da, - gỗ, - cong
DÉP	葉	GT	ÂHV Diếp	葉	- vắn theo vỏ tách
	押	GT	ÂHV Áp		thân làm tiến
	劫	HT	Tiểu 小	+ Kiếp 劫	(NTVĐ), - an, - loạn,
	揲	HT	Thủ 手	+ Diếp 葉	- giặc, Đánh -, Cá -
					đầu (còn nói là Dệt)

慄	HT	Tâm 忄	+ Diệp 葉	
帶	HT	Phiến 片	+ Đái 帶	
慄	HT	Phiến 片	+ Diệp 葉	
攪	HT	Thủ 扌	+ Diệp 疊	
DÉ 簸 簸	ĐN	ÂHV Bá là	Dé (gạo)	Tuồng - chó, Đứa thì chấn ngồng chun - (DTHM)
毓 毓	HT	Thủ 扌	+ Đế 底	
羝 羝	HT	Dương 羊	+ Chi 氏	
DÉ 移	GT	ÂHV DI		- dà, Dám - màu đạo không say (KTKD), mở hời chảy ướt -
氐	HT	Thủy 氐	+ Chi(Thi) 氏	
湊	HT	Thủy 氐	+ Di 夷	
提 題	HT	Thủy 氐	+ Đế 提 題	
DÉ 啼 啼	HT	Khẩu 口	+ Đế 帝	Bếp nhiều ốc để thêm nhiều - ngâm (DTHM), Đêm nghe tiếng - bên tai...
蛭	HT	Trùng 虫	+ Đế 帝	
泄	HT	Thủy 氐	+ Thế (Tiết) 世	
DÉ 已	HT	Bảng 丿	+ Di 已	Hươu nai khi độc còn gì - người (NTVD), - đuôi, Khinh -, Cỏi -, nhơn -, - một
已	HT	Khẩu 口	+ Di 已	
易	GT	ÂHV DI		

DỄ 𢇛 HT Khẩu 𠵽 + Dị 𢇛

𢇛 𢇛 HT P. Hậu 𠵽 + Dị 𢇛

𢇛 GT Lễ 𠵽 + Nháy cá 𠵽

𢇛 GT Âm V. Di

𢇛 HT Dị 𢇛 + Cá 𠵽

DỄ 𢇛 GT Âm V. Di

𢇛 ĐN Âm V. Di là



Xưa nay hầu - mấy
ai (GHC), - ăn, - ở, -
dãi, Khó -, - chịu, -
thương, - nài

𢇛 GT Dị 𢇛 + Nháy cá 𠵽

𢇛 HT Khẩu 𠵽 + Dị 𢇛

𢇛 HT Lễ 𠵽 + Dị 𢇛

DỄ 𢇛 GT Âm V. Duệ

𢇛 HT Túc 𠵽 + Duệ 𠵽

𢇛 HT Thủ 𠵽 + Duệ 𠵽

DỄ 𢇛 HT Thảo 𠵽 + Triển 𠵽

Đồng -, Hậu -, Lai -
(- tức duệ) (PN)

𢇛 HT Thảo 𠵽 + Triển 𠵽

Rau -, - gai, củ -,
Cơm đã -

𢇛 HT Trùng 虫 + Diện 面

Tò vò lưới - lao xao
(DTHM), (xem nhện)

𢇛 HT Thủ 𠵽 + Dẫn 寅

Mẹ già tới tuổi kỳ -
(GH Việt Nam)

DI	迺	GT	ÂHV DI		Nghìn thu kinh nghĩa muôn đời - luôn (Khuyến con), - bút, - cảo, - chúc, - chỉ, - chuyển, - động, - dân, - cư, - trú, - tản, - tích, - thư, Nước Du - A (phiên tiếng nước ngoài), Chim -, Lợn -
	𢆶	GTN	Âm Nôm Dê		
	漬	HT	Thủy 氺	+ Di 夷	
	瘕	HT	Nạch 疒	+ Di 夷	
	施	HT	Mộc 木	+ Thi 施	
	𢆶	HT	Thĩ 豕	+ Di 夷	
	𢆶	HT	Điểu 鳥	+ Chi 支	
	𢆶	HT	Ngôn 言	+ Di 移	
	𢆶	HT	Ngôn 言	+ Nhĩ 爾	
Đi	姨	GT	ÂHV DI 夷		Kính - như đạo mẹ cha (TV), - ghé, bà -
	𢆶	HT	Nhân 亻	+ Di 夷	
	𢆶	HT	Khẩu 口	+ Di 巳	
Đi	只	GT	ÂHV CHỈ		Đem tối đầu dú - vô cung (Đánh cờ), - dỏm, - xuống, chôn - xuống đất (trồng cây), Dằm - cỏ, dằm -
	𢆶	HT	Mịch 糸	+ Chỉ 只	
	計	GT	ÂHV KẾ		
	漬	HT	Thủy 氺	+ Di 夷	
Đi	埤	HT	Thổ 土	+ Di 夷	

	蹠	HT	Túc 足	+ Di 夷	
	塿	HT	Thổ 土	+ Di 移	
Dĩ	汜	GT	ÂHV 𣶒		Dũ -, Nói - tại (rì), - giọt
	吧	HT	Khẩu 口	+ Di 巳	
Dĩ	巳	ÂHV	以 苾 迤 苜		- hậu, - nhiên, - tiền, - vãng, bất đắc dĩ, Ý - nhân, - độc trị độc
	杞	HT	Tâm 忄	+ Di 巳	
	惕	HT	Nhân 亻	+ Di 易	
	疑	HT	Thảo 艹	+ Nghi 疑	
Dị	易	ÂHV	𢆶 𢆶 𢆶 𢆶		- âm, - ban, - chúng, - giáo, - hình, - dạng, - tượng
	貽	GT	ÂHV 𣶒		
	禊	HT	Kỳ 禾	+ Dị 異	
Dĩ	觥	HT	Glác 角	+ Di 夷	- cạnh, - nhà, - vườn
Dĩ	池	GT	ÂHV 𣶒		Bỏ ra ngoài -, Bên -, Cá - (lên cá), Bên - xã hội (như bên lề xã hội)
	掬	HT	Thủ 扌	+ Duệ 𠂔	
	觥	HT	Glác 角	+ Di 夷	
	擗	HT	Thủ 扌	+ Bi 碑	
	鰾	HT	Ngư 魚	+ Di 夷	

DĨA 圮 GT ÂHV 𡗗 𡗗 + 𡗗 𡗗 Trục rỗng (ngôi viết - nghiêng (LVT))

𡗗 HT Thạch 石 + 𡗗 𡗗

𡗗 𡗗

HT Thạch 石 + 𡗗 𡗗

toig

DỊA 泄 HT Thủy 水 + 𡗗 𡗗 Giọt - 𡗗

DỊCH 役 ÂHV 易疫災揚剔液射掖場

𡗗 𡗗

𡗗 𡗗 𡗗 𡗗 𡗗 𡗗 𡗗 𡗗

Thiên trùng - lộ thủy động Tày (KTKD), Bệnh - hạch, - gia, - giả, - tế, Phu -, Tính hạch -, Phục -, - vụ

𡗗

GT 1/2 chữ Dịch 𡗗

𡗗

HT Thủy 水 + Dịch 𡗗

𡗗

GT ÂHV Thích 𡗗

𡗗

HT Sơn 山 + Dịch 𡗗

𡗗

HT Dịch 𡗗 + Văn 文

DIỆC 役 HT Khẩu 口 + Dịch 役

𡗗 𡗗

HT Khẩu 口 + Diệc 𡗗

𡗗

HT Ngư 魚 + Diệc 𡗗

𡗗

HT Ngư 魚 + Chiết 折

DIỆC 𡗗 ÂHV

Cái cò sái - cái nòng, sao máy dăm kủa của ông hời cò (CD)

DIỆC 易 GT ÂHV Dịch 变变

𪔐 HT ĐIỀU 鳥 + Diệc 亦

𪔑 HT ĐIỀU 鳥 + Dịch 役

DIÊM 𪔒 ÂHV 鹽閭簪鹽

焰 GT ÂHV Diêm

𪔓 GT ÂHV Nhiêm

𪔔 HT Diêm 𪔔 + Cá 𪔔

𪔕 GT ÂHV Giám 燿鑑

DIÊM 𪔖 GT ÂHV Xiêm

DIÊM 𪔗 HT Khẩu 𪔗 + Chiếm 𪔗

𪔘 HT Khẩu 𪔘 + Kiếm 劍

𪔙 GT Giám 𪔙 + Nháy cá 𪔙

DIÊM 𪔚 ÂHV 燿焱琰

𪔛 HT Viêm 炎 + Dao 刀

𪔜 GT ÂHV Diêm

𪔝 HT 1/2 Diêm 𪔝 + Viêm 炎

- dưa, - dài, -
vương, Bao -, Que -,
- La, - sinh, - tiêu (vị
thuốc), - điện
(ruộng muối)

- áo, - khăn, - màn,
- xe

Dấu -, - truyện di

- ca, - lệ, - phúc, -
sắc, Kiểu -

DIỆM	𦍋	ÂHV		Hỏa - sơn, Địa phận
	焰	GT	ÂHV Diêm	Phát - (địa danh), -
	刺	HT	Viêm 炎 + Dao 刀	quang, - dễ (khoan
	𦍋	HT	Diêm 𦍋 + Viêm 炎	thai)
DIÊN	延	GT	ÂHV Duyên 沿 延 鉛 筵	
	稱	GT	ÂHV Xung	Hội nghị - Hồng, -
	延	HT	Thủ 手 + Duyên 延	cách, - chì, - hải,
	筵	HT	Thảo 艸 + Duyên 延	Mao - Thọ, - trường,
	焉	GT	ÂHV Yên	Khiên - (Diễn như
	銷	HT	Thủ 手 + Kiên 肩	Duyên) (PN)
	𦍋	ÂHV	延	
DIỄN	衍	ÂHV	演	- âm, - biến, -
				tuồng, - binh
DIỆN	面	ÂHV		- dằm, - kiến, -
	面	GT	ÂHV Miện	mạo, - tích, Hiện -,
				Trình -
DIỆNG	盈	GT	ÂHV Doanh 盈	Củ -, Láng -, Xóm -,
				- mối
DIỆP	葉	GT	ÂHV Diệp 葉 燁	Bữa - triều giá ngự
				(TSH), (Bữa - là bữa

儻	HT	Nhân 亻	+ Diệp 葉	Ấy, nửa nọ, bữa trước), Bao giờ rau - làm đình... (CD)
慄	HT	Tâm 忄	+ Diệp 葉	
矍	HT	Nhật 日	+ Diệp 葉	
爍	HT	P. hiệu 丩	+ Diệp 葉	
櫟	HT	Mộc 木	+ Diệp 葉	
DIỆP 葉	ÂHV	葉 燁		Ngải -, Tô -, Sài Hồ -, Hòe - (loãn vị thuốc)
儻	HT	Nhân 亻	+ Diệp 葉	
燁	HT	Hỏa 火	+ Hoa 華	
片帶	HT	Phiến 片	+ Đái 帶	
擻	GT	ÂHV Áp		
DIỆT 滅	ÂHV	滅		- chủng, - trừ, - vong, Tận -
DIÊU 佻	ÂHV	姚 挑 軺 遙 搖 窰 鷄 徭		
謠	GT	ÂHV Dao		- dịch, - mang, - nhiên, Phiêu - (chữ Nôm ít dùng nhưng đã có trong tác phẩm Nôm)
桃	HT	Tâm 忄	+ Triệu 兆	
燄	HT	Hỏa 火	+ 1/2 Diêu 爻	
窰 窰 繇 鰲 窰			Viết tự ý	

DIÊU	鷄	GT	ÂHV Diêu			
	貂雕	GT	ÂHV Diêu			Cầm bằng con trẻ chơi - đứt dây (CD), - giấy, - sáo, Chim - hâu, Cái - chim, gà
	條	HT	Khẩu 𠂔	+ Diêu	條	
	耀	?	Mịch 𠂔	+ Dịch	翟	
DIÊU	𠂔	GT	ÂHV Khiếu			Bêu -, Dê -, Nói -
	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Diêu	𠂔	
	𠂔	HT	Tám 𠂔	+ Diêu	𠂔	
	𠂔	HT	Sĩ 𠂔	+ Diêu	𠂔	
DIÊU	𠂔	GT	ÂHV Diêu (Miêu)	𠂔	𠂔	- cọt, Chẽ -, Nói -, - đi - lại, - hành, - bình
	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Diêu	𠂔	
	𠂔	GT	ÂHV Nhiều			
	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Nhiều	𠂔	
	𠂔	HT	Dụy 𠂔	+ Diêu	𠂔	
	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Triệu	𠂔	
DIÊU	𠂔	ÂHV	耀 曜 耀			Nên câu tuyệt - ngụ trong tỉnh tỉnh (KVIO), - kể, - kỳ, - vợi, - màu, - thuật
	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Thiếu	𠂔	
	𠂔	HT	Huyền 𠂔	+ Thiếu	𠂔	

DIỆU	緲	GT	ÂHV Miếu		
	嫿	HT	Nữ 女	+ Dịch 翟	
DỊM	睽	HT	Mục 目	+ Viêm 炎	Lim - ngủ, - cá, - thịt
	矚	HT	Mục 目	+ Diễm 閻	
DÌM	沉	GT	ÂHV Trầm		- xuống nước, - giá,
	搖	GT	Dao 搖	+ Nhảy cá 𩺰	- xuống đất đen
			(Chữ Dâm viết nhầm)		
	攪	HT	Thủ 手	+ Dâm(N) 𩺰	
DÍM	稻	HT	Khuyến 力	+ Diễm 𩺰	Khoát -, con -
					(nhím)
DINH	盈	GT	ÂHV Doanh	營 營	- cơ, - thợ, - quan
	羸 羸				Tổng trấn, - điển, -
					trại
DÌNH	停	GT	ÂHV Đình		Dập -, - dăng
DÍNH	証	HT	Thủy 氵	+ Chính 正	Miệng hang rắn đá
	訂 性	GT	ÂHV Đinh, Tính		- mũi chỉ lan
	慥	HT	Tính 性	+ Cá 𠂔	(DTHM), - đắp, -
	慥	GT	Tính 性	+ Nhảy 𩺰	dáng, - bùn, - đất, -
	粘	ĐN	ÂHV Niêm	là Dính	mực, - lù, Keo -, Bột
					-, - chặt lấy nhau

	𧄸	HT	Mễ 米	+ Chính 正	
	𧄹	GT	Ả HV Dinh	(Doanh)	
	穎	GT	Ả HV Dinh		
	𧄺	HT	Niệm 粘	+ Dinh 頂	
DINH	穎	Ả HV			- ngô
DINH	掬	HT	Thủ 手	+ Dinh 盈	Voi - (Voi đem nhau đi khi bị nạn)
DIP	接	GT	Ả HV Tiếp		Cái -, Cạp - (xem nhịp)
DIP	葉	GT	Ả HV Diệp		- đầu may mắn lạ thường (KVK), Gặp -
	攪	HT	Thủ 手	+ Diệp 葉	, Nhân -, Thừa -, Tien -, Đánh -, - cầu nhỏ nhỏ cuối ghềnh bắc ngang (KVK)
	攪	HT	Phách 拍	+ Diệp 葉	
	標	HT	Mộc 木	+ Diệp 葉	
	矚	HT	Mục 目	+ Diệp 葉	
	標	HT	Cầu 求	+ Diệp 葉	
DIT	折	GT	Ả HV Chiết		- lại (là không trơn)
DIT	緹	HT	Mịch 糸	+ Diệt 迭	Dàng -, - thuốc, - chốt
	繹	GT	Ả HV Dịch		

DIU	𩺰	GT	ÂHV Diêu	Cái - tôm, Nước chảy liu -
	𩺰	HT	Ngư 魚 + Diêu 姚	
DIU	妙	GT	ÂHV Diệu 耀耀	Người nào có phúc quý - dất qua (DTHM), Nàng rằng mưa gió đập - (KVK), Tở thấy - dất tới nơi đại đế (LVT), Trời - mát, Êm -, Thiên thần xuống - đi (M.)
	調	GT	ÂHV Diệu	
	韶 韶	GT	ÂHV Thiệu	
	抄 抄	HT	Thủ 手 + Diệu 妙	
	捺	HT	Thủ 手 + Diệu 捺	
	搖	GT	ÂHV Dao	
	擲	HT	Thủ 手 + Triều 朝	
	濤	GT	ÂHV Diêu	
	迢	GT	ÂHV Diêu	
DIU	妙	GT	ÂHV Diệu	Càng quen thuộc
	眺	GT	ÂHV Thiệu	nết càng dan - tình (KVK), Dan - vì ai luống ngẩn ngơ (Vịnh Kiều), - lưới, - dít (rúu rít)
	眇	GT	ÂHV Miếu	
	吊 吊	HT	Thủ 手 + Diêu 吊吊	
	吊	HT	Khẩu 口 + Diêu 吊	
	糸	HT	Mịch 糸 + Tiểu 小	

DIU	召	GT	ÂHV Triệu		Nên êm - miệng mau chân lối nhà (TV), Mát -
	妙	GT	ÂHV Diệu		
DO	犹	ÂHV	由猶	橘	Người dân - Thái, - thám, vua E - De luận giết Đức Chúa Giê Su (M.), - đó
	由	HT	P. hiệu ㄩ	+ Do 由	
	樞	GT	ÂHV Xu		
	由	GT	Do 由	+ Nháy cá 𩚑	
DÒ	徒	GT	ÂHV Đồ		- lòng ái nữ Thế Loan thế nào (LVT), Dù ai tránh khỏi bấy - (DTHM), - dăm, - hỏi, - la, - xem, - xét, - đánh chìm, - hành, - tỗi, Thăm -, Xem - xem bói
	踣	HT	Túc 足	+ Do 由	
	紬	GT	ÂHV Trâu		
	撻	HT	Thủ 手	+ Đồ 徒	
	𢵿	HT	Khẩu 𣦵	+ Đồ 徒	
	𢵿	HT	Hồ 乎	+ Đồ 徒	
	𢵿	HT	Trúc 𣎵	+ Đồ 徒	
	𢵿	HT	Thủy 氺	+ Đồ 徒	
	𢵿	HT	Võng 𣎵	+ Đồ 徒	
	𢵿	HT	Túc 足	+ Đồ 徒	

DÓ	袖	GT	ẢHV Dữu		Cây -, Cái - đựng thóc
ĐỎ	杜	GT	ẢHV Đổ		Cái - xách
ĐỖ	咄	HT	Khẩu ㄣ	+ Đổ 杜	Chim - dễ
ĐỘ	咄	HT	Khẩu ㄣ	+ Do 由	Thột mấy hay - lý (TBT), Cái nọ - cái kia (Th.N)
	度	HT	Khẩu ㄣ	+ Độ 度	
	徒	HT	Khẩu ㄣ	+ Đồ 徒	
DÓA	挫	HT	Thủ 扌	+ Tọa 坐	- mát, Nói -, Phát -
DỌA	情	GT	ẢHV Dọa		- dằm, - già - non, - trẻ con, Nói hủ -,
	墮	HT	Khẩu ㄣ	+ Dọa 墮	Đe -
	挫	HT	Thủ 扌	+ Tọa 坐	
	禍	HT	Khẩu ㄣ	+ Họa 禍	
	坐	HT	Khẩu ㄣ	+ Tọa 坐	
DOAN	緣	GT	ẢHV Duyên		- là duyên (PN)
DOẢN	尹	ẢHV			Lệnh -, Phủ - (địa danh), Y - (nhân danh)
	允	GT	ẢHV Duẫn		
	鉤	HT	Kim 金	+ Duẫn 允	

DOANH	營	ÂHV	營				- trại, - điển sử, Kinh -, - nghiệp
	塋	GT	Chữ Doanh	thiếu nét			
DÓC	瘡	HT	P. hiệu 𠂔	+ Dục	育		Tiếng suối reo - dách lưng đeo, Nói
	劑	HT	Dục 育	+ Dao	刀		-, - tổ, - tre, - mía, Tre - lòng, - tre cũng nổ đầu mặt
	嗜	HT	Khẩu 口	+ Dục	育	欲	
	篤	GT	ÂHV Đốc				
	鴛	HT	P. hiệu 𠂔	+ Đốc	鴛		
	欲	HT	P. hiệu 𠂔	+ Dục	欲		
	鴛	HT	Tám 𠂔	+ Đốc	鴛		
DỘC	育	GT	ÂHV Dục				Sang giàu ỷ thối - ngang (LVT), Sổ -, - ngang quen thối vẩy vụng, - ngang nào biết trên đầu có ai (KVK), - đường, Đi - theo mé sông, Bực -, Cột -, Dựng -
	獨	GT	ÂHV Độc				
	遁	HT	Sước 𠂔	+ Dục	育		
	樗	HT	Mộc 木	+ Nhục	辱		
	躋	HT	Tràng 𠂔	+ Dục	育		
	躋	HT	Túc 足	+ Dục	育		
	濁	GT	ÂHV Trọc				
	楮	HT	Mộc 木	+ Thực	蜀		

DỘC 贖 GT ÂHV Thực

ĐÔI 堆 GT ÂHV Đôi

唯 GT ÂHV Dụy

埴 HT Thổ 土 + Bồi 盪

淮 HT Thủy 氵 + Đôi 堆

ĐÔI 唯 GT ÂHV Dụy

埴 HT Thổ 土 + Dư Nháy 予

蛛 HT Trùng 虫 + Lỗi 来

ĐÔI 唯 GT ÂHV Dụy

對 HT Thủ 手 + Đôi 對

鯨 HT Ngư 魚 + Đôi 對

𪔐 HT Khẩu 口 + Đôi 對

ĐÔI 唯 GT ÂHV Dụy

ĐÔI 唯 GT ÂHV Dụy

隹 HT P. hiệu 彡 + Truy 隹

𪔐 HT Khẩu 口 + Lỗi 弄

Rày - mai vịnh vui
vây (LVT), Nay - mai
vịnh nghề theo lưới
chài (NTVD)

Kẻ thời bùng mề -
ăn (DTHM), - bộ,
Rạch -, (xem Giò)

Dở -, Thành bán tờ
kia dở - ra (Ng.Kh.),
Tép -

Để kêu dăng - ve
ngâm náo nùng
(LVT)

Oan kia - mãi với
tình (KVK), Một
chính phu trắng - -
theo (CPN)

DÔI	踮	HT	Túc 足	+ Truy 佳	
DỘI	唯	GT	ÂHV Dụy		Quả - của thợ nề, Dây -, Chiều - vào nhà
	踮	HT	Túc 足	+ ĐỘI 隊	
DOM	疔	GT	ÂHV Giang		Bệnh lòi -, (Thoát giang), Cây -, Lửa cháy lom -, Bếp đun lom -
	心	HT	Hỏa 火	+ Tâm 心	
	疔	HT	Nạch 疔	+ Thôn 村	
	檔	HT	Mộc 木	+ Diêm 窗	
DÒM	盹	HT	Mục 目	+ Đôn 屯	E con mắt lục - vì thần linh (DTHM), - beo trong ống đạo đời biết đâu (NTVĐ), - nom, như cú - nhà bệnh; - ngó, - qua kẻ hở
	盹	HT	Kì 木	+ Đôn 屯	
	矚	HT	Mục 目	+ Hàm 含	
	窗	GT	ÂHV Diêm		
	陷	HT	Mục 目	+ Diêm 角	
	襪	HT	Y 衣	+ Lam 藍	
	矚	HT	Mục 目	+ Diêm 關	
	窺	HT	Khuy 窺	+ Vọng 望	
DÓM	貼	HT	Trùng 虫	- Chiếm 占	- bếp, - lửa, Sâu -
	貼	HT	Hỏa 火	+ Chiếm 占	

DON 敦 GI ÁHV Đôn Tưởng lâu dài lắc
 噉 HT Khẩu 𠵼 + Đôn 敦 dạ héo - (TSH), (Héo
 - là héo khô), Cá rô

𠵼 HT Khẩu 𠵼 + Đôn 𠵼

懷 HT Tâm 忝 + Đôn 敦

燉 HT Hỏa 火 + Đôn 敦

DÒN 寅 GT. Ảnh Dán Khô -, - tan như xác pháo, Cười - (xem giòn), Cháy - (xem ròn)

MỘC 木 HT. Mộc 木 + Tồn 存

梔 HT Mộc 木 + Tồn 存

瘡 HT Nạch 瘡 + Tồn 存

躡 HT · Túc 足 + Tồn 存

HT Nhật + Tôn

𤇗 HT Hỏa 火 + Bôn 奔

DÓN	頓	GT	Ảnh Đón		Ta xin - nói một câu (NTVĐ), Chào mừng
	要用	HT	Yếu 要	+ Dụng 用	- hỏi dò la (KVK), - chứng, - đến

要用 HT Yếu 要 + Dụng 用

嗽 HT Khẩu 𠵼 + Đôn 敦

躑 HT Túc 足 + Tồn 巽

𠵼 HT Khẩu 𠵼 + Tốn 𠵼

DỖN 但 GT ÂHV Đăn - xanh (ít dùng)
(Giấy dép của đàn bà)
𢵿 GT ÂHV Dộn (Giộn)

觀 GT ÂHV Dận (Giận)

DON	屯	GT	ÂHV Đôn		Ba thu - lại một ngày dài ghé (KVK),
	屯	HT	Thủ 扌	+ Đôn 屯	- đẹp, - nhà, - cửa,
	迺	HT	Sước 辶	+ Đôn 屯	- đồ đạc, dao - (nhọn), mũi -, chông -, - đầu
	用	GT	ÂHV Dụng		
	拥	HT	Thủ 扌	+ Dụng 用	
	揆	ĐN	ÂHV Soạn.	Tuyển là Chọn	
	敦	GT	ÂHV Đôn		
	菑	HT	Thảo 艹	+ Diện 面	
	遁	GT	ÂHV Đôn		
	遁	HT	Thủ 手	+ Đôn 遁	
DONG	容	GT	ÂHV Dung	(Dong) 庸 傭 鄕 溶 榕 蛹	
	冬	HT	Hỏa 火	+ Đông 冬	
	榕	HT	Thủ 扌	+ Dung 容	Sân rồng ruổi ngựa đường hoa - cờ (GHC), Cờ - kẻ dưới mới là lượng trên (KVK)
	庸	HT	Thổ 土	+ Dung 庸	
	路	HT	Túc 足	+ Dung 容	
DÔNG	涓	HT	Thủy 氵	+ Dụng 用	Dưới - nước chảy trong veo (KVK),
	涓	HT	Băng 冫	+ Dụng 用	Giết đi hườn lại lòng

DÒNG	洞	HT	P. hiệu 用	+ Dụng 用	- (DTHM), - dôi, - châu, - lệ, - nước trong ngựa nân chân bon (CPN)
	宗	GT	ẢHV Tông		
	洞	GT	ẢHV Động		
	海	HT	Thủy 子	+ Vọng 妄	
	桶	HT	Thủ 手	+ Dũng 甬	
DÔNG	損	HT	Thủ 手	+ Cống 貢	- tre, - trúc, - trống (xem giống)
	懂	HT	Tâm 忄	+ Đồng 董	
DÔNG	懂	HT	Tâm 忄	+ Đồng 董	Dong - cao
DÔNG	甬	GT	ẢHV Dũng	甬桶踊慟	
	俑	HT	Nhân 亻	+ Dũng 甬	- dạc, - mãnh (xem dũng), Linh -, Dũng
	桶	HT	Thổ 土	+ Dũng 甬	- lũng, Trí -
DONG	筒	GT	ẢHV Đồng		- nói, - bóng - trâm, - dao, - tre, - lưỡi (xem giống)
	用	HT	Khẩu 口	+ Dụng 用	
	洞	HT	Thủy 子	+ Dụng 用	
	洞	HT	Khẩu 口	+ Động 洞	
DÓT	埽	HT	Thổ 土	+ Tới 率	- hùn lại

DỌT	瘡	HT	Nạch 疔	+ ĐỘT 突	- xấy, mụn - (xem nhọt)
DÔ	由	GT	ÂHV Do		Ố hồ - ta, - khoan, - ra (tức nhô ra)
	逄	GT	ÂHV Du		
	蘇	GT	ÂHV Tô		
DỎ	徒	GT	ÂHV Đồ		Đã ba năm - (là chứng độ), điên -, - đại
	咄	HT	Khẩu ㄣ	+ Do 由	
	柚	HT	Tám ㄣ	+ Do 由	
DỔ	杜	GT	ÂHV Đỗ 杜		- cho trẻ khỏi khóc, - dành, Dụ -, - ngon
	誘	GT	ÂHV Dụ		- ngọt, Xin cho khỏi chước cám -, Ma quỷ cám - các linh hồn
	咄咄	HT	Khẩu ㄣ	+ Đỗ 杜	
	魯	HT	P. Hệu ㄣ	+ Lỗ 魯	
	撫		ÂHV Phủ	là vỗ	
	誘	HT	P. Hệu ㄣ	+ Dụ 誘	
	誘	HT	Khẩu ㄣ	+ Dụ 誘	
DỐC	篤	GT	ÂHV Đốc 篤 篤		Giúp đỡ - trọn trang nam tử (ĐTQ), - bình đây thù - trả thù (KTKD), - một lòng theo đạo
	祝	GT	ÂHV Chúc		
	攜	HT	Thủ 扌	+ Đốc 篤	

DỐC	鴨	HT	Tâm 心	+ Đốc 鴛	thật, lên - xuống -
	鴨	HT	Khẩu 口	+ Đốc 鴛	
	鴨	HT	Sơn 山	+ Đốc 鴛	
	嵒	HT	Sơn 山	+ Chúc 祝	
DỘC	瘡	HT	Khuyển 犬	+ Dục 育	Hươu nai khỉ - ai
	瘡	HT	Nạch 疒	+ Dục 育	đánh (DTHM), Người - đi
DÔI	堆	GT	ÂHV Đôi ②		- ra (tức thêm, thừa)
DÔI	堆	HT	Thủy 氵	+ Đôi 堆	Chữ tình chữ hiếu -
	雌 雌	HT	Nhục 肉	+ Đôi 堆	đào cả hai (KVK), -
	頤	HT	Thủ 手	+ Đôi 頤	lợn
DỐI	對	GT	ÂHV Đối 对		- quanh Sinh mới
	對 对	HT	Khẩu 口	+ Đối 對	liệu lời (KVK), Nói -,
	對	GT	Chỉ 至	+ Nháy cá 彡	- trá, - dăng (như
	對	HT	Tâm 心	+ Đối 對	trối trắng), - trẻ lửa
	對	HT	Khẩu 口	+ Lỗi 弁	già (Th.N), nói - hay
	詐	ĐN	ÂHV Trá là 對		cùng (Th.N), Như
	討	HT	Ngôn 言	+ Đối 对	cha - cho con lúc
					sinh thì (như trối)

DỐI	對	HT	Trá 𠂔	+ DỐI 𠂔	
	對		Lỗi viết riêng	chữ DỐI	
DỖI	𠂔	GT	ẢHV LỖI		Giận -, Hờn -
ĐỘI	隊	GT	ẢHV ĐỘI		Trên mình - nước
	倍	GT	ẢHV BỘI		ướt dầm (DTHM), Dữ
	沫	HT	Thủy 氵	+ LỖI 來	-, Tiếng vang - lại,
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ HẠI 害	Mưa như - nước,
	隊	HT	Khẩu 口	+ ĐỘI 隊	Sóng - đầu ghềnh,
	隊	HT	Sơn 山	+ ĐỘI 隊	Tiếng đồn vang -
	隊	HT	Thủ 手	+ ĐỘI 隊	khắp nơi
ĐỒN	屯	GT	ẢHV ĐỒN		
	𠂔	HT	Thủ 手	+ ĐỒN 屯	Chớ tham của lợi
	沌	HT	Thủy 氵	+ ĐỒN 屯	đế - nợ oan (NTVĐ),
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ TỒN 存	Tôn sư lại dốt bừa -
	𠂔	HT	Thủ 手	+ TỒN 存	(DTHM), - đập, Ba
	𠂔	HT	Thổ 土	+ TỒN 存	thu - lại một ngày
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ THÔN 吞	dài ghê (KVK), No -

DỒN	敦	GT	ÂHV Đôn		
	墩	HT	Thổ 土	+ Đôn 敦	
DỘN	遁	HT	Khẩu 口	+ Đôn 遁	- dă, - dăng, - díp (như nhộn nhịp)
	吨	HT	Khẩu 口	+ Đôn 屯	
DÔNG	容	GT	ÂHV Dung		Ta khá kịp làm - làm mộng (TSH), Ra vào chẳng nhọc người - bước (NTVD), Đôn -, Mưa - gió giết
	綢	HT	Mịch 糸	+ Dụng 用	
	棟	GT	ÂHV Đồng		
	咯	HT	Khẩu 口	+ Dung 容	
	容	HT	Dung 容	+ Phong 風	
	容	HT	Trúc 木	+ Dung 容	
	容	HT	Vũ 雨	+ Dung 容	
DÔNG	城	HT	Thổ 土	+ Nhung 戎	Chim - độc
DÔNG	洞	HT	Thủy 水	+ Dụng 用	Trạng nguyên tàu - đến rồng (LVT), - đầu
	洞	GT	ÂHV Động		
DỘP	摺	HT	Thủ 手	+ Tập 習	- đa, vô ối - (xem Giộp)
	皮	HT	Bì 皮	+ Tập 集	

DỐT 𠂔 GT ÂHV Tót

突 𠂔 GT ÂHV Đột

訥 GT ÂHV Nột

𠂔 HT P. hiệu 𠂔 + Tót 𠂔

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Cốt 𠂔

𠂔 HT Muội 𠂔 + Đột 突

𠂔 HT Ngu 𠂔 + Tót 𠂔

DỐT 訥 GT ÂHV Nạp, Nột 訥

突 𠂔 GT ÂHV Đột

說 GT ÂHV Thuyết

𠂔 HT P. hiệu 𠂔 + Đột 突

𠂔 HT Tâm 𠂔 + Đột 突

𠂔 HT Lậu 𠂔 + Đột 突

DƯ 𠂔 GT ÂHV Dư

𠂔 HT P. hiệu 𠂔 + Dư 𠂔

𠂔 HT Bổng 𠂔 + Dư 𠂔

𠂔 HT Thủy 𠂔 + Dư 𠂔

Thiên hòa chẳng
 ứng nhiều anh -
 ngấm (NTVD), - đặc
 cán mai, - nát, ngu
 -, - như bỏ tốt

Nhà -, Đại -, Nàng
 càng ủ - nét hoa
 (KVK), Mưa -, - lòng
 mình cũng nao nao
 lòng người (KVK)

- tưởng nghĩ mới tìm
 đường tháo lui
 (KVK), - đáng đại
 hình, - bẩn, - mặt,
 bụi -, Vết - (nhơ)

DỜ 餘 HT Tâm 忄 + Dư 余

野 HT Túc 足 + Dư 予

淤 HT Ô 汚 + Dư 余

DỜ 余 GT ÂHV Dư

除 GT ÂHV Trừ

徐 GT ÂHV Từ

遯 HT Sước 遯 + Trừ 除

DỜ 這 GT ÂHV Giá

𠵹 HT Khẩu 𠵹 + Giá 架

DỜ 呂 GT ÂHV Lã (Lữ)

阻 GT ÂHV Trở

扌 HT Thủ 扌 + Dữ (đơn) 与

𠵹 HT Phấn 𠵹 + Dữ (đơn) 与

扌 HT Thủ 扌 + Lã (Lữ) 呂

阻 HT Khẩu 𠵹 + Trở 阻

𠵹 HT Phấn 𠵹 + Trở 阻

𠵹 HT Tâm 忄 + Dữ 𠵹

Mình sa xuống đất
đội - hỗn hoa (LVT),
- dằm, Lăn -, - mó

- dẫn, Dằm -, - da -
dẫn (Lăn thẩn)

Rằng hay - chẳng
qua trời (DTHM),
Hay là quốc thủ -
vời họa môn
(NTVĐ), - hơi, - trò, -
dối, - đang, - một, -
tay (xem giò), Săn
dao tay áo tức thì -
ra (KVK)

DỎ	𠵼	HT	Khẩu 𠵼	+ Dữ 𠵼
	𠵼	HT	Thối 𠵼	+ Lã 𠵼
	𠵼	HT	Phủ 𠵼	+ Giả 𠵼
	𠵼	HT	Thủ 𠵼	+ Giữ 𠵼
	𠵼	HT	Khẩu 𠵼	+ Giữ 𠵼

DỠ	𠵼	HT	Khẩu 𠵼	+ Giả 𠵼	- nhà, - mái ngói, - đống gạch vụn, Cần -, - đống rơm, - toang ra
	𠵼	HT	Thủ 𠵼	+ Dữ (đơn) 𠵼	
	𠵼	GT	ẢNH DỰ		
	𠵼	HT	Khẩu 𠵼	+ Dữ 𠵼	
	𠵼	HT	Thủ 𠵼	+ Dữ 𠵼	
	𠵼	GT	Một lối	viết DỮ	

DỠ	𠵼	GT	ẢNH DỰ		Dây bầu - bí, Bí -, Dây - (nhợ)
	𠵼	HT	Mịch 𠵼	+ Dự 𠵼	

DỠI	𠵼	GT	ẢNH DI		Con -, - chuối, - bắt muối, - nhãn, Lối -, - đột (xem rới)
	𠵼	HT	Khuyển 𠵼	+ Di 𠵼	
	𠵼	HT	Trùng 虫	+ Di 𠵼	

DỜI	移	GT	ÂHV Di		Mấy thứ vật đổi sao
	𨔵	HT	Khẩu 口	+ Di 移	- than ôi (NTVĐ),
	𧈧	HT	Trùng 虫	+ Di 移	Con -, - leo, - đi, -
	𨔵	HT	Túc 足	+ Di 移	chân, - bước, Đổi -
	𨔵	HT	Sước 走	+ Di 移	chỗ ở
	𨔵	HT	Ly 离	+ Di 移	
DỠI	薤	GT	ÂHV Giới		Hà Y đắp -
DỠM	僭	GT	ÂHV Tiếm		- máu, - nước mắt
	減	GT	ÂHV Giảm		(như rướm)
DỠM	糲	HT	Mễ 米	+ Thảm 蓆	Bánh -
DỜN	寅	GT	ÂHV Dân		Xanh - -
DỠN	寅	GT	ÂHV Dân		- dáo, - lạnh (Ởn
	𨔵	HT	Khẩu 口	+ Diện 面	lạnh)
DỠN	演	GT	ÂHV Diễn		- tóc gáy, - sóng
	灑	HT	Thủy 氺	+ Diện 面	
DỠP	扱	GT	ÂHV Hấp, Tráp		- nhà nhờ lượng
	拾	HT	Thủ 才	+ Cấp 給	người trên đám nài
					(KVK)

DỌP		HT	Thủ 	+ Diệp 	Tiếng bẻ dẩy đất bóng linh - đường (KVK) (xem rộp). Bóng -, Che - sân
		HT	Mộc 	+ Diệp 	
		HT	Vũ 	+ Diệp 	

DU 攸逵^{AHV} 史俞遠達 莧悠游蚰蛄油
爵逾榆揄瑜鼯猷煇腴諛踰踰

由	GT	ÂHV Do	猶
秋	GT	ÂHV Thu	
樞	GT	ÂHV Xu	
疣	GT	ÂHV Vưu	
偷	GT	ÂHV Thâu	

由油 GT P. hiệu y + Do 由

油 HT Tâm 忒 + Do 由

獠 HT Thảo 艸 + Do 猶

輻 HT Xa 車 + TU 齒

鎗 HT Kim 金 + DU 俞

渝 HT Thủy 渝 + Du 渝

Có trời nào nữa hay
 mình - đi (DTHM),
 Nước - Di A, Quán -
 Dâu, Thánh Ai Ca -
 (M.), kia ông thánh
 - Minh cha cả (Kinh
 cầu), - còn, -
 dương, - hí, - học, -
 mục, - thực, -
 ngoạn, Phù - , Ngao
 -, - thủ, - di kinh phí,
 Ngô thù -

DỪ 由 GT ÂHV Do

油 GT ÂHV Du

咄 HT Khẩu 𠂔 + Do 由

轴 HT Căn 巾 + Do 由

腋 HT Tê 𦵑 + Do 由

菑 HT Cầu 苟 + Du 油

DỪ 愈 GT ÂHV Dữ

喻 HT Khẩu 𠂔 + Du 俞

DỮ 酉 GT ÂHV Dữu

油𦵑 GT ÂHV Dữ

諭裕 GT ÂHV Dữ

庾 GT ÂHV Sấu

瘡菱 GT ÂHV Dữ 𦵑 𦵑 愈

DỰ 諭 ÂHV 誘 裕 芋

鼠由 GT ÂHV Dữu

喻 HT P. hiệu 𠂔 + Du 俞

籲 HT Thước 籲 + Hiệt 頁

Buổi sang giàu -
võng thiếu chỉ
(DTHM), - ít nhiều
liệu sớm tỉnh xong
(GHC), - rằng, Ờ -,
sao chẳng nữa, -
có phải ... cũng
cam

- lòng thương, - dẽ
(xem rử)

- sạch bụi trần, - dĩ,
- áo ra dĩ, Ủ -, Cú -,
- đuối, gà - (xem rử,
Giữ)

- dỏ, Chỉ -, - ngon,
Nói thí -, Ví -, Hiếu -,
hoán -

DỤ 愈 GT ÂHV DƯ

DUA 諛 GT ÂHV Du 𠂔

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Du 𠂔

DÙA 搯 HT Thủ 𠂔 + TỪ 𠂔

揄 GT ÂHV DƯ

DŨA 剉 GT ÂHV TỎA

銼 HT Kim 金 + Tọa 坐

DUÂN 𠂔 ÂHV downloadsachmienphi.com

DUẨN 允 ÂHV 笋 筍

DUẪN 狁 ÂHV

DUẬT 聿 ÂHV 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

DỤC 育 昱 ÂHV 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Dục 育

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Trục 逐

煜 HT Hỏa 火 + Dục 昱

𠂔 HT Xúc 促 + Dục 育

Việc a - quan
trưởng thấy đều
yêu (KTKD), - nịnh,
Sao tua -

Tội mấy bậy bạ tính
- về đâu (NTVĐ), -
nhau

- mài chùi gọt lâu
thì cũng nên -
(Khuyên con)

- là khai khẩn (N ít
dùng)

- là măng tre (N ít
dùng)

Tên loài thú

Hoàng -, - Văn,
Bạng - (N ít dùng)

Cù lao cùc - mẹ
chịu xót xa (Kinh
huyết hổ), Nhà -
anh, Dương -, Giáo
-, - vọng, Tinh -, Thế
-

DUỆ 曳 ÂHV 世拽洩袂勸裔睿睿

𢇛 HT Khẩu 口 + Thế 世

𢇛 HT Thủ 手 + Thế 世

𢇛 HT Ngôn 言 + Thế 世

Miêu -, Trí -, - - (N ừ dùng, nhưng trong câu có Hán kèm)
(Trong Génibrel có)**DUỆNH** 瀛 GT ÂHV Doanh

溟 HT Thủy 水 + Doanh 盈

磴 HT Thạch 石 + Doanh 盈

Trong sao châu nhỏ
- quyền (KVK), Đầu
-, Cuối -**DUI** 推 GT ÂHV Chuy

推 GT Suy

Trăm - chui một nóc
(TN), - nhà**DUI** 錐 ĐN ÂHV Chùy là cái Dúi

𢇛 HT Hồi 回 + Dao 刀

𢇛 HT P. hiệu 丩 + Lỗi 来

推 𢇛 HT Thủ 手 + Truy 追佳

𢇛 HT Hỏa 火 + Truy 追

𢇛 HT Kim 金 + Lỗi 来

推 𢇛 HT Mộc 木 + Truy 追佳

𢇛 HT Kim 金 + Truy 追

Ngắn gọn trăm nỗi
- mài một thân
(KVK), Khi vào -
đắng khi ra vôi
vàng (KVK), - mỗ
Mặc Dương thêm
chộn rộn (NTVD), -
trống, - chiêm, -
vỏ, - đóng sách

DÙI	櫛	HT	Mộc 木	+ ĐỐI 頽	
	鏹	HT	Kim 金	+ ĐỐI 頽	
DÚI	樹	HT	Thủ 手	+ ĐỐI 對	- đầu xuống, - dụi, Ngã -, Chúi -, - cho nó một cái
	搥	HT	Thủ 手	+ LỖI 磊	
	搥	HT	Thủ 手	+ LỖI (đơn) 𢦏	
DÚI	搥	HT	Thủ 手	+ LỖI 磊 𢦏	Ma - lối quỷ đưa đường (KVK), Dun -, Chúi -, - do (rủi ro)
	搥	HT	Thủ 手	+ ĐỐI 對	
	𠵼	HT	Khẩu 口	+ LỖI 𢦏	
DŨI	唯	GT	ÂHV Duy		- đất, - ngô, - thóc, lúa, chuột -, Lợn -
	搥	HT	Thủ 手	+ LỖI 磊	
DUI	隊	GT	ÂHV Đội		Chúi -, chết - chết dậm
	搥	HT	Thủ 手	+ ĐỐI 隊	
DUM	搥	HT	Mộc 木	+1/2 Dâm 𣎵	- da (nhân da, còn là rườm rà)
DÙM	搥	HT	Thủ 手	+1/2 Dâm 𣎵	Làm -, - nhau, Đờ - (tức giúp)
DÚM	𡗗	HT	Thủ 手	+ Chiếm 占	Một - gạo, - thóc, Bốc không bốc lại -
	𡗗	HT	Túc 足	+ Chiếm 占	- bếp, - lửa

DÚM	𦵏	HT	Khẩu 口	+ Đóm(N)	𦵏	
	𦵏	HT	Thủ 扌	+ Đạm	淡	
DŨM	𣎵	HT	Mộc 木	+1/2 Đám	𣎵	- vung, nắp - (- như vũm)
	𣎵	HT	Thổ 土	+ Dâm	淫	
DỦM	𣎵	HT	Mộc 木	+1/2 Đám	𣎵	- da (như đun da, nhẵn da)
DỤM	𦵏	HT	Túc 足	+ Thạm	𦵏	- chân, Dành -
DUN	敦	GT	ÂHV Đôn			Vì ai - dũi nên nông nổi này, - da (nhẵn da), - lấy bấy, - lộp cộp (run)
	𦵏	HT	Thủ 扌	+ Tôn	孫	
	慵	HT	Tâm 忄	+ Dung	庸	
	燉	HT	Hỏa 火	+ Đôn	敦	
DÙN	屯	GT	ÂHV Đôn			Nắng - chớp nón mưa dầm áo tới (LVT), - lại, Dây - (chùng)
	𠂔	GT	Dụng 用	+ Nháy cá 𩺰		
	𦵏	HT	Thủ 扌	+ Đôn	屯	
	𦵏	HT	Thủ 扌	+ Đôn	敦	
DÚN	頓	GT	ÂHV Đôn			- chân, - dấy, - mình (nhún)
DỦN	𦵏	HT	Tâm 忄	+ Đôn	屯	Bủn - chân tay (nhủn)

DUNG 容 ÂHV 庸 蓉 溶 融 鎔 鏞

倕	HT	Nhân 亻	+ Dung 容	Dung nhan chẳng khác chi ngày bước ra (KVK), Kiêm tử đức Công - ngôn hạnh (GHC), - công ngôn hạnh là tiên phạm trần, - nhan, Hình -, thung -, - di, - lúng, - dịch, - dưỡng, - thứ, Phù -, Nhục thung -, - hòa
榕	HT	Thủ 扌	+ Dung 容	
榕	HT	Mộc 木	+ Dung 容	
壟	HT	Thổ 土	+ Dung 庸	
慵	HT	Tâm 忄	+ Dung 庸	
熔	HT	Hỏa 火	+ Dung 容	
涌	HT	Thủy 氵	+ 1/2 Dung 甬	
佣	HT	Nhân 亻	+ Dung 用	
瑩	GT	ÂHV Huỳnh ?		

DỤNG 用	GT	ÂHV Dụng		- dằng nửa ở nửa về (KVK), - dằng chưa nở dãi tay, - người, Chi -, Tiêu -, - thứ, - tạm
用	HT	Khẩu 口	+ Dụng 用	
涌	HT	Thủy 氵	+ Dụng 用	
拥	HT	Thủ 扌	+ Dụng 用	
綢	HT	Mịch 糸	+ Dụng 用	
踴	HT	Túc 足	+ Dụng 用	

DÚNG 冲 HT Thủ 扌 + Trúng 中 tay, - nước (nhúng)

冲 HT Thủy 氵 + Trúng 中

DỪNG 甬 GT ÂHV Dừng Xu hào - đỉnh mán ngồi xe (TX)

甬 HT Khẩu 口 + Dừng 甬

DỪNG 甬 ÂHV 勇 涌 惠 桶 恣 恣 湧 湧 踊

甬 HT Nhân 亻 + Dừng 甬

Khóc rằng : trí - có thừa (KVK), - cảm, - khí, - mãnh, Hùng -, - sĩ, - tướng, - tuyến

甬 HT Khẩu 口 + Dừng 甬

甬 GT ÂHV Đồng

甬 HT Hỏa 火 + Dừng 甬

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

DỤNG 用 ÂHV - được như thể - bình (Ca trị bệnh), Hữu -

DUÔI 唯 GT ÂHV Duyệt 唯

唯 HT Thủ 扌 + 1/2 Tuy 妥

Người ta dễ - bà thánh ấy (M.) (dễ - là khinh bỉ, coi thường, chế)

唯 HT Đồi 堆 + P. hiệu 丩

DUỐI 楮 HT Mộc 木 + Lỗi 𣎵 Cây -, Lá -, Gỗ -

楮 HT Mộc 木 + Đối 对

DUỐI 踣 HT Túc 足 + Lỗi 𣎵 Bỏ công dụng - bấy chầy

DUỖI	唯	GT	ÂHV Dụy		Làm chỉ nghiêng ngửa - co (NTVĐ), - chân, - tay, - thẳng cẳng, Nói - ra
	伸	ĐN	ÂHV Thân	là ruỗi	
	撓	HT	Thủ 手	+ Lỗi 𢦏	
	踰	HY	Túc 足	+ Thân 伸	
	踰	HT	Túc 足	+ Lỗi 𢦏	
	踰	HT	Túc 足	+ Giải 解	
DUÔNG	容	GT	ÂHV Dung		- nhan, Chân - (như dong, dung) (PN)
					
DUÔNG	拥	HT	Thủ 手	+ Dụng 用	Giận lời đạo sĩ xưa - Phật gia (ĐTHM), - bỏ, - đẩy, đẩy - tột sức rồi sau nghiêng mình (NTVĐ)
	恫	HT	Tâm 心	+ Dụng 用	
	涌	HT	Thủy 水	+ Dụng 用	
	翹	HT	Khứ 去	+ Dụng 用	
	縱	HT	Mộc 木	+ Tùng 從	
	容	HT	Nhục 月	+ Dung 容	
DUÔNG	踊	HT	Túc 足	+ Dũng 勇	- thêm (là thêm dần lĩ một) (PN)
DUỘT	聿	GT	ÂHV Duột		- theo, - đi, - tin, Chùm -
DỤP	紉	HT	Mịch 糸	+ Lập 立	Dùm -, - vào (xem rụp)

DÚT 蕒 ĐN ÂHV Chuyên là rau dút Rau - (rút), - dút (Nhút nhát)

揅 HT Thủ 扌 + ĐỘI 突

DỤT 揅 HT Thủ 扌 + ĐỘI 突 - củi, - lửa, - chân, - tay, Co - (xem rứt)

蹠 HT Túc 足 + ĐỘI 突

煖 HT Hỏa 火 + ĐỘI 突

DUY 惟 ÂHV 惟 維 - lý, - linh, - tâm, - vật, - ngã, (- là chỉ có một)

唯 GT ÂHV Duy

雌 離 GT ÂHV Dữ, Vĩ?

DUYÊN 沿 ÂHV 鉛 緣 緣 緣 Biết - mình biết phận mình thế thôi (KVK), - em dù nổi chỉ hồng (KVK), - cách, - cổ, - đáng, - hải, - số, Tư -, Vô -

沅 GT ÂHV Duyện

汧 HT Thủy 氵 + Công 公

埏 HT Thổ 土 + Duyện 延

緣 HT Thủ 扌 + Duyện 緣

DUYÊN 沅 ÂHV 兗 吮 緣 Hán có nhiều nghĩa (Nôm ít dùng)

DUYỆT 悅 ÂHV 閱 閱 - lại, Kiểm -, Xét -, - lãm

DƯ 予 ÂHV 好 余 餘 歟 畚 馮 餘 歟 換 Do câu tích hữu -

璿 璿

sao lăm (NTVĐ), Nọ
bức - đồ thủ
ngắm coi (Tấn Đà),
- của, - đồ, - ăn -
mặc

𠂔 HT Nhân 亻 + Du 予

璿 GT ÂHV Dữ 璿 与

璿 HT Ngọc 王 + Dữ (đơn) 与

DỪ 予 GT ÂHV Dư

Nát -, - xương, Nấu

DỪ 𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Du 余- trẻ (là một hình
thức của sự dọ)

𠂔 HT Thảo 艹 + Du 預

DỪ 汝 GT ÂHV Nhữ- mát, - mỗi (xem
nhữ)

𠂔 HT Thủ 扌 + sở 所

DỪ 璿 ÂHVRừng nhiều thú-lẻ
nào ai hay (DTHM),
- dần, - đội, - kiện,
Hung -, Chó - mất
lánggiếng (TN), -
tợn

璿 与 GT Dữ viết đơn 𠂔

𠂔 HT Khuyến 力 + Thủ (Thú) 守

𠂔 HT Khuyến 力 + Dữ 璿

𠂔 HT Tâm 忄 + Dữ 璿

𠂔 HT Văn 文 + Dữ 璿

𠂔 HT Ác 惡 + Dữ 与

𠂔 HT Nhân 亻 + Trữ 宁

DỰ 預 預 ÂHV 豫 譽 譽**DƯA** 餘 GT ÂHV Dư 余 畬 予

茅 HT Thảo 艹 + Dư 予

杼 HT Thủ 扌 + Dư 予

櫟 櫟 HT Mộc 木 + Dư 餘

𣎵 HT Dư 余 + Qua 𣎵

紓 紓 HT Mịch 糸 + Dư 余

𦰩 HY Thảo 草 + Qua 𦰩

𦰩 𦰩 HT Thảo 艹 + Dư 餘

DỪA 萊 HT Thảo 艹 + Thừa 承

𦰩 HT Thảo 艹 + Gia 耶

櫟 櫟 HT Mộc 木 + Dư 餘

𦰩 HT Mộc 木 + Tà 邪

𦰩 HT Mộc 木 + Gia 耶

DỪA 預 GT ÂHV Dự

楸 HT Mộc 木 + Tù 酋

- án, - bàn, - báo, -
bị, - đoán, - liệuChiếu thơ thần gò -
(KTKD), Riêng than
hai trẻ dầy -
(DTHM), Tương - đôi
bữa no lòng (SV), -
cải, - chua, - hành,
- món, Rau - qua
bữa, - chuối, - gang... Đi chợ vẫn nhớ
cùi - bánh đa (CD),
Cây -, Quả -, -
cơm, - nước, Vườn -
, Gò - (địa danh)Trái -, Ruộng - (tức
thơm)

DỰA	預	GT	ẢHV Dự	豫 蕓		
	躄	HT	Thân 身	+ Tự 序		
	倚	HT	Ỡ 倚	+ Dữ 与		
	預	HT	Thủ 手	+ Dự 預		
	預	HT	Thủy 水	+ Dự 預		
	顙	HT	Bối 背	+ Dự 預		
	願	HT	Thi 尸	+ Dự 預		
	躑	HT	Túc 足	+ Dự 預		
DỨC	弋	GT	ẢHV Dặc			
	杙	HT	Mộc 木	+ Dặc 弋		
	𠵽	HT	Khẩu 口	+ Dặc 弋		
	𠵽	HT	Nạch 𠵽	+ Dặc 弋		
	息	GT	ẢHV Tức			
	𠵽	HT	Khẩu 口	+ Thức 式		
	役	HT	Khẩu 口	+ Dịch 役		
	卿 噫	HT	P. hiệu 丿	+ Tức 息 卽		
	𠵽	GT	ẢHV Chức			

Nóng - lòng thêm nước - màn nằm (NTVĐ), - (lực) gói ôm cân lâu chẳng được (Ng.Kh.), - cửa, - lưng, - tường, dực - (xem thêm Tựa, Nhựa)

Triệu Lão - mụ một khi (TTV), Sài lại e ông Cổ Tẩu - ngày (SV), Nội thương biếng - ra lời (NTVĐ), - lác, - dối, - đầu, - chân tay, - xương, - răng (xem thêm nhúc)

DỤC 翌

ÂHV 翊翼

弋

GT ÂHV Dặc

杙

HT

Mộc 木

+ Dặc 弋

默

HT

Hắc 黑

+ Qua 戈

Sáng-, Đỏ - - (xem rục), - dờ; Hữu -, Tả - (Trong các đình có thờ Tả, Hữu)

DỪNG 仍

GT

ÂHV Nhung

𠂔

HT

Đỉnh 丁

+ Thượng 上

孕

GT

ÂHV Dựng

迨

HT

Sức 彳

+ Thượng 上

盈

GT

ÂHV Doanh

揚

GT

ÂHV Dương

盈

HT

P. hiệu 丩

+ Doanh 盈

登

HT

Đăng 登

+ Thượng 上

Bồng - ai mới tiến hoài đến đây (KVK), Dừng dừng -, Ăn - ngồi rồi, Người - nước lã, - của cúng, - lễ vật, Kinh - (xem thêm dâng)

DỪNG 停

ĐN

ÂHV Đình

là Dưng

仃

GT

ÂHV Đình

停

HT

Tâm 忝

+ Đình 亭

登

HT

Hiên 廛

+ Đăng 登

噴

HT

Khẩu 口

+ Dân 寅

Thấy vậy nên dừng - dụng (DTHM), Khiến trong cửa để bít - khôn toan (NTVĐ), - chân, - bước, - lại

DỪNG	甞	HT	Đình 停	+ Chỉ 止	
	躡	HT	Túc 足	+ Dẫn 寅	
DỪNG	孕	GT	ẢHV Dựng		Cá -
DỪNG	仍	GT	ẢHV Nhung		Thấy vậy nên -
	引	GT	pẫn 引	+ Nhảy cá 𠂔	dừng dưng (DTHM),
	引	HT	Khẩu 𠂔	+ Dẫn 引	- dưng không để ý,
	惇	HT	Tâm 忖	+ Dựng 孕	- mỡ, - tóc gáy, -
	煇	HT	Hỏa 火	+ Dựng 孕	mây
DỤNG	孕	ẢHV	Download Sách Hay Đọc Sách Online		Giữa vòng giáo -
	鄧	GT	ẢHV Đặng		gươm trần (KVK),
	鄧	GT	Đặng viết tắt 鄧		Tới khi thai - tin
	踴	HT	Lập 立	+ Dựng 孕	mừng (Ca trị bệnh),
	礪	HT	Thạch 石	+ Dựng 孕	- đứng, - ngược,
	踴	HT	Túc 足	+ Dựng 孕	Chúa - nên trời đất
	踴	GT	Đặng viết sai		(M.)
DƯỢC	藥	GT	ẢHV Dược		Cây ô - (Lấy nhựa
					xây nhà)

DƯỢC 药 AHV 藥藥躍命

漚 GT AHV Thuộc

櫛 HT KI 不 + Dược 命

簪 HT Trúc 竹 + Dược 命

鎬 HT Kim 金 + Dược 命

為 HT Dược viết thảo

DƯỚI 曳 GT AHV Duệ

曳 HT Trùng 虫 + Duệ 曳

DƯỚI 帶 GT AHV Đái

滯 HT Thủy 水 + Đái 帶

下 HT Sức 主 + Hạ 下

界 HT Giới 界 + Hạ 下

帶 HT Đái 帶 + Hạ 下

DƯỚI 曳 GT AHV Duệ

悵 HT Tâm 心 + Duệ 曳

DƯỠNG 阳 AHV 陽羊佯洋暘痒楊揚蜚

恙 GT AHV Dạng 蜚

Dụng - như thể dụng binh (Bài ca dạy học thuốc), - liệu, - tinh, - thảo, Ô -, Cà độc -, - sĩ, Thuốc -

Con -, Mắm -, Buồn - (rười)

- khe nước chảy như đàn (DTHM), - dòng nước chảy bên trên có cầu (KVK), trên -, - nhà, - đất

Buồn -, Khóc -, Dũ - (rười)

- gian này đã xa rồi (LVT), Thì xin bước lên - đồng

DƯƠNG 陽	HT	Nhật 日	+ Dịch 易	(Bài ca phụ đồng), - cảm, - danh, - liều, - khí, - mai, - oai, - quan
湯	HT	Ngôn 言	+ Dịch 易	
楊	HT	Kì 禾	+ Dịch 易	
DƯƠNG 漾	GT	ÂHV Dạng 樣		Thấy tiên - ấy thêm lo trong lòng (LVT), - tỉnh - say, - như
荒 荒 荒 荒	Lối	viết của	chữ Dạng 徬	
DƯƠNG	ÂHV	養 养		Kia hiếu - Thành Chu gia pháp (GHC), - bệnh, - dục, - sức, - tử, - lão, - thai
瘳	GT	ÂHV Dạng		
氣	HT	Khi 气	+ Dương 羊	
攘 攘	HT	Thủ 手	+ Dương 养	
懷	HT	Tâm 心	+ Dương 養	
DƯƠNG 僂	HT	Nhân 人	+ Dương 养	- là chống cổ, chống di
熒	GT	ÂHV Dạng		
DỬ 弋	GT	ÂHV Đặc		Từ đây mới - lòng sầu (DTHM), - dây lại sợ động rừng, - khoát, - lời, - ý, - tình, Chấm -, - áo ra đi
悉	GT	ÂHV Tất		
縶	HT	Mịch 系	+ Tất 悉	
𠂔	HT	Khẩu 口	+ Đặc 弋	
找	HT	Thủ 手	+ Đặc 弋	

DÚT 剋 HT Tắt 悉 + Dao 刀

摠 HT Thủ 手 + Dứt(N) 剋

DỰT 逸 GT ÁHV Dệt

適 GT ÁHV Duột

迭 HT Sước 主 + Thối(Điện) 失

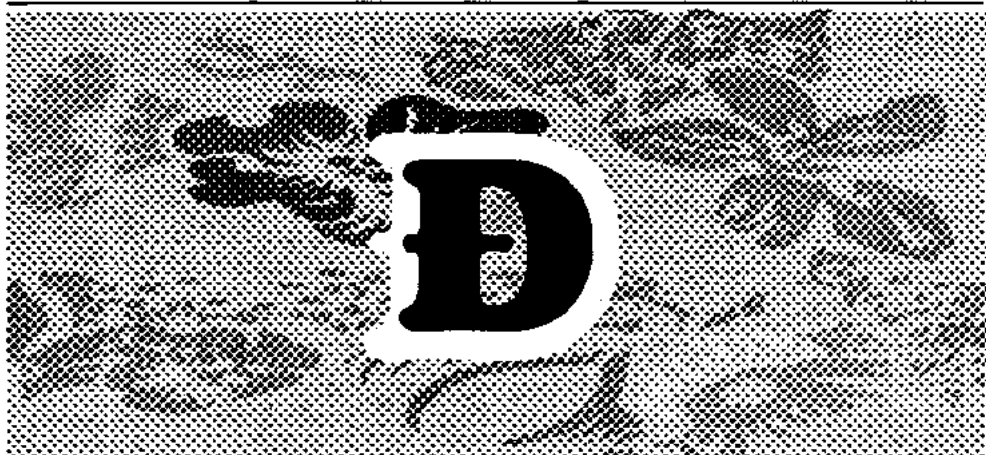
- mình còn tương
kiến ai gọi đồ, Ăn -
, Cướp -, - nợ, - tiền
(giặt)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online




ĐA 多爹 AHV

HT. Mộc 木 + Đa 多

HT. Thực 食 + Tha 它

 - âm, - cảm, - tình, -
dâm, Bánh -, Cây -,
- mưu

ĐẢ 陀陀 AHV 沱拖陀陀駝駝駝駝駝駝駝駝駝駝

沱 GT 1/2 Tha 拖

它 GT AHV Tha

陀 HT Thổ 土 + Tha 它

拖 HT Thủ 手 + Tha 它

沱 HT Nạch 疔 + Tha 它

駝 HT Mịch 糸 + Tha 它

 Khách - lên ngựa
người còn ghé theo
(KVK), Thi - trâm
gậy binh rơi bao giờ
(KVK), Mặt trời gác
núi chiêng - thu
không (KVK), Lạc -,
Chim - diều, Làm -
đầy dĩ, Theo -, Sông
-

ĐÀ 舵 HT Chu 舟 + Tha 宅

銳 HT Kim 金 + Tha 宅

鴛 HT Điếu 鳥 + Tha 宅

ĐÁ 多 GT ÁHV Đa

趺 HT Túc 足 + Cá 个

磊 HT Đa 多 + Thạch 石

踳 HT Túc 足 + Đa 多

𠂔 GT Đa 多 + Nháy cá 𠂔

ĐÁ 打 ÁHV 𢶏

𢶏 GT Âm Nôm 𢶏

Cối lờ nặng tựa -
đeo (GHC), - thúng
đựng nĩa (TN), -
dăm, - cuội, - xanh,
- đỏ, Núi -

Ấu -, - hổ, - kích, -
đảo, - động, - nhục

ĐẢ 𢶏 GT 1/2 Tha

拖 GT ÁHV Tha

𢶏 HT Khẩu 𠂔 + 1/2 Tha 宅

Rẻ song - thấy Sở
Khánh lên vào
(KVK), - rỏi, - xong

ĐẮC 得 GT ÁHV Đắc

𢶏 GTN Đắc(N) 𢶏 + Nháy 𠂔

度 GT ÁHV Độ (Đạc)

達 GT Đạt 達 + Nháy cá 𠂔

Sương sa lác - đêm
thu lạnh lùng (LVT),
Binh sương lác -
nắng liến thâu
(ĐTTQ)

ĐẠC	度	ÂHV	鐸			Sấn đồ sấn - sấn vải sấn thấy (SV), Đo -, Đồ -, - diển, Đỉnh -, Mộc - vang lững trong bốn cõi
	愼	HT	Tâm 忄	+ Đạc	度	
	達	GT	ÂHV Đạt			
	躡	HT	Bắc 辵	+1/2 Dịch	畢	
	躡	HT	Túc 足	+ Đạc	度	
DÁCH	的	GT	Dịch 的	+ Nhảy 𠂔		Mẹ chồng như - lộn lang (DC)
	胆	HT	Nhục 月	+ Đái	恒	
ĐẠCH	達	HT	Thủy 氵	+ Đạt	達	Đi đã đi -, lạch - (như lạch lạch)
	燄	HT	Hỏa 火	+ Đạt	達	
ĐAI	帶	ĐN	ÂHV Đái là	Đai		Sấm mười hai đầu dội - khăn (SV), Cân -, Đeo -, Rõ minh lạ về cân - (KVK), - lưng, - ngựa, Đóng -, - thùng, Thất -
	帶	HT	Cân 巾	+ Đái	帶	
	帶	HT	Đái 帶	+ Bi	皮	
	帶	HT	Mịch 糸	+ Đái	帶	
	帶	HT	Trúc 𦰩	+ Đái	帶	
	背帶	HT	Bối 背	+ Đái	帶	
ĐÀI	臺	ÂHV	抬 炎 臺 臺			- sen nổi sấp song đào thêm hương (KVK), - các, - nển

ĐÀI	儻	HT	Nhân 亻	+ Đài 臺	
	幢	HT	Tâm 忄	+ Đài 臺	
ĐÁI	帶	ÂHV	帶 戴		- dầm, - đường, - xón, Bỉ -
ĐÃI	迨	ÂHV	待 怠 殆 迨 逮		- bồi (buổi), - đẳng, - ngỗ, Hậu -, Thết -
	蕙	HT	Đái 帶	+ Tâm 心	
ĐẠI	大	ÂHV	代 岱 玳 袋 逮 黛		Muốn - thụ hãy dìm cho lúng túng (CBQ)
ĐAM	聃	ÂHV	耽 醺 聃 擔		- mê, Lão -, - nhau, - phiền
	儻	HT	Nhân 亻	+ 1/2 Đam 詹	
	兂	ÂHV	1/2 chữ Đam		
ĐÀM	談	ÂHV	郊 痰 潭 曇 堦 蟬 譚 譚 燄		
	倅	HT	Nhân 亻	+ Viêm 炎	Biết nằng cũng được quân trung luận - (KVK), Ấy là thực tích kiêm chỉ hỏa - (Ca dạy chữa bệnh), - đạo, - luận, - tiểu, Hội -, - suyền, một -, Thổ -
	悞	HT	Tâm 忄	+ Viêm 炎	
	潭	GT	1/2 Đàm		
	譚	GT	ÂHV Đàm		
	禪	GT	ÂHV Đàm		
	饑	HT	Thực 食	+ Viêm 炎	

ĐÁM	菟	HT	Thảo 艸	+1/2 Đam 兕	Trong - mộ binh vảy lớn nhỏ (ĐTTQ), Xấy nghe bên - đầu xanh (DTHM), Đám cạy sức chòm ong - kiến (KTKD), Ngân
	站	HT	Thổ 土	+ Chiếm 占	
	塘	HT	Thổ 土	+ Điểm 店	
	沈	GT	ẢHV Trầm		
	括	GT	ẢHV Quát	(Điểm viết lăm)	
	店	HT	Khẩu 口	+ Điểm 店	
	塘	HT	Thổ 土	+1/2 Đam 詹	
	擔		Viết theo lời	tiếng	
	擔				
	擔				
	擔				
	擔				
ĐẢM	胆	ẢHV	膽		- bảo, - nhiệm, can -, - đương, - trách, Thất -
	担	GT	ẢHV Đản		
ĐẪM	菑	HT	Thảo 艸	+ Điểm 召	Do âm đảm đọc thành (Génibrel và Paulus Cửa), Can -, Gan -, Đại -, Long - thảo... (Đa số âm miền Nam đọc hỏi (?) và ngã (~) như nhau)
	紕	HT	Mịch 糸	+ Đam 兕	
	鬘	HT	Tiêu 髟	+ Đam 兕	
	擔	HT	Tâm 忄	+ Thiệm 詹	

擔 擔 GT ÂHV Đám

DAM 淡 ÂHV 蓄窩澹襜

蛋 GT ÂHV Đản

憐 HT Tâm 忡 + Viêm 炎

啗 HT Khẩu 吻 + 1/2 Đạm 召

氮 HT Khí 气 + Viêm 炎

賤 HT Bối 貝 + Viêm 炎

DAN 丹 ÂHV 單單單

端 GT ÂHV Đoan

苐 簞 HT Trúc 竹 + Đan 單

禪 HT Y 衣 + Đan 單

DÂN 垠 ÂHV 彈彈檀壇

強 GT ÂHV Cường

殫 GT ÂHV Dạn

DÁN 旦 ÂHV

旦 GT ÂHV Đát

Cảnh nhà Nho
thanh -, - bạc, Chất
-, Khí -, - sắc, Nét
mặt lãnh - quá

Quan dân không
động lán - (KTKD), -
độc, - quế, - bì, -
rổ, rá

- anh, - chị, - cảm,
mát như -, - chó, -
mèo, - trâu, - bò

Tết nguyên -, - tịch,
Nhất -

ĐÀN	疸	ÂHV	蛋 袒 彈	Ngày Phọt -, - ịch,
	但	GT	ÂHV Đản	Ngày Thánh - (tức
	壇	GT	ÂHV Đàn	ngày sinh nhật của
				vua)
ĐẢN	但	ÂHV	袒	Bất - (nhiều người
	閫	HT	Môn 門 + Đán 旦	đọc như âm đản,
	壇	GT	ÂHV Đản	Nôm lì dùng)
	瘡	GT	ÂHV Đản	
DÀN	憚	ÂHV	憚 彈	Đề từ nơi tên - tìm
	礪	HT	Thạch 石 + Đan 單	yếu lộ bốn phi
	礪	HT	Thạch 石 + Đan 單	(TSH), - giả, - chì, -
	礪	HT	Thạch 石 + Đan 單	thật, Súng -, Hòn
	礪	HT	Thạch 石 + Đan 單	tên mũi -
DANG	擋	ÂHV	檔 鎗 檔	- khi chấp cánh liên
	當	GT	ÂHV Dương	cánh (KVK), Nể
	登	GT	ÂHV Đăng	- lòng có lẽ cảm
	擋	GT	ÂHV Đáng	lòng cho - (KVK), -
	當	GT	ÂHV Dương	khi, - lúc, - làm,
	當	GT	ÂHV Dương	Đảm -
DANG	唐	GT	ÂHV Đường	
	堂	HT	Tâm 心 + Đường 唐	- như đường, Thần

ĐÀNG	撞	HT	Thủ 手	+ Đường 堂	nghèo quý đôi mượn - làm ôn (NTVĐ), Đi -, Mọi -, Thiên - địa ngục đôi bên (Kính cầu), - hoàng, - điểm
	塘	HT	Hỏa 火	+ Đường 唐	
	踢	HT	Túc 足	+1/2 Dương 易	
	壇	GT	ÂHV Đàn		
	堂	GT	Đường viết tắt		
DÀNG	旦	GT	ÂHV Đán		- bổ làm tả - công làm hòa (NTVĐ), Mối ràng - giá nghìn vàng (KVK), - đời, - kiếp
	断	GT	ÂHV Đoán		
	登	GT	ÂHV Đăng		
	當	ÂHV	擋 當		
DẢNG	党	ÂHV	黨 黨		
	宕	Đảng (Miên 𠂔	+ Thạch 石)		Bê -, - bộ, - kỳ, - trưởng, - phái, - viên, Kéo bê kéo -
	當	GT	ÂHV Dương, Đáng		
DĂNG	蕩	ÂHV	蕩		Sen vàng lãng - như gần như xa (KVK)
DANH	頂	GT	ÂHV Đinh		Ghê cho cái gái tay - đá (Vịnh Kiều), - đóng cột
	釘	GT	ÂHV Đinh		
DÀNH	仃	GT	ÂHV Đinh		Cũng - nhắm mắt đưa chân (KVK), - lòng, - chịu, - vạy, Thôi -, Cho -

ĐÀNH 汀 HT Bãng 冫 + Đinh 丁

汀 HT Tâm 忄 + Đinh 丁

停亭 GT ÂHV Đình

苳 HT Cam 艹 + Đinh 丁

ĐÁNH 打 ĐN ÂHV Đả là Đánh

仃 GT ÂHV Đình

討 HY Thủ 扌 + Thảo 討

ĐÁNH 鼎 GT ÂHV Đỉnh 頂 Còn đồng - miệng

頂 GT Đỉnh 頂 + Nháy 丷 (KTKD), - núi (tức đỉnh)

惺惺 HT Tâm 忄 + Đỉnh 鼎

ĐẠNH 定 HT Khẩu 口 + Định 定 Đơm - (khắc đơm)

ĐAO 刀 劒 ÂHV - kiếm, Bình -, Cá -, Lao -, Bệnh -

刂 HT Tâm 忄 + Dao 刀

刂 HT Chu 舟 + Dao 刀

ĐÀO 逃 桃 洩 桃 淘 萄 陶 綯 濤 檣 藪

詔 HT Cách 革 + Triệu 召 Hoa - năm ngoài còn cười gió đông (KVK). Chém cha cái số - hoa (KVK),

- ĐÀO** 陶 HT Đậu 酉 +1/2 Đào 匋 Ghét như - đất đồ
đi
- 墮 HT Đào 陶 + Thổ 土
- 陶 GT Chữ Đào viết sai
- ĐÁO** 到 ÁHV
- 到 GT Đáo 到 + Nhảy 夕 Chú - xóm dính lên
với tớ (Ng.Kh.),
Đánh - lỗ
- ĐẢO** 島 ÁHV 倒搗搗搗
- điên, - đi - lại, Lảo
-, - lộn, núi Tam -,
Cầu -
- ĐẠO** 道 ÁHV 導盜稻蹈道竅
- 悼 GT ÁHV Diệu - chỉ thi ở trông lên
(GHC), Phường - đối
 悵 GT ÁHV Tru ? xác xơ tan tác (Kinh
 Road 送 Theo lối viết riêng 送 Ro Sa), - đời, - tặc, -
 diễn
- ĐÁP** 畚 ÁHV 答荅搭搭
- 荅 HT Đáp 荅 + Dao 丿 Họa may ra báo -
công phu, - lời
- ĐẠP** 踏 ÁHV 踏還
- 踏 GT ÁHV Tháp Bực mình muốn -
tiếu phượng mà ra
(CONK), - xéo lên, -
 蹋 HT Túc 足 +1/2 Tháp 𨔵 đổ, Đấm -, Giày -, -
 塔 HT Thổ 土 + Đạp 𨔵 đất

ĐẠP	𢆶	GT	Đạp viết đá	thảo	
ĐÁT	𢆶	ẢHV	𢆶 𢆶		Bi -, Thát -, - kỹ (Văn Nôm ít dùng) nhưng kèm trong bản văn
	達	GT	ẢHV Đạt		
	達	GT	ẢHV Thát		
	𢆶	HT	Khẩu 𠂇	+1/2 Đát 𢆶	
ĐẠT	達	ẢHV	達		- tới đích, Đổ -, Đạo - lên
	達	GT	Đạt viết đá	thảo	
ĐAU	𢆶	HT	Nạch 𠂇	+ Dao 刀	- bụng, -- đau, - lưng, Ốm -, - yếu
	𢆶	HT	Tâm 𠂇	+ Dao 刀	
ĐÀU	姚	HT	Nữ 女	+1/2 Đào 桃	Con -, Con - đi (như đào)
ĐÁU	到	GT	ẢHV Đáo		Đau -, Láu -
	𢆶	HT	Tâm 𠂇	+ Đáo 到	
ĐAY	低	GT	ẢHV Đê		- nghiêng, Rau -, Rét - đầy, Giọng nói - nghiến
	𢆶	HT	Thảo 𠂇	+ Đê 低	
	𢆶	HT	Đậu 𠂇	+1/2 Đê 低	
ĐÀY	台	GT	ẢHV Đài		Chúng con ở chốn khách - (Kính cầu), - ái, - đọa, Từ -, - đi xa

DÂY 抵 HT Thủ 扌 + Đại 代

道 HT Thủy 氵 + Đài 苔

道 HT Sức 主 + Đài 苔

DÂY 底 GT Âm V Đế

底 HT Thủy 氵 + Đế 底

帝 HT Thủy 氵 + Đế 帝

帝底 HT Đế 帝 + Đế 底

帶底 HT Đái 帶 + Đế 底

DÂY 待 GT Âm V Đài

底 HT Bắg 冫 + Đế 底

底 HT Tâm 忄 + Đế 底

底 HT Hàn 寒 + Đế 底

DÂY 巾 HT Đại 代 + Căn 巾

梯 GT Âm V Đế

袋 GT Âm V Đại

待 HT Đái 待 + Căn 巾

衣 HT Y 衣 + Đái 待

Bấy lâu - bề mờ
kim, Long lanh -
nước in trời. (KVK), -
nổi, - lò, Đổng - cá

Rét đây -, Run -, Lay
-, - đi (như dấy đi)

Gặp nạn trút - cứu
sinh mạng người
(NTVD), Cái -, Bạc
sao trong - sẵn
dành bao nhiêu
(LVT)

ĐẮC	得尋	ÂHV			- chí, - ý, - sách, - lực, - tội, - thẳng
	惠	HT	Trực 直	+ Tâm 心	
ĐẶC	特	ÂHV			- ăn, - biệt, - cách, - công, - thù, Chặt -
	蟻	HT	Trùng 虫	+ Thái 貸	
ĐẪM	罍	GT	ÂHV Đam 甕		Góc trời thăm thăm ngày ngày - -
	幌	HT	Cân 巾	+1/2 Đam 甕	(KVK), - chiều
	兜	GT	1/2 Đam		
ĐẪM	潭	GT	ÂHV Đam		Tay chân một cõi êm - như xưa
	沱	GT	ÂHV Trầm		(DTHM), - thắm
ĐẪM	浣	GT	ÂHV Trầm		Mấy người sa - khôn tìm Như Lai
	幌	HT	Tâm 巾	+1/2 Đam 甕	(DTHM), - đuối, - thuyền, Chìm -, Cho hay thực sắc - lòng
	甕	GT	ÂHV Đam		(NTVD)
	甕	HT	Thân 身	+1/2 Đam 甕	
	灑	HT	Thủy 灑	+ Đam 甕	
ĐẪM	沈	GT	ÂHV Trầm		- đĩa, Uớt -, - mỗ hôi, - nước mắt
	担	GT	ÂHV Đản		

ĐẨM	泥	HT	Nê 泥	+ Đam 泥	
	漚	HT	Thủy 漚	+ Đam 漚	
ĐẶM	淡	GT	ÂHV Đạm		- đà (xem đậm)
ĐÀN	彈	GT	1/2 Đàn		- xuống cho chặt
ĐẢN	旦	GT	ÂHV Đản		- đo cân sắc cân tài (KVK), Chèn -, Đứng -
ĐẢN	担	GT	ÂHV Đản		
	担	GT	ÂHV Đản		
	度	HT	Độ 度	+ Đản 旦	
ĐẢN	担	GT	ÂHV Đản		Chém - ra từng khúc như - củi, - mía (- như chặt)
	倒	HT	Đản 但	+ Đao 刀	
	鉗	HT	Kim 金	+ Đản 但	
ĐẶN	憚	GT	ÂHV Đạn		Khuôn trắng đầy - nét ngài nở nang (KVK), Đà - chén say, Nói - (tức chặn)
	礮	GTN	Âm Đạn (Nôm)		
	彈	HT	Doanh 盈	+ 1/2 Đạn 彈	
ĐĂNG	灯	ÂHV	登 燈 鑒 鐙		- bộ, - đàn, - kỳ, - quang, - khoa, - tái, - trình, - tâm (Bắc), Cầm -, Nhổ -, Đồng
	燈	HT	Thổ 土	+ Đăng 登	

ĐĂNG 登 HT Thảo 艸 + Đăng 登

磴 HT Thạch 石 + Đăng 登

橙 GT ÂHV Đặng, Tranh

鯨 HT Ngư 魚 + Đăng 登

ĐĂNG 滕 ÂHV 騰 藤 騰

唐 GT ÂHV Đường

Một ngày - đăng
coi bằng ba thu
(KVK), - La, Cát -

ĐĂNG 甞 ÂHV



Tiệc khá tiệc vận
thời căng - (KTKD),
Cay - chàng ôi vị
quế chi (HXH),
Thuốc - đã lột (TN),
- ngát, Mướp -, -
mồm - miệng

ĐĂNG 莖 HT Thảo 艸 + Đán 𦰩

ĐĂNG 登 GT ÂHV Đăng

噎 HT Khẩu 口 + Đăng 登

蔎 HT Thảo 艸 + Đăng 登

𦰩 HT Khổ 苦 + Đăng 登

ĐĂNG 等 ÂHV 𦰩 𦰩

- cấp, Hạ -, Thượng
-, Đứng -, - bậc

ĐĂNG 蕩 GT ÂHV Đăng 𦰩

Một ngày đăng -
coi bằng ba thu
(KVK)

ĐĂNG 鄧 ÂHV 磴 𦰩

Nay đà - rõ nguồn
cơn (LVT) (- là
được) (PN)

𦰩 𦰩 GT Chữ Đặng viết tắt

ĐÁP 答 GT ÁHV Đáp 塔

垃 HT Thổ 土 + Lập 立

擋 HT Thủ 才 + Đạp 踏

搭 GT ÁHV Tháp

塔 HT Thổ 土 + Đáp 答

Gọi là - điểm lấy người tử sinh (KVK), - bờ, - đê, - đường, - lũy, Bồi -, - đập

ĐẤT 姐 GT ÁHV Đất 姐

坦 GTN Âm Nôm 坦 Đất

得 GT ÁHV Đắc

姐 HT Bồi 貝 + Đất 姐

姐 HT Thụ 售 + Đất 姐

Ái từng bán - mà ngồi chợ trưa (LVT), Mua -, - giá, - hàng, - chồng, - rẻ

ĐẠT 特 GT ÁHV Đặc

達 GT ÁHV Đạt

達 HT Khẩu 口 + Đạt 達

置 HT Trí 置 + Đạt 達

Tổ xưa sản - bài ca dạy đời (NTVD), - đê, Bịa -, Cất -, - chuyện, - điều

ĐÂM 晚 GT ÁHV Đam

完 GT 1/2 Đam

Thầy tướng chạy - bò - bò (KTKD), - chém, Nói - hồng, - bị thóc thọc bị gạo (TN), Bọn - thuê chém muộn

ĐÂM	剋	HT	1/2 Đam 𠂔 + Dao 刀	
	𢶏	HT	Thủ 手 + 1/2 Đam 𠂔	
	𢶑	HT	Tâm 心 + 1/2 Đam 𠂔	
	𢶒	HT	Túc 足 + 1/2 Đam 𠂔	
	𢶓	HT	Kim 金 + 1/2 Đam 𠂔	
ĐẨM	潭	ĐN	ẢHV Đam là Đẩm	- ao, - đũa, - ẩm, Ớt -
ĐẨM	𢶑	HT	Tâm 心 + 1/2 Đam 𠂔	Nói như - bị bông, - bóp, - đá, Quả -, Đánh -, - hòng, - mồm
	𢶒	HT	Thủ 手 + 1/2 Đam 𠂔	
	𢶓	HT	Thủ 手 + Cấm 禁	
	𢶔	HT	Thủ 手 + Bấm 票	
ĐẨM	潭	GT	ẢHV Đam	- máu, - mở hỏi, Ớt -, - đĩa
	𢶒	HT	Túc 足 + Thâm 甚	
ĐẬM	湛	GT	ẢHV Trăm	Lời nói - dả, - đặc, - máu, - mực
	潭	GT	ẢHV Đam	
ĐÂN	單	GT	ẢHV Đơn	lần - (như lần khăn)
ĐÂN	彈彈	GT	ẢHV Đơn	Xin đem con kiểm chốn dợ - (KTKD), - độn,

DÂN 仃	GT	ẢHV Đinh	Đờ -, Ngu -, Thằng -
搥	HT	Thủ 才 + Tán 秦	
嗟	HT	Khẩu 口 + Tán 秦	
昧彈	HT	Muội 昧 + Đạn, Đàn 彈	
愚彈	HT	Ngu 愚 + Đạn, Đàn 彈	
DẦN 憚	HT	Tâm 心 + Đạn 單 - đờ, Lăn - (thần thờ)	
ĐẠN 彈	GT	ẢHV Đạn	Tham vì đạo lộn - vì tiền, Số còn lộn - má đào
段	GT	ẢHV Đoạn	
叩	GT	ẢHV Đẳng	
ĐẰNG 等	GT	ẢHV Đẳng 等	Biết Từ là - anh hùng, Đường đường một - anh hào (KVK)
儻	HT	Nhân 人 + Đẳng 等	
寺	GT	1/2 Đẳng	
ĐẬP 扱	GT	ẢHV Tráp, Hấp	- cho bể nát tan (KTKD), Công anh đáp - be bờ (CD), - đất, - lúa, - nước, Đánh -, - bụi, - muối, - ruối, Xin dừng đáp - làm cao (CD), - bể, - vỡ, - cho một trận, - nát
扑	HT	Thủ 才 + Thập 十	
拉	HT	Thủ 才 + Lập 立	
垃	HT	Thổ 土 + Lập 立	

ĐẬP	整	HT	Đả 打	+ Lập 立
	搭	HT	Thủ 手	+ Đạp 踏
	踏	HT	Túc 足	+ Đạp 踏
	搭	HT	Thủ 手	+ Đạp(N) 踏
	塔	HT	Thổ 土	+ Đáp 答
	搭	GT	ÂHV Đáp	

ĐẤT	得	GT	ÂHV Đắc	
	旦	GT	ÂHV Đán	
	坦	HT	Thổ 土	+ 1/2 Đát 旦
	担	HT	Thủ 手	+ 1/2 Đát 旦
	坦	HT	Thổ 土	+ Đát 担
	埧	HT	Thổ 土	+ Đắc 得

ĐẠT	達	GT	ÂHV Đạt	
	達	HT	Khẩu 口	+ Đạt 達
	躋	HT	Túc 足	+ Đạt 達

ĐÀU	丟	ÂHV	甕 甕 甕	
------------	---	-----	-------	--

Sè sè nắm - bên đường (KVK), Văn chương nết - thông minh tinh trời (KVK), - cát, - đai, - nước, núi -

Lão Tiểu lộ - bên trình (LVT), Mụ sao lộ - hỏi bức tình (TTV)

Lòng người nham hiểm biết - mà dò (CD), Đi - chẳng

- ĐÂU** 𣎵 HT Khẩu 𣎵 + Thù 𣎵 biết con người Sờ Khanh (KVK)
- 𣎵 HT Nhân 亻 + Đậu 豆
- 𣎵 GT Chữ Đâu viết tắt
- ĐẦU** 投 ÂHV 頭 𣎵 - mày cuối mặt cang nông tằm yêu (KVK)
- 𣎵 GT Chữ Đầu viết đá thảo
- ĐẤU** 鬥 ÂHV 鬪 鬪 Hai trẻ hầy song sinh - võ (TSH), Cái - , Thợ - (tức thợ đào đất), Kẻ lưng thung người vục - (TN)
- 斗 ĐN ÂHV 𣎵 là cái đấu
- 𣎵 HT Thủ 扌 + 𣎵 𣎵
- 𣎵 HT Túc 足 + 𣎵 𣎵
- 𣎵 HT Kim 金 + 𣎵 𣎵
- ĐẤU** 斗 ÂHV 𣎵 𣎵 Nợ - thặng, Sao Bắc -, - tuần (chữ Hán)
- 𣎵 HT Mộc 木 + 𣎵 𣎵
- 𣎵 HT Phụ 𠂔 + 𣎵 𣎵
- ĐẬU** 豆 𣎵 ÂHV 逗 𣎵 𣎵 - đen, - đỏ, - dưa, - nành, Bệnh - mùa, - trên cành cây
- 𣎵 ÂHV 𣎵
- ĐÂY** 低 GT ÂHV 𣎵 - đó, 𣎵 -, bên -, Ở -, Nơi -, Ngồi -, Đứng -, Còn -

DÂY 抵

GT ÂHV ĐẾ.

作

GT Chữ Đê viết thảo

DÂY 台

GT ÂHV Đài 苔臺

浩

HT Thủy 氵 + Đài 苔

惺

HT Tâm 忄 + Đài 苔

措

HT Thủ 扌 + Đài 苔

亮

HT Sung 充 + Đài 苔

厚

HT Hậu 厚 + Đài 苔

盈

HT Doanh 盈 + Đài 苔

滿

HT Mãn 滿 + Đài 苔

苔

GT Chữ Đài viết đá thảo

DÂY 帝

GT ÂHV ĐẾ

蒂

HT Thảo 艹 + ĐẾ 帝

帝

HT ĐẾ 帝 + CHI 之

DÂY 待

GT ÂHV ĐÀI

低

GT ÂHV ĐỀ

- sân gươm tuốt sáng lòe, Giọt dài giọt ngắn chén - chén với (KVK), - bụng, - bỏ, - sân, - nhà, - ruộng, - vườn, - rầy, Nước đổ - thùng

Thiệt riêng - cũng lại càng thiệt đây (KVK), ĐẾ -, Đứng -, Ở -

Sóng thần đưa - vào nơi bãi rầy (LVT), - đi, - lại, - lên - xuống, - lùi, - ngược - xuôi,

ĐÂY	抵	GT	Ả HV Đố	Đun -, Xổ -, - ra, - vào
	抵	HT	Thủ 扌 + Đố 底	
	待	HT	Thủ 扌 + Đãi 待	
	待	HT	Sước 讠 + Đãi 待	
	踏	HT	Túc 足 + Đãi 苔	
	迤	HT	P. hiệu 辶 + Di 已	
ĐÃY	袋	GT	Ả HV Đại	Ăn gì to lớn - đà làm sao (KVK), cái -,
	咭	HT	Khẩu 口 + Đại 代	Ăn cho - mồm, Đeo một - gao
	待	GT	Ả HV Đãi	
	待	HT	Đãi 待 + Cân 巾	
	袋	HT	Đãi 待 + Y 衣	
ĐÂY	第	GT	Ả HV Đệ	Nhớ nhục khôn che - mặt (KTKD), -
	垚	HT	Thổ 土 + Đại 代	diệm cho kỹ, - lại, -
	批	HT	Thủ 扌 + Đại 代	nắp thùng, - cửa hang, Lấy xong lại - như cũ
	霁	HT	Vũ 雨 + Đệ 弟	
	待	HT	Thủ 扌 + Đãi 待	

ĐÂY 帶 HT VU 雨 + Đệ 弟

蓋 HT CẢI 蓋 + Đại 代

ĐE 多 GT ÂHV Đa

多 HT P. hiệu 𠂇 + Đa 多

𠂇 HT Đa 多 + Cá 𠂇

𠂇 HT Khẩu 𠂇 + Đe 低

𠂇 HT Khẩu 𠂇 + Đa 多

𠂇 GT ÂHV Đe (Ch)

𠂇 HT Kim 金 + 1/2 Đe 氏

Quả na nứt nẻ như -
lò rèn (CD), - đọa, -
noi, - nứt, Rắn -, Tên
ông ấy là Pha Xa -
(M. phiên tiếng
nước ngoài)

ĐỀ 提題 GT ÂHV Đề

𠂇 HT Nhục 月 + Đề 底

𠂇 HT Khẩu 𠂇 + Đề 提

𠂇 HT Thượng 上 + Đề 提

𠂇 HT Thạch 石 + Đề 提

提 GT Đề 提 + Nháy cá 𠂇

Biến bại linh đình
sóng gió - (NTVĐ), -
chứng, - bẹp, - dĩ, -
nén, nắm - lên nhau

ĐỀ 底 GT ÂHV Đề

lẻ - (là bé nhỏ)

ĐỂ	底	GT	ÂHV Đố		Con - ghé con nuôi, gà đẻ gà cục tác (TN), Đố chó - (máng nhấc)
	娠	HT	Nữ 女	+ Đố 底	
	腕	HT	Nhục 月	+ Đố 底	
	生	HT	Sinh 生	+ Đố 底	
ĐỂ	悌	GT	ÂHV Đố		Chữ lòng đẹp - tư duyên (KTKD), Nói - đến là sinh sự
	底	GT	ÂHV Đố		
	悵	HT	Tâm 忪	+ Đố 底	
	腕	HT	Nhục 月	+ Đố 底	
ĐỀ	泐	HT	Thủy 氵	+ Địch 的	Sa - (địa danh)
ĐỀ	曉	GT	ÂHV Đam		Ta xin ra sức - đi (DTHM), - người đẩy xuống giếng khơi (KVK), - đi, - đến, - lại, - cho
	寃	GT	1/2 đam		
	挽	HT	Thủ 扌	+ 1/2 đam 寃	
	引	HT	1/2 Đam 寃	+ Dẫn 引	
ĐỀ	玷	GT	ÂHV Điểm		Sắc giới - như chì (KTKD), (- là lem luốc không rõ nét)
	点	HT	Khẩu 口	+ Điểm 点	

ĐẼM 點 GT ÂHV Điểm Nói lểm - (tức liên thặng)

ĐẼN 顛 顛 GT ÂHV Diên Chó - giữ mực (TN),
- đủi, Cơn - vận
túng, - kị, - sạm, -
sì, - nhẻm, - nhánh

點 HT Hắc 黑 + Đan 丹

顛 HT Hắc 黑 + Hiệt 頁

顛 HT Hắc 黑 + Diên 顛

ĐẼN 烱 烱 HT Hỏa 火 + Diên 田 Khi tối tăm - lửa
phân minh (GHC), -
đóm, - đuốc

烱 HT Hỏa 火 + Diên 典

燈 ĐN ÂHV Đăng là đèn

ĐẼN 渙 HT Thủy 水 + Diên 典 - năng (sám năng)

ĐẼN 蟬 HT Trùng 虫 + Diên 典 Rắn -, cây - -

ĐẼN 奠 GT ÂHV Điện Mẹ nuôi con lúc sải
lúc -, Trẻ thơ bị -

奠 HT Nạch 疒 + Diên 典

奠 HT Nạch 疒 + Diên 殿

奠 HT Tâm 忄 + Diên 殿

ĐEO 刀 GT ÂHV Dao Thấy - đau thâm tử
vương nổi sầu (LVT),
Bổ công - đẳng
bấy lâu, - dai, -

刀 HT Khẩu 口 + Dao 刀

ĐEO	扌	HT	Thủ 扌	+ Dao 刀	đuối, - bầu quấy níp, - vai, - dây
	紉	HT	Mịch 糸	+ Dao 刀	
	趺	HT	Túc 足	+ Dao 刀	
	紉	HT	Mịch 糸	+ Điều 彫	
ĐÈO	扌	HT	Thủ 扌	+ Dao 刀	Quá thường chút nghĩa - bông (KVK), Qua non rồi lại xuống - (LVT), Một - một - lại một - (HXH), - ở sau lưng
	崿	HT	Sơn 山	+ Triệu 召	
	岩	HY	Sơn 山	+ Thạch 石	
	調	HT	Sơn 山	+ Điều 調 糸	
	捺	HT	Thủ 扌	+ Điều 糸	
	調	HT	Thổ 土	+ Điều 調	
ĐÉO	𠂔	HT	Nhục 月	+ Điều 吊 吊	- hỏa thử tạo toan nhất thiết, - ăn, - nói (- là lời nói tục)
	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Đáo 到	
	𠂔	HT	Thủ 扌	+ Điều 鳥	
	𠂔	HT	Nữ 女	+ Điều 鳥	
ĐÈO	鳥	GT	ẢHV Điều		Léo - (như leo đéo)
	𠂔	HT	Túc 足	+ Điều 鳥	

ĐỂO	了	GT	ẢHV Liễu			
	鳥	GT	ẢHV Diếu			
	刂	HT	Triệu 召	+ Dao 刀		
	扌	HT	Thủ 手	+ Diếu 吊		
	鈗	HT	Kim 金	+ Diếu 吊		
	刂 鳥	HT	Dao 刀	+ Diếu 鳥		
	扌 鳥	HT	Thủ 手	+ Diếu 鳥		
	鈗 鳥	HT	Kim 金	+ Diếu 鳥		
	足 鳥	HT	Túc 足	+ Diếu 鳥		
	扌 調	HT	Thủ 手	+ Diếu 調		
ĐEP	葉	GT	ẢHV Diệp	葉		
	懌	HT	Tâm 心	+ Diệp 葉		
	晷	HT	Nhật 日	+ Diệp 葉		
	堊	HT	Thổ 土	+ Diệp 葉		
	羶	HT	Mỹ 美	+ Diệp 葉		
	業	GT	ẢHV Nghiệp			

Khen ai - đá - tạc
nên máy, - gọt, -
gỗ làm cột nhà,
Léo - theo, Ăn - (hức
ăn bám), - đục, Vót

Rày mừng đôi đã -
đôi (TTV), Như bát
thần - dạ triệu đô
(TSH), - duyên, -
mặt, sắc -, người -,
Vẻ -

ĐÉT 姐担 GT ÂHV Đát

的 GT ÂHV Đích

榘 HT Khô 枯 +1/2 Đát 旦

榘 HT Khô 枯 + Đát 担

痼 HT Nạch 疒 + Đát 姐

- đòn lên đánh cuộc cờ người (Thơ đánh cờ người), khô -, - lại, Đen -, - cho một trận (- là đánh)

ĐỆT 姪 GT ÂHV Diệt

達 GT ÂHV Đạt

燄 HT Hỏa 火 + Đạt 達

聲 HT Thanh 声 + Đạt 達

lệt - ngoài sân trảng pháo chuột (TX), Di -, Gái -

ĐỀ 低堤 ÂHV

- hạ, - hèn, - tiện, Bờ -, Đấp -, Hộ -, - vỡ

ĐỀ 提啼 ÂHV 踦梯蹄題鵝

剔 HT Thi 是 + Dao 刂

媼 HT Nữ 女 + Thi 是

縴 HT Mịch 糸 + Đề 弟

褫 HT Y 衣 + Thi 是

Kiểu vàng lĩnh ý - bài (KVK), - bại, - đạt, Đầu -, Cây Bỏ -, - án, - thi, ra -, - cử, Nhan -, tiêu -, vắn -, Khóc dạ -, Bảng hổ - danh

ĐỀ 緹 HT Mịch 系 + Thi 是

蟲帶 HT Trùng 虫 + Đái 帶

ĐỀ 帝蒂 ẢHV 啜締嚏

倖 HT Nhân 亻 + Đế 帝

滌 HT Thủy 氵 + Đế 帝

掃 HT Thủ 扌 + Đế 帝

蛭 HT trùng 虫 + Đế 帝

褌 HT Y 衣 + Đế 帝

蹄 GT ẢHV ĐỀ Sách Hay | Đọc Sách Online

- đô, - quốc, -
vương, Hoàng -,
Đức đại -, - dép, -
giày, Thăm căn cổ
-, Lót -, Đóng -, Nói
- nhau

ĐỀ 底邸 ẢHV 抵抵底砥砥砥砥

氏 ẢHV 1/2 chữ Đế

底 ẢHV Đế viết đá thảo

舩 HT Chu 舟 + Thi 氏

提 GT ẢHV ĐỀ

遶 HT Sước 辵 + Đái 帶

賭 GT ẢHV ĐỒ

Rễ cho - thiệp bán
minh chuộc cha
(KVK), - đây, - đó, -
lại, Đại - là như vậy,
- mặc, - yên, -
chống, - vợ (lúc bỏ
nhau), - dành, - lại

ĐỀ 悌

ÂHV

Đứa con hiếu -

ĐỀ 弟

GT ÂHV Đệ

ĐỀ 弟 遞

ÂHV

弟 遞 第 弟

杖

ÂHV Trượng?

- lên trên, - nhất, -
nhị, - tam..., Cặp -,
Lạc -

ĐỀ 違

HT

Sức 之

+ Đái 帶

ĐỀ 惓

HT

Tâm 忡

+ Đái 帶

ĐỀ 店

GT

ÂHV Điểm

Một phần ngày
nắng - sương (TTV),
- nghề rục rở cung
Hàn (CTLT), - hòm,
Thức thâu -

ĐỀ 店

HT

Nhật 日

+ Điểm 店

ĐỀ 夜

HT

Đạ 夜

+ Chiếm 占

ĐỀ 夜

HT

Đạ 夜

+ Điểm 店

ĐỀ 店

HT

Tịch 夕

+ Điểm 店

ĐỀ 恬

GT

ÂHV Điểm

Êm - trường rủ màn
che (KVK)

ĐỀ 稔

HT

Bình 平

+ Niệm 念

ĐỀ 點

GT

ÂHV Điểm

Rỗng bay để - loài
trùng (KTKD), - bạc,
- liền, - xem bao
nhiều...

ĐỀ 點

HT

Thủ 才

+ Điểm 点

ĐỀ 貼

HT

Bối 貝

+ Chiếm 占

ĐỆM	結	HT	Mịch 糸	+1/2 Điểm 占	- hồng thủy thơm tho mùi sạ (CONK),
	粘	HT	Y 衣	+1/2 Điểm 占	- bông, - cỏ, - rơm, Lót -
	筭	HT	Trúc 𦵑	+1/2 Điểm 占	
	禪	HT	Y 衣	+ Đàm 覃	thờ, Công cha nghĩa mẹ khôn -
	埴	HT	Thổ 土	+ Điện 田	
	𠂔	HT	Điện 田	+ Cá 𠂔	
	𠂔	HT	Thủ 手	+ Điện 田	
	𠂔	GT	Điện viết đơn		
	𠂔	HT	Thổ 土	+ Điện 殿	
	𠂔	HT	Điện 殿	+ Điện 田	
ĐẾN	旦	GT	ẢHV Đán		Biết thân - bước lạc loài (KVK), Cửa đầu
	典	GT	ẢHV Điển		- dứt rã mình làm hai (DTHM), - bờ, - đích,
	𠂔	GT	1/2 Đàm		- cùng, - nơi,
	至	ĐN	ẢHV Chí là Đến		
	但	GT	ẢHV Đăn		

DẸN 𢇛 HT Chí 至 + Đán 旦

DÊNH 汀 GT ÂHV Đinh Lênh - một chiếc thuyền nan

DÊNH 停 GT ÂHV Đình Đồ đạc - đoàng, Tỉnh - đoàng

𡇗 HT Tâm 忄 + Đình 亭

DÊNH 鼎 GT ÂHV Đinh 鼎 - đoàng như canh cần nấu sùng (TN)

𡇗 HT Tâm 忄 + Đình 鼎

DỄNH 挺 GT ÂHV Đình Tính lơ - (lơ - là hay quên, không chú ý)

𢇛 HT Nhân 亻 + Đình 廷

𢇛 HT Tâm 忄 + Đình 廷

DỆT 狄 GT ÂHV Dịch Lớn -

ĐÊU 彫 GT ÂHV Điều Cao lâu -

ĐÊU 条 GT ÂHV Điều 調 調 調 - mua giấy chép lưu truyền hậu lai (LVT)

調 HT Khẩu 讠 + Điều 調

ĐẾU 搗 HT Thủ 扌 + Điều 鳥 - mắng (đáp trả, đáp ứng)

ĐẾU	𡗗	GT	ẢHV Điều		- cáng, Chơi -, Đồ -, - giả (- là quá xấu) (chỉ tính nối)
	𡗗	HT	Thủ 才	+ Điều 鳥	
	𡗗	HT	Tâm 巾	+ Điều 鳥	
ĐỀU	𡗗	HT	Thủ 才	+ Điều 鳥	- đợt, Lớn -, Lều -
ĐI	𡗗	GT	ẢHV Đa		Rủ bảy con nít đều - bỏ mình (NTVD), - đầy, - - đó, - đứng khoan thai, - làm, - chùa, - lẽ, - chơi, - trầy hội, - ăn uống, - nằm, - ngủ
	𡗗	HT	Sước 主	+ Đa 多	
	𡗗	HT	Đa 多	+ Cá 个	
	𡗗	HT	Đa 多	+ Khứ 去	
	𡗗	HT	Túc 足	+ Đa 多	
	𡗗	HT	Quanh(N) 遑	+ Đa 多	
	𡗗	GT	Một lối viết chữ Đa		
ĐI	𡗗	HT	Nhục 月	+ Đài 苔	Nóng khô khát uống dưới - nhĩ vung (NTVD), bệnh sa -
	𡗗	HT	Nhục 月	+ 1/2 Đê 氏	
ĐÍ	𡗗	GT	ẢHV Đố		Là - gì (từ cổ)
ĐỖ	𡗗	HT	Khẩu 口	+ 1/2 Kỳ 支	Trẻ toán - đếm già toán tu từ (ĐTHM), Gái - già mồm (IN), Lầm -, - thõa
	𡗗	HT	P. hiệu 丿	+ Đố 底	

ĐỈ 𧈧 HT Nhục 月 + 1/2 Đố 氏

𧈧 HT Nữ 女 + Đố 氏

𧈧 HT Nhục 月 + Đố 氏

ĐÌA 池 GT ÂHV Trì

提 HT Thủy 氵 + Đố 提

 Bớt -, Tắt -, Đắm -
những nước, Mồ hôi
đắm -

ĐỈA 𧈧 HT Trùng 虫 + Đố 氏

Dại như - dối (TN)

ĐỈA 𧈧 GT Địa 地 + Nháy cá 𩺰

𧈧 HT Thạch 石 + Đĩ 己

𧈧 HT Thạch 石 + Địa 地

𧈧 HT Thạch 石 + Đố 氏

𧈧 HT Thạch 石 + Diệp 葉

 Dầu chong trắng -
lệ tràn thấm khăn
(KVK), Bớt - còn có
khi xô xát, Khi con -
muối lưng cộm (Phụ
đồng)

ĐỊA 地 ÂHV 𡗗

 - bạ, - bàn, - chỉ -
lý, - ngục, - tọng

ĐÍCH 的 ÂHV 𡗗 𡗗 𡗗

𡗗 GT 1/2 Đích

適 GT ÂHV Thích

摘 GT ÂHV Trích

 - danh thủ phạm
tên là Hoạn Thư
(KVK), - đáng, -
thân, - thực, - xác,
Mục -, Trúng -

ĐỊCH 狄 ÂHV 迪 莪 敵 遞 笛 滌
翟 馭 覲 耀 遂

Tiếng - thổi nghe
chùng đồng vọng
(CPN), đàn -, Quân
-, Đối -, - thủ, Cự -,
cửu -, Kinh -, - vận

𢆶 迪 條 ÂHV Mọi lối viết chữ Dịch

ĐIỆC 的 GT ÂHV Dịch
聃 HT Nhĩ 耳 + Dịch 的

- tại họ sáng tại cây
(Ng.Kh.), - đặc

ĐIỆM 𢆶 ÂHV 𢆶

- tuyết (Văn Nôm
ít dùng)

ĐIỆM 恬 ÂHV 甜
𢆶 HT Thảo 艸 + Thiêm 忝
𢆶 HT Thực 食 + Thiết 舌

- dữ, - lạnh, - mộng,
- đậm, - nhiên, -
lĩnh, - lạ, - gổ

ĐIỆM 店 ÂHV 𢆶 𢆶 𢆶 𢆶

Chẳng phải mặt
quán lều hóa ra
tuồng dĩ - (KTKD), -
đàng, - canh, -
nhục, Gái -

佔 GT ÂHV Chiếm

𢆶 GT ÂHV Điểm

姑 HT Nữ 女 + Chiếm 𢆶

ĐIỆM 點 ÂHV 点

- bình, - chỉ, - danh,
- huyết, - mặt, -
tâm, - trang

𢆶 HT Lão 𢆶 + Chiếm 𢆶

𢆶 HT Thạch 石 + Đàm 𢆶

ĐIỆM	店	GT	ẢHV	Điểm		Đẹp -, Tối đẹp phở ra xấu xa đẹp - (TN)
	筆	HT	Trúc	𦰩	+Đàm	筆
ĐIÊN	顛	ẢHV	巔	癲		- cuồng, - dại, - dở, - đầu, - loạn, - tiết, Chó -, Bệnh -, Hóa -
	眞	HT	Nhân	亻	+1/2 Diên	眞
	嗔	HT	Khẩu	口	+1/2 Diên	眞
	填	GT	ẢHV	Điền		
	癩	HT	Nạch	疒	+1/2 Diên	眞
ĐIÊN	田	ẢHV	佃	改	填	鈿
						- bạ, - chủ, Canh -, - đã
ĐIÊN	淀	ẢHV	癰			Bệnh Bạch -, Xích - (Vấn Nôm ít dùng)
ĐIỂN	典	ẢHV	𦰩			- chế, - cổ, - tích, kinh -, Tử -, Tự -, Cây diên -
	揆	HT	Thủ	扌	+ Diển	典
	𦰩	HT	Diển	典	+ Bì	皮
	聃	HT	Nhi	耳	+ Diển	典
ĐIỂN	診	ẢHV	殄	覲		Là lảng loạn, quấy rối (Nôm ít dùng)
ĐIỆN	甸	ẢHV	奠	電	殿	靛
						Cung -, Thờ -, - hạ, Cúng -, tế -, Nhanh

DIỆT 𢀓	HT	Xa 車	+ Thất 失	đĩa), Tháo -
𢀓	HT	Kỳ 柅	+ Thất 失	(ông lão già 80 tuổi là -)
𢀓	HT	Ngôn 言	+ Thất 失	

ĐIỀU 刁 凋 𢀓 𢀓 𢀓 𢀓 𢀓 𢀓 𢀓 𢀓

𢀓	HT	Khẩu 口	+ Triệu 召	Thọt thà để dạ - ngoa gác ngoài, - dừng, - khắc, Nói -, - luyện, - tàn, - xảo, Cá -
挑	GT	ẢHV Khiêu		
𢀓	HT	Chu 舟	+ Triệu 召	
𢀓	HT	Y 衣	+ Triệu 兆	
𢀓	HT	Ngọc 玉	+ 1/2 Điều 周	
𢀓	HT	Kim 金	+ 1/2 Điều 周	

ĐIỀU 条 𢀓 𢀓 𢀓 𢀓 𢀓 𢀓

𢀓	GT	ẢHV Đào		Trước qua thăm chỉ sau - sự duyên
𢀓	GT	ẢHV Điều		(TTV), - bình, - động, - hòa, - khiến,
𢀓	HT	Khẩu 口	+ Triệu 兆	Khăn-, Quán -, - lệ, - kinh, - tra, - trần
𢀓	GT	ẢHV Thiểu		
𢀓	HT	Xích 赤	+ Điều 調	
𢀓	HT	Trúc 竹	+ Triệu 召	

ĐIẾU	吊	ÂHV	吊鈞		Cái -, - bát, - cày, - ống, - sành, - sứ, Phúng -, - thuốc
	俤	HT	Nhân 亻	+ Điếu 吊	
	𠵹	HT	Khẩu 口	+ Điếu 吊	
ĐIẾU	𠵹	ÂHV	悼'葆調		- bộ, - hát, Dáng -, - hò, Cung -, Làm -, Yếu -
	挑	GT	ÂHV Khiếu		
	詵	HT	Ngôn 言	+ Triệu 兆	
ĐINH	丁	ÂHV	竹訂叮疔叮釘		
	叮	HT	P.hiệu 丌	+ Đinh 丁	Linh - một chiếc thuyền nan (NTVĐ),
	𠵹	HT	Thạch 石	+ Đinh 丁	- diên, Cai - ba, Sổ - , Nhân -, Thuế -
	𧈧	HT	Trùng 虫	+ Đinh 丁	
ĐÌNH	廷	ÂHV	庭亭萵婷停		- bán, - công, - chỉ, - chùa, - chiến, - hoãn, - mãn, Sân -
	𣏟	HT	Mộc 木	+ Trình 星	
ĐÍNH	𠵹	HT	Nhi 耳	+ Đinh 丁	- chính, - hôn, - ước, - lại
	訂	ÂHV	釘𠵹𠵹頂錠		

DÍNH 頂

ÂHV 鼎 嶺 鼎

打 HT Thổ 土 + Đinh 丁

叮 GT ÂHV Đinh

噴 HT Khẩu 口 + Đinh 嶺

艇 GT ÂHV Đinh

ĐÍNH 挺

ÂHV 挺 艇 錠 錠

聾 HT Nhĩ 耳 + Đinh 廷

蜓 GT ÂHV Đinh

ĐỊNH 定

ÂHV 定

甸 靚 GT ÂHV Điện

訂 HT Thạch 石 + Đinh 丁

蜓 GT ÂHV Đinh

ĐỊCH 的

GT ÂHV Dich

朒 HT Nhục 月 + Dich 的

朒 HT Nhục 月 + Đạt 達

ĐỊT 逸

HT Khí 气 + Diệt 迭

逸 HT Khí 气 + Đạt 達

Cái -, - đầu, - núi,
Đùng -, Miếng -
chung, Chóp -, Tột
, Có sức cử -- bạc, - đặc, Hạm -
(đính), Long - (Định)Thiên thư - phồn
ránh rành từ xưa
(Quốc sử diễn ca),
- đoạt, - hướng, -
mệnh, nghĩa,
Quyết -, Ôn -- chén, - nổi, Mộng
-, Vô -, - đôi, Đá -Đánh - (ấm),
(Tiếng chữ thể)

ĐIU 蚬 GT ÂHV Điêu 蚬 Chằng phải liu - mới gọi là (Thơ rắn mặt)

ĐIU 條 GT ÂHV Điếu Bến Phi gió thổi - hiu mấy gò (CPN), - sau lưng

鳥 GT ÂHV Điếu

黑 HT Hắc 黑 + Điếu 鳥

ĐIU 吊 HT Khẩu 𠂔 + Điếu 吊 Liu - (như liu tiu), - có gì

ĐIU 鳥 GT ÂHV Điếu - dà - đợt

ĐIU 鴉 HT Y 衣 + Điếu 鳥 Cái -, - con ở sau lưng, Rắn - (Điu)

鴉 HT Mịch 𪗇 + Điếu 鳥

蚬 GT ÂHV Điếu

ĐO 都 GT ÂHV Đồ Đắn - cân sức cân tài (KVK), - đặc, - đất, - ruộng, - vón, so -, - đi tỉnh lại

渡 GT ÂHV Độ

擲 HT Thủ 扌 + Đồ 都

屠 HT Thi 尸 + Đồ 都

度 HT Độ 度 + Đồ 都

ĐO 度渡 GT ÂHV Độ Nó mới giả - là Tống Tử Vưu (TTV),

ĐỒ	徒	GT	Ả HV ĐỒ	
	徒	HT	Thủy 子	+ ĐỒ 徒
	腹	HT	Chu 舟	+ ĐỘ 度

Chở -, Bồn -, - đục,
- ngang, Lái -

ĐỒ	妒妬	GT	Ả HV ĐỒ	
	妬	HT	Đồ 妬	+ Chi 之
	楮	GT	Ả HV ĐỒ	
	妬	HT	Trúc 𣎵	+ ĐỒ 妬

Chi bằng tới - tìm
phương gửi mình
(LVT), Cái - đơm
tôm cá, - đáy

ĐỒ	堵觀	GT	Ả HV ĐỒ	
	森	HT	Xích 赤	+ ĐỒ 杜
	觀	HT	Xích 赤	+ ĐỒ 觀
	楮	HT	Xích 赤	+ Giả 者
	觀	HT	ĐỒ 觀	+ Hồng 紅

Con - lệnh dánh
phận mất nhà
(Ng.Kh.), Màu -,
Mực -, - đen, Lúc -
lúc đen, Giấy -, Vải
-, Áo chàng - tựa
rán pha (CPN)

ĐỘ	度	GT	Ả HV ĐỘ	
ĐÓA	朵	Ả HV		
	採	HT	Thủ 才	+ ĐÓA 朵
	塚	HT	Thổ 土	+ ĐÓA 朵
	標	HT	Hòa 禾	+ ĐÓA 朵

Sơ tài - sức

Tiệc thay một - trả
mì (KVK), - hoa,
Cúc Đại -, - phù
dung, - hồng vân, -
hoa sen

ĐOÀ 躲 HT Thân 身 + Đóa 朵

躑 HT Túc 足 + Đóa 朵

ĐỎA 探 HT Thủ 手 + Đóa 朵

Quần áo lỏa - (là
xỏa xược)

ĐỌA 墮 ÂHV 情

猜 HT Thủ 手 + 1/2 Đọa 膏

髻 GT ÂHV Đóa

Làm cho sống -
thác đây (KVK),
Tắm thân đây -, Sa
- vào đường tội lỗi

ĐOÁC 樑 HT Mộc 木 + Đóa 朵

Cây -, Chỉ -

ĐOÀI 兑 ÂHV

downloadsachmienphi.com

Bóng trắng vừa gác
non -

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ĐOÀI 兑 ÂHV

視 HT Kì 木 + Đoái 兑

Nay Già lam Phật
sao không - hoài
(DTHM), - thương

睨 HT Mục 目 + Đoái 兑

ĐOẠI 懃 ÂHV

- hoại (giống bại
hoại)

對 HT Đối 對 + Tâm 心

ĐOAN 端 ÂHV

端 HT Nhân 人 + 1/2 Đoan 端

Thấy điều - chính
để nghe (KVK), -
trang, Cực -, Tây -,
chắc, Đa -

制 HT 1/2 Đoan 端 + Dao 刀

ĐOÀN 團 ÂHV 搏

氷 團 GT Đoàn viết tắt

剽 HT 1/2 Đoàn 專 + Dao 刀

搏 HT Tâm 忄 +1/2 Đoàn 專

漚 HT Thủy 氵 +1/2 Đoàn 專

籌 HT Trúc 竹 +1/2 Đoàn 專

糲 HT Mễ 米 +1/2 Đoàn 專

ĐOÀN 斷 ÂHV

煨 HT Hỏa 火 + Đoạn 段

踹 HT Túc 足 +1/2 Đoàn 專

斷 Chữ Đoán viết tắt

ĐOẢN 短 ÂHV

 Vấy một - đất vợ
cồng con (TSH), Một
- già trẻ dân nghèo
theo sau (NTVD), -
kết, Ca -, - hát, -
thể, Xã -, Tổng -,
Kéo đi từng - người

 Có thấy tướng số -
ngay một điều
(KVK), - chứng, -
phỏng, Phán -

 - đao, - mệnh -
thiên, - kì

ĐOẠN 斷 ÂHV 鍛 鍛 斷

殿 GT ÂHV Điện

股 GT Nhục 月 + Đoạn 段

款 款 ÂHV Đoạn viết đã thảo

 Ghe đường chưa
xót nhiều - khúc
nhôi (TBT), - đời, -
đường, - gỗ, - tuyết

ĐOÀNG	堂	GT	ÂHV Đường		Đánh -, Đùng -, - -, Tiếng pháo nổ -
	亭	HT	Hỏa 火	+ Đình 亭	
	炮	HT	Pháo 炮	+ Đường 堂	
ĐOÀNG	恍	GT	ÂHV Hoàng		- vị, Đánh -, Tính nét
	黨	GT	ÂHV Đảng		- quá, Nổi canh đánh - (không ngon)
	懣	HT	Tâm 心	+ Đảng 黨	
ĐOÀNH	迥	HT	Sước 迥	+ Đình 丁	Có tòa cổ miếu mây - tư bề (DTHM), loanh -
	町	HT	Hỏi 田	+ Đình 丁	
ĐOÀNH	婷	HT	Hỏa 火	+ Đình 亭	- -, Đùng -
ĐOẠT	奪	ÂHV			Cũng vì vương Bội - tài trá hôn (TTV), Lâm chiếm - tế bang (TSH)
	𢦏	HT	Đoài 兔	+ Phộc 支	
	夺 夺		Đoạt viết tắt		
ĐỘC	讀	GT	ÂHV Độc		- bài, - kinh, - sách, - thơ, - văn tế, Tập -
	贖	GT	ÂHV Thực		
	濁	GT	ÂHV Trọc		
	鐺	GT	ÂHV Chúc, Chạc		

ĐÔI	堆	GT	ÂHV ĐÔI	Đôi -
ĐÔI	代	GT	ÂHV ĐÔI	Đừng tin thế tôi -
	對	GT	ÂHV ĐÔI 对	thơ đại (GHC),
	隊	GT	ÂHV ĐÔI	Cũng -- học thói
	堆	HT	Nhân 亼 + ĐÔI 堆	chưa ngoa (KVK), -
	隊	HT	Khẩu 口 + ĐÔI 隊	ăn, - bú, - nộ, -
	隊	HT	Thân 身 + ĐÔI 隊	chơi, - hỏi, Con -
	頤	HT	Nhân 亼 + ĐÔI 頤 頤	
ĐỐI	對 对	GT	ÂHV ĐỐI	Năm ngày - khát
	对 对	GT	ĐỐI 对 + Nháy 丿	ròng rọc (LVT), -
	对	HT	P. khẩu 丿 + ĐỐI 对	khó, - kém, - no, -
	對	HT	Thực 食 + ĐỐI 对	lòng, - rách
ĐỘI	糸隊	HT	Mịch 糸 + ĐỘI 隊	Thằng - con
ĐỘI	石隊	HT	Thạch 石 + ĐỘI 隊	- bụng (tức đói) (PN)
ĐOM	虫	HT	Trùng 虫 + Đom 宅	Có bảy - đóm sáng
				nhờ đi theo (LVT)
ĐÒM	聒	GTN	Âm Nôm Đòm	Đi -, Tiếng nổ - -

ĐOM	燄	HT	Hỏa 火	+ Đàm 談	
ĐOM	焔	HT	Hỏa 火	+ Đàm 電	Có bảy đom - sáng nhờ di theo (LVT), Lập lòe như đom - đực (TN), - củi, Que -
	蝮	HT	Trùng 虫	+ Đàm 電	
	焔	HT	Hỏa 火	+ Điểm 店	
	焔	HT	Hỏa 火	+ Chiếm 占	
	蝮	HT	Trùng 虫	+ Chiếm 占	
ĐOM	翹	HT	Mỹ 美	+ Đón 担	- đang, làm -, Trông có vẻ - quá
	翹	HT	Mỹ 美	+ Đám 胆	
ĐON	屯	HT	P. hiệu 彡	+ Đón 屯	Kẻ lỏi lăm tìm túi - ren (SV), Cuộc đất kia ai dám hỏi - (NHH), Thánh - Ta nô (M. Phiên tiếng nước ngoài)
	迤	HT	Sước 彳	+ Đón 迤	
	淳	HT	Thủy 氵	+ Đón 享	
	敦	GT	ÂHV Đôn		
	嗽	HT	Khẩu 口	+ Đón 敦	
ĐON	拖	HT	Thủ 扌	+ Đón 屯	Đánh -, Phái -, Ngựa ghé - ghen, - gánh, - đám ma, - tay
	拖	HT	Mộc 木	+ Đón 屯	
	筵	HT	Trúc 艸	+ Đón 屯	

ĐÓN	頓	GT	ẢHV Đón			Có thần Bạch Hổ giữ phần - ngăn (DTHM), Chấn môn hộ - ngăn (KTKD), Chào mừng - hỏi dò la (KVIO), - đường, - khách sang sông, - dẫu, - mẹ đi chợ về, Đứng
	地	HT	Thổ 土	+ Đón	屯	
	沌	HT	Thủ 手	+ Đón	屯	
	吨	HT	Khẩu 口	+ Đón	屯	
	迤	HT	Sước 主	+ Đón	屯	
	沌	HT	Mộc 木	+ Đón	屯	
	跽	HT	Túc 足	+ Đón	屯	
	曖	HT	Mục 目	+ Đón	亥	
	邇	HT	Sước 主	+ Đón	頓	
	邇	HT	Thủ 手	+ Đón	頓	
ĐỌN	迤	HT	Sước 主	+ Đón	屯	Cây -, Người -
ĐÔNG	冬	GT	ẢHV Đông 东			Thường chàng họ Lục long - (LVT), - lưng cân thiếu lạng nháng (NTVĐ), Nợ lâu dỗi khổ lúc vào - ra (NTVĐ), - đưa
	凵	HT	Bổng 冫	+ Đông	冬	
	棟	HT	Thủ 手	+ Đông	東	
	斜	HT	Đông 冬	+ Đẩu	斗	
	棟	HT	Mê 米	+ Đông	冬	
	鏗	HT	Lượng 量	+ Đông	東	
ĐỒNG	銅	GT	ẢHV Đồng 童			Nài bao bóng xé lũng dầy - (DTHM), Cái -, Quán dũ kấy

ĐÔNG 洞 HT P. hiệu 冂 + Đông 同

lười - đâm thâu qua cạnh, nường* long... (M. Sách ngắm)

種 桐 HT Hòa 禾 + Đông 童

桐 種 HT Mễ 米 + Đông 同

桐 HT Mộc 木 + Đông 同

ĐÔNG 棟凍 GT ÂHV Đông

棟 摠 HT Thủ 扌 + Đông 東

棟 HT Thủ 扌 + Đông 東

沌 HT Mộc 木 + Đông 屯

冬 HT Đông 冫 + Đông 冬

棟 HT Thổ 土 + Đông 東

棟 HT Thủ 扌 + Đông 凍

棟 棟 HT Thủ 扌 + Đông (Mễ) 东 东

ĐÔNG 董 GT ÂHV Đông

慟 HT ÂHV Đông

懂 HT Tâm 忄 + Đông 董

ĐỘNG 洞 GT ÂHV Động 動

湧 HT Thủy 氵 + Đông 動

Đùng - đánh cạy khôn cạy khéo (GHC), Dáng - đánh

- nự, - nước, Ruộng sâu bị - nước

ĐÓT	突	GT	ÂHV Đột	- hành, - rau, - cây, - khoai, Đẳng -
	突	GT	Đột 突 + Nháy ㄣ	
	揆	HT	Mộc 木 + Đột 突	
ĐỘT	莫	HT	Thảo 艹 + Đột 突	Cây rừng đủ - hái về nấu cao (NTVĐ)
	突	HT	Trúc 竹 + Đột 突	
ĐÔ	都	ÂHV		- đốc, - hộ, Đổng -, Kinh -
ĐỒ	徐途	ÂHV	徐涂屠屠圖	Một tay gây dựng cơ - (KVK), Trộn - tám quả còn non nước (NTVĐ), Bắn -, Cơ -, Dư -, - dùng, - đồng, - đá, - gỗ, - vải
	囚		Chữ Đồ viết lái	
	汶	HT	Thủy 氵 + Hào 文	
	度	GT	ÂHV Độ	
	荼		Chữ Đồ viết thừa nét	
ĐỔ	妬	ÂHV	妒 𪔐 𪔑	- ai gỡ mối tơ mảnh cho ra (KVK), Ngâm náo - ấy
ĐỔ	堵	ÂHV	睹 賭 覩	Ngồi chài nóc sập vách với - nhào (DTHM), Nước - đầu vịt, Nước - lá khoai
	杜	GT	ÂHV Đỗ	
	柘	GT	ÂHV Chá, Giá	

ĐỔ 肚 ÂHV 杜 杜

豆逗 GT ÂHV Đậu

杜 HT P. hiệu ㄣ + Đổ 杜

ĐỘ 土 ÂHV 度 渡 鍍

Đén -, Thi -, - cành
cây, Họ -, - như
đậu (nhiều thứ đỗ
Nành, Xanh, - đũa,
- đỗ...)

- chúng, - lượng, -
thế, Tĩnh -, Ước -

ĐỐC 督 ÂHV 篤 馬

Có quan Tổng - đại
thần (KVK), - học,
Đế -, - thúc

ĐỘC 毒 独 ÂHV 砵 獨 匱 漬 續 續 續 續 讀 讀 讀 讀

毒 GT Mọi lối viết chữ Độc

售 HT Phụ 下 + Mại 賣

墮 HT Nữ 女 + Mại 賣

續 HT Ngạt 𠂔 + Mại 賣

續 HT Thủ 手 + Mại 賣

- ác, - bán, - địa,
Hơi -, Thuyền -
mộc, - thân, Bàn -,
- áo, - hành (Mại
là 1/2 chữ Độc)

ĐÔI 堆 ÂHV

对 HT Khẩu 𠂔 + Đôi 对

堆 HT Nhị 二 + Đôi 堆

雙 HT Đôi 堆 + Song 双

Oan ức ấy khôn bề
- chối (KTKD), - ba
thứ, Một đôi -, Sóng
-, Di -, - khi, - kìa

ĐỐI 頽

ÂHV

魁 隤

玳

GT

ÂHV Đại

嶺

HT

Sơn 山

+ ĐỐI 頽

頹

Tú 秀

+ Quý 貴
(ĐỐI viết lảm)

蛭

HT

Trùng 虫

+ ĐỐI 頽

ĐỐI 對

ÂHV

对

碓

HT

Thạch 石

+ 1/2 ĐỐI 佳

對魚

HT

ĐỐI 對

+ Ngư 魚

ĐỐI 易

ĐN

ÂHV Dịch là ĐỐI

對對

GT

ÂHV ĐỐI

𠵽

HT

Khẩu 𠵽

+ ĐỐI 对

𣎵

HT

Thủ 手

+ ĐỐI 对

迺

HT

Sước 主

+ ĐỐI 对

𣎵

HT

Khư 去

+ ĐỐI 对

揚 對

HT

ĐỐI 对

+ Dịch 易

ĐỐI 𠵽

HT

Khẩu 𠵽

+ ĐỐI 对

- mới, - núi, - trà, -
trụ, - trọc, Đỉnh -, -
phong bại tục, Suy -

- đối, - đáp, Câu -,
- khẩu, - đầu, Cá -,
- kháng, Chống -, -
dịch

- năng cho Đặng
Hồi Châu đem về
(TV), - chác, Đánh
-, Trao -, - đi, - lại, -
tiền, - lời nói, Thay -
chỗ ở

ĐỂ chỉ đến - thân
hèn (NTVD), Trục

ĐỐI	對對	GT	ÂHV ĐỐI	ràng : Đã đến - này (LVT), Quá -
	懃	HT	ĐỐI 對 + Tâm 心	
	懃	ÂHV		
ĐỘI	隊	ÂHV		- trời đập đất ở đời (GHC), Đầu - vai mang, - ơn, - đức
	懃	GT	ÂHV ĐỐI	
	懃懃	HT	ĐỐI 對 + Tâm 心	
ĐÔM	村	GT	ÂHV Thôn 村	Đập mệt kêu - đập, - - trắng
	貼	HT	Hỏa 火 + Chiếm 占	
ĐÔM	淡	GT	ÂHV Dặm 淡	- đập, Ôm - làm gì ?
	撲	HT	Thủ 手 + Đàm 談	
ĐỐM	貼	HT	Hỏa 火 + 1/2 Điểm 占	Lốm - trắng, Chó -, - lang lổ, - lửa
	玷	GT	Điểm 玷 + Nháy cá 𩺰	
ĐÔN	敦	ÂHV	敦	- đốc, - hậu, - đao, - thêm lên, Cái -
	頓	HT	Đôn 屯 + Qua 𠂔	
	墩	HT	Thổ 土 + Đôn 敦	
ĐỖN	屯	ÂHV	豚魚鈍臀	Chặt tay Đức Phật tiếng - lường xa (NTVD), - đại, -

ĐỒN 吨 HT Khẩu 口 + Đồn 屯 - binh, Đại - quân
đóng cỏi đông
(KVK)

吨 GT P. hiệu 丿 + Đồn 屯

道 HT Khẩu 丩 + Đồn 道

醫 GT Một lối viết chữ Đồn

ĐỐN 頓 ÁHV

Búa trong tay liên
ngày - củi (DTHM),
Hư -, - đời, - kiếp

屯 HT Thủ 扌 + Đồn 屯

頓 HT Khẩu 口 + Đồn 頓

ĐỘN 沌 ÁHV 圓 沌 鈍 遁 遜 蕙

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

沌 HT Thủ 扌 + Đồn 屯

沌 HT Y 衣 + Đồn 屯

脂 GT ÁHV Đột

滑 HT Thủy 氵 + 1/2 Đồn 滑

ĐÔNG 冬 ÁHV 東 疼 凍 冬

凍 GT ÁHV Đổng

冬 HT Nhân 亻 + Đông 冬

冬 HT Thảo 艹 + Đông 冬

Sầu dài ngày ngắn
- đà sang xuân
(KVK), Phương -,
Thuận vợ thuận
chồng thái biến -
cũng cạn (TN)

ĐÔNG 棟 HT Tâm 忄 + Đông 東

凍 HT Thủy 氵 + Đông 東

ĐÔNG 同 ÂHV 全童彤銅桐衙筒胴瞳

洞 洞 HT P. hiệu 冫 + Đông 同

垌 HT Thổ 土 + Đông 同

洞 HT P. hiệu 冫 + Cốt 固

冏 HT Điện 田 + Đông 同

棟 GT ÂHV Đông

童 HT Ngưu 牛 + Đông 童

撞 HT Mộc 木 + Đông 童

童 HT Vồng 𠂔 + Đông 童

童 HT Dương 羊 + Đông 童

ĐÔNG 凍 ÂHV 棟

棟 GT ÂHV Đông

棟 HT Thổ 土 + Đông 東

棟 HT Khâu 丘 + Đông 東

Bấy lâu khắng khít
giải - (KVK), Ra
tuồng mèo mả gà -
(KVK), - áng, - học,
- môn, - nghiệp,
Mục -, - bảo, - cốt,
- bóng, Lén -, Ngồi -
Phụ -, - bằng,
Cánh -, - tử, Tượng -
-, - đen, - đỏ, - đức,
Tương -

Xưa - lúa nay - lác
(KTKD), Ngổn ngang
gò - kéo lên (KVK),
- đá, - đất, - cát, -
bạc

ĐÔNG 董 ÂHV- bình, - nhung, chữ
-, Nói -, - lý

諫 HT Ngôn 言 + Đông 東

懂 HT Khẩu 口 + Đông 董

ĐỒNG 慟 ÂHV 同- là thương, là một
đoạn thân người**ĐỘNG** 洞 ÂHV 尚 動 働Động dờm nghe -
tĩnh (TSh), Văn Tiên
nghe nói - lòng
(LVT), - đẩy, - địa, -
cồn, Cảm -, Xúc -,
đến

侗 桐 GT ÂHV Đông 筒 仝

洞 GT ÂHV Đông 洞

洞 HT Tâm 巾 + Đông 同

洞 HT Nhục 月 + Đông 同

幼

Chữ Động viết tắt

幼

Chữ Động viết thảo

ĐỐP 卒 GT ÂHV TớiCon mẹ - (tức mẹ
mổ), Đơm -, Lốp -

炸答 HT Tạc 炸 + Đáp 答

ĐỘP 踏 HT Thủ 手 + Đáp 踏

Mưa rơi lộp -, -

ĐỐT 焯 ĐN ÂHV Thối là ĐốtGiận rận nờ nào -
áo (KTKD), - cây, -
củi, - gỗ, - nhà,
Muối -, Ong -, - tre, -

炒 焯 HT Hỏa 火 + Xuất 出

	茁	HT	Thảo 艸	+ Xuất 出	mía, - cây, - dất
	拙	HT	Mộc 木	+ Xuất 出	
	𦵑 𦵒	HT	Khẩu 口	+ Đột 突	
	𦵓	HT	Hỏa 火 + Thảo 艸	+ Xuất 出	
	𦵔	HT	Hỏa 火	+ Đốc 𦵕	
ĐỘT	凸	ÂHV	突		Khẩu - áo, - biến, -
	𦵖	HT	Thủ 手	+ Đột 突	kích, - khởi, - nhập,
	𦵗	HT	Thủy 水	+ Đột 突	- xuất, Xung -,
	𦵘	HT	Mịch 彳	+ Đột 突	Đường -, - ngột vào
	𦵙	HT	Trùng 虫	+ Đột 突	nhà
ĐƠ	多	GT	ÂHV Đa		Cứng - xương sống
	𦵚	GT	ÂHV Đà		đau ngang lưng
	𦵛	HT	Trực 直	+ Đa 多	quần (NTVĐ), Bệnh
ĐỜ	𦵜	GT	ÂHV Đà	陀 沱	đá - đỡ
ĐỔ	𦵝	GTN	Âm Nôm	Đá	Cửa thánh lờ - phận
	拖	GT	ÂHV Đà		bọt rêu
					- dần, - mặt ra,
					Chịu -

ĐỔ	色	GT	1/2 Đà		Khi buồn cô vãi - chơi (DTHM), Tay liên liên - đang nằng (ITV), Nằng -, Chồng -, Giúp -
	拖	GT	ẢHV Đà		
	脛	HT	Nhục 月	+ 1/2 Đà 色	
	莖	HT	Nạch 广	+ Đà (N) 色	
	色代	HT	Đã (N) 色	+ Đại 代	
ĐỢ	助	GT	ẢHV Trợ		Ba năm hết sức - mình cố công (NTVĐ), Ở -, Xin đem con kiểm chốn - dân (KTKD), Ân nhờ ở - hay gì tấm thân
	拖	GTN	Âm Nôm @ Đờ		
	妲	HT	Nữ 女	+ Trợ 助	
	帝	GT	ẢHV Đế		
	度	GT	ẢHV Độ		
	隋	HT	Đọa 隋	+ Khẩu 口	
	度	HT	Nô 奴	+ Độ 度	
ĐÔI	帶帶	GT	ẢHV Đái	(ĐÔI) 戴	Vùng Hàn -, Nhiệt -, Ôn -
ĐỜI	代	GT	ẢHV Đại	là Đời	- phần hoa cũng là - bỏ đi (KVIO), - người, Bỏ -, Đáng -
	曩	HT	Cự 巨	+ Đại 代	

ĐỘ	助	GT	ÂHV Trợ	
	拖	GTN	Âm Nôm @ Đờ	
	𠂔	HT	Nữ 女 + Trợ 助	
	帝	GT	ÂHV Đế	
	度	GT	ÂHV ĐỘ	
	隋	HT	Đọa 隋 + Khẩu 口	
	廢	HT	Nô 奴 + ĐỘ 度	

ĐÔI 帶帶 GT. Ảnh Đái (ĐÔI) 戴 Vùng Hàn -, Nhiệt -, Ôn -

ĐỜI	代	GT	ÂHV	Đại	là Đời	- phồn hoa cũng là
	代	HT	Cự	巨	+ Đại 代	- bỏ đi (KVIQ), -
						người, Bỏ -, Đáng -

ĐÔI	茂	HT	Thế 世	+ Đại 代 (代)	
ĐỢI	待	ĐN	ẢHV Đãi	là Đợi	Ngô Tôn trăm
	代	GT	ẢHV Đại		chước đợi người
	待	HT	Đãi 待	+ Đại 代	đưa (ĐTTQ), - chờ, -
	待	HT	Lập 立	+ Đãi 待	người đi sau, nhớ ai
	待	HT	Túc 足	+ Đãi 待	năm - bảy chờ
ĐƠM	聰	GT	ẢHV Đơm		Cứ theo - quả ông
	槐	HT	Thủ 手	+1/2 Đơm 鬼	bà (DTHM), Những
	槐	HT	Khẩu 口	+1/2 Đơm 鬼	ai tế tự mọi tuần
	槐	HT	Điện 田	+1/2 Đơm 鬼	cúng - (Phụ đồng),
ĐƠM	槐	HT	Trúc 𣎵	+1/2 Đơm 鬼	- cá, - đó, - lờ
ĐỜM	痰	GT	ẢHV Đờm		Ho - sùng sục, khạc
	痰	GT	ẢHV Diễm		-, Nhổ -
ĐỜM	胆	ẢHV	膽		Cạn -, Tán - kinh hồn
ĐƠN	單	ẢHV	丹		Người sao mười hện
	彤	GT	ẢHV Đồng		chín thường - sai
					(KVK), - độc, - vị,
					hồng -, - từ, - kiện

ĐƠN	彈	HT	Phương 弓	+ Đơn 單	
	彈	GT	ẢHV Đạn, Đản		
ĐỜN	彈	GT	ẢHV Đàn		- như đàn
ĐỐN	旦疸	GT	ẢHV Đán, Đản		Làm cho đau - é chế cho coi (KVK), Gạo -
ĐỖN	杓	HT	Mộc 木	+ Đán 旦	Đú - (tức đùa dỡn)
ĐỚP	答	GT	ẢHV Đáp		Cá dẫu - động dưới chân bèo (Ng.Kh.)
	嗒	HT	Khẩu 口	+ Đáp 答	
ĐỚT	達	HT	Khẩu 口	+ Đạt 達	Nói - miệng
ĐỢT	達	GT	ẢHV Đạt		Kết - này đến - khác, - sống, Đẻo -
	達	HT	Thứ 次	+ Đạt 達	
	序	HT	Tự 序	+ Đạt 達	
ĐU	妬	GT	ẢHV Đố		Đánh - thời nhún mạnh chân (TBT), Trái - gối hạc khom khom cột (HXH)
	踰	HT	Túc 足	+ Do 由	
	櫛	HT	Mộc 木	+ Đố 都	
	躑	HT	Túc 足	+ Đố 都	
ĐỪ	度	GT	ẢHV Độ		Rày thì - mẹ cái

ĐÙ	徒	GT	Đồ 徒	+ Nháy cá 𩺰	hồng nhan (Cầu Hồ), cá lù -, Dáng lù
	鯪	HT	Ngư 魚	+ Đồ 徒	-
ĐÚ	妬	GT	ẢHV Đố		- đờn, - mở
ĐỦ	覩	GT	ẢHV Đố		- ba quan triều sĩ (TSH), Quả đu -, -
	睹	GT	Chữ Đố	viết tắt	thiếu, - đường, Cờ
	楚	HT	Đồ 杜	+ Túc 足	bạc rượu chè -
	踏	HT	Túc 足	+ 1/2 Đố 者	trám khoanh (TX)
	櫛	HT	Mộc 木	+ Đố 都	
	覩	HT	Đố 覩	+ Túc 足	
ĐỰ	度	GT	ẢHV Độ		- đi... uống rượu ăn
	嘯	HT	Khẩu 𠵽	+ Đố 度	nha phiến nữa (KTKD), (liếng chửi -
ĐUA	都	GT	ẢHV Đố		mẹ, - cha)
	渚	HT	Thủy 𠵽	+ Đố 都	No lòng ấm cột lại -
	擲	HT	Thủ 𠵽	+ Đố 都	thối xằng (DTHM), -
	踞	HT	Túc 足	+ Đố 都	ngựa, Chạy -, thi -, -
	啣	HT	Khẩu 𠵽	+ Đố 都	chen, - tranh, Trường -, - đòi

ĐUA 駢 HT Mỏ 馬 + Đò 都

ĐÙA 揉拏 HT Thủ 手 + Đò 茶徒

悵 HT Tâm 心 + Đò 徒

啍 HT Khẩu 口 + Đò 都

腳 HT Nhục 月 + Đò 都

囁 HT Khẩu 口 + Đò 圖

ĐỪA 簞 ĐN ÂHV Khoái là Đũa

筵 HT Trúc 𣎵 + Đò 杜

箸 ĐN ÂHV Trú là Đũa

筴 HT Trúc 𣎵 + Đò 度

ĐÚC 篤 GT ÂHV Đốc

𨔵 HT P. hiệu 𨔵 + Đốc 篤

鑄 HT Kim 金 + Đốc 鑄

火𨔵 HT Hỏa 火 + Đốc 𨔵

鑄 GT ÂHV Chúc

ĐỤC 濁 ĐN ÂHV Trọc là Đục

Sóng đưa cụm liễu
gió - bãi dương
(TTV), Bảo người rợn
rợn làm nao để -
(NTVĐ), - bốn, - cột,
Chơi -

Vợ chồng như - có
đôi, - ngà, - tre, -
gỗ, Vót -

Mấy đời bánh - có
xương, Xem chuông
mới ... (CD), - câu
rút vàng (M.), đồng
-, - tượng

Trầu chậm uống
nước -, - nước béo
cò (TN, Th.N), -

ĐỤC	泐	HT	Thủy 子	+ Độc 独	chạm, - dẻo, - mộng, - khoét
	鑄	GT	ÂHV Chúc		
	鑛	HT	Kim 金	+ 1/2 Độc 賣	
ĐUI	睢	HT	Mục 目	+ Đồi 堆	- mù, Dù - mà giữ đạo nhà (NTVĐ), - mất
	眊	HT	Mục 目	+ Đồi 对	
ĐÙI	頤	GT	ÂHV Đồi 頤		- vế, - ếch, - heo (lợn), thịt -, - non, - gà, - vịt
	躓	HT	Đồi 堆	+ Túc 足	
	脰	HT	Nhục 月	+ Đồi 頤	
ĐÙI	對	HT	Thủ 手	+ Đồi 對	Đen -
ĐỦI	代	HT	Mịch 糸	+ Đại 代	Quần áo -, vải -, Thất lung -, Giải yếm -, Chợ - (địa danh)
	待	HT	Mịch 糸	+ Đãi 待	
	隊	HT	Mịch 糸	+ Đồi 隊	
	對	HT	Mịch 糸	+ Đồi 對	
ĐỤI	隊	GT	ÂHV Đồi		Lụi -, Phụng - (Phụng -)
	掇	HT	Thủ 手	+ Đồi 隊	
ĐÙM	潭	GT	ÂHV Đàm		Áo xiêm - bọc lấy nhau (KVK), Sơn khe - đục bấy lâu

ĐÙM	枕	HT	Y 衣	+1/2 Đam 宕	(DTHM), - đế, Cơm - cơm nắm
	嚙	HT	Khẩu 口	+ Đam 覃	
	縉	HT	Mịch 糸	+ Đam 覃	
ĐÚM	站	HT	Thổ 土	+ Chiếm 占	- dàng, đùa -, Hát -, con -, Đánh -, Lúm -
	點	GT	ẢHV Điểm		
	貼	HT	Khẩu 口	+ Đóm(N) 貼	
ĐŨM	蓴	GT	ẢHV Đám		Lá đùm -
ĐUN	炖	HT	Thủ 手	+ Đôn 屯	- bếp, - lò, - nấu, - nước, - đầy
	墩	HT	Thủ 手	+ Đôn 敦	
	燉	HT	Hỏa 火	+ Đôn 敦	
ĐÙN	炖	HT	Thủ 手	+ Đôn 屯	- đầy, - dĩ, - lại, - xe, Kiến -, Mối -, Chuột -, - - lên
	吨	HT	Khẩu 口	+ Đôn 屯	
	炖	HT	Mộc 木	+ Đôn 屯	
	墩	HT	Thủ 手	+ Đôn 敦	
ĐÚN	頓	GT	ẢHV Đón		- đôn (tức đùa đôn)
ĐŨN	敦	GT	ẢHV Đôn		Trẻ - ra tử, Lùn -

DỤN	庀	HT	Nghiễm 广	+1/2 Độn 屯	Nhà anh chín - mười trâu (CD), -
	純	HT	Hòa 禾	+1/2 Độn 屯	lúa, - rạ, - cát
	疵	HT	Nạch 疒	+1/2 Độn 屯	
	黠	HT	Túc 粟	+1/2 Độn 屯	
DỪNG	同	GT	ÂHV Đồng		Sở Khanh thét mắng - - (KVK), Ghét
	洞	GT	ÂHV Đồng		luồng gió lớn thổi giông - - (NTVĐ),
	洞	HT	Khẩu 口	+ Đồng 同	Giang thành nghe tiếng - - dinh quân
	同	HT	Phong 凡	+ Đồng 同	(KTKD)
	驚	HT	Cổ 鼓	+ Đồng 同	
ĐÚNG	凍	GT	ÂHV Đồng 棟	- hện, - kỳ, - lúc, - phải	
ĐỪNG	董	GT	ÂHV Đồng	- đa - dính (- dính là chậm chạp)	
	懂	HT	Tâm 忄	+ Đồng 董	
	躡	HT	Túc 足	+ Đồng 董	
ĐỪNG	懂	GT	ÂHV Đồng, Đồng 董	Lội nước ướt - quần	
	勸	HT	Y 衣	+ Động 動	
	懂	HT	Cân 巾	+ Đồng 董	

ĐỘNG 動 ÂHV 功... Kéo mở - kim
thương (TSH), - chạm**ĐUỐC** 燭 ĐN ÂHV Chúc là Đuốc- soi hàng tối khôn
tưởng nẻo xa (TTV),
Người xưa cảm -
chơi đêm (NTVD), -
hoa

燭 燭 HT Hỏa 火 + Đốc 篤

篤 篤 GT ÂHV Đốc

ĐUÔI 堆 GT ÂHV ĐồiNằm khoanh dưới
đá nổi - (DTHM), -
chuột

堆 堆 HT Đồi 堆 + VI 尾

ĐUỐI 對對 GT ÂHV ĐỐIChết - trong vùng
bùn, đầm -, yếu -, -
sức, - lay, Cá -

對 對 HT Thủy 水 + ĐỐI 對

癆 癆 HT Nạch 疔 + ĐỐI 對

溺 溺 HT Nịch 溺 + ĐỐI 對

鰓 鰓 HT Ngư 魚 + ĐỐI 對

ĐUỐI 對 GT ÂHV ĐỐI 對Nhưng mà phải - nó
đi (KTKD), - bắt, -
kịp, - theo, - gả, -
chim, Xua -, - trộm

對 對 HT Khẩu 口 + ĐỐI 對

遯 遯 HT Sước 走 + ĐỐI 對

趯 趯 HT Tẩu 走 + ĐỐI 對

對 逐 HT ĐỐI 對 + Trục 逐

ĐUỒM	𧈧	HT	Khẩu 𧈧	+ Đàm 𧈧	- uôm (gắm)
ĐUỖN	𧈧	GT	ÂHV Đoản		Thắng -, nằm - ra
ĐUÔNG	𧈧	HT	Trùng 虫	+ Đôn 敦	Con sâu -
	𧈧	HT	Trùng 虫	+ Dương 當	
ĐUỘT	突	GT	ÂHV Đột		dài - -, Ngay - -
	𧈧	GT	Đột 突	+ Nháy cá 𧈧	
ĐỤP	𧈧	HT	Mịch 糸	+ Lập 立	Áo -, Chấn -, Mền -, Tủ -, vá -
	𧈧	HT	Y 衣	+ Đạp 𧈧	
ĐÚT	突	GT	ÂHV Đột		- bạc vào túi, - lót, - cơm cho trẻ ăn, Ăn -, - cho đẩy túi tham
	𧈧	HT	P. hiệu 𧈧	+ Luật 律	
	𧈧	HT	Thủ 手	+ Đột 突	
	𧈧	HT	Bối 貝	+ Tốt 率	
	𧈧	HT	Bối 貝	+ Đột 突	
ĐỤT	突	GT	ÂHV Đột		Cái đó -, Cái - (thuyền nhỏ), - mưa (là trú mưa), Người - (dối)
	𧈧	HT	Thủy 𧈧	+ Đột 突	
	𧈧	HT	Trúc 𧈧	+ Đột 突	

ĐỤT 艀 HT Chu 舟 + Nội 訥

ĐỪ 沱 GT ÁHV Đà

Dáng lữ -, Mệt -, Cá lữ - (lũ đù)

疤 HT Nạch 疔 + Đà 它

鯨 HT Ngư 魚 + 1/2 Thử 余

ĐƯA 多 GT ÁHV Đa

- nằng đến trước Phật đường (KVK), - trâm chàng đã làm ngư (LVT), - thử chẳng thẹn nằng Oanh (KVK), - đường, - đi, - đám ma

遶 HT Sước 走 + Đa 多

接 HT Thủ 扌 + Đa 多

送 ĐN ÁHV Tống là Đưa

趁 HT Đa 多 + Tẩu 走

送 HT Đa 多 + Tống 送

多 GT Một cách viết chữ Đa

遶 HT Sước 走 + Đa+Nhảy 多

ĐỪA 遶 GTN Âm Nôm Đưa

- cho (như đưa) (PN)

ĐỬA 丁 GT ÁHV Đinh

- thi vả miệng - thi bề rắng (KVK), Nét mực tu kinh ngăn - loạn (DTHM), - ăn - ở, - con, - hư, - ngoan, - cón đồ, - Đánh đôi đánh -, -

打 GT ÁHV Đe

石 HT Thạch 石 + Đinh 丁

ĐƯA	灯	HT	Phu 夫	+ Đinh 丁	bất nhân bất nghĩa, - vô lại
	侈	HT	Đinh 丁	+ Đa 多	
	佃	HT	Nhân 亻	+ Tứ 田	
	侈	HT	Nhân 亻	+ Đa 多	
	耆	HT	Giả 耆	+ Đinh 丁	
	砢	HT	Thạch 石	+ Đa 多	
	砢	HT	Đá (N) 砢	+ Cá 了	
	擯	HT	Thủ 扌	+ Giá 價	
ĐỨC	德	ẢHV	伤 劣 伤 惠		- sinh thành mẹ chịu xót xa
ĐỤC	特	GT	ẢHV Đặc		- cái, Bò -, trâu -, - rựa, - mặt ra
	犇	HT	Mẫu 牝	+ Đặc 特	
	駝	HT	Nam 男	+ Đặc 特	
ĐỪNG	仃	GT	ẢHV Đinh		Khuyên ông - liều mạng (KTKD), Chẳng có khi -, - ăn, - làm, Chẳng - được
	打	HT	Thủ 扌	+ Đinh 丁	
	得	HT	Vật 勿	+ Đinh 仃	
	亭 傳	GT	ẢHV Đinh		

ĐÚNG 等	GT	Ảnh Đẳng			
等 等 寿	GT	Lối viết	chữ Đẳng		
頂	GT	Ảnh Đỉnh			
踴	HT	Lập 立	+ Đẳng 等		
踴	HT	Túc 足	+ Dựng 孕		
僇	HT	Nhân 亻	+ Đẳng 等		
ĐỤNG 鄧	GT	Ảnh Đặng			
邛	GT	Đặng viết tắt			
邛	HT	Sơn 山	+ Đặng 邛		
ĐỪNG 僇	HT	Nhân 亻	+ Đẳng 等		
等 蕩	GT	Ảnh Đẳng,	Đẳng		
ĐƯỚC 德	GT	Ảnh Đức			
德	HT	Mộc 木	+ Đức 德		
ĐƯỢC 特	GT	Ảnh Đặc			
得	ĐN	Ảnh Đặc	là Được		
物 特 物	GT	Đặc viết	đá thảo		

Đi hơn mười dặm -
nhìn (DTHM),
kíp dời khó - khó -
(KTKD), Nhơn nhơn
còn - chôn chân
giữa vòng (KVK)

Bao thời - cá tôm
khô (NTVĐ), Chịu -,
Chứa -

Lững - (như lững
dững), Lững - như
gần như xa

Cây -, Rừng -, cần -
(địa danh)

- lời như cời tấm
lông, - làm vua thua
làm giặc, Mạnh
được yếu thua

ĐUÔI	臺	GT	Ảnh Đài		- uoi giữ ống cũng nực cười (Ng.Kh.), con - uoi, - đui
	猫	HT	Khuyến 力	+ Đài 苔	
	猫	HT	Khuyến 力	+ Đới(N) 莓	
ĐUỘM	淡	GT	Ảnh Đạm		Duyên cang - lửa cang nóng (KVK), - màu, - nhuận
	啖	HT	Khẩu 口	+ Đạm 淡	
	鹵	HT	Lỗ 鹵	+ Đạm 淡	
ĐUỒN	𣎵	HT	Tràng 𣎵	+ Đan 丹	dài -, - -, Nắm - ra không cử động
	壇	GT	Ảnh Đàn		
	壇	HT	Tràng 𣎵	+ Đan 𣎵	
ĐUỖN	胆	HT	Nhục 月	+ Đán 旦	- lung, Thảng -, - bụng, - đỡ
	礮	GT	Ảnh Đạn		
ĐUỘN	礮	GT	Ảnh Đạn		Dài duồn -
ĐƯỜNG	擋	ẢHV	當		Gặp đây - lúc giữa đường (LVT), vợ chồng Triệu lão - ngồi (TTV), (- như đang)
	瑞擋	GT	Ảnh Đường		
	當	GT	Chữ Đường	viết lái 当 𣎵?	
ĐƯỜNG	唐	ẢHV	堂塘糖棠澹糖螳		

Cũng ngôi mệnh

ĐƯỜNG 唐 GT Chữ Đường viết đá thảo

糖 HT Nhân 亻 + Đường 唐

塘 HT Trùng 虫 + Đường 唐

糖 HT Xích 赤 + Đường 唐

phụ - - (KVK), Hải -
lả ngọn đông lân, -
cái, - con, - đi, -
cát, - mặt, - ngang,
- thẳng, - tốt

DỨT 怛 GT ÂHV Đát

旦 GT 1/2 Đát

坦 GTN Âm Nôm Đát 坦

德 GT ÂHV Đức

担 HT Thủ 扌 + 1/2 Đát 旦

组 HT Mịch 糸 + 1/2 Đát 旦

刳 HT Tái 耂 + Dao 刀

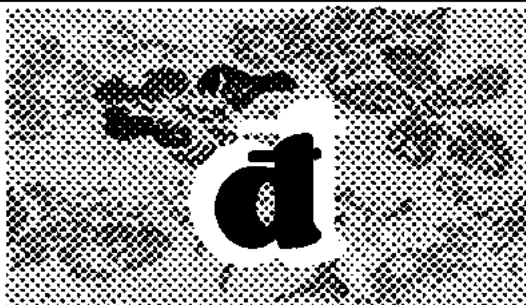
捫 HT Thủ 扌 + Đám 胆

組 HT Mịch 糸 + Đát 怛

搥 HT Thủ 扌 + Tái 耂

𢵿 HT 1/2 Đoạn 𢵿 + Đát 怛

Sầu tuôn - nổi châu
sa vắn dài (KVK),
Hổ vui lại - dây đàn
(CD), Nồng nọc -
dứt đuôi lử dây nhé
(HXH), Ăn -, Mua -,
Bán -, - dây, - đoạn,
Cát -, - tỉnh, - mối,
Chơi dao có ngày -
lạy (TN)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



- E** 衣威 GT ÁHV Y, Uy - khi sóng gió bất ngờ (KVK), - khi mang bệnh nửa chừng (LVT), Đới ông Nô -, Thánh Ga BI RI - (M.)
- 啖 GT P. hiệu Y + Y 衣
- 啖呬 HT Khẩu 口 + Y 衣
- 悠 HT Y 依 + Tâm 心
- 猷 HT Uy 畏 + Y 衣
- 猷 HT Khẩu 口 + Y 依
- E** 啖 HT Khẩu 口 + Y 衣 - cổ, Nặng -
- E** 啖啖 HT Khẩu 口 + Y 依 Hột -, Quả -, Tiếng kêu --
- 噫 HT Khẩu 口 + Y 意
- E** 倚 GT ÁHV Y

Ê	𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Ỡ 倚	Thối, cho tội kiểu - (KTKD), Chờ làm -
	𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Ỡ 依	
Ê	𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Ỡ 依	Mới sinh ra thì đã khóc - (Ng.CT)
ÊC	𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Ắc 惡	Kêu eng -
EM	𠵹	GT	ẢHV Yêm		Chờ nề u hiển mới là chị - Thúi Kiểu là chị - là Thúi vắn (KVK), Anh - như chân như tay (TN)
	𠵹	GT	ẢHV Yêm		
	𠵹	GT	P. Hiệu 𠵹	+ Yêm 𠵹	
	𠵹	HT	Nữ 女	+ Yêm 𠵹	
	𠵹	HT	Nữ (thảo) 𠵹	+ Yêm 𠵹	
ÊM	𠵹	GT	ẢHV Yêm		- dĩ, - nhem, Bị -, - chuyện
	𠵹	HT	Thủ 𠵹	+ Yêm 𠵹	
EN	𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Yêm 燕	Dầu cho lạnh đắp run - (NTVD)
	𠵹	HT	Nạch 𠵹	+ Yêm 燕	
ÉN	𠵹	GT	ẢHV Yêm		Chim -, Ngậy xuân con - đưa thoi (KVK), Một con - không làm nổi mùa xuân (TN)
	𠵹	HT	Tâm 𠵹	+ Yêm 燕	
	𠵹	HT	Án 晏	+ Diêu 鳥	
	𠵹	HT	Yêm 燕	+ Diêu 鳥	

ẺN	𠵿	HT	Khẩu 𠵿	+ Yến 燕	Tiếng nói ớn - (như thở thở)
	𠵿	HT	Tâm 𠵿	+ Yến 燕	
	𠵿	HT	Khẩu 𠵿	+ Yến (tất) 𠵿	
ENG	𠵿	HT	Khẩu 𠵿	+ Ang(N) 𠵿	Tiếng kêu - éc
EO	腰妖	GT	ẢHV Yêu 夭		Muốn cười thấp trước hăng - éo (TBT), - sào mặt nước buổi đồ đông (TX), Lưng -
	𠵿	HT	Khẩu 𠵿	+ Yêu 要	
	要	GT	ẢHV Yêu 要		
	𠵿	HT	Khẩu 𠵿	Yêu 要	
	𠵿	HT	Khẩu 𠵿	+ Huyền 玄	
	𠵿		(do chữ yêu lóm)		
ẺO	𠵿	HT	Khẩu 𠵿	+ Yêu 夭	- ọt, - uọt
ẺO	要	GT	ẢHV Yêu 要		Tiếng ong lưỡi én uốn - trắm chiều (LQĐ), - lo, Kêu - -
	𠵿	HT	Tâm 𠵿	+ Yêu 要	
	𠵿	HT	Khẩu 𠵿	+ Yêu 要	
ẺO	妖	GT	ẢHV Yêu 妖		- lả, Thối -, Trù - nhau
	要	GT	ẢHV Yêu 要		
	妖	GT	ẢHV Yêu 妖		

ÊO 妖妖 GT ÂHV Yêu, Yếu Ông -, - ọt, - ả - uột

𪛗 HT Khẩu 𠂔 + Yêu 要

EO 妖 GT ÂHV Yêu Ông -, - ọ, - uột

𪛗 HT Khẩu 𠂔 + Yêu 要

ÊP 押壓 GT ÂHV Áp - buộc, - uống, bắt
甲 GT 1/2 Áp -, - đầu - mở ai nở -
duyên, - làm vít vồ (M.)

𪛗 HT Thủ 𠂔 + Áp 壓

EP 押 GT ÂHV Áp Ôp á ọp -

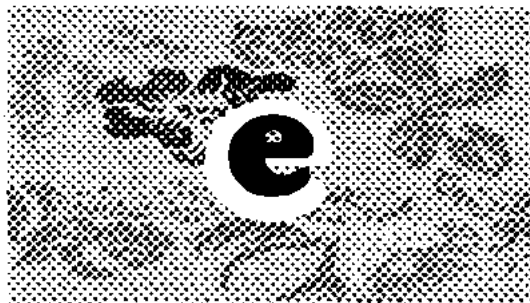
ÊT 咽謁 GT ÂHV Yết - Tô Rê bố hạc mào
còn xuân (Nhị Thập
Bát Hiếu), kêu - -,
Cá -

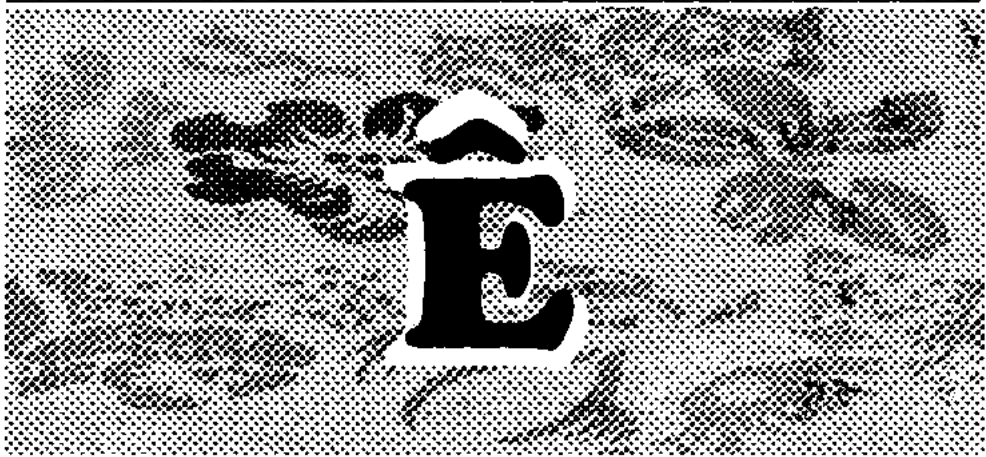
𪛗 HT Khẩu 𠂔 + Ất 乙

押 GT ÂHV Áp

𪛗 HT Thi 豕 + Ất 乙

𪛗 HT Khẩu 𠂔 + Yết 謁





Ê 醃 繫 AHV 醫
 黠 衣 GT ÂHV Y 依
 downloadsachmienphi.com
 Download Sách Hay | Đọc Sách Online

呬 GT Y (viết) sai

呬 呬 HT Khẩu 口 + Y 衣 尸

依 NT P. hiệu 丩 + Y 衣

垠 HT Thổ 土 + Y 衣

痕 HT Nạch 疒 + Y 衣

悠 HT Y 依 + Tâm 心

醫 HT Khẩu 口 + Y 醫

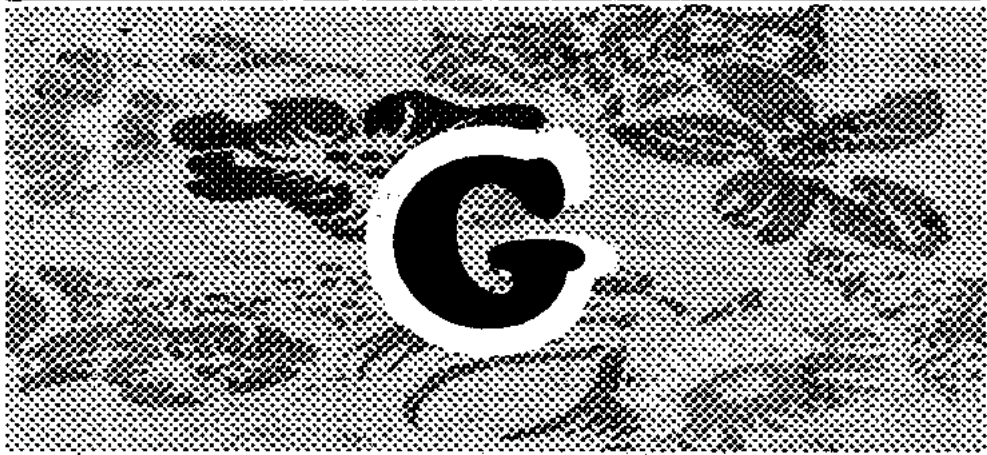
呬 呬 HT Khẩu 口 + Y 依 - ờ, - ơ, - ơ

Nguyệt nga trong
 dạ ử - (LVT), Nên
 cẩu - hể chẳng
 thiếu bạc vàng
 (KTKD), ử - rầu rĩ
 tiếng tơ (KVK), làm
 cho đau đớn - chế
 cho coi (KVK), - hể,
 - ẩm người

Ế	饑	GT	ÂHV Ý, É		
Ế	饑	ÂHV	噎 種		
	暖	HT	Nhật 日	+ 愛 愛	
	撞	HT	Thủ 才	+ 1/2 Ế 臺	
	媼		Lối viết	riêng	
ẾCH	螻	HT	Trùng 虫	+ ích 益	- ngôi đáy giếng (Th.N), - nhái, Con -
	鱖	HT	Ngư 魚	+ ích 益	
ỆCH	螻	HT	Tọa 坐	+ ích 益	Ngôi - mặt
ỆM	俺	GT	ÂHV Yếm		Sao cho trong ấm thì ngoài mới - (KV), Nên - dịu miệng mau chân tới nhà (TV), - ái, - đêm, - ấm, - đẹp, - thắm, thuyền đã - giấm, Đã - -, - chuyện, - tai, - sóng gió
	庵	GT	ÂHV Am		
	庵	GT	1/2 Am		
	淹	HT	Khẩu 口	+ 1/2 Am 奄	
	淹	HT	Thổ 土	+ 1/2 Am 奄	
	淹	HT	Bình 平	+ 1/2 Am 奄	
	厭	GT	ÂHV Yếm		
	厭	GT	P. hiệu 𠂔	+ Yếm 厭	
	瞻	HT	Mục 目	+ 1/2 Am 奄	

ẾM	厭	GT	ÂHV Yếm			Trừ ma - quý việc gì chẳng hay (DTHM), - bùa, - mả
	懣	HT	Tâm 忄	+ Yếm	厭	
ÊN	英	HT	Khẩu 口	+ Anh	英	Đi -, làm - (là đi một mình, làm một mình)
ỄN	偃	GT	ÂHV Yển			- lưng, - ngực (như uốn)
ẾP	呬	HT	Khẩu 口	+ 1/2 Áp	甲	- - (tiếng người xà ích báo cho người khác tránh ra)
ỆP	𠵽	HT	Khẩu 口	+ Ép(N)	𠵽	Ộp -, Nằm -
ÊU	腰	HT	Khẩu 口	+ Yêu	腰	Thánh - La Li A (M.), - di, - - (tiếng gọi chó)
	𠵽	GT	ÂHV Yêu			
	𠵽	HT	Khẩu 口	+ Huyền	玄	
			(do chữ 玄 Yêu)			
	𠵽	HT	Hai chữ	Yêu		
ỄU	幼	GT	ÂHV Ấu			- à - ợ (dáng đi - ợ)
	𠵽	GT	ÂHV Yêu			





GA	袞	GT	ẢHV Ca	Thành Ca-Ta - Ga,
	姪	HT	Nữ 女 + Khả 可	Thánh - bí RI E, Ôn -
	猢	HT	Khuyến 力 + Khả 可	Ra Sa, Thành - Pha
	猢猢	HT	Khuyến 力 + Ca 歌	Nà Ung (M.)
GÀ	猢	HT	Khuyến 力 + Ca 哥	
	鷄	HT	Ca 哥 + Diều 鳥	Đâu có lẽ - ăn với
	鷄	HT	1/2 Kê 雞 + Ca 哥	hạc (Ng.Kh.), ông
	鷄	ĐN	ẢHV Kê là Gà	nói - bà nói vệt
GÀ	嫁	GT	ẢHV Giá	(Th.N), - con, -
	姪姪	GTN	Ảm Nôm ả	trống, - để - cục
				tác
				Con xin - nghĩa
				minh linh (KTKD),
				Tiền rằng xưa đã -

GÁ	柯	HT	Thủ 手	+ Khả 可	lời (LVT), - gắm, - bạc, Cho ở -, Cho ăn -, - vào
	呵	HT	Khẩu 口	+ Khả 可	
	寄	HT	Gia 加	+ Khả 可	
	姁	HT	Nữ 女	+ Cả(N) 奇	
GẢ	嫁	ĐN	ÂHV Giá là	Gả	Dựng vợ - chồng, - chồng cho con, Ép - cho quan, Con ta - bán cho người
	把	GT	ÂHV Bả		
	呵	GT	P. hiệu ㄣ	+ Khả 可	
	姁姁	GTN	Âm Nôm Ǻ		
	姁	HT	Nữ 女	+ Cả(N) 奇	
	寄	GT	ÂHV Cả	(Khả)	
	女		Một lối viết riêng		
GÃ	子	ĐN	ÂHV Tử là	Gã (âm hưởng)	Sự cho - đau chân há - miệng (KTKD), Cho theo một - tiểu đồng (LVT)
	姁	HT	Nữ 女	+ Khả 可	
	𠂔	HT	Nam 男	+ Khả 可	
	哥	GT	ÂHV Ca	(viết tắt)	
GA	𠂔𠂔	HT	Khẩu 口	+ Tử, Khả 𠂔	- gắm, - đánh nhau, Xin - vào

GÁC 各閣 GT ÂHV Các 閣各

格 GT ÂHV Cách

格捌捌 HT Thủ 才 + Các 閣

蹢蹢 HT Túc 足 + Các 閣

𨾏𨾏 HT Dựng 厚 + Các 閣

靡 HT Nghiễm 𨾏 + Xác 摧

囙 HT Vi 𠂔 + Các 各

GÁC 各 GT ÂHV Các

萼 GT ÂHV Ngạc

𧢲 HT Giác 角 + Các 各

𧢲𧢲 HT Giác 角 + Lạc 洛

𧢲𧢲 HT Giác 角 + Lạc 鹿

𧢲𧢲 HT Lạc 鹿 + Các 各

囙 HT Vi 𠂔 + Các 各

GẠCH 𡵓 HT Thổ 土 + Thạch 石

硯 GT ÂHV Thạch

劃 GT ÂHV Hoạch

Tôi đồ - ngoài sân
Thúc Quý (KTKD),
Cửa nhà hàng xóm
- ngoài (DTHM), Xin
mẹ đoạn sâu khá -
(KTKD), - căng

- bỏ đi, - hươu (tức
sừng hươu), - nai,
Nấu cao - (tức cao
sừng hươu, nai), -
nó bị mắc vào
cành cây

- vào tấm vách rõ
ràng tám câu
(DTHM), - (vạch) đa
cây vịnh bốn câu
ba vắn (KVK),

GẠCH	據	HT	Thủ 手	+ Kịch	劇	ngói, Nhà -, Tường -, Lò -
	壞	HT	Thổ 土	+ Kịch	劇	
	礪	HT	Thạch 石	+ Kịch	劇	
	石擊	HT	Thạch 石	+ Kịch	擊	
GAİ	菱	HT	Thảo 艸	+ Hại	亥	Nằm - tua bên chỉ Việt Vương (KTKD), Hạ Thương đường cũ - bờ lấp (NTVĐ), - góc mọc đầy, Đầu đội mạo -
	核	HT	Mộc 木	+ 1/2 Cai	亥	
	菱	HT	Mang 芒	+ 1/2 Cai	亥	
	菱	HT	Thảo 艸	+ Hạch	核	
	菱	HT	Mịch 糸	+ Gai(N)	菱	
	菱	HT	Thảo 艸	+ Cai	該	
GÀI	棋	HT	Thủ 手	+ Kì	其	- cửa, - then, - nút áo, - đầu, - tóc, Cửa ngõ không - (như cái)
	接諧	HT	Thủ 手	+ Hài	孩諧	
	該	HT	Thủ 手	+ Cai	該	
GÁI	丐	GT	Ả HV	Cái		Phận còn - ở cùng cha mẹ (GHC), Người Nga là - Kiểu Công (LVT)
	丐	MT	P. hiệu 丩	+ Cái	丐	
	媽	HT	Nữ 女	+ Cái	丐	
	媿媿	HT	Nữ 女	+ Cái	蓋蓋	

GÃI	𢵈	HT	Thủ 手	+ Cải 改	- chỗ ngựa, - đầu, - tai
	𢵈	HT	Thủ 手	+ Khải 啟	
GAI	𢵈	HT	Thủ 手	+ Cải 改	- dao cho bén, - lời, - ra (như gọt ra)
	𢵈	HT	Thạch 石	+ Lại 吏	
GAN	肝	ĐN	ÂHV Can là Gan		- li, - cốc tĩa, Bấm - tím ruột, - dạ
	扌	HT	Thủ 手	+ Can (Hàn) 干	
GÀN	乾	GT	ÂHV Càn		mặc ai đi sớm về trưa không -
	強	GT	ÂHV Cường		(DTHM), Ông tơ -
	𢵈	HT	Thủ 手	+ Càn 乾	quải chì nhau (KVK)
	𢵈	HT	Tâm 心	+ Càn 乾	
	𢵈	HT	Khẩu 口	+ Càn 乾	
GÁN	𢵈	HT	Khẩu 口	+ Cấn 艮	Ép tình mới - cho người thổ quan (KVK), - nợ, - gấm, - cho
	𢵈	HT	Thủ 手	+ Cấn 艮	
	𢵈	HT	Mộc 木	+ Cấn 艮	
	𢵈	HT	Thủ 手	+ Cấn 艮	
	𢵈	HT	Cấn 艮	+ Hợp 合	

GAN	件	HT	Thủy 氵	+ Kiện 件	Thấy ta - hỏi dở hồ lĩnh đơn (NTVĐ), - đục khối trong, Đòi ra - hỏi họ đương việc nhà (DTHM), - gùng ngọn hỏi ngành tra
	覓	HT	Hiên 廴	+ Kiến 見	
	拊	HT	Thủ 扌	+ Kiện 件	
	𢶏	HT	Khẩu 口	+ Kiện 件	
	𢶑	HT	Khẩu 口	+ Cạn(N) 𠂔	
	擄	HT	Thủ 扌	+ Ngạn 彥	
	諺	HT	Khẩu 口	+ Ngạn 諺	
GANG	剛	HT	Cương 岡	+ Có 个	Ngày vui ngắn chẳng đầy - (KVK), Như tôi - thép như giỏi lòng son, Trong - tức
	剛	GT	ẢHV Cương (Cang) 鋼		
	鉏	HT	Kim 金	+ Can 肝	
	𢶒	HT	Cương 剛	+ Thủ 手	
	𢶓	HT	Cương 剛	+ Xích 尺	
GÀNG	強	GT	ẢHV Cường		Gọn -
GANH	坑	GT	ẢHV Khanh		Xưa những ngõ không lòng - ghé (TBT), - ăn, - đưa, - nhau, - tị
	爭	GT	ẢHV Tranh		
	競	GT	ẢHV Cạnh		

GANH	𢵑	HT	Tâm 忄	+ Tranh 爭	
	𢵑	HT	Kiên 堅	+ Tâm 心	
GÀNH	𢵑	HT	Thạch 石	+ Canh 更	- như ghềnh, Quần gì lên thác xuống -
	𢵑	HT	Thạch 石	+ Kinh 京	
GÀNH	𢵑	HT	Thủ 手	+ Cánh 更	Đòn - tre chín rạn hai vai (ND), - gồng
	𢵑	HT	Mộc 木	+ Cánh 更	
GẠNH	𢵑	GT	ẢNH Cạnh 竟		Con -, Mụ -, Vợ -
GAO	𢵑	GT	ẢNH Hào 耗		Ăn nói gắt -
	𢵑	HT	P. Hào 𢵑	+ Hào 耗	
GÀO	𢵑	HT	Khẩu 口	+ Hào 毫	Tiếng kêu - thét nghe rùng rợn lắm, Khóc - khóc thét
	𢵑	HT	Khẩu 口	+ Cao 高	
	𢵑	HT	Khẩu 口	+ Cáo 告	
	𢵑	HT	Hống 吼	+ Cao 高	
GÁO	𢵑	HT	Mộc 木	+ Cáo 告	Một thùng hai - khó toàn được vay (KTKD), - mức nước, Cây -, Quả -
	𢵑	HT	Ngõa 瓦	+ Cáo 告	
	𢵑	HT	Hổ 岸	+ Cáo 告	

GAO	糕	HT	Mễ 米	+ Cáo 告	Một người gượng - chào người ngày xưa (LVT), - xay
	糙	HT	Mễ 米	+ Đạo 道	
	𪔐	HT	Khẩu 𪔐	+ Cáo 告	
GAP	𪔐	HT	Khẩu 𪔐	+ Cộp 𪔐	Gặm -
GAT	𪔐	GT	ẢHV Ngại		Trông với - lệ phân tay (KVK), Xin mẹ hãy - đi nào (KTKD), - bỏ, Lừa -, đóng gạo - bằng miệng đầu, - miệng thùng, Sầu đông cang - cang đầy (KVK)
	𪔐	HT	Khẩu 𪔐	+ Lạc 洛	
	𪔐	GT	ẢHV Kiệt		
	𪔐	ĐN	ẢHV Khái là Gạt		
	𪔐	HT	Giác 角	+ Các 各	
	𪔐	GT	ẢHV Cại		
	𪔐	HT	Bại 排	+ Bại 𪔐	
GÀU	𪔐	GT	ẢHV Cao		- như Gấu, - dai, - sòng
	𪔐	HT	Trúc 𪔐	+ Cao 𪔐	
GAY	𪔐	HT	Khẩu 𪔐	+ 1/2 Cai 𪔐	Một chỉnh hai gạo gảm nên - (KTKD), Chi nửa - chèo quế khoan khoan (KTKD), - gất, - go
	𪔐	HT	Thủ 𪔐	+ 1/2 Cai 𪔐	
	𪔐	HT	Thổ 土	+ 1/2 Cai 𪔐	
	𪔐	HT	Khổ 𪔐	+ 1/2 Cai 𪔐	

GAY 𢵑 HT Mịch 𢵑 +1/2 Cai 𢵑

𢵑 HT Thủ 𢵑 + Ghi(N) 𢵑

GÂY 𢵑 GT ÂHV Cái

𢵑 HT P. hiệu 𢵑 + Kí 𢵑

𢵑 HT Cái 𢵑 + Diếu 𢵑

𢵑 HT Cái 𢵑 + Diếu 𢵑

𢵑 HT Tiếu 𢵑 + Kí 𢵑

𢵑 HT Cảnh 𢵑 + Cái 𢵑

𢵑 HT Ngư 𢵑 + Kỳ 𢵑

GÂY 𢵑 HT Thủ 𢵑 + Cái 𢵑

𢵑 HT 1/2 Đan 𢵑 + Cái 𢵑

GÂY 𢵑 GT ÂHV Kí

𢵑 HT Thủ 𢵑 + Kí 𢵑

𢵑 GT ÂHV Kỳ

𢵑 HT Khẩu 𢵑 + Cái 𢵑

𢵑 HT Thủ 𢵑 + Cái 𢵑

𢵑 HT Chiết 𢵑 + Chi 𢵑

Gà - te te, Tóc xỏa đến -, Sợ đứng tóc -, Nói - nhau, Cá -, Chim - Gọt - bôi vôi (câu đe dọa)

Tay tiên một - đủ mười khúc ngâm (KVK)

Ái dè - gánh dạ âu khôn tường (TTV), - tay mới hay thuốc bó (TN), - chân, - răng, - cổ, - lưng, - xương, Bẻ -, Nói - gọn (xem thêm gây)

GÃY	梃	HT	Mộc 木	+ Kị 忌	MÃI
	掀	HT	Chiết 折	+ Cải 改	
	蓑	HT	Chiết 折	+ Kỹ 技	MÃI
GAY	梃	HT	Thủ 手	+ Kị 忌	- là gọi rõ (như) - chuyện lúc gọi chuyện, - việc
	掀	HT	Thủ 手	+ Cải 改	
	梃	HT	Mộc 木	+ Kị 忌	
GÁC	各	HT	ÂHV Các		Gục -, - đầu (gột đầu)
GĂM	金	GT	ÂHV Kim		Dao -, - vào lòng, - găm, Kim -
	針	GT	ÂHV Châm		
	吟	GT	ÂHV Ngâm		MÃI
GĂM	金	GT	ÂHV Kim (Câm)		- -, - ghé, (gật) xuống
	釧	HT	Kim 金	+ Dao 刀	
	賺	HT	Mục 目	+ Kiêm 兼	MÃI
GĂM	錦	GT	ÂHV Cẩm		Lòng thì - ghé các cô đi chùa (DTHM)
	嚀	HT	Khẩu 口	+ Cẩm 錦	
GĂM	嚀	HT	Khẩu 口	+ Cẩm 禽	Loại - nhấm, Trâu bò - cỏ, Chó - xương, Chuột - quần áo
	噤	HT	Khẩu 口	+ Cẩm 禁	

GĂM 錦	HT	Khẩu 𠂔	+ Cẩm 錦	
錦	HT	P. hiệu 𠂔	+ Cẩm 錦	
GẢN 𢶏	GTN	Âm Nôm	Gản	Cười -, Nói -, - cho trấu ra khỏi gạo
GẢN 𢶏	HT	Cứng 𠂔	+ Lực 力	Rừng Nho - bó cho bằng tiền nhân (DTHM), Trăm năm xin - keo sơn như lời (LVT), Hàn -, - chốt với nhau
𢶏	HT	Khẩu 𠂔 +	Cứng, Lực 𢶏	
根	HT	Thủ 扌	+ Cấn 艮	
根	HT	Khẩu 𠂔	+ Cấn 艮	
根	HT	Mịch 彳	+ Cấn 艮	
懇	HT	Cấn(N) 艮	+ Tâm 心	
GẢN 近	HT	Thủy 氵	+ Cận 近	- lời, Hỏi - (tức gần)
GĂNG 矜	GT	ÂHV Cứng		Đổng -, Gò -, Vững -, Cây -
矜	HT	Mộc 木	+ Cứng 矜	
GĂNG 𢶏	GT	ÂHV Cứng		- công, - gói, - sức, Cổ -, -, công đèn sách chờ ngày đi thi
𢶏	HT	Cứng 𠂔	+ Lực 力	
𢶏	HT	Cấn 艮	+ Lực 力	
𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Cứng 𠂔	

GẮNG 恆 HT Tâm 忝 + Càng 恒 亘

GẤP 及 GT Cáp 及 + Nháy 丿 Trái đào mỏ -
quăng lòn xuống
cho (ĐTHM), - lửa
bỏ bàn tay (Th.N),
liều cơm - mắm

報 GT ÁHV Hấp, Tráp

撮 搥 HT Thủ 扌 + Cáp 急 級

GẤP 及 GT ÁHV Cáp

立 GT ÁHV Lập

吸 HT P. hiệu 丿 + Cáp 及

報 GT ÁHV Tráp, Cáp

返 HT Sức 主 + Phản 反 (Cáp viết lăm)

退 HT Sức 主 + Cáp 及

浪 HT Thủy 氵 + Cáp 及

跟 HT Túc 足 + Cáp 及

報 HT Khẩu 口 + Tráp 報

跟 HT Túc 足 + Cáp 及

急 報 HT Cáp 急 + Cáp 及

逢 報 HT Phụng 逢 + Cáp 及

Người đầu - gỡ làm
chỉ (KVK), Họa may
tôi ngộ - động
duyên (TBT), Nửa
ngàn - hội văn lang
(KTKD), - mặt, -
nhau tay bắt mặt
mừng, ... Như cá -
nước như rồng -
mây (CD), Bầy trò -
gỡ làm chỉ

GẬP	𢵇	HT	Ngộ 𢵇	+ Cặp 𢵇	
GẮT	𢵇	GT	ẢNH Khác		- gao, - gông, Gay -
	𢵇	HT	Khẩu 𢵇	+ Cái 𢵇	, Máng -, Việc ấy bị
	𢵇	HT	Nhục 𢵇	+ Cái 𢵇	tra - lăm, chua -,
	𢵇	GT	ẢNH Cái		Đắng -, Nắng -
	𢵇	HT	Khẩu 𢵇	+ Cái 𢵇	
GẠT	𢵇	HT	Thủ 𢵇	+ Cái 𢵇	Có cấy có -, Mùa -,
	𢵇	HT	Hòa 𢵇	+ Cái 𢵇	- hái, - lúa
	𢵇	GT	ẢNH Cái		
GẮC	𢵇	HT	Thảo 𢵇	+ Các 𢵇	Đỏ như -, Xôi -, Dây
	𢵇	GT	ẢNH Cúc		-, Quả -, Hạt -
GẨM	𢵇	GT	ẢNH Cẩm		
	𢵇	HT	P. hiệu 𢵇	+ Cẩm 𢵇	Ăn hết rồi - thét như
	𢵇	HT	Hiện 𢵇	+ Trăm 𢵇	diên (GH), - gừ,
	𢵇	HT	Khẩu 𢵇	+ Săm 𢵇	Hùm -, - bán, - ghé,
	𢵇	HT	P. hiệu 𢵇	+ Hâm 𢵇	- giường, - xe
	𢵇	HT	Khẩu 𢵇	+ Đàm 𢵇	

GÂM	𪛗	HT	Khẩu 𪛗	+ Cẩm 𪛗	
GẨM	錦	ĐN	ẢHV Cẩm	là GẨM	Đá ngũ sắc long lanh như - dẹt (CMT), Áo - đi đêm
	𪛗	HT	P. hiệu 𪛗	+1/2 Cẩm 𪛗	
	𪛗	HT	Mục 𪛗	+ Cẩm 𪛗	
GẨM	吟	GT	ẢHV Ngâm		- ầu người ấy bấu này (KVK), - xem truyện cũ (- như ngẫm)
	𪛗	HT	Tâm 𪛗	+ Cẩm 𪛗	
	𪛗	HT	Khẩu 𪛗	+ Cẩm 𪛗	
GẨM	𪛗	HT	Khẩu 𪛗	+ Cẩm 𪛗	Loại - nhấm, - lại (ngậm lại)
	𪛗	HT	Khẩu 𪛗	+ Cẩm 𪛗	
GÂN	筋	ĐN	ẢHV Cân	là Gân	Dưới chân - mỗi khôn dơi (DTHM), - cốt, Co -, Tay co không duỗi tại - (Y học)
	𪛗	GT	ẢHV Cân		
	𪛗	HT	Nhục 𪛗	+ Cân 𪛗	
	𪛗	HT	Nhục 𪛗	+ Lân 𪛗	
GÂN	近	GT	ẢHV Cận	là Gân	- dất xa trời, - mực thì đen - đèn thì sáng (Th.N)
	𪛗	HT	Bối 𪛗	+ Cân 𪛗	
GĂNG	薑	ĐN	ẢHV Khương	là Găng	Củ - (tức củ gừng) (PN)

GẤP	級急	GT	ÂHV Cáp		Cho vay một vốn - năm mười lời (NTVD), Trong gang tấc lại - mười quan san, - lại, - rút, - gấp, Chạy -
	報	GT	ÂHV Tráp, Cáp		
	跟	HT	Túc 豆	+ Cáp 反	
	蹠	HT	Túc 足	+ Cáp 急	
	賠	HT	Cáp 反	+ Bội 倍	
	倍	NT	Bội 倍	+ Lập 立	
GẬP	及	GT	ÂHV Cáp		Nhẹm nhẹ lâu duyên cũng - ghình (KTKD), Bể - lại, Trói
	岌	GT	ÂHV Ngập		tay lại sau lưng, Gãy - (- như gấp, xếp lại)
	報	GT	ÂHV Tráp, Cáp		
	服	HT	Nhục 月	+ Cáp 反	
	破	HT	Thạch 石	+ Cáp 反	
	墊	HT	Chấp 執	+ Thổ 土	
	跟	HT	Túc 足	+ Cáp 反	
GẮT	乞	GT	ÂHV Khất		- giường (như ngất ngưỡng)
GẬT	乞	HT	Sơn 山	+ Ất 乙	Lặng ngời thắm thía - đầu, Sụp ngời và - trước mở bước ra (KVK), - gù, Ngủ -, - giường, Tháng năm
	迄	GT	Hất 迄	+ Nháy 𠂔	
	陟	HT	Ất 乙	+ Cát 吉	

GẬT	屹	HT	Lập 立	+ Khất 乞	cũng ừ thàng tư cũng - (TN), Sao không nói mà chỉ -?
	𪔐	HT	Khẩu 口	+ Cát 吉	
	𪔑	HT	Nhục 月	+ Cát 吉	
	𪔒	HT	Thủ 省	+ Khất 乞	
	詰	GT	ẢHV Cật		
	頤	GT	ẢHV Hiệt		
GÂU	𪔓	HT	Khẩu 口	+ Câu 勾	-- (lồng chó xưa)
	𪔔	HT	Phô 吠	+ Câu 勾	
GẦU	球	HT	Thủy 氵	+ Cầu 求	Cái - tát nước, - dai, - sòng, Đầu tóc có -, (xem thêm Gầu)
	筍	GT	ẢHV Cầu, Cú		
	篙	GT	ẢHV Cao		
	藁	HT	Trúc 艸	+ Cầu 藁	
	藁	HT	Trúc 艸	+ Cao 藁	
GẤU	狗	GT	ẢHV Cầu		Sợ những kẻ cừ cò khiếp mấy thàng - ngựa (KTKD), Con -, Dữ như -, - áo, - quần, Áo xố - (áo tàng)
	構	GT	ẢHV Cầu		
	𪔕	HT	Khuyển 犭	+ Hậu 后	
	𪔖	HT	Khuyển 犭	+ 1/2 Cầu 藁	

GẤU 構	HT	Y 衣	+1/2 Cấu 葦	
GẤU 構	HT	Trại 芻	+1/2 Cấu 葦	
GÂY 核	HT	Thủ 才	+1/2 Cai 亥	Vì ai - dùng cho
GÂY 棋	HT	Thủ 才	+ Kỳ 其	nên nổi này (CPN),
GÂY 棋	HT	Khẩu 口	+ Gài(N) 棋	Phá xóm phá làng -
GÂY 膝	HT	Nhục 月	+ Cai 菱	dữ cho là (ITV), -
GÂY 棋	GT	Ả HV Kỳ		gỗ, Mùi - khó chịu, -
GÂY 醜	HT	Dậu 酉	+ Kỳ 其	chuyện, - sự
GÂY 醜	HT	Dậu 酉	+ Cai 菱	
GÂY 櫟	HT	Mộc 木	+ KI 質	
GÂY 癩	HT	Nạch 疒	+ KI 其	
GÂY 技	GT	Ả HV Kỳ		Mình - đau ốm đỡ
GÂY 棋	HT	Thủ 才	+ KI 其	cam (NTVD), - gò, -
GÂY 棋	HT	Nhục 月	+ KI 其	guộc, - ốm, - yếu, -
GÂY 棋	GT	Ả HV Kỳ		phối xương, - còm,
GÂY 棋	GTN	Âm Nôm	Cây	- mòn, Mình - xác
GÂY 癩	HT	Sầu 瘦	+ KI 其	ve

GÃY 忌

GT. ÂHV Kị

- như Gãy

GÂY 梏

HT Mộc 木 + Kị 忌

Cái -, Đánh -,
Chống -**GHE** 稽

GT. ÂHV Kê

- là nhiều (từ cổ),
Chở bao nhiêu đạo

計

GT. ÂHV Kế

- không khảm
(DTHM), Cày cấy -

舩

HT Chu 舟 + 1/2 Đê 氏

phen việc dãi dầu,
Chiếc ghe phong

舩

HT Chu 舟 + Đê 底

nguyệt bốn mùa dư
(đều) (DTHM), - đo,

舩

HT Chu 舟 + Kị 其

- chở lúa, - chở đồ
trên sông

舩

HT Chu 舟 + Kế 計

艘

ĐN. Nghĩ là thuyền dạo

艘

HT Chu 舟 + Kê 稽

GHÈ 𡗗

GT. ÂHV Ky

Bảo nhẹ không
được gây ông -

𡗗

HT Thủ 扌 + Kị 其

(Chiêu Hổ), Gầm -,

𡗗

HT Tâm 忄 + Kê 稽

- gây rãng, - gạch,
- ngói, - đá, - cho

𡗗

GT. ÂHV Kê

𡗗

HT Thổ 土 + Kị 其

𡗗

HT Thủ 扌 + Kị 其

𡗗

(Loại viết riêng)?

GHÊ	既	GT	ÂHV Ký		- nơi trú ý tạm dừng một đêm (TTV), - mặt, - mắt trông theo, khách đà lên ngựa người còn - theo (KVK), - lên, - xuống
	掲	HT	Thủ 才	+ Ký 寄	
	寄	HT	Khẩu 口	+ Ký 寄	
	既	HT	Mục 目	+ Ký 既	
	睛	HT	Mục 目	+ Ký 寄	
	踣	HT	Túc 足	+ Ký 寄	
	踣	HT	Trắc 𠂔	+ Ký 寄	
GHÊ	几	GT	ÂHV Ký		Từ ngày có mẹ - về (DTHM), xưa những ngờ không lòng ganh - (TBT), di -, - lở, - luột cả người, Mụn -
	技	GT	ÂHV Ký		
	疝	HT	Nạch 疝	+ Ký 几	
	慙	HT	Tâm 忤	+1/2 Khủng 慙	
	疝	HT	Nạch 疝	+ Lễ 礼	
GHÊ	技	GT	ÂHV Ký		Bời ai - đám hồng mông (Kính cầu)
GHÊ	螭	HT	Trùng 虫	+ Kị 忌	Con -, Cua -
GHÊM	劍	GT	ÂHV Kiếm		Gói -, rau -, Ăn -, (Rau - có nhiều thứ như rau chuối, rau húng, tử tồ, kinh giới...)
	餽	HT	Thực 食	+ Nhộn 𠂔	

GHÉM 嫌 HT. Mộc 木 + Kiềm 兼

檢 GT. Âm 檢

薊 HT. Thảo 艸 + Kiềm 劍

GHỆM 檢 GT. Âm 檢

- vào (kế vào)

GHEN 堅 GT. Âm 堅

- tuồng thì cũng người ta thường tình (KVK), Người hiền ngổ ghét - cản trở (SV), - nhau, - tị, Vợ - chồng, Chồng - vợ

儼 HT. Nhân 人 + Kiên 堅

慳 HT. Tâm 心 + Kiên 堅

嚙 HT. Khẩu 口 + Kiên 堅

經 HT. Mịch 糸 + Kiên 堅

慳 GT. Âm 慳

姪 HT. Nữ 女 + Kiên 堅

堅 GT. Kiên viết đá thảo

GHỀN 瞋 HT. Mục 目 + Kiên 堅

Mắt có -, (- là dữ mắt)

瘡 HT. Nạch 疒 + Hiền 賢

GHẸO 詔 HT. Khẩu 口 + Triệu 召

Độc trâu hoa - nguyệt (KTKD), Đàn chơi vài chộp - lòng Quế phương (TV), Muốn béo thì

啖 HT. Khẩu 口 + Kéo(N) 料

GHẸO	𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Kiểu 𠵹	- ơng vàng, - ơng đen
	𠵹	HT	Tâm 𠵹	+ Kiểu 𠵹	
	𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Nghieu 𠵹	
	𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Biểu 𠵹	
	𠵹	GT	ẢHV Kiểu		
GHÉP	𠵹	GT	ẢHV Tráp, Cáp		- cây, - ván, - gỗ, gán -, - cho trái gái thành đôi
	𠵹	HT	Thủ 𠵹	+ Kiếp 𠵹	
	𠵹	HT	Thủ 𠵹	+ Khiếp 𠵹	
	𠵹	GT	ẢHV Tráp, Sáp		
GHÉT	𠵹	GT	ẢHV Kết		Ông tã - bỏ chi nhau, Chữ tài chữ mệnh khéo là - nhau (KVK), Sinh trong trời đất lẽ nào - nhau (DTHM), Chán -, ghen -, - bần, Cẩu -
	𠵹	HT	P. hiệu 𠵹	+ Cát 𠵹	
	𠵹	HT	Tâm 𠵹	+ Cát 𠵹	
	𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Cát 𠵹	
	𠵹	HT	Tâm 𠵹	+ Kết 𠵹	
	𠵹	HT	Nạch 𠵹	+ Kết 𠵹	
	𠵹	GT	Kết viết	đá thảo	
	𠵹	GT	ẢHV Tráp, Sáp		

GHÊ	𢵚	GT	Ả HV Kê			Ba thu dọn lại một ngày dài - (KVIO),
	計	GT	Ả HV Kê			Cái nóng nung người nóng -
	計	HT	P. hiệu 𠄎	+ Kê	計	(Ng.Kh.), Y - Ri Sa
	其	HT	Tháo 乚	+ Kỳ	其	(M.) - gồm, - tởm, Sợ - người
	稽	HT	Khẩu 𠂔	+ Kê	稽	
	稽	HT	Ủy 畏	+ Kê (lỗi)	稽	
	磬	HT	Thạch 石	+ Kê	磬	
	惺	HT	Tâm 忪	+ Kê (lỗi)	惺	
	藝	GT	Kê đá thảo			
GHÊ	磬	HT	Thạch 石	+ Kê	磬	Đường gỗ - lổm chổm
GHỀ	几	ĐN	Ả HV Kí là Ghế			Âm ầm tiếng sóng kêu quanh - ngồi (KVIO), - bành; - dài, - dựa; - đầu, - tràng kỷ
	技	GT	Ả HV Kí			
	計	HT	Kỷ 几	+ Kê	計	
	椅	ĐN	Ả HV Ý là Ghế dựa			
	寄	HT	Kí 几	+ Kỳ	寄	
GHẾCH	格	GT	Ả HV Cách			- căng lên non tằm hồ vẽ, - chân, Ngồi - lên

CHÉCH 擊	GT	ẢHV Kịch	
路	HT	Túc 足	+ Cách 格
CHÉCH 劇	GT	ẢHV Kịch	Quê -, kê - lên, - gạc
擊	GT	ẢHV Kịch	
CHINH 京	GT	ẢHV Kinh	Nhịp cầu nhỏ nhỏ cuối - bắc ngang (KV), Thân như sóng vỗ đầu - lao xao (TTV), - đá, gập -, lên thác xuống -
埂	HT	Thổ 土	+ Canh 更
崮 崇	HT	Sơn 山	+ Kinh 京
涼	HT	Thủy 水	+ Kinh 京
梗	GT	ẢHV Ngạnh	
碌	HT	Thạch 石	+ Kinh 京
踪	HT	Túc 足	+ Kinh 京
GHI 記	GT	ẢHV Ký	Lời truyền ta phải - lòng (TTV), - lòng vàng đá chớ xa (DTHM), - chép
棋	HT	Thủ 手	+ Kì 其
棋	GT	ẢHV Kì	
記	HT	Kì 集	+ Kì 記
GHI 持	GT	ẢHV Trì	Ôm + lại, kéo -, - xiết, - cổ lại, Trói -

GHÌ	棋	HT	Thủ 才	+ Kì 其	
	杞	HT	Thủ 才	+ Kì 記	
GHẾC	怵	HT	Tâm 忄	+ Diệc 亦	Gồm -
GHÉN	虔	GT	ÂHV Kiến		Lại đem nha phiến bán cho hút - (DTHM), - rượu, - thuốc, - là nghiện
	𪔐	HT	Khẩu 口	+ Kiến 虔	
	𪔑	HT	Khẩu 口	+ Huyền 玄	
	𪔒	HT	P. hiệu 𠂇	+ Kiến 虔	
GHIM	金	GT	ÂHV Kim		- tiền vào túi, - lại
GHÌM	鉗	GT	ÂHV Kiểm		Muốn đợi thụ hầy - cho lũng lũng (CBQ), - xiết lại, - thuyển
	揜	HT	Thủ 才	+ Kim 金	
	銓	HT	Mịch 糸	+ Kim 金	
GHÌM	鯨	HT	Ngư 魚	+ Kim 金	Cá -
GHÍN	謹	HT	Cẩn 謹	+ Nháy cá 𩺰	- là cẩn thận (từ cổ)
	覿	HT	Tâm 忄	+ Kiến 見	
GHÍNH	謹	GT	ÂHV Cẩn		- nước (PN)
GHỀNH	硤	HT	Thạch 石	+ Kinh 京	Gập - (như gập ghềnh)

GHNH	徑	GT	ÂHV Kinh	- là nhiều, - gần, - lỉnh
GI	支	GT	ÂHV Chi	Chim -, gà -, Khóc như -, Chim - vỗ tổ, Trẻ con kêu khóc như - mà không có người dỗ (xem thêm di)
	柏		ÂHV GI	
	噴	HT	Khẩu 口 + Di 夷	
	駢	HT	Điều 鳥 + Chi 支	
	瞋	HT	Mục 目 + Di 夷	
	施	HT	Mộc 木 + Thi 施	
Gi	之	GT	ÂHV Chi	Vận tốt kể - cơn gió bụi (NH), cái -, việc -, làm -, Có - đâu
	之	HT	Khẩu 口 + Chi 之	
	夷	GT	ÂHV DI	
	夷	HT	DI 夷 + Chi 之	
Gi	织	HT	Mịch 糸 + Chỉ 只	- xuống, - vào, Chối - (Xem Di)
	誌	GT	ÂHV Chí	
Gi	只	GT	ÂHV Chỉ	- mất, - sát, - đồng (xem di, Ri)
Gi	異	GT	ÂHV DI	Nói - mới (xem Di)
GIA	加	ÂHV	家耶茄傢嘉椰爺挪	
	珈		椰	
	蔭		蔭	
	跣		跣	Thương nhà mới

GIA	痂	GT	ÂHV Già	
	鈎	HT	Kim 金	+ Gia 加
	痂	GT	ÂHV Hà	
	棲	HT	Mộc 木	+ Đa 多

miệng cái - - (HTQ),
- tư nghĩ cũng
thường thường bậc
trung (KVK), - tài, -
cảnh, - sản, - thế, -
lộc, cây -, - Định,
Tham -

GIÀ	伽	ÂHV	迦 伽 迦 遮	
	茶	GT	ÂHV Trà	
	𣎵	GT	P. hiệu 𣎵	+ Trà 茶
	𣎵	HT	Thủ 手	+ Trà 茶
	𣎵	HT	Trà 茶	+ Lão 老
	齋	HT	Già 痂	+ Nhục 肉

Chẳng hay cậu tới
hỏi - việc chi (TTV),
- giăng một lão một
trai (KVK), Bà -, Ông
-, cụ -, người -, -
họng, - mồm

GIÀ	架	ÂHV	這 嫁 駕 稼 價 鷄	
	𣎵	HT	Thủ 手	+ Già 加
	𣎵	GT	ÂHV Chá	
	訝	HT	Ngôn 言	+ Nha (Nhạ) 牙
	賈	GT	1/2 chữ Già	
	氷這	HT	Băng 氷	+ Già 這

Vẽ hình giường -
đứng thì khổ tra
(NTVD), cang treo -
ngọc Càng cao
phẩm người (KVK), -
hàng, - cá, - cao, -
hạ, Bán hạ -

GIẢ 者 ÂHV 段假罕賈赭櫨

棧 HT Mộc 木 + 1/2 Giả 𣎵

道 HT Suốt 𣎵 + Giả 者

𣎵 HT Cổ 古 + Giả 段

赭 HT Hư 虛 + Giả 者

Xin cậu - lảng
chúng quê xưa trở
lại (KTKD), - đồ, -
dạng, - nhân, -
nghĩa, - lảng, - vờ, -
danh du học...

GIÃ 也 ÂHV 野

渚 HT P. hiệu 𣎵 + Giả 者

𣎵 HT Khẩu 𣎵 + Giả 者

假者 GT ÂHV Giả

瀉 HT Thủy 𣎵 + Tả 寫

賈櫨 GT ÂHV Giả

GIÀ 夜 HT Khẩu 𣎵 + Dạ 夜

𣎵 HT Khẩu 𣎵 + Giả 者

𣎵 HT Giả 者 + Đấu 斗

箸 GT ÂHV Trụ, Trứ

Váy một đoàn từ -
cổ hương (KTKD), -
nhà đo đực chiến
bào (CPN), Đi giả -
suốt ngày, - cốm, -
gạo, - bèo

Một - gạo, - lúa,
Gọi - bảo vắng
(Gọi dạ), chết đói
như - (rạ), (xem dạ,
rạ)

GIÁC 𣎵 ÂHV 𣎵 𣎵 覺 覺

- cây, - gỗ, - hân, linh
đương -, lộc -, cảm -,
Tĩ -, Xúc -, Tam -

GIÁC	較	GT	ÂHV Giáo	(Hiệu) Giáo	
	竟		Giác viết tắt		
GIẠC	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Giác 𠂔	Một người vóc - thọt in ông mình (DTHM), - tuổi (xem Giác, Dác)
	角	GT	ÂHV Giác		
	股	HT	Nhục 月	+ Dịch 役	
GIÁCH	譯	GT	ÂHV Thích		- ra (giải thích)
GIẠI	佳	ÂHV	皆階疾偕楷		
	夷	GT	ÂHV Di		Dập đầu tài tử - nhân (KVK), ở đây hoặc có - âm chằng là (KVK), - cấp, - điệu, - phẩm, - tầng xã hội, - thoi, con - (như trai)
	涯街	GT	ÂHV Nhai		
	揩	HT	Thủ 扌	+ Giai 皆	
	潛	HT	Thủy 氵	+ Giai 皆	
	鶻	HT	Điểu 鳥	+ Giai 皆	
	鶻	HT	Điểu 鳥	+ Giai 佳	
	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Giai 皆	
GIẢI	戒	GT	ÂHV Giới 誠疥		- tai, - chân - tay, thọt - (bệnh thiên trụ), - như giới : Ngũ -, - răn
	芥	HT	Miền 艹	+ Giới 介	

GIẢI	𡗗	HT	Nữ 女	+ Giới 介
	𡗘	HT	Nhục 月	+ Giới 介
	𡗙	HT	Thủ 手	+ Giới 戒
	𡗚			

Lối viết đặc biệt
khó phân tích

GIẢI	𡗛	ÂHV	解 解 𡗜 𡗝 𡗞 𡗟
-------------	---	-----	-------------

𡗛

GT ÂHV Đái

𡗜

GT ÂHV Tải

𡗝

HT Hòa 禾 + Thủ 比

𡗞

HT Cán 巾 + Đái 帶

𡗟

HT Sức 立 + Giải 解

𡗠

HT Nhân 人 + Giải 解

𡗡

HT Tâm 心 + Giải 解

𡗢

HT Sơn 山 + Giải 解

𡗣

HT Thủy 水 + Giải 解

𡗤

HT Khuyến 力 + Giải 解

𡗥

HT Mịch 糸 + Đái 帶

Trưởng - lời thối
nguyệt tổ lòng
(NHH), - áo, - khăn,
- yếm, - mũ, - quần,
- giao, Áp -, - tỏa, -
thường, - vầy, -
phiên, - tội, Phân -,
Đi - (lúc đái), - đốt,
- thoát, hòa -, con -,
- núi, - sông, Ti -
(thuốc)



GIẢI	爇	HT	Hỏa 火	+ Trại 𤇗	Nắng - mưa dầu, - nắng dầm mưa, - tổ tắm lòng thanh bạch, Phơi - ra nắng, Ngồi - ra, Nhỏ -, Nhều -
	𠵽	HT	Khẩu 口	+ Đãi 待	
	得	HT	Nhật 日	+ Đãi 待	
	𤇗	HT	Hỏa 火	+ Đãi 待	
	懈	HT	Tâm 忄	+ Giải 解	
	躑	HT	Túc 足	+ Giải 解	
GIẠI	𤇗	GT	ÂHV Trại (Tr)		Cái - đan bằng tre, nửa che trước cửa
	楊	HT	Mộc 木	+ Trại 𤇗	
GIAM	監	ÂHV	咸		Hãy về tạm phò - ngoài (KVK), Dẫn qua tòa án còn - nửa giờ (DTHM), - cắm, - hãm
	𣪠	HT	Tứ 四	+ Hãm 咸	
	檻	HT	Thủ 手	+ Giám 監	
	檻	GT	ÂHV Hãm		
GIÀM	讒	GT	ÂHV Sàm		Đóng -, Buộc -, - ngựa
GIÀM	鑑	ÂHV	鑑		- bình, - đốc, - quản, - sát, - thị, - mục, - má, Tháng tám nắng - lá bưởi (TN),
	鍵	HT	Kim 金	+ Kiến 建	
	監	GT	Giám viết đơn		

GIẢM 減 ÂHV

- bớt, Gia -, - nhiệt,
- nhân số, - đi

𣎵

ÂHV Giảm (Dảm)

GIẠM 𣎵 HT

Khẩu 口

+ Trạm 湛

- ngổ, - hỏi, - mặt, -
- vợ

𣎵

HT

Thủ 手

+ Nhâm 壬

GIAN 間 ÂHV

奸 艱 營

- ác, - dâm, - phu, -
- phụ, Kẻ -, - tham, -
- tà, - giáo, - dối, -
- hùng

𣎵

Gian viết tắt

艱 奸

Gian viết



tắt

GIÀN 欄 HT

Mộc 木

+ Gian 閑

- Lui về sám sửa -
- bình mã rồi (DTHM),
- thầy rầy đã lên -
- đấu đánh cho
- nhậm nhọt (KTKD)

𣎵

HT

Mộc 木

+ Dạng 荒

𣎵

GT

ÂHV Điển

𣎵

HT

Mộc 木

+ Ban 班

𣎵

HT

Mộc 木

+ Gián 簡

GIÁN 諫 ÂHV

𣎵

- đoạn, có thể -,
- Con -, Màu cánh -,
- điệp, - tiếp, Thuế -
- thâu, - mất lên

𣎵

ÂHV

(viết tắt)

𣎵

HT

Trùng 虫

+ Gián

東

𣎵

HT

Mục 目

+ Gián

間

GIẢN 東 ẢHV 潤 潤 箇 桐
揀 癩 痼

- dĩ, - lược, - tiện, - ước, Đơn -, Kinh - (bệnh)

GIẢN 箇 GT ẢHV Giản 箇 箇

Nổi mình ôu cũng - dân (KV), Co -, da - thịt, Kéo - chân tay ra, - xương, Nói - ra

但 GT ẢHV Dẫn

揀 HT Thủ 才 + Giản 東

儻 GT ẢHV Dẫn (Giản)

間 GT ẢHV Giản

蘭 GT ẢHV Lan

GIẢN 恨 GT ẢHV Hận

Đòn gánh tre chín - hai vai (ND), - nứt, Đồ da - (xem rạn, Dạn)

噤 HT Khẩu 口 + Trầm 湛

日 GT Giản viết tắt

GIANG 扛 ẢHV 江 肛 扛

Già - một lão một trai (KV), Kiêng bạc quần - thời ta cho bay (KTKD), - chân, - tay, Ống -, Lọt -, An -, Tiền -, Hậu -

扛 HT Ngôn 言 + 1/2 Giang 工

奸 GT ẢHV Giản

扛 HT Thủ 才 + Giang 江

陽 楊 GT ẢHV Dương

症 HT Nạch 疔 + Công 工

GIANG	扛	GT	ÂHV	Giang		Đòn -, Nhà -, - nề, Chim ra -, Giềnh -, - cung, - tén, - đám ma
	扛	HT	Thủ	扌	+ Giang	江
	扛	HT	Cung	弓	+ Giang	江
	扛	HT	Mộc	木	+ Giang	江
GIANG	降	ÂHV				Vì thương thiên hạ - sinh chữa đời (Kinh câu), Áo chàng đồ tựa - (ráng) pha (KVK)
	絳	GT	ÂHV	Ráng	(Giáng)	
	揀	HT	Thủ	扌	+ Giản	東
	爆	HT	Hỏa	火	+ Dạng	義
	霽	HT	Vũ	雨	+ Giáng	降
GIANG	講	ÂHV				- dạy, - đạo, - võ, - giải, - sách, - viên, - văn sách
	講	ÂHV	Viết tắt, đá	詔	詔	
	講					
GIANG	哽	HT	Khẩu	口	+ Giản	東
						Bát -, Đĩa -, Mẹt -, - dè dè
GIANG	扛	HT	Cung	弓	+ Giang	江
	扛	HT	Thủ	扌	+ Giang	江
	跂	HT	Túc	足	+ Giang	江
	躐	HT	Túc	足	+ Dạng	義

GIANH	𢦏	HT	Thảo 艸	+ Tranh 爭	Đánh - lợp nhà, Cỏ - (xem tranh)
	江	GT	ÂHV Giang		
GIANH	爭	GT	ÂHV Tranh		Kẻ đua tới Ngụy người - sang Ngô (Ngọa Long Cương), - giết, Tranh -, cái - dựng ngò
	𢦏	HT	Tranh 爭	+ Cá 𩺰	
	𢦏	HT	Thủ 扌	+ Tranh 爭	
	𢦏	HT	Doanh 盈	+ Tranh 爭	
	𢦏	HT	Trúc 𣎵	+ Tranh 爭	
GIANH	穎	GT	ÂHV Đình		- tai nghe, - rồi (rảnh)
GIANH	蝗	HT	Trùng 虫	+ Trinh 星	Con - (tên giống rùa lớn)
GIAO	交	ÂHV	𦵏 郊 蛟 膠 蛟		- bôi, - cảm, - cấu, - dịch, - du, - thoa, Tấn - (thuốc), Tế nam -, Con - long, - hoàn, - tế, Ngoại -, A - (dao), - phó
	校	HT	Mộc 木	+ Giao 交	
	校	HT	Thủ 扌	+ Giao 交	
	𦵏	HT	Trúc 𣎵	+ Giao 交	
	咬	HT	Khẩu 口	+ Giao 交	
	酵	GT	ÂHV Giếu		
	鴉	HT	Giao 交	+ Diếu 鳥	

GIÀO	搖	HT	Thủy 子	+ Dao 瑶	- gieo, - ra ngoài, Nước sôi - ra
	繳	GT	ÂHV Kiểu?		
GIÀO	教	ÂHV	校 餃		Ngồi gươm đứng - khai đảng thiên san (LVT), - án, - trình, Lễ -, Tôn -
	槩	GT	ÂHV Sáo		
	檄	HT	Mộc 木	+ Giáo 教	
	囁	HT	Khẩu 口	+ Sáo 槩	
GIÀO	咬	ÂHV	狡 絞 較 攪		- hình, - hoạt, - nghiệm, Tội bị xử -, Nói đều -
	皎	GT	ÂHV Kiểu		
	佼	HT	Tâm 忄	+ Giao 交	
	佼	HT	P. hiệu 丿	+ Giao 交	
GIÀO	道	GT	ÂHV Đạo		- ấy, - trước, - nọ
GIÁP	甲	ÂHV	夾 岬 英 裕 鉀 頰		Hẹn kỳ thúc - quyết đường giải binh (KVK), Áo -, - băng, - chiến, - lá cà, - trợn, can - (đầu thập can)
	呬	GT	ÂHV Hạp		
	胛	HT	Nhục 月	+ Giáp 甲	
	桼	HT	Mộc 木	+ Giáp 夾	
GIÁT	葛	GT	ÂHV Kiệt		- giường, - ghé

Download Ebook Tai: <https://downloadsachmienphi.com>

GIAY	揩	HT	Thủ 扌	+ Giai 皆	tay - mắt, - đĩa, Cá - mỗi
	惜	HT	Tâm 忄	+ Giai 皆	
	搬	HT	Thủ 扌	+ DI 移	
	崖	GT	ÂHV Nhai		
GIÀY	跡	HT	Túc 足	+ Nhĩ (đơn) 尔	Quần bao đạp sỏi - sành (KTKD), - dạn
	躑	HT	Túc 足	+ Nhĩ 爾	gió sương, mặt -
	履	ĐN	ÂHV Lý là		mày dạn
	鞅	HT	Cách 革	+ Dải 苳	
GIÁY	戒	GT	ÂHV Giới (Giới)		Đôi thì ăn - ăn
	躑	HT	Túc 足	+ Nhĩ 爾	khỏi (Dáy)
GIẤY	搗	HT	Thủ 扌	+ Trại 𢇛	- giữa, - này,
	拽	HT	Tâm 忄	+ Duệ 曳	Giường -
GIẶC	賊	ĐN	ÂHV Tặc	là Giặc	- mát (Dụi mắt)
	弋		ÂHV Giặc		Bỗng nghe thê - đã
	械	HT	Thủ 扌	+ Giới 戒	tan (KVK), - pha
	鬼戒	HT	Quỷ 鬼	+ Giới 戒	không bằng nhà
					cháy (TN)

GIẢM	歲	HT	Trúc 𣎵	+ Hàm	咸	- cối, rau ngổ -
	撼	HT	Thủ 扌	+ Hàm	咸	
	槎	HT	Mộc 木	+ Dâm	𣎵	
GIẢM	槎	HT	Mộc 木	+ Dâm	𣎵	- tre, - gỗ, Tay bị -
	撼	HT	Thủ 扌	+ Hàm	咸	cắm
GIẢM	樽	HT	Thủ 扌	+ Trâm	簪	ống - nấu rượu
GIẢM	蹠	HT	Túc 足	+ Thâm	甚	- nát bốn cổ, -
	蹠	HT	Túc 足	+ Trâm	朕	chân lên
GIẢM	湛	GT	ÂHV Trâm			- rõ, rõ, Đạn không
	扞	HT	Thủ 扌	+ Nhâm	壬	lày - (TN)
	扞	HT	Thủ 扌	+ Nhâm	任	
GIẢN	𦵏	HT	Nhục 月	+ Gian	奸	- da, - mặt (Nhăn
	𦵏	HT	Khẩu 口	+ Nhan	顏	da)
GIẢN	陳	GT	ÂHV Trâm			Gió thổi - cạnh
	攔	HT	Thủ 扌	+ Nhân	閑	buồm nan (TTV), Lời
	攔	HT	Thủ 扌	+ Gian	間	nói - hát, - vật, -
	礪	HT	Thạch 石	+ Dân	寅	tắm ra khỏi gạo
						(còn nói là gạn)

GIẢN	𢆏	HT	Mịch 𣎵	+ Dẫn 寅	
	簡	GT	ẢHV Giản		
GIẶN	𠵼	HT	Khẩu 𠵼	+ Dẫn 引	- như dợn, rợn
GIẢNG	扛	GT	ẢHV Giảng 江		- tay trở lại phòng loan (KTKD), Một tỉnh các phủ nóc liền (DTHM), - dây, - màn, - lưới, - cầu
	扛	HT	Thủ 扌	+ Giảng 江	
	𢆏	HT	Nhục 月	+ Giảng 江	
	𢆏	HT	Nhục 月	+ Lãng 𢆏	
	𢆏	HT	Khẩu 𠵼	+ Lân 𢆏	
GIẢNG	扛	GT	ẢHV Giảng		Một dây một buộc ai - cho ra (KVK), - co, Khéo dây ngồi xo ro mà nói chuyện - xay (KTKD), - gặt (dặt), - giặt, - lấy
	庄	GT	ẢHV Trang (tất)		
	𠵼	HT	Khẩu 𠵼	+ Dẫn 引	
	扛	HT	Thủ 扌	+ Giảng 江	
	𢆏	HT	Thủ 扌	+ Trang 庄	
	𢆏	HT	Thủ 扌	+ Lãng 浪	
	𢆏	HT	Thủ 扌	+ Dẫn 寅	
GIẢNG	𠵼	HT	Khẩu 𠵼	+ Dụng 孕	- giỏi, - ho, - tiếng
	𠵼	HT	Khẩu 𠵼	+ Dẫn 引	

GIẢNG 庄 GT ÂHV Trang

Dây duyên - dệt là
dây rối (KTKD), (- dệt
là chẳng chít)

𠂔 HT Khẩu 口 + Dẫn 引

𠂔 HT Mịch 糸 + Dẫn 引

GIÁP 入 GT ÂHV Nhập

- dành, - xuống

GIẬT 𠂔 GT ÂHV Tật 悉

Chim kêu giéo -
người ta thêm sầu
(DTHM), - nhau về
lời thảo đường, -
dầu, - tay nhau, Thứ
nhất đau mắt thì nhì
- răng (TN), - vào
túi, - vào chéo
khăn

質 GT ÂHV Chất

𠂔 HT Khẩu 口 + Giặc 𠂔

𠂔 HT Thủ 手 + Giặc 𠂔

𠂔 HT Thủ 手 + Tật 悉 𠂔

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

栗 GT ÂHV Lợi

𠂔 HT Mịch 糸 + Thất 失

𠂔 HT Tật 悉 + Cá 𠂔

𠂔 HT Thủ 手 + Chất 質

𠂔 HT Giáp 甲 + Chất 質

𠂔 HT Kim 金 + 1/2 Quyết 决

GIẬT 𠂔 HT Thủy 氺 + Giặc 𠂔

Thóc, Gạo - (tức
không có lẫn thứ
khác), - áo quần, -

GIẶT	洗	HT	Thủy 氵	+ Thối 失	vải, Đem áo quần - giữ bên sông (Bà T Đ)
	戢	GT	ÂHV Chức		
	洩	GT	ÂHV Tiết		
	秩	GT	ÂHV Trật		
	植	HT	Thủ 扌	+ Trực 直	
	洩	HT	Thủy 氵	+ Trật 秩	
	逸	HT	Thủy 氵	+ Đại 逸	
GIẤC	弋	GT	ÂHV Giác		Nhà huyền chợt - hỏi cớ gì (KVK), Chung gối ngủ an - điệp (KTKD), Đêm xuân - điệp mơ màng..., - xuân chợt tỉnh bởi hỏi (Khuyến hiếu ca).
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Giác 弋	
	𠂔	HT	Mục 目	+ Giác 弋	
	戢	GT	ÂHV Chức	職	
	眠	HT	Miên 眠	+ Giác 弋	
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Chức 戢	
	𠂔	HT	Thủy 睡	+ Giác 弋	
	賊	HT	Mục 目	+ Tặc 賊	
	側	GT	ÂHV Trắc		

GIÂM	擻	HT	Thủ 手	+ Trâm 簪	- cây con, Cây -
GIÂM	搥	HT	Thủ 手	+1/2 Châm 咸	Nghêu ngao một chiếc mái - (LVT), -
	擻	HT	Mộc 木	+ Tầm 尋	ghe, Một lời thuyên đã êm - (KVK), Cái
	擻	HT	Mộc 木	+ Dâm 淫	- nhà
	潭	GT	ÂHV Đàm		
	漚	HT	Vũ 雨	+1/2 Dâm 汪	
GIÂM	醃	HT	Dậu 酉	+ Nhâm 任	Sấm tiếu sấm nghệ mua - mua gừng (KTKD), - chưa lại
	淫	GT	ÂHV Dâm		hại bằng ba lửa nồng, - thanh, Dầu -,
	醃	HT	Dậu 酉	+ Giám 監	Cái -, gây -, - rượu
	醋	ĐN	Thổ 醋	+ Nháy cá 𩚑	
	醃	HT	Dậu 酉	+ Giảm 減	
	醃	HT	Dậu 酉	+ Diêm 鹽	
	醃	HT	Dậu 酉	+ Nghiêm 嚴	
GIẨM	蹠	HT	Túc 足	+ Thâm 甚	- nát, - qua - lại (tức đi qua đi lại), - xéo, - chân tại chỗ
	蹠	HT	Túc 足	+ Trẫm 朕	
	蹠	HT	Đái 歹	+1/2 Dâm 𡵓	

GIÂM	𢦏	HT	Thậm	甚	+ Lực 力	- chân kêu chẳng thấu trời (TTV), -
	𢦏	HT	Khẩu	口	+ Thâm 甚	dọa, Cái - đánh cá, tôm
	𢦏	HT	Túc	足	+ Thâm 甚	
	𢦏	HT	Thâm	甚	+ Cá 𠂇	
GIÂN	𠂇	GT	ÂHV Dân			- thêm mái hiên, nhà
GIÂN	𠂇	GT	ÂHV Dân			Cái - - gạo, - cám
	𠂇	HT	Mộc	木	+ Giân 𠂇	
GIÂN	𠂇	GT	ÂHV Chấn			Rộp nhà đến nổi -
	𠂇	HT	Thủ	手	+ Giân 𠂇	vào tội người (KVK),
	𠂇	HT	Thủ	手	+ Dân 𠂇	- mình vào chốn
	𠂇	HT	Thủ	手	+ Chân 眞	cạn qua, - thân, -
	𠂇	HT	Trầm	沉	+ Chân 眞	chìm xuống nước
GIÂN	𠂇	GT	ÂHV Trán			- dầu ra dạ thể
	𠂇	HT	Tâm	心	+ Dân 𠂇	thường (KVK), -
	𠂇	HT	Khẩu	口	+ Dân 𠂇	duyên tử phận bởi
	𠂇	HT	Khẩu	口	+ Dân 𠂇	bởi (KVK), - dỗi, -
	𠂇	ĐN	ÂHV Hận			dữ, - hôn, - vợ hôn
	𠂇	HT	Tâm	心	+ Lộn 𠂇	làng (TN), Cả - mất
	𠂇	HT	Tâm	心	+ Lộn 𠂇	khôn, - cá chém
	𠂇	HT	Tâm	心	+ Lộn 𠂇	thớt, - dầu cãm gan
	𠂇	HT	Tâm	心	+ Lộn 𠂇	miệng mím cười
	𠂇	HT	Tâm	心	+ Lộn 𠂇	(Ng.CT), Túc -, - hết
	𠂇	HT	Tâm	心	+ Lộn 𠂇	mình

GIÂN 慚 HT Tâm 忄 + Giận 胤

慚 HT Tâm 忄 + Trộn 陣

憚 HT Tâm 忄 + Quân 軍

怒 HT Nộ 怒 + Cấn 艮

怨恨 HT Nộ 怒 + Hận 恨

忿 陣 HT Phẫn 忿 + Trộn 陣

忿恨 HT Phẫn 忿 + Hận 恨

簡 GT ÂHV Giản

GIẢNG 拯

GT ÂHV Chứng

Trời - mây, - mờ, -
lúc

拯 HT Tâm 忄 + Chứng 拯

GIANG 脬

HT Nhục 月

+ Dựng 孕

- tay (mu bàn tay),
- đông, - mặt trời
(xem động)

脬

HT Nhật 日

+ Dựng 孕

GIẤP 苐

HT Thảo 艹

+ Giáp 甲

Rau -, Giáp - ướt,
Chuyện đó đáng -
đi cho êm, - dây
khoai (trồng)

莧

HT Thảo 艹

+ Chấp 執

葉

HT Thảo 艹

+ Diệp 葉

燒

HT Hỏa 火

+ Chấp 執

GIẬP 埵 HT Thổ 土 + Lập 立 Đánh rắn thì đánh -
đầu, Cái - đánh cá,
Nào ai đan - giột
giảm bỗng dưng
(KVK)

習 GT ÂHV Tập

執 GT ÂHV Chấp

拉 HT Thủ 扌 + Lập 立

摺 HT Thủ 扌 + Tập 習

GIẬT 弋 GT ÂHV Giặc - mình thức dậy
thấy tôn sư ngồi
(DTHM), - tóc, Kéo -,
Gió - mưa dỏ

迭 GT ÂHV Diệt

秩 GT ÂHV Trật

逸 GT ÂHV Dật

GIÂU 株 GT ÂHV Chu, Châu Quả - gia

GIẤU 油 GT ÂHV Du Kiểm một cơ - kêu
với cụ (Ng.Kh.),
Miếng - là đầu câu
chuyện (TN), (xem
trầu)

萼 HT Thảo 艹 + Lâu 婁

郎朝 HT Lang 郎 + Triều 朝

霸 HT Cự 巨 + Triều 朝

樓 GT ÂHV Lâu

GIẤU 丑 GT ÂHV Sửu 丑 Nghỉ rằng : khôn nổi
- màu, - ta ta cũng
liệu lời - cho (KVK),

GIẤU	楸	HT	Thủ 手	+ Đậu 酉	- giấm, - đầu hờ đuôi (TN), - kín
	封	GT	1/2 Đầu		
	團	GT	Đầu viết tắt		
	踮	HT	Túc 足	+ Đậu 酉	
	匿	HT	Nặc 匿	+ Đậu 酉	
	隱	HT	Ẩn 隱	+ Đậu 酉	
GIÀU	酉	GT	ẢNH Đậu		Đếm ngày gìn giữ - xanh (KTKD), - đổ bim leo, Yếu nhau rào - cho kín (TN), Bờ -
	筒	HT	Trúc 𣎵	+ Đậu 酉	
	槿	HT	Mộc 木	+ Tạo 造	
	穽	HT	Trúc 𣎵	+ Tạo 掉	
	槿	HT	Mộc 木	+ Đạo 道	
	穽	HT	Trúc 𣎵	+ Trác 棹	
GIÂY	之	GT	ẢNH Chi		Bước đi một bước - - lại dừng (CPN), - phút, - lát, - vết bẩn, - máu ăn phần
	尼	HT	Trúc 𣎵	+ Ni 尼	
	夷	HT	Mịch 彳	+ Di 夷	
	皆	HT	Mịch 彳	+ Giai 皆	

GIẤY 鞋	GT	ÂHV Hải		- dép, - guốc, Măt -
履	ĐN	ÂHV Lý là	Giấy	mày dạn (Xem
持	HT	Mộc 木	+ Trì 持	giày, dầy), - Gia
踏	HT	Túc 足	+ Đai 苔	Định, - ống, - da,
踏	HT	Túc 足	+ Giai 皆	Bánh -, Phủ - (địa
皆				danh)
			Loại chữ riêng ?	

GIẤY 紙	ĐN	ÂHV Chỉ là	Giấy	Hồn thì đơn là hồn
電	GT	ÂHV Guê		thì - không (DTHM),
綫	HT	Mịch 糸	+ Duệ 曳	- bút, - hoa, Bông -,
綫	HT	Mịch 糸	+ Duệ 曳	Vải -, Làm - bán,
綫	HT	Bạch 帛	+ Duệ 曳	ruộng, Diều -, Dán -,
纜	HT	Chỉ 紙	+ Duệ 曳	Quạt -, - vàng, -
纜	HT	Mịch 糸	+ Ý 意	bùa, - bôi, - Tàu
轉			Loại chữ viết riêng	bạch

GIẤY 把	HT	Thủ 手	+ Dĩ 已	- xuống (giấy -)
---------------	----	-------	--------	------------------

GIẤY 扯	GT	ÂHV Xả		- cỏ, - giụa, - má,
				Cá - trong chậu
				nước, Trôi rồi mất -

GIẤY 洗 GT ÂHV tẩy

跡 HT Túc 足 + NH 尔

解 HT Túc 足 + Giải 解

GIẬY 起 HT Khởi 起 + Du 曳Đào - bắt cá lúc
mưa to**GIE** 移 GT ÂHV di

岐 HT Chi 支 + Phụ hiệu ㄣ

Cây - ủ rộp thạch
bản nhiều nơi
(DTHM), + ra**GIẾ** 稭 HT Hòa 禾 + CN 至- lúa, Sâu cần -, Đi
mót - lúa

榘 HT Mộc 木 + CN 至

GIẾ 布 HT Bơ 布 + Di 以

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

紀 HT Mịch 糸 + Di 記

Dai như - rách (TN),
Hạt -, - lau, Lấy vó
rách làm - lau

幣 ĐN ÂHV Tê là - rách

綵 GT ÂHV thời

GIỄ 野 GT ÂHV dãMặt như chàm đỏ
mình đường - giun
(KVIO), Chìm -, - dốt,
- cỏ trước mỏ

踞 HT Túc 足 + Lễ 礼

踏 HT Túc 足 + Trại (T) 易

鳥礼 HT Diếu 鳥 + Lễ 礼

GIEM 鹽	GT	ÂHV Diêm	Thánh - Vi Tô (M.)
GIÊM 讒	ĐN	ÂHV Sàm là Giêm	Ai mà mắc tiếng - pha (SV)
GIEO 招	GT	ÂHV Chiêu	Vàng - ngắn nước
召	GT	ÂHV Triệu	cây lỏng bóng sân (KVK), Giọt sương - nặng cảnh xuân là đà (KVK), Người đà có dạ - đào (KTKD), - cầu, - mạ, - hạt giống, - quả, - rắc, - neo, - gió gặt bão (TN), - mình xuống dòng nước trong
交	GT	ÂHV Giao	
投	ĐN	ÂHV Đầu là Giao	
姚	GT	ÂHV Diêu	
校	HT	Thủ 手 + Giao 交	
狡	HT	Thủ 手 + Giao 交	
紹	HT	Giao 交 + Triệu 召	
招	HT	Thủy 水 + Chiêu 招	
投	HT	Đầu 投 + Triệu 召	
姚	HT	Thủ 手 + Diêu 姚	
較	HT	Thân 身 + Giao 交	
交搖	GT	Giao 搖 + Nháy cá 𩺰	
GIÉO 教	GT	ÂHV Giáo	Chim kêu - giắt người ta thêm sấu (DTHM), - âm lên

GIÊU 𪔐 HT Khẩu 𠂔 + Triệu 召

𪔑 HT Khẩu 𠂔 + Giáo 教

GIÊU 𪔒 GT ÂHV Miếu (Diếu) Bánh -, Đãi -, Kẹo - (xem Dẻo)

GIÊU 召 GT ÂHV Triệu - căng, - chân, - gió, - một bên, (- cũng như treo)

𪔓 GT ÂHV Thiệu

挑 HT Thủ 扌 + Triệu 兆

踔 HT Túc 足 + Triệu 召

𪔔 HT Oai 歪 + Triệu 召

𪔕 HT Tà 斜 + Triệu 召

GIỆP 甲 GT ÂHV Giáp - lép, Bóp -, Nằm - xuống

GIỆT 𪔖 HT Khẩu 𠂔 + Diệc 𪔖 - dẹt, - miệng

GIÊ 𪔗 GT ÂHV Chi - Rô Ni Mô, Chúa - Su, - Ru Sa Lem, - Nô Vi Pha (M. phiên tiếng nước ngoài)

𪔘 HT Trúc 𪔘 + Chi 支

𪔙 HT Chi 支 + Cá 𪔙

𪔚 HT Thủ 扌 + Chi 支

GIÊ 提 GT ÂHV Đề Người - -, Nén -, Khóc - (rét)

GIỀ	𢵑	HT	Trúc 𢵑	+ Di 夷	
GIỀ	𢵑	HT	Trúc 𢵑	+ Dī 已	Chối - (lúc rỏ, xố)
GIẾC	𠵑	HT	Khẩu 𠵑	+ Diệc 亦	- gióc, Cá - (xem diệc, nhiếc), Cá - le
	𠵑	HT	Khẩu 𠵑	+ Chích 隻	te lách giữa dòng
	𩺰	HT	Ngư 魚	+ Diệc 亦	
	𩺰	HT	Ngư 魚	+ Chích 隻	
GIẾCH	液	GT	ÂHV Dịch		Treo - lên
GIẾCH	隻	GT	ÂHV Chích		- giác, - miệng, Ngồi -
	液	GT	ÂHV Dịch		
GIẾM	𠵑	GT	ÂHV Chiếm		Mình làm khôn giấu - (KTKD), - đồ đạc dĩ, (lúc giấu -)
	𠵑	GT	ÂHV Yếm		
	𠵑	GT	ÂHV Giám		
GIỀN	莖	HT	Thảo 艹	+ Doanh 盈	Rau -, Củ -, - đỏ, - gai
	蘼	HT	Thảo 艹	+ Triền 塵	
GIỀNG	正	GT	ÂHV Chính		Tháng giêng, Đầu -, Ra giềng, Tháng - là tháng ăn chơi (CD)
	𠵑	HT	Nguyệt 月	+ Chính 正	
	𠵑	HT	Chính 正	+ Trinh 貞	

GIỀNG	埕	HT	Thổ 土	+ Trình 呈	Trong nhà cho đến lán - đều thương (LVT), Ba - năm dạy trợn nghề nhân luân (NTVĐ), - mỗi, Củ -, Mẹ ơi đi chợ mua tỏi củ - (CD)
	僵	HT	Nhân 尸	+ Doanh 盈	
	莖	HT	Thảo 艸	+ Doanh 盈	
	盈	GT	ÂHV Doanh		
	程	GT	ÂHV Trình		
	經	HT	Mịch 糸	+ Trình 呈	Đem người đẩy xuống - khơi (KVK), Xin nhớ trước ao sau - (KTKD), Bấy lâu ngồi - xem trời (NTVĐ)
	纒	GT	ÂHV Triển		
	纒	HT	Mộc 木	+ Triển 纒	
GIỀNG	井	HT	Thủy 冫	+ Tĩnh 井	
	井	HT	Chính 正	+ Tĩnh 井	
	延井	HT	Duyên 延	+ Tĩnh 井	- giàng
	規	HT	Tĩnh 井	+ Kiến 見	
	餅	HT	Tĩnh 省	+ Tĩnh 井	
	麵	HT	Tĩnh 井	+ Diện 面	
GIỀNH	征	GT	ÂHV Chính		
GIỀNH	征	GT	ÂHV Chính		Làm ăn - già - giàng (lúc chậm chạp)
	呈	GT	ÂHV Trình		

GIỆNH 擻	HT	Thủ 才	+ Doanh 盈	- giăng (lúc khênh khặng)
GIẾT 𠂔	GT	Viết 𠂔	+ Nháy 𠂔	Một tấm lòng vàng
殺	ĐN	ẢHV Sát là	Giết	gia - (KTKD), Cũng
折	GT	ẢHV Chiết		giết đi trừ khỏi
𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Chiết 折	người lo (GH), Bắn -
滅	GT	ẢHV Diệt		, Bắt đem đi -
GIẾT 折	GT	ẢHV Chiết		Vườn - Sĩ Ma Ni
				(xem Diệt)
GIÊU 𠂔	HT	Mịch 𠂔	+1/2 Diêu 𠂔	Chúa -, Giu - (M.)
GIÊU 𠂔	HT	Mịch 𠂔	+1/2 Diêu 𠂔	Giáp - (liều bấu)
GIẾU 𠂔	GT	ẢHV Triệu		Bấu -, Nói - nhau
𠂔	GT	ẢHV Giếu		
GIẾU 𠂔	GT	P. hiệu 𠂔	+ Triệu 𠂔	Nói - giáo
GIẾU 𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Triệu 𠂔	Ôn mà ăn thặng
𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Diêu 𠂔	Mạch mấy chớ -
𠂔	HT	Tâm 𠂔	+ Diêu 𠂔	thím ĐỒ (TBT), - cợt,
𠂔	HT	Tiểu 笑	+ Diêu 𠂔	- chơi, - đùa (xem
				diêu)

GIỂU 詔 HT Tiểu 笑 + Triệu 召

GIÊU 兆 GT ÂHV Triệu Lời nói - giạo (rệu rạo)

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Triệu 兆

GÌM 霑 GT ÂHV Triêm - xuống ao

GÌN 𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Dẫn 引 - lòng chớ khá đơn sai (TSH), Giữ -

塵 GT ÂHV Triên 塵 塵

𢶏 HT Thủ 𢶏 + Triên 塵

GIO 筍 HT Trúc 𣎵 + Đồ 都 - gie, - bép, Cháy ra - (xem tro)

𣎵 HT Hôi 灰 + Do 由

GIÒ 𢶏 HT Túc 足 + do 由 Nặng nề mình mẩy mỗi - lộ hung (NTVĐ), - heo (lợn), Mọc một - (mắm), Xem - gà

𢶏 HT Thảo 艸 + Đồ 徒

𢶏 HT Nhục 月 + Đồ 徒

𢶏 HT Mộc 木 + Đồ 徒

𢶏 HT Túc 足 + Đồ 徒

GIÓ 柚 HT Mộc 木 + Do 由 Thấy hiu hiu - thì hay chỉ về (KVK),

俞 GT ÂHV Du 俞 俞 逾 Ngày nhân gió khoan khoan thổi (QATT), Cây muốn

愈 GT ÂHV Dũ

GIÓ	楮	GT	ÂHV Chữ,	Đổ		
	遙	HT	Phong 尾	+ Du 俞		
	箭	HT	Trúc 𣎵	+ Du 俞		
	箭	HT	Thảo 艸	+ Du 俞		
	箭	HT	Phong 尾	+ Du 俞		
	箭	HT	Vũ 雨	+ Du 俞		
	箭	HT	P. hiệu 彳	+ Du 俞		
GIỎ	笠	HT	Trúc 𣎵	+ Chủ 主		
	奴	HT	Trúc 𣎵	+ Nô 奴		
	俞	GT	Du 俞	+ Nháy cá 𩺰		
	宇	HT	Trúc 𣎵	+ Vũ 宇		
	乳	HT	Trúc 𣎵	+ Nhũ 乳		
	魯	HT	Mộc 木	+ Lỗ 魯		
	撿	HT	Thủ 手	+ Dũ 撿		
	觀	HT	Trúc 𣎵	+ Đỗ 觀		
	箭	HT	Trúc 𣎵	+ Du 俞		

lặng mà - chẳng
dừng (TN), Góp -
thành bảo, - rét,
Mưa -, - đông, -
may, - mùa, -
chương

Cái - tre, - nửa,
mây, Xách - đi chợ,
- nhà ai quai nhà
ấy (TN), - cá, -
lôm, - giọt (nhỏ
giọt), Giọt giành :
giọt trước - đầu giọt
sau - đầy, (xem
thêm nhỏ).

GIÕ	哇	HT	Khẩu 口	+ Chủ 主	- miệng vào, - tai, Nói - (lúc xía vào)
	唯	GT	ÂHV Duy,	Dụy	
GIỌA	囗	HT	Khẩu 口	+ Họạ 禍	- nạt, - giảm, Đe -, (xem dọa)
GIÓC	祝	GT	ÂHV Chúc		- mía, - tóc, Đuối - hết
GIÒE	唯	GT	ÂHV Dụy,	Dụy	- ra (xòe ra)
GIÒEN	眩	GT	ÂHV Huyền		- mắt (mắt có đứ).
GIÒI	蛭	HT	Trùng 虫	+ Lỗi 来	Kẻ thi bụng mỡ - ăn (DTHM), - bộ, Con -, Vết thương có -, Nhưng nhúc như đàn -
	𧈧	HT	Lỗi 来	+ Cá 𩺰	
	唯	GT	ÂHV Duy		
	蛭	HT	Trùng 虫	+ Truy 佳	
	𧈧	HT	P. hiệu 𧈧	+ Lỗi, Cá 𩺰	
GIỎI	唯	GT	ÂHV Duy,	Dụy	Tép -, Tươi như -
GIỎI	𧈧	HT	Nhân 人	+Lỗi 𧈧	Thơ làm cũng - đồn hòa cũng hay (TSH), Chớ việc ve gái thời tòi - mà (KTKD), - giang, Rắn -, Tài -
	烺	HT	Hỏa 火	+ Chí 至	
	唯	HT	P. hiệu 𧈧	+ Truy 佳	
	𧈧	HT	Khẩu 口	+ Lỗi 𧈧	

GIỎI	翳	HT	Hảo 好	+ Lỗi 嘉	
	嚙	HT	Khẩu 口	+ Thôi 崔	
GIQI	隊	GT	ÂHV ĐỘI		Dường khi giờ đầu chịu - (TBT), Con - của thợ xây, - cho mấy cái
	掇	HT	Thủ 手	+ ĐỘI 隊	
	擇	HT	Thủ 手	+ TỘI 罪	
GIOM	濫	GT	ÂHV LẠM		Trông -
GION	敦	GT	ÂHV ĐÔN		Nói - giòn
GIÒN	淦	HT	Thủy 氵	+ Toàn 全	Tuyệt in sắc ngựa câu - (KVK), Cành cây - dễ gãy, Cười nói - già, Xương -, - tan
	烺	HT	Hỏa 火	+ Tồn 存	
	瘠	HT	Nạch 广	+ Tồn 存	
	脆	HT	Đôn 屯	+ Thủy 脆	
	存	GT	ÂHV TỒN		
GIÒN	吮	HT	Khẩu 口	+ Doãn 允	Hỏi -, Nói giòn -
GIONG	冬	GT	ÂHV ĐÔNG		Quần bao - ruối sơn lâm (TSH), Bỏ công - ruối bấy lâu, Chờ ngang đường - tung làm chì (Phụ đồng), Lá -, Rau -, Đường -
	莽	HT	Thảo 艸	+ Đông 冬	
	容	GT	ÂHV DUNG		
	終	GT	ÂHV CHUNG		

GIÔNG	衝	GT	ÂHV Xung		ruổi lung đeo cung tiễn (CPN)
	容	HT	Mịch 系	+ Dung 容	
	駑	HT	Mã 馬	+ Đông 冬	
	踰	HT	Túc 足	+ Dung 容	
	踰	HT	Túc 足	+ Chung 終	
GIÔNG	用	GT	ÂHV Dụng		Nước -, - thuyền
	用	HT	Thủy 水	+ Dụng 用	
GIÔNG	弄	HT	Mộc 木	+ Lộng 弄	Khen ai đàn - éo le (ITV), - trống, Đông -, Cái - cửa, - giang, - mía, - tre, - tiếng
	重	HT	Khẩu 口	+ Trọng 重	
	摠	HT	Thủ 手	+ Chung 象	
	象	HT	Khẩu 口	+ Chung 象	
GIÔNG	踊	GT	ÂHV Dũng		Người giông - cao, - tai
GIÔNG	勇	GT	ÂHV Dũng		- giặc, Nói -, Linh -, Đi -
	勇	HT	Khẩu 口	+ Dũng 勇	
GIÔNG	用	GT	ÂHV Dụng		Tiền thay buồng - ướm tình (ITV), - hát, - hò, - nói, - diệu, - bỗng, - trầm, -, Lên -, - dao
	用	HT	Khẩu 口	+ Dụng 用	

GIỌNG 重 GT ÁHV Trọng

重 HT Khẩu 𠂔 + Trọng 重

洞 GT ÁHV Động (lấn)

GIÓP 執執 GT ÁHV Chấp

Ông thánh - (M.)

GIỌT 沐 HT Thủ 扌 + Mộc 木

溲 HT Thủy 氵 + Đột 突

滑 GT ÁHV Hoạt

痰 HT Nạch 疒 + Đột 突

GIÒ 蘇蘇 GT ÁHV Tô

簞 HT Trúc 𦵏 + Đô 都

妹 GT Chữ Tô viết tắt

GIỎ 湊 HT Thủy 氵 + Đô 徒

𨔵徒 HT Khẩu 𠂔 + Đô 徒

跽徒 HT Túc 足 + Đô 徒

GIỎ 吐 HT Khẩu 口 + Chủ 主

掄 HT Thủ 扌 + Du 俞

Mười vón sáu tuôn
đôi - ngọc (Vịnh
Kiểu), - nước hữu
tĩnh sa thánh thót
(HXH)

Lại xin đức thánh
An - (Kinh cầu),
Trán -, - ra, Trồng
cây - ra

Chó - ra đường,
Chạy - ra, Đuối -,
Trán - (như nhô, giò
ra)

- nước bọt, - quét
giầu (như nhổ quét
trầu)

GIỎ	咍	HT	Khẩu 口	+ Chủ 主	Hôm nay ngày - mông pe me sử (Gương hiếu), Sổng tết chết -
	𠵹	HT	Khẩu 口	+ Đỗ 杜	
	𠵹	HT	Nhật 日	+ Mỗ 某	
GIỘ	路	GT	ÂHV 𠵹		Quả chín -, Quả -, Nở -, (xem rộ)
	喻	HT	Khẩu 𠵹	+ Du 俞	
GIỐC	角	ÂHV			Đường -, Lên-, Xuống - (lên một cung đàn)
GIỘC	猶	HT	Khuyến 勸	+ Dục 育	Con khỉ -
GIÔI	涑	HT	Thủy 氵	+ Lỗi 来	- ra (thừa)
GIỎI	𠵹	GT	Lỗi 来	+ Nhảy 𠵹	Bùi ông ngon ngọt trau - (LVT), Sác - đếm như chỉ (KTKD), Những - một tấm lông son (LVT), Nổi riêng lớp lớp sóng - (KVK), Phấn - một không ai lấy phấn - bàn chân, - da, - cho chặt, - sắt (nung), - cá, - thịt, Làm - chó, - heo
	𠵹	HT	Lỗi 来	+ Cá 𠵹	
	涑	HT	Thủy 氵	+ Lỗi 来	
	𠵹	HT	Mộc 木	+ Lỗi 来	
	𠵹	HT	Khẩu 口	+ Lỗi 来	
	𠵹	HT	Thủ 手	+ Lỗi 来	
	𠵹	HT	Mịch 糸	+ Lỗi 来	
	𠵹	HT	Kim 金	+ Lỗi 来	
	𠵹	HT			

GIỎI	燿	HT	Hỏa 火	+ Thôi 隹	
	灘	HT	Thủy 氵	+ Đồi 堆	
	糙	HT	Mễ 米	+ Truy 追	
	頤	GT	ÂHV ĐÔI		
	撚	HT	Thủ 扌	+ ĐÔI 頤	
	漑	HT	Dũng 涌	+ LỖI 来	
GIỎI	櫛	HT	Mộc 木	+ LỖI 磊	Tủ, Ghế đóng bằng gỗ -
	櫛	HT	Mộc 木	+ Trửu 帚	
	秣	HT	Mộc 木	+ LỖI 来	
GIỎI	隊	HT	Khẩu 阝	+ ĐỘI 隊	Giận -, Hờn -, Đưa trẻ hay - (dối)
	懣	HT	Tâm 忄	+ LỖI 磊	
GIỎI	涑	HT	Thủy 氵	+ LỖI 来	Mưa như - nước, - nước lên đầu
	隊	HT	Thủy 氵	+ ĐỘI 隊	
GIỎN	燠	HT	Hỏa 火	+ Đôn 敦	Ăn hơi - giết chua
GIỎN	屯	GT	ÂHV ĐÓN		Tiếng trống đổ -, - già, Đổ - vào một thùng, - lại (xem đôn)
	屯	HT	Khẩu 阝	+ ĐÓN 屯	

GIỎN 呀 HT Khẩu 口 + Tồn 存

癖 HT Nạch 疳 + Tồn 存

GIÔNG 枵 HT Mộc 木 + Đông 冬

蛾 HT Trùng 虫 + Nhung 戒

溶 GT ÂHV Dung

零 HT Vũ 雨 + Đông 冬

甕 HT Dung 容 + Phong 尼

霽 HT Vũ 雨 + Dung 容

遷 HT Phong 尼 + Subic+Nong 遷

霽 HT Vũ 雨 + Phong+Đông 霽

GIÔNG 全 GT ÂHV Đồng

垠 HT Thổ 土 + Đồng 全

城 HT Thổ 土 + Nhung 戒

種 ĐN Chủng là Trồng (Giống)

GIÔNG 綢 HT Hòa 禾 + Dụng 用

佣 HT Nhân 亻 + Dụng 用

Lờ khi - tổ phủ
phàng (KVK), Tời
tòa cổ miếu gặp
chầu mưa - (DTHM),
Cơn -, Gió - gió
giật, Đòn -

Cờ lau đã xếp trên
- Tháp (ĐTTQ), - Cát,
- Cấm, - Trôm, (- là
vùng đất cao, là
trống)

Đức rằng - những -
bơ thờ quen thân
(KVK), Có cha lại -
không cha cũng kỳ
(DTHM), - lúa, - tốt, -

GIỐNG	種	ĐN	Chủng là	Giống	xấu, Cây -, - như thể, - hết, - má, Nòi
	衝	GT	ÂHV Xung		
	重似	HT	Trùng 重	+ Tự 似	
	籊	HT	Trúc 𪛗	+ Chủng 種	
GIỘP	執執	GT	ÂHV Cháp		Nặng đến nổi - cả da, Vỏ ổi -, Bị phỏng (bỏng) - da
	燠	HT	Hỏa 火	+ Đột 突	
	燠	HT	Đột 突	+ Bì 皮	
GIỐT	卒	GT	ÂHV Tới		Hơi giòn - chua, - gà, - chó vào chuồng
	圀	HT	Vĩ 𠂔	+ Tới 卒	
GIỘT	突	GT	ÂHV Đột		- giọt, Nhà - nát, Mái tranh bị -, - từ nóc - xuống
	𪛗	HT	Khẩu 𠂔	+ Đột 突	
	𪛗	HT	Thủy 氵	+ Đột 突	
	扁突	HT	Lậu 扁	+ Đột 突	
GIỜ	加	GT	ÂHV Gia		Cầm - các cửa đóng bế đi thôi (DTHM), - tay với lấy về nhà (KVK), - cao lên đến khỏi đầu, - đầu chịu báng - cao
	𢦏𢦏𢦏	HT	Thủ 手	+ Dư 余	
	拏拏	HT	Thủ 手	+ Gia 加	
	机	GT	ÂHV Cơ		

GIỜ	掣	HT	Dương 揚	+ Thủ 手	đánh khẽ, Chó cắn thì - con ra
	蹠	HT	Túc 足	+ Dữ 𢦏	
	揃	HT	Thủ 手	+ Chư 諸	
	櫛	HT	Mộc 木	+ Chư 諸	
GIỜ	除	GT	ÂHV Trừ		Bây - tình mới tỏ tình (KVK), Bây - sự đã hiển nhiên, Ngày -, - ăn, - ngủ, - làm, - học
	徐	GT	ÂHV Từ		
	時	ĐN	ÂHV Thời là	Giờ	
	晷	HT	Nhật 日	+ Dư 余	
	晷	HT	Nhật 日	+ Trừ 除	
GIỜ	把	GT	ÂHV Bả		Tôi bèn - trưởng bước ra thấy chàng (TTV), ... Không thời tao - tại tao ra (KTKD), - chứng, - tay nghề ra, - trò, - vai, Sẵn dao tay áo tức thì - ra (KVK), - ngón, - thủ đoạn, - minh, - dạ, Lật - mặt dưới lên trên
	呂	GT	ÂHV Lả		
	阻	GT	ÂHV Trở		
	渚	GT	ÂHV Chử		
	掬	HT	Thủ 手	+ Trở 阻	
	招	HT	Thủ 手	+ Lả 呂	
	𢦏	HT	Phản 反	+ Trở 阻	
	𢦏	HT	Thủ 手	+ Dữ 𢦏	

GIỎ 𢀿 HT Phản 反 + Giả 者

𢀿 𢀿 HT Thủ 手 + Cử 舉

𢀿 HT Túc 足 + Giả 者

𢀿 HT Túc 足 + Dữ 與

GIỎ 𢀿 GT ÂHV Giá Giám -, - giản

GIỎ 𢀿 HT P. hiệu 𢀿 + Trữ 𢀿 - nhà - cửa, - đóng
lúa ra phơi, - khoai

𢀿 𢀿 HT Thủ 手 + Dữ 與

GIỚI 𢀿 HT Khuyến 𢀿 + Di 夷 Con -, - chuối

GIỚI 𢀿 HT Trùng 虫 + Trời(N) 𢀿 Con -, Bị - leo, - đất,
Bầu - (xem trời)

𢀿 HT Trùng 虫 + Nhai 𢀿

𢀿 HY Thiên 天 + Thượng 上

GIỚI 介 ÂHV 𢀿 𢀿 𢀿 𢀿 Cơ -, Khí -, - rắn,
Môi -, Biên -, Kinh -,
Phá -, - hạn

𢀿 HT Hỏa 火 + Giới 𢀿

GIỚI 𢀿 GT ÂHV Giới Giữ - (rũ rợ) (rũ rợ)

GIỘM 𢀿 GT ÂHV Giám - nứt, - sáng

GIỜN	簡	GT	ÂHV Giản			Bay - - trên mặt nước, - chơi (giờn)
	涵	HT	Thủy 氵	+ Điện	面	
GIỜN	簡	GT	ÂHV Giản			- giác (Nhón nhác), - mình (Ốn mình)
	間見	HT	Gián 間	+ Kiến	見	
GIỜN	展	HT	Khẩu 口	+ Triển	展	- gai ốc, - tóc gáy
GIỜN	引弄	HT	Dẫn 引	+ Lộng	弄	Mặc dầu - sóng mặc dầu chơi mây (LVT), - con hơn - của thân hậu thế thân qua (TBT), Đùa - , - nghịch
	演	GT	ÂHV Diễn			
	展	HT	Khẩu 口	+ Triển	展	
	演	HT	Thủ 手	+ Dẫn	演	
	憫	HT	Tâm 忄	+ Gián	間	
	簡	GT	ÂHV Giản			
GIỜN	麵	HT	Tâm 忄	+ Điện	面	- người, - tóc gáy, - gai ốc, Nói - giát, - dài (nhớt)
	展	HT	Khẩu 口	+ Triển	展	
	怯面	HT	Khiếp 怯	+ Điện	面	
	恐面	HT	Khủng 恐	+ Điện	面	
GIỚT	噴	HT	Khẩu 口	+ Chát	質	- giát, - dài (nhớt)

GIỌT	逸	GT	ÂHV Dật		Chạy - theo, Nói - giọt (nhọt nhọt)
	瀆	HT	Thủy 彳	+ Chất 質	
	躑	HT	Túc 足	+ Dật 逸	
GỊT	緦	HT	Mịch 糸	+ Dịch 役	Giăng - đầu dây mỗi giọt (nhọt)
	絳	HT	Mịch 糸	+ Diệc 亦	(KTKD), Dây duyên giăng - là dây rối
	絳	GT	ÂHV Dịch		(KTKD), Giăng -
	役	HT	P. hiệu 丿	+ Dịch 役	
GIU	樞	GT	ÂHV Xu 姝 枢		Các thánh - Se, - Van Sĩ Ô, Nước - Di
	珠 株	GT	ÂHV Chu 朱		A, Quên - rêu, Xứ - Ní A, - Tí Nô, ông -
	株	HT	Thủ 扌	+ Chu 朱	Ông thí của cho người nghèo (M. phiên tiếng nước ngoài)
	樞	GT	ÂHV Khu 拒 拒		
	珠	HT	P. hiệu 丿	+ Chu 朱	
	策	HT	Trúc 𠂔	+ Chu 朱	
	秋	GT	ÂHV Thu		
GIÚ	注	GT	ÂHV Chú		- chuối, - du đủ (ức giấm)
GIÙ	愈	GT	ÂHV Dũ		- thương, - xuống (xem đủ)

GIỮ	愈	GT	ÂHV Dũ		- bụi, - sạch, - giữ lại (giữ)
	揔	HT	Thủ 扌	+ Dũ 愈	
	握	HT	Thủ 扌	+ Lũ 屮	
GIỮA	摘	HT	Thủ 扌	+ Tũ 商	- về đầu, - đi
GIỮA	銓	HT	Kim 金	+ Tọa 坐	Cái -, - mòn, - mài chùi gọt lâu thì cũng nên
	銚	HT	Kim 金	+ 1/2 Dũ 俞	
GIÚC	篤	GT	ÂHV Đốc		Thuyền -, Áo giùng - (gần rách)
GIÚC	逐	GT	ÂHV Trục		Tinh kì - giả đả mong độ về (KVK), Xúi -, Thúc -, Quân dữ đập dẩy - đi cho chóng (Ngắm Thánh giá)
	促	GT	ÂHV Xúc		
	啄	HT	P. hiệu 丩	+ 1/2 Trục 逐	
	啄	HT	Khẩu 凵	+ Trục 逐	
	簪	HT	Xúc 促	+ Dục 育	
GIÙI	回	HT	Hồi 回	+ Dao 丿	Thấy -, - đâm vào chân, - cui, - trống
	錐	ĐN	Chùy là Dùi		
GIÚI	唯	GT	ÂHV Dụy, Duy		- cổ, - đầu, - cho nhau vệt gì
GIÙI	對	HT	Sước 之	+ Đối 對	Giun - (xem rũi, dũi)

GIU	𢵈	HT	Thủ 扌	+ Lỗi 来	- cho lửa tắt, - bếp, - đước
GIUM	𢵈	GT	ẢHV Dâm		Bạn nghèo chôn bạn - con (NTVD),
	𢵈	HT	Nhân 亻	+ Sâm 森	Coi - cho cậu hơn vậy chơi không
	𢵈	HT	Thủ 扌	+ Sâm 森	(DTHM), Coi - cho tôi một quẻ (KTKD)
	𢵈	HT	Khẩu 口	+ Sâm 森	
	𢵈	HT	Thổ 土	+ Sâm 森	
	𢵈	HT	Mục 目	+ Sâm 森	
GIUM	𢵈	HT	Khẩu 口	+ Chiếm 占	Ngồi - lại, Coi -, - chân
GIUM	𢵈	HT	Khẩu 口	+ Chiếm 占	Trong thời gian nịnh
	𢵈	HT	Túc 足	+ Thâm 甚	- đầu (DTHM), Đem nhau - miệng phẩm bình cổ kim (DTHM),
	𢵈	HT	P. hiệu 丩	+ Thâm 甚	- nóc thảo đường, Ngồi -
	𢵈	GT	Chữ Diệm	viết tắt	
	𢵈	HT	Thổ 土	+ Sâm 森	
GIUN	𢵈	GT	ẢHV Đôn		- da (trên da), - sợ, - lấy bảy, - gửi, - bán, - cả chân tay (xem run)
	𢵈	HT	Mịch 糸	+ Đôn 敦	
	𢵈	HT	Trùng 虫	+ Đôn 敦	

GIUN 𧈧 HT Úy 畏 + Đôn 敦

GIÙN 屯 GT ÂHV Đôn - mình (rùng mình)

用 GT ÂHV Dụng

GIÚN 頓 GT ÂHV Đôn - đẩy, - lạnh, -
mình, - gối

攢 HT Thủ 才 + Nhuận 潤

GIUNG 終 GT ÂHV Chung Đánh tội Giê - ba
ngày

GIUNG 洩 HT Thủy 洩 + Nhung 戎 - tay vào

GIUNG 隅 GT ÂHV Ngung - giảng (những nhắng)

GIỘC 勺杓 GT ÂHV Thước Cái - mức, Cẩn -
(địa danh)

猶 HT Khuyến 力 + Dục 育

燹 HT Thảo 艹 + Đột 突

GIƯỜNG 涇 HT Thủy 氵 + Dụng 用 - giã, - bỏ (xem
rỗng)

GIƯỜNG 種 GT ÂHV Chung - gà (xuống ổ gà)

GIÚP 執執 ĐN ÂHV Cháp là Giúp Kế nhiệm - bác trai

助 ĐN ÂHV Trợ là Giúp động sướng (TBT), Di

押 GT ÂHV Áp Tể chẳng khứng -
nhau (LVT), Dẫu rằng
bằng hữu - nhau
(NTVĐ), - đỡ, - ích,
Lâm -, - tiền, - bạc

GIÚP 執 HT Khẩu 口 + Chấp 執

立 HT Mich 系 + Lập 立

執 執 HT Trúc 忒 + Chấp 執

助 HT Chấp 執 + Trợ 助

執 HT Thổ 土 + Chấp 執

GIỮ 豫 GT ÂHV Dự - trẻ con, - giám

GIỮ 瞋 HT Mục 目 + Dữ 瞋 - mắt, - mồi

GIỮ 字 佇 GT ÂHV Trữ Sượng sùng - ý rụt

拱 扃 HT Thủ 扌 + Dữ 與 与 rè (KVK), Xưa Sài

hay - việc nhà

佇 HT Nhân 亻 + Thủ 守 như ông tử - oản

扃 HT Thủ 扌 + Thủ 守 (TN), - cửa, - mồm,

與 HT Thủ 守 + Dữ 與 - tiến, - gín, - mình

佇 HT Trữ 佇 + Cá 个 cho sạch tội

字 HT Tự 字 + Trữ 字

貯 HT Bối 貝 + Trữ 字

扃 HT Thủ 手 + Dữ 与

GIỮA 茶	HT	Thảo 艹	+ Dư 余	Giấy - (là dính đắp đến)
GIỮA 蔞	HT	Thảo 艹	+ Từ 徐	Rau - (dứa)
GIỮA 架	GT	ÂHV Giá		Cây -, Lá - (xem dứa)
GIỮA 宁 停	GT	ÂHV Trữ		Gọi là gấp gờ - đường (KVK), Một mình đứng - tam kỳ (DTHM), Tìm tiền mà lại gấp tiền - đường (DTHM), - chợ, - đường, - lối đi
杞	HT	Mộc 木	+ Dĩ (Kì) 已	
與	HT	Dữ 與	+ Trung 中	
𠂔	HT	Trữ 𠂔	+ Trung 中	
𠂔 𠂔	HT	Trung 中	+ Dữ (dân) 与	
GIƯỜNG 張	GT	ÂHV Trương		- mắt ếch, - lên, - cột buồm, - dù, - ô
章	GT	Chương 章	+ Nháy 𠂔	
摺	HT	Thủ 手	+ Sương 霜	
GIƯỜNG 牀	GT	ÂHV Sàng 床		- đông lạnh lẻo để liền (DTHM), - chiếu, - phản, - gỗ, - tre, - nệm, - bệnh, - mối, - cột
荒	GT	ÂHV Dạng		
株	HT	Mộc 木	+ Sàng 床	
經	HT	Mịch 糸	+ Trình 星	
綱	GT	ÂHV Cương		

GIỰNG	仗	GT	ÂHV		- ghé (Dượng)
			Trượng		
GIỰT	弋	GT	ÂHV	Dặc	Mự đà tay - kéo ra
					vội vàng (DTHM), -
	秩	GT	ÂHV	Trật	minh còn tưởng
					tiếng ai gọi đồ
	殖	HT	Thủ	手 + Trực	直
	忱	HT	Tâm	心 + Dặc	弋
GO	姑	GT	ÂHV	Cô	Cá thờ bằng -, - cử
					(khung cử), Gay -
	鯽	HT	Mịch	系 + Cô	孤
	魚	HT	Ngu	魚 + Cô	孤
GÒ	塢	GT	ÂHV	Khu	Ngón ngang - đóng
					kéo lên (KVK), - bó,
	丘	GT	ÂHV	Khâu	- ép, - găm, - lưng,
					- xương, - má, Bơm
	坵	HT	Thổ	土 + Khâu	丘
	耦	HT	Thủ	手 + Cô	孤
	耦	HT	Mịch	系 + Cô	孤
	耦	HT	Thổ	土 + Cô	孤
	區	HT	Khâu	丘 + Khu	區
	壘	HT	Thổ	土 + Cù	瞿

GỖ	拈	HT	Thủ 手	+ Cổ 古	Kéo đầu đòi mạng lấy cón - đầu (NTVĐ), - cửa, - mố, - trống, - đầu trẻ rạng vẻ văn thân (câu đối), - mái chèo, - mạn thuyền
	埧	HT	Thổ 土	+ Cụ 具	
	棋	HT	Mộc 木	+ Cụ 具	
	棋	HT	Thủ 手	+ Cụ 具	
	楷	HT	Mộc 木	+ Khổ 苦	
	楷	HT	Thủ 手	+ Khổ 苦	
	樹	HT	Khô 枯	+ Cá 个	
	舩	HT	Chu 舟	+ Cụ 具	
	和	HT	Khổ 苦	+ Khẩu 和	
GÓA	化	GT	ẢNH Hóa		- bụa, - chồng, - vợ, Mẹ - con côi
	過	GT	ẢNH Quá		
	寡	GT	ẢNH Quả		
GỐC	谷	GT	ẢNH Cốc		Cuối tường gai - mọc đầy (KVK), Lăn qua - biến cảnh đầu (TSH), - bếp, - nhà
	塔	HT	Thổ 土	+ Cốc 谷	
	榕	HT	Mộc 木	+ Cốc 谷	
	觚	HT	Giác 角	+ Cốc 谷	

GỎI	檜會	GT	ÂHV CỐI		Hối cho lớn - bệnh nhân phỉ nguyên (NTVD), Rụng rời khung dệt tan tành
	桼	HT	Thủ 扌	+ Cối (đơn) 会	- may (KVK), Khăn -
	檜	HT	P. hiệu 丩	+ Cối 檜	, Giấu cảm nang đã - vào chéo khăn (KVK)
	皀	HT	Bao 包	+ Cối 會	
	桼	HT	Thủ 扌	+ Cối 會	
	繪	GT	ÂHV HỘI		
GỎI	膾	HT	Nhục 月	+ Cối 會	Cơm gà cá -, - cá, - thịt, Trộn -, Bóp -
	鱠	HT	Ngư 魚	+ Cối (Quái) 會	
GỎI	噲	HT	Khẩu 口	+ HỘI 會	Tiếng ai như tiếng -
	吟	HT	Khẩu 口	+ HỘI 会	đỏ (Bà ĐĐT), - hỏn, - nhau, Kêu -, Mời -
	噲 吟	HT	P. hiệu 丩	+ HỘI 會	
	膾	HT	P. hiệu 丩	+ Cối 檜	
GOM	揀	HT	Thủ 扌	+ Kiếm 兼	- góp, - lại
GON	棍	GT	ÂHV CÔN		Ả ở đầu dây bán chiếu - (Ng.Trãi),
	棍	HT	Thủ 扌	+ Côn 昆	Lúa -, - bờ, - nhong
	混	HT	Mịch 氵	+ Côn 昆	tát nước

GÒN	棍 昆	GT	ÂHV Côn	... Muu đoạt	Sài - Chợ Lớn (NHH)
GỌN	綰	HT	Mịch 糸	+ Côn 昆	- gàng, - ghế, - thon lớn, Quần áo -
	縵	HT	Mịch 糸	+ Cồn 裃	gàng, Gối -, Thu -
	襖	HT	Y 衣	+ Cồn 裃	
GỌNG	共	GT	ÂHV Cộng	- vó, - cua, Chồng -	
GÓP	級	GT	ÂHV Cấp 給急給	- công, - cửa, - sức, - gió thành bão, - nhật, Thu -	
	給	HT	Thủ 手	+ Cấp 給	
	集	HY	Tập 集	+ Thập 拾	
GÓT	躡	HT	Túc 足	+ Cốt 骨	Chàng rẽ chắc trâm anh nổi -
	脚	HT	Cước 脚	+ Cốt 骨	
GỌT	鐸	HT	Kim 金	+ Cốt 骨	Giữa mài chùi- lâu thì cũng nên (Khuyến hiếu)
	削	HT	Cốt 骨	+ Dao 刀	
GÔ	姑	GT	ÂHV Cô		Nước - Tô, Bột tri -, Thắng - Li Át, Thánh Ghe - Ri Ô, Quan tên là U - U Nô (M. phiên tiếng nước ngoài)
	姑	GT	Cô 姑	+ Nháy cá 𩚑	
	吳	GT	ÂHV Ngô		
	姑	HT	Mịch 糸	+ Cô 姑	
	拈	HT	Thủ 手	+ Cốt 骨	

GỔ	梏	HT	Mộc 木	+ 鳥 鳥	- ghê, - lên, Trán -
	礪	HT	Thạch 石	+ Khu 區	
GỖ	具	GT	ẢHV Cự		Một tướng lại có tay đường khỉ - (KTKD), Gây -, Cây -, Tre -, Cá -, Cột -, Nhà -, - lim, - tốt, - xấu, Lối -, Lầy - tạc tượng thờ
	拮	HT	Thủ 手	+ Cổ 古	
	枯	HT	Mộc 木	+ Cổ (Khô) 古	
	棋	HT	Thủ 手	+ Cự 具	
	棋	HT	Mộc 木	+ Cự 具	
	楷	HT	Mộc 木	+ Khổ 苦	
GỐC	裕	HT	Mộc 木	+ Cốc 谷	- mình chẳng kính kính vi - ai (DTHM)
	垆	HT	Thổ 土	+ Cốc 谷	
GỘC	裕	HT	Mộc 木	+ Cốc 谷	- tre, Củi -, Gậy -, Tay -
	楮	HT	Mộc 木	+ Cục 局	
GỎI	繪	HT	Mịch 糸	+ Cối 會	Lá - lợp nhà, - lùa, Giãi -
	藕	HT	Thảo 艸	+ Cối 塊	
GỎI	幘	HT	Căn 巾	+ Cối 會	- chiếc chăn đơn thương mọi lễ (HXH),
	禮	HT	Y 衣	+ Cối 會	Trưởng loan - phượng động phòng thêm xuê (DTHM),
	會	HT	P. hiệu 彗	+ Cối 會	

GỐI	躑	HT	Túc 足	+ Cối 會	Chấn -, Quý -, Đẩu -, - đầu, May áo -
	檜	GT	Ảnh Cối		
	跽	HT	Túc 足	+ Cối 會	
	醴	HT	Thủ 省	+ Cối 會	
	跽	HT	Túc 足	+ Cối 會	
GỘI	潰	GT	Ảnh Hội		- nhuan phúc hậu rõ ràng Tống gia (ITV), Tầm - ơn mưa móc, - đầu, Chải -
	漚	HT	Thủy 氵	+ Hội 會	
	檜	GT	Ảnh Cối		
	泚	HT	Thủy 氵	+ Hội (đơn) 會	
GỒM	𦵏	HT	Kiểm 兼	+ Cá 𠂇	Một mình - đủ tám nghìn xuân thu (DTHM), Còn quyền hơn sức lược thao - tài (KVIO), - lại, - đủ cả mọi hạng người, - vào làm một đồng
	𦵐	HT	Kiểm 兼	+ Phòm 𠂇	
	𦵑	HT	Kiểm 兼	+ Văn 文	
	𦵒	HT	Kiểm 兼	+ Cam 甘	
	𦵓	HT	Kiểm 兼	+ Khiếm 欠	
	𦵔	HY	Tĩnh 並	+ Hàm 咸	
	𦵕	HY	Kiểm 兼	+ Đa 多	
	𦵖	HY	Tĩnh 並	+ Kiểm 兼	

GỐM	禁	HT	Thổ 土	+ Cấm 禁	Đồ -, Mảnh -, Nghề làm -
	憾	HT	Thổ 土	+ Hám 憾	
GÔNG	工	GT	ÂHV Công		Nào là rần rọt khô hình xiếng - (NTVD), - cùm, Chân đeo cùm cổ lại mang - (Bà ĐỚ)
	扛	HT	Thủ 扌	+ Công 工	
	杠	HT	Mộc 木	+ Công 工	
	种	HT	Mộc 木	+ Trung 中	
	巧	HT	Công 工	+ Cá 了	
GÔNG	工	GT	ÂHV Công		- gánh, - minh, - tay lên đỡ đòn
	扛	HT	Thủ 扌	+ Công 工	
	扛	HT	Lực 力	+ Công 工	
	肱	HT	Kiên 肩	+ Công 工	
GỘP	合	GT	ÂHV Hợp		- lại, Tinh -, Lối - vào gốc
	及	HT	Nhị 二	+ Cặp 及	
	發	HT	Song 双	+ Cặp 及	
GỘT	滑	HT	Thủy 氵	+ Cốt 骨	Tắm thân - rửa bao giỡ cho trong, - vết dơ
	滑	HT	Tẩy 洗	+ Cốt 骨	

GỖ	機	GT	ẢHV Cơ		- dây khoai, - dụng phân
GỖ	据	GT	ẢHV Cứ		Buộc - vào (buộc lông lẻo)
GỖ	果	GT	ẢHV Quả		Nói - mồm, Điểm -, - lạ
	舉	GT	ẢHV Cử		
	悻	HT	Tâm 忄	+ Cử 幸	
	舉	HT	Cử 舉	+ Ca 予	
GỖ	拚	GT	Cử 拚	+ Nhảy cá 𠂔	Bút sa đá khó - (KTKD), Đố ai - mới lơ mành cho ra (KVK), - rồi
	擇	HT	Thủ 扌	+ Cử 舉	
	緝	HT	Mịch 扌	+ Cử 舉	
	擇	HT	Thủ 扌	+ Cử (đơn) 率	
GỖ	屠	HT	Thi 尸	+ Lã 呂	Từng - (đợt)
GỖI	改	GT	ẢHV Cải		- gắm, - lời, - cửa, - thư, - thân (xem Gũn)
	改	HT	Khẩu 口	+ Cải 改	
GỖI	改	GT	ẢHV Cải		- lại chuyện cũ, Khẩu -, Lấy móng tay - cái dằm ra, - ý
	捌	HT	Thủ 扌	+ Lợi 利	
	改	HT	Thủ 扌	+ Cải 改	

GỢI	敬	HT	Thủ 手	+ Khải 啟	
GỜM	憐	HT	Tâm 心	+ Cảm 感	- nhau, - lăm, - -
GỜM	憾	HT	Tâm 心	+ Cảm 感	Người kêu chín tuổi
	憾	HT	Tâm 心	+ Hàm 咸	- thay (DTHM), -
	劍	HT	Khẩu 口	+ Kiếm 劍	ghê, - ghiech, - nhĩ,
	劍	HT	Khẩu 口	+ Kiếm 劍	Sao mà - thế?
	錦	HT	Khẩu 口	+ Cẩm 錦	
	劍	HT	Ủy 畏	+ Kiếm 劍	
GỖN	件	HT	Thủy 氵	+ Kiện 件	Ngàn liễu giọng
	面	HT	Thủy 氵	+ Diện 面	cường sống - tỉnh
					(Vĩnh Kiều)
GU	謳	GT	ÂHV Khu		Thánh Âu - Tĩnh (M.),
	俱	GT	ÂHV Câu		- lạc đà
GÙ	瞿	GT	ÂHV Cù 衢		- lưng tôm, Chím -,
	句	HT	Khẩu 口	+ Cú 句	Kêu - -, Gật gà gật
	句	HT	Nạch 犮	+ Cú 句	-, Người -, - lưng
	俱	GT	ÂHV Câu		tôm búng mải búng
	區	GT	ÂHV Khu		mãi (KTKD)
	瞿	HT	Nhục 月	+ Cù 瞿	

GÙ	嚙	HT	Khẩu 口	+ Cù 嚙	
GỤ	棋	HT	Mộc 木	+ Cụ 具	Gỗ -, Bàn ghế đóng gỗ -
GUA	姑	HT	Trùng 虫	+ Cô 姑	Mắm có -, Con - giỏi
GÚA	雇	HT	Nạch 彳	+ Cỗ 雇	Ghét -
GỤC	局	GT	ẢHV Cục		- đấu, Cút -, Ngã -, Ngủ -, Gậy -
	局下	HT	Cục 局	+ Hạ 下	
	局	HT	Thủ 首	+ Cục 局	
GÙI	抹	HT	Mộc 木	+ Lỗi 来	Thấy hai con gái mang - (DTHM), Dây
	槐	GT	ẢHV Côi		-, Cái - của người hái dâu, hái trà
	懷	HT	Trúc 忄	+ Ôi 隈	
	喂	HT	Trúc 忄 +	Khẩu + Uy 喂	
GỦI	潰	GT	ẢHV Quái		Gân - dây nghe cứng động lòng (KTKD)
	賄	HT	Bối 貝	+ Lỗi 弄	
	噲	HT	Khẩu 口	+ Hội 會	
GUM	穹	GT	ẢHV Khung		Bẻ - xuống
GỤM	占	HT	Khẩu 口	+ Chiếm 占	- lại (gom lại)

GÙN	賺	HT	Mục 目	+ Kiêm 兼	- ghè, Vải có nhiều
	愧	HT	Tâm 忪	+ Côn 昆	
GỤN	縲	HT	Mịch 系	+ Côn 衰	Nghèo - (rất nghèo)
GỪNG	囁	HT	Khẩu 口	+ Cùng 窮	Gạn - ướm hỏi dò la (KVIO)
	揀	HT	Thủ 手	+ Sùng 崇	
GUỐC	櫛	HT	Mộc 木	+ Quốc 國	Dép da - gỗ, - gộc tre, Đì - vào bụng (TN)
	裕	HT	Mộc 木	+ Cốc 谷	
	楮	HT	Mộc 木	+ Cục 局	
	跼	HT	Túc 足	+ Cục 局	
GUỘC	局	GT	ÂHV Cục		Gậy -, Gậy -, Lồng - (tiếng - đi với gậy hay gậy, không thấy dùng một mình)
	痛	HT	Nạch 疒	+ Cục 局	
	癩	HT	Nạch 疒	+ Quốc 國	
	羈	HT	Lôi 来	+ Cục 局	
	痼	HT	Nạch 疒	+ Cục (đá tháo) 疒	
GUÔNG	狂	GT	ÂHV Cuồng		- chỉ, - vãi
GUỘT	霽	HT	Vũ 雨	+ Cốt 骨	- mây, - dầy

GÚT	骨	GT	ÂHV Cốt		- chỉ, - vãi, - sợi, - lại
	絹	HT	Mịch 糸	+ Cốt 骨	
GỤT	滑	HT	Thủy 氵	+ Cốt (Hợp) 骨	- dầu (gội dầu), Giặt -
GỪA	渠	GT	ÂHV Cừ		Cây -
GỪ	口渠	HT	Khẩu 口	+ Cừ 渠	Gầm -, -
GỬI	改	GT	ÂHV Cải		- gắm, - lời thì nói, - thư, - quả biểu (Xem gửi)
	改	HT	Khẩu 口	+ Cải 改	
	寄	HT	Ký 寄	+ Cải 改	
GỪNG	姜表	ĐN	ÂHV Khương là Gừng	薑	Sấm tiêu sấm nghệ mua giấm mua - (KTKD), Tắm - rồi sao
	薺	HT	Thảo 艹	+ Gắn(N) 斯	
	藜	HT	Thảo 艹	+ Kinh 京	
	藎	HT	Mộc 木	+ Khương 薑	
GƯƠM	劍	ĐN	ÂHV Kiếm là Gươm	劍	Bảo Tà gia rửa cổ đại - (TSH), Đầy sân - tuốt sáng lòe (KVK), - dao, Rút -, - giáo, - thần, Vung - lên
	薊	HT	Đao 刀	+ Kiếm 兼	
	嫌	HT	P. hiệu 彡	+ Kiếm 兼	
	鎌	HT	Kim 金	+ Kiếm 兼	

GUOM 鑛

GT ÂHV Liêm

𠂔

GT Kiểm viết tắt

GUOM 𠂔

HT P. hiệu 𠂔

+ Kim 金

Mắt - nhau, Thấy nó
- mà kinh

𠂔

HT Mục 目

+ Kiêm 兼

𠂔

HT Mục 目

+ Cảm 禽

GUOM 𠂔

HT Mục 目

+ Viêm 炎

Hây - đã (- là chậm
một chút)

𠂔

HT Khẩu 口

+ Kiêm 儉

𠂔

HT Kiêm 儉

+ Túc 足

GUONG 強

GT ÂHV Cường

- nga chênh chéch
dòm song (KVK), -
lược, soi -, - tốt, -
xấu

𠂔 𠂔

HT Khương 姜

+ Ti 司

𠂔

HT Kim 金

+ Khương 姜

GUONG 強

GT ÂHV Cường, Cường

Khá tua gán - theo
ta về nhà (LVT), -
cười, - gào, - nói, -
ngồi

𠂔

HT Nhân 人

+ Cường 強

𠂔

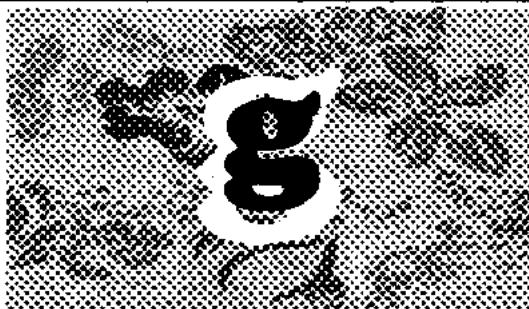
HT Tâm 心

+ Cường 強

𠂔

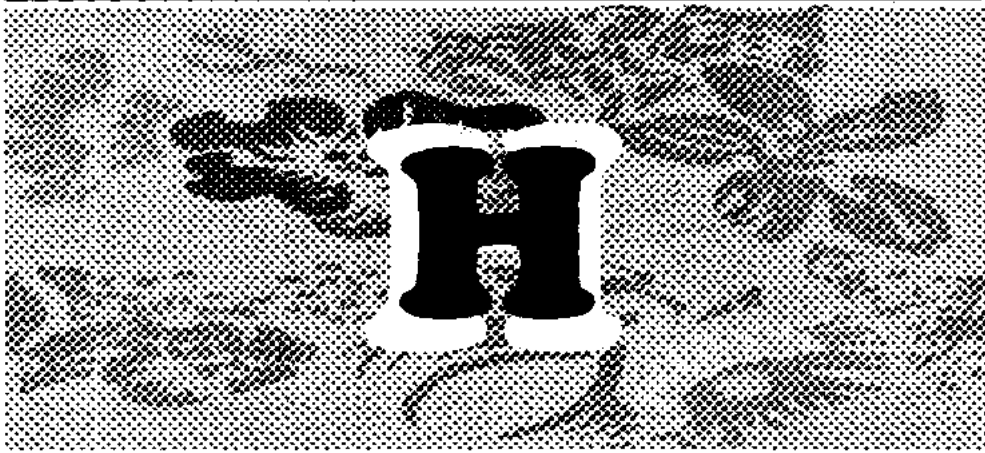
HT Khẩu 口

+ Cường 強



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online


HA 呵 ÂHV

A -, - hã, cười - hã
(tỏ thái độ vui
mừng)

哈

HT

Khẩu ㄣ

+ Hợp 合

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

啊

HT

Khẩu ㄣ

+ A 阿

訶

GT

ÂHV Kha

嚙

HT

Khẩu ㄣ

+ Hô 嚙

HÀ 何河 ÂHV

苛荷瑕痂蝦霞遐

苛

HT

P. hiệu ㄣ

+ Khả 可

呵

GT

ÂHV Ha

訶

HT

Khẩu ㄣ

+ Khả 可

嚙

HT

Khẩu ㄣ

+ Hà 何

Cười - -, Hô -, Hông
-, Sông Nhị -, -
Giang, - Đông, -
Nam, Tử - Sa, - Thủ
Ô, - Nội, - hiệp, Họ -
, Chính -, - khác, -
mô là con cháu
chàng, - tiệp

HÀ 𦣻 HT Khẩu 口 +! / 2 Hà 𦣻

𦣻 HT Ngư 魚 + Hà 𦣻

𦣻 GT ÂHV Kha

𦣻 HT Trùng 虫 + Khả 可

𦣻 HT Xích 赤 +! / 2 Hà 𦣻

HÀ 𦣻 𦣻 ÂHV

𦣻 𦣻 HT P. hiệu x y + Khả 可

𦣻 GT ÂHV Hô

𦣻 GT ÂHV Ha

𦣻 HT Khởi 𦣻 + Cá 𦣻

𦣻 HT Khẩu 口 + Khởi 𦣻

𦣻 HT Khởi 𦣻 + Khả 可

HÀ 𦣻 GT ÂHV Ha

𦣻 GT ÂHV Há

𦣻 GT ÂHV Hô

𦣻 HT Tâm 心 + Khả 可

Người xưa - dễ không coi (DTHM), làm thấy - dễ một thiên (NTVĐ), Chết tay thì - miệng, - hốc, - đám, - để cho ai

Uống huyết kia cho - giận này (Hịch TQ), - dạ, - hê, - lòng, Hỉ -, Cười - -, - hê khi nói khi cười, Phì phạch trong lòng đã - chưa

HẢ 气 HT Khí 气 + Khả 可

呵 HT Khẩu 口 + Hà 何

豈 HT Khởi 豈 + Khả 可

喜 HT Hỉ 喜 + Khả 可

HA 下 厦 厦 HV 厦 賀 段 暇

- cổ, - tử, Mùa -,
Nắng -, - màn, -
đăng, Khánh -, - giá

HÁC 郝 壑 壑 HV 壑

嗒 HT Khẩu 口 1/2 Lạc 落

蕞 HT Nhược 若 + Trùng 虫

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

HẠC 涸 鵲 鵲 HV 鵲

雀 GT 1/2 chữ Hạc

貉 GT Ầ HV Lạc

鵲 GT Hạc (lời viết riêng)

Non nghề bãi - đưa
xoang chấp chồng
(TTV), Mai là bạn cũ
- là người quen
(ND)

HÁCH 赭 赭 HV 赭

赭 HT Khẩu 口 + Hạch 赫

Hiển - chân hiển -
(TSH), - dịch, Hống -

HẠCH 核 覈 HV 覈

効 GT Ầ HV Hạc

Bệnh dịch - lan tràn,
- hởi, - xách, Nối - ở
nách hay ở đùi

HẠCH 𪛗 GT ÂHV Cách

𪛗 HT Khẩu 𪛗 + Hách 𪛗

HAI 𪛗 𪛗 HT Thái 𪛗 + Nhị 二

𪛗 HT P. hiệu 𪛗 + Thái 𪛗

𪛗 HT Khẩu 𪛗 + Thái 𪛗

𪛗 HT Khẩu 𪛗 + Hai(N) 𪛗

𪛗 HT Sước 𪛗 + Hay(N) 𪛗

HÀI 孩 ÂHV 𪛗 𪛗 𪛗

𪛗 HT Túc 𪛗 + Giai 𪛗

HÀI 採 HT Thủ 𪛗 + Thái 𪛗

𪛗 HT Thảo 𪛗 + Hải 𪛗

𪛗 HT Thủ 𪛗 + Hải 𪛗

𪛗 HT Thủ 𪛗 + Hại 𪛗

HÀI 海 ÂHV 𪛗

𪛗 HT Tâm 𪛗 + Hại 𪛗

𪛗 HT Thủy 𪛗 + Giải 𪛗

- Kiểu e lệ nép vào dưới Hoa (KVK), Sô - , Di hàng - , Ngày - mười...

Mũ ni áp bảo - gai tu tri (LVT), Di -, Đồi - , - hòa, Di -, - cối, - nhĩ, Khôi -

Vội vàng chưa kịp - hoa (DTHM), Ta hãy cố - hoa tìm quả (Kính Raza), - rau, Gặt -, Cái - để gặt lúa

- đường lá ngọn đông lân (KVK), - âu, - cảng, - đảo, - đường, - lý

HAM 慇 HT Hâm 歆 + Tâm 心

HÂM 含 𠂔 AHV 函 咸 含 啍 酣 涵 銜 銜 慇 鹹

柑 GT AHV Kham

吟 HT Khẩu 口 + Hâm 含

拾 HT Mộc 木 + Hâm 含

歆 GT AHV Khâm

咸 HT Thạch 石 + Hâm 咸

𩚑 HT Ngư 魚 + Cam 甘

𩚑 HT Khẩu 口 + Kiêm 兼

𩚑 GT AHV Hâm

誠 HT Ngôn 言 + Hâm 咸

𩚑 HT Kim 金 + Hâm 歆

𩚑 GT AHV Dâm

HÂM 憾 AHV 𩚑

厝 HT Hiên 厂 + Âm 音

厝 HT Thi 尸 + Âm 音

Cho theo đòi mạng
roi - "đánh" phạt
(NTVĐ), Râu hùm -
én mây ngài (KVK),
Trước - sự tử gửi
người Đấng La
(KVK), - ếch, - răng,
- thiếc, - ý, Phẩm -,
- oan, Quân -, Nói
trước -, Xương quai -
Đám vẹo - đi

- danh, - lợi, - tài, -
sắc, Hôi -, Người ấy
bị tróc vẩy ở những
nơi chốc lếch hôi -
lắm (M.)

HÂM 喊 HT Khẩu 𠵹 + Hâm 咸

隱 GT ÂHV Hâm

瞰 HT Mục 目 + Cãm 敢

HÂM 𠵹 ÂHV

- là cái hồ, cái giếng nhỏ (Văn Nôm ít dùng)

HÂM 陷陷 ÂHV

- hại, - hiếp, - lợi, - mồm - miệng, Glam -

慙 GT ÂHV Hâm

HÂM 檻 ÂHV 檻 𨔵 𨔵

- đội, Chiến -, - trường, Ăn như -

𨔵 GTN Âm Nôm Hâm

𨔵 HT Thảo 艸 + Hâm 函

HÂN 𨔵 ÂHV

Trước xe hơi là - chào (KVK), Hối -, Lá -, Dương Tử Hà Mậu bụng lời hối - (DTHM), - ri, Sát bị -

𨔵 HT Khẩu 𠵹 + Hương 香

𨔵 HT Khẩu 𠵹 + Hiên 軒

𨔵 GT ÂHV Thán

𨔵 HT Kim 金 + Thán 𨔵

𨔵 HT Thảo 草 + Thán 𨔵

HÂN 𨔵 ÂHV 𨔵 𨔵 𨔵 𨔵

- gia ở mé tây thiên

HÀN	針	GT	ÂHV Hân		(KVK), - giăng phất đá tới rồi (LVT), - gắn, - nổi
	閑	GT	ÂHV Hân		
HÀN	漢	ÂHV	厂		Tôi truyền lại - từ (TSH), Nhà Hán, - văn, Học chữ -, Đôi hài đôi -, Hân -, Ngân -
	漢			Chữ Hán viết tắt	
	曠	HT	Nhật 日	+ Thán 莫	
	燠	HT	Hỏa 火	+ Thán 莫	
HÀN	罕	GT	ÂHV Hân		Tiểu sinh chưa - việc nhà đường bao (LVT)
HÂN	汗罕	ÂHV	捍鐔新		Vô - thì gia Ma hoàng, Hữu - gia Quốc Trúc Khương chế Cầm (Ca trị bệnh)
	捍	HT	Khuyến 力	+ Hân 旱	
	燠	HT	Hỏa 火	+ Thán 莫	
HẠN	限	ÂHV	旱針肝睥		Đang khi nắng - gặp kỳ mưa giông (NTVĐ), - chế, - hán, Đại -, Tiểu -, Vận -, Gia -
	垠	HT	Thổ 土	+1/2 Hạn 艮	
	捍	GT	ÂHV Hân		
	悍	HT	Tâm 忄	+ Hân 旱	
HANG	缸	ÂHV	缸		Đuốc soi - tối khôn lượng nẻo xa (TTV), Khéo hử - ra lắm kẻ
	香	GT	ÂHV Hương		

HANG	厝	HT	Hiên 厂	+ Hương 香	dòm, Chồn ầy -
	煥	HT	P. hiệu 彳	+ Hương 香	hầm chớ mó tay
	厝	HT	Nghiêm 厂	+ Hương 香	(HXH), Táng xác
	墟	HT	Thổ 土	+ Hương 香	đức Chúa Giê Su
	悵	HT	Tâm 忄	+ Hương 香	trong - đá (ngắm
	磻	HT	Thạch 石	+ Hương 香	Thánh Giá), -cua, -
	窖	HT	Huyệt 穴	+ Hương 香	chuột, - rần, - hốc
	豁	HT	Hương 香	+ Cốc 谷	
	豁	HT	Hang(N) 厝	+ Cốc 谷	
	馨	GT	ÂHV Hình		

HÀNG	行	ÂHV	杭 降 航		Hai - nước mắt ròng
	吭	HT	Khẩu 口	+1/2 Hàng 亢	ròng (LVT), - bạ, -
	缸	GT	ÂHV Hang		đầu, - hải, - họ, -
	行	HT	Thủy 氵	+ Hàng 行	không, - năm, -
	桁	HT	Mộc 木	+ Hàng 行	tháng, - huyện, -
	洊	HT	Thủy 氵	+1/2 Hàng 奔	tỉnh, - thần, Xếp -

HÀNG	峯	HT	Khẩu 口	+1/2 Hàng 峯	
HÀNG	頃	GT	ÂHV Han		- Quán, - dùi, Nước
	頃	GT	ÂHV Hạng		tối -, Đứng giọng -,
	頃	HT	Túc 足	+ Hạng 頃	Kẻ -
HÀNG	馨	HT	Thảo 艸	+ Hương 香	Hãy còn hương - mùi
	頃	HT	Khẩu 口	+ Hạng 頃	trăm chưa phai
					(KVK)
HÀNG	行	ÂHV	巷 沆		- buôn thuốc, - tàu,
	行	HT	Khẩu 口	+ Hàng 行	- xe, - đại đày (hãy
	頃	HT	Khẩu 口	+ Hạng 頃	đại) (PN)
HÀNG	頃	ÂHV	巷		- nhất, - nhì, - bát, -
	夬	HY	Đại 大	+ Lực 力	tiểu nhân, - trộm
	街	HT	Hàng 行	+ Cộng 共	cấp, - giỏi, - lửa
	關	HT	Môn 門	+ Hạng 巷	đảo, - tội tàn
	巷	HT	Khẩu 口	+ Hạng 巷	
HÀNH	亨	ÂHV	盲		Gió -, Nắng -, Trời -
HÀNH	行	ÂHV	莖 珩 蘅		- động, - tởi, Nói -, -
					răm, Củ -, - hạ

HÀNH 荇 HT Thảo 艸 + Hành 行

桁 HT Mộc 木 + Hành 行

HÀNH 悻 ÂHV 悻

- diện, Kiếu -

HÀNH 行 ÂHV 幸 杏

Đức -, - kiểm, -
phúc, - nhân, - ngộ,
Tiết -

HAO 唬 ÂHV 哮 耗 蒿

唬 HT Khuyến 勸 + Hổ 虎

哮 HT Khẩu 口 + 1/2 Dao 刀

蒿 HT Khẩu 口 + Hao 蒿

- - giống, Hư -, -
hiển, - cửa, - tổn,
Cây thanh -, - phí, -
sức

HÀO 交 ÂHV 号 峭 洩 毅 毫 號 餽 澈 噪

壕 濠 壕

号 HT Khẩu 口 + Hào 号

肴 峭 GT 1/2 chữ Hào

洩 HT Thủy 氺 + Giao 交

噪 HT Kh 口 2 Cao 巢

鶚 HT hiệu 号 + Diêu 鳥

Vào trong phòng
nhà ra ngoài - hoa
(KVK), Đào - đắp
lũy xây thành, -
phóng, Hồn -, - kiệt,
Anh -, cường -, Kỳ -,
- hùng, - hững

HÀO 好 GT ÂHV Hào

- danh, - lợi, - sắc,

HÁO 耗 GT ÂHV Hao, Háo (- như hiếu), Đốt - (khô)

慆 HT Tâm 忄 + Hiếu 好

耗 HT Nhật 日 + Háo 耗

HẢO 好 ÂHV - hán, - sự, - tâm, - ý

HẢO 好 HT Khẩu 口 + Hảo 好 - huyền, Nói chuyện -

慆 HT Tâm 忄 + Hảo 好

HẠO 昊 ÂHV 浩 皓 皓 皓 皓 灏
- nhiên, - thiên, Trĩn
-, Khúc - (Nôm ư
dùng)

HÁP 匣 GT ÂHV Hạp - mựt ghé, - vào mựt

HẠP 匣 ÂHV 峽 盍 盍 盍 盍

合 GT ÂHV Hợp - như hiệp, như hợp.

桺 GT ÂHV Hiệp - dạ, - duyên, - lòng, - ý, - nết, - tình, - tính, - cảnh, Hùn -, - khẩu vị, - nhân (nhơn)

始 HT Nữ 女 + Hợp 合

迨 HT Sước 辵 + Hợp 合

招 GT ÂHV Kháp

嗑 HT Khẩu 口 + 1/2 Hạp 盍

HẠP	𨮑	GT	ÂHV Khiếp	
HÁT	喝	ÂHV		- ả dào, - chèo, - trống quân, - đồ đưa, - hò, - dậm, - chập, - quan họ, - cửa đình
	𨮑	GT	ÂHV Hác	
	𨮑	GT	ÂHV Hợt	
	喝	HT	P. hiệu 𨮑	+ Hợt 𨮑
	𨮑	HT	Khẩu 𨮑	+ Hiết 𨮑
HẠT	𨮑	ÂHV	𨮑 𨮑 𨮑 𨮑	- mưa sá nghĩ phạn hén (KVK), - châu, - lệ, - gạo, - mít
	𨮑	GT	ÂHV Hột	
	𨮑 𨮑	GT	Hột viết tắt	
	𨮑	HT	Thủ 𨮑	+ Hại 𨮑
HAU	𨮑	GT	ÂHV Háo, Hao	Miếng - háu đòi ăn, - háu đói
	𨮑	HT	Khẩu 𨮑	+ Hao 𨮑
HÀU	𨮑	GT	ÂHV Hào	Con -, Vỗ -, Gánh - (ức hẩu)
HÁU	𨮑	GT	ÂHV Hảo	- đói, - ăn, - hĩnh (như hóm hĩnh)
	𨮑	HT	Khẩu 𨮑	+ Hao 𨮑
HAY	𨮑	GT	ÂHV Thai	Rằng - thì thọt là - (KVK), Thấy - thì ở

HAY	能	ĐN	ÂHV Năng	là Hay	xa đường (NTVD), Đã - chàng nặng vì tinh (KVK), - dờ, - là, Có - không?, Hát -, - nói, - cười
	𠂔	ĐN	1/2 chữ	Năng là Hay	
	𠂔	GTN	Âm Nôm	Hai	
	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Thai 𠂔	
	𠂔	GT	P. hiệu 𠂔	+ Thai 𠂔	
	𠂔	HT	Thai 𠂔	+ Nhị 𠂔	
	𠂔	GT	ÂHV Hi		
	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Hai(N) 𠂔	
HÁY	晦	HT	Mục 𠂔	+ Hải 海	Mắt hấp -, Cây -, Hó -
	𠂔	HT	Hay(N) 𠂔	+ Mộc 木	
HẢY	海	GT	ÂHV Hải		Mùa hè hay - gió nồm đông (HXH), - hát -, - chén rượu
	𠂔	HT	Phong 𠂔	+ Hải 海	
	𠂔	HT	Thủ 𠂔	+ Hỉ 喜	
	𠂔	HT	Thủ 𠂔	+ Hải 海	
HẦY	𠂔	GT	ÂHV Hại		Đạo hằng - trọng với non sông (NHH), Nhìn cảnh vật - còn rành rạnh (CTLT), - còn thoang thoảng
	𠂔	GT	ÂHV Hi 𠂔		

HÃY	海	GT	ÂHV Hải		mùi thơm, chưa phải (KVK), - đi đến đó
	彙	HT	P. hiệu 彙	+ Hại 彙	
	悻	HT	Tâm 忪	+ Hại 彙	
	嗅	HT	Khẩu 口	+ Hĩ 臭	
	駭	GT	ÂHV Hải		
HẮC	黑	ÂHV			Mùi - xông vào mũi, - ám, - ín
HẶC	劾	ÂHV			Hục -, Đàn -
HẨM	歆	GT	ÂHV Hâm		Trở về - hờ nói cùng Tử Chung (TV), -
	慼	HT	Tâm 忒	+ Hâm 歆	he, Trẻ con bị - ở háng
	嗽	HT	Khẩu 口	+ Hâm 歆	
HẨM	含	HT	Khẩu 口	+ Hâm 含	- hè, - - như muốn cắn xé người ta, - hữ
	恰	HT	Tâm 忒	+ Hâm 含	
	唸	HT	Phản 忿	+ Hâm 含	
	忿	HT	Nộ 怒	+ Hâm 含	
HẨM	陷	GT	ÂHV Hâm		Thấy bên bậc - có manh cô bóng (DTHM), Sâu -, Hâm
	圯陷	HT	Thổ 土	+ Hâm 陷	

HẦN	欣	GT	ÂHV Hân		Hai tay chống bẹn đỏ - - (Tả con cóc)
	忻	HT	Tâm 忄	+ Cấn 斤	
HẪN	恨	GT	ÂHV Hận		- học, Nổi -, Thù -, Vết -
	垠	GT	ÂHV Ngân		
	憐	HT	Tâm 忄	+ Hân 寒	
HẢN	漢	GT	ÂHV Hán		- lại hữu đỉnh giáp khô nguyên ... Chữ ta phải cứu - mới đặng (KTKD), - ta
	僕	HT	Nhân 亻	+ Hán 漢	
	浞	GT	Hán viết	tối	
	𩇛	GT	ÂHV Hân		
HẪN	罕	GT	ÂHV Hân		- hơi, Chắc -, Chưa - là thế
	𩇛	HT	Hân 罕	+ Quả 果	
HẪNG	興	GT	ÂHV Hưng	興	- hái, - -, Mùi -, - say, Hưng -, - tiết, - mùi sừng đàn, - máu
	悞	HT	Tâm 忄	+ Hưng 興	
	愀	HT	Tâm 忄	+ Hâm 歆	
	𩇛	HT	Hưng 凶	+ Hưng 興	
	𩇛	HT	Khí 气	+ Hưng 興	

HẪNG	恒	ÂHV	姮			Trăm năm (DTHM), A -, - nga
	恒	HT	Mịch 糸	+ Hằng	恒	
HẪNG	興	HT	Khẩu 口	+ Hứng	興	Nghe tiếng, đồn tăng - tiếng lên (SV), Hứng - ho khan
	頃	HT	Khẩu 口	+ Hạng	頃	
	嘆	HT	Khẩu 口	+ Hán	嘆	
	嘆	HT	Khẩu 口	+ Hứng	具	
HẪNG	嚙	HT	Vị 味	+ Hưởng	向	Mùi bốc lên hằng -
	銜	HT	Hương 香	+ Hằng	行	
HẮT	迄	GT	ÂHV Hất			- đi, - nước, Hiu -, Héo -, - nắng, Mưa -, - hơi, - xi, - hủi (bị bạc đãi)
	乙	GT	ÂHV Ất			
	忆	HT	Tâm 心	+ Ất	乙	
	扌	HT	Thủ 手	+ Ất	乙	
	捫	GT	Một lối viết	chữ Ấp		
HẮC	吃	HT	Khẩu 口	+ Khất	乞	Háo -, - lờ
HÂM	歆	ÂHV	Hâm			Hơi - hấp, - nóng lên, - thuốc
	焙	HT	Hỏa 火	+ Âm	音	

HÂM	燄	HT	Hỏa 火	+ Hâm	歆	
HÂM	垠	HT	Thổ 土	+ Hâm	含	Ngoài địa lạnh ngắt trong - nóng ran (NTVĐ), - hồ, Đào -, Khoét -, - cá, - thịt, - khoai - chứa đồ vật, ông ấy bị giam trong - đến năm năm đó (M.)
	哈	HT	Khẩu 口	+ Hâm	含	
	塩	HT	Thổ 土	+ Bốn	盆	
	窖	HT	Huyệt 穴	+ Hâm	含	
	烺	HT	Hỏa 火	+ Hâm	含	
	烺	HT	Hỏa 火	+ Âm	音	
	窖	HT	Huyệt 穴	+ Âm	音	
	墩	HT	Thổ 土	+ Hâm	歆	
	燄	HT	Hỏa 火	+ Hâm	歆	
HÂM	噉	HT	Khẩu 口	+ Hâm	歆	- ha - hứ
	喊	HT	Khẩu 口	+ Hâm	憾	
HẨM	陷	GT	ÂHV Hâm			Chị em - hát qua ngày (LVT), Số phận - hui, Gạo -, Cơm -
	歆	GT	ÂHV Hâm			
	嗽	HT	Khẩu 口	+ Âm	飲	
	嗽	HT	Khẩu 口	+ Hâm	歆	

HẨM	飲	HT	Thủy 氵	+ Âm 飲	
	餼	HT	Thực 食	+ Hâm 歆	
HẠM	檻	GT	ÂHV Hạm		- hực (tỏ vẻ bức tức)
	歆	HT	Khẩu 口	+ Hâm 歆	
HÂN	欣	ÂHV	訢 訢		- hạnh, - hoan, - du
	忻	HT	Tâm 忄	+ Cấn 斤	
	炘	HT	Hỏa 火	+ Cấn 斤	
	炊	HT	Hỏa 火	+ Hân 欣	
HẨM	𩚑	ÂHV	𩚑 𩚑		Tên người (Văn Nôm ít dùng)
HẬN	恨	ÂHV			Ăn -, Thù -, Hối -, Mang -
HÂNG	興	GT	ÂHV Hưng 興		Trời đã - hăng rồi, con trở về dương thế (Bà TĐT)
HÂNG	煨	HT	Hỏa 火	+ Hưng 興	Nóng - hộc (như hừng hực), - đông
HĂNG	興	GT	ÂHV Hưng		- như hừng
HÂNG	煒	HT	Hỏa 火	+ Hưởng 享	- nắng, - sáng, Hông - sáng
	興 興	HT	Nhật 日	+ Hứng 興	

HẪNG	踭	HT	Túc 足	+ Hành 行	- chân, - hờ, Trách lòng hờ - với lòng (- như hững) Chân bàn kẻ bị -, Ngồi -
	頓	HT	Tâm 心	+ Hạng 項	
	頃	HT	Khẩu 口	+ Hạng 項	
	興	GT	ÂHV Hứng		
	踵	HT	Túc 足	+ Hạng 項	
HẤP	吸翕	ÂHV	歛		- hơi, - dẫn, - tấp, - thụ, Hô -, Cá -, Cơm -, Hâm -, Nóng -
	合	GT	ÂHV Hợp		
	哈	GT	ÂHV Cáp		
	燭	HT	Hỏa 火	+ Hấp 翕	
HẬP	合	GT	ÂHV Hợp		Hâm -, -
HẤT	迄	ÂHV			- căng, - hủi, - hàm, - mũi, - chức (- như hất, như cứt)
	訖	GT	ÂHV Cột		
	杞	HT	Thủ 手	+ Ất 乙	
	吃	HT	Khẩu 口	+ Khất 乞	
	汽	HT	Thủy 氺	+ Khất 乞	
HÂU	鵠	HT	Điểu 鳥	+ Hậu 后	Chim diều -

HÂU 鵠 HT 鵠 Điểu 鳥 + Hôu 候

HÂU 侯 ÂHV 侯 猴

煥 (T P. hiệu) 煥 + Hâu 侯

篣 HT 篣 Tức 竹 + Hôu 侯

厚 HT 厚 Nghiêm 厚 + Hôu 厚

糗 HT 糗 Mễ 米 + Hôu 侯

餽 HT 餽 Thực 食 + Hôu 侯

魚侯 HT 魚 Ngư 魚 + Hôu 候

HÂU 苒 HT 苒 Thảo 艸 + Hảo 好

醜 HT 醜 Dậu 酉 + Qua 𠂔

HÂU 𠂔 HT 𠂔 Khẩu 口 + Hôu 后

𠂔 HT 𠂔 Khẩu 𠂔 + Hảo 好

HÂU 后 ÂHV 後 郤 厚 侯

𠂔 GT 𠂔 Hôu viết 𠂔

𠂔 HT 𠂔 Sước 𠂔 + 1/2 Hôu 𠂔

HÂU 𠂔 GT 𠂔 ÂHV 𠂔

Đến dài - hạ sớm
hôm (GH), - cận, -
hết, - rượu, - tòa, -
tước, Đứng -, Ngồi -
, Phận tôi con sớm
tối khuya -, Yết -

Dưa -

- 𠂔, - 𠂔 (KTKD)

- bổ, - bối, - cung, -
duệ, - học, - đãi

Khấp ngàn sương
tỏa - - (KTKD), Mùa
hè - hấy gió Nôm

HÂY	煇	HT	Hỏa 火	+ Phi 冠	đông (HXH)
	燿	HT	P. hiệu 丩	+ Hi 照	
HẦY	火海	HT	Hỏa 火	+ Hải 海	Cơm -, Bánh -
HẦY	海	GT	ÂHV Hải		Mùa hè hây - gió
	火海	HT	Hỏa 火	+ Hải 海	Nồm òng, - vất đi, - nó ra ngoài sân, - hất bỏ đi
	揆	HT	Thủ 扌	+ Hi 矣	
	撿	HT	Thủ 扌	+ Hi 喜	
	風	HT	Phong 風	+ Hải 海	
HE	希	GT	ÂHV Hi		Trong ngoài ai dám
	螭 蟬	HT	Trùng 虫	+ Hi 希 照	ho - điều gì, Cửa - hé mở, Tôm -
	魚 照	HT	Ngư 魚	+ Hi 照	
HỀ	厶	HT	Hiên 厂	+ Hề 分	Mùa - hây hây gió,
	复 厦 廈	GT	ÂHV Hạ		Dọn nằm sát vách
	厦	HT	Hiên 厂	+ Hề 奚	sát - (TV), Năng -, Hiên -, - nhau, Vía -, Hầm -, Đan giai che cho - đỡ nắng
	厦	HT	Khẩu 口	+ Hạ 夏	
	壤	HT	Thổ 土	+ Hề 奚	

HÈ	𩇛𩇛	HT	Hạ 夏	+ Hê 兮美	
	階	HT	Giai 階	+ Hê 美	
HÊ	唏	HT	Khẩu 口	+ Hì 希	- miệng ra là vàng với bạc, - răng, -
	開希	HT	Khai 開	+ Hì 希	mỏi ra sợ gió lọt vào, - cửa, - ánh đèn
	戲	GT	ÂHV Hì		
	開喜	HT	Khai 開	+ Hì 喜	
HÊ	矣	GT	ÂHV Hì		Lỗ -, Kê -
	喜	GT	ÂHV Hì		
HÊ	唉	HT	Khẩu 口	+ Hì 矣	Thương -
HỆ	蓀	HT	Thảo 艸	+ Hê 係	Củ -, Lá -, Rau -, Nấu canh -
	菲係	HT	Phí 菲	+ Hê 係	
HEM	歆	GT	ÂHV Hâm		Thế rằng đối rách lem - (TTV), Dựa
	音	HT	Âm 音	+ Cá 了	thong thả hiện mai
	嫌	GT	ÂHV Hiêm		đốt lem - đèn hạnh (KTKD), Hòm -
	嫌	HT	Nạch 𠂔	+ Kiêm 兼	
	歆	HT	Thủy 氵	+ Hâm 歆	

HỆM 嫌 HT Hỏa 火 + Hiếm 嫌

瘥 HT Nạch 疔 + Hâm 歆

HÈM 嫌 GT ÂHV Hiếm

糠 HT Mễ 米 + Kiêm 兼

糠 HT Mễ 米 + Hiếm 嫌

HỀM 險 GT ÂHV Hiếm

HỀM 陷 GT ÂHV Hâm 陷

HỆM 儉 GT ÂHV Kiêm

陷 HT Khẩu 口 + Hâm 陷

𦵏 HT Kiêm 兼 + Thiếu 少

HỆN 軒 GT ÂHV Hiên

癩 HT Nạch 疔 + Hiên 軒

HÈN 閑 GT ÂHV Hân 閑

賢賢 GT ÂHV Hiên

賓 HT Tiểu 小 + Hiên 賢

慣 HT Tâm 心 + Hiên 賢

Tên -, - cơm, - rượu,
Hôm - (là gần
bằng, gần đủ)

Ngổ -, - nhỏ, Đường

Ngổ - (như hểm)

Cũng không - gì (-
như hẹp) (PN)

Đờm lên sùng sục
ho - suốt ngày (Ca
dạy y)

- chỉ thế sự người
đồn thì khôn (TTV),
Dầu có - - cũng
tiếng là trắng (TTV),
- hạ, - mặt, Đê -,
Thấp -, Ké -

HÈN	價	HT	Nhân 人	+ Hiên 賢	
	賤	HT	Hiên 賢	+ 1/2 Tiện 羨	
HÈN	顯	GT	ÂHV Hiên		- hên, Hôn -, Cá -
HỆN	限	GT	ÂHV Hạn		Người sao chín - xã thường đơn sai (KVK), - hò, Lờ -, Sai -, Ước -, Xin - tới ngày khác, - gặp một
	垠	HT	Thổ 土	+ 1/2 Hạn 限	
	限	HT	Khẩu 口	+ Hạn 限	
	現	GT	ÂHV Hiện		
	現	HT	Khẩu 口	+ Hiện 現	
	約	HT	Ước 約	+ Kiến 見	
HEO	翼	GT	ÂHV Hiếu		Trâu dê - chó đều đi (DTHM), Mượn
	獵	HT	Khuyến 力	+ Hiếu 翼	đầu - bán thịt chó, Gió - may (- là lợn)
	豕翼	HT	Thĩ 豕	+ Hiếu 翼	
HÈO	桡	GT	ÂHV Hiếu		Cái - (gậy), Đánh cho nó mảy -, Phạt mảy -
	橈	HT	Mộc 木	+ Hiếu 號	
	橈	HT	Mộc 木	+ Hao 豪	
HÉO	孝好	GT	ÂHV Hiếu		Tưởng lâu dài tức dạ - don (TSH), Ruột gan khô - mảy

HÉO	𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Hiếu 孝	chiếu (DTHM), - hắt, - hon, Cây -, Lá -, Quả -
	𣎵	HT	Mộc 木	+ Hiếu 孝	
	𤇀	HT	Hỏa 火	+ Hiếu 孝	
	𠵹	HT	Nạch 𠵹	+ Hiếu 孝	
	𣎵	HT	Bạch 白	+ Hiếu 孝	
HỎ	曉	GT	ÂHV Hiếu 曉		Hổng - mùi thiên thọt dôi (KTKD), - hắt, - kánh, Thối -
	淨	HT	Tĩnh 淨	+ Nghiêu 堯	
HỆP	協	GT	ÂHV Hiệp 挾 狹 叶		Trong xe chột - khó phò (LVT), Thôi thôi cũng chẳng - tỉnh (TTV), - hời, Đường -, Ngổ -, Nhà -, Giường -, Chiếu -
	挾	GT	Hiệp 挾	+ Nháy 𠵹	
	夾	GT	1/2 Hiệp (Giáp)		
	𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Giáp 夾	
	陝	GT	ÂHV Thiểm (viết lảm Hiệp)		
	𠵹	HT	Tiểu 小	+ Hiệp 夾	
HÉT	喝	GT	ÂHV Hót		Thấy cứ hò - mồi (KTKD), Thấy lên cái tiếng - lên (LVT), La - rầm rĩ
	𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Hót 忽	

HÉT 歇 GT ÂHV Hiết

歇 HT Khẩu ㄣ + Hiết 歇

嚇 HT Khẩu ㄣ + Hách 嚇

HÊ 吟 HT Khẩu ㄣ + Hê 吟

Hả - khi nói khi cười, - ha hê hà, - -

憊 HT Tâm 忄 + Hi 希

戲 GT ÂHV Hi

HÊ 分美儀 ÂHV



Việc ấy có - chi, -
gì đến ai, - hấn,
Một -, Thăng -, Về -,
Đóng vai -, Cười - -

哇 GT ÂHV Huô

係 GT ÂHV Hê

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

吟嘆 HT Khẩu ㄣ + Hê 美

蹊 HT Túc 足 + Hê 美

HÊ 嘻 HT Khẩu ㄣ + Hỉ 喜

Quá -, - hả (như hỉ
hả)

嬉 HT Tâm 忄 + Hỉ 喜

HÊ 系係 GT ÂHV Hê

- nhà quan thì phải
có hầu thiếp mới
động (KTKD), - mà
như thế thì đúng

契 GT Hỉ 矣 + Nháy ㄣ

盼楔 ÂHV

喙 HT Khẩu ㄣ + Hê 係

HỆ 係

ÂHV

繫

Nên hư - bởi ở trời
(KTKD), - luận, Liên -
, Quan -, - thống

擊

Chữ - viết làm ra chữ Kích

HỆCH 効

GT

ÂHV Hạch

- căng, - mũi, -
hoác, Mồi -, Miệng
-

赫

HT

Thượng 上

+ Hách 赫

HỆCH 咳

HT

Khẩu 口

+ Hạch 効

Cười hếch -, - - cười

咳

HT

Khẩu 口

+ Hạch 核

HÊM 嫌

GT

ÂHV Hiếm

- vì ngứa hấy còn
xa (LVT)**HÊN** 軒

GT

ÂHV Hiên

- xui bỏ lúc gian
lao, Số -, Vận - (- là may)

慚

HT

Tâm 心

+ Hiên 軒

興

GT

ÂHV Hưng

幸

HT

Hạnh 幸

+ Hiên 軒

HÊN 蜆

GT

ÂHV Hiện

là con Hến

Con -, Sò -, Cầm
như -

蟪

HT

Trùng 虫

+ Hiên 憲

HẸN 覷

HT

Mục 目

+ Kiến 見

Nhọc quá thờ hỏn -,
Hỏn - không nói ra
lời

顯

GT

ÂHV Hiển

囁

HT

Khẩu 口

+ Hiển 顯

HÊNH	馨	GT	ÂHV Hình	- ra ngoài nắng gió cho khô, Hở -
	烱	HT	Hỏa 火 + Hanh 亨	
HÊNH	脛	GT	ÂHV Hình	Cười - hêch, Hàng hóa ênh -
	𩇛	HT	Hàn 寒 + Đa 多	
HÊNH	𠵿	HT	Khẩu 口 + Hán 漢	- nắng, Tênh -
HÊNH	倖	GT	ÂHV Hãnh	- hãnh, - chân, ...
	脛	GT	ÂHV Hình	Con nghe ông -
	烱	HT	Hỏa 火 + Hanh 亨	chết đời nhà con (CD)
HẾT	歇	GT	ÂHV Hiết	- cả, - cách, -
	盡	ĐN	ÂHV Tận là Hết	đường, - lòng, - lỗi,
	𦵏	GT	ÂHV Hột	- hôn, - nhần, - ráo,
	喝	GT	ÂHV Hát	- sạch, Sau -, - đời,
	𩇛	HT	Hạt 曷 + Khiếm 欠	- kiếp
HỆT	頁頤	GT	ÂHV Hiệt	Giống -, Y -
HÊU	𩇛	GT	ÂHV Hiếu	Trắng - hếu
HÊU	曉	GT	ÂHV Hiếu	Nhẹ -

HẪU 皓 HT Bạch 白 + Hiếu 孝

Trắng -

HI 懷熙 ÂHV 嬉禧 諄款 義

儀希唏稀 穉穉

戲

GT ÂHV HI

Đạo truyền vốn tự
Phục - (Ca dạy ý),
Ai về nhân họ - Hòa
(CD), Đồ cổ đời
Khang -, - vọng, -
sinh

HI 兮奚 GT ÂHV Hê

吟

HT Khẩu ㇔ + Hê 兮

唏唏

HT Khẩu ㇔ + HI 穉

嘻

HT Khẩu ㇔ + HỈ 喜

奚

HT Lập 立 + Hê 奚

HỈ 戲 ÂHV

唾

HT Khẩu ㇔ + Chí 至

懷

GT ÂHV HI, Khái...

嘻

HT Khẩu ㇔ + HỈ 喜

意

HT HỈ 喜 + Tâm 心

Thoáng nghe ra hi -
tiếng cười, - hỏn,
Hú -, - hửng, Tỉ -
mất lươn, - học, -
kịch, - trường, Du -

HỈ 喜嬉 ÂHV

喜

Song hỉ

- đồng, - lạc, Hoan
-, - mũi, Song -

HĪ	矣	ÂHV		- ôi, Hôu -
	款	GT	ÂHV HĪ	
HĪA	鞋	GT	ÂHV Hài	Đôi -, Đi -, - hài, - ống
	鞞	HT	Cách 革 + HĪ 希	
HÍCH	覷	ÂHV		Lấy cánh tay - người khác, Nói - nhau
	赫	GT	ÂHV Hách	
	赫	HT	Thủ 手 + Hách 赫	
HỊCH	檄	ÂHV		Nửa đêm truyền - định ngày xuất chinh (CPN), Hục -, Bãi -
	覷	GT	ÂHV Hích	
HIỀM	嫌	ÂHV		- vì nghề thuốc đa môn (DTHM), - khích, Thù -, Tị -
	蕺	HT	Thảo 艸 + Kiềm 兼	
	嫌	HT	Tâm 忄 + Kiềm 兼	
HIỀM	險	GT	ÂHV Hiềm	Người về nhà nước - người thương (DTHM), - có, - con, - của, Quý -, - hỏi, - thấy
	歛	GT	ÂHV Liềm	
	儉	HT	Khấu 口 + Kiềm 儉	
	羞	HT	Thiếu 少 + Hiềm 險	
	險	HT	Khấu 口 + Hiềm 險	

HIỂM 險 HT Hiếm 險 + Đa 多

金 GT Một lối viết chữ Kiếm

鋏 GT Liếm 鋏 + Nháy 𠂔

HIỂM 險 ÂHV 獵

隆 Một lối viết chữ Hiếm

 Người chớ nại lộ đồ
- trở (TSH), - ác, -
độc, - họa

HIỀN 軒 ÂHV 掀

 Nâng thì đứng tựa -
tây (KVK), Mái -, -
hè

HIỀN 賢 ÂHV 賢 貴

 - hậu, - lành, - hòa,
Dâu -, Rể -, Con -

HIỀN 猷 ÂHV 憲 猷

 - dâng, - kế, Cống -,
- pháp, - thân, -
của

HIỀN 顯 ÂHV 顯 見

显 Chữ Hiển viết tắt

 Sau dấu động chữ -
vinh (LVT), - hách, -
đạt, U hiển, - linh

HIỀN 現 見 ÂHV Hiên 峴 現

見 GT Kiến 見 + Nháy 𠂔

 Đã lòng hiên - cho
xem (KVK), - diện, -
có

HIỀNG 矚 HT Mục 目 + Hiên 憲

 Thí -, - thời, - như
thế (- như lệ)

瞋 HT Mục 目 + Anh 英

HIỆP 協 ÂHV 脇 脅 脅

 Nếu ông bà có - cô
nữ thôi... (KTKD), -

HIẾP 狎 GT ÂHV Hiệp đáp, - dâm, - gian,
Hà -, Ưc -, Ăn -,
Cậy mạnh - yếu

𢆶 GT ÂHV Kiếp

協 HT Tâm 忝 + Hiệp 𢆶

𢆶𢆶𢆶 Hiếp (thừa nét)

HIỆP 協 ÂHV 狎 洽 俠 桺 狹 陜

合 GT ÂHV Hợp - định, - đồng, - lực,
Hòa -, - hội, - đoàn,

恰 GT ÂHV Kháp - sĩ, - sức, - ước,
Liên -, Hào -, - nhất,
Thỏa -

叶 Hiệp viết tắt

𢆶 HT Tâm 忝 + 1/2 Hiệp 𢆶

𢆶 HT 1/2 Hiệp 𢆶 + Tư 思

HIẾT 喫 ÂHV 𦗇 Là ăn uống, con rết,
(Nôm ỉ dùng)

HIỆT 𦗇 ÂHV 𦗇 𦗇 𦗇 𦗇 𦗇 Văn Nôm ỉ dùng,
nhưng trong chữ
Hán kèm văn Nôm

HIÊU 𦗇 ÂHV 𦗇 𦗇 𦗇 Con - (như hươu)
(PN), Nói - nói vượn,

HIẾU 孝 ÂHV 好 - chiến, - hạnh, -
chủ, - đạo, - nghĩa,
- sắc, - tài

HIỂU 曉 ÂHV 曉 - biết, - dụ, - ngắm,
- rõ

HIỆU 効 ÂHV 昊校效校做號姣

号 Hiệu viết tắt - chính, - buồn, -
 數 HT Học 學 + Văn 文 - đình, - đoàn, - kỳ,
 島 Ba chữ Bạch ? Bảng -, Nhấn -, Học
 -, - lệnh, Ra -

HIM 瞋 HT Mục 目 + Kim 金 Mất - hip, - him (như
 瞋 瞋 HT Mục 目 + 1/2 Hiếm 尠 hum húp)

HİM 瞋 HT Mục 目 + 1/2 Hiếm 尠 Mất him -

HIN 軒 GT ÂHV Hiên Mũi -, - hít

HINH 馨 ÂHV - hình, - hương

HINH 刑 ÂHV 邢形型 Nhắc trông lên ai
 脛 HT Phụ 尸 + 1/2 Hình 丕 khéo họa - (CMT), -
 銅 HT Kim 金 + Hình 刑 ảnh, Bộ -, - phạt, -
 như

HINH 脛 HT Mục 目 + 1/2 Kinh 丕 Hình - (như hênh
 hénh)

HINH 脛 GT ÂHV Hinh Hinh -, Hóm -, - mũi,
 擤 Thủ 手 + 耳 鼻 - nặng

HINH 脛 ÂHV 脛 脛 Hóm -

HÍP	協	GT	ẢHV Hiệp		- mát, Hím -, Húp -, Cười quá đến nổi - mất lại
	痞	HT	Nạch 疔	+ Hợp 合	
	眯	ĐN	Mị là híp	Mát	
	脇	HT	Nhục 月	+ Hiệp 協	
HÍT	歎	GT	ẢHV Hiết		Thối hà xì - hơi nung luyện hình (NTVĐ), - hơi, Thở ra - vào, - mũi
	嗽	HT	Khẩu 口	+ Hiết 歎	
	的	HT	Khẩu 口	+ Dịch 的	
	歎	HT	Khí 气	+ Hiết 歎	
	鼻	HT	Tì 鼻	+ Hại 歎	
HIU	囂	GT	ẢHV Hiêu		Gió - - thổi một và bông lau (KVK), - quạnh, Buồn -
	囂	HT	Khuyến 力	+ Hiêu 囂	
	尾	HT	Phong 尾	+ Hiêu 囂	
HO	呼	GT	ẢHV Hô		- mà sùng sục nhiều đờm (Y học), - sù sụ, Khủng khống -
	痒	HT	Nạch 广	+ Hỏ 乎	
	咳	HT	Khái 咳	+ Hỏ 乎	
	呼	HT	P. hiệu 丿	+ Hỏ 乎	

HÒ	呼 胡	HT	Khẩu 𠂔	+ Hô 胡	- hời, Reo -, - hồng
HỘ	户	GT	ÂHV Hộ		- hàng, - nội, -
	底 底	HT	Hộ 户	+ Thỉ 氏	ngoại, Trong - ngoài
	族	HT	Hộ 户	+ Tộc 族	làng, Không ai giàu
					ba - (TN)
HOA	花	ÂHV	找 華 華 譚		Bên hàng có tám
	葩	GT	ÂHV Ba		đá - (DTHM), - ghen
	樺 樺	HT	Thủ 才	+ Hoa 華	thua thắm liễu hờn
	鐸	HT	Kim 金	+ Hoa 華	kém xanh (KVK),
	驊	HT	Mã 馬	+ Hoa 華	Nước Tạng -, Cỏ -,
	藹	HT	Thảo 艸	+ Bạch + VI 饒	Hai Kiểu o lệ nép
	蕊	GT	Hoa viết thảo		vào dưới - (KVK), -
					nỏ,
HÒA	和	ÂHV	禾 踝 餽		
	和		Hòa viết đá thảo		- âm, - bình, - đồng,
					- giải, - hợp, - hảo,
					- hoãn, - ước, - vốn,
					Thuận -
HÓA	化	ÂHV	貨		
					Biến -, Hàng -, -
					kiếp, - trang, Nội -
HỎA	火	ÂHV	伙		
	夥	GT	ÂHV Khỏa		Cơ bản -, - bài, -
					hoàn,
					tốc, - tai, Phất -,
					Khai -

HỌA 和 ÂHV 福 畫

村 ÂHV Họa viết đơn

棧 HT Kì 木 + Qua 戈

和 HT Nhân 人 + Hòa 和

既 HT Oa 曷 + Vô 无

畫 HT Mịch 糸 + Họa 畫

HOÁC 霍 GT ÂHV Hoác 藹

廣霍 HT Quảng 廣 + Hoác 霍

HOẠCH 獲 ÂHV 劃 獲 獲 鵠

畫 画 GT ÂHV Họa

丹獲 HT Đan 丹 +1/2 Hoạch 獲

尋獲 HT Tâm 尋 +1/2 Hoạch 獲

獲 HT Tâm 忄 +1/2 Hoạch 獲

獲 HT Thủy 氵 +1/2 Hoạch 獲

注 HT Chú 注 + Thạch 石

HOÀI 懷 HT Khẩu 口 + Hoài 懷

Sắc dành đôi một
tài dành - hai (KVK),
Đánh tiếng - may
cứu thoát (KTKD),
Tai -, - hoãn, Có là -
-, - hiểm, Bức -

Huếch -, Toang -,
Rộng - ra

- định, Kế -, Chim -
(loài chim có ba
sừng), Thu -, -
đường ranh giới, -
tội, - tự bất thành,
Mạnh - (Nhân
danh)

Đồ vật đồ -, Phán -
(mối thù)

HOÀI 懷 ÂHV 淮 懷

褰 GT 1/2 chữ Hoài

Nàng hay đi chợ
ghé - quán nì (TTV),
- bão, - cổ, - công
mất một buổi quý...

懷 懷 GT Hoài viết tắt

HOÀI 懷 GT ÂHV Hoài

Thấy nói tấm lòng
bãi - (TTV)

垓 HT Thổ 土 1/2 Hoài 衣

HOẠI 壞 ÂHV

Bại -, Phá -, Hủy -

HOAN 歡 ÂHV 讌 驪

Thượng hạ khá hợp
- (TSH), - ca, - lạc,
Hân -, - hỉ

讌 HT Khuyến 力 + 1/2 Hoan 驪

歆 ÂHV Hoan viết tắt

HOÀN 丸 ÂHV 完 純 桓 皖 還 寰 環

Thế xưa giờ đến
kim - (KVK), - bị, -
cảnh, - cầu, - hôn,
- lương, - tất, - vốn,
- toàn, - chỉnh, - vũ,
Cửa - môn nghiêm
cấm xưa nay (Bà
ĐĐT), Bồi -, Phát -

苒 HT Thảo 艸 + Hoàn 丸

亘 1/2 Hoàn

还 ÂHV Hoàn viết tắt

庑 HT Nghiễm 广 + Qua 戈

莞 GT ÂHV Hoàn

丸 麵 HT Hoàn 丸 + Điện 面

僂 HT Nhân 亻 + Hoàn 叢

HOÀN 關 HT Môn 門 + Hoàn 曩

HOÀN 奂 ÂHV 換 遑 渙 喚 煥
瘼 德 纓 浣

- bổ, - cái, -
chuyển, - vị, Hô -, -
cáo, Tán -, - dụ

HOÀN 緩 ÂHV

Chớ cộn tri - lâu lâu
(Phụ đồng), - bình, -
lại, - kế, Kim - (như
hăm lại)

暖 GT ÂHV Noãn

浣 GT ÂHV Hoãn

完 HT Khẩu 口 + Hoàn 完

HOAN 官 ÂHV 患 瘵
纓 GT ÂHV Hoãn

Bệnh -, - lộ, - nạn,
Quan -, - lộn

HOANG 荒 ÂHV 荒 謊

Ba thu gín giữ mộ -
đã rồi (LVT), - đã, -
dám, - địa, - phé, -
tán, - mạng, Ruộng

慌 HT Tâm 忪 + Hoang 荒

茫 ÂHV Hoang viết tái

亡 HT Vong 亡 + Mãnh 𣦵

HOÀNG 皇 ÂHV 黃 凰 隍 遑 惶 煌

- ăn, - báo, - đạo, -
gia, - hậu, - hôn, -
kim, - oanh, - phái,
- tộc, Đàng -, -
cám

璫 璫 蟻 鯨 蝗

惶 HT Nhân 人 + Hoàng 皇

磳 磳 HT Thạch 石 + Hoàng 皇

HOÀNG 晃 HT Nhật 日 + Quang 光 - mắt, bị ánh sáng làm mắt -

晃 HT Mục 目 + Quang 光

HOÀNG 恍 ÂHV 恍 晃 慌

晃 HT Mục 目 + Quang 光

晃 HT Hỏa 火 + Quang 光

恍 HT Tâm 心 + Hoàng 晃

晃 ĐN ÂHV Kí (con Hoàng)

Lại thêm - hốt nan trì (LVT), là -, - sợ, Khủng -

HT Lộc 鹿 + Hoàn 丸

Con - (tức Hoàng)

ÂHV 横

横 GT Âm Hành

横 HT Âm 山 + Hoàng 弘

Bức - phi, - hành, - đồ, Tung - khắp bốn phương

HOÀNG 迴 GT ÂHV Huýnh

恍 GT ÂHV Hoàng

Ở dưới lòng chảo - lên trên tỉnh bản xứ (KTKD), Mồm nói ráo -

迴 HT Thủy 水 + Huýnh 迴

頃 HT Khẩu 口 + Khuynh 傾

HOÀNG 橫 ÂHV

- học, - tài, - phát, - xuất

HOẠT	豁	GT	ÂHV Khoát		Huếch - (như huếch hoác)
HOẠT	活	ÂHV	滑猾		- bát, - đấu, - họa, Giảo -, Linh -, tính
	佞	HT	Nhân 亻	+ Thiệt 舌	
HOAY	揮	GT	ÂHV Huy		Loay -
HOÂY	畏	GT	ÂHV Úy		Hĩ -, Loáy -
	隈	HT	Thủy 氵	+ Úy 畏	
HOẮC	霍	ÂHV	霍		Mùi - lá thanh đạm mà ngon (CONK), - hương, - loạn
	臙	HT	Nhục 月	+ Hoắc 霍	
HOẶC	或	ÂHV	惑		- giả, nghi -, Mê -, Vu -, Huyền -, - là
	撼	HT	Thủ 扌	+ Hoặc 或	
HOẨM	壘	HT	Thổ 土	+ Hâm 陷	Thấy bên cực - có manh cô bông (DTHM), - mất, Sầu -
	穢	HT	Huyết 穴	+ Hám 憾	
HOẨM	窞	HT	Huyết 穴	+ Thâm 深	Sầu -, Hoắm -
HOẢN	隍	HT	Nhục 月	+ Hoang 荒	Nhọn - hoắt, - hoãn (gáy)
HOẢN	迷	HT	Thiếu 少	+ Hoàn 还	Họa -
HOẢN	眈	HT	Nhục 月	+ Hoảng 恍	Mặt hoãn - (tức bé oắt)

HOẢNG	荒	GT	ÂHV Hoang	Thối -
HOẢNG	弘	ÂHV		- pháp, - -
HOẢNG	吼	HT	Khẩu 口	+ Hoảng 恍 Húng - ho
HOẢNG	獠	HT	Khuyển 力	+ Hoang 荒 Con - (xem Hoảng)
	鹿荒	HT	Lộc 鹿	+ Hoang 荒
HOẠT	鉞	HT	Kim 金	+ Hoắc 或 Nhọn -, Mũi -, Mọt -
	矧	HT	Tiến 尖	+ Quát 刮
HÓC	旭	GT	ÂHV Húc 勗 頊	Ăn - học hay, - búa,
	斛	GT	ÂHV Hóc	- xương cá, - hách,
	郁	GT	ÂHV Úc	- hiểm, Khóa -
	飢	HT	Thực 食	+ Húc 旭
	飮	HT	Cối 骨	+ Húc 旭
	饒	HT	Thực 食	+ Học 學
HỌC	學	ÂHV	學 孝 学	Trước xem Y - làm đầu (LVT)
HOE	揮 暉	GT	ÂHV Huy	Một tòa thần miếu
	槐	GT	ÂHV Hòe	cánh ngôi vầng -
				(NTVD), Khỏe mắt đỏ -

HOE	暉	HT	Mịch 糸	+ Huy 暉	
	揮	GT	Huy 揮	+ Nháy cá 𩚑	
HÒE	槐	ẢHV			Thìn thừ kế song giác - (QATT)
HÓE	化	GT	ẢHV Hóa		- hét, khóc -
	吼	HT	Khẩu 𠬞	+ Hóa 化	
HỢE	惠	HT	Khẩu 𠬞	+ Huệ 惠	Hoành -, Hạch -, Hậm -, Ốc -
	喝	HT	Khẩu 𠬞	+ Họa 喝	
HOEN	欣	GT	ẢHV Hân		Đào - quện má đều tan tác mây (KVK),
	歡	GT	ẢHV Hoan		- ở, - ở, - hoét nói
	瘡	HT	Nạch 疒	+ Tuyên 宣	
	渣	HT	Thủy 氵	+ Huyền 萱	
HOẺN	幻	GT	ẢHV Huyền		Hỗn -, Toen -, Đồng liễn -
	詭	HT	Tiểu 小	+ Uyển 宛	
HOẸT	血	GT	ẢHV Huyết		Lửa tứ bề đỏ - mẩn răng mưa một trận tối ngấm (KTKD),
	穴	GT	ẢHV Huyệt		Nói hoen -
	吮	HT	Khẩu 𠬞	+ Huyết 血	

HOỆT	誼	HT	Ngôn 言	+ Huyết 血	
HOỆT	穴	GT	ÂHV Huyết		Nói hoèn -, Dối hoèn -
	吹	HT	Khẩu 口	+ Huyết 穴	
	訖	HT	Ngôn 言	+ Huyết 穴	
HÔI	灰	GT	ÂHV Hôi	灰	Còn - mũi sữa mẹ, Hãn -, Bồi hồi - hợp đang khi (Kinh cầu)
	咳	HT	Khẩu 口	+ Hôi 灰	
	鼻	HT	Sử 鼻	+ Hôi 灰	
	鼻	HT	Ti 鼻	+ Hôi 灰	
HỎI	回	GT	ÂHV Hôi	徊 迴	Đường đi nào có một phương hẹp - (DTHM), Hãn - (như hãn hồi)
	回	HT	Khẩu 口	+ Hôi 回	
	徊	HT	Tâm 心	+ Hôi 回	
HỎI	悔	GT	ÂHV Hối		- tóc, - trán, Đầu -
	洄	GT	ÂHV Hối		
	髭	HT	Tiêu 髭	+ Hối 悔	
HỎI	誨	GT	ÂHV Hối		- chợ biết lẽ cái hung (DTHM), -
	會	HT	Khẩu 口	+ Cối, Hối 會	chuyên, - han, - cung, - đồ, - thăm, - tội, - tra, - xin, - vợ

HỎI	問 问	ĐN	ÂHV Vấn	là Hỏi	
	悔	HT	Khẩu 口	+ Hối 悔	
	誨	GT	Hối 誨	+ Nháy 彳	
	悔 悔	HT	Khẩu 口	+1/2 Hối 悔	
HOM	吟	HT	Khẩu 口	+ Hàm 含	- đó, - lời, - thời, Đan
	歎	HT	Nạch 彳	+ Hàm 歎	-, Người - hem (tức gây gò)
	鐵	HT	Thiệt 舌	+ Hàm 歎	
	歎	HT	Trúc 忖	+ Hàm 歎	
HÒM	丸	GT	ÂHV Hoàn		Cái - đựng quần áo, - là cái xăng, - hèm, - bạc, - tiền, Việc làm đã - (tức xong)
	函 函	GT	ÂHV Hàm		
	樞 桼	HT	Mộc 木	+ Hàm 含	
HÓM	陷	GT	ÂHV Hãm		- hình, Thằng bé ấy
	憾	GT	ÂHV Hãm		- lảm, (- như lấu lỉnh)
HÒM	陷	GT	ÂHV Hãm		Rẻ làm hai mảnh - hòm hom (HXH),
	吼	GT	ÂHV Hống		Sâu -
	惛	HT	Tâm 忪	+ Hãm 陷	

HON	昏	GT	ÂHV Hôn		Bé tí -, - hôn (như hơn hôn)
	昏	HT	Tiểu 小	+ Hôn 昏	
	昏	HT	Thiếu 少	+ Hôn 昏	
HÒN	丸	GT	ÂHV Hoàn		Hạt tuyết còn mang - máu đỏ (KTKD), Sợ sau ghét bỏn - cũng méo (TBT), - đất ném đi - chì ném lại (TN)
	圪	HT	Thổ 土	+ Hoàn 丸	
	渾	HT	Khẩu 口	+ Hôn 渾	
	圓丸	HT	Viên 圓	+ Hoàn 丸	
	石塊	HT	Thạch 石	+ Hôn 塊	
	槐	HY	Mộc 木	+ Khôi 塊	
HÓN	昏	GT	ÂHV Hôn		Cây -, Chón -
HÒN	丸	GT	ÂHV Hoàn		Đỏ hơn -, Chón -, Ton -
	混	HT	Khẩu 口	+ Hôn 混	
HÔNG	烘	GT	ÂHV Hông		Phơi - ra nắng, Miệng - hóng, - chuyện
	哄	GT	ÂHV Hống		
	烱	HT	Hỏa 火	+ Hung 烱	
	暈	HT	Nhật 日	+ Hung 暈	

HÔNG	洪	GT	ÂHV Hồng		Còn kinh thảo không gió bạo ai - (KTKD), Lưới trời lồng lộng ai - trốn thâu (Kinh cầu), Đứng - được gì, - trông đợi
	哄	HT	Nhật 日	+ Cộng 共	
	哄	HT	Khẩu 口	+ Hồng 洪	
	哄	HT	Tâm 心	+ Hồng 洪	
	哄	HT	Khẩu 口	+ Không 空	
	望	GT	ÂHV Vọng		
	恆	HT	Tâm 心	+ Hồng 紅	
	洪	HT	Vọng 望	+ Hồng 洪	
	紅	HT	1/2 Vọng 胡	+ Hồng 紅	
HÔNG	永	GT	ÂHV Hồng	哄 吼	- gió, - nắng, - mát, Mồ -, - chuyện, Hong -, Nước đen như nước mồ -
	烘	GT	ÂHV Hồng		
	黑	HT	Hắc 黑	+ 1/2 Hồng 共	
HÔNG	乳	GT	ÂHV Hồng	永 關 関	- hẻo mù thiên ỉ ỏi (KTKD), - ăn, - việc, Hư -
	虛	HT	Hư 虚	+ Hồng 哄	
HÔNG	哄	GT	ÂHV Hồng	関	Thiếu âm - lưới khô khan (NTVD), Cầm - đứng nói nữa, Cuống -, Cổ -, Thất -, Chặn -
	咽	HT	Khẩu 口	+ Hồng 関	

HỌNG 咏 HT Khẩu ㇔ + Hống 永

重 HT Khẩu ㇔ + Trọng 重

喉 英 HT Hẩu ㇔ 喉 + Cộng 共

HÓP 合 GT ÂHV Hợp

- vào, Má - (tức má
lồm vào)

哈 HT Khẩu ㇔ + Hợp 合

吸 HT P. hiệu ㇔ + Cáp 及

HỢP 合 GT ÂHV Hợp

- bàn, Hội -, Sum -, -
mặt

合 GT Hợp 合 + Nháy cá 𩺰

HÓT 唸 HT Khẩu ㇔ + Hối 忽

Vượn -, - sáo, - gọn
vào, - phân, - rác,
Nịnh -, Ton -

唸 HT Thử 𠂔 + Hối 忽

HỒ 呼 虜 ÂHV 虜

- hấp, - hoán, -
hào, Ma - Mê, Trí -
lên, - khẩu hiệu,
Răng -, - thần
nhập định

胡 乎 GT ÂHV Hồ 瑚

虎 虎 GT ÂHV Hồ

湖 GT ÂHV Hồ

無 HT Cân 巾 + Vô 無

無 HT Nhục 月 + Vô 無

無 HT Nhục 月 + Vô 無

HỒ 手狐 ÂHV 弧胡 瓠湖
壺葫 瑚糊 胡鬚

好狐 HT Nữ 女 + Cồ 孤

瑚 HT Mộc 木 + Hô 胡

壺 HT Thổ 土 + Hô 虜

糊 HT Y 衣 + Hô 胡

瑚 HT Hành 行 + Hô 胡

HỐ

虜 GT ÂHV Hô

壺 HT Thổ 土 + Hô 虜

壺 HT Thổ 土 + Hối 會

壺 HT Huyết 穴 + Hô 虜

磳 HT Thạch 石 + Hô 虜

諄 HT Ngôn 言 + Hô 虜

壺 HT Thổ 土 + Đố 蠹

HỔ

虎 ÂHV 虎 虎 琥

恍 HT Tâm 忖 + Hổ 虎

Màu hồ đã mất đi rồi (KVK). Có non nguyên khí có - huyết quan (NTVĐ), - ao, - đồ, - cảm, - rượu, Giang -, Thọ -, - dân, Huyết - nay hóa tác liên trì (Bà TĐ)

Săn hoa dưới - săn hoa trên cành (DTHM), Bảy mươi hai - ba mươi sáu hăm (NTVĐ), Đào -, - chôn xác chết, Nó đem ông ấy đến - đã đào sẵn (M.)

Con -, - người, Xấu -, - thẹn, Hùng -, Rắn - lửa, - mang, - cốt, - phách

HỔ 互 𠂔 AHV 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

𠂔 GT AHV CỐ

- trợ, - tương, Huấn

𠂔 HT Thủy 氵 + HỔ 互

HỘ 户 AHV 𠂔 𠂔

𠂔 HT Thủy 氵 + HỔ 互

𠂔 HT Mộc 木 + HỔ 互

𠂔 HT Ngôn 言 + Hộ 户

𠂔 GT AHV HỔ

𠂔 HT Mộc 木 + Khổ 苦

𠂔 HT Hộ 户 + Diều 鳥

𠂔 HT Hòa 禾 + Cồ 辜

HỐC 𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Hối 忽

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Hộc 斛

𠂔 HT Thổ 土 + Hộc 斛

𠂔 AHV HỐC

𠂔 HT Huyệt 穴 + Hộc 斛

- bộ, - chiếu, Diên -,
Chủ -, Biện -, Cải -,
Làm -, Giám -, Bảo
-, - bộ thượng thư,
Cầm -, Giữ -Hang -, - đá, - núi,
Trông một mũi -
hác, - cơm, - thức
ăn, Trống -, - gió

HỘC 斛 ÂHV 𪗇 鵠

- tặc, Cái - đong
thóc lúa, Chím -
(tức con ngỗng trời)

𪗇 𪗇 Mộc 木 + HỘC 斛

HÔI 𪗇 ÂHV 𪗇

Hoặc thổ hoặc tả
mới trào buồn -
(NTVD), - hám, -
thối, Mùi -, - tanh,
Làm chỉ cái giống -
tanh nực cười
(KVK), Mỏ - ượt
đắm trên tràng áo
xanh, Bà ấy bị giam
hãm lâu ngày nên -
hám lảm (M.)

𪗇 P. hiệu 𪗇 + HÔI 𪗇

𪗇 HT Tâm 心 + HÔI 𪗇

𪗇 HT Hôi 𪗇 + Cá 𪗇

𪗇 HT Thủy 水 + HÔI 𪗇

𪗇 HT Khẩu 口 + HÔI 𪗇

𪗇 HT Hãn 汗 + HÔI 𪗇

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

𪗇 GT ÂHV Côi 𪗇

𪗇 HT Sứ 臭 + HÔI 𪗇

𪗇 HT Tị 鼻 + HÔI 𪗇

HÔI 𪗇 𪗇 ÂHV 𪗇 𪗇 𪗇 𪗇

Chữ Hôi hội kiến
một - canh ba
(ĐTHM), Trong dạ
bồi - bước tới hỏi
thăm (ĐTHM), - âm,
- loan, Đại -, Tiểu -,
Phục -, Hà -

𪗇 ÂHV Chữ Hôi viết tắt

𪗇 HT Mịch 糸 + HÔI 𪗇

𪗇 HT Túc 足 + HÔI 𪗇

𪗇 HT Trùng 虫 + Hữu 有

HỎI 悔晦 𣎵 誨 滙 賄 頹 𨔵 𨔶

悔	HT	P. Hệu 𣎵	+ Mỗi 每	- cái, - hủ, - thức, - đoái, - tội, - hận, - mọi quyền thế, - suốt
晦	HT	Khẩu 𣎵	+ Mỗi 每	
𣎵	HT	Mỗi 每	+ Bốc 卜	

HỎI 𨔵	GT	Hỏi 𨔵	+ Nháy cá 𨔵	Này phút chốc ngoài da nóng - (KTKD), Bối - bối hỏi
--------------	----	-------	-------------	---

𨔶	HT	Hỏa 火	+ 1/2 HỎI 每	
---	----	-------	-------------	--

𨔷	HT	Mục 目	+ 1/2 HỎI 每	
---	----	-------	-------------	--

悔	GT	ẢNH HỎI		
---	----	---------	--	--

HỘI 會會	ẢNH	潰 𨔶 繪 閨 續 蒼	Lẽ là tảo mộ - là Đạp Thanh (KVK), Vãng tình - chủ xem tướng (KVK)
会	GT	Chữ Hội viết đơn	

HÔM 𨔶	GT	ẢNH Hâm	Một gò cỏ lầy chống - mai (ĐTTQ), - qua ông dạy chủ hôn (KTKD), Chiêu -, Sao -, - ấy, - nay, - nọ
𨔷	HT	Nhật 日	+ Khiếm 欠
暗	HT	Nhật 日	+ Âm (âm) 音

𨔸	HT	Nghiêm 广	+ Hâm 𨔶	
---	----	----------	---------	--

𨔹	HT	Khẩu 𣎵	+ Hâm 𨔶	
---	----	--------	---------	--

𨔺	HT	Nhật 日	+ Hâm 𨔶	
---	----	--------	---------	--

HÔM 歔 HT Khẩu ㄣ + Hâm 歆 - là hơm ố (PN),
Ngồi chồm -

喊 GT ÂHV Hâm

HÔN 昏 ÂHV 婚 閨

昏 HT Khẩu ㄣ + Hôn 昏

昏 GT ÂHV Hôn

Trộm đem tóc dọ
ngu - nghĩ rằng
(Kính cầu), - nhân, -
phối, - nhau, Lễ -
chân, Thần -

HÔN 魂 ÂHV 魂 魂 渾

魂 魂

魂 HT Tâm 忄 + Hôn 魂

HÔN 混 GT ÂHV Hôn

混 HT Tâm 忄 + Côn 昆

混 HT Khẩu ㄣ + Hôn 昆

Dù - có hưởng cho
cam thừa lòng (Phụ
đồng), Linh -, Vong

- hạ - hển (tỏ vẻ
mệt và sợ hãi)

HÔN 混 ÂHV 混 混

混 HT Tâm 忄 + Côn 昆

混 HT Khẩu ㄣ + Côn 昆

混 HT Hỏa 火 + Côn 昆

- độn, - hào, - lảo, -
tạp, - xước, - loạn, -
mang, Sóng -,
Nghịch -, chơi -

HÔNG 烘 GT ÂHV Hung

烘 GT ÂHV Hông

Bên - nhà có cây
cổ thụ, Cửa mở -
hống, - dùi, Nói -

HÔNG 垆 HT Thổ 土 + Hung 凶

húng nước liễu

肱 HT Bối 背 + Hung 凶

HÔNG 鴻 ÁHV 吽 紅 訢 烘

洚 HT Thủy 水 + 1/2 Hàng 傘

HÔNG 永 ÁHV 吼 哄 関 関 蕪

Bóng - nhắc thấy
nẻo xa (KVK), - ăn,
- Bàng, - đức, -
phúc, - học, - Y

- hách, Ông -..., ở
kênh ông - có
nhiều vịt con (CD
địa phương)

HÔNG 吼 GT ÁHV Hống 関 関

洪 GT ÁHV Hồng

空 HT Không 空 + Khổng 孔

囗 HT Khẩu 口 + Hống 関

HỚP 翕 HT Cáp 哈 + Vũ 羽

噓 HT Khẩu 口 + Hạp 盒

HỘP 匣 GT ÁHV Hạp 盒 匣

匣 HT Khuông 匚 + Hạp 合

匣 HT Khuông 匚 + Trung 中

箸 HT Trúc 艸 + Hạp 翕

- lộp, - giộn, - nói
(vội)

Tâm hư hồi - lau
chau (NTVĐ), Ké
hòm người - chặt
đường (LVT), - bánh,
- đường, - đựng đồ
dùng

HỘP 恒 HT Tâm 忄 + Hạp 匣

HỐT 圉 ÂHV 囑忽

摠 HT Thủ 扌 + Hối 忽

惚 HT Tâm 忄 + Hối 忽

熄 HT Hỏa 火 + Hối 忽

HỘT 紇 ÂHV 紇

核 ĐN ÂHV Hạch là Hộ

駱 HT Hạt 曷 + Lạp 粒

HƠ 虚 GT ÂHV Hư

煇 HT Hỏa 火 + Hi 希

墟 HT Hỏa 火 + Hư 虚

嘘 HT Khẩu 口 + Hư 虚

絲 HT Hi 希 + Bộ hỏa 灬

HỜ 忒 HT Tâm 忄 + Hà 何

呵 HT Khẩu 口 + Hà 何

陸 HT Phụ 尸 + Hư 虚

嘘 HT Khẩu 口 + Hư 虚

Lại thêm - hoảng
nan tri (LVT), -
thuốc, Bốc -, - lú
(một thứ đánh bạc)

- cơm sá nghĩ phên
hên (KVK), - thóc, -
gạo (- như hạt)

Ông - bụng dạ bà -
mặt mày (LVT), -
cho khô, - nắng, -
lửa, Hột - hột hải

Trách lòng - hững
với lòng (KVK), Ở -,
Khóc -, Con -, Cha -,
Mẹ -

HỖ	許	GT	ÂHV Hứa	- hênh, Mưa -, Bán -, Nói -, Trắng hơ -
	哂	HT	Khẩu 口 + Hứa 許	
	白許	HT	Bạch 白 + Hứa 許	
HỖ	許	GT	ÂHV Hữ	Nhược sơ - thanh âm ất tội kia khôn thứ (TSH), Khéo - hang ra lăm kẻ dòm (HXH), Kề -, Cửa -
	沪	HT	Thủy 氵 + Hộ 戶	
	唉	HT	Khẩu 口 + Hữ 矣	
	憊	HT	Tâm 忄 + Hữ 許	
	哂	HT	Khẩu 口 + Hữ 許	
	開許	HT	Khai 開 + Hữ 許	
HỜI	希	GT	ÂHV Hi	Hà -, Hả -, Hết -, Hít -, - thở, Hất -, - nóng, Xả -, Xi -, - một li, - nước, - âm ý, Bốc -, Bay -
	喜	GT	ÂHV Hỉ	
	唏	HT	Khẩu 口 + Hi 希	
	烯	HT	P. hiệu ㄣ + Hi 希	
	希	HT	Thiếu 少 + Hi 希	
	唏	HT	Khi 气 + Hi 希	
HỜI	孩	GT	ÂHV Hài	Của -, Giá -, Người -, - hạt, Mưa được món -

HỎI	候	HT	Nhân 亻	+ Hại 亥	
	賄	HT	Bối 貝	+ Hại 亥	
HỐI	悔	GT	ÂHV Hối		Đồng - (địa danh), - há
HỖI	喜	GT	ÂHV Hĩ		- dạ, - lòng, Hồ -
	唉	HT	Khẩu 口	+ Hĩ 矣	
	憶	HT	Tâm 忄	+ Hĩ 喜	
HỖI	矣	GT	ÂHV Hĩ		Đạm Tiên năng - có hay (KVK), - ôi, - bay
	唉	HT	Khẩu 口	+ Hĩ 矣	
	咳	HT	Khẩu 口	+ Hại 亥	
	唉	HT	P. hiệu ㄣ	+ Hĩ 矣	
HỢI	亥	ÂHV			Năm -, Tuổi -, Giờ -, Ngày -
HỜM	垠	HT	Thổ 土	+ Hàm 含	- nó lằm, Chỗ -, - nhau
HỚM	憾	GT	ÂHV Hám		- hiếc (xem gớm ghiếc)
HỢM	領	GT	ÂHV Hạm	檻	- hình, Mắc -, - mình
	吟	HT	Khẩu 口	+ Hàm 含	
HỜN	欣	GT	ÂHV Hân	忻	Sơ bề tài sắc lại là

HƠN 歆 HT Gia 加 + Hân 欣 phần - (KVK), - kém

HỜN 恨 GT ÂHV Hôn Để cho quý giận
thần - khắp nơi
(NTVD), Khóc -, -
mếu, - dỗi

愀 HT Tâm 忄 + Hân 欣

慣 HT Tâm 忄 + Hiên 賢

愼 HT Phấn 忄 + Hiên 賢

HƠN 漢 GT ÂHV Hán Miệng cười - hờ
chiêng anh gọi gì
(Khuyên con gái), -
Mình theo - hỏi sự
lình một khi (LVD),
Hơn - cười

忻 GT ÂHV Hân

憲 GT ÂHV Hiên

懌 HT Tâm 忄 + 1/2 Hán 蕞

懌 HT Tâm 忄 + Hán 漢

漢 GT Hán viết tắt

HỚP 吸 GT ÂHV Hớp Rượu ngon một -
thấm mùi ngon
(NHH), - nước, -
rượu, - thuốc

哈 GT ÂHV Cáp

恰 HT P. Hệu ㄣ + Hợp 合

黑 GT ÂHV Hắc

HỢP 合 ÂHV 裕 Đợi lâu - phổ mà
mong châu về (KVK), -
cảnh, - lý, - tình, Tổng -

洽 GT ÂHV Hiệp

HỚT	𠵼	HT	Băng 冫	+ Ất 乙	- hơ - hải nhìn nhau (KVK), Cơm -, - bỏ đi một ít, - vầng nước, - tóc, - ngọn cỏ, Nói - lẻo, Cơm -, Cất - lá úa cây cảnh, - móng chân móng tay
	吃	GT	ÂHV Cột		
	忽	GT	ÂHV Hối		
	剔	HT	Hại 𠵼	+ Đào 刀	
	揔	HT	Thủ 扌	+ Hối 忽	
	歇	GT	ÂHV Hối		
	撻	HT	Thủ 扌	+ Hại 害	
HỢT	頃	HT	Khẩu 𠵼	+ Hối 頁	Hối -, Hồn -
	轄	GT	ÂHV Hại		
HU	吁	ÂHV			- hú, Khóc - -, Sưng - lên
	吁	HT	P. hiệu 𠵼	+ Vu 于	
	晷	HT	Nhật 日	+ Hu 吁	
HÙ	吁	GT	ÂHV Hu		- dọa, - trẻ con (chữ này dễ lẫn với chữ Cán)
	吁	HT	Nhật 日	+ Vu 于	
HÚ	𠵼	ÂHV	HÚ		Chim kêu vượn - bên tai (NTVĐ), - hét, - hồn, - vía, Còi -, Chim tu -, Quả tu - (kúc quả vủ), Còi tàu -
	吁	GT	ÂHV Hu		
	唬	HT	Khẩu 𠵼	+ Hổ 虎	

HÚ 句 HT Khẩu 口 + Cú 句

餉 HT Thực 食 + Cú 句

吁 GT Âm V Hô

懔 HT Tâm 忄 + Hô 辱

HỦ 朽 AHV 栩 詡 腐

朽 GT Chữ Hủ thừa nói

殍 HT Ngạt 歹 𠂔 + 1/2 Hủ 𠂔

吁 GT Âm V Hu

HŨ 缶 ĐN Âm V Phũ là cái Hũ

壺 GT Âm V Hô

缶 HT Phũ 缶 + C8 估

𪔐 HT Phũ 缶 + Hố 岸

𪔑 HT Phũ 缶 + Hố 虎

𪔒 HT Phũ 缶 + Hố 詁

𪔓 HT Thổ 土 + 1/2 Hủ 𠂔

HỰ 護 HT Khẩu 口 + Hô 護

Ta muốn cùng già -
hỉ (KTKD), Đậu -,
Kênh Tàu -, - mục, -
nát, - hóa

Cái - đựng rượu,
dấm bằng sành
hay sứ, - tương, -
bạc, - vàng, - mấm

Tiếng còi -

HÙA	和	GT	ÂHV Hòa	- nhau, - theo, Vào -
	侍	HT	Nhân 亻 + Hô 乎	
HUÂN	萼	ÂHV	熏 勳 薰 燠	- chương, - lao, Công -, - tước, Thủ Khoa - Đức Nguyễn Hữu -) (danh nhân)
	困	GT	ÂHV Khưn	
	盪	GT	ÂHV Uân	
	燠	HT	Thổ 土 + Huân 熏	
	纁	HT	Mịch 糸 + Huân 熏	
HUÂN	迷	HT	Thiếu 少 + Hoàn 還	Họa - (hiếm có, ít thấy)
HUÂN	訓	ÂHV	Download Sách Hay Đọc Sách Online	Giáo -, - đạo
HÚC	𪔐	ÂHV	頤 勛	Bò -, Trâu -, Trâu bò - nhau rướ mũi chết (TN), - hắc, Đi cày trâu -
	𪔐	HT	Ngưu 牛 + Húc 𪔐	
	勛	GT	Chữ Húc viết thừa nét	
	觸	GT	ÂHV Xúc	
HỤC	學	GT	ÂHV Học 學 李	Hì hà hí -, - hắc, Hùng -, Làm hùng - suốt ngày
	懌	HT	Tâm 忄 + Học 學	
	勛	HT	Đán 旦 + Trợ 助 (do chữ Húc viết sai)	

HUÊ	花	GT	ÂHV Hoa	華	Đầu mục - lư... (KTKD), Hào - (như hoa)
	靴	GT	ÂHV Ngọa		
HUÊ	蛙	ÂHV	携	蟻	- nhau, - vốn, Xứ - (Huê như hòa)
	和	GT	ÂHV Hòa		
HUÊ	化	GT	ÂHV Hóa		Cổ đồ -, Xứ -, Phố -, Dân -
	恚	GT	ÂHV Khuế		
HUỆ	惠	ÂHV	蕙	總	- lan thơm nức một nhà (KVK), Ân -, - trạch, Hoa -
	恚	GT	ÂHV Khuế		
	螽	HT	Trùng	虫	+ Huệ 惠
	聽	HT	Ngôn	言	+ Huệ 惠
	謔	HT	Ngôn	言	+ Tuệ 慧
HUỆCH	閱	GT	ÂHV Huých		- hoặc, Rộng -, Mồm - ra tận mang tại
	獲	GT	ÂHV Hoạch		
HUỖNH	兄	GT	ÂHV Huynh		Ăn nói - hoang, - huếch
	呪	HT	Khẩu	口	+ Huynh 兄
	悅	HT	Tâm	心	+ Huynh 兄
	輶	GT	ÂHV Oanh		

HUYNH	迴	GT	ÂHV Huýnh	迥	- hoáng (Nói bừa bãi, khoe khoang)
	呪	HT	Khẩu 口	+ Huýnh 兄	
	迥	HT	Khẩu 口	+ Huýnh 迥	
HUI	灰灰	GT	ÂHV Hôi		- thúi (như hôi thối), - hút
	呋	HT	Khẩu ㇐	+ Hôi 灰	
HUI	悔悔	GT	ÂHV Hối		Lúi -, - tóc, - cây cảnh, (- như hối)
	刳	HT	1/2 Hối 每	+ Dao 刀	
	𧈧	HT	Sú 集	+ Hối 灰	
HUI	廕	HT	Nạch 广	+ Hủy 毀	Cùi -, Hất -
HUI	會會	GT	ÂHV Hội		Chơi -, Ngồi -, Đóng -, Bữa -, Vở -
	賒	HT	Bối 貝	+ Hội 会	
	噲	HT	Khẩu 口	+ Hội 會	
HUM	歆	GT	ÂHV Hâm		Sung - húp, Một mũi - húp
	𪔐	HT	Trúc 𪔐	+ Hâm 歆	
HUM	飡飡	HT	Khuyến 力	+ Hàm 含	Trước cho - cạp ăn máy (LVT), - gấu
	齡	HT	Hố 虎	+ Hàm 含	

HỤM	檻	GT	ÂHV Hạm	- nước, - rượu, - thuốc, Uống một -
	哈	HT	Khẩu 口 + Hâm 含	
	嘸	HT	Khẩu 口 + Hạm 檻	
HUN	昏	GT	ÂHV Hôn	- đục, - hút, - khól, - chuột
HÙN	魂	GT	ÂHV Hôn	- hợp, - vốn
	龕	HT	Hợp 合 + Hôn 魂	
HÚN	漢	GT	ÂHV Hán	Nói -, - trẻ, Nghe -
	魂	HT	Khẩu 口 + Hôn 魂	
HUNG	凶	ÂHV	凶 勾 兇 洵 詢	
	甌	HT	Nạch 𠂔 + Hung 兇	- háng chẳng nói chẳng cười, - dữ, - lợn, - hăn, - tàn, - thần, - thủ, - nô, Màu - -
	恟	HT	Tâm 忄 + Hung 勾	
	曾	Tin	白 + Nhật 日	
HÙNG	雄	ÂHV	熊	Anh -, - dững - cường, - hổ, Hội đến Hùng
HÚNG	酗	ÂHV		Rau -, Ho - háng, Rổ rá bị - cạp, (Tức méo)
	苟	HT	Thảo 艹 + Hung 勾	
HUỒN	還	GT	ÂHV Hoàn 还	- là hoàn (PN)

HƯNG	凶	GT	ÂHV Hung		Có - (tức có rộp)
HƯỜNG	况	ÂHV	覓		- hồ, Tình -, - là, - lợ
HUO	揮找	GT	ÂHV Huy, Hoa		- đuốc, - dao, - gươm (như gươm, như vung)
	挑	HT	Thủ 手	+ Hoa 花	
HUỐC	讎	ÂHV			Hi - (nhạo báng)
HUỒN	丸完	GT	ÂHV Hoàn	還還	- như hoàn, huồn
HUỒN	緩皖	GT	ÂHV Hoãn, Hoãn		- dãi (như hoãn đãi) (PN)
HUỘT	活	GT	ÂHV Hoạt		- như hoạt, - bát, Linh -
HÚP	吸	GT	ÂHV Hấp	翕	- hít, Sưng -, - cạnh ngọt nóng nằm dần lo thiếu
	哈	HT	Khẩu 口	+ Hợp 合	
HỤP	湊	HT	Thủy 氵	+ Hợp 盍	Lặn - xuống nước, Tùm -
	滄	HT	Thủy 氵	+ Hấp 翕	
HÚT	吮	HT	Khẩu 口	+ Hối 忽	Nó tu - máu người ta (SV), Xa - thấm, Heo -
	哺	HT	Khẩu 口	+ Cúc 菊	
HỤT	純	GT	ÂHV Hột		- chân, - vốn, Hao -, - chết, Hăng -, Thiếu -
	短	HT	Đoản 短	+ Khất 乞	

HUY 揮 ÂHV 暉 輝 輝 羣 徽

Báo đáp xuân -, -
chương, - hiệu, -
động, - hoàng

HÚY 諱 ÂHV

Tên -, - nhật, Kiêng -

HỦY 弁 ÂHV 虺 毀 燬 兕

Đừng chọc đây
mãng - (KTKD), -
diệt, - hoại, Tiêu -,
Phá -

諱 HT Ngôn 言 +1/2 Hủy 望

HUYCH 閱 ÂHV

Nó - nhau, - tường

欸 HT Xích 赤 + Khiếm 欠

HUYCH 瑩 GT ÂHV Huỳnh

Huỳnh -, - tệt, -

閱 GT ÂHV Huych

HUYỀN 萱 ÂHV 喧 暄 煊 煊 嬛 嬛 翾

Hân - chưa kịp dài
dễ (KVK), - đường,
Xuân -, - náo

菱 HT Thảo 艸 +1/2 Hoãn 爰

HUYỀN 玄 ÂHV 弦 絃 絃 懸

- ảo, - bí, - chức, -
diệu, - hoặc, - hồ,
Chim - yển

刻 HT Huyền 玄 + Dao 刀

縣 GT ÂHV Huyện

HUYỀN 絢

Chữ Hán là sắc sỡ
(Nắm lấy dùng)

HUYỀN 幻 ÂHV 銜 眩

- hoặc, - vạng
(bệnh bị quay

HUYỀN	炫	HT	P. hiệu ㄅ	+ Huyền 玄	cuồng, chóng mặt),
	眴	HT	Mục 目	+1/2 Huyền 旬	
	𠵼	HT	Khẩu 口	+1/2 Tuyên 亘	
HUYỆN	縣	ÂHV			- ị, Tri -, Phủ -, - môn
HUYẾT	血	ÂHV			- mạch, Áp -, Khí -, - thống
HUYỆT	穴	ÂHV			Điểm -, Hạ -, Đào -
HUYNH	兄	ÂHV			- đệ, - trưởng
HUYNH	熒	ÂHV	螢 螢		- huych, (- là do âm hoàng) (PN), Họ -, - cảm
	黃	GT	ÂHV Hoàng		
HUYT	𠵼	HT	Khẩu 口	+ Huyết 血	- sáo, - còi
	𠵼	HT	Địch 笛	+ Huyết 血	
HƯ	虚	ÂHV	嘘 歔		Thoa này bất được - không (KVK), - đốn, - hồng, Thối - tật xấu
HỪ	嘘	GT	ÂHV Hư		Hậm -, Rên - -
HỬ	嘘	GT	ÂHV Hư		Hấm -, Hấm ha hấm -
	𠵼	HT	Khẩu 口	+ Khứ 去	

HỮ 許 ÂHV許 HT Khẩu 口 + HỮ 許虛 GT ÂHV HưTiếng đệm cuối câu
hỏi, Làm thế -?,
Phải không -?**HỰ** 噓 GT ÂHV Hư呬 HT Khẩu 口 + CỰ 巨Thuyền quyền ở -
anh hùng nhớ
chẳng (Ng.CT),
Hộm -**HỪA** 和 GT ÂHV Hòa**HỮA** 許 ÂHV 鄒許 HT Khẩu 口 + HỮA 許- cho, - hảo, Giữ lời
-, - hôn**HỨC** 誣 ÂHV

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Háo -

HỰC 燭 GT ÂHV Hạc, Hát勅 HT Hỏa 火 + Lực 力燠 HT Hỏa 火 + Huyết 魚噓 HT Khẩu 口 + Thực 直燭 HT Hỏa 火 + Thực 直誣 HT Khẩu 口 + Hức 誣觸 GT ÂHV XúcLạ này, Lửa từ bề
cháy - (KTKD), Chó
- ắt có người, Hộm
-, Nóng hừng -, Sôi
hừng -

HỦI 鼻	HT	Hĩ 喜	+ Tĩ 鼻	Chị em cần - thơm tho (DTHM)
HÙNG 興	ÂHV	興		Phế - đổi mấy cuộc cờ (Quốc sử diễn ca)
HÚNG 興	ÂHV	興		- khởi, - thú, - chí chén vàng phải cạn (KTKD)
煥	HT	Hỏa 火	+ Húng 興	
HỦNG 煥	HT	Hỏa 火	+ Hưởng 享	Hĩ -, - sáng, - năng, - đồ, Tung -, - má hồng
煥	HT	Tâm 心	+ Húng 興	
頃	HT	Nhật 日	+ Hạng 項	
煥	HT	Hỏa 火	+ Húng 興	
HỦNG 煥	HT	Tâm 心	+ Húng 興	Có chồng hờ - cũng như không (TX)
頃	HT	Khẩu 口	+ Hạng 項	
HỤNG 頃	HT	Khẩu 口	+ Hạng 項	- lại (khụng lại)
HƯỚC 瞞	ÂHV			Hài -, - mắt nhìn lên
瞞	HT	Mục 目	+ Ngược 虐	
HUỒM 烱	HT	Hỏa 火	+ Hàm 含	- vàng, Quả - - (gần chín)
HUỒM 瞞	HT	Mục 目	+ Kiếm 兼	Mất - -, - núi, - hình
烱	HT	Hỏa 火	+ Hàm 含	

HUỖM	𨮒	HT	Trại 𨮒	+ Hàm 含	Hãy - đã (hãy thư thả, đợi đấy)
HUỒN	歆	GT	ÂHV Hâm		- mở, - lên (ruồn lên)
HƯƠNG	香	ÂHV	鄉		Tiền đây ta thấp một vài nén - (KVK), - lên
	薌	HT	Thảo 艸	+ Hương 鄉	
	香		Chữ Hương	viết thảo	
HUỒNG	紅	GT	ÂHV Hồng		Hoa -, Màu - (tức hồng)
	禧	HT	Xích 赤	+ Hương 香	
	雄	HT	Xích 赤	+ Hùng 雄	
HUỐNG	白	ÂHV	餉		Hoa - dương, - đông, - tây, - nam, - bắc, - về, - đi, - tới, Phương -
	脩	GT	ÂHV Thuồng		
	嚮	GT	ÂHV Hưởng		
HUÔNG	享	ÂHV	嚮 響 饗		An -, Ảnh -, Âm -, - lạc, - thụ, - phúc, - lộc, - lợi
	响	HT	Khẩu 口	+ Hưởng 向	
HƯƠU	鹿	ĐN	ÂHV Lộc là	Hươu	- nai, Cao sừng -, Nói - nói vượn
	猢	GT	ÂHV Hưu		
	休	HT	Khuyến 力	+ Hưu 休	

HƯU 麓 HT Hưu 休 + Lộc 鹿

HỮU 休 AHV 貅 貅 貅 貅

咻 HT Khấu 𠂔 + Hưu 休

HỮU 友 ÂHV 有 右

祐 GT ÂHV Hựu

HỰU 又 ÂHV 佑 侑 宥

- bổng, - chí, Nghỉ -,
Ăn lương -, Ruộng -
canh

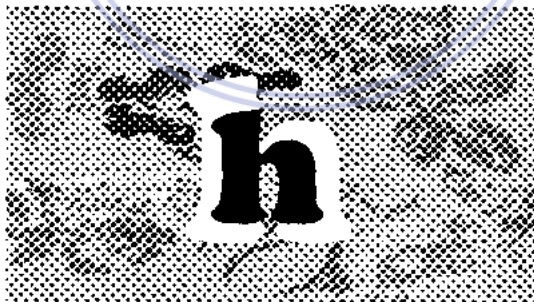
- nghị, Bằng -, -
danh, - dụng, -
hiệu, Tả -

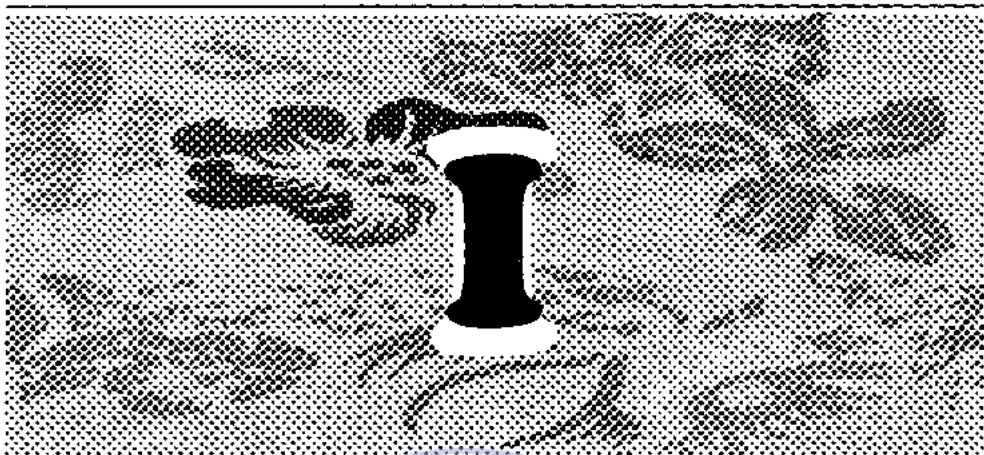
Chữ Hán là lợi, là
giúp, là vườn



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online




IA

倚

GT. ẦHV Ỡ

downloadsachmienphi.com

腋

HT. Nhục 月 + Ế 底

倚

HT. Khẩu 口 + Ỡ 倚

倚

HT. Xuất 出 + Ỡ 倚

精

HT. Mễ 米 + KI 奇

Lại thêm - bốn hân
đảm, Đưa thì ỉa kiết
rắn lòi tròng trê
(NTVĐ), Khách hàng
vào ngự làm nơi -
liền (NTVĐ)

ICH

益

ẦHV

𠂔

GTN Âm Nôm 𠂔

Chơi mây đã chán
- gì tới đây (DTHM),
- mẫu, Hữu -, Vô -

ICH

益

GT. ẦHV ích

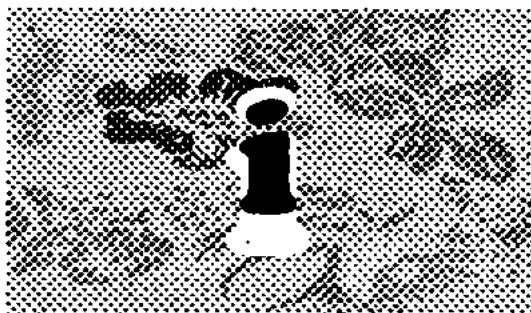
Ưc -, ỉnh -, - -

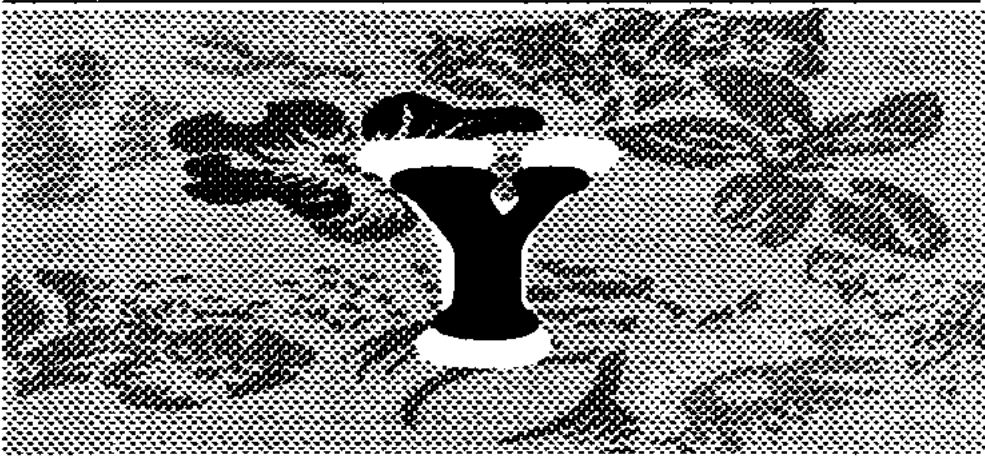
厄

GT. ẦHV Ách

IM	奄	GT	ÂHV Am		Cội cây - phải lìm núp bóng (DTHM),
	淹	GT	ÂHV Yém		- bột, - tiếng, - hơi, - lìm
	蔭 蔭	HT	Thảo 艸	+ Âm 陰 音	
	霪	HT	Vũ 雨	+ Âm 奄	
İM	厭	GT	ÂHV Yém		Cửa đóng ım -, - đi (đầu đi), ım -
	掩	HT	Thủ 手	+ Yém 奄	
İM	掩	HT	Khẩu 口	+ Yém 掩	- đi, ım -
IN	印 印	ĐN	ÂHV Ấn là in		Có nơi hang đá dạng - nhà rừng (NTVĐ)
	依	HT	Ấn 印	+ Y 衣	
İN	穩	GT	ÂHV Ấn		Ủn - (tiếng gọi heo)
	穩	HT	Thĩ 豕	+ Ấn 意	
INH	英	HT	Khẩu 口	+ Anh 英	- ỏi, - tai, Thối - mũi
	聾	HT	Nhi 耳	+ Anh 英	
	聲	HT	Thanh 声	+ Anh 英	
INH	英	HT	Khẩu 口	+ Anh 英	Tiếng chày giã - ịch
INH	縑	HT	Mịch 糸	+ Anh 英	- giấy (tame giấy)

INH	影	HT	Thủy 彳	+ Ảnh 影	Thối -, Có mùi - -
	影	HT	Sứ 臭	+ Ảnh 影	
IT	乙	GT	ẢNH ẤT		- ỏi, Chút -, Một -, Nhiều hay - ?, - ăn - ngủ, - ngày - tháng
	乙	GT	ẤT 乙	+ Nháy 𠂇	
	少	HT	ẤT 乙	+ Thiếu 少	
	少	HT	ẤT 乙	+ Tiểu 小	
	車	HT	Xa 車	+ Ất 乙	
IT	咽	GT	ẢNH YẾT		Ụt -, - -
IU	矢	GT	ẢNH YÊU		Đốt - Ca Ta (M.)
IU	夭 𠂇	GT	ẢNH YẾU 𠂇		- xiu, Bánh đa - rồi





Y 衣伊依 AHV 𠂔猗噫黠醫繫依

𠂔 𠂔

AHV

Chữ Y viết

kết

Nho - đều đội ơn
sang (Y học), Thánh

- Li A, Nước - Chi Tô,
Chuẩn -, - đức, -
được, - lý, - phục, -
sĩ, - hện, - như

𠂔

HT

Thạch 石

+Y 衣

𠂔

HT

Kim 金

+Y 衣

猗

HT

Thủy 氵

+Y 猗

𠂔

HT

Ki 𠂔

+Vi 韋

𠂔

𠂔

HT

Thạch 石

+Y 衣

噫

GT

AHV Y

- à - ạch, Sấm
động - -, Ngồi -
mãi, ù -

𠂔

HT

Túc 足

+Y 衣

𠂔

HT

Ti 遲

+Y 衣

Y 衣意 ÂHV 薏 懿

倚 GT ÂHV Ý

人 意 Ý viết tắt

饑 GT ÂHV 飢 瘵

鸚 HT 1/2 Ý 臺 + Diếu 鳥

Y 倚宸 ÂHV 椅 椅

刖 宸 GT ÂHV KI

綺 GT ÂHV Khỉ

轆 HT Xa 車 + Kỳ 奇

踞 HT Thỉ 豕 + Ý 倚

YEC 噬 HT Khẩu 口 + Ích 益

YEM 淹 ÂHV 劍 淹 揜

醃 閤 慳

Nôm ừ dùng

YEM 厭 ÂHV 饜 灰

爇 HT Hỏa 火 + 1/2 Am 奄

Vượng theo bố quý
đều tàng - vui
(NTVĐ), Đồng -, Cố
-, - chí, - định, -
thích, - thơ

- lại, - quyền, - thế,
- vào, Lợn -, Khóc Y
-, Rên y -

Nói - (máng nhấc)

Chữ Hán có nghĩa
như : Dấu, Hoạn,
Thiến, - nhiễm,
Thông suốt, Trì trệ

Mặc -, - cổ xây, - cổ
xẻ, - vãi, Dải - đào, -
lụa, - đầu, - thố

YÉM 襪 HT Y 衣 + Yếm 厭

YÉM 掩 ÂHV 罨 - bùa, - hộ, - trợ, -
trữ

𦵑 HT Yếm 厭 + Mễ 米

𦵒 HT Yếm 厭 + Quỷ 鬼

YÊN 烟 ÂHV 烟焉湮煙鄢燕嫣譙

安 ĐN ÂHV An là Yên

晏 GT ÂHV Yến

鞍 HT Cách 革 + An 安

燕 HT Nhục 月 + Yên 燕

橋 HT Mộc 木 + Yên 焉

Trên - sản có con
dao (KVK), Nghêu
ngao vui thú - hà
(Ng.Du), - hoa, -
lãng, - lòng, - dạ, -
tĩnh, - thân,, - trí,
Bình -, Tĩnh Hưng -,
Vĩnh -, - Đổ, - tâm, -
ngựa, Lên -

烟 烟 Viết theo ý riêng

YÊN 晏 ÂHV 宴 𦵑 𦵒 譙 燕 Xin đừng lấy - làm
anh (KVK), Ăn -, -

鰕 HT Ngư 魚 + Yến 晏 tiệc, Dự -, Chìm -,
sáo, Tổ -

鶯 HT Yến 燕 + Diều 鳥

YÈNG 英 GT ÂHV Anh

𦵑 HT Khẩu 口 + Anh 嬰

Kêu - ỏi (tức inh ỏi),
- hùng (tức anh
hùng)

YÉNG 鶯 HT Cảnh 景 + Điếu 鳥 Chim -

鶯 HT Ảnh 影 + Điếu 鳥

YÉT 軋咽 ÁHV 烟許揭喝蝎羯謁蝎

歇 GT ÁHV Hát

- hầu, - kiến, - thì, -
lẻ, Triều - đại
vương, Bái -, Niêm -

揭 HT Mộc 木 + Hạt 曷

咽 HT P. hiệu ㄚ + 1/2 Yết 因

YÊU 夭 ÁHV 妖快肤腰么邀要

肠 肠

Yêu viết đá thảo

Càng - vì vết càng
say vì tình (KVK), -
duang, - mền, -
thích, Thương - nhau
lắm cần nhau đau
(TN)

嫪

HT NỮ 女 + Yêu 要

沃

HT P. hiệu ㄚ + Yêu 夭

腰 腰

HT P. hiệu ㄚ + Yêu 要

歎

HT Yêu 要 + Yêu 夭

耍

GT Yêu 要 + Nháy cá 𠂔

YÊU 要 ÁHV

- đuổi, - kém, - sức,
Hèn -, - ới

嫪

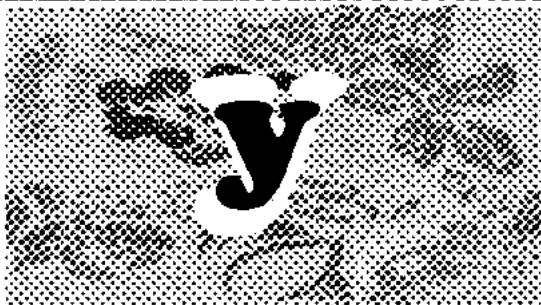
HT Nạch 𠂔 + Yêu 要

YÊU 夭殒 ÁHV 窈窕窈

- điệu, Chết -, Mệnh
-, Non -, Tướng -

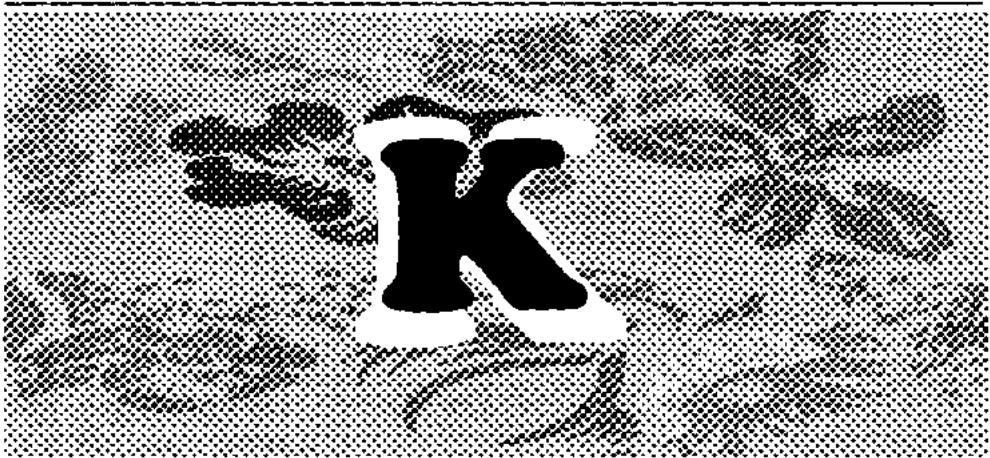
含

Chữ Yêu viết sai



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



KE 棋
鷄 稽

HT Thủ 手 + KI 其

GT. ÁHV Kê

Đánh bầy cò - (một
thứ bầy bắt thú vật

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

HT Trúc 竹 + Hê 奚

KÊ 棋
棋

HT Thủ 手 + KI 其

GT. ÁHV Kỳ

Cò - bớt một thêm
hai (KVK), Đóng -,
Cắm -, Cặp -, Con
Cắc -, Vai mang túi
bạc -- (CD)

畸

HT Trùng 虫 + KI 奇

期

HT KI 其 + VU 羽

筭

HT Trúc 竹 + KẾ 計

KÊ 寄
許

GT. ÁHV KI

Ăn -, Quả -, - né, -
thêm vào, Đánh -

HT Thảo 艸 + KẾ 計

KÊ	几	GT	Ả HV KỈ		- ăn người ở, - nào thế? Có - ở trong nhà, - trộm, - kia
	仇	HT	Nhân 𠂇	+ KỈ 几	
	訖	HT	Kế 計	+ KỈ 几	
KÊ	几	GT	Ả HV KỈ		Thánh xưa cặn - bảo răn (NTVĐ),
	吼	HT	Khẩu 口	+ KỈ 几	Thắng tới nơi hỏi nằng cặn - (CTLT), -
	訖	GT	Kế 計	+ Nháy 彡	hở, - ngón tay ngón chân, Giữ -, - cửa, -
	技	GT	Ả HV KỈ		lá, - cây
	計	GT	Ả HV KẾ		
	伎	HT	Khẩu 口	+ KỈ 技	
	理	HT	Lý 理	+ 1/2 KỈ 支	
	璽	HT	Khích 隙	+ 1/2 KỈ 支	
KÊ	𠂇	GT	Ả HV KẾ		Cọ -, Ông -, - vào, Học -, Con -
	偈	GT	Ả HV KẾ		
	忌	HT	Trùng 虫	+ KỈ 忌	
KÊC	𠂇	HT	Điểu 鳥	+ Các 各	Chim -, tiếng một căn gỗ kêu - -,
	𠂇	HT	Điểu 鳥	+ Cát 吉	Kéng -

KEM	兼	GT	ẢHV Kiếm	Hơi - kém
KÈM	鉗	GT	ẢHV Kiếm	- cặp, Đĩ -, Đinh -, -
	兼	GT	ẢHV Kiếm	trẻ học, - sát, - theo
	揀	HT	Thủ 扌 + Kiếm 兼	
KÈM	劍劔	GT	ẢHV Kiếm 鉞 放	Chờ lo mà - gan
	次	HT	P. hiệu 欠 + Khiếm 欠	vàng (TTV), Hoa
	欠	GT	Khiếm 欠 + Nhảy 夕	ghen thu thắm liễu
	鉞	HT	1/2 Kiếm 金 + Giảm 減	hơn - xanh (KVK), -
	劔	HT	Kim 金 + Dao 刀	cỏi, Sút -, Thấp -,
				Thua -
KÈM	臉	GT	ẢHV Kiếm	- nhêm kèm nhêm
KÈM	鉗	GT	ẢHV Kiếm	Nhờ hơi - nghiệp
	鎗	HT	Kim 金 + 1/2 Kiếm 金	nên đồ sộ (KTKD),
				Đồng -, Tiền -
KEM	儉	GT	ẢHV Kiếm	Mất - nhem
KEN	揜揜	HT	Thủ 扌 + Kiên 堅	- tức đan dậm vào
	鏗	HT	Kim 金 + Kiên 堅	chỗ bị hư như : -
	鏗	HT	Mịch 糸 + Kiên 堅	lười, - rỗ, - rá

KÈN	虔	GT	ÂHV Kiến			Rập rình đàn dạch trống - (DTHM), Trống đánh xuôi - thổi ngược (TN), Lại thêm một lư thợ - (Ng.Kh.), - đồng, - đám ma, - tế đình
	虔	HT	P. hiệu 丩	+ Kiến	虔	
	𪔐	HT	Khẩu 口	+ Kiến	𪔐	
	虔	HT	Trúc 𪔐	+ Kiến	虔	
	𪔐	HT	Trúc 𪔐	+ Kiến	𪔐	
	𪔐	HT	Giác 角	+ Kiến	虔	
	鍍	HT	Kim 金	+ Kiến	虔	
	𪔐	HT	Địch 笛	+ Kiến	虔	
KÈN	見	GT	ÂHV Kiến			- người vắn vật mới là xứng đôi (DTHM), - chọn, Cái -, - chồng, - vợ, Già - kẹn hom (Th.N), - rể, Tầm kéo -
	覷	HT	Trùng 虫	+ Kiến	見	
	覷	HT	Khẩu 口	+ Kiến	見	
	現	GT	ÂHV Hiện			
	覷	HT	Thủ 扌	+ Kiến	見	
	𪔐	GT	ÂHV Kiến			
	𪔐	HT	Tuyển 送	+ Kiến	見	
KẸN	件	GT	ÂHV Kện			Già kén - hom (Th.N), Lện -
	𪔐	HT	Tâm 忄	+ Kiến	件	

KENG	鏗鏘	HT	Kim 金	+ Kiên 堅	Tiếng kêu lạng -, - kéc
	鏘	HT	Kim 金	+ Kinh 京	
KENG	耿	GT	ẢHV Cảnh 景		Tiếng - cảm cảnh, Lông -, Còi bộ - đấy
	景	HT	Mĩ 美	+ Cảnh 景	
KEO	膠	ĐN	ẢHV Dao 刀	là Keo	- sơn đã hện trước (KTKD), - kiệt, Chơi nhau một -
	馮	HT	Thủy 水	+ Kiêu 驕	
	膠	HT	Dao 刀	+ Kiêu 驕	
KÈO	橋	GT	ẢHV Kiêu 橋		Lỗi thấy mặc cách ai - làm chỉ (NTVD), - nhà, - nèo
	矯	HT	P. hiệu 矯	+ Kiêu 驕	
	膠	HT	Thủ 手	+1/2 Keo(N) 膠	
KÉO	斗	HT	P. hiệu 斗	+1/2 Khiếu 斗	Ngón ngang gò đống - lên (KVK), Chịu oan trẻ nhỏ - đầu (DTHM), Khỏe quá chài - một quãng cầu dầm (LVT), Co -, - chân - tay, Lôi -, - lưới, - vó, - thuyền, - dây, - vật áo, - đầu, - tóc, - dẫn người ra, - nều áo lại, - nhau đi xem hội, - nhau chạy một dòng
	叫	GT	ẢHV Khiếu 叫		
	抖	HT	Thủ 手	+1/2 Khiếu 斗	
	抖	HT	Mịch 系	+1/2 Khiếu 斗	
	抖	HT	Thủ 手	+ Khiếu 叫	
	抖	HT	Túc 足	+1/2 Khiếu 斗	
	矯	GT	ẢHV Kiêu 矯		

KÈO 矯糾 HT Thủ 手 + Kiếu (đơn) 料

釧 HT Kim 金 + Khiếu 叫

誥 GT ÂHV Cáo

矯 GT ÂHV Kiếu 矯

矯 HT Mịch 糸 + Kiếu 喬

攪 矯 HT Thủ 手 + Kiếu 矯

鑄 HT Kim 金 + Kiếu 喬

攪 HT Cáo 告 + Văn 攪

忒 糾 GT Viết theo cách nôm 攪糾忒糾

KÈO 喬 GT ÂHV Kiếu 喬

矯 GT ÂHV Kiếu 喬 喬

窖 GT ÂHV Khiếu, Kháo

噲 HT Khẩu 口 + Kiếu 喬

裸 HT Miễn 免 + Quả 果

矯 HT Kỳ 丌 + Kiếu 喬

矯矯 GT Kiếu viết tắt 料

- phải thời khi mất
mùa giặc giã, - sa
hỏa ngục, - phải
mất linh hồn, - quỷ
thần làm hại (M.), -
mà, Chẳng -

KẸO	藕	GT	ÂHV Kiểu		Cổm - ta sửa soạn ê hề, Cổm - pha đường (TSH), Bánh -, - dẻo, - mạch nha
	橋	HT	Mê 米	+1/2 Kiểu 喬	
	矯	GT	ÂHV Kiểu		
	料	HT	P. hiệu 了	+ Kéo(N) 料	
KẺO	矯	GT	ÂHV Kiểu		Đòn gánh tre - kẹt trên vai
	嚮	HT	Khẩu 口	+1/2 Kiểu 嚮	
KÉP	甲夾	GT	ÂHV Giáp 恰		Giàu làm - hẹp làm đơn, Áo -, Tú -, Đào -, Hát -
	契	HT	Kiếp 劫	+ Nữ 女	
	劫	HT	Nhi 二	+ Kiếp 劫	
	劫	GT	ÂHV Kiếp		
KẸP	扱	HT	Thủ 手	+ Cặp 反 (ÂHV Hấp, Tráp)	Quần : Lấy - - nó (KTKD), - căng, - chân, - cổ, - chặt, Kim -, - thịt nướng, - quần, - áo phới, - vải, Quần dữ lấy kim - đùi ông thánh (M.)
	扱	HT	Mộc 木	+ Cặp 反	
	扱	HT	P. hiệu 了	+ Cặp 反	
	扱	HT	Thủ 手	+ Cát 吉	
	扱	HT	Trúc 竹	+ Cặp 反	
	扱	HT	Túc 足	+ Cặp 反	

KẾ 棋 HT Thủ 才 + KI 其

棋 GT Ảnh Kỳ

棋 HT Dư 予 + KI 其

進 HT Cận 近 + KI 其

棋 棋 HT Bối 貝 + KI 其

cách - đôi tay (TTV), - bên, - miệng lỗ, - sát, - lưng, - vai, Ngồi -, - đầu, - vai, - đùi, - cạnh, - xát, Cạn -

KẾ 計 ÁHV 薊 繼 罽

繼

Kế viết đơn

KẾ 計 GT Ảnh Kế

計 HT Khẩu 口 + Kế 計

稽 GT Ảnh Kế

計 GT Kế viết tắt

Chuyện chàng xin - thứ đầu chép ra (LVT), - cận, - bên

Gian truân - xiết bấy nhiêu lần (ĐTTQ), - chi, - chuyện, - lẽ, - hết sự tình

KẾ 偈 碣 GT Ảnh Kệ

丩 GT Ảnh Kì

喝 HT Khẩu 口 + 1/2 Kệ 曷

KẾCH 擊 GT Ảnh Kích

擊 HT Đại 大 + Kích 擊

Bày điều nói - nói kinh (ĐTHM), Bài -, Mộc -, Bỏ -, Thây -, Cái -, Ngồi - gỗ

Lớn - xù, Kêu kênh -

KỆCH	劇	GT	ÂHV Kịch		Cộc -, Quê -, Thô -, Lếch -
	懷	HT	Tâm 忄	+ Kịch 劇	
KẼM	鈐鉗	GT	ÂHV Kiềm		Bắt - kéo lưới đưa ra khỏi hàm (DTHM), (xem kìm) (PN)
	鎌	HT	Kim 金	+ Kiềm 兼	
KÊN	鷄	HT	Kiên 堅	+ Điều 鳥	Chim - -
KẼN	煖	HT	Hỏa 火	+ Kiên 虔	Đồ bằng sắt mạ -
	鍍	HT	Kim 金	+ Kiên 虔	
KẼN	憬	HT	Tâm 忄	+ Cảnh 竟	- minh lên
KÊNH	涇	GT	ÂHV Kinh		Con -, Đào -, Khai -, - ông Hống (địa danh)
	涼	HT	Thủy 氵	+ Kinh 京	
	擎	GT	ÂHV Kinh		
KÊNH	鯨	GT	ÂHV Kinh 鯨		- cang, - kiêu, Lăn - ra, Cống -, nằm -, Loài kiến -
	踪	HT	Túc 足	+ Kinh 京	
KÊNH	敬	GT	ÂHV Kinh		Lăn - ra, Nằm - ra giường
	臥敬	HT	Ngọa 卧	+ Kinh 敬	
KÊNH	耿	GT	ÂHV Cảnh		- cang kênh cang

KÍNH	勁	GT	Ảnh Kính		
KỀNH	撻	HT	Khuyến 力	+ Kính 勁	Con -, Ông -
KỆNH	勁	GT	Ảnh Kính		- cạng, Nổi -, Cộng
	競	GT	Ảnh Cạnh		
KẾT	結	ẢHV			- án, - bạn, - đoàn, - nghi, Đức -, - cầu, - tóc, - thúc, Quả bỏ -
	桔	HT	Mộc 木	+ Cát 吉	
	結	結	Kết viết tắt		
	子	GT	Ảnh Kết		
KÊU	叫	ĐN	Ảnh Khiếu là kêu		- ca, - cầu, - cầu, - rêu, - gọi, - la, - xin, - van
	斗	斗	P. hiệu 斗	+ Đấu 斗	
	斗	HT	Túc 足	+1/2 Khiếu 斗	
	嚙	HT	Khẩu 口	+ Khiếu 嚙	
KÊU	擣	HT	Thủ 手	+ Khiếu 擣	Cao -, - vật gì ở cao, xa
	躑	HT	Túc 足	+ Khiếu 躑	
KI (KY)	其	ẢHV	基 蓁 藪 其		Chúa - Rì Si Té, Ông A - Rì Phì Nô (M.), - cóp
	棋	HT	Hòa 禾	+ Kì 其	
	毘	HT	Kì 箕	+ Mao 毛	

Kì (Kì) 示 ÂHV 岐圻其奇祇基
 歧淇奇祈崎期蓄祺
 麒旗棋琪頌榘琦畿
 麒騏鰭新

Trời chân - - kì tra
 vào rọ (CBQ), - cọ,
 - cục, - củ, - quýt, -
 quýt, - đà, - khu,
 Lẽ - yên, Cầu -,
 thần, - lão

Kì (Kì) 无 ÂHV 記寄既冀驥
 瘵 GT ÂHV Khế

Trời chân kì - tra
 vào rọ (CBQ), -
 cốp, - kết, Chữ -,
 lục, - sự, - tức

Kì (Kì) 几 ÂHV 己机劓紀劓幾
 芭 GT ÂHV KHI
 椅椅 HT Mộc 木 + KỠ 奇奇

Cạn -, Mộng - canh
 coi mình là quý
 (HXH), Ghế tràng -

KỠ 使 ÂHV 技度妓
 紀 GT ÂHV KỠ

Thưa rằng tiện - sá
 chỉ (KVI), Cũ -, Ăn
 ngon ngủ -

Kị 忌 𡇗 ÂHV 𡇗 𡇗 𡇗 𡇗
 𡇗 𡇗 𡇗 𡇗 + Kị 忌

Cự -, - nhật, Kiêng -
 -, - bình, - mã, Cấm

KIA 其 GT ÂHV KỠ
 𡇗 GT ÂHV Kị 𡇗 𡇗
 𡇗 HT BỊ 彼 + Kị 其
 𡇗 HT Xích 𡇗 + Kị 𡇗

Bên trông đầu nọ
 bên chờ cuối -
 (KVI), - kia, Kề -,
 Ngày -, Người -,
 Đưa -, Thăng -

KÌA	其	GT	ÂHV Kỳ		- là thiên đế nọ
	箕	GT	ÂHV Kỳ		chẳng Tế Quân
	瞶	HT	Nhật 日	+ Kỳ 其	(TSH), Kì 其, - nó
KÌA	訖	HT	Khẩu 口	+ Kỳ 記	đáy
KÌA	記	HT	Khẩu 口	+ Kỳ 記	Ngày -
KÌA	巳	HT	Nhật 日	+ Kỳ 巳	Ngày -
KÌA	忌	HT	Nhật 日	+ Kỳ 忌	Ngày -
KÍCH	戟	ÂHV	激 擊		- động, - thích,
	覲	GT	ÂHV Hích		Cảm -, Đột -, Xạ -, -
KỊCH	劇	ÂHV	屨		thước
	擊	GT	ÂHV Kích		- bản, - chiến, Cục
KIÊM	兼	ÂHV	兼 鷄		-, - liệt, Bi -, Thảm -
KIÊM	拊	ÂHV	鈴 鉗 符 黔 驗		Chim - -, - ái, -
	簽 驗	GT	ÂHV Thiêm, Thiểm		chức
KIÊM	劍	ÂHV	劍		- chế, - hãm, - thúc,
	収	HT	P. hiệu 収	+ Nhọn 収	- tỏa
	釵	HT	Kim 金	+ Nhọn 収	- lời gian trá tổ lòng
					khúc nhối (TTV), -
					chẳng động anh
					em (TSH), - ăn, -
					cháo, - lời

KIỂM 檢 檢 HT Thủ 才 +1/2 Kiểm 覈

KIỂM 檢 ÁHV 驗 驗

檢 HT Thủ 才 +1/2 Kiểm 金

(Lối viết riêng)

Khá - điểm đạo
thương (TSH),
chúng, - điểm,
soát

KIỆM 儉 ÁHV

- ước, Cẩn -, Tiết -,
bạc

KIỆN 堅 ÁHV 堅 肩

捷 HT Thủ 才 + Kiến 建

經 HT Mịch 糸 + Kiến 堅

慳 GT ÁHV Khan, San

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

仟 HT Thiên 千 + Can 干

KIỆN 乾 ÁHV 虔 捷

虔 HT Mộc 木 + Kiến 虔

KIỆN 見 ÁHV 建 建 鍵

覷 HT Mộc 木 + Kiến 見

敬 鏡 GT ÁHV Kính

鍵 覷 HT Trùng 虫 + Kiến 建

Khấp hòa che chở
chẳng ngoài - khôn
(Kính cầu), Quế -,
Gỗ -

- trong miệng chén
có bỏ đi đầu (KVK),
- nghị, - thức, Ý -,
đen, - vàng, - hỏi

KIỆN 团 ÂHV 藕 蹇 蹇 僂

Chữ Hán là con trai, mắng tre, cái kén, khớp khiêng (Nôm ít dùng)

KIỆN 件 ÂHV 健

- cáo, - tưng, Thừa -
-, - toàn, - vong, -
hàng, Văn -, Khang
-, - tướng

圻 HT Thổ 土 + Can 杆

捷 HT Thủ 手 + Kiến 建

鍵 HT Kim 金 + Kiến 建

KIÊNG 忌

ÂHV Kỵ

京

GT ÂHV Kinh

凉

HT P. hiệu 𠂔

+ Kinh 京

凉

HT Khẩu 口

+ Kinh 京

堅

GT ÂHV Kiên

𡗗

HT Khẩu 口

+ Kiên 𡗗

𡗗

HT Kị 忌

+ Kinh 京

KIÊNG 虔

GT ÂHV Kiền

𡗗

HT Mịch 𡗗

+ Kinh 京

𡗗

HT Kim 金

+ Kinh 京

𡗗

HT Kim 金

+ Kiền 虔

Làm sao nam tử
phép mà chẳng -
(LVT), - khem, - nổ, -
kị, - tên húy, - cũ, -
thịt, - bớt chớ mê
ăn uống

- bạc quán giang
thời tao cho bay
(KTKD), ... thì ta vẫn
vững như - ba chân
(CD)

KIẾNG 鏡	GT	ÂHV Kính	- tức kính (PN)
KIẾNG 景	GT	ÂHV Cảnh	Cây -, Làm -, Chậu -, (tức là cảnh), Gồ -
鏡	HT	Kim 金 + Cảnh 景	-
景	HT	Ngô 瓦 + Cảnh 景	-
KIẾNG 蹇	GT	ÂHV Kiến	- chân
KIỆP 剗	ÂHV	刼 砒	- hồng nhan c mong manh (KVK), - người
急	HT	ÂHV Cấp	
KIỆP 𧈧	ÂHV	𧈧	- chốt lại (Kẹp)
KIỆT 𧈧	ÂHV	𧈧 𧈧 𧈧 𧈧 𧈧	
吉	GT	ÂHV Cát 吉	- cú như ai cũng rượu chè (TX), Bệnh - lị, Túng -, Đau -, Đi -, (PN), - hung, - toán
𧈧	GT	ÂHV Yết	
𧈧	HT	Nhân 人 + cát 吉	
𧈧	HT	Nạch 𧈧 + Cát 吉	
𧈧	HT	Trùng 虫 + Cát 吉	
𧈧	HT	Hòa 禾 + Kiệt 子	
KIỆT 杰	ÂHV	桀 𧈧 傑 竭	- lực, - quệ, - tác, - xuất, Khánh -, Tuấn -, Vua -, - thiệt, Keo

KIỆT 偈 GT ÂHV Kệ

櫟 HT Mộc 木 + Kiệt 桀

KIÊU 驕 AHV 驍 灑 傲

嬌 僑 GT ÂHV Kiêu

矯 GT ÂHV Kiêu

驕 Kiêu viết đơn

KIÊU 僑 AHV 喬 翹 嬌 僑

娇 桥 AHV Kiêu viết tắt

鞫 HT Cách 革 + Kiêu 畜

KIÊU 告 GT ÂHV Cáo

料 GT ÂHV Kiêu

皓 HT Khẩu 口 + Cáo 告

矯 HT Khẩu 口 + Kiêu 嬌

KIÊU 皎 AHV 僥 傲 矯 繳

蒿 GT ÂHV Hao

KIÊU 嬌 AHV 鞫

 Xin đừng bác bặc
lâm - (CD), - hãnh, -
bình, - ngạo, - xa,
Tự -

 Thoát đầu thấy một
hiếu - (KVK), - bào, -
dân, - lệ, Thủy -

 Cho tôi - với thượng
quan, - ở đó ngồi
chơi kéo thiệt
(KTKD), - từ (từ chối)

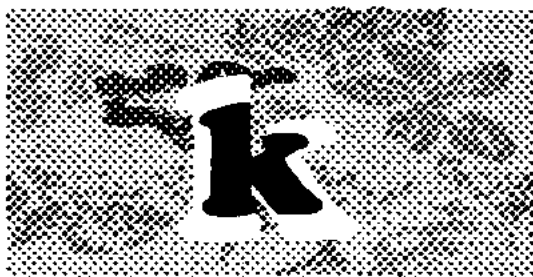
 Phép ngồi gươm
giáo mặt thoa -
quần (NTVD), -
cách, - mẫu, Đủ -,
Làm -, Vẽ -

 - hoa cái gió đước
hồng điểm sao

KIỆU	蕎	GT	ÂHV Kiểu	(KVK), Củ -, Đánh -, - nước mắm (loại chum tơi)
	矯	GT	ÂHV Kiểu	
	蕎	HT	Thảo 艸 + Kiểu 蕎	
	蹻	HT	Túc 足 + Kiểu 蹻	
KIM	今	ÂHV	金	Tướng điệp điệp mũi - chẳng lọt (TSH), - khâu, Mò - đáy biển (Th.N)
	針	ĐN	ÂHV Châm là kim	
KIM	鈞	GT	ÂHV Kiếm 鈞 箱	Cái -, - cặp, - kẹp, - hãm, - lại, - sắt, Cá
	琴	GT	ÂHV Cầm	-, Lấy - nhổ đinh, Nó lấy - bẻ răng bà
	蚡	HT	Trùng 虫 + Kim 今	Thánh ấy (M.)
	拞	HT	Thủ 扌 + Kim 金	
	鯨	HT	Ngư 魚 + Kim 今	
	鏐	HT	Kim 金 + Cầm 琴	
	鏐	HT	P. hiệu 丿 + Cầm 琴	
KIN	乾	GT	ÂHV Càn, Kiển	Đông - -, Đen - kị, Người đi xem hội - -
	黔	GT	ÂHV Kinh	từng lù, từng bọn
	屨	HT	Lũ 屨 + Kiển 虔	

KÍN	謹	GT	ÂHV Cẩn		Trong ngoài - bít như búng (KVK), - nước (từ cổ là gánh) - đáo, - sâu
	諛	GT	Chữ Cẩn	viết tắt	
	覩	HT	U 叕	+ Kiến 見	
KỊN	件	GT	ÂHV Kiện		Đen - (Đen lăm)
KINH	京	ÂHV	涇 經 荆 驚		Thất - nằng chữa biết là làm sao (KVK), - bang, - di, - kì, - đồ, - doanh, - hỗn, Động -, - tế, - hoàng, - khùng, - luân, - lược, - sư, - tài, Đào - mường
	剌	HT	Kinh 京	+ Dao 刀	
	警	GT	ÂHV Cảnh		
	涇	GT	1/2 chữ Kinh		
	姪	HT	Nữ 女	+ 1/2 Kinh 聖	
	怪	ÂHV	Chữ Kinh	viết tắt	涇 涇 涇 驚
KINH	擎	ÂHV	鯨 鯨		Đáy sông - ngạc chột đường giáp binh (KVK), - dịch, - nhau
	勅	HT	Kinh 京	+ Lực 力	
	撤	GT	Một cách viết của chữ Kinh	擎	
KÍNH	勁	ÂHV	徑 敬 敬 瘳		- dâng, - trọng, - mền, Tôn -, Cung -, Đào -, Đường -, - cần
	鏡				
KÍNH	耿	GT	ÂHV Cảnh	倣	Ông Cổ ông -

KÍP	及	GT	ÂHV Cáp	Trạng nguyên gặc ngựa - rày đuổi theo (LVN), Cẩn -
	急	GT	ÂHV Cáp	
	跟	HT	Túc 足 + Cáp 及	
	級	HT	Cáp 急 + Cáp 及	
KIP	及	GT	ÂHV Cáp	Đào non sớm kiểu xe tơ - thì (KVK), - khi, - lúc, Đuối -, Chạy -
	吸	HT	Khẩu 口 + Cáp 及	
	跟	HT	Túc 足 + Cáp 及	
	及	GT	Cáp 及 + Nhảy 彳	
KÍT	結	GT	ÂHV Kết	Cút -
KỊT	桀	GT	ÂHV Kiệt	Đen -, Kêu -, Mây kéo - trời
	桀	GT	Kiệt 桀 + Nhảy 彳	
KIU	叫	GT	ÂHV Khiếu	- kít, Câu -, - vớt (PN)
KÏU	叫叫	GT	ÂHV Khiếu	- cá - kít




KHA 柯

ÂHV 珂 軻

 Hơi - khá, Cười -,
Trầm -, Trờ rệu
khê -, - tử

哥

GT ÂHV Ca

訶

GT ÂHV Ha

軻

GT ÂHV Khả

KHÀ 呵

GT ÂHV Ha

Cười - -, Khê -

其

GT Kỳ (bớt nét)

KHÁ 可

ĐN ÂHV Khả là khá

 Hai người - kíp
phản hồi cổ hương
(DTHM), Khăm -,
Chẳng -, - dễ, -
hay

奇 訶

HT P. hiệu ㄅㄛ + Khả 可

珂

GT ÂHV Khả, Kha

骼

HT Cốt 骨 + Khách 客

KHẢI 概 HT Khuyển 犴 + Ký 既

- Không nổi

堪 HT Sơn 山 + Thận 甚

KHÂM 勘 ÂHV 瞰 輓 龕

Đời còn phải sấm -
đường nhất ai
(DTHM), - thờ, -
đường, - xét, - phá

坎 GT ÂHV Khâm

𡗗 HT Khuông 匚 + Khâm 坎

𡗗 HT Nghiễm 𠂔 + Kham 堪

𡗗 HT Mục 目 + Hám 𡗗

KHÂM 𡗗 ÂHV 坎 𡗗 𡗗 𡗗

Quê -, Đồ - trái, -
bạc, - xà cừ, -
vàng, - ngọc

𡗗 HT Nhân 亻 + Hâm 咸

KHAN 刊 ÂHV 𡗗 𡗗 𡗗

Độc chú cổ cang -
(KTKD), Làm ngôi
kim lá năm hình
khô - (NTVĐ),
Hương gây mùi nhờ
trà - giọng tỉnh
(KVK), Ruộng -
nước

杆 GT ÂHV Can

𡗗 HT Khẩu 口 + Khán 看

𡗗 HT Khẩu 口 + Can 乾

𡗗 HT Thủy 氺 + Can 乾

𡗗 HT Nạch 𠂔 + Khán 看

KHAN 糠 HT Mộc 木 + Khang 康

KHÀN 啍 啍 HT Khẩu 口 + Khán 看 Năm -, Giọng nói -

瘡 瘡 HT Nạch 疔 + Khán 看

KHÀN 看看 ÂHV - dài, - giả, - hộ, -
thủ, Chiếu -

KHẢN 侃 ÂHV 衍 - cổ, - tiếng, -
giọng

侃 HT Khẩu 口 + Khán 侃

啍 啍 HT Khẩu 口 + Khán 看

KHANG 康 ÂHV 糠 糠 - an, - cường, -
kiện, - ninh, - thái,
Tao -

伉 伉 GT ÂHV Kháng

忼 慷 GT ÂHV Kháng

KHÁNG 亢 ÂHV 伉 匡 抗 炕 - án, - biện,
- cáo, - chiến, - cự,
Đối -, Phán -, - thể

KHẠNG 共 GT Chữ Cộng bối nét - háng, Khệnh -, -
nặng

跲 HT Túc 足 + Kháng 亢

KHANH 坑 ÂHV 阮 輕 卿 ai công hầu ai -
tướng, - khách

KHÀNH 慶 ÂHV 磬 磬 磬 Kiểu phải nghi chuông
vàng - bạc (Ng.Kh), -
hạ, Cối - vàng

KHÁNH 硜 GT ÂHV Khanh

慶 ÂHV Chữ Khánh viết tắt

KHẢNH 景 GT ÂHV Cảnh

Dáng người mảnh -

KHAO 犒 ÂHV 犒 犒

 Điện hạ đảo vắn
an đại lễ hành -
thường (KTKD), -
khát, - quân, -
vọng, Sinh càng
thảm thiết khát -
(KVK)

尻 GT ÂHV Khào

蒿 GT ÂHV Hao

槁 HT Mộc 木 + Cao 高

漈 HT Thủy 氵 + Cao 高

煖 HT Hỏa 火 + Cao 高

煖 HT P. hiệu 𠂇 + Cao 高

KHÀO 尻 ÂHV

 Nhớ trẻ mụ khéo
nói - (TTV), (nói - là
nói không bỏ ịch
gì)

𠵼 HT Khẩu 口 + Khẩu 丘

𠵼 HT Khẩu 口 + Khao(N) 𠵼

KHÀO 窖 ÂHV 靠

 Khô -, Nói - chuyện
nhau

皓 HT Nhật 日 + Cáo 告

皓 HT Hỏa 火 + Cáo 告

KHẢO	攷	ÂHV	考烤拷考		Xin ông đừng - tấn đế tôi tự cung chiếu (KTKD), - cứu, - cổ, - hạch, - sát, Tổ -
	拷	HT	Thủ 才 + Khảo 考		
KHẠO	叩	GT	ÂHV Khẩu		Khờ -
	懽	HT	Tâm 忝 + Cao 高		
KHÁP	恰	ÂHV	招		- lại, - vào nhau, Ăn khớp
	匝	HT	Khuông 匚 + Hợp 合		
KHẠP	瞞	ÂHV			Cái - đựng trâu cau
	盪	HT	Thủ 才 + Hợp 盪		
	匝	HT	Khuông 匚 + Hợp 合		
KHÁT	渴	ÂHV			- khao, - máu, - nước, - vọng, Đói -
	喝	HT	P. hiệu 丩 + Hại 曷		
KHAU	𣎵	HT	Đầu 斗 + Khâu 丘		Cái - mức nước (Gầu)
	筮	HT	Trúc 艸 + Khâu 丘		
KHÁU	扣	GT	ÂHV Khẩu 寇		Con nhà ấy - khinh thế
	𣎵 𣎵	HT	Mỹ 美 + Khẩu 寇		
KHA	欄	HT	Mộc 木 + Khai 開		- trâu chén tước cho tước mới thành

KHAY	蘭	HT	Thảo 艸	+ Khai 開	(LVT), - khảm xà cừ, - nước, - chén
	蘭	HT	Trúc 艸	+ Khai 開	
	銅	HT	Hợp 金	+ Khai 開	
KHÁY	噉	HT	Khẩu 口	+ Khỏi 啟	Nói - nhau (là nói chọc giận, chọc tức)
	慨	HT	Khẩu 口	+ Khỏi 慨	
KHẪY	揆	HT	Thủ 手	+ Cải 改	Vi lộ hủ hất như màu - trầu (KVK), Đản - tại trầu (gậy)
	揆	HT	Thủ 手	+ Khỏi 啟	
	慥	HT	Tâm 心	+ Khỏi 啟	
KHẮC	克	ẢHV	刻 剗		- cốt, Giỡ -, - khoải, - khổ, kỷ, - - phục
KHẮC	咯	GT	ẢHV Khạc, Lạc		Cười - -
KHẪM	堪	GT	ẢHV Kham		Chơi -, Mùi - khảm thối
	坎	GT	ẢHV Khảm		
	姦	HT	Nữ 女	+1/2 Kham 甚	
KHẪM	坎	GT	ẢHV Khảm		Chỗ bao nhiêu đạo thuyền không khảm (DTHM), Còn - (tức còn nhiều), Mùi khảm - (tức mùi hơi thối)
	坎	HT	Thủy 水	+ Khảm 坎	
	龕	GT	ẢHV Khám		

KHẨM 𪔐 𪔐 HT 𪔐 𪔐 + Khâm 𪔐

𪔐 GT ÂHV Trăm

𪔐 GT Khiếm 欠 + Nháy 𪔐

KHẨM 𪔐 GT ÂHV Khâm

- lợm, Mùi - quá,
Thối -, Cá ươn đã -

𪔐 HT Khẩu 𪔐 + Cầm 𪔐

𪔐 HT 𪔐 𪔐 + Khâm 𪔐

KHĂN 巾 ĐN ÂHV Cấn 𪔐 𪔐 Khăn

Giấu cầm nòng đã
gói vào chéo -
(KVK), Nhỏn như áo
áo - - (KTKD), Khó -,
- lượi, - nhiều, -
tàng, Đội -

𪔐 HT 𪔐 衣 + Cấn 巾

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

𪔐 GT ÂHV Khang

𪔐 HT Cấn 巾 + Bản 𪔐

𪔐 HT Cấn 巾 + Khang 康

𪔐 HT 𪔐 衣 + Khang 康

𪔐 GT Khang 康 + Nháy 𪔐

KHẨN 𪔐 HT Cấn 艮 + Tâm 心

Tấm lòng khẩn - dạ
nào đơn sai (TTV), -
khít, Khẩn - trong
lòng

𪔐 HT Khẩu 𪔐 + Khẩng 𪔐

𪔐 GT ÂHV Khẩn

𪔐 HT 𪔐 衣 + Khang 康

KHẨN	懇	GT	ÂHV Khẩn		Thối -, Khẩn -, - mãi
	緊	HT	Sú 眞	+ Khẩn 緊	
KHẪNG	康	GT	ÂHV Khang		Chung áo trâu -
	慷	HT	Khẩu 口	+ Khang 康	khít những ngày (KTKD), - - một
	縑	HT	Mịch 糸	+ Khang 康	mực, Đánh -
KHẪNG	精	HT	Mễ 米	+ Khẳng 肯	Già -, - lại cho chặt
KHẪNG	肯	GT	ÂHV Khẳng		- khít, Khủng - ho
	巾	GT	Cân 巾	+ Nháy 巾	khan
KHẪNG	肯	ÂHV			Chân tay - khiu, -
	忼	GT	ÂHV Khẳng		định, - khái, - nhận,
	梢	HT	Mộc 木	+ Khẳng 肯	Con - (tức đánh
	慷	HT	Tâm 忼	+ Khang 康	nín)
	冑		Chữ Khẳng	viết tắt	
KHẤP	泣	GT	ÂHV Khấp		- nơi bờ cõi ngậm
	及	GT	Cập 及	+ Nháy cá 及	ngùi (ĐTHM), Sống
	洽	GT	ÂHV Hiệp, Hợp		làm vợ - người ta
	恰	GT	ÂHV Khấp		(KVK), - cả trần

KHẮP	𢵈	HT	Biến 遍	+ Lập 立	
KHẮT	乞	GT	ÂHV Khất		Nước đời lắm nỗi lạ lùng - khe (KVK), Vật ăn nhiều món - khe (NTVĐ)
	汽	HT	Thủy 氺	+ Khất 乞	
	忔	HT	Tâm 忝	+ Khất 乞	
	刻	GT	ÂHV Khắc		
KHẮC	克	GT	ÂHV Khắc	剋刻	Cát -, Từng - một, - gỗ
KHÂM	衿	ÂHV	欽襟衿		- liệm, - phục, - thủ, - Định
KHẨM	衿	GT	Khâm 衿	+ Nháy 𠂔	Làm ăn - khó
KHẨM	𠂔	HT	Đa 多	+ 1/2 Khâm 今	Có - tiền, (- là nhiều)
KHÂN	巾	GT	ÂHV Cân		Lần - (là chạm chạp, khất lần)
KHẨN	𢵈	GT	ÂHV Khẩn		Lắm rắm - vói nhỏ to (KVK), - khứa, Cầu -
	𢵈	HT	Khẩu 口	+ Khẩn 𢵈	
	𢵈	GT	Khẩn (viết 𢵈)		
KHẨN	緊	ÂHV	緊𢵈𢵈		- cấp, - cầu, - hoang, Khai -
KHẤP	泣	ÂHV			Lòng riêng - khởi mừng thắm (KVK), - khếnh, Hàm răng -
	泣	HT	Khẩu 口	+ Lập 立	

KHẤP	𢵇	HT	Nhục 月	+ Lập 立	khốnh, Bàn kê - khốnh
	𢵇	HT	Túc 足	+ Lập 立	
KHẬP	𢵇	HT	Túc 足	+ Lập 立	Chân đi - khiễng, Gãy - xuống
	𢵇	HT	Túc 足	+ Khấp 泣	
	𢵇	HT	Khuông 匚	+ Hợp 合	
KHẮT	𠂔	ÂHV			- từ tạm lĩnh Vương ông về nhà (KVK), Hành -
KHẬT	吃	HT	Khẩu 口	+ Khất 乞	- khà - khừ (say rượu)
KHÂU	𠂔	ÂHV	𠂔		- áo, - vá, - sợi chỉ, Xâu vào từng - một
	扣	GT	ÂHV	Khẩu	
	𠂔	HT	Mịch 𠂔	+ Khâu 丘	
KHẤU	叩	ÂHV	扣 寇		Lỗng buông tay - bước lẩn dậm băng (KVK), - trừ, - đầu, - thủ
KHẨU	口 鈎	ÂHV			- cung, Cấm -, - khí, Truyền -, - mía, - vị
KHẬU	庫		Chính âm	là xá?	Khậu khí?
KHẨY	𢵇	HT	Thủ 才	+ Cải 改	Cười - (xem kháy)

KHẨY 笑改	HT	Tiểu 笑	+ Cải 改	
KHE 溪	ĐN	ÂHV Khê	là Khe	Vật ăn nhiều món khát - (NTVĐ), - suối
KHỀ 契	GT	ÂHV Khế		Vàng -, Ngáy khô -, Thở khô -, Chua -
	HT	Khẩu 口	+ Khiết 契	
KHỀ 契	GT	ÂHV Khế	Khiết 契	
	HT	Khẩu 口	+ Khi 欺	- cổ, Đủ -
	HT	Xích 赤	+ Kì 既	
KHỀ 稽	GT	ÂHV Kê		Khe -, Đi -, Làm - tay (lúc nhẹ tay)
	?	Khẩu 口	+ 1/2 Tiêm 習	
KHEM 謙	GT	ÂHV Khiêm		- trở ra lời thiệt chán chương (KTKD), Ăn -, Kiêng -, - cũ, Ngày -
	HT	Mộc 木	+ Kiêm 兼	
	HT	Thực 食	+ Kiêm 兼	
	HT	Khẩu 口	+ Khiêm 謙	
	HT	Nạch 𠂔	+ Khiêm 謙	
KHỀM 欠	GT	ÂHV Khiếm		- cửa, Ngoài -
	HT	Thủy 氵	+ Khiếm 欠	

KHEN 刊看 GT ÂHV Khan

刊 HT P. hiệu 丩 + Khan 刊

吁 HT Khẩu 㗒 + Thiên 千

看 看 HT P. hiệu 丩 + Khán 看

看 HT Khẩu 㗒 + Khán 看

吁 HT P. hiệu 丩 + Thiên 千

KHIÊN 看 HT Khẩu 㗒 + Khán 看

燿 HT Hỏa 火 + Khán 看

KHIÊU 跳 GT ÂHV Khiêu

趾 HT Túc 足 + Khâu 丘

症 HT Nạch 疒 + Khâu 丘

丘 GT ÂHV Khâu

髁 HT Cốt 骨 + Khâu 丘

KHIÊU 跳 GT ÂHV Khiêu

蹠 HT Túc 足 + Kháo 窖

KHIÊU 窖靠 GT ÂHV Kháo

巧告 HT Xảo 𠂔 + Cáo 告

Nghìn năm ai có -
 chỉ Hoàng Sào
 (KVK), Chỉ bằng ở
 lại khỏi người chê -
 (DTHM), Xem thơ
 nước nở - thăm
 (KVK)

Lúa - (tức lúa mảnh
 khảnh)

Nước đến -, Đi cà -
 -, - khư, Leo -

Đứng lên ngồi
 xuống lại nằm -
 (khèo như khoèo),
 - chân hờ rốn

Chữ tài chữ mệnh -
 là ghét nhau (KVK).
 Khôn - máy ai, xấu

KHÉO	𢵑	HT	Công 工	+ Kháo 𢵑	xa một nó, Ng.CT), - léo, - tay, - nói, - về với
	𢵑	HT	Xảo 巧	+ Kháo 𢵑	
	𢵑	GT	Kháo 𢵑	+ Nháy 𠂇	
	𢵑	HT	Miên 𡵓	+ Cáo 𡵓	
KHÉP	𢵑	GT	ẢHV Khiếp		Nguyệt Nga - nép thưa qua (LVT), - lại đôi bên thịt vẫn thừa (HXH), - cửa, - kín, - chặt
	𢵑	GT	ẢHV Khiếp		
	𢵑	HT	1/2 Khiếp 𢵑 + Ấp 𢵑		
	𢵑	HT	1/2 Khiếp 𢵑 + Thủ 𢵑		
	𢵑	HT	Khiếp 𢵑 + Ấp 𢵑		
	𢵑	HT	Khẩu 𠂇 + Khiếp 𢵑		
	𢵑	HT	Thủ 𢵑 + Khiếp 𢵑		
	𢵑	HT	Bế 𢵑 + Khiếp 𢵑		
	𢵑	HT	Môn 門 + Khiếp 𢵑		
KHÉT	𢵑	GT	ẢHV Khiết		Sư tử hồng hơi đã nén - (TTV), Khói bay tanh - như xông A ngày (DTHM), - lệt, - mù
	𢵑	HT	P. hiệu 𠂇 + Khiết 𢵑		
	𢵑	HT	Hỏa 火 + Khiết 𢵑		
	𢵑	HT	Hỏa 火 + Khiết 𢵑		

KHÊ	溪	ÂHV			Nước non cách trở sơn - (KVK), Bước lần theo ngọn tiểu - , Cơm -
	糗	HT	Mỡ 米	+ Hê 美	
	蹊	HT	Túc 足	+ Hê 美	
KHÊ	其	GT	Kỳ (bớt nét)		- khả, Cười -
	嘆	HT	Khẩu 口	+ Hê 美	
	歎	HT	Khẩu 口	+ Khi 歎	
KHÊ	契	ÂHV	愁		- ước, Hoa -, Văn -, Quả -
	楔	HT	Mộc 木	+ Khê 契	
KHÊ	𢶏	ÂHV	稽		- thủ, - cho máy cái (- là đánh, đập)
	𢶐	GT	Khê (viết sai)		
KHÊ	𢶑	HT	Trọng 重	+ Hê 係	- nê (là nặng nề)
KHÊNH	輕	HT	Thủ 才	+ Khinh 輕	- đòn, - kiểu (như không)
	輕	HT	Bối 貝	+ Khinh 輕	
KHÊNH	𢶒	GT	ÂHV Cảnh 景		Vó câu khắp - bánh xe gập ghênh (KVK), Hàm răng khắp -, Đường khắp -, Năm -
	𢶓	HT	Túc 足	+ Cảnh 𢶒	
	𢶔	HT	Bãi + Bình 𢶔	+ Cảnh 景	

KHỆNH 𢵑	GT	Cộng (bớt nét)	- khạng, Khộng -
KHIÊU 𢵑	GT	ÂHV Khiêu	Lá màn rủ thấp ngọn đèn - cao
挑	HT	Thủ 扌 + 1/2 Khiêu 𢵑	(KVK), - gợi, - lên
挑	HT	Thủ 扌 + 1/2 Khiêu, Nhảy 𢵑	
KHIÊU 𢵑	GT	ÂHV Khiêu	- khào, Lều -
KHIÊU 𢵑	GT	ÂHV Khiêu	Khất - (như thất thểu)
KHI 𢵑	ÂHV		- xem hoa nở - chỗ trắng lên, - ấy, - nào, - nấy, Mấy -, Khinh -, - quân
𢵑 𢵑 𢵑 𢵑		Khi viết đá thảo	
KHÌ 𢵑	HT	Khẩu 𢵑 + Kỳ 其	Trần có vui sao chẳng cười -
𢵑	HT	Khẩu 𢵑 + Khi 𢵑	(Ng.CT), - - cười
KHÍ 𢵑	ÂHV	氣 器 器 棄	Ở đây âm - nặng nề (KVK), - phách, - thể, - tiết, - giới, Trí -, - cụ, Võ -, - trời, Không -, - huyết, Khẩu -
氣 氣	ÂHV	Khi (viết tắt)	
𢵑	HT	Mộc 木 + Khi 器	
𢵑 𢵑 𢵑 𢵑		Khi (viết theo tập quán riêng)	𢵑 𢵑
KHÍ 𢵑	GT	ÂHV Khí, Khởi 𢵑	Từ - sự cho đến hoàn thành (- là khởi), Con -, - đột, Đồ -, Trò -, - đã nhân,
𢵑 𢵑	HT	Khuyến 力 + Khởi 𢵑	

KHỈ	𢇛	HT	Trại 𢇛	+ Khởi 起	
KHÍA	契	GT	ÂHV Khế		- cạnh, Cắt
	𢇛	HT	Khế 契	+ Đao 刀	
KHỊA	𢇛	HT	Khẩu 口	+ Khế 契	Cà -, - nhau (- là gây sự)
KHÍCH	𢇛	ÂHV	𢇛 隙		- bác, - lẹ, - động, Khiêu -, Hiếm -, Nói -, Khúc - cười thâm
	𢇛	GT	ÂHV Kích		
	𢇛	ÂHV	Khích (viết tắt)		
KHIÊM	謙	ÂHV	謙	- nhường, - cung, - tốn	
KHIẾM	欠	ÂHV	download Sách Hay Đọc Sách Online	- diện, - lỗ, - khuyết, - nhà	
KHIẾM	慊	ÂHV	歉	Không - gì, - thiếu (thiếu hụt)	
KHIÊN	牽	ÂHV	愆 牽 縶 繫	Cái -, - cưỡng, Oan -, Đánh -, - ngu (v) thuốc)	
KHIẾN	遣	ĐN	ÂHV Khiển là Khiến	Trại văn vật - xui gộp lúa (KTKD), Sai	
	遠	GT	Khiến (viết tắt)		
	𢇛	HY	Khẩu 口	+ Sử 使	
KHIẾN	遣	ÂHV	謹	Điều -, Điều binh - tướng, - trách, Quan hành -	

KHIỂN 遣 HT Mịch 糸 + Khiển 遣

KHIÊNG 牽 GT ÂHV Khiên

輕輕 GT ÂHV Khinh

杭 GT ÂHV Hàng

輕輕 HT Thủ 才 + Khinh 輕

KHIÊNG 躋 HT Túc 足 + Khiển 遣

Hoặc khi khâm
liệm - ma (NTVD), -
xác kẻ chết, - đòn,
- kiểu

Chân đi khớp -

KHIẾP 怯 ÂHV 恆 篋

- đảm, - vĩa, Khủng
-, - nhược

KHIẾT 契 ÂHV 啖 累 潔 齧

惕 GT ÂHV Khế, Khái

Tĩnh -, Thanh -, -
tĩnh, - thảng thiên
quốc (Kinh cầu
chữ)

契 HT Khế 契 + Dao 刀

去 HT Khứ 去 + Hạt 曷

鍍 HT Kim 金 + Khiết 契

KHIÊU 挑 ÂHV 撓

- chiến, - đảm, -
khích, - động, - vũ,
- hấn

挑 HT Thủ 才 + 1/2 Khiêu 挑

KHIÊU 竅 ÂHV 呬

- nại, Khẩu -, - oan,
- tổ, Hót như -

鳩 HT Khâu 丘 + Diếu 鳥

KHÍN 遣 HT Khẩu 𠂔 + Khiển 遣 Ăn - (tức ăn khớp)

縑 HT Mịch 糸 + Khiển 遣

KHINH 輕 ÂHV 輕

捰 HT Khẩu 𠂔 + Kinh 輕

捰 HT Tâm 忄 + Kinh 輕

Mà lòng trọng nghĩa - tài xiết bao (KVK), - dễ, - dịch, - mạn

KHINH 犬 GT ÂHV Khuyển

頃 GT ÂHV Khoảnh

輕 GT ÂHV Kinh

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Cảnh 耿

Lại còn khứng - làm cao thế này (KVK), Kinh - coi thường

KHÍT 契 GT ÂHV Khiết 𠂔

刻 GT ÂHV Khắc

激 GT ÂHV Kích

𠂔 HT Thủy 氵 + Khiết 契

𠂔 HT Thủ 扌 + Khiết 契

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Khích 𠂔

Nó đã trong thành giữ - (KTKD), - khao, - khít, Muốn chống lưng ôm hoài - 𠂔 (TBT)

KHÍT 契𠂔 GT ÂHV Khiết

- mũi, Khuyết -

KHIU	丘	GT	ÂHV Khâu		Người gây khổ -
	挑	GT	ÂHV Khiêu		
	挑	HT	Nạch 𠂔	+ 1/2 Khiêu 𠂔	
KHIU	𦵑	GT	ÂHV Khiếu		- áo, Khâu - lại, Khẩn - với nhau
	𦵑	HT	Mịch 𦵑	+ Khiếu 𦵑	
KHIU	拷	HT	Thủ 扌	+ Khảo 考	Đường đi khúc -
	跨	HT	Túc 足	+ Khảo 考	gập ghenh, - chân,
	考曲	HT	Khảo 考	+ Khúc 曲	- tay, (khủy), Bẻ
	𦵑	GT	ÂHV Khiếu		giật - ra sau
	𦵑	HT	Túc 足	+ Khiếu 𦵑	
KHIU	𦵑	HT	Túc 足	+ Khiếu 𦵑	- chân, - xuống đất
KHO	庫	GT	ÂHV Khố	là Kho	Xem - vô tận xiết
	𦵑	HT	Hỏa 火	+ Cổ 古	dâu (Ngọa Long
	𦵑	HT	Nghiêm 𦵑	+ Khô 枯	Cương), Tấn Khanh
	𦵑	HT	Bồi 貝	+ Khô 庫	khiến mở - tàng
KHÔ	枯	GT	ÂHV Khô		(DTHM), - cá, - thịt

KHỎ 瘡 HT Khẩu 口 + Khổ 庫

瘡 HT Nạch 疔 + Khô 枯

KHỎ 苦 GT ÂHV Khổ

庫 GT ÂHV Khổ

苦 HT Khẩu 口 + Khổ 苦

庫 HT Khổ 苦 + Khổ 庫

藁 HT 1/2 Nan 藁 + Khổ 庫

藁 HT Khổ 苦 + Bần 貧

KHOA 科 ÂHV 誇 課

ÂHV Chữ Khoa đơn

誇 HT Nữ 女 + 1/2 Khoa 夸

KHÒA 鎖 GT ÂHV Tỏa

棵 HT P. hiệu 棵 + Quả 果

袴 GT ÂHV Khó

渎 GT Tỏa (viết đơn)

跨 ÂHV

Mình rằng đây - hỏi
han (DTHM), Giúp
đỡ kể -, - khăn,
Nghèo -, Chịu -,
Làm - dễ, - học,
Nói - cùng nhau,
Khốn -, - sống

- bảng, - cử, -
giáp, - học, - mục,
- trường, - tay,
Đang -

Mây Tần - kín song
thê (KVK), Cái -,
Chia -, Học -, -
cửa, - học, Mỏ -, -
lại, - mồm, Một nền
Đổng Tước - xuân
hai Kiểu (KVK)

KHỎA 鈐 HT Kim 金 +1/2 Khóa 夸

課 HT P. hiệu ㄩ̣ + Khóa 課

KHỎA 裸 ÁHV 踝

果 GT ÁHV Quả

科 HT Thủy ㄣ̣ + Khoa 科

棵 HT Mộc 木 + Quả 果

課 GT ÁHV Khóa

KHOÁC 擴 GT ÁHV Khoách 豁

課 HT Thủ 扌 + Khóa 課

擢 HT Thủ 扌 + Hoác 霍

KHOẠC 咯 GT ÁHV Khạc, Lạc

活 HT Khẩu 口 + Hoạt 活

KHOÁCH 擴 ÁHV

Rộng - (khuếch)

轄 HT Cách 革 + Hưởng 享

KHOẠCH 噸 HT Khẩu 口 + Khoảnh 頃

Ho khoảnh -

KHOAI 圻 HT Thổ 土 +1/2 Khuy 亏

芎 HT Thảo 艸 +1/2 Khuy 亏

Mũi thuyền tách
ngàn trùng gió -
(KTKD), - chân,
Khuây -, - bì, - thân

- áo, - cổ, - lác,
Khuếch -, - vai
nhau, - tay, Nói -

- dờm rải, - ra máu,
Khậm -

Nói ra - lại vò -
(KTKD), Giở dầy
nấu cơm thái -

KHOAI	芎	HT	Thảo 艸	+1/2 Khoa 丐	đâm, bào (CD), - dại, - lang, - sọ
	垮	HT	Thổ 土	+1/2 Khoa 夸	
	鱈	HT	Ngư 魚	+1/2 Khoa 夸	
	虧	HT	Thảo 艸	+ Khuy 虧	
KHOÀI	快	ÂHV	噲		- cảm, - chí, - lạc, Khoan -, - hoạt, Con ong -, Phũ - Chấu
	駢	HT	Mã 馬	+1/2 Khoái 夬	
	蚋	HT	Trùng 虫	+1/2 Khoái 夬	
	憤	GT	ÂHV HỘI		
	檜	HT	Kỳ 木	+1/2 Khoái 會	
KHOAN	寬	ÂHV			Ngày nhân gió - - đến (QATT), - - dùng nửa mỡ (TSH), Múi -, Đục -, Lỗ -
	莞	GT	ÂHV Hoàn		
	嗽	HT	Khẩu 口	+ Khuyển 勑	
	鑣	HT	Kim 金	+ Khoan 寬	
KHOẢN	券	ÂHV			Ăn -, Bật -, Nộp -, Làm -
KHOẢN	欸	ÂHV	欸 欸		- dãi, Nộp -, Khẩn -, - lệ phí, - tiền
KHOANG	寬	GT	ÂHV Khoan		Năm đời giữ thói khoe - cầu hôn

KHOANG 航 HT Chu舟 + Quang光 (DTHM), - thuyền, Chó -, Ngựa -, Mèo -, Khuênh -

銕 HT sắc色 + Quang光

詵 HT Ngôn言 + Quang光

艘 HT Chu舟 + Khoan寬

曠 GT ÂmV Khoáng

KHOANG 寬 HT Khẩu口 + Khoan寬 - khoáng ho

KHOANG 礦 ÂmV 曠礦鑛鑛鑛鑛 - chất, - đá, -
đặng, - đất, - địa, -
sơn, Phóng -, -
thạch

擴 GT ÂmV Khoách

KHOANG 幌 GT ÂmV Hoảng - cách, - rộng
mệnh, mộng, -
khoát, - đồng

曠 GT ÂmV Khoáng

KHOANG 踰 HT Túc足 + Quang光 Khuênh -

KHOANG 傾 GT ÂmV Khuynh Ta há đế - tay ngồi
ngủ (TSH), Rượu
chè cờ bạc đủ
trăm - (TX)

頃 GT ÂmV Khoảnh

攄 HT Thủ手 + Khoảnh頃

頤 HT Chu周 + Khuynh頃

KHOANG 傾 GT ÂmV Khuynh - - tay ngai (như
khuynh)

KHOẢN 頃 ÂHV- khắc, - ruộng, -
vườn, Tỉnh -**KHOÁT** 括 ÂHV 開 闢- đọt, Trảng -, -
màn tên

括 适 GT ÂHV Quát

KHOẠT 蛸 ÂHV- du là con sên
(Nôm ỉ dùng)**KHOÁI** 快 GT ÂHV KhoáiĐầu có -, Trái -, -
trâu - bò

鬚 HT Tiêu 影 + Khoái 快

KHOẮC 鑿 ÂHV

- khoải

KHOẪM 欽 GT ÂHV Khâm

Bể -, Khò -

KHOẪM 欽 GT ÂHV KhâmBể -, Mổ -, Khùng -,
Uốn -, Cây bị -
xuống

欽 HT Khẩu 口 + Khâm 欽

強 欽 HT Cung 弓 + Khâm 欽

KHOẢN 寬 GT ÂHV Khoan

Băn - lo lảng

寬 HT Khẩu 口 + Khoan 寬

寬 HT Tâm 忄 + Khoan 寬

KHOẢNG 曠 GT ÂHV KhoảngKhùng - ho, - tay
vào lọ

拒 HT Thủ 扌 + Khuông 匡

KHỐC	哭	GT	Ả HV Khốc	- than khôn xiết sự tình, - than, - nước nở, - sùi sụt
	泣	GT	Ả HV Khấp	
	哭	GT	Khốc viết đơn	
KHOE	誇	GT	Ả HV Khoa	- tài rằng học phép tiên (DTHM), Năm đời giữ thói - khoang cấu hân, - danh, - giỏi, - tiến, - sức
	虧	GT	Ả HV Khuy	
	嘍	HT	Khẩu 𠂔 + Khoa 誇	
	嘍	HT	Khẩu 𠂔 + 1/2 Khoa 夸	
	夸	HT	Chữ Khoa viết tắt	
	哇	GT	Ả HV Oa	
	𠂔𠂔	GT	1/2 chữ Khuy	
KHỎE	課	GT	Ả HV Khóa	- mốt, Mánh -, Nghề chơi đủ -, - hạnh, - thu ba, - thu ba dọn - sống khuy nh thành
	睽	GT	Ả HV Khuê	
	𠂔	HT	Tâm 忄 + 1/2 Khoa 夸	
	𠂔	HT	Mục 目 + Khuê 圭	
	𠂔	HT	Tâm 忄 + Khóa 課	
	𠂔	HT	Mục 目 + Khóa 課	

KHỎE	踌	GT	ÂHV Khuế 踌		
	佳	HT	Tâm 忄 + Khuế 圭		
	轟	HT	Khuế 圭 + Tráng 壯		
	燿	HT	2 chữ Đại 大 + Khuế 圭		
KHOEN	圈	HT	VI 匚 + Quyển 眷		- bạc, - vàng, Cái - (tức vòng nhỏ)
	勸	GT	ÂHV Khuyến		
KHOEO	脰	HT	Nhục 月 + Khâu 丘		Chéo -, Khò -, Leo - (kheo)
KHOẺO	跳	GT	ÂHV Khiêu		
	僇	HT	Nguy 危 + Nghiêu 堯		Nằm -, - chân hở rốn (như kheo)
KHOẾT	抉	GT	ÂHV Quyết 决 夬		
	𩇛	GT	Huyết 血 + Nháy 𠂔		Vẻ khoe - với làng (KTKD), - lỗ, - ngạch, - vách, - hang, Đục -, - hăm
	𩇛	HT	Khẩu 口 + Khoái 快		
	鉋	GT	ÂHV Khuyết		
	鉋	GT	Khuyết 鉋 + Nháy 𠂔		
KHOI	開	GT	ÂHV Khai		
	濶	HT	Thủy 氵 + Khai 開		- nhong nước, - mạch nước

KHỎI	塊	GT	ÂHV Khỏi	- bay tanh kết như xông A nguyền (DTHM), Mả đầy hương - vắng tanh thể mả (KVK), - lửa
	恢	GT	ÂHV Khôi	
	冤	GT	ÂHV Ngồi	
	煨	HT	Hỏa 火 + 1/2 Khỏi 鬼	
	煨	HT	Hỏa 火 + Ngồi 鬼	
KHỎI	塊塊	GT	ÂHV Khỏi	- bệnh, - lo, Qua -, Chẩn -, - hết
	卦	GT	Khối (viết đơn)	
KHOM	堪	GT	ÂHV Kham	Lom - dưới núi tiểu vài chú (HTQ), - lưng, Cúi -
	謙	GT	ÂHV Khiêm	
	謙	HT	Cung 弓 + Khiêm 兼	
	歛	HT	Thi 尸 + Khâm 欵	
KHÔM	坎	GT	ÂHV Khảm	Bảy ôu theo - dâu xanh (KTKD), - hành, - lúa, - tre, - trúc, - vườn, - ruộng
	勘	GT	ÂHV Khám	
	坎	HT	Mộc 木 + Khảm 坎	
	標標	HT	Mộc 木 + Cấm 禁	
	占	HT	Trúc 竹 + Chiếm 占	

KHỌM 𢵑 HT Nhục 月 + Khảm 坎 Già -, Đi lộn -, - lung

KHỌN 𢵒 HT Khuyển 力 + Khốn 困 Làm như - (- là khi)

KHÔNG 空 GT ÂHV Không - khen, - khảy, -
 𡇗 HT Khẩu 口 + Không 空 ngời (Từ cổ, nay ít dùng)

KHÔNG 空穹 GT ÂHV/Không, Khung - khánh, Lồng -

恐 GT ÂHV Khủng

KHÔ 枯 ÂHV 𣎵 Minh ve - xép ruột
 拮 HT Thủ 手 + Cổ 古 tằm héo don (LVT),
 姑 GT ÂHV Cò - lặn chả phượng
 𣎵 HT Hỏa 火 + Cổ 古 bốn bề thiếu đầu
 𣎵 HT Hỏa 火 + Khô 枯 (LVT), Cá -, Bánh -,
 𣎵 HT Hỏa 火 + Cổ 古 - cổ, - hòng, Phơi -,
 𣎵 HT Hỏa 火 + Khô 枯 - miệng, Đất - cần,
 𣎵 HT Hỏa 火 + Khô 枯 - dẫu, - dũa, Củi -,
 𣎵 HT Hỏa 火 + Khô 枯 - dết

𣎵 HT Cốt 骨 + Cổ 古

𣎵 HT Ngư 魚 + Cò 姑

𣎵 GT Cò 姑 + Nháy 𣎵

KHỐ 庫 ÂHV 𣎵 Cái -, Lính - đỏ -
 𣎵 HT Y 衣 + Khố 庫 xanh, Ngăn -, Đóng
 𣎵 HT Y 衣 + Khố 庫 -, - rách áo ôm
 (TN)

KHỔ 苦 ÂHV

- sở, Nghèo -, -
nhục, Kể -

KHỐC 哭 ÂHV 酷 營

Làm cho ... hại
chẳng qua vì tiền
(KVK), - Hết, Khô
không -

KHÔI 恢 ÂHV 悝 盞 談 魁

- hải, - khoa, -
nguyên, Hoa -, Kỳ -

恢

Chữ Khôi viết đơn

KHỐI 由 ÂHV 塊 塊

- tình mang xuống
tuyền đài chưa tan
(KVK), - đá, - gỗ,
Cổ -

石塊

HT

Thạch 石

+ Khối 塊

KHÔN 坤 ÂHV 堃

downloadsachmienphi.com

Anh em - xiết sáu
bì (DTHM), - ngoan,
- đại

空

GT

ÂHV không

[Dienthoalib.com](https://dienthoalib.com) | Đọc Sách Online

兀

Chữ ngoan (bớt nét)

KHỐN 困 ÂHV

- cực, - cùng, -
khổ, - khó, - đốn, -
nạn, - nổi, - quần,
Nghèo -, Giúp đỡ
nhau trong khi -
quần

坤

GT

ÂHV Khôn

閏

GT

ÂHV Khốn

閑 閑 閑

GT

Khốn (bớt nét)

捆

HT

Thủ 手

+ Khốn 困

睏

HT

Mục 目

+ Khốn 困

KHỐN 困 GT Chữ Khốn viết đơn

KHỎN 闊 ÂHV 惓 - phạm, - pháp, -
nội, - nhục, Khuê -

縲 HT Mịch 糸 + Khốn 困

捆 HT Thủ 扌 + Khốn 困

闊 HT Môn 門 + Á 亞

KHÔNG 空 ÂHV 空 Làm người ở ẩn -
cầu (DTHM), Phòng
- lạng ngất như tờ
(KVK)

坤 GT ÂHV Khôn

控 HT Tâm 忄 + Không 空

KHỔNG 控 ÂHV - chế, - chỉ, Nói -,
Vu -

吼 GT ÂHV Hống

控 HT Tâm 忄 + Không 空

KHỔNG 孔 ÂHV Đạo -, Cửa -,
khẩn, - thêm (tức
không thêm)

KHỘNG 共 GT ÂHV Cộng - khệnh, Lộng -

KHỐT 砣 勑 ÂHV là cổ sức, rắng sức (Nôm ư dùng)

KHỜ 其 GT ÂHV Kỳ Cười rắng : Hà Mậu
rất - (DTHM), Đứa
coi thời - lú (KTKD),
- đại, Đứa -, Thằng

虚 GT ÂHV Hư

KHỜ	渠	GT	ÂHV Cừ		- , Khù - , Giả - giả diên, - khạo
	祛	GT	ÂHV Khư		
	痼	HT	Nạch 疒	+ Kỳ 其	
	慄	HT	Tâm 忄	+ Cừ 渠	
	壑	HT	Nạch 疒	+ Cơ 基	
	魚癡	HT	Ngư 魚	+ Si 癡	
	祛	HT	P. hiệu 𠂔	+ Khứ 去	
KHỜ	開開	GT	ÂHV Khai		Sớm dùng sức rán rợn - (NTVĐ), Biến - , Ra - , - chuyện, - nguồn, Nói - , Ngoài -
	捫	HT	Thủ 扌	+ Khai 開	
	淵	HT	Thủy 氵	+ Khai 開	
	溪	GT	ÂHV Khô		
KHỜ	慨	GT	ÂHV Khái		- chuyện, - ra (ức bởi ra)
	啟	HT	Khẩu 口	+ Khái 啟	
KHỜ	起	ÂHV	豈		Lòng riêng khắp - mừng thăm (KVK), - bình, - đầu, - động, - sáo
	愷	HT	Tâm 忄	+ Khôi (khả) 豈	
	改	HT	Khẩu 口	+ cải 改	

KHÔM	感	GT	ÂHV Cảm	Răng đóng -
KHÒN	慼	GT	ÂHV Khiên	Bát, Chén, Đĩa - (tức sơn, cầm cờ)
KHỜN	看看	GT	ÂHV Khán	Đã - chưa (tức sửa chưa)
KHỚP	泣	GT	ÂHV Khớp	Ăn -, - lại với nhau, - xương, Bị - khó nói nên lời
	恰恰	GT	ÂHV Kháp	
	給級	GT	ÂHV Cấp	
KHU	區	ÂHV	山區 駢 樞	Đường ấy ất ất - Tế xã tắc (TSH), - nhà ở, - rừng, - chợ
	樞	GT	ÂHV Xu	
	枢		Khu (viết tắt)	
	窟	HT	Huyệt 穴 + Khu 區	
KHÙ	區區	GT	ÂHV Khu	- khờ, Lù -, Khột -, Dáng bộ - khờ
	樞	HT	Ngốc 呆 + Khu 區	
	軀軀	HT	Nhục 肉 + Khu 區	
	樞	HT	Tâm 心 + Khu 區	
KHỦ	老	HT	Lão 老 + Khẩu 口	Dưa -, Lù -, - rù
	痛	GT	ÂHV Cũ, Cẩu	

KHỦ 苦	GT	ÂHV Khổ	- khỉ, - nủ
KHU 老區	HT	Lão 耄 + Khu 區	- khỉ, Giả -, Lự -
耄	HT	Lão 老 + Khu(đơn) 区	
KHUA 樞	GT	ÂHV Khu 枢	Bớt bớt chớ - môi (TSH), Tới đây -
呬	HT	Khẩu 口 + Khu(Đơn) 区	động mà thương chỗ này (TTV), -
枯	GT	ÂHV Khô	múa
呌	HT	Khẩu 口 + Khu 呌 呌	
KHUÂN 圀	ÂHV		- vác, - gỗ, - gạch, - lúa, - hết vào nhà
捃 揮	HT	Thủ 手 + Quân 君 軍	
KHUÂN 菌	GT	ÂHV Khuân	Men sinh -, VI -
蠅	HT	Trùng 虫 + Khuân 菌	
KHUANG 傾	GT	ÂHV Khuynh	Bằng - nhớ cảnh nhớ người (KVK), Non nước bằng -
傾	HT	Tâm 心 + Khuynh 傾	cảm họ Hà (DTHM)
瀕	HT	Thủy 水 + Khuynh 傾	
頃	HT	Khẩu 口 + Khuynh 傾	
寬	HT	Khẩu 口 + Khoan 寬	

KHUẤT 屈

ÂHV

- bóng, - mặt, - lời,
- nẻo, - núi, - khúc,
Bất -

語

HT

Ngôn 言

+ Khuất 屈

KHUY 虧

GT

ÂHV Khuy

làm - dạ trẻ cho
vui lòng già (LVT),
Đăm đăm nằng
cũng nhớ nhà khôn
- (KVK), - khóa

虧

HT

Tâm 忄

+ Khuy 虧

忘

HT

Vong 忘

+1/2 Khuy 号

怗怗

HT

Tâm 忄

+1/2 Khuy 号

𠂔𠂔

HT

Khẩu 𠂔

+1/2 Khuy 𠂔

𠂔

GT

1/2 chữ

Khuy

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

KHUY 快

GT

ÂHV Khoái

Ở đời lại - rồi đời
(DTHM), Hay đâu
nước lã - nên hồ
(KTKD), - đục, -
vẩn, - cho bột tan
ra trong nước

快

HT

Thủ 扌

+ Khoái 快

𠂔𠂔

HT

Khẩu 口

+ Khoái 快

虧

HT

Tâm 忄

+ Khuy 虧

𠂔𠂔

HT

Khẩu 口

+ Khuy 虧

𠂔𠂔

HT

Thủ 手

+1/2 Khuy 𠂔𠂔

𠂔𠂔

HT

Thủ 手

+1/2 Khoái 𠂔𠂔

KHÚC 曲

ÂHV

Lựa chỉ những - tiêu
tao (KVK), - ca

KHỤC 𪔐 HT Khẩu 𪔐 + Khúc 曲 - khặc

KHUÊ 圭 ÂHV 閨 閨 睽 睽 鯨

奎 HT Đại 大 + Khuê 圭 Xét mình của các
phòng - (KVK), -
các, - môn, - vi

KHUÊ 跬 ÂHV - như khỏe (PN)

𪔐 HT Túc 足 + Khoảnh 頃

志 HT Khuê 圭 + Tâm 心

KHƯCH 擴 GT ÂHV Khoách - đại, Nói - nói
khoách, - trường

郭 GT ÂHV Quách

擢 HT Thủ 手 + Hoác 霍

KHUÊNH 傾 GT ÂHV Khuynh - khoang, Tên là -
Xi Ông (M.)

頃 GT ÂHV Khoảnh

KHUÊNH 頃 GT ÂHV Khoảnh - khoáng

KHỆNH 頃 GT ÂHV Khoảnh - khoáng

KHƯÊU 挑 GT ÂHV Thiêu, Thao - khoào

KHUI 開 GT ÂHV Khai - thùng rượu (- là
mở)

KHUM 穹 GT ÂHV Khung Cành dâu - cây chùm
gối đồng (ĐHM), - lung

KHUM	藁	HT	Thảo 艸	+ Khâm 欽	
KHUM	茨	HT	Thảo 艸	+ Khảm 坎	- nùm, Dáng đi - na - nùm (lỗ vẽ cung kính hay sợ hải, ngược)
	蹠	HT	Túc 足	+ Cấm 禁	
	彊	HT	Cung 弓	+ Khâm 勣	
KHUNG	穹	ÂHV	穹		Rụng rời - dẹt tan tành gói may (KVK), - chuồng gà, Đóng -, - cảnh, - điều giấy
	空	GT	ÂHV Không		
	控	GT	ÂHV Khống		
	莠				
					
KHUNG	穹	GT	ÂHV Khung		Nào ai có giết đứa - làm chi (LVT), Diễn -, Người -, Đâm -, Nổi -, Tinh -
	窮	GT	ÂHV Cùng		
	傍	HT	Nhân 亻	+ Cùng 窮	
	悵	HT	Tâm 忄	+ Khung 穹	
KHUNG	穹	HT	Khẩu 口	+ Khung 穹	- khoáng ho
	徇	HT	Nhân 亻	+ Khúc 曲	
KHUNG	恐	ÂHV			Lại còn - khinh làm cao thế này (KVK), - bố, - khiếp, - hoảng, Kính -, - long
	孔	GT	ÂHV Khổng		

KHUNG	共	GT	ÂHV Cộng	
	𠂔	HT	Hỏa 火 + Khung (bớt nét) 𠂔	
KHUÔN	匡	GT	ÂHV Khuông 𠂔	Thật trời quả báo một - cho chàng (TTV), - trắng đầy đặn nét ngài nở nang (KVK), - mặt, - mẫu, - thiếng, Cái
	困	GT	ÂHV Khuân	
	坤	GT	ÂHV Khôn	
	枉	GT	ÂHV Uống	
	旌	HT	Phương 方 + Khuông 匡	
	𠂔	HY	Vi 𠂔 + Mô 模	
KHUÔNG	𠂔	ÂHV	𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔	
	𠂔	HT	Thủ 手 + Khuông 匡	- chính, - phù (PN), (- như khuôn : - cửa, - nhà, Đổng - ...)
KHUÔNG	𠂔	HT	Thủ 手 + Khuông 匡	- miệng, - nhau, - dầy
KHUY	窺	ÂHV	虧	- áo, - cúc, - khuyết, Đơm -, Thùa -
	𠂔	?	Thủ 手 + Khuông 匡	
	𠂔		ÂHV Khuông ?	
KHUYA	虧	GT	ÂHV Khuy	Cớ sao trần trọc đêm - (KVK), Đêm - lộng lẽ như tờ (LVT), Canh - giấc điệp
	𠂔	HT	Nhật 日 + Khuy 虧	

KHUYA 𠂔	GT	Khuy (viết sai)	mơ màng (Khuyến hiếu), Thức - dấy sớm, Ngủ -, Đêm -
𠂔	HT	Nạch 𠂔 + 1/2 Khuy 𠂔	
𠂔	HT	Nhật 𠂔 + 1/2 Khuy 𠂔	
𠂔	HT	Nghiễm 𠂔 + 1/2 Khuy 𠂔	
𠂔	GT	1/2 chữ Khuy	
KHUYẾN 勸	GT	ÂHV Khuyến 勸	- ông dùng liều mạng (KTKD), Vâng lời - giải thấp cao (KVK), - con phải kính trọng chồng (- con gái)
勸	GT	Khuyến (viết tắt)	
勸	HT	Khẩu 𠂔 + Khuyến 勸	
捲	HT	Thủ 𠂔 + Quyển 卷	
圈	HT	Vi 𠂔 + Quyển 卷	
勸	HT	Khẩu 𠂔 + Khuyến (đích) 勸	
KHUYẾN 勸	ÂHV		Tôi đi - giáo nuôi ngày cùng nhau (LVT), - dụ, - khích
勸	ÂHV	Khuyến (viết đơn)	
KHUYẾN 犬	ÂHV		- ung lại tuyển một bảy cón quang (KVK)
犬	GT	ÂHV Quyển	
KHUYẾT 缺	ÂHV	闕	Tuần trăng - đĩa dầu hao (KVK), - điểm, - pháp, - tội,
虧	ĐN	ÂHV Khuy là Khuyết	

KHUYẾT 𠂔 GT ÂHV Quyết - tịch, Khiểm -

𠂔 HT P. hiệu 𠂔 + Quyết 𠂔

KHUYNH 傾 ÂHV Làm chỉ những thói
- thành trêu người
(KVI), - đảo

KHUYNH 傾 GT ÂHV Khuyinh - tay ngai, - ra

攬 HT Thủ 扌 + 1/2 Quynh 𠂔

KHUYU 肘 GT ÂHV Trửu Éo le khúc - đường
đi chẳng gần
(HTVĐ), - tay, -
chân

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Đảo 島

𠂔 HT Nhục 月 + 1/2 Kiếu 𠂔

KHƯ 祛 ÂHV 墟 Giữ chặt - -, - - như
giữ má tổ (Thủy
Nguyệt), - - như
ông tử giữ oán (TN)

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Khử 去

𠂔 HT Nhục 月 + Khử 去

KHỪ 渠 GT ÂHV Cừ Khặt -, Lũ -, - - mà
đi

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Cừ 渠

KHỨ 去套 ÂHV - hỏi, Tống - đi nơi
khác

KHỬ 去 GT ÂHV Khử Trừ -, - độc, - trùng,
- mùi

KHỰ	去	GT	ÂHV Khứ		Trả bạc cho hóa - (KTKD), (- là đi lẻ, đi mau, đi nhanh)
	却	GT	Khứ 去	+ Nháy ㄣ	
	𠂔	HT	Đa 多	+ Khứ 去	
KHỬA	去	GT	ÂHV Khứ		Lắm lắm khẩn - nhỏ to (KVK), Cất -, Khách -, Lấn -
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Khứ 去	
	𠂔	HT	Thủ 手	+ Khứ 去	
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Hứa 許	
KHỦNG	𠂔	GT	ÂHV Khủng		Chẳng - chịu (Từ cổ nay ít dùng)
KHƯỚC	却	ÂHV			- từ, - hôn
	𠂔	GT	ÂHV Khích		
KHƯƠI	攔	HT	Thủ 手	+ Khai 開	- ra (- là mọi ra, bởi ra)
KHƯƠN	康	GT	ÂHV Khang		Lươn - (chậm chạp, lững khững)
KHỪNG	荒	ÂHV	姜 羗 康 虻 慶		Hữu hân gia quế trúc - chế cảm (Y học), An -, - linh
	慶 薑				
KHƯỚT	𠂔	HT	Nhục 月	+ Khất 乞	Nhọc -, Uống rượu say -
	𠂔	HT	Khước 却	+ Lực 力	

KHỤT 𠵿 HT Ngọa 卧 + Khất 乞 Nằm - ra giường.
Nhọc -, Mệt -

KHƯU 𠵿 HT ĐIỀU 鳥 + Khâu 丘 Chim -, Hót như -

KHƯU 丘 GT ẦHV KHẦU 丘 埡 蚯 (Xem âm Khâu)
(Kị húy đọc khâu)

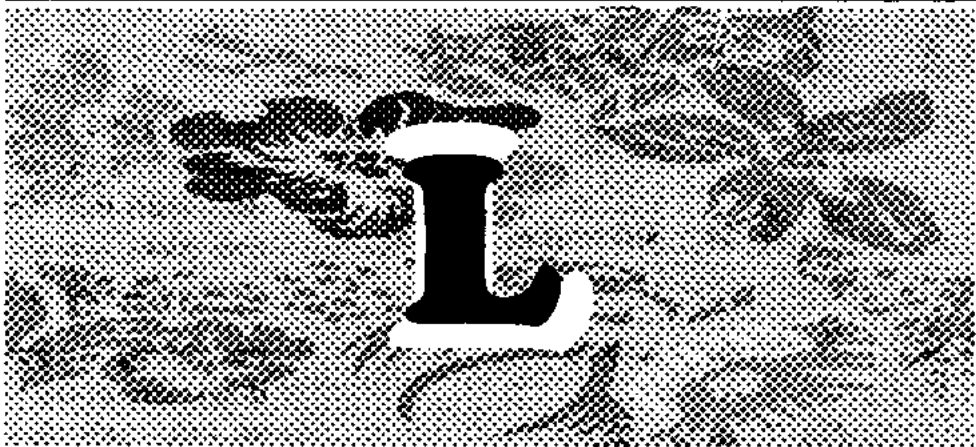
KHỬU 𠵿 𠵿 ẦHV 糗 - giác



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

kh



LA 羅 **ẢHV** 覩蘿邏羅

HT Thủy 氺 + La 羅

馬

GT **ẢHV** Loạ
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

鏐邏落 Chữ La viết đơn, viết tắt

羅界界界界界界界界界

Cấp kinh chứng đã
cấm - (NTVĐ), Mái
ngoài đã thấy ngọn
cờ liêng - (KVK), -
bàn, - cà, - hét, Kêu
- rầm rĩ, - hoảng, -
trời

LÀ 羅邏 **GT** **ẢHV** La

羅 HT Mịch 糸 + La 羅

界界 HT P. hiệu 丩 + La(đơn) 界

界界 HT Khẩu 口 + La(đơn) 界

GT Chữ La viết đơn, viết tắt

界界界界界界界界界

Hồ - dị tượng ất - tài
cao (LVT), Thúy Kiều
- chị em - Thúy Vân
(KVK), Ấy -, Đó -,
Lựa -, Khẩn -, Bay -
- trên mặt nước

LÁ	蘿	GT	ÂHV La 蘿		
	𦵏	HT	La 𦵏	+ Diệp 葉	Tiền rằng khô héo - gan (LVT), Gặp tuần đố - thỏa lòng tìm hoa (KVK), - cây, - xanh, - úa, - vàng
	還葉	GT	ÂHV La (đơn) 𦵏		
LẢ	呂	GT	ÂHV Lả		Hải đường, - ngọn đông lân (KVK), - lơ, - tả, - lướt, Éo -, Hát cò -, Trước xe lơ - han chào (KVK)
	也	GT	ÂHV Giã		
	地	HT	Thủ 才	+ Giã 也	
	呂	HT	Thủy 彳	+ Lả 呂	
	𦵏	HT	Lả 𦵏	+ La (đơn) 𦵏	
	傾	HT	Khuynh 傾	+ Lả 呂	
LÃ	呂	ÂHV			Gọi châu - chã tuần rơi (KVK), Nước -
	呂	HT	Thủy 彳	+ Lả 呂	
	𦵏	ÂHV	Lã (đá thảo)		
LA	羅	GT	ÂHV La 羅		- gi bí sắc tư phong (KVK), - này tên đầu bay trước mặt (TSH), Ủa - này lửa bốn bề đổ hoét (KTKD), Cầu giáo hũu, Hic qđ ngâm thoát - (S-), Họ Hà nghiê - hỏi lần
	𦵏	ĐN	ÂHV Di là 𦵏		
	還	GT	La (đơn) 還	+ Nháy 彳	
	𦵏	HT	La 𦵏	+ Lả 呂	

LA	𢆶	HT	La	哭	+ Kỳ	奇	(DTHM), Kiệm Hâm xem thấy - lũng
	𢆶	HT	Di	異	+ Lã	呂	(LVT), - chi, - cho, - thay, Lầy lằm -, Người -
	𢆶	HT	P. hiệu	𢆶	+ La (đơn)	還	
	𢆶	HT	Nhân	𢆶	+ La (đơn)	哭	
	𢆶	HT	Di	異	+ Kỳ	奇	
	𢆶	HT	Di	異	+ La	𢆶	
	𢆶	GT	Chữ La viết đơn, viết tắt	𢆶	𢆶	𢆶	
LÁC	樂	GT	Ả HV Lạc	落	樂	樂	
	略	HT	Mục	目	+ Các	各	Xưa đồng lúa nay đồng - (KTKD), Đúc -, - đúc mưa rơi, Hoa rụng - đúc, - mất, Ruộng -
	柞	HT	Mộc	木	+ Tác	作	
	落	HT	Mộc	木	+ Lạc	落	
	落	HT	Thảo	艹	+ Các	各	
LẠC	洛	Ả HV	珞	烙	絡	落	酪
	𢆶	HT	Nhân	𢆶	+ Lực	力	Đào nguyên - lối đầu mà đến đáy (KVK), - đà, - đàn, - đường, - lỏng, - loài, - quan, - thú, Nơi cực -, Hoan -, Âu -, Hồng -, Truy -
	𢆶	HT	Ngạt	𢆶	+ Các	各	
	𢆶	HT	Thạch	石	+ Các	各	
	𢆶	HT	Các	各	+ Truy	佳	

LẠC	銘	HT	Kim 金	+ Các 各	
LÁCH	𢀿	HT	Nhục 月	+ Lịch (đơn) 𢀿	Đạt Ma cỡi - qua sông (NTVĐ), - ca -
	𢀿	HT	Túc 足	+ Lịch (đơn) 𢀿	oách, lén - vào cửa, - chách, -
	𢀿	HT	Thảo 艸	+ Lịch 𢀿	tách, - đi - lại, -
	𢀿	HT	Thủ 手	+ Lịch 𢀿	sang phải - sang trái
	𢀿	HT	Nhục 月	+ Lịch 𢀿	
	𢀿	HT	Cách 革	+ Lịch 𢀿	
LẠCH	𢀿	HT	Thủy 氺	+ Lịch (đơn) 𢀿	Phải dò cho đến
𢀿	𢀿	GT	ÂHV Lịch		ngọn nguồn - sông (KVK), - cách, Ngòi
	𢀿	HT	Thủy 氺	+ Ngạch 𢀿	
LAI	來	ÂHV	萊 來 𢀿		Lòng thơ - lảng bời
	𢀿	HT	Khẩu 口	+ Lai 來	hỏi (KVK), Lão - tử
	𢀿	HT	Lai 來	+ Lực (sắc?) 𢀿	đời Chu cao sĩ
	𢀿	HT	Hòa 禾	+ Lai 來	(NTThiếu), - rai, Lúa
	𢀿	HT	Nam 男	+ Lai 來	- giống, Bồng -
LÀI	來 萊	GT	ÂHV Lai		Hoa -, Rau thái -,
	來	GT	Lai 來	+ Nháy 𢀿	Trà ướp - (ức ướp nhai)

LÀI	哩	HT	Nhân 亻	+ Lý 里	Kíp bề - rút chèo (KTKD), - đò, - thuyền, Bánh -, - buồn, - xe, Lèo -, Nói -, - sang bên
	梗	HT	Mộc 木	+ Lại 吏	
	裡	HT	Mộc 木	+ Lý 里	
	鯉	HT	Chu 身	+ Lý 里	
	鯪	HT	Chu 身	+ Lại 來	
LÀI	唛	HT	Khẩu 讠	+ Lại 來	Nói - nhải, - sông, - cát
	哩	HT	Ngũ 耳	+ Lý 里	
	懷	HT	Tâm 忄	+ Lại 來	
LÀI	睐	ÂHV			Đưa thì đau bụng - chòi (NTVD), Giun -, Sán -, Lờ -, Cho vay -, Tiến -, - nhẹ - nặng, - mẹ đẻ - con, Ché tre nửa bị -, Lọt -
	礼	GT	ÂHV Lễ 禮		
	礼	HT	Lễ 礼	+ Có 子	
	禮	HT	Lễ 礼	+ Lại 吏	
	裋	HT	Y 衣	+ Lại 吏	
	利	HT	Lễ 礼	+ Lợi 利	
	賂	HT	Bối 貝	+ Lễ 礼	
	蛭	HT	Trùng 虫	+ Lại 來	
	懶	GT	ÂHV Lại		

LÃI 𢵿 GT Lai 𢵿 + Nháy 𠂇

LAI 𢵿賴 AHV 𢵿賴賴賴

徠 GT ÂHV Lai

𢵿 HT Lã 𢵿 + Phán 𢵿

𢵿 HT Thủy 𢵿 + Lai 賴

𢵿 HT Nữ 女 + Lai 賴

𢵿 HT Thảo 艸 + Lai 賴

𢵿 ĐN ÂHV Hựu là Lai

𢵿 ÂHV Lai (đá thảo)

LAM 藍 AHV 藍婪嵐

藍 AHV Lam viết đơn

𢵿 AHV 1/2 Lam

𢵿 HT Nhân 𢵿 + 1/2 Lam 𢵿

𢵿 AHV 1/2 chữ Lam

LÂM 𢵿 ĐN 1/2 Vi là Lâm

𢵿 ĐN Vi là Lâm

𢵿 GT ÂHV Lam

Nghĩ đi nghĩ - một mình (KVK), Giám chưa - tội bằng ba lửa nóng, Đi đi - -, - mắc tội, - làm như cũ, Bộ -, Quan -, Thơ -

Xăm xam dè nẻo - Kiểu lẫn sang (KVK), - lữ, Tham -, - bản, Bệnh sơn - chướng khí

Lão Nhan - phép thâu đường (DTHM), Trại thì trung hiếu - đầu (LV), Từ đà kíp - dòng - móng (TSH), - ăn, -

LÂM	𡩵	HT	Khẩu 𡩵	+ Lạm	𡩵	lụng, - việc, - nhà, - nghề
	𡩵	GT	Lạm viết đơn			
	𡩵	HT	Thủ 𡩵	+ Giám	𡩵	
	𡩵	GT	1/2 Lạm đơn			
LÂM	𡩵	GT	ẢHV Lạm			- da, - phổi
LÂM	𡩵	HT	Khẩu 𡩵	+ Lạm	𡩵	Nói - nhảm
	𡩵	HT	Khẩu 𡩵	+ 1/2 Lạm	𡩵	
LÂM	𡩵	ẢHV	覽攪攪攪攪			Có hiện - thủy nét vàng chưa phai (KVK), Ngự - , Triền -
	覽	ẢHV	Lâm viết đơn			
LẠM	𡩵	ẢHV				- bàn, - dụng, - phôi, - quyển, - thêu, - gươm
	攪	ẢHV	Lâm viết đơn			
LAN	蘭	ẢHV	蘭蘭蘭蘭蘭			
	蘭	HT	Ngôn 言	+ Lan	蘭	Huệ - thơm nước một nhà (KVK), - dài
	襪	HT	Y 衣	+ Lan	蘭	đinh bút thành thời (Quốc sử), - can, Hoa - hoa Chi, Nước Pha - sa (tức nước Pháp), Nước cháy - tràn, Cỏ mọc -
	躑	HT	Túc 足	+ Lan	蘭	
	爛	HT	Hỏa 火	+ Lan	蘭	

LÀN	亂	GT	ÂHV Loạn		Phải cùng rày đã sợ - cây cong (KVK), Quân dân không đặng - đàn (KTKD), - sóng, Cái -
	乱	GT	Loạn (đan) 乱 + Nháy ㄣ		
	瀾	GT	ÂHV Lan 瀾		
LĂN	懶	ÂHV	懶 賴 嬾		Đồ đại -, Cái - lộn, - Ông (Nhân danh)
LẠN	爛	ÂHV	爛		Ninh -, Xán -
LANG	郎 莠	ÂHV	琅 狼 獐 廊 蕘 榔 榔 娘 踉 銀 螂		
	凌	GT	ÂHV Lăng 凌 陵		
	良	GT	ÂHV Lương		Cổ gông tay trói - thang áo quần (DTHM), Lốp - dùng trần đá nghe ! (KTKD), Bình -, Mo -, Quan -, - sỏi, Khoai -, Thấy -, - bang
	蘭	GT	ÂHV Lan		
	娘	HT	Hỏa 火 + Lương 良		
LÀNG	廊	GT	ÂHV Lang		Xóm - chẳng dám nói chi (LVT), La -
	朗	HT	Nhân 亻 + Lăng 朗		
LĂNG	郎	GT	ÂHV Lang 郎 廊		Dưới sông lai - trên mây tán vắn (CTLT), Nách tường bông liều bay sang - giếng (KVK), Lênh -, Sáng -, Lòng thơ lai - bỏi hời (KVK)
	浪	GT	ÂHV Lãng		
	郎	HT	Băng 冫 + Lang 郎		
	娘	HT	Nhật 日 + Lương 良		

LĂNG 郎 HT Hỏa 火 + Lang 郎

儻 GTN Âm Nôm Lãng

潮 HT Thủy 氵 + Lãng 朗

朗 HT Bàng 旁 + Lãng 朗

LÀNG 浪 GT ÂHV Lãng 朗

潮 HT Thủy 氵 + Lãng 朗

踉 HT Túc 足 + Lương 良

遼 HT Viễn 遠 + Lương 良

踉 HT Túc 足 + Lang 郎

朗 HT - Khứ 去 + Lãng 朗

LĂNG 浪 ÂHV 朗 楞 閏

兩兩 GT ÂHV Lượng, Lương

垌 HT Thổ 土 + Lương 良

潮 HT Thủy 氵 + Lãng 朗

朗 HT Hỏa 火 + Lãng 朗

LẠNG 兩 ÂHV 兩 兩 諒

Cáo say chàng đã
tính bài - ra (KVK), -
đi, - vắng, - lờ,
Đánh trống -, - sang
một bên

Sen vàng - dâng
như gần như xa
(KVK), Dạy con con
chớ bao giờ - quên
(Khuyên con), Sao -
, - bốn phần

Cân -, - ra - vào, -
quạng, - qua - lại, -
chạng

LANH	伶	GT	ÂHV Linh 灵 玲 苓	Long - đáy nước in trời (KVK), Có người đón củi - chanh hát rằng (DTHM), Tuổi vừa hai bảy tài - khác thường (DTHM), - lạ (nhanh nhẹn), - lãnh
	𠂔	GT	Linh 灵 + Nháy 𠂔	
	冷	GT	ÂHV Lảnh	
	伶	HT	Tâm 忄 + Lệnh 令	
	迨	HT	Sước 辶 + Lệnh 令	
	詒	HT	Ngôn 言 + Lệnh 令	
	遑	HT	Tốc 速 + Lệnh 令	
LÀNH	令	GT	ÂHV Lệnh	Đốt - chim đậu (Th.N), Tối danh hơn
	伶 苓	GT	ÂHV Linh	- áo, - cho sạch rách cho thơm, Mảng thơ thần chưa
	冷 冷	GT	ÂHV Lảnh	- một tật (KTKD), - bệnh, Tối -, Hiện -, Người -
	𡗗	ĐN	ÂHV Thiện là Lảnh	
	伶	HT	Tâm 忄 + Lệnh 令	
	𡗗	HT	Nữ 女 + Lệnh 令	
	𡗗	HT	Cự 厓 + Lảnh 冷	
	𡗗 𡗗	HT	Linh 苓 + Thiện 善	
LÀNH	另	ÂHV		Đều lên chơi núi - đường họa tại (DTHM), Giữ răn

LÁNH	另	GT	Lánh 另	+ Nháy 彳	việc trước - dè rằng thân sau (LVT), - nạn, Xa -, Xa - kẻ ác, Xa - tội lỗi
	伶	GT	ÂHV Linh		
	煬	HT	Hỏa 火	+ Lánh 另	
	踴	HT	Túc 足	+ Lánh 另	
	趨	HT	Tẩu 走	+ Lánh 另	
	爭	HT	Lánh 另	+ Tranh 爭	
	竊	HT	Tịch 並	+ Lánh 另	
LẢNH	冷	GT	ÂHV Lảnh		Đàn bà lảnh - tiếng đồng (CD), Tiếng kiếng lảnh - đêm khuya
	呤	HT	Khẩu 口	+ Lệnh 令	
	鈴	HT	Kim 金	+ Lệnh 令	
LÃNH	冷	ÂHV			- bình, - đạm, - đạo, - canh, - chúa, - hải, - hội, - thổ
	嶺	GT	ÂHV Lĩnh	(Lảnh)	
	鈴	HT	Mịch 系	+ Lệnh 令	
LẠNH	冷	GT	ÂHV Lảnh		- lũng xương thịt tiêu mòn (DTHM), - lẻo, - nhạt, Ấm -, Nóng -, Gió -, Trời -
	苓	GT	ÂHV Linh		
	朗	GT	ÂHV Lãng		
	寒	ĐN	ÂHV Hàn	là Lạnh	

LANH 鏐 HT Lành 令 + Hàn 寥

LAO 牢勞 ÂHV 癆勞嘍癆

滌 滓 HT Thủy 氺 + Lao 牢

勞 啤 HT Khẩu 口 + Lao 勞

嶗 HT Sơn 山 + Lao 勞

鏐 HT Kim 金 + Lao 牢

鏐 GT ÂHV Liâu 

LÀO 牢勞 GT ÂHV Lao downloadsachmienphi.com

裨 HT Khuyến 力 + Lao 牢

倅 HT Nhân 亻 + Lao 牢

徕 HT Khuyến 力 + Lao 勞

鞞 HT Thuốc(N) 菜 + Lao 牢

LÀO 勞 GT ÂHV Lao

佬 HT Khuông 亻 + Lão 老

老 GT Lão 老 + Nháy 丿

耄 HT lão 老 + Cá 丿

佬 HT Khẩu 口 + Lão 老

Lại nghe quỷ sứ -
xao (DTHM), Duyên
hội ngộ đức cù -
(KVK), Bệnh -, - lực,
- tâm, - động, -
xao, Cù - cùc dục
mẹ chịu xót xa (Bà
ĐTN)

Giữa là kẻ thế bốn
bên Mọi - (DTHM),
Sao bằng tối thuốc
thuốc Xiêm thuốc -
(NTVD), Giúp đỡ kẻ
liệt -

Hôm mai lơ - vạy
mà mỗ côi (DTHM),
- đáo, - lếu, - xước,
Hồn -, Xắc -, - nháo
lần cháo với cơm
(TN), - toét

LÃO 佬 HT Tâm 忄 + Lão 老

佬 HT Mục 目 + Lão 老

LÃO 老 GT ÂHV Lão

Chân 𢀓 - đảo, tay - đảo

踉 HT Túc 足 + Lão 老

醪 HT Dậu 酉 + Lão 老

LÃO 老 ÂHV 獠

- kia có giả bày bày (KVK), - bà, - bạng, - già, - giáo, - luyện, Phụ -

佬 HT Thủ 扌 + Lão 老

佬 HT Mộc 木 + Lão 老

嫖 HT Nữ 女 + 1/2 Giao 交

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

LẠO 潦老 GT ÂHV Lạo, Lão

- xạo, Lộn -, Lục -, Thủy -, - chạo đi không vững

佬 HT Thủ 扌 + Lão 老

涝 HT Thủy 氵 + Lao 勞

藜 HT Thảo 艸 + Liêu 寮

LÁP 塔 GT ÂHV Tháp 塔

Nói bá -, - nháp, - đáp, Chân tay kìm - đẩy bìn

獠 獠 GT ÂHV Lạp

躐 GT ÂHV Liệp

LAP 拉 ÂHV 笠粒臘蠟

Bạch -, Hoàng -, -
dốc (là di sản), -
xưởng, Thịt -

臘 HT Nhục 月 + Lập 立

粒 HT Trùng 虫 + Lập 立

臘 HT Nhục 月 + Cát 葛

LAT 洛落 GT ÂHV Lạc

Giường hẹp hay
ngủ yên một -
(KTKD), - đá, - gạch,
Chốc -, - nữa

辣辣 GT ÂHV Lạt

臘 HT Nhục 月 + Lạt 辣

LAT 洛落 GT ÂHV Lạc

Đảng cay ngọt -
mặn chua (NTVĐ),
Hưởng cho cạn ba
tuần rượu - (TSH), ...
nay rừng cội ai
dành mặn - (DTHM),
- buộc, - lẻo

辣 ÂHV

絡 HT Mịch 糸 + Lạc 洛

漑 HT Thủy 氵 + Lạt 辣

蕨 HT Thảo 艹 + Lạt 辣

簾 HT Trúc 艸 + Lạt 辣

LAU 撈 GT ÂHV Lao 撈

Vui chiếc dép đập -
sương gió (SV), -
giọt thấy máu rơi
nước biếc (KTKD),
Tâm hư hồi hộp -
chau (NTVĐ), - chùi,
Cỏ -, - sạch mỡ hôi

撈 GT ÂHV Tao, Trảo

撈 HT Thảo 艹 + Lao 牢

撈 HT Thủ 手 + Lao 牢

LAU	蘆	GT	ÂHV Lô		
	爐	HT	Thiếu 少	+ Lô 蘆	
	牢	HT	Trầu 筭	+ Lao 牢	
LÀU	勞	GT	ÂHV Lao		Tooí chỉ trẻ - thông
	漏	GT	ÂHV Lậu		việc võ (TSH),
	佬	HT	Tân 𠂇	+ Lão 老	Nương long - biết
	佬	HT	Khẩu 𠂇	+ Lão 老	thế gian (Ngọa
					Long Cương)
LÁU	老	GT	ÂHV Lão		Bào trơn dái -
	佬	HT	Tân 𠂇	+ Lão 老	không chứng chảy
	襲	HT	Hiệu 號	+ Thực 食	tuôn (NTVD), - lính, -
					tôm - cá
LÀU	佬	HT	Khẩu 𠂇	+ Lão 老	- bầu, - thông, -
					cầu, - biết
LAY	來	GT	ÂHV Lai		Thầy - phải tới nơi
	來	HT	Khẩu 𠂇	+ Lai 來	mách miệng
	來	HT	Thủ 𠂇	+ Lai 來	(KTKD), - hoay, - lất,
	來	HT	Thủ 𠂇	+ Li 离	Lung -, - nhay
LÀY	來	HT	Thủ 𠂇	+ Lai 來	- quày chưa kịp hạ
					sà (DTHM), Đi lại -
					quày đầu đó

LÂY	踉	HT	Túc 足	+ Lai 來	
	攪	HT	Thủ 手	+ Lẽ 禮	
LÂY	哩	GT	ÂHV Lý		- đi - lại, Hát -, Tiếng -
	踉	HT	Túc 足	+ Lai 萊	
LÂY	攪 礼	HT	Thủ 手	+ Lẽ 禮	- hoa, - trái, - ná, - tên
	揀	HT	Thủ 手	+ Lay(N) 唻	
LÂY	攪 礼	HT	Thủ 手	+ Lẽ 禮	- bấp (tức cạy hộp gỗ)
LAY	拜	ĐN	ÂHV Bái là Lạy		Nâng vào trước - ông bà (TTV), - rồi vội vã bước lui (NTVD), - rồi sang - cầu mây bên kia (KVIO, Bái - quỳ quỳ... (Tam thiên tự), - lục, Van -, - Cha chúng con ở trên trời (Kinh cầu), - cha, - mẹ, - thầy, Lên Chùa - Phật
	礼	GT	ÂHV Lẽ		
	礼	HT	Lẽ 礼	+ Cá 个	
	礼	GT	Lẽ 礼	+ Nháy 了	
	礼拜	HT	Lẽ 礼	+ Bái 拜	
	禮	HT	Lẽ 礼	+ Lại 更	
	弄	HT	Lộng 弄	+ Lại 更	
	吏拜	HT	Lại 吏	+ Bái 拜	
	礼	HT	Lẽ 礼	+ 1/2 Bái 半	

LẠY 吏 GT ÂHV Lạ

𠂔 GT Chữ Lạ (lỗi viết riêng)

LẮC 勒 GT ÂHV Lặc

栗 GT ÂHV Lột

樂 GT ÂHV Lạc

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Lột 栗

𠂔 HT Thủ 𠂔 + Lột 栗

𠂔 HT Thủ 𠂔 + Lạc 落

𠂔 GT Trắc 測 + Nháy 𠂔

𠂔 HT Thủ 𠂔 + Lặc 勒

LẶC 勒 ÂHV

𠂔 HT Thảo 𠂔 + Lực 力

LĂM 林 GT ÂHV Lâm 臨 淋

𠂔 GTN Âm Nôm Năm

𠂔 GT Lâm 林 + Nháy 𠂔

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Lâm 林

𠂔 HT Ngũ 五 + Lâm 林

Sự thế nghe ra đã -
đầu (ĐTTQ), Thấy lẹ
tới - đầu (KTKD), -
cắc, - đi - lại, Sầu
đong cang - cang
đáy (KVK), - lia - lịa

Khảng -, Khổ -
(Nôm ít dùng)

Mười - năm bỏ nhà
đi (DTHM), Dạ - đêm
mộc thảo nguyên
(SV), Chỉ - kinh sử
trau giối (TTV), - le, -
- chục lấy, Ngày
mười - trong tháng

LĂM 𣎵	HT	Lâm 林	+ Hựu 又	
𣎵	HT	Lâm 𣎵	+ Ngũ 五	
𣎵	HT	Nam 南	+ Lâm 林	
LĂM 𣎵	HT	Khẩu 𣎵	+ Lâm 林	- bầm
LĂM 𣎵	GT	Lâm viết đơn		Thế sự - người con mất tục (DTHM), Vô công đức bạn - sao (LVT), - con nhiều cháu, Thế gian - kẻ điên mê (GHC), - của, - người, Nhiều -, Quá -, - lời, - nỗi gian nan
𣎵	GT	ÂHV Lâm		
𣎵	GTN	Âm Nôm		
𣎵	GT	ÂHV Lâm		
𣎵	GT	1/2 chữ Lâm (Bầm)		
𣎵	HY	Thậm 甚	+ Đa 多	
𣎵	GT	Chữ Lâm (thừa nét)		
𣎵	HT	Khẩu 𣎵	+ 1/2 Lâm 𣎵	
𣎵	HT	1/2 Lâm 𣎵	+ Cự 巨	
𣎵	HT	1/2 Lâm 𣎵	+ Đa 多	
𣎵	HT	P. hiệu 𣎵	+ 1/2 Lâm 𣎵	
LĂM 𣎵	HT	Khẩu 𣎵	+ 1/2 Lâm 𣎵	- bầm (như lăm bầm)

LĂN	𢵿	GT	Lan (viết đá thảo)	Cho - lóc đá cho mê mẩn đời (KVK), Nằm - trên đá khóc than mấy hồi (LVT), - lộn, - tăn hơi nước, - quay ra giường
	凌	GT	ẢHV Lãng	
	連	HT	Thủy 氵 + Liên 連	
	鄰	GT	ẢHV Lân	
	隣	HT	Thổ 土 + Lân (đơn) 鄰	
	磷	HT	Thạch 石 + Lân (đơn) 鄰	
	麟	HT	Viên 頁 + Lân (đơn) 鄰	
LẢN	濶	HT	Thủy 氵 + Lân (thảo) 濶	- lưng cam chịu cái roi da (Thơ răn mặt), - mực
	𧈧	GTN	Âm Nôm Rắn	
	𧈧	HT	Trùng 虫 + Lân (đơn) 𧈧	
LẶN	吝	GT	ẢHV Lận	- vào mình, Thân hình -
	搭	HT	Thủ 扌 + Lận 吝	
LẶN	吝	GT	ẢHV Lận	
	洛	HT	Thủy 氵 + Lận 吝	Trái bao thờ - ác tà (KVK), - lội, - ụp xuống nước, Thơ -, Mặt trời -
	搭	HT	Thủ 扌 + Lận 吝	
	𧈧	HT	1/2 Mặt 𧈧 + Lận 吝	

LĂNG	陵	ÂHV	凌菱淩峻楞較鯪稜	
	菱	ÂHV	1/2 Lăng	Tham dâm cùng
	淩	HT	Nguyệt 月 + Lăng 菱	đứa - nhặng (KTKD),
	蘭	GT	ÂHV Lan	- loàn, - xằng, Cây
				đinh -, Kinh -
				nghiêm
LĂNG	陵	GT	ÂHV Lăng 綾綾	Cuộc thế - xằng
	凌	HT	Khẩu 口 + Lăng 菱	cũng cuộc chơi
	榔	GT	ÂHV Lang	(KTKD), Ngồi bàn
	綾	HT	Trùng 虫 + Lăng 菱	chông sắt nhóm
				đoanh ruồi -
				(DTHM), - nhặng
LĂNG	朗	GT	ÂHV Lăng	- tai nghe lấy những
	郎	HT	Khẩu 口 + Lang 郎	lời mẹ ru, Lo -, Nước
	懶	HT	Tâm 心 + Lăng 朗	- xuống, - đục khơi
	潮	HT	Thủy 水 + Lăng 朗	trong
	聊	HT	Nhi 耳 + Lăng 朗	
LĂNG	郎	GT	ÂHV Lang	Hồi ai - lạng mà
	朗	GT	ÂHV Lăng	nghe (LVT), - lơ nói
	砵	HT	Thạch 石 + Lệnh 令	nói cười cười, Lũng
				- treo trên cây, -
				nhặng

粮	HT	Thủ 手	+ Lương 良
唛	HT	Khẩu 口	+ Lãng 麦
朗	HT	Tâm 心	+ Lãng 朗
LĂNG 郎 笈	GT	ÂHV Lang, Lương	- đấng theo sau, - những
粮	HT	Thủ 手	+ Lương 良
朗	HT	Tâm 心	+ Lãng 朗
朗	HT	Mục 目	+ Lãng 朗
踉	HT	Túc 足	+ Lãng 朗
朗	HT	Mịch 糸	+ Lãng 朗
LẶNG 吝	GT	ÂHV Lộn	
朗	GT	ÂHV Lãng 浪	
淨	GT	ÂHV Tĩnh	
朗	HT	P. hiệu 丿	+ Lãng 朗
洛	HT	Thủy 氵	+ Lộn 吝
朗	HT	Thủy 氵	+ Lãng 朗
朗	HT	Bình 平	+ Lãng 朗
吝	HT	Khẩu 口	+ Lộn 吝

Lãng - mà nghe nó
chúc nhau (TX), Hời
ai - lộng mà nghe
(LVT), Bốn phương
phẳng - hai kinh
vững vàng (KVK), -
yên, Đứng -, - lể

LĂNG	淨朗	HT	Tĩnh 淨	+ Lăng 朗	
LẬP	立	GT	ẢHV Lộp		- ba - báp, - đặt, - ghép, - ráp, Nói -, - mộng kéo cột nhà
	𪔐	HT	Khẩu 𪔐	+ Lập 立	
	𪔑	HT	Thổ 土	+ Lập 立	
	拉	HT	Thủ 手	+ Lập 立	
LẬP	𪔐	HT	Khẩu 𪔐	+ Lập 立	- đi - lại
LẮT	栗	GT	ẢHV Lợi		Nói - lẻo, - lẻo, Sống lay sống -
	標	HT	Thủ 手	+ Lợi 栗	
LẶT	什	GT	ẢHV Thập		Làm việc - vật trong nhà, Lược, -
	栗	GT	ẢHV Lợi		
	喇	GT	ẢHV Lợi		
	標	HT	Thủ 手	+ Lợi 栗	
LẮC	勒	GT	ẢHV Lặc		- ca - cắc, - xác, Láo -
	棘	GT	ẢHV Cức		
LÂM	林	ẢHV	淋臨淋琳霖		Thuở - hành oanh chưa bốn sáu (CPN), - bỏ, - ly, - râm, - bệnh, - bốn, - chung
	𪔒	ẢHV	Lâm viết đá thảo		
	彬	GT	Lâm 林	+ Nháy 彡	

LÂM 淋 HT Khẩu 口 + Lâm 林

LÂM 淋 GT ÂHV Lâm 淋 臨

淋 GT Lâm 林 + Nháy 丶

淋 HT Lâm 林 + Cá 子

淋 HT Tâm 心 + Lâm 林

淋 HT Khẩu 口 + Lâm 林

淋 HT Thổ 土 + Lâm 林

淋 HT Ngô 誤 + Nhâm 任

淋 GT ÂHV Lâm 淋 淋

Nửa đường - lỗi
duyên cơ hội (NH),
- râm khấn vái nhỏ
to (KVK), - lữ, - lẩn, -
lộn, Bùn -, - lọi, Ăn -
rau dại, - đường,
Vào - nhà, Tường -

LÂM 淋 GT ÂHV Lâm 淋 淋

淋 HT Thổ 土 + Lâm 林

淋 HT Thủy 氺 + Lâm (đơn) 淋

淋 HT Thổ 土 + Bấm 栗

淋 HT Mộc 月 + Bấm 栗

淋 GT Lâm (thêm nét)

Đứng trong bùn -
mà bên sạch trơn
(NTVD), - bẩn, - lạp,
- mặt, - lết nhìn
trộm, - chấm, -
chân

LÂM 凜 GT ÂHV Lâm

淋 HT Khẩu 口 + Lâm 林

- bấm, - cà, -
cắm, - nhấm,
Cơm còn - cắm

LẨM	𪔐	GT	ÂHV Bấm	chưa chín tới, Tỉnh nét - cấm
	𪔑	HT	Khẩu 𪔑 + Bấm 𪔐	
LẨM	𪔒	ÂHV	𪔒 𪔓	Kho -, - thóc, - cấm, - bằm, - liệt, - thăm
	𪔔	HT	Khẩu 𪔔 + Bấm 𪔒	
LÂN	鄰	ÂHV	隣 隣 隣 隣	Phúc lành động nổi gót - đời đời (TTV), Văn nghe thơm nức hương - (KVK), - cận, - la, - lý, - bang, Kỳ -
	隣	HT	Thạch 石 + Lân 隣	
	隣	HT	Khuyến 𪔕 + Lân 隣	
	隣	HT	Lộc 鹿 + Lân 隣	
LÂN	𪔖	GT	ÂHV Lận	Cảo thơm - dở trước đèn (KVK), - chuối bỏ để để kiếm ăn (KTKD), - hỏi, - liệt, - - thỏ lận
	𪔗	HT	Thủ 手 + Lận 𪔖	
	𪔘	HT	Túc 足 + Lận 𪔖	
	𪔙	HT	Trùng 重 + Lận 𪔖	
	𪔚	HT	Lận 𪔖 + Dân 𪔛	
LÂN	𪔜	GT	ÂHV Lận	- át, - chiếm, - cấn, - sang
LÂN	𪔝	GT	ÂHV Lận	Quấp giò - tìm chốn sinh phương (TST), - lút, - quất, - thần, - tránh, - trốn, - mặt
	𪔞	HT	Khẩu 𪔞 + Lận 𪔝	

LÂN 𢇛 HT Tâm 忄 + Lận 𢇛

洛 HT Thủy 氵 + Lận 𢇛

路 HT Túc 足 + Lận 𢇛

LÂN 𢇛 蘭 GT ÂHV Lận

咯 HT Khẩu 口 + Lận 𢇛

恪 HT Tâm 忄 + Lận 𢇛

錯 HT Lận 𢇛 + Thác 錯

LÂN 𢇛 蘭 ÂHV

遴 GT ÂHV Lân

格 HT Thủ 扌 + Lận 𢇛

恪 HT Tâm 忄 + Lận 𢇛

恠 Lối viết nêng

LĂNG 𢇛 GT ÂHV Lăng 凌

𢇛 HT Khí 气 + Lăng 𢇛

𢇛 HT Khẩu 口 + Lân 𢇛

LĂNG 凌 GT ÂHV Lăng

Lâm -, Lú -, - cần, -
thần, - lộn, Tuổi già
yếu đồ sinh lú
quên

Danh lợi nhiều - dặn
phải theo (KTKD), -
vào lung tới chốn
thiền môn (TBT),
Biển -, Gian -

Mộc tinh các phủ
nóc liền -- (DTHM)

- danh (như lũng
danh)

LẬP 立	GT	ÂHV lập			
泣	GT	ÂHV Khấp			
烺	HT	Hỏa 火	+ lập 立		
朒	HT	Nhục 月	+ lập 立		
砵	HT	Thạch 石	+ lập 立		
垝	HT	Thổ 土	+ Khấp 泣		
窒	HT	Chất 窒	+ lập 立		
塞	HT	Tắc 塞	+ lập 立		
塾	GT	ÂHV Trập			
笠	GT	ÂHV lập			

Tư bề đá - bị bùng (LVT), Sự nghiệp một câu - loáng (DTHM), - huyết, - mỏ, lấy đá - cửa

LẬP 立	ÂHV				
苙	HT	Thảo 艸	+ lập 立		
烺	HT	Hỏa 火	+ lập 立		
粒	HT	Quang 光	+ lập 立		

Đầu tường lửa lựu - lòe đâm bông (KVK), - cập, - công, - chí, - dĩ, - thân, - mưu

LẮT 疔 GT ÁHV NgọtU minh hai lỗ khổ
lây - rớt (NTVD). -**LẬT** 栗 ÁHVLão tiểu - đặt bốn
trình (LVT), - dấy, -
lên, - mặt, - lọng, -
ngửa, - sắp, - úp, -
bột

辣 GT ÁHV Lạt

慄 HT Tâm 忄 + Lật 栗

策 HT Trúc 艹 + Lật 栗

蹊 HT Túc 足 + Lật 栗

LÂU 樓樓 ÁHV 婁 𡩺downloaadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

婁婁

1/2 chữ lâu

𡩺 HT Lâu 婁 + Có 子

𡩺 HT 1/2 Lâu 婁 + Cửu 久

𡩺 HT Tâm 忄 + Lâu 婁

𡩺 HT Thổ 土 + Lâu 婁

𡩺 HT Mễ 米 + Lâu 婁

𡩺 HT Đậu 豆 + Lâu 婁

𡩺 HT Kim 金 + Lâu 婁

Săn - lan rãng theo
Giới tử (CPN), Thảo
nào hưởng nước -
dài muôn xuân
(GH), Tản ngàn
đứng suốt giờ -
(KVK), - chóng, -
dài, Đẩu - (sọ), -
mau, - ngày, - năm,
Ngồi -, Chơi -, Ăn -,
Cao -

LÂU 樓車 HT Xa 車 + Lâu 樓

妻妻 1/2 Lâu (viết tắt)

LÂU 樓 GT ÂHV Lâu 樓

Chàng về viện sách
nàng dời - trang
(KVK), - gác, Nhà -

漏 GT ÂHV Lâu

屨 GT ÂHV Lũ

LÂU 鱖 HT Ngu 魚 + Lâu 萎 Cá -

LẬU 陋 ÂHV 漏 Đem khuya khắc -
cạnh lán (KVK), Hủ -

瘠 GT ÂHV Lũ

LÂY 離 GT ÂHV LY 离离 Vốn không thờ Phật
mà - tới thiên
(DTHM), Hốt lảm

來來 GT ÂHV Lai 來

徠 HT Thủ 才 + Lai 來

睐 HT Khẩu 𠂔 + Lai 來

徠氣 HT Khí 气 + Lai 來

癘 HT Nạch 疔 + Ly 离

LÂY 徠 GT ÂHV Lai

Bụng đau râm rĩ -
nhảy nhót lơ
(NTVD), - lởi, Bùn -,
Sa -, Cánh đồng -,
là

離离 GT ÂHV Ly

噉 HT Khẩu 𠂔 + Ly 离

LẦY 萊 HT Trúc 𣎵 + Lai 來

泥來 HT Né 泥 + Lai 來

LẦY 禮 GT ÂHV lễ 礼

礼 GT lễ 礼 + Nháy 彡

𣎵𣎵 GTN Âm Nôm Lạy 𣎵𣎵

𣎵 HT lễ 礼 + Di 以

理 GT ÂHV lý

𣎵 HT Kỳ 𣎵 + Thủ 取

𣎵 HT lễ 礼 + Thủ 取

LẦY 禮 𣎵 HT Thủ 𣎵 + Lễ 禮

LẦY 𣎵 GT lễ 礼 + Nháy 彡

𣎵 HT Cung 弓 + Lễ 礼

𣎵 HT Thủ 𣎵 + Lễ 礼

𣎵 HT lễ 礼 + Phán 反

LẦY 𣎵 HT lễ 礼 + Lại 吏

𣎵 HT Bái 拜 + Lại 吏

- trong việc ấy mà so (DTHM), Đến huyện đã giúp cho về nhà toàn - (KTKD), - của giết người quân tộ nhĩ (Ng.Kh.)

- bầy, - hạt bầy, - tĩa dĩ

Bệnh nào giới dưới - lũng (NTVĐ), Trẻ biết -, Răng mọc -, - nở

Lễ -, (- như lạy), - cha, - mẹ, - thấy

LE	離	GT	ÂHV Ly		Đào kia lộn hột bưởi bồng chua - (TTV), Con - -, Song -, - lỏi, - te
	囀	HT	Khẩu 𠵹	+ Ly 𠵹	
	橘	HT	Mộc 木	+ Ly 𠵹	
	鸛	HT	Điểu 鳥	+ Ly 𠵹	
LÈ	離	GT	ÂHV Ly		Thè - lười trai chẳng ai thì nó (Tả Ao), - lười, Chua -, Đầy -, Thấp - tè, Nói - nhè
	梨	GT	ÂHV Lê		
	綽	HT	Thiệt 𠵹	+ Ly 𠵹	
	黎	HT	Lê 黎	+ Hạ 下	
	離	HT	Khẩu 𠵹	+ Ly 離	
LÊ	哩	HT	Mục 目	+ Lý 里, 李	- mắt, Đứng - (nó) mặt bên
LỄ	禮	GT	ÂHV Lễ		Ba trăm sáu chục - ra năm ngày (NTVĐ), - lỏi, Chấn -
	裡	HT	Lễ 礼	+ Lý 里	
	禮	HT	Lễ 礼	+ Chích 隻	
LỄ	禮	GT	ÂHV Lễ		Đêm khuya lộng - như tờ (LVT), - nào, - phải, - trái, Có - là vậy, Chẳng - nào, - cao siêu
	理	GT	ÂHV Lý		
	禮	HT	Khẩu 𠵹	+ Lễ 禮	

LÊ 𡗗 HT LỖ 里 + NH 尔

𡗗 HT LỄ 礼 + LỖ 理

𡗗 GT LỖ (viết đá thảo)

LỆ 屬例 GT ÂHV LỘ 勵

勵例 GT LỘ 例 + NHáy 彡

快疾 HT Khoái 快 + LỘ 戾

速疾 HT TỐC 速 + LỘ 戾

LỆC 列 GT ÂHV LẠI 列

列 GT ÂM Nôm 列

LEM 林 GT ÂHV LÂM 淋

灵 GT ÂHV LINH

林 GT LÂM 林 + NHáy 彡

濂 HT Thủy 氵 + Liêm 廉

𡗗 HT Khẩu 口 + Liêm 廉

𡗗 HT Hỏa 火 + Liêm 廉

𡗗 HT Mộc 目 + Liêm 廉

𡗗 GT LÂM (viết đá thảo)

Đầu - quá móc
thau (KTKD), - làng,
Mau -, Nhanh chân
- bước, Chạy -

Cù -, Thọc -

Một máy thêm -
lược quá lọ nổi
(KTKD), Học Nho hai
chữ - nhem (NTVĐ),
Thành Giẽ Ru Sa -,
Hang Bè -, - hèm,
Lọ -, Lấp -, - lém

LÈM	𦵑	HT	Khẩu 𠂔	+ Liêm 廉	Lửa cháy - , Nói - bèm, Mất - nhèm rử
	𦵑	HT	Dậu 酉	+ 1/2 Liêm 𦵑	
LÈM	𦵑	HT	Khẩu 𠂔	+ Liêm 廉	- lỉnh, Nói -, Lửa cháy - sang bên
	𦵑	HT	Hỏa 火	+ Liêm 廉	
	𦵑	HT	Thiệt 舌	+ Liêm 廉	
	𦵑	GT	ÂHV Liêm, Liễm		
LÈM	𦵑	GT	ÂHV Liễm		Miệng thác - thêm ăn, - bẻm, - đếm
	𦵑	HT	Tâm 忄	+ Liễm 𦵑	
	𦵑	HT	Khẩu 𠂔	+ Liễm 𦵑	
LÈM	𦵑	GT	ÂHV Liễm		Cái -, - cầm, - vào
	𦵑	GT	ÂHV Liễm		
LEN	連	GT	ÂHV Liên		Kẻ qua - tìm hương liên yến (CTLT), - lén, - lén, - lỏi, Sợ -
	連	HT	Sơn 山	+ Liên 連	
	連	HT	Thủ 扌	+ Liên 連	
	連	HT	Túc 足	+ Liên 連	
	攔	HT	Thủ 扌	+ Lan 攔	

LÊN	連	HT	Thủ 手	+ Liên	連	Càng quen càng - cho đau (TN), - chặt xuống
	連	HT	Sơn 山	+ Liên	連	
LÊN	侶	HT	Nhân 人	+ Linh	另	- qua Nam trấn ở rày (TTV), - ra mở bức rèm châu một mình (LVT), Đi -, Ngó -, Trông -
	聯	GT	ÂHV Liên,	Liên		
	練	GT	ÂHV Luyện			
	躑	HT	Túc 足	1/2 Luyện	東	
	躑	HT	Túc 足	+ Luyện	練	Xăm xăm theo tới mau chân - vào (TTV), - đi mất dạng.
LÊN	連	GT	ÂHV Liên			
	聯	GT	ÂHV Liên			
	練	GT	ÂHV Luyện			
	躑	HT	Túc 足	+ Liên	躑	Nét mặt bền - then thùng
LÊN	懜	HT	Tâm 心	+ Liên	懜	
	躑	HT	Túc 足	+ Liên	躑	
LENG	灵	GT	ÂHV Linh			- keng, Cái - đào dốt
LENG	灵	GT	ÂHV Linh			- keng, - xeng
LEO	了	GT	Liễu 了	+ Nháy	了	Thấy người Cốt Đột chiến trường cheo - (LVT), Ngọn đèn

LEO	揀	HT	Thủ 手	+ Lao 牢	khuya - lét trong nhà (VTV), Nhà Nho - lét công đèn sách (DTHM), - đu, - trèo, - lên núi, - cây, - cột mỡ
	揀	HT	Thủ 手	+ Liêu 寮	
	獠	HT	Khuyến 力	+ Liêu 寮	
	寮	HT	Sơn 山	+ Liêu 寮	
	嘹	HT	Khẩu 口	+ Liêu 寮	
	燎	HT	Hỏa 火	+ Liêu 寮	
	蹀	HT	Túc 足	+ Liêu 寮	
	縹	GT	ẢHV Liễu		
	登	HT	Đăng 登	+ Liêu 寮	
LÈO	撩	HT	Thủ 手	+ Liêu 寮	Buồm cao - thẳng cánh sườn (KVK), - mũ, - thuyền, - điều giấy, - lái, - tèo
	標	HT	Mộc 木	+ Liêu 寮	
	縹	GT	ẢHV Liễu		
	褫	HT	Y 衣	+ Liêu 寮	
	縹	HT	Thăng 繩	+ Liêu 寮	
LÉO	了	GT	ẢHV Liễu		- nhéo, - lại, - xéo, Khéo -
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Liễu 了	

LÈO	了	GT	Liều 了	+ Nháy 了	Khen ai - mách cho nàng tới đây (KVK), - mếp, Mách -, Hột -, Nước trong leo - cá đớp cá
	了	HT	Khẩu 口	+ Liều 了	
	了	HT	Thủy 氵	+ Liều 了	
	清	HT	Thanh 清	+ Liều 了	
	嘹	HT	Khẩu 口	+ Liều 寮	
LÈO	了老料	GT	ÂHV Liều, Lão, Liệu		- dẻo khéo lờ quờ (KTKD), Bụi hồng - dẻo đi về chiêm bao (KVK)
	了	HT	Bảng 了	+ Liều 了	
	冷	HT	Lạnh 冷	+ Liều 了	
	了	HT	Túc 足	+ Liều 了	
LÈO	瞭	GT	ÂHV Liệu 療		Mắt có -, - tẹo
LÈP	笠	GT	ÂHV Lạp 臘 躑		Nổ - bép, - kẹp, - xẹp, - vế, Chơi nước -, Lúa -, Hạt -
	插	GT	ÂHV Sáp, Tráp		
	橙	HT	Mỏ 末	+ Lạp 笠	
LÈP	笠	GT	ÂHV Lạp		Tiếng quóc - kẹp, - xẹp, Buộc -, - cá phơi khô
	躑	GT	ÂHV Liệp (Lạp)		
	粒	HT	Ngư 魚	+ Lạp 粒	

LÉT	烈	GT	ÂHV	Liệt		Ngon đèn khuya leo - trong nhà (VTV), Lấm -, Then - như rắn mỏng năm (TN)
	𤇀	HT	Hỏa	火	+ Liệt	烈
	𤇁	HT	Mục	目	+ Liệt	烈
LET	劣烈	GT	ÂHV	Liệt		- đệt ngoài sân trảng pháo chuột (TX), Đe -, Khét -
	𤇂	HT	Sú	臭	+ Liệt	烈
LÊ	梨	ÂHV	稗	稗	𤇃	𤇄
	黎		黎	黎	𤇅	𤇆
	𤇇		𤇈	𤇉	𤇊	𤇋
	𤇌		𤇍	𤇎	𤇏	𤇐
	𤇑		𤇒	𤇓	𤇔	𤇕
	𤇖		𤇗	𤇘	𤇙	𤇚
	𤇛		𤇜	𤇝	𤇞	𤇟
	𤇠		𤇡	𤇢	𤇣	𤇤
	𤇥		𤇦	𤇧	𤇨	𤇩
	𤇪		𤇫	𤇬	𤇭	𤇮
	𤇯		𤇰	𤇱	𤇲	𤇳
	𤇴		𤇵	𤇶	𤇷	𤇸
	𤇹		𤇺	𤇻	𤇼	𤇽
	𤇾		𤇿	𤈀	𤈁	𤈂
	𤈃		𤈄	𤈅	𤈆	𤈇
	𤈈		𤈉	𤈊	𤈋	𤈌
	𤈍		𤈎	𤈏	𤈐	𤈑
	𤈒		𤈓	𤈔	𤈕	𤈖
	𤈗		𤈘	𤈙	𤈚	𤈛
	𤈜		𤈝	𤈞	𤈟	𤈠
	𤈡		𤈢	𤈣	𤈤	𤈥
	𤈦		𤈧	𤈨	𤈩	𤈪
	𤈫		𤈬	𤈭	𤈮	𤈯
	𤈰		𤈱	𤈲	𤈳	𤈴
	𤈵		𤈶	𤈷	𤈸	𤈹
	𤈺		𤈻	𤈼	𤈽	𤈾
	𤈿		𤉀	𤉁	𤉂	𤉃
	𤉄		𤉅	𤉆	𤉇	𤉈
	𤉉		𤉊	𤉋	𤉌	𤉍
	𤉎		𤉏	𤉐	𤉑	𤉒
	𤉓		𤉔	𤉕	𤉖	𤉗
	𤉘		𤉙	𤉚	𤉛	𤉜
	𤉝		𤉞	𤉟	𤉠	𤉡
	𤉢		𤉣	𤉤	𤉥	𤉦
	𤉧		𤉨	𤉩	𤉪	𤉫
	𤉬		𤉭	𤉮	𤉯	𤉰
	𤉱		𤉲	𤉳	𤉴	𤉵
	𤉶		𤉷	𤉸	𤉹	𤉺
	𤉻		𤉼	𤉽	𤉾	𤉿
	𤊀		𤊁	𤊂	𤊃	𤊄
	𤊅		𤊆	𤊇	𤊈	𤊉
	𤊊		𤊋	𤊌	𤊍	𤊎
	𤊏		𤊐	𤊑	𤊒	𤊓
	𤊔		𤊕	𤊖	𤊗	𤊘
	𤊙		𤊚	𤊛	𤊜	𤊝
	𤊞		𤊟	𤊠	𤊡	𤊢
	𤊣		𤊤	𤊥	𤊦	𤊧
	𤊨		𤊩	𤊪	𤊫	𤊬
	𤊭		𤊮	𤊯	𤊰	𤊱
	𤊲		𤊳	𤊴	𤊵	𤊶
	𤊷		𤊸	𤊹	𤊺	𤊻
	𤊼		𤊽	𤊾	𤊿	𤋀
	𤋁		𤋂	𤋃	𤋄	𤋅
	𤋆		𤋇	𤋈	𤋉	𤋊
	𤋋		𤋌	𤋍	𤋎	𤋏
	𤋐		𤋑	𤋒	𤋓	𤋔
	𤋕		𤋖	𤋗	𤋘	𤋙
	𤋚		𤋛	𤋜	𤋝	𤋞
	𤋟		𤋠	𤋡	𤋢	𤋣
	𤋤		𤋥	𤋦	𤋧	𤋨
	𤋩		𤋪	𤋫	𤋬	𤋭
	𤋮		𤋯	𤋰	𤋱	𤋲
	𤋳		𤋴	𤋵	𤋶	𤋷
	𤋸		𤋹	𤋺	𤋻	𤋼
	𤋽		𤋾	𤋿	𤌀	𤌁
	𤌂		𤌃	𤌄	𤌅	𤌆
	𤌇		𤌈	𤌉	𤌊	𤌋
	𤌌		𤌍	𤌎	𤌏	𤌐
	𤌑		𤌒	𤌓	𤌔	𤌕
	𤌖		𤌗	𤌘	𤌙	𤌚
	𤌛		𤌜	𤌝	𤌞	𤌟
	𤌠		𤌡	𤌢	𤌣	𤌤
	𤌥		𤌦	𤌧	𤌨	𤌩
	𤌪		𤌫	𤌬	𤌭	𤌮
	𤌯		𤌰	𤌱	𤌲	𤌳
	𤌴		𤌵	𤌶	𤌷	𤌸
	𤌹		𤌺	𤌻	𤌼	𤌽
	𤌾		𤌿	𤍀	𤍁	𤍂
	𤍃		𤍄	𤍅	𤍆	𤍇
	𤍈		𤍉	𤍊	𤍋	𤍌
	𤍍		𤍎	𤍇	𤍈	𤍉
	𤍊		𤍋	𤍌	𤍍	𤍎
	𤍇		𤍈	𤍉	𤍊	𤍋
	𤍌		𤍍	𤍎	𤍇	𤍈
	𤍉		𤍊	𤍋	𤍌	𤍍
	𤍎		𤍇	𤍈	𤍉	𤍊
	𤍋		𤍌	𤍍	𤍎	𤍇
	𤍈		𤍉	𤍊	𤍋	𤍌
	𤍍		𤍎	𤍇	𤍈	𤍉
	𤍊		𤍋	𤍌	𤍍	𤍎
	𤍇		𤍈	𤍉	𤍊	𤍋
	𤍌		𤍍	𤍎	𤍇	𤍈
	𤍉		𤍊	𤍋	𤍌	𤍍
	𤍎		𤍇	𤍈	𤍉	𤍊
	𤍋		𤍌	𤍍	𤍎	𤍇
	𤍈		𤍉	𤍊	𤍋	𤍌
	𤍍		𤍎	𤍇	𤍈	𤍉
	𤍊		𤍋	𤍌	𤍍	𤍎
	𤍇		𤍈	𤍉	𤍊	𤍋
	𤍌		𤍍	𤍎	𤍇	𤍈
	𤍉		𤍊	𤍋	𤍌	𤍍
	𤍎		𤍇	𤍈	𤍉	𤍊
	𤍋		𤍌	𤍍	𤍎	𤍇
	𤍈		𤍉	𤍊	𤍋	𤍌
	𤍍		𤍎	𤍇	𤍈	𤍉
	𤍊		𤍋	𤍌	𤍍	𤍎
	𤍇		𤍈	𤍉	𤍊	𤍋
	𤍌		𤍍	𤍎	𤍇	𤍈
	𤍉		𤍊	𤍋	𤍌	𤍍
	𤍎		𤍇	𤍈	𤍉	𤍊
	𤍋		𤍌	𤍍	𤍎	𤍇
	𤍈		𤍉	𤍊	𤍋	𤍌
	𤍍		𤍎	𤍇	𤍈	𤍉
	𤍊		𤍋	𤍌	𤍍	𤍎
	𤍇		𤍈	𤍉	𤍊	𤍋
	𤍌		𤍍	𤍎	𤍇	𤍈
	𤍉		𤍊	𤍋	𤍌	𤍍
	𤍎		𤍇	𤍈	𤍉	𤍊
	𤍋		𤍌	𤍍	𤍎	𤍇
	𤍈		𤍉	𤍊	𤍋	𤍌
	𤍍		𤍎	𤍇	𤍈	𤍉
	𤍊		𤍋	𤍌	𤍍	𤍎
	𤍇		𤍈	𤍉	𤍊	𤍋
	𤍌		𤍍	𤍎	𤍇	𤍈
	𤍉		𤍊	𤍋	𤍌	𤍍
	𤍎		𤍇	𤍈	𤍉	𤍊
	𤍋		𤍌	𤍍	𤍎	𤍇
	𤍈		𤍉	𤍊	𤍋	𤍌
	𤍍		𤍎	𤍇	𤍈	𤍉
	𤍊		𤍋	𤍌	𤍍	𤍎
	𤍇		𤍈	𤍉	𤍊	𤍋
	𤍌		𤍍	𤍎	𤍇	𤍈
	𤍉		𤍊	𤍋	𤍌	𤍍
	𤍎		𤍇	𤍈	𤍉	𤍊
	𤍋		𤍌	𤍍	𤍎	𤍇
	𤍈		𤍉	𤍊	𤍋	𤍌
	𤍍		𤍎	𤍇	𤍈	𤍉
	𤍊		𤍋	𤍌	𤍍	𤍎
	𤍇		𤍈	𤍉	𤍊	𤍋
	𤍌		𤍍	𤍎	𤍇	𤍈
	𤍉		𤍊	𤍋	𤍌	𤍍
	𤍎		𤍇	𤍈	𤍉	𤍊
	𤍋		𤍌	𤍍	𤍎	𤍇
	𤍈		𤍉	𤍊	𤍋	𤍌
	𤍍		𤍎	𤍇	𤍈	𤍉
	𤍊		𤍋	𤍌	𤍍	𤍎
	𤍇		𤍈	𤍉	𤍊	𤍋
	𤍌		𤍍	𤍎	𤍇	𤍈
	𤍉		𤍊	𤍋	𤍌	𤍍
	𤍎		𤍇	𤍈	𤍉	𤍊
	𤍋		𤍌	𤍍	𤍎	𤍇
	𤍈		𤍉	𤍊	𤍋	𤍌
	𤍍		𤍎	𤍇	𤍈	𤍉
	𤍊		𤍋	𤍌	𤍍	𤍎
	𤍇		𤍈	𤍉	𤍊	𤍋
	𤍌		𤍍	𤍎	𤍇	𤍈
	𤍉		𤍊	𤍋	𤍌	𤍍
	𤍎		𤍇	𤍈	𤍉	𤍊
	𤍋		𤍌	𤍍	𤍎	𤍇
	𤍈		𤍉	𤍊	𤍋	𤍌
	𤍍		𤍎	𤍇	𤍈	𤍉
	𤍊		𤍋	𤍌	𤍍	𤍎
	𤍇		𤍈	𤍉	𤍊	𤍋
	𤍌		𤍍	𤍎	𤍇	𤍈
	𤍉		𤍊	𤍋	𤍌	𤍍
	𤍎		𤍇	𤍈	𤍉	𤍊
	𤍋		𤍌	𤍍	𤍎	𤍇
	𤍈		𤍉	𤍊	𤍋	𤍌
	𤍍		𤍎	𤍇	𤍈	𤍉
	𤍊		𤍋	𤍌	𤍍	𤍎
	𤍇		𤍈	𤍉	𤍊	𤍋
	𤍌		𤍍	𤍎	𤍇	𤍈
	𤍉		𤍊	𤍋	𤍌	𤍍
	𤍎		𤍇	𤍈	𤍉	𤍊
	𤍋		𤍌	𤍍	𤍎	𤍇
	𤍈		𤍉	𤍊	𤍋	𤍌
	𤍍		𤍎	𤍇	𤍈	𤍉
	𤍊		𤍋	𤍌	𤍍	𤍎
	𤍇		𤍈	𤍉	𤍊	𤍋
	𤍌		𤍍	𤍎	𤍇	𤍈
	𤍉		𤍊	𤍋	𤍌	𤍍
	𤍎		𤍇	𤍈	𤍉	𤍊
	𤍋		𤍌	𤍍	𤍎	𤍇
	𤍈		𤍉	𤍊	𤍋	𤍌
	𤍍		𤍎	𤍇	𤍈	𤍉
	𤍊		𤍋	𤍌	𤍍	𤍎
	𤍇		𤍈	𤍉	𤍊	𤍋
	𤍌		𤍍	𤍎	𤍇	𤍈
	𤍉		𤍊	𤍋	𤍌	𤍍
	𤍎		𤍇	𤍈	𤍉	𤍊
	𤍋		𤍌	𤍍	𤍎	𤍇
	𤍈		𤍉	𤍊	𤍋	𤍌
	𤍍		𤍎	𤍇	𤍈	𤍉
	𤍊		𤍋	𤍌	𤍍	𤍎
	𤍇		𤍈	𤍉	𤍊	𤍋
	𤍌		𤍍	𤍎	𤍇	𤍈
	𤍉		𤍊	𤍋	𤍌	𤍍
	𤍎		𤍇	𤍈	𤍉	𤍊
	𤍋		𤍌	𤍍	𤍎	𤍇
	𤍈		𤍉	𤍊	𤍋	𤍌
	𤍍		𤍎	𤍇	𤍈	𤍉
	𤍊		𤍋	𤍌	𤍍	𤍎
	𤍇					

LỆCH	歷	GT	ÂHV lịch 曆	- tha - thếch, Chốc -, - lác, - kếch, - xếch
	涯	HT	Thủy 涯 + lịch(đơn) 厓	
	症	HT	Nạch 疰 + lịch(đơn) 疰	
LỆCH	歷	GT	ÂHV lịch 曆曆	Quạt - dù nghiêng mặc dọc ngang (KTKD), - lác, Đới mũ -
	冽	GT	ÂHV liệt	
	蛭	HT	Trùng 虫 + lịch(đơn) 厓	
LÊN	連	GT	ÂHV liên 連	Gượng đi cùng bạn - cầu thuốc liên (DTHM), Ngón ngang gò đồng kéo - (KVK), - đồng, - nhà, - non, - núi
	迕	HY	Sước 止 + Thăng 升	
	連	HT	Liên 連 + Thượng 上	
	遡	HT	Liên 連 + Thăng(đốt) 升	
	遡	HT	Liên 連 + Thăng 升	
LÊN	怜	GT	ÂHV linh	Sợ - (tức sợ hãi, sợ sệt)
LÊN	灵	GT	ÂHV linh 零齡	Công - kẻ ở nhà quan (Ngọa Long Cương), - chênh, - đênh, - khênh, - láng
	冷	GT	ÂHV lãnh	
LÊN	冷	GT	ÂHV linh 苓	Nổi - bệnh, Gánh - (tức đang cai)

LÊNH	冷	GT	ÂHV Lảnh		- chếnh, - lảnh
LỆNH	令	ÂHV			- quân truyền xuống nội đao (KVK), - quan, - vua, - tòa, Cái -
	冷	GT	ÂHV Lảnh		
	鈴	GT	ÂHV Linh		
LỆP	粒	HT	Túc 足	+ Lạp 粒	Đi - xếp
LẾT	烈	GT	ÂHV Liệt		Bò lê bò -, - bết, - đi chẳng được
	踈	HT	Túc 足	+ Liệt 烈	
LỆT	刳	HT	Nhục 月	+ Liệt 列	- bết, - sệt, Lờ -
	踈	HT	Túc 足	+ Liệt 烈	
LÊU	僚	GT	ÂHV Liêu	僚 僚	- bêu, - lổng, Thánh Y - Ti Ri Ô, Thánh Se Si - A, Thánh Ghê - Pha (đều M.), - -
	潦	GT	Lạc viết	thiếu nét	
	榛	HT	Mộc 木	+ Liêu 奈 (thiếu nét)	
	療	HT	P. hiệu 丩	+ Liêu 療	
	療	HT	Tâm 忄	+ Liêu 療	
	奈	GT	Liêu (bớt)	nét)	
LÊU	亨	HT	Thảo 艸	+ Liêu 了	Nay phải dựng - máy (SV), Cái - vệt,

HT Ba + Liou

叮 HT Khẩu 𠵼 + Liều 𠵼

HT Khẩu + Liều

HT Nạch + Liều

高 HT Cao 高 + liǎo 了

LỆU 療 GT. Âm Liễu Đầu gối - ra (tức rêu ra)

UOLY 離 AHV 离漓璃癸裡罹釐離驪

黑哩 GT Ảnh lý Nàng rằng phải
bước lưu - (KVK),

裡 HT Mộc 木 + Lý 里 Chúng - nói : Vốn
thầy đã định đoạt

螭 HT Trùng 虫 + Ly 离 (TSH), - biệt, - bi, - ti,
Con hổ -, - tán, Lá
Ô -, Ngọc, lưu -,
Phân -

LỊA 利 HT Khẩu 𠂔 + Lợi 利**LỊCH** 歷 AHV 曆 歷 歷 歷 歷 歷 歷

𣦵 AHV Lịch (viết đơn) 曆正
 歷 歷 歷

Oai như lịch - trực
 sai lang (TSH), Lai -,
 - đại, Lý-, Nông -,
 Tây -, Cá -, - thiệp,
 - sự, - bà - bịch, Du -

躒 HT Túc 足 + Lạc 樂

鯉 HT Ngư 魚 + Lịch 歷

LIỆC 冽 GT AHV Liệt 𣦵

𣦵 HT Mục 目 + Liệt 烈

𣦵 HT Khẩu 𠂔 + Lạc 落

𣦵 HT Liệt 列 + Ngư 魚

𣦵 HT Mục 目 + Lạc 落

Nguyệt Nga - mắt
 càng thì nét na
 (LVT), Nàng rằng
 trộm - dung quang
 (KVK), - đao, - đục,
 - ngang

LIÊM 廉 AHV 廉 廉 廉 廉 廉 廉 廉

廉 廉 HT P. hiệu 𠂔 + Liêm 廉

廉 廉 HT P. hiệu 𠂔 + Kiêm 兼

廉 AHV Liêm (bơi nét) 兼 兼

Thấy lời - chính dễ
 nghe, - khiết, - sĩ,
 Thanh -, Cái câu -

LIÊM 鍊 GT AHV Liêm 鍊

Cái -, Trống lưới -

LIÊM 𦵇 GT 𦵇 HV Liêm 𦵇

Nuôi chó chó - một (TN), - láp, - bát, - đĩa, - mối, Mèo - mép, - gót, Lấp -

𦵇 HT Khẩu 𦵇 + Liêm 𦵇

𦵇 𦵇 HT P. hiệu 𦵇 + Liêm 𦵇

𦵇 HT Thệt 舌 + Liêm 𦵇

LIÊM 𦵇 𦵇 HV 𦵇

Thu -, Niên -, Nguyệt -, - lệ phí

LIÊM 𦵇 𦵇 HV

- xác, Khâm -, Khẩn -, Vải -

𦵇 GT 𦵇 HV Liêm

LIÊN 連 𦵇 HV 連 連 憐 聯 聯

- bang, - bộ, - can, - doanh, - lạc, - hoa thất Phật, Đối -

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

LIÊN 連 GT 𦵇 HV Liên 聯

Hơn Minh quỳ gối lạy - (LVT), Nhấp di thoát thấy ứng - chiêm bao (KVK)

連 GT Liên viết đá thảo

連 HT Khẩu 𦵇 + Liên 連

連 GT Liên 連 + Nháy cá 𦵇

LIÊN 連 HT Khẩu 𦵇 + Liên 連

Miệng hùm hay nói - (KTKD), - lấu, - thoảng

𦵇 HT Khẩu 𦵇 + Liên 𦵇

𦵇 GT 𦵇 HV Luyện

LIÊN 連 𦵇 HV

Khắp nơi châu

LIỄN 聯	GT	ÂHV Liên, Liễn	huyện đầu đông - mừng (DTHM), Cái - dựng đầu
LIÊNG 靈	GT	ÂHV Linh 靈	Thiêng -
LIÊNG 另	GT	ÂHV Lánh	Thời thời vốn - đi dờ nhà ma (KVK), Lúng -
翎	GT	ÂHV Linh	
躑	HT	Lánh 另 + Bản 本	
LIÊNG 冷	GT	ÂHV Lãnh	- chiêng, - xiêng, Lũng -
踴	HT	Túc 足 + Lánh 另	
LIỆNG 令	GT	ÂHV Lệnh	Phượng - sá chi bảy sá (KTKD), Chàng như con bướm - vành mà chơi (KVK)
翎	GT	ÂHV Linh	
練	GT	ÂHV Luyện	
翎	HT	Lệnh 令 + Phi 飛	
LIẾP 笠	GT	ÂHV Lạp	Phên - che cửa, - nứa, - tre, Gương tẩy -
笠	HT	Trúc 𦵏 + Tập 匝	
笠	HT	Trúc 𦵏 + Thiết 切	
簣	HT	Trúc 𦵏 + Liệp 獵	
LIỆP 獵	ÂHV	躑	Liệp là săn bắn (chữ Hán)

LIỆT 列 AHV 劣 冽 洌 烈 埒 掇

蒯 HT Tháo 艹 + Liệt 列

瘍 HT Nạch 疒 + Liệt 劣

鰲 HT Ngư 魚 + Liệt 劣

趯 HT Túc 足 + Liệt 烈

Lại thêm nữ - tử chi (LVT), - lão, - giường, - chiếu, ốm lạ -, Cá -, Tê -

LIÊU 聊 AHV 僚 僚 廖 寥 遼 撩 寮 鏐 廖

廖 HT Tâm 忄 + 1/2 Liêu 廖

僚 HT Liêu 僚 + Cá 了

鵲 HT Liêu 寮 + Diếu 鳥

- Dương cách trở sơn khê (KVK), Các quan văn vô thần - (TSH), Quan -, Đồng -, - Đồng

LIÊU 料 GT AHV Liêu

料 HT Tâm 忄 + Liêu 料

啖 HT Khẩu 口 + Liêu 料

僚 HT Tâm 忄 + Liêu 寮

寮 HT Liêu 寮 + Cá 了

- mình ông đã gieo đầu tương với (KVK), Thà rằng - một thân con, - lính, - mình, - mạng, - chết

LIÊU 了 GT AHV Liêu -

Chim - diếu, Nói - xious

LIÊU 了 AHV 柳

Cành đào lá - phát phơ (KVK), Dương Quan bề - gọi là

LIÊU	廖	GT	ÂHV Liệu, Lực	đưa nhau (DTHM)
	療	GT	ÂHV Liều	
	料		Liệu (viết đá thảo)	
LIỆU	料	ÂHV	療	Dộn rằng quy - trong đôi ba ngày (KVK), - lời, - bẻ, - hỏn, Trj -
	燎	HT	Hỏa 火 + Liều 寮	
	尢	HT	Vưu 尢 + Thước 勺	
LIM	廉	GT	ÂHV Liêm	Đôi mắt - dìm (KTKD), Xà -, ... Gổ - ăn ghém thì mình lấy ta (CD)
	櫟	HT	Mộc 木 + Liêm 廉	
	椽	HT	Mộc 木 + Liêm 廉	
	瞭	HT	Mục 目 + Liêm 廉	
LÌM	嫌	GT	ÂHV Hiềm	Bên thêm đá găm bóng cây im - (DTHM), Trước sân từng bách tán che im - (NTVĐ)
	嚙	HT	Khẩu 口 + Liêm 廉	
	懔	HT	Tâm 心 + Liêm 廉	
	霽	HT	Vũ 雨 + Liêm 廉	
LÍM	斂	GT	ÂHV Liêm	Chở - (là chở khẳm)
LÌM	瀝	GT	ÂHV Liêm	Chìm - (ngheim)

LÌM 慼 HT Tâm 忡 + Liêm 慼 Ngủ - đi, lìm - giấc ngủ

驗 HT Mục 目 + Liễm 驗

LINH 命灵^{ÂHV}伶苓圉矜瓴玲艸蛉

靈聆翎軫零齡錫標

Chờ xem ắt thấy
hiển - bây giờ
(KVK), - cảm, -
diệu, - thông rất
mực toàn năng vô
cùng (Kinh cầu), -
ứng, Cá -, Chim tích
-, - tinh, - nghiệm

怜 HT Tâm 忡 + Linh 令

HT Mộc + Linh

飲 HT Linh 令 + Qua 欣

鯉 HT Ngưu 魚 + Linh 靈

靈 靈

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

LINE 灵鈴 GT AHV Unh

HT P. Hiệu + Linh

濕 HT Thủy 水 + Linh 靈

亭 GT ÂHV Đình

睦 HT Mục 目 + Linh 苓

儼 HT Nhân 1 + Linh 靈

HT Khẩu + Linh

Khiến nên phát
bệnh thính - (LVT),
Đầu vấy sấm chớp
nổ thính - (Đ(TQ)),
Phút đầu có ghen
thính - (DTHM), Đom
-, Xiên -, - bình

LÍNH	另	GT	ÂHV Lánh	- cơ, - lộ, Binh -, Quân -, - quỳnh
	旗 兵	HT	Lánh 另 + Binh 兵	
LÍNH	翎	GT	ÂHV Linh	Gót liền lông - sen vàng bước đi (CTLT)
	領	GT	ÂHV Linh, Lãnh	
LÍNH	領	GT	ÂHV Lãnh 嶺	Kiểu vâng - ý đồ bài (KVK), - hội, Nhận -, Vải -, Váy -, - Nam, - đủ, Liễu -, Hồng -
	領	HT	Mịch 糸 + Lãnh 領	
	令	HT	Xích 讠 + Lệnh 令	
	聆	HT	Nhi 耳 + Lệnh 令	
LÍNH	令	GT	ÂHV Lệnh	Hiệu -, Ra -
LẬP	笠	GT	ÂHV Lạp	- lỗ, - lại
LIU	燎	HT	Trùng 虫 + Liễu 寮	Chẳng phải - điều vẫn giống nhà (Thơ rán mặt), - điều
	燎	HT	Khẩu 口 + Liễu 寮	
LIU	了	HT	Khẩu 口 + Liễu 了	- lo, - tiu, - lười, Khẩu - lại
	吊	HT	Khẩu 口 + Điều 吊	
LO	盧	GT	ÂHV Lồ	Xúc tình quá ngán chạnh dạ thêm - (TBT), - lảng, - toan, Làm trai năm liệu bủy - mới hào (CD),
	慮	ĐN	ÂHV Lự là Lo	

LO	噓	HT	Khẩu 口	+ Lồ 盧	Lông -, - nghĩ, - ngại
	爐	HT	Tâm 心	+ Lồ 盧	
	卢	GT	Lồ (viết đơn)		
	卢	HT	P. hiệu ㄣ	+ Lồ (đơn) 卢	
	炉	HT	Tâm 心	+ Lồ (đơn) 卢	
LÒ	爐	ĐN	ÂHV Lò là Lò		Đem đồng ngọn gió thổi - (LVT), Đốt - hương ấy so tư phím này (KVK), Bếp -, Hỏa -, - lửa, - rên, - than
	噓	HT	Khẩu 口	+ Lồ 盧	
	颯	HT	Lồ (đơn) 户	+ Phong 風	
	焔	HT	Hỏa 火	+ Là 呂	
	炉	ĐN	Lồ là Lò (đơn)		
	垆	HT	...ổ 土	+ Lồ (đơn) 卢	
	卢	HT	P. hiệu ㄣ	+ Lồ (đơn) 卢	
	卢	GT	Lồ (đơn) 户	+ Nháy ㄣ	
LỎ	路露	GT	ÂHV Lỏ		Hai người lấp - trèo rào nọ coi (NTVD), - đầu ra, Đền -
	魯	HT	Mục 目	+ Lỏ 魯	
LỠ	魯	GT	ÂHV Lỏ		Mũi -, Gãy - xương, Cái - diều (khuyết)
	槽	HT	Tâm 心	+ Lỏ 魯	

LỎA	爆	HT	Hỏa 火	+ Lũy 累	- mắt, sáng -
LỎA	羸	GT	ẢHV Lỏa là	lỏa lỏ	- tỏa, Cười - Kìa, - thế
	顆	GT	ẢHV Khỏa		
LỎA	裸	GT	ẢHV Lỏa	羸	Khi hôi tanh ô uế - lỏ (Bà ĐĐT), - xỏa, - thế
	顆	GT	ẢHV Khỏa		
	深	HT	Thủy 氵	+ Lỏa 裸	
LOẠI	類	GT	ẢHV Loại		Biết thân đến chốn lạc - (KVK), - người, - vật, - thú, - chim, - rắn
	類	GT	Loại (viết tắt)		
	類	GT	Loại (viết tắt)		
LOAN	鸞	ẢHV	鸞 鸞 鸞 鸞 鸞		
	鸞	GT	ẢHV Luyện		Chư tiên nay đã hồi - (DTHM), Nào người phượng chạ - chung (KVK), - phòng, - báo
	輪	GT	ẢHV Luân		
	鸞	ẢHV	Loan (viết đơn)		
LOÀN	亂	GT	ẢHV Loạn	乱	Dấy - (lúc dấy loạn), Lãng - (đàn bà lãng -)
	乱	HT	Khẩu 口	+ Loạn 乱	
	乱	HT	Tâm 心	+ Loạn 乱	

LOÀN 亂 GT ÁHV Loạn 乱

- tới, Cỏ -, ra (tức mọc lan ra ngoàì)

LOẠN 亂 ÁHV 乱

- dâm, - lạc, - đả, - óc, Nước -, Thời -

LOANG 孽 GT ÁHV Luyến

- toàng, - lỏ, Vết dấu -

LOÀNG 噙 HT Khẩu 口 + Luân 倫

- choàng, - quàng, - xoàng

噙 HT Nhật 日 + Luân 倫

LOÀNG 謔 GT ÁHV Loạn

Sự nghiệp. một vài câu lấp - (DTHM), Nước - ra, - thoáng

朗 GT ÁHV Lãng

噙 HT Nhật 日 + Luân 倫

LOÀNG 噙 HT Khẩu 口 + Luân 倫

- choàng, - xoàng, Canh -

潮 HT Thủy 水 + Lãng 朗

LOÀNG 浪 GT ÁHV Lãng

Trà pha -, Cháo -, Nước -, Chuyện -

噙 HT Khẩu 口 + Luân 倫

LOANG 恍 HT Tâm 心 + Loạn 乱

- choàng, - quàng trông không rõ, đi không vững

亂 HT Khẩu 口 + Loạn 亂

踴 HT Túc 足 + Lạng 兩

LOANH 迳 HT Sức 立 + Linh 令

Đi - quanh, Nói - quanh

LOÁT 刷 ÂHV 挾 軋

Ấn - nói lưu -, Giàu -, Ấn -

𪔐 HT Khẩu 𪔐 + Luật 律

LOAT 律 GT ÂHV Luật

Hàng -, Từng -, Đại -, - xoạt

刷 GT ÂHV Loát

LOAY 雷 GT ÂHV Lôi

- hoay

LOÁT 軋 GT ÂHV Loát

Bé - choát

LỘC 六綠 GT ÂHV Lục


𪔐 HT Thổ 土 + Lục 六

 Cho lẩn - đá cho
mê mẩn đời (KVK),
Chuông Phật quên
đi đầu trục -
(DTHM), Cá -, - cóc,
Lẩn long -, - xương,
- gân (tức lấy
xương, lấy gân ra)

𪔐 HT Khẩu 𪔐 + Lục 六

𪔐 HT Thạch 石 + Lục 六

𪔐 HT Tiêu 彫 + Lục 六

𪔐 HT Ngư 魚 + 1/2 Lục 𪔐

祿 GT ÂHV Lộc

𪔐 HT Khẩu 𪔐 + Lộc 祿

LỘC 𪔐 GT ÂHV Lục

 Khéo là khéo bánh
trọng bánh - (GHC),
Chẹn -, - cọc, Bọt -,
- lồi, Lừa -, - nước

𪔐 HT Đào 淘 + Lục 六

LỘC	灑	HT	Thủy 氺	+ Lộc 鹿	
	綠	HT	Thủy 氺	+ Lục 綠	
	慮	ĐN	ÂHV Lự 慮	Lộc	
LOE	離	HT	Thảo 艸	+ Ly 離	- loét, - ra, Miệng bình -
LÒE	螺	GT	ÂHV Loa		- loét, Đỏ -, - xòe, - lòe
	爆	HT	Hỏa 火	+ Lũy 累	
LỎE	爆	HT	Hỏa 火	+ Lũy 累	- mát, - sáng, - lửa, - ánh đèn
LỎE	櫟	HT	Mộc 木	+ Lũy 累	- chõe, - to
LOÉT	刷	GT	ÂHV Loát		Ghế lở -, Lở -, - vết thương
	痢	HT	Nạch 疝	+ Loát 刷	
LOỆT	刷	GT	ÂHV Loát		- xoẹt, Lõe -
LOI	雷	GT	ÂHV Lôi		- thoi bờ liễu mấy cành dương quan (KVK), - chơi, Lẻ -
	来	GT	Lôi 来	+ Nháy cá 𩶇	
	溜	HT	Thủy 氺	+ Lôi 雷	
LỎI	来 磊	GT	ÂHV Lôi		Phế thực thì suyễn ho - (NTVĐ), - đuôi, - đầu ra, - tói, - xương, - fi, - ruột, -
	沫 洩	HT	Thủy 氺	+ Lôi 弄	

LÔI	𦵑 𦵒	HT	Mịch 糸	+ LÔI 来	tròn trê, - con mắt, - rốn (rún), - gan, - phèo
	𦵓	HT	Mục 目	+ LÔI 雷	
	𦵔	HT	Nạch 𠂔	+ Lôi 𦵕	
	𦵖	HT	Lôi 来	+ Cá 𠂔	
	𦵗	HT	Thổ 土	+ LÔI 来	
	𦵘	GT	Lôi 来	+ Nháy cá 𠂔	
	𦵙	HT	Mịch 糸	+ LÔI (thảo) 来	
LÔI	𦵚 𦵛	HT	Hỏa 火	+ LÔI 来 𦵜	Le -
LÔI	𦵝	GT	ẢNH LÔI (đơn)	Sớm mai lòn - theo ông Đan Kỳ (NTVĐ), Bỏ -, Cày -, Khôn -, Sỏi -	
	𦵞	HT	Lôi 来	+ Khiếm 欠	
	𦵟	HT	Lôi 来	+ Mật 密	
	𦵠	GT	LÔI(N) 𦵡	+ Nháy 𠂔	
LÔI	𦵢 来	GT	ẢNH LÔI	- cây, - gỗ, - đời, - liền, Dây - (bện bằng sợi dây)	
	𦵣 𦵤	GT	LÔI (viết tắt)		
	𦵥	HT	Mộc 木	+ LÔI 𦵦	
	𦵧	HT	Lôi 𦵨	+ Quán 𦵩	
	𦵪	GT	Lôi 来	+ Nháy cá 𠂔	

LỘI	来	GT	ÂHV Lôi		Sáng chói -, Tìm tòi
	磊	HT	Lôi 磊	+ Tâm 心	lục -, Đánh - xương
	来	HT	Lôi 来	+ Nháy cá 彡	ra (tức lồi xương)
	烺	HT	Hỏa 火	+ Lôi 来	
LOM	藍	GT	ÂHV Lam		- khom dưới núi 牀
	烺	HT	Hỏa 火	+ Lâm 林	vài chú (Huyện
	瞢	HT	Mục 目	+ 1/2 Lam 藍	Thanh Quan), - dom
	瞢	HT	Xích 赤	+ 1/2 Lam 藍	ánh lửa, Củi đốt -
	瞢	HT	Mục 目	+ Lam 藍	dom, - lam, (có chỗ
	臨	HT	Khẩu 口	+ Lâm 臨	viết - như Nom nữa)
	躰	HT	Thân 身	+ Nam 南	
	縊	HT	Mịch 糸	+ 1/2 Lam 藍	
LÒM	濫	GT	ÂHV Lạm		- chòm, - thòm, Đổ
	禁		ÂHV Cấm?		-, - cây con (tức
	縊	HT	Mịch 糸	+ 1/2 Lạm 濫	chòm cây)
LỎM	覓	GT	ÂHV Lăm		Má -, - xuống, Lối -

LỎM	𦵏	GT	ÂHV Lam		Nghe -, - bôm, -
	𦵏	HT	Mục 目	+ Trảm 斬	lẻm, - chỏm, Cỏi -
	𦵏	HT	Mục 目	+ 1/2 Lạm 𦵏	(cỏi lén)
	𦵏	GT	1/2 Lạm		
LỖM	𦵏	GT	ÂHV Liễm 𦵏		Nghe - bôm câu
	𦵏	GT	Lảm (đơn) 𦵏	+ Nháy 5	được câu chằng,
	𦵏	HT	Thủ 扌	+ Lảm 𦵏	Lội nước - là - bôm,
	𦵏	HT	Thủy 氵	+ Lảm 𦵏	Đường lối - ổ gà -
	𦵏	HT	Thổ 土	+ Lảm 𦵏	xụt xuống
	𦵏	HT	Mục 目	+ Lảm 𦵏	
	𦵏	HT	Khẩu 口	+ Lảm 𦵏	
	𦵏	HT	Kim 金	+ Lảm 𦵏	
LỘM	𦵏	HT	Nhục 月	+ 1/2 Lạm 𦵏	- cộm, - khộm
LÔN	𦵏	GT	ÂHV Lôn 𦵏		- xon chạy về, -
	𦵏	HT	Cự 巨	+ Lôn 𦵏	ton, Ba Bi -, Ba Sa -,
	𦵏	GT	ÂHV Luân		Thánh - Gi Cò, Phi -
	𦵏	HT	Túc 足	+ Lôn 𦵏	- (M.)

LON 鎬 HT Kim 金 + Lôn 崙

鎬 HT Phưu 缶 + Lôn 命

LÔN 崙 GT ÂHV Lôn

逾 HT Sước 之 + Lôn 命

喘 HT P. hiệu ㄣ + Lôn 崙

審喘 HT Nhập 入 + Lôn 崙

糲 HT Mễ 米 + Lôn 命

論 GT ÂHV Luận

踰 HT Túc 足 + Lôn 命

論 HT Nhập 入 + Luận 論

掄 HT Thủ 手 + Luận 論

LÔN 侖 GT ÂHV Lôn

LON 倫論 GT ÂHV Luân, Luận

命崙 GT ÂHV Lôn

畚 HT Cự 巨 + Lôn 命

畚 HT Bộ ký ㄣ + Lôn 命

銓 HT Toàn 全 + Lôn 命

Khác nào sợi chỉ
mà - tròn kim (LVT),
Ghét hơi gió nhỏ -
trong cửa nhà
(NTVĐ), Người nay
sao hãy - vào Thích
Ca (DTHM), Cúi đầu
- dưới mái nhà
(KVK), - lách, - qua
- lại

Quần sà -, + vào nhà

Gói -, - dời, - hết,
Bất -, Tóm -, (- như
trộn), Một - cơm, -
chỉ, - tóc (- như một
tí)

LONG	龍	ÂHV	隆 龍			- lạnh đáy nước in trời (KVK), - đánh, - dong, - đình, - mạch, - sông sọc, - vương, Áo - cốn, - sàng, - bảo, - nhàn, - nhân (nhơn)
	拏	HT	Thủ 才	+ Lộng	弄	
	竜		Long (viết đơn)			
	瓏	GT	ÂHV Lùng			
	撓	HT	Thủ 才	+ Long (đơn)	竜	
	龍	HT	Long 龍	+ Thạch	石	
LÒNG	弄	GT	ÂHV Lộng			- đầu sắn mối thương tâm (KVK), Vân Tiên há nở - nào phôi pha (LVT), - thông, - vòng, - lành, - dạ, - tốt, Mỏ
	弄	GT	Một lối chữ Lộng			
	弄	HT	Lộng 弄	+ Bốc	卜	
	恠	HT	Tâm 心	+ Lộng	弄	
	弄	HT	Khẩu 口	+ Lộng	弄	
	弄	HT	Thủy 氵	+ Lộng	弄	
	恠	HT	Tâm 心	+ Lộng (N)	恠	
LÔNG	弄	GT	ÂHV Lộng			- canh gà trần trực (KTKD), Máy nguồn nước đục - vào cũng trong (DTHM), - lách, - cống, - tre, - xương, - ngóng, Nước - xuống
	弄	HT	Thủy 氵	+ Lộng	弄	
	拏	HT	Thủ 才	+ Lộng	弄	
	弄	HT	Khẩu 口	+ Lộng	弄	

LÔNG	拈	HT	Mộc 木	+ Lông	弄
	掩	HT	Mộc 木	+ Long	竜
	暗	HT	Mục 目	+ Long	竜
	淹	HT	Thủy 氵	+ Long	掩
	節	HT	Tiết 節	+ Lông	弄

LÔNG	弄	GT	ẢHV Lông		
	拈	HT	Thủ 扌	+ Lông	弄
	湊	HT	Thủy 氵	+ Lông	弄
	藻	HT	Thủy 氵	+ Đồng	董
	龍	GT	ẢHV Long		

- buồng tay khẩu
bước lẫn dậm băng
(KVK), - chống, -
léo, - bông, Cháo -,
Buồng -, Thả -

LÔNG	隴	GT	ẢHV Lũng	隴	
	淹	HT	Thủy 氵	+ Lũng	隴
	囁	HT	Khẩu 口	+ Lũng	隴

Khi xuống - khi lên
đồng, - bông, -
thống

LÔNG	弄	GT	ẢHV Lông		
	巾	HT	Cân 巾	+ Lông	弄
	拈	HT	Thủ 扌	+ Lông	弄
	拈	HT	Mộc 木	+ Lông	弄

Võng điều kiểm
bạc - xanh (LVT),
Bóng tùng che núi
như tùng - xây
(DTHM), Tàn -, Võng
-, Dù -, Che -

LÔNG	𢇛	HT	Tản 傘	+ Lông 弄	
LÓP	𢇛	HT	Khẩu 口	+ Lốp 立	- bốp, - lép, - ngóp đứng lên
LỌP	獵	GT	ÂHV Lạp, Liệp		- chộp, - thệt
LÓT	刷	GT	ÂHV Loát		Bác đưa cho một áo - bông (TBT), Tinh bài - đó luôn đây (KVK), Đà nên - bắc Thuốc kiểu (DTHM), Lo -, Đút -, Nói -, Mến -
	律	GT	ÂHV Luật		
	律	GT	Luật 律	+ Nháy 彡	
	摔	HT	Thủ 手	+ Tới 卒	
	魯	GT	ÂHV Lỗ		
	賂	GT	ÂHV Lỗ		
	裨	HT	Y 衣	+ Tới 卒	
LỌT	律	GT	ÂHV Luật		Trào Khẩn cho Đức Chúa Giêsu - một (Ngắm Thánh giá), Bình trùng trùng chằng - máy may (KTKD), - lòng, - thỏm, Nghe - tai, Chui - hàng rào, - lỗ thủng
	突	GT	ÂHV Đột		
	衛	HT	Luật 律	+ Cá 彡	
	律	GT	Luật 律	+ Nháy 彡	
	律	HT	Thủ 手	+ Luật 律	
	摔	HT	Thủ 手	+ Tới 卒	

LỘT 律 HT Khẩu ㄣ + Luật 律

律 HT Quán 串 + Luật 律

LÔ 盧 盧 AHV 盧 爐 縷 轡 鸕

炉 卢 卢 LÔ (viết đơn)

炉 HT P. hiệu ㄣ + LÔ 卢

炉 HT Tôm 巾 + LÔ 卢

卢 HT Khẩu ㄣ + LÔ 卢

律 GTN Âm Nôm Lau

旅 GT AHV Lữ
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

廬 GT AHV Lư

駱 GT Lư (viết đơn)

LỎ 露 路 GT AHV Lộ

盧 GT LÔ 盧 + Nháy ㄣ

LỔ 露 路 GT AHV Lộ

路 HT Khẩu ㄣ + LỘ 路

路 HT Mục 目 + LỘ 路

Vi - hiu hất như màu
khởi trêu (KVK), Liu -
liu -, - hội, Ông ấy
cười con Ca Mè -,
Mặc áo lông Ca Mè
-, Tên là Phô - Rô,
Xứ CÔ - NI A, Tên là
A Phô Tô - (M.), -
nhỏ

Tre - ô, Lỗa -, - lộ,
Thạch cam -
(thuốc)

- bóng, - nhỏ, -
dầu, Quả -, - lẳng
(nhỏ nhằng)

LỎ 魯 GT ÂHV LỎ - đổ, - chỗ, lang -,
Loang -

LỎ 魯魯 ÂHV 魯魯 魯魯 魯魯 魯魯

路路 GT ÂHV LỘ - gành biển thành
rán công đồ

礪 HT Thạch 石 + LỎ 魯 (DTHM), Thua -, -

礪 HT Xuyên 穿 + LỎ 魯 mùi, - thủng, - buổi
cày hay buổi chợ (TN)

LỘ 路路 GT ÂHV 路路 路路 路路 路路
露露 - đầu, - bí mật, Bại
-, - liểu, Lục -,
Hối -, - trình, - tẩy,
Tiết -, - phí

LỘC 禄 GT ÂHV LỘC 鹿 鹿 鹿 鹿
Download Sách Hay | Đọc Sách Online
Gió -, - cốc, Lăn
lông -, Nói cốc -, -
mặt hơi

LỘC 禄 GT ÂHV 鹿 鹿 鹿 鹿
鹿 鹿 鹿 鹿
Ao ào đổ - rung
cây (KVK), Bổng -,
Nảy -, Ban -, Hái -

LÔI 雷 GT ÂHV 雷 雷 雷 雷
Thấy ai của sản tới
- thôi (TSH), - cuốn,
Nổi trợn - đình, -
kéo, - ra, Gà -, Di
như - ngồi như buộc
(Th.N), - tuổi di

味 HT Khẩu 口 + LÔI 来

雷 GT LÔI 雷 + Nháy 彡

溜 HT Thủy 氵 + LÔI 雷

癆 HT Nạch 疒 + LÔI 雷

蹻 HT Túc 足 + LÔI 雷

LÔI 𪔐 HT ĐIỀU 鳥 + LÔI 雷

LÔI 来 GT ÂHV LÔI

埭 HT Thổ 土 + LÔI 来

瘰 HT Nạch 疔 + LÔI 雷

LÔI 磊 GT ÂHV LÔI

磊 GT LÔI (viết đơn)

𪔐 HT Khẩu 口 + LÔI 弄

雷 HT P. hiệu 𪔐 + LÔI 雷

垚 HT Thổ 土 + LÔI 磊

踞 HT Túc 足 + LÔI 磊

LÔI 来 AHV 磊 𪔐 瘰 偶 礪 𪔐

𪔐 弄 𪔐 𪔐 GT LÔI (viết đơn) 𪔐

垚 HT Thổ 土 + LÔI (đơn) 𪔐

𪔐 HT Khẩu 口 + LÔI (đơn) 弄

𪔐 𪔐 HT Tâm 心 + LÔI (đơn) 弄

𪔐 HT LÔI 𪔐 + Thất 失

𪔐 HT LÔI 磊 + Cá 𪔐

- lồm, - rồn (rún), -
thối lộc thộc, ít ăn
nhiều ỉa đau lưng
ruột - (NTVĐ)

- này tới - Châu Kỳ
(DTHM), Rẽ mây
trông rõ - vào thiên
thai (KVK), - đi, Nói -
, Phách -, Đường
xưa - cũ

Này chưa làm -
duyên may (KVK),
Vì ai nên - đạo
hàng mấy ai
(KTKD), Chị dâu em
bạn đám dâu - nghi
(LVT), - lạc, - lảm,
Tội -, - phạm, - thời,
Chịu -, Mắc -

LỎI	類	GT	Lỗi viết	riêng	
LỘI	磊来	GT	ÂHV Lỗi		Bơi -, - nước, Lội -, Lắm -, Lộn -, - sông, Không ai bắc cầu mà - (TN)
	𢀿	HT	Lỗi 来	+ Cá 𠂇	
	溜	HT	Thủy 𠂇	+ Lỗi 雷	
	湍	HT	Thủy 𠂇	+ Lỗi 磊来	
	𣶒	HT	Tẩy 洗	+ Lỗi 磊	
LÔM	踈	HT	Túc 足	+ Lắm 𣶒	Bò - chồm, - ngòm
	躑	HT	Túc 足	+ Lắm 覽	
LÔM	𣶒	GT	ÂHV Lạm		- côm, Cho bị - ăn, - chồm
	𣶒	HT	Nạch 𠂇	+1/2 Lạm 𣶒	
	𣶒	HT	Túc 足	+1/2 Lạm 𣶒	
LỎM	𣶒	HT	Hỏa 火	+1/2 Lắm 𣶒	- đốm trứng cước, - đốm trắng
	𣶒	HT	Hỏa 火	+ Lắm 覽	
LỎM	𣶒	HT	Thạch 石	+ Lắm 覽	- chồm, - ngòm bò
LỘM	𣶒	GT	ÂHV Lạm		- côm, Hình - rôm, - rổ rá bị xứt cạp
	𣶒	HT	Túc 足	+1/2 Lạm 𣶒	

LÔN 侖 ÂHV 崙

Côn - (địa danh)

LÔN 輪 輪 HT Nhục 月 + Lôn 侖 崙

Là âm hộ (Ngũ thiên tự)

LỖN 侖 GT ÂHV Lôn

- láo, - nhốn, Hổ - (tức lộn xộn)

論 GT ÂHV Luận

LỖN 侖 GT ÂHV Lôn

- chồn, - ngồn

味 HT Khẩu 口 + Bôn 本

LỘN 綸 論 GT ÂHV Luận, LuậnTiếng chim đầu thỏ
đường đi - nhẫu
(NTVĐ), Đảo kia -
hột bười bông chua
le (TV), - đầu -
đuôi, - đi - lại, Đảo -
, Lăn -, - xộn, Cứt -
đầu (lòm), Gái -
chổng, - ruột, - tiết

遁 GT ÂHV Độn

拖 HT Thủ 手 + Đôn 屯

噍 HT Khẩu 口 + Độn 遁

畚 HT Cự 巨 + Lôn 侖

殮 HT Ngạt 𠂔 + Lôn 侖

諭 HT Luận 論 + Cá 𠂔

論 GT Luận 論 + Nháy cá 𠂔

論 HT Phản 反 + Luận 論

LÔNG 瓏 GT ÂHV Lung 籠 籠 籠Trên treo một tượng
trắng đôi - mảy
(KVK), Nhật dạ khá

LÔNG	翎	HY	Mao 毛	+ Vũ 羽	tuần phòng chó cho lợn mảy - (TSH), Xanh - đỏ mỏ chân hình thoa son (DTHM), - gà, - bông, - hồng
	翮	HT	Long 竜	+ Vũ 羽	
	髦	HY	Tiểu 髯	+ Mao 毛	
	髦	HT	Lung 竜	+ Mao 毛	
	朧	HT	Nhục 月	+ Long 龍	
	竜	HT	Long 竜	+ Vũ (đơn) 羽	
	竜	GT	ÂHV Lung	(viết tắt)	
LÔNG	櫛	GT	ÂHV Lung 竜		Dây hoa nếp mặt gương - bóng (Vĩnh Kiểu), Một vùng mây bạc bóng - phau tuôn (DTHM), - bóng, - chim, - đèn, - ngực, - lộng, Trâu bò -, - lộn
	隄	GT	ÂHV Lung		
	腫	HT	Nhục 月	+ Đổng 童	
	朧	HT	Băng 冫	+ Long 龍	
	燄	HT	Hỏa 火	+ Lung 竜	
	蹏	HT	Lung 竜	+ Túc 足	
	隴	HT	Phụ 冫	+ Lung 龍	
LÔNG	弄	HT	Thủ 扌	+ Lộng 弄	- chống, - gốc, - nhổng, Chơi bời lêu
	悝	HT	Tâm 忄	+ Lộng 弄	-

LÔNG	弄	ÂHV			- gló, Lông -, - hành, - lấy, - quyển, - ngón
	𢵑	HT	Khẩu 𠵿	+ Lông 弄	
	攏	GT	ÂHV Lông		
LỚP	粒	GT	ÂHV Lạp, Liệp	獵	- bớp, - tớp, Lúa -, Tốt quá hóa -
	藜	HT	Thảo 艸	+ Liệp 藜	
LỘP	獵	GT	ÂHV Lạp, Liệp		- bộp, - độp, - cộp, - xộp
	踞	HT	Túc 足	+ Lạp 立	
LỐT	笠	GT	ÂHV Lạp		Cáo đội - hùm múa mặt (KTKD), Nay xin cối - lão tiểu, Hình hươu - chó thối quen đối đời (NTVĐ), Lá -, Đối -
	裪	HT	Y 衣	+ 1/2 Luật 律	
	褱	HT	Thảo 艸	+ Luật 律	
	𢵑	HT	Bì 皮	Tối 卒	
	𢵑	HT	Bì 皮	+ Luật 律	
	褶	HT	Y 衣	+ Cối 骨	
LỘT	律	GT	ÂHV Luật		Sao dành tham của - trần người ta (NTVĐ), - mặt nạ, - áo tháo khăn, Bóc - , Trần -, - xác, - vỏ của vỏ ốc, - trần
	揆	HT	Thủ 扌	+ Đối 突	
	揅	HT	Thủ 扌	+ Luật 律	
	𢵑	HT	Hỏa 火	+ Luật 律	

LỘT	落	HT	Thủ 才	+ Lạc 落
	脱	HT	Thoát 脱	+ Đột 突
	律	GT	Luật 律	+ Nháy cá 𠂔

LƠ	閑 盧	GT	ÂHV Lư	- thơ tư liêu buồn mảnh (KVK), Nguyệt Nga băng lãng bơ - (LVT), Dương Tử - lão đầu đầu mây trau (DTHM), - là, - lũng, - mơ, - -
	盧 卢	GT	ÂHV Lô	
	𡵓	HT	Tâm 𠂔	+ Lô (đơn) 𡵓
	𡵓	HT	Khẩu 𠂔	+ Lô (đơn) 𡵓
	𡵓	HT	Khẩu 𠂔	+ Lô 盧
	𡵓	HT	Khuyến 𠂔	+ Lô 盧
	𡵓	HT	Thiếu 𠂔	+ Lô 盧
	𡵓	GT	ÂHV La (đơn)	

LỜ	閑 盧	GT	ÂHV Lư 𡵓 𡵓	Đuốc xao vì gió trắng - vì mây (DTHM), Hay đầu nổi sao - trắng lặn (KTKD), Vui trắng thanh nguyệt rạng - - (SV), - đờ, - lợ, - mờ, Cái - đơm cá, - mò sáng, Dấu xe ngựa đã rêu - mờ xanh (KVK)
	𡵓	GT	ÂHV Lự (𡵓)	
	𡵓	GT	ÂHV Lư (đơn)	
	𡵓	HT	Thủy 𠂔	+ Lô 𡵓
	𡵓	HT	Mục 𠂔	+ Lô 𡵓
	𡵓	HT	Thủ 才	+ Dư 余

LỜ	𪛗	HT	Vũ 雨	+ Lồ 𪛗
	𪛘	HT	Trúc 𪛘	+ Lồ 𪛘
	𪛙	HT	Hôn 昏	+ Lồ 𪛙

LỜ	𪛚	HT	Mễ 米	+ Lồ 𪛚
-----------	---	----	------	--------

Bánh -, - ngớ, - quớ,
Giọng - -

LỜ	𪛛	GT	ẢHV Lồ, Lữ	
	𪛜	GT	Lồ 𪛜	+ Nháy cá 𪛜
	𪛝	HT	Thủy 𪛝	+ Lồ 𪛝
	𪛞	HT	Thổ 土	+ Lồ 𪛞
	𪛟	HT	Nạch 𪛟	+ Lồ 𪛟

Nổi oan vờ - xa gần
(KVK), Ghé -, - đất
long trời, - loét, Rơi -
tổ

LỜ	𪛛	GT	ẢHV Lồ (LỒ)	
	𪛜	HT	P. hiệu 𪛜	+ Lồ 𪛜
	𪛝	HT	Nhân 人	+ Lồ 𪛝
	𪛞	HT	Thủy 𪛞	+ Lồ 𪛞
	𪛟	HT	Thổ 土	+ Lồ 𪛟
	𪛠	HT	Thối 𪛠	+ Lồ 𪛠
	𪛡	HT	Túc 足	+ Lồ 𪛡

Ví như - bước lồi
lầm (DTHM), Nhớ khi
- bước xây vờ
(KVK), - dở công
trình hệ bởi ai
(ĐTTQ), Tối tăm -
bước tới đây (LVT)

LỢ 虛瀘	GT	ÂHV Lự		Nước -, Lờ -
LƠI 來涑	GT	ÂHV Lai		Biết bao bướm lá ong - (KVK), Xem trong ầu yếm có chiếu lá -, Cũng vì Nguyệt Lão xe - mối hồng (LVT)
唛	HT	Khẩu 𠵹	+ Lai 來	
揀	HT	Thủ 扌	+ Lai 來	
練	HT	Mịch 糸	+ Lai 來	
𢶏	HT	Lai 來	+ Áp 狎	
LỜI 啞𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Trôi(N) 歪	Để - dạy bảo cùng ta (DTHM), Một - thuyết phải nhân phải đạo (SV), Một - là một vận vào khó nghe (KVK), Đức Chúa -, Ngôi -
𠵹	GT	Lợi 利	+ Nháy 𠵹	
𠵹	HT	Bộ đầu 一	+ Lệ 例	
𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Lợi 利	
𠵹	GT	Lợi (viết đơn)		
𠵹	HT	Thiên 天	+ Lệ 例	
𠵹	HT	Ba 巴	+ Lệ 例	
LỜ 理	GT	ÂHV Lý		Mánh -
LỜ 禮	GT	ÂHV Lễ		- vật (tức lễ vật (PN)
LỢ 利	ÂHV			ích -, - lộc, Răng -, Quyển -

LỢI	𪔐	HT	XI 齒	+ Lại 吏	
LƠM	𪔑	GT	Lam 藍	+ Nháy 𠂔	Đặt -, Thêm -, - chớm
	𪔒		ẢHV Quý ?		
LỜM	𪔓	HT	Khẩu 𠂔	+ Lâm 林	Bỏ nhà cửa mới đặng - lở ra (DTHM), - xồm, - chớm, Vung - ra ngoài miệng nổi
	𪔔	HT	Sơn 山	+ Lâm 林	
	𪔕	HT	Mộc 木	+ Nam 南	
	𪔖	HT	Trúc 𪔖	+ Nam 南	
LỖM	𪔗	GT	ẢHV Lăm		- chớm
LỖM	𪔘	GT	ẢHV Liêm		- chớm, - xồm
LỖM	𪔙	GT	ẢHV Lăm		- lở, Nổi -
LỢM	𪔚	GT	ẢHV Liêm		- lòng, - mửa, - giọng, - miệng, li -
	𪔛	GT	ẢHV Liêm		
	𪔜	GT	ẢHV Lạm		
LỜN	𪔝	HT	Khẩu 𠂔	+ Hân 欣	Trống xây giọng lý khuyên - cầu mời (DTHM), Đầu mục huê -v.v... (KTKD)
	𪔞	HT	Khẩu 𠂔	+ Lân 𪔞	
	𪔟	GT	ẢHV Lan		

LỖN	𡗗	GT	ÂHV Lộn		Vốn - mặt đã quen (TBT), Da mặt - lột có vẻ yếu ốm, - nhảm, Mỡ -, Thoạt trông - lột màu da (KVK), Phấn -
	洛	HT	Thủy 氵	+ Lộn 𡗗	
	咯	HT	Khẩu 口	+ Lộn 𡗗	
	漣	HT	Thủy 氵	+ Liên 連	
	蘭	HT	Tâm 忄	+ Lan 蘭	
	𦵏	HT	Khẩu 口	+ Lan 蘭	
LỖN	𡗗	GT	ÂHV Lộn		Ăn gì to - dầy đà làm sao (KVK), Thế trong dầu - hơn ngoài (KVK), Ngày lễ -, Đám ma -, Ngày hội -, Người -, - liếng, Nói -, Chúc vụ -, Quán -, Có chỉ - (Tr)
	𡗗	HT	Lộn 𡗗	+ Đại 大	
	𡗗	HT	Lộn 𡗗	+ Cự 巨	
	𡗗	HT	Cự 巨	+ Lăng 朗	
	賴	GT	ÂHV Lại		
	賴	HT	Đại 大	+ Lại 賴	
	賴	GT	ÂHV Lăn		
	賴	HT	Cự 巨	+ Lại 賴	
	賴	HT	Cự 巨	+ Lăn 懶	
LỖN	洛	HT	Thủy 氵	+ Lộn 𡗗	- vốn đục

LỢN	猪	HT	Khuyển 豕	+ Lợn 豕	Con -, - xê, - cấn, - ỷ, - giống, Hoạn -, - cợn, - lang, - hạch, Thủ -
	猪	ĐN	ÂHV Trư là	Lợn	
	𪚩	HT	Cự 巨	+ Lôn 命	
	猪	HT	Trư 猪	+ Lợn 豕	
LỘP	立笠	GT	ÂHV Lập,	Lập	Nổi riêng - - sóng giỏi (KVK), - lang đứng trên đá, nghe! (KTKD), Lăn nghe thứ - kể ra (NTVĐ), - trước, - sau, - ngoài, - trong, Đà nên lột - Thước Kiếu (DTHM)
	厠	HT	Hiên 厂	+ Liệt 列	
	垆	HT	Thổ 土	+ Lập 立	
	泣	GT	ÂHV Khấp		
	拉	HT	Thủ 扌	+ Lập 立	
	拉	HT	Thủ 扌	+ Lập 立	
	粒	HT	Y 衣	+ Lập 立	
	橙	HT	Mộc 木	+ Lập 笠	
LỢP	笠	GT	ÂHV Lập		Vá giấy và dép công phu - nhà (NTVĐ), - lều, - cỏ, - lá, - tranh
	拉	HT	Thủ 扌	+ Lập 立	
	拉	HT	Thủ 扌	+ Lập 笠	
LỘT	潑	HT	Thủy 氵	+ Lặc 勒	Lả -, - nhót, Nói trợt -, - phớt mưa
	辣	HT	Thủy 氵	+ Lặt 辣	

LỢT	劣	GT	ÂHV Liệt	Thoạt trông lớn - màu da (KVK), Cợt - , Phai -, - màu, - phấn, - -
	落	GT	ÂHV Lạc	
	辣	GT	ÂHV Lạt	
	濺	HT	Thủy 灑 + Lạt 辣	
LU	盧	GT	ÂHV Lô	Cái -, - bù, - mở, Phố -, Tên - Sĩ Phe, - Sĩ Na (M.)
	𡵗	HT	P. hiệu 𡵗 + Lô (đơn) 𡵗	
	𡵗	HT	Khẩu 𡵗 + Lô (đơn) 𡵗	
LÙ	瀘	GT	ÂHV Lô 𡵗	- dù, - -, - mù, - khô, - rù
	濾	GT	ÂHV Lự	
LÚ	拘	GT	ÂHV Cẩu, Cù	Đưa mê thuốc - đổi đời (DTHM), Đưa coi thời khờ - (KTKD), Đổi rằng gán - mào cau (DTHM)
	路	GT	ÂHV Lộ 路	
	屢	GT	ÂHV Lữ 屢	
	魯	HT	P. hiệu 𡵗 + Lô 魯	
LỦ	屢	GT	ÂHV Lữ	- đủ lủ dù
LỮ	屢	ÂHV	𡵗 𡵗 𡵗 𡵗 𡵗	
	𡵗	HT	Sơn 山 + Lâu 婁	Đẹp rồi - kiến chòm ong (LVT), Cầm hồn - kiến đàn ong (TSH), - bọn, Nước -, Lam -
	𡵗	HT	Thổ 土 + Lâu 婁	

LŨ 屨 HT Khẩu 口 + LŨ 屨

LU 路 HT Lão 老 + LỘ 路

Già - khu

LUA 嘘 𠵼 HT Khẩu 口 + LỘ 虛

- káu, Ắn - vài ba miếng hết

樓 GT ÂHV lâu

路 GT ÂHV lộ

LÙA 撻 扌 HT Thủ 扌 + LỘ 虛

Sớm - đi lối - về (DTHM), Gió -

LÙA 糴 禾 HT Hòa 禾 + LỘ 魯

Đong cho gạo - cứu oan muôn nhà

糴 HT Mễ 米 + LỘ 魯

(DTHM), Gặt -, Mùa - chín

蓐 HT Thảo 艸 + LỘ 魯

LŨA 魯 GT ÂHV lỗ

Xác chết đã -, Thịt -, Cá thối - (tức rửa)

纒 GT ÂHV lữ

LỤA 纒 GT ÂHV lữ 纒 纒

Mặc quần hàng áo - bày vai (TBT), - là,

纒 GT ÂHV luy

Áo -, Quần -, Giải yếm -, Giỏ -, Chả -

絡 HT Mịch 糸 + LỘ 魯

絡 HT Mịch 糸 + LỘ 路

LUÂN 倫 ÂHV 淪 圉 掄 綸 輪

Nhờ tay tế độ với người trăm - (KVK), - hỏi, - lưu, - phiên

LUÂN	崙	GT	ÂHV	lôn		
LUÂN	惓	HT	Tâm	忄	+ Lôn	吝
	惓	HT	Tâm	忄	+ Lôn	命
LUẬN	論	ÂHV				Bàn -, - đàm, - tội, Lý -
LUẬT	律	ÂHV		律		- Đường, Lễ -, - pháp, Quy -
LÚC	六綠	GT	ÂHV	Lục	陸	Xảy vừa đến - canh ba (LVT), Mối cùng nhau - ban ngày đã quên (KVK)
	𠂔	HT	Khẩu	口	+ Lục	陸
	𠂔	HT	Nhật	日	+ Lục	六
	陆	GT	Lục	(viết đơn)		
LỤC	六陸	ÂHV	碌	𣎵	𣎵	Phong tình cổ - còn truyền sử xanh (KVK), Mụ càng tỏ - trượt hồng, - đục, - lợi, - soát, - địa, - lộ, Cá -, Kỳ -, - súc, - sự, - tục, - thao
	氣	HT	Khí	气	+ Lục	录
	𩺰	HT	Ngư	魚	+ Lục	𩺰
	錄	HT	Thảo	艸	+ Lục	錄
	籙	HT	Trúc	𥵹	+ Lục	籙
LUI	退	ĐN	ÂHV	Thoái	là Lui	- vào trong năm nghỉ cho an (KTKD), Rối thì tôi sẽ - chán lên đàng (TTV), - tới,
	雷	GT	ÂHV	Lôi		

LUI	遯	HT	Sức 文	+ Lôi 雷	Rút -, - cui, Mưa - bui, - binh, - vào hậu trường, - về
	蹯	HT	Túc 足	+ Lôi 雷	
	蹯	HT	Lôi 雷	+ Xa 車	
	蹯	HT	Lôi 雷	+ Thoái 退	
	魏	HT	Lôi 雷	+ Quỷ 鬼	
LÙI	煠	HT	Hỏa 火	+ Lôi 来	Quen mùi của nướng ốc -, - về, - lại đằng sau, - bước, Khoai -, Đen thùi -
	踈	HT	Túc 足	+ Lôi 来	
	𨔵	GT	Lôi 雷	+ Nháy 𨔵	
	踈	HT	Túc 足	+ Lôi 雷	
LÚI	味	HT	Khẩu 口	+ Lôi 来	- húi, - nhúi, Cá -
	鯪	HT	Ngư 魚	+ Lôi 𩺰	
LÙI	𨔵	HT	Lôi 来	+ Nhập 入	- thúi, - đi, - vào đám đông, - vào rừng, Chốn -, Chúi -
	𨔵	GT	ÂHV Lùy		
	踈	HT	Túc 足	+ Lôi 𩺰	
	𨔵	HT	Mịch 糸	+ Lây(N) 𨔵	
LỤI	樛	HT	Mộc 木	+ Lôi 𩺰	Nhà tranh lều - tình quen bơ thờ (Ngọa Long Củng), Cỏ -, Cây -
	樛	HT	Mộc 木	+ Lôi (đơn) 𩺰	

LUI	六	GT	Ả HV Lục	Thành - Ca (M.)
LUM	林	GT	Ả HV Lâm	- khum, - loa
LUM	林	GT	Ả HV Lâm	Chông gai cũng lười bại - phải chui (TSH), - cây, - cỏ, - tùm
	蓀	HT	Thảo 艸 + Lâm 林	
	蓀	HT	Thảo 艸 + Sâm 森	
	濫	GT	Ả HV Lạm	
	塹	HT	Thổ 土 + 1/2 Lạm 𡇗	
LUM	𡇗	HT	Khẩu 𠬞 + 1/2 Lạm 𡇗	Khúm -, - cúm
LUM	廩	GT	Ả HV Lẫm	- cùm, - lẫm, - phất đi
	𡇗	HT	Khẩu 𠬞 + Lẫm 廩	
LUM	涼	HT	Thủy 氵 + Lẫm (đơn) 𡇗	Lội nước - bẫm
LUM	濫	GT	Ả HV Lạm 濫	Xin nhờ già đi - cùm (KTKD), - khum
	𡇗	HT	Túc 足 + 1/2 Lạm 𡇗	
	𡇗	HT	Nhục 月 + 1/2 Lạm 𡇗	
LUN	綸	GT	Ả HV Luân	- chun
LUN	倫	GT	Ả HV Luân	- tít, Thấp -, Lúa -, Người -
	𡇗	HT	Hòa 禾 + Lôn 𡇗	

LŨNG	𪛗	GT	ÂHV Lung		- bắt, - kiếm, Rộng - thùng, Cỗ -
	𪛗	HT	Di 異	+ Lộng 弄	
	𪛗	HT	Tầm 尋	+ Lộng 弄	
	𪛗	HT	Long 竜	+ Kỳ 奇	
	龍	HT	Thảo 艸	+ Long 龍	
LŨNG	隴	GT	ÂHV Lũng	隴	Gầm phộn mình - túng (KTKD), - búng, - liếng, - lĩnh (núng ninh)
	𪛗	GT	ÂHV Lung		
	𪛗	HT	Khẩu 口	+ Long 竜	
	𪛗	HT	Khẩu 口	+ Lũng 隴	
LŨNG	隴	GT	ÂHV Lũng		Gỏi tiên - lĩnh sen vàng bước đi (CTLT), - củng, - lảng, - lỏ (thủng)
	𪛗	GT	ÂHV Lung	𪛗	
	寵	HT	Huyệt 穴	+ Long 龍	
LŨNG	隴	ÂHV	𪛗 隴		- bùn lình nguyên thả sen (TTV), Lầm -, - đoan, Thung -
	攏	GT	ÂHV Long		
LŨNG	弄	GT	ÂHV Lộng		- búng, - đụng, Quần áo - thụng, Lầm - vất vả
	𪛗	HT	Mịch 糸	+ Lộng 弄	
	𪛗	GT	ÂHV Lung	(đơn)	

LUỐC	卒	GT	ÂHV Tới		Phần môi đà lem - (KTKD), Một mảy thêm lem - như lợ nổi (KTKD)
	垚	HT	Thổ 土	+ Tới 卒	
	焯	HT	Hỏa 火	+ Tới 卒	
	綠	GT	ÂHV Lục		
	律	HT	Thủy 氺	+ Luật 律	
LUỘC	燂	HT	Hỏa 火	+ Lục 祿	- cá, - rau, - thịt, - nó cho hết tiền (đánh bạc)
	瀾	HT	Thủy 氺	+ Thuộc 屬	
LUỖI	藟	HT	Nạch 疒	+ Lỗi 磊	Đối -, Một - (tức đối lả, một lả, lủ)
LUÔM	淋	GT	ÂHV Lâm		- nhuộm (PN)
LUỘM	林	GT	ÂHV Lâm		- thuộm (tức cấu thả, không thứ tự)
	論	GT	ÂHV Luận		
LUÔN	侖	GT	ÂHV Lôn 崙		Chữ Y chữ Ý tiếng luôn trác bình (NTVĐ), - mồm kêu than, - - không ngớt, - thể, - tiện, Cho -, - áo
	竜	GT	ÂHV Long		
	輪	GT	ÂHV Luân		
	輪	HT	Nhật 日	+ Lôn 侖	
	輪	HT	Thường 常	+ Lôn 侖	

LUON 𪗇 HT P. hiệu 𪗇 + Long 𪗇

LUON 倫 GT ÂHV Luân 倫輪

論 GT ÂHV Luận

𪗇 HT Sước 𪗇 + Lôn 𪗇

𪗇 HT Hạ 下 + Lôn 𪗇

𪗇 HT Túc 足 + Lôn 𪗇

𪗇 HT Túc 足 + Long 𪗇

𪗇 HT Thủ 𪗇 + Lôn 𪗇

𪗇 HT Xuyên 穿 + Lôn 𪗇

𪗇 HT Thủ 𪗇 + Luận 論

𪗇 HT Vĩ 𪗇 + Long 龍

LUONG 𪗇 GT ÂHV Long

𪗇 HT Long 𪗇 + Lộng 弄

𪗇 HT Tâm 𪗇 + Lung 𪗇

LUONG 弄 GT ÂHV Lộng

𪗇 GT ÂHV Lung

𪗇 GT ÂHV Lũng

Bao nhiêu gió thổi
mây - (DTHM), Tỉnh
bài lót đó - đây
(KVK), Cúi đầu -
dưới mái nhà (KVK),
Đạo qua hoa viên
đi - xem chơi
(DTHM), Vào - ra cúi
công hầu mà chỉ
(KVK), - lách, - lẩn

Đương khi mưa gió
- tuồng (LVT), - chơi,
- luốc

Uống ăn tiêu hóa như
- ba hơi (NTVD), Một -
gió lạnh thổi vào (Học
y), - kìa, Con thường -,
- nước cuốn

LUÔNG 𪛗 HT Khẩu 口 + Long 竜

𪛗 HT Trùng 虫. + Long 竜

龍 GT Long 龍 + Nháy 丿

LUÔNG 隴 GT ÁHV lũng 隴

竜 GT ÁHV Long

𪛗 HT P. hiệu 彳 + Long 竜

境 HT Thổ 土 + Long 竜

倫 HT Luân 倫 + Đán 旦

境 HT Thổ 土 + Lũng 隴

懣 HT Tâm 忄 + Lũng 隴

LUÔNG 隴 GT ÁHV lũng

LUỘT 律 GT ÁHV Luật

緯 HT Mịch 糸 1/2 Luật 律

緯 HT Mịch 糸 + Luật 律

LÚP 粒 HT Y 衣 + Lập 立

LỤP 庒 HT Nghiễm 广 + Lập 立

Nài bao bóng xế -
day dòng (ĐTTQ),
Nước non - những
lắng tại Chung Kỳ, -
cày, - đất, - rau,
Vun đất thành từng
-, - cuống

Làm cho - ra (tức
làm loãng ra)

Sấm dây - chừng
năm bảy sợi (TBT), -
chặt cửa lại, - là

Nhà ở - thúp

- cụp, - sụp, - thụp

LỤP	𡗗	HT	Vũ 雨	+ Lậ 立	
LÚT	律	HT	Thủy 氺	+ Luật 律	Đâm - đao, Cầm - xuống
LỤT	六	GT	ÂHV Lục		Chín năm nước - mà mùa chẳng hư (DTHM), - lọi
	律	GT	ÂHV Luật		
	律	HT	Thủy 氺	+ Luật 律	
LUY	纆	ÂHV			- là cái dây
LŨY	累	GT	ÂHV Luy, Lũy, Lự		Đào hào đắp - giữ thành, - Thấy (Đào Duy Từ), Tích -
	壘	GT	ÂHV Lũy 萬累		
	累	ÂHV	Lũy (lối viết riêng)		
LỰY	累	ÂHV			Truy nguyên chẳng kéo - vào song thân (KVK), Liên -, Chịu -
	淚	GT	ÂHV Lệ		
	鯨	HT	Ngư 魚	+ Lệ 戾	
LUYẾN	戀	ÂHV			Nửa phần - chúa nửa phần tư gia (KVK), Quyến -
	恋	ÂHV	Luyến (viết đơn)		
LUYỆN	煉	ÂHV	煉 練 鍊		- binh, - tập, - kim, Khổ - tử
LƯ	廬	ÂHV			Cái -, - đốt trăm hương, Lắc la lắc -

LƯ 壚 HT Thổ 土 + Lư 庐

LŨ 护 HT Thủ 扌 + Lô (đơn) 卢

庐 HT Nghiễm 广 + Lô (đơn) 卢

簾 盧 GT ÂHV Lô

矚 HT Mục 目 + Lô 盧

LŨ 盧 GT ÂHV Lô

億 HT Nhân 亻 + Lự 慮

LỬ 舞 旁 HY Vô 無 + Lực 力

痞 HT Nạch 疒 + Lô 号

勵 HT Lô 盧 + Lực 力

LỮ 呂侶 ÂHV 旅 簪

LỰ 慮 ÂHV 慮

Một mình lưỡng - canh chảy (KVK)

LƯA 盧 GT ÂHV Lô

- thừa

护 HT Thủ 扌 + Lô (đơn) 卢

LŨA 驢 ĐN ÂHV Lư là con Lừa 驢 Rấp ranh kẻ độc

Hư là bất túc - như ốm o (NTVD), - dư, - khừ, Một - không muốn làm gì

Xuân Khách nói : - không phải thế (KTKD), Con Châu - đã mắc thêm la (- là anh, mấy)

- dư lư dư, Một -, Nhọc -, - như

Bơ vơ - thẩn thơ hương quê nhà (KVK), - hành, - khách, - thứ

LŨA	盧 卢	GT	ÂHV LÔ		
	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ LÔ (đơn) 𠂔	
	𠂔	HT	Tâm 𠂔	+ LÔ (đơn) 𠂔	
	𠂔	HT	Thủ 𠂔	+ LÔ 𠂔	
	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ LÔ 𠂔	
	𠂔	HT	Tâm 𠂔	+ LÔ 𠂔	
	𠂔	GT	Chữ Lư (viết thảo)		
	𠂔	HT	Khuyến 𠂔	+ LÔ (đơn) 𠂔	
LŨA	呂 侶	GT	ÂHV LŨ		Không lớn tưởng định
	𠂔	HT	Thổ 土	+ LŨ (LŨ) 𠂔	bé đôi - (KTKD), - gò
LŨA	𠂔	HT	Hỏa 火	+ LŨ 𠂔	Giữa thời hương - hân hoi (KVK), Đốt -
LŨA	𠂔	GT	ÂHV LŨ		- mình rạng vẻ cân
	𠂔	HT	Khiếm 欠	+ LŨ 𠂔	đai (KVK), Những là
	𠂔	HT	Tâm 𠂔	+ LŨ 𠂔	lân - nắng mưa
	𠂔	HT	Hỏa 火	+ LŨ 𠂔	(KVK), - lặn, - khi lờ
	𠂔	HT	Túc 足	+ LŨ 𠂔	bước xảy chân

LỰA	呂	GT	ÂHV Lữ		
	路	GT	ÂHV Lộ		
	伊	HT	Nhân 伊	+ Lô (đơn) 卢	- là phải hỏi quê quán mà làm chỉ (SV), Thấy nọc bịt vẩy thêm lần - (KTKD), - là trước phải hỏi thấy làm chỉ (LVT), Khúc nhà tay - nên xoang (KVK)
	护	HT	Thủ 扈	+ Lô (đơn) 卢	
	攄	HT	Thủ 扈	+ Lự 慮	
	慮	HT	Khẩu 口	+ Lự 慮	
	憶	HT	Tâm 心	+ Lự 慮	
LỨC	勗	HT	Hương 香	+ Lực 力	Gạo -, Bẩn -
LỰC	力	ÂHV	Download Sách Hay Đọc Sách Online		- điển, - lượng, - sĩ, Động -
LŨNG	凌	GT	ÂHV Lăng		Cong - đã chạy dài, Mới vài nghìn nải - động một thằng chó má (KTKD), Để huế - túi gió trắng (KVK), - chùng, Thốt - buộc bụng, - thùng vục đầu, - nổi, - thúng
	倫	GT	ÂHV Luân		
	朗	GT	ÂHV Lăng		
	朧	HT	Nhục 月	+ Lăng 凌	
	輪	HT	Nhục 月	+ Lôn 輪	
	稜	HT	Bán 半	+ Lăng 凌	
	稜 賸	HT	Bối 背	+ Lăng 凌	

LUNG 驍	HT	Thân 身	+ Lãng 凌	
LUNG 凌	HT	Băng 冫	+ Lãng 凌	- chùng, - danh, -
凌	HT	Khẩu 口	+ Lãng 凌	lầy, - khùng, Mộc
覆 覆	HT	Vũ 雨	+ Lãng 凌	đọc vang - trong
LUNG 踰	HT	Túc 足	+ Lang 郎	bốn cõi
LUNG 朗	GT	ÂHV Lãng 潮		- cứng, - chí, - lòng
棱	GT	Lãng 棱 + Nháy 彡		Sự nghiệp một câu
LUNG 朗	GT	ÂHV Lãng 潮		lấp - (DTHM), - lờ, -
洛	HT	Thủy 氵 + Lạn 各		thủng, Bỏ -, Lúa -
淪	GT	ÂHV Luân		Sóng đưa - đứng
踰	HT	Túc 足 + Dưng 孕		hương xông ngạt
LUNG 朗	GT	ÂHV Lãng		ngào (CTLT), Như tôi
覆	HT	Bộ Quyển 冫 + Lãng 凌		- đứng cánh hồng
奮	HT	Hương 香 + Lãng 朗		phiêu lạc (KTKD), -
脈	HT	Nhục 月 + Noãn 報		lờ
LƯỢC 掠	ÂHV	畧 略		- mũi son phấn, Trời
				- gió, Cõi - -, -
				khụng
				Còn quyền hơn sức
				- thao gồm tài
				(KVK), - Cho tôi sửa

LƯỢC	𦉑	HT	Trúc 𦉑	+ Lược 𦉑	sang giường - cho (KTKD), Xâm -, - cài đầu, Cá -
	𦉑	HT	Lược 𦉑	+ Giác 𦉑	
	𦉑	HT	Ngư 魚	+ Lược 𦉑	
	𦉑	HT	Mộc 木	+ Lược 𦉑	
LƯỠI	𦉑	HT	Nhân 亻	+ Lai 來	- biếng, - chảy thây, - ăn, - làm, - học, Trây -
	𦉑	HT	Tâm 心	+ Lai 來	
	𦉑	HT	Khẩu 口	+ Lai 來	
	𦉑	HT	Lễ 礼	+ Đãi 怠	
	𦉑	ĐN	ẢHV Lăn	là lưỡi biếng	
LƯỠI	𦉑	GT	ẢHV Lý 理	𦉑	Chồng chài vợ -, Làm nghề chài -, Làng - Rê, Giảng -, Mạng -, Thả -, - ma quỷ
	𦉑	HT	Mịch 糸	+ Lý 里	
	𦉑	HT	Huyệt 穴	+ Lý 里	
	𦉑	HT	Mịch (thảo) 𦉑	+ Lý 里	
LƯỠI	𦉑	ĐN	ẢHV Thiệt	là Lưỡi	- gươm Dự Nhượng phải toan giồi (ĐTTQ), Đứa thiệt nên treo - (KTKD), Xin cho trượt ngọt - thiến (KTKD), - cây, - Cao, - kéo, -
	𦉑	GT	ẢHV Lễ		
	𦉑	HT	1/2 Lễ 𦉑	+ Thiệt 𦉑	
	𦉑	HT	Lễ 礼	+ Thiệt 𦉑	

LUÔI	𧈧	HT	Nhục 月	+ Thiệt 舌	gươm, - mác, - hái, - riu, Uốn ba tấc -, Miếng - ngọt xốt, - cửa, Cũng - không nói được
	𧈨	HT	Thiệt 舌	+ Lý 里	
	𧈩	HT	Thiệt 舌	+ Lợi 吏	
	𧈪	HT	Lễ 礼	+ Lợi 吏	
	𧈫	HT	Lữ 呂	+ Thiệt 舌	
	𧈬	HT	Kim 金	+ Lữ 呂	
	𧈭	HT	Lễ 礼	+ Luôi(N) 𧈧	
	𧈮	HT	Lễ 礼	+ Nháy 𧈮	
LUỘI	𧈯	HT	Thủy 氵	+ Lợi 吏	- rươi
LUOM	𧈰	HT	Mục 目	+ Lôm(N) 𧈰	- nguyệt, Mát -, - trũng trũng
	𧈱	HT	Mục 目	+ Kiêm 兼	
	𧈲	HT	Mục 目	+ Liêm 廉	
LUOM	𧈳	GT	ÂHV Liêm		- lúa, Thu -, - lại thánh từng đồng, - lật (nhật)
	𧈴	HT	Thủ 手	+ Liêm 𧈳	
LUON	𧈵	HT	Trùng 虫	+ Liên 連	Thân - bao quần lấm dầu (KVK), Đắp bờ con -, - ngăn lại chẻ trạch dài (CD), Tinh - lẹo
	𧈶	HT	P. hiệu 𧈶	+ Lân 鄰	
	𧈷	HT	Ngu 魚	+ Lương 良	

LƯƠN	鱸	ĐN	Thiện là Lươn	𪚩	
	魚連	HT	Ngư 魚	+ Liên 連	
	蘭	HT	Thiệt 舌	+ Lan 蘭	
LƯƠN	攔	HT	Thủ 手	+ Lan 蘭	- lợn (heo), Thịt -, - thần, - ghe, - thuyền, - tàu
	欄	HT	Nhục 月	+ Lan 蘭	
	欄	HT	Mộc 木	+ Lan 蘭	
LƯỢN	量	GT	ẢHV Lượng		Chàng như con bướm - vánh mà chơi (KVK), - đi - lại trước mặt mọi người, Chim bay -
	杖	HT	Thủ 手	+ Trượng 丈	
	翎 聆	GT	ẢHV Linh		
	翎	HT	Lượng 兩	+ Vũ 羽	
	滿	GT	Lan (đơn)		
LƯƠNG	良	ẢHV	梁 涼 梁 糧 踉		Ai ai cũng gồm một người vô - (KVK), - bổng, - thực, Họ -, Lừa -, - đóng
	糧				
LƯỢNG	量	GT	ẢHV Lượng		- sức mình, Khôn -
LƯỜNG	兩	GT	ẢHV Lượng		Lất -, - khưởng, - thường
LƯỜNG	量	GT	ẢHV Lượng		Một mình - kỹ canh cháy (KVK), Kỹ -, -

LƯỠNG 兩 GT ÂHV Lương, (Lượng) 倆 兩 CỰC, - lợi, - lự, - nghi, - thể

緬 HT Mich 緬 + Lượng 兩

量 HT Lượng 量 + Cá 个

LƯỢNG 兩 ÂHV 亮 量 輛

兩 另 ÂHV Lượng (viết đơn)

Khá trao ba - bạc sang (LVT), - cả bao dong

LUẬT 列 GT ÂHV Liệt 烈 裂

冽 HT Bàng 冫 + Liệt 列

捌 HT Thủ 扌 + Liệt 列

冽 HT Sước 立 + Liệt 列

裂 HT Cự 巨 + Liệt 列

跖 HT Túc 足 + Liệt 列

冽 HT Thủy 氵 + Liệt 列

冽 HT Y 衣 + Liệt 列

Đã lẩn - ý thân ý thế (TBT), Ấu nhi mau xông - ngoài màn (KTKD), Lấy chi - dăm lấy chi tách đường (LVT), Lối mòn - mười hơi sương (KVK), Lả -, - thướt

LUỘT 辣 GT ÂHV Lợi

冽 HT Thủy 氵 + Liệt 列

緬 HT Mich 緬 + Liệt 列

冽 冽 HT Y 衣 + Liệt 烈

Trên mũi - thướt áo là (KVK), Thanh lâu hai - thanh y hại lẩn (KVK), Lũ -, Khẩn là áo -

LƯU 勞	GT	ÂHV Lao	- đưu lao đao
LƯU 鵠	HT	Lão 老 + 鳥 鳥	Chim - đưu
LŨT 粟	GT	ÂHV Lột	Đội tre gạo - hốt
勑	HT	Mỏ 米 + Lực 力	lẫn (NTVĐ), Lúa - (Lúc)
LƯU 留 流	ÂHV	琉 硫 遯 劉 璫 劉	Phong - rất mực
畱		Lưu (viết tắt)	hồng quân (KVK), -
畱		1/2 chữ Lưu	bút, - cư, - dân, -
畱			lạc, - chiếu, - đày, -
畱			loát, Hạ -, Thượng -,
畱			Hạ -, - vong, - vực
LƯU 茆	ÂHV	Lưu (viết một lối)	
LŨU 茆	ÂHV		Rau - (nếu thấy nói đến)
LŨU 榴	ÂHV	榴	
溜	HT	Thủy 氵 + Lưu 留	Đầu tường lửa -
扭	GT	ÂHV Nữ (Sửu)	đêm bông lạp lỏe (KVK)





MA 麻 ÂHV 麻磨摩魔磨磨

瑪

GT

ÂHV Mã

瑪

GT

Mã 瑪 + Nhảy cá

礪

HT

Thạch 石 + Mi 靡

𪔐

GT

Ma (viết đá thảo)

MÀ 麻席 GT ÂHV Ma

GT

Chữ Ma viết tắt và đá thảo

𪔐𪔐𪔐𪔐𪔐

MÁ 嗎 GT ÂHV Mạ

媽

GT

ÂHV Mạ, Ma

Mấy người bạc ác
tinh - (KVK), - bần, -
cô, - mãnh, - men, -
thuật, - quý, Đám -,
Trò -, - quái, Hồn -

- dây hương khói
vẳng tanh thế -
(KVK), Dầu -, Sao -,
Thì thì - -

Đồng tư gò - tả
cầm (NTVĐ), Trời
xanh quen với -

MÁ	𨾏	HT	Nhân 人	+ Mã 馬
	𨾏𨾏	HT	Nhục 肉	+ Mã 馬
	𨾏	HT	Nữ 女	+ Ma 麻
	𨾏	HT	Mẫu 母	+ Mã 馬
	𨾏	HT	Hòa 禾	+ Mã 馬
	𨾏	HT	Hòa 禾	+ Ma 麻
	𨾏	HT	Mẫu 母	+ Ma 麻
	𨾏	HT	Di 頤	+ Mã 馬

hồng đánh ghen (KVK), Ba -, - đỏ
hây hây, Phường
chó -, Lúa -, Rau -
tía, Ngày xanh môn
mỏi - hồng phôi
pha (KVK), Gò -, -
lúm đồng tiền

MẢ	塚	ĐN	ÂHV Trùng	là Mả
	𨾏	GT	ÂHV Mả	
	𨾏	HT	Thổ 土	+ Mã 馬
	𨾏	HT	Trùng 冢	+ Mã 馬

Bưởi ngày chơi -
Đạm Tiên (KVK),
Thật trời xui khiến
còn mả - sau
(DTHM), Bốc -, Bới -,
Đào -

MÃ	馬	ÂHV	𨾏 𨾏 𨾏 𨾏 𨾏
	乜	GT	Chữ Già (bớt nét)
	𨾏	HT	Y 衣 + Mã 馬
	𨾏	HT	Mịch 糸 + Mã 馬
	巫馬	HT	Vu 巫 + Mã 馬

Hỏi tên rằng - Giám
Sinh (KVK), - xa chỉ
lối quần giông ruối
(Đấu cờ), Mù -, -
nào, Thợ -, - vĩ,
Vàng -, Đốt -, Tót -

MÃ 馬 HT Chĩ 紙 + Mã 馬

MA 馮 HT Thủ 手 + Mã 馬

馮 HT Mộc 木 + Mã 馬

馮 HT Hòa 禾 + Mã 馬

馮 ÂHV Mạ

馮 HT Hòa 禾 + Ma 麻

馮 HT Kim 金 + Mã 馬

馮 HT Kim 金 + Ma 麻

MÁC 沫 HT Bắg 丩 + Mạt 末

沫 HT Mạt 末 + Mục 目

沫 HT Kim 金 + Mạt 末

沫 HT Khẩu 口 + Mạch 脈

漠 藪 GT ÂHV Mạc

藪 HT Mạc 莫 + Qua 戈

藪 HT Mộc 木 + Miệt 戔

藪 HT Kim 金 + Mạc 莫

- li, Gleo -, Đánh
ống -, mắm -,
Ruộng -, Nhổ -,
chiêm, - mùa, -
bạc, - vàng, - kén,
Đồ xi -, Tớt - tốt lúa,
Khoai đất -

Từ rằng thấy - thấy
đồng (DTHM), Xuân
huyền chếch - se
sua ai nhờ (DTHM),
Nỗi buồn man - biết
là về đâu (KVK),
Giáo -, Mũi -, Nét -

MAC 莫 **ÂHV** 漢 蘋 邈 幕

廣 **HT** Nghiễm 广 + Mạc 莫

抹 **HT** Thủ 扌 + Mạt 末

Nào ai - một nào ai
gọi hồn (KVK), Mộc
-, Họ -, Sa -

MÁCH 覓 **GT** **ÂHV** Mịch

覓 **HT** Khẩu 口 + Mịch 覓

Dù ai - bảo việc gì
cho mình (Phụ
đồng), - lẻo, - nước,
Thốc -

MẠCH 陌 **ÂHV** 脈 脉 麥 貌 貉

覓 **GT** **ÂHV** Mịch

駮 **HT** Mã 馬 + Bách 百

麦 **ÂHV** Mạch (viết đơn)
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Bằng này một - biết
cho cơ trời (NTVĐ), -
nước, Cai -, - lạc,
Lúa -, Đi - đường, -
nhà

MAI 枚 **ÂHV** 梅 埋 媒

如 **HT** Nữ 女 + Mỏ 厶

迈 **GT** **ÂHV** Mại (đơn)

莓 **HT** Thảo 艹 + Mễ 每

枚 **HT** Khẩu 口 + Mai 枚

晷 **HT** Nhật 日 + Mai 枚

呆 **Hai chữ** Ngốc? 呆

晷 **HT** Nhật + Hiên 旦 + Mai 枚

Sinh rằng rây gió -
mưa (KVK), Bay mờ
bà - ra đây, Trần
Đoàn lãnh việc -
dong (KTKD), - cốt
cách tuyệt tình thần
(KVK), Tóc -, Cái -
đào đất, Sương -,
Hoa -, Sao -, Ô -,
một, Ngày -, - kia

MAI 鍬 HT Kim 金 + Mai 枚

蕞 HT Thảo 艸 + Li 狸

𦵏 HT Tiêu 彫 + Mai 枚

MÀI 磨 ĐN ÂHV Ma là Mài

埋 GT ÂHV Mai

埋 HT Thủ 手 + Mai 埋

瑾 HT Thảo 艸 + Mai 埋

礪 HT Thạch 石 + Mai 埋

MÀI 買 GT ÂHV Mãi

𦵏 HT Hiên 𠂇 + Mãi 買

𦵏 HT Nữ 女 + Mãi 買

𦵏 HT Nghiễm 𠂇 + Mãi 買

𦵏 HT Chu 舟 + Mai 埋

𦵏 HT Tản 𦵏 + Mãi 買

MÀI 買賣 GT ÂHV Mãi, Mại

𦵏 HT Tâm 心 + Mãi 買

𦵏 HT Cửu 久 + Mãi 買

Miết - trong cuộc truy hoan (KVK), Ngấn ngà trăm mối dùi - một thân (KVK), - đao, - giữa, - đẻo, - kiếm dưới ánh trăng

Nghêu ngao một chiếc - giằm (LVT), - ngoài nghĩ đã giục liền ruổi xe (KVK), - chèo, - hiên, - nhà, Gà -, Nước da mai -, - tranh

- mé, - miết, Làm việc - miết

MÃI 買 ÂHV

𦵑	HT	Cửu 久	+ Mãi	買
---	----	-------	-------	---

勸	HT	1/2 Mãi 萬	+ Lực	力
---	----	-----------	-------	---

𦵑	HT	Nhật 日	+ Mãi	買
---	----	--------	-------	---

MAI 邁 ÂHV 賣

𦵑	HT	Bối 貝	+ Mãi	買
---	----	-------	-------	---

𦵑	HT	Ngu 魚	+ Mãi	賣
---	----	-------	-------	---

MÂM 𦵑 HT Thủ 才 + Âm 暗

𦵑	HT	Giác 角	+ Mâm	𦵑
---	----	--------	-------	---

MẨM 𦵑 GT ÂHV Mẩm, Miếm**MAN** 𦵑 ÂHV 𦵑 𦵑 𦵑 𦵑

𦵑	GT	ÂHV Mang
---	----	----------

𦵑	HT	Tâm 心	+ Mang	𦵑
---	----	-------	--------	---

𦵑	HT	Nạch 𦵑	+ Mang	𦵑
---	----	--------	--------	---

𦵑	HT	Thủ 才	+ Man(dơn)	𦵑
---	----	-------	------------	---

𦵑	GT	ÂHV Mạn	𦵑
---	----	---------	---

Lòng kia giữ được
thường thường -
chẳng (KVK), - -
không quên, Đì -
không về

- bán, - dâm, Đoan
-, Thương -, Cá -,
Mềm -, Hối - quyền
thế

Dao - (tức bén),
Lưỡi câu -, - vào

Cá cần - (tức ăn
bẩm, phẩm)

Tình nhà - mác lòng
nàng héo hơn
(DTHM), Lựa lời
khuyến giải miên -
gỡ dần (KVK), Dã -,
- di Mọi rợ, - muối, -
trá

MÀN 蔓 GT ÂHV Màn 慢慢 Êm đêm trường rủ - che, Mỏ -, Hạ -, Kép -

MÀN 蠻 GT ÂHV Màn 蛮 - Mường, Người -, -
 僂 HT Nhân 亻 + Màn 蠻 Mèo, xu hào rừng
 rình - ngồi xe (TX)

僂 HT Nhân 亻 + Màn (đơn) 蛮

MĂN 滿 ÂHV Hay là kẻ dương
 gian - kiếp (Bà ĐĐT)

滿 HT Khuyến 勸 + Măn 滿

MẠM 慢 ÂHV 慢慢 蔓 慢 - dăm, - thuyền,
 Chè -, Kinh -, -
 艘 HT Chu 舟 + Mạn 曼 phép

曼 HT Chu 舟 + Mạn 曼

Download Sách Hay | Đọc Sách Online
 Lỗi viết riêng?

MANG 忙 ÂHV 忙 芒 茫 魔

忙 HT P. hiệu 𠂇 + Vong 亡

茫 HT Thủy 氵 + Vong 亡

魔 ÂHV Mang (viết tắt)

末 HT Vong 亡 + Mộc 木

忙 HT Tâm 忄 + Mang 芒

忙 HT Thủ 扌 + Mang 芒

Già vô hậu già - tội
 lớn (TBT), Đả - lấy
 nghiệp vào thân
 (KVK), Như ta ngộ
 biến đả - lấy hổ
 (KTKD), Đả lòng
 quân tử đả - (KVK),
 Có -, - cá, cừ -,
 Tay xách nách -,
 Vai - túi bạc kè
 kè... (CD)

MANG 𦍋 HT Khuyển 力 + Mang 芒

𦍋 HT Trùng 虫 + Mang 芒

𦍋 HT Nhục 月 + Mang 芒

𦍋 HT Kiến 肩 + Mang 芒

MÀNG 忙 GTN Âm Nôm Mang 𦍋𦍋 Công danh phú quý

𦍋 GT Âm Hán 𦍋𦍋

𦍋 HT Khẩu 口 + Mang 芒

𦍋 HT Mang 芒 + Hiệt 頁

𦍋 HT Mục 目 + Mang 芒

𦍋 HT Mang 芒 + Bì 皮

𦍋 GTN Âm Nôm Ràng

𦍋 HT Tâm 心 + Mệnh 命

𦍋 HT Nhục 月 + Sàng 床

𦍋 HT Hôn 昏 + Mang 芒

𦍋 HT Mục 目 + Mạn 曼

𦍋 HT Khẩu 口 + Mạn 曼

𦍋 GT Mạn 曼 + Nháy cá 𩺰

Công danh phú quý
- chi (LVT), Năm
canh mất ngọc mơ
- (KTKD), Trí quân
hai chữ mơ - năm
canh (NTVĐ), Còn
nghỉ giấc mộng
đêm xuân mơ -
(KVK), - tai, - mỡ, -
chân vịt, - mộng,
Mất kéo -, - da,
Đêm xuân giấc
mộng mơ - (KVK),
Chờ - danh lợi,
Không -, Chẳng -
chi

MĂNG	莽	GT	ÂHV Măng	莽	- cỏ bỏ lửa quỳ thờ ấm (Kính), - nước, làm - bằng bẹ chuối húng nước mưa, Nhà giọt chảy nước như - xối
	漭	HT	Thủy 氵	+ Măng 莽	
	𣎵	HT	Mộc 木	+ Măng 莽	
	𣎵	HT	Mục 目	+ Măng 莽	
	𣎵	HT	P. hiệu 丩	+ Măng 莽	
	𣎵	HT	Tâm 忄	+ Măng 莽	
MÀNG	滿	GT	ÂHV Mãn		- thơ thần chưa lành một tật (KTKD), - nghe trong đám dầu xanh (ĐTHM), - tín xiết nổi kinh hoảng (KVK)
	莽	GT	ÂHV Măng		
	𣎵	HT	Nhĩ 耳	+ Măng 莽	
	𣎵	HT	Tâm 忄	+ Măng 莽	
	𣎵	HT	Khẩu 口	+ Măng 莽	
MĂNG	莽	ÂHV			Con - xà, Quả - cầu, - mổ
	𣎵	HT	Trùng 虫	+ Măng 莽	
MẠNG	命	GT	ÂHV Mệnh	命 命	- lưới, - nhận, Còi lính - như hình cổ cây, - người, mất -, Bại -, Vận -, Vãng (vong) -, Tai -, Thiệt -, Uống -
	𣎵	HT	Nhân 亻	+ Mệnh 命	
	𣎵	HT	Nhân 亻	+ Măng 莽	
	𣎵	HT	Mịch 糸	+ Măng 莽	

MẠNG 命 HT Mịch 糸 + Mệnh 命

𦍋 HT Bì 皮 + Bàng 旁

MANH 氓 ÂHV 盲 𦍋 𦍋 𦍋 𦍋

冥 GT ÂHV Minh

棚 HT Mộc 木 + Minh 明

盜 HT Đạo 盜 + Manh 盲

MÀNH 萌 GT ÂHV Manh

𦍋 HT Trúc 𦍋 + Minh 明

𦍋 HT Chu 舟 + Manh 萌

𦍋 HT Mịch 糸 + Manh 萌

𦍋 GT Chữ Manh (viết tắt)

MÀNH 茗 GT ÂHV Minh

萌 GT ÂHV Manh

𦍋 HT Mỗ 某 + Manh 萌

𦍋 HT Ngư 魚 + Manh 萌

MÀNH 萌 GT ÂHV Manh

𦍋 HT Phiến 片 + Manh 𦍋

Kiếp hồng nhan có
mong - (KVK), - áo,
- quần, - chiếu,
Mỏng -, - nha, - tâm

Gió đầu xịch bức -
- (KVK), hận sanh tư
- khôn gờ (KTKD),
thuyền -, Chấn -
(loát cá tôm)

- khỏe, - lời, -
mung, Bể -, Trúng -,
Bất có -

- gương đã ngậm
non đoài (KVK), Rẻ
lăm hai - hóm hóm

MÀNH	猛	HT	Thổ 土	+ Mạnh	孟	hom (HXH), - khánh, - sành, - gạch, - ngói, Mồng -, - bằng, - trắng, - hồng nhan
	命	HT	Phiến 片	+ Mệnh	命	
	猛	HT	Phiến 片	+ Mạnh	孟	
	璚	HT	Thổ 土	+ Mãng	莽	
	磷	HT	Thạch 石	+ Mãng	莽	
	漫	GT	ẢHV Mạn			
MÄNH	皿	ẢHV	猛 猛			- hổ, - liệt, - lực, Dững -, - thú, Ranh -
	魁	HT	Quý 鬼	+ Mạnh	孟	
MẠNH	命	GT	ẢHV Mệnh			- miệng không bằng kẻ có súng (TN), - bạo, - dạn, - khỏe, - mẽ, Cho ta - sức linh hồn (Kính cầu)
	孟	GT	ẢHV Mạnh			
	孟	HT	Lực 力	+ Mãnh	皿	
	命	HT	Lực 力	+ Mệnh	命	
	鎚	HT	Kim 金	+ Mạnh	孟	
	皿	GT	ẢHV Mãnh			
MAO	毛	ẢHV	茅 旄 聲 毫			Giao Thái Sơn nhẹ tựa hồng - (CPN), - ốc, cờ -, - quần, lông -
	笔	HT	Trúc 竹	+ Mao	毛	

MÀO 毛冒

GT ÂHV Mao, Mạo

Đối rỗng gần lú -
cau (DTHM), Nước
vỏ lựu máu - gà
(KVK), Hoa - gà,
Chim chào -, Khỏi -,
Khỏi -, - đầu, Đội
mũ chào -

𦏧

HT

Nhục 月

+ Mao 毛

草

HT

Thảo 艸

+ Mâu 牟

𦏧

HT

P. hiệu 丩

+ Mai 枚

頌

HT

Mao 毛

+ Hiệt 頁

𦏧

HT

Thủ 首

+ Mao 毛

𦏧

HT

1/2 Kê 奚

+ Mao 毛

𦏧

HT

Điếu 鳥

+ Mao 毛

𦏧

HT

1/2 Kê 奚

+ Mạo 冒

..

𦏧

HT

Điếu 鳥

+ Mạo 冒

MÀO 毛

HT

Khẩu 口

+ Mao 毛

Khóc máu -

MẢO 卯

ÂHV

Một chi trong 12 chi,
- để tròng chân
dép để đầu (KTKD),
Áo -, Đội -, Năm -,
Tuổi -

帽

GT

ÂHV Mạo

𦏧

HT

Mịch 糸

+ Mảo 卯

𦏧

HT

Mịch 糸

+ Mạo 冒

𦏧

HT

Miện 冕

+ Mảo 卯

MẠO 冒冒 ÂHV 眇耄 帽帽 瑁貌貌

帽 HT Tâm 巾 + Mạo 冒

詭 HT Trá 詭 + Mạo 冒

茼 ÂHV Mạo

Phong tư tài - tốt với (KVK), - hiếm, - giấy tờ, - danh, - muối, - gai, - nhận, Gĩa -, - xúng

MẠP 𦵑 HT Nhục 月 + Phạp 乏

Mạp -

MẠT 沫沫 GT ÂHV Mạt

沫 HT Bắg 冫 + Mạt 末

昧 HT Phong 尾 + Mạt 末

𦵑 HT Thất 失 + Mạt 末

涼 ĐN ÂHV Lương là Mát

漠 GT ÂHV Mạc

漠 HT Bắg 冫 + Mạc 莫

漠 HT Lương 涼 + Mạc 莫

MẠT 末 ÂHV 抹 𦵑

帕 GT ÂHV Phách

𦵑 HT Tiểu 小 + Mạt 末

𦵑 HT Hòa 禾 + Mạt 末

Có thang Thanh Giải hối cho - rồi (NTVD), để dành trong sách - thân học trò (DTHM), - một anh hùng khi tốt giỏi (thơ cái quai), - dạ, - lòng, - lạnh

- dài, - kiếp, - hạng, - sát, - vận, Hèn -, Rẻ -, Mùn -, - cửa, - rệp, Đốn -, - lúa, - thóc, Con bọ - gà

MAT 袜 HT Y 衣 + Mạt 末

細末 HT Tê 細 + Mạt 末

MAU 毛 牟 GT ÁHV Mao, Mâu

毛 HT Khẩu 口 + Mao 毛

毛 HT Hỏa 火 + Mao 毛

跣 跣 HT Túc 足 + Mao 毛

跣 HT Túc 足 + Mâu 牟

毛 HT P. hiệu 丩 + Mao 毛

毛 HT Mao 毛 + Cấp 急

逃 HT Tốc 速 + Mao 毛

速 HT Tốc 速 + Mâu 牟

MÀU 牟 GT ÁHV Mâu

草 HT Thảo 艹 + Mâu 牟

海 HT Thủy 氵 + Mâu 牟

梓 HT Mộc 木 + Mâu 牟

毛 HT Khẩu 口 + Thủ + Mao 毛

色 HT Sắc 色 + Mâu 牟

Tiếng gà sào sặc
gáy - (KVK), -
mẩn, - nước mắt,
Ăn -, Đi -, Nói -,
Chạy -, Thổ công
hướng địa cho -
(Phụ đồng), - chân
bước xuống đồ

Quả dăng - thắm
thức xanh vườn quỳ
(Ngọc Long Cương),
Thấy quân mặc áo
- vàng (DTHM), Mây
thưa nước tóc tuyết
nhường - da (KV/K),
Lúa phơi -, - hồ

MÀU	染	HT	Nhiễm 染	+ Mâu 牟	
MÁU	洩	HT	Thủy 氺	+ Mão 卯	Rể rế đau - da tươi
	糸	HT	Huyết 血	+ Mão 卯	bầu nhàu (NTVĐ),
	衆	HT	Huyết 血	+ Mậu 戌	Sục - ghen Bỏ phụ
	冒	HT	Huyết 血	+ Mạo 冒	phát ra (TBT), - mũ,
	鼻	HT	Huyết 血	+ Nhị + Mão 卯	Dòng -, Họ -
MÀU	母	HT	Thiếu 少	+ Mẫu 母	Một - (như một
	卯	HT	Thiếu 少	+ Mão 卯	mẫu, miếng nhỏ),
	小	HT	Tiểu 小	+ Mâu 牟	Một - thịt, Một -
	少	HT	Thiếu 少	+ Mâu 牟	bánh
MAY	枚	GT	Ả HV Mai 埋 裡		- thay giải cấu
	救	HT	Công 工	+ Mai 枚	tương phùng, Rụng
	救	HT	Thiếu 少	+ Mai 枚	rời khung dệt tan
	尾枚救	HT	Phong 尼	+ Mai 枚	tàn gổ - (KVK), -
	救	HT	Tỉ 比	+ Mai 枚	nhờ hai trẻ danh
	輕	HT	Hạnh 幸	+ 1/2 Mai 星	thơm (DTHM), -
	瑾	HT	Thảo 艸	+ Mai 埋	mẩn, Gió heo -, -
					áo, Thợ -, Cỏ -, Vụn
					-, - hơn khôn (TN), -
					vá, - mà gấp,
					Chẳng - chút nào, -
					thuê viết mượn
					kiếm ăn lẫn hỏi
					(DTHM)

MAY 緞	HT	Mịch 緞	+ Mai 救
殺	HT	Y 衣	+ Mai 救
義	HT	Hạnh 幸	+ Mai 救
裡	HT	Mịch 緞	+ 1/2 Mai 里
霾	HT	Vũ 雨	+ Mai 埋
繖	HT	Mịch 緞	+ Sước + Mai 救

MÂY 迈眉	GT	ÂHV Mai, Mi	
迹迹	HT	Sước 主	+ Nhĩ 弥尔
楣	HT	Nhân 人	+ Mi 眉
楣	HT	Thủ 手	+ Mi 眉
楣	HT	P. hiệu 丫	+ Mi 眉
楣	HT	Khẩu 口	+ Mi 眉
靡	HT	Kiên 肩	+ Mao 毛
買	GT	ÂHV Mai	
楣	HT	Mao 毛	+ Mi 眉
楣	HT	Mạt 末	+ Mi 眉
瞞	HT	Mục 目	+ Mi 眉

Cúng lễ thờ ông -
trắng (KTKD), Mỡ
mang - mặt rõ ràng
mẹ cha (KVK), Thù
cha - thù hằn ghi
xương (TBT), Trước
cho hùm cộp ăn -
(LVT), Hổ bầy mặt
giấy - đạn (KTKD), -
ngô, - tao mi tớ, -
râu nhẵn nhụi áo
quần bảnh bao,
Trếp treo một tượng
trắng đôi lông -
(KVK)

MÂY	縹	HT	Nhĩ 尔	+ Mi 眉	
	湄	HT	Thủy 氵	+ Mi 眉	
	楣	HT	Mễ 未	+ Mi 眉	
	楣	HT	Mộc 木	+ Mi 眉	
MÁY	揀	HT	Thủ 扌 +	Máy(N) 尔	- trời chẳng dám nói ra (LVT), Ai toan cho thâu - trời sâu (ĐITQ), Tiểu rằng trời đất - xây (NTVD), - huyền tạo hóa phép thông diệu thần (Kinh nguyên), - mó, Mấp -, Táy -, Cối chày -, - móc, - huyền vì mỏ đóng khôn lường
	揆	HT	Thủ 扌	+ Mi 美	
	損	HT	Thủ 扌	+ Mãi 買	
	買	GT	Ả HV Mãi		
	賣	HT	Công 工	+ Mãi 買	
	櫟	HT	Mộc 木	+ Mãi 買	
	櫟	HT	Mộc 木	+ Mãi(N) 買	
	幾	HT	Cơ 幾	+ Máy(N) 尔	
	款	HT	Mỹ 美	+ Máy(N) 尔	
	鎖	HT	Kim 金	+ Mãi 買	
MÃY	美買	GT	Ả HV Mỹ,	Mãi	- lũng chứng nghiệm vốn không (SV), Bình trừng trừng chẳng lọt - lũng (KTKD),
	嘆	HT	Khẩu 口	+ Mỹ 美	
	賈	HT	Mãi 買	+ Tiểu 小	

MÂY	賞	HT	Thiếu 少	+ Mãi 買	Chút -, - may, Một -
	鎖	HT	Vĩ 毛	+ Mãi 買	
	鰭	HT	Ngư 魚	+ Mi 眉	
MAY	損	HT	Thủ 才	+ Mãi 買	Chúng con mọn -
	慣	HT	Tiểu 小	+ Mãi 買	phàm hèn (Kính
					nguyện)
MẮC	墨	GT	ÂHV Mặc 默		Chẳng hay mình -
	相	HT	Mạt 末	+ Mục 目	việc chi (LVT), Mẹo
	摸	HT	Thủ 手	+ Mặc 莫	lừa đã - vào khuôn
	模	HT	Mạt 末	+ Mặc 莫	(KVK), Nói rằng chỉ
	縶	HT	Mịch 系	+ Mặc 莫	- quý đầu thai đây
	榘	HT	Mộc 木	+ Mặc 墨	(ĐTHM), - củi, - mở,
	縶	HT	Mịch 系	+ Mặc 默	- phải, - bận, Thừa
	默	HT	Túc 足	+ Mặc 默	lừa - lộn thì thôi
	杰	GT	Chữ Mặc	(viết đơn)	(KVK), - tay bợm
					già, - mới
MẶC	墨	ÂHV	默		
	黑	GT	ÂHV Hắc	(1/2 mặc)	
	麵	GTN	Âm Nôm	Mạt 麵	Ai lừng - áo không
					bầu (LVT), - lượng
					cao dây xử với dân
					(N'VD), Giao loan
					chỉ, nói tư thừa -

MẠC	襖	HT	Y 衣	+ Mạc	莫	em (KVIQ), - kệ, - thầy, - xác, Bỏ -
	墨	HT	Khẩu 口	+ Mắc	墨	
	襪	HT	Y 衣	+ Mắc	墨	
	墨	ÂHV	Chữ Mắc	(viết tắt)		
MĂM	𪔐	HT	Khẩu 口	Măm	𪔐	- mún, Chặt -
MẨM	𩺰	HT	Ngư 魚	+ Măm	𩺰	Liệu cơm gấp - liệu con gả chồng (TN),
	𩺱	HT	Lỗ 𩺱	+ Cắm	禁	- cá, - cua, - tôm, Cát như -
	鯨	HT	Ngư 魚	+ Bắm	東	
	鯨	HY	Ngư 魚	+ Chiên	曹	
MẨM	𩺲	HT	Thủy 氵	+ Măm	𩺲	Đầy -, chắc - (như mắm)
MẨM	𩺳	GTN	Âm Nôm	Măm		- muối, - mụi
MĂN	𢦏	HT	Thủ 扌	+ Măn	𢦏	- măn, làm tăn -, - mó (măn mó)
MĂN	𢦐	HT	Thủ 扌	+ Mạn	曼	- măn, Tăn -, Thấy - xương
MĂN	滿	GT	ÂHV Măn,	Măng		Máy - như đánh bạc với trời (KTKD),
	𩺴	GT	Măn 𩺴	+ Nháy cá 𩺴		Lại còn mười ba đức thấy mau -
	𩺵	HT	Khẩu 口	+ Măng	莽	(KTKD), Đạp đầu may - lạ đường

MẢN	慥	HT	Tâm 忄	+ Mản	敏	(KVK), - đẻ, chuỗi -, Gà -, Chó - (lúc đẻ luôn, đẻ nhiều lứa)
	轍	HT	Hạnh 幸	+ Mản	敏	
	轍	HT	Hạnh 幸	+ Mạn	曼	
	慥	HT	Cấp 急	+ Mản	敏	
	幸滿	HT	Hạnh 幸	+ Mản	滿	
	返曼	HT	Cấp(N) 返	+ Mạn	曼	
MẢN	漫	GT	ÂHV Mạn			Nhưng mà nhờ bạn những ngày tắm - (KTKD), (tắm - như tắm bồn), tắm -
	敏	HT	Mễ 米	+ Mản	敏	
	耕	HT	Mễ 米	+ Mạn	莽	
	糲	HT	Mễ 米	+ Mạn	曼	
	米滿	HT	Mễ 米	+ Mản	滿	
MẢN	漫漫	GT	ÂHV Mạn			Chữ tình càng - chữ duyên càng nồng, - nồng một vẻ một ưa (KVK), Nay rừng bụi phơn đánh - lạt (DTHM), - mà
	慢	HT	Nhân 亻	+ Mạn	曼	
	慢	HT	Tâm 忄	+ Mạn	曼	
	漫	HT	Thủy 氵	+ Mạn(N)	慢	
	鹵	HT	Lỗ 鹵	+ Mạn	曼	

MÀNG 𣎵	HT	Trúc 𣎵 +	1/2 Mang 𣎵	Con thơ - sữa và đường bù trì (CPN), tre già - mọc (Th.N), - tre, - trúc, - nứa, Nấu canh -, - giàng, - cụt, Trẻ - (tức còn trẻ lắm)
𣎵	HT	Mộc 木	+ Mang 芒	
𣎵	HT	Mịch 糸	+ Mang 芒	
𣎵 𣎵	HT	Trúc 𣎵	+ Mang 汙	
𣎵 𣎵	GT	ẢHV Mạnh		
𣎵	HT	Tre (N) 𣎵	+ Mang 汙	- tăng (sầu khổ)
𣎵	HT	Mộc 木	+ Man 蠻	
MÀNG 忙	HT	Tâm 忄	+ Mang 芒	
MÀNG 罵	ĐN	ẢHV Mạ	là Măng 嗎	
𣎵 𣎵	HT	Khẩu 口	+ Mang 芒	
𣎵 𣎵	GT	ẢHV Măng		Tuy Dương - giặc từng bùng đồn kinh (NTVĐ), Sở Khanh quát - dùng dùng (KVK), - mỏ, - nhiec, - chửi, - vồn, - tiếng (ừ cổ tức là nghe thấy)
𣎵	HT	Khẩu 口	+ Măng 莽	
𣎵	HY	Khẩu 口	+ Mạ 罵	
𣎵	HT	Ngôn 言	+ Măng 莽	
𣎵	HT	Khẩu 口	+ Mạn 曼	
𣎵 𣎵	HT	P. hiệu 丩	+ Măng 莽	

MẮP 乏	GT	ÂHV Phạp	Đáy - (tức ấp)
MẶP 乏	GT	ÂHV Phạp	Nước đáy - -
MẮT 眼	ĐN	ÂHV Nhãn	là Mắt
沫末	GT	ÂHV Mạt	Vân Tiên nước - sụt sùi (LVT), Sắc xanh con - là chừng (NTVD), Khéo dư nước - khóc người đời xưa (KVK), - đỏ, - mùi
昧耒	HT	Mục 目 + Mạt 末	
麵	HT	Mạt 末 + Diện 面	
瞋	HT	Mục 目 + Miệt 蔑	
MẶT 末默	GT	ÂHV Mạt, Mắc	Hay đầu giáp - gái trai (DTHM), - nhìn ai nấy đều kinh, Néo xa mới tỏ - người (KVK), - nhìn tận - tay cầm tận tay, - trắng, - trời, - quỳ, - người vô nhân, Bề -
𣎵	HT	Mạt 末 + Cá 𠂔	
耒昧	HT	Mạt 末 + Mục 目	
麵𣎵	HT	Mạt 末 + Diện 面	
𣎵密	HT	Mạt 末 + Mật 密	
𣎵	GT	Mắc (viết đơn)	
𣎵	HT	P. hiệu 𣎵 + Mạt(N) 𣎵	
𣎵	HT	Mạt 末 + Diện 面	
𣎵	GT	Chữ Mạt	viết đá thảo)

MẮC 墨	HT	Khẩu 口	+ Mắc 墨	- bát, - thùng (gắn đáy)
MÂM 盪	ĐN	ÂHV Bàn là	Mâm 盪	Phù Lang chửi thề một - (TBT), Miễn nhiều của nhiều - (KTKD), Nguyễn hiến khảo dùng - vàng bạc (DTHM), - cỏ, - đồng, - gỗ, - thau, Ăn cỗ đòi ngồi - trên (CD)
𣎵 𣎵	HT	P. hiệu 𠂇	+ Mắm 𣎵	
盪 心	HT	Bàn 盪	+ Tâm 心	
𣎵 𣎵	HT	Mộc 木	+ Mắm 𣎵	
𣎵 𣎵	HT	Kim 金	+ Mắm 𣎵	
𣎵 𣎵	HT	Bàn 盪	+ Mắm 𣎵	
盪 音	HT	Bàn 盪	+ Âm 音	
𣎵 𣎵	GT	Lối viết chữ	Mắm	
MẮM 𣎵	HT	Khuyến 力	+ Mắm 𣎵	Cảnh chùa xài xạc có ba sải - (DTHM), - non, - cây, Mộc -, - mống, - cỏ, Béo -
𣎵	HT	Thảo 艸	+ Mắm 𣎵	
𣎵	HT	Mộc 木	+ Mắm 𣎵	
𣎵 𣎵	HT	Nhục 月	+ Mắm 𣎵	
𣎵	HT	Trúc 𣎵	+ Mắm 𣎵	
MẮM 𣎵	HT	Khẩu 口	+ Mắm 𣎵	Muốn thuyền - vô giám không sải (KTKD), - mạ, Mộc -
𣎵	HT	Hòa 禾	+ Mắm 𣎵	

MÃM 歠 HT Hòa 禾 + Hâm 歠

MẨM 𩚑 HT Khẩu 口 + Mẩm 𩚑 - bụng - dạ, - gan, Chắc -

𩚒 HT Tâm 心 + Mẩm 𩚑

MÃM 𩚓 HT Nhục 月 + Mẩm 𩚑 Béo -, Bụ -

MẬM 𣎵 HT Mộc 木 + Mạn 曼 Thóc mọc -, Cây mọc -, (- như mằm, mấm)

𣎶 HT Mộc 木 + Mằm 𩚑

MÂN 𣎷 ÂHV 珉 𣎷 𣎸

綿眠閏 GT ÂHV Miên, Mãn

Xin đừng - mó dựa (nhựa) ra tay (HXH),
- mê, Năng đọc kinh - côi, Nước -

𣎹 HT Thủ 手 + Mãn 𣎸

𣎺 GT ÂHV Bàn

𣎻 HT Thủ 手 + Miên 緝

MÂN 𣎼 GT ÂHV Mãn

𣎽 HT Khẩu 口 + Mạn 曼

𣎾 HT Thủ 手 + Mạn 曼

緝 GT ÂHV Miên

𣎿 HT Thủ 手 + Miên 緝

𣏀 HT Thủ 手 + Hôn 昏

... - răng mà diện mạo phải trang tài tử (KTKD), Buồn mình trước đã tấn - thử chơi (KVK), - rửa, - mò, - thỉnh, - việc

MÂN	敬	HT	Hôn 昏	+ Văn 文	
MĂN	敏	GT	Măn 敏	+ Nháy 彡	Mủ -, Văn -, Lấn -, Người nó bị lấn - nổi mụn đỏ (bệnh)
	懣	HT	Tâm 忄	+ Măn 敏	
	瘵	HT	Nạch 疒	+ Măn 敏	
	襪	HT	Y 衣	+ Mạn 曼	
MẢN	閔	GT	ẢHV Mãn 閔		Nàng còn mê - tâm thần (KVK)
	閔	GT	ẢHV Mãn 閔		
MĂN	敏	ẢHV	憫 憫		- cán, - tệp, Minh -, Già mà minh -
	攷	HT	Dân 民	+ Văn 文	
	潛	HT	Thủy 氵	+ Hôn 昏	
MẠN	擻	HT	Mộc 木	+ Mạn 曼	Sớm đào tới - lẩn la (KVK), Cây - Quả -
	擻	HT	Lý 李	+ Mạn 曼	
MÀNG	冥	GT	ẢHV Minh		- mũ, Sung - lên như bắp chuối (bệnh)
	瘳	HT	Nạch 疒	+ Mang 芒 茫	
MÀNG	明	GT	ẢHV Minh		- một, - rõ, - thăm (là mừng)
	惔	HT	Tâm 忄	+ Minh 明	

MẤP	𣎵	HT	Mộc 木	+ Phạp 乏	- máy, mé, - bút, - mô
MẬP	乏	GT	ẢHV Phạp		- mở đánh lộn con đen (KVK), - mạp, - ú, - ụ, - thù lù, Cá -
	𩺰	HT	Ngư 魚	+ Phạp 乏	
	𩺱	HT	Ngư 魚	+ Cáp 及	
	𩺲	HT	Hôn 昏	+ Cáp 及	
	𣎵	HT	Phạp 乏	+ Đại 大	
	𣎵	HT	Phạp 乏	+ Thủ 手	
	𣎵	HT	Phạp 乏	+ Nhục 肉	
	𣎵	HT	Phạp 乏	+ Hỏa 火	
MẮT	𣎵	HT	Khẩu 口	+ Thất 七	Phận mình còn - chỉ
	沫	GT	ẢHV Mạt		màng (LVT), Mối
	𣎵	GT	Mạt 末	+ Nháy cá 𩺰	hay một quận Dự
	𣎵	HT	Mạt 末	+ Ngạt 页	Châu - mùa
	𣎵	HT	Thất 失	+ Vong 亡	(DTHM), Bao nhiêu
	𣎵	HT	Một 沒	+ Thất 失	cũng bấy nhiêu tiền
	𣎵	GT	ẢHV Miệt		- chỉ (KVK), - hôn, -

MẮT 𥇑 HT Mạt 末 + Thất 失

𥇑 HT Mạt 末 Hai chấm ˘

MẬT 密 ÂHV 處密蜜謚

密 ÂHV Chữ Mật viết tắt

- báo, - đảm, - độ,
Bí -, - hiệu, - ong, -
thám, - thiết

MÂU 𣎵 ÂHV 牟眸眸繆

𣎵 HT Mộc 木 + Mâu 矛

- thuần, Mũi Cà -
(địa danh)

MẪU 牟 GT ÂHV Mẫu

𣎵 HT Thảo 艸 + Mẫu 牟

- nhiệm, A Kinh ý
nghĩa nhiệm mẫu
(Văn du A Kinh)

MẪU 𣎵 GT ÂHV Mẫu, Mẩu

眸 HT P. hiệu 𠂇 + Mẫu 牟

- đòn gánh, - trốt, -
tre, - trúc, Dóc -
móc, - ấu

𣎵 HT Mộc 木 + Mẫu 牟

眸 𣎵 HT Trúc 竹 𣎵 + Mẫu 牟

MẪU 𣎵 GT ÂHV Mẫu, Mẩu

Một - bánh, - thịt

MẪU 母 ÂHV 牡姆拇

母 HT Nhân 亻 + Mẫu 母

- ám, - lệ, - mực,
Hoa - đơn, - rộng,
- hậu, Kiểu -, Sào -,
Lâm -, Thánh -, - tự

拇 HT Thổ 土 + Mẫu 母

MẦU 晦 HT Điện 田 + MỎ 每

畝 ÂHV Mầu (viết đơn)

MẬU 戊 ÂHV 茂 貿 謬

楸 GT 1/2 chữ Mậu

Can - (một trong thập can), Dương Tử Hà -

MÂY 迷 GT ÂHV Mê

逌 HT Mê 迷 + Móc (thay bộ vũ) 乙

迢 HT Sước 之 + Mi 道

迢 HT Sước 之 + Mi + Móc 眉

邈 HT Sước 之 + Vũ + Mi 瞞

迷 HT Mê 迷 Cá 𠂔

迷 HT Mê 迷 Bộ sam 彡

迷 HT Trúc 𠂔 + Mê 迷

瞞 HT Vũ 雨 + Mi 眉

迷 HT Vũ 雨 + Mê 迷

MÂY 眉 GT ÂHV Mi

迈 GT Mọi (viết đơn)

- Tần khóa kín song the, - thua nước tóc tuyết nhường màu da (KVK), Am - tách đã xa lâu (DTHM), Thương là thương gió thương - (TTV), Trời vẫn -, Đám - thành, - mưa đánh đổ đá vàng, - đen, - trắng, Đám - vàng

Về Tây cho chó ăn - (DTHM), - mờ, Bọn chúng -, (xem thêm mây)

MÂY	𠵹	HT	Nhân 亻	+ Mi 眉	
	𠵹	HT	Nhi 尔	+ Mi 眉	
MẤY	買	GT	ÂHV Mãi		Mang theo đó
	貝	GT	ÂHV Bối		tượng chi - bức
	某	GT	ÂHV Mỗ		(TBT), - lần cửa
	𠵹		Âm Mấy	(viết đặc biệt)	đóng then cài
	𠵹	HT	Mãi 買	+ Mấy(N) 𠵹	(KVK), Tôi - anh,
MẤY	𠵹	HT	Nhục 月	+ Mi 美	(mấy như với), - hỏi
	𠵹	HT	Hòa 禾	+ Mi 眉	
	𠵹	GT	Mãi 買	+ Nháy cá 𠵹	
ME	眉 媚	GT	ÂHV My 郢		Máu - cờ bạc, Cây
	媚	GT	Mị 媚	+ Nháy 𠵹	-, Quả -, Rau chua -
	𠵹	HT	Nhân 亻	+ Mi 眉	, - là mẹ (gọi mẹ
	媚	HT	Mẫu 母	+ Mi 眉	theo tiếng Pháp)
MỀ	楣	GT	ÂHV Mi		
	秣	HT	Hòa 禾	+ Mễ 米	Cái - đê cái dui

Cái - đê cái dui
(mái nhà), Cá -,
Cây -, Hạt - (lúc
vững), Quái tương
ấy - ầy đậu (KTKD),

MỀ	褶	HT	Mi 眉	+ Hòa 禾	- nheo (sinh sự), Kẹo - xũng
	褶	HT	Mi 眉	+ Mễ 米	
	鰓	HT	Mi 眉	+ Ngư 魚	
	糶	HT	Mi 眉	+ Túc 粟	
	蘇	GT	Ả HV Ma		
MỀ	賈	HT	Hiên 厂	+ Mãi 買	Gót tiên thoãn thoát dạo ngay - tưởng (KVK), Lại xem bên
	賈	GT	Mãi 買	+ Nháy cá 𩺰	- suối non (DTHM), -
	嘆	HT	Khẩu 口	+ Mĩ 美	ao, - vườn, - tưởng,
	羨	HT	Thủy 氵	+ Mĩ 美	- sông, Nói thách -,
	堦	HT	Thổ 土	+ Mĩ 美	- bên, Hàn gia ở -
	觥	HT	Giác 角	+ Mĩ 美	Tây Thiên (KVK)
	鰓	HT	Ngư 魚	+ Mĩ 美	
	靡	GT	Ả HV Mĩ		
	邊	HT	Biên 边	+ Mĩ 美	
MỄ	美	GT	Ả HV Mĩ		Khéo thay một -
	沫	HT	Thủy 氵	+ Mễ 米	tóm về đòi nơi (KVK), Kể thời bùng - giới ăn (DTHM), Xảy - thời ta hăm

MỀ	羨	HT	Thủy 氵	+ Mi 美	quách (DTHM), Mát -, Nát như -, Cho nó một -, xút -, Bát -, Nuôi - để nấu ăn, Lọ - miệng, Con cái - làm giống, Đồ gốm cổ - miệng mà vẫn quý
	僕	HT	Nhân 亻	+ Mi 美	
	眉	HT	Phong 尼	+ Mi 眉	
	堍	HT	Thổ 土	+ Mi 美	
	美	HT	Phong 尼	+ Mi 美	
	𩚑	HT	Giác 角	+ Mễ 米	
	摺	HT	Thủ 扌	+ Mi 眉	
	糲	HT	Mễ 米	+ Mi 眉	
	糲	HT	Mễ 米	+ Mi 美	
	𩚑	HT	Giác 角	+ Mi 美	
	𩚑	HT	Phiên 番	+ Mi 美	
MỄ	未 美	GT	Ả HV Mễ, Mĩ		Cô nào xấu - cho thừa mỗi hàng (KVK), Có - bề ngoài, tốt -, Khoe -, Mạnh -, Nói -
	嘆	HT	Khẩu 口	+ Mi 美	
	𩚑	HT	Nhân 亻	+ Mã 馬	
	𩚑	HT	Tâm 忄	+ Mã 馬	
	醜	HT	Mãi 買	+ Quỷ 鬼	

MỄ	羨		MI (viết)	scil là Tiện)	
MỆ	媿	HT	NỮ 女	+ MI 美	Ghét đứa ngây cầu - mà chôn con (SV), Tiên rằng - Bắc con Nam (LVT), Non quê ngày - chiêm bao thấy (QATT), - con, - đẻ, - nuôi, - vợ, - ghé, - chồng, - mìn
	媚	HT	NỮ 女	+ MI 眉	
	媚	HT	Mẫu 母	+ MI 眉	
	媿	HT	Mẫu 母	+ MI 美	
	義	HY	NỮ 女	+ Nghĩa 義	
	奴	HT	NỮ 女	+ MI (ái) 又	
	媿	HT	NỮ (ái) 女	+ MI 美	
	姆	GT	Ả HV MỔ (Mụ)		
	媽	GT	Ả HV Mụ		
MÉC	噉	HT	Khẩu 口	+ Mịch 覓	Thốc - (mách), - với người (PN)
	陷	HT	Khẩu 口	+ Mịch 陌	
MEM	喫	HT	Khẩu 口	+ Mắm 𩚑	Đói -, Ăn -
MÈM	𩚑	GT	Ả HV Mắm		
	喫	HT	Khẩu 口	+ Mắm 𩚑	Củ -, Đói -, Say -
	餵	HT	Thực 食	+ Mắm 𩚑	

MÉM	免	GT	ÂHV Miễn		Móm -
MEN	綿蚕	GT	ÂHV Miên, Man		Ấn mây ngực quý mới - đi tìm (NTVĐ),
	盪魁	GT	ÂHV Mạnh, Miễn		- rãng, Mon -, -
	綿綿綿	GT	Miên viết tắt		tường mà đi, đánh bóng -, Tráng -, Lén -, A -, - rượu, Thánh
	踰綿	HT	Túc 足 + Miên 綿		Ghê Lê - Tê, Sa Ca Ra - Tô (M.)
	醪綿	HT	Dậu 酉 + Miên 綿		
	蕤綿	HT	Đài 苔 + Miên 綿		
	糞	HT	Mễ 米 + Man 蠻		
MÈN	鈎	HT	Kim 金 + 1/2 Miên 丐		cái - (tức chuông nhỏ), Con dế -
	綿	HT	Khẩu 口 + Miên 綿		
	鎧	HT	Kim 金 + Man 曼		
	蟲綿	HT	Trùng 虫 + Miên 綿		
MÉN	緹	GT	ÂHV Miễn (Diễn)		- bên đường, - chỗ
	踰緹	HT	Túc 足 + Miễn 緹		lội mà đi
MÈN	免	GT	ÂHV Miễn		Thẳng -, Thệ -, Trúng -
MEO	苗	GT	ÂHV Miêu		Miếng khát tìm chè lợ mốc - (Ng.Kh.),

MEO	猫	HT	Thổ 土	+ Miêu 苗	Lên -, Tiếng mèo kêu - -, Thúc ăn đã lên -
	喵	HT	Khẩu 口	+ Miêu 苗	
	滿	HT	Thủy 氵	+ Miêu 苗	
	貓	HT	Đài 莓	+ Miêu 苗	
	猫	HT	Khuyển 力	+ Miêu 苗	
MÈO	貓	GT	ÂHV Miêu		Cùng phường - má gà đồng (KVK), Leo leo duênh xanh con mắt - (QATT), - chuột
	猫	HT	Nữ 女	+ Miêu 苗	
	猫	HT	Khuyển 力	+ Miêu 苗	
MÉO	啣	HT	Khẩu 口	+ Mão 卯	Sợ sau ghét bòn hòn cũng- (TBT), Tròn - nào cho vật giấu hình (NTVĐ), - mó
	癖	HT	Nạch 疒	+ Mão 卯	
	𪔐	HT	Oai 歪	+ Mão 卯	
	廟	HT	Khẩu 口	+ Miếu 廟	
MÈO	庙	GT	ÂHV Miếu (Miếu)		Một - bánh (tức một chút, một ít)
	喵	HT	Khẩu	+ Miếu	
MÈO	喵	HT	Khẩu	+ Miếu	Mùi - (tức mùi mẽ), Con - (mèo)
MEO	卯	GT	ÂHV Mão		- lứa đã mắc vào khuôn (KVK), - thợ, -

MEO	姍卯	HT	Gian 奸	+ Mão 卯	vật, - vổ, Mưu -, Lừa -, - luật, Đố -
	𪗇卯	HT	Mỗ 某	+ Mão 卯	
	𪗇𪗇	HT	Mạo 冒	+ Mỗ 某	
	𪗇𪗇	HT	Mưu 謀	+ Mão 卯	
MÉP	𪗇𪗇	HT	Khẩu 口	+ Phạp 乏	Gắn sáp chặt - tai (SV), Mồi -, - áo, - khăn, - chiếu, - vải, Cỏ gà lùn phún leo quanh - (HXH)
	𪗇𪗇	HT	Nhục 月	+ Phạp 乏	
	𪗇𪗇	HT	Khẩu 口	+ Khiếp 怯	
	𪗇𪗇	HT	Khẩu 口	+ Miệt 蔑	
MỆP	𪗇𪗇	HT	Túc 足	+ Phạp 乏	- vườn, Trâu -, Voi - (nằm)
MÉT	𪗇𪗇	HT	Nạch 𪗇	+ Miệt 蔑	Cống hỉ - sĩ đây thuộc cả (TX), Nước da tái -, Xanh -
	𪗇𪗇	HT	Huyết 血	+ Miệt 蔑	
	𪗇𪗇	HT	Thanh 青	+ Miệt 蔑	
MỆT	𪗇𪗇	HT	Trúc 𪗇	+ Miệt 蔑	Cái -, Đổ một -
MÊ	迷	ÂHV			Làm cho cho một cho - (KVK), Lại càng - mất tâm thần, Chộp chôn cơn tỉnh cơn - (KVK), - mất, Hôn -, Bùa - thuốc kú, - ăn
	𪗇	GT	ÂHV MI 𪗇 眉		
	𪗇	GT	ÂHV Mă		

MÊ	酈	HT	Mi 眉	+ Cá 了	- uống, - gái, - trai, - man, - ngủ, đam - Say -, - hỗn loạn, Lẽ -, Ngủ -
	迷	HT	Tâm 巾	+ Mê 迷	
	榎	HT	Mộc 木	+ Mê 迷	
	楣	HT	Mộc 木	+ Mi 眉	
	稽	HT	Mễ 米	+ Hôn 昏	
	自迷	HT	Hôn 昏	+ Mê 迷	
	逮	HT	U 幽	+ Mê 迷	
	睡迷	HT	Thụy 睡	+ Mê 迷	
	眉	GT	Mi 眉	+ Nháy cá 𠂔	
MÊ	逮迷	HT	Nhục 肉	+ Mê 迷	- gà, - vịt, - chim, tính lẻ -, Cây cỏ - gà
	瞞	HT	Mục 目	+ Mi 眉	
	髓	HT	Vị 胃	+ Mê 迷	
MỄ	俵	HT	Nhân 人	+ Mi 美	Nổi quan hoài mang - biết bao (CPN)
MỄ	米	ÁHV			- cốc, Lẽ -, Bến đò - , Làng - (địa danh)
	味	HT	Khẩu 口	+ Mê 米	
MỆ	袂	ÁHV			Bà -, - nội, - ngoại

MỆ	媿媚	GTN	Âm	Nôm	Mẹ	(tiếng gọi người đàn bà già)
	嫠	HT	Mẹ	袂	+ Nữ 女	
MỆCH	覓覓	GT	ẢHV	Mịch		- lòng (tức làm sái lòng người)
	覷	HT	Khẩu 口		+ Mịch 覓	
	覷	HT	Tâm 心		+ Mịch 覓	
MỀM	𦵏	GT	ẢHV	Mắm		Sống thác nương nhau ở dju - (DTHM), Đốt một phen mà lòng sắt chưa - (KTKD), - mỗi chén mồi lít cung khang (Ng.Kh.), Đến khi cả gió biết cây cứng - (CD), - dẻo, - nhũn, - như dưa, - dju, - xéo, - xiu, - mại, Chân yếu tay -, - lòng
	𦵏	HT	Khẩu 口		+ Mắm 𦵏	
	𦵏	HT	Nhuyễn 軟		+ Mắm 𦵏	
	𦵏	HT	Mộc 木		+ Mắm 𦵏	
	𦵏	HT	Nữ 女		+ Mắm 𦵏	
	𦵏	HT	Nhục 肉		+ Mắm 𦵏	
	𦵏	HT	Thực 食		+ Mắm 𦵏	
	𦵏	HT	Nhu 柔		+ Mắm 𦵏	
	𦵏	HT	Hòa 禾		+ Mắm 𦵏	
	𦵏	HY	Nhuyễn 軟		+ Nhu 柔	
	𦵏	HT	Kim 金		+ Mắm 𦵏	

MỀM 耨 HT Nhu 柔 + Chiêm 詹

痿 瘰 Mềm (viết tắt) 濃 瘰 爰

MỀM 免 GT ÂHV Miễn 勉 - đôn, đánh -

MÊN 綿 GT ÂHV Miên Cao - (lúc Miên)

蠻 GT ÂHV Man

MÊN 綿 GT ÂHV Miên Đông hiểm giá lạnh chù - kếp (QATT), Chấn -, Đấp -, - bông, - đụp, - vải, Tú -, - đôn

𦉰 HT Mịch 糸 + 1/2 Miên 𦉰

巾綿 HT Cân 巾 + Miên 綿

襪綿 HT Y 衣 + Miên 綿

𦉰 HT Y 衣 + 1/2 Biền 𦉰

MÉN 勉 GT ÂHV Miễn 免 Đạo làm con - đạo làm tôi (QATT), Yêu -, Kinh -, - việc lành

愧 愧 HT Tâm 忄 + Miễn 免

MÉN 勉 GT ÂHV Miễn 免 Lén -, Mang -

MÊN 冥 GT ÂHV Minh 明 溟 Bãi hồm tuôn dầy nước trào - mông (CPN), Bốn bề bát ngát - mông (KVK)

湖 HT Thủy 氵 + Minh 明

廣冥 HT Quảng 廣 + Minh 冥

MỆNH 命

ÂHV

命

Mệnh (viết tắt)

- bạc ngăm ngời
người chín tuổi
(Vĩnh Kiếu), Số -**MỆT**

𦵏

GT

ÂHV Miệt

𦵏

HT

Miệt 𦵏

+ Cá 𠂔

𦵏

HT

Nợch 𦵏

+ Miệt 𦵏

𦵏

GT

ÂHV Mộ

𦵏

HT

Nạch 𦵏

+ Mạc 𦵏

𦵏

HT

Nạch 𦵏

+ Một(N) 𦵏

MỄU

𦵏

HT

Khẩu 𦵏

+ Miêu 𦵏

𦵏

HT

Khấp 𦵏

+ Miêu 𦵏

𦵏

HT

Khấp 𦵏

+ Miêu 𦵏

𦵏

HT

Khấp 𦵏

+ Mão 𦵏

𦵏

HT

Khẩu 𦵏

+ Miêu 𦵏

𦵏

HT

Khốc 𦵏

+ Miêu 𦵏

𦵏

HT

Khốc 𦵏

+ Miêu 𦵏

𦵏

HT

Khốc 𦵏

+ Miêu 𦵏

MỄU 𦵏

GT

ÂHV Miêu 𦵏

Khốc - giải (tức
khốc suốt mười,
nước mắt đầm đìa)

MÉU 𠵹𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Miếu 𠵹
𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Miêu 𠵹
𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Miếu 𠵹
𠵹	HT	Khấp 泣	+ Miếu 𠵹

MEMO 眉 ÂHV 鄮 楣 糜 糜 麤 獼 糜

楣	HT	Khuyến 𠵹	+ Mi 眉
𠵹	HT	Mao 毛	+ Mi 眉
𠵹	HT	Tiểu 𠵹	+ Mi 眉
𠵹	HT	Lộc 鹿	+ Mi 眉
𠵹	HT	Thủy 氺	+ Mi 眉

ÂHV Mi (viết đá thảo)

Mi 眉	GT	ÂHV Mi	
𠵹	HT	Mộc 木	+ Mi 美
𠵹	HT	Mễ 米	+ Mi 美
𠵹	HT	Mễ 米	+ Mi 眉
𠵹	HT	Thực 食	+ Mi 眉
𠵹	ÂHV	Miến	

Âi từng cắt ruột -
bảo dành lòng
(KTKD), Giá trả - đã
ngậm trắng nửa
vành, Tiếc thay một
đóa trà - (KVK), Con
-, Lòng -, - là mây,
Âi bảo - làm vậy

Bụng rượu chát
phát bánh - thấy
càng thêm hổ
(VTIV), Lúa -, Nhu -
(Chữ Miến đọc âm
Mi vì người viết lầm
lúa miến và lúa mi)

MÍ	瞋	HT	Mục 目	+ Mỹ 美	- mát, - chiếu, - khăn
	睂	HT	Mục 目	+ MI 眉	
MỠ	美	GT	ÂHV MI	(Mỹ) 嫩	Tĩ - (là kỹ lưỡng, cẩn thận)
	煖	HT	Tiểu 小	+ Mĩ 美	
	縹	HT	Tế 細	+ Mĩ 美	
MỠ	美	ÂHV			Rất thơm tho - vị ngọt ngào (Kinh Rosa), - vị, - miêu
MỠ	苳	ÂHV	救 昧 寐 媚		Đốt -, Nặng cho -, Bột -, - dân, Ủy -, Mệt -
	媚	HT	Thổ 土	+ Mĩ 眉	
	媚	HT	Bình 平	+ Mĩ 眉	
	謎	HT	Ngôn 言	+ Mê 迷	
	墨	HT	Khẩu 口	+ MỘC 墨	
MIA	眉	GT	ÂHV MI		- ra là ý chứa trên nhiệm mầu (Văn lễ ba vua)
MIA	蕞 美	HT	Thảo 草	+ Mĩ 美	- đường, - đe, Lóng
	樸	HT	MỘC 木	+ Mĩ 美	-, Lá - dùng lợp nhà
MIA	美 媚	GT	ÂHV Mĩ, Mị		- mai triều bộ, Nói -

MIA 美 HT Khẩu 口 + MI 美

嗎 HT Khẩu 口 + Mạ 罵

帽 HT Tâm 忄 + MI 眉

慣 HT Tâm 忄 + Mãi 買

MỊCH 覓 覓 GT ÂHV Mịch 寔

噴 噴 HT Khẩu 口 + Mịch 覓

憤 憤 HT Tâm 忄 + Mịch 寔

MỊCH 覓 ÂHV 覓 寔

MIÊN 綿 ÂHV 眠

GT ÂHV Man

酩 酩 HT Đậu 酉 + Miên 眠

MIÊN 沔 GT ÂHV Miên

分 沔 HT Phán 分 + Miên 沔

分 沔 HT Phán 分 + 1/2 Miên 丐

棉 GT ÂHV Miên

塊 HT Thổ 土 + Miên 兔

Nóng ran khát uống
đơn điển - chung
(NTVĐ), Xích -, -
lòng

Tịch -, Sông - La

Lựa lời khuyên giải
- man gỡ dần
(KVK), Liên - bất chỉ
hư dương (Y học)

Nguồn đào tìm dấu
non sông ruối -
(NTVĐ), Gân - có
một mụ nào (KVK),
- dất, - đồng bằng,
- cực lạc, - núi,
Quen vùng lại kiếm
ăn - nguyệt hoa
(KVK)

MIÊN 𩇛 HT Giác 角 + Miên 汚

𩇛 HT Phân 分 + Miên 綿

𩇛 HT Giác 角 + Miên 綿

MIÊN 𩇛 ÂHV

Nấu canh -, Lúa -, -
gà, - cua, tôm...

𩇛 GT ÂHV Miên

𩇛 HT Mễ 米 + Diện 面

MIÊN 免 ÂHV

勉



- là phóng dạng
đạo liên Nho
(QAT), - cường, -
phí, - trừ, - tội, -
phạt

𩇛 HT Tử 子 + Miên 免

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

MIÊN 冕 ÂHV

Mũ -

MIÊN 明 GT ÂHV Minh

Phân - (tức phân minh)

MIÊN 𩇛 GT ÂHV Mãnh

- ngon kể đến tận
nơi (KVK), - đỉnh
chung, - mới, -
rượu, - thịt, Một -
khí đói...

𩇛 HT P. hiệu 𩇛 + Mãnh 𩇛

𩇛 HT Thủy 𩇛 + Mãnh 𩇛

𩇛 HT Phiến 片 + Mãnh 𩇛

𩇛 HT Khẩu 𩇛 + Miên 免

MIÊN 𩇛 HT Thổ 土 + Mãnh 莽

- sành - gạch, Vỡ ra

MIẾNG 磷 HT Thạch 石 + Mãng 莽 từng - (- tức mảnh, miếng)
 鏡 HT Kim 金 + Miễn 免

MIỆNG 𠂔 ĐN ÂHV Khẩu là Miệng Phép hay - niệm một câu (LVT), Kể thâu đơn trọng người trẻ - trao (DTHM), Mồm - béo lẻo
 𠂔 GT ÂHV Mãnh
 𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Mãnh 𠂔

𠂔 HT Khẩu 𠂔 Miễn 免
 𠂔 𠂔 HT P. hiệu 𠂔 + Miễn 免
 𠂔 HT P. hiệu 𠂔 + Mãnh 𠂔

MIẾT 督 ÂHV Đì - không trở lại, Mải -, - hỏ, - giáp (vị thuốc)
 𠂔 GT ÂHV Miết

坐 𠂔 HT Tọa 坐 + Miết 𠂔

MIỆT 𠂔 ÂHV - mãi trong cuộc truy hoan (KVK), - dãi, - thị, - vườn, Đồi - da, Khinh -, cây -, Ngồi - không đứng dậy

𠂔 HT Biệt 𠂔 + Bì 𠂔

𠂔 HT Biệt 𠂔 + Túc 𠂔

𠂔 HT Biệt 𠂔 + Dậu 𠂔

𠂔 HT Miết 𠂔 + Nhật 日

MIỆT 𢆶 HT Miệt 𢆶 + Tâm 忄

𢆶 HT Bì 皮 + Miệt 𢆶

𢆶 HT Miệt 𢆶 + Túc 足

𢆶 HT Lý 履 + Miệt 𢆶

𢆶 HT Cách 革 + Miệt 𢆶

𢆶 HT Trùng 虫 + Tiệt 截

MIÊU 𢆶 ÂHV 描 貓

𢆶 HT Khuyến 勸 + Miêu 苗

MIÊU 𢆶 GT ÂHV Miêu

𢆶 HT Nữ 女 + Miêu 苗

𢆶 HT Mĩ 美 + Miêu 苗

MIÊU 廟 ÂHV 廟

𢆶 HT Tự 寺 Miêu 廟

MIÊU 𢆶 ÂHV 森 𢆶 𢆶 𢆶 𢆶

𢆶

MIÊU 𢆶 GT ÂHV Miêu, Miêu 廟

- duệ, Sáu ban -
(làm thuốc), Con -
(tức con mèo)

Kia Văn Quán mỹ -
thuở trước (CPN)

- đường, - hiệu, -
thờ, Văn -, Vũ -

Chữ Hán nghĩa là
ngọn cây, mệnh
mông... (Nôm ỉ
dùng)

Xem Miêu (là miếu
nhỏ)

MÌM	囁	HT	Khẩu 口	+ Mắm	𩚑	- môi - lợi với trời xanh
MÌM	囁	HT	Khẩu 口	+ Mắm	𩚑	- cười, - miệng, Múm - cười thắm
	敏	GT	ÂHV Mẫn			
	𠵹	HT	Khẩu 口	+ Bỉnh	秉	
	咽	HT	Khẩu 口	+ Mẫn	𠵹?	
MIN	綿	GT	ÂHV Miên			Thôi đà cướp sống chồng - mất rồi (KVK), (- là ta), con
	綿	HT	Nhân 亻	+ Miên	綿	- (bò rừng), - là dây
	嫵	HT	Nữ 女	+ Miên	綿	tơ, - bảo cho được hay, - cũng là người (M.)
	𦉳	HT	Ngưu 牛	+ Miên	綿	
	綿	GT	Miên (viết tắt)			
MÌN	眠	HT	Nhân 亻	+ Miên	眠	Mẹ - (người chuyên đi dụ dỗ người khác, nhất là trẻ con)
	眠	HT	Nữ 女	+ Miên	眠	
MÍN	茗	GT	ÂHV Minh			Báo Nông Cổ - Đàm
MÌN	𦉳	HT	Khẩu 口	+ Miễn	免	Vân Tiên nghe nói - cười (LVT)
MỊN	𦉳	GT	ÂHV Mãnh, Miễn			- màng, - kín miệng
	冕	GT	ÂHV Miện			lọ lại, Đất -, Bột -, Nhào (Ngào cho -)

MİN 境 HT Thổ 土 + Miện 冕

纈 HT Tẽ 細 + Miện 冕

MINH 明冥 ÂHV 銘鳴螟暝

酪 HT Dậu 酉 + Danh 名

Thanh - trong tiết
tháng ba (KVK), -
mẫn, U -, Con - linh

MINH 皿命 GT ÂHV Mệnh, Mãnh

侖 HT Nhân 人 + Mệnh 命

輪 HT Thân 身 + Mệnh 命

命 GT Mệnh (viết đơn)

Một - người giam
nơi ngục tối (Bà
TĐT), Khéo vô
duyên bấy là - với
ta (KVK)

MINH 茗 ÂHV

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- là nồn chè non,
mắm

MINH 命 GT ÂHV Mệnh

- là mệnh (PN)

MIP 臑臑 HT Nhục 肉 + Phạp 乏

Múp - (mộp)

MÍT 𦵏 GT Một (viết đơn)

Trong ngoài kín -
như bưng (KVK),
Quá -, - 11

𦵏 HT Mục 目 + Một 密

機 HT Mộc 木 + Miệt 蔑

MIT 末蔑 GT ÂHV Mạt, Miệt

Tính giấc hòe mờ -
(TSH), - mù ngó
chẳng thấy trời
(KTKD), - mù nào

𦵏 HT Vũ 雨 + Một (đơn) 𦵏

MIT	𣎵	HT	Móc 乚	+ Miệt 𣎵	biết vân móng là đầu (KVK), Mây tối - trời, Đêm tối mù -, - ỉt, Khói bốc lên mù -
	栗	HT	Vũ 雨	+ Mạt 末	
	𣎵	HT	Mục 目	+ Mọt 𣎵	
	機	HT	Ki 木	+ Miệt 𣎵	
	翼	HT	Vũ 雨	+ Mạt 莫	
MO	蟻	HT	Trùng 虫	+ Miệt 𣎵	Mọt - đã thấy ở đầu dẫn vào (KVK), - nang lâu, chuối bánh dày phơi khô (CD), - cau, Thấy -, Quạt -, Thăng Bờm có cái quạt - (CD)
	𣎵	HT	Vũ 雨	+ Miệt 𣎵	
	模	GT	Ả HV Mò		
	𣎵	HT	Bì 皮	+ 1/2 Mò 莫	
	郎	HT	Lang 郎	+ 1/2 Mò 莫	
	𣎵	HT	Bì 皮	+ Mò 模	
	𣎵	HT	Phiến 片	+ Mò 暮	
	𣎵	HT	Thảo 廿	+ Mò 謨	
	𣎵	HT	Trúc 𣎵	+ Mò 謨	
	𣎵	HT	Trúc 𣎵	+ 1/2 Mò 莫	
MỎ	𣎵	HT	Hỏa, Hôi 火灰	+ Mậu 戊	Chuối bỏ để lâu tưa tay - (KTKD), Chứng không thấy sách lò

MỎ	煤	HT	Mỏ 某	+ Thổ 土	- lênh chênh (NTVD), Sờ sâu -
	媒	HT	Mỏ 某	+ Thủ 手	kính tổ tình ngoài
	煤	HT	Mỏ 某	+ Hỏa 火	trong (NTVD), - kim
	媒	HT	Mỏ 某	+ Nhật 日	đáy bể
	模	GT	Mô 模	+ Nháy cá 𠂔	
	謨	GT	ÂHV Mô		
	摸	HT	Thủ 手	+ Mô 謨	
	摸	HT	Thủ 手	+ 1/2 Mô 莫	
	摸	HT	Thủ 手	+ Mô 募慕	
MỎ	媒媒	HT	Thủ 手	+ Mỏ 某	Xin đừng mân - dựa
	拂	HT	Thủ 手	+ Bỏ 布	(nhựa) ra tay (HXH),
MỎ	噪	HT	Khẩu 𠂔	+ Mỏ 某么	- máy, Sờ -, Rờ -
	某	GT	ÂHV Mỏ		
	媒	HT	Thủ 手	+ Mỏ 某	Xanh lông đỏ -
	媒	HT	Kim 金	+ Mỏ 某	chân hình xoa son
	媒	HT	Mỏ 某	+ Điều 鳥	(DTHM), - ác, -
	媒	HT	Chủ 醬	+ Mỏ 某	chim, - gà, Khu
	媒	HT	Chủ 醬	+ Mỏ 某	môi mùa -, - vàng -
	媒	HT	Chủ 醬	+ Mỏ 某	bạc

MỖ	謀	HT	Thủ 才	+ Mỗ 某	Hay là - đức Trọng Ni thuyết giáo (SV), - làng, - xóm, Cái - gỗ, - tre
	謀	HT	Mộc 木	+ Mỗ 某	
	巢	HT	Trúc 艸	+ Mỗ 某	
	謀	HT	Ngôn 言	+ Mỗ (Mưu) 某	
MỘ	暮	GT	ÂHV MỘ		- mẫm, mạy -, Rì -
MOA	昌	GT	ÂHV Oa		Còn - không phải phui ô (Gương hiếu), (28 hiếu)
	唱	HT	Khẩu 口 + Oa 昌		
MỘC	木	GT	ÂHV Mộc 沐 栗		Trên thời mưa - gió mây (NTVD), - cửa, - cửa, - hòng, - túi, - mất, Bối -, Moi -, Trách -, - câu, Cây - cọ
	杓	GT	Mộc 木 + Nháy cá 勺		
	菜	HT	Thảo 艸 + Mộc 木		
	栗	HT	Vũ 雨 + Mộc 木		
	林	HT	Thủ 手 + Mộc 木		
MỘC	木	GT	ÂHV Mộc 沐		
	杓	GT	Mộc 沐 + Nháy cá 勺		Răng cùng - đủ trong mình mới sung (NTVD), Đầy vườn cỏ - lau thừa (KVK), Đường bên cầu cỏ - còn non (CPN), Tre già măng -, - da non, Thịt -, - chồi, - tóc
	臑	HT	Nhục 肉 + Mộc 木		
	𣎵	HT	Xuất 出 + Mộc 木		

MỘC 沐 HT Sinh 生 + Mộc 木

朮 HT Thảo 艸 + Mộc 木

埤 HT Thổ 土 + Mộc 木

MOI 枚媒 GT ÂHV Mai, Mối

嗽 HT Khẩu 口 + Mai 枚

每 每 HT Tâm 尋 + Mối 每

媒 HT Thủ 才 + Mối 媒

某 HT Tâm 尋 + Mối 某

MÔI 晦 HT Khẩu 口 + Mối 每

嗽 HT Khẩu 口 + Mai 枚

盃 HT Khẩu 口 + Bối 盃

兆每 HT Triệu 兆 + Mối 每

鯁 HT Ngư 魚 + Mối 每

耒耒 HT Lỗi 耒 + Mạo 冒 (Viết sai)

MỎI 梅 HT Thủ 才 + Mối 每

痲 HT Thủ 才 + Mối(N) 痲

Anh ấy khéo -
chuyện người khác,
- móc, - khoai, -
tiền, - ra, - nhong
tát nước, - ống tiền,
- cống

Hời ơi bệnh máu
chờ ăn mộn -
(NTVD), Yêu mộn -
thời yêu kẻ trung
thành (SV), Cá -,
Thấy có - khỏi bệnh

Móc -, Sai -, Cây -,
- lên

MỎI	每	GT	ÂHV	Mỗi		- lòng Già Cát đất tam phân (NTVĐ), Khỏe thì chài kéo - quăng câu dầm (LVT), Dặm xa thêm - hết đầy lại với (CPN), - chân, - tay
	勑	HT	Mỗi	每	+ Lực 力	
	悔	HT	Cửu	久	+ Mỗi 每	
	瘳	HT	Nạch	𪔐	+ Mỗi 每	
	瘳	ĐN	1/2 Quyển	là	Mỗi	
	侮	HT	Tọa	坐	+ Mỗi 每	
	踣	HT	Túc	足	+ Mỗi 每	
MỎI	每	GT	ÂHV	Mỗi		Người -, Man -, - người, - việc, - nước trên trái đất, - lời nói
	侮	HT	Nhân	亻	+ Mỗi 每	
	每	GT	Mỗi	(viết đá thảo)		
	每	HT	Mỗi	每	+ Man 𠂔	
MỎM	𠂔	HT	Khẩu	𠂔	+ Phàm 凡	Mồm -, Ngủ -
	𠂔	HT	Khẩu	𠂔	+ Mắm 𠂔	
	𠂔	HT	Mục	目	+ Mắm 𠂔	
MÓM	𠂔	HT	Khẩu	𠂔	+ Mắm 𠂔	- má, - mém
MÓM	𠂔	HT	Khẩu	𠂔	+ Mắm 𠂔	- đất, - đá, - núi, - sông, - mòm mòm, Trên - cao

MỎM	𡵓	HT	Thổ 土	+ Mắm 𡵓	
	𡵓	HT	Sơn 山	+ Mắm 𡵓	
MỖM	𡵓	HT	Khẩu 口	+ Mãn 𡵓	- chó, - mỗm, Rọ -
MON	門 门	GT	ÂHV Môn		- men sườn núi, Sĩ Rì - Rô, Giê - Du (M.)
	𡵓	HT	Mộc 木	+ Môn 門	
	𡵓	HT	Túc 足	+ Môn 門	
MÒN	𡵓	GT	ÂHV Môn 𡵓		Thương cha nhớ mẹ gầy - (TTV), Chì dù thịt nát xương - (KVK), Bảng vàng chưa rõ mây xanh đã - (LVT), - mỗn, Nước chảy đá -
	𡵓	HT	Thủy 水	+ Môn 門	
	𡵓	HT	Thổ 土	+ Môn 門	
	𡵓	HT	Nạch 𡵓	+ Môn 門	
	𡵓		ÂHV Khuyết?		
	𡵓	GT	Môn 門	+ Nháy cá 𡵓	
MÓN	𡵓	GT	ÂHV Môn 𡵓		Đã đủ - điểm trang (KTKD), Tóc mây mỗn - dao vàng chĩa đôi (KVK), - ăn,
	𡵓	HT	Mịch 𡵓	+ Môn 門	
	𡵓	HT	Nhân 人	+ Môn 門	
	𡵓	HT	P. hiệu 𡵓	+ Môn 門	
	𡵓	GT	Môn 門	+ Nháy cá 𡵓	

MÔN 門 HT Khẩu 𠂔 + Môn 門 - chí, - môn

MỌN 悶 GT ÂHV Muộn 悶
 悶 𠂔 𠂔 HT Tiểu 小 + Môn 門
 們 們 HT Tâm 心 + Môn 門
 們 們 HT Tiểu 小 + Muộn 悶

Con lêu - - đẹp sao (QATT), Loài người - mạy phàm hèn (Kinh nguyện), Con -, Nhỏ -, Chút tiền -, Lẽ -, Vặt -

MONG 望 GT ÂHV Vọng
 夢 GT ÂHV Mộng
 蒙 GT ÂHV Mông
 蒙 HT Tâm 心 + Mông 蒙
 蒙 HT Khẩu 𠂔 + Mông 蒙
 蒙 HT Bạch 落 + Mông 蒙
 蒙 HT P. hiệu 𠂔 + Mông 蒙

Lòng theo nước ngoài còn - đạo gì (DTHM), Kiếp hồng nhan có - mạnh, Biết đâu Hợp Phố mà - châu về (KVK), - mỗi, - đại, Chờ -, Trông -

MÔNG 夢 GT ÂHV Mộng
 蒙 HT Thủy 氵 + Mông 蒙
 夢 HT Thủy 氵 + Mộng 夢
 蒙 HT Trùng 虫 + Mông 蒙

Những là trộm dấu thầm yêu chốc - (KVK), Bến Ngân sùi sụt cung trăng chốc - (CPN), Con - (một loài chim), Trời - nước chực mực, Hơi - mọng

MÔNG	夢	HT	Trùng 虫	+ Mông	夢	
	蒙	HT	Điểu 鳥	+ Mông	蒙	
	望蒙	HT	Vọng 望	+ Mông	蒙	
MÔNG	夢	GT	ÂHV Mông,	Mông	蒙	- chân, - tay, Hùm
	獲	HT	Khuyển 力	+ Mông	夢	mạnh cũng nhe
	𢆶	HT	Mông 夢	+ Cá 𠂇		nanh cụp - (Gương
	塚	HT	Thổ 土	+ Mông	蒙	hiếu), - vuốt cụp, sư
	據	HT	Thủ 扌	+ Mông	蒙	tử, Đắp nền - nhà,
瓜蒙	瓢	HT	Trảo 爪	+ Mông	蒙	Đóng cọc làm -,
	埽	HT	Thổ 土	+ Mông	夢	Xây - tường, - có
	朦	HT	Nhục 月	+ Mông	蒙	chắc thì nhà mới
	瓢	HT	Mông 夢	+ Trảo 爪		vững, Thanh niên là
	朦	HT	Nhục 月	+ Mông	夢	nền - của xã hội
	躑	HT	Túc 足	+ Mông	夢	
MÔNG	蒙	HT	Khẩu 口	+ Mông	蒙	
	蒙	HT	Phiến 片	+ Mông	蒙	

Nghĩ mình phận -
cánh chuồn, Một
dây một - biết là có
nên (KVK), - mạnh

MÔNG	樓	HT	Phiến 片	+ Mông 夢	
	濛	HT	Bạc 落	+ Mông 蒙	
MỘNG	夢	GT	ÂHV Mộng 婪 夢		Người nhiều mụn nhọt đỏ - mủ, chín - , - nước, Quả -, Trời - chực mưa
	蒙	GT	ÂHV Mông		
	濛	HT	Thủy 氵	+ Mông 蒙	
	夢	HT	Vũ 雨	+ Mông 夢	
MÓP	脰	HT	Nhục 月 @	+ Phạp 乏	- má, - mép, Nổi đồng bị -
	攬	HT	Thủ 扌	+ Mịch 覓	
MỘP	躑	HT	Túc 足	+ Mịch 覓	- mẹp, - xuống
MÓT	投	HT	Thủ 扌	+ 1/2 Một 攴	Mùa gặt rủ nhau ra đồng - lúa, - hái, (- tức là nhặt những hạt, bông lúa mà thợ gặt bỏ sót)
	殺	HT	Mễ 米	+ 1/2 Một 攴	
	翹	HT	Một 攴	+ Nhặt(N) 扌	
	撥	HT	Thủ 扌	+ Miệt 蔑	
	穀	HT	Túc 粟	+ Một 攴	
	糶	HT	Mễ 米	+ Miệt 蔑	
MỘT	蛭	HT	Trùng 虫	+ Mục 目	Khôn như -, Gỗ bị -, Mối -, Quẩn bao sêu - chịu lời răn
	蚊	HT	Trùng 虫	+ Một 攴	

MỘT	𧈧	HT	Trùng 虫	+ Miệt 蔑	(ĐTQ), Phép bàn thi thơ dòng - nát (NTVĐ)
	𧈧	HT	Trùng 虫	+ Mặc 墨	
MÔ	無 𧈧	GT	ÂHV Vô	(Mô) 無 𧈧	Nam - A Di Đà, - hình, - phổng, Mập -, - đất, Cò - nhong, Giê Rô Ni - (M.), Vồng -
	𧈧 𧈧	GT	ÂHV Mô		
	𧈧	HT	Thổ 土	+ Mặc 莫	
	𧈧	HT	Mễ 米	+ Mặc 莫	
	暮	GT	ÂHV Mộ		
MỎ	茂 戌	GT	ÂHV Mậu		Ấy - vô chủ ai mà viếng thăm (KVK), Nói rằng mình chịu - côi (ITV), - má, - hôi, Khai quật -, Thương thay cho kẻ quật -, Sụp ngổ và gột trước - bước ra (KVK)
	戌	HT	Sơn 山	+ Mậu 戌	
	墓	GT	ÂHV Mộ		
	梅	HT	Thủy 氵	+ Mai 梅	
	塋	HT	Thổ 土	+ Mộ 墓	
	瀉	HT	Thủy 氵	+ Mộ 墓	
	冢	HT	Trùng 冢	+ Mộ 墓	
MỖ	𧈧	HT	Khẩu 口	+ Mộ 慕	Làm cho - (bến)
MỎ	某 𧈧	GT	ÂHV Mỗ		Xẻ da - bụng rửa gan cạo trảng (NTVĐ), - gà sao
	𧈧 𧈧	HT	Mỗ 某	+ Dao 刀	

MỎ 𠂔 𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Mỏ 𠂔

𠂔 𠂔 HT Thủ 𠂔 + Mỏ 𠂔

𠂔 𠂔 HT Phanh 𠂔 + Mỏ 𠂔

𠂔 𠂔 HT Phổ 𠂔 + Dao 𠂔

𠂔 𠂔 HT Chủy 𠂔 + Mỏ 𠂔

𠂔 𠂔 HT Phanh 𠂔 + Mỏ 𠂔

MỔ 𠂔 𠂔 ÁHV 𠂔 𠂔

MỘ 𠂔 𠂔 ÁHV 𠂔 𠂔

dùng dao - trâu, -
xẻ, - bụng, - cá, Gà
- thối, Quạ -, Nói
ôm sòm như - bò,
Đánh cò -

- mắng, Tên -, Làng
-, Tổng -

Lễ là tảo - hội là Đạp
Thanh (KVK), Tiếng
chuông chiều -...

MỐC 𠂔 𠂔 GT MỘC 𠂔 + Nháy 𠂔

𠂔 𠂔 HT Thổ 𠂔 + MỘC 𠂔

𠂔 𠂔 HT Khẩu 𠂔 + MỘC 𠂔

𠂔 𠂔 HT Đài 𠂔 + MỘC 𠂔

MỘC 𠂔 𠂔 ÁHV 𠂔 𠂔

MÔI 𠂔 𠂔 ÁHV 𠂔 𠂔

𠂔 𠂔 GT ÁHV Mai

Ở lĩnh đã - đầu
(KTKD), - meo, -
thếch, Cầm -, Chôn
-, Cơm - canh thừ

Tính ất nhiễm cùng
bảy - thạch (QAT),
- mạc, Thợ -, - dục

Hở - ra cũng thẹn
thùng (KVK), Tôi
muốn tìm một người
má phần - son

MÔI	𩇛	HT	Nhục 肉	+ MÔI 𩇛	(KTKD), - giới, - miệng, - trường, Trẻ - bấu mỏ, Khua - múa mép, Mỏng -, dày -, Sút -, Mỏng - hay hơi dày - hay hờn (TN), Cái - mức canh (muôi)
	𩇛	HT	Khẩu 𠂔	+ MỎ 𩇛	
	𩇛	HT	Khẩu 𠂔	+ mai 𩇛	
	𩇛	HT	Mỏ 米	+ MÔI 𩇛	
	𩇛	HT	Lỏi 来	+ MÔI 𩇛	
	𩇛	HY	Nhục 月	+ Thẩn (à môi) 𩇛	
	𩇛	HT	Nhục 肉	+ MỎ 𩇛	
	𩇛	HT	Ki 𠂔	+ MỎ 𩇛	
	𩇛	HT	Khẩu 𠂔	+ MÔI 𩇛	
	𩇛	HT	Thẩn 𩇛	+ Mai 𩇛	
	𩇛	HT	Kim 金	+ MÔI 𩇛	

MÔI	𩇛	GTN	Âm Nôm	Mùi	Còn ra khi đã da - tóc sương (KVK), Khen rằng hoa khéo làm - freu ong (LVT), Lánh mối với Oanh Oanh đem - cho Quán Thoại (KTKD), Con đôi -, Da đôi -, - lửa, Vặn -, Tha -, - câu, - chài, Nhử -, Mắc -, - lò than, - rơm, - rạ,
	𩇛	GT	ÂHV Môi		
	𩇛	GT	ÂHV Mai		
	𩇛	HT	Khẩu 𠂔	+ Mai 𩇛	
	𩇛	GT	ÂHV Mạo		
	𩇛	GT	ÂHV Mộ		

MÔI 餵 HT Thực 食 + Mỗi 每 Vận - để ươm lửa

蝮 HT Trùng 虫 + Mạo 冒

餵 HT Thực 食 + Mai 枚

媒 HT Khẩu 口 + Môi 媒

萁 HT Thảo 草 + Mỗi 每

餵 HT Thực 食 + Mỗ 某

媒 HT Trùng 虫 + Môi 媒

悔 HT Hỏa 火 + Mỗi 每

萁 萁 HT Thảo 草 + Mỗ 某

MÔI 每 GT ÂHV Môi

某 GT ÂHV Mỗ

媒 GT ÂHV Môi

緹 悔 HT Mịch 糸 + Mỗi 每

緹 HT Mịch 糸 + Bối 貝

悔 HT Trùng 虫 + Mỗi 每

鯉 HT Ngư 魚 + Mỗi 每

Sớm lân la Cái - (KTKD), Cô nào xấu vía cho thừa - hàng (KVK), Lòng đau sẵn - thương tâm, Cho đành rồi sẽ liệu bài - mạnh (KVK), - lái, Làm -, Bà -, Cá -, Con -, - mọt

MỎI	每免	ÂHV			- người một vẻ
MÔI	莓	HT	Thảo 艸	+ Mẫu 母	Rau -
	痔	HT	Nạch 疔	+ Mỏi 每	
MÔM	檬	HT	Mộc 木	+ Mông 蒙	Cái - cây
MỎM	吼	HT	Khẩu 口	+ Phàm 凡	Đấng - nhân nhỏ
	𠵼	HT	Khẩu 口	+ Môn 門	mơ màng luống
	𠵼	HT	Khẩu 口	+ Môn 門	nghi (NTVĐ), -
	𠵼	HT	Khẩu 口	+ Mả 𠵼	miệng, Lắm -, Nổ -,
	𠵼	HT	Khẩu 口	+ Mả 𠵼	Bị - lại
MÔN	門	ÂHV	門 汶 捫		Bạc Bà học với Tú
	茛苢	HT	Thảo 艸	+ Môn 門	Bà đồng - (KVK),
	𣎵	HT	Mễ 米	+ Môn 門	Chẳng sân Ngọc
	𣎵		Ma 麻	+ Mộc 木	Bội cũng phường
	𣎵	HT	Vương 王	+ 1/2 Mãn 滿	Kim -, - sinh, Khoai -
MÔNG	蒙	ÂHV			Bãi hôm tuần đầy
	濛	HT	Thủy 氵	+ Mông 蒙	nước trào mệnh -
	𦉳	HT	Nhục 月	+ Mông 蒙	(CPN), Bốn bể bát
	𦉳	HT	Mục 目	+ Mông 蒙	ngát mệnh - (KVK),
	𦉳	HT	Mục 目	+ Mông 蒙	- đi, Chống -

MÔNG	夢	GT	ÂHV	Mộng	夢
	夢	GT	Mộng	夢	+Nháy cá 𩺰
	蒙	HT	Nhật	日	+ Mông 蒙
	瞢	HT	Nhật	日	+ Mộng 夢
	夢初	HT	Mộng	夢	+ Sơ 初
	冠蒙	HT	Quan	冠	+ Mông 蒙
	𩺰	GT	ÂHV	Miệt	@
MÔNG	𩺰	ĐN	ÂHV	Nghê	là Mông
	𩺰	HT	Trùng	虫	+ Mông 蒙
	𩺰	HT	Vũ	雨	+ Mộng 夢
	𩺰	HT	Vũ	雨	+ Mông 蒙
	𩺰	HT	Nhi	兒	+ Mộng 夢
	𩺰	HT	Nghê	𩺰	+ Mộng 夢
	𩺰	HT	Nghê	𩺰	+ Mông 蒙
MỘNG	夢	ÂHV		夢	
	𩺰	HT	Mộc	木	+ Muộn 𩺰
	𩺰	HT	Tâm	心	+ Mộng 夢

Giơ - bày tếch như
hoa (DTHM), Vậ
nên tôi phải mượn
ngày - năm (NTVD),
Từ ngày - một đến -
mười, Mĩ -, Chĩm -,
- rần

Có - tự nhiên lại có
cây (QATT), Khôn
sống - chết (Th.N), -
đông vông Tây,
Cầu vông - cụt,
Không còn - nào

Ta sá kíp làm đông
làm - (TSH), Cứ
trong - triệu mà suy

MỚP 𣎵 HT Nhục 月 + Phạp 乏 Cây -, Rau -

MỐT 𣎵 𣎵 GT ÂHV Mọt
𣎵 HT Nhật 日 + Mọt 𣎵
𣎵 GT ÂHV Miệt
𣎵 HT Nhật 日 + Miệt 𣎵

MỘT 𣎵 𣎵 GT ÂHV Mọt 𣎵
𣎵 GT ÂHV Miệt
𣎵 HT P. hiệu 𣎵 +1/2 Mọt 𣎵
𣎵 HT Ất 乙 +1/2 Mọt 𣎵

一 ĐN ÂHV Nhất là một

𣎵 𣎵 𣎵 GT ÂHV Mọt viết đơn

MỜ 𣎵 𣎵 GT ÂHV Mi, Ma
𣎵 HT Thủy 𣎵 + Mi 𣎵
𣎵 HT Tâm 𣎵 + Mi 𣎵
𣎵 HT Tâm 𣎵 + Ma 𣎵
𣎵 HT Khẩu 𣎵 + Ma 𣎵
𣎵 HT Hỏa 火 + Ma 𣎵

Ngày hai mươi -
tuất thì phải chăng
(KVK), Bữa - cậu đi
cưới vợ (KTKD), Mai -

Trải qua - cuộc bể
dâu (KVK), - lời là -
vận vào khó nghe,
Số -, Ngày - ngày
hai sẽ đi, - người, -
việc, - vật gì đó

Năm canh một
ngọc - măng
(KTKD), Đã vô
duyên bấy ai cảm
mà - (LVT), Một -
tưởng một lòng
ngao ngán lòng
(KVK), Giác hương
quan lưỡng lẩn -
canh dài, - hồ, Quả
-, - ước, - tưởng,
Ngủ -, Đẹp như -

MƠ	𦉰	HT	Nhật 日	+ Ma 麻
	模	HT	Mễ 米	+ Mạc (Mô) 莫
	𦉰	HT	Mục 目	+ Ma 麻
	誨	HT	Ngôn 言	+ Ma 麻
	菓	HT	Quả 菓	+ Mai 枚

MỜ	麻魔	GT	Ả HV Ma 麻	
	𦉰	HT	Móc 乙	+ Ma 麻
	𦉰	HT	Bảng 𠂔	+ Ma 麻
	𦉰	HT	Tâm 忄	+ Ma 麻
	𦉰	HT	Khẩu 𠂔	+ Ma 麻

Tính giấc hòe - mị (TSH), Bóng trắng ảo ảo vững trắng - (LVT), - - một cỏi quan san (DTHM), Tờ - sáng, - tối, Mập - đánh lộn con đen (KVI), Mất -, Lờ -, Khi - khi tỏ

	𦉰	HT	Nhật 日	+ Ma 魔
	𦉰	HT	Nhục 月	+ Ma 麻
	𦉰	HT	Hỏa 火	+ Ma 麻
	𦉰	HT	Mục 目	+ Ma 麻

MỜ	嗎	GT	Ả HV Ma	
	𦉰	HT	Thủ 扌	+ Mã 馬
	𦉰	HT	𠂔 𠂔	+ Mã 馬

Khi thì - cá - tôm (TV), Áo thì - bảy - ba (GHC), Mua rau, - cỏ, Mắc - gi, - giấy lộn

MỎ 𠂔 HT Thúc 束 + Mã 馬

𠂔 HT Thúc 束 + Ma 麻

MỎ 馬 𠂔 GT ÂHVMã, Mạ 馬

披 DN ÂHV Phi là Mỏ

𠂔 GT Mã 馬 + Nháy 𠂔

美 GT ÂHV Mĩ

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Mĩ 美

𠂔 HT Thủ 𠂔 + mĩ 美

𠂔 HT Thủ 𠂔 + Mã 馬

𠂔 𠂔 HT Mĩ 美 + Khai 開

𠂔 HT Môn 門 + Mĩ 美

𠂔 HT Khai 開 + Mã 馬

𠂔 GT Mĩ (viết lảm) Thành Tiễn

MỎ 馬 𠂔 GT ÂHV Mã

𠂔 GT Mã 馬 + Nháy cá 𠂔

𠂔 HT Nhục 肉 + Mã 馬

- hàng làm má lâu xanh (KTKD), Nay xin - tiệc, tửu hạc (NTVD), Kế nhiệm hãy đừng - miệng (KTKD), Xắn tay - khóa động đờ (KVK), - miệng, - lồi, - mồm, - khóa, - cửa, - lối đi, - đường, Đóng -

Ruộng đất màu, -, Béo chảy -, - lộn, - gà, Thịt -, Rán -

MỢ	姆媽	GT	ÂHV	Mỗ, Mụ		- là vợ của cậu, Có - thì cũng đông, không - thì chợ cũng chẳng bỏ không phiên nào
	嫫嫫嫫	HT	Nữ	女	+ Mộ	墓
MƠI	枚埋	GT	ÂHV	Mai		Để long mong nhớ
	嗽梅	HT	Khẩu	𠂔	+ Mai	枚梅
	枚梅	HT	Nhật	日	+ Mai	枚
	嗽	HT	P. hiệu	𠂔	+ Mai	枚
MỠI	迈	GTN	Âm	Nôm	mười	迈
	𠂔	HT	P. hiệu	𠂔	+ Mười(N)	𠂔
	𠂔	HT	Khẩu	𠂔	+ Mười(N)	𠂔
	𠂔	HT	P. hiệu	𠂔	+ Mì	眉
	𠂔	HT	Khẩu	𠂔	+ Mãi	買
	邁	HT	P. hiệu	𠂔	+ Mãi	邁
MỠI	每貝	GT	ÂHV	Mỗi, Bối, Mãi		買
	損	HT	Thủ	手	+ Bối	貝
	新	ĐN	ÂHV	Tân là	Mới	
	賴賴	HT	Tân	新	+ Mãi	買

E khi gặp rượu liền
mời (NTVĐ), Bớt tay
- xuống dưới thuyền
mà chơi (TTV), Chư
liên - lại gia đình
cùng nhau (DTHM),
- gọi

Có cha mẹ - có ta
(DTHM), Rút rề - hỏi
gót đầu (CTLN),
Vương Quan - dẫn
gần xa (KVK), - là, -
cũ, - phải

MỎI	𩇛	HT	Thủy 始	+ Mãi 買	
MỎM	𩇛	HT	Nhục 月	+ Mắm 𩇛	Dây -, Nói -, Trá -
MỎM	𩇛	HT	Khẩu 𠂔	+ Măn 滿	Miệng hài nhi nhớ
	𩇛	HT	2 khẩu 𠂔	+ Mắm 𩇛	bữa - cơm (CPN),
	𩇛	HT	Thực 食	+ Mắm 𩇛	Bú -, - mồi, - lời
MỎN	𩇛	HT	Khẩu 𠂔	+ Môn 門	- môn (xanh - môn),
	𩇛	GT	Ả HV Mạn		- man, - trôn, - mê
	𩇛	GT	Ả HV Miên, Mạn		(như mân mê), Cái
	𩇛	HT	Nữ 女	+ Mạn 𩇛	- (địa danh), Hải
	𩇛	HT	Khẩu 𠂔	+ Mạn (đơn) 𩇛	đường - môn cảnh
MỎN	𩇛	HT	Tiểu 𩇛	+ Măn 滿	tơ (KVK)
MỎN	𩇛	GT	Ả HV Mạn		- một
MỎN	𩇛	GT	Ả HV Măn,		Giọt -, Có -, Cái như -
MỎN	𩇛	HT	Măn 滿	+ Nữ 女	Xanh môn -, - da,
	𩇛	HT	Măn 滿	+ Bạch 白	Hải đường môn -
	𩇛	HT	Măn 滿	+ Thanh 青	cảnh tơ (KVK)
	𩇛	HT	Măn 滿	+ Nộn 嫩	

MỚP	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Phạp 𠂔	- mỗi, Mắc -
MỚT	沫	GT	ÂHV Mạt		Tóc -, - - (như mười)
MỢT	沫	GT	ÂHV Mạt		Mỡn -, - -
MU	戊	GT	ÂHV Mậu		Xách - rùa chọi mãi chọi mãi (TBT), - bàn tay, - bàn chân, Đường gổ lên như - rùa
	模	GT	ÂHV Mô		
	膜	HT	Nhục 月	+ Mô 護	
	黻	HT	Bối 背	+ Mạc (1/2 Mô) 莫	
MÙ	戊茂	GT	ÂHV Mậu		Như ông Sư Khoáng mà xông mắt - (NTVD), Dặm khuyua ngút tạnh - khởi (KVK), - lừa, - mị, Lù -, Tối -, Dầu - U, Người -, - đôi, Khởi - nghi ngút ngàn khởi (CPN)
	賊	HT	Mục 目	+ Mậu 戊	
	眸	GT	ÂHV Mâu		
	墓	GT	ÂHV Mộ		
	霂	HT	Vũ 雨	+ Mậu 戊	
	模	GT	ÂHV Mô		
	暮	GT	ÂHV Mộ		
	謬		Manh 盲	+ Vự ? 勢	
MŨ	魚	HT	Ngư 魚	+ Mỗ 某	Béo -, Cá -, Chẳng sơ - gi

MỦ 某 某	GT	ÂHV Mỗ			- đẩy vẩy ghét mới nên công dùng (NTVD), Xót tình máu - thay lời nước non (KVK), - cây thông, cây sung (nhựa), Mãng -, Mộng -
某	GT	Mỗ 某	+ Nháy 彡		
洩	HT	Thủy 氵	+ Mậu 戌		
血	HT	Huyết 血	+ Mậu 戌		
謀	HT	Thủy 氵	+ Mỗ 某		
血	HT	Huyết 血	+ Mỗ 某		
洛	HT	Lạc 洛	+ Mỗ 某		
洩	HT	Thủy 氵	+ Mão 卯		
MŨ 帽 某	GT	ÂHV Mạo, Mỗ			Đấu đội - lịch ai khen chỉ mã, - ni che tai, - cánh chuồn, - dạ, - lưới trai, - rơm, - vải
紉	HT	Mịch 糸	+ Mão 卯		
巾	HT	Cân 巾	+ Mỗ 某		
帽	HT	Mịch 糸	+ Mạo 冒		
MỤ 姥 媽	GT	ÂHVMụ, Mỗ	某 姆		Mối gian lòng - - hay (TTV), Gán miến có một - nào(KVK), Mười hai bà - ghét chỉ tôi, Này - có nghe chi hay không (KTKD), - Tú Bà, Bà - đỡ, - kia có đỡ bài bầy (KVK), Có -, Bà - ở
媒	HT	Nữ 女	+ Mỗ 某		
媒	GT	ÂHV Mỗ			
母	HT	Mẫu 母	+ Mỗ 某		
老	HT	Lão 老	+ Mỗ 某		

MU	謀	HT	Nhân 人	+ Mỗ 某	nhà dòng (Thiền Chùa giáo)
	謀	HT	Thủ 手	+ Mỗ 某	
	偶	HT	Nhân 人	+ Mạ 罵	
	媽	HT	Nữ 女	+ Mạ 罵	
	媽	HT	Mẫu 母	+ Mạ 罵	
	老罵	HT	Lão 老	+ Mạ 罵	
MUA	謨	GT	ẢHV Mỗ 模		Áo cơm chẳng mất tiền - (DTHM), Đều - giấy phép lưu truyền hậu lai (LVT), Mặc dầu lòng chắc lợi - danh (KTKD), - bán, - hàng, - chúc, - sấm
	迷	GT	ẢHV Mê		
	賈	HT	Bối 貝	+ 1/2 Mỗ 莫	
	賈	HT	Mãi 買	+ 1/2 Mỗ 莫	
	嘆	HT	Khẩu 口	+ Mỗ 謨 模	
	嘆	HT	Khẩu 口	+ Mỗ 謨 模	
MÙA	務	ĐN	ẢHV Vụ là	Mùa	- xuân thời khí nóng bồi (NTVD), - chạy cả, - thu, - đông, - màng, - lúa chín, - vải, - nhàn...
	务务务	ĐN	Chữ Vụ	(viết tắt)	
	勝	HY	Nhật 日	+ Vụ 務	
MÚA	舞	ĐN	ẢHV Vũ là	Múa	Bớt bớt - mổ gà (TBT), Đầy sân liễu - chói hiên hoa cười (KTKD), - gươm rượu tiền chưa tàn (CPN),
	謀	HT	Thủ 手	+ Mỗ 某	
	媒	GT	ẢHV Môi,	Mỗ	

MÚ.A	募	HT	1/2 Mò	莫	+ Thủ	手	- may, - tay, - mếp, - gậy, - kiếm, - võ
	踈	HT	Túc	足	+ Mỏ	某	
	𢇛	HT	Nhạc	樂	+ Mỏ	某	
	摸	HT	Thủ	手	+ Mỏ	謨	

MÚC	沐	GT	ÂHV	Mộc			- canh, - nước, Tiễn trao cháo - (Th.N), Lấy muối mà -
	淋	HT	Thủ	手	+ Mộc	木	
	𢇛	HT	Thủ	手	+ Mục	牧	目
	菊	HT	Thủy	氵	+ Cúc	菊	
	泪	HT	Thủy	氵	+ Mục	穆	
	溻	HT	Thủy	氵	+ 1/2 Mục	𣎵	

MỤC	目	ÂHV	首	睦	穆	𣎵	Suông nhạt nào (bằng suông nhạt - (Hồng Đức QATT), Một thân lẫn quất đường khoa - (QATT), - đồng, - súc, - lục, - nất, - sư, l'òa -, Linh -, Gổ -
	沐	GT	ÂHV	Mộc			
	淋	HT	Ngưu	牛	+ Mộc	木	
	次	HT	Thứ	次	+ Mục	目	

MUI	𢇛	HT	Hiên	厂	+ Mai	枚	Ngày xé tấm - che gió Tẩn (NTVĐ), - thác trắng dương thế đúng (QATT),
	𢇛	HT	Trúc	𣎵	+ Mai	枚	

MUI	艘	HT	Chu舟	+ Mai枝	Thuyền rồng - lộn vén buồm lên cho khỏi lộn lẹo (HXX), - ghe, - thuyền, - xe, Quen - ngửi mùi ăn mãi (TN)
	藻	HT	Thảo艸	+ Mồi媒	
	媒	HT	Mai枝	+ Mồ某	
	韋	HT	Thảo草	+ Mai枝	
	藻	HT	Trúc 艸	+ Mồi媒	
	藻	HT	Trúc 艸	+ Mưu謀	
	罨	HT	Mịch 罨	+ Mồi枝梅	
MÙI	未	GT	ÂHV Vị(quen đọc Mùi)		Pha nghề thi họa đủ
	味	ĐN	ÂHV Vị là Mùi		ca ngâm (KVK), Tuổi -, - thơm, - hôi
	味	HT	P. hiệu 丩	+ Vị未	
MÙI	悔	HT	Phiến 片	+ Mồi每	- cam, - buổi, - khế, Thất -
	悔	HT	Mịch 糸	+ Mồi每	
MÙI	每	GT	ÂHV Mồi		Làm cho nó - lòng
	悔	HT	Tâm 心	+ Mồi每	
MŨI	每	GT	ÂHV Mồi		Tướng điệp điệp - kim chẳng lọt (KTKD), Tay chân mặt - tốt thay (LVT), Đường kim - chỉ, -
	悔	HT	P. hiệu 丩	+ Mồi每	
	悔	HT	Nhục 月	+ Mồi每	

MŨI	鉤	HT	Kim 金	+ Mỗ 每	giáo, mác, - nhọn, - dao găm, Ngọt -, - lân
	頰	HT	Tiêm 尖	+ Mỗ 買	
	鼻	HT	Tị 鼻	+ Mỗ 每	
	鼻	HT	Tị 鼻	+ Mỗ 買	
	每	GT	Mỗ 每	+ Nháy cá 𩺰	
MỤI	昧昧	GT	ÂHV Muội		Mặ - , Thít -
MÚM	嚙	HT	Khẩu 𠵽	+ Mỗ 𩺰	- mím, - mỗm (như móm)
MỦM	𠵽	HT	Khẩu 𠵽	+ Mỗ 𩺰	- mím cười
MUN	棚	HT	Mộc 木	+ Môn 門	Gỗ -, Đũa -, Đen như -, Mèo -
	𩺰	HT	Hôi 灰	+ Môn 門	
	𩺰	HT	Mộc 木	+ Man 𩺰	
MÙN	蔞	HT	Thảo 艸	+ Môn 門	- cỏ, - đất, - thớt, - vấn, - cửa, Mủn -
	𩺰	HT	Thổ 土	+ Môn 門	
	𩺰	HT	Mộc 木	+ Môn 門	
MÚN	悶	GT	ÂHV Muộn		- bánh, Manh -,
MỦN	銅	HT	Kim 金	+ Môn 門	Gỗ -, Lũn -, Tũn -
	𩺰	HT	Môn 門	+ Tiểu 小	

MỤN	悶	GT	ÂHV Muộn 悶		- ghé, - chốc, - nhọt, Một - con, Tróc vảy - ghé, Chân tay nổi - đỏ, - chống - vờ
	爾	HT	Tiểu 小 + Muộn 悶		
	小門 悶	HT	Tiểu 小 + Môn 門		
	癩	HT	Nạch 疔 + Muộn 悶		
	朋	HT	Nhục 月 + Môn 門		
	腮	HT	Nhục 月 + Muộn 悶		
MUNG	蒙	GT	ÂHV Mông 蒙		- lung (như mông lung)
MÙNG	逢	HT	Cân 巾 + Phùng 逢		Năm canh đá nệm cây - xiết bao (DTHM), - màn, - mến, Mệt -, - một, - hai... (như mông một...)
	夢	HT	Nhật 日 + Mông 夢		
	蒙	HT	Nhật 日 + Mông 蒙		
	檬	HT	Mộc 木 + Mông 蒙		
	縈	HT	Mịch 糸 + Mông 蒙		
	縈	HT	Mịch 糸 + Mộng 夢		
	夢	HT	Trúc 艸 + Mộng 夢		
MÙNG	夢	HT	Trúc 艸 + Mộng 夢		Thúng -, Cái -
MUÔI	堆	HT	Mộc 木 + Đồi 堆		Cái - múc canh

MUỐI	𣵀	HT	Lỗ 鹵	+ Mỗi 每	Bữa ăn đầu có dưa - (QATT)
MUỐI	𣵀	HT	Trùng 虫	+ Mỗi 每	Ruồi -, - mòng, Hun -
MUỘI	昧	ÂHV	昧 沫		- nói - chào, Mê -, Tỉ -
MUÔN	門 门	GT	ÂHV Môn		Sự - năm cũ kể chi bảy giờ (KVK), Chẳng hay - dậm ruồi giồng (CPN), - nghìn người thấy cũng yêu (KVK), Một -, Một - là mười nghìn, - người như một
	𨔵	HT	Môn 門	+ Vạn (đơn) 万	
	𨔵	HT	Môn 門	+ Mỗ 么	
	萬	ĐN	ÂHV Vạn là	Muôn	
	𨔵	HT	Môn 門	+ Vạn (hảo) 姜	
	關 𨔵	HT	Môn 門	+ Vạn 萬	
	𨔵 𨔵	HT	Tâm 心	+ Môn 門	
	心 門	HT	Tâm 心	+ Môn 門	
MUÔN	𨔵	GT	ÂHV Muộn 𨔵		Cũng - ra phò chúa Thuần Nghiêu (TSH), Thưa rằng ai có - đầu thế này (KVK), Mong -, - đi, - ở, ... - đi ăn cỗ chẳng mà nào mời, - làm gì thì làm
	𨔵 𨔵	GTN	Âm Nôm	Muôn	
	好	ĐN	ÂHV (Hảo),	Hiếu	
	欲 𨔵	ĐN	ÂHV Dục là	Muốn	
	心 𨔵	GT	Muộn (viết tắt)	𨔵	

MUỐN 惻 HT Tâm 忄 + Muộn 悶

歎 悶 HT Dục 歎 + Muộn 悶

悶 HT Môn 門 + Mỗ 么

MUỘN 悶 ÂHV 闷

晚 ĐN ÂHV Văn là Muộn

暝 HT Nhật 日 + Muộn 悶

懣 HT Mãn 滿 + Tâm 心

藐 HT Mộ 暮 + Miễn 免

MUÔNG 犇 HT Khuyến 勸 + Môn 門

獬 犇 HT Khuyến 勸 + Muộn 悶

獬 犇 HT Khuyến 勸 + Mông 蒙

鳥 蒙 HT Điều 鳥 + Mông 蒙

翼 門 HT 1/2 Thú 翼 + Môn 門

翼 蒙 HT 1/2 Thú 翼 + Mông 蒙

MUÔNG 蒙 HT Mộc 木 + Mông 蒙

樓 樓 HT Mộc 木 + Mộng 夢

Thấy theo chơi -
biết bao giờ về
(NTVĐ), - ôm dầy
hãy thổi làm cơm
(CPN), - màng, Lúa
trổ -, Phấn -, - có
con

Gắng công - ngựa
thỏa tình tôi người
(KTKĐ), Chuột trâu
khỉ thỏ rắn - đưa
giành (NTVĐ), - thú,
Chim -, Loài dã -,
rừng

Cây -, Dục -

MUÔNG	蔞	HT	Thảo 艹	+ Muộn 悶	Ai cho sen - một
	蒙	GT	ẢHV Mông		bồn (LVT), Ao thì thả
	乾	HT	Thảo 草	+ 1/2 Huống 况	- vườn thì ương rau,
	鞞	HT	Thảo 草	+ Mộng 夢	Bè rau -, - nấu canh
MUÔNG	篲	HT	Trúc 竹	+ Mộng 夢	cua
	鏞	HT	Kim 金	+ Mộng 夢	Cái -, Một - muối (-
MUÔNG	拑	HT	Thủ 扌	+ Mông 莽	như muông)
	鏖	HT	Kim 金	+ Mông 蒙	cái - (lức thìa nhỏ),
MÚP	𦵏	HT	Nhục 月	+ Phạp 乏	- cà phê
MÚP	𦵏	HT	Nhục 月	+ Phạp 乏	Béo - míp
MÚT	𦵏	HT	Khẩu 口	+ Miệt 兔	Béo - (mập), Mềm -
	味	HT	Khẩu 口	+ Mạt 末	- mát, - một, Tré -
MỤT	目	GT	ẢHV Mục		ngón tay, - chùn
	苧	HT	Thảo 艹	+ Bụi 孛	chặt, - chỉ
	苧	HT	Thảo 艹	+ Một 沒	- măng tre, - măng
	瘳	HT	Nạch 疒	+ Bụi 孛	trúc, - chổi, Nảy -,
					ghé, - ruồi

MƯA 眉湄

GT ÂHV Mi

𩇛 𩇛

HT Vũ 雨 + Mi 眉湄

Hạt - sá nghĩ phạn
hên (KVK), Giồng -
ớn rét bóng mây
mặt mùng (DTHM), -
bay**MỬA** 馬

GT ÂHV Mã

𩇛

GT ÂHV Mạ

Món ăn thừa -, Ăn
bỏ -, Bữa -**MỬA** 𩇛

GT ÂHV Mạ

𩇛

HT P. hiệu 𩇛 + Mã 馬

𩇛

HT Thổ 吐 + Mỏ 某

𩇛

HT Thổ 吐 + Mã 馬

𩇛

HT Thổ 吐 + Mạ 𩇛

download sachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

MỰA 馬

GT ÂHV Mã

𩇛 𩇛

GT ÂHV Mạ

Con cháu - hiểm
suông nhạt ngặt
(QATT), Đem lên
vân động - hiểm
đợi trông (DTHM),**MỨC** 墨

GT ÂHV Mọc

𩇛

HT Mọc 木 + Mọc 墨

- độ, Tới -, Lăn -,
Cây -**MỨC** 墨 默

GT ÂHV Mọc

目

GT ÂHV Mọc

𩇛

HT Trùng 虫 + Mọc 墨

Phong lưu rất - hồng
quần (KVK), - thước,
- viết, Chó -, Đen
như -, Chứng -, cá -,
Giữ -

MỤC 鰐	HT	Ngư 魚 + Mắc 墨	
黑	GT	Mắc (viết cách riêng)	
MUNG 芒	GT	ÂHV Mang, Minh 冥	- tức là sung, - mù, - mộng lên
疣 瘡	HT	Nạch 疒 + Mang 芒	
MÙNG 喜	ĐN	ÂHV Hỉ là Mùng	- thấy non sông bất
明 盟	GT	ÂHV Minh	gió Tây (NTVĐ),
眀	GT	Minh (viết thảo)	Giác Duyên nghe nói - lòng (KVK),
惘	HT	Tâm 忄 + Minh (đốt) 𠂔	Lão bà nghe nói - thay (LVT), Rước -
朙	HT	Lạc 𠂔 + Minh 明	dón hỏi dò la (KVK),
喜明	HT	Hỉ 喜 + Minh 明	- thăm, Tiệc -, Vui -,
喜芒	HT	Hỉ 喜 + Mang 芒	- thọ, Lễ -
朙	HT	1/2 Xương 𠂔 + Minh 明	
盟	HT	Minh 明 + Tâm 心	
MỦNG 滿	HT	Mãn 滿 + Qua 戈	- kia - nọ, Đừng làm -, (- là cách thế)
MUỘI 迈	GT	ÂHV Mại (đơn)	Mỗi vận là bảy -
邁	HT	Sước 辵 + Thập 十	ngày (NTVĐ), Dầu cho để mấy - lần (DTHM), Chiếc thoa nào của mấy - (KVK)

MƯỜI 迈 HT Mại 迈 + Thập 十

𨔵 HT Mãi 買 + Thập 十

邁 GT ÂHV Mại

MƯỜI 邁 GT ÂHV Mại

迈 GT Mại (viết đơn)

邁 HT Mại 邁 + Thập 十

迈 HT Mại (đơn) 迈 + Thập 十

迈进 HT Sức 主 + Thập 十

MƯỜN 曼 HT Nhân 亻 + Mạn 曼

攪 HT Thủ 扌 + Mạn 曼

曼 HT Khẩu 口 + Mạn 曼

𨔵 HT 1/2 Cỡ 雇 + Mạn 曼

MƯỜN 𨔵 HT Khẩu 口 + Mệnh 命

𨔵 GT ÂHV Mạn

𨔵 HT Càn 巾 + Mạn 曼

𨔵 HT Khẩu 口 + Mạn 曼

攪 HT Thủ 扌 + Mạn 曼

Trộn - hai tháng một năm (NTVĐ), Từ tội nên chín nên - (TTV), Một người một vẽ - phân vẹn - (KVK)

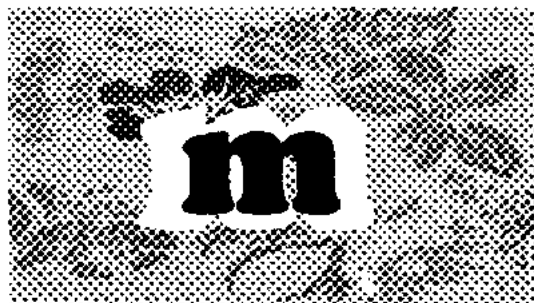
(Lâm của mại đơn)

Cắm bằng làm - - không công (HXH), May thuê viết - kiểm ăn lẫn hỏi (KVK)

Túng thế phải toan - thế (KTKD), Kiếng xuân trả - mấy mươi điều (DTHM), thân nghèo quỹ đói - dăng làm ôn (NTVĐ), Thuê -, Vay -, - đồ, - tiền

MUON	慢	HT	Tâm 忄	+ Mạn	曼	
	慢	HT	P. hiệu ㄣ	+ Mạn	曼	
MUONG	茫	HT	Thủy 氵	+ Mang	芒	Cái -, - nước, Đào -, Khô -, Cá -
	魴	HT	Ngư 魚	+ Mang	芒	
MUONG	茫	HT	Nhân 人	+ Mang	芒	Dân tộc -, - mán, thức nằm nghỉ ngơi còn - lượng (QAT), Lúa nếp -
	茫	HT	Khuyến 方	+ Mang	芒	
	茫	HT	Khẩu 口	+ Mang	芒	
	茫	HT	Mộc 木	+ Mang	芒	
	茫	HT	Di 夷	+ Mang	芒	
MUONG	磷	HT	Thạch 石	+ Mãng	莽	- gạch, - sành (- tức mảnh)
MUOP	枝	HT	Mộc 木	+ Phạp	乏	Bày ra cả ủa - xơ một mình (KTKD), Quả -, Một cửa - đáng đôi bên một phương (KVK), Rách như xơ -, - mỏng tới, - non nấu với gà đồng... (CD)
	茆	HT	Thảo 艹	+ Khước	却	
	茫	HT	Thảo 艹	+ Pháp	法	
	藪	HT	Thảo 艹	+ Kiếp	劫	
	卸	HT	Qua 𠂇	+ Khước	却	
	𦵏	HT	Qua 𠂇	+ Pháp	法	
	𦵏	HT	Thảo 草	+ Phạp	乏	

MUỘP	脛	HT	Nhục 月	+ Phạp 乏	Tốt -
MUỐT	末沫	GT	ÂHV Mạt		Xin bà đừng - lệ mà hao tổn tinh thần (TSH), - mồ hôi, Suốt -
	細末	HT	Tế 糸田	+ Mạt 末	
MUỘT	末沫	GT	ÂHV Mạt		Mịn -, Tóc chải -, Bóng -
	細末	HT	Tế 糸田	+ Mạt 末	
MUỒU	買	GT	ÂHV Mãi		Mắc - (múu)
MUỒU	庙	GT	ÂHV Miếu (đơn)		Hát -, - đầu, - hậu (của bài hát Ca trù)
	廟首	HT	Thủ 首	+ Miếu 廟	
MƯỢT	蜜密	GT	ÂHV Mọt		- kẹo, Bánh -, Dèm - đi sêu Tết
	糰	HT	Mỏ 米	+ Mọt 蜜	
MƯU	謀	ÂHV			Mắc - thua trí đàn bà (KVK)
MỸ	美	ÂHV			- vị (xem Mĩ)





NA	那	ÂHV	挪娜儺	Thánh An -, Y - Xu,
	那	HT	Thảo 艸 + Na 那	'(êu Phô Rô Si -
	那	GT	ÂHV Noa	(M.), Hết -, Quả -
	那	HT	Mộc 木 + Na 那	
NÀ	那	GT	ÂHV Na	Hóa công máy
				móc ở đầu
				(DTHM)
NÁ	那	GT	ÂHV Na	Bình Khang nấn -
	那	GT	ÂHV Nô	bấy lâu (KVK),
	那	HT	Cung 弓 + Na 那	Động chim bẻ -
	那	HT	Mộc 木 + Na 那	động cá quảng
				nôm (TBT), na -
				giống, Cãi - bán
				chim, Giàng -,
				Giường - bán

NÁ 矢那 HT Thỉ 矢 + Na 那

似那 HT Tự 似 + Na 那

NÀ 那 GT ÂHV Na

Tiểu đạo cõi ngoại
nong - trần trong
(SV), Bao -, Quên -

渌那 HT Thủy 渌 + Na 那

筴那 HT Trúc 筴 + Na 那

NĀ 娜拿 GT ÂHV Na, Nā

Pháp sư tróc -
ngoan tà (Phụ
đồng), Chiếu danh
tâm - bắt về hỏi tra
(KVK), Truy -

𪛗𪛗 HT Điện 𪛗 + Sạ 𪛗

捉那 HT Tróc 捉 + Na 那

捉拿 HT Tróc 捉 + Nā 拿

尋拿 HT Tâm 尋 + Nā 拿

NA 娜 GT ÂHV Na

Gái tơ mấy chốc
đã ra - dòng (CPN),
Con trả công áng -
(Báo ân trọng kính),
Xượng - bỏ con,
Khoai -

娜 HT Mộc 𣎵 + Na 那

姤 HT Nữ 女 + Cả(N) 奇

𪛗𪛗 HT Điện 𪛗 + Sạ 𪛗

𪛗𪛗 HT Nhân+Na 𪛗 + Điện 𪛗

NÁC 湼 GT ÂHV Niết

Cá -, Cây - nẻ Tá
lòng thanh mùi nức
- (QATT)

渌 GTN Âm Nồm Nước

NAC	𦍋	HT	Nhục 肉	+ Nặc 匿	Thịt -, - mỡ, Nửa - nửa mỡ
NÁCH	腋	ĐN	ÂHV Dịch là	Nách 腋	Can hũ dưới - giặt gần (NTVD), Người - thước kẻ tay dao (KVK), - vào, Xóc -
	脇	ĐN	ÂHV Hiếp là	Nách	
	𦍋	HT	Nhục 月	+ Trách 責	
	魄	GT	ÂHV Phách		
NACH	𦍋	HT	Thủ 手	+ 1/2 Nịch 弱	Bất cá rô - (lạch)
NAI	奈	GT	ÂHV Nại 奈		Mới vài nghìn - lưng đồng một thàng chó má (KTKD), Hươu -, - nịt, - con, sừng -, Gạc -
	𦍋	HT	Khuyến 力	+ Ni 尼	
	𦍋	HT	Khuyến 力	+ Nại 奈	
	𦍋	HT	Ni 尼	+ Lộc 鹿	
	𦍋	HT	1/2 Thú 翼	+ Ni 尼	
NÀI	奈	ĐN	ÂHV Nại là	Nài	Mình chẳng phải trâu bò cổ liền mang - ách (KTKD), Áo mặc - chỉ gấm là (QATT)
	𦍋	HT	Thủ 手	+ Nại 奈	
	𦍋	HT	Nại 奈	+ Nãi 乃	
NÀI	孀	GT	ÂHV Nãi		Lợn -, Heo -, Bò -, Trâu -, - sê, Tỏi -, Ruộng sâu trâu - không bằng con gái đầu lòng (TN)
	仍	HT	Nhân 人	+ Nãi 乃	

NÀI 奶 HT Trùng 虫 + Nãi 乃

紉 HT Mịch 糸 + Nãi 乃

豕 HT Thỉ 豕 + Nãi 乃

奶 HT Khuyến 乃 + Nãi 乃

NÀI 乃 GT ÂHV Nãi

奶 HT Thủ 扌 + Nãi 乃

奶 HT Tâm 忄 + Nãi 乃

奶 HT Nhật 日 + Nãi 乃

奶 HT Y 衣 + Nãi 乃

懶 HT Nãi 乃 + Lãi (Lãn) 懶

NÀI 廼 ÂHV 乃 鼎

病 HT Nạch 疒 + Nãi 乃

奶 HT Trùng 虫 + Nãi 乃

NẠI 奈 ÂHV 耐 能

鼎 GT ÂHV Nãi

NAM 男 ÂHV 南 柶 喃 喃

柶 Mộc 木 + Nhâm 冉

Việc nhà quan chớ
nên trễ -, Dây -, Tay
-, - cau, - chuối, Đi
đem tay - theo

Bệnh sản -, - kìm
(tức lải)

Bế - hà buồn khời
non nước (Bà TĐT),
Nhẫn -, Cầu - hà

- mô A Di Đà,
Chàng từ sang
đồng - khời nẻo

NAM	喃	HT	Ngọc 玉	+ Nam 南	(CPN), Ngọc kì -, Nước -, Thân - tử, - nhi, Góc thành - lều một gian (QATT)
	謫	HT	Ngôn 言	+ Nam 南	
	岑	HT	Sơn 山	+ ? viết lầm 牟	
NÀM	喃	HT	Nhân 人	+ Nam 南	Hàng - (tức nạm, nhiều)
	喃	HT	Nhục 月	+ Nam 南	
NÂM	唵	HT	Hỏa 火	+ Niệm 念	- má, Quả bị -, Nắng - lá
	唵	HT	Nhật 日	+ Niệm 念	
NẠM	唵	HT	Mộc 木	+ Niệm 念	Thịt -, Một -, - bạc, - vàng, - trai vào gỗ (- như khảm)
	唵	HT	Thủ 手	+ Niệm 念	
	唵	HT	Nhục 月	+ Niệm 念	
	唵	HT	Thúc 束	+ Niệm 念	
NAN	難	ÂHV	難		Thuyền - một chiếc ở đời (LVT), Họa ai bao bạc thuở gian - (QATT), - giải, Quạt -
	難	HT	Thảo 艸	+ Nan 難	
	難	HT	Trúc 竹	+ Nan 難	
	難	HT	Mộc 木	+ Nang 囊	
NÀN	難	GT	ÂHV Nan 難		Tai - chẳng phải lại thung dung (QATT), Đón rào đến mực
	難	HT	Khẩu 口	+ Nan 難	

NÀN	難	HT	Tâm 心	+ Nan 難	nông - mới tha (KVK), Nghèo -, Phàn - (Tai - tức tai nạn, đọc theo vần)
	難	HT	Khổ 苦	+ Nan 難	
	難	HT	Hỏa 火	+ Nan 難	
	難	HT	Bần 貧	+ Nan 難	
	難	HT	1/2 Nan 莫	+ Bần 貧	
NÀN	囊	GT	ÂHV Nang		- lại độ vài ngày nữa
NÀN	難	HT	Tâm 心	+ Nan 難	Dòng nước sáu ngựa - chân bon (CPN), Chán -, Buồn -
	難	GT	ÂHV Noãn		
NÀN	難	GT	ÂHV Noãn		- sắc
NÀN	難	ÂHV	難		Hết - nọ đến - kia (KVK), Hoạn -, Mắc -, Tai -, ...
NANG	囊	ÂHV			Thuốc thí bảo chế mười phần nỏ - (NTVĐ), Hạ -, Khạng -, Mo -
	難	GT	ÂHV Nan		
	難	HT	Hỏa 火	+ Nan 難	
NÀNG	娘	GT	ÂHV Nương	娘	Trở vào thuật lại cùng - Nguyệt Nga (LVT), - ả, Cô -
NÀNG	湯	ÂHV	燙 攪		- giá, Núi -

NANG	堆	HT	Thủ 手	+ Nan	堆	Sức chỉ người bề - chống trời (TSH), Người què đi -, - gỗ
	攘	HT	Thủ 手	+ Nang	囊	
	攘	HT	Mộc 木	+ Nang	囊	
	竹囊	HT	Trúc 竹	+ Nang	囊	
NANH	寧	HT	Thủ 手	+ Ninh	寧	Cọc kia - vuốt như bình (DTHM), Hùm mạnh phải nhẩn - lánh vuốt (Gương hiếu), Nhe -, Răng -
	寧	HT	Trảo 爪	+ Ninh	寧	
	寧	HT	Khuyển 力	+ Ninh	寧	
	寧	HT	Nha 牙	+ Ninh	寧	
	甯	HT	Khuyển 力	+ Nịnh	甯	
NANH	寧	HT	Mễ 米	+ Ninh	寧	Đậu -, Bánh nhân đậu -, Sữa đậu -
	寧	HT	Đậu 豆	+ Ninh	寧	
	寧	HT	Hòa 禾	+ Ninh	寧	
NANH	寧	HT	Tâm 心	+ Ninh	寧	Cánh -, - lòng
NANH	寧	HT	Thủ 手	+ Ninh	寧	- con (đậu con)
NANH	倭	GT	ÂHV Ninh			Ghế -, Tị -
NAO	𣎵	AHV	𣎵 鏡 𣎵			- - dòng nước uốn quanh (KVK), Nhọt lòng mình cũng - -
	𣎵	GT	Náo (viết đơn)			

NAO	𠵽	HT	Khẩu 𠵽	+ Nô 奴	lòng người, - núng, Nên chưa báo đáp
	𠵽	HT	Tâm 𠵽	+ Nô 奴	trung thân tiết - (TSH), Cái -, Nôn -
	𠵽	HT	Tâm 𠵽	+ Náo (đơn) 𠵽	
	𠵽	HT	Khuyển 𠵽	+ Nhu 柔	
	𠵽	GT	ẢHV Nạo		
NÀO	𠵽	GT	Náo (viết đơn)		Tài này - có khác gì tài xưa (Ngọa Long Cương), - ai, - đầu, - là
	𠵽	HT	Náo(đơn) 𠵽	+ Cá 𠵽	
	𠵽	HT	Náo(đơn) 𠵽	+ Hà 何	
NÁO	𠵽	ẢHV	𠵽 𠵽		- động, - loạn, - nhiệt, Huyền -, Nôn -, - nức
	𠵽	GT	ẢHV Nạo (Náo)		
NÀO	𠵽	HT	Não 𠵽	+ Văn 文	- hình
NÃO	𠵽	ẢHV	𠵽 𠵽 𠵽 𠵽		- người giải gió dầm mưa (KVK), - lòng, - núng, Phiền -, - bộ
NẠO	𠵽	GT	ẢHV Náo		- gan - ruột, Cái - bí, mướp...
	𠵽	GT	ẢHV Nấu		
NẠP	𠵽	ẢHV	𠵽		Định ngày - thái vụ quy (KVK), - bản, Đệ -, - tiền, - thuế (như nộp)
	𠵽	GT	ẢHV Nột		

NAP	𠂔	HT	Nữ 女	+ Nội 內	
NÁT	𠂔	GT	ÂHV Niết		Đập cho bể - tan (KTKD), Chì dù thịt - xương mòn (KVK), - óc, Mực -, Vỡ -, Tan -
	埋	HT	Thổ 土	+ 1/2 Niết 𠂔	
	𠂔	HT	Thạch 石	+ Niết 𠂔	
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ 1/2 Niết 𠂔	
NAT	𠂔	HT	Khẩu 口	+ 1/2 Niết 𠂔	Dọa -, - nộ, Ma cũ bắt - ma mới (TN), - kẻ yếu hơn mình
	𠂔	GT	ÂHV Nột		
	𠂔	HT	Tâm 心	+ 1/2 Nột 𠂔	
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ 1/2 Nột 𠂔	
NAU	𠂔	GT	ÂHV Nao		Tử sinh kinh cụ làm - mấy lần (CONK),
	𠂔	HT	Nhật 日	+ Nào(N) 𠂔	Bảo người rặn rặn làm - đẻ đùa (DTHM), - náu
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Nào(N) 𠂔	
	𠂔	GT	ÂHV Nậu		
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Nậu 𠂔	
NÁU	𠂔	GT	ÂHV Nậu		Mai danh ẩn tích bấy chầy - nướng (LVT), Nướng - nơi cửa Phật
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Nậu 𠂔	
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Nậu (bớt nét) 𠂔	

NAY 尼 GT ÂHV Ni 呢

倉妮

HT Kim 今 + Ni 尼(吟)

昵

HT Nhật 日 + Ni 尼

年

HT Ni 尼 + Niên 年

NÀY 尼 GT ÂHV Ni

倪

HT Nhân 人 + Ni 尼

尼

HT Ni 尼 + Mỗ 么

奈

HT Khẩu 口 + Nại 奈

NÂY 乃 GT

Nãi 乃 + Nháy ㄣ

忍

HT Nãi 乃 + Tâm 心

妮

HT Tâm 心 + Ni 尼

NÂY 乃 GT ÂHV Nãi

芳

HT Thảo 艸 + Nãi 乃

乃

HT Khẩu 口 + Nãi 乃

拐

HT Thủ 手 + Nãi 乃

拐

HT Tâm 心 + Nãi 乃

拐

HT Mộc 木 + Nãi 乃

Thừa rằng thanh khí
xưa - (KVK), Biết -
chàng tiến thảo nơi
đầu (CPN)

- - sự đã quả nhiên
(KVK), Kể -, Ngang
rằng ta ở chốn -
(LVT), Năm -, Người
-

Lòng trên áy - tiếc
lâu lại hờn (CTLT)

Dương khô đặng -
chối non (TBT), Trăm
thợ, nhân gian -
ngọc ra (DTHM),
Phận liễu sao đã -
nét ngang (HXH), -
mắm, - lộc, - nở, -
hạt ra

NÀY	𠂔	HT	Hòa 禾	+ Nãi 乃	
	𠂔	HT	Manh 萌	+ Nãi 乃	
NÃY	乃	GT	ÂHV Nãi		- người thay mặt đối lời (DTHM), Lúc - , Khi -
	𠂔	HT	Nhật 日	+ Nãi 乃	
NAY	奈	GT	ÂHV Nại		- cửa, - lên, - tắm ván, - hòn đá cửa mở ra
	𠂔	HT	Thủ 手	+ Nãi 乃	
	捺	HT	Thủ 手	+ Nại 奈	
NẮC	匿	GT	ÂHV Nặc		Xem thơ - nôm khen thắm (KVK), Con - né
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Nặc 匿	
NẶC	匿	ÂHV	諾		- danh, Ấn -, Năng -, Nồng -
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Nhược 若	
NĂM	南	GT	ÂHV Nam		Trăm - trong cõi người ta (KVK), Phong nguyệt - hỏ khách nối thuyền (QATT), Chỉ nghìn - dò tới cảnh tiên (CTLT), - tháng, Số -, - ngày, - tuổi, - người, - con...
	年	ĐN	ÂHV Niên là Năm		
	𠂔	GT	Nam (đá thảo)		
	𠂔	HT	Nam 南	+ Nháy 𠂔	
	𠂔	HT	Nam 南	+ Niên 年	
	𠂔	HT	Nam 南	+ Ngũ 五	

NĂM 𠂔 林 HT Nam 南 + Lâm 林

𠂔 歲 HT Nam 南 + Tuổi 歲

NĂM 卧 ĐN ÁHV Ngọa là Năm

南 GT ÁHV Nam

𠂔 HT Nam(thảo) 𠂔 + Dao 刀

𠂔 HT Nam 南 + Cá 𠂔

𠂔 卧 HT Nam 南 + Ngọa 卧

𠂔 HT Nam 南 + Tọa 坐

𠂔 𠂔 GTN Âm Nôm Năm

𠂔 GT Nam viết tắt 𠂔

𠂔 HT Nam 𠂔 + Can 干

NĂM 𠂔 HT Thủ 𠂔 + Niệm 念

𠂔 HT Thủ 𠂔 + 1/2 Đam 𠂔

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Nam 南

𠂔 𠂔 HT Thủ 手 + Niệm + Nhớ 念

NĂN 能 GT ÁHV Năng 能

難 難 GT ÁHV Nan

Đối hoa lót dưới
chiếu - (KVK), Éch -
đáy giếng thấy
bao nhiêu trời (LVT),
Liền tay ngắm
nghĩa biếng -
(KVK), - ngủ, - bờ, -
bụi, - khăn, - không

Quý bèn - kéo vào
trong án tào
(DTHM), Ái Châu
chạy lại - tay Ái
Lang (KTKD),

Thấy cô - nĩ hơn
thua chạnh lòng
(TTV), Củ -, Ăn -

NĂN 難	HT	Khẩu 𠂔	+ Năn 難	sám hối, Ăn - tội, Ăn - độc lòng
𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Năng 能	chứa, Cây cỏ -
難 薙	HT	Thảo 艸	+ Năn 難	
𠂔	HT	Đ. hiệu 𠂔	+ Năn 難	
NĂN 秦	GT	ÂHV Tần		Trước sân ông lại -
𠂔	HT	Tâm 心	+ Năn 難	ní thấp cao (KVK), -
𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Năn 難	nĩ
NĂN 報	GT	ÂHV Noãn		- bóp, - nói, Mềm -
𠂔	HT	Thủ 手	+ Năn 難	rắn bụng (TN),
𠂔	GT	Noãn 報	+ Nháy 𠂔	Uốn -, - lại cho
NĂN 難	GT	ÂHV Năn	Năn 難	thẳng
𠂔	HT	Thủ 手	+ Năn 難	Bóp -, - mủ máu nơi
𠂔	HT	Thổ 土	+ Năn 難	vết thương, - tượng
NĂNG 能	ÂHV	能		đất
𠂔	Chữ Năng viết	tất và thảo		Tin xuân đầu dễ đi
𠂔				về cho - (KVK), -
				liếc thì sắc - chào
				thì quen (TN)

NĂNG	掄	HT	Thủ 才	+ Năng	能	Tiệc thay dạ thổ - - (LVT), - nặc đòi ăn, đòi nợ
	能	HT	Khẩu 口	+ Năng	能	
NĂNG	暑	ĐN	ÂHV Thủ là	Nắng		Một phần ngày - đêm sương (TTV), Gặp khi mưa - cộy cùng người ta (DTHM), Hoài công - giữ mưa gìn với ai (KVK), - gát, - nôi, Giải -
	爆	HT	Hỏa 火	+ Năng	暴	
	曝	HT	Nhật 日	+ Năng	暴	
	霪	HT	Vũ 雨	+ Năng	能	
	攘	GT	ÂHV Năng			
	囊	GT	1/2 chữ Năng			
NĂNG	囊	GT	1/2 Năng	囊		Sợ sưu thuế - tìm đường đi tu (DTHM), Ở đây âm khí - nề (KVK), Ân no vác - (Th.N), - gánh tương tư, - triu, - oản xương
	礪	HT	Thạch 石	+ Năng	囊	
	鑲	HT	Trọng 重	+ Năng	囊	
	囊	GT	Năng (viết đơn)			
	攘	GT	ÂHV Năng			
NẠP	納	GT	ÂHV Nạp	納		Cấp - làm chỉ hời thế gian (QATT), Có mồm thì cấp có - thì đầy (TN), - ẩm, - hòm, - hộp, - thùng, Đầy -, Mỏ -, Ngăn -, Đầy - quan tài là xong hết
	廩	HT	Hiên 厂	+ Nạp	納	
	唵	HT	Khẩu 口	+ Nạp	納	
	納	HT	Thảo 艸	+ Nạp	納	

NẬP	𣎵	HT	Mộc 木	+ Nạp 納	
	𣎵	HT	Tạp 厝	+ Nạp 納	
	𣎵	HT	Mộc 木	+ Đáp 答	
NẮC	𣎵	HT	Khẩu 口	+ Nặc 匿	Bệnh - cụt, Túng - một, Khóc - nở (nức nở)
	𣎵	HT	Nặc 匿	+ Tâm 心	
NÂM	南	GT	ÂHV Nam 𠂔		Câu - ni (lâm li), Ngồi -, Nằm -
	喃	HT	Khẩu 口	+ Nam 南	
NÂM	𣎵	HT	Mộc 木	+ Niệm 念	Cái - lộn, - nập, - sữa
NÂM	𣎵	HT	Thảo 艹	+ Niệm 念	Vùi nông một - mọc đầu cỏ hoa (KVK), Sè sè - dãi bên đường, Mộc -, - mỗ, - mỗc tương, - dãi, - rạ, - rơm, Cấy -, Trồng -, Nấu canh -, Sào -
	𣎵	HT	Thổ 土	+ Niệm 念	
	𣎵	HT	Thủ 手	+ Niệm 念	
	𣎵	HY	Thổ 土	+ Khuẩn 菌	
	𣎵	HT	Hủ 朽	+ Niệm 念	
	𣎵	HT	Đài 苔	+ Niệm 念	
NẨM	𣎵	ÂHV			Cái -, - rượu, Quả bầu -
NÂN	𣎵	HT	Nhục 月	+ Nan 難	Béo -, Lộn -, Nuôi -

NÂN 難	HT	Thảo 艸	+ Nan 難	Lạc đàn mang lấy nợ - yếm anh (KVK), Con cù -
難 難	GT	ÂHV Nan		
難	HT	Bối 貝	+ Nan 難	
難	HT	Trách 責	+ Nan 難	
NÂN 振	GT	ÂHV Chấn		Bình Khang - ná bấy lâu (KVK), - ná qua ngày được dưỡng mình (QATT), Ngồi - lại ít lâu, (1) Náoan viết lầm là chữ Xá,
艱	HT	Cửu 久	+ Cấn 艮	
報	GT	ÂHV Noãn (1) 敕		
振	HT	Nhật 日	+ Chấn 振	
報	HT	Khẩu 口	+ Noãn 報	
報	HT	Nhật 日	+ Noãn 報	
NÂN 難	GT	ÂHV Nan, Nạn		Cái - (chịu to)
難	HT	Ngọa 瓦	+ Nạn 難	
NĂNG 能	GT	ÂHV Năng 能		Vội vàng Sinh đã tay - ngang máy (KVK), Chị ngã em - (TN), - giắc, - niu, - dờ, - lên
能 能	HT	Thủ 手	+ Năng 能	
能 能	HT	Thủ 手	+ 1/2 Năng 能	
能	HT	Khẩu 口	+ Năng 能	
能	HT	Thượng 上	+ Năng 能	

NĂNG	能	GT	ÂHV Năng	能	Nuôi -, - lòng (- lòng như núng, hờn hở), Cha mẹ nuôi - con cái, Con cái nuôi - cha mẹ
	𪗇	HT	Năng	能 + Cá 𪗇	
	𪗈	HT	Thủ 𪗈	+ Năng 能	
	𪗉	HT	Dục 育	+ Năng 能	
	𪗊	HT	Dục 育	+ Năng 囊	
	𪗋	HT	Nhục 月	+ Năng 囊	
NĂNG	囊	GT	ÂHV Năng		Bị - mất (mất cấp, trộm)
NẠNG	能	GT	ÂHV Năng	能	niệu, - trẻ
	𪗌	HT	Khẩu 𪗌	+ Năng 能	
NẤP	𪗍	GT	ÂHV Táp		Đứng - ở sau lưng người khác, Ấn -, - vào
	𪗎	HT	Túc 足	+ Lập 立	
	𪗏	HT	Túc 足	+ Khấp 泣	
NẬP	笠	GT	ÂHV Lạp		Một nhà tấp - kẻ trong người ngoài (KVK), Đám đông tấp -, Năm -, -
	𪗐	HT	Nhân 亻	+ Nạp 納	
	𪗑	HT	Túc 足	+ Nạp 納	
	𪗒	HT	Tẩu 走	+ Nạp 納	
	𪗓	GT	ÂHV Niếp	(viết lảm) 𪗓	

NÂU 𦵒	HT	Khẩu 𠂔	+ Nao(N) 𦵒	- sống từ bên mũi thiên (KVK), Áo nhuộm -, Cử -, Màu -, Vải -
𦵒	HT	Ngư 魚	+ Nao(N) 𦵒	
𦵒	HT	Mộc 木	+ Nao 𦵒	
𦵒	HT	Xích 赤	+ Nao 𦵒	
NẤU 𦵒	HT	Hỏa 火	+ Náo 𦵒	Đốt sấu làm gỏi - buồn làm cơm (DTHM), Nóng như nung như -, - canh, Thối -
𦵒	GT	ÂHV Nậu		
𦵒	HT	Hỏa 火	+ Nậu 𦵒	
𦵒	HT	Hỏa 火	+ 1/2 Nậu 𦵒	
NẤU 𦵒	GT	Noa 𦵒	+ Nhảy 𦵒	Bằng theo nhà - thời sự quan giản thức (KTKD), Chín -, Trái -, Bọn -, Dưa -
𦵒	GT	Nậu (bớt nét)		
𦵒	HT	Thảo 艸	+ Náo 𦵒	
NẬU 𦵒	ÂHV	𦵒		Đe bị thấm -, Cửa -, Đầu -
𦵒	HT	Khẩu 𠂔	+ Nào(N) 𦵒	
NÂY 𦵒	HT	Nhục 肉	+ Ni 尼	Thịt -, Cuốn -, - nút, - đều
NẦY 𦵒	GT	ÂHV Ni		Cái -, Kẽ - (xem này)
NẦY 𦵒	GT	ÂHV Nãi		Một nhìn ai - đều kinh (KVK), Trong

NẤY	𠵹人	HT	Nãi 𠵹	+ Nhân 人	thuyền ai - kêu ra (LVT), Binh nào tướng -, Cha nào con -, Rau nào sâu -
	𠵹	HT	Khẩu 口	+ Nãi 𠵹	
	𠵹	HT	Nhân 人	+ Ni 尼	
	𠵹	HT	Nãi 𠵹	+ Thi 是	
NẤY	𠵹手	HT	Thủ 手	+ Nãi 𠵹	- lửa, - mực, - bầy, giầy - (xem thêm này)
	𠵹	HT	Thảo 艸	+ Nãi 𠵹	
NẤY	𠵹	HT	Nhật 日	+ Nãi 𠵹	Lúc -, Trẻ - (xem thêm này)
NẬY	𠵹	HT	Thủ 手	+ Nại 奈	- lên (xem này)
NE	泥	GT	ẢHV Nê	Sách Hay Đọc Sách Online	- gà, - vịt, - đàn súc vật (- như lừa, lừa)
	𠵹泥	HT	P. hiệu 𠵹	+ Ni 泥	
NỀ	𠵹	GT	ẢHV Ni		Đầy -, Đầy -, Chặt -
	𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Nê 泥	
NỀ	𠵹	GT	ẢHV Nê		- lại, - mình, Tránh -, Nói -, Giả đồ - đi, - xuống, - sang bên
	𠵹	HT	Biên 边	+ NHT 尔	
	𠵹	HT	Biên 边	+ Ni 尼	
	𠵹	HT	Nhân 人	+ NHT 爾	

NÊ	備	HT	Nhân 人	+ Nhi 爾	Người ta ai mọc trong đất - (Gương hiếu), Nứt -, Lỗ -, Đa bị -
	墟	HT	Thổ 土	+ Hi 戲	
NEM	脯	HT	Nhục 肉	+ Nam 南	- công chả phượng, Giò -
	豬	HT	Trư 猪	+ Nam 南	
NÉM	念	GT	ÂHV Niệm		Mấy lời hạ tứ - châu gieo vàng (KVK), - đá giấu tay, Hòn đất - di hòn chì - lại (TN), Lẽ - đá
	捻	HT	Thủ 手	+ Niệm 念	
	唸	HT	P. hiệu ㄣ	+ Niệm 念	
	揷	HT	Thủ 手	+ Nam 南	
	稔	GT	ÂHV Năm		
	揷	HT	Thủ 手	+ Nem(N) 腩	
NEN	韮	HT	Thảo 草	+ Niên 年	Cánh đồng cỏ -, Đồng người như -, - cho chặt lại
	韮	HT	Thảo 艸	+ Nan 淮	
	栴	HT	Mộc 木	+ Niên 年	
	栴	HT	Thủ 手	+ Niên 年	
NÉN	年	GT	ÂHV Niên		Bạc ba - giá cao (KTKD), Sắn dây ta kiếm một vài - hương (KVK), - bạc, - vàng, - lòng mình,
	栴	HT	Thủ 手	+ Niên 年	

NÉN	鉞	HT	Kim 金	+ Niên 年	- xuống, - cà, - dưa, Đổng -, Bó tùng - một
	擻	HT	Thủ 手	+ Năng 曩	
	壤	HT	Thổ 土	+ Năng 曩	
	鑲	HT	Kim 金	+ Năng 曩	
	爆	HT	Hỏa 火	+ Năng 曩	
	攢	HT	Thủ 手	+ Liên 輦	
	糗	HT	Thúc 束	+ Năng 曩	
NẸN	筭	HT	Trúc 𣎵	+ Niên 年	- tầm
NẸN	𢵼	HT	Niên 年	+ Khiếm 欠	Đón -, Lửa -
NẸN	拊	HT	Thủ 手	+ Niên 年	- lúa, - rau, - củi, Tùng - một
NEO	𢵼	HT	Thủ 手	+ Dao 刀	Một thuyền khá kéo ngay chớ khá - dây (KTKD), Thả -, - thuyền lại, Nhà - đơn, - nịu
	𢵼	HT	Mễ 米	+ Dao 刀	
	梯	HT	Mộc 木	+ Nao(N) 𢵼	
	𢵼	GTN	Âm Nôm	Noi	
	縹	GT	ẢHV Phiêu,	Phiếu	
NEO	𢵼	HT	Khẩu 口	+ Nao(N) 𢵼	- lấy, Kèo -, Mỏ -, - nịu
	梯	HT	Mộc 木	+ Nao(N) 𢵼	

NÉO	市	GT	Náo(đơn) 市	+ Nháy 夕	Đôi - đập lúa, Cột - , Dây -, Giã - đứt dây (TN), Đánh -
	掇	HT	Thủ 手	+ Niếu 𢆶	
	纒	HT	Mịch 糸	+ Niếu 𢆶	
	竹纒	HT	Trúc 竹	+ Niếu 𢆶	
	纒	HT	Tre(N) 𣎵	+ Niếu 𢆶	
NÈO	𢆶	GT	ẢHV Niếu		Nước lòng khe - lội còn sâu (CPN), - đường, Chỉ -, Mách -
	壤	HT	Thổ 土	+ Niếu 𢆶	
	掇	HT	Thủ 手	+ Niếu 𢆶	
NỆO	蹄	HT	Túc 足	+ Nao(N) 市	Đi giẹo -, Tẹo -
NÉP	納	GT	ẢHV Nạp		Rồng châu cạp - thêm giò oai nghi (NTVĐ), Nguyệt Nga khép - thừa qua (LVT), Hai Kiểu e lệ - vào dưới hoa (KVK), - vế
	𢆶	HT	Tâm 心	+ Nạp 納	
	𢆶	HT	Nạp 納	+ Phục 伏	
	𢆶	HT	Túc 足	+ Nạp 納	
	𢆶	HT	Thân 身	+ Nạp 納	
	𢆶	HT	1/2 Nhiếp 𢆶	+ Phục 伏	
NỆP	𢆶	HT	Mộc 木	+ Nạp 納	Cái - tre, Đặt -, Buộc -, - rổ, - rá, - thúng
	𢆶	HT	Trúc 𣎵	+ Nạp 納	

NÉT 凵 GT ÂHV Niết 凵

埋埋 HT Thổ 土 + Niết 星

𠵹 HT Khẩu 口 + Niết 凵

Khuôn trắng đáy
đạn - ngàai nở nang
(KVK), Lại càng ủ
giọt - hoa, - bút, -
mực, - vẽ

NET 𠵹 HT Khẩu 口 + Niết 凵

𠵹 HT Tâm 心 + Niết 凵

Tiểu thư lại - lấy
nàng (KVK), Đe -, -
cho một trận
(đánh)

NÊ 泥 ÂHV

尼 GT ÂHV Ni

泥 HT Bàng 礻 + Ni 尼

坭 HT Thổ 土 + Ni 尼

𦵹 HT Y 衣 + Ni 尼

Lấy -, Thánh Y -, Sê
- Ca, - Đa Sĩ Ô, Vua
- Rô (M. phiên tiếng
nước ngoài)

NÊ 泥尼 GT ÂHV Nê, Ni 尼

你你 GT ÂHV Nê

𢵹 HT Thủ 手 + Ni 尼

𢵹 HT Tâm 心 + Ni 尼

𢵹 HT Thạch 石 + Ni 尼

𢵹 HT Khẩu 口 + Nê 泥

𢵹 HT Trọng 重 + Ni 尼

Ở đáy âm khí nặng
- (KVK), Chớ - u
hiển mới là chị em
(KVK), Nặng - hai
chữ uyên ương
(LVT), Một cơn mưa
gió nặng - (KVK),
Thợ -, - với vữa

NỄ 泥 GT ÂHV Nê

你你 GT ÂHV Nê

恠 HT Tâm 忖 + Nê 你

倪 HT Nhân 亻 + Ni 尼

幌 HT Tâm 忖 + Nê 泥

敬尼 HT Kính 敬 + Ni 尼

懔恠 HT Tâm 忖 + NHĩ 爾尔

鍾 HT Trọng 重 + NHĩ 爾

NỄ 你你 ÂHV

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- mẽ (nhếch nhác)

NÊ 你你 GT ÂHV NêCâu -, - cổ, - gì,
Nào -**NÊM** 揷 HT Thủ 扌 + Nam 南

楠 HT Mộc 木 + Nam 南

喃 HT Khẩu 口 + Nam 南

黎占 HT Lê 黎 + Chiêm 占

拊 HT Thủ 扌 + Niên 年

NÊM 拈 HT Khẩu 口 + Chiêm 占Ngựa xe như nước
áo quần như -
(KVK), Ké song gió
trúc - - (QAT), Cái
-, - cối, (chữ Thủ
() làm ra chữ
Lê)Miệng - một ngón
ngày còn nhớ
(KTKD), - chưa cày

NÉM	唸	HT	P. hiệu ㄣ	+ Niệm	念	tấm lòng mới tổ (CPN), Nằm gai -
	唸	HT	Khẩu ㄣ	+ Niệm	念	một (TN), - mùi cho
	喃	HT	Khẩu ㄣ	+ Nam	南	biết tân toan thế
	唵	HT	Thiệt ㄣ	+ Niệm	念	nào, - canh, - thức
	唵	HT	Thủ 手	+ Niệm	念	ăn xem mặt lại
	唵	GT	ẢHV Năm			
	嘗	HT	Thường 嘗	+ Niệm	念	
NỆM	唸	HT	Cân 巾	+ Niệm	念	Nằm canh đá - cây
	唵	HT	Mịch 糸	+ Niệm	念	mùng xiết bao
	衾	HT	Khâm 衾	+ Niệm	念	(DTHM), Chấn -, Mui
						-, Gối -, - bông, -
						rơm
NÊN	年年	GT	ẢHV Niên			Thấy vậy - phải tị
	年	HT	Khẩu ㄣ	+ Niên	年	trần thân ni (LVN),
	連	GT	ẢHV Liên			Khúc nhà tay lựa -
	年	HT	Thành 成	+ Niên	年	xoang, Một dày
	年	GT	Niên (kiểu viết riêng)			một mỏng biết là
	年	HT	Niên (thảo) 年	+ Thành	成	có - (KVK), Vì ai
	年	GT	Niên (viết thảo)			gây dựng cho - nỗi
						này (CPN), - chẳng

NÊN	埤	HT	Thổ 土	+ Niên 年	Một - Đồng Tước khóa xuân hai Kiểu (KVK), Nền phú hậu bậc tài danh (KVK), - nếp, - nhà, - móng, - tảng, Cầu đối - đỏ chữ vàng
	塤	HT	Thổ 土	+ 1/2 Điện 展	
	壤	HT	Thổ 土	+ Năng 曩	
	塹	HT	Thổ 土	+ Điện 殿	
	礧	HT	Thạch 石	+ Năng 曩	
	堦	HT	Cơ 基	+ Niên 年	Trong đền - đốt sáng trưng, - sập (- tức cây đèn cây), Chân - bạc, Chân - đồng, Chân - bằng con hạc đồng
	壤	HT	Thổ 土	+ Năng 曩	
NÊN	爆爆	HT	Hỏa 火	+ Năng 曩	
	鉞	HT	Kim 金	+ Niên 年	
	碾	HT	Thạch 石	+ Triển 展	
	熯	HT	Hỏa 火	+ Năng 燙	Sáu tường kêu vắng chuông chùa - khơi (CPN), Chày sương chùa - cầu Lam (KVK), - cho chốt, - dốt, - cho một trận (tức đánh)
NÊN	拈	HT	Thủ 手	+ Niên 年	
	撮	HT	Thủ 手	+ 1/2 Năng 曩	
	礧	HT	Thạch 石	+ 1/2 Năng 曩	
	掇	HT	Thủ 手	+ Điện 殿	
	摸	HT	Thủ 手	+ Điện 奠	
	撮	GT	ÂHV năng		

NÊN	𢵑	HT	Thủ 手	+ Nặng(N)	𢵑	
NÊNH	𣎵	HT	Mộc 木	+ Ninh	寧	Cây - hoa đỏ, hoa trắng
NẾP	𣎵	HT	Thảo 艸	+ Nạp	納	Sấm sanh - tử xe châu (KVK), Cũng có
	𣎵	HT	Mễ 米	+ Nạp	納	- Hiên Kỳ thế đại
	𣎵	GT	ÂHV Nhiếp			đó mà (KTKD), - cũ,
	𣎵	HT	Trọng 重	+ Niếp	𣎵	- gấp, Nền -, Gạo -,
	𣎵	HT	Mễ 米	+ Niếp	𣎵	Xôi -, Bánh -
NẾT	𣎵	GT	ÂHV Niết			Càng quen thuộc -
	𣎵	HT	Tâm 心	+ Niết	𣎵	càng dân diu tỉnh
	𣎵	GT	1/2chữ Niết			(KVK), - na, Tỉnh -,
NỆT	𣎵	GT	ÂHV Nịch			Tốt -, Xấu -, Đẹp
	𣎵	GTN	Âm Nôm, Nao, Nào			người đẹp -
	𣎵	HT	Mộc 木	+ nĩ	𣎵	Đất - xuống (là di
	𣎵	HT	Thủ 手	+ nĩ	𣎵	xuống)
	𣎵	DN	ÂHV Tiêu là	Nếu		Ngư tiểu nay dạng
	𣎵	HT	Nao(N)	𣎵	+ Biểu	danh - (LVT), Kế
	𣎵					mười hai huyết tóm
	𣎵					- (NTVD), Còi vào
	𣎵					trong thế án -
	𣎵					(DTHM), - gương

NẾU	鼻	GT	ÂHV Niếu			- mà chẳng đâu khoa này, - có, - như
	鼻	HT	Khẩu 口	+ Niếu	鼻	
NI	尼呢	ÂHV	妮			- cô, Bên -, Mũ - che tai, Chỗ -, Người -, Chú khi - mì khi khác, Giế Rô - Mô, Dòng Ma - Kêu (M.)
	泥	GT	ÂHV Nê			
	倪	HT	Nhân 人	+ Ni	尼	
	帆	HT	Cân 巾	+ Ni	尼	
	坭	HT	Thổ 土	+ Ni	尼	
NÌ	呢	GT	ÂHV NI			Trước yên ông lại nằm - thấp cao (KVK), (nằm - như nằm nì)
	哢	HT	Khẩu 口	+ Nhĩ	尔	
	詭	HT	Ngôn 言	+ NI	尼	
NỈ	乃	GT	ÂHV Nãi			Đi - na - nảng
NỈ	旆呢	GT	ÂHV NỈ, NI			Mừng rồi lại khóc - non (ITV), Thiếp nằm - trách cam chịu phận (TBT), - non rền rĩ tiếng tơ (KVK), Vải -, Áo -, Mũ - Tắm tắm - giải từ cửa vào hết nhà
	哢	HT	Khẩu 口	+ Nãi	乃	
	哢	HT	Khẩu 口	+ Kĩ	己	
	哢	HT	Khẩu 口	+ Nhĩ	尔	
	紕	HT	Mịch 糸	+ NI	尼	
	帛	HT	Bạch 帛	+ NI	尼	

NỈ	爾	GT	ÂHV Nhĩ		
	囁	HT	Khẩu 𠵹	+ Nhĩ 爾	
NIA	窳	HT	Trúc 𠵹	+ Ni 尼	Cái -, Rắn cạp -, Đá thủng đục -, Lọt sàng xuống - (TN)
	窳	GT	Ki 窳	+ Nháy cá 𩚑	
NIA	鈺	HT	Kim 金	+ Ni 尼	Cái -
NỊCH	囁	HT	Khẩu 口	+ Nịch 溺	Cả nhà trong nhà ngoài đều chặt -, - vào túi
	肩弱	HT	Kiên 肩	+ Nịch 溺	
	狹溺	HT	Hiệp 狹	+ Nịch 溺	
NỊCH	怒	ÂHV	溺		Chân tay chắc -, khoai chắc -, Nục -
	腋	GT	ÂHV Dịch 腋		
NIÊM	拈	ÂHV	粘 黏 鮎		- luật thơ, - phong, Cá -, - yết, Bóc -
NIÊM	念	GT	ÂHV Niệm		Êm - trường rủ màn che (KVK), Nỗi - tưởng đến mà đau (KVK), Chạnh -, Một -
	唸	HT	Khẩu 𠵹	+ Niệm 念	
	愜	HT	Tâm 忝	+ Niệm 念	
NIÊM	粘念	GT	ÂHV Niêm, Niệm		Lăn trắng hạt - nam mô Phật (CMT), Chữ - hương thứ
	滄	HT	Thủy 滄	+ Niệm 念	

NIỆM	唸	HT	Thổ 土	+ Niệm	念	biểu phàm tâm (KTKD), Tâm -, Tưởng -, Tụng -, Ý -, Khẩu - tâm suy
	唵	HT	Khẩu 口	+ Niệm	念	
	唢	HT	Nhật 日	+ Niệm	念	

NIÊN 年 ÂHV 年年 撚

Nữ nào đôi lứa thiếu - (CPN), - canh, - kỷ, Tân -, Thanh -, - hiệu

NIÊN	緋	HT	Mịch 糸	+ Niên	年	Việc đầu những nữ - (KTKD), Bát -, Đổng -, Xoáy -
	鉞	HT	Kim 金	+ Niên	年	

NIÊN 攢

ÂHV là đuổi đi (Văn Nôm ít dùng)

NIỀNG 寧

GT ÂHV Ninh Hay | Đọc Sách Online

Cái - ghế, Đôi -, Củ - (thường dùng xào ăn), Bọ -, Một ao - - mấy dòng dòng (QAT)

	甯	HT	Ninh 寧	+ Kỳ 几	
	檸	HT	Mộc 木	+ Ninh	寧
	寧	HT	Mịch 糸	+ Ninh	寧

NIẾP 団 ÂHV 聶

Phên - che nửa bếp nửa buồng (NCT), Cái - đan bằng tre, nửa (có khi ken bằng lá)

	楸	HT	Mộc 木	+ Niếp	聶
	筴	GT	ÂHV Hiệp,	Giáp, Sách	
	簞	HT	Trúc 竹	+ Niếp	聶

NIẾP 躡 HT Túc 足 + Niép 躡

NIỆP 捻 敎 詗

Chữ Hán là đầy,
ngâm (Nôm ỉ
dùng)

NIẾT 茶 ÂHV 涅 涅 錄

捏 HT Thủ 手 + 1/2 Niết 𣎵

- bàn, Thành -
(phiên tiếng nước
ngoài) (M.)

NIỆT 經 HT Mịch 糸 + Niết 涅

- lại (Nặt lại, Buộc -
chặt)

NIÊU 埤 HT Thổ 土 + Nao(N) 帝

Cái - đất, Cơm -
nước lợ (TN)

𣎵 HT Oa 𣎵 + Nao(N) 帝

NIÊU 𣎵

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ÂHV là sâu, cách ra
(Nôm ỉ dùng)

NIÊU 尿 ÂHV 孃

Tiết - (Đi - là xón
đái)

孃 HT Nữ 女 + Điều 𣎵

NÍN 信 HT Khẩu 口 + Tín 信

Kim Ngọc nói : Sao
lại - đi (KTKD), - nhện
thảm toan lễ dặng
thua (ĐTTQ), - mũi
để mà chờ vện, -
thờ, - khóc

𣎵 HT Khẩu 口 + Ninh 寧

𣎵 HT Khẩu 口 + Noãn 𣎵

𣎵 HT Thủy 氵 + Ninh 寧

NINH 寧 ÂHV 寧

Đinh - mài lễ chép
thư (KVK), An -, -
gia, - nich, Quy -

𣎵 HT Khẩu 口 + Ninh 寧

NINH	𡩺	HT	Khẩu 口	+Ninh(đơn) 宁	
NINH	甯	HT	Thủy 氵	+ Nịnh 甯	Béo núng na núng - , Dừa -, Đì - náng
	𡩺	HT	Nhục 月	+ Ninh 寧	
NINH	倂	ÂHV	倂甯		Kẻ hay - hót, - bợ, Du -, - nọt, Người - Thích (nhân danh)
	甯	HT	Khẩu 口	+ Nịnh 甯	
	寧	GT	ÂHV Ninh		
	𡩺	HT	Khẩu 口	+ Ninh 寧	
	𡩺	HT	Mộc 木	+ Ninh 寧	
NIP	𡩺	GT	ÂHV Khiếp		Đeo bầu quấy - rộng đường vân du (KVK), Kéo - dất trồng rau, khoai
	𡩺	HT	Mộc 木	+ Niếp 𡩺	
	𡩺	HT	Trúc 艸	+ Niếp 𡩺	
	𡩺	HT	Trúc 艸	+ Nạp 納	
NIT	涅	GT	ÂHV Niết		Đây là con - nhà ai (DTHM), Môn rằng con - mới sinh (NTVĐ), Trẻ - mà đã lắm mồm
	𡩺	HT	Tử 子	+1/2 Niết 𡩺	
	𡩺	HT	Tiểu 小	+ Niết 涅	
	𡩺	HT	Thiếu 少	+ Niết 涅	
	𡩺	HT	Tử 子	+ Dịch 的	

NIT	隄	HT	Tử 子	+ Niết 涅	
NIT	涅	HT	Mịch 糸	+ Niết 涅	Dây -, - lung
NIU	啼	HT	Khẩu 口	+ Nao(N) 帝	Nâng -
NIU	梟	GT	ÂHV Niều		Như tuồng - hỏi Đồng hoàng ở đầu (NTVD), - lại, Kéo áo - lại hỏi, Lỗi - nhau lại
	拂	HT	Thủ 扌	+ Điều 吊	
	吊	GT	Điều 吊	+ Nhảy 𠂔	
	啼	HT	Khẩu 口	+ Nao(N) 帝	
	拂	HT	Thủ 扌	+ Nao(N) 帝	
NIU	孀	GT	ÂHV Niệu		Nững - ngoài ra mặc sớm trưa (Vịnh Kiếu), Nặng -, Nặng
	拂	HT	Thủ 扌	+ Nao(N) 帝	
NO	奴	GT	ÂHV Nô		- nước uống thiếu cơm ăn (QATT), Hai bữa gạo chẳng - (TSH), Đương khi quá đói uống vào cũng - (LVT), Ấm - bỏ lúc phong trần, - bụng, - đủ, - đầy hạnh phúc, - hơi, - nước
	怒	GT	ÂHV Nộ		
	奴	HT	P. hiệu ㄋ	+ Nô 奴	
	淑	HT	Thủy 氵	+ Nô 奴	
	奴	HT	Khẩu 口	+ Nô 奴	
	叔	HT	Mễ 米	+ Nô 奴	
	餽	HT	Thực 食	+ Nô 奴	

NO 息奴 HT Túc 息 + Nô 奴

NÔ 奴 HT Trúc 奴 + Nô 奴

Đóng -, Làm -, Thuế -, Xây -

NÓ 奴怒 GT ÂHV Nô, Nộ

Nhà cửa đâu - chẳng chịu về (KTKD), Chúng -, Bọn -, - lú có chú - khôn (TN)

奴 HT Bộ đầu 一 + Nô 奴

奴 HT Nhân 人 + Nô 奴

奴 GT Chữ Nô (viết tắt)

NỎ 弩牛 GT ÂHV Nỏ, Ngo

Thuốc thì bào chế mười phần - nang (LVT), Cái -, Phơi cho -, Khô -, - mình, - tiếng, Khai -, Gái đi - mồm, Giương - bắn, Bánh phơi đã - dòn

弩 HT Khẩu 口 + Nỏ 弩

弩 HT Trúc 竹 + Nỏ 弩

弩 HT Mộc 木 + Nỏ 弩

弩 HT Hỏa 火 + Nỏ 弩

弩 HT Trúc 竹 + Nỏ 弩

弩 HT Thực 食 + Nỏ 弩

弩 HT Mịch 糸 + Nỏ 奴

NỎ 弩 GT ÂHV Nỏ

Đóng -, Tra -, - thêm (tức không thêm)

弩 HT Mộc 木 + Nỏ 弩

弩 HT Mộc 木 + Lỗ 魯

NỘ 奴 怒

GT ÂHV Nô, Nộ

Thất tình trâm -
biếng cái (LVT),
Hẹn cùng ta Hán
Dương cầu - (CPN),
Nơi -, Người - kẻ
kia

𠂔

GT Nở(N) 𠂔 + Nháy 3

𠂔

GT Chữ Nô(viết tắt)

NOA

𠂔

ÂHV 𠂔 𠂔 𠂔

Buổi tiễn đưa lòng
bịn thê - (CPN)

𠂔

GT ÂHV Nô

𠂔

Như 如 + Tử 子

NÓA 𠂔

ÂHV 𠂔

(Nóa là sợ, - tửu là
rượu nếp)

NOAN 𠂔

ÂHV

- là la rầy nhau
(chữ Hán)

NOẢN 𠂔

ÂHV

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- bảo, - sáo, - vị

NÓC 𠂔

HT Hiên 厂 + Ốc 屋

- thiếu thiên ngọn
gió thổi là (KTKD),
Vùng đông trông
dã dưng ngay -
nhà (KVK), Ngói
chải - sập vách với
đổ nhào (DTHM), -
nhà, - bếp, Tú bà
vất - lên giường
ngồi ngay (KVK),
Trăm cái dui chui
cái -, Con có cha
như nhà có - (TN),
Nhà giọt từ - giọt
xuống

𠂔

HT Miên 𠂔 + Ốc 屋

𠂔

HT Thủ 手 + Ốc 屋

𠂔

GT ÂHV Nhục

𠂔

HT Mộc 木 + Nhục 辱

𠂔

HT Trúc 𠂔 + Ốc 屋

𠂔

HT Ốc 屋 + Ngốc 呆

NÓC	耨	GT	ÂHV Nậu	耨
	𪔐	HT	Hiên 𪔐	+ Nậu 耨
	𪔑	HT	Nhục 𪔑	+ Tự 寺
	𪔒	HT	Thảo 𪔒	+ Nậu 耨
	𪔓	HT	Trúc 𪔓	+ Nậu 耨
	𪔔	HT	Độc 𪔔	+ Ốc 屋

NỘC	毒	GT	ÂHV Độc 毒	
	辱	GT	ÂHV Nhục	
𪔕 𪔖	𪔕 𪔖	HT	Mộc 木	+ Độc 毒 毒
𪔗	𪔗	HT	Mộc 木	+ Tốc 速
𪔘	𪔘	HT	Trùng 虫	+ Giác 角
𪔙	𪔙	HT	Mộc 木	+ Nục 𪔙
𪔚	𪔚	HT	Mộc 木	+ Nhục 辱
𪔛	𪔛	HT	Trùng 虫	+ Độc 毒 毒
𪔜	𪔜	HT	Xà 蛇	+ Độc 毒 毒

NOI	𪔝	GT	ÂHV Noa		- theo dân dã thú
	𪔞	HT	Thủy 𪔞	+ 1/2 Nỗ 𪔞	quê (DTHM), - theo
					gương tốt, - gót

NOI	踞	HT	Túc 足	+1/2 Nôi 𠂔	cha anh, - bước anh hùng
	𠂔	HT	Nghiêu 𠂔	+1/2 Nôi 𠂔	
NÔI	内	GT	ÂHV Nội		Kỳ Tâm họ Thúc cũng - thư hương (KVK), Cho hay gà hạc khác - (DTHM), - giống, Gà -, Lợn -, Lai -
	𠂔	HT	Nhân 𠂔	+ Nội 内	
	𠂔	HT	Điểu 鳥	+1/2 Nôi 𠂔	
	𠂔	HT	Duệ 𠂔	+1/2 Nôi 𠂔	
NÔI	口		Khẩu là	Miệng	Tổng Tử nghe - rõ ràng (ITV), Quan ràng chỉ - hay sao (KVK), - chuyện, - dài, - dài, - xằng
	𠂔 𠂔	HT	P. hiệu 𠂔 𠂔	+ Nội 内	
	内	GT	ÂHV Nội		
	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Nội 内	
	𠂔	HT	Ngôn 言	+ Nội (Nội) 内	
NỘI	𠂔	HT	Nhục 月	+ Nội 内	Béo chắc -, Cây chắc -
NOM	𠂔	HT	Ki 𠂔	+ Nam 南	- dôi, - dôm, - theo, - trộm, - gần, - xa, Trông -, - qua, - lại phía sau
	𠂔	HT	Mục 月	+ Nam 南	
	𠂔	HT	Kiến 見	+ Nam 南	
	𠂔	HT	Huyệt 穴	+ Cửu 𠂔	

NON	嫩	GT	ÂHV Nộn		- xanh nước biếc vui vầy (LVT), Núi - là đá vỡ ra tan tác, Cỏ - xanh tận chân trời (KVK), Bể Ái Hà buồn khoi - nước (Bà ĐET)
	嫩	HT	Thảo 艸	+ Nộn 嫩	
	嫩	HT	Sơn 山	+ Nộn 嫩	
	巢	GT	Chữ Nộn	(viết tắt)	
	業	GT	Nộn (đá thảo)		
	衡	HT	Hành 行	+1/2 Nộn 巢	
NÓN	笠	ĐN	Lạt là cái	Nón	Nào đợi dao tua - gỗ (VTV), - kiếng hàn Sải sấm một cái xinh ghê (SV), Nắng dùn chớp nón mưa dầm áo tơi (LVT), - lá, - chớp bạc, - thùng quai thao
	嫩	GT	ÂHV Nộn		
	嫩	GTN	Âm Nôm Non		
	巢	HT	Trúc 𣎵	+ Non(đơn) 巢	
	巢	HT	Vũ 雨	+ Nộn(đơn) 巢	
	嫩	HT	Trúc 𣎵	+ Nộn 嫩	
NÖN	嫩	GT	ÂHV Nộn		- chuối, - măng, - nà, Trắng -
NONG	農	GT	ÂHV Nông		Tiêu dao cõi ngoại - nả trần trong (SV), Tuồng một chình - vào hai gáo (TBT), Cái - phơi thóc, - ngòi vào nơi mụn nhọt bị vỡ cho mủ theo ra
	駝	HT	Mã 馬	+ Đông 冬	
	農	HT	Khẩu 𠂔	+ Nông 農	

NONG	濃	GT	ÂHV Nùng		
	攪	HT	Thủ 手	+ Nông	農
	簞	HT	Trúc 竹	+ Nông	農
NÔNG	農	GT	ÂHV Nông		
	中	HT	Nông 農	+ Trung	中
	內	HT	Nông 農	+ Nội	內
	穰	HT	Mộc 木	+ Nông	農
	蠶	HT	Trùng 虫	+ Nông	農
NÔNG	煨	HT	Hỏa 火	+ Nông	農
	燂	HT	Hỏa 火	+ Chúng	冢
	濃	GT	ÂHV Nùng		
	爆	HT	Hỏa 火	+ Năng	暴
	曠	HT	Nhật 日	+ Nông	農
NÔNG	躋	HT	Túc 足	+ Nông	農
NÔNG	膿	HT	Nhục 肉	+ Nông	農
	獐	HT	Trư 猪	+ Nông	農
	獐	HT	Khuyển 犬	+ Nông	農

- nọc dứt đuôi từ đây nhé (HXH), - cối, - sùng, - vào trong, Con đi thuộc lấy làm - chớ quên (Khuyến con)

Cái - nung người - - ghê (Ng.Kh.), Húp canh ngộp - nằm khăn lo thiếu (HTS), - hối, - như nung, - sốt, - lòng, - ruột

Ngã - chống (Génibrel), (lổng)

Thịt -, - heo (lợn), - bò

NÓP	葯	HT	Thảo 艸	+ Nạp 納	Nghèo cháy -
NÔ	奴	ÂHV			Gần xa - nức yến anh (KVK), Kỳ kí - thai đà có đấy (QATT), - bộc, - ti
	倣	HT	Nhân 亻	+ Nô 奴	
	叟	HT	Khẩu 口	+ Nô 奴	
	𢆶	HT	Tâm 忄	+ Nô 奴	
NỎ	奴	GT	ÂHV NỎ		Nó - nhau, Gió -, Đông -
NỔ	紉	HT	Mịch 糸	+ Nô 奴	- hàng, - chó, - quỳ, - liền
NỎ	弩	GT	ÂHV NỎ		Pháo -, - tung, Sấm -, - rền, Bùng -, Ngòi -
	弩	HT	Thanh 声	+ Nỏ 弩	
NỖ	弩	ÂHV			Rèn tập nghề cung - qua mâu, - lực
NỘ	怒	GT	ÂHV Nộ, Nỗ		Nổi cơn thịnh -, Phẫn -, - khí, Hỷ - cương nhu tuy đã có (QATT)
	怒	HT	Khuyến 力	+ Nộ 怒	
NỐC	紐	GT	ÂHV Nục		- một hơi, - đi, - vào, - ứng ực
	𢆶	HT	Khẩu 口	+ Nữu 𢆶	
	紐	GT	ÂHV Nữu		
NÔI	柎	HT	Mộc 木	+ Nội 內	Liều con như trong thúng dúi - (KTKD),

NÔI	𠂔	HT	Thủy 子	+1/2 NÔI 𠂔	Nhớ từ thuở năm -, Trời nóng - như vậy mà vẫn phải làm ngoài nắng
	𠂔	HT	Nhục 月	+1/2 NÔI 𠂔	
	𠂔	HT	Túc 足	+1/2 NÔI 𠂔	
	𠂔	HT	Nhật 日	+ ĐÔI 堆	
	𠂔	HT	Trúc 𠂔	+ NOA 𠂔	
	𠂔	HT	Trúc 𠂔	+ NÔI 𠂔	
NÔI	内	GT	ÂHV Nội		Một mảy thêm lem lúc như lợ - (KTKD), Bể - hương bởi ngả bàn (QATT), - niều, - đối, - đồng, - hồng
	𠂔	HT	Thổ 土	+ NÔI 内	
	𠂔	HT	Kim 金	+ NÔI 内	
	𠂔	HT	Khuyển 力	+ NÔI 内	
	𠂔	HT	Điểu 鳥	+ NÔI 内	
NÔI	𠂔	GTN	Âm Nôm Núi		Mau mau - ngọn đèn hồng (ITV), Keo loan chấp - tơ thừa mặc em (KVIO), Vương Quan là chữ - dòng Nhô gia, Sầu tuôn dứt - châu sa vấn dài (KVIO), - đôi tông đường, - dòng, - dây - nhẹ, Phán rằng 1c - ngôi trời (DTHM)
	𠂔	GT	ÂHV Noa		
	𠂔	HT	Mịch 糸	+1/2 NÔI 𠂔	
	𠂔	HT	Mịch 糸	+ NÚI(N) 𠂔	
	𠂔	HT	Mịch 𠂔	+1/2 NÔI 𠂔	
	𠂔	HT	Mịch 糸	+ NÔI 𠂔	

NỎI	納	HT	Mịch 糸	+ Nhuế 内
	潑	HT	Thủy 氵	+ Nỏi 餵
	續	HT	Tục 續	+ Nội 内
	續	HT	Tục 續	+ 1/2 Nỏi 妥
	撻	HT	Thủ 扌	+ NỎI(N) 撻

NỎI	奴	GT	ÂHV Nô	
	妥	HT	Thủy 氵	+ 1/2 NỎI 妥
	餵	GT	ÂHV Nỏi	
	潑	HT	Thủy 氵	+ NỎI 餵
	撻	HT	Thủ 扌	+ 1/2 NỎI (Noa) 妥

Cái thân chìm biết
bao nơi (NHN), -
danh tài sắc một
thì, Răng nghe -
tiếng cảm dài
(KVK), Béo -, - trên
một nước, - lều
béo, - dậy, - lửa

NỎI	餵	ÂHV		
	撻	GT	ÂHV Noa	
	妥	HT	P. hiệu ㄣ	+ 1/2 NỎI 妥
	潑	HT	Thủy 氵	+ 1/2 NỎI 妥

- riêng lớp lớp sóng
giỏi (KVK), - niềm
tưởng đến mà đau,
Nông -, - buồn

NỘI	内	ÂHV		
------------	---	-----	--	--

Chàng chẳng thấy
chìm yên ở -
(CPN)

NÔM	喃	GT	ÂHV Nam	喃
------------	---	----	---------	---

Chữ -, Thơ -, - na,
Văn -

NÔM	𠵹	GT	Nam (viết đơn)	
NÔM	𠵹	HT	Phong 風	+ Nam 南
	𠵹	HT	Mục 目	+ Nam 南
	𠵹	HT	Đông 東	+ Nam 南
	𠵹	HT	Vũ 西	+ Nam 南
	𠵹	HT	Phong (đơn) 尾	+ Nam 南
NÔM	𠵹	HT	Nhân 人	+ Niệm 念
	𠵹	HT	Thảo 艸	+ Niệm 念
NÔN	農	GT	ẢHV Nông	- mưa, - ợ, Buồn -, - lòng, - nao, - nóng
	𠵹	HT	Khẩu 口	+ Nộn 嫩
	𠵹	GTN	Âm Nôm	Non
	𠵹	HT	Thổ 吐	+ Nộn 嫩
NỘN	嫩	ẢHV		Hoa xuân nộ còn phong - nhụy (CONK)
NÔNG	農	ẢHV		Vùi - một năm mặc dầu cỏ hoa (K'K), Sông Tương một giải - sớ (KVK), - nổi, ao - cạn nước, Nhà -, Nghé -, -
	淺	ĐN	ẢHVThiền là	Nông
	儂	HT	Nhân 人	+ Nông 農

NÔNG	濃	GT	ÂHV Nùng	濃	phu, - sản, Chim Bỏ -, - sâu
	癰	HT	Nạch 疔	+ Nông 農	
	農	HT	Nông 農	+ Điều 鳥	
	濃	HT	Thiến	+ Nông	
NÔNG	醲	GT	ÂHV Nùng	濃	Hiện nhân rượu thết nọ là - (QATT), Mộn - một vẻ một ưa (KVK), - nực
	煖	HT	Hỏa 火	+ Nông 農	
	濃	HT	Hung 函	+ Nông 農	
	穢	HT	Ác 惡	+ Nông 農	
NÔNG	攪	HT	Thủ 手	+ Nông 農	Cái dưới - cái trên, - lên (- lên là chống lên, nâng lên)
	震	HT	Thượng 上	+ Nông 農	
	震	HT	Thăng 升	+ Nông 農	
	喂	HT	Khẩu 口	+ Nông 農	
NÔNG	農	HT	Sơn 山	+ Nông 農	Đất -, Gò -
NỘP	納	GT	ÂHV Nạp		Sợ - gan, - ruột
NỘP	納	GT	ÂHV Nạp		Nghịch tặc khá - mình (TSH), - mạng, - bạc, - thuế, - cheo
	訥	GT	ÂHV Nội		
	納	HT	P. hiệu 丩	+ Nội 內	

NỘP 納	GT	Nạp (viết đơn)	納	
NỐT 訥	GT	ÂHV Nột		- ruồi, - mụn, Nổi -, Ăn -, Làm -, Nói - câu chuyện, Thốt - (địa danh), Cây Thốt -
鈉	HT	Toàn 全	+ 1/2 Nột 內	
腩	HT	Nhục 月	+ Đột 突	
痲	HT	Nạch 疒	+ Nạp 納	
癩	HT	Nạch 疒	+ Đột 突	
NỘT 訥	ÂHV			- khẩu, - trí, - ý
訥	HT	Khẩu 口	+ Nột 內	
訥	HT	Tâm 心	+ Nột 內	
NỜ 挪	HT	Thủ 手	+ Na 那	Bụng - -, Tiếng nói - nở, - đi như không biết, Cái -
綁	HT	Mịch 糸	+ Na 那	
NỜ 女	GT	ÂHV nữ		Đạo Toàn ngộ thuốc sát nhân - có α (KTKD), Cái -, Bền -, Nói nờ -
如	GT	Nữ 女	+ Nháy cá 𠂇	
NỠ 婪	HT	Thảo 艹	+ Nữ 女	- nang mây mặt rở ràng mẹ cha (KVK), Hoa -, - nụ cười
𦵏	HT	Khẩu 口	+ Thảo, Nữ 𦵏	
NỠ 女怒	GT	ÂHV Nữ, Nộ		Vui có một niềm chăng - trễ (QATT), Vợ cợt sao - bỏ đi
𦵏	HT	Tâm 心	+ Nữ 女	

NỮ	女	HT	Khẩu 口	+ Nữ 女	(DTHM), Dùng dằng chưa - dờ tay (KVK), - lòng nào
	恣	HT	Nữ 女	+ Tâm 心	
	恣	HT	Nữ 女	+ Nhẫn 忍	
NỮ	女怒	GT	ẢHV Nữ, Nộ		- vua - nước - nhà, - trắng - gió - hoa - tình (NCT), Làm trai ơn nước - nhà (LVT), Tha kẻ có -, - miệng, - nân, - áo cơm, Công -
	奶	GT	Nữ 女	+ Nháy có 彡	
	女	HT	Khẩu 口	+ Nữ 女	
	汝	GT	ẢHV Nữ		
	姜姜	HT	Thảo 艸	+ Nữ 女	
	汝	GT	Nữ 汝	+ Nháy 彡	
	賄	HT	Bối 貝	+ Nữ 女	
	嬭	HT	Nữ 女	+ Trái 債	
NƠI	尼	GT	ẢHV NI		Chẳng - Hân Hối thì miễn Tiêu Quan (CPN)
	坭	HT	Thổ 土	+ NI 尼	
NỎI	乃	GT	ẢHV Nôi		- lỏng, - tay, - ra cho rộng
	扔	HT	Thủ 扌	+ Nôi 乃	
NỎI	扔	HT	Thủ 扌	+ Nôi 乃	Xởi - (là rộng rãi tấm lòng)

NƠM	喃	GT	ÂHV Nam		Oán người - nốp những ầu người (QAT), Cái - úp cá, Được cá quên -
	楠	HT	Mộc 木	+ Nam 南	
	筭	HT	Trúc 𣎵	+ Nam 南	
NỜM	揅	HT	Thủ 扌	+ Nam 南	- nở ra, - nợp
NỜM	喃	HT	Tâm 忄	+ Nam 南	Ăn nói - nở (lỡm)
	筭	HT	Trúc 𣎵	+ Nam 南	
NỚP	納	GT	ÂHV Nạp		Oán người nồm - những ầu người (QAT), - gan, - ruột, - sợ
	𨳊	HT	Khẩu 口	+ Nạp 納	
	𨳋	HT	Tâm 忄	+ Nạp 納	
NỢP	納	GT	ÂHV Nạp		Nồm - (đồng đúc, lũ lượt)
NỐT	湮	GT	ÂHV Niết 湮		Non -, Con còn non - biết gì
	湮	HT	Tiểu 小	+ Niết 湮	
NỜU	𦝵	GT	ÂHV Nào		- răng, Cười nhẩn - (như nướu)
NU	𦝵	GTN	Âm Nôm	Nao, Nào	- na - nống, Củ -, Đi - nờ
	茹	HT	Thảo 艹	+ Nô 奴	
	𦝵	HT	Tâm 忄	+ Nô 奴	

NỮ	女	GT	ÂHV NỮ		Nữ - hoa, Nữ - cười, Người ngoài cười - người trong khóc thắm (KVK), - hôn
	惹	HT	Thảo 艸	+ Nộ 怒	
	女	HT	Thảo 艸	+ Nữ 女	
	類	HT	Nhụy 萼	+ Cụ 具	
NƯA	奴	GT	ÂHV NÔ		Cha mẹ già -, Nuôi cha đến tuổi già -
	孀	HT	Nô + Lão, Niên, Tuế		
	婢		奴 + 年		
	孀		奴 + 年		
	惹	GTN	Âm Nôm Nữ		
NỬA	怒	GT	ÂHV NỘ		Trả - (trả miếng)
NỮA	怒	GT	ÂHV NỘ		Thức ăn đã -
NÚC	咀	HT	Khẩu 口	+ Nữu 紐	Cây - nác, - ních, - -, Tá lòng thanh mùi - nác (QATT)
	肚	HT	Nhục 月	+ Nữu 紐	
NỤC	𩚑	ÂHV	惡		Cá -, Béo nùng -, Bệnh - huyết, Tròn nùng -, - nạc
	肚	HT	Nhục 月	+ Nữu 紐	
	臄	HT	Nhục 月	+ Nục 惡	
NÙI	垺	HT	Thổ 土	+ Nhuế 芮	Thánh hiển dấu tới đi luôn rồi - (NTVĐ), - rẽ rách, - rơm
	搯	HT	Thủ 手	+ Nhuế 芮	

NUI	細	HT	Mịch 系	+ Hối 回	
NÚI	崗	HT	Sơn 山	+ NỘI 内	Mặt trời gác - chiêng đà thu không (KVK)
	芮	GT	ÂHV Nhuế		
NỤI	内	GT	ÂHV NỘI		Chắc -, Núi -, -
	朒	HT	Nhục 月	+ NỘI 内	
NÚM	捻	HT	Thổ 土	+ Niệm 念	- chuông (tức vũ chuông), - vung
	捻	HT	Thủ 手	+ Niệm 念	
NÙN	農	HT	Thảo 艸	+ Nông 農	- kĩa, - rơm, Vện -, - vải
NUNG	𤇗	HT	Thổ 土	+ Hung 胸	Thổi hà xì hút hơi - luyện hình (NTVĐ), lòng dạ như - như nấu, Gánh đá - vôi, gánh đất nện nổi (CD), - gạch, Mụn nhọt đã - mủ, - kim cờn đỏ cộp đùi ông thánh...
	儂	HT	Nhân 人	+ Nông 農	
	𤇗	HT	Khẩu 口	+ Nông 農	
	爇	HT	Hỏa 火	+ Nông 農	
	鑲	HT	Kim 金	+ Nông 農	
	鎔	GT	ÂHV Dung		
NỪNG	穰	ÂHV	濃		Vì chàng điểm phấn đeo hương nào - (CPN), Cỏ -, Lúa -, Dân tộc -
	儂	HT	Nhân 人	+ Nông 農	

NÙNG	倭	GT	ÂHV	Mình,	Nông	農	- na - ninh
	攪	HT	Thủ	手	+ Nông	農	
NÙNG	環	HT	Túc	足	+ Nông	農	- nằng, - ninh, - niếng
NŨNG	兄	GT	ÂHV	Những	兄		- nju ngoài ra mọc sớm trưa (Vịnh Kiều), Nên ông Bô đã hết làm - (TBT), Con làm - với mẹ, Cháu làm - với bà
	呪	HT	Khẩu	口	+ Những	兄	
	兇	HT	Tiểu	小	+ Những	兄	
	忼	HT	Tâm	忼	+ Những	兄	
	忼	HT	Thiếu	少	+ Những	兄	
	𪔐	HT	Khẩu	口	+ Nông	農	
NUỘC	紉	HT	Mịch	糸	+ Nữu	𪔐	Buộc mấy - lạt - rổ rá, (- là buộc bằng lạt)
	縛	HT	Mịch	糸	+ Nhục	辱	
NUÔI	餵	GT	ÂHV	Nỗi,	Noa	𪔐	Thờ cha - mẹ nhớ thương khôn cùng (TTV), Này một thân - già dạy trẻ (CPN), - con những ước về sau (KVK), - nằng, - dạy, - dưỡng, - kẻ liệt lạo, - trẻ mồ côi, - linh hồn, - thể xác
	𪔐	HT	Tử	子	+1/2 Nỗi	𪔐	
	𪔐	HT	Nhục	月	+1/2 Nỗi	𪔐	
	𪔐	HT	Mộc	木	+1/2 Nỗi	𪔐	
	𪔐	HT	Mịch	糸	+1/2 Nỗi	𪔐	

NUÔI	𠵼	HT	Mê 米	+1/2 Nỗi 𠵼	
	𠵼	HT	Dục 育	+ Nỗi 𠵼	
	𠵼	HT	Nữ 母	+1/2 Nỗi 𠵼	
	𠵼	HT	Nữ 女	+ Nhân 𠵼	+1/2 Nỗi
NUÔI	𠵼	HT	Tâm 心	+ Nội 內	- theo, - tiếc, Nó còn - anh nó
	𠵼	HT	Khẩu 口	+ Nhuế 𠵼	
NUÔI	𠵼	HT	Thổ 土	+ Niệm 念	- cau, - vú, (- như Nấm) (PN)
	𠵼	HT	Thủ 手	+ Niệm 念	
NUÔI	農	GT	ÁHV Nông		- chiếu, - con
NUÔI	卒	GT	ÁHV Tới, Nạp 納		Những là ngậm thờ
	𠵼	HT	Khẩu 口	+ Nội 內	- than (KVK), Nhấn ngừng - tủi đứng ra (KVK), Trĩnh Hâm bị cá - rầy (LVT), - chũng, - ứng ực, - nước bọt, Nghe ra ngậm đống - cay thế nào (KVK)
	𠵼	HT	Khẩu 口	+ Tới 卒	
	𠵼	HT	Khẩu 口	+ Nội 納	
	𠵼	HT	Hỏa 火	+ Duội 𠵼	
	𠵼	HY	Khẩu 口	+ Thôn 吞	
	𠵼	HT	Thôn 吞	+ Tới 卒	
	𠵼	HT	Khẩu 口	+ Đội 突	

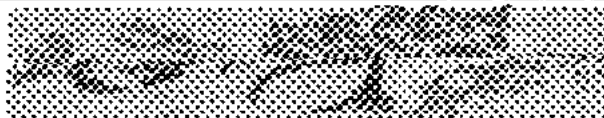
NUỐT	卒	HT	P. hiệu ㄗ	+ Tồi 卒	
	𠂔	GT	Tồi 卒	+ Nháy cá 𠂔	
NUỘT	訥	GT	ÂHV Nộ		Não - tâm can
NÚP	納	GT	ÂHV Nạp		Hằng Nga - bóng cung thiềm chứa lâu (DTHM), Ấn -, - sau
	竅	HT	Huyệt 穴	+ Nạp 納	
	竅	HT	Trúc 𠂔	+ Nạp 納	
	匿	HT	Nặc 匿	+ Nạp 納	
NÚT	訥	GT	ÂHV Nột, Đột 突		- áo, - chỉ, - chai, - lọ, Đẩy - lại, Đút -, Thất -, Cài -, cây - một, cái - cây, - vải
	鈕	GT	ÂHV Nừ		
	突	HT	Khẩu ㄗ	+ Đột 突	
	繫	HT	Nộ 訥	+ Mịch 系	
	鏐	HT	Kim 金	+ Đột 突	
	褰	HT	Nừ 鈕	+ Y 衣	
NƯ	哪	HT	Khẩu ㄗ	+ Na 那	- thở, Vuốt - xuống
NỮ	女	ÂHV			- tướng, Phụ -, - lưu, - vương, chúc -, Đồng -
	𡚦		Nữ (viết đá thảo)		

NỬA	蕒	HT	Thảo 艸	+ Na 那	Củ -, Bột -, Lợn -, Cây -
NỬA	婭	HT	Trúc 𣎵	+ Nữ 女	Cây -, Tre -, Phén -, Bè -, Nan - đan thúng, đan thuyền
	柳	HT	Mộc 木	+ Na 那	
	杞	HT	Mộc 木	+ Lữ 侶	
	柳	HT	Trúc 𣎵	+ Mộc + Na 柳	
NỬA	女	GT	Ả HV NỮ		Mới đi tới - chạng đường (TTV), Dừng dằng - ở - về (KVK), Một -, Phán -
	如	GT	Nữ 女	+ Nháy 𠂔	
	女	HT	P. hiệu 𠂔	+ Nữ 女	
	姪	HT	Nữ 女	+ Bán 半	
NỬA	女	GT	Ả HV NỮ		Bằng cái - tở nguyên đánh sải (TBT), Công danh chi - ăn rồi ngủ (NTVD), Còn trời nào - hay mình Du Di (DTHM), Thôi còn chi - mà mong (KVK), Chốc -, Lấn -, - hay thôi, Lúc -
	如	GT	Nữ 女	+ Nháy 𠂔	
	女	HT	P. hiệu 𠂔	+ Nữ 女	
	如	HT	Nữ 女	+ Có 有	
	姪	GTN	Âm Nôm	Nửa	
	尚	HT	Thượng 尚	+ Nữ 女	
	姪	HT	Thiên 參	+ Nữ 女	

NÚC	擣	HT	Thủ 扌	+ Nặc 匿	Lông già dương - trẻ vừa sang (TSH),
	囁	HT	Khẩu 口	+ Nặc 匿	Nô - đưa nhau hội
	慝	HT	Nặc 匿	+ Tâm 忄	Đạp Thanh (KVK),
	馥	HT	Hương 香	+ Nặc 匿	mùi, Thơm -
NỰC	𤇗	HT	Hỏa 火	+ Lực 力	- thời có quật lực
	囁	HT	Khẩu 口	+ Nặc 匿	phủ (SV), - cười hai
	暱	HT	Nhật 日	+ Nặc 匿	chữ nhân tình éo le
	燄	HT	Hỏa 火	+ Nặc 諾	(LVT), Nóng -, Trời -
NỪNG	能	GT	ẢNH Năng		- giấc, - nu, - đỡ,
	𤇗	HT	Khẩu 口	+ Năng 𤇗	(xem Năng) (- như
	掄	HT	Thủ 扌	+ Năng 能	năng) (PN)
	能	HT	Thượng 上	+ Năng 能	
NỪNG	簾	HT	Trúc 𦵏	+ Tầng 層	Cái - (Loại thùng
	囊	HT	Nhục 月	+ Năng 囊	lĩnh ANNAM đựng
NỤNG	𤇗	HT	Khẩu 口	+ Năng 能	đồ ngày xưa)
NƯỚC	渌	HT	Thủy 氵	+ Nhược 若	- lèng, - lên
	渌	HT	Thủy 氵	+ Nhược 若	- mùi sơn phấn
	渌	HT	Thủy 氵	+ Nhược 若	Mây thua tóc
	渌	HT	Thủy 氵	+ Nhược 若	tuyệt nhường màu

NUỐC 圀	HT	Vi 口	+ Nhược 若	da (KVK), Một hai ngiêng - nghiêng thành, Chung quanh vắn đất - nhà (KVK), - non, - uống
國 国	ĐN	ÂHV Quốc	là Nước	
匿	GT	ÂHV Nặc		
駭 駭	HT	Quốc 國	+ Nhược 若	
涉 匿 若 居		Viết tắt và	đá thảo 涉 涉 涉	
NUỐC 鯨	HT	Ngư 魚	+ Nặc 匿	Cá -
NUOM 漚	HT	Thủy 氵	+ Nam 南	Ruộng - nước
NUOM 漚	HT	Thủy 氵	+ Nam 南	Người đi - nược
NUONG 娘	ÂHV	娘		Một mình còn-nấu quê xưa (TBT), Ruộng - là chủ người là khách (QATT), Sớm lại chiều dài dài - song (CPN), Có -, - lũ
最	HT	Điện 田	+ Nương 娘	
眼	HT	Nhật 日	+ Lương 良	
娘	HT	Thủ 手	+ Lương 良	
娘	HT	ỷ 倚	+ Lương 良	
娘	HT	Nhục 月	+ Lương 良	
NUONG 娘	GT	ÂHV Nương		- ả, Có - (- tức Nàng)
NUONG 焯	HT	Hỏa 火	+ Thượng 尚	Bắn bộ thấy ngay giò cóc - (KTKD), - bánh, - chả, - cá,

NƯỜNG 娘	HT	Hỏa 火	+ Nường 娘	Thịt -, Cua - ốc nùl, Đem tiển vào sông bạc - sạch
爆 爆	HT	Hỏa 火	+ Nang 囊	
灸 娘	HT	Chích 灸	+ Nường 娘	
灸 囊	HT	Chích 灸	+ Nang 囊	
NUỘP 納	GT	ÂHV Nạp		Muôn dân - - đưa tranh lễ mừng (DTHM), Ra vào - -, Nuồm -
讵 纳	HT	Khẩu 口	+ Nạp 纳	
NÚT 臬	GT	1/2 Niết 臬		Hàn hơn thời đất - mô lở về (NTVĐ), Đất - con bộ hung (Cống Quỳnh), - né, - rạn, - mất mà lắm chuyện, Quả na - né như đe lò rào (CD)
埴	HT	Thổ 土	+ Niết 涅	
埴	HT	Thổ 土	+ 1/2 Niết 星	
裂 戍	HT	Liệt 裂	+ Tuất 戍	
破 星	HT	Phá 破	+ 1/2 Niết 星	
NŨU 扭	ÂHV	扭 扭 扭		- cừu là kẻ có thói xấu
NY 尼 妮	ÂHV			- cô, Bền - (xem Ni)
倪	HT	Nhân 亻	+ Ni 尼	



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

NG

NGA 俄
峨
鳥

ÂHV 峨 娥 哦
HT Mục 月 + Ngã 我
HT Diều 鳥 + Ngã 我

Đầu lòng hai ả Tố -
(KVK), Trở vào thuật
lại cùng nàng
Nguyệt Nga (LVT),
Con thiên -, Ngâm -
, - Sơn

NGÀ 牙
呀
哦
娥
峨
齧

ĐN ÂHV Nha là Ngà
HT Ngọc 玉 + Nha 牙
HT Khẩu 口 + Ngã 我
HT Ngọc 玉 + Ngã 我
HT Nha 牙 + Ngã 我
HT Giác 角 + Ngã 我

Thác cho khỏi ngứa
- (KTKD), Lệnh ban
gấm nhiều ngọc -
thiếu chi (DTHM),
Rõ ràng trong ngọc
trắng - (KVK), - voi,
Đũa -, Pho tượng -

NGÁ 迓

GT ÂHV Nhạ

- là đón rước (Nôm
lữ dùng)

NGÃ 我
俄
峨

GT ÂHV Ngã
HT Hạ 下 + Ngã 我
HT Trắc 仄 + Ngã 我

- nghiêng bên nói
bên cười (KVK), Đổ
- ra, Người nằm -
lưng, - ngón, Bờ rào

NGÃ 我

ÂHV

Giờ lâu - giá vàng
ngoài bốn trăm
(KVK), - lòng, -

NGÃ	餓	HT	Khẩu 口	+ Ngạ	餓	nghiêng - ngửa, - ba đường, Bệnh - nước, Vật -, Vị -, - xướng
	戇	HT	Trắc 仄	+ Ngã	我	
	降	HT	Giáng 降	+ Hạ	下	
	跣	HT	Túc 足	+ Ngã	我	
NGẠC	噩	GT	ÂHV Ngạc		愕 𪔐	Trẻ già ngờ - nhìn nhau, Ngốc -, Loại cá -, Bọn trẻ đứng ngờ - như vẻ sợ hãi
	𩺰	HT	Ngư 魚	+ Ngạt	𩺰	
	愕	HT	Ngạc 𪔐	+ Tâm	忒	
	瞠	HT	Ngạc 噩	+ Mục	目	
	𪔐	HT	Ngạc 𪔐	+ Khẩu	𪔐	
	𪔐	HT	Ngạc 𪔐	+ Thảo	𪔐	
	𪔐	HT	Ngạc 𪔐	+ Nhật	日	
	𪔐	HT	Ngạc 𪔐	+ Ki	木	
NGẠC	噩	ÂHV	𪔐 𩺰 𩺰			Đầy sông kinh - chật đường giáp binh (KVK), - ngư (cá sấu), - nhiên, Nguyệtch (Nghệch) - nét bút
	𪔐	HT	Khẩu 口	+ Ngạc	𪔐	
	愕	HT	Tâm 忒	+ Ngạc	𪔐	
	𪔐	HT	Ngôn 言	+ Ngạc	𪔐	

NGÁCH	額	GT	ÂHV Ngạch		Chia phần đón - giữa đào tam thì (NTVĐ), Ngõ -, Ngóc -, Hang -, - chuột, - sông
	客	HT	Thổ 土	+ Khách	客
	逆	HT	Khẩu 口	+ Nghịch	逆
	額	HT	Giác 角	+ Ngạch	額
NGACH	額	GT	ÂHV Ngạch,	Nghịch	逆
	逆	HT	Thổ 土	+ Nghịch	逆
	詔	HT	Ngôn 言	+ Các	各
	壩	HT	Thổ 土	+ Ngạch	額
NGAI	𡗗	ÂHV	𡗗		- vàng (- mà vua ngự), Khuỳnh tay -, Ngự trên - cực trọng
	𡗗	GTN	Âm Nôm	Người	
	𡗗	GT	ÂHV Khải	𡗗	
NGÀI	𡗗	GT	1/2 chữ	Ngại	Lại e - hỏi hai chàng huyện ta (DTHM), Thừa - ngoại cảm khởi nang sậu tử (KTKD), Khuôn trắng đầy đặn nét - nở nang (KVK), Con -, Sẵn sàng vâng lệnh - sai bảo
	𡗗	HT	Khẩu 口	+1/2 Ngại	𡗗
	𡗗	HT	Trùng 虫	+1/2 Ngại	𡗗
	𡗗	HT	1/2 Ngại	𡗗	+ Nhân 人
	𡗗	GTN	Ngại(N)	𡗗	+ Nháy 𡗗

NGÀI	位	HT	Vị	+1/2 Ngại	𠂔
	𧈧	HT	Trùng	+ Người(N)	𧈧
	𠂔	HT	Nhân	+ Ngại	𠂔
NGÀI	𧈧	ÂHV			
	𧈧 𧈧	HT	Mộc	+ Ngại	𧈧
	𧈧	HT	Tâm	+1/2 Ngại	𧈧
	𧈧	HT	Mộc	+1/2 Ngại	𧈧
	𧈧	HT	Nhật	+1/2 Ngại	𧈧
NGÀI	艾	ÂHV	刈	Download Sách Hay Đọc Sách Online	cứu, Bùa -
	艾	HT	Thị	+ Ngại?	艾
NGÀI	義	GT	ÂHV	Nghĩa	義
	義	ÂHV			
	義	HT	Tâm	+ Nghĩa	義
NGÀI	𧈧	ÂHV	𧈧 𧈧		
	刈	GT	ÂHV	Ngại	
	𧈧	ÂHV	Ngại	(viết đơn)	
					- ngừng một bước một xa, Chiều xuân dễ khiến nét thu - ngừng (KVK), Trong lòng ngài - hãy lo xa gần (LVT)

NGẠI	忤	HT	Tâm 忤	+1/2 Ngại (đơn) 忤	
	悞	HT	Tâm 忤	+1/2 Ngại 悞	
	愷	GT	ÂHV Khải		
NGAM	灑	HT	Thủy 灑	+ Nghiêm 嚴	- ngoét ra
NGÀM	含	GT	ÂHV Hàm		Cất -, Đóng -, Đục -, Mắc -, Tra -, - nào vào đồ ấy
	吟	GT	ÂHV Ngâm		
	囁	HT	Khẩu 囁	+ Nghiêm 嚴	
	灑	HT	Thủy 灑	+ Nghiêm 嚴	
NGẠM	唸	HT	Khẩu 唸	+ Kim 金	Chó - miếng thịt
NGAN	𪔐	ÂHV	𪔐		Con - (có nơi gọi là vịt Xiêm), Một đàn cả - lẫn ngỗng
	銀	GT	ÂHV Ngân		
	銀鳥	HT	Ngân 銀	+ Điều 鳥	
	鴈	HT	Hiên+Cấn 鴈	+ Điều 鳥	
NGÀN	岸	GT	ÂHV Ngạn 彦		Phăng phăng tách dậm cao bay xa - (TTV), Mênh mông bãi Sở - Tương (CTLT), Lên -
	𪔐 𪔐	HT	Ngạn 产	+ Thiên 千	
	𪔐	HT	Sơn 山	+ Ngạn 彦	

NGÀN 𪔐	HT	Thạch 石	+ Ngạn 岸	
NGÂN 𪔑	GT	ÂHV Ngân		Nghĩ đời lại - cho đời (KVK), Mặt mở tường mặt lòng ngao - lòng (KVK), Chán -, - ngấm, Ngao - lẻ kẻ về người ở, - nổi
𪔒	HT	Nghiên 研	+ Nháy 𪔓	
𪔔	HT	Tâm 心	+ Ngạn 彦	
𪔕	HT	Khẩu 𪔖	+ Ngạn 彦	
𪔗	HT	Nhục 月	+ Ngạn 彦	
𪔘	HT	Thực 食	+ Ngạn 彦	
NGÂN 岸	ÂHV	𪔙		- ngôn, - ngữ, Tả - sông Đà hữu - sông Lô
𪔚	GT	ÂHV Ngân		
𪔛	HT	Khẩu 𪔜	+ Ngạn 彦	
NGANG 昂	ÂHV			Gặp thấy làm thuốc tên là Triệu - (LVT), Hiên -, Ngổn -, Nghênh - một còi biên thủy (KVK), Nét -
𪔞	ÂHV	1/2 chữ	Ngang	
𪔟	HT	Nhân 人	+ Ngang 昂	
𪔠	HT	Sức 𪔡	+ Ngang 𪔢	
NGANG 昂	GT	ÂHV Ngang		Mày qua mắt lại hòa hai ngõ -, Ngổ - mình khách tha hương (LVT), Trạng
彦	GT	ÂHV Ngạn		

NGANG 𠂔	GT	1/2 chữ	Ngang	nguồn xem thấy ngõ - (LVT)
𠂔	HT	Khẩu 口	+ Ngạn 彦	
𠂔	GTN	Âm Nôm	Ngàn (Nghìn)	
NGANG 𠂔	HT	Sước 𠂔	+ Ngang 昂	Tre đổ - hết đường đi, Chấn -, Ngăn -, Làm - cổ, Nghênh - (như nghênh ngang)
𠂔	HT	Thủ 𠂔	+ Ngạn 彦	
𠂔	HT	Thủ 𠂔	+ Ngang 昂	
𠂔	HT	Mộc 木	+ Ngang 昂	
NGANG 昂	GT	ÂHV Ngang		Nói - ra (lúc lắng ra)
NGANG 仰	GT	ÂHV Ngưỡng		Nghênh -, Kéo - ra, Tai nghe nghênh - câu được câu chăng
昂	GT	ÂHV Ngang		
聊	HT	Nhĩ 耳	+ Ngưỡng 仰	
NGHÀNH 梗	GT	ÂHV Ngạnh		- ngọn (xem cành)
NGÀNH 迎	GT	ÂHV Nghinh		Vậy nên - mặt làm thình (KVK), Chấn Hàm kinh chàng còn - lại (CPN), - đi, - cổ lại sau
硬頸	GT	ÂHV Ngạnh, Cảnh		
𠂔	HT	Thủ 𠂔	+ Cảnh 景	
𠂔	HT	Phản 反	+ Cảnh 景	

NGANH 矚 HT Mục 目 + Cảnh 景

𥇏 HT Cảnh 景 + Hậu 后

𥇏 HT Hiệt 頁 + Cảnh 景

NGANH 硬 ÂHV 梗

Bướng -, Ngang -,
Ương -, - lưỡi câu

NGAO 敖 ÂHV 遨 敖 𡗗

傲 GT ÂHV Ngao

𡗗 𡗗 HT Ngao 敖 + Khuyển 犬

𡗗 HT Ngọc 王 + Ngao 敖

𡗗 HT Nhân 人 + Hiếu 畧

𡗗 HT Trùng 虫 + Ngao 敖

𡗗 HT Ngao 敖 + Nhĩ 耳

𡗗 HT Ngao 敖 + Ngôn 言

𡗗 HT Ngư 魚 + Ngao 敖

NGÀO 𡗗 GT ÂHV Ngao 敖

𡗗 HT Khí 气 + Ngao 敖

𡗗 HT Hương 香 + Ngao 敖

Nghêu - vui thú yên
hà (ND), Mặt mơ
tưởng mặt lòng -
ngán lòng (KVK), -
ngán bấy kẻ về
người ở, Nghêu -
nay chính mai đảm
(LVT), Con cá -,
Chó -, Tiếng mèo
kêu - -

Rượu hồng cúc - -
(SV), Trong nhà -
ngọt mùi hương, -
bột, - đường, Ngọt -
, - mặt

NGÀO 傲 HT Cam 甘 + Ngao 敖

傲 HT Khẩu 𠂔 + Ngao 敖

NGÀO 傲 GT ÂHV Ngao 巢

傲 HT Thủ 手 + Ngao 敖

轍 HT Xa 車 + Ngao 敖

獯 HT Khuyến 勸 + Ngao 巢

NGÀO 傲 GT ÂHV Ngao 敖

鰲 HT Ngao 敖 + Ngư 魚

NGÀO 傲 ÂHV 巢

敖 GT ÂHV Ngao

曉 HT Khẩu 𠂔 + Nghiêu 堯
(ÂHV Hiếu)

NGÁP 吸 GT ÂHV Hấp

哈 GT ÂHV Cáp

呬 HT Khẩu 𠂔 + Giáp 甲

鰈 HT Ngư 魚 + Hợp 合

NGÁT 𠂔 GT ÂHV Ngát

Thôi thôi ngơ - đã
đành (DTHM), Làm
ra về ngơ -, - ọp
(tiếng dọa trẻ con)

Mồm trề ra như cá -

Chốn triều đường -
nghể vương công,
Kiêu -, - mạn

Khoái chơi ợ - lên
đồng (DTHM), - vật,
Cá -, Chó - phải
ruối (TN)

Bốn bề bát - xa
trông (KVK), Mùi

NGÁT	萼	GT	ÂHV Ngạc		hương thơm - trong nhà đấu kinh (DTHM)
	𦵑	HT	Khẩu 𦵑	+ Ngạc 萼	
NGAT	𦵑	ÂHV			Mùi hương ngào - khói bay mật mừng. - hơi, - mũi, Ngọt -
	吃	GT	ÂHV Cật		
	𦵑	HT	Khẩu 𦵑	+ Ngại 𦵑	
	𦵑	HT	Hương 香	+ Ngại 𦵑	
NGAU	𦵑	HT	Khẩu 𦵑	+ Ngao 𦵑	Nhai xương - ngào, (như rau rầu)
	𦵑	HT	Khẩu 𦵑	+ Ngẫu 耦	
NGÀU	耦	HT	Thủy 𦵑	+ Ngẫu 耦	Nước đục - -, Mất đồ - -, Bọt nổi - -
	𦵑	HT	Ngưu 牛	+ Xích 赤	
NGÀU	𦵑	HT	Khẩu 𦵑	+ Ngẫu 耦	Nhai nghiền -, Ngau -
NGÀU	𦵑	HT	Tâm 𦵑	+ Ngẫu 耦	Lầu - (như Lầu nhầu)
NGAY	宜	GT	ÂHV Nghi		Sự tình sau trước bày - (TTV), Nêu - bóng thẳng ghi lòng đời ta (NTVĐ), Thưa rằng tội thiệt người - (LVT), - lành
	𦵑	HT	Nghi 宜	+ Cá 𦵑	
	𦵑	HT	Nghi 宜	+ Chính 正	

Download Ebook Tai: <https://downloadsachmienphi.com>

NGÂM 吟 GT ÂHV Ngâm Da - - đen, - nghe,
Bụng đau - -, Miệng
吟 HI MỤC 目 + CẨM 令 - - đắng

盼 HT Mục 目 + Âm 今

黑今 HT Hắc 黑 + Cầm 今

NGÂM 吟 GT ÂHV Ngâm - ngộp như mẹ gộp con (TN)

NGÂM 吟 GT ÂHV Ngâm Nhấn đeo tay mỗi

吟 HT P. hiệu ♥ + Cầm 今

拾 GT Ảnh Cảm

盼 HT Mực 目 + Cam 今 xem phong cảnh,
 Nhìn -, - trắng, - trời,

目吟 HT Mục 目 + Ngâm 吟

雞 HT Bấm 票 + Cự 巨

禁 HT Mục 月 + Cẩm 禁

NGÂN 銀 GT ÂHV Ngân Nào là lục tặc -

恨 GT Ngân (viết tắt) danh dương di (NTVD), Vì ai - đón

垠 HT Thổ 土 + Ngân 銀
(viết tắt)

跟 HT Thủ 止 +1/2 Ngân 艮 nước, - kéo, - nắp,
- lối đi, Rào -, -
chắn, - chắn

NGĂN 垠 HT Chỉ 止 +1/2 Ngân 艮

垠 HT Lập 立 +1/2 Ngân 艮

擢 HT Thủ 手 + Ngân 銀

垠 HT Thổ 土 + Ngân 銀

垠 HT Thổ 土 +1/2 Ngân 艮

NGĂN 痕 GT ÁHV Ngân 垠

垠 HT Thổ 土 + Ngân 痕

Môn răng âm chất không - (NTVD), - như ngân)

NGĂN 艮 GT ÁHV Cấn

垠 HT P. hiệu ㄣ + Cấn 艮

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

垠 GT ÁHV Ngân

短 ĐN ÁHV Đoản là Ngắn

短 HY Đoản 短 + Thốn 寸

短 HY Đoản 短 + Bán 半

短 HT Đoản 短 + Cấn 艮

NGẮNG 瞢 HT Tâm 心 + Ngạn 瞢

Dài -, Ngùng -

NGẮNG 仰 GT ÁHV Ngưỡng

- cổ, - ngiêu

NGẪNG 仰	GT	ÂHV Ngưỡng	Mắc -, - cổ, Thắt -, - lại
NGẬP 覷	GT	ÂHV Ngập	Ngắm - như mẹ gặp con (TN)
	HT	Tâm 忄 + Ngập 覷	
NGẬT 岂	HT	Sơn 山 + Ất 乙	Dòm vào lạnh - thấy đường tối tăm (DTHM), Một hơi lặng - đôi tay lạnh đồng (KVK), Buồng không lặng - như tờ (KVK), Vắng -, - ngọn, - lời, - lửa cây
	HT	Thủy 氵 + Ất 乙	
	HT	Thủ 扌 + Ất 乙	
	HT	Lãnh 冷 + Khất 乙	
	HT	Thủ 扌 + Ngạt 𠂔	
	GT	Ngạc 𠂔 + Nhảy 𠂔	
	HT	Lãnh 冷 + Ngạt 𠂔	
	HT	Lật 栗 + Ngạt 𠂔	
NGẬT 𠂔	GT	ÂHV Ngạt	Con cháu mưa hiên suông nhạt - (QATT), Ất dặng nhờ đỡ nghèo đỡ - (TBT), Phu nhân bệnh - (KTKD), Nhân theo bệnh - đòi ăn của nhiều (NTVD), Cười -, Khóc ngắn -, Túng -
	HT	Khẩu 𠂔 + Ngạt 𠂔	
	HT	Khẩu 𠂔 + Ngạt 𠂔	
	HT	Nạch 𠂔 + Ngạt 𠂔	
	GT	ÂHV Cật, Ngạt	

NGẶT 迫 HT Bách 迫 + Khất 乞 , - nghèo

割 GT ÁHV Cát

噤 HT Khẩu 口 + Kiệt 桀

NGÂM 吟 ÁHV

吟 HT Thủy 氵 + Cầm 今 Tay liên một vảy đủ

吟 HT Khẩu 口 + Cầm (Kim) 金 mười khúc - (KVK),

金 GT ÁHV Cầm, Kim - nga, - nước, Hồng

NGÂM 沈 GT ÁHV Trầm - , - bùn

吟 HT Thủy 氵 + Cầm 今 Thiên hòa chẳng

吟 HT P. hiệu 彳 + Cầm 金 ứng nhiều anh dốt -

疼 HT Nạch 疒 + Cầm 今 (NTVD), Thấy cái

吟 HT Khẩu 口 + Sâm 岑 cầu - không lột ván

灤 HT Thủy 氵 + Cầm 禁 đi (DTHM), Tắm

灤 HT Mộc 木 + Nghiêm 嚴 ngấm tẩm - đắm

NGÂM 吟 HT Thủy 氵 + Cầm (Kim) 今 thấm chết voi (CD),

灤 HT Thủy 氵 + Cầm 禁 Ngấm -

NGÂM 吟	GT	ÂHV Ngâm	Lắng nghe - nghĩ gật đầu (KVK), - sự đời, - mà xem, Suy - cho kỹ
錦	GT	ÂHV Cẩm	
錦	HT	Khẩu 𠂔 + Cẩm 錦	
綿	GT	Cấm (viết đơn)	
NGẬM 吟	GT	ÂHV Ngâm	- trai nài chiết bát mổ hòn (QATT), - miệng, - tắm, - đang nuốt cay
含	ĐN	ÂHV Hàm là Ngậm	
哈	HY	Khẩu 𠂔 + Hàm 含	
NGÂN 銀	ÂHV	𢆶痕 鄞 閏 畧 𣎵 垠	
垠		Chữ Ngân (viết đơn)	Làm mưu gian trá đoạt kim - (TV), Kim - ấy của người cùng muốn (QATT), Bóng tàu vừa lật vể - (KVK), - hàng, - nga
艮	1/2 chữ	Ngân	
NGÂN 銀	GT	ÂHV Ngân	Lộc trời cho đã có - (QATT), Lại càng đứng lạng lẩn - chẳng ra, Tấn - dạo gót lầu trang (KVK), - ngại, - ấy, - ngủ, Tấn - đứng suốt giờ lầu (KVK)
垠	GT	Chữ Ngân viết đơn	
艮	GT	ÂHV Cấn (1/2 Ngân)	
垠	GT	ÂHV Ngân	
𢆶	HT	Khiếm 欠 + Ngân 垠	

NGÂN 效 恨 HT Số 效 + Ngân(đơn) 恨

垠 HT Thổ 土 + Cấn(Thảo) 艮

NGÂN 痕 GT ÂHV Ngân 跟

Vàng gieo - nước
cây lồng bóng sân
(KVK), Cổ khâu ba -

艮 GT 1/2 Ngân (Âm Cấn)

艮 HT Ngạn 岸 + Cấn 艮

浪 HT Thủy 氵 + Cấn 艮

NGÂN 謹 GT ÂHV Cấn

Sấm năn nỉ bóng
đêm ngơ - lòng
(KVK), Quanh tường
ra ý tìm tòi - ngơ
(KVK), Trời hôm lựa
bóng - ngơ (CPN), -
người ra, Ngổ -

痕 GT ÂHV Ngân

僅 GT ÂHV Cấn

彦 GT ÂHV Ngạn

恨 GT ÂHV Hận

勤 董 HT Cấn 董 + Cấn 艮

謹 HT Tâm 忄 + Cấn 艮

NGÂN 很 ÂHV 狠 慤

- hảo, - thiếu - thực
(chữ Hán)

NGANG 仰 GT ÂHV Ngưỡng

Khá - đầu cho
cứng (TBT), - cổ lên,
- đầu trông lên, -

昂 GT ÂHV Ngang

仰	HT Ngưng 𠂔	+ Ngưỡng 仰 - đầu tròng,
𠂔	HT Thủ 𠂔	+ Ngập 𠂔 - mặt nhìn trời,
NGẬP 𠂔	HT Mục 目	+ Cấp 急 : nghe trông,
NGẬP 𠂔	ÂHV.	- ngừng then
及	GT ÂHV Cấp	lực e hồng, -
吸	GT ÂHV Hấp	ngưng nằng
汲	GT ÂHV Cấp	mới giải lời
𠂔	HT Tâm 𠂔	trước sau
𠂔	HT Thủy 𠂔	(KVK). Ngự Tiểu
𠂔	HT Khẩu 𠂔	nghe nói -
𠂔	GT ÂHV Ngại 𠂔	ngưng, - nước,
NGẤT 𠂔	HT Nhân 𠂔	Chìm -, - lụt,
𠂔	HT Sơn 山	
𠂔	HT Lập 立	
𠂔	HT Nạch 𠂔	
𠂔	HT Tử 死	
𠂔	HT Nạch 𠂔	

NGẤT 疔 HT Nạch 疔 + Khất (Ngất) 乞

匾 HT Ất 乙 + Cao 高

醜 HT Cao 高 + Ngất(N) 乞

NGẬT 仵 ÁHV 疔 屹

- ngưỡng, - đổ, -
nhào, - đầu

竝 HT Lập 立 + Khất 乞

NGÀU 牛 GT ÁHV Ngưu

Kia là thuốc lá ướp

耕 HT Mộc 木 + Ngưu 牛

- (LVT), Đôi ta như

犂 HT Thảo 艸 + Ngưu 牛

vợ chồng - ... (CD),

菩 HT Thảo 艸 + Ngô 吾

Tháng bảy mưa -

樸 HT Mộc 木 + Ngô 菩

Trà (Chè) ướp hoa -

檟 HT Mộc 木 + Ngao 敖

Hoa - cài đầu

NGẦU 嗚 HT Khẩu 口 + Ngụ 囂

Nước đục - -, - bọt,

囁 HT Khẩu 口 + Sơn + Ngụ 囂

Thằng bé - quá

NGẦU 偶 GT ÁHV Ngẫu

Nghiến -, Mạ già

渠 HT Thủy 氵 + Ngao 巢

xương -, Mắm -,

NGẨU 偶 ÁHV

- hứng, - nhiên, Phối -, - tiết

NGẬU 囑	HT	Khẩu 口	+ Ngụ 囑	- xỉ (Ngậu)
NGÂY 癡	ĐN	ÂHV Si là	Ngáy	Thiếp xin gửi phận má đào - thơ (TTV),
疔	ĐN	Si (viết đơn)		Thấy dân trời - đại
疔	GT	Nghi (viết đơn)		mà thương (CTLT),
疔	HT	Bảng 彳	+ Nghi (đơn) 疔	Qua xem tướng
疔	HT	Tâm 忄	+ Nghi (đơn) 疔	bậu thơ - đã dành
疔	HT	Nghiễm 广	+ Nghi (đơn) 疔	(LVT), - ngổ .
魚疔	?	Ngư 魚	+ Si (đơn) 疔	
NGÂY 宜	HT	Khẩu 口	+ Nghi 宜	Chết cho khỏi -
疔	HT	Khẩu 口	+ Ngáy(N) 疔	ngà (KTKD), Còn
碍	GT	ÂHV Ngại		chẳng nghe nó lại -
礙	HT	Khẩu 口	+ Nghi 疑	ngà, - tai, Nghe nói
護	HT	Khẩu 口	+ Nghi 護	mà - óc, Vang -
癡	GT	ÂHV Si là	Ngây	
NGÂY 疔	HT	Khẩu 口	+ Nghi (đơn) 疔	Nghe nói mãi khiến
				chán - rồi, Thấy
				người hơi ngáy -

NGÃY 飢	HT	Thực 食	+ Nghi (đơn) 飢	sốt, - tai, - thịt mỡ, Quá - rồi, Cây -, Ngứa - (như Ngứa ngày)
漑	HT	Thủy 氵	+ Kí 既	
𠵹	HT	Khẩu 口	+ Kí 既	
𤇀	HT	Hỏa 火	+ Kí 既	
瘡	HT	Sí (đơn) 疔	+ Hiệt 頁	
擬	HT	Mộc 木	+ Nghi 疑	
飢	HT	Thực 食	+ Kí 既	
NGÀY 𠵹	HT	Nhục 月	+ Ngại 碍	- mũi, Béo ngày, - bột làm bánh
護	HT	Khẩu 口	+ Nghi 護	
NGHE 宜	GT	ÂHV Nghi		Tiểu đồng - lọt vào tai (LVT), - ra như oán như sầu phải chăng (KVK), - lời, - ngóng, - rõ
𠵹	HT	P. hiệu 丩	+ Nghi 宜	
𠵹	HT	Khẩu 口	+ Nghi 宜	
𠵹	HT	Nhĩ 耳	+ Nghi 宜	
宜	GT	Nghi (viết thảo)		
NGHÈ 儀	GT	ÂHV Nghi 儀		Những bà - bà phủ (KTKD), Chứa đồ, ông - đã đe hàng tổng (TN), Ông - ông cống cũng
藝	GT	ÂHV Nghệ		

NGHỆ	犧 𢆶	HT	Tư 寺	+ Nghĩa	犧 宜	nằm co, xây - thờ thần
	援	HT	Tư 寺	+ Nghĩa	菱	
	藝	GT	Nghệ 藝	+ Nháy	彡	
NGHỆ	援	HT	Thủ 扌	+ Nghĩa	菱	Nhớ Bến - ngày xưa thêm thịt trâu nhều dãi (KTKD), Con -, -
	犧	HT	Ngưu 牛	+ Nghĩa	義	ngọ, - xem, - theo, Về đi - (- là nghe)
	睇	HT	Mục 目	+ Kí	寄	
暖	曦	HT	Mục 目	+ Nghĩa	義	
	援	HT	Ngưu 牛	+ Nghĩa (đơn)	菱	
NGHỆ	炆	HT	Hỏa 火	+ Ngải	艾	Mặt đen như lọ - (lọ - là lọ (nhỏ) nổi)
	燿	HT	Hỏa 火	+ Nghệ	藝	
NGHỆ	彥	GT	ẢNH Ngạn			Trách chỉ chữa - chẳng an, Bồng đầu có - thỉnh linh (NTVD), Ốm -, Đang khi thai - phải kiêng đủ điều (Học thuốc), Thai - thì chớ với cao
	覲	HT	Nhục 月	+ Kiến	見	
	覲	HT	Dụng 孕	+ Kiến	見	
	彥	HT	Thiệt 舌	+ Ngạn	彥	
	彥	HT	Nhục 月	+ Ngạn	彥	
	彥	HT	Khẩu 口	+ Ngạn	彥	

NGHEN 孃	HT	Dựng 孕	+ Ngan 彦	
胎	HT	Thai 胎	+ Ngan 彦	
NGHEN 硯	GT	ÁHV Nghiễn		Vào rồi mắc - không ra được, Bị tắc -
迎	HT	Khẩu 口	+ Nghinh 迎	
硯	HT	Ngay 硯	+ Kiến 見	
NGHEN 彦	GT	Ngan 彦	+ Nháy 彡	Thượng tiêu tức - đóng bên hơi ngan (NTVD), Nói ra - lời, Mắc - ở trong cổ họng, - thở
硯	GT	ÁHV Nghiễn		
研	HT	Khẩu 口	+ Nghiễn 研	
彦	HT	Khẩu 口	+ Ngan 彦	
彦	HT	Thiệt 舌	+ Ngan 彦	
彦	HT	Thôn 吞	+ Ngan 彦	
NGHEO 曉	HT	Khẩu 口	+ Nghiêu 堯	Mèo kêu - -
NGHEO 堯	GT	ÁHV Nghiêu	僥	Nhà rất - kinh sử ham say (Gương hiếu), - đói, - ngặt, - xơ - xác, Hiếm - , Cảnh -
堯	GT	Nghiêu 堯	+ Nháy 彡	
饒	HT	Nguy 危	+ Nghiêu 堯	
饒	HT	Bán 貧	+ Nghiêu 堯	

NGHÉO	撓	HT	Thủ 扌	+ Nghiêu 堯	Ngất -, Cá -
	鯨	HT	ngư 魚	+ Nghiêu 堯	
NGHÉO	僥	GT	ÂHV Kiểu, Nghiêu		Chết -, - cổ, - đầu
	僇	HT	Thủ 首	+ Nghiêu 堯	
	屍	HT	Thây(N) 屍	+ Nghiêu 堯	
NGHÉO	傲	GT	ÂHV Ngạo		- ngất, - cổ, - đầu,
	競	HT	Thủ 省	+ Nghiêu 堯	Cười ngất - (tức là
	屍	HT	Thây(N) 屍	+ Nghiêu 堯	cười quá, cười rù
	敬	HT	Thủ 省	+ Ngạo 教	rười)
	僥	GT	ÂHV Kiểu, Nghiêu		
NGHỆT	孽	GT	ÂHV Nghiệt	孽	Mũi hời - cũng
	气孽	HT	Khí 气	+ Nghiệt 孽	hoặc ra nước bời
	瘳	HT	Nạch 疒	+ Nghiệt 孽	(NTVD), Cống nước
	逆	HT	Tắc 塞	+ Nghịch 逆	-, - thở, - hơi, Tắc -,
NGHÊ	倪	ÂHV	倪 猓 猓		Đống - người
	蛻		輓 電		

Trước cửa đền có
hai con - sứ, - thổi
khói, Ngộ -, Ngây -,
Cá -

NGHÊ 鰓	HT	Ngư 魚	+1/2 Nghê 兒	
NGHÊ 藝	ĐN	ÂHV Nghệ	là Nghê 藝	Nàng rằng - mọn
儻	HT	Nhân 人	+ Nghệ 藝	riêng tay (KVK),
藝	HT	Công 工	+ Nghệ 藝	Làm - bỏ vải lụa là
藝	HT	Công 工	+ Nghệ (tái) 藝	mà thôi (LVT), Hay
芸	GT	Nghệ (viết tái) 芸芸公		đầu Y cũng trong
				Nho một - (NTVĐ), -
				ngiệp, - riêng ăn
				đứt hổ cầm một
				chương (KVK)
NGHÊ 艾	GT	ÂHV Ngải		Rau -, - trâu
NGHÊ 睨	ÂHV			Chón triều đường
儀	HT	Tâm 心	+ Nghĩa 義	ngạo - vương công,
				Bể -
NGHÊ 睥	ÂHV	藝		Sắm liêu sấm - mua
攬	HT	Mộc 木	+ Nghệ 藝	giảm mua gừng
艾	GT	ÂHV Ngải		(KTKD), Củ -, -
芸	ÂHV	Nghệ (viết đơn)		nhân, - sĩ, Văn -, Vô
				-, - thuật, - An, -
NGHÊCH 逆	GT	ÂHV Nghịch		Tĩnh
艾	GT	ÂHV Ngải		- mắt lên nhìn, - dĩ,
逆	HT	Khẩu 口	+ Nghịch 逆	Ngốc -, Ngớ -

NGHỊCH	𢆶	HT	Mục 目	+ Nghịch 逆	
NGHỊCH	逆	GT	ÂHV Ngạch,	Nghịch 額	- ngạc, Ngổ -, Ngộc -
	𢆶	HT	Khẩu 𠵿	+ Ngạch 額	
	𢆶	HT	Tâm 忄	+ Ngạch 額	
NGHỊCH	彦	GT	ÂHV Ngạn	岸	- cổ, Đứng - lên
NGHỊCH	岸	GT	ÂHV Ngạn		- cổ, - đầu, - trông
	𢆶	HT	Khẩu 𠵿	+ Ngạn 彦	
NGHỊCH	嶺	HT	Sơn 山	+ Ngạn 彦	Cao ngưỡu
NGHỊCH	迎	GT	ÂHV Nghinh		- ngang một cõi biên thùy (KVK), - đón, - tiếp, Ngang -
	迎	HT	Thượng 上	+ Nghinh 迎	
	迎	HT	Đón 𠵿	+ Nghinh 迎	
NGHỊCH	迎	GT	ÂHV Nghinh		- cổ, - mặt, - đầu lên (xem ngảnh)
	迎	HT	Thượng 上	+ Nghinh 迎	
	迎	HT	Sức 𠵿	+ Ngang 昂	
NGHỊCH	僥	GT	ÂHV Nghiêu		- ngao vui thú yên hà (ND), - ngao nay chích may đảm (LVT), Con -, Cao
	僥	GT	ÂHV Hiêu		

NGHÊU	燒	HT	Trùng 虫	+ Nghiêu 堯	lêu -
	蹺	HT	Túc 足	+ Nghiêu 堯	
	饒	HT	Ngư 魚	+ Nghiêu 堯	
NGHÊU	堯	HT	Sơn 山	+ Nghiêu 堯	Cao lêu -
	競	HT	Cao 高	+ Nghiêu 堯	
NGHÊU	僇	GT	ÂHV Nghiêu		- ghen
	傲	GT	Ngạo		
NGHÊU	傲	GT	ÂHV Ngạo		- ngư (như ngheo ngư)
NGHI	宜	ÂHV	疑儀疑		Triệu rằng đó chữ
	倭	ÂHV	Nghi (viết đơn)		hề - (TTV), Ôn cha
	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Nghi (đơn) 𠂔	nghĩa mẹ so tây hai
	𠂔	HT	Nạch 𠂔	?+1/2 Nghịch 𠂔	- (DTHM), Sinh - rẻ
	𠂔	HY	Bất 不	+ Tin 信	giá nghìn hôn sẵn
	𠂔	GT	ÂHV Nghê		ngày, Mả ta bắt
NGHI	儀	GT	ÂHV Nghi, Nghĩa 義		động nữ người sinh
	𠂔	GT	ÂHV Nghi		- (KVK)

NGHÌ 菱 GT Nghĩa (viết đơn)

倭 仿 GT Nghi (viết đơn)

NGHỈ 儀 GT ÂHV Nghi 疑

气 GT ÂHV Khi

儼 GT ÂHV Nghi

囁 HT Khẩu 𠵽 + Nghi 疑

𦣻 HT Nhật 日 + Nghi 疑

𦣻 HT Mục 目 + Nghi (đơn) 𦣻

𦣻 HT Nhân 亻 + Nghi (đơn) 𦣻

𦣻 HT Nhân 亻 + Nghi (đơn) 𦣻

𦣻 GT Nghi (viết đơn)

NGHĨ 擬 ÂHV

悽 HT Tâm 忄 + Nghĩa 菱

𦣻 ÂHV Nghi (viết đơn)

𦣻 HT Tâm 忄 + Nghi (đơn) 𦣻

𦣻 HT Thủy 氵 + Nghi (đơn) 𦣻

Lui vào trong nằm - cho yên (KTKD), Để cho hành khách lộ trình - ngơi (DTHM), Dơ tuồng - cũng tìm đường tháo lui (KVK), Vực nằng vào - trong nhà (KVK), - mát, - hè, - học, - xả hơi, Mệt -

Người có - linh mà đoái tới ta (TTV), - đòi cơn lại nào nùng đòi cơn (LVT), Gia tư - cũng thường hưởng bậc trung (KVK), - ngơi, Ngẫm -, Suy -

NGHĨ 忖 HT P. hiệu 忖 + Nghi (đơn) 忖

忖 GT Nghi (viết đơn)

NGHI 誼 ÂHV 議 毅 護

蟻 螻 GT ÂHV Nghi

儀 GT ÂHV Nghi

菱 GT ÂHV Nghĩa (đơn)

NGHĨA 瞻 HT Mục 目 + Kí 寄

- án, - định, - hội, - luận, - lực, - quyết, - sĩ, - trường, - viên, - viện, Cương -, hữu -

Nhấn đeo tay mỗi khi ngắm - (CPN)

NGHĨA 義 ÂHV downloadsachmienphi.com

菱 ÂHV Nghĩa (đơn) Đọc Sách Online

- bình, - hiệp, - khí, - lý, - quân, - tử, - phụ, Kinh -, Giải -

义 ÂHV Nghĩa (viết tắt)

NGỊCH 逆 ÂHV

- cánh, - đời, - ngợm, - lý, Ngổ -, Phán -, Tinh -

鵲 HT Cách 吊 + Điều 鳥

NGHIÊM 嚴 ÂHV 嚴

- nghiêm kín cổng cao tường (KVK), - cấm, - chỉnh

嚴 ÂHV Nghiêm (viết đơn)

NGHIÊM 囁 HT Khẩu 𠵽 + Nghiêm 嚴

- tiến vào lưng

NGHIÊM 儼 ÂHV

- nhiên

NGHIỆM 驗 ÂHVKính -, Thí -, Hiệu -,
Xét -**NGHIÊN** 研 ÂHV 研Phấn son dù chẳng
bút - (GHC), - cữu, -
mục

硯 ĐN ÂHV Nghiễn là Nghiễn

碾 GT ÂHV Niễn, Chiễn

NGHIÊN 研 GT ÂHV Nghiên, Kiên 堅Cối đồng chày giã
tấm thân nát -
(DTHM), - bột, - nhỏ,
- rượu, - thuốc (lúc
nghiện), - đọc sách
(lúc ham đọc
sách), - ngẫm, -
nghĩ

彦 GT ÂHV Ngạn

硯 GT ÂHV Nghiễn

彥 HT Khẩu 口 + Ngạn 彦

研 HT Khẩu 口 + Nghiên 研

研 HT Thủ 手 + Nghiên 研

虔 HT Thủ 手 + Kiên 虔

虔 HT P. hiệu 彥 + Kiên 虔

NGHIÊN 彦 GT ÂHV Ngạn, Nghiễn 硯- răng chưa trả
đặng thù (KTKD),
Đưa kêu tên để ngũ
phương - ngẫm
(DTHM), - ngấu, Nói
đay -

彥 HT Khẩu 口 + Ngạn 彦

彥 HT Thiệt 舌 + Ngạn 彦

研 GT Nghiên 研 + Nháy 彡

NGHIÊN 唸 HY Giảo 咬 + Cấn 艮

齧 齧 HT Xí 齒 + Ngạn 彦

NGHIÊN 硯 ÂHV 唁

Chữ Hán là cái
nghiên, Hối thăm

NGHIÊN 諺 GT ÂHV Ngạn

研 HT Khẩu 口 + Nghiên 研

硯 HT Khẩu 口 + Nghiễn 見

曄 彦 HT Khẩu 口 + Ngạn 岸彦

研 HT Dậu 酉 + Nghiên 研

硯 HT Dậu 酉 + Nghiễn 硯

涓 涓 HT Quyên 涓 + Kiến 見

NGHĨNG 迎 GT ÂHV Nghinh

研 GT ÂHV Nghiễn

迎 HT Ngạt 𠂔 + Nghinh 迎

硯 GT ÂHV Nghiễn

傾 ĐN ÂHV Khuynh là Nghiêng

昷 迎 HT Trắc 昷 + Nghinh 迎

- rượu, - thuốc
phiện, - cờ bạc, -
ngộp, - thuốc lào,
Dân -

Một hai - nước -
thành (KVK), - vai
ngửa lạy Phật trời
(KTKD), Hai hàng
châu lệ như bình
nước - (LVT), - đổ, -
ngửa, Ngã -, Giấy
giường tốt sức rồi
sau - mình (KTKD)

NGHÊNG	傾迎 HT	Khuynh 傾	+ Nghinh 迎	
NGHỆP	業 ÂHV	鄴		Ngo khôi phục - Tế (TSH), Đã mang lấy - vào thân (KVK), Ấc
	懽 HT	Tâm 忄	+ Nghiệp 業	
	𦵑 𦵒 𦵓 ÂHV	Nghiệp	(viết tắt)	
NGHỆT	孽 ÂHV	孽 臬		Bị một roi rất - (TSH), - ngã, Cay -, Khắc -, Oan -
	隄 HT	Phụ 卩	+ Niết 𪛗	
	𪛗 HT	Khẩu 口	+ Ngọt 𪛗	
NGHIÊU	堯 ÂHV	僊 堯 堯 堯		Nào đâu là chẳng đối Đường - (QATT)
NGHÌN	彦 GT	ÂHV Ngạn 彦		Trăm - đổ một trận cười như không (KVK), Muốn - người thấy cũng yêu
	𪛗 HT	Ngạn 彦	+ Thiên 千	
	𪛗 HT	P. hiệu 彡	+ Ngạn 彦	
NGHỈN	梗 HT	Thủ 扌	+ Cánh 更	Mới vài - nai lưng dặng một thằng chó má (KTKD), (- là hơi rận đẻ)
	𪛗 HT	Khẩu 口	+ Ngạn 彦	
	息迎 HT	Túc 息	+ Nghinh 迎	
NGINH	迎 ÂHV			- đón, - tiếp, - hôn, - xuân
NGÍNH	迎 HT	Khẩu 口	+ Nghinh 迎	Ngừng -, - ra

NGHỆT	擎	GT	ÂHV Nghiệt		Đen - trời, Tối -, Sấm -, Mây kéo - trời, - hơi, - thở (như nghệt)
	屹	HT	Lập 立	+1/2 Ngột 乞	
	黑擎	HT	Hắc 黑	+ Nghiệt 擎	
NGO	吾吳	GT	ÂHV Ngồ		- ngoe
	梧	HT	Thủ 手	+ Ngồ 吾	
NGÒ	菩莫	HT	Thảo 艹	+ Ngồ 吳	Hành -, Rau -, - gai, - Tàu
	牟	HT	Thảo 艹	+ Ngợ 午	
	吁	HT	Khẩu 口	+ Ngợ 午	
NGỒ	午	GT	ÂHV Ngợ		Những từ sen - đào tơ (KVK), Chim bay về núi - đầu (TTV), Dời - rèm lông nguyệt một câu (QATT), - xem, Đòm -, - qua, - theo, - trông, - trộm, - lên
	杲	GT	ÂHV Ngốc		
	牟	HT	Thảo 艹	+ Ngợ 午	
	杵	HT	Mộc 木	+ Ngợ 午	
	眬	HT	Mục 目	+ Ngợ 午	
	衤	HT	Kì 衤	+ Ngợ 午	
	垚	HT	Thổ 土	+ Ngâu(N) 牟	
	藕	HT	Ngẫu 藕	+ Ngợ 午	

NGỎ	午	GT	ÂHV	Ngo				- cửa Nho chờ khách đến (QATT), Cửa sài vừa - then hoa (KVK), Đới thái bình của thường bỏ - (Ng.CT), - lòng, - lời
	𠂔	HT	Thổ	土	+ Ngo	午		
	𠂔	HT	Mộc	木	+ Ngo	午		
	𠂔	HT	Mục	目	+ Ngo	午		
	𠂔	HT	Khai	開	+ Ngo	午		
	𠂔	HT	Môn	門	+ Ngo	午		
NGỎ	午	GT	ÂHV	Ngo				Đường đi cách trở - mong cũng gần (DTHM), Tham những giàu sang trước mắt ai - cực sau lưng (KTKD), Xin dùng thuốc ngoại - hầu thay tay (DTHM), Tài tuy chằng - lĩ chằng cao (QATT), Cổng -, - trúc quanh co khách vắng teo (Ng.Kh.), - sau, - trước, - ra
	𠂔	HT	Khẩu	口	+ Ngo	午		
	𠂔	HT	Thổ	土	+ Ngo	午		
	𠂔	HT	Mộc	木	+ Ngo	午		
	𠂔	HT	Môn	門	+ Ngo	午		
	𠂔	HT	Hộ	戶	+ Ngo	午		
	𠂔	HT	Mục	目	+ Ngo	午		
	𠂔	HT	Khẩu	口	+ Ngo	吳		
	𠂔	HT	Hộ	戶	+ Ngo	𠂔		
	𠂔	HT	Hạng	巷	+ Ngo	午		

NGÔ 户悟 HT Hộ 户 + Ngộ 悟

忤 GT ÂHV Ngỗ

NGỘ 午 ÂHV

Nghé -, Giờ -, Tuổi -, Năm -,

NGOÀ 囗 訛 ÂHV 訛 訛

唔 HT Khẩu 口 + Ngộ 吾

訛 HT Ngôn 言 + Ngõa 瓦

訛化 HT Khẩu 口 + Ngoa 訛

訛化 HT Trá 詐 + Hòa 化

Một cười này hân ngàn vàng chẳng - (KVK), Cũng đừng đa quá chua -, - ngoắt, Nói -, - dụ

NGỎA 瓦 GT ÂHV Ngõa

噪 HT Khẩu 口 + Quả 果

Cùng nhau ăn uống vui cười - nguê (NTVĐ), Cột dây chơi cho -, (SV), (- là thỏa)

NGÕA 瓦 ÂHV

Thợ - (ngói)

NGỌA 卧 ÂHV

Bài - long cương, - bệnh, - triều

NGOẠI 危 GT ÂHV Nguy 巍

巍 HT Khẩu 口 + Nguy 巍

- lên, Kêu - ngoài (- như ngòi)

NGOÀI 外 ĐN ÂHV Ngoại là Ngoài

Trong - kín mít như

NGOÀI 𠵿	HT	+ Khẩu 𠵿	+ Ngoại 外	bưng (KVK), Bên -, Ở -, Trong -
NGOÀI 外	GT	ẢHV Ngoại		Có chống năm - năm xưa (CD), Kêu ngoại -, - cổ lại, (- như ngoảnh, ngảnh)
𠵿	HT	Khẩu 𠵿	+ Nguy 危	
𠵿	HT	Thủ 首	+ Ngoại 外	
過外	HT	Quá 過	+ Ngoại 外	
過年	HY	Quá 過	+ Niên 年	
NGOÀI 笛	HT	Ngoại 外	+ Nhục 肉	Ngắc -, Loải -, - ấy (là ngoài ấy)
NGOẠI 外	ẢHV	downloadsachmienphi.com		Có nhà Viên - họ Vương (KVK), Họ -, - đạo, - cảnh, - lĩnh
𠵿	HT	Khẩu 𠵿	+ Nguy 危	
NGOÀI 𠵿	HT	Khẩu 𠵿	+ Hàm 含	Ngồm -, Loảm -
𠵿	HT	Khẩu 𠵿	+ Trảm 𠵿	
NGOÀI 𠵿	HT	Khẩu 𠵿	+ Ngoạn 玩	- lấy - để, Chó - miếng thịt, Chó - một miếng vào đùi
𠵿	HT	Khẩu 𠵿	+ Đạm 淡	
𠵿	HT	Khẩu 𠵿	+ Cảm 敢	
𠵿	HT	Khẩu 𠵿	+ Trảm 𠵿	
NGOÀI 頑	ẢHV	狠		Trẻ con -, - ngoan,

NGOAN	頑		Ngoan (viết đá thảo)		Người - đạo, Khôn -
NGOÀN	慨	HT	Tâm 忄	+ Nguyễn 阮	Ngoan -, Tên n. ở trong gia phả
	堯	HT	Tử 子	+ Nguyễn 阮	
	頑	GT	ẢHV Ngoan		
	頓	HT	Tâm 忄	+ Ngoan 頑	
NGOẠN	玩	ẢHV			- cảnh, Du Thưởng -, - mục
NGOANG	荒	HT	Khẩu 口	+ Hoang 荒	Phá đi - ngoảng
NGOÀNG	噴	HT	Khẩu 口	+ Hoàng 黃	- -
NGOẢNG	阮	GT	ẢHV Nguyễn		Ngoang -
NGOÀNH	矚	HT	Mục 目	+ Cảnh 景	Vậy nên - một làm thỉnh (KVK)
NGOAO	嗷	HT	Khẩu 口	+ Ngao 敖	Mèo kêu - -
NGOÀO	巢	GT	ẢHV Ngao		- ọp (Dữ trẻ)
NGOẠT	朔	GT	ẢHV Ngoạt, Nguyệt 月		- tức Nguyệt
NGOAY	危	GT	ẢHV Nguy		Chối - ngoáy
NGOÁY	恠	GT	ẢHV Quái		- mũi, - tai
	擻	HT	Thủ 手	+ Ngoại 外	

NGOAY	揸	HT	Thủ 手	+ Khoái 快	- đi, Ngoay -, Ngúng -, Chó - đuôi
	筴	HT	Ngoại 外	+ Túc 足	
	惺	HT	Tâm 心	+ Khuế 星(星)	
NGOẶC	𢵿	HT	Cung 弓	+ Ngọc 玉	- vào, Mỏ -, Móc - (- bên trái, - bên phải) (như Ngoặt)
	𢵿	HT	Thủ 手	+ Ngọc 玉	
	𢵿	HT	Khúc 曲	+ Ngọc 玉	
NGOẠT	𢵿	HT	Thủ 手	+ Nguyệt 月	- ngoéo, - sang bên phải
NGOẶT	𢵿	GT	ÂHV Ngoặt		Khúc đường -, - về bên kia
	𢵿	HT	Khúc 曲	+ Nguyệt 月	
NGỐC	呆	GT	ÂHV Ngốc		- đầu đưa lệt vô ra đập đầu (DTHM), - lên, Ngoi -, - cổ
	𢵿	HT	Khẩu 口	+ Ngốc 呆	
	𢵿	HT	Thủ 首	+ Ngốc 呆	
NGỌC	玉	ÂHV	鉦		Chẳng sân - bội cung phưởng kim môn (KVK), Hạt -,
	𢵿	HT	Ngọc 玉	+ Trú 著	
NGOE	危	GT	ÂHV Nguy		- ngoáy, - con, - ngoét, Có mấy - thôi, Ngo -
	𢵿	HT	Khẩu 口	+ Nguy 危	

NGOE	挽	HT	Thủ 才	+ Nguy 危	
NGÓE	蛭	HT	Trùng 虫	+ Nguy 危	Con - (tức con nhái), Cóc làm tội -, - làm tội ễnh ương (TN)
	𧈧	HT	Oa 𧈧	+ Nguy 危	
	𧈧	HT	Trùng 虫	+ VI 為	
	𧈧	HT	Trùng 虫	+ Nguy 為	
NGOEN	𧈧	HT	Khẩu 口	+ Nguyên 元	- ngoئن, - ngoét, - ra
NGOEN	𧈧	HT	Túc 足	+ Nguyên 愿	- ngoét, - ra
NGOEN	𧈧	HT	Khẩu 口	+ Nguyên 元	Ngoen -, Ngئن -, Ngئن -, Toen -
	𧈧	HT	Khẩu 口	+ Nguyên 阮	
NGOEO	𧈧	GT	ẢHV Hiئن		Tiếng mèo kêu - -
NGOEO	𧈧	HT	Khúc 曲	+ Nghiئن 堯	Khúc sông ngoئن -
NGOEO	𧈧	HT	Ngạt 𧈧	+ Nghiئن 堯	Móc -, Ngoắt -
NGOEO	𧈧	GT	ẢHV Thiئن		- cổ, - đầu, Ngoắt -
	𧈧	GT	ẢHV Kiئن		
	𧈧	HT	Túc 足	+ Nguy 魏	
NGOÉT	𧈧	HT	Thủy 𧈧	+ Nguyệt 月	Bôi ngoen -

NGOET	明	HT	Khẩu 口	+ Nguyệt 月	Nói dối ngoèn -, Miệng ngoèn -
	朙	HT	Tâm 心	+ Nguyệt 月	
	詭	HT	Trá 詐	+ Nguyệt 月	
NGOI	鬼	HT	Thủy 氺	+ Ngôi 鬼	Bắc cầu mà -, - lên, - góc
NGÒI	外	GT	ẢHV Ngoại		- đầu cầu nước trong như lọc (CPN), Trực rằng - viết đĩa nghiên (LVT), - bút, - lạch, - lửa, - pháo, Lạch ba -, Châm -, - súng
	洩	HT	Thủy 氺	+ Ngoại 外	
	熯	HT	Hỏa 火	+ Ngôi 鬼	
	樵	HT	Mộc 木	+ Ngôi 鬼	
	溪外	HT	Khê 溪	+ Ngoại 外	
	溪鬼	HT	Khê 溪	+ Ngôi 鬼	
	韮鬼	HT	Bút 筆	+ Ngôi 鬼	
NGÔI	瓦	ĐN	ẢHV Ngõa	là Ngôi	- chài nóc sập vách vôi đổ nhào (DTHM), Mái -, Nhà lợp -, - gạch, Đem - về lợp nhà, Một dây nhà -, Con chim -
	坭	HT	Thổ 土	+ Ngõa 瓦	
	鈺	HT	Kim 金	+ Ngõa 瓦	
	塊	GT	ẢHV Khối		
	塊	GT	Khối 塊	+ Nháy 彡	

NGÔI	瓦塊	HT	Ngõa 瓦	+ Khối 塊	
	甌	HT	Ngôi 甌	+ Ngõa 瓦	
NGÔI	嵬	GT	ẢHV Ngôi		Hết rượu trả lại - hát hay, Chẳng -
	嵬	HT	Khẩu 口	+ Quỷ 鬼	
NGOM	矚	HT	Mục 目	+ Nham 巖	- ngòm
NGÒM	吟	GT	ẢHV Ngâm		Đắng -, Đen -, Đỏ -
	矚	HT	Mục 目	+ Nghiêm 嚴	
	臙	HT	Nhục + Cam 肫	+ Hắc 黑	
NGÒM	吟	HT	Nhục 月	+ Ngâm 吟	Già -
	吟	HT	Mục 目	+ Ngâm 吟	
NGÒM	吟	HT	Mục 目 ,	+ Ngâm 吟	Chết -, Tắt -, Ngồi - dậy (Nhóm)
NGON	言	GT	ẢHV Ngôn		Miếng - kể đến tận nơi (KVK), Ăn - ngủ yên, - giấc, - miệng, - lành, - ngọt, Cửa - vật lạ
	言	HT	Khẩu 口	+ Ngôn 言	
	言	HT	P. hiệu 丿	+ Ngôn 言	
	言	HT	Cam 甘	+ Ngôn 言	
	言	HT	Thiệt 舌	+ Ngôn 言	

NGÒN 𪗇	HT	Khẩu 口	+ Nguyên 源	Đen -, Đỏ -, Thức ăn hơi - ngọt
黑言	HT	Hắc 黑	+ Ngôn 言	
黑源 黑源	HT	Hắc 黑	+ Nguyên 源	
NGÓN 阮	GT	ÂHV Nguyễn		Trúc se - thỏ tơ chùng phím loan (KVK), Cây lá - để nhuộm móng tay, móng chân, (Mồng năm tháng năm), - dài, - tay, - chân, - gậy, - võ, Chơi có - hay
阮	HT	Hiên 厂	+ Nguyên 元	
阮 阮	HT	Thủ 手	+ Nguyên 阮	
𪗇 𪗇	HT	Thủ 手	+ Ngôn 言	
𪗇	HT	1/2 Thuật 水	+ Ngôn 言	
𪗇	HT	Thảo 艸	+ Nguyên 阮	
述言	HT	Thuật 述	+ Ngôn 言	
𪗇 𪗇	HT	Thủ 手	+ Ngôn(N) 𪗇	
脂阮	HT	Chỉ 脂	+ Nguyên 阮	
𪗇	HT	Nhục 月	+ Ngôn 言	
NGÓN 阮	GT	ÂHV Nguyễn		- ngoén, Ngon -, - -
𪗇	HT	Khẩu 口	+ Ngôn 言	
NGON 阮	GT	ÂHV Nguyễn		Bước dần theo - tiểu khê (KVK), Dầu dàu - cổ nửa vàng

NGỌN	𦵏	HT	Thảo 艸	+ Nguyễn 阮	nửa xanh, - cây, - cỏ, - gió, - đảo, - lửa, - thuốc
	阮	HT	P. hiệu ㄅ	+ Nguyễn 阮	
	蕓	HT	Thảo 艸	+ Ngoan 頑	
	蕓	HT	Thảo 艸	+ Húc? 頤	(do chữ Ngoan viết lảm)
	光	HT	Thảo 艸	+ Nguyên 元	
NGONG	隅	GT	ÂHV Ngung 𠂔		- ngóng hóng con
NGÔNG	隅	GT	ÂHV Ngung 𠂔		Đường đi khúc khuỷu - nghèo
	𠂔	HT	1/2 Ngung 𠂔	+ Trạng 𠂔	
NGÔNG	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ 1/2 Ngung 𠂔	Hoa cỏ ngùi ngùi - gió đông (NTVĐ), - cổ kêu kêu chẳng ithub trời (KTKD), - mẹ về chợ, Trông -, - chờ, - đợi người, - chờ, Lóng -
	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Cống 貢	
	𠂔	HT	Mục 目	+ Cống 貢	
	𠂔	HT	Mục 目	+ 1/2 Ngung 𠂔	
	𠂔	HT	Đãi 待	+ 1/2 Ngung 𠂔	
	𠂔	GT	ÂHV Ngung 𠂔		
	𠂔	HT	Vọng 望	+ 1/2 Ngung 𠂔	
	𠂔	HT	Vọng 望	+ Cống 貢	

NGÔNG	𣎵	HT	Mộc 木	+1/2 Ngung 𣎵	Cao - cao ngông
NGÔNG	𣎵	HT	Mộc 木	+1/2 Ngung 𣎵	- cối xay, Đóng -, - cửa
	𣎵	HT	Khẩu 口	+ Ngung 𣎵	
NGÓP	𣎵	HT	Khẩu 口	+ Ngép 𣎵	Ngoi -, Lóp - ngôi dý
NGỘT	𣎵	HT	Khẩu 口	+ Ngột 兀	Xin cho chuốt - lưỡi thỉn (KTKD), - dạ, - lòng, - miệng, - xuống, - một thế kỷ, Rau -
	𣎵	HT	Thảo 艹	+ Ngột 兀	
	𣎵	HT	Thủ 扌	+ Ngột(N) 兀	
	𣎵	HT	Cận 近	+ Ngột 兀	
	𣎵	HT	Giảm 減	+ Ngột 兀	
NGỘT	兀	GT	ẢHV Ngột		Miệng chừng nước dãi - mùi (NTVĐ), Ngẫm - sơn lâm miển thị triều (QATT), - lọt đến xương
	兀	HT	P. hiệu ㄣ	+ Ngột 兀	
	兀	HT	Khẩu 口	+ Ngột 兀	
	兀	HT	Ngột 兀	+ Cam 甘	
	兀	HT	Mật 密	+ Ngột 兀	
	兀	GT	ẢHV Chú ?	(Ngột viết lảm)	
NGÔ	吾	ẢHV	吳 梧		Là nhà - Việt thương gia (KVK),

NGÔ	莫	HT	Thảo 艸	+ Ngô 吳	Giặc bên - không
	梧	HT	Hòa 禾	+ Ngô 吾	bằng bà cô bên
	吳 吳	ÂHV	Ngô (viết tắt)		chồng (TN), - đậu,
					Ruộng trồng -
NGỖ	悞	GT	ÂHV Ngộ 悟		Người -, Thằng -,
	瘡	HT	Si (đơn) 疔	+ Ngô 吾	Một lủ -, - đại
NGỔ	𪔐	HT	Khẩu 𪔐	+ Ngọ 午	- ngáo, Rau -,
	𪔐	HT	Thảo 𪔐	+ Ngọ 午	Thằng bé ấy - quá
	𪔐	HT	Hung 𪔐	+ Ngọ 午	
	𪔐	HT	Hung 𪔐	+ Ngô 吾 吳	
NGỖ	忤	ÂHV	迕 忤		- nghịch, - ngược,
	悟	GT	ÂHV Ngộ		Cha - ngược thì con
	𪔐	HT	Hung 𪔐	+ Ngọ 午	cũng - ngược
NGỘ	悞 悞	ÂHV	悞 悞 遇 誤		Nhớ nơi kỳ - vội dời
	忤	GT	ÂHV Ngổ		chân đi (KVK), -
	寤	GT	ÂHV Ngộ		biến, - độc, - nạn, -
	媼	HT	Nữ 女	+ Ngô 吾	ngĩnh, - nhận, -
					sát, - thực, Đãi -,
					Dinh -

NGỘ 逆 HT 2 Khẩu 𠂔 + Nghịch 逆

NGỐC 呆 ÂHV

𦉰 GT ÂHV Thốc

- nghếch, Ngu -,
Xuẩn -, - nga -
nghếch

𦉰 HT Xuẩn 蠢 + Ngốc 呆

NGỌC 𦉰 HT Tâm 忄 + Ngọc 玉

- nghếch, - ngà -
nghếch, tre Lọc -
(Còn gọi tre Độc -)

𦉰 HT Ngốc 呆 + Ngọc 玉

𦉰 HT Ngu 𦉰 + Ngốc 呆

𦉰 HT Ngu 𦉰 + Ngọc 玉

𦉰 HT Xuẩn 蠢 + Ngọc 玉

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

NGÔI 位 ĐN ÂHV Vị là Ngôi

- trừ quân khuất
bóng nhà huyền
(GH), - vua, Đới -,
sao, Tóc -, Rẽ -,
Túm tóc - lõi tóc
gáy, Nối -

𦉰 ÂHV 𦉰

𦉰 HT Mộc 木 + Nguy 危

𦉰 HT Tiêu 𦉰 + Nguy 危

𦉰 HT Tiêu 𦉰 + Quỷ 鬼

𦉰 HT Ngôi 𦉰 + Vị 位

NGÔI 外 GT ÂHV Ngoại

Sựp - và gột trước
mỏ bước ra (KVK), -
đây tỉnh giấc tóc tơ

NGÔI	外	GT	Ngoại 外	+ Nháy 夕	sao tròn (TTV), Phép khiến làm thính mà - vậy (SV), - li
	坐	HT	Ngoại 外	+ Thổ 土	
	跡	HT	Túc 足	+ Ngoại 外	
	坐	HT	Ngoại 外	+ Tọa 坐	
	躐	HT	Túc 足	+ Ngôi 鬼	
	魁	HT	Ngôi 鬼	+ Tọa 坐	
NGÔI	傀	GT	ÂHV Khôi		Nó lớn ngôi - (là chóng lớn)
NGŨM	吟	GT	ÂHV Ngâm		- ngoàm, - ngộp, Lồm -
	吟	HT	Khẩu 口	+ Cầm 吟	
NGŨM	巖	GT	ÂHV Nham		Lồm -, Nhai - ngoằm
NGÔN	言	ÂHV			Ấy - hạnh các lời hằng giữ (GHC)
NGŨN	言	HT	Sơn 山	+ Ngôn 言	Cao - ngôn, Tráng -
NGŨN	言	HT	Khẩu 口	+ Ngôn 言	Ăn - ăn ngôn, - như tâm ăn dỗi, - như hạm, - ngáo (nhón nháo)
	言	HT	Thôn 吞	+ Ngôn 言	
	嚷	HT	Khẩu 口	+ Cồn 袁	

NGŨN 𪔐 HT Thôn 吞 + Cồn 袞

NGŨN 𪔐 GT ÂHV Cồn 袞 - ngang gò đồng kéo lên (KVK)

NGŨN 𪔐 HT Sơn 山 + Ngôn 言 - nghện

NGŨN 𪔐 HT Sơn 山 + Ngôn 言 Trắng ngồn -, Cao ngồn -

𪔐 ÂHV

NGŨNG 𪔐 HT Khẩu 口 + Ngu 禺 Trời làm cho bỏ lúc chơi - (TX), - nghênh, Lông -, - cuông, - ngạo, - ngược

𪔐 HT Khẩu 口 + Vạn 萬

𪔐 HT Vọng 妄 + Ngu 禺

𪔐 HT Cuồng 狂 + Ngu 禺

𪔐 HT Sơn 山 + Ngung 𪔐

𪔐 HT Thảo 艸 + Ngung 𪔐

NGŨNG 𪔐 HT Thảo 艸 + Ngung 𪔐 Rau cải -, Cao -

NGŨNG 𪔐 HT Sơn 山 + Ngu 禺
(Ngu là 1/2 Ngung)

NGŨNG 𪔐 HT 2 chữ Công Bé thì chán - chán dê, Heo dê - vịt thả ra nhiều bầy (DTHM), Ống lông - (thuốc đau mắt)

𪔐 HT 1/2 Khổng 子 + Diều 鳥

NGÔNG 鵠 HT Điều 鳥 + Khổng 孔

鵠 HT 1/2 Ngung 曷 + Điều 鳥

NGỘP 領 HT Hợp 合 + Hiệt 頁 - thả, Chết -, - hơi

NGỘT 晝 HT Nhật 日 + Ngột 軌 Trời -, - của

晝 HT Hỏa 火 + Ngột 軌

NGỘT 兀 ÁHV 軌

兀 HT Phụ 尸 + Ngột 兀

兀 HT Sơn 山 + Ngột 兀

兀 HT Mộc 木 + Ngột 兀

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

NGƯ 魚 GT ÁHV Ngư

魚 GT Ngư 魚 + Nháy 彡

魚 HT Nhân 亻 + Ngư 魚

魚 HT Tâm 忄 + Ngư 魚

魚 HT Khẩu 口 + Ngư 魚

魚 HT Nạch 疒 + Ngư 魚

魚 HT Mục 目 + Ngư 魚

Người ấy chết đột -
quá, - ngạt, Trời -
làm sao (- tức là
bức khó chịu)

Quanh lường ra ý
tìm tòi ngẩn - (KVK),
Một mình - ngẩn
đường mây (LVT), -
ngác, Lơ -, Ngất -,
Ngu -, Khéo -, Mất
thế cho nên mặt
dại - (QATT), Khiến
người ngỏi đó cũng
- ngẩn sâu (KVK)

NGŨ 𩺰 HT Ngốc 呆 + Ngư 魚

NGŨ 疑 𠂔 ĐN ÁHV Nghi là Ngờ

𠂔 HT Bãng 𠂔 + Nghi 𠂔

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Nghi 𠂔

𠂔 HT Khẩu 口 + Ngư 魚

𠂔 HT Ngư 魚 + Nghi 𠂔

𠂔 HT Tưởng 想 + Nghi 𠂔

𠂔 HT Tâm 忄 + Nghi 疑

NGŨ 𩺰 HT Tâm 忄 + Ngư 魚

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Ngư 魚

𠂔 HT Nhật 日 + Ngư 魚

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Ngũ 語

NGŨ 語 GT ÁHV Ngũ

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Ngưỡng 仰

𠂔 HT Khẩu 口 + Ngư 魚

𠂔 HT Tâm 忄 + Ngũ 語

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Ngũ 語

AI - nằng nhác ra ma (ITV), - hoa bóng thẹn trông gương mặt dày (KVK), Tưởng là vầy hợp ai - rẽ phân (KTKD), - vực, Nghi - , không -, Bất -, Lờ -

- ngắn, Lờ -, Ngũ nga ngũ -, Bị - người ra

- là kiếng vật bỏ thờ ở đây (DTHM), Ông rằng : Ông ấy - ngang (LVT), - là phụ quý phụ vinh, Bờ -

NGŨ 語 HT Nghi 步 + Ngữ 語

NGŨ 御語 GT ÁHV Ngự, Ngữ Hơi ngờ - chưa tin lắm, Bợ -, lợ -, - -

悟 HT Tâm 忖 + Ngữ 語

擲 擲 HT Nghi 步 + Ngự 御 駁

NGŨI 疑 GT ÁHV Nghi 步 宜 Quan lớn đang trong trường nghi -

休 HT Hưu 休 + Nghi 步 (KTKD), Những nhọc nhằn nào đã nghi -

疑 宜 GT Nghi 疑 + Nháy 彡 (CPN), Về chốn nghi -, - tay

息疑 HT Tức 息 + Nghi 疑

息 HT Tức 息 + Nghi (đơn) 步

NGŨI 燭 HT Hỏa 火 + 1/2 Ngai 昇 Rạng -, Sáng -

NGŨI 義美 GT ÁHV Nghĩa Hết rượu ché lại - hát hay

NGŨI 義嘆 HT Khẩu 口 + Nghĩa 義 Khúc nhạc từ giáo giắt - khen (CPN),

嘆 HT Khẩu 口 + Nghi 護 Khi ca -, Nghi -, Khi ngâm - nguyệt khi

儀 儀 HT Tâm 忖 + Nghi 議 cười cợt hoa (KVK)

儀 儀 HT Tâm 忖 + Nghĩa 義 美

NGŨI 盼 HT Mục 目 + Kim 今 - ngáp

NGOM	癰	HT	Nạch 疔	+ Nghiệm 驗	Người -, Nghịch -
NGÓP	吸	GT	ÂHV Hấp		Húp canh - nóng nằm khàn lo thiêu, Ngom -, -
	懾	HT	Phạ 怕	+ Cặp 及	
	瞋	HT	Mục 目	+ Ngập 寔	
	懾	HT	Phạ 怕	+ Ngập 寔	
NGỘP	寔	GT	ÂHV Ngập		- cao, - nước
NGỘT	𠂔兀	GT	ÂHV Ngạt, Ngột		Còn hoài thổ tư hương dễ - (KTKD), Thấy sao chẳng - cơn sầu (LVT), Mưa đá -, Lão mới động người sầu - nào (KTKD), - bệnh
	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Ngạt 𠂔	
	吃	GT	ÂHV Cật		
	𠂔	HT	Tâm 𠂔	+ Khất 乞	
	𠂔	HT	Thủy 𠂔	+ Ngạt 𠂔	
	𠂔	GT	ÂHV Kiệt		
	殲	HT	Ngạt 𠂔	+ Giảm 減	
NGỒU	漚	HT	Thủy 𠂔	+ Ngạo 𠂔	Nát - rã rời, Đánh - đầu
NGU	𠂔	ÂHV	娛 𠂔 愚 虞		Trộm đem tắc dọ - hôn nghĩ rằng (Kính cầu), - dọ

NGŨ	𠩺	HT	Ngô	吳	+ Mao	毛	- mũ, - nón, - vai, Dây -, Đeo -
	𣎵	HT	Mộc	木	+ Ngu	愚	
	𣎵	HT	Mịch	糸	+ Ngu	愚	
NGŨ	𠩺	HT	Tâm	忄	+ Ngũ	五	- ngũ
NGŨ	𠩺	GT	ÂHV	Ngọ,	Ngũ		Công danh chỉ nửa ăn rồi - (NTVĐ), Cánh chày chẳng - những thao thức hoài (LVT), Một đêm chẳng - lường ngôi lo âu (DTHM), - đứng - ngôi, - mê, - say, - mệt
	𠩺	GT	Ngọ	午	+ Nháy cá	𠩺	
	𠩺	HT	Ngọ	午	+ Cá	𠩺	
	𠩺	HT	Mục	目	+ Ngọ	午	
	𠩺	HT	Mục	目	+ Ngũ	五	
	𠩺	HT	Nam	南	+ Ngọ	午	
	𠩺	HT	Thụy	睡	+ Ngọ	午	
	𠩺	HT	Nhân	亻	+ Ngưu (Kiện)	牛	
NGŨ	五	ÂHV		伍			Cung thương lâu bộc - âm (KVK)
	𠩺	HT	Nhân	亻	+ Ngô	吳	
NGŨ	𠩺	ÂHV					- ý, - cư, Trú -
NGUÂY	𠩺	HT	Tâm	忄	+ Nguy	危	- nguy

NGUÂY 愧 HT Tâm 忤 Quỷ (Quý) 鬼 Nguây -, Ngúng -, -
đuôi

NGÚC 局 GT ÂHV Cục - ngắc, - đầu, Lúc -

𪔐 𪔐 HT Khúc 曲 + Ngốc 呆

阻 阻 HT Trở 阻 + Ngốc 呆

𪔐 𪔐 HT Ngại 𪔐 + Ngốc 呆

NGỤC 獄 ÂHV Một mình người
giam nơi - tội (TBTD)

言 ÂHV Ngục (viết) đá (hảo)

NGUÊ 危 GT ÂHV Nguy Cùng nhau ăn uống
vui cười ngổa -
𪔐 𪔐 GT ÂHV Hoa (NTVD), Luận sự vui
che ngổa cho -
(SV)

NGUẾCH GT ÂHV Huých 𪔐 - ngoác

NGUỆCH GT ÂHV Huých 𪔐 Vẽ - vẽ ngoạc

𪔐 𪔐 HT Môn 門 + Ngồi 𪔐

NGUI 𪔐 GT ÂHV Ngồi 𪔐 + Hỏa 火 - ngúi (nghi -)

NGÙI 𪔐 GT ÂHV Ngồi Ngậm - mà chẳng
nói ra (CD), - -, Bùl -

𪔐 𪔐 HT Khẩu 𪔐 + Ngồi 𪔐

NGÙI	愧	HT	Tâm 忄	+ Ngôi 鬼	
NGỦI	短	HT	Đoản 短	+ Ngải 艾	Sự tình ngắn - có ngắn ấy thôi
NGŨM	殄	HT	Thủy 氐	+ Ngâm 吟	Tất - tất ngum, Chết
NGŨM	殄	HT	Thủy 氐	+ Ngâm 吟	Bếp tất -
NGŨM	喝	HT	Khẩu 口	+ Ngu 曷	- nước, Hớp một -
NGŨN	源	GT	ÂHV Nguyên		Khói bốc lên - ngụt
	烔	HT	Hỏa 火	+ Ngôn 言	
	气源	HT	khí 气	+ Nguyên 源	
	烔	HT	Hỏa 火	+ Ngộn(N) 𡵓	
NGŨN	言	GT	ÂHV Ngôn		- ngoئن, Cụt -, Ngắn -
	短衰	HT	Đoản 短	+ Cốn 衰	
NGUNG	隅	ÂHV	𡵓		- - ngang ngang
NGUNG	隅	HT	Tâm 忄	+ 1/2 Ngung 曷	Chiều thu dễ khiến nét thu ngại - (KVK),
	隅	HT	Tâm 忄	+ Ngung 隅	Ngại - một bước một xa
	碍	HT	Ngại 碍	+ Ngu 曷	

NGỪNG	𪔐	GT	ÂHV Ngung		
NGỪNG	癘	HT	Nạch 疔	+ Ngu 禺	- nguấy, - ngáy,
	偶	HT	Ngùng(N) 偶	+ Điều 鳥	
NGỪNG	𪔐	GT	ÂHV Ngung		- nghinh, - ngảng
NGÔI	嵬	GT	ÂHV Ngôi		Công ơn thầy dạy đâu - dạ này (TSH), - lòng, - cơn giận, Chẳng khi -
	嵬	HT	Khẩu 口	+ Ngôi 嵬	
	愧	HT	Tâm 忄	+ Ngôi 嵬	
NGUỘI	洊	HT	Thủy 氵	+ Ngoại 外	Thuốc sâu cộm - trộn vào mật ong (DTHM), - lạnh, - ngất - ngơ, - lửa, Nước đã -, Đóng than dù đã - rồi, Hãy để cho - đã, Thối cho - đi
	烱	HT	Hỏa 火	+ Ngoại 外	
	冷	HT	Lạnh 冷	+ Ngoại 外	
	餽	HT	Thực 食	+ Ngoại 外	
	洩	HT	Thủy 氵	+ Ngôi 嵬	
	隗	HT	Phong 风	+ Ngôi 嵬	
	漵		Thủy 水	+ Nguyên ? 源	
	糗	HT	Mê 米	+ Ngôi 嵬	
NGUỒN	源	ĐN	ÂHV Nguyên	là Nguồn	Nay đã rõ dạng - cơn (LVT), - đào bờ liều song song

NGUỒN	源	HT	Thủy 氵	+ Nguyên 阮	(DTHM), Tiên khánh - êm ả cố nhân (QATT)
	言	HT	Thủy 氵	+ Ngôn 言	
	標	HT	Thủ 扌	+ Nguyên 原	
	標	HT	Mộc 木	+ Nguyên 原	
NGUỒN	咳	HT	Khẩu 口	+ Cồn 衰	- hết sạch (- như ngón)
NGUỒN	元	GT	ÂHV Nguyên		Trạng - (PN)
NGÚT	光	HT	Sơn 山	+ Ngột 兀	Trống chừng khời - song thưa, Dặm khuya - lạnh mù khời (KVK), Nghi - khởi hương
	兇	HT	Vũ 雨	+ Ngột 兀	
	煖	HT	Hỏa 火	+ Ngột 兀	
	煖	HT	Hỏa 火	+ Sơn + Ngột 光	
NGÚT	煖	HT	Hỏa 火	+ Ngút(N) 光	Ngọn lửa lên ngùn -
NGUY	危	ÂHV	槐 巍		- cơ, - biến, - hiểm, - nga, - nan, Chí - chí -, Thạm -
	鬼	GT	ÂHV Ngòi		
NGÙY	危	GT	ÂHV Nguy 魏		Như thể khời xông A - (NTVD)
NGUY	僞	ÂHV			- biến, - bình, - chúng, - danh, -

NGUY	魏	GT	ÂHV	Nguy	quân, - quyền	
NGUYÊN	元	ÂHV	原	源	- âm, - bản, - đán, - cáo, - chất, - khí, - liệu, - lý, - nhân	
	沅	HT	Thủy 氵	+ Nguyên 元		
	蟪	HT	Trùng 虫	+ Nguyên 原		
NGUYỄN	愿	GT	ÂHV	Nguyễn	願	Góp lời phong nguyệt nằng - nước non (KVK), - rửa, Tật -, Lỗi -, Thế -
	療	HT	Nạch 疔	+ Nguyên 原		
	願	HT	Khẩu 口	+ Nguyên 願		
NGUYỄN	阮	ÂHV			Họ -, Nhà -, Triều -	
NGUYỄN	愿	ÂHV	願		- xin Thiên Chúa cao sang (Kính cầu), - ngắm, Cầu -, - vọng, - ước	
	原	GT	ÂHV	Nguyễn		
NGUYỆT	月	ÂHV			- hoa hoa - trùng trùng (CPN), - lão, - thực, Tam cá -	
	朔	HT	Thủ 手	+ Nguyệt 月		
	軌	GT	ÂHV	Nguyệt	Nguyệt	
NGUYẾT	月	GT	ÂHV	Nguyệt	Lườm -, Hàng thị - hàng cá, Ngó -, Mất -, - ngang - ngửa	
	訣	HT	Khẩu 口	+ Quyết 訣		
	瞞	HT	Mục 目	+ Quyết 訣		

NGƯ 魚 AHV 漁

Suông nhạt nào
bằng sông nhạt -
(Hồng Đức QATT)

NGŨ 魚 GT AHV Ngư

𩺰 HT Nhị 日 + Ngư 魚

𩺱 HT Cửu 久 + Ngư 魚

Ngân - nằng mới
thưa rằng (KVK), Cá
-, Lũ -

NGŨ 語 AHV 鏗 語

- âm, - học, - lục,
Luận -, Ngôn -,
vụng, Tục -

NGỰ 御 AHV 禦 駟

圉 GT AHV Ngự

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Chúa Cha - trị trên
trời (Kinh), Chế -,
Giá -, Phòng -,
lâm

NGŨA 禦 GT AHV Ngự 駟

逋 HT Suốt 之 + Ngư 魚

塤 HT Thổ 土 + Ngư 魚

駟 HT Phòng 防 + Ngự 駟

換 HT Thủ 手 + Ngư 魚

Thấy người Đạo
Dẫn đứng - trước
sân (KTKD), Nhân
ngân Sào Phủ khó -
Hứa Do (LVT),
Phòng -, - bệnh

NGŨA 我 GT AHV Ngã

瘡 HT Nạch 疔 + Trư 着

Gái lơ mà đã -
nghề sớm sao
(KVK), - ghé đôn
ghen, Gái chỗ -, -

NGỬA 磨	HT	Nạch 𠂔	+ Ngự 語	mất, - tay, - ngày
𦵑 𦵑	HT	Dạng 𦵑	+ Ngự 魚	
NGỬA 語	GT	ÂHV Ngự,	Ngự 駁	Đói khó thì làm việc
𦵑	HT	Khẩu 𠂔	+ Ngự 語	- tay (QATT), Lão
𦵑	HT	Ngưỡng 仰	+ Ngự 語	Tiểu đế - áo tơi (LVT), - tay, - mặt, ngả -, Ngang -, Nghiêng -
NGỰA 馬	ĐN	ÂHV Mã là	Ngự 馬	- xe như nước áo
駁 駁	GT	ÂHV Ngự		quần như nệm (KVK), Trâu -, Đua -, Cưỡi -
驤 驤	HT	Mã 馬	+ Nghĩa 美	
NGỤC 虐	GT	ÂHV Ngược		Cớ sao trên - tức
𦵑	HT	Nhục 月	+ Ngược 虐	vang (KTKD), Làm
胸 虐	HT	Hung 胸	+ Ngược 虐	dấu trên -
NGỬ 艾	HT	P. hiệu 𠂔	+ Ngải 艾	Máu tham - thấy
𦵑 𦵑	HT	Khẩu 𠂔	+ Ngải 艾	hơi đồng thì mê
𦵑	HT	Khí 气	+ Ngải 艾	(KVK), - hơi, - hoa, -
𦵑 𦵑	HT	P. hiệu 𠂔	+ Nghĩa 義	mùi, Mùi khó -,
𦵑 𦵑	HT	Khẩu 𠂔	+ Nghĩa 義	Không - được, -
				phải hơi độc (từ -
				còn dùng để chê
				bai, như vãn -
				Không được v.v...)

NGŨI	𠂔	HT	VI	𠂔	+ Ngải	艾
	𠂔	HT	TÌ	鼻	+ Ngải	艾
	𠂔	HT	TÌ	鼻	+1/2 Ngải	𠂔
	𠂔	HT	P. hiệu	𠂔	+ Nghi(N)	𠂔
	𠂔	HT	P. hiệu	𠂔	+ Nghi (đơn)	𠂔

NGŨNG	凝	ÂHV	𠂔			Chủ luôn dưới khách hóa khi - tà (NTVD)
	𠂔	HT	Khẩu	𠂔	+ Nghi	𠂔

NGŨNG	𠂔	GT	ÂHV Ngung	(đơn)		Ngập - nằng mới giải lời trước sau (KVK), - bước, - chân, Nhấn -
	𠂔	HT	Khẩu	𠂔	+ Nghi	𠂔
	𠂔止	HT	Ngung	𠂔	+ Chỉ	止

	𠂔	HT	Đình	𠂔	+ Ngung	𠂔
--	---	----	------	---	---------	---

	𠂔	GT	ÂHV Nghi	(đơn)		
--	---	----	----------	-------	--	--

NGŨNG	昂	GT	ÂHV Ngang			- đầu cho cứng (TBT), - cổ, - mặt lên, - nhìn (xem thêm Ngẩng)
	語	GT	ÂHV Ngữ			

	𠂔	HT	Ngung	凝	+ Ngưỡng	仰
--	---	----	-------	---	----------	---

NGŨNG	凝	GT	ÂHV Ngung			- ngờ, Ngơ -
--------------	---	----	-----------	--	--	--------------

NGƯỢC 𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Ngược 𠂔	- đầu, - mắt, - mặt lên ghin
𠂔	HT	Mục 𠂔	+ Ngược 𠂔	
NGƯỢC 𠂔	ÂHV	𠂔		Rường cao rút - dây oan (KVK), - dải, - dòng, Nước -, - đời, Trái -, Ngang -
逆	GT	ÂHV Nghịch		
逆	HT	Nạch 𠂔	+ Nghịch 逆	
NGƯỜI 𠂔	GT	ÂHV Ngai		Thương - Già Cát tài lành (LVT), - trước về an nghỉ ta sau liệu sẽ qua (TBT), Khiến - Hà Mậu thấy tình sinh nghi (DTHM), Làm chi đem thói khuynh thành triều - (KVK), Con -, Hồ -
𠂔	HT	Bạch 𠂔	+ Nghi 𠂔	
𠂔	HT	Bạch 𠂔	+ Bốc 𠂔	
𠂔	HT	Mục 𠂔	+ Nghi 𠂔	
𠂔	HT	Mục 𠂔	+ 1/2 Ngai 𠂔	
𠂔	HT	Mục 𠂔	+ Khái 𠂔	
𠂔	HT	Nhân 𠂔	+ Ngai 𠂔	
𠂔	GT	ÂHV Nghi	(đơn)	
NGƯỜI 人	ĐN	ÂHV Nhân	là Người	Bàng nhân chẳng biết là - ẩn tiên (Ngọa Long Cương), - đầu gập gờ làm chi (KVK), - đời, - ta
𠂔	GT	1/2 chữ	Ngai	
得	HT	Nhân 𠂔	+ 1/2 Ngai 𠂔	

NGƯỠNG 仰 GT ÂHV Ngưỡng

Bụi cũng nực cười
ông ngất - (NCT)

NGƯỠNG 仰 ÂHV

- mộ, Chiêm -

NGƯỠNG 仰 HT Tâm 忖 + Ngưỡng 仰

- nghịu, - ngộp, -
ngùng, - mặt, Nghe
thấy mà phát -, - lời

強 GT ÂHV Cường

忸仰 HT Nữu 忸 + Ngưỡng 仰

耻 HT Sĩ 耻 + Ngưỡng 仰

NGƯU 牛 ÂHV

- trâu mã ngựa
(Tam Thiên tự)

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online





NHA 丫牙 ẦHV 呀芽蚜桎衙

鴉 鴉

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Một ngày lạ thói
sai - (KVK), - lệ, -
phiến, Mịch -, -
môn

NHÀ 家

ĐN ẦHV Gia là Nhà

- huyền chợt tỉnh
hỏi căn cơ gì
(KVK), Dương Tử
về đến quê -
(DTHM), - cửa

茄

GT ẦHV Gia

茹

GT ẦHV Nhự

茹 茹

GT Nhự (viết thảo)

NHÀ 呀

GT ẦHV Nha

Trời mới - nhem
tối, Mất - nhem,
Chó - xương, Làm
như thế - (như nhé,
nhớ)

𪗇牙

HT Hỏa 火 + Nha 牙

𪗇牙

HT Xí 齒 + Nha 牙

NHẢ 雅

GT ẦHV Nhả

Khen tài - ngọc

NHÀ	呂	GT	ÂHV Lã		phun châu (KVK), Trước xe chốt -
	迓	GT	ÂHV Nha		han chào (KVK), -
	哋	HT	Khẩu 口	+ Dã 也	nhôn, - ra, - mỗi, Ăn vào - ra
	愕	HT	Tâm 忄	+ Nha 牙	
	嗜	HT	Khẩu 口	+ Giả 者	
	雅	HT	Khẩu 口	+ Nhã 雅	
NHÃ	雅若	ÂHV			- nhận, - ý, - giám, Bát -, Bất -, Đại -, Tao -, Tiểu -
	牙	GT	ÂHV Nha		
	愕	HT	Tâm 忄	+ Nha 牙	
NHẠ	迓	ÂHV	若 研		- là đón rước, mời chào (Nôm ỉ dùng)
NHẠC	落樂	GT	ÂHV Lạc, Nhạc		Trên yên - thấy con dao (KVK), Nàng đà nhôn - rụng rời lắm phen (KVK), Nội thương biếng - ra lời (NTVD), - qua, - không cú tưởng người quen, Nhếch
	略	HT	Mục 月	+ Các 各	
	昨	HT	Mục 目	+ Tác 作	
	耍	GT	ÂHV Kiệt		
	辣	GT	ÂHV Lại		
	樂	HT	Tâm 忄	+ Nhạc 樂	
	瞞	HT	Mục 目	+ Lạc 樂	

NHẮC	𪛗	HT	P. hiệu 𪛗	+ Lạc (đơn)	𪛗	
NHẠC	𪛗	ÂHV	樂 𪛗			Tiếng - ngựa lán chen tiếng trống (CPN), - vàng đầu đã tiếng nghe gần gần (KVK)
	𪛗	HT	P. hiệu 𪛗	+ Lạc (đơn)	𪛗	
	𪛗		Khuyến 𪛗	+ Can 𪛗		
			(Chính là	âm Ngạn ?)		
NHÁCH	𪛗	GT	ÂHV 𪛗			- mép ra cười, Thịt trâu, bỏ dai nhanh
	𪛗	GT	ÂHV 𪛗			- , Nhóc - (như nhúc nhích)
	𪛗	GT	ÂHV 𪛗			
NHAI	𪛗	ÂHV	𪛗 街 𪛗			- nhai nói mãi không thôi, - nuốt, - trâu, Ăn không - nói không nghĩ (TV), Phú - (địa danh)
	𪛗	HT	𪛗 𪛗	+ Nhai 𪛗		
	𪛗	HT	P. hiệu 𪛗	+ Giới 𪛗		
	𪛗	HT	Xi 𪛗	+ Nhai 𪛗		
NHÀI	𪛗	HT	𪛗 𪛗	+ Nhai 𪛗		Hoa - (tức hoa Lài), Trà ướp hoa - , Lài -, - quật
	𪛗	GT	ÂHV 𪛗			
	𪛗	HT	Mộc 𪛗	+ Nhai 𪛗		
NHÀI	𪛗	HT	Trùng 𪛗	+ Cái 𪛗		Con -, Éch -, - bèn, Nói - lại
	𪛗	HT	Trùng 𪛗	+ Nhai 𪛗		
	𪛗	HT	Trùng 𪛗	+ Giới 𪛗		

NHÀI	𠵽	HT	Khẩu 𠵽	+ Giới 戒	
NHÀI	爾耳	GT	ÂHV Nhĩ		Nhai - nói mãi, Lải - , Nhếch -
	耳	HT	Khẩu 𠵽	+ Nhĩ 耳	
NHÀI	爾	GT	ÂHV Nhĩ		- con, - ranh
NHẠI	奈	GT	ÂHV Nại		Nói - lời người khác, Nhẽ -
	𠵽	HT	Khẩu 𠵽	+ Nhĩ 式	
	奈	HT	Khẩu 𠵽	+ Nại 奈	
NHAM	𡵿	ÂHV	𡵿 𡵿 𡵿 𡵿		Hẹn cùng ta lũng tây - ấy (CPN),
	𡵿	ÂHV	Nham (viết đơn)		Thấy chỉ sách vở lam - (NTVD)
			Download Sách Hay Đọc Sách Online		
NHÀM	𠵽	HT	Khẩu 𠵽	+ Nhậm 任	Bá vợ bá vất nói nhây/ nói - (LVT),
	𠵽	HT	Khẩu 𠵽	+ Nham 𡵿	Làm -, Nhồm -, -
	𡵿 𡵿	HT	Tâm 𠵽	+ Nham 𡵿 𡵿	
NHÂM	𡵿	GT	ÂHV Giám		- đen, - má, Cá -, Đá -, Giấy -, -
	壬	GT	ÂHV Nhâm		nhúa
	𠵽	HT	Khẩu 𠵽	+ Nham 𡵿	
NHÂM	𠵽	HT	Khẩu 𠵽	+ Nhâm 壬	Nói -, - nhĩ, Lầm -,
	𠵽	HT	Khẩu 𠵽	+ Nhậm 任	Chuyện -

NHAN 顏

ÂHV

- sắc, Hồng -,
Long -, Thiên -**NHÀN** 閑 閒

ÂHV

妍 閑 閒

Ngày -, gió khoan
khoan đến (QATT),
- hạ, - nhả, Hưởng
-, - cư, An -, - rồi,
Thân -

癩

GT

ÂHV Giản

鴈

GT

ÂHV Nhận

蔞

HT

Thảo 艸

+ Gian 間

鵲

HT

Nhàn

+ Điều

NHÂN 眼

GT

ÂHV Nhôn

Nhàn -, (tức có
nhiều)**NHÂN** 眼

ÂHV

Nhôn

Cây -, - nhục,
Long -, - hiệu

根

HT

Mộc 木

+ Nhôn 眼

欄

HT

Mộc 木

+ Giản 簡

NHAN 雁

ÂHV

雁 鴈

Tiếng cây quỳên
nhật bóng trời -
thưa (KVK), Chím -

鵲

HT

Ngạn 彦

+ Điều 鳥

鵲

HT

Điều 鳥

+ Can 干

鵲

HT

Nhận 雁

+ Điều 鳥

NHANG 顏

GT

ÂHV Nhan

Không - đèn thấp
rồi nào nói chỉ
(DTHM), (- là hương)

香

GT

ÂHV Hương

NHANG	閑	GT	ÂHV Nhân	閑 閑	Tắm thân rày đã nhẹ - (KVK), Kể buồn người bán chợ phiên nhộn - (LVT), Ra vào sáu cửa nhộn - thiên linh (NTVĐ), Làng -, Trách trời sao để nhỡ - (lỡ làng) (CPN)
	戍	GT	ÂHV Nhung		
	床	GT	ÂHV Sàng		
	車 坪	HY	Trung 中	+ Bình 平	
	義	GT	ÂHV Dạng		
	潤	HT	Thủy 氵	+ Nhân 閑	
	餘	HT	Thất, Muc 脊	+ Sàng 床	
	讓	GT	ÂHV Nhung		
NHANG	讓	GT	ÂHV Nhung		Nước da nhấp - đỏ vàng (KTKD), Chộp - ra, Nước - lên, Đèn - sáng, Hào -, Lửa -, Nhénh -, Láng -
	壤	HT	Hỏa 火	+ Tương 襄	
	潮	GT	Lãng 潮	+ Nháy 𠂔	
	降	HT	Hỏa 火	+ Giáng 降	
	顏	HT	Hỏa 火	+ Nhan 顏	
NHANG	講	GT	ÂHV Giảng		Nhénh -, - ra, - việc
NHANG	釀	GT	ÂHV Nhung		- như lãng, Trong lòng ta dám bao giờ - quên (Khuyến hiếu), Sao -, - trí, - việc
	講	GT	ÂHV Giảng		
	簡	GT	ÂHV Giản		

NHANG	傷	HT	Tâm 忄	+ Đãng 蕩	
	惘	HT	Quyên 惓	+ Lãng 朗	
	惘	HT	Tâm 忄	+ Lãng 朗	
NHANH	速	ĐN	ÂHV Tốc là	Nhanh	- nhẩu đoảng, - chân lữ bước xuống thuyền buồn, - nhện, - mồm, - miệng, - mắt, Ăn -, Đi -, Chạy -, Tinh -, - trí, - chóng, - chân lẹ bước (TN)
	伶	GT	ÂHV Linh		
	趨	HT	Tẩu 走	+ Tranh 爭	
	快	HT	Khoái 快	+ Tranh 爭	
	速	HT	Linh 令	+ Tốc 速	
	速	HT	Tốc 速	+ Tranh 爭	
NHÀNH	梗	GT	ÂHV Ngạnh		- miệng ra khóc
NHÀNH	梗	GT	ÂHV Ngạnh		Quế lan chồi - xanh tươi (KTKD)
NHẢNH	穎	GT	ÂHV Dĩnh		Nhí nha nhí -, Nhỏng -, Nhanh -, - mép, - mồm (nhỏng - như đồng đánh)
	影	HT	Khẩu 口	+ Ảnh 影	
	景	HT	Hỉ 喜	+ Cảnh 景	
	影	HT	Hỉ 喜	+ Ảnh 影	
NHAO	洑	GTN	Âm Nôm	Ao	Nhớt - hơi kết giả dò giống thai (NTVĐ), Lao -, Tôm

NHAO	勞	HT	Tâm 巾	+ Lao 勞	cá - - lên mặt nước, Nhôn -, nhác
	曉	GT	ÂHV Hiểu		
	饒	HT	Khẩu 𠂔	+ Nhiêu 饒	
	饒	HT	Thủy 氵	+ Nhiêu 饒	
NHÀO	陶	GT	ÂHV Đào		Có non lục khí đường đi lộn - (NTVĐ), Đi ngang vừa đến xây chân lé - (LVT), Ngồi chài nóc sập vách vôi đổ - (DTHM), - lộn, - vôi vữa
	茹	GT	ÂHV Nhự		
	境	GT	ÂHV Sao		
	愁	GT	Sầu 愁	+ Nháy cá 𩺰	
	嘲	HT	Khẩu 𠂔	+ Triều 朝	
	蹠	HT	Túc 足	+ 1/2 Nghiêu 堯	
	繖	GT	ÂHV Kiểu		
NHÀO	鬧	HT	Khẩu 𠂔	+ Náo 鬧	Nhôn -, láo -, - nhác, Nhếu - khóc
	噪	HT	Khẩu 𠂔	+ Nhạo 噪	
NHÀO	趺	HT	Đảo 倒	+ Túc 足	Chạy - lên
NHÃO	繞	GT	ÂHV Nhiêu		Cơm -, Đất -, Bột -, - nhệt, - nhoệt, - như bùn, người - ra (túc yếu lảm)
	澆	GT	ÂHV Kiêu, Nghiêu		
	繞	HT	Mẽ 耒	+ Nhiêu 繞	

NHÃO	𢆶	HT	Nhiều	繞	+ Thổ 土	
NHẠO	樂	ÂHV	樂	樂	樂	- đời, Chế -, Báng - , Giểu -, Nói - nhau
	咬	GT	ÂHV	Giảo		
	道	HT	Khẩu 𠵽	+ Đạo	道	
	樂	HT	Khẩu 𠵽	+ Nhạo	樂	
NHẬP	𠵽	HT	Khẩu 𠵽	+ Nhập	入	Áo -, Vải -, Giấy -, Nhấm -, Viết - (tức làm bản thảo)
	甲	GT	ÂHV	Giáp		
	呬	HT	Khẩu 𠵽	+ Giáp	甲	
	呬	HT	Thổ 土	+ Giáp	甲	
NHẠP	入	GT	ÂHV	Nhập		Tạp -, Ăn nhậm -, Nhậm -
NHẬT	𣎵	GT	ÂHV	Kiết	𣎵	Còn sợ quan lớn - hơn gan - thỏ (KTKD), Rung cây - lão làm dăng hại nhân (LVT), - dao đâm, Nhút -, - như khỉ, - như thỏ đế
	湮	GT	ÂHV	Niết		
	惶	HT	Tâm 忄	+ Niết	皇	
	悽	HT	Tâm 忄	+ Kiết	𣎵	
	𢆶		Thổ 土	+ Giáp	𢆶	
	𢆶		Thủ 扌	+ Giáp	𢆶	

NHẬT	岳	GT	ÂHV Nhạc		Bổng chốc chia hai gương - (DTHM), Thúc mây đòi lúc - nồng, Một năm một - mùi son phấn (CPN)
	激	HT	Thủy 氵	+ Hiết 歇	
	涿	HT	Thủy 氵	+ Lạt 辣	
	日	GT	ÂHV Nhật		
NHAU	饒	GT	ÂHV Nhiều		Phân - kẻ xuống đế kinh (TSH), Hay hai ngả phân - nam bắc (KTKD), Thương - sinh tử có nhau, Lau -, - nhẫu
	胞	ĐN	ÂHV Bào là (của người)	Nhau có thai	
	饒	HT	Khẩu 口	+ Nhiều 饒	
	僥	GT	Nhiều (viết tắt)	僥 僥 僥	
	僥	HT	Nhân 亻	+ Nhiều 僥	
NHÀU	投	GT	ÂHV Đầu		Rẻ rẻ đầu máu da tươi bàu - (NTVĐ), Lầu -, - nát, - - như chó gặm xương
	抽	HT	Thảo 艹	+ Trừu 抽	
	饒	HT	Khẩu 口	+ Nhiều 饒	
	繞	HT	Mịch 糸	+ Nhiều 繞	
NHÀU	遼	GT	ÂHV Nhiều		Nhí -, Lầu -, - - như cháu ăn giỗ bà (TN)
	鬧	HT	Khẩu 口	+ Náo 鬧	
NHÀU	繞	GT	ÂHV Nhiều		Cầu - cầu nhàu, Lầu -, Nhanh -,

NHẬU 饒	HT	Khẩu 𠂔	+ Nhiều 饒	Nhau -
NHẬU 𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Đậu 豆	Nhậu -, Cẩu -, - nhuội, - mặt
𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Nhự 需	
NHAY 𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Nhại 𠂔	- mãi không dứt, Lay -, - nhúc, Chó
𠂔	HT	Thủ 手	+ Nhại 𠂔	- miếng vải rách
𠂔	HT	Xí 齒	+ Nhại 𠂔	
NHẦY 𠂔	HT	Mục 目	+ Nhĩ 𠂔	- mắt, Nhấp -
NHẢY 𠂔	HT	Băng 𠂔	+ DI 已	Điều bay cá - dạo tự nhiên (QATT), -
𠂔	HT	Thủy 𠂔	+ DI 已	cao, - dài, - sào, - vọt, - xuống, Chim sa cá -, - bổ lên, - ngựa
𠂔 𠂔	HT	Túc 足	+ DI 已	
𠂔	HT	Túc 足	+ Nhĩ (đơn) 𠂔	
𠂔	ĐN	Ả HV Khiêu	là Nhảy	
𠂔 𠂔	HT	Túc 足	+ Nhĩ 𠂔 耳	
NHAY 𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Nhị 𠂔	Tôi kêu tới đất cũng mau chân -
𠂔 𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Nhĩ 𠂔	miệng (KTKD), - bén, - lửa, - tay, Mỗi câu -, Nhanh - , Tin -
𠂔	HT	Thực 食	+ Nại 奈	

NHÃY	灏	HT	Thủy 氵	+ Nhĩ 爾	Bóng -, Trơn -
NHẮC	弋	GT	ẢHV Dặc		Trương Thị nói Bà -
	找	HT	Thủ 扌	+ Dặc 弋	làm chỉ chuyện cũ
	弋	GT	Dặc 弋	+ Nháy 彡	(KTKD), Nghe chim
	弋	HT	Khẩu 口	+ Dặc 弋	như - tấm lòng
	呖	HT	Khẩu 口	+ Nhật 日	thần hôn (KVK), -
	跬	HT	Túc 足	+ Dặc 弋	nhỏ, Cất -, - bồng,
	撻	HT	Thủ 扌	+ Nhược 若	- lại kéo quên
NHÂM	壬林	GT	ẢHV Nhâm , Lâm		Phương ngữ - là
	南	GT	Nam (viết tắt)		lăm như Hai mươi -
	隼	HT	Nhâm 任	+ Ngũ 五	, Ba mươi -..., - -
	林五	HT	Lâm 林	+ Ngũ 五	chỉ muốn lấy, -
	南五	HT	Nam 南	+ Ngũ 五	nhe
NHÂM	任	GT	ẢHV Nhậm		Choáng vánh
	钟	HT	Nhâm 壬	+ Trúng 中	bước không - đất
	岩	GT	Nham 岩	+ Nháy 彡	(KTKD), - lấy, -
	旺	HT	Mục 目	+ Nhâm 壬	vào, - nhè, Chôn -
					cục xấu ắt mang
					tại trời (DTHM)

NHẨM 𨾏 HT Túc 足 + Nhâm 壬

NHẨM 任 壬 GT ÂHV Nhâm , Nhậm Tôi - đã nhâm
 𨾏 HT Khẩu 口 + Nhâm 壬 mệo (KTKD), Hiu
 𨾏 GT Nhậm 任 + Nháy 𠃊 hui - mắt nằm an
 𨾏 HT Nhật 日 + Nhâm 壬 một buồng
 𨾏 HT Kì 𠂔 + Nhâm 壬 (DTHM), Cũng liều
 𨾏 HT Thủ 扌 + Nhậm 任 - mắt đưa chân
 𨾏 HT Mục 目 + Nhâm 壬 (KVK), - nháp, -
 𨾏 HT Khẩu 𠂔 + Nhậm 任 rượu, Thúc -, -
 𨾏 HT Mục 目 + Nhậm 任 trúng đích, Chết
 𨾏 HT Khẩu 𠂔 + Nhậm 任 không - mắt, -
 𨾏 HT Mục 目 + Nhậm 任 chặt mắt lại

NHẨM 𨾏 HT Thủy 氵 + Nhậm 任 - bùn, mưa - dối,
 𨾏 HT Thủy 氵 + Nhậm 任 ười - (đắm)

NHẨM 任 GT ÂHV Nhậm Họ mặc áo - để
 𨾏 HT Trung 中 + Nhâm 壬 hãm mình đánh
 𨾏 GT Nhậm 任 + Nháy 𠃊 tội, Thấy rày đã
 𨾏 HT Y 衣 + Nhậm 任 lên giàn đấu tranh
 𨾏 HT Y 衣 + Nhậm 任 cho - nhọt (KTKD),
 𨾏 HT Y 衣 + Nhậm 任 Thắt dây để đánh
 𨾏 HT Y 衣 + Nhậm 任 tội, - mắt, - trề
 𨾏 HT Y 衣 + Nhậm 任 trộm

NHẠM 瘥 HT Nạch 疔 + Nhậm 任

琰 煖 GT ÂHV Diễm 璫

淡 GT ÂHV Dạm

NHÂN 因 GT ÂHV Nhân

𠵼 咽 HT Khẩu 𠵼 + Nhân 仁 因

𠵼 因 GT Nhân 因 + Nháy 𠵼

痼 疔 HT Nạch 疔 + Nhân 因

顔 GT ÂHV Nhan

𧈧 HT Trùng 虫 +1/2 Thăng 𧈧

網 HT Mịch 糸 + Nhân 因

𧈧 HT Khẩu 𧈧 + Nhan 顔

𧈧 HT Tâm 忄 + Nhan 顔

NHÂN 𠵼 咽 HT Khẩu 𠵼 + Nhân 仁

𧈧 HT Nhân 因 + Lực 力

𧈧 HT Khẩu 𧈧 + Nhan 𧈧

痼 HT Nạch 疔 + Nhân 因

NHÂN 忍 GT ÂHV Nhẫn

Đắng mồm - nhớ
mơ màng lũng
nghĩ (NTVD), -
nhớ nhớ chẳng ai
buồn nhìn, Mặt -
như khỉ đột, - nhũ,
Vết vải -, - nheo, -
răng, Hùm cũng
phải - nanh lách
vuốt (GH)

Chạy quấy làm
chỉ cho nhọc -
(QATT), Những
nhọc - nào đã
nghỉ ngơi (CPN),
Ăn na - hột, Cẩn -

- về đất sách Hoa
Lang làm đường

NHẪN	忍	HT	Khẩu 𠂔	+ Nhẫn 忍	(DTHM), - nhủ, - nhe, Gửi lời - bảo
	認	GT	ẢHV Nhận		
	認	HT	P. hiệu ㄣ	+ Nhận 認	
NHẪN	物物	HT	Ngưu 牛	+ Nhẫn 刀	Cẩn - cẩn nhận, Bụng đau nhận -
	眼	HT	Khẩu 𠂔	+ Nhỡn 眼	
NHẪN	忍	GT	ẢHV Nhẫn		Mày râu - nhụi áo quần bánh bao (KVK), Cái thủ lợn nhìn thấy đã - mặt (Ng.Kh.), - nhụi, - thín, - cắc
	眼	GT	ẢHV Nhỡn		
	忍	HT	Thổ 土	+ Nhẫn 忍	
	忍	HT	Bình 平	+ Nhẫn 忍	
	漱	HT	Thủy 氵	+ Nhuyễn 軟	
	認	GTN	Ấm Nôm	Nhẫn (vàng)	
	滑	HT	Hoạt 滑	+ Nhẫn 忍	
NHẪN	忍	HT	Khẩu 𠂔	+ Nhẫn 忍	Nhã -, - lại (dặn lại) (PN)
NHẪNG	仍	GT	ẢHV Nhưng		Mở kinh thí thực tụng lảng - (KTKD), Mặn thời máu chạy lảm - (NTVD), Dương gian nhiều kẻ lảm - (DTHM), Hăm rằng lảo
	江	GT	ẢHV Giang		
	仍	HT	Khẩu 𠂔	+ Nhưng 仍	

NHÀNG 仍	HT	Tâm 忄	+ Nhung 仍	Quán nói - (LVT), Dai - nhằng, Chơi nhung - bên đường
囡	GT	Nhân 因	+ Nháy 彡	
𠵼 咽	HT	Khẩu 口	+ Nhân 因	
𠵼 江	HT	Khẩu 口	+ Giang 江	
𠵼 能	HT	Khẩu 口	+ Năng 能	
𠵼 能	HT	Khẩu 口	+ Năng 能	
𠵼 顏	HT	Băng 冫	+ Nhan 顏	
𠵼 蛭	HT	Trùng 虫	+ 1/2 Thẳng 𧈧	
NHÀNG 蛟	HT	Trùng 虫	+ Lăng 菱	Lăng -, Nhi -, Nhùng -, Con -
讓	GT	ẢNH 讓		
NHÀNG 𠵼	HT	Khẩu, thảo 艸	+ Nhung 仍	Lăng -, Nhung -, Thẳng -
𠵼 𧈧	HT	Tử 子	+ Đẳng 𧈧	
NHÀNG 𠵼	HT	Khẩu 口	+ Chung 𧈧	Nhung -, Nhằng -, Lăng -
𠵼 𧈧	HT	Mịch 糸	+ Đẳng 等	
NHÀNG 𠵼	HT	Khẩu 口	+ Nhung 仍	Lăng -, Nhung -, Dài -, Nhằng -
𠵼 忍	HT	Tràng 長	+ Nhẫn 忍	Thẳng -
𠵼 鴈	HT	Khẩu 口	+ Nhạn 鴈	

NHẶNG	𧈧	HT	Trùng 虫	+ 1/2 Thằng 𧈧	Rủ nhau đi như - tang bồng
	𧈧	HT	Trùng 虫	+ Động 鄧	(Ng.Kh.), Ruồi -, Bặng -, Con -
	𧈧	HT	Khẩu 𠂔	+ Nhận 鴈	
NHẬP	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Nhập 入	- đi thoát thấy ứng liền chiêm bao (KVK), - chén, - một tập
	𠂔	HT	Mục 目	+ Nhập 入	
NHẬT	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Nhất 壹	Chuột -, Lát -, Bớt - ra để giúp đỡ kẻ khó, Nhí -, Lát - chút ít một
	𠂔	HT	Nhất 壹	+ Thủ 手	
	𠂔	HT	Nhất 壹	+ Thiếu 少	
	𠂔	HT	Nhất 壹	+ Thủ 𠂔	
	𠂔	HT	Khuyến 𠂔	+ Nhật 日	
	𠂔	HT	Khuyến 𠂔	+ Chặt 質	
NHẬT	日	GT	ÂHV Nhật		Ngoài nổi lửa trong buồng tên - (TSH), Ngày xuân - thục như vòng thoi mau (DTHM), - thừa gương giọi đầu cành (KVK), - nhanh, Cóp -
	𠂔	HT	P. hiệu 𠂔	+ Nhật 日	
	𠂔	GT	Nhật 日	+ Nháy 𠂔	
	𠂔	HT	Thủ 手	+ Nhật 日	
	𠂔	HT	Thủ 手	+ Lại 栗	

NHẬT	拾	HT	Thập 拾	+ Nhật 日	
	𠂔	HT	Mật 密	+ Nhật 日	
NHẮC	擡	HT	Thủ 才	+ Nhất 壹	- bổng lên
NHÂM	𠂔	ÂHV	𠂔 𠂔 𠂔		Một can trong thập can (can -), Lâm -, - thần
	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Nhâm 𠂔	
NHÂM	𠂔	HT	Tâm 𠂔	+ Nhâm 𠂔	- lẫn (Lâm lẫn), Sai -, Hiểu -, Vào - nhà, An - (- là lâm) (PN)
	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Nhâm 𠂔	
	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Lâm 林	
NHẨM	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Nhâm 𠂔	- nháp, Gặm -, Quần áo bị răn -, - một chút một
	𠂔	GT	ÂHV Nhẩm		
	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Nhẩm 𠂔	
NHẨM	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Nhẩm 𠂔	Lầm -, Tính -
NHẨM	𠂔	ÂHV	𠂔 𠂔		Chữ Hán là lúa chín, Nấu chín
NHẬM	任 𠂔	GT	ÂHV Nhậm	, Nhậm 𠂔	Xin - lời chúng tôi, - chúc, - lễ, Quan tri quan -
	𠂔	HT	Thảo 𠂔	+ Nhậm 任	
NHÂN	人	ÂHV	仁 因 茵		- sao lại mắc tội tình chi đây (DTHM), Bán mình
	𠂔 𠂔 𠂔				

NHÂN	個	HT	Nhân 人	+ Nhân 因	là hiệu cứu người
	烟	HT	Hỏa 火	+ Nhân 因	là - (KVK), Tài đức
	煙	HT	Y 衣	+1/2 Nhân 雲	thì cho lại có -
NHÂN	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Nhân 仁	(QATT), - vì
	閑	GT	ÂHV Nhân		Chẳng - nhị gì, -
NHÂN	𠂔	GT	ÂHV Nhận		hột ra
	𠂔	GT	ÂHV Nhận		- xuống bùn, -
	𠂔	HT	Thủ 手	+ Nhân 忍	mạnh, - chìm, -
NHÂN	𠂔	GT	ÂHV Nhận		vào
NHÂN	忍	ÂHV	Kim 金	+ Nhân 忍	- nha, - nhớ
	認	HT	Kim 金	+ Nhân 忍	
	忠	ÂHV	Nhân (viết đơn)		Nguyệt bao nhiêu
NHÂN	𠂔	ÂHV	𠂔 𠂔 認		kiếp - nay (QATT),
	仍	GT	ÂHV Nhung		- nhục, Cái -, -
	𠂔	HT	Hiên 𠂔	+ Nhận 𠂔	vàng, - bạc
	𠂔	HT	P. hiệu 𠂔	+ Nhận 𠂔	
	忍	GT	ÂHV Nhân		Cho ấu tử ngôi trời
	忍	HT	P. hiệu 𠂔	+ Nhân 忍	- trị (TSH), Triệu bèn

NHẬN 認	HT	Thủ 扌	+ Nhẫn 忍	
認	ÂHV	Nhận (viết)	đá thảo)	
NHÂNG 𠂔	HT	Khẩu 口	+ Nhung 仍	- nháo, - - nháo nháo
NHÂNG 𠂔	HT	Khẩu 口	+ Tương 襄	Lắng -, - - (là mới lớn lên)
NHÂNG 𠂔	HT	Khẩu 口	+ Thảo, Nhung 仍	Lắng -
NHẤP 𠂔	GT	Nhập 入	+ Nháy 𠂔	Nước da - nháng đỏ vàng (KTKD),
𠂔	HT	Khẩu 口	+ Nhập 入	Bột nước linh đình ngọn đèn - nháng (KTKD)
𠂔	HT	Mục 目	+ Nhập 入	
𠂔	HT	Quang 光	+ Lập 立	
NHẬP 入	ÂHV			- nhèm, - nhoang, Xâm -, - cứ, - đế, - cuộc, - lịch
𠂔	HT	Quang 光	+ Lập 立	
NHẤT 一 壹	ÂHV			- đán, - định, - tâm, - trí, - quán, Giải -
NHẬT 日 𠂔	ÂHV			- báo, - dụng, - ký, - lệnh ...
NHÂU 𠂔	HT	Khẩu 口	+ Triệu 𠂔	- - bám vào, Lâu - (nói về ruồi)
𠂔	GT	ÂHV	Hiếu	

NHẦU	攸	GT	Du	攸	+ Nháy 彳	Hoa Di mảo đập lộn - (NTVĐ), - nát (như nhàu), Coi vào mạch lý lộn - như tương
	擾	GT	ÂHV	Nhiều		
	濡	GT	ÂHV	Nhu		
NHẬU	𠵹	HT	Khẩu	𠵹	+ Triệu 召	- nhệt, Bơm -, Đi sấm món -, Ăn -, - say khướt, - nhệt quá độ đến nổi đi không vững
	𠵹	HT	Khẩu	𠵹	+ Đậu 莖	
	𠵹	HT	Khẩu	𠵹	+ Chiếu 沼	
	𠵹	HT	Đậu	𠵹	+ Đậu 豆	
	𠵹	HT	Thực	𠵹	+ Đậu 豆	
	𠵹	HT	Khẩu	𠵹	+ Nhu 需	
NHẬY	街	GT	ÂHV	Nhai		Bá vợ bá vãi nói - không không nhảm (LVT), Lây -
	𠵹	HT	Khẩu	𠵹	+ Nhi 而	
NHẬY	𠵹	HT	Khẩu	𠵹	+ Nhi 式	Nghén rồi kinh nguyệt lấy - máu ra (NTVĐ)
	涯街	GT	ÂHV	Nhai		
	滌滌	HT	Thủy	滌	+ Sài 菜	
NHẬY	𠵹	HT	Túc	𠵹	+ Nãi 乃	- vọt, - nhót (- như nháy)
	𠵹	HT	Túc	𠵹	+ Nhi 尔	
NHẬY	灑	HT	Thủy	灑	+ Nhi 爾	Bóng -, - nhụa

NHẬY 踮	HT	Túc 足	+ DT 已	- bấn (như nhảy)
NHE 哏	HT	Khẩu 口	+ Nhi 兒	Phải người hôm nọ rõ ràng chẳng - (KVK), Nhỏ -, Nhấn -
鬼	HT	Nhi 兒	+ Tiểu 小	
NHỀ 洒	HT	Thủy 氵	+ Nhi 而	Say -, nhệt, Lè -, Khóc -, Ngủ -, Rượu bết -, Kề -
眦	HT	Mục 目	+ Nhi 而	
哏	HT	Khẩu 口	+ Nhi 兒	
NHỀ 吧	HT	P. hiệu 丩	+ DT 已	Nghe -, Nhớ -, Ngoan - (Tiếng dặn ở cuối câu)
哏	HT	Khẩu 口	+ Nhi 而	
哏	HT	Khẩu 口	+ Nhi 尔	
NHỀ 吧	GT	ẢHV DT		Nhệm - lâu duyên cũng gặp ghình (TKD), Huyện quan cũng khởi nho sinh - cười (DTHM), Biếm -, Nhỏ -
吧	HT	Bảng 丩	+ DT 已	
哏	HT	Khẩu 口	+ Nhi 爾	
NHỀ 尔耳	GT	ẢHV NH		- chịu mịch lòng xin xét lại (TSH), - nào, Chẳng có - (Xem lờ)
理	ĐN	ẢHV Lý là	Nhè	
踮	HT	Lý 理	+ Nhi 爾	
NHE 二式弭	GT	ẢHV Nhi	洱洱貳貳	Mau - bước nhảy quảng (TBT), Mừng thời phối - bằng
洱	HT	Bảng 丩	+ Nhi 耳	

NHE	𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Nhị 式	nay gan vàng (TV), Nặng liếng chĩ - liếng bắc (KTKD), Còi thân cha mẹ - bằng cổ tranh (DTHM), Bè Trương khiến - khách sang (QATT), - lời, - miệng, - nhòm, - như lông hồng, - chân, - bước, Gánh -, Thân đã hết lụy thân nên - (QATT)
	𠵹	HT	Thủ 才	+ Nhị 耳	
	𠵹	HT	Mao 毛	+ Nhị 式	
	𠵹	HT	Nhị 𠵹	+ Cá 𠵹	
	𠵹	GT	Nhị 耳	+ Nháy 𠵹	
	𠵹	HT	Nhị 耳	+ Túc 足	
	𠵹	HT	Xa 車	+ Nhị 耳	
NHEM	𠵹	HT	Khinh 輕	+ Nhị 耳	
	𠵹	HT	Nhị 二	+ Khinh 輕	
	𠵹	GT	ẢHV Nham		Học Nho hai chữ lem - (NTVĐ), - thêm cho sôi về dân bỏ chùa (NTVĐ), Nhá - tối, Nhấp - tranh tối tranh sáng, - nhuộm
NHEM	𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Nhiệm 𠵹	
	𠵹	HT	Hỏa 火	+ Nhiệm 𠵹	
	𠵹	HT	Hắc 黑	+ Nham 岩	
	𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Nhiệm 鬚	
NHEM	𠵹	HT	Thủy 𠵹	+ Nhiệm 肉	Mân coi ra Kiến Lỗ - ra Ngư (NTVĐ), Kèm -, Lèm -, Nhập -, Mát -
	𠵹	HT	Thủy 𠵹	+ Liêm 廉	
	𠵹	HT	Nhệm 任	+ Hỏa 火	
	𠵹	HT	Băng, Hựu 𠵹	+ Nhiệm 𠵹	

NHIỆM	拊	HT	Thủ 扌	+ Nhiệm 冉	Đút -, - vào
NHIỆM	任	GT	ÂHV Nhậm		Nhóm -, - nhệm, Đen -
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Nhiệm 冉	
NHIỆM	冉	GT	ÂHV Nhiệm		- nhẹ lâu duyên cũng gập ghình (KTKD), Ém - đi, Giấu - đi, Nhẻm -, Nhộm -
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Nhiệm 冉	
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Nhậm, Nháy 𠂔	
	焰	GT	ÂHV Diệm		
NHEN	然	GT	ÂHV Nhiên	燃	- lửa, - nhúm, Tinh nét nhỏ -
	𠂔	HT	Tiểu 小	+ Nhiên 然	
NHEN	𠂔	HT	Nạch 𠂔	+ Nhiên 然	Lên -, Bèn -, Mất -, - rử mất
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Nhiên 然	
NHEO	饒 燒	GT	ÂHV Nhiêu, Thiêu		Mỏi mắt - ngàn dặm đất (KTKD), Đa mặt nhẵn -, Đá lông -, Cá -, - nhóc lủ trể mắt mẹ, - nhéo gọi
	𦏧	HT	Mao 毛	+ Nghiêu 堯	
	𦏧	HT	Túc 足	+ Nghiêu 堯	
	饒	HT	Ngư 魚	+ Nghiêu 堯	
	魚饒	HT	Ngư 魚	+ Nhiêu 饒	
	𦏧	HT	Mộc 木	+ Liêu 𦏧	

NHEO	𢵑	HT	Tiểu 𢵑	+ Nhiều 𢵑	
NHÈO	𢵑	GT	ÂHV Nhiều		Béo -, Léo -, Nhi -, Nhệt -, Miếng thịt béo -, - những mỡ. Nháo - nháo nhệt
	𢵑	HT	Nhục 𢵑	+ Nghiêu 𢵑	
	𢵑	GTN	Âm Nôm	Nhiều	
	𢵑	HT	Tâm 𢵑	+ Nghiêu 𢵑	
	𢵑	HT	Thổ 𢵑	+ Nghiêu 𢵑 (Âm Sao)	
NHÈO	𢵑	GT	ÂHV Nhiều		Nheo - gọi nhau, Léo -, nhi -, Lửa -, Nhấm - gọi
	𢵑	GT	ÂHV Nạo		
	𢵑	HT	Khẩu 𢵑	+ Nhiều 𢵑	
	𢵑	HT	Khẩu 𢵑	+ Nhiều 𢵑	
NHÈO	𢵑	HT	Nhiều 𢵑	+ Tiểu 𢵑	Béo - béo nhèo, Léo -, Một chút -
	𢵑	HT	Khẩu 𢵑	+ Nhiều 𢵑	
NHÈO	𢵑	GT	ÂHV Nhiều		Đất - nhệt, Nhông - (Túc làm nũng), - nhèo
	𢵑	GT	ÂHV Miếu		
	𢵑	HT	Tâm 𢵑	+ Nhiều 𢵑	
	𢵑	HT	Khẩu 𢵑	+ Nhiều 𢵑	

NHEO	繞	GT	ÂHV Nhiều		Mềm nhèo -, Nói dẻo -
	召	HT	Khẩu 口	+ Triệu 召	
NHÉP	攝	GT	ÂHV Nhiếp		Lép -, Nhem -, Nhóp -, Thăng -
	曄	HT	Khẩu 口	+ Ấp 曄	
NHEP	躑	HT	Túc 足	+ Diệp 葉	Lẹp -, Nhọp -, Đè - xuống, Ướt -
NHÉT	折涅	GT	ÂHV Triết, Niết		Nhối - đẩy mồm, đẩy túi, - vào cho chặt
	竭熱	GT	ÂHV Kiệt, Nhiệt		
NHỆT	熱熱	GT	ÂHV Nhiệt		Nhảo -, Nhệu -, Ướt -
	熱	HT	Thủy 氺	+ Nhiệt 熱	
NHÊ	哢哢	HT	Khẩu 口	+ Nhi 而兒	- nhún
NHÊ	哢哢	HT	Khẩu 口	+ Nhi 而	- môi, Khóc - -, - nhẹ
NHỀ	褊	HT	Lễ 礼	+ Nhi 尔	- gai, - mụn, - ốc, Khêu -
NHỀ	褊袒	HT	Lễ 礼	+ Nhi 耳	- nhại, Mồ hôi chảy -
NHỆ	忒	HT	Khẩu 口	+ Nhi 式	Khóc - -
NHẾCH	滴	GT	ÂHV Chích		- mấp cưỡi, - nhác, Lếch -

NHỆCH 鯉	HT	Ngư 魚	+ Lịch 歷	Con -, - mồm - miệng
NHỆN 緬	GT	ÂHV Miến, Diến		Con -, Tơ -, Tò vò lưới - lao xao (DTHM), Mạng -
	HT	Trùng 虫	+ Diện 面	
NHÊNH 寧	HT	Bạch 白	+ Ninh 寧	Trắng -, - nhếch
NHÊU 嘍	GT	ÂHV Hiếu		Khóc - nhào (còn nói - là nhiều)
NHÊU 繞	GT	ÂHV Nhiều		- nhào khóc
		Khẩu 口	+ Đạt 達	
NHÊU 繞	HT	Khẩu 口	+ Nhiều 繞	- dài, Nước bọt - ra, Thêm thị trâu - dài (KTKD)
NHÊU 繞	GT	ÂHV Nhiều		- dài, Nước -, - xướng đất
	GT	ÂHV Lạo		
NHỆU 嘍	GT	ÂHV Hiếu (Khẩu + 1/2 Nhiều)		- mồm khóc, - nhạo
NHI 兒	ÂHV	兔 兔		Miệng hải - nhớ bữa mồm cơm (CPN), - đồng, - nữ
NHÌ 貳	GT	ÂHV Nhị 貳		Hạng -, - nhằng

NHÍ	致	GT	ÂHV Trí			Nhác nghe ra nhĩ - tiếng người, Nhú - , - nhánh, Lí -
	哏	HT	Khẩu 口	+ Nhĩ	而	
	需	HT	Thiếu 少	+ Nhĩ	而	
NHỈ	洒	HT	Thủy 氵	+ Nhĩ	而	Nóng khô khát uống dưới đi - vung (NTVĐ), Nhủ - , Nước - ra, Phải không - ?
	耳	HT	Khẩu 口	+ Nhĩ	耳	
	兒	HT	Khẩu 口	+ Nhĩ	兒	
	耳	HT	Thủy 氵	+ Nhĩ	耳	
NHĨ	耳 弭	AHV	餌 爾 邇 尔			Ràng từ ngẫu - gặp nhau (KVK), Mộc -, Phạn - cơm toì, Lỗ -, - thuận
	耳	GT	ÂHV Nhĩ			
	聃	HT	Nhĩ 耳	+ Dao 刀		
NHỊ	二 弭	AHV	貳 榮 膩			Sơ - nhật, Đàn -, - hoa, Tế -, - nguyên, - phân, Nhất nọ - kia
	槭	HT	Mộc 木	+ Nhĩ	貳	
	鼻	HT	Ti 鼻	+ Dao 刀		
NHỈA	哏	HT	Nhĩ(N) 哏	+ Nháy 丿		Nhắm - (như ngắm nghĩa)
NHỊCH	滴	GT	ÂHV Trích			- mép cười, Nhúc - , - lên, Ngồi - lại
	滴	GT	ÂHV Dịch			
	歷	HT	Khẩu 口	+ Lịch	歷	

NHIẾC	𤑔	HT	P. hiệu 𠂇	+ Diệc 𠂇	Máng -, - nhóc
NHIÊM	𦍋	ÂHV	𦍋		Hán là con trăn, người nhiều râu
NHIỄM	冉	GT	ÂHV Nhiễm		- màu, - sắc, - bệnh, - độc, Truyền -, Tiêm -
	𦍋	GT	ÂHV Nhiễm , Nhiễm		
NHIỆM	任	GT	ÂHV Nhậm		Phép mầu -, - nhốt, Trách -, - vụ, Bãi -, Miễn -, Tiền -
	冉		ÂHV Nhiễm		
	𦍋	HT	Nhiễm 冉	+ Diệc 𦍋	
NHIÊN	然	ÂHV	然 燃		Chính trực tự - thiên tính (KTKD)
	然	HT	Khẩu 𠂇	+ Nhiên 然	
NHIÊN	然	HT	Khẩu 𠂇	+ Nhiên 然	Đồng - - (đồng lăm)
NHIỄN	軟	GT	ÂHV Nhuyễn		Bột - (như nhuyễn, Nhỏ mượt)
NHIẾP	𦍋	GT	ÂHV Tiếp, (Â. Niếp) 𦍋		- ảnh - chính, Quyển -
	𦍋	HT	Khẩu 𠂇	+ Niếp 𦍋	
NHIỆT	熱	ÂHV	熱		- huyết, - tình, - độ, - liệt, - khí, Nóng -, Cuồng -, - tâm
	𦍋	HT	Thảo 𠂇	+ Nhiệt 熱	
NHIÊU	𠂇		1/2 Nhiều	(viết đơn)	Bao - thể sự gác ngoài (DTHM), Trái chốn nghèo tuổi

NHIÊU	僥	GT	ẢHV Nghiêu , Kiểu	được bao - (CPN), Bao - cũng bấy - liền khác chi (KVK)
	饒 堯 嫖	ẢHV	Nhiêu	
	橈	HT	Mộc 木 + Nghiêu 堯	
	炘 堯 堯	ẢHV	Nhiêu (viết tắt)	
NHIÊU	饒	GT	ẢHV Nhiêu	Xóm nào - bốn đạo các di (SV), Phải nơi gái tốt mà lại - tiền (SV), ít -, Số -, - bạc, - người, - của, - thóc lúa, Có -
	燒	HT	Nhiêu (đơn) 堯 + Cá 𠂔	
	炘 燒	GT	Nhiêu (viết tắt)	
	𠂔	GT	1/2 Nhiêu (đơn)	
	𧯛	HT	Nghiêu 堯 + Đa 多	
NHIÊU	遼	ẢHV	繞 樓	- lưa, Nhũng -, - loạn, Khẩn áo -
NHÌM	狎	HT	Khuyến 力 + Nhiệm 冉	Nếu không dạ - khó thuyên được nào (GH)
	檢	HT	Khuyến 力 + Kiếm 劍	
NHÌN	認	GT	ẢHV Nhận	Chợt - thoát lạc kim thân (KTKD), - rõ, - nhận, - xem, - kỹ
	聰	HT	Mục 目 + Nhẫn 忍	
	認	HT	Kì 丌 + Nhẫn 忍	
NHÌN	染	GT	ẢHV Nhiễm	Ăn - - li một, - xướng, Uống -
	忍	HT	Khẩu 𠂔 + Nhẫn 忍	

NHỊN	認忍	GT	Ả HV Nhận,	Nhân	Ở thế - nhau muốn sự đẹp, Thấy kẻ anh hùng hãy - cho (QATT), Nhuông -, - dôi, - khát, Một câu - chín câu lành (TN)
	忍	HT	Khẩu 口	+ Nhân 忍	
	忍	HT	Lánh 另	+ Nhân 忍	
	忍	HT	P. hiệu 夕	+ Nhân 忍	
	饒	HT	Thực 食	+ Nhân 忍	
NHINH	貞	HT	Khẩu 口	+ Trính 貞	- nhinh
NHÍNH	性	HT	Khẩu 口	+ Tính 性	Mắt nhấp -
NHỈNH	頂	HT	Khẩu 口	+ Đỉnh 頂	- hơn, Nhỉnh -
NHẬP	取	HT	Mục 目	+ Nhập 入	Cái -, Cặp -, - mắt, - nhổ lông quặm mắt
	釵	HT	Kim 金	+ Nhập 入	
	鑷	HT	Kim 金	+ Nhiếp 聶	
NHỊP	執	HT	Thủ 手	+ Nhập 入	Tiếng đàn - với tiếng ngâm một bài (DTHM), Đờn đã lựa nhằm - (KTKD), Gõ -, Đánh -, Cầm -, - ca, - phách, - cầu, - độ, - hát
	拾	GT	Thập 拾	+ Nháy 夕	
	懌	HT	Tâm 心	+ Diệp 葉	
	擿	HT	Thủ 手	+ Diệp 葉	
	櫟	HT	Mộc 木	+ Diệp 葉	
	躒	HT	Túc 足	+ Diệp 葉	

NHÍT	折	GT	ẢHV	Triết		Lit -, Nhỏ -, Trẻ -
	渺	HT	Nhiệt	涅	+ Thiếu	少
NHỊT	綯	HT	Mịch	糸	+ Liệt	列
	熱 熱	HT	Tâm	忄	+ Nhiệt	熱
NHIU	疚	GT	ẢHV	Cửu		- mất, - lười, Liu -, Nhãn -
	繞	GT	ẢHV	Nhiều		
NHIU	了	HT	Khẩu	口	+ Liều	了
	調	HT	Tâm	忄	+ Điều	調
	調	HT	Khẩu	口	+ Điều	調
NHO	儒	ẢHV		攸		Nhà - đèn sách công dầy (NTVD), Vương Quan là chữ nối dòng - gia (KVK), - nhà, Chữ - , Học -, Cây -, Quả -
	紉	GTN	Âm	Nôm	Nhỏ	
	標	HT	Mộc	木	+ Nhu	需
	蒂	HT	Thảo	艹	+ Nhu	需
	伀 伀	ẢHV	Nho	(viết tắt)	伀	
NHÒ	需	GT	ẢHV	Nhu		Nhằm -, Lò -
NHỎ	乳	HT	Khẩu	口	+ Nhũ	乳
	畚	HT	Nhu	需	+ Thằng	升

NHỎ	𦉰	HT	Mục 目	+ Nhu 需	ra, - nháy
	癰	HT	Nạch 疔	+ Nhu 需	
NHỎ	乳	GT	ÂHV Nhũ		Nhắm trong trẻ -
	如	GT	ÂHV Như		phạm dân ít bằng
	𦉰	GT	Nhũ 乳	+ Nháy 𠂔	(DTHM), - giọt, -
	𦉰	HT	Thảo 艸	+ Nhũ 乳	mỏ hôi, - dài, -
	𦉰	HT	Nhũ 乳	+ Tiểu 小	máu, - nhẩn, - đại,
	乳	HT	Thủy 水	+ Nhũ 乳	Bé -, Con -
NHỎ	𦉰	HT	Nhũ 乳	+ Mục 目	nhìn -, Nhòm -
NHỎ	孺	GT	ÂHV Nhụ		- nổi, - lẹm, -
	𦉰	HT	Hắc 黑	+ Nho 攸	nhem, Nói bôi -
	𦉰	HT	Hắc 黑	+ Nhụ 孺	nhau, - mép, -
NHỎA	爆	HT	Hỏa 火	+ 1/2 Loạ 累	mồm, - mặt
	𦉰	HT	Mục 目	+ Nhu 儒	- mờ, - nhoẹt,
NHỎA	𦉰	HT	Hỏa 火	+ Hóa 化	Trông - -, Xóa -,
	𦉰	HT	Hỏa 火	+ Nho 攸	Mục bị -
NHỎAI	捱	HT	Thủ 手	+ Nhại 厓	- mắt, Lửa mới -
					lên đã tái
					Cá - lên mặt nước,

NHOAI	喘	GT	ÂHV Chúi			--, Kêu - nhoái
	踮	HT	Túc 足	+ Nhai 厓		
NHOÀI	踮	HT	Túc 足	+ Nhai 厓		Bò -, - ra, Mệt -
	瘥	HT	Nạch 疔	+ Nhai 厓		
NHOÀI	吮	HT	Khẩu 口	+ Đoái 兑		Kêu nhoai -, nhoài
	悞	HT	Tâm 忒	+ Nhuyễn 奠		
NHOÀM	啮	HT	Khẩu 口	+ Nham 岩		Nhóm -
NHOÀNG	踰	HT	Túc 足	+ Quang 光		Bước đi -, nhóang - mắt nhắm mắt mở
	迷	HT	Sức 主	+ Quang 光		
	兢	HT	Bộ 步	+ Quang 光		
	縕	HT	Mịch 糸	+ Nhuận 閏		
NHOÀNG	眈	HT	Nhật 日	+ Quang 光		Chớp -, Nhấp -, Loáng -
	炯	HT	Hỏa 火	+ Lãng 朗		
NHOÀNG	眈	HT	Mục 目	+ Quang 光		Trời tối nhập -, Mát nhập -
	閏	HT	Nhật 日	+ Nhuận 閏		
NHÓC	肉辱	GT	ÂHV Nhục			- con, Lóc -, Nhiếc -, - nhách, Nheo -, Mệt ló -
	怩 辱	HT	Tiểu 小	+ Nhục 辱		

NHÓC 囁	HT	Khẩu 口	+ Nhục 辱	
𦉳	HT	Nhục 肉	+ Sung 充	
NHOC 辱	GT	ẢHV Nhục		- tôn trưởng thủy chung điều độ (KTKD), Mệt -, Lộn mọc làm chỉ cho -
勵	HT	Nhục 辱	+ Lực 力	hơi (QATT), - sức, Cực -, - lòng
惻	HT	Tâm 忄	+ Nhục 辱	
囁	HT	Khẩu 口	+ Nhục 辱	
痔	HT	Nạch 疝	+ Nhục 辱	
NHOE 哂	HT	Khẩu 口	+ Nhi 而	Nhi -, Nho -, -
𦉳	HT	Mục 目	+ Nhi 而	nhoé.
NHÒE 烺	HT	Hỏa 火	+ Nhi 而	- nhoẹt, - loét
爆	HT	Hỏa 火	+ 1/2 Loạ 累	
NHỎE 瞞	HT	Mục 目	+ 1/2 Loạ 累	Mất - rồi, - ánh lửa
NHOẼN 眩	GT	ẢHV Huyền		Mất - rử
NHOẼN 𦉳	HT	Khẩu 口	+ Nhuyễn 軟	- miệng cười, nhoen -
NHOẼT 𦉳	HT	Khẩu 口	+ 1/2 Quyết 决	Nhoe -
NHOẼT 𦉳	HT	Khẩu 口	+ Tuyệt 絶	Nhòe -

NHOI	堆	GT	ÂHV ĐÔI		- lên mặt nước - ra (- như ngói), - núi, Tỉnh nhỏ -
	𡵈	HT	Lập 立	+ Xuy 吹	
	𡵈	HT	Khẩu 口	+ Chối(N) 抹	
	𡵈	HT	Hỏa 火	+ Thôi 崔	
NHÒI	𡵈	HT	Khẩu 口	+ Chối(N) 抹	- ra, thúng - (- như lời)
NHÔI	對對	GT	ÂHV ĐỐI		Đau -, Nhức -, Nhả -, - ở ngực
	葯葯	HT	Thảo 艸	+ Đối 对	
NHÔI	𡵈	HT	Mục 目	+ Lỗi 𡵈	Nhôm -
NHOM	巖	GT	ÂHV Nham 岩		Ốm - ồm nhách, Gáy -, - nhem, Còm -
	𡵈	HT	Nhật 日	+ Nham 岩	
	𡵈	HT	Hắc 黑	+ Nham	
	𡵈	HT	Nạch 𡵈	+ Nham 岩	
NHÒM	𡵈	HT	Mục 目	+ Nhâm 壬	- ngó, - nom, - trộm, - qua cửa sổ, Ống -, - vào mà không thấy gì, (xem Dòm)
	𡵈	HT	Mục 目	+ Nham 岩	
	𡵈	HY	Mục 目	+ Xuyên 穿	
	𡵈	HT	Mục 目	+ Dòm(N) 𡵈	

NHÓM	佔	GT	ẢHV Chiếm			Lại toan - chòm ong lủ kiến (KTKD), Hạ vi tà - âm kinh (NTVĐ), Nổ ba tiếng sấm - châu các cung (DTHM), Một - củi, - nhọt, - hội, - người, Tự lại thành từng -, - lửa, - bếp
	𠵼	HT	Khẩu 口	+ Chiếm 𠵼		
	𠵼	HT	Nhiệm 冉	+ Sam 彡		
	染	GT	ẢHV Nhiễm			
	𠵼	HT	Thủ 扌	+ Nhậm 任		
	筭	HT	Trúc 𠵼	+ Chiếm 𠵼		
	𠵼	HT	Chiếm 𠵼	+ Đa 多		
	𠵼	HT	Túc 足	+ Chiếm 𠵼		
	𠵼	HT	Trúc 𠵼	+ Điểm 站		
	𠵼	HT	Hỏa 火	+ Giám 監		
	𠵼	HT	Tập 集	+ Giám 監		
	𠵼	HT	Lũ 屢	+ Giám 監		
NHÓM	𠵼	HT	Túc 足	+ Chiếm 𠵼		Ngồi - dậy, - lên, Nhấc -, Nhai - nhêm
	𠵼	HT	Khẩu 口	+ Giảm 減		
NHON	𠵼	HT	Khẩu 口	+ Nhuận 潤		- nhen, - nhón .
NHÒN	𠵼	HT	Khẩu 口	+ Tồn 存		- bớt, - lán, - -
	𠵼	HT	Đón 屯	+ Tĩnh 並		

NHON	頓	GT	ẢHV Đón			- gót bước ra, - chân cất bước, đi
	踮	HT	Túc 足	+ Độn 囤		- gót, - đi (túc là lên đi)
	蹊	HT	Túc 足	+ Tốn 奚		
	蹊	HT	Túc 足	+ Nhuyễn 軟		
	踮	HT	Túc 足	+ Đón 頓		

NHON	銳	ĐN	ẢHV Nhuệ	là Nhộn		Việc quan thời - miệng (KTKD), -
	鋒	ĐN	ẢHV Phong	là mũi nhọn		mỏ, Dao -, Mũi -, Vót -, Đẻo -, Mác -
	尖	ĐN	ẢHV Tiêm	là Nhộn		, - hoắt, (có nơi nói là Dộn), Bén -,
	軟	GT	ẢHV Nhuyễn			Lời nói - hơn mũi mác, Miệng thế -
	鈍	HT	Tiêm 尖	+ Đồn 屯		hơn chông mác - (QATT)
	苗	HT	Thảo 艸	+ Diện 面		
	鈍	HT	Khẩu 口	+ Độn 鈍		
	道	HT	Tiêm 尖	+ Độn 道		
	鎚	HT	Kim 金	+ Độn 道		

NHON	嗽	HT	Khẩu 口	+ Nhuyễn 軟		- nhờn, Lớn - (như lớn chồn)
-------------	---	----	--------	------------	--	---------------------------------

NHUNG	戎	GT	ẢHV Nhung			- - ngựa ông đã về (CD), Khoi -
--------------	---	----	-----------	--	--	------------------------------------

NHUNG	路	HT	Túc 足	+ Đồng 冬	nước đổ tãi vào rượu, Tiếng nhạc kêu - -, Cổ Mộ -
	錢	HT	Kim 金	+ Nhung 戎	
	鍾	HT	Chung 鐘	+ Nhung 戎	
NHUNG	俄	HT	Nhân 亻	+ Nhung 戎	Cao -, Con -, Đi - - , Lòng -, Vào -
	跖	HT	Túc 足	+ Nhung 戎	
NHUNG	戎	HT	Khẩu 口	+ Nhung 戎	- nhánh, Lồng -, Nhong -
	凍	HT	Tâm 忄	+ Đồng 凍	
NHUNG	戎	HT	Khẩu 口	+ Nhung 戎	- nha - nhánh, - nhèo, - lên, Chống
	懂	HT	Tâm 忄	+ Đồng 董	
	覲	HT	Hỉ 喜	+ Nhung 兕	
NHUNG	兕	GT	ÂHV Nhung		- nha - nhèo, Lồng -, - nhèo
	忄	HT	Tâm 忄	+ Nhung 兕	
	戎	HT	Khẩu 口	+ Nhung 戎	
NHỘP	呷	HT	Khẩu 口	+ Nhập 入	Miệng - nhép, Tom
	攝	GT	ÂHV Nhiếp		
NHỘP	入	GT	ÂHV Nhập		- nhép, Lợi nước nhòm -
	汨	HT	Thủy 氵	+ Nhập 入	

NHÓT	茁	GT	ÂHV Chuối			Quả -, Nhảy -, - chân, - gót
	踣	HT	Túc 足	+ TỐI 卒		
	痰	HT	Nạch 疒	+ ĐỘT 突		
	蹊	HT	Túc 足	+ ĐỘT 突		
NHỘT	扞	HT	Thủ 扞	+ Nhập 入		Đấu tranh cho nhệm - (KTKD), Mụn -, - xấy
	痰	HT	Nạch 疒	+ ĐỘT 突		
NHÒ	儒	GT	ÂHV Nho 儒			Duyên thiên chưa thấy - đầu dọc (HXH), Nhấp -, Lồ -, - nhố
	儒	HT	Khẩu 口	+ Nho 儒		
	濡	HT	Thủ 手	+ Nhu 濡		
NHỔ	妬	HT	Nhân 人	+ ĐỐ 妬		- nhăng, Nhi -, Lố -, Nhố -
	嗟	HT	Khẩu 口	+ Tố 素		
NHỎ	吐	GT	ÂHV Thở			Cọc - đi rồi lỏ bỏ không (HXH), - cổ phải - tợn gốc (TN), - nước bọt, - rễ, - vào mặt quân thủ, Phỉ -, - cọc, - neo, - sào, Cắm sào sâu khó - (TN)
	注	GT	ÂHV Chú			
	注	HT	P. hiệu ㄣ	+ Chủ 主		
	擻	HT	Thủ 手	+ Nhũ 乳		
	乳	HT	Khẩu 口	+ Nhũ 乳		

NHỎ	擢	HT	Thủ 手	+ Nỗ 努	
	乳	HT	Thủ 手	+ Nhũ 乳	
	唾	HY	Khẩu 口	+ Thùy 垂	
NHỎ	乳	GT	ÂHV Nhũ		Lỗ - (như Lỗ dỗ)
NHỐC	梅	GT	ÂHV Giác		- nhếch
NHÔI	妥	HT	Thủy 氺	+ 1/2 Nỗi 妥	Kiếm lời gian trá tỏ bày khúc - (TTV), Khúc - xin cứ đầu bài phân qua (LVT)
	暖	HT	Nhật 日	+ 1/2 Nỗi 妥	
	味	HT	Khẩu 口	+ Chối(N) 揀	
	濯	HT	Thủy 氺	+ Thối 崔	
	踞	HT	Túc 足	+ 1/2 Nỗi 妥	
	堆	HT	Khẩu 口	+ Đồi 堆	
NHÔI	廻	HT	Thủ 手	+ Hồi 回	Bác mẹ sinh ra vốn óc - (HXH), - nhét, - vào, - sọ
	抹	HT	Thủ 手	+ Lỗi 来	
	撻	HT	Thủ 手	+ Đồi 頽	
NHỐI	對	GT	ÂHV Đối 对		Mụn nhọt đầy người nhức - khó chịu, Đau -
	堆	HT	Khẩu 口	+ Đồi 堆	

NHỎI	𤑔	HT	Nạch 𤑔	+ Đối 對	
	𤑕	HT	Nghiễm 𤑕	+ Đối 對	
NHỘI	𤑖	HT	Hỏa 火	+ Nội 內	Đun - lên, Nấu - (- tức là chưa chín hẳn)
	隊	HT	Nhật 日	+ Đội 隊	
	燄	HT	Hỏa 火	+ Đội 隊	
NHÔM	𤑗	HT	Khẩu 口	+ Nhậm 任	- nham, Lồm -, - chì, Nổi -, Chảo -
	鎔	HT	Kim 金	+ Nham 岩	
	鑕	HT	Kim 金	+ Nham 岩	
NHỒM	𤑘	HT	Khẩu 口	+ Nhậm 任	- nhòam, - nhàm, Lồm -, Vừa ăn vừa nói - nhòam
	飪	HT	Thực 食	+ Đồn 屯	
	銅	HT	Kim 金	+ Độn 團	
	談	HT	Khẩu 口	+ Đàm 談	
NHỎM	𤑙	HT	Khẩu 口	+ Chiếm 占	Ngồi - dậy, Đứng - lên, - chân, - gối, Nhấp -
	跣	HT	Túc 足	+ Chiếm 占	
	蹠	HT	Túc 足	+ Điểm 点	
NHỖN	𤑚	HT	Mục 目	+ Độn 團	- nháo, Lồm -, Chạy - nháo cả

NHỒN	嗽	HT	Khẩu 𠵿	+ Đôn 敦	rối
NHỎ	論	GT	ẢHV Luận		Lớn -, Phổ - (địa danh)
	味	HT	Khẩu 𠵿	+ Bồn 本	
NHỘ	閏	GT	ẢHV Nhuận 潤		- nhàng, Vui -, Lộn -, - nhạo, Làm - quá
NHÔNG	戎	HT	Khứ 去	+ Nhung 戎	Chạy - - ngoài đường, Con kì -, Lông -, Tổng -
	跣	HT	Túc 足	+ Nhung 戎	
	越	HT	Tẩu 走	+ Nhung 戎	
	去	HT	Khứ 去	+ Nhung 革	
	趲	HT	Tẩu 走	+ Nhung 革	
NHỎNG	戎	HT	Thảo 艸	+ Nhung 戎	Cao -, Con -, Lông
	鳥	HT	Điểu 鳥	+ Nhung 戎	
NHỎNG	戎	HT	Khẩu 𠵿	+ Nhung 戎	Lông -, - lên
NHỘNG	虫	HT	Trùng 虫	+ Dưng 甬	Kén tơ kéo hết ra thân - (NTVĐ), Trần như -, Con -
	虫	HT	Trùng 虫	+ Động 洞	
NHỘP	𠵿	HT	Khẩu 𠵿	+ Nhập 入	- nháp, Lốp -

NHỐT	訥	GT	ÂHV	Nội			Đời còn phải sấm khám đường - ai (DTHM), - gà, vịt vào chuồng, - chó vào cũi
	圉	HT	Vi	囗	+ Tốt	卒	
	蕪	HT	Thảo	艸	+ Chuyển	拙	
	絳	HT	Mịch	糸	+ Tốt	卒	
NHỘT	腠	HT	Nhục	月	+ Đột	突	- nhạt, - quá, Cù -
	痰	HT	Nạch	广	+ Đột	突	
NHƠ	牙如	GT	ÂHV	Nhà, Như			- nhuốc vòng vòng chuối chuối (KTKD), - nhóp, - bần, Bùn -, Nhu -, Bụi -, Nhón -
	如	HT	Thổ	土	+ Như	如	
	如	HT	Tâm	心	+ Như	如	
	淤	ĐN	ÂHV	Ủ là Bẩn, Nha			
NHỜ	如如	GT	ÂHV	Như			Đớp nhà - lượng người trên dầm nài (KVK), Mậu rằng - lượng đức thầy (DTHM), Trăm tuổi trọn - duyên cá nước (NTVĐ), - ơn, - vớ, Ăn -
	如	HT	Tâm	心	+ Như	如	
	如	HT	Tâm	心	+ Nữ	女	
	如	HT	Khẩu	口	+ Như	如	
	如	GT	Như	如	+ Nháy	𠂔	
	倭	HT	Nhân	人	+ Như	如	

NHỎ	如	GT	ÂHV Như 如		Thương nhau xin -
	女	GT	ÂHV Nữ		lời nhau (KVK),
	汝	HT	Băng 冫	+ Nữ 女	Lòng già đương -
	怙	HT	Tâm 忄	+ Nữ 女	tin trẻ vừa sang
	叕	HT	Khẩu 口	+ Nữ 女	(TSH), Hương gây
	怙如	HT	Tâm 忄	+ Như 如	mùi - trà khăn
	怙汝	HT	Tâm 忄	+ Như 汝	giọng tỉnh (KVK), -
	嗒	HT	Khẩu 口	+ Nhược 若	nơi kỳ ngộ vội dờ
	思	HT	Tư 思	+ Nữ 女	chân đi, Yêu nhau
	汝	GT	Nhữ (viết lắt)		xin - lời nhau
					(KVK), - ơn, - công,
					Ghi -
NHỎ	汝	GT	ÂHV Nhữ		
	叕	HT	Khẩu 口	+ Nhữ 汝	
NHỎ	汝	GT	ÂHV Nhữ		
	思	HT	Lã 𠂔	+ Nữ 女	
	失	HT	Thất 失	+ Nữ 女	
	羞	HT	Sai 差	+ Nữ 女	

Nhắc - lẫn nhau

Trách trời sao để -
 nhàng (CPN), -
 dịp, - thời, - vận, -
 cơ hội (- như lỡ)
 (xem Lỡ), - xảy
 chân, bỏ - khó lấy
 lại được

NHỜ	𢵚	HT	Sai 差	+ Lã 呂	
	𢵚	HT	Tâm 巾	+ Nữ 女	
	𢵚	HT	Thất, Mục 脊	+ Nữ 女	
NHỢ	𢵚	HT	Mịch 糸	+ Như 如	Giăng gít đầu dây mối - (KTKD)
NHƠI	𢵚	HT	Khẩu 𠂔	+ Nhai 厓	- cà, - dưa để muối, Lơ -
NHỜ	𢵚	HT	Khẩu 𠂔	+ Trời(N) 𠂔	Xin nhớ - nhau, - nhẽ (- như lời) (xem Lờ)
	𢵚	HT	Khẩu 𠂔	+ Li 厓	
NHỎI	汝	GT	ẢNH NHỮ		Chơi -, - nhót (như nhảy nhót)
	𢵚	HT	Túc 足	+ Nhĩ 爾	
NHỜM	𢵚	HT	Thủy 氵	+ Nham 岩	- nhộp, Lơ -, - nhở, - nhúa
	𢵚	HT	Khẩu 𠂔	+ Nham 岩	
	𢵚	HT	Nạch 𠂔	+ Nham 岩	
NHỜM	𢵚	HT	Khẩu 𠂔	+ Nham 巖	- góm, Nói -, - chán, - chân, - miệng, - lời
NHỜM	𢵚	HT	Túc 足	+ Chiếm 占	Mới - lên, - chân

NHON	人仁	GT	ÂHV Nhân	因		Bây giờ nó - - áo
	仁	HT	Tâm 忄	+ Nhân 仁		áo khăn khăn
	仍	GT	Nhưng 仍	+ Nháy 彡		(KTKD), - nhờn, (-
	因	GT	Nhân 因	+ Nháy 彡		là nhân), Tu - tích
	仁	HT	Mục 目	+ Nhân 仁		đức sớm sanh con
	惓	HT	Tâm 忄	+ Nhân 因		hiền (LVT), - đức, -
	然	GT	ÂHV Nhiên			nghĩa, - mạng, -
	儼	HT	Nhân 亻	+ Nhị 貳		lĩnh éo le, (xem
	燃	HT	Tâm 忄	+ Nhiên 然		thêm Nhân), Cửa
	憫	HT	Tâm 忄	+ Nhân 聞		thấy giá - - lạnh
	惓	HT	Nhục 月	+ Nhân 閑		(QATT)
	簡	GT	ÂHV Giản			
NHON	惓	HT	Tâm 忄	+ Nhân 因		- như - nhắc nhìn
	惓	HT	Nhục 月	+ Nhân 閑		nhau, (- là Lớn),
	簡	GT	ÂHV Giản			người -, việc -, -
	惓	HT	Tâm 忄	+ Nhân 忍		rộng, To -, (xem
	𢆶	HT	Lộn 𢆶	+ Cự 巨		Lớn)

NHƠN 懶 HT Cự 巨 + Lăn 懶

簡 GT ÁHV Giản

NHƠN 眼簡 GT ÁHV Nhơn, Giản

眼 HT Khẩu 𠂔 + Nhơn 眼

恨 HT Tâm 忄 + Nhơn 眼

仍 HT Thủy 冫 + Nhưng 仍

仍 GT Nhưng 仍 + Nháy có 𠂔

NHƠN 眼 ÁHV

NHỌN 𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Nhàn 閑

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- nhớ áo áo khăn
khăn (KTKD), Chạy
- ngoài đường, -
chơi suốt ngày

- tiền, Long -

- cổ, - miệng,
Nhơn -, - gáy

NHỘP 入 GT ÁHV Nhập

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Nhập 入

𠂔 HT Thủy 冫 + Nhập 入

𠂔 HT Thủy 冫 + Giáp 甲

NHỚT 灋 HT Thủy 冫 + Nhất 壹

灋 HT Thủy 冫 + Kiết 𠂔

𠂔 HT Nhục 月 + Đột 突

Mây mưa làm thói
- đời, Anh em lấy
bậy - thân làm
người (DTHM), Như

Nhột môi - miệng
mực thanh mạch
trì (NTVĐ), Dải
chảy - nhất

NHỌT	色	HT	sắc 色	+ Nhập 入	- môi, Phai -, - màu, - nhạt, Nhòn - màu da, (- như Lợt)
	澹	HT	Đạm 淡	+ Độc 弋	
	漑	HT	Thủy 氵	+ Lọt 辣	
	端		端 𠂔		
	儒	GT	ÂHV Nho 伻		Mùng này sách bực danh - (LVT), Dạy kính giảng mấy sĩ - (QATT), Hương -, - mì, - nhuyễn, - yếu, Chữ -, Đạo -, - nhớ, - nhục
	蹂	HT	Túc 足	+ Nhu 柔	
NHỦ	𦵏	HT	Khẩu 𦵏	+ Nhu 柔	- nhờ, Lủ -
NHỦ	伻	GT	ÂHV Nho		Đổi rằng gán - máo cau (DTHM), - nhí, - mằm, - nhờ, Lủ -, - lọc, - mằm non
	𦵏	HT	Xuất 出	+ Nho 伻	
	𦵏	HT	Xuất 出	+ Nhũ 乳	
	𦵏	HT	Xuất 出	+ Nhu 柔	
	𦵏	GT	ÂHV Nhũ		
NHỦ	𦵏	GT	Nhũ 乳	+ Nháy 𦵏	Cả lòng đi mặc - lòng về (QATT), - rối tay lại cầm tay (CPN), - nhĩ liếng
	𦵏	HT	Khẩu 𦵏	+ Nhũ 乳	

NHỦ	喻	HT	Khẩu ㄣ	+ Dụ 俞	tơ, - lời, - nhĩ nhũ nhĩ, Khuyên -, - bảo, Nhấn -
	嘍	HT	Khẩu ㄣ	+ Nhu 柔	
	喘	GT	ÂHV Nhu	.. 𠂔	
NHŨ	乳	ÂHV			Ba năm - bộ, - danh, - hương
NHỰ	輾	ÂHV	孺		- nhân, - tử
NHỰA	懦	GT	ÂHV Nhu (Nọa)		Nhảy -
NHUẬN	潤	GT	ÂHV Nhuận 潤		Thấm -, - thực, - nhuyển
NHUẬN	閏	ÂHV	潤		- bút, - chính, - ốc, - thân...
NHÚC	六	GT	ÂHV Lục		Tầm ươm lúc - thuyền đầu bãi (QATT), - nhích, - nhắc, Nhung -, Gạo - - những mọt, Kiến bò - -
	辱	HT	Khẩu ㄣ	+ Nhục 辱	
	𧯛	HT	Đa 多	+ Nhục 辱	
	𧯛	HT	Trùng 虫	+ Nhục 辱	
	躄	HT	Túc 足	+ Nhục 辱	

NHỤC	肉	ÂHV	肉 辱			Sao cho cốt - vẹn toàn, Dám nhờ cốt
	鄔	HT	Nhục 辱	+ Ấp 下		- tử sinh (KVK), -
	萑	HT	Thảo 艸	+ Nhục 辱		mạ, - nhả, - hình, -
	禡	HT	Y 衣	+ Nhục 辱		thể, Nhân -, -
	𪚩	GT	ÂHV Nậu	(Lỗi + Nhục)		thung dung, Hồ
						đào -
NHUẾ	芮	ÂHV	芮 蚋			- Dương, Cổ - (địa
	汭	HT	Thủy 水	+ Nội 内		danh), Cổ -, Sáu -,
	蚋	HT	Trùng 虫	+ Nhuế 芮		- nhóa
NHUỆ	銳	ÂHV				
						Quán tỉnh -, - khí, -
						tỉnh
NHUI	𪚩	HT	Lỗi 来	+ Nhập 入		- củi vào lò, - nhúi
	銖	HT	Kim 金	+ 1/2 NỐI 妥		
NHUI	煠	HT	Hỏa 火	+ Lỗi 来		Bùi - rơm, Bùi - dễ
	𪚩	HT	Hỏa 火	+ ĐỐI 頽		rách (còn gọi là
						Mổ)
NHÚI	𪚩	HT	P. hiệu 𪚩	+ ĐỐI 对		- vào tay, Chúi -
NHỦI	𪚩	GT	ÂHV Chúi			Chúi -, Chạy -, -
						tối, - lui

NHỤI	隊	GT	ẢHV ĐỘI		Mày râu nhẵn - áo quần bảnh bao (KVK), Lụi -
	滑隊	HT	Hoạt 滑	+1/2 ĐỘI 彖	
NHUM	狂	HT	Khuyến 力	+ Nhâm 壬	Con - (mình đầy gai), Cây -, Gạo -, Ốc -
	枉	HT	Mộc 木	+ Nhâm 壬	
NHÚM	閏	GT	ẢHV Nhuận 閏		Một - thóc, - lửa, - củi (tức châm lửa)
	推	HT	Thủ 扌	+ Nhậm 任	
NHỦM	色	HT	Sắc 色	+ Nhâm 壬	- nha (nhấn nha)
NHÚN	踞	HT	Túc 足	+ Nhẫn 忍	Như đánh đu thời - mạnh chân (TBT), -
	囁	HT	Khẩu 口	+ Nhuận 閏	nhảy, nói - mình, - nhường, - vai
	蹊	HT	Túc 足	+ Tốn 巽	
NHÚN	軟	HT	Nhuễn 軟	+ Nhu 柔	- nhùn, Bùn - chân tay, Cụt -
	臙	HT	Nhục 月	+ Nhung 戎	
NHŨN	軟	GT	ẢHV Nhuận		- nhùn, Mềm -, Chín -, - nhận, - nhin
	戕	HT	Hỏa 火	+ Nhung 戎	
NHƯNG	戎	ẢHV	華 絨 絨 絨		
	氈	GT	ẢHV Nhung		Áo - trao quan võ từ đây (CPN), Khăn -, Vải -, Lọc -, - nhúc
	娥	HT	Nữ 女	+ Nhung 戎	

NHÙNG	𢆶	HT	Khẩu 口	+ Nhung 戎	- nhằng, Lùng -, Bùng -
	踐	HT	Túc 足	+ Nhung 戎	
NHÙNG	冲	GT	ÂHV Sung, (Trùng)		Trót vì tay đã - chàm (KVK), - tay vào máu, - nước; - vào
	冲	HT	Thủ 手	+ Trúng 中	
	洩	HT	Thủy 氺	+ Nhung 戎	
	象	HT	Thủy 氺	+ Chủng 象	
NHÙNG	𢆶	GT	ÂHV Nhùng		- nhằng, Lùng -
	况	HT	Tâm 忄	+ Nhùng 况	
NHÙNG	𢆶	ÂHV	况		- nhằng, - nhiều, - lăm, Tham -
NHUỐC	傳	HT	Nhân 亻	+ Nhục 辱	Nhơ - khôn che đậy mặt (KTKD), Để chỉ nhơ - nước non trên đời (DTHM), Nhem - (Lem lốc)
	辱	GT	ÂHV Nhục		
	溥	HT	Thủy 氺	+ Nhục 辱	
	辱	HT	Tâm 忄	+ Nhục 辱	
NHŨM	染	GT	ÂHV Nhiễm		- màu, - bệnh, - đen, - đỏ, - máu
NHŨM	染	ĐN	ÂHV Nhiễm	là Nhuộm 染	Cỏ pha mùi áo - non da trời (KVK)

NHÚT	咄	HT	Tâm 忄	+ X64(N) 咄	- nhát, Làm đừng - nhát mà danh chẳng còn (NTVD)
	莫	HT	Thảo 艸	+ ĐỘT 突	
	幅	HY	Khiếp 怯	+ ĐỨC 畜	
NHỤT	鈍	ĐN	ẢHV Độn là	Nhục	Cùn -, Dao -, Lưỡi cưa -, Kiếm -, - chí
	津	HT	Thủy 氵	+ Luật 律	
	銳	HT	Kim 金	+ ĐỘT 突	
NHUY	綏	ẢHV	蕤 生		Hán là bại xuy mềm, yếu, Cây -
NHUY	蕤	GT	ẢHV Nhũ	Nhụy 蕤	- đào thả bẻ cho người tình chung (KVK), - hoa, - sen
	蕤	HT	Thảo 艸	+ Nhũ 藥	
NHƯỖN	軟	ẢHV	輒 栗		Đồ lễ - của riêng lấy (KVK), Bột -, Mềm -, Nhu -, Mịn
	蠕		ẢHV Nhu ?		
	埽	HY	Thổ 土	+ Nhu 需	
	瑞		Ngọc 玉	+ Nhu ? 需	
NHƯ	如	ẢHV			Ngựa chàng sắc trắng - là tuyết in (CPN), - nhau, - vội, - thế, Giống -
	如	HT	Y 衣	+ Như 如	
	如	ẢHV	Như (viết tắt)	如	

NHỪ	如	GT	ÂHV	Như		Hư là bất túc lữ -
	𠂔	HT	Như	如	+ Hỏa 火	ốm o (NTVĐ), Nấu
	𠂔	HT	Thi	尸	+ Như 如	chín -, - xương, -
	𠂔	HT	Như	如	+ Toái 碎	tử, - như cháo
	𠂔	HT	Như	如		cúng
NHỪ	𠂔	HT	Thủ	手	+ Như 如	- trẻ (túc dọa trẻ)
	𠂔	HT	Quý	鬼	+ Như 如	
NHỪ	𠂔	HT	Thực	食	+ Như 如	- mỗi, - mất
NHỰA	茹	GT	Nhự	茹	+ Nháy 𠂔	Xin đừng mân mé
	茹	HT	Thủy	𠂔	+ Nhự 茹	- ra tay (HXH), -
	茹	HT	Thủy	𠂔		cây
NHỨC	一壹	GT	ÂHV	Nhất		Mũi khô mắt -
	疔	HT	Nạch	疔	+ Nhất 壹	ngồi chong không
	癰	HT	Nạch	疔	+ Dặc 𠂔	nằm (NTVĐ), Ngồi
	疔	HT	Nạch	疔	+ Dặc 𠂔	phút chốc - đầu
	疔	HT	Nạch	疔	+ Nhật 日	(KTKD), - chân tay,
	疔	HT	Nạch	疔	+ Chúc 職	- xương, Đau - cả
	癰	HT	Nạch	疔	+ Thúc 識	minh mảy
	癰	HT	Nạch	疔		
NHỪNG	仍	ÂHV	𠂔			Những - anh có
	仍					thèm trông đầu nào
	仍					(Vĩnh Sấm), - mà

NHƯNG 仍	GT	ÂHV	Nhưng	-	nhưng, (như dừng dưng)
NHƯNG 仍	GT	ÂHV	Nhưng	-	người cúng Phật cúng tiến (NTVĐ), -
忍	GT	ÂHV	Nhẫn	-	là rầy ước mai ao, - người, Chẳng -
口仍	HT	Khẩu 口	+ Nhưng 仍		
NHUỘC 若	ÂHV	都弱若弱			
弱	HT	Thảo 艸	+ Nhược 弱	-	bằng chẳng có, - điểm, Nhu -, Bạc -
NHUỘI 涯	HT	Khẩu ㄣ	+ Nhại 涯		Khóc - nhười
NHUỘI 域	HT	Khẩu ㄣ	+ Giới 域		Ướt -, Khóc - -
NHUỘI 涯	GT	ÂHV	Nhại		Khóc nhười -, Mưa --
NHƯỜNG 攘	ÂHV	攘			Thời buổi nhiều -, - tay
讓	GT	ÂHV	Nhuợng		
攘	HT	Y 衣	+ Tương 襄		
NHƯỜNG 讓	GT	ÂHV	Nhuợng		Chẳng kêu chẳng lặn biết kính biết - (SV), - nhịn, - của ăn
許	GT	Nhuợng	(viết đơn)		

NHƯỜNG 義 GTV Âm Nôm *Đường* mư -, - mưt (ư
nuôi một)

讓 GT ÁHV Nhượng

NHƯỢNG 讓 ÁHV - bộ, Khiêm -

NHỨT 戍 Nhất (viết tự ý)

NHỰT 日馬 GT ÁHV Nhựt - tức là nhựt (PN),
(Xem nhựt)

昝 GT ÁHV Nột

NHỮU 樣 ÁHV - là lẫn lộn (Nôm lì
dùng)

NHỰU 蹂 ÁHV - là giẫm, xéo lên
(Nôm lì dùng)





○ 烏姑

GT ÂHV Ô, Cô



Nguyệt Nga nhiễm
bệnh ốm - (LVT),
Đêm năm canh an
giác ngáy - -
(Ng.CT), - bế, - cá,
Bà -, Xương -, - oe,
- là cô (PN)

痼

HT Nạch 疔 + U 𪛗

瘍

HT Nạch 疔 + Ô 烏

鰓

HT Ngư 魚 + Ô 烏

媽

HT Cô 姑 + Ô 烏

瞋

HT Miên 眠 + Ô 烏

ò

鴻

HT Thủy 氵 + Ô 烏

Thở - -, - ơ, - vào

睡

HT Thụy 睡 + Ô 烏

ó

惡

GT ÂHV Ớ

Xảy nghe quân -
vang dấy (LVT),
Chim -, La -, Kêu o -

鳴

HT Khẩu 口 + Ô 烏

Ó	鷄	HT	ố 惡	+ 鷄	
Q	鳩	GT	ÂHV ỏ		Trẻ con - ọẹ, - ẹ.
	噁	HT	Khẩu 𠵹	+ 惡	Ăn vào bị - ra (- như ọẹ)
OA	𠵹	ÂHV	娃 媯 掞 蛙 窩 蝸 鍋		
	歪	GT	ÂHV Oai		Cửa ấy có người -
	洼	HT	Thủy 𠵹	+ Khuê 圭	nên con này toan
	渦	HT	Thủy 𠵹	+ Oa 𠵹	thoát vông (KTKD),
	窩	HT	Khẩu 𠵹	+ Oa 窩	Khóc - -, Bà Nữ -
OA	𠵹	GT	ÂHV Oa 哇 嗚		đội đá vá trời
	渦	HT	Khấp 泣	+ Oa 𠵹	(Truyền thuyết)
	哭	HT	Khốc 哭	+ Oa 𠵹	
OA	𠵹	GT	ÂHV Oa		Khóc - -, - vào
OÁC	𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Hoác 霍	(như ủa vào)
	𠵹 𠵹	HT	Oa 𠵹	+ 惡	
OAC	𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Hoác 霍	Gà kêu - -, Tiếng
OÁCH	𠵹	ÂHV			kêu oang -
					- mồm, Chàng -
					Trông có vẻ - lăm
					(túc oai)

OACH	擲	HT	Thủ 手	+ Quách 郭	Ngã -, Oành -, - -
OAI	歪	ÂHV			Hùm - muông
	威	GT	ÂHV Uy		mạnh còn nằm
					cũi (QATT), - vế
OAI	薈	ÂHV			Kêu oai -, Ấm -, - -
	喊	HT	Khẩu 口	+ Uy 威	
	喂	HT	Khẩu, Tâm 喂	+ Uy 畏	
OAI	矮	GT	ÂHV Ai		Mệt - người, Uể -
	萎		ÂHV Nuy		
OAM	陰	GT	ÂHV Âm		Kêu - -
OAM	唵	HT	Khẩu 口	+ Âm 陰	- oap, Sóng đánh - oap
OAN	寃	ÂHV	冤		Tiếng - dậy đất án
	智	HT	Uyển 允	+ Mục 目	ngờ lừa mây (KVK), - khuất
OÁN	怨	ÂHV	怨		Nghe ra như - như
					sầu phải chăng (KVK), Ai -
OAN	筍	ÂHV	盞 碗		Việc - chuối lão
	挽	HT	Thủ 手	+ Uyển 宛	nay sở thích (Bà TĐT), Phẩm -, Đóng -, Cúng -

OẢN	惋	HT	Mễ 米	+ Uyển 宛	
	惋	HT	Tâm 忖	+ Uyển 宛	
OANG	吟	HT	Khẩu 口	+ Hoảng 弘	Kêu - oác, - -
	嗔	HT	Khẩu 口	+ Ang (N) 𪔐	
OANH	鶯	ÂHV	鶯 𪔐		Ngoài song thỏ thẻ - vàng (KVK), Chim -, Nghe chim - đỗ trên cành kêu mãi (DTHM)
	鶯	GT	ÂHV Oánh		
	𪔐		Oanh (viết tắt)		
OÀNH	螢	GT	ÂHV Huỳnh		Ngã - oạch
OÁNH	瑩	ÂHV			Ngọc - (đá đẹp như ngọc)
OÁP	𪔐	HT	Khẩu 口	+ Ấp 邑	Con -
OÁT	𪔐	ÂHV	挖 𪔐		- toàn là xoay vấn, thò tay móc
OẨM	𪔐	HT	Oan 𪔐	+ Khúc 曲	Sự đời oái -
OẢN	𪔐	HT	Thủ 手	+ Hoảng 弘	- oái, - lưng, - xương sống
OẢNG	𪔐	HY	Khuyển 犬	+ Khiếu 𪔐	Chó kêu - -, Oảng -
	𪔐	HY	Cẩu 狗	+ Phệ 吠	

OẢNG	𢇛	HT	Phệ 吠	+ Uyển 宛	
OẮT	𢇛	HT	Tiểu 小	+ Ái 遏	- ranh, Bé -
	極小	HY	Cực 極	+ Tiểu 小	
OẮT	活	GT	ÂHV Hoạt		Bẻ - xuống, Mềm -, Êo -
	掘	GT	ÂHV Quật		
ÓC	沃屋	GT	ÂHV Ốc		Muốn cưới thiệp trước hàng eo - (TBT), Bắt lấy người đánh - đánh đầu (TBT), Gà eo - gáy sương năm trống (CPN), Nặn -, Đầu -, Vắt -
	喔	HT	Khẩu 𠵽	+ Ốc 屋	
	腥	HT	Nhục 月	+ Ốc 屋	
	𢇛	HT	Não 𢇛	+ Ốc 沃	
	𢇛	HT	Thủ 首	+ Ốc 屋	
	𢇛	HT	Cốt 骨	+ Ốc 屋	
	𢇛	HT	Não (đơn) 𢇛	+ Ốc 屋	
ỌC	屋	GT	ÂHV Ốc		Nó bú vào lại - ra, Bụng sôi ồng - (như ồng ục)
	𢇛	HT	Thủy 𢇛	+ Úc 郁	
	渥	HT	Thủy 𢇛	+ Ốc 屋	
OE	𢇛	GT	ÂHV Oa	𢇛	Từ lúc mới - - chào đời, Khóc - -
	𢇛	HT	Khẩu 𠵽	+ Uy 威	

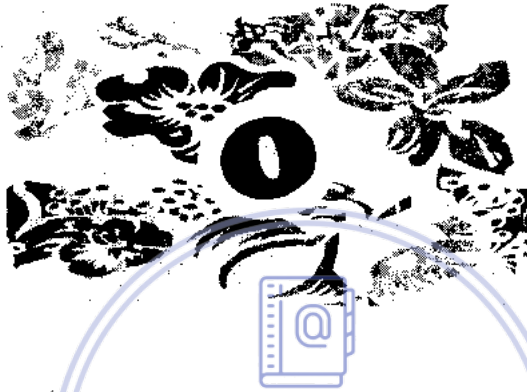
OE	哭	HT	Khốc 哭	+ Oa 昂	
OÈ	礫	HT	Hoè 槐	+ Thạch 石	Gánh nặng - cổ ra (như è cổ)
OÉ	哇	GT	ÂHV Oa		Oe -, - hoè, - - (tiếng kêu)
	噓	GT	ÂHV Uyết		
	噉	HT	Khẩu 口	+ Uy 威	
OE	噉	GT	ÂHV Uyết là Oe		Nôn - ra, - sữa, - thuốc ra
OÈ	痿	HT	Nạch 疒	+ Ủy (Nuy) 委	- cổ, Nặng - cổ
OEO	腰	GT	ÂHV Yêu		Uốn tre - để làm bắp cày, đòn
	腰	HT	Khúc 曲	+ Yêu 要	gánh, đòn càn
OI	喂	HT	Thủy 氺	+ Ủy 畏	Khí trời - ả, Đả - mà lại không có gió
	喂	GT	ÂHV Ổi		
	喂	HT	Nhật 日	+ Ủy 畏	
	喂	HT	Thủy 氺	+ Ủy 喂	
ÒI	喂	GT	ÂHV Uy		- ọp, - ọt
	痕	HT	Nạch 疒	+ Ủy 畏	
ÓI	喂	GT	ÂHV Uy		- mưa, - ra máu,

ÓI	喂	HT	Khẩu 口	+ Ồi 喂	Tức quá đến - ra, Nôn -
ỎI	喂	GT	ẢHV Uy		Khúc trung tư inh - đến phong (CTLT), Đánh mõ nghe inh - (KTKD), ít -, - tai, La lối om sòm inh -
	喂	GT	ẢHV Ồi		
	喂	HT	Khẩu 口	+ Ồi 喂	
	隘	GT	ẢHV Ầi		
	叢	HT	Thiếu 少	+ Uy 畏	
	櫻	GT	ẢHV Ồi		
OM	音奄	GT	ẢHV Âm, Yêm 奄		Cửa hàng vô tích tới - - (HXH), Thu - cửa trúc mây phủ (QATT), - cá, - thịt, Rau -, - sòm, - xương (câu dọ), Thối - cả xóm, Trời tới -
	菩	HT	Thảo 草	+ Âm 音	
	培	HT	Thổ 土	+ Âm 音	
	暗	HT	Khẩu 口	+ Âm 音	
	賤	HT	Sú 臭	+ Âm 奄	
	諳	GT	Âm 諸	+ Nháy 了	
	簪	HT	Sú 臭	+ Âm 音	
	黯	HT	Hắc 黑	+ Âm 音	
ÒM	暗	HT	Khẩu 口	+ Âm 音	Lội xuống ao - -, - ợp

ÒM	音	HT	Thủy 子	+ Âm	音	
ỎM	飲	GT	ÂHV ẨM			- nhả, - tỏi, Làm - cả nhà (tức là làm vang ồn nhà lên)
	嗽	HT	Khẩu 口	+ Âm	飲	
	贏	HT	Âm 音	+ Âm	飲	
	黯	HT	Hắc 黑	+ Âm	音	
ON	𠵼	HT	Khẩu 口	+ Ôn	温	- en
ỎN	穩	GT	ÂHV ỔN			- à - ễn, Cấy giống lúa -, Thối cơm gạo
	噉	HT	Khẩu 口	+ Ổn	穩	- (Nói ỏn ễn là nói nhỏ nhẹ có vẻ thẹn thùng)
	糲	HT	Mễ 米	+ Ẩn	隱	
	糲	HT	Mễ 米	+ Ổn	穩	
ONG	蜂	GT	ÂHV Phong		蜂	Con - đã tỏ đường đi lối về (KVK), Cắm hờn lư kiến chòm - (TSH), Một -, - một, - ruồi, - đen, - chúa, - thợ, Tổ -
	鋒	HT	Thủ 手	+ Phong	鋒	
	螞	HT	Trùng 虫	+ Ông	翁	
	𧈧	HT	Khuông 框	+ Kỳ ?	几	
	螞	HT	Trùng 虫	+ Ông	翁	翁
ÔNG	翁	HT	Nhân 人	+ Ông	翁	Dáng người - ả, - a - ánh
	翁	HT	Khẩu 口	+ Ông	翁	

ÔNG	翁	HT	Mỹ 美	+ Ông 翁	
ỔNG	滂	HT	Thủy 氵	+ Ông 翁	Nước chảy ông -, Bụng - dĩ vãng, - ảnh
	弄	HT	Khẩu 口	+ Lộng 弄	
	癢	HT	Nạch 疒	+ Ông 翁	
	膈	HT	Nhục 月	+ Ông 翁	
	甕	GT	ÂHV Ứng		
ỖNG	慵 憒	HT	Tâm 忄	+ Ông 翁	- à - ẹo, - ẻo
ỚP	邑 揖	GT	ÂHV Ấp		- ếp ọp ẹp, - sọp, Rau tươi phải nặng - sọp
	浥	HT	Thủy 氵	+ Ấp 邑	
	耗	HT	Hao 耗	+ Ấp 邑	
ỚP	邑	GT	ÂHV Ấp		- à - ẹp, Mềm -, Yếu -
	浥	HT	Thủy 氵	+ Ấp 邑	
	碎	HT	Toái 碎	+ Ấp 邑	
ỚT	楳	HT	Mộc 木	+ Ất 遏	Phương ngữ Ớt là gáy, Hết -, Sữa -, Vết -, Sau -, Tóm -
	遏	HT	Khẩu 口	+ Ất 遏	
	噍	HT	Ớt 噍	+ Thủ 扌	

QT 喔 HT Khẩu 口 + Ốc 屋 - ết, Nuốt - (là
nuốt chửng)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Ô 烏汚 ÂHV 汚烏
 垢 HT Thổ 土 + 1/2 Ô 汚

鄔 鳩 GT ÂHV Ổ
 鳩 HT Nữ 女 + Ô 烏

鷄 HT Kim 金 + Ô 烏

鳴 HT Khẩu 口 + Ô 烏

Ổ 鳩 GT ÂHV Ổ

烏 GT ÂHV Ô

汙 HT Thủy 氵 + Vu 于

Thân nghìn vàng
 để - danh má
 hồng (KVK), - hô, -
 mai, - uế, - Châu,
 Cầu - Thuốc, Kim
 -, - hay, - kia, Mai
 - Ri Ca, An Ti -
 Ki (M.)

- may cha chả
 (KTKD), - ạt, - ra
 thế nhỉ ? Nước
 chảy - -, Chảy -
 ra đường

ồ	鳴	HT	Khẩu 口	+ Ồ 烏	
	鴻	HT	Thủy 氵	+ Ồ (N) 鳴	
ố	惡 惡	ÂHV			Hoen -, Kêu ô -, Ái - mỹ miều, - nhân, Vải bị -
	鳴	HT	Khẩu 口	+ Ồ 烏	
ổ	鳩	ÂHV	鄒 鵒		Gió nhật đưa qua trúc - (QATT), - gà, - chim, - khóa, - rơm, - trứng
	鷄	HT	Sào 巢	+ Ồ 烏	
ốc	沃 屋	ÂHV			Nó sẽ kiếm lời xóc - (KTKD), Và tiếng đế nguyệt sỏi trước - (CPN), Bác mẹ sinh ra vốn - nhối (HXH), Kẻ ăn - người đổ vỏ (TN)
	渥	GT	ÂHV Ác		
	握	GT	ÂHV Ái		
	握	HT	Nhục 月	+ Ốc 屋	
	蝮	HT	Trùng 虫	+ Ốc 屋	
	蝮	HT	Ốc 沃	+ Kim 金	
ộc	呖	HT	Thổ 吐	+ 1/2 Ốc 天	Nước chảy ống -, - ra (như học ra), Nuốt - -
	喔	HT	Khẩu 口	+ Ốc 屋	
	喔	HT	Thổ 吐	+ Ốc 屋	
ôi	喂	ÂHV	喂 隈		- Kim lang hơi Kim lang (KVK), - thôi đã đi đời nhà ma,
	喂	HT	P.hiệu 𠂔	+ Ủy 畏	

ÔI	喂	GT	ÂHV Uy		Con - l, Thít -, Thức ăn đã - thói
	餵	HT	Thức 食	+ Uy 畏	
	餵	HT	Dư 餘	+ Uy 畏	
ÔI	喂	GT	ÂHV Ôi		Gọi - - mà không ai nghe, Kêu - -
	喂	GT	ÂHV Uy		
ÔI	喂	GT	ÂHV Ôi		Thế sự người no - tiết bảy (QATT), - động, - chao ôi, Đổ -, Kêu ôi -, Đẩy -, - của
	畏	GT	ÂHV Uy		
	喂	HT	Khiếu 叫	+ Uy 畏	
	喂	HT	Nữ 女	+ Uy 畏	
			Download Sách Hay Đọc Sách Online		
ÔI	喂喂	ÂHV			
	喂	GT	ÂHV Ôi		Vỏ - rộp làm thuốc, Ương như -, Bĩ -, Quả -
	畏	GT	ÂHV Uy		
ÔI	喂	GT	ÂHV Uy		Nghe tiếng ru - -, Ôi -
ÔM	掩歎	GT	ÂHV Yếm,	Hâm	Tựa gối - cần lâu chẳng được (Ng.Kh), Mụ Triệu - con khóc ròng (TTV), - ấp, - yên gối trống đã chôn, - đàn tranh mấy phím rơi tay (CPN)
	厝	HT	Hán 厂	+ Âm 音	
	猪指	HT	Thủ 手	+ Âm 音	

ÔM	韵	HT	Âm 音	+ Cá 个	
	把	HT	Bả 把	+ Âm 音	
	抱	HT	Bảo 抱	+ Âm 音	
	抱掩	HT	Bảo 抱	+ Yêm 奄	
ÔM	喑	HT	Khẩu 口	+ Âm 音	Kêu - ộp, - oàm
ÔM	瘖	GT	ÂHV Âm		- đau, - yếu, -
	瘖	HT	Nạch 𪛗	+ Om (N) 喑	ngheñ, - nhom -
ÔN	溫	ÂHV	溫		nhách, Gây -
ÔN	𤇗	HT	Khẩu 口	+ Ôn 溫	- hòa, - khí, Quan
	𤇗	HT	Náo 𤇗	+ Ôn 𤇗	-, - tồn
	𤇗	HT	Huyền 𤇗	+ Ôn 𤇗	- ào, - -, Làm -,
	𤇗	HT	Khẩu 口	+ 1/2 Ôn 𤇗	Tiếng -, Tiếng - ào
	𤇗	GT	ÂHV Ôn		náo loạn cả kinh
ỔN	穩	ÂHV			thành
ỘN	𤇗	HT	Khẩu 𤇗	+ Ôn 溫	- định, Yên -, - bà
ÔNG	翁	ÂHV			(túc bà đỡ)
	𤇗	HT	Khẩu 𤇗	+ Ôn 溫	Nước chảy - -, Lội
					-, - xộn
					Thừa tiên - khẩu
					niệm (TSH), Khất từ

ÔNG	鰲	HT	Ngư 魚	+ Ông 翁	tạm lĩnh Vương - về nhà (KVK), - bà
	𩺰𩺰𩺰	GT	Ông (viết tắt)	𩺰	
ỔNG	甕	GT	ÂHV Úng,	Ủng 壘	Ta chờ người thổi - phụng sinh (DTHM)
	瓮	HT	Công 公	+ Ngõa 瓦	, Nhôm beo trong - đạo đời biết đâu
	煽	HT	P.hiệu ㄣ	+ Ông 翁	(NTVĐ), - sáo, - đồng, - tiền, Chui
	桡	HT	Mộc 木	+ Ông 翁	vào - cũng không thoát, - xi đồng, -
	筭	HT	Trúc 𣎵	+ Ông 翁	quyển, - tre, - nửa, - trúc
	煽	HT	Trùng 虫	+ Ông 翁	
	躑	HT	Túc 足	+ Úng 甕	
	𩺰𩺰	GT	Ông (viết tắt)		
ỔNG	滷	HT	Thủy 氵	+ Ông 翁	- là ông ấy, Cười ông -, Nước chảy
	滄	HT	Thủy 氵	+ Ông (tắt) 翁	ông -, Tiếng nói ông - (như nói ồ ồ)
ỐP	押	GT	ÂHV Áp		- vào bên, Cua -, lại, - lới, Cá -, Lúa
	挹	GT	ÂHV Ấp		-
	鰓	HT	Ngư 魚	+ Ấp 邑	
ỘP	𧈧	HT	Khẩu 𠬞	+ Ấp 邑	Tiếng ếch kêu - -, Cua -, - ẹp, Ốm -
	𧈧	HT	Trùng 虫	+ Ấp 邑	

ÔP 𪛗 HT Oa 𪛗 + Ấp 邑

ỐT 𪛘 ÂHV Quả - bột

𪛙 HT Mộc 木 + 1/2 Ốt 𪛘

ỘT 𪛚 HT Khẩu 口 + Úc 郁 Bụng sôi - -, - ệt, -
- (liếng gọi lợn, heo)





Ơ	於	GT	Ư	
	塢	HT	Thổ 土	+ Ư 於
	啞	HT	Khẩu 口	+ Ư 於
	於	HT	Nghi 訖	+ Ư 於
	於	HT	Ngốc 果	+ Ư 於

- hờ, ù -, ò -, ầu -,
Thờ -, Thành - Pha
(M.)

Ờ	於	GT	ÂHV Ư	
	題	HT	Thì 是	+ Ư 於

Nó đã - - nói, - -, -
phải

Ỡ	啞	GT	ÂHV Ách	
---	---	----	---------	--

	於	GT	ÂHV Ư	
--	---	----	-------	--

	咳	HT	Khẩu 口	+ Hợi (Khái) 咳
--	---	----	--------	----------------

- phu nhân hãy
vào trong (KTKD), -
-, Nói ú -, Nghe nói
mà - người ra, Ấm
a ấm -, - ắn (như

Ờ	𠵿	HT	Khẩu 𠵿	+ U	𠵿	ngờ ngắn)
	𠵿	HT	P.hiệu 𠵿	+ U	𠵿	
Ỡ	𠵿	GT	ÂHV Ư			Lúc này người -
	𠵿	HT	Thổ 土	+ U	𠵿	Long Môn (DTHM),
	𠵿	HT	P.hiệu 𠵿	+ U	𠵿	- theo một bức
	𠵿	HT	Thảo 艸	+ U	𠵿	thanh nhân (NTVD),
	𠵿	HT	Ư 𠵿	+ Tai	在	Có người khách -
	𠵿	HT	Ư (viết tắt)			viễn phương (KVK),
	𠵿	HT	Khẩu 𠵿	+ U	𠵿	- nhà, - trên trời, -
	𠵿	HT	Khẩu 𠵿	+ Trợ	𠵿	hỏa ngục, - nhờ
Ỡ	𠵿	GT	ÂHV Uy			
	𠵿	HT	Khẩu 𠵿	+ Y	衣	Kêu - ời, Bà -, Mẹ
	𠵿	HT	Khẩu 𠵿	+ Ai	哀	-, Anh, chị -, Ai đi
Ỡ	意	GT	ÂHV Ý			đâu đấy ai - (CD),
	𠵿	HT	Khẩu 𠵿	+ Ý	衣意	Trời -
Ỡ	亥	GT	ÂHV Hợi			

ỒM	飲	GT	ÂHV Ẩm		Nói - ở (nói lờ mờ không rõ ràng, che giấu)
	暗	HT	Khẩu 口	+ Âm 音	
	嗽	HT	Khẩu 口	+ Âm 飲	
ỒN	思	GT	ÂHV Ân		Công -, Nhờ -, - trời Phật, Đợi -, Lạy -
	累	GT	Chữ Ân	(viết tắt)	
ỖN	按	GT	ÂHV Ân		Giông mưa - rét bóng cây mặt mù (DTHM), Lại thêm hơi gió thê thê - mình (NTVD), - lạnh, Người hơi ơn -, - xương sống, - rét
	晏	HT	Khẩu 口	+ Yến 晏	
	桉	HT	Mộc 木	+ An 安	
	铵	HT	Lãnh 冷	+ An 安	
	晏	HT	Tâm 心	+ Yến 晏	
	晏	HT	Thủy 水	+ Yến 晏	
	晏	HT	Lãnh 冷	+ Yến 晏	
	晏	HT	Lãnh 冷	+ Yến 晏	
ỖN	穩	GT	ÂHV Ổn		- ở (như ởm ở)
ỚT	杞	HT	Mộc 木	+ Ất 乙	Mụ lớn đừng nói - nói tiêu (KTKD), Tôi nóng đã quá - mụ đừng nói (KTKD), Cây -, Quả -, Muối -, Tiêu -, - trâu
	艺	HT	Thảo 艸	+ Ất 乙	
	杞	HT	Mộc 木	+ Khất 乞	
	杞	HT	Tân 辛	+ Ất 乙	

ỚT 𢆶 HT Tân 辛 + Ớt (N) 𢆶

𢆶 HT Mộc 木 + Ớt 𢆶

ỚT 𢆶 GT ÂHV ẤI

Việc đó dễ -.



Download Sách Hay | Đọc Sách Online


PA 巴

GT ẦHV Ba

downloadsachmienphi.com

Nước Sa - (M.)

PE 悲

HT Khẩu 口 + Bi 悲

Hôm nay ngày giỗ
Móng - me sử
(GHVN)

PHA 坡 ẦHV 坡 坡 頗 葩

波 巴

GT ẦHV Ba

破

GT ẦHV Phá

破

HT Khẩu 口

+ Bi 皮

啡

HT Khẩu 口

+ Phi 非

吧

HT Khẩu 口

+ Ba 巴

Ngày xanh môn
mỏi má hồng phôi
- (KVK), Xông- gló
bãi trắng ngàn
(CPN), Văn Tiên há
dễ lòng nào phôi -
(LVT), - cần bụi
rậm, Giặc -,

PHÀ 葩	HT	Khẩu 口	+ Phác 破	Phi - phì phạch, - khỏi, Bền -, - chỗ khách qua sông, - hơi
坡	HT	Mộc 木	+ Pha 坡	
舩 舩 舩	HT	Chu 舟	+ Pha 玻	
破	HT	Khẩu 口	+ Phá 破	
渡	HT	Độ 渡	+ Bì 皮	
PHÁ 破	ÂHV			- án, - nhà, - giá, - hoại, - giới, - ngang, - phách, - quấy
帕	GT	ÂHV Phách, 帕		
破	HT	Lã 呂	+ Phá 破	
PHẢ 巨	ÂHV	普 頗 譜		- độ, Già -, Tộc -, lại (địa danh), - cặp
跛	GT	ÂHV Bả (Bì)		
PHA 怕	ÂHV			- là sợ (Hán)
PHÁC 扑	ÂHV	璞 撲 撲		Sinh rằng - họa vừa rối (KVK), Chối -, tiêu
PHÁCH 拍	ÂHV	珀 柏 劈 魄 擘		Đàn -, Đánh -, Làm -, Phá -, Hồn -, Hổ -
PHẠCH 拍	GT	ÂHV Phách 拍		Phi - trong lòng đã sướng chưa (HXH), Phành -, Gió đập - - vào bức rèm, Phi
飀 飀	HT	Phong 風	+ Bạch 白	

PHẠCH 𪔐 HT Tọa 坐 + Bạch 白 - chiếc quạt mo

𪔑 HT Bạch 白 + Vũ 羽

𪔒 HT Phấn 扇 + Bạch 白

PHAI 沛 GT ÂHV Bái 派

披非 GT ÂHV Phi

派 GT ÂHV Phái

鼻 HT Sắc 色 + Phi 非

PHÁI 派 ÂHV

沛 GT ÂHV Bái (Phái)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PHẢI 沛 GT ÂHV Bái (Phái)

霽 HT Chính 正 + Bái 沛

霽 HT Thị 是 + Bái 沛

PHÂM 𪔓 ÂHV 帆 帆 𪔔 𪔔

- dân, - lệ, - tục, -
phu, - trần, Siêu -

PHẠM 犯 ÂHV 范 範

- án, - húy, - lệnh, -
lỗi, - luật, - pháp, -
tội, - trù

PHAN 潘 ÂHV 幡 藩 攀 拌

Một hoa nọ gả -
lang (CPN), Cành -,
Họ -, Thánh - Xí Cô,

PHAN 番	GT	ÂHV	Phiên	Thánh Se Ra - (M.)
潘 番	HT	Phiên	(bối nét)	
拚	GT	ÂHV	Phiên, Phấn, Biện	
PHẢN 攀	ÂHV	攀 攀		- nân, Bạch -
PHÁN 判	ÂHV	泮 判 販		Mượn lời - bảo cam lòng cháu con (Phụ đồng), Lời -, - quyết, - đoán, Thẩm -
例	HT	Nhân 亻	+ Phán 判	
畔	GT	ÂHV	Bạn	
PHẢN 反	ÂHV	阪 返 坂		- án, - biện, - bội, - đối, - diện, - chiến, - cung, - đế, - kháng, - phúc, - lệnh, - trắc, - ứng, - xạ, Giương -, - ghé, - loạn
廐	HT	Kỷ 几	+ Phán 反	
板	GT	ÂHV	Bản	
盼	GT	ÂHV	Phán	
叛	HT	Bán 半	+ Phán 反	
廩	HT	Nghĩm 广	+ Bản 板	
飯	HT	Bàn 盃	+ Phán 反	
PHẠN 飯	ÂHV	梵		Chữ -, Tiếng -, - nhĩ, - điểm
PHANG 枋	HT	Thủ 扌	+ Phương 方	Tay cầm roi sắt đánh - (DTHM), Nếu riu búa nện - vào

PHANG	枋	HT	Mộc 木	+ Phương 方	mãi, Cây không kêu nhưng phải chết dần, - vào mây vào mặt
	打	HT	Đá 打	+ Phương 方	
	擲	HT	Thủ 手	+ Bang 邦	
	潘 旛	GT	ÂHV Phiên		
PHÀNG	旁	GT	ÂHV Bàng 傍		Trách ông sãi khéo phủ - bà vãi (SV), Chớ nề lời tục phủ - nôm na (NTVD), Phủ - chỉ bấy hóa công (KVK)
	悖	HT	Tâm 忄	+ Bàng 旁	
	焚	GT	ÂHV Phán		
	樊	GT	ÂHV Phán		
	忍	HT	Nhẫn 忍	+ Bàng 旁	
	贖	HT	Phụ 負	+ Bàng 旁	
PHẪNG	仿	ÂHV	舫 髻		Lầu hoa kia - phát mùi hương (CPN), Cái - phát cổ bờ rộng
	緞	HT	Mịch 糸	+ Phán 反	
	鈐	HT	Kim 金	+ Phương 方	
	鏘	GT	ÂHV Bàng	(Bàng)	
PHẪNG	冰	GT	ÂHV Bàng		Cái -, Đàn -, - cổ cò
PHẠNG	刀	HT	Đao 刀	+ Phương 方	Đánh - vào đầu vào mặt (là đập mạnh)

PHẠNG 畔 HT Bạ 畔 + Dao 刀 刂

PHANH 抨 ÂHV 姘 烹 姘 捰

抨 HT Thủ 手 + Bình 平

烹 HT Phanh 烹 + Dao 刀

拜 (拜) Chữ Bái trên thừa nét

Đôi ba chục vị -
phui đủ làm
(NTVD), - thầy, mổ -
ra, Phong - một
manh áo

PHÀNH 烹 GT ÂHV Phanh

烹 HT Thủ 手 + Phanh 烹

膨 HT Phiến 扇 + Bành 彭

- phạch, No - bụng,
Trương - lên (như
phình)

PHAO 抛 ÂHV 泡 俘

- cho quuyến gió rủ
mây (KVK), Cái -
cầu, - tin

PHÀO 抛 GT ÂHV Phao

抛 HT Khẩu 口 + Phao 抛

抛 HT Khí 气 + Phao 抛

咆 HT Khẩu 口 + Bào 咆

Phi - khát thuốc, Thở
- nhẹ nhõm, Nói
tầm -, Nói phều -

PHÁO 炮 ÂHV 砲 咆 礮

炮 HT Nạch 犮 + Bao 包

Làm chi - phú lòng
nhau bấy (QATT), -
bình, - nổ, - thủ, Xe
-, - thuyền

PHÁP 法

ÂHV

琚

琚

HT

Vương 王

+ Khứ 去

Khứ: 1/2 Pháp)

- lệnh, - luật, Đạo -
- Y, - giới, - đạo, -
môn, Phép -

PHẠP 乏

ÂHV

疒

HT

Nạch 疒

+ Pháp 乏

- lực, Khốn -
Khuyết -, Phép -,
Đời - văn chương
uống mỡ danh
(QẮT)

PHÁT 發

ÂHV

髮

髮

HT

Thổ 土

+ Phát 發

發

HT

Phát (viết đơn)

Anh hoa - tiết ra
ngoài (KVK), - ban,
- biểu, - đạt, -
động, - chấn, -
hoàn, - hiện, -
giác, - nộ

PHAT 伐

ÂHV

罰

伐

GT

ÂHV Phiệt

伐

GT

ÂHV Phiệt

Khuyến răn thưởng
- rất công (Kinh
cầu), - tội, - vạ, Bất
-, - giam, - liên, -
xuống hỏa ngục

罰 罰 罰 罰 罰

Chữ Phạt

viết tắt

PHAU 抛

GT

ÂHV Phao

抛

HT

Bạch 白

+ Phao 抛

排

HT

Kim 金

+ Phi 非

Bạc - cầu gió đen
đám ngàn mây
(KVK), Trắng - -

PHAY 剗

HT

Bì 皮

+ Dao 刀

Gươm dao dùng
một lưỡi dao -

PHAY 沛	GT	ÂHV Bái		(VTV), Thịt xé -, - phảy
脈	HT	Nhục 月	+ Phái 派	
排	HT	Kim 金	+ Phi 非	
PHÂY 𠂔	GT	ÂHV Phiệt		- bụi, Nét -, Phay - gió, - ruồi muỗi
𠂔	HT	Thủ 手	+ Bái 沛	
PHẮC 朴	GT	ÂHV Phác		Gió im phăng -, - ,
撲	HT	Khẩu 口	+ Phác 撲	
鉢	HT	Khí 气	+ Phác 朴	
PHÂN 方	GT	ÂHV Phương		Từ rằng khó nổi - theo (DTHM), Tới nhà em gái hỏi - sự tình, - -, - phát
分	GT	ÂHV Phân		
𠂔	HT	Khẩu 口	+ Phương 方	
𠂔	HT	Túc 足	+ Phân 分	
PHẪNG 方	GT	ÂHV Phương	, Băng 冰	Dạ Xoa văng lênh - - (DTHM), Chạy -, Đi -, Đứng - dậy, Gạt - đi, Gió im - phắc
𠂔	HT	Khứ 去	+ Băng 冰	
𠂔	HT	Túc 足	+ Phương 方	
𠂔	HT	Tẩu 走	+ Băng 冰	
𠂔	HT	Túc 足	+ Băng 冰	

PHẪNG	凭	GT	ẢHV Bãng			Dòng quyền - lộng như tờ (KTKD), Bốn phương - lộng hai kinh vũng vàng (KVK), Bãng -, Mặt -
	滂	HT	Thủy 彡	+ Bãng	旁	
	榜	GT	ẢHV Bãng			
	磅	HT	Bình 平	+ Bãng	旁	
PHÁP	法	GT	ẢHV Pháp			Ngâm đào đồ ấy khớp nhau phẩm -, Đứng ngay -, -
	泐	HT	Pháp 法	+ Ấp	卞	
	𡗗	HT	Chính 正	+ Pháp	法	
PHẠP	鈐	HT	Kim 金	+ Phạp	乏	Chém - một nhát (như phạp)
PHẬT	拂	GT	ẢHV Phật,	Phật	發	Đứng - lên, Chạy - đi, Chột - ngọn, Phấn -, Vứt - đi thôi
	拂	HT	Lập 立	+ Phật	弗	
	跣	HT	Túc 足	+ Phật	弗	
	速	HT	Tốc 速	+ Phật	弗	
PHẨM	品	ẢHV	品			Càng treo giá ngọc càng cao - người (KVK), - oản, Cửu -
	𡗗	HT	Phiến 片	+ Phẩm	品	
	𡗗	HT	Mễ 米	+ Phẩm	品	
PHÂN	分	ẢHV	吩 芬 紛 雰			Mỗi người một vẻ mười - vẹn mười

PHÂN	糞	GT	Phấn là Phàn	(KVK), - bổ, - phát, - vân, - bón
PHÂN	份	ÂHV	汾 賁 焚 墳 燔	Nửa - luyện chúa nửa - tư gia (KVK), So bề tài sắc lại là - hơn (KVK), - đồng, - mộ, - nhiều, - phạt, - thưởng, - việc, - trăm, Chia -, Gốc -, - thỉ
	分	GT	ÂHV Phàn	
	樊	GT	ÂHV Phàn	
	坊	HT	Thổ 土 + Phàn 分	
	氛	HT	Khí 气 + Phàn 分	
	份	HT	Phiến 片 + Phàn 分	
	贖	HT	Bán 半 + Phàn 賁	
PHẤN	粉	ÂHV	糝 奮	Phấn trên da - khởi uy dương (TSH), son, Má -, Đánh -
	坊	HT	Thổ 土 + Phàn 分	
	奮 奮		Phấn (viết tắt)	
PHẢN	忿	ÂHV	憤	- chí, - nộ, - thân, - uất
PHÂN	分	ÂHV	份	- bạc, Bốn -, Số -, Thần -
PHẪNG	烱	HT	Hỏa 火 + Bình 平	- - (như bưng bưng)
PHÁP	乏	GT	ÂHV Pháp, Pháp 法	Có khi thấy dưới mây - phổi (CTLT), - pha - phỏng
	邑	GT	ÂHV Ấp	

PHẤP 氣 HT Khí 气 + Phạp 乏

𠵼 HT Khẩu 口 + Pháp 法

𤇀 𤇁 HT Hỏa 火 + Chấp 執

PHẬP 𠵼 HT Tâm 心 + Phạp 乏

𠵼 HT Khẩu 口 + Phạp 乏

佛 GT ÂHV Phật

𠵼 HT Khẩu 口 + Tập 卡

鉸 HT Kim 金 + Phạp 乏

𠵼 HT Khẩu 口 + Pháp 法

𠵼 HT Tâm 心 + Tập 習

PHẤT 𠵼 ÂHV 𠵼 𠵼 𠵼

𠵼 ÂHV 𠵼 𠵼 𠵼 𠵼 𠵼

𠵼 GT ÂHV Phật 佛

𠵼 HT Túc 足 + Phất 𠵼

𠵼 HT Y 衣 + 1/2 Phất 友

𠵼 ÂHV Thảo 艸 + Thị 市 (một 市
lối viết của chữ Phất)

Tiếng phong hạc -
phổng hơn mười
tháng (VTV), Mụ -
phổng sợ những
uổng châu (KTKD),
Chém -, Phảm -

Mành tương lất -
gió đàn (KVK), - cờ
nương tử theo
quyển tương quân
(Quốc sử), Trời lất -
mưa bay, Gió lất -,
Cái - trần

PHẬT 𠵽 ÂHV 佛 𠵽Lần trăng hạt niệm
Nam Mô - (CMT)**PHẦU** 𠵽 ÂHV- là ngà, té chết
(Nôm ít dùng)**PHẪU** 𠵽 GT ÂHV Phẫu, Phẫu 𠵽 Giải -, - thuật

𠵽 GT ÂHV Phũ

𠵽 HT Phẫu 𠵽 + Phản 𠵽

PHÂY 𠵽 GT ÂHV Phi

𠵽 HT Hĩ 𠵽 + Phi 𠵽

𠵽 HT Hĩ 𠵽 + Bi 𠵽

Anh ta cứ -, -
phẩy gió (như phay
phẩy)downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PHE 𠵽 GT ÂHV Phê

𠵽 GT ÂHV Bài (Thủ +Phi)

𠵽 HY Phái 𠵽 + Lũ 𠵽

- cánh, - đẳng, -
giáp, - phái, - phảy
quạt, Sách nêu sĩ tử
nhiều -, Kéo - kéo
cánh

𠵽 𠵽 HT Lũ 𠵽 + Phê 𠵽 + Phi 𠵽

PHÈ 𠵽 GT ÂHV Phi

𠵽 HT Thủy 𠵽 + Phi 𠵽

𠵽 HT Thủy 𠵽 + Phi 𠵽

𠵽 HT Đài 𠵽 + Phi 𠵽

- phồn giống chơi,
Lê -, Đầy -, Chán -,
Nói ngang -, Phun
- -

PHÉ 潰	HT	Thủy 氵	+ Phí 費	Đầy - đầy phè
PHEN 番	GT	ÂHV Phiên 番		Một - mưa gió tan tành một - (KVK),
番	GT	Phiên 番	+ Nháy 𠂔	Một - bận đến còn
番	HT	Phiên 番	+ Cá 𩺰	đảm thắm (QẮT),
番	HT	Phiến 片	+ Phiên 番	Mấy -, Nhiều -, -
番	HT	Phiên 番	+ Thứ 次	này, Đòi -
播	HT	(Âm Bá) (Mũ) 扌	+ Phiên 番	
PHÈN 煩	GT	ÂHV Phiên		Dạ nguyên nước
礬	GT	ÂHV Phàn		đục đánh - cho
礬	HT	Mễ 米	+ Phàn 樊	trong (TTV), - chưa,
PHÈNG 鑠	HT	Kim 金	+ Phàn 礬	Đường -, Nước
鑠	HT	金		đánh -, Ruộng bị -
PHEO 漂	GT	ÂHV Phiêu 嫖 嫖		Tiếng - - (Tiếng lệnh
嫖	HT	Trúc 𣎵	+ Tiêu 標	đám ma)
PHÈO 漂	GT	ÂHV Phiêu 嫖 嫖		Tre -
腸票	HT	Tràng 腸	+ Phiếu 票	
膘	HT	Phiếu 膘	+ Phong 風	Nổi -, - lộn (heo),
				Chán -, Phi -, Lèo -,
				Đĩa - lộn

PHÉP	法	GT	ÂHV Pháp	là Phép	- công là trọng niệm tây sá nào (CPN), Phải làm cho biết - tạo (KVK), - tắc, Khuôn -
	涉	GT	Pháp	(viết đá thảo)	
	律	HT	Pháp 法	+ Luật 律	
PHỆT	發	HT	Khẩu 口	+ Phát 發	Nói - lão, - vào đầu (lúc đánh vào đầu)
	牒	HT	Nhục 月	+ Phiệt 牒	
PHỆT	筏	GT	ÂHV Phiệt		Phun phèn -, Nhổ - ra đất, Bụng đau phèn - ra liền (Học thuốc)
	伐	HT	Khẩu 口	+ Phạt 伐	
	發	HT	Khẩu 口	+ Phát 發	
	筏	HT	Khí 气	+ Phiệt 筏	
PHÊ	批	ÂHV	啡		Yến diên một liệp phủ - (DTHM), - bình, Bút -, Châu -, Cà -, Thánh - Rô, - Mi Ri Na, - Sĩ A (M.)
	為	HT	P. hiệu ㄣ	+ Vi 為	
	砒	GT	ÂHV Ti (Thạch	+ 1/2 Phê)	
	疵	GT	ÂHV Ti		
	葩	GT	ÂHV Pha		
PHÊ	肥	GT	ÂHV Phi		Lê - (như lê phê)
PHỆ	肺	ÂHV	廢		- hưng đối mấy cuộc cờ (Nam sử), - liệu, - đế, Lao - quán

PHỄ 蒂 HT Thảo 艸 + Thị 市
(Thị: 1/2 Phế)

PHÊ 吠 ÁHV 筴 噬 滌 Béo -, Bụng -, Mập
-, - đà, - -

𩇛 GT ÁHV Trệ

𩇛 HT Nhục 月 + Phê 吠

PHÊCH 拍 GT ÁHV Phách Bạc -, Trắng -,
Phênh -

𩇛 HT Bạch 白 + Phác 撲

PHÊN 番 GT ÁHV Phiên 番 番 - trúc che nửa bếp
nửa buồng (Ng.CT),
Lau treo rèm nái
trúc cài - thừa
(KVK)

𩇛 HT Phiên 片 + Cá 𩇛

𩇛 HT Phiên 片 + Phiên 𩇛

𩇛 HT Phiên 片 + Phiên 番

PHÊN 煩 GT ÁHV Phiên Ngồi - phệt

PHÊN 板 GT ÁHV Bản, Ban - cho một trận (tức
đánh, đập)

PHÊN 揲 HT Thủ 扌 + Phiên 𩇛 (bớt nét) - đòn, - roi, Bị - một
hèo

PHÊN 平 GT ÁHV Bình 𩇛 Chương -, Nổi - -,
(Có người nói nổi
bệnh bệnh)

𩇛 HT Thủy 氵 + Bình 平 𩇛

PHẾT / GT ÂHV Phiệt Sơn -, - son, - phấn,
 發 GT Phát 發 + Nháy ㄣ Kéo - một vạch, -
 cho một roi (đánh)

PHI 批	GT	ÂHV Phê	phong phát động chờ lâu (Phụ đồng), Ái -, - phá
毳冠	GT	Phi (viết tắt) 庀 飛	
PHÌ 肥	ÂHV	腓 璽	Béo -, Mập -, - độn, - phèo, Phun - -
PHỈ 剃	ÂHV	費	- công, - cửa, - sức, - phạm, Phung -, Hoang -
誹 排	GT	ÂHV Phĩ	
PHỈ 匪 扉	ÂHV	悱 菲 斐 翡 樞 蜚 誹 斐	
剃	GT	ÂHV Phĩ	Thói nhà băng tuyệt chất hàng - phong (KVK), - báng, - chỉ, - dạ
冰	GT	Phi (viết tắt)	
PHỊ 涕	HT	Thủy 氵 + Phát 弗	- mặt ra, Béo -, Mập -, Phì -, Người bị - khó đi lại
扉 非	GT	ÂHV Phì	
猷 猷	HT	Nhục 月 + Phệ 吠	
痂	HT	Nạch 疒 + Phì 肥	
PHÍA 費	GT	ÂHV Phí	Ồi thôi bốn - những rừng (LVT), Đông nam - ấy là đường đi lên (DTHM)
非	GT	Phi 非 + Nháy 彡	
墳	HT	Thổ 土 + Phí 費	
墳	HT	Phương 方 + Phí 費	

PHICH 癖 **ÂHV** 癖

**Ngựa tuột -, Bụng
no phình phích**

馬辟 HT Mā 馬 + Tích 辟

PHỊCH 摺 GT ÁHV Bích, Tịch

Ngày ba bữa vỗ
bụng rau - -
(Ng.CT), Ngồi -
xuống, Rời -, Phục -

辟 GT ÂHV Tich

坐碎 HT Tọa 坐 + Tích 碎

HT Nhục + Phác

PHIẾM 泛 ÂHV 汎 汎

Nói -, Phù -, - ái, -
luân, - thần

筵 HT Trúc 沐 + Khiếm 欠

PHIÊN 番 **ÂH** 篇 **翻** 翻

- An, - âm, - dịch, -
phiến, - chợ, - tòa,
Chia -, Nước -,
Đến -

播 GT ÂHV Phan

番飛 HT Phiên 番 + Phi 飛

PHIÊN 煩 **ÂHV** 潘

Cửa nhà càng rộng
thế càng - (QATN),
Ái Châu quyết
không lòng - hồi
(KTKD), - náo

繁 GT ÂHV Phồn (Bàn)

煩 HT Tâm 忄 + Phiên 煩

PHIẾN 片 𡗗 扇 販 煽 騙
𡗗 騙

- sách ngày xuân
ngồi chấm câu
(QATT), - diện, -
động, - loạn, - đá,
- gỗ

PHIỆN 片	GT	ÂHV Phiên	Thuốc -
藥片	HT	Dược 藥 + Phiên 片	
PHIỆT 撇	ÂHV		- hồ, - mực, - vôi, - vữa (- như phết, quét, trát)
批	HT	Thủ 手 + Phạt 伐	
撥	GT	ÂHV Bạt	
粘	HT	Phát 發 + Niêm 粘	
PHIỆT 筏	ÂHV		Thế -
PHIÊU 漂	ÂHV	飄 飄 鏢 鏢 鏢	
剝	GT	ÂHV Phiêu	Buồm nhân gió mặc khi - lộng (QATT), - đông, - lạc, - lù, - diêu, - linh, - bại
標	GT	ÂHV Tiêu	
PHIẾU 票	ÂHV	剝 標 標 標 驃	
標	HT	Phiến 片 + Phiếu 票	- bầu lý trưởng, Lá -, Tấm -, Tờ -, Bỏ -, - thu tiền
紙票	HT	Chỉ 紙 + Phiếu 票	
PHÍM 泛	GT	ÂHV Phấm	Trúc se ngọn cỏ to trùng - loan (KVK), - đàn
杙	HT	Mộc 木 + Phạp 乏	
彈	HT	Đàn 彈 + Phạp 乏 (1/2 Phấm)	

PHINH 𢆶 HT Phi 非 + Bình 兵 - phích, - phính, Thánh Se Ra - (M.)

PHÌNH 𢆶 HT Thủy 氵 + Bình 平 - bính, - to, - ra, Nổi - , Trương -, - phịch

𢆶 HT Hỏa 火 + Bình 平

𢆶 HT Trương 脹 + Bình 平

PHÍNH 𢆶 HT Nhục 月 + Bình 丙 Má -, Phúng -

PHỈNH 𢆶 HT Khẩu 口 + Bình 丙 Khen người khéo nói những lời - ta (LVT), - gạt, Lừa -, - phờ, Phủng -, - nịnh

𢆶 HT Khẩu 口 + Bình 東

𢆶 HT P.hiệu 効 + Bình 東

𢆶 HT Tâm 心 + Bình 東

𢆶 HT Bình 秉 + Vọng 妄

(Vọng : 1/2 Nịnh)

𢆶 HT Phù 浮 + Bình 丙

PHỈNH 𢆶 HT Khẩu 口 + Bình 丙 - phờ, No -, - bụng rồi

PHO 付 仆 GT ÁHV Phó 訃 赴 Một - thọ thế lam nam (DTHM),

𢆶 GT ÁHV Bộ Chẳng bằng cái cửa ngáy - -

𢆶 HT P.hiệu 効 + Phủ 甫 (QATT), - sách, - tượng, Thánh Sinh -

PHO	掬	HT	Thủ 扌	+ Phu 孚	Ro Sa (M.)
	馱	HT	Phủ 甫	+ Phu 夫	
	鋪	GT	ÂHV Phô		
PHÒ	扶符	GT	ÂHV Phù		Phi -, - Mã, - tá, - kẻ mạnh (- như phù)
	駙	GT	ÂHV Phụ		
PHÓ	副	ÂHV	仆付訃赴傅副		
	悟	HT	Tâm 忄	+ Phủ 孚	Hãy về tạm - giam ngoài (KVK), - lý, - bảng, Giao - , - cho đi
	怀	HT	Tâm 忄	+ Bất 丕	
PHÓC	紉	HT	Mịch 糸	+ Bốc 卜	Nhảy - lên, - phách, Bỏ - vào giỏ
	援	HT	Thủ 扌	+ Phúc 覆	
PHOC	縛	ÂHV			Nuốt - vào, Thúc -, Thê tróc tử -, Quảng - vào
	囁	HT	Khẩu 口	+ Phục 復	
PHÒM	吮	HT	Khẩu 口	+ Phàm 凡	Luồng gió thông reo vổ phạp - (HXH)
PHON	墳	GT	ÂHV Phần		Chạy - -, Thánh - Si A Nó (M.)
	扮	GT	ÂHV Ban, Phần		

PHONG 封 ÂHV 風 峰 烽 葑 聳 蜂 瘋 鋒
豐 丰 楓

𠂔 HT Phong (viết thảo)
𠂔 𠂔 HT Phong (viết tắt)

Ngắn gọn đứng trước bình - (DTHM), Khinh bạc màng ngâm thơ Cốc - (QATT), - tư tài mạo lốt với (KVK), - ba, Bệnh -, - thấp, Kinh -, - độ, Cây -

PHÒNG 防 ÂHV

房



妨

GT

ÂHV Phương

- ăn, - ngủ, - bị, - hỏa, - ngư, Đế -, - phong

PHÔNG 訪 ÂHV

放

倣

GT

ÂHV Phổng

- đại, - đẳng, - sinh, - tác, - thích, - tưng, Viết -

PHÔNG

ÂHV

倣

紡

GT

ÂHV Phường

- chừng, - độ, - đoán, - rạ, - như, Ví -, Bị -

放

HT

Hỏa 火

+ Phóng 放

PHỐT 融

HT

Bột 亭

+ Xuất 出

- ra ngoài

PHÔ

鋪

ÂHV

鋪

通

GT

ÂHV Bô

- ông, - bà, - quan, - bày, Tốt đẹp - ra xấu xa đầy diễm (TN), Nước Tu - Ga,

PHÔ 敷	GT	ÂHV Phu	Ông Yêu - Rô Si Na (M.)
補	GT	ÂHV BỔ	
哺 捕	GT	ÂHV BỘ	
哺	GT	P.hiệu ㄅㄨˇ + Phủ 甫	
鋪	GT	P.hiệu ㄅㄨˊ + Phô 鋪	
PHỔ 浦 圃 鋪	ÂHV		Gặp chàng nơi Tương - bến xưa (CPN), - xá
PHỔ 普	ÂHV	譜 	- biến, - độ, Gia -, - hệ, - thông, Tộc -
PHỐC 扑	ÂHV		Trắng -, - phếch,
仆 撲	GT	ÂHV Phó, Phác	Phóng -, Chạy - đến nơi, Đá - một cái
PHỐC 撲	HT	Túc 足 + 1/2 Phác 𢦏	
PHÔI 胚	ÂHV	胚 坏 醅	Ngày xanh môn mỏi má hồng - pha (KVK), - sinh, - thai
配	GT	ÂHV Phối	
PHỐI 配	ÂHV		- cảnh, - hợp, - ngẫu, Phán -
PHỐI 肺	ĐN	ÂHV Phế là Phổi	Bệnh -, Cường -, Lá -, Nám -, Sưng -, Tinh - bò
脬 配	HT	Nhục 月 + Phối 配	

PHỒM	𪔐	HT	Phũu 缶	+ Âm 音	- phàm, Cái -
PHÔN	繁	ÂHV	𪔐		Hiu hiu nhám mắt nằm an một - (DTHM), (- là lữ, là bọn), Bà con dòng họ một -, Đặng cho ông khỏi cái - ăn xin (DTHM), - hoa
	盆	GT	ÂHV Bồn		
	蕃	GT	ÂHV Phiên		
	儼	HT	Nhân 人	+ Bồn 盆	
	愠	HT	Tâm 心	+ Bồn 盆	
PHÔNG	楓	GT	ÂHV Phong		Trắng - phốc
PHÔNG	蓬	GT	ÂHV Bồng		- lên, - rộp, Phộp - lo sợ, Thối -, Đấm bị bông, hể đấm chỗ nọ nó - chỗ kia (TN)
	逢	HT	Thủ 手	+ Phùng 逢	
	逢	HT	Khẩu 口	+ Phùng 逢	
	懂	HT	Tâm 心	+ Bồng 蓬	
PHÔNG	俸	GT	ÂHV Bổng		Nổi -, - mũi lên (- như phỏng)
	倣	GT	ÂHV Phỏng		
	奉	HT	Đại 大	+ Bổng 俸	
PHỘNG	踴	HT	Đậu 豆	+ Phụng 奉	Ruộng trồng đậu - (tức đậu, đỗ, lạc), Kẹo đậu -, Đậu - rang
	奉	HT	Thảo 艸	+ Phụng 奉	
	捧	HT	Mễ 米	+ Phụng 奉	

PHỐP	乏	GT	ÂHV Pháp		Trắng phôm -, - pháp, - -
	皇	HT	Bạch 白	+ Pháp 乏	
	清	HT	Pháp 法	+ Nhục 肉	
	皇	HT	Bạch 白	+ Pháp 法	
PHO	披非	GT	ÂHV Phi		- - đầu bạc tựa rày thần tiên (LVT), Gió đưa cành liễu phất - (TTV), Tóc lơ đầu bạc - -, Khéo thay thầy tục tũm - nói xằng (DTHM), Mẹ già - phất mái sương (CPN)
	抔	HT	Thủ 手	+ Phi 丕	
	菲	GT	ÂHV Phi		
	非	HT	Phong 尾	+ Phi 非	
	披	HT	Tuyết 雪	+ Phi 披	
	非	HT	Bạch 白	+ Phi 非	
	非	HT	Bạch 白	+ Phi 披	
	非	HT	Bạch 白	+ Phi 飛冠	
	非	HT	Phi 非	+ Vi 焉	
PHỜ	蝮	GT	ÂHV Thừ		Bầu rằng danh lợi phỉnh - (DTHM), Đầu lóc bơ -, - phần, - phạng, - Răng (phiên âm tiếng Pháp)
	頗	GT	ÂHV Phá		
	痲	HT	Nạch 疔	+ Phi 肥	
	痲	HT	Nạch 疔	+ Phi 披	

PHỜ	疲	HT	Nạch 𠂔	+ Pha 坡	
	啡	HT	P.hiêu 𠂔	+ Phi 非	
	坯	HT	P.hiêu 𠂔	+ Phi 丕	
PHỚ	破	HT	Khẩu 𠂔	+ Phá 破	Trắng phơ -, - lỗ (là mưng)
	𠂔	HT	Bạch 𠂔	+ Phá 破	
PHỞ	匪	GT	ÂHV Phi, Phả 𠂔		Lòng mừng phới - băng ngàn ra đi (TIV)
	𠂔	HT	Mễ 𠂔	+ Phả 𠂔	
PHỜ	披	GT	ÂHV Phi, Phái 𠂔		Một - mười lạnh đối mình biết chi (NTVĐ), Ngồi trên tám thớt - mình biết chi (DTHM), Lèo - phới thấy tiền đầu (QATT), - áo, - bày, - khô, - nắng, - gió, Lòng xuân - phới chén xuân tàng tàng (KVK), - phới bay trước gió, Ngồi - mặt ra nắng gió
	胚	GT	ÂHV Phôi		
	𠂔	HT	Thủ 𠂔	+ Phi 丕	
	炆	HT	Hỏa 火	+ Phi 丕	
	胚	HT	Nhật 日	+ Phi 丕	
	啡	HT	Nhật 日	+ Phi 非	
	𠂔	HT	Hỏa 火	+ 1/2 Phái 𠂔	
	𠂔	HT	Nhật 日	+ Phái 𠂔	
	𠂔	HT	Hỏa 火	+ Pha 坡	
	𠂔	HT	Nhật 日	+ Phi 𠂔	

PHÔI 暴 HT Bộc 暴 + Phi 非

暴皮 HT Bộc 暴 + Bi 皮

PHÔI 沛 GT ÂHV Bái, Phái 派

湃 HT Thủy 冫 + Bái 拜

晔 HT Nhật 日 + Bái 沛

霈 HT Phong 风 + Bái 沛

烱 HT Hỏa 火 + 1/2 Phái 派

PHỒM 呬 HT Khẩu 口 + Phạm 犯

PHƠN 分 GT ÂHV Phān

坊 HT Thổ 土 + Phān 分

佛 GT ÂHV Phất

PHỖN 販 HT Nhục 月 + Phấn 反

PHỚT 拂 GT ÂHV Phất 拂 拂

噉 HT Khẩu 口 + Phất 噉

赭 HT Xích 赤 + Phất 赭

Lòng xuân phơi -
chén xuân tàng
làng (KVK), Lèo -
phối thấy liên đầu
(QATT), Lòng mừng
- phở bằng ngàn ra
đi (TTV), Lá cờ
phốt -

Nói -, - phỉnh

- phớt gió, Mưa
bay - phớt

Cột -, Phê -, Bụng -
ra

- phớt gió, Mưa
bay - -, - qua một
chút, - nước sặc

thân lùn (KVK), Giọt
sương - bụi chim
gù (CPN), Bao -,
Đánh - đầu, - kín

- phàng chi bấy
hóa công (KVK),
Điếc tai lân tuất -
tay tối tàn (KVK),
Đánh -, Đòn -, (- là
cái chõ, cái nổi)

+ Phụ 員

+ Vū 武

+ Phụ 負

AHV 附 拊 阜 負 拊 拊 拊 婦
 嬭 鮒 埠 輔 賻 駙

Khuôn thiếng dẫu -
tắc thành (KVK), -
bạc, - âm - đạo, -
tử, Tiết -, - phen, -
lục, - nữ, - nhân, -
quyển

ÂHV 腹輻輳覆幅

Tâm - quân tua khá
vội vàng (TSH), Hễ
kẻ danh thơm hay
được - (QATT), -
âm, - đức, - lộc, -

ÂHV Phúc (viết đơn)

PHÚC 福 ÂHV Phúc (đá thảo)

ấm, - hậu, - nghị, -
thẩm

PHỤC 伏 ÂHV 茯 沃 服 復

符 HT Phục (viết tắt)

- bình, - chế, -
chức, - quyền, - dĩ,
- dịch, - hồi, Khôi -,
Thán -, - kích, Bất -

PHUI 配 GT ÂHV Phối

呼 HT Khẩu ㄅ + Phu 孚

盂 HT Khẩu ㄅ + Bôi 盂

配 HT Khẩu ㄅ + Phối 配

盂 HT Bôi 盂 + Phủ 甫

Biệt ly này khó nổi
phanh - (KTKD), -
pha hai chữ dân di
(DTHM), Cho người
thức dậy trời là -
pha (LVT), - pha
(như phối pha)

PHỦI 拂 GT ÂHV Phổi

捫 HT Thủ 扌 + Bôi 貝

配 HT Thủ 扌 + Phối 配

Quế bên thức dậy
- màn trông nghe
(TTV), - áo, - chần,
chiếu cho sạch bụi

PHUN 噴 ÂHV Phun

噴 GT ÂHV Phún là Phun

噴 GT ÂHV Bôn

潘 GT ÂHV Phan

噴 HT P.hiệu ㄩ + Bôn 贛

Khen tài nhả ngọc
- châu (KVK), Cành
cây sương giọt
liếng trùng mưa -
(CPN), Ngậm máu -
người, Rắn - nọc
độc

PHÙN 漬	HT	Thủy 氵	+ Bôn 贛	Mưa - gió bắc, Nước - lên
寶	HT	Vũ 雨	+ Bôn 贛	
PHÚN 噴	ÂHV			Thêm đá xanh rì lún - rêu (HXH), - nhám, - thạch
贛	GT	ÂHV Bôn		
PHUNG 楓	GT	ÂHV Phong 彪		Trại - ai lấy làm chồng (KTKD), Bệnh - (là bệnh phong), - Phí
梶	HT	Phong (viết đơn)		
損	HT	Tổn 損	+ Phong 彪	
PHÙNG 逢	ÂHV	馮 逢		Trùng - dấu họa có khí (KVK), Họ - , - má
PHÚNG	ÂHV	諷 冒		- đám ma, - diếu, Của lễ -, - phỉnh
訃	ÂHV	Phúng (viết tắt)		
PHỤNG 奉	ÂHV			- chỉ, - hành, - mệnh, - dưỡng, Loan -, - hoàng
鳳	GT	ÂHV Phượng (Phụng)		
PHÚP 乏	GT	ÂHV Phạp		Đánh - (là đánh nhẹ)
PHỤP 呖	HT	Khẩu 𠵽	+ Phạp 乏	Chém - vào đầu (như phạp)
PHÚT 𠵽	GT	ÂHV Phiệt		- chốc, Giây -, Mới về thấy vợ - xui lờ

PHÚT	發	GT	ÂHV Phát		làng (ITV), Nhập môn giầy - than rằg (NTVD)
	𤇀	GT	Phát (viết đơn)		
	𤇁	HT	Khẩu 𠂇	+ Phát 𤇀	
	覆	GT	Phúc 覆	+ Nháy ˊ	
PHỤT	𤇂	HT	Hỏa 火	+ Phất 𤇃	Thối - đèn di, Tắt - khiến nhà cửa tối mù
	𤇄	HT	Hỏa 火	+ Phạt 𤇅	
	吹	HT	Xuy 吹	+ Phạt 𤇅	
PHỬA	破	GT	ÂHV Phá		Bừa -, Đầy -, Làm -, Nước tràn - ra ngoài
	𤇆	HT	Thủ 手	+ Phá 破	
PHỨC	𤇇	ÂHV	𤇇 福 𤇈		Trà tiêu thơm phụng -, - hợp, - tạp
	𤇉	GT	ÂHV Phất		
	𤇊	HT	Khẩu 𠂇	+ 1/2 Phúc 𤇇	
PHÙNG	𤇋	GT	ÂHV Phàn		Phong Lai mặt đỏ - - (LVT), - phục, - tức gan, - sáng (như bùng sáng)
	𤇌	HT	Hỏa 火	+ Phàn 𤇍	
	𤇎	HT	Hỏa 火	+ Bình 平	
	𤇏	HT	Hỏa 火	+ Phong 丰	
PHỤNG	𤇐	GT	ÂHV Bắg		- đông, - dầy, - sáng

PHÙNG

(như Phùng)

PHỦNG 凭

GT ÂHV Bǎng

Thơm -, - tưng, -
dậy**PHƯỚC** 福

GT ÂHV Phúc,

Phúc 馥

Phước như Phúc
(xem Phúc)**PHUỖN** 播

GT ÂHV Phan 幡

Sớm khuya lá bối -
mây (KVK), Cột -,
Cờ -, Lá -, Cá -,
Chim -, Giải -, Các
vải tay cầm - đưa
linh cữu

判

HT Cân 巾

+ Phán 判

判

HT Mịch 糸

+ Phán 判

判

HT Bạch 白

+ Phán 判

播

HT Phiến 片

+ Phiên 番

旗

HT Kỳ 旗

+ Bán 半

PHUỖN 版

HT Nhục 月

+ Phản 反

Bụng - ra, Dáng đi
cứ - ra

版

HT Nhục 月

+ Phản 反

版

HT Phán 反

+ Phúc 腹

PHƯƠNG 方

ÂHV

邠 妨 芳 枋 肪

紡

GT ÂHV Phưởng

Có người khách ở
viễn - (KVK), -
châm, - chỉ, - diện,
Tây -, Cửa thập -,
tiện, - thức

枋

HT Hòa 禾

+ Phương 方

PHƯỜNG ÂHV 坊

Rước nàng về đến
trú - (KVK), - chào,
Phố -

坊 GT ÂHV Phương

PHƯỜNG 坊 HT Ngõa 瓦

+ Phương 方

Cái -, Miệng toang
toang như - vỡ

屏 HT Bình 屏

+ Phương 方

PHƯỜNG ÂHV 紡

- phát (như phảng
phất)

紡 GT Phóng

PHÚT 拂 GT ÂHV Phất

Vất - đi, Xong -
(như Phất)

PÔ 痛 GT

P.hiệu ㄅ
(Bỏ viết đơn)

+ Phủ 甫

Thánh - Li Ca (M.)



**QUA** 戈

ÂHV 灰 燭 腐

過 過 過

GT

ÂHV Quá là Qua

剗

HT

Oa 曷

+ Dao 刀

搨

HT

Thủ 扌

+ Quá 過

駙

HT

Mã 馬

+ Oa 曷

過 鳥

HT

Quá 過

+ Diếu 鳥

蕨

HT

Thiệt 舌

+ Cô 茨

QUÁ 過

ÂHV

遇

过

ÂHV

Quá (viết tắt)

Dầu ai - vợ con
(QATT), Lòng quê -
đó một sáu chẳng
khuây (CPN),
Chẳng - những ngu
dân hoặc thái
(GHC), Trái -, Đi -,
sông, - đò, Ngày -

- quan này khúc
Chiêu Quân (KVK),
- chân, - bước, -
ngày, - lời

QUÀ	菓	GT	ÂHV Quả		- bánh, - cáp, Kiếm câu chuyện làm -, Mua -, Tặng -, Biểu -, Đồng - làm bánh
	餞	HT	Thực 食	+ Qua 戈	
	𦵏	HT	Bồi 貝	+ Qua 𠂇	
	𦵑	HT	Mễ 米	+ Quả 果	
	𦵒	HT	Thực 食	+ Quả 果	
QUẢ	果	ÂHV	菓 窠 窠 螺 𦵑		Âu đành - kiếp nhân duyên (KVK), Đi đứng dẫn chó điếu quay - (GHC), - báo, Kết -, Hậu -, Ngũ -, - phúc, Cá -, Hoa -
	𦵑	HT	Mộc 木	+ Quả 果	
	𦵒	HT	Ngư 魚	+ Quả 果	
	𦵓	HT	Quả 果	+ Lại 吏	
QUÃ	果	GT	ÂHV Quả		Sắp lưng quày - chân rời bước ra (DTHM)
QUA	烏	ĐN	ÂHV Ô là Qua		- kia còn biết mở, mỗi (Khuyến hiếu), - hay bắt gà, Chít khăn mở -, Con -, - ác
	𦵑	ÂHV	Diên (Diếu 𦵑)		
	𦵑	HT	Ô 烏	+ Qua 𠂇 戈	
	𦵑	HT	Quả 果	+ Diếu 𦵑	
	𦵑	HT	Diếu 烏	+ Quả 𦵑	
QUÁC	𦵑	GT	ÂHV Quốc 𦵑		Quang - như gà mẹ

QUÁC	𠵿	HT	Khẩu 口	+ Quác	𠵿	lạc con, Tiếng kêu ..
	𠵿	HT	Khẩu 口	+1/2 Hoạch	𠵿	
	𠵿	HT	Điểu 鳥	+ Quốc	國	
	𠵿	HT	1/2 Kê 奚	+ Quốc	國	
QUẠC	𠵿	GT	ÂHV Quốc,	Quác	𠵿	Quảng -, -, (tiếng gà, vịt kêu)
	𠵿	HT	Thủ 手	+1/2 Hoạch	𠵿	
QUÁCH	𠵿	ÂHV	郭 𠵿			Mặc -, Bỏ - đi, Ông ấy chết có trong quan ngoại -
	𠵿	HT	Mộc 木	+ Quách	郭	
	𠵿	GT	ÂHV Quốc			
QUACH	𠵿	HT	Mộc 木	+ Quách	郭	Coi chim quành - thời hay (DTHM), Kêu quành -, Vỗ - (ăn trâu)
	𠵿	HT	Điểu 鳥	+ Chích	𠵿	
	𠵿	GT	ÂHV Duội (𠵿)			
QUAI	𠵿	ÂHV				- nón, - bờ đê, - thao, Giỏ nhà ai - nhà ấy, - bị, - xách,
	𠵿	HT	Thủ 手	+ Quai	𠵿	
QUÀI	𠵿	HT	Túc 足	+ Quỳ	葵	- lại, - với, - quăng
QUÁI	𠵿	ÂHV	卦 怪 恠 誑 僞 創			

QUÁI	卦	HT	Thủ 才	+ Quái (Quái) 卦	Vợ chàng quý - tinh ma (KVK), - ác, - dị, - gở, - dẫn, - kiệt, - lạ, - thai, Kỳ -, Bát -, - vật, - nhĩ, Ma -, - tội
	排	HT	Thủ 才	+ Quai 乖	
	怪	HT	Khẩu ㄣ	+ Quái 怪	
	魁	HT	Quý 鬼	+ Quái 卦	

QUẢ	拐	ÂHV	拐 掛 罪		Sớm dĩ khuyến giáo lỗi về - đơm (DTHM), Ông tơ gàn - chi nhau (KVK), Cúng - ông bà, Đơm -
	挂	GT	Quế (bớt nét)		
	望	GT	Quái (bớt nét)		
	鬼	GT	ÂHV Quỷ		
	塊	HT	Khẩu ㄣ + Quỷ 鬼		
	怪	HT	Khẩu ㄣ + Quái 怪		

QUAI	跪	GT	ÂHV Quý		Chút thân quần - vùng lầy (DTHM), Bụng đau quần - đi ngay (Y học ca)
	怪 咩	HT	Khẩu ㄣ + Quái 怪		
	反怪	HT	Phản 反 + Quái 怪		
	瘥	HT	Nạch 疒 + Quái 怪		
	痲	HT	Nạch 疒 + Quai 乖		

QUAN	官	ÂHV	冠 闕 棺 貫 關 關 瘰 鰓 觀		
-------------	---	-----	----------------------	--	--

QUAN 光 GT ÁHV Quang

以官安 Quan (viết tắt, đá thảo)
夜觀并

Quá - này khúc
Chiêu Quân, Vương
- là chữ nổi dòng
nhỏ gia (KVK), Oán
gian - gan tựa kim
châm (TSH), - ải, -
điểm

QUẢN 權 GT ÁHV Quyền

觥 GT Âm Quang

殯 HT Ngại 亥 + Quan 官

QUÁN 𡩺 ÁHV 冠串貫裸慣擯館盥
罐灌鑪鶴

逎 GT ÁHV Hoàn

倌 HT Nhân 亻 + Quan 官

涓 HT Thủy 氵 + Quan 官

𡩺 HT Quan 官 + Xá 舍

官 ÁHV Quán (viết tắt)

QUẢN 管 ÁHV 腕琯莞

莞 GT ÁHV Hoàn

脛 HT Nhục 月 + Quan 官

- xác người chết, -
ướp xác

Tiên rằng : ông -
cười ai (LVT), Nhân
từ - khánh lân la,
Làm cho đổ - xiêu
đỉnh như chơi
(KVK), - bán hàng,
- chợ, Quê -, Sinh -,
- triệt, - quân, - thề,
- xá, - xuyên, -
chúng (thuốc)

- bao tháng đợi
năm chờ (KVK), -
bao rong ruổi non
tiên (TSH), - bút, -
cơ, - đốc, - gia, -
hạt, - ngại, - thủ,

QUẢN 輓	HT	Xa 車	+ Quan 官	Cai -, Khí -, Phế -, Vị -, - lý tài sản
館	HT	Ngư 魚	+ Quan 官	
管 受	ÂHV	Quản (viết tắt)		
QUANG 光	ÂHV	梳 觥 觥 觥		Máy đen khói mịt - đầu (DTHM), Năm ba lữ hiệp đảng công - (KTKD), Thiếu - chín chục đã ngoài sáu mươi (KVK), - cảnh, - đăng, - gánh
官	GT	ÂHV Quan		
洸	HT	Thủy 氵	+ Quang 光	
統	HT	Mịch 糸	+ Quang 光	
晃	HT	Vũ 雨	+ Quang 光	
晄	HT	Nhật 日	+ Quang 光	
QUÀNG 光	GT	ÂHV Quang 觥		Hề mất màng mỡ - con mắt (TBT), Thấy người sang bắt - làm họ (TN), Nói - nói xiên, Chạy - bụi rậm, Chỗ quang chẳng đi đi - chỗ rậm (TN)
恍	GT	ÂHV Hoảng		
咼	HT	Khẩu 口	+ Quang 光	
恍	HT	Thủ 手	+ Quang 光	
晄	HT	Mục 目	+ Quang 光	
选	HT	Sước 辵	+ Quang 光	
跣	HT	Túc 足	+ Quang 光	
觥	HT	Vọng 妄	+ Quang 光	

QUÁNG 綱 GT ÁHV Quynh

Nắng - thừa thừa
bóng trúc che
(QATT), Phải chăng
nắng - đèn lò
(KVK), - gà, - đèn, -
mát, - quàng, Mù -

燒 HT Hỏa 火 + Quang 光

眇 HT Mục 目 + Quang 光

眩光 HT Huyền 眩 + Quang 光

昏光 HT Hôn 昏 + Quang 光

QUẢNG 廣 ÁHV 廣

Kê Khang này khúc
- Lãng (KVK), - An,
- Bình, - Trĩ, - đại, -
giao, - bác

QUẢNG 壙 GT ÁHV Khoáng

段光 HT Đoạn 段 + Quang 光

段廣 HT Đoạn 段 + Quảng 廣

廣 GT ÁHV Quảng

- đường dài, - đời
ngắn ngủi, - dây
nhợ, Cách -, Một -
thời gian

QUANG 眇 HT Mục 目 + Quang 光

繫 HT Quận 郡 + Mịch 系

曠 HT Mục 目 + Quảng 廣

Cập - đi chẳng
được, Loạng - đi
không vững, Cái -
ghế, - kẻ đồ đạc

QUANH 光 GT ÁHV Quang 銚

局 GT ÁHV Quynh

Khúc sông - quất
gần với Tô Châu
(KTKD), Dối - Sinh
mới liệu lời, Nao
nao dòng nước

QUANH 迷	HT	Sước 主	+ Quang 光	uốn - (KVK), Gắn xa đều lời - mình (DTHM), - co, Loanh -, - quẩn, Xung -, - tường
洸	HT	Thủy 氵	+ Quang 光	
虎	HT	Hộ 户	+ Quang 光	
眈	HT	Chu 周	+ Quang 光	
覘	HT	Viên 員	+ Quang 光	
揮	HT	(Huy) Thủ 手	+ Quân 軍	
QUÀNH 瓊	GT	ÂHV Quỳnh		Coi chim - quạch thời hay (DTHM), - chân, - tay, Di - -
礪	HT	Thạch 石	+ Quỳnh 惇	
鳥	HT	Điểu 鳥	+ 1/2 Quỳnh 實	
QUÀNH 迫	GT	ÂHV Huýnh, Quánh 獮		Nhào đường, mặt cho - để làm kẹo, Đất dẻo -, Khô -
埶	HT	Thổ 土	+ Huýnh 迫	
熒	HT	Hỏa 火	+ Oánh 莖	
礪	HT	Thạch 石	+ Quỳnh 惇	
磴	HT	Thạch 石	+ Oánh 莖	
QUÀNH 郡	GT	ÂHV Quận		Non Kỳ - quê trắng treo (CPN), Cảnh nhà hiu -, Vắng -
瓊	GT	ÂHV Quỳnh		
瓊	HT	Khẩu 口	+ Quỳnh 瓊	

QUẠNH	靚	HT	Tịch 寂	+1/2 Quỳnh 萼	
QUAO	槁	HT	Mộc 木	+ Cao 高	Cây -, Vải -
QUÀO	槁	HT	Thủ 手	+ Cao 高	Mèo -, Hùm - (như Cáo)
QUÁO	拙	HT	Thủ 手	+ Táo 灶	Chẳng nên lão - khoe khoang
	啣	HT	Khẩu 口	+ Cầu 苟	(NTVD)
QUÁT	括	ÂHV	刮 括 括 括 括 括		
	啞	HT	Khẩu 口	+ Quát 括	Nói năng - tháo ảm ĩ -, đạt, Máng -, Phổ -, Tổng -
QUẠT	挾	GT	ÁHV Quyết 𢶏		Cúi đầu che - hậu đường bước vô (DTHM), - nong ắp lạnh những ai đó chữ (KVK), - giấy, - nan, - gió, - bếp, - mơ, - tiều
	𢶏	GT	ÁHV Quyết		
	風	HT	Phong 風	+ Quyết 𢶏	
	扇	HT	Phiên 扇	+ Quyết 𢶏	
	𢶏	HT	Phong (đơn) 𢶏	+ Quyết 𢶏	
QUÀU	求	HT	Tâm 心	+ Cầu 求	- nhàu, - quau
	眎	HT	Mục 目	+ Cầu 求	
QUÁU	𠵹	HT	Khẩu 口	+ Cú 句	- mỏ, Cẩu -, - quô (như Cẩu)

QUÀU 筭 HT Trúc 𣎵 + Cẩu 苟 Cái -, Một - lú, - rầu

QUAU 姤 GT ÂHV Cẩu 垢 Nổi - lên, Đỏ - Tĩnh -

怡 怡 HT Tâm 忄 + Cẩu 姤

嘯 嘯 HT Khẩu 口 + 1/2 Cẩu 𦏧

QUAY 乖 GT ÂHV Quai, Quải 拐 Lâu la đều công
cảng heo - (KTKĐ),
chân và miệng
trả khi già hàm
(NTVD), - đi, - lại, -
quả, - lật, Búng -, -
tròn, Con -, - quất

捋 捋 HT Thủ 扌 + Quai 乖

綈 綈 HT Mịch 糸 + Quai 乖

跣 跣 HT Túc 足 + Quai 乖

銕 銕 HT Kim 金 + Quai 乖

員 員 HT Viên 員 + Quai 乖

虧 虧 HT Hỏa 火 + Khuy 虧

QUÀY 乖 GT ÂHV Quai, Quải 拐 Vội vàng cùl lạy rồi
- trở ra (LVT), Lạy -
chưa kịp hạ sa
(DTHM), Cày lui
dặm liễu mục -
đường lê (NTVD), -
đầu, - trở xuống
dưới

捋 捋 HT Thủ 扌 + Quai 乖

跪 跪 GT ÂHV Quy

𢓐 𢓐 HT Phản 反 + Quai 乖

跣 跣 HT Túc 足 + Quai 乖

QUÀY 躑 HT Túc 足 + Quy 逵

QUẢY 怪 GT ÁHV Quái

挑 HT Thủ 扌 + Quai 乖

肱 HT Kiên 肩 + Quỷ 鬼

QUẮC 帼 ÁHV 馘 瞿

眊 HT Nhọt 日 + Quát 剗

眊 HT Mục 目 + Quát 剗

瞞 HT Mục 目 + Quốc 國

懼 GT ÁHV Quốc

燬 HT Hỏa 火 + 1/2 Hoạch 獲

QUẶC 懼 ÁHV 蠖

屈 HT Khẩu 口 + Khuất 屈

摑 HT Thủ 扌 + Quốc 國

QUẨM 揜 HT Thủ 扌 + Kim (Cầm) 金 𦵏 - lại, - quắm, Cò -

QUẨM 贗 GT ÁHV Quán,

瞞 HT Mục 目 + Cầm 禁

Mang dài Tử Lộ -
bầu Nhan Uyên
(LVT), Tái - thơ nhân
chốn chốn thâu
(QATT), - đi

Máu Thiên Vu -
nhục chi (Ch. P. N),
- mất khinh đời, -
thước, Phái cân -
(lúc phái nữ),
Sáng -

Kỳ -, - lấy, - vào,
móc -, Lấy sợi dây
- lại

Mặt đen râu - khác
nào vũ phu (DTHM),
Dao -, Loại chim
mỏ -

QUẨM 禁鳥	HT	Cấm 禁	+ Diều 鳥	
QUẶM 懔	HT	Tâm 忄	+ Cấm 禁	Mất có lông -, - mặt xuống, Thẳng bé - lăm
毛禁	HT	Mao 毛	+ Cấm 禁	
瞽禁	HT	Mục 目	+ Cấm 禁	
QUẢN 𧈧	HT	Giác 角	+ Quản 君	Tóc -, Râu -, Dao bị mẻ -, - queo, Dây - (- như Xoăn)
髻 鬢	HT	Tiêu 髻	+ Quản 軍	
髻	HT	Tiêu 髻	+ Quan 官	
角館	HT	Giác 角	+ Quan 官	
QUẢN 𧈧	HT	Tâm 忄	+ Quản 群	Nằm - quại, - quặt, Nặng - xương sống
躡	HT	Túc 足	+ Quản 群	
QUẢN 禁	GT	ÂHV Cấm		Đau - xương, - ruột gan, - quặn
癰 瘻	HT	Nạch 疔	+ Quán 冠	
纒	HT	Mịch 糸	+ Quán 貫	
QUẬN 郡	GT	ÂHV Quận		Chút thân - quại vùng lầy (KVKD), - đau khúc ruột chảy dài giọt châu, Bụng đau - - đi ngay
哪	HT	Khẩu 口	+ Quận 郡	
懈	HT	Tâm 忄	+ Quận 郡	
燒	HT	Nạch 疔	+ Quang 光	

QUẢN 𢱤 HT Nạch 𢱤 + Quận (N) 𢱤

QUẢNG 𢱤 ÁHV

𢱤 GT ÁHV Hoảng

𢱤 HT Sước 𢱤 + Quang 光

𢱤 HT Thủ 手 + Quang 光

𢱤 HT Bả 把 + Quang 光

𢱤 GT ÁHV Quang

QUẢNG 𢱤 HT Khẩu 𢱤 + Quang 光

𢱤 HT Khẩu 𢱤 + Quận 群

QUẢNG 𢱤 GT ÁHV Khoáng

𢱤 HT Khứ 去 + Quảng 廣

QUẢNG 𢱤 GT ÁHV Khoáng 𢱤

- lên lẫn xuống thân hình còn chi (DTHM), Lãng - chi cho bằng yêu mụ vãi (SV), - tiến qua cửa sổ

Sớm đầu tới đánh lãng - rồi dân (LVT), - quận

- đi, Ném -

- mỏ, - chì, - đồng, - sắt, Gạch - nào bày với ngọc (QATT)

QUẤP 𢱤 GT ÁHV Cấp

𢱤 HT Khúc 曲 + Cặp 𢱤

𢱤 HT Khúc 曲 + Cấp 級

Nằm co -, Quạ - gà con, Chó - đuôi chạy

QUẶP 𪔐	HT	Khúc 曲	+ Cặp 及	Râu -, - lại, Chúng-lấy nhau, Ôm - lấy
跟	HT	Túc 足	+ Cặp 及	
跣	HY	Túc 足	+ Khúc 曲	
QUẮT 𪔑	HT	Mục 月	+ 1/2 Quất 𪔒	Quất -, Quay -, Khó -, Mặt bé -, Héo -, - quéo, - đi như ruột mèo, Cau trên cây đã khô - đi
𪔒	GT	ẢHV Quất		
𪔓 𪔔	HT	Nhật 日	+ Quất 𪔒	
𪔕	GT	ẢHV Át		
𪔖 𪔗	HT	Tiểu 小	+ Quất 𪔒	
QUẮT 𪔘	GT	ẢHV Quất, Quất 𪔘		Què -, Bẻ - chân, Thất lung - ra sau, Đường - sang phải, lại - sang trái
𪔙	HT	Kiên 肩	+ Quyết 𪔚	
𪔛	HT	Khúc 曲	+ Khuất 𪔜	
𪔝	HT	Nạch 𪔞	+ Quất 𪔘	
𪔟	HT	Khúc 曲	+ Quất 𪔘	
𪔡	?	Nạch 𪔞	+ Hung, Sơn? 𪔢	
QUẮC 國	GT	ẢHV Quốc		Đại Nam - Âm Tự Vĩ (- là quốc)
QUÂN 𪔣	ẢHV	均君軍鈞		Dạn dày chỗ biết gan liền tướng - (KVK), - binh, - chủ,

QUÂN 芻	HT	Thảo 艸	+ Quân 勺	- diên, - đội, - ngũ, - pháp, - thần, - vương
輶	ÂHV	Quân		
介介軍		Quân (viết tắt)		
QUẦN 群	ÂHV	羣 裙		Phong lưu rất mực hồng - (KVK), - áo vua ban, - chúng, - đảo, - hùng, - tụ, - quật, - thoa
逌	GT	ÂHV Hoán		
輶	HT	Xa 車	+ Quân 君	
洋	ÂHV	Quần (viết tắt)		
QUẢN 捃	GT	ÂHV Quản, Quyển 卷 綬		
郡 絹	GT	ÂHV Quận, Quyển		
綬 纁	HT	Mịch 糸	+ Quản 冠 費	Vợ con - quít đêm ngày (Hịch), Vĩ cây dây - (TN), Đàn bà tóc tết - ngang cột nhà (CD), Bánh -, - lại cho chặt, - vòng tròn, - khăn, - cổ
緇	HT	Mịch 糸	+ Quận 郡	
饌	HT	Thực 食	+ Thuần 舜	
問	GT	Vấn (viết đơn) (問)		
QUẢN 郡	GT	ÂHV Quận, Quản 署		Mụ hay nói - Tử Vưu đầu rày (TTV), Củng đứng tỉnh - tỉnh quanh (KVK), Củng nhau lẫn - trời vừa hoàng hôn (DTHM), - trí, lẫn -, - chán,
麗	GT	Âm Nôm Quận		
光	HT	Quang 光	+ Nháy 彡	
眺	HT	Mục 月	+ Quang 光	

QUẢN 𡇗	HT	Phản 反	+ Quản 群	Đi quanh -
管	HT	Cân 巾	+ Quản 管	
躋	HT	Túc 足	+ Quảng 廣	
擴	HT	Tâm 巾	+ Quảng 廣	
QUẢN 窘	ÂHV			- bách, - trí, Túng -, Lúc -, Nói -
惺	HT	Tâm 巾	+ Quản 君	
懼	HT	Tâm 巾	+ Quản 窘	
QUẬN 郡	GT	ÂHV Quận, 𡇗	Quấn 据	- công xin rước đưa qua Đông Thành
郡	HT	Quần 君	+ Ấp 邑 (Một lối viết của chữ Quận)	(LVT), - huyện, - trưởng
QUẢNG 暈	GT	ÂHV Vụng		Trắng -, Mất thâm -
QUẢNG 聒	HT	Nhi 耳	+ Quang 光	- mờ, Nhảy - lên, Nói -
聒	HT	Nhi 耳	+ Quảng 廣	
QUẤT 擣	ÂHV			Khúc sông quanh - gần với Tô Châu
掘 崛	GT	ÂHV Quật		(KTKD), Lẩn -, Cây -, Vườn -, - hạch, - cho máy hèo
屈	GT	ÂHV Khuất		
曲	HT	Khúc 曲	+ Cốt 骨	

QUẬT	倔	ÂHV	崛 掘 窟		Vật chàng - xuống bể đi một giờ (LVT), - cường, - ngã, Khai -, - khởi, - mỗ bối mả, Làm quần - mà vẫn không đủ ăn, - nằm sắp xuống, - nghiêng, - ngửa, - cho mấy roi
	屈	GT	ÂHV Khuất		
	硃	GT	ÂHV Ngột		
	拮	GT	ÂHV Kiệt, Kiệt, Cát		
	堀	HT	Thổ 土 + Khuất 屈		
	擲	HT	Thủ 手 + Quách 郭		
	播	HT	Thủ 手 + Duật 馱		
	缺	HT	Thỏa 手 + Quyết 决		
QUẤU	構	GT	ÂHV Cấu		- như cấu, Quáo - như cào
QUÂY	跪	GT	ÂHV Quy, Quý 貴		Hơi đi máu chạy dần - (NTVD), - chung quanh, - vòng tròn, - quần
	乖	HT	Vì 囀 + Quai 乖		
	乖	HT	Mịch 糸 + Quai 乖		
QUẦY	葵	HT	Khẩu 口 + Quỳ 葵		- hàng, - quả, Lầy -, - lở ra
QUẤY	怪	GT	ÂHV Quái 恠		Cha mẹ nó có đầu nói - (KTKD), - dụng đám hăm mảy dặm đường (QATT), Chạy - làm chi cho nhọc nhằn (QATT),
	挾	GT	ÂHV Quyết		
	經	HT	Mịch 糸 + 1/2 Quái 恠		

QUẤY	揶	HT	Thủ 扌	+ Khoái 快	Chẳng còn - rồi dân lành (TSH), Ở đời lại - rồi đời (DTHM), Phá -, Nói -, - rầy, - quả, - đục, Nói - nói quá người nghe âm ảm (CD)
	掛	HT	Tâm 忄	+ Quái 卦	
	揠	HT	Thủ 扌	+ Quái 卦	
	愧	HT	Thủ 扌	+ Quỷ 鬼	
	愧	GT	ÂHV Quý		
	啖	HT	Khẩu 口	+ Quý 癸	
	擯	HT	Thủ 扌	+ Quý 貴	
	非	HT	Phi 非	+ Quỷ 鬼	
	挫	HT	Thủ 扌	+ 1/2 Quái 𪛗	
	𪛗	HT	Khẩu 口	+ 1/2 Khuy 𪛗	
QUẤY	掛	HT	Thủ 扌	+ Quái 卦	- gánh, Chối quây -, Xúi -, (xem Quấy),
	挂	GT	ÂHV Quái		
QUẤY	擯	HT	Thủ 扌	+ Quỷ 匱	Cá - trong chậu nước, Chó - đuôi
	𩺰	HT	Ngư 魚	+ Quỷ 匱	
	尾	HT	Vĩ 尾	+ Quỷ 櫃	
QUẬY	揆	GT	ÂHV Quý		- phá, Cựa -, Cọ -, - không nổi
	跪	GT	ÂHV Quý		

QUE 圭 挂	GT	ÂHV Khuê,	Quế	Co - thấy bảy ruột ốc, Dương trường đường hiểm khúc co - (QATT), - củi, - diêm, Bể -, - nứa, - tre, Bón ba - xỏ lá
𠂔 为	HT	Quy (viết tắt)		
𣏟	HT	Mộc 木 + (viết tắt) Quy 𠂔		
𣏟 反	HT	Mộc 木 + Quy ? 𣏟		
𣏟 規 歸	HT	Mộc 木 + Quy 𣏟 還 規 歸		
QUÈ 蹶	GT	ÂHV Quê,	Quy 跪	Dắt díu nhau đến ngọng - điếc đui (Truyện Thánh Phê Rô), - chân, - quệt, Bể -, Chứa cho kẻ - đi được
𠂔 危	HT	P.hiệu 𠂔 + Nguy 危		
瘡	HT	Nạch 𠂔 + Nguy 危		
𠂔	HT	Tám 𠂔 + Quý 葵		
QUÉ 狹	HT	Khuyến 𠂔 + Quyết 决		Gà -, Nói mách - quàng xiên
𠂔 桂	HT	Khẩu 𠂔 + Quế 桂		
𣏟 貴	HT	Khuyến 𠂔 + Quý 貴		
QUẺ 卦	GT	ÂHV Quái là	Quẻ	Một - ấy xin thầy phân đoán (TBT), Cầm tiên xử - xem qua (LVT), Tám - mở ra đường bí yếu (DTHM), - đã muốn biến cờ khó cầu hòa (KTKD), Dở -, - bói
鬼	GT	ÂHV Quỷ		
𣏟 鬼	HT	Quỷ 鬼 + Bốc 卜		
𣏟 鬼	HT	Khẩu 𣏟 + Quỷ 鬼		
𣏟 𣏟	HT	Quái 卦 + Quỷ 鬼		

QUÊ	揆	GT	ÂHV Quý	軌	Non Kỳ quạnh - trăng treo (CPN), Nhà huyền thảo bắc đường quạnh - (KTKD), Cửa nhà quạnh - bấy lâu
	魁	HT	Quý	鬼	+ Quái 卦
	軌	HT	Tám	巾	+ Quý 軌
	揆	HT	Tám	巾	+ Quý 揆
	櫃	HT	Tám	巾	+ Quý 櫃
	櫃	HT	Tám	巾	+ Quý 櫃
QUEN	湄	GT	ÂHV Quyên	湄	Hiếm chỉ điều lạ hết mấy chuyện - (SV), Rằng - mất nết đi rồi (KVK), - biết, Thôi -, - mặt, - hơi, Bận -
	湄	HT	Khẩu	口	+ Quyên 湄
	湄	HT	Thiện	善	+ 1/2 Quyên 湄
	湄	GT	Quyên (viết tắt)		
QUÊN	拳	GT	ÂHV Quyên,	Quyên	Đứa nịnh râu hoe mấy sợi - (PVT), - nhoén - nhoén, - quẹt, Mấy đồng tiền -, Đứa -
	捲	GT	ÂHV Quyển		
	拳	HT	Tiểu	小	+ Quyên 拳
	捲	HT	Nạch	彳	+ Quyên 卷
QUÊN	捲	GT	ÂHV Quyển		Vun -, - áo, - mây, - vó
QUẢN	管	GT	ÂHV Quản		Ngán củn -

QUỆ	倦	GT	ẢHV Quyện,	Quyến	倦	Đào hoen - má liễu tan tác lòng (KVK),
	倦	HT	Thủy 氺	+ Quyện	倦	Hết nhản -, Gà què ăn - cối xay
	倦	HT	Nạch 疍	+ Quyến	倦	
QUEO	跳	GT	ẢHV Khiêu			Tính khí - lảm (tức keo kiệt), Cong -, Đi -, Chấn -
	跳	HT	Khúc 曲	+ Triệu	兆	
	跳	HT	Tẩu 走	+ Triệu	兆	
	跳	HT	Túc 足	+ Thiêu	挑	
	跳	HT	Khúc 曲	+ Cao	高	
QUÈO	跳	GT	ẢHV Khiêu			Nằm - lại rủ gập kỳ đêm đông (DTHM), Còng -, - lấy
	跳	GT	Âm Nôm	Nghèo		
	跳	HT	Túc 足	+ Thiêu	挑	
QUÉO	矯	GT	ẢHV Kiếu,	Khiếu	窺	Cây -, - quèo, Quát -, Cò - lấy nhau, Khô -, Cong - cong quèo
	科	HT	Mộc 木	+ Khiếu	叫	
	科	HT	Khúc 曲	+ Khiếu	叫	
QUỆO	攏	HT	Thủ 扌	+ Diệu	窕	Đường - tay mặt, Khúc -, - chân, Bế -, Chéo -, Quặt -
	蹊	HT	Túc 足	+ Quý	葵	
	窕	HT	Khúc 曲	+ Diệu	窕	

QUÉT 掃	ĐN	ÂHV Tảo là	Quét	Trúc lập hiên mai - tục trăn (QATT), - dọn, - nhà, - cửa, Cần -, - hồ, - tước
決 挾	GT	ÂHV Quyết	擷 夾	
挾 挾	HT	Thủ 扌	+ Quyết 決	
缺	HT	1/2 Tảo 掃	+ Quyết 決	
QUỆT 挾	GT	ÂHV Quyết	擷 夾	- miệng, - nước mất, Diêm -, Bôi - đi, Quên -, Gà - mổ
播	HT	Thủ 扌	+ 1/2 Quất 菑	
攄	HT	Tâm 忄	+ Quyết 決	
QUÊ 闥 圭	GT	ÂHV Khuê	桂	Lời - chấp nhật dông dài (KVK), - hương, - kệch, - mùa, Đồng -, Nhà -, - nội, - ngoại, Thú -
野 圭	HT	Dã 野	+ Khuê 圭	
尙 圭	GT	Khuê (viết tắt)		
QUẾ 桂	ÂHV	歲		Cây đáng chàng ôi vị - chi (HXH), Cung -
QUỆ 蹶	ÂHV			Kiệt -
QUỆCH 廓	GT	ÂHV Khuyết	廓	Vê - quạc (như nguyệt ngoạc)
播	HT	Thủ 扌	+ Duật 菑	
QUÊN 捐	GT	ÂHV Quyên	悭 涓	Xót người phận bạc ái lòng chẳng - (KVK), Lãng -, Bỏ - , - ơn, - mất, - mình
涓	HT	Vong 亡	+ 1/2 Quyên 涓	

QUÊN 洊	GT	Quyên (viết lắt) 洊	vì nghĩa
QUẺN 眷	GT	ẢHV Quyên	Sớm mai rủ - nhau đi (NTVĐ), - quyên
眷	HT	Khẩu 口 + Quyên 眷	lấy nhau, - vào
粘眷	HT	Niêm 粘 + Quyên 眷	
QUỆN 懣	HT	Tâm 忄 + Quyên 懣	- chặt lại, - vào nhau
QUỖNH 瓊	GT	ẢHV Quỳnh 瓊	- quàng
QUẾT 决	GT	ẢHV Quyết 决	- hỏ, - mực, Bôi -, -
挟	HT	Thủ 扌 + Quyết 决	thịt đã già nát, - bột
插	HT	Thủ 扌 + 1/2 Quất 菫	
QUỆT 橘	GT	ẢHV Quất	- trâu, - vôi
QUÊU 僑	GT	ẢHV Kiều	Lêu - (như lêu nghêu)
QUÊU 僑	GT	ẢHV Kiều	- quào, Lêu -
QUÝCH 鵲	GT	ẢHV Quyết	Thế mới biết Nam man là - thiệt (Ng.Kh)
QUÍCH 閼	GT	ẢHV Khuých 閼	Con -
QUÍT 橘	GT	ẢHV Quất là Quít	Nghìn thu cam - ấy là tôi (QATT) ,

QUÍT 橘

Quấn -, Cưỡng -

QUIT 掘

GT ÂHV Quật

- nợ, - tiền, ăn -,
lừa -

謡

GT ÂHV Quyệt

QUỐC 國

ÂHV

- gia, - hôn, - túy,
Tổ -, - nội, - tế,
Quân -, - sĩ

国 玉

ÂHV Quốc (viết tắt)

QUƠ 戈 歸

GT ÂHV Qua, Quy

Để mặc tao lướt
móc - cần (KTKD), -
bừa lấy, - dồn vào,
Nói bâng -, - bừa -
bãi gập gì cũng
lấy

戕

HT Tâm 忄

+ Qua 戈

戕

HT Khẩu 口

+ Qua 戈

𢇛

HT Thủ 手

+ Qua 𢇛

找

HT Thủ 扌

+ Qua (Trảo) 戈

QUỜ 找

GT Âm Nôm Quơ

Léo dẻo khéo lờ -
(KTKD), - quạo, -
quạng, - lay ra

揸 揸

HT Thủ 扌

+ Quả 果 菜

䟽

HT Túc 足

+ Quả 乘

QUỜ 𢇛

HT Tâm 忄

+ Quả 𢇛

Lớ -, Mừng - cả lên

𢇛

HT Thủ 扌

+ Quả 𢇛

QUỞ 果

GT ÂHV Quả

- mắng, - trách, -
phạt, Buồng lời -

課

GT Khóa

QUỎ 罽 HT Mạ 罽 + Quả 果

罽 HT Tâm 忝 + Quả 過

罽 罽 HT Tâm 忝 罽 + Quả 果

罽 HT Khẩu 口 + Quả 果

罽 HT P.hiệu 効 + Quả 果

QUỞI 貴 GT ÂHV Quý

Bình -, - nhân (- là quý)

QUỠN 權 GT ÂHV Quyền

- là quyền (PN)

QUY 規 ÂHV 飯媿嬌歸龜

归 ÂHV Quy (viết tắt)

- thân liên nhục
tắm mang đi
(HXH), Thì quan
giản nghị người đà
lâu - (TTV), - tiên

QUỖ 葵 ÂHV 葵

跪跪 ĐN ÂHV Quy là Quy

踣 HT Túc 足 + Quy 逵

跪 GT ÂHV Quy (viết tắt)

Liệu công mất một
buổi - mà thôi
(KVK), Sắn ta khăn
gấm quạt -, - lay, -
gối, Hoa -, - lâu,
Bái -

QUỖ 季 ÂHV 貴葵媿

- báu, - chức, -
danh, - hóa, -
khách, - ngài, -
trọng, Ngọc -

QUỖ 鬼 ÂHV 鬼 傀 詭

Vợ chàng - quái
tinh ma (KVK), - kẻ,
- quyết, Ma - , -
thần

QUỖ 完 ÂHV 埃 畧 匱 匱 饋
季 GT ÂHV Quý

- đạo, Ngân -, thủ -,
tiền -, gây -, Công -,
Thâm lạm ngân -

QUỖ 跪 ÂHV

- lạy, Ngã -, Đánh -
đối phương

QUYÊN 娟 ÂHV 娟 娟 娟 娟 娟

Xét năng chút phận
thuyền - (KVK), -
góp, - tiền bạc,
Chim đồ -, lực -

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

QUYÊN 拳 ÂHV 倦 倦 權 權 倦 倦
圈 ÂHV Quyển, Khuyên
拚 Quyển (viết tắt)

Tập phụ - sơn hậu
chấn dân (TSH), -
quý, Uy -, Chúc -,
- hành, - lực

QUYÊN 娟 ÂHV 畎 眷 絹 纓

娟 HT Mục 目 +1/2 Quyên 娟
胃 HT Mãnh 𪔐 +1/2 Quyên 胃

Phao cho - gió rủ
mây (KVK), - dũ, -
luyện, Già -, thân -,
Giấy -, - anh rủ
yến sự này tại ai
(KVK)

QUYÊN 卷 ÂHV 捲 綖

Ngày xuân mở -
xem Chu Dịch

QUYỂN 管 GT ÂHV Quản (QUẢN), - sách, Ông - , - kính, - vở

QUYÊN 倦 ÂHV 倦 lại với nhau, Quyên - , Bị -
 港 HT Thủy 港 + Quyên 倦

QUYẾT 决 ÂHV 决 缺 诀 厥 跌 蔽 鵠
 瘕 HT Nạch 瘕 + 1/2 Quyết 瘕 - tinh năng mới hạ
 linh (KVK), - định, - tâm, - trí, - liệt, - đoán, Hành -, Nhất -

QUYẾT 譎 ÂHV Quýt - , Xảo -

QUYNH 圉 ÂHV 局 駟 Hân là ngoài đồng, ngoài rừng, - - là lực lưỡng (Nôm ít dùng)

QUYNH 瓊 ÂHV 瓊 琼 Chén , hà sánh giọng - tương (KVK)

QUYNH 圉 ÂHV 炯 罔 駟 Linh - , Luynh - , Mừng - cả lên

迴 詔 GT ÂHV Huýnh

QUÝT 擣 GT ÂHV Quất là Quít Nô bọc ất còn hai rặng - (QUẤT)

QUÝT 譎 GT ÂHV Quyệt Ăn - , - nợ (xe Quít)

(QUÍT)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

**RA** 羅羅

GT ÁHV La

男哭

GT

La viết

tất 哭

十

GT

1/2 chữ La

viết tất

囉

GT

P.hiệu ㄛ

+ La

羅

囉

GT

P.hiệu ㄛ

+ La (tất)

哭

囉

HT

Khẩu ㄣ

+ La

羅

囉

HT

P.hiệu ㄛ

+ La

羅

羅出

HT

La 羅

+ Xuất

出

ㄣ ㄣ

GT

P.hiệu ㄛ

+ 1/2 La

十

出

HT

Xuất 出

+ 1/2 La

十

Lấy năm Giáp Tý suy - (NTVĐ), Tú Xuân mụ mới - chào (TTV), Thế Loan vội vã - đi (LVT), Sụp ngổ và gột trước mỡ bước - (KVK), Chị em thơ thần đàn lay - về (KVK), - ngoài, - vào, Bán -, Bỏ -, Vứt -, Quảng -, Chàng Vương quen mặt - chào (KVK), Chạy ổ -

RA	罌	HT	La (tái) 哭	+ Xuất 出	
	𪔐	HT	La (đơn) 𪔐	+ Xuất 出	
RA	耶椰	GT	ÂHV Đa		Cắt ruột - chẳng
	𪔐	HT	Nhục 月	+ Đà 它	đã phải theo
	撰撰	HT	Thủ 手	+ La (đơn) 哭	(KTKD), Rướm - cây
	𪔐	HT	Nhục 月	+ La (đơn) 𪔐	xanh ngắt núi non
	𪔐	HT	Đa 多	+ La (đơn) 𪔐	(CPN), Rảy -, - lại, -
	攤	HT	Thủ 手	+ La 羅	xét, Rẻ -, - xuống,
	𪔐	GT	ÂHV Đà		Bay - -
RA	𪔐	GT	Cá 箇	+ Nháy 𪔐	Cái - vo gạo, Rổ -
	𪔐	GT	Âm Cử (Trúc 𪔐)	+ Lã 𪔐)	cạp lại (TN), Đan -,
	𪔐	GT	ÂHV Lữ (Kim 金)	+ Lã 𪔐)	Cà -
RA	也	GT	ÂHV Già		Mưa - rích, Rỉ -, Nói
	𪔐	GT	ÂHV Lữ, (Lã)		ra - cả ngày
RA	𪔐	HT	Thảo 𪔐	+ Sạ 𪔐	Rơm -, Gánh - lợp
	𪔐	HT	Mộc 木	+ Sạ 𪔐	nhà, Ổ -, Bệnh
	𪔐	HT	Thảo 𪔐	+ Đa 夜	phỏng -, Đánh
					đống -, To lù lù như
					đống -

RẠ	穰	HT	Hòa 禾	+ Dạ 夜	
RÃ	也	GT	ÂHV Giã		Một hồ sen nở - bèn (DTHM), Hoa dẫu - cánh là còn xanh cây (KVK), Tinh cốt nhục hai phương rời - (KTKD), Chạy việt - , Đi rông - cả ngày
	色	GT	Âm Nôm Đa		
	胆	GT	Thả 且	+ Nháy 了	
	呂	GT	ÂHV Lã (Lữ)		
	沼	HT	Thủy 沼	+ Lã 呂	
	招	HT	Thủ 扌	+ Lã 呂	
RÁC	作	GT	ÂHV Tác		Biết tiểu nhân cỏ - mà rẻ rúng (SV), - bản, - rưởi, Rếch -, Rơm -, Đồng -, Hót -, Coi người như cỏ -
	柞	HT	Mộc 木	+ 1/2 Tác 作	
	荖	HT	Thảo 艹	+ Các 各	
	落	GT	ÂHV Lạc		
RẠC	圀	HT	Vi 阝	+ Các 各	Còn thân Tống Tử - rài (TTV), Than -, Củi -, Cái thân tù -, Bệ -, Di - cẳng
	圀	HT	Vi 阝	+ Lạc 洛	
	絡	HT	Mịch 糸	+ Lạc 落	
	洛落絡	GT	ÂHV Lạc		
RÁCH	歷	GT	ÂHV Lịch 曆 歷 瀝		Bỏ liều dôi - lẽ nào trời thay (DTHM), Giấy - giữ lấy lẽ (TN), Thấy người
	涯	HT	Băng 冫	+ Lịch 正	

RÁCH	涯	HT	Thủy 氵	+ Lịch 疋	đổi - thì thương, Ăn mặc - rưới, Quần áo - nát như tổ đĩa, Nhà - vách nát, - mướt như tổ ong, Nước chảy róc -, - mép, Xé -, - toạc, Tiếng suối nghe róc - lưng đeo
	責	GT	ÁHV Trách		
	衺	HT	Y 衣	+ Lịch (đơn) 疋	
	楷	HT	Y 衣	+ Tích 昔	
	漬	HT	Ti (Thủy) 氵	+ Trách 責	
	癰	HT	Nạch 疒	+ Lịch 歷	
	襪	HT	Y 衣	+ Lịch 歷	
	纒	HT	Mịch 糸	+ Lịch 歷	
	飮	HT	Thực 食	+ Lịch 歷	
	穽	HT	1/2 Tắc 罟	+ Nữ 女	
RẠCH	汙	HT	Diệp 汙	+ Cá 𩺰	Nàng nghe đường cũng thị phi - rồi (KVK), Đi phu để đào kênh xẻ -, - một đường, - mặt, - cho nước chảy vào mương
	漚	HT	Băng 氵	+ Lịch 歷	
	漚	HT	Thủy 氵	+ Lịch 疋	
	捥	HT	Thủ 扌	+ Lịch 歷	
	剔	HT	Dịch 剔	+ Dao 刀	
	責	GT	ÁHV Trách		
RAI	萊	GT	ÁHV Lai		Lai -, - rút (túc ray rút)

RÀI	萊菜	GT	ẢHV Lai			Hai người trò chuyện - - (NTVĐ), Còn thân Tống Tử rạc - (TTV)
	喋	HT	Khẩu 口	+ Sài	柴	
RÀI	曳	GT	ẢHV Duệ			- sợ như - sợ ma quỷ, - sợ tội lỗi, - sợ sự trừng phạt, - sợ phạm tội (M.), Con - cá
	𢇛	GT	Duệ 曳	+ Nháy	𠂔	
	悞	HT	Tám 片	+ Duệ	曳	
	𢇛	HT	Khuyến 力	+ Đái	帶	
	畏	HT	Ủy 畏	+ Duệ	曳	
	賴	ĐN	ẢHV Thái là	Rái	cá	
RÀI	洒	GT	ẢHV Sài			- rác, - hạt giống trên luống đất
	散洒	HT	Tán 散	+ Sài	洒	
RÀI	待	GT	ẢHV Đãi			Rộng - chớ hà tiện (Kính nguyện), Ngồi - ra, Phơi - (xem Đãi, Giải)
	𢇛	HT	Nhật 日	+ Đãi	待	
	𢇛	HT	Hỏa 火	+ Đãi	待	
RAM	𢇛	GT	ẢHV Lam	𢇛		- thịt, Con -, Ông Lê
	𢇛	HT	Hỏa 火	+ Lam	藍	- Sĩ Ô, Ông Ba - (tức A Ba Ra Am, M.)
	藍	GT	ẢHV Lam			

RÀM	柑	GT	ÂHV Cam		- xe, - buộc, Đóng -
RẠM	蟪	HT	Trùng 虫	+ Tạm 暫	Con -
	蟪	HT	Trùng 虫	+ Giám 監	
RAN	間	GT	ÂHV Gian 间		Nóng - khát uống
	潤	HT	Thủy 氵	+ Lãng 朗	dan điển mịch chung (NTVĐ),
	爛	HT	Hỏa 火	+ Lan 蘭	Tiếng pháo -,
	𦣻	HT	Khẩu 口	+ Lan 蘭	Thành Ta - Tô (M)
	𦣻	HT	Lan 蘭	+ Cá 个	
RÀN	儼	HT	Nhân 亻	+ Lang 郎	Nào là - rất khổ
	漾	GT	ÂHV Dạng		hình xiềng gông
	鄉	HT	Mịch 糸	+ Lang 郎	(NTVĐ), Nghìn năm
	欄	GT	ÂHV Lan		ly biệt thân con
RÀN	浪	GT	ÂHV Lãng 朗	Tráng 壯	lạc -
	助	HT	Đán 旦	+ Lực 力	Lễ gành biển thánh
	勞	HT	Tráng 壯	+ Lực 力	- công dò (DTHM),
	恪	HT	Tâm 忄	+ Lạn 各	Cổ đấu người -
	烜	HT	Hỏa 火	+ Đán 旦	người ăn đỡ lòng

Lễ gành biển thánh
- công dò (DTHM),
Cổ đấu người -
người ăn đỡ lòng
(TTV), - mỡ, - cá, -
sức, Nghèo ngọt
phải - với người
(KTKD), Bánh -, -
sành ra mỡ (TN),
Cổ - sức mà làm

RÀN 𢵼 HT Khẩu 𢵼 + Tráng 壯 cho xong việc

𢵼 GT ÁHV Nhân

烙 HT Hỏa 火 + Lận 吝

𢵼 HT Túc 足 + Đán 旦

𢵼 HT Hỏa 火 + Lang 郎

𢵼 HT Thạch 石 + Lãng 朗

RẠN 𢵼 GT ÁHV Đạn Đòn gánh tre chín - hai vai (ND.), - nút, Đồ gốm da -, Bát đĩa -, Điều -

𢵼 GT ÁHV Gián

𢵼 HT Đạn 彈 + Cá 𩺰

𢵼 HT Hỏa 火 + Lan 蘭

𢵼 HT Thạch 石 + Lan 蘭

𢵼 GT Gián (viết đá thảo)

RANG 𢵼 HT Hỏa 火 + Can 干 Đánh chuông giống trống rềnh - (NTVĐ),

𢵼 GT ÁHV Lang Tam quân đều cóng cẳng như cua -

𢵼 GT ÁHV Dương (KTKD), Tiệc mười

𢵼 HT Hỏa 火 + Lang 郎 lăm bữa mới vừa rảnh - (DTHM), -

𢵼 HT Khẩu 𢵼 + Lãng 朗 cơm, - ngô, - - muối, Ngô -, Cám - làm thính rử cá

RANG	燭	HT	Hỏa 火	+ Lãng 朗
	燭	HT	Hỏa 火	+ 1/2 Thán 莫
	燭	HT	Hỏa 火	+ 1/2 Thang 曷
	燭	GT	Than (N) 火 莫	+ Nháy 夕

RÀNG	郎	GT	ÂHV Lang	Mưa sáu gió thăm chàng - trêu người (DTHM), Thơ uyên ương mới viết - - (KTKD), Lao xao lữ bầy chàng - đoàn ba (LVT), Về nhân duyên sau ắt rõ - (KTKD), - buộc, - rịt, Rò - hết cái, Phải người hôm nọ rõ - chẳng nhe (KVK)
	扛	GT	ÂHV Giang	
	擲	HT	Thủ 手	+ Lãng 郎
	煉	HT	Hỏa 火	+ Sàng 床
	唼	HT	Khẩu 口	+ Lãng 麦
	側	HT	Nhân 人	+ Lãng 朗
	紅	HT	Mịch 糸	+ Giang 扛
	郎	HT	Hỏa 火	+ Lang 郎
	耨	HT	Quang 光	+ Sàng 床
	朗	HT	Nhật 日	+ Lãng 朗
	朗	HT	Hỏa 火	+ Lãng 朗
	郎	HT	Mịch 糸	+ Lang 郎
	朗	HT	Mịch 糸	+ Lãng 朗

RÁNG 絳 ÂHV

Áo chàng đỏ tựa -
(giáng) pha (CPN),
- đỏ, - vàng, - sức

助 HT Đán 旦 + Lực 力

霸 HT Vũ 雨 + Lăng 朗

頤 HT Lạn 吝 + Đán (hứa nét) 旦

RẢNG 靨 HT

Thanh 声 + Phản 反

Mang xiềng rốn -
vào nơi quán này
(NTVĐ), Còn rũng -
miệng khua chín
bộ (KTKD)

朗 HT Khẩu 口 + Lăng 朗

産 HT Khẩu 口 + Sản 産

RẠNG 煬 GT

ÂHV Dương (Dượng)

Trên đầu có bóng
mặt trời - soi (KVK),
Nền huân tướng
đang cần - vẽ
(CPN), Danh tiếng
đặng - tiếng thầy
đồn xa (LVT), Đã -
vẽ ngân, - rõ, -
danh, - đóng

烺 HT Hỏa 火 + Lang 郎

朗 HT Hỏa 火 + Lăng 朗

朗 HT Quang 光 + Lăng 朗

漾 HT Hỏa 火 + 1/2 Dạng 漾

曠 HT Nhật 日 + 1/2 Dạng 漾

漾 HT Quang 光 + 1/2 Dạng 漾

矚 HT Nhật 日 + Sáng 創 (創)
(viết sai)

RANH 名 GT

ÂHV Danh , Linh 伶

Làm chỉ những thói
trẻ - nực cười
(KVK), Ải Hàm Cốc

RANH 𠂔	GT	Sinh 生	+ Nháy 𠂔	Tân đã ráp - làm phản (SV), ráp - kể độc lập lửa mưu xa (LVT), Trẻ chanh - dôm giếng (TSH), - mãnh tinh ma, - giới, Phán - cãm móc, Lăn -, - con
𠂔	HT	Thảo 艸	+ Linh 伶	
𠂔	HT	Mộc 木	+ Linh 灵	
𠂔	HT	Thổ 土	+ Tranh 爭	
𠂔	HT	Khẩu 口	+ Tranh 爭	
𠂔	HT	Thảo 艸	+ Tranh 爭	
𠂔	HT	Hòa 禾	+ Tranh 爭	
𠂔	HT	Nhi 兒	+ Sinh 生	
𠂔	HT	Quý 鬼	+ Sinh 生	Nhìn cảnh vật hãy còn - rạnh (CTLT), Ông tiên lời dạy dành - chẳng ngoa (DTHM), - mạch, - -, - rẽ, - rọt, Hoa - -
𠂔	HT	Quý 鬼	+ Danh 名	
𠂔	HT	Quý 鬼	+ Danh 名	

RÀNH 仃	GT	ÂHV 𠂔	+ Linh 伶	Nhìn cảnh vật hãy còn - rạnh (CTLT), Ông tiên lời dạy dành - chẳng ngoa (DTHM), - mạch, - -, - rẽ, - rọt, Hoa - -
𠂔	GT	ÂHV 𠂔		
𠂔	HT	Nhật 日	+ Lệnh 令	
𠂔	HT	Mộc 木	+ Linh 令	
𠂔	GT	ÂHV 𠂔		
𠂔	HT	Hỏa 火	+ Linh 𠂔	
𠂔	HT	Minh 明	+ Đình 亭	
𠂔	HT	Minh 明	+ Đình 亭	

RẢNH 伶	GT	ÂHV	Linh	, Lảnh 冷	Khí nào cha - việc quan (LVT), Một hai ngày đất động - chân (KTKD), Ta nay - việc nữ công (DTHM), - tay, - rang, - việc, - xác, - rồi
泐	GTN	Âm	Nôm	Giếng	
伶	HT	Tâm	巾	+ Lệnh 令	
灵	GT	Linh	灵	+ Nháy 彡	
休	HT	Hưu	休	+ Lệnh 令	
息	HT	Tức	息	+ Lệnh 令	
简	GT	ÂHV	Giản	(viết đơn)	
RÃNH 溪	ĐN	ÂHV	Khê	(Khe, rãnh)	Cống -, Khe -, Đào -, Móc cống -, Xẻ - cho thoát nước, - nước
冷領	GT	ÂHV	Lãnh		
領	GT	ÂHV	Linh	(Lãnh)	
瀨	HT	Thủy	彡	+ Dĩnh 穎	
瀨	HT	Thủy	彡	+ Linh 領	
RANH 伶	GT	ÂHV	Linh	冷	Nhìn cảnh vật hãy còn rãnh - (CTLT), Còn sách khóa sử mở ra rãnh - (KTKD)
伶	HT	Hỏa	火	+ Lệnh 令	
RAO 遙	GT	ÂHV	Dao	, Lao 牢	Nói - cho động vợ chồng gặp nhau (TTV), - ai ức thì cho quỳ trạng (KTKD),
咬	HT	Khẩu	囓	+ Giao 交	

RAO	撈	HT	Thủ 扌	+ Lao 牢	Bán - tiếng Phạt kiếm ăn bày lời (NTVĐ), - giá, Rêu -
	𠵹	HT	P.hiệu 丩	+ Lao 牢	
	𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+1/2 Dao 岳	
	𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Lao 勞	
RÀO	油浚	GT	ẢHV Du, Hào		Đầu nhà nghèo đã có - thừa (KTKD), Tặng căn thuộc thận cây - mùa xuân (NTVĐ), Bấy lâu như hạn trồng - bằng khuôn (TIV), Trước sân cỏ loạn hàng - ngả xiêu (DTHM), Cuối lưng dường có nẻo thông mới - (KVK), Vườn hồng chỉ dám ngăn - chim xanh (KVK), Lời nói - đón, Yêu nhau - giấu cho kín (TN), Bờ - dâm bụi, Bờ - móng tơ, Bờ - tre
	沟	HT	Thủy 氵	+ Cầu 勾	
	𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Lao 勞	
	陶	HT	P.hiệu 丩	+ Đào 陶	
	𠵹	HT	Trúc 𠵹	+ Lao 勞	
	𠵹	HT	Hỏa 火	+1/2 Dao 岳	
	𠵹	HT	Thủy 氵	+ Cao 高	
	𠵹	HT	Thủ 扌	+ Sào 巢	
	𠵹	HT	Mộc 木	+ Sào 巢	
	槽	GT	ẢHV Tào		
	𠵹	GT	Thủy 氵	+ Dao 瑤	
	𠵹	HT	Trúc 𠵹	+ Rào (N) 撈	
	𠵹	HT	Cự 厓	+ Triều 潮	

RÀO	𩇛	HT	Li 离	+ Sào 巢
	𩇛	HT	Vũ 西	+ Dao 瑶
	𩇛	HT	Vũ 西	+ Triều 潮
RÁO	燥	GT	ÂHV Táo 澡	
	烜	HT	Hỏa 火	+ Cáo 告
	浩	GT	Hạo 浩	+ Nháy 𠂔
	烱	HT	Hỏa 火	+ Đáo 到
	焯	HT	Hỏa 火	+ Trạo 掉
	𩇛	HT	Can 乾	+ 1/2 Táo 巢
RÀO	教	GT	ÂHV Giáo	
	趯	ĐN	ÂHV Xu là Rảo	
	趯	HT	Tẩu 走	+ Lão 老
	趯	HT	Túc 足	+ Đáo 到
	速島	HT	Tốc 速	+ Đảo 島
	躁	GT	ÂHV Táo	
RÃO	纒	HT	Mịch 糸	+ Lão 老
	躁	GT	ÂHV Táo	

Một lui Linh đơn
chẳng - hơi (DTHM),
- mép lại quen
nghe nói dối (Thơ
rắn mặt), Thế hoa
chưa - chén vàng
(KVK), Khô -, - nước

Cũng liều nhảm
mất - (đưa) chân
(KVK), - chân chạy
khỏi, Đi - bước, Rểu

Đây bị - ra, Thường,
trào đã -

RAO	棹	GT	ÂHV Trạo		- đáy, Cắm -, Rệu -
	檻	HT	Mộc 木	+ Đạo 盜	- , - rục, Tiếng cửa -
RÁP	甲	GT	ÂHV Giáp		- lời, Lấp -, Viết -,
	搭	HT	Thủ 手	+ 1/2 Thấp 答	Đá -, Lá -, - vào cho khớp
RAP	笠	GT	ÂHV Lạp 臘		Dựng - để mời làng dự tiệc mừng, Làm
	獵	GT	ÂHV Liệp		-, - hái, Cây đổ -, Rậm -, Rỡ -, Che -,
	檻	HT	Mộc 木	+ Trập 塾	Bắc -, Bày cổ trong
	籐	HT	Thảo 艸	+ Lạp 臘	-, Cúi - xuống
	櫛	HT	Mộc 木	+ Lạp 臘	
	獵	GT	Liệp 獵	+ Nháy 𠂔	
	藉	HT	Thảo 艸	+ Tịch 藉	
	薩	GT	ÂHV Tái		
RÁT	戛	GT	ÂHV Kiệt		Sinh đà - ruột như
	痠	HT	Nạch 疒	+ Giáp 夾	bào (KVK), Rút -
	燥	HT	Hỏa 火	+ Lật 栗	(như nhút nhát), -
	逮	HT	Khẩu 口	+ Đại 達	như cày, Giải chi
	瘡	HT	Nạch 疒	+ Các 各	mà - ngứa trăn (NTVD), - da, - thịt, - như phải bỏng

RẠT 倭	HT	Nhân 人	+ Các 各	Đầu bạc mới khô nơi ràn - (KTKD)
羅	HT	Mịch 系	+1/2 Trạc 翟	
RAU 脛	GT	ẢHV Bào		Con ra - chữa ra liền (Y học), -
萵 蔞	HT	Thảo 艸	+1/2 Lâu 婁	cháo, Đốt thì ăn cháo ăn -
RÀU 朝	HT	Khẩu 口	+ Triều 朝	Phận từ dầu vậ cũng - (KVK)
RÁU 教	GT	ẢHV Giáo		Nhai xương kêu rau
啞	HT	Khẩu 𠂔	+ Đáo 到	-, - hành, - tỏi, - khoai
糲	HT	Mê 米	+ Do 由	
啖	HT	Khẩu 𠂔	+ Tấu 奏	
RÀU 佬	HT	Khẩu 口	+ Lão 老	Cẩu -, Mê -
RAY 來	HT	Khẩu 口	+ Lai 來	- rút
RÀY 例	HT	Nhật 日	+ Lệ 例	- con xuống chốn phong trần (LVT), - ước mai ao
RÂY 苒	HT	Thảo 艸	+ Tái 再	Đốt thì ăn - ăn khoai (CD), - tai,
漚	GT	ẢHV Duệ		Rửa -, Khoai -, Củ -, Lá -, - đại
蒹	HT	Thảo 艸	+ Sái 洒	

RÂY	𢵑	HT	NHĩ 耳	+ Sái 洒	
RÂY	洒	GT	ẢHV Sái,	Tẩy 洗	- xin giọt nước cho người thác oan (KVK), - nước thánh, - nước phép (như vậy)
	執	HT	Thủ 手	+ Lễ 礼	
	和	HT	Khẩu 口	+ Nhĩ 耳	
RÂY	禮	HT	Thủ 手	+ Lễ 禮	Phụ - đây biểu đã giữ hồn (KTKD), - rủa (xem Rầy)
	執	HT	Thủ 手	+ Lễ (đơn) 礼	
RẮC	拉	GT	ẢHV Lạp		Thoi vàng bó - tro tiên giấy bay (KVK), Rải -, Gieo - vắn minh, Gleo - tội ác, - hạt cải, - hạt giống, - bột
	戠	GT	ẢHV Chức		
	勑	HT	Thủ 手	+ Sắc 勅	
	落	HT	Thủ 手	+ Lạc 洛	
	漱	HT	Thủy 水	+ Sắc 漱	
	擻	HT	Thủ 手	+ Sắc 擻	
	敕	HT	Kỳ 訖	+ Sắc 敕	
RẮC	落	GT	ẢHV Lạc 落		Cười rãng -, -
RẨM	蔴	HT	Thảo 艸	+ Lâm 林	Rau -, Nghe - rắp, Rau nghề - cỏi
RẨM	林	GT	ẢHV Lâm		Tắm lòng son gửi lại ánh trắng - (VTV), Cúng -,

RẨM	𣎵	HT	Lâm 林	+ Ngũ 五	Ngày -, Lễ cả năm không bằng - tháng giêng
	𣎵	HT	Nguyệt 月	+ Lâm 林	
	𣎵	HT	Vọng 望	+ Ngũ 五	
	𣎵	HT	Nam 南	+ Lâm 林	
RẨM	廩	GT	ÂHV Lãm		Đánh -, Vải - (tức trung tiện)
	𣎵	HT	Khi 气	+ 1/2 Sâm 鐵	
RẨM	琰	GT	ÂHV Diễm @		Ôm râm lảm - bụng (TN), Thốc -, Bụi -, - rổ rá
	𣎵	GT	ÂHV Thộm , Thảm		
	𣎵	GT	Âm Nôm Răm		
RẨM	鄰	GT	ÂHV Lân		Đế mà - quan ô tham lại (KTKD), - bảo, - đe, Khuyên -, Vết - (tức vết nhăn)
	𣎵	HT	Khẩu 口	+ Lãng 交	
	𣎵	HT	P.hiệu 丩	+ 1/2 Lân 𣎵	
	𣎵	HT	Giới 戒	+ Lân 𣎵	
RẨM	𣎵	HT	Giản 東	+ Sâm 𣎵	- ri, - vật, ngựa -, Rõ -
	𣎵	HT	Quang 光	+ Sâm 𣎵	
RẨM	𣎵	ĐN	ÂHV Xà là Rắn		Hươu Tản - Hớn thói sau đời (DTHM), Lão tướng bị thành bền lữ - (TSH), Con
	𣎵	GT	ÂHV Lận		

RẢN	𢵑	HT	Khuyển 力	+ Lận 𢵑	- , - mặt, gỗ -, Đất -, - rỏi, - chắc
	𢵑	HT	Cảng 巨	+ Lực 力	
	硯	HT	Thạch 石	+ Cấn 艮	
𢵑	𢵑	HT	Trùng 虫	+ Lận 𢵑	
RẢN	𢵑	HT	Lớn (N) 𢵑	+ Tâm 心	Bản - (như bún rún)
RẶN	𢵑	HT	Khẩu 𠂔	+ Dẫn 引	Nghe lời bà đỡ - khan (NTVĐ), Sớm
	𢵑	HT	Lận 𢵑	+ Lực 力	dùng sức - - khởi (NTVĐ), Bảo người -
	𢵑	HT	Khẩu 𠂔	+ Lận 𢵑	- làm nau để đùa (DTHM), - bảo, Cấn
	𢵑	HT	Khẩu 𠂔	+ Loạn 乱	-, Nghe lời - bảo, - ho, - ỉa, Bệnh kiết
	𢵑	GT	Lãng 浪	+ Nháy 𠂔	ly - lòi trĩ
	𢵑	HT	Khẩu 𠂔	+ Thặng 乘	
	𢵑	HT	Nhục 月	+ Lãng (bớt nét) 浪	
	𢵑	HT	Khẩu 𠂔	+ Lận (N) 𢵑	
	𢵑	HT	Tức 息	+ Lận 𢵑	
RẶNG	𢵑	HT	Khẩu 𠂔	+ 1/2 Lận 𢵑	Cái thẳng mản - mà ... (KTKD), Khiến
	𢵑	HT	Xí 齒	+ 1/2 Lận 𢵑	quân nhận đao chẳng hỏ - (TSH),
	𢵑	GT	ÂHV Lãng		Sự tai lỗi mất môi dày - to (DTHM),

RĂNG 𪔐	HT	Khẩu 𠂔	+ 1/2 Lăn 𪔐	Cái thàng mản - mà ... (KTKD),
齒	HT	Xỉ 齒	+ 1/2 Lăn 𪔐	Khiến quân nhận
陵	GT	ÂHV Lãng		đao chẳng hờ - (TSH), Sự tai lỗi mất
𪔐	HT	Cốt 骨	+1/2 Lãng 𪔐	môi dày - to (DTHM), Rét cần -,
𪔐	HT	Khẩu 口	+1/2 Lãng 𪔐	- cửa, - nanh, -
𪔐	HT	Thạch 石	+1/2 Lãng 𪔐	hàm, - sữa, Sâu -,
𪔐	HT	Nhục 月	+1/2 Lãng 𪔐	Trắng - đến bạc
𪔐	HT	Xỉ (đơn) 𪔐	+1/2 Lãng 𪔐	đầu, - cửa, Cái -,
𪔐	HT	Xỉ (đơn) 𪔐	+1/2 Lãng 𪔐	Miệng cười chẳng
𪔐	HT	Xỉ (đơn) 𪔐	+1/2 Lãng 𪔐	hờ hàm - (DC)
𪔐	HT	Xỉ (đơn) 𪔐	+1/2 Lãng 𪔐	
RĂNG 浪	GT	ÂHV Lãng		- quen mất nét đi
浪	GT	Lãng 浪	+ Nháy 彡	rời (KVK), Minh -
浪	HT	Khẩu 口	+ Lãng 浪	đây khó hỏi han
𪔐	HT	Khẩu 口	+1/2 Lãng 𪔐	(LVT), Bảo -, Nói -,
RĂNG 鄉	HT	Mịch 系	+ Lãng 郎	Khen -, - sao,
RĂNG 孕	GT	ÂHV Dựng		Chẳng - chẳng nói
				Rùi - (Dùi dẳng)
				Thiếp nhìn - núi

RẶNG	𠵼	HT	Khẩu 𠵼	+ Dụng 𠵼	ngắn ngo nổi nhà (CPN), - ho, - cây
	浪	HT	Sơn 山	+ Lãng 浪	
RẤP	拉立	GT	ÂHV Lạp,	Lập	- phù chính thống sáng tây nhật tinh (NLC), Muu cao vốn đã - ranh những ngày (KVK), Răm -
	泣	GT	ÂHV Khấp		
	𠵼	HT	Khẩu 𠵼	+ Lập 立	
	𠵼	HT	Tiên 先	+ 1/2 Sáp 𠵼	
RẠT	伏	GT	ÂHV Dật		Kiếp sau -những đoạn đường thế thời (KVK), Thóc -, - một thứ
	秩	GT	ÂHV Chật		
RẠC	𠵼	HT	Khẩu 𠵼	+ Lật 栗	Chạy - -, Rắn -
RÂM	淫	GT	ÂHV Dâm 淫		Tuyết sương nhóm nửa mái đầu hoa - (KVK), Bụng đau - rỉ lấy nháy nháy lơ (NTVĐ), Trời mưa lâm -, Nói lâm -, - rả, Mây -, Hoa - bụi
	𠵼	HT	Thảo 𠵼	+ Lâm 林	
	𠵼	HT	Khẩu 𠵼	+ Lâm 林	
	𠵼	GT	Sâm (viết đơn)		
	𠵼	HT	Vũ 雨	+ Nhâm 壬	
	𠵼	HT	Nạch 𠵼	+ Sâm 侵	
	𠵼	HT	Tiểu 𠵼	+ Lâm 林	
𠵼	𠵼	HT	Vũ 雨	+ Dâm 淫淫	

RÂM 岑	GT	ÂHV Sâm	, Lâm 淋	Quần gia võng giá - trời đồng lầy (TTV), Dân ngu mắc phải - - (DTHM), La ó - -, - rĩ, - rộ, Cái - nhà, - xe
森靈靈	GT	ÂHV Sâm	, Dâm	
岑	HT	Mộc 木	+ Sâm 岑	
淋	HT	Nhật 日	+ Lâm 淋	
淫	HT	Khẩu 口	+ Dâm 淫	
淫	HT	Mộc 木	+ Dâm 淫	
RÂM 淋	GT	ÂHV Lâm		Lòng trời côm - tài hoa (PT), - bép, - lũa, Ủ -, - trái cây, - chuối
醯	HT	Dậu 酉	+ Lâm 淋	
蔞	HT	Thảo 艹	+ Năm 稔	
RÂM 湛	GT	ÂHV Thẩm, Thâm		Hai bên bờ bụi - ri (LVT), Phá ngu phát - biết bao nhiêu lời (NTVD), Bụi -, - xi xi, - râu, Chó - lông, - tóc
湛	GT	ÂHV Trầm, Diễm		
蔞	HT	Thảo 艹	+ Lâm 淋	
甚	HT	Thâm 甚	+ Đa 多	
湛	HT	Trúc 竹	+ Kham 堪	
RÂN 真	GT	ÂHV Chân		Quý đi cảm thê rao - (DTHM), Nào hay hang trống còn đời tiêng - (NTVD), La -, Dạ -, Nói -
氓	HT	Khẩu 口	+ Dân 民	
凌	HT	Khẩu 口	+ Lăng 凌	

RÂN 鄰	HT	Khẩu 口	+ Lân 鄰	
RÂN 陳寅	GT	ÂHV Trần,	Dân	Kẻ thì vô đạo - - dẫn ra (DTHM), Ngựa xe - rộ bụi văng tới trời (NTVĐ), Nói - rộ, - rất, Ngựa - người, - cho một trận
陳	HT	Khẩu 口	+ Trần 陳	
寅	HT	Khẩu 口	+ Dân 寅	
隣	HT	Nhục 月	+ 1/2 Lân 隣	
韻	HT	Âm 音	+ Dân 寅	
隣	HT	Túc 足	+ 1/2 Lân 隣	
嚙	HT	Khẩu 口	+ Trần, Nháy 陳	
RÂN 劬	HT	Lận 吝	+ Lực 力	- thân, - lên, - xuống đất (xem Dẫn, Giấn)
頤	HT	Lận 吝	+ Cánh 亘	
RÂN 浸	GT	ÂHV Tắm		- đi từng đoàn (xem Dẫn)
RÂN 虱虱	ĐN	ÂHV Sốt là	con Rận	Giận - nở nào đối áo (KTKD), Việc đòi hỏi tới người mò - (NTVĐ), Trên đầu chấy - như sung (CD)
虱	GT	ÂHV Dẫn		
蝮	HT	Trùng 虫	+ Lận 吝	
蟬	HT	Trùng 虫	+ Trộn 陣	
蝮	HT	Trùng 虫	+ Hận 恨	

RẮNG 孕	GT	ÂHV Dựng	- mờ (như Rững)
RẶNG 朗	GT	ÂHV Lãng	Mái lầy bỏ lúc chờ trắng - (Vĩnh Kiều), - sáng, - mặt trời
烺	HT	Hỏa 火 + Lang 郎	
朗	HT	Hỏa 火 + Lãng 朗	
RẤP 拉	GT	ÂHV Lạp	- lối đi, Rào - bít cổng, - lối, Đồ chết -
入	HT	Thủy 氵 + Nhập 入	
窒	HT	Chất 窒 + Lập 立	
RẬP 立拉	GT	ÂHV Lạp, Lạp 笠	Om thòm trổng trện - rình nhạc quân (KVK), - tắt lửa lòng, Tôi những lăm - dấu Y châu (KTKD), Nào ai đan - (dập) giết rằm bông dưng (KVK), - nát, Đánh -, Cái - úp cá, - chim, - chuột, - khuôn, - mẫu
叻	HT	Khẩu 口 + Lập 立	
𠂔	HT	Tiên 先 + Lập 立	
習	GT	ÂHV Tập	
𠂔	HT	Mịch 彳 + Lập 立	
𠂔	HT	Khẩu 口 + Tập 習	
𠂔	GT	ÂHV Trập	
𠂔 𠂔	HT	Tọa 坐 + Lạp 笠	
RÁT 栗	GT	ÂHV Lại, Chất 窒	Trị thai có phép truyền ra - mẫu (DTHM), Phong lưu - mực hồng quân
𠂔	HT	Khẩu 口 + Thất 室	

RẤT	叱	GT	ÂHV Sất		(KVK), - cần, - lớn, - mau, - khốn khổ, - sung sướng, - vui, - xứng đáng, - trong, - tiếc, - thương, - nhớ
	慄	HT	Tâm 忄	+ Lật 栗	
	標	HT	Mộc 木	+ Lật 栗	
	慄	HT	Tâm 忄	+ Phiếu 票	
	錚	HY	Trí 至	+ Cức 亟	
	慄	HT	Tâm 忄	+ Lật (lật) 栗	
	尿	HT	Phiếu ㄣ	+ Lật (lật) 栗	
RẬT	列栗	GT	ÂHV Liệt, Lật		- rở, Rắn -
RÂU	鬚	ĐN	Tu là Râu		Mày - nhẵn nhụi áo quần bảnh bao
	鬚	ĐN	ÂHV Hồ là Râu		(KVK), Người trung mặt đỏ chòm -
	鬚	HT	Tiểu 髟	+ Do 由	bạc (PVT), - hùm hùm én mày ngài
	鬚	HT	Tiểu 髟	+ Lâu 婁	(KVK), Rậm - sâu mắt, - ba chò
	鬚	HT	Tu 須	+ Lâu 婁	
	鬚	HT	Tiểu 髟	+ Đầu 兜	
RÂU	愁	GT	ÂHV Sầu		Buồn - nói chẳng nên lời (CPN), - rĩ
	油	GT	ÂHV Du		

RẦU	料	HT	Mộc 木	+ Đấu 斗	Bắc - (sườn nhà bằng tre)
RÂY	筵	HT	Trúc 竹	+ Tây 西	Cái - dùng - bột, - rắc, - rắc - rửa, Lây -, (xem thêm Dây, Giây), Có nước thường in nguyệt khá - (QATT)
	蛛	HT	Trùng 虫	+ Lai 来	
	節	ĐN	ÂHV Sĩ là	Rây	
	蹉	HT	Mịch 糸	+ Sai 差	
RẦY	夷	GT	ÂHV DI		- rà, Quấy -, Loại sâu -, Con - rệp, - xanh, - tai, - rết, Mai - (tức Rày), La -
	例	HT	Nhật 日	+ Lệ 例	
	蛭	HT	Trùng 虫	+ Di 夷	
	螭	HT	Trùng 虫	+ Li 廟	
	蛛	HT	Trùng 虫	+ Lai 来	
RẦY	礼	GT	ÂHV LỄ		Run -, - nước (xem Rảy)
	汜	GT	ÂHV DỊ		
	洒	GT	ÂHV SÁI		
RẦY	汜	GT	ÂHV DỊ		Nướng -, - núi, - cổ, - rửa, Phá -, Phát -, Ruộng -, Rừng - (xem Rảy)
	把	HT	Thủ 才	+ Dị 已	
	埧	HT	Thổ 土	+ Lễ 禮	

RÂY	垠	HT	Thổ 土	+ Lễ (đơn) 礼	
RE	梨	GT	ÂHV Lê		Cây -, Chạy -, Khỏe -, Ro -
RÈ	提	GT	ÂHV Đê		Sượng sùng giữ ý rụt - (KVK), Tiếng kêu - -
	礫	HT	Thạch 石	+ Lê 黎	
RÉ	稌	GT	ÂHV Tế (loại lúa)		Lúa -, - vang, Cây -, Kêu re -
	熾	GT	ÂHV Xí, Lý		
RÊ	巳	HT	Bǎng 𠂔	+ Dī 巳	Sính nghi - giá
	𠂔	HT	Dī (đơn) 𠂔	+ Hạ 下	ngình hôn sẵn
	𠂔	HT	Dī 以	+ Hạ 下	ngày (KVK), Tiếc
	𠂔	HT	Thủ 手	+ Dī 以	khí dưới trần coi -
	𠂔	GT	Lễ 礼	+ Nháy 𠂔	mặt (NH), Biết
	𠂔	HT	Lễ 礼	+ Dī 巳	tiểu nhân cỏ rác
	𠂔	HT	Bối 貝	+ Lễ 礼	mà - rúng (SV), Giá
	𠂔	HT	Lễ 礼	+ Tiệm 賤	-, Bán -, Mua -,
RÊ	巳	HT	Bǎng 𠂔	+ Dī 巳	Hàng - mặt, Coi -
	礼技	GT	ÂHV Lễ, Kỹ		người khác
					Đáy mong - kết
					nghĩa có rày -
					duyên (TTV), Bổng
					chốc - hai gương
					nhật (DTHM), Sở

RÊ	𢆶	GT	Lễ 礼	+ Nháy 彡	Khanh đã - đây cương lối vào (KVK), - ra, - cửa chia nhà, Chia -, - lối, - duyên, Chia -, Đoạn đường -, Khúc -, - sang
	𢆶	HT	Lễ 礼	+ Phân 分	
	𢆶	HT	Lễ 礼	+ Bán 半	
	𢆶	HT	Lễ 礼	+ Ly 离	
	𢆶	HT	Lễ 礼	+ Dĩ 以	
	𢆶	HT	Kỹ 技	+ Phân 分	
	𢆶	HT	Thủ 手	+ Trĩ 雉	
	𢆶	HT	Phân 分	+ Trĩ 雉	
REM	焰 焰	GT	ÂHV Diễm		Thánh Ê Phê - (M.)
	𢆶	HT	Thủ 手	+ Giám 監	
RÊM	簾 簾	GT	ÂHV Liêm, Diễm 簾		Học không chỗ gốc rỗng trông cửa - (NTVĐ), Cửa ngoài vội rủ - the (KVK), - châu
	𢆶	HT	Thủ 手	+ Liêm 廉	
	𢆶	HT	Mộc 木	+ Liêm 廉	
	𢆶	HT	Mịch 糸	+ Liêm 廉	
REN	蓮 蓮	GT	ÂHV Liên		Kẻ lỗi lầm tám túi đơn - (SV)
	延 延	GT	ÂHV Diên		
RÊN	鍊 鍊	ĐN	ÂHV Luyện là Rèn		Mười tám ban võ

RÈN 鍊	HT	Khẩu 𠵹	+ Luyện 鍊	nghệ chẳng đợi tập - (VTV), - luyện, - lòng, Thợ -, Lò -
RÈN 鍊	GT	ÂHV Luyện 練		Lạy thôi nài lại - chiêng (KVK), Rón - bước ra, - chân đi
	HT	Túc 足	+ Glán 間	
RENG 伶	GT	ÂHV Linh		-, - rêng
RÈNG 伶	GT	ÂHV Linh		Reng -
REO 撩	GT	ÂHV Liêu		Hiu hiu gió thổi lá cây - mừng (DTHM), - hò, Nước đùn mới - chưa sôi thật
	HT	Khẩu 𠵹	+ Liêu 撩	
	HT	Khẩu 𠵹	+ 1/2 Liêu 𦏧	
RÉO 敎	GT	ÂHV Giáo 教		Âm Hán chùa Lương lại - đầy (NTVD), Reo -, La -, - rít, Hò -
	HT	Khẩu 𠵹	+ Điều 吊	
	HT	Khẩu 𠵹	+ Kiểu 𦏧	
	HT	Khẩu 𠵹	+ 1/2 Liêu 𦏧	
RÉO 釘	HT	Kim 金	+ Liêu 了	- quánh, Đất -, Một - đất, Giẻ -
	HT	Kim 金	+ Xảo 巧	
REP 躑	GT	ÂHV Liệp		- xuống (xem thêm Dẹp)
RÉT 冽冽	GT	ÂHV Liệt 冽冽		Giông mưa ớn - bóng cây mặt mù

RÉT	冽	HT	Hỏa 火	+ Liệt 列	(DTHM), Nhân đem bệnh - mới đi cầu thấy (NTVD), - như cắt da cắt thịt, - lạnh, - mướt, - run, Na Sa -
	疔	HT	Nạch 疔	+ Thiệt 切	
	釧	HT	Kim 金	+ Liệt 列	
	霪	HT	Vũ 雨	+ Liệt 烈	
RÊ	穰 移	GT	Lê	. Di	Lưỡi - (Địa danh), Rủ - nhau chơi đùa, - thóc lúa cho bụi và hạt lép bay đi, - chân đi khắp nơi, Lại xin đức Thánh An Rê (Kính cầu)
	唼	HT	Khẩu 口	+ Di 夷	
	鞞	GT	Âm Nôm 𠂔	Dê	
	笛	HT	Trúc 竹	+ Tây 西	
	移	GT	Di 移	+ Nháy 𠂔	
	揀	HT	Thủ 手	+ Lê 梨	
	蹀	HT	Túc 足	+ Lê 梨	
RÊ	提 滯	GT	ÂHV Đổ, Trệ		- - đầu đầu da tươ bầu nhàu (NTVD), - rà, Rầm -, - qua - lại, khóc - -, nước chảy - -
	疔	HT	Nạch 疔	+ Hề 兮	
	凝	HT	Thủy 氵	+ Đố 題	
	癰	HT	Nạch 疔	+ Đố 提	
	漈	HT	Thủy 氵	+ Lê 梨	
RÊ	締	GT	ÂHV Đổ		Hề nóng nước thời

RẾ	梯	HT	Mộc 木	+ Đế 帝	toan vợ - (TBT), Cái - để nổi, niều, Xénh nổi vợ - (TN)
	蒂	HT	Trúc 竹	+ Đế 帝	
RÊ	壻	GT	ÂHV Tể là	con rể	Kén rể sang cho lịch (KTKD), Riêng đưa chàng - sấm phần đi xa (DTHM), Dâu hiển nên gái - hiển nên trai (TN), Con -, Chàng -, Dâu con - khách (TN), Chú -
	礼	GT	ÂHV Lễ		
	乚	HT	Nhân 亻	+ Dĩ 己	
	乚	HT	Lễ 礼	+ Nữ 女	
	扌	HT	Thủ 扌	+ Lễ 礼	
	礼	HT	Mộc 木	+ Lễ 礼	
	底	HT	Thổ 土	+ Đế 底	
	婿	HT	Nữ 女	+ 1/2 Tể 胥	
	婿	HT	Lễ 礼	+ 1/2 Tể 胥	
RỄ	礼	HT	Mộc 木	+ Lễ 礼	- cây, cột -, gốc -, - cỏ, Nhổ cây phải nhổ tận - (TN)
	根	HT	Lễ 礼	+ Căn 根	
	根	HT	Dị 易	+ Căn 根	
RẾCH	曆	GT	Lịch 歷		- rác, Nhà của -, Bát đĩa -, Đũa - (lúc bát, đĩa đã có người dùng ăn rồi)
	曆	HT	Thổ 土	+ Lịch 曆	

RÉCH 襪 HT Y 衣 + Lịch 歷
(Âm Nôm Rách)

RÊM 沾 GT ÂHV Triêm

疹 HT Nạch 疔 + Thiêm 黍

瘟 HT Nạch 疔 + Giám 監

癰 HT Nạch 疔 + Liêm 廉

RÊN 疝 HT Nạch 疔 + Lên (N) 疝

連 HT Khẩu 口 + Liên 連

隣 HT Khẩu 口 + 1/2 Lân 隣

憐 HT Tâm 心 + 1/2 Lân 隣

啼 HT Khẩu 口 + Khiên 牽

RÊN 畑 GT Âm Nôm Đên

咂 HT Thổ 吐 + Diên 田

塵 HT Khẩu 口 + Triên 塵

纏 HT Thảo 艸 + Triên 纏

RÊN 跣 HT Túc 足 + Đán 旦

RÊN 吟 HT Khẩu 口 + Linh 伶

Bụng đau đầu
nhức - mình tay
chân (NTVD), Đau
đạn hầy - tàu
bạch quỷ (ĐTTQ)
(là đau ở ẩm)

Vợ người chuyển
bụng đau -
(DTHM), Về nhà
thấy vợ nguì nguì
đau - (NTVD), - rĩ, -
la, - xiết kêu la, -
rầm

Súng giặc đất -
lòng dân trời tỏ
(VTTV), Tiến hô
trống lệnh - non
(NTVD), Giọng Kiêu
- rĩ trưởng loạn
(KVK), Rau -, -
cơm, - đồ

- chân, - lên

- rảnh (như rồn rảnh)

RÊN	𧈧	HT	Trùng 虫	+ Diện 面	Con - (tức nhện)
RÊNH	侵	HT	Nhân 亻	+ Linh 灵	- rang (Nghênh ngang)
RÊNH	伶	GT	ÂHV Linh		Đánh chuông giống trống - rang (NTVD), - ràng
	𧈧	HT	Hỏa 火	+ Linh 令	
	𧈧	HT	Khẩu 口	+ Hình 形	
RÊNH	𧈧	HT	Khẩu 口	+ Linh 伶	- rang, - rãng
RÊNH	令	GT	ÂHV Lệnh		- rặng (khệnh khặng)
	𧈧	HT	Hỏa 火	+ Lệnh 令	
RÊP	蝶蝶	HT	Trùng 虫	+ Diệp 葉	Bọ -, Con -, Giường chiếu đầy -
	𧈧	HT	Trùng 虫	+ 1/2 𧈧	
RÉT	𧈧	GT	ÂHV Hiết,	Hạt	Hợp nhau như - nhiều chân, Con -, Bị - cắn lấy rỗi gà bôi vào thì khỏi
	𧈧	HT	Trùng 虫	+ Triết 哲	
	𧈧	HT	Trùng 虫	+ Liệt 烈	
	𧈧	HT	Công 公	+ Liệt 烈	
RỆT	𧈧	HT	Tâm 心	+ Liệt 列	Chân tay bị - không nhắc lên được, Tê -, Rõ -
	𧈧	HT	Hỏa 火	+ Liệt 烈	

RÊT 咧 HT Khẩu 口 + Liệt 烈

痢 HT Nạch 疝 + Liệt 列

RÊU 姚 GT ÂHV Diêu, Dao 瑤

姚 GT Diêu (viết tắt)

搖 GT ÂHV Diêu (Dao)

搖 HT Mộc 木 + 1/2 Dao 瑤

療 HT Đài 苳 + Liêu 療

療 HT Thảo 草 + Liêu 療

療 HT Khẩu 口 + Liêu 療

RÊU 蓼 HT Thảo 艸 + 1/2 Liêu 療

療 HT Khẩu 口 + 1/2 Liêu 療

療 HT Mộc 木 + 1/2 Liêu 療

療 HT Mao 毛 + 1/2 Liêu 療

潦 HT Thủy 氵 + 1/2 Liêu 療

療 HT Đài 苳 + 1/2 Liêu 療

朝 HT Thảo 草 + Triều 朝

RÊU 汭 HT Thủy 氵 + Liêu 了

Bảy âu theo khóm
- xanh (KTKD),
Thêm đá xanh rì
lún phún - (HXH),
Sở Khanh lên liếng
- rao (KVK), Dầu xe
ngựa đã - lờ mờ
xanh (KVK), Nước
Đu -, Quán Đu -,
Thánh Ty Mô - (M.)

Đất là quế ế là -
(KTKD), Củi -, Vớt -
nước lụt, Vớt - ở
ruộng lúa, Nối như
-, Phơi - cho khô
để đun

Nước chảy râu -,

RÊU 潦	GT	ÂHV Lạo	(Lao)	- rảo
RÊU 洩	GT	ÂHV Triệu		- rạo, Đổ dùng đã
料 療	GT	ÂHV Liệu		- (lúc là không được chắc), Rau -,
洩	GT	ÂHV Thao		- mặt, Bỏ -
溜	HT	Khẩu ㄣ	+ Lựu 榴	
RI 痼 移	GT	ÂHV Sĩ, Di	頤	Nguyên soái làm nên mản - mà ...
离 黎	GT	ÂHV Li, Lê		(KTKD), Cây mản -,
唳	HT	Khẩu ㄣ	+ Di 夷	Cà -, Rắn -, Bà Ma
菱	HT	Thảo 艹	+ De (N) 菱	- A, Mai Ô - Ca,
筴	GT	Âm Nôm Tre		Thằng A -, Xứ Phi -
頤	HT	P.hiệu ㄣ	+ Di 頤	Giã A (M.)
菱	HT	Khẩu ㄣ	+ Rong 𦵏 菱	
RI 遲 泥	GT	ÂHV Trì	池	Hai bên cây cối rậm - (NTVĐ),
漬	HT	Thủy 氵	+ Di 夷	Thêm đá xanh - lún
菱	HT	Thảo 艹	+ Di 夷	phún rêu (Hồ Xuân Hương), Đêm đông
茹	HT	Thảo 艹	+ Trì 知	tiếng trống - -
棋	HT	Thủ 手	+ Kỳ 其	(DTHM), Châm - -,
				Nước chảy - -, Rủ
				rủ rù -, - rầm

Rì 施 HT Trúc 沐 + Trì 池

橘 HT Mộc 木 + Ly 离

移 GT ÂHV Di

Rí 哩哩 GT ÂHV Lý

Rú -, Rí -, Bà đồng
bà rí

Rỉ 只哩 GT ÂHV Chỉ, Lý

记 HT Bǎng 冫 + Dī 已

吧 HT Khẩu 口 + Dī 已

溪 HT Thủy 氵 + Dī 夷

哪 HT Khẩu 口 + Sĩ 耻 (嚙)

疤 HT Nạch 疒 + Dī 已

Rĩ 吧以 HT Khẩu 口 + Dī 以

Rầu -, Rền -, Rũ -

Rị 拭 HT Thủ 扌 + Nhị 式

- mọ, - mũi

RIA 離 GT ÂHV Li

分 HT Chi 支 + Phan 分

毛 HT Mao 毛 + Di 夷

Hai người quỷ sứ
đứng - (DTHM),
Ngồi ở -, Người -
(lúc người bên),
Rầu -, - mép, - bó
đuốc

RIA	𧈧	HT	Giác	角	+ Di	夷	
	𧈨	HT	Tiêu	彫	+ Suý	帥	
	𧈩	GTN	Âm Nôm Ri				
RIA	𧈪	GT	Chi	支	+ Nháy	𠂇	Bên -, Cạnh -, - ngoài, - lẻ, Mép -, - bà ba, Ngoài - bờ vườn
	𧈫	HT	Di	夷	+ Ngoại	外	
	𧈬	HT	Giác	角	+ Di	夷	
	𧈭	HT	Mịch	糸	+ RI (N)	𧈮	
RIA	𧈯	GT	Âm Nôm Ri				- rói sao đang, - ráy, Chím - lông cánh, Cá - mỗi, Ăn - mỗi
	𧈰	HT	Tâm	忄	+ Tể	宰	
	𧈱	HT	Khẩu	𠂇	+ Tể	宰	
RIA	𧈲	HT	Địa	地	+ Phưu	缶	Nút -, Răn -
RÍCH	𧈳	HT	Khẩu	𠂇	+ Tích	昔	Cũ -, Rả -, Rinh -, Rúc -, Quê -, Hời -, Có - tiền (tức nhiều tiền, gốc tiếng Pháp - riche)
	𧈴	HT	Khẩu	𠂇	+ Dịch	奕	
	滴	GT	ÂHV	Trích,	Dịch		
	𧈵	HT	Khẩu	𠂇	+ Lịch	歷	
	𧈶	HT	Thủ	手	+ Lịch	歷	
	𧈷	HT	Thạch	石	+ Xích	斥	

RIỆCH 歷	HT	Thủ 才	+ Lịch 歷	Rục -
RIỆC 鴉	HT	Diệp 亦	+ Diếu 鳥	Con - (tức Diệp)
RIỄN 練	GT	ÂHV Luyện		Cát -, Đầu -,
RIÊNG 貞	GT	ÂHV Trinh		Nghề - nhớ tưởng
盈	GT	ÂHV Doanh 盈		ít nhiều, Một nhà
頃	HT	Khấu 𠂔	+ Trinh 貞	để chỉ - oan một
貞	HT	Trinh 貞	+ 1/2 Tư 么	minh (KVK), Đồ tế
稅	HT	Tư 私	+ Tiên 先	nhuễn, của - tây,
盈	HT	Bảng 𠂔	+ Doanh 盈	Ăn -, Ở -, Nhà -, -
盈	GT	P.hiệu 𠂔	+ Doanh 盈	biệt, Con -, Cửa -,
積	HT	Tư 私	+ Trinh 貞	Đúng - một mình
RIÊNG 薑	HT	Thảo 艹	+ Doanh 盈	
經	HT	Mộc 木	+ Chiêng (N) 經	Dì nhỏ chớ cà - cà
櫪	HT	Mộc 木	+ Triển 厓	tỏi (KTKD), Thưa
櫪	HT	Mộc, Mịch 木 𠂔	+ Triển 厓	mẹ chớ lảm lời -
RIẾP 葉葉	GT	ÂHV Diệp		tỏi (KTKD), Củ -, Lá
RIẾT 烈傑	GT	ÂHV Liệt, Kiệt		- (giếng)

RIẾT 紉	HT	Mịch 糸	+ Liệt 列	càng giặt - (SV), Ra -, Thấy vậy lại càng ráo -, Làm - cho xong
折	GT	Triết 折	+ Nháy 𠂔	
嚙	HT	Khẩu 口	+ Triết 𪔐	
RIỆT 滅	GT	ÂHV Diệt		Đổ - cho người (Diệt)
RIÊU 姚	GT	ÂHV Diêu		- cua, Canh -, Tên là - Dê Pha Tô (M.)
姚	HT	Trùng 虫	+ Triệu 兆	
蔡	HT	Thảo 艹	+ 1/2 Liêu 𣎵	
RIÊU 𦉳	HT	Sĩ 恥	+ Diêu 吊	Bêu -, Nói -
RIM 𦉳	HT	Mục 目	+ Kiêm 兼	Lim - ngủ, - thịt, - cá, Đôi mắt lim - .
𦉳	HT	Hỏa 火	+ Liêm 廉	
𦉳	HT	Mục 目	+ Liêm 廉	
RIN 𦉳	HT	Khẩu 口	+ Trinh 貞	- rĩ hơi
RỈN 𦉳	HT	Khẩu 口	+ Linh 伶	- rót (thần thốt)
RỊN 練	GT	ÂHV Luyện		Con đừng bịn - mà cha thêm sầu (LVT), Khiến lòng bịn - mặt sầu chẳng vui (NTVD), Lia Ngô bịn - chòm mây bạc
緬	GT	ÂHV Miễn		
邾	GT	Trịnh (viết tắt)		

RỊN	潸	GT	Thủy (Trịnh viết tắt)	(Tôn Thọ Tường)
	凍	HT	Thủy 冫 + Giản 東	
	恆	HT	Tâm 忄 + Diện 面	
RINH	盈	GT	ÂHV Doanh	Rung -, Thành Tu - (M.)
	損	HT	Thủ 扌 + Trinh 貞	
RINH	灵	GT	ÂHV Linh 伶 令	Uống công - thỏ núp mà chờ trắng (TTV), Còn hơn có mất ăn dơ tanh - (NTVĐ), - chết, - mò, - rập, - sinh thì - kẻ trộm, Mèo - chuột, Thú - mỗi, - đâm cá.
	冷情	GT	ÂHV Lành, Tình	
	偵	ĐN	ÂHV Trinh là Rinh	
	倌	HT	Nhân 亻 + Trinh 呈	
	旺	HT	Khẩu 口 + Trinh 呈	
	逞	HT	Thủy 氵 + Trinh 呈	
	僵	HT	Nhân 亻 + Chiên 屮	
	羶	GT	ÂHV Thiên (Chiên)	
	握	HT	Thủ 扌 + Chiên 屮	
RINH	省	GT	ÂHV Tỉnh	Đứa thì cam tích bụng bình - ra (NTVĐ), Xu hào rủng - Mán ngổ xe (TX)
	聆	HT	Nhục 月 + Lành 冷	
	井	HT	Tĩnh 井 + Đa 多	

RÍT	列	GT	ẢHV Liệt		Nước nguồn khô - khôn đòi con ra (DTHM), Gió âm riu - bóng cây (DTHM), Riu -
	竭	GT	ẢHV Hiết (Hại)		
	悉	HT	Khẩu 口	+ Tất 悉	
	滴	HT	Trích 滴	+ Xích 赤	
RỊT	絛	HT	Mịch 糸	+ Liệt 列	Muốn chống lường ôm hoài khít - (TBT), Giũ -, Ràn -, Rít -
	揲	HT	Thủ 手	+ 1/2 Kiệt 桀	
RIU	姚	GT	Diêu		Gió âm - rít bóng cây (DTHM), - - lửa, Người đi - tôm, Cái - tôm, Tôm -, Liu -
	寮	GT	Liêu (bớt nét)		
	遙	HT	Khẩu 口	+ Dao 遙	
	燎	HT	Hỏa 火	+ Liêu (bớt nét) 寮	
	繚	GT	Liêu (bớt nét) 繚	+ Nháy 𠂔	
RÌU	條	HT	Cân 斤	+ Diêu 条	Dầu rằng sấm sét búa - cũng cam (KVK), Núi non dọn vén một tay - (DTHM), Cái - thợ mộc, - đốn cây rừng
	療	HT	P.hiệu 𠂔	+ Liêu 寮	
	潮	HT	Thủ 手	+ Triều 朝	
	鐐	GT	ẢHV Liêu		
	𦥑	HT	Phủ 斧	+ 1/2 Liêu 寮	


downloadsachmienphi.com
bookgiaokhoa.com

RÌU	荊	HT	Rêu (N)	藁	+ Dao 刀	
RÍU	吊	HT	Khẩu 口	+ Điều 吊		Chìm kêu - rít, Đi chân bị - lại, Liu -, - -
	蹄	HT	Túc 足	+ Điều 吊		
	笑	HT	Khẩu 口	+ Tiếu 笑		
RO	由	GT	ÂHV	Do,	Sô	Rủi - xui là phận tôi đòi, Rủi - lường gửi xương cho đất (KTKD), Co -, - -, - rỏ, Ông Gleo - Xi Ô (M.)
	魯	HT	P.hiệu 彳	+ Lỗ 魯		
	咄	HT	Khẩu 口	+ Do 由		
	粗	HT	Khẩu 口	+ Thô 粗		
	音	HT	Âm 音	+ Do 由		
	絡	HT	Mịch 糸	+ Lộ 路		
	叟	HT	Khẩu 口	+ Du 叟		
RÒ	露	GT	ÂHV	Lộ		- rỉ, Cò -, - mạ, - hành, - tỏi, - rằm (xem thêm Dò)
	垠	HT	Thổ 土	+ Đò 徒		
RÓ	露	GT	ÂHV	Lộ		Khéo dậy ngồi xe - mà nói chuyện giằng xay (KTKD), Cái - thóc, - ráy
	撻	HT	Thủ 扌	+ Lỗ 魯		
RỎ	漚	HT	Thủy 氵	+ Lỗ 魯		- giọt, - cá tôm, - khoai, Xách - đi chợ (xem thêm

RỎ	槽	HT	Mộc 木	+ Lỗ 魯	Giỏ)
RÕ	咕	HT	Khẩu 口	+ Cổ 古	Phải người hôm nọ
	嚕	HT	Khẩu 口	+ Lỗ 魯	- ràng chẳng nhe (KVK), - ràng một mặt phu nhân (KTKD), Tỏ -, - rệt, - mặt, Khéo -
	燂	HT	Hỏa 火	+ Tố 訴	
	燴	HT	Hỏa 火	+ Lỗ 魯	
RỌ	櫓	HT	Mộc 木	+ Lộ 路	Cái -, Bất của bỏ -
	露	HT	Trúc 艸	+ Lộ 路	, - đơm mồm chó, - lợn (heo), - rạy
	楊	HT	Mộc 木	+ Sô 芻	
RÓC	唷	HT	Khẩu 口	+ Dục 育	Tiếng suối nghe -
	掾	HT	Thủ 手	+ Lục 录	rách lưng đeo, -
	揀	HT	Thủ 手	+ Lộc 禄	mía, - mẩu tre, Chơi -, - gai
RỌC	揜	HT	Thủ 手	+ Dục 育	- giấy, - vải, - gỗ, Ròng - gấu
	劑	HT	Dục 育	+ Dao 刀	
ROI	雷	GT	ÂHV Lôi		Lăn lừng cam chịu
	槽	HT	Mộc 木	+ Lôi 雷	cái - da (Thơ rần mặt), Cái -, - mây, - tre, Múa -, Đánh -, - da, - sắt, Quả -
	雷	HT	Trúc 艸	+ Lôi 雷	
	韃	HT	Cách 革	+ Lôi 雷	

ROI	櫟	HT	Mộc 木	+ Di 遺	
	栢	HT	Mộc 木	+ Lôi (viết tắt) 𠂔	
RÔI	来	GT	ÂHV Lôi		Theo năm chọn rộn khí loan rế - (NTVĐ), Kể thì búng mẻ - (giòl) ăn (DTHM), Rạch -
	蛛	HT	Trùng 虫	+ Lôi 来	
	昧	HT	Nhật 日	+ Lôi 来	
	𧈧	HT	Mịch 𧈧	+ Lôi, Nháy 𧈧	
RÔI	鯉	HT	Ngư 魚	+ Lôi 𩺰	Tép -, Tươi như -, Nhảy như tép -
	鯽	HT	Ngư 魚	+ Lôi (đơn) 𩺰	
RÔI	潏	HT	Thủy 氵	+ Lôi 𩺰	Rán -, Cây - (có lẽ là cây gỗ Giỏi, Đổi, Rối)
	樛	HT	Mộc 木	+ Lôi 𩺰	
	𩺰	GT	ÂHV Lôi	(viết đơn)	
	礪	HT	Thạch 石	+ Lôi 𩺰	
RÔI	𩺰	HT	Khẩu 口	+ Lôi 𩺰	Nói - tông đường, Theo -, - ăn (PN)
	𩺰	HT	Túc 足	+ Chuy 佳	
	踞	HT	Túc 足	+ Lôi 𩺰	
RÔI	𩺰	HT	Nhật 日	+ Đội 隊	- đèn, Chiếu -, Ánh mặt trời - vào cửa sổ, Thịt ba -,
	𩺰	HT	Nhục 月	+ Đội 隊	

RƠI	燒	HT	Hỏa 火	+ Lỗi 磊	Tay - (giống Giỏi) (PN)
	燎	HT	Hỏa 火	+ Lỗi (đơn) 𤇓	
ROM	痢	HT	Nạch 疝	+ Thôn 村	Bệnh lòi -, Lửa cháy lòi -, Còm -, Khô -, - rồi nhỏ nhai
	淋	HT	Hỏa 火	+ Lâm 林	
	爐	HT	Hỏa 火	+ Lam 藍	
RÒM	監	HT	Mục 目	+ Giám 監	- ngó, Nom -, Cú - nhà bệnh (xem thêm Dòm)
	瞋	HT	Mục 目	+ Giám (đơn) 𥇏	
RÓM	燼	HT	Hỏa 火	+ Giám 監	- bấp, - lại, - lửa, Con sâu - (xem thêm Dóm)
	𤇓	HT	Khẩu 口	+ Giám (đơn) 𥇏	
	蠱	HT	Trùng 虫	+ Giám (đơn) 𥇏	
	蹠	HT	Túc 足	+ Cấm 禁	
	蠶	HT	Trùng 虫	+ Lâm 覽	
RỎM	𦉳	HT	Khẩu 口	+ Lâm 覽	Rí -, Cửa -, Hối -, Còm -
RQM	蠶	HT	Trùng 虫	+ Lâm 覽	Còm -, - người lại (như cùm)
RON	𢵿	HT	Thủ 手	+ Đôn 敦	- cốp, - lại
RÒN	炖	HT	Hỏa 火	+ Đôn 屯	Cháy -, - tan, - rã, Nói - rã, Cười -

RÒN 吨	HT	Khẩu ㄣ	+ Đôn 屯	(xem Đôn)
RÓN 頓	GT	ÂHV Đón		Bực mây - bước ngọn tường (KVK),
跣	HT	Túc 足	+ Đôn 屯	
蹊	HT	Túc 足	+ Tốn 巽	- chân, - rên, - gót theo sau, Nói -
躐	HT	Túc 足	+ Đôn 敦	
踮	HT	Túc 足	+ Đón 頓	
RON 軟	GT	Nhuyễn 軟 (viết lảm)		Dao -, - mũi (nhọn)
RONG 容	GT	ÂHV Dung		- chơi gành hạc bãi dâu (DTHM), Đi
佟	HT	Thủ 手	+ Đông 冬	-, Chạy -, Củ -, Lá
苕	HT	Thảo 艹	+ Đông 冬	-, - biển, Rau -, - rêu (xem Giông),
佟	HT	Hỏa 火	+ Đông 冬	Lửa -, - ruồi
踰	HT	Túc 足	+ Đông 冬	
龍	HT	Thảo 艹	+ Long 龍	
籠	GT	ÂHV Lung		
RÒNG 涇	HT	Thủy 氵	+ Dụng 用	Tĩnh quân các vị - - lối nơi, Nước mát
弄	HT	Thủy 氵	+ Lộng 弄	-, Nghé -, Bạc -, Vàng -, Tĩnh -

RÔNG	省	HT	Thiếu 少	+ Đồng 同	
	溶	GT	ÂHV Dong	(Dung)	
	精	HT	Tinh 精	+ Dụng 用	
RÔNG	洞	HT	Thủy 氵	+ Dụng 用	Ngửa mặt - bên màn (TSH), - trống, Đóng -, Đi -
	楫	HT	Mộc 木	+ Lộng 弄	
RÔNG	澆	HT	Thủy 氵	+ Đồng 董	Nước chảy rong -, Rong - cao
	瞳	HT	Nhục 月	+ Đồng 董	
RÓT	率	HT	Thủy 氵	+ Tới 率	Sê - với lẫn lẫn tùng chén (CPN), - ba chén rượu phụng bồi (NTVĐ), Chén thảo - dâng người thị lộ (KTKD)
	律	GT	ÂHV Luật		
	律	HT	Thủ 扌	+ Duật 率	
	律	HT	Thủ 扌	+ Tới 率	
	律	HT	Thủ 扌	+ Luật 律	
	律	HT	Thủy 氵	+ Luật 律	
RÓT	律	GT	ÂHV Luật		- đồng hồ cũng về đường từ tổng (NTVĐ), Rỉ - (PN) (xem Giọt)
	律	HT	Thủy 氵	+ Luật 律	
RÔ	由魯	GT	ÂHV Do, Lỗ		Cá -, Cây Ô -, Thánh Phê -, Giê -, Ni Mô, Phê Li Cô -

1163

RỘ	𠵹	HT	Khẩu 口	+ Sô 𠵹	Quả chín -, Cười -, Râm -
	𠵹	HT	Khẩu 口	+ Lộ 路	
RỐC	𠵹	GT	ÁHV Tốc		- vảy, Đánh -, - hết túl, - sạch, Bắt -, Kêu rông -
	𠵹	HT	Thủy 氺	+ Ốc 屋	
RỘC	𠵹	HT	Thủy 氺	+ Dục 育	Đất -, Lụa -, Người - đi (tức gầy đi), Ruộng -
	𠵹	HT	Điện 田	+ Lục 𠵹	
	𠵹	HT	Điện 田	+ Lộc 𠵹	
RÔI	𠵹	GT	ÁHV Lôi		- ra (tức thừa) (xem Dối)
RÔI	𠵹	GT	ÁHV Lôi		Làm thỉnh toán chức thoát thân cho - (LVT), Thỉnh không tỉnh giấc lụy tiên sư - (DTHM), Ngồi lên cho chị lạy - sẽ thừa (KVK)
	𠵹	HT	Khẩu 口	+ Lôi 𠵹	
	𠵹	HT	Thủy 氺	+ Lôi 𠵹	
	𠵹	HT	Hoàn 完	+ Lôi 𠵹	
	𠵹	HT	Quá 過	+ Lôi 𠵹	
	𠵹	HT	Liều 了	+ Thôi 隹	
RÔI	𠵹	GT	ÁHV Dối, Lôi		Chẳng phải thể mắc thất - (KTKD), Sao chẳng đưa ngoài trận đã chịu
	𠵹	GT	ÁHV Dối, Lôi (viết tắt)		

RỎI	纒	HT	Mịch 糸	+ Lỗi (tắt) 弄	- yên (TSH), Hay là bối - việc nhà (LVT), - lúi, - rấm, Rắc -, Gỡ -, Múa -, Tháo -, Phá -, Quấy -
	紂	HT	Mịch 纟	+ Đối (tắt) 对	
	蠕	HT	Trùng 虫	+ Lỗi (tắt) 弄	
	蠕	HT	P.hiệu ㄣ	+ Lỗi 弄	
	蠕 蠕	HT	Mịch 纟	+ Lỗi 弄	
	蠕	HT	Thủy, Mịch 氵	+ Lỗi 弄	
RỎI	駢	HT	Mã 馬	+ Lỗi (tắt) 弄	Ghe -, Quân -, Phường -, Xóm -
RỎI	来 磊	GT	ÂHV LỖI		Nhàn -, Hồn -, Giận -, Ngồi -, - rãi, Rảnh -, - việc, Tắm ăn - (Đối), - vợ hồn làng (TN), Xin cho chúng con được - linh hồn (Lời cầu nguyện)
	石 磊 弄	GT	ÂHV LỖI (viết tắt)		
	嚙	HT	Khẩu 口	+ Lỗi 磊	
	潺	HT	Thủy 氵	+ Lỗi 磊	
	潺	HT	Tâm 忄	+ Lỗi 磊	
	紂	HT	Mịch 糸	+ Đối 对	
	潺 潺	HT	P.hiệu ㄣ ㄣ	+ Lỗi 磊	
	對	HT	Mịch 糸	+ Đối 对	
	弄	GT	Lỗi (tắt) 弄	+ Nháy ㄣ	

RÔI	𪔐	HT	LỎI 来	+ Gia 加	- thức ăn, - thêm, Âm thanh -
RÔM	痢	HT	Nạch 疝	+ Thôn 村	Nổi - đỏ, - lên, - ngứa, Mọc - xấy, - rộp, - rả, Coi về - lấm
	瘰	HT	Nạch 疝	+ Giám 監	
	徠	HT	Nhân 人	+ Sâm 森	
	藍	GT	ÂHV Lam		
	高	HT	Cao 高	+ Sâm 參	
RỎM	臙	HT	Nhục 月	+ Lâm 廩	- lên, Đồ vật -
RỘM	濫	GT	ÂHV Lam		- mũ, - đỏ, - lên, Nổi -
	癩	HT	Nạch 疝	+ Nhân, Niệm 念	
RÔN	尊	GT	ÂHV Tôn		Thành Ê Phê -, Tu - (M.)
	尊	GT	Tôn 尊	+ Nháy 𠂔	
RỖN	臙	HT	Nhục 月	+ Đốn 頓	- ngồi chẳng tiện dứt về chĩnh khôn (KVK), - lỏi, - trẻ bị mờ, - sâu (là rún)
	肫	HT	Nhục 月	+ Đốn 屯	
	膜	HT	Nhục 月	+ Tốn 莢	
	蹠	HT	Túc 足	+ Tốn 莢	
RỖN	𪔐	HT	Khẩu 口	+ Đồng 董	Mang xiềng - rắng vào nơi quán này (NTVĐ), (rổn rắng

RỎN	𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Đôn	敦	như xúng xoảng)
	𠵹	HT	Thanh 𠵹	+ Tốn	英	
RỘN	潤	GT	ÂHV Nhuận	, Độn	遁	- đường gần với nổi xa bởi bởi (KVK), Theo năm chộn - khó toan rē ròi (NTVĐ); - rã, - ríp (nhộn nhịp), Làm -, Kêu -, - ràng, Bận -, Công việc bận - quá nhiều
	沌	HT	Thủy 冫	+ Đôn	屯	
	吨	HT	Khẩu 𠵹	+ Đôn	屯	
	潤	HT	Phieu ㄣ	+ Nhuận	潤	
	潤	GT	Nhuận 潤	+ Nháy	𠵹	
	撰	GT	ÂHV Soạn		撰	
	訕	HT	Ngôn 言	+ Đôn	屯	
	遁	HT	Khẩu 𠵹	+ Đôn	遁	
	懂	HT	Khẩu 𠵹	+ Đổng	董	
	沌	HT	Thủy 冫	+ Đôn	屯	
	潤	HT	Khẩu 𠵹	+ Nhuận	潤	
RÔNG	𡗗	HT	Thảo 艹	+ Đông	冬	- chơi gành hạc bãi dâu (DTHM), Nước -, Gió -, Cơn -, Chạy - (còn nói là Rong)
	瀧	GT	Âm Nôm	Sông		
	𡗗	HT	Long 龍	+ Túc	足	
RÔNG	𡗗	HT	Trùng 虫	+ Long	龍	Ông nào ý ấy - -

RÔNG 螞	HT	Trùng 虫	+ 1/2 Long 蚤	đua nhau (NTVĐ), Viết như - bay
螞	HT	Trùng 虫	+ 1/2 Long 蚤	phượng múa, Trúc nhật vun tiếc chộn
螻	HT	Trùng 虫 +	Long (đơn) 竜	-, Bằng - nọ ai phen kịp (QATT), -
漚	HT	Thủy 氵	+ Long 龍	- theo nọ (tức con cá lóc nhỏ)
鰐	HT	Ngư 魚	+ Long 竜	
RÔNG 吼	GT	ÂHV Hống		Kêu - lên, Trâu bò -, Hùm -, Khóc - lên
噴	HT	Khẩu 口	+ Cống 貢	
嘯	HT	Khẩu 口	+ Động 動	
螻	HT	Trùng 虫	+ Động 動	
RÔNG 哢	HT	Khẩu 口	+ Lộng 弄	Rơi ra rông -, Vải rông -, Nước chảy rông -.
潯	HT	Thủy 氵	+ Lộng 弄	
RÔNG 董	GT	ÂHV Đổng,	Đồng 甬	Yêu quân tử trống không - - (SV),
擻	HT	Thủ 扌	+ Động 動	Đầu óc -, Tre -, Ổng -, - tuếch, -
弄空	HT	Lộng 弄	+ Không 空	không có gì cả
頌	HT	Không 空	+ Cống 貢	
RỘNG 哢	HT	Điện 田	+ Lộng 弄	Ốn ngọc thành - trời cao (KTKD),
晷	HT	Nhật 日	+ Lộng 弄	Cửa nhà càng - thế càng phiền

RỘNG 曠	GT	ÂHV Khoáng	(QATT), Trời cao đất - thênh thênh (DTHM), - rãi chớ hà tiện, - bụng, - lượng, Chơi -, Học -, Vai -
弄	HT	Lộng 弄	+ Khoát 濶
曠	HT	Lộng 弄	+ Quảng 廣
寬	HT	Lộng 弄	+ Khoan 寬
曠	HT	Điện 田	+ Quảng 廣
RỚP 爍	GT	ÂHV Khoáng (viết tắt)	
爍	HT	Hỏa 火	+ Lạp 爍
RỘP 𤇀	HT	Mịch 𤇀	+ Lạp 立
爍	HT	Hỏa 火	+ Lạp 爍
RỘT 卒	GT	ÂHV Tót, Bút	Một trai con thứ - lòng (KVK), - cuộc, - cục (như Rút), Cuối -, Sau -, Ăn cổ ngồi bàn -
𤇀	HT	Tót 卒	+ Tiểu 小
尾	HT	Vĩ 尾	+ Tót 卒
𤇀	HT	Quý 季	+ Tót 卒
筆	GT	Bút 筆	+ Nháy cá 𠂇
RỘT 𤇀	HT	Lịch 歷	+ Tót 卒
RƠ 𤇀	HT	Thảo 艸	+ Lô (đơn) 𤇀

Chân tay đã xơ -
như cà cuống

RƠ	揀	HT	Thủ 扌	+ Dư 余	(KTKD), Xơ - bãi cát đỏ vàng buồn thay (DTHM), - lưới, - miệng (xem Dơ)
	箕	GT	ẢHV Kì (tất)	(箕)	
	揀	HT	Thủ 扌	+ Sơ 疎	
RỜ	护	HT	Thủ 扌	+ Lô (đơn) 卢	Ngoài - nóng rực trong thường lạnh ngâm (NTVD), - mó, - rằm, - lưng, - trán xem nóng lạnh ra sao, - người (như sờ), Người lòa - đường mà đi
	墟	HT	Thủ 扌	+ Lô 虚	
	拏	HT	Già 加	+ Thủ 手	
	揀	HT	Thủ 扌	+ Dư 余	
	揀	HT	Thủ 扌	+ Già 迦	
	揀	HT	Thủ 扌	+ Trừ 除	
	疎	GT	ẢHV Sơ		
RỜ	架	GT	ẢHV Giá		- rần, - tay tới, Đứng - tới, Không dám - đến
	揀	HT	Thủ 扌	+ Sơ 疎	
RỞ	囑	HT	Khẩu 口	+ Lã 吕	Ăn - (khi thai nghén hay ốm khó)
RỠ	吕	GT	ẢHV Lã (Lữ)		Một mai mà - tiếng anh hào (TSH), Trên chín bề mây giờ mừng - (CTLT), Ở trong rực - cung đình nghiêm trang
	𪔐	GT	Lã 吕	+ Nháy 𪔐	
	𪔐	HT	Thảo 艸	+ Lã 吕	

RỖ	煜	HT	Hỏa 火	+ Lã 呂	(DTHM), Làm cho rạng - danh người, Rực -, - ràng, - nhà - cửa (như Dỡ)
	怱	HT	Tâm 心	+ Lã 呂	
	悞	HT	Tâm 心	+ Dũ 與	
	光	HT	Quang 光	+ Lã 呂	
	耀	HT	Quang 光	+ 1/2 Ngự 卸	
RỖ	浼	HT	Rửa (N) 浼	+ Nỗ (N) 努	Vốn người Mọi - luân thường chẳng ưa (DTHM), Lác đác bên sông - mây nhà (Bà HTQ), - nọ có dai nào có dứt (QATT), Dây -, Bí -, muớp
	苒	GT	ÂHV Lã (viết tắt)		
	夷	GT	ÂHV Di		
	助	GT	ÂHV Trợ		
	勸	HT	Khuyến 勸	+ Lã 呂	
	勸	HT	Khuyến 勸	+ Trợ 助	
	夷	HT	Di 夷	+ Mỗi 每	
	緜	HT	Mịch 緜	+ Di 易	
	萊	GT	ÂHV Lai		
	來	GT	Lai 來	+ Nháy ㄣ	
RƠI	徠	HT	Nhân 徠	+ Lai 來	Thì đà trâm gãy bình - bao giờ (KVK), Ôn lòng quần tử sá gì của - (KVK), - lả tả, - rớt, - vãi, - xuống, Mưa -, Sương -
	來	HT	Lai 來	+ Hạ 下	

RƠI 掇 HT Thủ 扌 + Lai 來

徠 HT Hòa 禾 + Lai 來

逐 HT Trục 逐 + Lai 來

RỜI 萊 𣎵 GT ÂHV Lai 來

𣎵 ĐN ÂHV Di là Rời (Dời)

𣎵 GT Lai 來 + Nhảy 𠂔

𣎵 HT Thủy 氵 + Di 移

掇 HT Thủ 扌 + Lai 來

𣎵 HT Túc 足 + Di 移

𣎵 HT 1/2 Trục 逐 + Lai 來

Quế Phương nghe
tiếng rụng - (TTV),
Rụng - khung dệt
tan tành gói may,
Mặt trông đau đớn
rụng - (KVK), Tinh
cốt nhục hai
phương - rã (KTKD)

RỎI 灑 GT ÂHV Sái

Cơm -, - rớt, Rơi -
(tức hơi rơi)

RỢI 𣎵 GT ÂHV Lai

Mát -, Rủ -, Rời -
(như Rủ)

RỜM 𣎵 GT ÂHV Thiêm

𣎵 HT Trúc 𣎵 + Thiêm 占

𣎵 HT Hòa 禾 + Thiêm 𣎵

𣎵 HT Hòa 禾 + Kiêm 兼

Dây - mũ bạc tỉnh
thông (LVT), Gói -
theo phận gói -
(LVT), Tướng - binh
đậu rần rần kéo đi
(NTVĐ), - rã, ổ -,
Đánh đồng -,
Người vò - thuê,

RƠM	藨	HT	Thảo 艸	+ Liêm	廉	Nằm đệm -, Dây - (dùng trong đám tang), Thóc - (lúc thóc vỏ rơm đã đánh đồng)
	簾	HT	Trúc 竹	+ Liêm	廉	
	櫟	HT	Mộc 木	+ Liêm	廉	
	縑	HT	Mịch 糸	+ Lam	藍	
	攪	HT	Thủ 手	+ Lam	藍	
	檻	HT	Mộc 木	+ Lam	藍	
	庖	HT	Nghiêm 广	+ Kiêm (đơn)	兼	
	簾	HT	Trúc 竹	+ Liêm (đơn)	廉	
RỜM	羴	HT	Mỹ 美	+ Kiêm	兼	Nói -, - sách, Cát -, Ăn mặc -
RỎM	嗽	HT	Khẩu 口	+ Kiểm	檢	Nói -, Coi bộ -
RỜN	寅	GT	ÂHV Dần,	Đàn	彈	Lá xanh - -, - rợn (Dờn)
RỜN	演	GT	ÂHV Diễn			Này xem qua - ốc nghĩ lại thêm sâu (KTKD), - gáy
	展	HT	Khẩu 口	+ Triển	展	
RỌN	囀	HT	Khẩu 口	+ Lan	關	- cả người, - tóc gáy, - gai ốc
	隹	HT	Tám 巾	+ Nạn	隹	
RỘP	笠	GT	ÂHV Lạp			Rừng nhiều cây - hoa chảy động

RỘP	𩇛	HT	Vũ 雨	+ Lộp 立	(QATT), Vác đồng
	𩇛	HT	Vũ 雨	+ Diệp 葉	chặt đất tình kỳ -
	𩇛	HT	Móc 𠂔 (thay	chữ Vũ+Cảo) 雨杲	sân (KVK), Mây
					che -, Bóng cây -
					mát, - trời
			(Cảo là	Sáng)	

RỐT	𩇛	HT	Thủy 氵	+ Lọt 栗	- bão, Rơi -, Thi -, -
					xuống

RỘU	𩇛	HT	Khẩu 口	+ Lựu 榴	Nhai - -
------------	---	----	--------	---------	----------

RU	𩇛	GT	ÂHV Do, Du		Công đeo đuổi
	𩇛	HT	Phiệu 𠂔	+ Do 由	chẳng thiết thời
	𩇛	HT	Khẩu 口	+ Do 由	lắm - (KVK), - con,
					Điệu hát -, - em, -
					ngủ, - rú, Êm như -

	𩇛	HT	Khẩu 口	+ Du 游	
	𩇛	HT	Thủy 氵	+ Du 游	

RÙ	𩇛	HT	Khẩu 口	+ Do 由	- ừ, Gà -, Ngồi -
	𩇛	HT	Nạch 𠂔	+ Do 由	một chỗ, Củ rú
					củ -

	𩇛	HT	Khẩu 口	+ Lũ 𩇛	
--	---	----	--------	--------	--

RÚ	𩇛	GT	Chá (Giá)		Nghé - nào lo vốn
	𩇛	GT	Lũ		ít nhiều (DTHM), Ru
					- ở nhà (không
					dám đi đâu), Sợ -,
					Đem tốt đầu - rí vó

RÚ	𡗗	GT	Cũ			cung (HXH), - vườn học xin phương giải tục (QATT)
	𡗘	HT	Khẩu 口	+ Lũ	𡗙	
	𡗚	HT	Mộc 木	+ Lũ	𡗛	
	𡗜	HT	Thảo 艸	+ Lũ	𡗝	
RỦ	𡗞	GT	ÂHV Lũ, Dũ, Cũ		𡗟	Sớm mai - quên nhau đi (NTVĐ), - nhau, - rê, - rĩ, Cũ - , Cành cây - xuống, - đi chơi hội, - theo, - thao, Phao cho quuyến gló - mây (KVK)
	𡗠	HT	Khẩu 口	+ Tũ	𡗡	
	𡗢	HT	P.hiệu 彳	+ Lũ	𡗣	
	𡗥	HT	Thủ 扌	+ Dũ	𡗦	
	𡗨	HT	Cần 巾	+ Dũ	𡗩	
	𡗪	HT	Khẩu 口	+ Lũ	𡗫	
	𡗭	HT	Thùy 垂	+ Du	𡗮	
RŨ	𡗯	GT	ÂHV Lũ, Dũ			Nắng thì đứng - hiện tây (KVK), Lại thêm '...liệt tứ chỉ (LVT), - rĩ, Cũ -, - áo ra đi, - sạch bụi trần, - rươi
	𡗱	HT	Khẩu 口	+ Du	𡗲	
	𡗴	HT	Nạch 𠂔	+ 1/2 Lũ	𡗵	
	𡗷	HT	Thủ 扌	+ Dũ	𡗸	
	𡗺	HT	Nạch 𠂔	+ Dũ	𡗻	
RUA	𡗼	HT	Nhật 日	+ Sô	𡗽	Sao tua - (Dua)

RUA 𧈧	HT	Trùng 虫	+ Trù 厨	Trắng xế Gò - (ĐTTQ), - nằm hạc
𧈧	HT	Lộ 路	+ Trùng 虫	lấn nên bảy bạn (QATT), Con - -, -
𧈧	HT	Lộ 路	+ Quy (đơn) 龟	vàng, Tháp -, Mu -, Chạm như -
龜圖	HT	Quy 龜	+ Đồ 圖	
RUA 𧈧	HT	Khẩu 口	+ Chủ 主	Chửi - nhau thậm
𧈧	HT	P.hiệu 丩	+ Lỗ 魯	tệ, Lời - độc địa, Nguyên - thù hằn
𧈧	HT	Tâm 忄	+ Dũ 愈	
𧈧	HT	Tâm 忄	+ Lỗ 魯	
𧈧	HT	Khẩu 口	+ Lỗ 魯	
RUA 𧈧	HT	Kim 金	+ Dũ 愈	- mài chùi gọt lâu
𧈧	HT	Thủy 氵	+ Dũ 愈	thì cũng nên (GHC), Cái -, Thịt
𧈧	HT	Nhục 月	+ Lã 呂	đã nát - ra, Thối -
𧈧	HT	Thạch 石	+ Thứ 庶	
RUC 𧈧	HT	Khẩu 口	+ Túc 足	Lầu mai-vừa - còi
𧈧	HT	Khẩu 口	+ Dục 育	sương (KVK), - rích,
𧈧	HT	Khẩu 口	+ Súc 畜	Chuột - Gà - bở
𧈧	HT	Khẩu 口	+ Đốc 篤	giệu, Chui - vào ổ
				chuột

RỤC	孰	GT	ÂHV Thực		Trống chiêng tung - tiếng rân (NTVD), - rịch, - đầu, Rũ -, Bất voi để -, Thối -
	𦵑	GT	Âm 音	+ Lục, Nháy 𦵑	
	濁	GT	ÂHV Trọc		
RUI	椎	HT	Mộc 木	+ Đồi 堆	Mề -, Trăm cái - chui cái nóc (TN), Cái - nhà (xem Dui)
	樗	HT	Mộc 木	+ Lôi 雷	
RỦI	𦵑對	GT	ÂHV Lỗi, Đối		Mười hai bốn nước - may (TTV), - ro xui là phận lỗi đòi (KTKD), Mấy đường họa phúc - may (DTHM), - may âu cũng sự trời (KVK), Chúi - (như chúi nhủi)
	𦵑𦵑𦵑	GT	ÂHV Lỗi (viết tắt)		
	抹	HT	Thủ 扌	+ Lỗi 𦵑	
	悞	HT	Tâm 忄	+ Lỗi (đơn) 𦵑	
	𦵑	HT	Khẩu 口	+ Lỗi (đơn) 𦵑	
	𦵑	HT	Thủ 扌	+ Lỗi 𦵑	
	𦵑	HT	Khẩu 口	+ Lỗi 𦵑	
	𦵑	HT	Bất, Hạnh 幸	+ Lỗi 𦵑	
RỤI	𦵑	HT	Thủ 扌	+ Lỗi 𦵑	Nấm xương già - biết nhờ cây ai (DTHM), - mất, Ngủ -, - vào gốc cây
	𦵑	HT	Mộc 木	+ Lỗi 𦵑	
	𦵑	HT	Khẩu 口	+ Lỗi (đơn) 𦵑	

RUM	森	HT	Thảo 艸	+ Sâm 森	- rả, Cây -, Kể - (Địa danh)
RUM	森	HT	Thổ 土	+ Sâm 森	Làm -, Muối -, - bong
	森	HT	Khẩu 口	+ Sâm 森	
RUM	推	HT	Thủ 扌	+ Nhâm 任	- cát, - gạo, Cúm -
RUM	森	GT	ÂHV Sâm		Cụm -, Nhai giòn - -
RUN	敦	GT	ÂHV Đơn		Gân - thịt động giết giỗi tay chân (NTVĐ), - chân, - tay, - bản bột, - lấy bẫy, - té, Rét -, Con - (giun)
	疝	HT	Nạch 疝	+ Trung 中	
	懷	HT	Tâm 忄	+ Đơn 敦	
	蠨	HT	Trùng 虫	+ Đơn 敦	
	揆	GT	Soạn ?	(Thủ+Tốn)	
	輪	HT	Thổ 土 + Tròn 輪	(N)(bát nét)	
	慟	HT	Tâm 忄	+ Quách 郭 (là chữ Đơn, lằm)	
RUN	摯	HT	Thuần 純	+ Thủ 手	Kim cực tựa hỏa nung xảm sắt - (NTVĐ), - vai (là co lại)
	詮	HT	Thủy 氵	+ Toàn 全	
	全	HT	Nhân 人	+ Uông 汪	

RÚN	腠	HT	Nhục 月	+ Tốn 英	- lồi, - sâu, Trẻ khóc lồi - (- là Rốn)
	腠	HT	Nhục 月	+ Đốn 頓	
	醪	HT	1/2 Tể 育	+ Chúng 象	
RỤN	訕	HT	Ngôn 言	+ Đốn 屯	- xuống (sụn)
RUNG	容	GT	ÂHV Dung,	Lung 筭	Ào ào gió lốc (đổ lốc)- cây (KVK), - cây nhất lão làm đàng hại nhân (LVT), - chuông, - động, - rình
	扌	HT	Thủ 扌	+ Đông 冬	
	扌	HT	Thủ 扌	+ Sung 亮	
	搭	HT	Thủ 扌	+ Dung 容	
	蔞	HT	Thảo 艹	+ Chung 終	
	扌	HT	Thủ 扌	+ Chung 終	
	筭	GT	Lung 筭	+ Nháy cá 𩶇	
RỤNG	用	GT	ÂHV Dụng,	Xung 冲	Bớ bà bớ cô lỗ lỗ thấy - mình (KTKD), Nong thóc -, - gạo, - rình, - rợn
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Dụng 用	
	惴	HT	Tâm 心	+ Dụng 用	
	蝻	GT	Âm Nôm	Ong	
RÚNG	凍	GT	ÂHV Đông		Biết tiếu nhân cỏ rác mà rẻ - (SV), Mà lòng rẻ - đã tránh một bên
	涓	HT	Thủy 氵	+ Dụng 用	

RÚNG 𢵑	HT	Tâm 忄	+ Dụng 用	(KVK), - động, - xuống nước, Ăn thịt cá - (nhúng)
𢵑	HT	Thủ 扌	+ Dụng 用	
𢵑	HT	Lộng 弄	+ Dụng 用	
𢵑	GT	ÂHV 𢵑		
𢵑	HT	Lộng 弄	+ Tiện 賤	
RÚNG 𢵑	HT	Lộng 弄	+ Đa 多	Còn - răng miệng
𢵑	HT	Khẩu 口	+ Đồng 董	khua chín bẻ (KTKD), Xu hào - rình Mán ngồi xe (TX)
𢵑	HT	Khẩu 口	+ Đồng 𢵑	
RỤNG 𢵑	GT	Dụng 用	+ Nháy 𠂔	Gốc cây chẳng vững trái đành - non (NTVĐ), Quế Phương nghe tiếng - rời (TTV), Sao không cần thủ nay đã - đầu (TSH)
𢵑	HT	Khẩu 口	+ Dụng 用	
𢵑	HT	Thủy 氵	+ Dụng 用	
𢵑	HT	Thủy 氵	+ Lộng 弄	
𢵑	HT	Mộc 木	+ Lộng 弄	
𢵑	HT	Thảo 艹	+ Dụng, Nháy 𢵑	
𢵑	HT	Lộng 弄	+ Lạc 落	
RUỐC 𩺰	HT	Ngư 魚	+ Đốc 𩺰	- cá, - thịt, Mắm -
RUÔI 𧈧	HT	Trùng 虫	+ Lỗi 𧈧	Ngồi bàn chông

RUÔI	猱	HT	Khuyến 力	+ Lỗi 来	sắt nhóm doanh - - lảng (DTHM), - bu, - muỗi
	𢶏	GT	Lỗi 来	+ Nháy 彡	
RUỐI	樹	HT	Mộc 木	+ Đối 對	Cây -, Gỗ -
RUỐI	擗	HT	Thủ 扌	+ Lỗi (đơn) 弄	Mái ngoài nghỉ đã giục liền - xe (KVK), Thương thay phận chúa - giọng đêm ngày (TSH)
	騶	HT	Mã 馬	+ Lỗi 磊	
	踣	HT	Túc 足	+ Lỗi (đơn) 弄	
	驢	HT	1/2 Trục 𠂔	+ Lỗi 磊	
	駟	HT	Mã (đơn) 馬	+ Lỗi 来	
RUỘI	魚隊	HT	Ngư 魚	+ Đội 隊	Mắm -, Ruồi -
RUÔNG	躑	HT	Túc 足	+ Long 龍	Bò -, - rảo, Di - (Rong)
RUÔNG		GT	ẢHV Lung 龍		Dạo qua hoa viên đi - xem chơi (DTHM), Nay tranh ải hổ mai - ải lang (DTHM), - bỏ, - rầy
	蠅	GTN	Âm. Nôm	Rồng	
	捋	HT	Thủ 扌	+ Cuồng 狂	
	踴	HT	Túc 足	+ Long 竜	
	攏	HT	Thủ 扌	+ Long 龍	
RUỘNG	田	ĐN	ẢHV Điển là	Ruộng	- thời tam bảo ăn thường, - sâu trâu nái, - cỏ, - lúa, -

RUỘNG	弄田 HT	Lộng 弄	+ Diên 田	mạ, - dâu, - mía, - nường, - rầy, - hương hỏa, Đồng -
	耒田 HT	Lỗi 耒	+ Diên 田	
	竜 HT	Long 竜	+ Diên 田	
	曠 HT	Diên 田	+ Quảng 廣	
RUỘT	律 HT	Nhục 月	+ Duột 聿	Chú - Châu Kỳ tên gọi Châu Pha (DTHM), Dể hay - bể sâu cạn (QAT), - gan, - tằm, - ngựa, Con - , Châu -, Cây tằm
	律 HT	Thủy 彳	+ Luật 律	
	腴 HT	Nhục 月	+ Đột 突	
	驢 HT	Tràng 腸	+ Duột 聿	
RUP	韻 HT	Âm 音	+ Lục, Nháy 宀	Rừn -, - -
RÚT	率 HT	ÁHV Tới	, Xúc 促	Rường cao - ngược dây oan (KVK), Gậy - đất dể khôn học chước (CPN), - trâm sẵn giắt mái đầu (KVK), - dao, - kiếm, - súng, Co -, - gân, - dây sợ đến động rừng, Gấp -, Rau -, - ruột tằm, Cẩu - (tức cây Thánh giá)
	猝猝猝 HT	Thủ 扌	+ Tới 率	
	樺 HT	Mộc 木	+ Tới 率	
	韌 HT	Tới 率	+ Dao 刀	
	躋 HT	Túc 足	+ Tới 率	
	𢇛𢇛𢇛 GT	Tới 率	+ Cá 𠂇	
	樺 HT	Thủ 扌	+ Suất 率	

RÚT	抽	HT	Trầu	抽	+ Duật	聿
	揆	HT	Thủ	扌	+ Đột	突
	肄	HT	Thủ	扌	+ Duật	聿
	律	HT	Thủ	扌	+ Luật	律

RÚT	突律	GT	ÂHV	Đột,	Luật	
	喫	HT	Khẩu	口	+ Đột	突
	揆	HT	Thủ	扌	+ Đột	突
	湊	HT	Thủy	氵	+ Đột	突
	𪔐	HT	Ủy	畏	+ Đột	突
	短突	HT	Đoản	短	+ Đột	突

Sượng sùng giữ ý -
rẻ (KVK), - rẻ mới
hỏi gót đầu (CTLT),
- cổ, - đầu, Co -
lại, - căng, - tay

RÚA	𦵏	HT	Thảo	草	+ Dư	余
RÚA	呂	GT	ÂHV	Lã		
	𦵏	HT	Khẩu	口	+ Lã	呂
	訐	GT	Hứa	許	+ Nháy	𠂔
	訐	HT	Khẩu	口	+ Hứa	許

Rây - (Dây dưa)

Còn con Ái Châu
thì mẩn - (KTKD),
Kim Ngọc nói can
- chữ (KTKD), - chữ

RÚA	呂	GT	ÂHV	Lã (Lữ)		
	𦵏	HT	Phệu	𠂔	+ Lã	呂

Một toan - oán,
một toan - thù
(DTHM), Nước
Doanh Hán vác

RỬA	𣵀	HT	Thủy 氵	+ Lã 𣵀	đồng - sạch (CPN), Thứ nhất là phép - tội (Kinh), - mặt, - chân tay, - hận, Tắm -
	𣵀	HT	Lã 𣵀	+ Cá 𣵀	
	𣵀	GI	Lã 𣵀	+ Nháy 𣵀	
	𣵀	HT	Tẩy 洗	+ Sử 史	
	𣵀	HT	Mộc 沐	+ Giả 者	
RỬA	𣵀	GT	ẢNH 𣵀		Hoa càng khoe tốt
	𣵀	GT	Lã 𣵀	+ Nháy 𣵀	tốt càng - (QATT),
	𣵀	HT	Thủy 氵	+ Lã 𣵀	Nát -, Vết thương
	𣵀	HT	Khẩu 口	+ Lã 𣵀	bị sâu cắn - nát
	𣵀	HT	Kim 金	+ Sơ 𣵀	thị
	𣵀	HT	Kim 金	+ Dự 預	
RỬA	𣵀	HT	Kim 金	+ Sơ 𣵀	Dao -, Cái -, Vác -
	𣵀	HT	Kim 金	+ Dự 預	đi làm rừng
RỨC	𣵀	HT	Khấp 泣	+ Đức 𣵀	Khóc rưng -, - lác,
	𣵀	HT	Lệ 淚	+ Đức 𣵀	- rồi, Đau - (nhức)
RỤC	𣵀	HT	Hỏa 火	+ Lực 力	Ở trong - rõ cung
	𣵀	HT	Hỏa 火	+ Trực 直	đỉnh nghiêm trang
	𣵀	HT	Hỏa 火	+ Luật 律	(DTHM), Quế xem
	𣵀	HT	Quang 光	+ Trực 直	mây - che trời
	𣵀	HT	Quang 光	+ Trực 直	(TTV), Lửa - - cháy
	𣵀	HT	Quang 光	+ Trực 直	trường tứ phía
	𣵀	HT	Quang 光	+ Trực 直	(KTKD), Đỏ -

RỪNG 凌	HT	Băng 冫	+ Lăng 凌	Khóc - rức, Hai hàng nước mắt - - (DTHM), Bồng - (Bồng dưng)
棱 凌	GT	ÂHV Lăng		
徵	GT	ÂHV Trung		
徵	HT	Thủy 氵	+ Trung 徵	
RỪNG 棱	GT	ÂHV Lăng 凌		Chim hôm thoi thót về - (KVK), - rú, Tiến - bạc bể (TN), Đố ai quét sạch lá - (CD), - già, - sâu, Núi -, Người -, Thú -
𡵓	GT	1/2 Lăng 凌 .+ Nhảy 𠂔		
棱	HT	Khuyến 力	+ Lăng 凌	
棱	HT	Sơn 山	+ Lăng 凌	
棱	GT	ÂHV Lăng (viết đơn)		
RỪNG 孕	GT	ÂHV Dựng		- rừng, - lóc
RỤNG 朗	HT	Hỏa 火	+ Lăng 朗	- đông, - mặt trời
RƯỚC 遑	GT	Sước (Trác)		- mừng rón hởi dò la (KVK), - đưa có đám thọt lĩnh (NTVD), Đón -, - kiệu, - lượng, Đám -, Di xem -
綽	GT	Xước		
遑	HT	Sước 辶	+ Lược 畧	
綽 綽	GT	Xước (viết đơn)	綽	
RƯỜI 𧈧	HT	Trùng 虫	+ Lai 來	Con -, Mắm -
RƯỜI 𧈧	HT	Tâm 忄	+ Lai 來	Khóc - rức

RUỐI	洒	GT	ÂHV Sái	灑	- nước, - nước mắm vào cơm, Rách - tả tơi
	洩	GT	ÂHV Duệ	(Tiết)	
RUỐI	𣎵	HT	Bán 半	+ DI 巳	Trăm -, Nghìn -, Rác -
	𣎵	HT	Lễ 礼	+ Bán 半	
RUỐI	𣎵	HT	Bán 半	+ DI 巳	Năm -, Tháng -, Ngày - (Ruối là một nửa), Một cái -
	迷	HT	Sước 之	+ Vĩ ? 未	
	𣎵	HT	Bán 半	+ Lâm (tiết) 步	
RUỐI	𣎵	HT	Tâm 忄	+ Lợi 利	Mát -, Ruối -, Rủ -, Khóc rủ - trông đáng thương, La ý lấy đầu chằng lưới - (QATT)
	𣎵	HT	Tâm 忄	+ Lai 來	
	涯	GT	ÂHV Nhai		
	洒	GT	ÂHV Sái		
RUỒM	𣎵	GT	ÂHV Thạm		- ra cây xanh ngát núi non (CPN), Người đi - rượp (Ruồm rượp), Hoa lá - -
	𣎵	HT	Khẩu 口	+ Liêm 廉	
	𣎵	HT	Vũ 雨	+ Dâm 淫	
	𣎵	HT	Đa 多	+ Liêm 廉	
	𣎵	HT	Khẩu 𠂔	+ Rêm (N) 簾	
RUỒM	𣎵	GT	ÂHV Tiếm	僭	- máu ngón tay, -

RUỒM	渗	GT	ÂHV Sấm		nước mắt, - mồ hôi, Rướm -
	漑	HT	Thủy 氵	+ Bướm (N) 虻	
RUỒN	勐	HT	Lộn 各	+ Lực 力	- lên, Gân cổ - lên (như uốn)
	拊 拊	HT	Thủ 扌	+ Tướng 將	
RUỘN	攸	HT	Tâm 忄	+ Trượng 丈	- chơi, Đi - (như giỡn, lượn)
RƯỜNG	阳	GT	ÂHV Dương	陽	Mấy - y phục (KTKD), Cái - (tức cái hòm, tủ)
	霜	GT	ÂHV Sương		
	厢	HT	Hán 厂	+ Tướng 相	
RƯỜNG	樑	GT	ÂHV Lương	là Rường	- cao rút ngực dây oan (KVK), - cột quốc gia
	椽	HT	Mộc 木	+ Sàng 床	
	莽 荒	GT	Âm Nôm	Đường	
RƯỢNG	杖	GT	ÂHV Trượng		- đậy, - nhà, Cây -
RUỘT	趲	HT	Tẩu 走	+ Thuộc 彳	- đuổi, - theo, - giặc, - kẻ trộm (Ruột là đuổi theo)
	趲	HT	Tẩu 走	+ Trác 卓	
	趲	HT	Tẩu 走	+ Lược 畧	
	逐畧	HT	Trục 逐	+ Lược 畧	

RƯỢU	潘	GT	ÂHV	Lựu,	Tầu	酒	Chè xôi - thỳ dợt
	醪	HT	Dậu	酉	+ Lưu	留	bàn (DTHM), Khi -
	溜	HT	Khẩu	𠂔	+ Lựu	榴	sớm khi trà trưa
							(KVK), - rồi cùng
							kể trước sau
RÚT	剝	HT	Lột	栗	+ Dao	刈	- áo, - ruột, - tóc,
	𦵑	HT	Khẩu	𠂔	+ Lột	栗	Bút -, Chấm -
	標	HT	Thủ	扌	+ Lột	栗	(dứt), - khoát
	慄	HT	Tám	𠂔	+ Lột	栗	
RÚT	標	HT	Thủ	扌	+ Lột	栗	Chộp -, - dảy, - ra
							(như Giặt)

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online





SA 沙 ẢHV 痧 砂 紗 娑
 痧 裴 蟬 蹉 蕒
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

杪 HT Mộc 木 + 1/2 Sa 少
 罌 HT P.hiệu 卮 + La 罌
 罌 HT La 罌 + Hạ 下
 沔 HT Sa (thêm nét)

- chân đã trôi xuống thuyền buồn (Vịnh Kiều), Thoát nghe Kiều đã đắm đầm châu - (KVK),
 - cơ, - ngã, - dạ son, - xuống hố, Áo cà -, Ga Ra -

SÀ 沙茶 GT ẢHV Sa, Trà
 碑 GT ẢHV Sà
 沔 HT Sa 沙 + Hạ 下

Đàn chim - xuống ruộng lúa, - la, Đi - sấm, - cừ

SÁ 𡩺 AHV 𡩺捨𡩺

𡩺舍 GT AHV Sạ, Xóa

舍 GT AHV Xá

𡩺 HT Sước 𡩺 + 1/2 Sạ 宅

𡩺 HT Thổ 土 + 1/2 Sạ 宅

𡩺 HT Khẩu 口 + 1/2 Sạ 宅

SẢ 𡩺 HT Thủ 手 + Lá 呂

𡩺 HT Thảo 艸 + Sủ 使

𡩺 HT Kim 金 + Sĩ 仕

𡩺 HT Trùng 虫 + Điều 鳥

SẢ 𡩺 HT Tâm 心 + Đả (N) 𡩺

𡩺 HT Kim 金 + Sĩ 仕

𡩺 HT Phóng 倣 + Xã 社

SA 𡩺 AHV 𡩺

𡩺 GT AHV Tra

SÁC 𡩺 AHV 𡩺

Người hiểm lòng
thay hầy - ngờ
(QATT), Lạ chứng
đường - bơ vơ
(LVT), Hạt châu -
nghĩ phộn hèn
(KVK), Quán -, -
lội, - gì của rơi

Cửa đầu đến dứt -
mình làm hai
(DTHM), Chìm -, -
thần vì nước, Lăn -
vào, Củ -, Lá -

Lời nói suồng -,
Làm -, Ở -, Nói sả

Yêu - vì nhân mùi
có hương (QATT), -
hương, Cấy -,
Gleo -, Bỏ -

Mau thời sơn - lỗi
ngighi âm đương
(NTVD), Tiếng gà

SÁC	察	GT	Sát		sao -, Cây -, Rừng -
	泥	GT	Trác		
SẠC	達	GT	Đạt, Trạc	驚	Cười sảng -, Sài -, Sào - (xem Sạc)
	獮	HT	Tộc 族 + Ngư 魚		
SÁCH	冊	ÂHV	Sách 冊 坼 柵		Đặt quyển - vát tay nằm nghỉ (GHC), Thường xem các - gia đình chép ra (DTHM), Chàng vẽ viện - nòng dờ lâu tràng (KVK), - vở, - kính Hạch sách, Thi -
	索				
	書	ĐN	Thư là Sách		
	卡	ĐN	Thư (viết tắt)		
	噴	HT	Khẩu 口 + Trách 責		
SACH	歷	GT	ÂHV Lịch 曆 歷 潛		- sành sành vét cho đầy túl tham (KVK), Hết -, - sẽ, - bát ngon cơm, Lành cho - rách cho thơm (TN)
	歷	GT	P.hiệu 丿 + Lịch 歷		
	在 在 涯	GT	Lịch (viết đơn)		
	厯	GT	Lịch (viết sai)		
SAI	差	ÂHV	猜 釵		- đi, - làm, - nhà, - trái, Thừa -, Khâm -, - hẹn, - khiến
SÀI	柴	ÂHV	豺 儕		Cửa - vừa ngổ then hoa (KVK), Trể bị - đen, Bọn -
	櫟	HT	Mộc 木 + Sài 柴		

SÀI	療	HT	Nạch 疔	+ Sài 柴	lang, Sơ -, - Gòn
	脩		Sài	(viết đơn)	
SÀI	洒	ÂHV	耍療董繚灑曬		
	差	GT	ÂHV Sai		lĩ nhiều liêu - lòng
	搓	GT	Âm Tha 才 (Thủ + Sai) 差		ngoài thể (QATT), -
					chân tay, - nước
					thánh, Lãm -
SÀI	杜	HT	Thủ 手	+ Sĩ 士	- tay (tức đo hai
	捍心	HT	Thủ 手	+ Sĩ 恥	tay giăng ra), Cây
	度耻	HT	Độ 度	+ Sĩ 耻	cao độ ba -, Một
					- dây
SÀI	士仕	GT	ÂHV Sĩ		Truyện - Vải, Bảy
	豸	GT	ÂHV Trĩ	(Trại)	mười hai cỏi chùa
	咗	HT	Khẩu 口	+ Sĩ 仕	đông - đầy
	姪	HT	Nữ 女	+ Sĩ 仕	(NTVD), Cảnh
	寺	HT	Tự 寺	+ Sĩ 仕	chùa xài xạc có
					ba - mằm (DTHM)
SAM	衫	ÂHV	杉苙衫 (衫)		Còn vợ chồng nó
	蔘	HT	Thảo 艸	+ Sam 衫	cứ đeo mãi như -
	繚	HT	Mịch 糸	+ Tham 參	(KTKD), Người đàn
					bà - sữa, Con -,
					Tóc vấn đuôi -

SAM 蛭 **HT** Trùng **虫** + **Đam** 聾

鯪 HT Ngu 魚 + Tham 參

蟲 蠶 HT Trùng 蟲 + Lam 蠶

燒 HT Trùng 虫 +1/2 Săm 蠟

SAM 𪗇 **ÂHV** 𪗇 𪗇 𪗇 𪗇

HT Khẩu 口 + Nham 岩

HT Nhân + 1/2 Sầm

	GT	Sam.
攪		


downloaadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

SAM 鐵 **ÀHV 恆**

識 GT ÂHV Sám

SAM 黑 HT Hác 黑 + Giám 監

SAM 揜 **ÂHV 揜**

SAN 刊 AHV 册 册 潜 菜 惶 殄
餐 舩

山 GT AHV Sdn (San)

Sợ lẫn khàn quá ra
- sờ chằng (KVK),
Nói -, - siểm, Sớm
-, Miệng - dẹt găm
thêu hoa (NDM), -
báng, - nịnh, -
ngôn

- hối tội kinh, - lễ

- sit, Don -

- gỗ, - xăng (đóng
nắp xăng lại)

- bằng, - định, -
hồ, - sát, - số, -
cho đều. Bán

SAN	訕	GT	ÂHV Sán	nguyệt -, Tuấn -, Nguyệt -, Giang - (sơn)
	食	HT	Băng 𠂔 + Thực 食	
	𠂔	GT	ÂHV San (viết chữ Chu 冉 sai)	
	船		(Chính là 舟 山) Chu + Sơn)	
SÀN	潺	GT	ÂHV Sàn, Sạn 𣎵	- nhà, Nhà -, Bắc -, - sạt, - gác, - đầu vó, Nước - - (lúc mới có một lớp mỏng)
	床	GT	ÂHV Sàng	
	杧	HT	Mộc 木 + Sơn 山	
	棚	HT	Mộc 木 + Sơn 刊	
	潺潺屋	GT	Sàn (viết đơn) 𣎵	
SÁN	訕	ÂHV	汕 疝 瓊	Bụng có -, - lồi, - sơ mít, - kim, - lạn, Bệnh - lồi
	虫	HT	Trùng 虫 + Sơn 山	
	趁	GT	ÂHV Sấn (趁)	
SẢN	産	ÂHV	割 鏟	Ngày tháng kê khoai những - hàng (QATT), - dục, - hậu, - nghịệp, Sinh -
	産	HT	Sản 産 + Dao 刀	
	綻	GT	ÂHV Trán	
SẠN	𣎵	GT	ÂHV Sạn, Đạn 𣎵 𣎵 𣎵	

SAN 郎	GT	ÂHV	Lang		- đá, - mặt, - sỏi, - thận, Gan có -, Khách -, Nhật - ở gạo, Giường chiếu đầy -, Cục -, Hòn
石蘭	HT	Thạch	石	+ Lan 蘭	
孿孿	GT	Âm	Nôm	Sân	

SANG 倉	GT	ÂHV	Sang	, Lang 郎	- giàu lòng chẳng ước ao (DTHM), Tế Châu khá sửa - phong thái (KTKD), Túi đàn cặp sách để huế dọn - (KVK), - hèn, Người -, Đi -, Bước -, - đồ, - ngang, - sông
邇	HT	Sước	之	+ Lang 郎	
啍	HT	P.hiệu	ư	+ Lang 郎	
啍	HT	Khẩu	ㄘ	+ Lang 郎	
郎	HT	Lang	郎	+ Sơn 山	
擲	HT	Thủ	才	+ Lang 郎	
壽	HT	Cự	巨	+ Lang 郎	

SÀNG 床	ÂHV	牀		Cái -, - gạo, Sắn -, Lâm -, - đi - lại, Lọt - xuống nia (TN)
先	HT	Tiên	先	+ Sàng 床

SÁNG 創	ÂHV				- mai phân đục tổ trong sự mình (TTV), - ngày, - mất, - chiếu, - tối, Đèn -, Đuốc -, Lửa -, Ánh -, - linh hồn, Trong -, Học -, - trí
朗	GT	ÂHV	Lãng	là Sáng	
灶	HT	Hỏa	火	+ Sĩ 仕	
朗	HT	Hỏa	火	+ Lãng 朗	

SÁNG 光朗 HT Quang 光 + Lãng 朗

光創 HT Quang 光 + Sáng 創

燭創 HT Hỏa 火 + Sáng 創

刈刈 HT Sáng (viết tắt)

SẢNG 爽 爽 愴

產 GT ÂHV Sản

煙 GT ÂHV Sanh

SANH 儻 錫 瞠 檉 煙

怪 Sanh (viết tắt)

生 GT ÂHV Sinh

性 HT Mộc 木 + Sinh 生

硯 HT Thạch 石 + Sinh 生

SÀNH 埴 HT Thổ 土 + Sinh 生

埴 HT Thổ 土 + Chủ 主

(Chữ Sinh 生 viết lách)

甃 HT Ngõa 瓦 + Sinh 生

硯 HT Thạch 石 + Sinh 生

- khoái, - sốt, Mê -
U - linh hồn trí bất
tri (Bà khai quang)

Sạch sành - vết
cho đầy túi tham
(KVK), Cái -, Cây -
(là sinh), - ra, -
con, - sản

Sạch - sanh vết
cho đầy túi tham
(KVK), Mảnh -, -
sỏi, - đời, - sứ,
Chậu -, Bát -, Rán
- ra mỡ (TN), Người
- việc, - món ăn

SÀNH 瑣 HT Ngọc 王 + Trính 貞

破 HT Thạch 石 + Thành 成

SÁNH 聘 GT ÂHV Sinh

生 GT ÂHV Sinh

並 GT Tĩnh 並 + Nháy 彡

並 HT Tĩnh 並 + Cự 巨

並 HT Tĩnh 並 + Đa 多

並 HT Tĩnh 並 + Sinh 生

並 HT Tĩnh 並 + Văn 文

並 HT Tĩnh 並 + Tịch 夕

並 HT Tĩnh 並 + 1/2 Sinh 粵

並 HT Nữ 女 + 1/2 Sinh 粵

並 HT Tĩnh (tối) 𠂇 + Đa 多

SÁNH 廳 ÂHV Sánh 淸 淸

省 GT ÂHV Tĩnh

倩 HT Nhân 亻 + Thanh 青

靚 HT Thanh 靑 + Sắc 色

- vai về chốn thư
hiền (KVK), Trâm
anh đá - quan giai
(KTKD), - đôi
duyên sắt cầm
liền gối (CTLT),
Trong ngoài tọng
phủ phải đồn - coi
(NTVD), So -, Sóng
-, - giọng quỳnh
tương, - vai, -
bằng, - với

- đường mắng
tiếng đòi ngay lên
hầu (KVK), Thị -
(như thị trấn),
Sống -

SẢNH 石冚 HT Thạch 石 + Hiệt 𠂔
(tồn nghi) (bớt nét)

SAO 抄 ÂHV 炒梢鈔蛸梢簫

𠂔牢

GT ÂHV Sảo, Lao

Hai ông vốn thật vì

牢

HT P.hiệu 𠂔 + Lao 牢

- (DTHM), Quan

樺

HT Mộc 木 + Lao 牢

rằng chị nói hay -,

𠂔

GT ÂHV Hao

Có - trần trọc

𠂔

HT Nhật 日 + Lao 牢

canh khuya (KVK),

𠂔

HT Trạ 𠂔 + Lao 牢

Ngôi - sáng, - Bắc

𠂔

HT Lao 牢 + Đa 多

đầu, - mai, - hôm,

𠂔

HT Hà 何 + Lao 牢

Còn khùng khỉnh

𠂔

HT Thảo 草 + Tiêu 肖

làm - thế này, Hối

𠂔

HT Ngư 魚 + Tiêu 肖

vì duyên cớ làm -,

𠂔

HT Hỏa 火 + Sô 𠂔

Hối -, Bối -, Tại làm

𠂔

HT Lao 牢 + Tinh 星

-, Có - đầu, So -

𠂔

GT ÂHV Sao (Sảo)

cho vừa

SÀO 巢 ÂHV 縹巢

Lâm tuyến thanh

vắng bạn - Hứa

(QATT), - ruộng, -

SÀO	高	GT	ÂHV	Cao là	Sào	vườn, Cái -, Cắm -, Nhổ -, - đẩy thuyền, Nhảy -
	楼	GT	ÂHV	Lầu		
	樯	GT	ÂHV	Cáo		
	櫟	HT	Mộc	木	+ Quả (Sào) 菓 (巢)	
	櫟	HT	Mộc	木	+ Sào 巢	
SÀO	套	ÂHV	梨			Ngoài che - nhật trong phủ màn thừa (SV), Bước ra vén - nhắm chàng Tử Vưu (TV), Sào -, - cá, - thịt, Ống -, Thổi -, Kèn -, Châm -, Con - xỏ lông, Nấu - voi
	笛	ĐN	ÂHV	Địch là	Ống sáo	
	罩	HT	Vũ	雨	+ Lao 牢	
	哨	HT	Khẩu	口	+ Sáo 稍	
	燉	HT	Hỏa	火	+ Giáo 教	
	套	HT	Trúc	竹	+ Sáo 套	
	鵲	HT	Tiểu	肖	+ Điểu 鳥	
	鶴	HT	Sáo	套	+ Điểu 鳥	
SÀO	巧	ÂHV	吵	稍	筍	- quyết, - ngon, Cái -, Mát -, Đan -
SÀO	掉	GT	ÂHV	Trạo,	Chách	- miệng, - sức, Nói -, Cá -, Thấy sào - những sạn sỏi (Nói
	嗥	HT	Khẩu	口	+ Trác 卓	

SẠO	噪	HT	Khẩu 口	+ Sào 巢	sạo như nói khoác, không thật)
	噪	GT	ÂHV Liệu (Lạo)		
	鯨	HT	Ngư 魚	+1/2 Trạo 卓	
SÁP	插	GT	ÂHV Sáp 軟 濯 濯		Đền sen nổi - song đào thêm hương (KVK), - cánh liền cành, Ngồi - vào nhau, - ống, Nến -, - nhập làm một, Đánh - lá cà (giáp), Nấu - cho sôi đổ vào lõi nhân (M.)
	濕	HT	P.hiệu 𣎵	+1/2 Thấp 显	
	蠟 臘	GT	ÂHV Lạp		
	翠	GT	ÂHV Siệp		
	蛭	HT	Trùng 虫	+ Táp 𧈧	
	燂	HT	Hỏa 火	+ Diệp 葉	
	插	HT	Phiến 片	+1/2 Sáp 畝	
	燂 燂 撿		Một số chữ có lẽ do 1/2 chữ Sáp viết vậy chăng		
	燂 鋏				
SÁP	臘	GT	ÂHV Lạp		- tàu, - thuyền, Đóng -, - bán hàng
	橙	HT	Mộc 木	+ Lạp 笠	
	櫟	HT	Mộc 木	+1/2 Lạp 麓	
SÁT	殺	ÂHV	察 擦 煞		Dọn năm - vách - hè (TTV), Ké - nhân, Sao Kiếp -, Đứng -, Ngồi -
	數 效	GT	ÂHV Xác		

SẠT 𢵑

GT ÁHV Trạc

Mái nhà -, - đổ, -
tường, - vách, -
núi, - xuống**SAU** 牢

GT ÁHV Lao

Trước lo báo bố -
là hiển vang (LVT),
Đến - lúc vang
danh khóa hạ
(KTKD), Đẳng -,
Chạy -, Đi -, - gáy,
- lưng, Theo -,
Ngày -, Đồi -, - khi

樓樓

GT ÁHV Lâu 婁婁

樓婁

GT ÁHV Lâu (viết tắt)

𢵑𢵑

GT Lâu 婁 + Cá 𠂔

𢵑𢵑

HT Xa 車 + Lâu 婁

𢵑𢵑

HT Lâu 婁 + Hậu 後

SÁU 𢵑

HT Lão 老 + Lục 六

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Số -, - mười, -
chức, Quan -**SẬU** 𢵑

GT ÁHV Sậu

Chim sáo - (sậu)

SAY 𢵑

GT ÁHV Sai

Rượu lão đầu -
chỗ Phật đường
(DTHM), - sữa, -
rượu, - linh, - ẩm,
Mê -, - năng

𢵑

GT Sai 差 + Nháy 𠂔

𢵑

HT Dậu 酉 + Sai 差

𢵑

HT Dậu 酉 + 1/2 Cai 𢵑

SÀY 𢵑

HT Khẩu 𠂔 + Sài 柴

- sệt, - sệt, - chân,
- tay**SẢY** 𢵑

GT ÁHV Sĩ

Rê - thóc gạo,
Rôm -, - tay, -

仕 士 GT ÂHV Sĩ

chân (xem Xấy, Xấy)

拏 HT Thủ 才 + Sĩ 仕

SẤY 仕 GT ÂHV Sĩ

- nhớ (sẽ, hãy)

SẮC 色 勅 ÂHV 敕 審 審 稽

Chẳng cây cũng
sao hay búa -
(SV), - chỉ vua
phong hàm cụ lớn
(Ng.Kh.), Đạo -,
Mác -, Tài -

鐵 GT Thiết là sắt

SẮC 鉞 HT Kim 金 + Sắc 色

効 HT Văn 文 + Lực 力

SẮC 囁 HT Khẩu 口 + Lặc 匿

Châu Sương nổi -
cười dài (DTHM), -
mùi rượu, - sưa, -
sữa

簇 GT ÂHV Thốc

囁 HT Khẩu 口 + Trạc 鶻

SẮM 蔘 HT Mộc 目 + Sầm 參

Cái - sắt, Tây đoan
- tìm rượu lậu, -
sắm, - soi

浸 HT P.hiệu 丩 + 1/2 Xâm 浸

浸 HT Khẩu 口 + Tắm 浸

覆 HT Vong 𠂔 + Xâm 侵

SẮM 岑 HT Mộc 木 + Sầm 岑

Cây -

SẮM 懺 GT ÂHV Sám 懺 忓

- sanh nếp tử xe
trầu (KVK), Chị em
- sửa bộ hành chơi
xuân (KVK), - lễ

識 GT ÂHV Sám

SẨM	𣎵	HT	Khẩu 𣎵	+ Sấm 𣎵	mừng chẳng động theo lễ (KTKD), -
	凜	HT	Thủy 冫	+ Bấm 𣎵	nấm, - quần áo đi lễ hội, May -
	標	HT	Thủ 扌	+ Sấm (N) 𣎵	
載	載	GT	1/2 chữ Sấm		
	擻	HT	Thủ 扌	+ 1/2 Sấm 載	
	𣎵	HT	Bấm 𣎵	+ Phong 丰	
SẨM	湛	GT	ÂHV Trầm		Đỏ -, Mập -, (như Sấm, Thắm)
	審	GT	ÂHV Thẩm		
SẢN	山	GT	ÂHV Sơn		Trẻ coi - sóc cho thường chữ quên (TTV), Chưa thời hay chạy gân - (NTVĐ), - bắn, - muông, Thợ -, Se dây -, - đón, - bắt, - đuổi, - da mặt, Con - sắt (con cá nhỏ có nhiều màu)
	𣎵	HT	Khuyến 力	+ Sơn 山	
	𣎵	HT	Nhân 亻	+ Tiên 先	
	𣎵	HT	Khuyến 力	+ Sơn 山	
	𣎵	HT	Cơ 机	+ Sơn 山	
	𣎵	HT	Ngôn 言	+ Tiên 先	
	𣎵	HT	Mã 馬	+ Tiên 先	
	𣎵	GT	ÂHV Tán	(viết tắt)	
	𣎵	HT	Nạch 广	+ Chân 真	

SẢN 擲	HT	Thủ 扌	+ Lân 鄰	
SẢN 莘	GT	ÂHV Sân,	Tân	- -, Đất -
娶	HT	Tân 新	+ Nữ 女	
SẢN 薙 薙	HT	Thảo 艹	+ Sản 趁	- tay mở khóa động đào (KVK), -
薙	HT	Thảo 艹	+ Sản 産	bím, Củ -, Dây -, Sản -, Săm -, Khoai -
趁	GT	ÂHV sản	趁	
SẢN 産	GT	ÂHV sản		Thông minh vốn -
産	GT	Sản 産	+ Nháy ㄣ	lĩnh trời, - đây ta
産	HT	Khẩu 口	+ Sản 産	kiếm một vài nén
産	HT	Dĩ 已	+ Sản 産	hưng (KVK), - dập,
産	HT	Hữu 有	+ Sản 産	- lòng, - sàng, Có
産	HT	Tiên 先	+ Sản 産	-, Chờ -, Đứng -,
SẢN 稜	GT	ÂHV Lãng		Trục -, Bày -
稜	HT	Mộc 木	+ Xung 称	Cái -, Làm hàng -
SẢN 床	HT	Khẩu 口	+ Sản 床	chết bó chiếu (TN)
床	HT	Thảo 艹	+ Sản 創	(xem Xăng)
SẢN 創	HT	Thảo 艹		Cười - sặc, - sít,
				Nói -, - bậy
				Muốn ăn rau -
				chùa Hương. (Tân

SẺNG 穉	HT	Thảo 艸	+ Xung 穉	Đà), Sốt -
SẺNG 嗆	HT	Khẩu 口	+ Sản 產	Nói -, Kể - tình, Hay -
	HT	San (đơn) 倉	+ Khẩu 口	
SÁP 擻	HT	Thủ 扌	+ Tập 集	- làm bản thảo để phương cứu đời (NTVĐ), Đã nên lột
	GT	ÂHV Lạp		- Thuốc 藥 (DTHM), - đặt, - sẵn, - xếp, - cổ bàn mâm bát, - sửa làm, - lại
	HT	Liệt 列	+ Lạp 立	
	HT	Thủ 扌	+ Lạp 笠	
	HT	Bài 排	+ Lạp 立	
	HT	Thủ 扌	+ Sáp 澀	
	HT	Tiên 先	+ 1/2 Sáp 市	
SẮT 蛭	GT	ÂHV Sắt,	Sắc 瑟色	Như nụng gan - như bào lông son (KVK), Lệnh truyền dây - treo cây (NTVĐ), Nghe ra tiếng - tiếng vọng chen nhau (KVK), - thép, Dao -, Búa -, Xỏ tay vào bao - mà vỡ, Cựa gà -, Đinh -, Roi -, Lưỡi - son, Bàn chống -
	HT	P.hiệu 丩	+ Thất 失	
		(Thiết viết đơn)		
	HT	Hỏa 火	+ 1/2 Thất 失	
	HT	Mịch 糸	+ 1/2 Thất 失	
	HT	Kim 金	+ Sắc 色	
	HT	P.hiệu 丩	+ Sắt 瑟	

SẮT 鏢 HT Kim 金 + Lột 栗

鐵 ĐN ÂHV Thiết là Sắt

鏢 HT Kim 金 + Sắt 瑟

SẮT 策 HT Trúc 竹 + Lột 栗

鰈 HT Ngư 魚 + Lột 栗

SÂM 參 ÂHV 森 琛

滲 GT ÂHV Sâm

乡 GT ÂHV Sam

蕨 HT Thảo 艸 + Sâm 森

琛 HT Bội 貝 + 1/2 Sâm 栗

SÂM 岑 ÂHV 岑

霽 HT Vũ 雨 + Sâm 參

SÂM 參 ÂHV 讖 闡 圓

讖讖 參 GT ÂHV Sâm, Sâm

遷 HT Sức 迄 + Sâm (N) 參

粟 HT Vũ 雨 + Bấm 粟

Bè -, Cây -, Cá -,
Kẻ - (Địa danh)

Nhân sâm Thạch
học chính truyền
thật hay (Y học),
Cây -, Củ -, Rau -,
Đan -, Sao -, Nhị
hồng -, Nam -

Đâm -, Tối - lại, -
sì, - uất, La -, - sơn,
Thanh - (địa danh),
Mưa - sập

Nổ ba liếng -
nhóm hầu các
cung (DTHM), Về
côi - ngựa vâng
chiếu phụng
(KTKD), - chấp, -
ran mặt thành, -
sét, Dầu cho - sét
búa riu cũng cam

SẨM	凜	HT	Vũ 雨	+ Lẫm 凜	(KVK), - động ý ý
	霰	HT	Vũ 雨	+ Sấm (đơn) 識	
	霰	HT	Vũ 雨	+ Sấm 懺	
	驟	HT	Lôi 雷	+ Bấm 栗	
	窅	HT	Huyệt 穴 + Thâm (bơi nét) 采		
SẨM	渗	GT	ẢHV Sấm		Trời đã - rồi con trở lại cho khuấy lòng mẹ (Bà TĐT), Hát - - soạn
	瞞	HT	Mục 目 @	+ Thắm 審	
	眈	HT	Mục 目	+ Sấm 參	
	審	GT	ẢHV Thắm		
	審		Download Sách Hay Đọc Sách Online		
SẨM	赭	HT	Xích 赤	+ Thẫm 甚	Tối -, Đen -, Đỏ - (Xẩm)
SÂM	湛	GT	ẢHV Trăm		- sật, - rào, - gai (Râm)
	湛	HT	Thủ 手	+ Thẫm 甚	
SÂN	鄰	GT	ẢHV Lân 遴		Chẳng - Ngọc bội cũng phường Kim môn (KVK), - chơi, - khấu, - cô, - phơi, - đình, - si, - rỗng, - châu
	鄰	HT	Thổ 土	+ Lân 鄰	
	瞋	HT	Mục 目	+ Chân 真	
	癰	HT	Nạch 广	+ Lân 遴	

SÂN	莘	GT	ÂHV Sân		- sật, - sùi, Mặt -, Da -, Bướu đeo còn bướu phong - còn phong (NTVĐ), Mặt đỏ -
	肰	HT	Nhục 月	+ Sàng 𦵑	
	牲	HT	Hai chữ Sinh		
	癰	HT	Nạch 疒	+ Lân 鄰	
	癩	HT	Nạch 疒	+ Trần 陳	
	痺	HT	Nạch 疒	+ Trộn 陣	
SÂN	趁	ÂHV	趁 攪 𦵑 𦵑		Ráp nhà đến nỗi - vào tôi người (KVK), - số, - tới, chạy - vào
	晒	GT	ÂHV Săn		
	鎮	HT	Thủy 氵	+ Trần 鎮	
SÂN	𦵑	ÂHV			- là cười thắm (Nôm ít dùng)
SẢNG	痲	HT	Nạch 疒	+ Sàng 𦵑	- mình - mảy, - sượng
SẤP	立拉	GT	ÂHV Lạp, Lạp	笠	- chứa hàng ngay mấy căn (QATT), Một mình nằm - để đo (NTVĐ), Xuân xanh - sĩ tới tuần cệp kê (KVK), Đánh - giập ngửa, - mặt, - ngửa, - mình xuống, cúi -, từng - giấy, Nằm -
	泣塔	GT	ÂHV Khấp, Tháp		
	埭	HT	Thổ 土	+ Lạp 立	
	𡵓	HT	Hạ 下	+ Lạp 立	
	𦵑	HT	Nhục 月	+ Lạp 立	

SẤP 𡵓	HT	Tập 習	+ Hạ 下	đuổi thẳng tay chân ra
𡵓	HT	Ngọa 卧	+ Lập 立	
𡵓	HT	Phúc 𡵓	+ Cặp 𡵓	
𡵓	HT	P.hiệu 𡵓	+ Lập (N) 𡵓	
塔 塔	HT	Thổ 土	+ Đáp 答 答	
SẬP 十 拾	GT	Ánh 𡵓, 𡵓	Lập 立	Quế Phương đang ngồi - té xuống xe (ITV), Trĩ - sè mai cũng bẻ bai (CPN), Ngồi chài nóc - vách vôi đổ nhào (DTHM), Như nơi miếu - chùa hoang (NTVĐ), Tiếng mau sấm - như trời đổ mưa (KVK), Gió làm - cửa - nhà, Úp - xuống, Cơn mưa như - trời
𡵓	HT	Sơn 山	+ Lập 立	
𡵓	HT	Tiên 先	+ Lập 立	
厝 厝	HT	Hán 厂	+ Tập 集	
𡵓	HT	Tọa 坐	+ Lập 立	
𡵓	HT	Thổ 土	+ Tập 習	
𡵓	HT	Lập 立	+ Giáng 降	
𡵓	HT	Lập 粒	+ Hạ 下	
𡵓	HT	Thổ 土	+ Lập 粒	
𡵓	HT	Khẩu 口	+ Tập 習	
𡵓	HT	Sơn 山	+ Lập 粒	
𡵓	HT	Đọa 墮	+ Lập 立	

SẮT 匹 ÂHV 叱 扶

- môi, - mẽ, - chỉ, -
cạp (sút), Sây -

叱 HT ÂHV Thủ 才 Thới 乚

SẠT 栗 GT ÂHV Lợi

Sậm -, sản -

SÂU 淩 淩 HT Thủy 氵 + Lâu 婁

Ao - nước cả khôn
chài cá (Ng.Kh.), -
tuồng kêu vắng
chuông chùa nện
khởi (CPN), - nông,
Ruộng - trâu nái,
Con -, - lúa.

婁 HT Thảo 艸 + Lâu 婁

婁 HT Trùng 虫 + Lâu 婁

婁 HT Mịch 糸 + Tấu 叟

婁 HT Thổ 土 + Lâu 婁

download sachmienphi.com

樓 GT ÂHV Lâu

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

SÂU 愁 ÂHV

- đông càng gại
(lắc) càng đầy
(KVK), Cứng trong
gốc lười mặt -
thương lờ (NTVĐ), -
tủi, Âu -, - riêng

愁 GT ÂHV Sâu

愁 HT Mộc 木 + Sâu 愁

愁 HT Nạch 疒 + Sâu 愁

SẤU 瘦 漱 GT ÂHV Sáu, Thấu

Quả -, Cây -, Cá -

瘦 HT Thảo 艸 + Tấu 叟

瘦 HT Ngư 魚 + Tấu 叟

SẬU 驂 ÂHV 憊

- mặt, - biển, - khừ - lai

SÂY 差	GT	ÂHV	Sai, Hi	- sát, - sát, Yếm cổ -
SÂY 嫫	HT	Nữ 女	+ Xi 嵬	Mang điều phê phán - - trong tai (DTHM), - da, - vảy
柴	HT	Khẩu 口	+ Sài 柴	
SÂY 炆	HT	Hỏa 火	+ Sĩ 仕	- tóc, - khô, - thuốc, Chuối -, - cơm, Gạo -
燂	HT	Hỏa 火	+ Sài 曬	
SÂY 仕	GT	ÂHV Sĩ		Để dân đến nổi sa hám - hàng (LVT), - chân, - miệng, Sa -, - thai, Róm -, - ngã (xem Sảy, Xảy)
炆	HT	Hỏa 火	+ Sĩ 仕	
拏	HT	Thủ 手	+ Sĩ 仕	
脊	HT	Thất, Mục 脊	+ Sĩ 俛	
SÂY 槎	GT	Trà (Mộc 木 + Sai 差)		Cây -, Lau -, Gậy đến nổi chân như ống -, Măng -, Nấm -, Củi -
荏	HT	Thảo 艸	+ Sĩ 仕	
杌	HT	Mộc 木	+ Sĩ 仕	
SE 獅	GT	ÂHV Sĩ, Sư		Trúc - ngọn thỏ tơ trùng - phỉm loan (KVK), Xuân huyền chích mác - sua ai nhờ (DTHM), Áo dầm giọt lệ tóc - mái sáu (KVK), Phơi cho - đi, - da, - mặt, - chân tay
燂	HT	Hỏa 火	+ Xa 車	
推	GT	ÂHV Thôi (Suy)		
槎	GT	Trà (Mộc 木 + Sai 差)		

SE	樓	HT	Thủ 才	+ Thê 妻	
	擲	HT	Thủ 才	+ Sư 師	
	櫛	HT	Mộc 木	+ Sư 師	
	縹	HT	Hi 稀	+ Hỏa 火	
SÈ	埴	HT	Thổ 土	+ Sĩ 士	- - ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh (KVK), - - nắm đất bên đường (KVK), - lay, - cánh (xòe)
	荏	HT	Thảo 艸	+ Sĩ 仕	
	堡	HT	Đê 低	+ Sĩ 士	
	稀	GT	ÂHV Hi		
SÉ	撈	HT	Thủ 才	+ Thê 勞	- vãi, - lòng (xé)
SÈ	社	GT	ÂHV Xã		Tính rối suôn - chước màu (LVT), E khi lủ ấy bạn sừng - chi (NTVĐ), Đàn chim -, Chia -, Nhường cơm - áo (Xé)
	擲	HT	Thủ 才	+ Sĩ 耻	
	聊	HT	Sĩ 耻	+ Phân 分	
	駢 鴉	HT	Điểu 鳥	+ Sĩ 仕	
	雀	HT	Tước 雀	+ Sĩ 仕	
SÊ	士仕後	GT	ÂHV Sĩ, Sĩ		Chờ một vài bữa ra trường - hay (LVT), Chợ dành rồi - liệu bài mới mạnh (KVK), - ăn, - đi, - đến, - về, -
	仕仕	HT	Thủy 氺	+ Sĩ 仕士	
	仕	HT	P.hiệu 丩	+ Sĩ 仕	

SÊ	佉	HT	ST 仕	+ Tiểu 小	làm, Sạch -, - kéo đau, - động, Se - nhẹ tay, - nói, - vế
	眈	HT	Mục 目	+ ST 仕	
	後	HT	Hậu 後	+ ST 士	
	輕	HT	Khinh 輕	+ ST 士	
SE	鼓	GT	ÂHV Xị		Tiếng nói sọ -
SEM	添	GT	ÂHV Thêm		- sém, Tên là - (M.)
SÉM	燦	HT	Hỏa 火	+ Kiếm 劍	Cháy -, - da, - mặt, - nặng, Cơm -, Lửa - tới
	燠	HT	Hỏa 火	+ Liễm 釅	
SEN	荷	ĐN	ÂHV Hà là Sen		Kể từ - ngó đào tơ, Sen vàng lằng đàng như gần như xa (KVK), Trà -, Con -
	蓮	GT	ÂHV Liên		
	嬋	HT	Nữ 女	+ Liên 蓮	
SÊN	舛	GT	ÂHV Suyễn, Thiển		- se, Bền -, Tinh nét - so
	賁	HT	Bối 貝	+ Suyễn 舛	
SÈNG	筐	HT	Trúc 𥵓	+ Rinh (N) 僅	Cái - xúc đất
SEO	今	HY	Nhân 人	+ Hạ 下	Thằng -, - da, Săn -, - thịt
	超	HT	Siêu 超	+ Nhục 肉	
SÈO	超	HT	Khẩu 𠂔	+ Siêu 超	Eo - mặt nước

SÈO 嘲	HT	Khẩu 口	+ Triều 朝	buổi dờ đông (TX), Si -
SÉO 鴞	HT	Triệu 召	+ Diều 鳥	- đất, Nói -, Chìm -
SẺO 列	HT	Triệu 召	+ Dao 刀	Mặt có -, Vết -, - mũi, - trâu, - bò,
瘡	HT	Nạch 疔	+ Triệu 召	Cái - xỏ mũi trâu, bò
軀	HT	Tị 鼻	+ Triệu 召	
SÉT 冽	GT	ÂHV Liệt, Sát 冽 察		Nổ ra sấm - đánh bối trên thây
霽 霽	HT	Vũ 雨	+ Liệt 列	(DTHM), Tỉn đầu - đánh ngang trời,
塹	HT	Thổ 土	+ Triết 哲	Giống tổ - đánh chết cả người và
霆 列	HT	Đình 霆	+ Liệt 列	bò đang cày ruộng, Dao rửa bị -
塹	HT	Thổ 土	+ Liệt 烈	rỉ, Sát đã -, Lâu không dùng đến
劍	HT	Kim 金	+ Liệt 列	bị - ăn
礫	HT	Thổ 土	+ Sát 察	
霰	HT	Vũ 雨	+ Sát 殺	
翻	HT	Lôi 雷	+ Liệt 列	
SET 烈	GT	ÂHV Liệt 烈		- lửa, - qua - lại, Tia lửa -, Chớp -
咧	HT	Khẩu 口	+ Liệt 列	trên mây

SÊ 瘡樓	GT	ÂHV	Sĩ, Thê		Bánh su -, Nước -
樓樓	HT	Thủ	才	+ Thê 妻	Sĩ Rì A, Thành - Sa
					Rì A, - Nỗ Ca, Phi Li
					- (M.)
槎	GT	ÂHV	Tra	(Mộc+ Sai)	
蹕	HT	Túc	足	+ Xa 車	
柳	HT	Mộc	木	+ Sư 師	
SÊ 栳	HT	Mộc	木	+ Sê (N) 荏	Ngồi chề bề mặt
棋獸	GT	ÂHV	Kỳ	Ngai	nư - thịt trâu (LVT),
筈	GTN	ÂHV	Nôm	Tre	Cái - (là cái xảo
筈	HT	Trúc	𣎵	+ Sĩ 疾	to), Sê - sê sê,
旌	HT	Khuyến	力	+ Sê (N) 荏	Ngồi - -, Gái -, Lợn
					- (Xê)
SÊ 傑熾	GT	ÂHV	Sê, XI		Sử sang - cống
SÊ 社	HT	Y	衣	+ Sĩ 士	Áo rách - sả
SÊ 滯	GT	ÂHV	Trê		- ra, - xuống, Béo -
脰	HT	Nhục	月	+ 1/2 Lê 列	, Cá bóng -, Chảy
					- (xem Xệ)
SÊ 𧈧𧈧	HT	Trùng	虫	+ San 刊	Con -, Chạm như -
𧈧	HT	Trùng	虫	+ Sơn 山	, Ốc -, - bò
𧈧	HT	Trùng	虫	+ Sinh 生	

SÊN 胜	HT	Nhục 月	+ Sinh 生	- sệt (lúc chưa được đặc, còn hơi lỏng)
程	HT	Mễ 米	+ Trình 星	
SÊN 棲	GT	ÂHV Sạn,	Thiến	Cây -, Gỗ -
棲	HT	Mộc 木	+ 1/2 Sinh 粵	
SÊNH 笙	GT	ÂHV Sanh,	Sinh	Gỗ - ngọc mấy hồi không tiếng (CPN), Đánh -
SÊNH 笙	GT	ÂHV Sanh		
胜	HT	Nhục 月	+ Sinh 生	Ngồi - - ra, Lôi - sặc đi
SÊNH 摺	HT	Thủ 才	+ Tỉnh 省	Trâu bò - chuồng, - trời, - miệng, - lay
摺	HT	Nhục 月	+ Tỉnh 省	
SÊP 粒	HT	Sơn 山	+ Lạp 粒	Ngồi -, - xuống, - mặt, Sém -
粒	HT	Tọa 坐	+ Lạp 立	
SÊT 潑	HT	Thủy 氵	+ Triết 哲	- sệt, Sên -
SÊT 潑	HT	Thủy 氵	+ Triết 哲	Đặc -, Sợ -, Sên - (hơi đặc), - -
恠	HT	Tâm 忄	+ Diệc 亦	
恠	HT	Tâm 忄	+ Liệt 列	
SÊU 超	GT	ÂHV Siêu		- tổi, Đồ vật đem đi - (đem đến nhà

SÊU 𪔐	HT	Khẩu 𪔐	+ Siêu 超	vợ chưa cưới), Rẻ - ra
𪔐	HT	Bối 貝	+ Siêu 超	
SỂU 鷗	HT	Triệu 召	+ Điểu 鳥	Chim -, Cao như -, - vườn
漂鷗	HT	Phiếu 漂	+ Điểu 鳥	
鷗	HT	Cao 高	+ Điểu 鳥	
SỂU 步	HT	Thủy 水	+ Thiểu 少	- nhớt, - dãi, - nước miếng
SI 抬	ÂHV	𪔐 𪔐 𪔐 𪔐 𪔐 𪔐		
𪔐 𪔐		𪔐 𪔐 𪔐 𪔐		
支吹技	GT	ÂHV Chi, Xuy, Kĩ		Dầu chẳng xét
𪔐	HT	Thủ 手	+ Sư 師	tầm tình -, Bớt lời
獅	GT	ÂHV Sư		liệu chó săn - thiệt
𪔐	HT	Mộc 木	+ Sư 師	đời (KVK), Cây -, Nhựa -, Ngu -, Tình -, Tiếng ai lão
槎	HT	Mộc 木	+ Sĩ (Sai) 差	nháo - sô ngoài
𪔐	GT	ÂHV Sân		ấy (Bà TĐT), Nước
槎	GT	Tra 槎	+ Nháy 𪔐	Y - Pha Nho, Thánh
𪔐	HT	Tra 槎	+ Cá 𪔐	Phé Li - Ta Y - Do
				Rẻ, Yêu Phé Rẻ -
				Na, Xi - Li A, A Ta
				Na - Ô, Yêu - Bi Ô,
				- Sê Len - Lô (M.)

SI	蛭	HT	Trùng 虫	+ Sư 師	
	吹	HT	P.hiệu ㄘ	+ (Xuy) 欠	Khiếm
	筴	GT	ÂHV SI (viết)		đá thảo
	貲	GT	Ti		
si	締	GT	ÂHV HI		Trông lên mặt sắt đen - (KVK), Sám -, Sù -, - sà - sụp, - -, Quả na vốn nó sù - (DC)
	荏	GT	Âm Nôm	Sè	
	觚	HT	Giác 角	+ Sĩ 士	
	槎	GT	ÂHV Tra	(Mộc + Sĩ)	
	黠	HT	Hắc 黑	+ Sĩ 士	
	粗	HT	Thô 粗	+ Sĩ 彡	
si	耻 恥	ÂHV	侈		- nhục, - vả, Bán -, Buôn -, Mua -, Quốc -, Người bị lộ -, Hàng - (lúc là hàng buôn để bán lại), Liêm -
	哆	HT	Khẩu ㄘ	+ Đa 多	
			(Đa là 1/2 chữ Sĩ)		
	豈	GT	ÂHV Xi	(Xuy)	
	跬	HT	Túc 足	+ Tẩu 走	
			(có lẽ là 1/2 chữ Tí 提)		
sĩ	士	ÂHV			Nho -, Hàn -, Văn -

SĪ 仕俟,Kẻ -, Chí -, Tướng
-, - số**SI** 豉 ÂHVSụ -, Đạm đậu - (vị
thuốc)**SĪA** 批 HT Thủ 手 + SĪ 仕- răng, Súng -, -
chân, - xuống
(Xảy)

趾 HT Túc 足 + SĪ 仕

SĪA 策 HT Trúc 竹 + SĪ 仕Nói -, Ủ -, Bán
đạn -**SĪCH** 擲 GT ÂHV Trích 擲Gió đầu - bức
mảnh mảnh (KVK),
Bước đi sinh -, Sục
-, -

擲 HT Thủ 手 + Dịch 釋

躋 HT Túc 足 + Lịch 歷

躋 HT Túc 足 + 1/2 Trích 鄭

SIÊM 覘 ÂHVThánh - Phi Trí Sĩ Ô
(M.)

貼 HT Mục 目 + Triêm 占

SIÊM 詔 ÂHV 詔

- Nịnh, Sàm -

SIÊN 喘 GT ÂHV Suyễn

Bệnh - (suyễn)

SIÊNG 生 GT ÂHV Sinh, Sanh 生Gặp thuở may
xanh - đọc sách
(DTHM), - học, -
năng, - làm việc

効 HT Sinh 生 + Lực 力

SIÊNG 性 HT Nhân 人 + Sinh 生

勤生 HT Cẩn 勤 + Sinh 生

SIÊNG 簞 HT Trúc 竹 + Rinh (N) 儼 - liêng, Cái - (cái, sêng)

廳 HT Mộc 木 + Sảnh 廳

SIẾP 沾 ÂHV 霽 Hán là Hên, một thoáng mưa nhỏ (Nôm ít dùng)

SIẾT 掣 GT ÂHV Xiết - chặt hàng ngũ, - tay nhau, - lấy, Bám -, Theo - (xiết)

製

GT ÂHV Chế

downloadsachmienphi.com
SIÊU 超 ÂHV Tay cầm - bạc mình ngồi ngựa ô (LVT), Chàng - tóc đã điểm sương mới về (CPN), - việt, - đấng, - nhân

鉞 GT ÂHV Diêu

砵 HT Thạch 石 + Triệu 兆

鉅 HT Kim 金 + Siêu 超

鏐 GT ÂHV Liêu

SIM 栳 HT Mộc 木 + Tiêm 尖 Cây -, Quả -, Muốn ăn - chín thì ngồi xuống đây (ĐC)

慘 HT Mộc + Sâm

SỈN 仝 GT ÂHV Chấn - so, Say -

SINH 生 ÂHV 牲

𤝵 GT ÂHV Sanh

𤝵 HT Thạch 石 + Sinh 生

𤝵 HT Hỏa 火 + Sinh 生

𤝵 HT Sinh 生 +1/2 Sinh 𤝵

𤝵 HT Sinh 生 + Nam 男

SINH 𤝵 ÂHV 聘

𤝵 HT Bối 貝 + Sinh 生

𤝵 HT Nữ 女 +1/2 Sinh 𤝵

𤝵 HT Mã 馬 +1/2 Sinh 𤝵

SÍT 察 GT ÂHV Sát 擦 殺

𤝵 HT Thủ 手 + Sát 殺

𤝵 HT Trùng 虫 + Sát 殺

𤝵 HT Cận 近 + Sát 察

𤝵 HT Sát 殺 + Điều 鳥

SÍT 截 GT ÂHV Tiệt

𤝵 GT ÂHV Khiết 契

Khi - nở thái hòa
vô sự (GHC), -
dưỡng, - dục, -
hóa, - ngũ, - nhai,
- nhật, - quán, - tử,
- tồn, - trưởng,
Học -, Thi -

- nghi xin dạy bao
nhiều cho tướng
(KVK), - lễ, Súng -,
- vỉnh

Quả xanh ăn chặt
-, - sít, - nhau, Bọ -,
Súm -, Chim -,
(xem Xít)

Sự -, Sít -, - mũi,
Thuyền -, Trâu -,

SỊT	節	HT	Khẩu 口	+ Tiết 節	Pháo - (xem thêm Xì)
	鼻截	HT	Tị 鼻	+ Tiệt 截	
SƠ	护撻	HT	Thủ 扌	+ Lỗ 虚	- dân dây vũ dây văn (KVK), Trịch Hâm là đũa - đo (LVT), - le, - bằng, - sánh, - bì thiệt hơn, Con -, - vai, - đũa, Lò -
	芻	GT	ÂHV Sơ		
	搗	HT	Thủ 扌	+ Sô 芻	
	搗	HT	Tử 子	+ Sô 芻	
	趨	GT	Xu 趨	+ Nhảy 𨔵	
	囑	HT	P.hiệu ㄣ	+ Sô 芻	
	𧈧	GT	ÂHV Sơ (viết tắt)		
SỎ	𧈧	HT	Khẩu 口	+ Sô 芻	Ông Au Gu Tinh lấy vỏ - tát nước biển (M.), - hến, - ốc, - huyết, - lông
	𧈧	HT	Trùng 虫	+ Sô 芻	
	𧈧	HT	Ngư 魚	+ Sô 芻	
	𧈧	HT	Ngư 魚	+ Thù 殊	
SỎ	首效	HT	Thủ 首	+ Sô 效	Cái -, - lợn, - trâu, - bò, - gà, Tên đầu -, - lá, - siên (Xỏ)
	數頁	HT	Số 數	+ Hiệt 頁	
	頭效	HT	Đầu 頭	+ Sô 效	
	數	HT	Trúc 𣎵	+ Sô 數	

SỌ 數 数 GT ÂHV SỔ 效

莖 HT Thảo 艸 + SỔ 效

數 數 HT Thủ 首 + SỔ 數

髑 髑 HT CỐI 骨 + SỔ 效

Chúa Giê Su lên
núi -, - đầu, - dứa,
Cá - người, Xương
-, Khoai -**SOA** 杈 ÂHVSuê -, - đầu, - trán,
- thuốc (Xoa)**SOÀI** 挽 HT Thủ 手 + Đoài 兑Nằm -, - chân, -
tay, Bò -, Quả -,
Mùa - (Xoải)

杓 HT Mộc 木 + Xuy 吹

SOÀI 帥 GT ÂHV SỦYChức nguyên -, -
độ, - đạo, Tướng -

揣 GT ÂHV SỦY

SOAN 問 GT ÂHV Soan 问Hoa - rụng xuống
bà già gấp chân
(CD), Cây -, Vỏ -,
Quả -

栓 GT ÂHV Xuyên

椿 GT ÂHV Xuân

SOÁN 篡 ÂHV 篡- ngôi, - quyền, -
vị (còn đọc là
Thoán)

竄 攢 GT Thoán

SOẠN 撰 ÂHV 撰 撰 撰- cỗ bàn, - bài,
Sửa -, - kịch, - sẵn
ra, Cự -

饌 饌

SOANG	腔	GT	ÂHV Xoang		Khúc nhà tay lư nên - (xoang)
	樁	GT	Xuân	樁 + Nháy ㄣ	(KVK), Cái -, - soảng
SOANG	𠵹	HT	Khẩu 口	+ Quang 光	Soang -, Sủng -, Loảng -, Mang xiếng sủng -
	𠵹	HT	Thanh 声	+ Phản 反	
SOANG	蹠	HT	Túc 足	+ Soạn 揅	- cẳng, - chân, Sờ
SOÁT	刷	GT	ÂHV Loát		Kiểm -, Lục -, Suýt -
SÓC	朔	ÂHV	朔 (朔)		Ngày - vọng, Coi - bệnh nhân, Gạo - nâu, - Trắng, Đánh - đĩa (Xóc), Tuyết - leo cây điểm phấn (QẮT)
	擣	HT	Thủ 扌	+ Súc 畜	
	壳	GT	ÂHV Thốc		
	撓	HT	Thủ 扌	+ Thốc 壳	
SÓC	朔	GT	ÂHV Sốc,	Tộc 族	- đen, - đỏ, Vải -, sạch, Long sông -
	紋朔	HT	Văn 紋	+ Sốc 朔	
SOÉT	𠵹	GT	ÂHV Xuyết		Soen -, - ,
SOI	推雷	GT	ÂHV Thôi,	Lôi	Đài gương - đến dầu bèo cho chăng, Làm gương cho khách hồng quán thử - (KVK), -
	雷	HT	Thủy 氵	+ Lôi 雷	

SÔI	燐	HT	Hỏa 火	+ Lôi 雷	đèn, - đuốc, - sáng, Đục -, - lỗ làm ngàm
	鍾	HT	Kim 金	+ Lôi 雷	
	暈	HT	Nhật 日	+ Lôi 雷	
	烱	HT	Hỏa 火	+ Lôi (tất) 子	
SÒI	櫟	HT	Mộc 木	+ Sài 柴	Cây -, Dện như dện củ - (TN)
	櫟	HT	Mộc 木	+ Đới 頤	
SÔI	磊	GT	Âm Nôm 𠂔	Suối	Sả thân hùm -, Chó -, Hoa -, - đầu, - trán, Sỏi - như thấy bói đăm của (TN), Nhảy sỏi -
	磊	HT	Khuyến 力	+ Lôi 磊	
	𠂔 𠂔 𠂔	HT	Khuyến 力	+ Lôi (đơn) 𠂔	
	髻 髻	HT	Tiêu 髻	+ Lôi (đơn) 𠂔	
	髻	HT	Tiêu 髻	+ Lôi 磊	
SỎI	𠂔	HT	Lôi 来	+ Cá 𠂔	Giấy sành đập - thẳng xông (LVT), - cát, - đá, - sạn, Sành -
	礪 礪	HT	Thạch 石	+ Lôi (đơn) 𠂔	
	璫	HT	Ngọc 玉	+ Toại 遂	
SỎI	磊	GT	ÂHV Lôi		Dặm xa sỏi yêu ngựa Ký - sàng (SV), Nói -, - đời, Đàn gà -
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Lôi 来	

SOM	𠵿	HT	Khẩu 口	+ Sam 杉	Cái - - cả ngày làm cỏ hoặc cấy
	𠵿	HT	Túc 足	+ Sam 杉	
SÒM	讒	GT	ÂHV Sàm		Nói om -, -
SÓM	讖	GT	ÂHV Sấm		- sém (gắn đúng, gắn tới)
	躐	HT	Túc 足	+ Sóm (N) 𠵿	
SQM	蹇	HT	Túc 足	+ Thạm 甚	- sém, Mặt -, Già -, Lợm -, - người hơn
	𧯛	HT	Nạch 𧯛	+ Lạm 𧯛	- của (TN)
	𧯛	HT	Lão 老	+ Glám 𧯛	
	攬	GT	ÂHV Sam		
SON	崙山	GT	ÂHV Lôn, Sơn		Mực màu - phần đánh lửa con đen,
	丹	ĐN	ÂHV Đan là Son		Tắm - gột rửa bao giờ cho phai
	𡗗	GT	ÂHV Lôn (viết tắt)		(KVK), Chấm -, Đỏ như -, - sắt
	𡗗	HT	Cự 巨	+ 1/2 Luân 命	
	輪	HT	Chu 朱	+ 1/2 Luân 命	
SÒN	屯	GT	ÂHV Đôn		- sỏi, - - năm một (Mấn có con)
SÓN	寸	GT	ÂHV Thốn		Sợ - dài, lả -, - từng giọt một

SÓN 湍 HT Thủy 氵 + Son (N) 崙

SONG 窓 ÁHV 雙双 牕

白窗 GT Song (bát nét)

窗窓 GT Song (viết tắt)

Thìn thít ké - giấc
(nóng) hòe (QẮT),
Gương nga chênh
chéch - dòm -
(KVK), Cây -, roi -,
- le, - - nhau

SÒNG 崇 GT ÁHV Sùng

洞 HT Thủy 氵 + Dụng 用

凜 HT Thủy 氵 + Sùng 崇

噪 HT Khẩu 口 + Sùng 崇

SÒNG 窓 GT ÁHV Song 窓双

弄 HT Thủy 氵 + Lộng 弄

楫 HT Mộc 木 + Lộng 弄

淹 GT Âm Nôm Sòng

濃 HT Thủy 氵 + Song 雙

銃 HT Thủy 氵 + Súng 銃

SÒNG 總 GT ÁHV Tổng - sánh

鎗 HT Kim 金 + 1/2 Tổng 總

- bạc, - phẳng,
Nói -, Đánh lộn -,
Cái -, Gấu -

- thân đưa đẩy
vào nơi bãi này
(LVT), Rất dỗi là
bát trong - còn
động thay (KTKD),
(- là cái chạn xếp
bát đĩa), - sông, -
biển, - bạc đầu,
Dợn -, - sánh.

SÔNG	腫	GT	ÂHV Sùng	(Thùng)	- nan, Thuyền -, Nói buông - (trả lời trống không)
	腮	HT	Chu 舟	+ Song 息	
	豚	HT	Chu 舟	+ Trùng 豕	
SỌNG	甬	GT	ÂHV Đồng		Cây gai -
SÓT	律 率	GT	ÂHV Luật	, Suất 率	Mấy câu nói đó nào hằng - quên (DTHM), Cớ chi thầy bỏ - ? (TBT), Đến nay còn - hai thằng (NTVD), - số, Bỏ -, - lại, Tiếc -, - thương, Chẳng - chút nào, Đau -, - buổi đến tận xương
	出	HT	P.hiệu ㄣ	+ Xuất 出	
	卒	GT	Tối 卒	+ Nhảy 𠂔	
	猝	HT	Thủ 扌	+ Tối 卒	
	喘	HT	Khẩu 口	+ Súc 畜	
	率	HT	Khẩu 口	+ Suất 率	
	遺	HT	Di 遺	+ Tối 卒	
	遺	HT	Di 遺	+ Suất 率	
	遺	HT	Di 遺	+ Súc 畜	
SỢT	燙	HT	Trúc 𤇀	+ Đột 突	Cái -, - gà, - củ quả, - khoai
	律	HT	Trúc 𤇀	+ Luật 律	
SÔ	芻	ÂHV			Máy áo - cho con mặc để tang bố mẹ, Khăn -, Vải -,

SÔ	劖	HT	Sô 劖	+ Dao 刀	Quần -, Thánh Tô
	劖	HT	Thảo 艸	+ Sô 劖	Ma -, In Sen -, Na
	劖	GT	Âm Châu	(Sô + Ấp)	Si -, Thấy cả - Phê
	劖	GT	Âm Trúu	(Mịch + Sô)	Ni Ô (M.)
	襦	HT	Y 衣	+ Sô 劖	
SÔ	翮	HT	Sô 翮	+ Vũ 羽	- sê, - ra, Chó -,
	獸	HT	Sô 翮	+ Đại 大	Lồng -, Lớn - sê, To
	囁	HT	Khẩu 口	+ Sô 劖	-, - sô
SỐ	效	ÂHV	数 數		- lượng, - dư, -
					chấn, - lẻ, Con -, -
					phận, - liệu
SỐ	效	ÂHV	数 數		- mũi, - lỏng, -
					sách, - toét, Chìm
					- lỏng, - cùi
SỐ	魯 數	GT	ÂHV Lỗ, Số 效		Ghế trên ngói tót -
	突 杜	HT	Đột 突	+ Đỗ 杜	sàng (KVK)
	槽	HT	Tâm 心	+ Lỗ 魯	
SỘ	效 趨	GT	ÂHV Số, Xu		Nhờ hơi kèm
	寇	HT	Ngôi 寇	+ Số 效	nghiệp nên đồ -
					(KTKD), - sê

SỐC	禿	GT	ÂHV Thốc		- Trắng, Cá -, Chạy - tới, Sô -, Nó đến - Cao Miên
	濤	HT	Thủy 氵	+ Súc 畜	
SỘC	族	GT	ÂHV Tộc		Cái già sống - nó thì theo sau, - sệch (Xộc)
	齷	HT	Chỉ 彳 (Bộ Chỉ viết sai)	+ Túc 足	
SÔI	救	ĐN	ÂHV Suy (là SÔI)		Đầu trâu mặt ngựa ào ào như - (KVK), Dầu - lửa bỏng (TN), Nước -, - nổi, Cơm - bột lửa chẳng rơi hột nào (CD), - sùng sục, Đun -, Nước -, Nóng -, mấm -, Thối - (xem XỐ)
	雷	GT	ÂHV Lôi		
	儒	HT	Nhân 亻	+ Lôi 雷	
	溜	HT	Thủy 氵	+ Lôi 雷	
	熇	HT	Hỏa 火	+ Lôi 雷	
	榴	HT	Mộc 木	+ Lôi 雷	
	溜	HT	Thủy 氵	+ Sôi (N) 熇	
	熇	HT	Hỏa 火	+ Lôi (tất) 雷	
SÔI	頽	GT	ÂHV Đồi,	Trừu 紬	Ăn mặc - sộc, Quần áo - sộc, Cây -, Gỗ -, Khăn -, Vải -
	翻	HT	Lôi 雷	+ Vũ 羽	
	齧	HT	Xí 齒	+ Ốc 屋	
	櫨	HT	Mộc 木	+ Đồi 頽	

SÔI 沫	HT	Thủy 氵	+ Lỗi 来	- nước, - sả (Xối)
SỎI 嘍	HT	Khẩu 口	+ Lỗi (đơn) 𠂔	Phải điều ăn - ở thì (KVK), Dưa muối -,
	HT	Thực 食	+ Lỗi 𠂔	
SỎM 讒	GT	ÂHV Sàm		- sàm, Chó -, Râu -, Lông -,
	HT	Tiểu 影	+ Sàm 侵	
	HT	Khẩu 𠂔	+ 3 chữ Miễn 𠂔 (Có lẽ chữ Sàm)	
SỎN 屯	GT	ÂHV Đồn		Các thầy học thuốc - - (NTVĐ), - sột, Gái - -
	HT	Sinh 生	+ Đồn 屯	
SÔNG 双	GT	ÂHV Song		- Tương một giải nông sờ (KVK), - nước mệnh mông, - cái, - con, - Hồng, Đón khách qua -, Quanh năm buồn bán ở ven - (TX)
	HT	Thủy 氵	+ Long 竜	
	HT	Thủy 氵	+ Lung 竜	
	HT	Long 竜	+ Hà 河	
	HT	Long 竜	+ Giang 江	
	HT	Thủy 氵	+ Song 窓	
SÔNG 桴	HT	Mộc 木	+ Lộng 弄	Cửa Phật quanh năm vẫn áo - (TX), - sọc
	HT	Mộc 木	+ Sùng 崇	

SÔNG	耕	HT	Lộng	弄	+ Sinh	生	Sãi - ở dưới đời sãi cũng không thuế viết (SV), - hơn người mệnh khó khăn (QATT), Con - , Gà - (trống), - lại, mất sự - linh hồn, - đục, Xương -, - lâu
	弄	GT	Lộng	弄	+ Nháy	𠂔	
	弄	HT	Lộng	弄	+ Cổ	古	
	弄	HT	Lộng	弄	+ Lại	吏	
	甞	HY	Tĩnh	並	+ Sinh	生	
	甞	HT	Sung	充	+ Cốt	骨	
	鸕	HT	Sung	充	+ Điều	鳥	
SÔNG	甞	GT	ÂHV	Sủng	寵		Chim - lồng, Chó - chuồng, - sếnh, Chạy - ra đường
	施	HT	Phương	方	+ Sủng	甞	
	脱甞	HT	Thoát	脱	+ Sủng	甞	
SỐP	笠	GT	ÂHV	Lạp			Cua -, Khoai (Xốp)
SỘP	橙	HT	Mộc	木	+ Lạp	笠	Cá -, Cậy -, Tre, Nứa -, Chơi -, - liến
	籃	HT	Ngư	魚	+ Lạp	笠	
SỐT	率	GT	ÂHV	Tốt,	Suất	率	Bức - nhưng mình cứ áo bông (TX), Bệnh -, - nóng, - rét, Cảm -, - thương hàn, - âm ỉ,
	律	GT	ÂHV	Luật			
	律	GT	Luật	律	+ Nháy	𠂔	

SỐT	𤇀	HT	P.hiệu 𠂇	+ Luật 律	Hâm hâm sáng, - sột
	𤇁	HT	Hỏa 火	+ Luật 律	
	𤇂	HT	Hỏa 火	+ Tối 率	
	𤇃	HT	Hỏa 火	+ Duột 𣎵	
	𤇄	HT	Chấp, Hỏa 𤇄	+ Tối 率	
	𤇅	GT	Sốt (Lỗi viết riêng)		
SỘT	𤇆	HT	Khẩu 𠂇	+ Súc 畜	- soạt, Sồn -, Sốt -, --
	𤇇	HT	Trúc 𠂇	+ Đột 突	
SƠ	𤇈	GT	ẢHV Sơ 疎 疏 蔬		Có tông có lộc mưa - thay, Chở có thân - mới trượng phu (QATT), - cấp
	𤇉	HT	Thảo 艸	+ Sơ 初	
	𤇊	HT	Mộc 木	+ 1/2 Sơ 流	
SỜ	𤇋	GT	ẢHV Sơ, SỪ, Trừ 除		Sóng Tương một giải nông - (KVK), Dây oam khiến vấp -- vì ai (KTKD), - mó, - sẫm, Tối -, Đi - từng bước, - soạng, - tay
	𤇌	GT	ẢHV Trừ		
	𤇍	HT	Thủ 扌	+ Sơ 初	
	𤇎	HT	Khẩu 𠂇	+ Trừ 除	
	𤇏	HT	Thủ 扌	+ Trừ 除	

SỜ	徐	HT	Thủy 彳	+ TỪ 徐	
	朮	HT	Mộc 目	+ Sơ 初	
SỜ	疏	ÂHV			- bấm, - tấu, Dâng - , Viết - , - vận cung, Đọc -
	疑	HT	1/2 Sỡ 彳	+ Sỡ 疋	
SỠ	所 楚	ÂHV			Bên là Ứng Khuyển, bên là -
	楚	GT	Sỡ (bớt nét)		Khanh (KVK), -
	礎		Sỡ là đá	lảng	cầu, - dĩ, - đặc, - hữu, - nguyện, - tại
SỠ	慚	HT	Tâm 忄	+ Sỡ 所	Sợ lẫn khân quá ra
	嗽	HT	Khẩu 口	+ Sặc 嗽	sàm - chãng (KVK), Sặc -
			(Viết thiếu nét)		
SỢ	怕	ĐN	ÂHV Phạ là Sợ		Ta dĩ - mắc lên
	事	GT	ÂHV Sự 子		cười (DTHM), - lẫn
	悻	HT	Tâm 忄	+ Sự 事	khân quá ra sàm
	怵	HT	Tâm 忄	+ Sợ 𠂔	sỡ chãng (KVK), -
	恐	ĐN	Khủng là Sợ		hãi, - hết hồn, -
	慚	HT	Phạ 怕	+ Cá 𠂔	mất mặt, - mất
	恻	HT	Tâm 忄	+ Sơ 初	vía, - sệt, Lo -, -
					muốn chết, - ma, -
					quỷ, - mất linh
					hồn, - hình phạt, -
					mất liền mất của,
					- tội lỗi

SỢ	𢵑	HT	Úy 畏	+ Sợ 𢵑	
	𢵑	HT	Phạ 怕	+ Sự 𢵑	
	𢵑	HT	Khủng 恐	+ Sự 𢵑	
SƠI	𢵑	HT	Khẩu 𢵑	+ Sơ 𢵑	Mời - cơm, - rượu, - trâu (Lời mời)
	𢵑	HT	Khẩu 𢵑	+ Sư 𢵑	
SỎI	疰	HT	Nạch 疰	+ Sĩ 仕 仕	Bệnh -, Đậu -
SỢI	紕	HT	Mịch 糸	+ Sĩ 仕	Tướng điệp điệp không qua - chỉ (KTKD), - vải, - tóc, - râu
	紕	HT	Mịch 糸	+ Sự 𢵑	
SỜM	𢵑	HT	Túc 足	+ Sam 𢵑	Chạy - sỡm, Dẫm - sỡm lên
SỜM	𢵑	GT	ẢHV Sòm		Đá -, Lông -, Vải đã -, - sỡ, Áo đã - vai, Quần - đầu gối
	𢵑	HT	Chuế 贊	+1/2 Sòm 𢵑	
	𢵑	HT	Thạch, Kỳ 𢵑	+ Sam 𢵑	
SỜM	𢵑	GT	ẢHV Liễm, Sám 𢵑 𢵑		- năn nĩ bóng đêm ngư ngẩn lòng (KVK), - lãn la Cái Muối chiếu thơ thần Gò Dầu (KTKD), - mai, Hương hoa hòm -
	𢵑	GT	Liễm (viết tắt)		
	𢵑 𢵑	GT	ẢHV Khâm (Do chữ Liễm viết trại đi)		

SỎM	𠂔	HT	Nhật 日	+ Khiếm 欠	phụng thờ, Bê bàng mây - đèn khuya (KVK), - tối
	𠂔	HT	Nhật 日	+ Kiếm 劍	
	𠂔	HT	Nhật 日	+ Liễm 飲	
	𠂔	HT	Nhật 日	+ 1/2 Liễm 𠂔	
	𠂔	HT	Nhật 日	+ Sám 載	
SỎM	𠂔	HT	Túc 足	+ Liễm 飲	Chạy sỏm -
SƠN	山	GT	ẢHV Sơn,	Sán	Keo - đã hẹn trước (KTKD), Một lời gắng giúp keo - (LVT), - màu
	𠂔	HT	Mộc 木	+ Sơn 山	
	𠂔	HT	Nhục 月	+ Sơn 山	
SỜN	𠂔	GT	ẢHV Sờn		Giày sành đập sỏi chì - (TSH), Giữ mình cho vẹn việc ai chớ - (LVT), - lòng, - sợi, Vải -
	𠂔	GT	ẢHV Són		
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Sơn 山	
	𠂔	HT	Tâm 心	+ Sờn 𠂔	
	𠂔	GT	Sờn (viết đơn)		
SỜN	𠂔	GT	ẢHV Sờn,	Sờn 𠂔	Mau thời - sắc lỗi nghỉ âm dương (NTVD), - cạnh
	𠂔	GT	Sờn 𠂔	+ Nháy 𠂔	

SỐN 趁

Sấn (Lỗi viết riêng)

SỎN 産
趁

GT

ÂHV Sản,

Sấn 趁

- gai ốc, - tóc gáy,
- dạ, - sợ

Sấn (Lỗi viết riêng)

SỎT 叱

GT

ÂHV Sất

Chia -, - sát, Sang
-, - nợ**SỢT** 辣

HT

Khẩu 𠂔

+ Lại 辣

Ngọt -, Sồn -

SU 秋收

GT

ÂHV Thu

樞趨

GT

ÂHV Xu

藹

HT

Thảo 艸

+ Số 𦵏

秋

HT

P.hiệu 𠂔

+ Thu 秋

櫛

HT

Mộc 木

+ Số 𦵏

𦵏

GT

Số (viết đơn)

SÙ 秋殊

GT

ÂHV Thu,

Thù

Ho - sự, - si, - lỏng,
- cánh, To kếch -
(xem Xứ)

樞

GT

ÂHV Xu

SÚ 臭醜

GT

ÂHV Xú (Sú)

- bột, - cháo, Đất
sét -, - số

櫛

HT

Mộc 木

+ Số 數

鰾

HT

Ngư 魚

+ Số 數

SỬ	𠂔	GT	ÂHV Số		Thấy bèn - quẻ thần linh (LVT), Mỵ - quẻ khác nữa mà coi thử (TBT)
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Số 𠂔	
	𠂔	HT	Thủ 手	+ Dũ 愈	
	𠂔	HT	Tẩu (Thảo) 艸	+ Số 𠂔	
SỮ	𠂔	HT	Mộc 木	+ Lũ 屨	Đóng -, Cửa - hàng (Sử là xăng)
SỰ	聚	GT	ÂHV Tự		Họ sự -, - sự, Tai -, Giàu -, Ngồi - một đống, - -
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Tự 聚	
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Sa 射	
	𠂔	HT	Khải 咳	+ Tự 聚	
SUA	𠂔	GT	ÂHV Số		Xuân , huyền chéch mác se - al nhờ (DTHM), - đuối, Phăng - Li A (M.)
	𠂔	HT	Thủ 手	+ Số 𠂔	
	𠂔	GT	Số	(viết đơn)	
	𠂔	GT	Suất	(viết đơn)	
SỬA	𠂔	GT	ÂHV Số		Ăng ăng như chó - ma (TN), Sáng -, Chó - người lạ (xem Xứ), Nói hùng hổ như chó -
	𠂔	HT	P.hiệu 丩	+ Số 𠂔	
	𠂔	HT	Hỏa 火	+ Số 𠂔	

SỬA	吠	HT	Phệ	吠	+ số	效	
	徼	HT	Cẩu	徼	+ số	效	
	數	HT	Khẩu	口	+ số	數	
SỰA	事	HT	Khẩu	口	+ sự	事	Sắc -, Cười sắc -
SUÂN	杮	GT	ẢHV Suân,	Xuân	杮		Cây -, Gỗ - (dùng đóng đàn)
SUẤT	率	GT	ẢHV Suất,	Sư	師		Khinh -, Sơ -, -
	擇	HT	Thủ	才	+ Suất	率	đỉnh, - thế
	蟀	GT	ẢHV Xuất	(là còn để)			
SÚC	縮	ẢHV	蓄	蓄			Gia -, Lục -, - giấy, - gỗ, - vải, - sản, - sắc, - vật, - tích
	畜	HT	Khẩu	口	+ Súc	畜	
	畜	HT	Tâm	心	+ Súc	畜	
SỤC	畜	HT	Khẩu	口	+ Súc	畜	Trách ai sôi - trăm đầu lỗi nguyên (TTV), Sôi -, -
	畜	HT	Thủy	水	+ Súc	畜	
SUÊ	吹沙	GT	ẢHV Xuy,	Sa			- soa, Sum - (xem thêm Xue)
SUI	吹	GT	ẢHV Xuy				- gia bao nở đối đời chẳng thương (LVT), Anh -, Chì -,
	孀	HT	Nữ	女	+ Lôi	雷	

SUI	槽	HT	Thủ 才	+ Lỗi	雷	Ông -, Bà -, - khiến, - nên
	通雷	HT	Thông 通	+ Lỗi	雷	
SÙI	沫	HT	Thủy 氺	+ Lỗi	来	Buồng riêng riêng những sứt - (KVK), Sứt - mấy dăm quan san (ITV), Trạng nguyên còn hãy sứt - (LVT), - bọt mép, Lá sung -, Vỏ -
	抹	HT	Thủ 才	+ Lỗi	来	
	瘰	HT	Nạch 疔	+ Lỗi	来	
	溜	HT	Thủy 氺	+ Lỗi	雷	
	瘡	HT	Nạch 疔	+ Lỗi	雷	
	瘰	HT	Tại 疾	+ Lỗi	雷	
	濯	HT	Thủy 氺	+ Thôi	崔	
SỦI	沫	HT	Thủy 氺	+ Lỗi	来	Nước đun mới -, - bọt sứt, - mặt nước (sủi tức đun gần sôi, sủi bọt)
	溜	HT	Thủy 氺	+ Lỗi	雷	
	蹣	HT	Túc 足	+ Lỗi	雷	
SỤI	跽	HT	Túc 足	+ Lỗi	来	Bại - (xem Xự)
SUM	森參	GT	ÁHV sâm			Có nơi chợ quán - vây người ta (DTHM), Chưa vui - hợp đã sủi chia phôi (KVK), - suê, Đáy - - lên
	點	HT	Áp 邑	+ Triêm	占	
	影	HT	Tụ 聚	+ Sam	彡	

SUM	𪛗	HT	Tụ 聚	+ Sâm 参	
	𪛘	HT	Tụ 聚	+ Sâm 森	
SÙM	𪛙	HT	Khẩu 口	+ Sâm 岑	- súp, La lồi um -, - soè, - - bát cơm
	𪛚	HT	Diệp 葉	+ Sâm 岑	
	𪛛	GT	ÂHV Sâm		
SÚM	𪛜	HT	Khẩu 口	+ Chiêm 占	- đến, Bùm -, - sít (xem Xúm)
	𪛝	HT	Túc 足	+ Sâm 森	
SỤM	𪛞	HT	Lạc 落	+ 1/2 Lạm 盪	- gỏi, Già -, - xuống
SUN	𪛟	HT	Thôn 村	+ Mịch 系	- lại, - mỗi, - vai, Đây - -
	𪛠	GT	ÂHV Sân		
SÚN	𪛡	HT	Khẩu 口	+ Tốn 𪛢	- răng, Nhe cái hàm - ra
	𪛣	HT	Xí 齒	+ Tốn 𪛣	
SÙN	𪛤	HT	Thủy 氺	+ Tốn 𪛢	- bọt (như sủi bọt)
	𪛥	HT	Nhục 月	+ Tốn 𪛣	
SỤN	𪛦	HT	Nhuễn 軟	+ Tốn 𪛣	- lưng, Mềm
	𪛧	HT	Cốt 骨	+ Tốn 𪛣	Xương -, Đất -
			(Tốn là 1/2 chữ Soạn)		

SUNG 充 ÂHV 充 懂- công, - mãn, -
sức, - sương, Bổ -,
Cây -, Lá - sùl

恍 HT Tâm 忄 + Sung 充

梳 HT Mộc 木 + Sung 充

SÙNG 崇 ÂHVSượng - quá đời
sượng - (KTKD),
Mấy chiều ruột
nhỏ hơi - sôi
(NTVĐ), Nổi -,
Khoai - (lức dím)

疒 HT Nạch 疒 + Trùng 虫

懌 HT Tâm 忄 + Sùng 崇

噪 HT Khẩu 口 + Sùng 崇

羞 HT Tu 羞 + Sùng 崇

SÙNG 銃 ÂHV 銃Kéo cờ lữ phát -
thành (KVK), - bắn
lại rày đà tỏ rõ
(KTKD), - đạn, -
ống, Hoa -, Củ -, -
sinh

恍 恍 GT P.hiệu 彡 + Sung 充

荒 HT Thảo 艸 + Sung 充

吼 HT Khẩu 口 + Thống 統

銃 HT Thảo 艸 + Sùng 銃

SÙNG 寵 ÂHV 寵Mang xiêng -
soảng vào nơi
quán này (NTVĐ),
- ái, - kính, - mộ, -
thần, - thất

寵 滂 HT Thủy 氵 + Sùng 寵

聲 HT Thanh 声 + Tôn 英

寵 HT Kim 金 + Sùng 寵

SŨNG 腫	GT	ÂHV	Sùng	(Thùng)	Phù -, Bệnh thấp -, Khí -, Ướt -, - nước
腫	HT	Thủy	氺	+ Sùng 腫	
SUỐI 湫	HT	Thủy	氺	+ Lỗi 𣶒	Ngậm cười chín - cũng còn thơm lây
𣶒	HT	Tuyền	泉	+ Lỗi 𣶒	, Đục như tiếng - mới sa nửa vời
𣶒	HT	P.hiệu	彳	+ Lỗi 𣶒	(KVK), Tiếng - nghe róc rách
𣶒 𣶒 𣶒	GT	Lỗi	(viết tắt)		lưng đeo, Khe -, Nước -
𣶒	GT	Sói (N)	𤝵	+ Nháy 𤝵	
𣶒	HT	Thủy	氺	+ Lỗi (tắt) 𣶒	
SUÔN 衝	GT	ÂHV	Xung		Tính rồi - sẽ chước mẫu (LVT), Nói -, -
𣶒	HT	Mộc	木	+ Lôn 命	đuôn đuột (tức thẳng)
𣶒	HT	Thực	食	+ Lôn 命	
SUÔNG 双	GT	ÂHV	Song		Con cháu mưa hiềm - nhạt ngặt
𣶒	HT	Tâm	忄	+ Sung 充	(QATT), Nấu canh - , Sáng trắng -,
𣶒	HT	Nhục	月	+ Khuông 匡	Uống rượu -, - tình, Ngồi chơi -, Ủ ván
𣶒	GTN	Âm	Nôm	Sông	-, - sẽ (như suôn sẻ)
𣶒	HT	Không	空	+ Khuông 匡	

SUÔNG 輪	HT	Mễ 米	+ Lôn 命	
空 滝	HT	Không 空	+ Sông (N) 滝	
SUÔNG 関	HT	Môn 門	+ Song 双	Nói lời - sã, Sỗ - ,
噪	HT	Khẩu 口	+ Sùng 崇	
SUỐT 拙	GT	ÂHV Chuyết	, Luật 律	Tần ngần đứng -
率 率 率	GT	ÂHV Suối,	Tối	giờ lâu, Ngọn đèn
摔	HT	Thủ 手	+ Tối 率	trong - trường
率	GT	Tối 率	+ Nháy 彡	huỳnh hất hù
焯	HT	Hỏa 火	+ Duối 率	(KVK), Làm việc
速	HT	Sước 辵	+ Tối 率	cật lực - cả ngày,
掇	GT	ÂHV Xuyết		Thức - đêm không
軸	HT	Quán 串	+ Xuối 出	ngủ, - từ đầu đến
粹	HT	Hòa 禾	+ Tối 率	cuối liệc, Cái -
摔	HT	Thủ 手	+ Suối 率	chỉ, Sáng -, Xuyên
粹	HT	Quán 串	+ Suối 率	-, - lúa, Thông -,
粹	HT	Quán 串	+ Tối 率	Nước trong - đáy,

Tần ngần đứng -
giờ lâu, Ngọn đèn
trong - trường
huỳnh hất hù
(KVK), Làm việc
cật lực - cả ngày,
Thức - đêm không
ngủ, - từ đầu đến
cuối liệc, Cái -
chỉ, Sáng -, Xuyên
-, - lúa, Thông -,
Nước trong - đáy,
Đi - quãng đường
dài, Cuộc vui -
sáng trện cười
thâu đêm (KVK), -
cả cuộc đời, -
mấy tiếng đồng
hồ

SUỐT 輟 HT Quán 串 + Xuyết 爇

通 HT Thông 通 + Xuất 出

通 HT Thông 通 + Suất 率

萍 萍 HT Thủy 氵 + Tồi 率 卒

SÚP 餽 HT Thực 食 + Tồi 卒

庠 HT Nghiễm 广 + Tồi 卒

Ngày ngày bánh -
lệ thường (Nhị thập
bát hiệu), Lúp -

SỤP 十立 GT ÁHV Thập, Lập

笠拉 GT ÁHV Lập

坐 HT Tọa 坐 + Lập 立

蹬 HT Túc 足 + Lập 笠

笠低 HT Lạp 笠 + Đe 低

躑 HT Túc 足 + Cháp 執

- ngồi và gột trước
mở bước ra (KVK),
Quế Phương
đương ngồi - té
xuống xe (TTV),
Lúp -, Sĩ -, Sùm -,
Suy - đổ nát

SÚT 拙率 GT ÁHV Chuyết, Tồi

率率 GT ÁHV Suất

率下 HT Suất 率 + Hạ 下

率 HT Âm Thối (Thủy + Tồi)

Đều là sa - khó
khăn (KVK), -
giảm, - kém, Áo -
chỉ, - xuống, Cửa
nhà sa -

SUT	律	GT	ÂHV Luật,	Đột	突	Trạng nguyên còn hầy - sùi (LVT), Buồn riêng riêng những - sùi, Nghĩ đòi cơn lại - sùi đòi cơn (KVK), Đất -, - chân ngã xuống hố, - hằm, - sị
	律	HT	Thủy 彳	+ Luật	律	
	突	HT	Thủy 彳	+ Đột	突	
	突下	HT	Đột 突	+ Hạ	下	
	降突	HT	Gláng 降	+ Đột	突	
	留	HT	Lưu 留	+ Đột	突	
	卒	HT	1/2 Đột 卒	+ Tới	卒	
	突	HT	Yếu 名	+ Đột	突	
SUY	吹	GT	ÂHV Xuy,	Suy	衰推	Cứ trong mộng triệu mà - (KVK), - bại, - giảm, - diễn, - luận, - nghĩ, - tàn, - tôn
	吹	GT	P.hiệu ㄅ	+ Khiếm	欠	
			(Xuy viết đơn)			
	拉	GT	Suy	(viết tắt)		
SÚY	帥	ÂHV				Quan nguyên -, - phủ, Cổ -
	帥	GT	ÂHV Sư			
SỦY	揣	ÂHV				- là thăm dò, lường định
SUYỄN	舛	ÂHV	喘			- lên ho ẩu ngói thì

SUYỄN 吽 HT Khẩu 口 + 1/2 Suyễn 牛 mới yên (Y học),
(Chính ÁHV là Hồng) Hen -

SƯ 師獅 ÁHV 標 Bản - rồi cũng đến
sau (KVK), - cụ, -
ông, - phụ, -
huynh, - trưởng, -
tử, Quân -, Tôn -,
nữ, Tiên -

標 GT ÁHV Xư
節 GT ÁHV SI
獅 HT Mộc 木 + SƯ 師
SỪ 耒 ÁHV 鋤 Hổ - sang, Hôm nay
ngày giỗ ông pe
me - (GH)

SỬ 使 ÁHV download sachmienphi.com Ngài làm Thống -
trong Nam (GH),
Hóa -, - Tàu
杖 HT Mộc 木 + SỬ 史

SỬ 使史 ÁHV 駛 - gia, - ký, - liệu,
Lịch -

SỰ 事 亊 ÁHV - cổ, - kiện, -
nghịệp, - lịch, Lịch
亊 Sự (viết đá thảo) -, - thật

SƯA 踈 GT ÁHV Sơ Ất động say - lòng
Đồng (KTKD), Say -
nghĩ cũng hư đời
(TD)
醕 HT Dậu 酉 + SƯ 師

醕 HT Dậu 酉 + SƠ 踈
SƯA 洩 HT Thủy 氵 + SỬ 使 Lo chi - nhảy khỏi

SỬA	鯨	HT	Ngư 魚	+ SỬ 史	đổng (KTKD), Thiếu - thiếu sên (SV), Gan - đã chạy ngay (KTKD), Con -, Làm gỏi -, Mạt - gan lim (TN)
	𩺰	HT	Đài 苔	+ SỬ 使	
	𣵀	HY	Thủy 水	+ Mẫu 母	
	𣵀	HT	Mộc 木	+ SỬ 使	
	𧈧	HT	Trùng 虫	+ SỬ 使	
SỬA	所	GT	ÂHV Sở,	SỬ 使	- từ đường ông qua trước mau mau (KTKD), Chị em sắm - bộ hành chơi xuân, - chữa, - lại, - mình, - nối, - tình, - trị, - sang, Sắm -, Sắp -, - gáy, - lời nói, - cách ăn mặc
	𠂇	GT	Sở 所	+ Nhảy cá 𩺰	
	𠂇	HT	Thủ 手	+ Sở 所	
	𠂇	HT	Cự 巨	+ Sở 所	
	𠂇	HT	Thủ 手	+ SỬ 使	
	𠂇	HT	Khẩu 口	+ SỬ 使	
	𠂇	HT	Cải 改	+ Sở 所	
	𠂇	HT	P.hiệu 𠂇	+ SỬ 使	
	𠂇	HT	P.hiệu 𠂇	+ Sở 所	
SỬA	奶	ĐN	ÂHV Nãi là	Sữa	Con còn măng - và đương bù trì, Ta coi phu nhân người ít - (KTKD), -
	使	GT	ÂHV SỬ		

SỬA	使	GT	Sử 使	+ Nháy 彡	bò, - dê, - người, - bột, - lưới, - đặc, - lỏng, Quả vú -, Bú - mẹ, Làm nghề chuyên vất - bò, Miệng còn hơi - mẹ, Quần áo may vải màu -, Mặt non chột bầm ra -
	使	HT	P.hiệu 彡	+ Sử 使	
	使	HT	Khẩu 口	+ Sử 使	
	所	HT	Thủy 氵	+ Sở 所	
	所	HT	Nữ 女	+ Sở 所	
	使	HT	Thủy 氵	+ Sử 使	
	使	HT	Nhục 月	+ Sử 使	
	使	HT	Mẫu 母	+ Sử 使	
	所	HT	Mẫu 母	+ Sở 所	
	所	HT	Nhũ 乳	+ Sở 所	
	色	HT	1/2 Nhũ 孚	+ Đã (N) 色	
SỰA	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Sự 𠂔	Đánh - cớm ra (như mưa, mới ra) (PN)
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Sự 𠂔	
SỨC	飭	ẢHV	饌 飾		Hơi tiếng kêu còn nhọc - ve (NTVD), - dầu Thánh, - lực, - khỏe, Dai -, Gắng -, Mất -, Hết -, Phép thêm -
	福	HT	Mộc 木	+ Sức 壽	
	饑	HT	Thực 食	+ 1/2 Đức 惠	

SỨC 𢦏 𢦏 GT SỨC (bớt nét)

𢦏 GT SỨC (viết đơn)

SỰC 𢦏 𢦏 GT ÂHV Thác

𢦏 𢦏 GT ÂHV Sĩ (𢦏), Trục

𢦏 HT Tâm 𢦏 + Lực 𢦏

𢦏 HT Hương 𢦏 + Trục 𢦏

𢦏 HT Hương 𢦏 + Nặc 𢦏

SỪNG 𢦏 𢦏 GT ÂHV Trung

𢦏 HT Nhục 𢦏 + Lăng 𢦏

𢦏 HT Nặc 𢦏 + Lăng 𢦏

𢦏 HT Sùng 𢦏 + Lăng 𢦏

𢦏 HT Nặc 𢦏 + Trung 𢦏

SỪNG 𢦏 𢦏 GT ÂHV Đình

𢦏 HT Giác 𢦏 + Sơn 𢦏

𢦏 HT Giác 𢦏 + Lăng 𢦏

𢦏 HT Giác 𢦏 + Lăng (đơn) 𢦏

Đốt lên khói -
thành thành tư bề
(TTV), - nức mùi
hương, Thơm -, -
nhớ đến ..., Mùi
nồng -

- mặt mũi, - sể, -
sả mặt mày, -
chân, - tay, Phù -,
- híp cả mắt, -
phồng lên

Hai cung - sùng
hào quang mặt
trời (DTHM), - bỏ, -
trầu, - hươu nai,
Tay - sỏ, - sộ, - lè
giác

SÚNG 秤 ÂHV

Súng là cái cân

SÚNG 爽 GT ÂHV Sản, Sảng 爽Ngó nhau - sốt như
ngây một hồi
(NTVĐ), - sờ, - tóc
gáy

然 HY Hồi 忽 + Nhiên 然

忽 電 HT Hồi 忽 + Súng 電

SŨNG 爽 GT ÂHV Sảng 爽Thật thì đi xụi - hơi
(NTVĐ), Hai cung
sùng - hào quang
mặt trời, Đứng -,
Nói -

僿 HT Nhân 亻 + Sản 產

癢 HT Nạch 疔 + Sản 產

SƯƠI 差肉 HT Sai 差 + Nhục 肉- da, Thịt muối -,
Cá muối -**SUỐI** 灶 HT Hỏa 火 + Sĩ 仕- lửa, - nấng, Đốt
lò -, Ngồi - nấng, -
hơi

眊 HT Nhật 日 + Sĩ 仕

烺 HT Hỏa 火 + Sĩ 耻

耻 GT ÂHV Sĩ

SƯỜN 孪 GT 1/2 chữ SầnCạnh -, Xương .-, -
nhà, - núi, - sụt,
Đâm vào cạnh -

舩 HT Nhục 月 + Sơn 山

舩 HT Cốt 骨 + Sơn 山

SƯỜNG 霜 ÂHV 霜霜霜霜霜霜

霜

GT Sường (viết tắt)
(Dấu móc thay bộ Vũ)Mặt sao dày dạn
gió - (KVK), - gió, -
lạnh, - mù, Hơi -, -
phụ**SƯỜNG** 暢 ÂHV

快

ĐN ÂHV Khoái là Sường

Coi - mắt, Nói -
miệng, Nghe - tai,
Sung -, Vui -, Ham
- sự thế gian, - linh
hồn

望

GT ÂHV Sường

唱

GT ÂHV Xường

SƯỜNG 永 ÂHV

望望

- là ngày dài,
Rượu cúng, Kết
lông làm áo (Nôm
lì dùng)

兇

GT Sường (viết thêm nét)

SƯỜNG 暢 GT ÂHV Sường

淌

HT Tâm 忄 + Thương 尙

啗

HT Khẩu 口 + Thương 尙

恠

HT Tâm 忄 + Lương 兩

磬

HT Thạch 石 + Dương 痒

羞

HT Tu 羞 + Thương 尙

糲

HT Mạt 末 + Sường 霜

- sùng giữ ý rụt rè
(KVK), - sùng quá
đổi - sùng (KTKD),
Hỏa hơn thời đất
quánh hình - cầm
(NTVĐ), - mặt, Ăn
nói sống -, Khoai -

SUỐT 殺	GT	ÂHV Sát		Khóc - nuốt
噎	HT	Khẩu 𠂔	+ Sát 殺	
SUỢT 殺	GT	ÂHV Sát		Ngã sông -, Nằm -
噎	HT	Khẩu 𠂔	+ Sát 殺	ra, Suôn -, -
SÚT 叱匹	GT	ÂHV Sát		Ấm - vôi, - mẻ, -
				môi, - da thịt
SỤT 叻	HT	Khẩu 𠂔	+ Lực 力	Dòn -, Nhai -, Cấn
				-, Kim - mũi
SUU 蒐	ÂHV	搜 搜		Sơ - thuế nặng tìm
抽瘦	GT	ÂHV Trừ	Sứ (Sứ)	đường đi tu
瘰		Nách 𠂔	+ ? 參	(DTHM), - đình, -
洩洩	GT	Âm SUU (Suu)	(bớt nét)	dịch, - bại (tức
				siêu bại), Đến tuổi
SUU 瘦	ÂHV	瘠		đóng -
				- là gầy mòn, -
				phụ là vợ lẽ
SUU 丑	ÂHV			Chi -, Ngày -, Năm
				-, Tuổi -



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



TA 些 ÂHV 置 嗟 些

磋 磋

GT ÂHV Tha, Tra

莎

HT Thảo 莎

+ Sa 莎

此我

HY Thử 此

+ Ngã 我

我些

HT Ngã 我

+ Ta 些

嗟

HT Ngô 吾

+1/2 Ta 些

TÀ 邪斜 ÂHV 衰

哪

HT Khẩu 口

+ Tà 邪

TÀ 佐 ÂHV 借

- ất muốn nhàn
quan muốn rảnh
(QAT), Trăm năm
trong cõi người -
(KVK), Anh -, Bà -,
Chị -, Nhà -,
Chúng -, Ông
cha -

Trái bao thỏ lặn ác
- (KVK), - dâm, -
khí, - đạo, -
dương, - giáo

Chồng con dâu -
tính danh là gì
(KVK), - canh, - cư,

TÁ	些	GT	ÂHV Tạ	- diên, - tả
	卸		1/2 chữ Ngự (lớn nghi)	
TẢ	左	ÂHV	瀉 寫	Cày mây câu nguyệt - tới áo cừu (LVT), Cánh -, Tay -, Bệnh - lý, Rối lả -, Rách -
	漉	HT	Thủy 𣶒 + Tả 左	
	袪	HT	Y 衣 + Tả 左	
TÃ	漉袪	GT	Âm Nôm Tả 瀉	Glọt riêng tấm - tuôn mưa (KVK), - lót trẻ con, - dễ, Trời mưa tấm -, Áo bắn như - lột, - lau nhà
	紃	HT	Mịch 糸 + Tả 左	
	𣶒	HT	Tả 左 + Lã 呂	
	霂	HT	Vũ 雨 + Tả 左	
	藉	GT	ÂHV Tạ	
TA	藉	ÂHV	謝	Cúi đầu từ - giao liền (TSH), Vội vàng xuống lạy một hồi - ơn (DTHM), - lòng nàng lại nối thêm vài lời (KVK), - lúa, - gạo, - lỏi
	担		ÂHV Đản ?	
	榭	HT	Mộc 木 + Sạ 射	
	𣶒	ÂHV	Tạ (viết tắt)	
	𣶒	ÂHV	Tạ (viết thảo)	
TÁC	作	ÂHV	索 索	Chẳng hổ thân già tuổi - hư (QATT), Công -, - hại

TẠC 昨

ÂHV 炸 炸 炸

酌

ÂHV 鑒

昨

HT Cân 巾 + Sạ 𠂔

Non yên - đá để
danh (CPN), Một
lời vàng - đá vàng
thủy chung (KVK),
- dạ, Ghi -, - tượng

TÁCH 昔

GT ÂHV Tích, Tắt 惜 必

潜

HT Thủy 氵 + Tích 昔

碯

HT Thạch 石 + Tích 昔

踏

HT Túc 足 + Tích 昔

𨔵

HT Khai 𨔵 + Tích 昔

𨔵

HT Tích 昔 + Tàn 𨔵

𨔵

HT Lũ 𨔵 + Tích 昔

Mụ thấy nói rằng -
bạch mà thương
(TTV), - ra làm hai,
Phân -, Tiếng củi
nổ lách -, Cái -, -
trà, Tí -, - -, Một -
nước, - rượu

TACH 炸 炸

HT Hỏa 火 + Tích 席

炮 炮 炮

HT Pháo 炮 + Tắt 悉

炮 炮 炮

HT Pháo 炮 + Tích 夕

Tiếng pháo nổ
lách -, Tành -, - -,
Ngồi - xuống đất,
Vứt - ra nhà

TAI 災 灾

ÂHV 哉 𦉳 聰 𦉳 𦉳

栽 栽

ÂHV Tai (viết đơn)

𦉳

GT Âm Nôm Tay

𦉳

HT Nhĩ 耳 + Tỉ 司

Nước non lũng,
những lũng - Chung
Kỳ, Chữ tai liên với
chữ - một văn (KVK),
Sụ - lỗi mất môi dày
răng to (DTHM)

TÁI 再
 脬
 ÂHV 塞載儻儻
 HT Nhục 月 + Tái 再

- bút, - củ, -
 chiếm, - diễn, -
 giá, - hồi, - kiến, -
 mét, - xám, Thịt -

TÁI 載
 儻 牢
 ÂHV
 GT ÂHV Tái, Tế

Trọng -, Vận -,
 Quan thái - (Tế),
 Áp -

TÀI 烱
 熾
 HT Hỏa 火 + Tái 再
 HT Nhật 日 + Tái 載

- ra nắng để phơi
 cho khô, Tế -

TẠI 在
 ÂHV

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- chỗ, - gia, Lỗi -
 tôi, - nó, - mình

TAM 三
 ÂHV 叁 叁

- cấp, - cương, -
 giáo, Sơ - nhật, - -

TÂM 漸
 ÂHV 蚕蚕蠶 慚

- chủng, - thực, -
 xá, Tâm là con
 tằm

TÂM 糝
 ÂHV

糝 秊 HT Hòa 禾 + Tam 叁

糝 秊 HT Mễ 米 + Tam 三

Một mình gồm đủ
 - nghìn xuân thu
 (DTHM), Tuổi vừa
 hai - dung nhan
 mặn mà (LVT), Số
 -, Gạo -

TÁM 八 HT Bát 八 + Tam 叁

𠂇 八 HT Giám 𠂇 + Bát 八

TAM 暫 ÂHV 鑒

- biệt, - bộ, - thời, -
ước, làm -, Dựng
-, Vay -
- xác, Vỡ -

散 分 HT Tán 散 + Phân 分

TÀN 殘 ÂHV 殘

傘 GT ÂHV Tán
download sach mien phi . com

藏 藏 GT ÂHV Tàng
Download Ebook Tai: Doc Sach Online

纒 HT Mịch 糸 + Tàn 殘

TÁN 散 ÂHV 散 贊 讚

傘 GT ÂHV Tán là Tán

𠂇 HT Khẩu 口 + Tán 贊

TẢN 𢇛 ÂHV

瓊 GT ÂHV Toàn

散 GT ÂHV Tán

Gió mưa sấm
chớp giáng lâu mới
- (DTHM), Kiểu -
rắn rộ tới nơi họ
Hà (DTHM), - lọng,
- lửa, - rụi

Cây rộp - che am
mát (QATT), Bàn -,
- nhảm, - tỉnh,
Phân -, - thành

- cứ, - mác, - mạn,
- văn, Di -, Di - ra
mỗi người một nơi

TẢN 𢵑 GT ÂHV Tản

TẠN 羨 GT ÂHV Tiện

藏 藏 GT ÂHV Tàng

臕 GT ÂHV Tạng

TANG 喪 ÂHV 桑 样 脏 臧 臧 臧

样 HT Ngưu 牛

+ Dương 羊

散 GT ÂHV Tán



Lên cung thang
mây đã - cung
thiên (KTKD), Gió -
tàn thay chổi quét
(QATT)

Còn xuân còn lúc
lĩnh - (KTKD), Nợ -
bổng trang trắng
vỏ tay reo (Ng.CT),
- chủ, - điển, Đám
-, - tóc, Phái -

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TÀNG 藏 ÂHV

蒺 ÂHV Tàng (viết tắt)

TÁNG 莖 ÂHV 葬 喪

莖 GT Một lối viết riêng

髒 HT Cốt 骨 + Táng 葬

TÀNG 𢵑 ÂHV 𢵑 𢵑 𢵑 𢵑

𢵑 HT Thổ 土 + Tang 桑

𢵑 HT Nhật 日 + Tang 桑

- cổ, - hình, - ong,
- lịch, - trữ, Bảo -

- bại, - đơm, - tận
lượng tâm, Đám -,
Mai -

Trời đã - sáng rồi
đây, Con trở lại
cho khuấy lòng
mẹ (Bà ĐĐT), Đá -,
Nền -, Giả -

TANG 臙

臙 ÂHV Tang (viết đơn)

 - can bộ mọc cây
rào mùa xuân
(NTVĐ), - phủ, Địa
-, - người

TANH 腥 GT ÂHV Tinh, Tinh 醒

腥 HT Bàng 冫 + Tinh 星

腥 HT Khẩu 口 + Tinh 星

腥 HT Nhục 肉 + Tinh 星

腥 HT Tinh 井 + Tinh 星

腥 HT Dương 羊 + Tinh 星

腥 HT Sứ 臭 + Tinh 星

腥 HT Ngư 魚 + Tinh 星

 - hôi này che mũi
khôn qua (KTKD),
Còn hơn có mất
ăn dơ - rình
(NTVĐ), Một căn
cửa đóng bốn bề
lạnh - (LVT), Khí hôi
- ó uế lỏa lỏ (Bà
TĐT), Cá -, Mùi -
khét, - bành cả rồi

TANH 情 GT ÂHV Tinh

 Tan -, Tập -, Tậu -
rượu nướng

TANH 姓 GT ÂHV Tinh 性

 - tức tính (xem
Tinh)

TANH 省 GT ÂHV Tinh

省 HT Tâm 忄 + Tinh 省

省 HT Túc 足 + Tinh 省

 Tấp - (như tấp
tểnh), Mới tấp -
tấp đi

TANH	淨	GT	ÂHV Tinh ,	Tinh	晴	Dặm khuya ngút - mù khơi (KVK), Trời mưa vừa -, - ráo, - nắng
	精	GT	ÂHV Tinh			
	霽	HT	Vũ 雨	+ Tinh	并	
	𩇛	GT	ÂHV Sào (Tảo)			mây, Nhân danh - (phép rửa), - đàn, - nhã, - nhân, - phùng, - khang, Mây -
	嘈	GT	ÂHV Tào			
	蚤	GT	1/2 chữ Tào			
	倭	HT	Nhân 亻 + 1/2 chữ Tào	蚤	蚤	
	縹	HT	Mịch 糸 + 1/2 chữ Tào	蚤	蚤	
TÀO	曹	ÂHV	漕 槽 糟			- khang, Nói - lao, Bệnh - tạp
TÁO	灶	ÂHV	燥 梟			Ngày ông - về trời, Cúng - quân, Cây -, Quả -, Bệnh - bón, - bạo, - tợn
	棗	GT	ÂHV Tảo			
	躁	HT	Túc 足 + 1/2 Táo	梟	梟	
	趯	HT	Tẩu 走 + 1/2 Táo	梟	梟	
TẢO	早	ÂHV	掃 棗 藻 澡			Lẽ là - mộ, hội là Đạp thanh (KVK), Đại -, Sái -, Rong -

TẢO 埽 HT Thổ 土 + 1/2 Tảo 帚

Tảo -, - nhân, -
thanh

TẠO 皂 ÂHV 皁皁造船

- cảnh, - lập, Kiến
-, - tác, Tu -, -
hóa, Cầu -

TÁP 呬 ÂHV 颯 颯

颯 HY Vũ 雨 + Phong 尾

颯 颯 HT Lập 立 + Bông 菴

颯 HT Lập 立 + Hạp 匣

颯 HT Túc 足 + Phong 尾

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

(thêm nét)

Tay tiên gió - mưa
sa (KVK), Xin cho
khỏi sóng gió bão
-, Cá - mồi,
Thuyền - vào bờ, -
vào bến, - cây,
Buộc - lại, (Chữ
Tạp ... theo
Génibrel là sù sì,
cục mịch, xấu xí)

匝 垂 GT ÂHV Tạp ?

匝 HT Phong 尾 + Tạp 帀

匝 HT Tạp 垂 + Phộc 攷

TÁP 卡 ÂHV 卅 雜

卅 GT Âm Nôm Táp

卅 HT 1/2 Táp 杂 + Hiệt 頁

- chất, - chí, -
chủng, - dịch, -
hóa, - hôn, - lục, -
loạn, - vụ, Hôn -, -
nhập

TAP 𠂔 HT 3 chữ Thập

TAT 撒 ÂHV 薩

作 GT ÂHV Tác

薩 薩 HT Tát (bất nét)

產 HT 1/2 chữ Tát

TAT 投 ÂHV

悉 漆 必 GT ÂHV Tát

揆 HT Thủ 𠂔 + Tát 疾

撓 HT Thủ 𠂔 + Tát 悉

悉 HT Thủy 𠂔 + Tát 悉

釜 GT Trúc 𠂔 + Kim (1/2 Tạc) 金

霽 HT Vũ 雨 + Tát 悉

TÀU 曹 GT ÂHV Tào 漕 槽

槽 HT Chu 舟 + Tào 曹

腮 HT Chu 舟 + Tào 思

韜 HT Hoa 華 + Tào 曹

TÁU 奏 GT ÂHV Tấu

Khó nổi hỏi xin Bỏ
- (DTHM), - nước,
Nói như - vào mặt,
Mưa như -, Té -

Bây giờ gió -
sương lồng quần
bao (TSH), - nước
vào nhà, Mưa- ướt
áo, - qua vào
chơi, - nước sang
áo, hát -

- ngựa cảm trâu
trước lỗi nghi
(NTVĐ), Bổng - vừa
lại vẽ ngân (KVK),
Đám -, Người -,
Chúa - nghe kèn, -
lá

Cây gỗ - (Một)

TÁU	揍	HT	Mộc 木	+ Tấu	奏	trong 4 loài gỗ rắn, bền là Lim, Trai, Sến, -) Nói lâu -
	揍	HT	Khẩu 口	+ Tấu	奏	
	譏	HT	Ngôn 言	+ Tấu	奏	
TÂY	𢦏	HT	Thủ 手	+ Tây	西	Vội vàng Sinh đã - nâng ngang mày (KVK), Giơ - tế độ vớt người trảm luân, Chấn -, - bắt mặt mừng, - vẽ giỏi
	𢦏	HT	Thủ 手	+ Ty	卑	
	𢦏	HT	Thủ 手	+ Tư	思	
	聰	GT	Âm Nôm 音	Tai		
TÂY	齊	GT	ÂHV Tế 音			Sức đương Hạng Vô minh - Trương Phi (LVT), Ôn cha nghĩa mẹ so - hai nghi (DTHM), Bán -, To - đình, Cao - trời, Sánh -
	𢦏	HT	Tế 音	+ Cá	了	
	濟	HT	Phương 方	+ Tế	齊	
	𢦏	HT	Bình 平	+ Tế	齊	
	𢦏	HT	Tĩnh 並	+ Tế	齊	
	𢦏	HT	Khẩu 口	+ Tế	齊	
TÂY	再	ÂHV	Tái			- máy, Tí -
	𢦏	HT	Thủ 手	+ Tái	再	
TẮC	則	ÂHV	塞 稷			Mừng thuở thái bình yêu hết, - (QẮT), Lúa -, Xả -, Ách -, - lại, Bế -

TÁC 賊	ÂHV				- tác bình bình tề ư tư sắc tử (Ng.Kh.), Phường đạo -, Hải -, Nghịch -, - phỉ, - tử, Cá -, - lưỡi là xong
𠂔	HT	Thiệt 舌	+ Tác	則	
舌席	HT	Thiệt 舌	+ Tịch	席	
𠂔	HT	Khẩu 口	+ Tặc	賊	
𠂔	HT	Thiệt 舌	+ Tặc	賊	
𩺰	HT	Ngư 魚	+ Tác	則	

TÂM 心	GT	ÂHV Tâm	芯		- hơi ai kẻ giữ giàng cho ta (KVK), Đi vừa hai dậm - -, - xía răng, Nước nổi bọt -, Tiếng - lũng lầy, Tối - mù mịt, Sủi -, Mất - tích, Còi - bắt cá coi lá bắt sầu
沁浸心	GT	ÂHV Tâm,	Sấm		
忪	HT	Mộc 木	+ Tâm	心	
𢇛	HT	Nhật 日	+ Tâm	心	
忪	HT	Trúc 竹	+ Tâm	心	
𢇛	HT	Nhật 日	+ Sấm	沁	
沫	HT	Mạt 沫	+ Tâm	心	
𢇛	HT	Túc 足	+ Xâm	侵	
暗	HT	Ám 暗	+ Tâm	心	

TÂM 蠶	GT	ÂHV Tâm là	Tâm		Giọt rơi thấm đá tư chưa rủ - (KVK), Con - đến chết hãy còn vương tơ,
蚕蚕	GT	Tâm	(viết tắt)		

TẨM 蠶	HT	Trùng 虫	+ Tẩm 蚕	Tơ -, Con - kéo kén
蟬 蟬	HT	Trùng 虫	+ Tẩm 蟬	
TẨM 浸泌	GT	ÂHV Tẩm , Sấm		Thang lan rủ bức trường hồng - hoa (KVK), - gội, - rửa, - giặt
洗 心	HT	Tẩy 洗	+ Tâm 心	
糝 糝	HT	Thủy 氺	+ Tẩm 糝	
TẢN 辛	GT	ÂHV Tân		Nước sỏi bọt lãn -, --
小 辛	HT	Tiểu 小	+ Tân 辛	
滓 滓	HT	Thủy 氺	+ Tân 辛	
TẢN 秦	GT	ÂHV Tân 頻 頻		- hiện, - mẩn thử coi, Tản mẩn - mẩn
頻 頻	GT	Tân 頻	+ Nháy 𠂔	
頻 頻	HT	Bối 貝	+ Tân 頻	
TẢN 怎	GT	ÂHV Trăm		- mẩn tẩn mẩn
TĂNG 曾	ÂHV	僧 增 憎 罾		Năng mỗ sơn - làm bạn , ngám (QATT), - bổ, - cường, - gia, Thấy -, Tung -
贈	GT	Âm Thặng (Túc+Tăng)		
TĂNG 曾	ÂHV	憎 層		Nghe tiểu đồng - háng tiểng lên (SV), - tổ, - tôn
曾	HT	Khẩu 口	+ Tăng 曾	

TẢNG 甕 ÂHV

- là cái nổi đất

TẶNG 贈 ÂHV

- quà, - đồ lưu niệm, - phẩm, - vật

甕 GT ÂHV Tảng

TẬP 集 GT ÂHV Tập

Đường đi thẳng - tới nơi, Chạy thẳng -, Thuyền - vào bến, Nhỏ -, -

直 HT Trục 直 + Tập 匝

直接 HT Trục 直 + Tiếp 接

集 HT Thủy 彳 + Tập 集

TẮT 必 GT ÂHV Tắt 悉 漆 畢

Đường kia nổi nọ - ngang bởi bởi (KVK), Lăn qua nẻo - đường quanh (TSH), Mưa một trận - cầm (KTKD), Đường xa đi - cũng nên gần, Đường -, Chạy - qua cánh đồng, - lửa tối đèn, - gió, - quạt

則 GT ÂHV Tắt

𠂔 GT Âm Nôm Tắt

悉 HT Thủy 彳 + Tắt 悉

𠂔 HT Hỏa 火 + Tắt 畢

息 HT Túc 息 + Tắt 必

𠂔 HT Mạt 末 + Tắt 悉

𠂔 HT Túc 足 + Tắt 悉

TẮC 必 GT Tắt

Nàng rằng - dạ keo sơn (DTHM), Khuôn thiêng dầu phụ - thành (KVK), Gang -, Thuốc -

則 HT Tắc 則 + Thốn 寸

𠂔 HT Tắc 作 + Thốn 寸

TÂM 心 ÂHV 芯

Lòng đau sẵn mối thương - (KVK), -

TÂM 心	HT	Mộc 木	+ Tâm 心	can, - trí, - thần, - huyết
TÂM 尋	ÂHV	尋 尋		Giọt riêng - tả tuần mưa (KVK), - gửi gửi cây dâu, Nói - phào, - phơ, - mắt nhìn, - thuốc, Cá rô - sét, - nã, - vóc
蚕 蚕	GT	ÂHV Tâm		
樽 樽	HT	Mộc 木	+ Tâm 尋	
燭 燭	HT	Hỏa 火	+ Tâm 尋	
燭 燭	HT	Hào 交	+ Tâm 尋	
TÂM 心漫	GT	ÂHV Tâm, Tâm 寢		- thân này đã nhẹ nhàng (KVK), Dấu chằng xết - tình si (KVK), Nhờ bạn những ngày - mẩn (KTKD), - cảm, Gạo -, Được lời như cỏi - lòng (KVK), - bã, - lòng, - bánh, - áo, - vải, - gỗ, - ván, - thớt
糝 糝	GT	ÂHV Tâm		
心 心	HT	Nhục 月	+ Tâm 心	
心 心	HT	Phiến 片	+ Tâm 心	
心 心	HT	Mễ 米	+ Tâm 心	
膠 膠	HT	Nhục 月	+ Tham 參	
糶 糶	HT	Mễ 米	+ 1/2 Tâm 受	
慢 慢	HT	Phiến 片	+ 1/2 Tâm 受	
捻 捻	HT	Thủ 才	+ Niệm 念	
心 心	HT	(Trùng) Tâm 巾	+ Tâm 心	
慢 慢	HT	Phiến 片	+ Tâm 浸	
TÂM 浸	ÂHV	浸 寢 寢		Thang lan đủ bức tường hồng - hoa (KVK), - bổ, - thuốc
沁 沁	HT	Thủy 氵	+ Tâm 心	

TÂN	辛	ÂHV	津新賓賓薪		Có chiều phong vận có chiều thanh - (KVK), - chế, - dân, - dịch, - học
	濱		濱		
	華	GT	ÂHV Sấn		
TÂN	秦	ÂHV	嬪頻頻頻頻頻頻		
	嬪	HT	Tâm 巾	+ Tân 頻	Lại càng đứng lộng - ngăn chằng ra (KVK), Gió Sổ mưa -
	頻	HT	Thủ 才	+ Tân 頻	- mẩn, Rau -, - khúc, Dây - Tấn, -
	頻	HT	Khẩu 口	+ Tân 頻	ngăn đạo gót lâu tràng (KVK)
TÂN	迅	ÂHV	晉晉訊緝價鬚		
	進	GT	ÂHV Tiến, Tân		Xin ông đừng khảo - được để tôi chịu cung
	扱	HT	Thủ 才	+ Tân 迅	chiếu (KTĐ), Kết dây
	擯	HT	Thủ 才	+ Tân 賓	Tân - xe duyên vợ chồng, - công, Một - gạo, - kịch, Tra -, - vào hòng
TÂN	傘	GT	ÂHV Tản		- mẩn, - cho một trận
TÂN	扎	ÂHV	儘		- là con mái, - là hết sạch
	佟	ÂHV	Tản (viết đơn)		
TÂN	盡	ÂHV			Cỏ non xanh - chân trời (KVK), - cùng, - lực, - số, - thế, - trung, Vô -
	羨	GT	Tiền		
	佟	GT	Tản		
	火	HT	Hỏa 火	+ Tận 尽	

TÂNG 新 GT ÂHV Tân, Tăng 增 增 Mách tin ý cũng
 慚 HT Tâm 忖 + Tân 新 liệu bài - công
 增 HT Túc 足 + Tăng 曾 (KVK), - bốc, -
 hăng, - -

TẦNG 層 GT ÂHV Tầng, Tăng 增 - - lớp lớp, - mây,
 - trời

TẬP 匝 GT ÂHV Tập, Lạp 笠 Một nhà - nập kẻ
 立 HT Túc 足 + Lạp 立 trong người ngoài
 距 HT Túc 足 + Tập 匝 (KVK), - ténh chạy
 theo, Thuyền - vào
 躐 HT Túc 足 + Tập 匝 bờ, Đánh - vào
 người

躐 HT Túc 足 + Tập 集

屢 HT Lũ 屢 + Lạp 立

屢 HT Lũ 屢 + Tập 匝

TẬP 習 ÂHV 葺集緝輯襲 嶠

躐 躐 HT Túc 足 + Tập 習 Ví đem vào - đoạn
 躐 HT Y 衣 + Tập 集 trường (KVK), - đi, -
 chạy, - nói, - vô, -
 vớ, Học -, - lành, -
 đọc

TẮT 必 ÂHV 悉畢漆膝蹇蹇

恤 GT ÂHV Tuất Đây con tỳ - tên là
 Kim Liên (LVT), Một

TẮT 𠵹	HT	Khẩu 口	+ Tắt 𠵹	lời gán bó - dao (KVK), - bột, - cả, -
𠵹	HT	Nữ 女	+ Tắt 𠵹	nhiên, - định, -
𠵹	HT	Túc 足	+ Tắt 𠵹	niên, - tháng, -
𠵹	HT	Cách 革	+ Tắt 𠵹	yếu, Lễ -, - tuổi, Bít -
TẬT 疾	ÂHV	嫉		- bệnh, Cổ -, Lá sung -, - xấu, Có - giết mình
TÂU 奏	GT	ÂHV Tấu là	Tâu	Làm đơn - lên vua, Số -, - trình (tâu là thừa nhưng trình trọng hơn)
𠵹	GT	ÂHV Thấu, Tưu		
𠵹	HT	Khẩu 口	+ Tấu 奏	
TÂU 艘	HT	Chu 舟	+ Tào 曹	- thuyền, - lá (xem Tâu)
TẤU 奏	GT	ÂHV Tấu, Thấu	𠵹	Sở -, - nhạc, - nghị, Dao mã -, Viết bản -, Tờ -
𠵹	HT	Tấu 奏	+ Dao 刀	
𠵹	HT	Kim 金	+ Tấu 奏	
TẨU 走	ÂHV	叟 嫂 藪 苈		Bôn -, - thoát, Ông Cổ -
TẬU 造	GT	ÂHV Tạo		- lành những ước được lâu ngày (QATT), - bỏ, - trâu,
𠵹	HT	Khẩu 口	+ Tạo 造	

TẬU 𣎵 HT Bối 員 + Tạo 造 - ruộng, - bán

𣎵造 HT Mãi 買 + Tạo 造

𣎵奏 HT Điền 田 + Tấu 奏

𣎵𣎵 HT Mãi 買 + Tấu 奏

TÂY 西 ÂHV

私 GT Tư

𠂔 HT Nhân 人 + Tây 西

𠂔西 HT Pháp 法 + Tây 西

TÂY 𠂔 GT ÂHV 𠂔 育

𠂔育 HT Đại 大 + 𠂔 育

𠂔育 HT Bình 平 + 𠂔 育

TÂY 𠂔 HT Khuyến 力 + Tái 再

𠂔病 HT Nạch 疒 + Tây 西

𠂔痾 HT Nạch 疒 + Tái 再

𠂔痾 HT Tật 疾 + Tái 再

TÂY 洗 ÂHV

𣎵 GT Tải 載 + Nháy 𠂔

Tà là bóng ngả về
-, Hàn gia ở mé -
thiên (KVK), - học,
- lai, Nước -

Lúa đôi ai lại đẹp -
Thôi Trương (KVK),
Việc - trời, Không -

Đau - đến tận óc,
- nhức, Cái mụn
nhọt đang nung
mủ - lên cả mặt

Phép thánh -, -
rửa, - vết nhơ, -
xóa

TÂY	𨇖	HT	Túc 足	+ Tây 西	
TE	卑	GT	ÂHV Ty		Bên thêm có lá le
	啤	HT	Khẩu 口	+ Ty 卑	- (NTVD), Cá diếc
	棲	HT	Thủ 手	+ Thê 妻	le - lách giữa
	躋	HT	Túc 足	+ Tê 脊	dòng, Gà gáy - -,
	啤	HT	Minh 鳴	+ Ty 卑	Chạy -, Quần áo
TÊ	育婢	GT	ÂHV Tê, Ty, Tê	Tê 濟細	rách - tua
	育	HT	Tê 育	+ Hạ 下	Người thấp lè -,
	堵	HT	Thổ 土	+ Tê 育	Nước chảy - -,
	脾	HT	Thủy 水	+ Tỳ 脾	Chảy - - như vòi
	埠	HT	Thổ 土	+ Tỳ 脾	cau, Mỏ đất thấp
TÊ	濟濟	GT	ÂHV Tê 細 滌		lè -, Núi thấp -
	育擠	GT	ÂHV Tê, Tê		thấp tẹt
	蹠蹠	HT	Túc 足	+ Tê 祭	
	擦擦	HT	Thủ 手	+ Tê 細	
	蹠蹠	HT	Túc 足	+ Tê 敝	
	細	GT	Tê (viết đơn)		

Tra ra thời -
chuyện (KTKD), Đi
ngang vừa đến
xây chân - nhào
(LVT), - nước theo
mưa (Th.N), - ra, -
vung, Văng - ra
ngoài, - vãi, -
xuống đất

TÊ	宰	GT	ÂHV Tể			- vui cũng một kiếp người (KVK), Buồn -, Gạo -, Cơm -, - nhạt, - lạnh, Lễ -
	𡗗	HT	Tâm 忄	+ Tỷ 比		
	𡗘	HT	Mễ 米	+ Tỷ 比		
	𡗙	HT	Mộc 木	+ Tể 宰		
TÊ	劑	GT	ÂHV Tể			- ra làm hai, - hạt bắp, hạt ngô
	𡗚	HT	Phân 分	+ Tể 劑		
	𡗛	HT	Phân 分	+ Tích 辟		
TÉT	雪	GT	ÂHV Tuyết			Tên là - Xi Ô (M.), - ra
	𡗜	HT	Khẩu 口	+ Tuyết 雪		
TEM	尖	GT	ÂHV Tiêm			Bóc -, Dán -, Tòm -
	𡗝	HT	Khẩu 口	+ Tiêm 尖		
	𡗞	HT	Tâm 忄	+ Tiêm 尖		
TÊM	潛	GT	ÂHV Tiêm			Mất - hem, - nhem, Tòm -
	𡗟	HT	Tâm 忄	+ 1/2 Tiêm 潛		
TÉM	僭	GT	ÂHV Tiêm			- lên, Tóc cái -, Lửa - (như lửa bén vào)
	𡗠	HT	Hỏa 火	+ Tiêm 僭		
TEN	銑	HT	Kim 金	+ Tiên 先		- đồng, - sắt (chất rỉ sét)

TĒN	慚	HT	Tâm 忖	+ Tiễn	箭	- tò, - một, Thật rõ - (tên là xấu hổ, lời chế giễu)
	慚	HT	Tâm 忖	+ Tiễn	箭	
	取箭	HT	Sĩ 恥	+ Tiễn	箭	
TEO	消	GT	ÂHV Tiêu			Bảy tám xương mỗi gân - da dòn (NTVĐ), Một chiếc thuyền câu bé lẻo - (Ng.Kh), Cảnh vắng -, Đa tay - lại, Khó -
	小消	HT	Tiểu 小	+ Tiêu	消	
	火消	HT	Hỏa 火	+ Tiêu	消	
	焦	HT	Nạch 𤇗	+ Tiêu	焦	
	羊	GT	Tiêu (viết)		đặc biệt)	
TÈO	消	GT	ÂHV Tiêu			Cỏ cây xơ xác lèo -, Nước nhỏ - , Phiên chợ có ít người lèo - mấy mống
	曹譙	GT	ÂHV Tào ,	Tiểu		
	焦	HT	Thủy 氵	+ Tiêu	焦	
	焦焦	HT	Thiếu 少	+ Tiêu	焦焦	
TÉO	哨	GT	ÂHV Tiểu		笑	Bé - tèo tèo tèo, Bé - tèo
TÈO	小	GT	ÂHV Tiểu		謏	Một chiếc thuyền câu bé - tèo (Ng.Kh), Một - tèo
	束	GT	ÂHV Tảo			
TỆO	勦	GT	ÂHV Tiểu ,	Phiêu	嫖	Ăn - em, làm -, Một tí - (tạo là ít,

TEO	造	HT	Thiếu 少	+ Tạo 造	bé nhỏ)
TÊP	接	GT	Tiếp 接	+ Nháy 𠂔	- buổi, - cam, -
	小魚	HY	Tiểu 小	+ Ngư 魚	quít, Cá -, Tôm -
	魚揖	HT	Ngư 魚	+ Ấp 揖	đặt vào bờ, Mồm
	魚	HT	Ngư 魚	+ 1/2 Tiếp 𠂔	nư tôm như -,
	魚接	HT	Ngư 魚	+ Tiếp 接	Tem -, Nhai tốp -
TÊP	捷	GT	ÂHV Tiếp		Chuyện - nhẹp, -
	捷	HT	Tâm 忖	+ Tiếp 捷	nhẹp
TÉT	節	GT	ÂHV Tiết		- đầu bể trán,
	節	HT	Mễ 米	+ Tiết 節	Bánh -
TỆT	截	GT	ÂHV Tiệt		Mũi -, Nhà cửa
	絶	HT	Khẩu 𠂔	+ Tuyệt 絶	thấp lẹt - (trái lại
	下捷	HT	Hạ 下	+ Tiếp 捷	với phồng), Củ
	下截	HT	Hạ 下	+ Tiệt 截	khoai -, Quả -
TÊ	西屏嘶	ÂHV Tê	躋		Con - tạo tha tội
	嘶賣	ÂHV Tê	躋育		chết cho mi (KTKD)
	司卑	GT	ÂHV Ty	卑	(tê là kia), Trên trời
					có vảy - - (CD),
					Con - giác, Bên -,
					Đứa -, Đi -, Ra -,

TÊ 揆接 GT ÂHV Thê 悵

猶 HT Khuyến 力 + Tê 西

栖 HT Mộc 木 + Tê 西

栖 HT Mễ 米 + Tê 西

躋音 GT Tê (viết đơn)

卑 HT P.hiệu 丩 + Ty 卑

栖 HT Tâm 忄 + Tê 西

患 HT Sơn 山 + Tư 思

痺 ĐN ÂHV Tý là Tê
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

痺 HT Nạch 疒 + Tê 痺

俶 HT Nhân 人 + Tư

思癸 GT ÂHV Tư

擠拮 HT Thủ 扌 + Tê 臂

躋 HT Tê 躋 + Thập? 十

TÊ 齊育 ÂHV

Nó ở -, Mô -, - đại,
- mê, Bệnh - thấp,
- liệt, Nàng còn
tán loạn - mê, - tái
tâm can, Thánh -
Ri Sa, - Ca La, Đồ
Rê - A, Mát - Ri, Sa
Se Do -, Thành Xi
Ba -, Y Chi - (M.)

- chỉnh, - gia, -
tập, - lựu

TỄ 祭細 ÂHV 璿際蔽獮濟

滑系 ÂHV Tế (viết đơn) 汜

蹠 HT Túc 足 + Tế 祭

Đồ - nhuyển của
riêng tây (KVK), -
lễ, Cúng -, Cúi -, -
nhĩ, - tử, Ngựa -,
Những ai - tự mọi
tuần cúng đơn
(Phụ đồng)

TỂ 宰兇 ÂHV

滓 GT Chỉ (Thủy) + Tế

TỄ 齋齋 ÂHV 躋

宰 GT ÂHV Tế

齋 蹠 ÂHV Tế (viết đơn)

TỆ 弊幣 ÂHV

嘶 GT ÂHV Tế

弊 GT ÂHV Tế

霽 GT Tế (viết đơn)

懃 HT Tâm 忝 + 1/2 Tế 敝

TỊCH 昔 GT ÂHV Tích 蹠

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Tích 昔

- tướng hiền tài
chúa thánh minh
(QATT), Chúa -

Làm hoàn làm -
hồn hào (DTHM),
Thuốc -, Một -
thuốc

Đã cam - với tri
âm bấy chảy
(KVK), - bạc, -
đoan, - hại, Ăn ở -,
Tối -, Tiền -, - tục, -
lộ

Đầu - đội mơn
khăn Đổ Phủ
(QATT), Giơ mông
bây - như hoa

TẾCH	𡗗	HT	Khứ 去	+ Tịch 昔	(DTHM), Một roi vó ngựa - đường mây, - đi
	趙	HT	Tẩu 走	+ Tịch 昔	
TỆCH	𡗗	HT	Tâm 心	+ Tịch 席	- loạc, Ngồi - ra đất, Vất - ra đầy nhà, Bộc - bộc loạc
	𡗗	HT	Khẩu 口	+ Tịch 席	
	𡗗	HT	Túc 足	+ Tịch 夕	
TÊM	𡗗	HT	Thủ 手	+ Tiêm 尖	Trâu - cánh phượng, - thuốc
	𡗗	HT	Thủ 手	+ 1/2 Tiêm 藏	
TÊN	𡗗	GT	ÂHV Tiên, Tiến		Cải - là Lý Từ Chung (TTV), Mà xem trong sổ đoạn trường có - (KVK), - reo đầu ngựa giáo dan mặt thành (CPN), - húy, - Thánh
	𡗗	HT	Cung 弓	+ Tiên 先	
	𡗗	HT	Thĩ 矢	+ Tiên 先	
	𡗗	HT	Tiên 先	+ Danh 名	
	𡗗	HT	Thĩ 矢	+ Tiễn 箭	
	𡗗	HT	Tiến 筓	+ Danh 名	
TÊNH	𡗗	HT	Băng 𠂇	+ Tinh 星	Uy trời dương ấy giặc đã chạy - (NLC), Ngủ - hénh nằm cửa trúc (QATT), Đi - -, Buồn -, - hénh
	𡗗	HT	Thổ 土	+ Tinh 星	
	𡗗	HT	Tâm 心	+ Tinh 星	
	𡗗	HT	Hỏa 火	+ Tinh 星	

TÊN 𠄎	HT	Tinh 星	+ Dậu 酉	
TÊN 情	GT	Tinh 情	+ Nháy 𠄎	Nhà cửa trống -
空情	HT	Không 空	+ Tinh 情	trống loàng, -
TÊN 省	GT	ẢHV Tinh 井		hính
惺	GT	ẢHV Tinh		Tập - đi không
悵	HT	Tâm 忚	+ Tinh 井	vững, - hính, Tỉ -
TÊN 性	GT	ẢHV Tinh 省		(như nhĩ nhảnh)
踣踣	HT	Túc 足	+ Tinh 靖	Tập - mới tập đi
跼跼	HT	Túc 足	+ Tinh 省井	chưa vững, Chống
悵	HT	Tâm 忚	+ Tinh 井	gậy đi tập - từng
TÉT 節節	GT	ẢHV Tiết		bước một
TÊU 消	HT	Thượng 上	+ Tiêu 消	Ngày -, Ăn -, Chúc
梢	HT	Thủ 耂	+ Tiêu 肖	-, Lễ -
TÊU 哨哨	GT	ẢHV Tiêu		Đầu -
笑	HT	Khẩu 口	+ Tiêu 笑	Đùa -, Tinh nết -,
				Lếu -, Nói -

TI (TY) 司 AHV 伺卑卑絲惹擻費

芘 GT TI

斯 GT TU

Sở -, Bê ti -, Khóc ti ti
-, Thánh Sĩ Ba - Ông,
An - Ô Kì, San - Xi
Mô, Y - Ô PH A (M.)

TI (TY) AHV 砒枇婢脾毘裨貌
英疵草

毗 HT Diên 田 + TỠ 比

疵 HT Nạch 疔 + TI 比

虺 HT Trùng 虫 + TỠ 比

貌 HT Tĩ 易 + TỠ 比

庇 GT ÁHV TỠ

Uống rượu - -, -
phế tâm can, Ăn
không tiêu bệnh
tại - (Y học), Đản -
bà, Khúc - bà
hành, - giải, -
xương, - ma tử
nhân, Nô -, - tay
vào

TI (TY) 子 AHV 庇伺界疵訾臂痺

卑 GT ÁHV TỠ

齒 HT Thử 此 + Nhục 肉

Tuổi -, Ngày -, Vừa
trống điểm canh
ba giờ -, - hơn, Bê
- tạo tạo tạo, Một
-, Sức - dân dưỡng
sắt trợ trợ (CPN)

TI (TY) 比 AHV 姊籽种泉
展璽

- dụ (như thí dụ),
Hàng - tiển, - phú,
Ra đầu trường -
thí, - mĩ, - tề, -
muội

TỈ (TỠ) 𠂔 GT ÂHV TỈ 𠂔 𠂔

Bệnh lòi -, Bọn nõ
-, Nghèo lòi -

𠂔 GT ÂHV PHỈ

𠂔 HT Nhục 月 + KỶ 己

𠂔 HT Điện 田 + TỠ 𠂔

TỊ (TỠ) 巳 ÂHV 𠂔 鼻

Giờ -, Ngày -, Tuổi
-, - nạnh nhau,
Ganh -, - hiểm,
Ghen -, Tắc -, Một
tí -, - tẹo

𠂔 GT ÂHV BỈ

𠂔 GT ÂHV DỈ

𠂔 GT ÂHV TỊCH (Thi)

𠂔 HT TỈ 鼻 + Đao 刀

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TIA 𠂔 HT Nhị 日 + Ty 卑

- lửa, - mặt trời, -
máu, - sáng, -
nắng

𠂔 HT Hỏa 火 + Ty 卑

TÍA 𠂔 ĐN Tử là Tía (đỏ)

- tở, - là cha, Màu
-, Đỏ mặt - tai,
Trước gió xuân
vàng - sánh nhau
(CPN)

𠂔 GT ÂHV TẾ

𠂔 HT Xích 赤 + Tái 再

𠂔 HT Xích 赤 + TỬ 四

TỈA 𠂔 GT ÂHV TẾ

- lúa, - cành, -
hoa, Trồng -, Bán -

𠂔 HT Thủ 手 + TẾ 宰

TÍCH 昔 ^{ÂHV} 惜析迹脊浙辟跡
僻滴磧積錫瀉績蹕
鵲蹟

績 績

GT Tích (viết đơn)

Nào người - lục
tham hồng là ai,

脊 脊

GT Tích (viết lấm nét)

Rành rành - Việt
có hai chữ để

跡 跡

GT Tích (viết tắt)

(KVK), - lịch tình
tang, - của, - thóc

勸 勸

HT

Thanh 青

(chữ Thanh là 1/2 chữ Tích
viết thiếu nét)

Lực 力

phòng đối, - lữ, -
tự, Vô - sự, Thành -tốt, Dấu - vẫn còn,
Vết -, Chim - linh,

Cổ -, Đeo xà -

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TỊCH 夕 ^{ÂHV} 汐 𣎵 𣎵 𣎵 𣎵 𣎵 𣎵 𣎵 𣎵
𣎵 𣎵 籍 籍

癖 辟

GT Tích

- biên, - cốc, -
diệt, - mịch, - thu,
- liêu, Bộ -, Hộ -,
Chiêu -, U -**TIẾT** 惜

GT ÂHV Tích là Tiết

- thay mình ngọc
vóc ngà (KTKD),

踏 昔

GT ÂHV Tích

Ngoài ra ai lại - gì
với ai (KVK), - của,

節 節

GT ÂHV Tiết

- người, - công
cha mẹ sinh thành,

潕 潕

GT ÂHV Phích

- rế, Luyến -,
Thương -, - xót,

TIẾC 措借

GT ÂHV Thố, Tá

Thân còn chẳng -
- gì đến gì duyên
(KVK)

惜

GT

Tích 惜

+ Nháy 夕

惜

HT

P.hiệu V

+ Tích 昔

惜

GT

Tích (viết đá thảo)

TIỆC 席

GT

ÂHV Tịch 夕

- xuân một giấc
mơ màng (KVK),
Ăn -, Dự -, Bữa -,
Đãi -, - cưới, - vui,
- mừng

咎

HT

Khẩu 口

+ Tịch 夕

饌

HT

Thực 食

+ Tịch 席

TIÊM 尖

ÂHV

鑽 暹 纖 纖

Nha - tiếng động
im Chu Dịch
(GAT), Nước - La
(tức nước Xiêm), -
nhiễm, - vào
người, - thuốc
phiện

店

GT

ÂHV Điểm

沾

GT

ÂHV Tiêm

掺

GT

ÂHV Sam, Tham

藏

1/2 Tiêm

TIÊM 潛

ÂHV

- ẩn, - lặc, - tàng,
- thức, Vịt -**TIÊM** 僭

ÂHV

- chúc, - quyền, -
vị**TIỆM** 漸

ÂHV

漸

- ăn, - bán hàng,
Tiệm - đủ, Tàng -

店

GT

ÂHV Điểm

TIÊN 仙 ÂHV 先 莧 私 私 僊 湍 煎 箋
 僊 箋 鮮 鞭
 僊 GT 1/2 Tiên

Đạm - nằng ấy
 xưa là ca nhi
 (KVK), Cỗ -, Thần -,
 Côi -, Cảnh -, Tổ -,
 - khởi, - phong

TIÊN 前 ÂHV 莧 錢 錢
 淺 ÂHV Tiên (viết đơn)
 澎 ÂHV Tiên (đơn) 淺 + Nháy 3
 孃 HT Nữ 女 + Tiên 前
 楠 HT Mộc 木 + Tiên 前
 楠 HT Mễ 米 + Tiên 前
 尔 ÂHV Tiên (viết tắt, lối riêng)

Thấy - đem đến
 miệng cười lòng
 vui (DTHM), Thoi
 vàng bó rắc tro -
 giấy bay (KVK), -
 bạc, Đồng - lên
 với ruột, - mất lột
 mang, Cây lõi -

TIÊN 荐 ÂHV 華 進 薦 箭
 梅 HT Mộc 木 + 1/2 Tiên 存
 薦 GT 1/2 chữ Tiên
 璣 HT Ngọc 玉 + Tiên 進

- binh, - bộ, -
 công, - hành, - cử,
 - đến, - dâng, -
 thủ, - thoát, - sĩ, -
 cung, Cửa - vua

TIẾN 跣 ÂHV 跣 戩 獮 鮮
 躄

- cộc, *tiến* là 跣, là đi chân không, là giết (văn Nôm 卽 dùng)

TIỀN 剪 ÂHV 箭 踐 錢 餞 譙

Múa gươm rượu - chưa lòn (CPN), Vương ông bày tiệc - hành đưa theo (KVK), - biệt, - chân, Thực -, Cung -

幟 HT Cán 巾 + *Tiền* 莖

彥 HT Nạch 彥 + *Tiền* 莖

撈 HT Thủ 才 + *Tiền* 剪

TIỆN 便 ÂHV 美 賤

Thưa rằng - kỹ sá chi (KVK), - díp, - lợi, - nghi, - tay, - thể, - thiếp, Đê -, Bán -, Tiểu -

賤 ÂHV Tiện (viết đơn)

賤 GT Tiện (đơn) 賤 + Nhảy 𠂔

TIẾNG 省 GT ÂHV Tỉnh

- oan dậy đối án ngữ lòa mây (KVK), - nhạc ngựa, - trống, - chiêng, - kêu la, - sùng, - lối, - xấu

省 HT P.hiệu 省 + *Tỉnh* 省

省 HT Khẩu 省 + *Tỉnh* 省

聲 HT Thanh 声 + *Tỉnh* 省

音 HT Âm 音 + *Tỉnh* 省

TIẾP 接 ÂHV 楫 檝

- cộn, - cứu, - dài, - giáp, - chuyện, - diễn, - liệu, - nhận

媿 GT ÂHV Tiếp

接 HT Mộc 木 + *Thiếp* 妾

TIỆP 捷 ÂHV 捷屨

(變) 躑

Tiệp (viết sai bộ Hỏa
thành bộ Yếu)Quạt đã hầu thu
lòng - Dư (QATT), -
diệp, Mẩn -**TIẾT** 泄 ÂHV 洩節節蝶綫楔薛
蝶癖齧

雪

GT ÂHV Tuyết

泌

HT Bí (Thủy)

+ Tắt) 必

薛

HT Sơn 山

+ Tích 辟

Đàn bà giữ - thơm
tho (DTHM), Thanh
minh trong - tháng
ba (KVK), Dịp trúc
còn khoe - cứng
(QATT), - canh, -
diện, - độ, - mục, -
hạnh, - giảm**TIỆT** 截 ÂHV 截

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Chối -, Hối -, -
giống, - nọc (như
Tuyệt)**TIÊU** 彪 ÂHV 杓消宵哨道

椒

硝

焦

綃

簫

瀟

道

霄

標

蕉

焦

焦

廳

銷

車

車

車

車

車

車

車

車

車

車

車

車

車

車

車

車

車

車

車

車

車

車

車

車

車

車

車

車

車

車

車

車

車

車

So chỉ những bậc -
tao (KVK), - biểu, -
cực, - chuẩn, -
hủy, - ma, - điều, -
phòng, Mục -, Chỉ
-, Hổ -, - xài, - phí,
- dao, Thủ -, -

TIÊU 羊khiến, Triệt -, Đi -
chảy**TIÊU** 焦 ÁHV 樵 礁Mấy đứa ngư -
bầu bạn thân
(QATT), Người -,
Tiếng -, Con -, -
tụy, Ngư - vấn đáp
(tên sách), - phu

譙 HT Ngôn 言 + Tiêu 焦

瞧 HT Nhật 日 + Tiêu 焦
(Có lẽ do chữ Mục viết
lầm thành Nhật)**TIÊU** 肖 ÁHV 俏 笑 療 醺 醺 醺

峭 HT Sơn 山 + Tiêu (âm Tiêu) 肖

礁 HT Thủy 水 + Tiêu 焦

Đàm -, - lâm, -
lộng, - ngạo, -
họa, Khả -, - hi hi**TIÊU** 小 ÁHV 筱 篠Chú -, - lân, - tâm,
- bang, - xảo, -
đội**TIÊU** 峭 ÁHV 剿 勦

Tuần -, - trừ, - bộ

TÌM 心 GT ÁHV TâmNó đã mắc - la
(KTKD), - phổi,
Bệnh -, Con -, Trái
-, - đèn (lúc bắc
đèn)

忪 忪 HT Nhục 月 + Tâm 心

尖 心 HT Tiêm 尖 + Tâm 心

急 HT Huyết 血 + Tâm 心

胚 HT Nhục 月 + Tâm (tất) 心

TÌM 尋 GT ÁHV Tâm là Tìm

- kiếm, Đi -, Đi -

TÌM	尋尋	GT	Tám	(viết đơn)	cố nhân
TÍM	僣	GT	ÂHV Tiếm		- gan - ruột với trời xanh (Ng.Kh), Màu
	紫心	HT	Tử 紫	+ Tâm 心	-, Hoa -, - bầm, -
	赤僣	HT	Xích 赤	+ Tiếm 僣	thăm, Phầm -, Thâm - mình mẩy
	赤僣	HT	Xích 赤	+ 1/2 Tiếm 僣	
	紫僣	HT	Tử 紫	+ 1/2 Tiếm 僣	
TÌM	潛	GT	ÂHV Tiếm		Lặng nghe từm -
	浸	HT	Khẩu 口	+ Tầm 浸	gột đầu (KVK), Tầm - cười thăm
	𣎵	HT	Tiểu 笑	+ 1/2 Tầm 𣎵	
TIN	信	GT	ÂHV Tín là Tín		Chớ - bốn củ dò xưa mà lăm (LVT),
	併	GT	ÂHV Tinh		- sương đồn đại, Nhân đức -, - cây, lòng -, - cần
	信	HT	Khẩu 口	+ Tín 信	
TÍN	信	ÂHV			- chỉ, - hiệu, Ấn -, -
	訊	GT	ÂHV Tấn		đó, - lý, - nhiệm, Thân -
TÍN	井	GT	ÂHV Tinh		Cái - đựng nước
	鎔	HT	Kim 金	+ Tinh 省	mắm, tương
TỈN	井	GT	ÂHV Tinh		- nước mắm (có

TĨN 摠 HT Thủ 扌 + Tỉnh 省 nơi nói là *Tĩn*,
 程 HT Thủ 扌 + Trình 呈 Chúng nó - nhau
 (*Tĩn* là đánh)

TINH 星旌菁 ÁHV Tinh 惺晶腥精

信 GT ÁHV Tĩn

併并 GT ÁHV Tĩnh

信 HT Khẩu 讠 + Tĩn 信

Ỡ sao - quý hó
 chẳng yếu ma
 (KTKD), Khen rằng
 bút pháp đã -
 (KVK), - ma, -
 nghịch, - khiết,
 Chữ La -, Hành -

TÌNH 情 ÁHV 晴晴
 情 ÁHV Tĩnh (viết đơn)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nực cười hai chữ
 nhân - éo le (LVT),
 Thuyền - vừa ghé
 tới nơi (KVK), - đời

TÍNH 併 ÁHV 并性姓玗

併

信算 GT ÁHV Tĩn, Toán

Trăm năm - cuộc
 vương trón (KVK), -
 danh, - hạnh, -
 tình, - toán, - nối, -
 số, - nợ

TỈNH 省 ÁHV 甯井醒

惺 GT ÁHV Tĩnh

- ra mới biết rằng
 mình chiêm bao
 (KVK), - dậy, -
 giấc, - rượu

TĨNH 淨 ÁHV 睜靖靜

Rằng năm Gia -
 triều Minh (KVK), -
 dương, - tâm, -

TĨNH	埕	HT	Thổ 土	+ Trình 呈	mịch, Nghệ -, - trí
TÍNH	竝	ÂHV	淨 靚		- độ, - giới, - thổ, -
	靖	GT	ÂHV Tĩnh 靜		trai, - viện, Thanh -, Yên -
TÍP	接	GT	ÂHV Tiếp		Một - người như vậy
TÍT	節	GT	ÂHV Tiết		- mù, Xa -, - mất lên, Quay -
	迄	HT	Viễn 迄 + Tiết 節		
TỊT	絕	GT	ÂHV Tuyệt		- mù, - ngòi, Câm -, Mù -
TIU	銷	GT	ÂHV Tiêu		Tiếng - tiếng cảnh, - nghỉu (lo buồn)
	銑	HT	Kim 金 + Tiêu 羊		
TIU	醺	GT	ÂHV Tiêu 醺		- tit mừng, Liu - (tức rồi rít), - ta - tit
	咲	HT	Khẩu 口 + Tiêu 笑		
	笑	HT	Tiểu 笑 + Dao 刀		
TIU	酒	GT	ÂHV Tửu		- nghỉu tiu nghỉu (buồn rầu)
TIU	小 剿	GT	ÂHV Tiểu, Tiểu		Ăn nói tục -, Quảng tục quảng -
	忒	HT	Tâm 忒 + Tiểu 小		

TỈU 紉 HT Mịch 糸 + Tiểu 小

慟 HT Tâm 忄 + Tiểu 勳

TIU 就 GT ÂHV Tựu Thành - (xem Tựu)

TO 蘇 蘇 GT ÂHV Tô 租 Lầm rầm khẩn

疹 HT Đại 大 + Tu 修 khứa nhỏ - (KVK), -

廖 HT Cự 巨 + Tu 修 gan, - đầu mà đại (TN), - lớn, - tiếng,

𩚑 HT Cự 巨 + Tô 鮪 Gió -, Sóng -, Mưa -

TÒ 徂 徂 GT ÂHV Tô vò lưới nhện lao xao (DTHM), Tinh -

𪔐 HT Khẩu 口 + Tổ 祖 mò, Ngẩn - te,

𧈧 HT Trùng 虫 + Tổ 祖 Tiếng kèn - te

TỎ 素 秀 GT ÂHV Tổ, Tú Mái chỉ địa mưa

榛 HT Thủ 扌 + Tổ 素 giống ngà - (KTKD) (là ngà xiêu vẹo), Hay - táy (lúc lát mất, gian)

TỎ 祖 祚 GT ÂHV Tổ, Tộ Tạo Y - mọi hết

素 訴 GT ÂHV Tổ dâng (DTHM), Nẻo xa mới - một người . Ngọn đèn

𩚑 HT Nhật 日 + Tổ 祖 khi - khi mờ (KVK), - một anh hùng,

𩚑 HT Hỏa 火 + Tổ 祖 Sáng -, - tường, - vẽ, Trăng -, Sao

TỎ	曠	HT	Nhật 日	+ Tố 素	cho - mặt anh hùng mới cam, tình, - ý, - rạng
	燦	HT	Hỏa 火	+ Tố 訴	
	槽	HT	Thủ 手	+ Lỗ 魯	
	燦	HT	Hỏa 火	+ Lỗ 魯	
TỌ	蹠	HT	Túc 足	+ Tộ 祿	- mộ theo di, - tạo
TOA	唆		ÂHV Toa		Xin - thuốc rết các thầy (NTVD), -
	俊		ÂHV Tuấn	(Nhân+1/2Toa)	dập, - xe, Viết -
	些	GT	Ta 些	+ Nháy 彡	thuốc, Kê - (lúc viết đơn thuốc)
	媛	HT	Nữ 女	+ 1/2 Toa 爰	
	較	HT	Xa 車	+ 1/2 Toa 爰	
TÒA	座	GT	ÂHV Tọa là Tọa		Dày dày sản đúc một - thiên nhiên (KVK), - án, -
	炷	HT	Hỏa 火	+ Tọa 坐	giảng, - sen, -
	鋸	HT	Thĩ 矢	+ Tọa 坐	soạn, - phán xét, Ngự - cực trọng, -
	銼	HT	Kim 金	+ Tọa 坐	Thánh
TỎA	髹	HT	Phóng 放	+ Tú 秀	Chạy - ra đường, Nói tuế - cho xong
	髹	HT	Phóng 放	+ Tố 素	chuyện

TỎA 剉	ÂHV	挫瑣瑣鎖		Tắc gang đồng - nguyên phong, Bốn bể xuân - một nàng ở trong (KVK), Khói -, - ra, Phong -, Kiếm -, Lửa -, - cảng
煩	HT	Hỏa 火	+1/2 Tỏa 貞	
銼	HT	Kim 金	+ Tọa 坐	
煩	HT	P.hiệu 𠂔	+1/2 Tỏa 貞	
TỎA 鎖	GT	ÂHV Tỏa		Rối lửa -
TỌA 坐	ÂHV	座		- độ, - hưởng, Đền - đấng, - lạc, Cái bàn -
TOÁC 𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Tác 作	- hoác, - ra, - toác toàng toang, Vỡ -, Rộng -, - miêng, Kêu toang -, Nứt -, Bửa - ra, Dập -, Bão đánh - bụi tre ra
𠂔	HT	Đại 大	+ Tác 作	
𠂔	HT	Phóng 放	+ Tác 作	
𠂔	HT	Quảng 廣	+ Tác 作	
𠂔	GT	Âm Nôm	Quác	
𠂔	HT	Quảng 廣	+ Tốc 速	
TOẠC 勞劓	HT	Tộc 族	+ Dao 刀	Tuệch -, Nói - ra, Rách -, Xé -, Áo - lách, Sách - bìa, Quần - gối, - gấu áo, - bả vai, - da, - thịt
𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Tộc 族	
𠂔	GT	Âm Nôm	Quác	
𠂔	HT	Y 衣	+1/2 Quác (N) 𠂔	

TOÀI 摧	HT	Hành 行	+ Thôi 崔	Bối - ra xa, Nhảy - (xem Choài)
螗	HT	Trùng 虫	+ Thôi 崔	
TOÀI 碎	ÂHV			Tuế - (Toái là nát)
TOAI 遂	ÂHV	燄		Ông - nhân dùi cây lấy lửa (Truyền thuyết), Bệnh bất -
TOAN 𢀛	ÂHV	酸		Còn trời nào nữa - bài hỏi han (DTHM), Cây kia - đến lại - đo (QATT), Khuê lý mới biết lân - đường này (CPN)
算散	GT	ÂHV Toán, Tán		
筭	GT	Toán (viết đơn)		
𢀛	HT	Toán (đơn) 𢀛 + Nháy 𠂇		
齒	HT	Xi 齒 + 1/2 Toán 𠂇		
TOÀN 全	ÂHV	旋攢鑽		- bích, - bộ, - thiện, - mỹ, Hoàn -, Chu -, - điện, - cầu, - phần, - dân
TOÁN 算	ÂHV	蒜 筭 𢀛		- học, - số, Tính -, Kế -
𢀛	GT	ÂHV Cán (Can)		
TOẢN 纂	ÂHV	蒜		Đền thờ Trần Quốc -, - tu, - biên

TOANG 酸 GT ÂHV Toan

循 GT ÂHV Tuần

楣 HT Y 衣 + Tuần 循

TOÀNG 循 GT ÂHV Tuần

楣 HT Y 衣 + Tuần 循

TOÁNG 嗟 HT Khẩu 口 + Táng 塋**TOANG** 俎 HT Tuân 旬 + Tử 子**TOANH** 局 GT Tuynh 局 + Nháy 丿**TOÁT** 撮 ÂHV

皐 HT Bạch 白 + Tồi 卒

冷 HT Lạnh 冷 + Tồi 卒

撮 HT Khẩu 口 + Tồi 最

薔 HT Thảo 艸 + Tuyệt 絕

撮 HT Bạch 白 + Toát 撮

TÓC 速 GT ÂHV Tốc

速 GT Tốc 速 + Nháy 丿

- hoặc, Nói - -,
Rách -, Phá -, -
hoang (như tan
hoang)Tênh -, Phá -, Xé -
toạc tấm vải- loạn, Nói - cả lên
mọi người cùng
nghe thấy

Nói tam -

Quần áo mới -

Núi - hợp nhờ tay
tạo hóa (Vịnh
Kiếu), - lên mấy
tiếng rồi im bặt,
Trắng -, Lạnh -,
Đàn cò trắng -
bay rợp cả khu
rừngDưỡng sinh đôi nợ
- lơ chưa đến.
Mây thua nước -
tuyết nhuộm màu

TÓC	速	GT	Tốc 速	+ Cá 𠂔	da, - mây một món dao vàng chia đôi (KVK),
	𠂔	HT	Tốc 𠂔	+ Sam 𠂔	Đầu - bờ phờ, -
	𠂔	HT	Tốc 𠂔	+ Đa 多	mai, - máu, Xổa -,
	𠂔	HT	Vũ 雨	+ Tốc 速	Rau - hên, - đuôi sam, - đuôi gà,
	𠂔	HT	Tiểu 𠂔	+ Tốc 速	Búi -
	𠂔	HT	Tiểu 𠂔	+ Thúc 束	
	𠂔	HT	Móc 乙 (thay bộ Vũ)	+ Tốc 速	
	速	HT	Trúc (đơn) 𠂔	+ Tốc 速	
TỌC	族	GT	ẢNH Tộc		- mạch (như tò mò chuyện người khác)
	族	HT	Ngôn 言	+ Tộc 族	
TOE	隨	GT	ẢNH Tùy		Miệng lúc nào cũng - toét cười,
	𠂔	HT	Nhục 月	+ Tiểu 𠂔	Tiếng còi - -, Ti -,
	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Tuy 𠂔	Quét trâu - toét đáy mép
	𠂔	HT	Địch 笛	+ Tuy 𠂔	
TOÈ	隨	GT	ẢNH Tùy 隋		- toét, Ngờ bút -,
	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Tuy 隨	Mực đổ - loe

TOÉ 嗔	GT	ẢHV Tiếu,	Uế 孽藏	- vung - vẩy, Nước đổ tung -
酒醉	HT	Thủy 酒	+ Túy 醉	
TOẺ 挫	GT	ẢHV Tỏa	瑣鎖	- ra, - rũ rượi
TOEN 全	GT	ẢHV Toàn,	Huyền 喧	- hoản, - hoét
宣	GT	Tuyên 宣	+ Nháy 𠂔	
TOÉT 雪	GT	ẢHV Tuyết,	Toát 撮	- mất, Lý -, Hồng -
雪	HT	Khẩu 雪	+ Tuyết 雪	cả rồi, Toe -, Cười
雪	HT	Tiểu 笑	+ Tuyết 雪	ti -, - miệng ra
TOỆT 絕	GT	Tuyệt 絕	+ Nháy 𠂔	Nhổ - ra nhà, Sổ -,
絶	HT	Khẩu 𠂔	+ Tuyết 絶	Toè -
TOI 殛	HT	Tử 死	+ Tai 災	Gà vịt bị -, Chết -,
殛	HT	Ngạt 𠂔	+ Tai 哉	- mạng, - đời,
癖	HT	Nạch 𠂔	+ Tỏi (N) 碎	Song -
TÔI 摧頽	GT	ẢHV Tỏi,	Đối 頽	Quanh tường ra ý
摧	HT	Tảm 尋	+ Thối 崔	lìm - ngẩn ngơ
蹙	HT	Toái 碎	+ Túc 足	(KVK), - ra ngoài,
				Tre đã - mầm

TÔI	綴撮	HT	Mịch 糸	+ TỐI 最	Thất dây lòi - vào để đánh tội, Quân dữ lấy dây lòi - trói người, Đóng -, Thất -
	錄	HT	Kim 金	+ TỐI 最	
	瞰	HT	Mục 目	+ TỐI 最	
	𥇏	HT	Tối 最	+ Cá 了	
	撮	HT	P.hiệu 𠂔	+ TỐI 最	
TỎI	蒜	ĐN	ÂHV Toán là Tỏi		Dì nhỏ chớ cà riềng cà -, Thừa mẹ chớ lăm lời riềng - (KTKĐ), Củ -, Hối xoắn củ -, Nói hành nói -, Hành -
	碎	GT	ÂHV Toái		
	𥇏	GT	Tỏi (N) 𥇏 + Nháy 𠂔		
	蕞	GT	ÂHV Tụi		
	梓	HT	Mộc 木	+ Toái 碎	
	檣	HT	Mộc 木	+ Tải 載	
TỎI	隊	GT	ÂHV Đội		Khéo hỏi han sai người tìm - (CTLT), Cất người tìm -
	最	GT	ÂHV Tối		
TOM	𩺰	HT	Mịch 糸	+ Tâm 心	Tiếng trống - -, Héo -, Khô -, Cây - bốp, - hóp
	魚心	HT	Ngư 魚	+ Tâm 心	
	燄	HT	Hỏa 火	+ Tam 叁	

TÒM 蚕	GT	ÂHV Tòm		Nhảy - xuống nước, Nước nhỏ - tòm, Trống đánh
蚕	HT	Thủy 氺	+ Tòm 蚕	--
縲	HT	Mịch 糸	+ Tòm 尋	
螭	HT	1/2 Cổ 虺	+ Tòm 蚕	
TÓM 托	HT	Thủ 扌	+ Tâm 心	- câu biểu lý nhiệt hàn (LVT), - thâu muôn vật vào bầu hồ linh (NTVD), - cổ, - lại, - lấy, - gọn cả bọn, Nói - lại, - tãi cả bài, - căng lòi về, - áo
紕	HT	Mịch 糸	+ Tâm 心	
繆統	GT	ÂHV Sam	Thống 統	
總總	GT	ÂHV Tổng	là Tóm	
糗	GT	ÂHV Tám (糗)		
統	HT	Thủ 扌	+ Thống 統	
總	HT	Thủ 扌	+ Tổng 總	
統	HT	Tam 三	+ Thống 統	
麪	GT	(Lỗi viết riêng)		
TỎM 沮沮	HT	Thủy 氺	+ Đam 胆	Lọt -, Rơi -
TÔM 沮	HT	Thủy 氺	+ Đam 胆	- tèm, Lọt -, Rơi -
TON 尊敦	GT	ÂHV Tôn	Đôn	Lon - chạy về, Chạy - trên đường, - hót nhau
敦	HT	Khẩu 口	+ Đôn 敦	

TON 尊	HT	Khẩu 𠂔	+ Tôn 尊	(lúc mách) (nói tâng bốc nhau)
蹲	HT	Túc 足	+ Tôn 尊	
躐	HT	Túc 足	+ Đôn 敦	
TÒN 存	GT	ÂHV Tôn		Treo - ten
TỎN 損	GT	ÂHV Tốn		- hoén, - mọn, - mỏn (nhỏ mọn)
TONG 尊	GT	ÂHV Tôn, Tông 宗		Voi ngà cắm đất mũi - vào mồm
嵩	GT	ÂHV Tung		(Gương hiếu), Kéo mà - trái vế (SV),
潯	HT	Thủy 氵 + Lộng 弄		Rơi - lỏng
鯨	HT	1/2 Cổ 鯨 + Tông 宗		
TÔNG 从	GT	ÂHV Tùng, Tông		Đạo - phu lấy chữ trình làm đầu (KVK); Cây -
松 從 從				
TÔNG 總	GT	ÂHV Tổng 總		Nước chảy tong -, Té -, Nhà dột - -
總	HT	Thủy 氵 + Tổng 總		
潯	HT	Thủy 氵 + Lộng 弄		
TÔNG 聳	GT	ÂHV Tung		Nước nhỏ - - (như Tông, tả liếng động của những giọt nước)
湧	HT	Thủy 氵 + Động 動		

TỌNG 誦	GT	ÂHV Tụng	- vào đầy mồm
TÓP 𠵼	GT	ÂHV Táp	- mỗ, Khô - đi, Người - lại, - lép (nhai)
脛 脛	HT	Nhục 肉 + Táp 𠵼	
𥄂	HT	Nhật 日 + Táp 𠵼	
TỌP 頽	GT	ÂHV Táp	- lép, Teo -, Khô -
𠵼	GT	ÂHV Táp	
TÓT 𡗗	GT	ÂHV Tồi 𡗗	Ghế trên ngói - sổ sàng (KVK), Tên người Tử Trục văn chương - đời (LVT), - vọt, Nhảy - lên
𡗗	HT	Sơn 山 + Tồi 𡗗	
𡗗	GT	ÂHV Tồi (thối)	
𡗗	HT	Túc 足 + Tồi 𡗗	
TỌT 突	GT	ÂHV Đột	Chui - vào hang, Nổi - vào họng, Trên cao - xuống, Rơi - xuống
𡗗	HT	Túc 足 + Tồi 𡗗	
TỌT 𡗗	HT	Túc 足 + Đột 突	
TÔ 租 𡗗	ÂHV	穌 穌 穌 穌 穌	Trướng - giáp mặt hoa đào (KVK), Mặt biếng - miệng càng biếng nói (CPN), Căn tích ở khu - đã phải ... (KTKD), Cái -, Tia -, - canh, - diến,
租 厝	GT	ÂHV Thô, Thố	
𡗗 𡗗	GT	Tô (đơn) 𡗗 𡗗	
𡗗	HT	Thạch 石 + Tô 素	

TÔ 礞 礞 HT Thạch 石 + Tô 蘇 Nạp -, Thu -, Ngồi - hô

TỔ 泗 組 GT ÂHV Tô, Tổ
 滴 HT Thủy 氵 + Tô 酋 Nước chảy - -,
 Người như gà -
 (tức gốc ghềch)

沮 沮 HT Thủy 氵 + Tô 徂 俎

TỔ 汝 素 ÂHV 倣 訴 塑 慄 溯 慄

素 HT Khẩu 口 + Tô 素 Nữ khi giống - phũ
 phàng (KVK), -

靱 HT Tổ 素 + Phong 尾 cáo, - glac, - kh ổ,

靱 GT Thúc (viết tắt ?) - nữ, - nga, - tâm,

Truy -

TỔ 祖 組 ÂHV - chúc, - tôm, -
 kiến, - ong, - liên,
 Giỗ -

TỘ 祚 祚 GT ÂHV Tộ Cá kho -, Cái -,

昨 GT ÂHV Tạc Chữ tác đánh chữ

厝 GT ÂHV Thố -, -, nghiệp,

石祚 HT Thạch 石 + Tộ 祚 Nguyễn Trường -
 (danh nhân VN)

TỐC 速 ÂHV 凍 餽 餽 - độ, - hành, - ký, -

款 HT Thảo 艹 + 1/2 Thấu 款 lực, Học -, Tức -,
 Vận -

TỘC 族 ÁHV

- biểu, Gia -, Nội -,
Thân -

TÔI 碎 焯 GT ÁHV Toái, Thối 倅

碎 硯 瓦 GT Toái (viết tắt) 硯

燿 HT Hỏa 火 + Thối 崔

碎 HT Hôi 灰 + TỐI 卒

碎 HT Thân 臣 + TỐI 卒

碎 HT Nhân 人 + Toái 碎

吾 碎 HT Ngô 吾 + Toái 碎

鑄 額 HT Kim 金 + ĐỐI 額

TÔI 摧 頽 GT ÁHV Thối, ĐỐI 頽

碎 HT Âm Nôm TỐI 碎 + Nháy ㄣ

崔 HT Thủy ㄣ + Thối 崔

TỐI 最 退 GT ÁHV TỐI, Thối

碎 GT ÁHV Toái

硯 GT Toái (viết đơn)

瓦 GT TỐI (viết tắt)

Đồng rằng -
chẳng so đo (LVT),
Thiệt tình - chẳng
biết chi (NTVĐ), Sá
chỉ thân phận -
đòi (KVK), Chúng
-, Cái -, Bọn -,
Thằng -, - vôi, -
thép, - luyện,
Chúa -

Nhà cửa - tàn, Đồ
- tệ, Cách đối xử -

- cao, - cổ, - sáng,
- cần, - dất, -
đêm, - hậu, - huệ,
- dạ, - lòng, Ngu -,
- trời ...

TỘI 罪 辜

ÂHV Tội

Lệnh tha - trước
mới nên về nhà
(LVT), Cử quân tiến
xử - (TSH), - lỗi,
Phép nửa -, Chuộc
-, Đền -, Tha -,
Phạm -

𠬪 𠬪 𠬪

ÂHV Tội (viết tắt)

𠬪 𠬪

ÂHV Tội (viết đơn)

石 罪

HT

Thạch 石

+ Tội 罪

TÔM 魚 心

HT

Ngư 魚

+ Tâm 心

Cá - động mảy
tiền lời (DTHM),
Còng lưng -

魚 三

HT

Ngư 魚

+ Tam 三

TÔN 尊

ÂHV

宗 孫 樽 樽

Tam khanh tử tạ -
gia (LVT), - kính, -
thờ, Suy -, - giáo, -
chỉ, - sư, - nhân, -
thất, - trọng

尊 寺

ÂHV

Tôn (viết tắt)

尊 寺

HT

Khuyến 力

+ Hệ 系

downloadsachmienphi.com

Download Ebook Tại <https://downloadsachmienphi.com>

(Có lẽ chữ 寺 viết lộn)

搏

HT

Thủ 才

+ Tôn 尊

(Có lẽ chữ 搏 thiếu nét)

TÔN 存

ÂHV

- cổ, - kho, - động,
- tại

TÔN 巽

ÂHV

英 遜 粽

Làm chi đua nhọc
- công nhiều
(QATT), - kém,
Quê -, Hao -, - sức

損

GT

ÂHV Tốn

巽

HT

Khẩu 𠬪

+ Tốn 巽

巽

HT

Bối 貝

+ Tốn 巽

TỔN	損	ÂHV			- hại, - phí, - sức, - thọ, - thương
	罇	GT	ÂHV Tồn		
TÔNG	宗	ÂHV	變綜涼踪		Cánh ở tựa chiến lòng tựa - (QATT), - đổ, - đục, - phải, - giống, - tích, - vào sau lưng, - vào mổm, - cửa mà vào
	樓	HT	Mộc 木	+ Tông 變	
	棕	HT	Kỳ 木	+ Tông 宗	
	掩	GT	ÂHV Long (Long viết đơn)		
	曖	HT	Mục 月 (viết lằm ra chữ Mằm, Mằm)	+ Tông 變	
TÔNG	松	GT	ÂHV Tùng		Người cao .. ngổng
	踪	HT	Cao 高	+ Tông 宗	
TÔNG	宋	ÂHV	送		Sớm đưa - Ngọc tối tìm Trảng Khanh (KVK), - cổ, - khứ, - lao, - giam, - ngục
	慙	HT	Tâm 忄	+ Thông 息	
	綜	GT	ÂHV Tông		
	糴	HT	Mễ 米	+1/2 Tông 變	
TỔNG	總	GT	ÂHV Tổng 總		Có quan - đốc đại thần (KVK), Chánh -, Phó -, - thể, - cộng
	摠	HT	Thủ(v.đơn) 扌	+1/2 Tổng 總	
	總	GT	Tổng (viết đơn)		

TỐP 𠵹	GT	ÂHV Táp		Một - người, Hóp - (lúc vội vàng)
𠵹	HT	Nhân 亻	+ Táp 𠵹	
𠵹	HT	Lũ 𠵹	+ Táp 𠵹	
TỘP 𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Táp 𠵹	Ăn nói - tạp, Tôm -
TỐT 𠵹	ÂHV			Có thuở bàn cờ -
𠵹 𠵹 𠵹		Những chữ viết theo ý riêng		đuổi xe (QATT), -
𠵹 𠵹 𠵹				danh hơn lành áo,
𠵹 𠵹 𠵹				Xấu gỗ nhưng -
𠵹 𠵹 𠵹				nước sơn (TN)
TỘT 𠵹	GT	ÂHV Tới, Đới		Cực tuyến chỗ -
𠵹	GT	ÂHV Thối		đa phương (NTVĐ),
𠵹	HT	Mộc 木	+ Tới 𠵹	- bực, - cùng, -
𠵹	HT	Cùng 𠵹	+ Tới 𠵹	đỉnh, - độ, - sức, -
𠵹	HT	Quý 季	+ Tới 𠵹	ngột, - đích
TƠ 𠵹	ĐN	ÂHV Ty là	Tơ	Dầu lía ngó ý còn
𠵹	GT	ÂHV Ty		vương - lòng
𠵹	GT	ÂHV Tư		(KVK), - hồng, -
				sợ, - nhện
TỜ 詞 祠	GT	ÂHV Tờ		Miểu môn vắng vẻ
𠵹	HT	Thủy 氵	+ Tử 子	như - (DTHM), Bất
				người bảo lãnh
				làm - cung chiêu

TỜ	紉	HT	Mịch 糸	+ Ty 司	(KVK), - giấy, - mờ
	蝸	HT	Trùng 虫	+ Ty 司	
	詞	HT	Phiến 片	+ Từ 詞	
	帛	HT	1/2 Giấy (N) 帛	+ Từ 祠	
TỜ	四	GT	ẢNH TỬ		Trước sau thấy -
	伺	HT	Nhân 亻	+ TỬ 四	lao xao (KVK), Khi
	𠂔	HT	TỬ 四	+ Có 了	thấy khi - xem
	我	HT	Ngã 我	+ TỬ 四	thường xem khinh
	吾	HT	Ngô 吾	+ TỬ 四	(KVK), Tôi -,
					Chúng -
TỎ	左梓	GT	ẢNH TỬ, TỬ		Rơi rớt lở - - mở,
	子	HT	Thủy 氵	+ TỬ 子	Tổn -
	降	HT	Giáng 降	+ TỬ 子	
TỢ	似序	GT	ẢNH TỰ 自		Chúng hư chúng
					thực lộ màu -
					nhau (NTVĐ)
TƠI	哉	GT	ẢNH Tai		Thuở xưa giặc Mọi
	機	HT	Mộc 木	+ Tai 哉	- bởi (LVT), Hồ
	機	HT	Thủ 手	+ Tai 哉	minh áo vá quần -
					(TTV), Oán sâu
					nhieu nổi - bởi
					(CPN), Đang tay

TÔI	義	HT	Trúc 𠂔	+ Tai 哉	vùi liễu dấp hoa - bời (KVK), Áo -
	械	HT	Y 衣	+ Tai 哉	
	絳	HT	Mịch 糸	+ Tai 哉	
	離	HT	Ly 离	+ Tai 哉	
TÔI	細祭	GT	ÂHV Tê		- nhà vừa bước chân vào (KVK), - nơi tự tình, - bến, - bờ, - số, - tập
	至細	HT	Trí 至	+ Tê 細	
	臻	HT	Trí 至	+ Tê 祭	
TÔM	懺	HT	ÂHV Sám (Tâm+1/2 liêm)		- tất (như tươm tất)
TÔM	浸	HT	Khẩu 口	+ Tâm 浸	Trông thấy mà ghé -, - lợm
	慢	HT	Tâm 忄	+ Tâm 浸	
TÔN	散	GT	ÂHV Tân 贊贊		- tỏ (như nhà nhân)
TÔN	散	GT	ÂHV Tân 贊 (贊)		- đến già, Thấy mà -, Đã - chưa? (- là sợ, hãi)
	傘	GT	ÂHV Tân		
TỠN	美尽	GT	ÂHV Tiện, Tộn 盡		Chó sói là loài thú dữ -, Hung -, Mạnh -, Người này táo - lắm, Hăng -, Đàn heo này ăn - lắm
	跟	HT	Hung 凶	+ Tân 尽	
	彈	HT	P.hiệu 彈	+ 1/2 Đạn 彈	

TỌN 𣎵 HT Hung 𣎵 + Tiện 美

𣎵 HT Hung 𣎵 + Tận 盡

TỌP 集 GT ÂHV Tộp

𣎵 HT Khẩu 𣎵 + Tộp 賴

Uống một - rượu, -
một -, Cá - mỗi, -
lấy

TU 須 須 ÂHV 羞 修 脩 脩 饒 鬚

蘇 GT ÂHV Tô

穌 𣎵 GT Tô (viết đơn)

𣎵 HT Tu 須 + Điều 鳥

Kiếp xưa đã vụng
đường - (KVK), -
bổ, - chính, -
dương, - đức, -
hành, Chim - hú,
Quả - hú (quả vải)

TÙ 囚 囚 ÂHV 泗 酋

酋 𣎵

Hòa hươu thì khiến
họ - mù (QATT), -
đầy, Kề - tội, Nhà
-, - và

TÚ 秀 宿 ÂHV 莠 繡

𣎵 HT Mịch 糸 + Tú 秀

𣎵 HT Kim 金 + Tú 秀

Lầu xanh có mỵ -
bà (KVK), Cộu -,
Cò -, Bà -, -, đơn, -
kép, - tài, Cầm -

TỦ 匍 HT Phương 匚 + Dũ 俞

𣎵 HT Mộc 木 + Tổ 祖

𣎵 HT Táp 匚 + Tổ 祖

- áo, - bàn, - ghé,
- hàng, - đứng đồ
dùng, - chề, -
thuốc, - sách, Học
-, - thờ

TÚ 宿 HT Trúc 伙 + Tú 宿

鈕 HT Hạp 盒 + Tô 祖

TU 袖 聚 聚

傲 HT Nhân 𠂇 + Thủ 取

HT Phương + Du

TUA 湏須 G1. **ÂHV** Tu 修 翫


 HT
 Mich
 系
 @
 + Tú
 香

修 HT Mich 系 + Tu 修

須 須
 HT Mich 糸 + Tu 須
 Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TÙA 遁 HT **SƯỚC** 之 + **TU** 酉

TÚA 訴 GT ÁHV TÖ

綉 HT Mịch 糸 + Tú 香

踏 HT Túc 足 + TÚ 香

TỦA 鎖 GT ẦHV Toả

火 HT Hỏa 火 +1/2 Tỏa 貞

走 HT Tẩu 走 +1/2 Tỏa 貞

- điểm, - họp, Hội
-, - lại, - tập, Lãnh
-, Tích -, Máu - lại
Thành cục

Người - xét lại hai
bên (NTVD), Liêm
cẩn tiết cả - hàng
năm (QATT), Dao -,
Roi -, Sao - đưa, -
nón

- lùa (là vùng vầy, bừa bãi)

**Chạy - ra đường, -
đi, - tới từng lữ**

- ra khắp nơi, Cây
con mọc lên tua -
đầy vườn

TUÂN 遵 ÂHV 詢 恂 洵 洵
遵 Tuân (viết đơn)

Khẩn cấp khâm -
y ngỗ hiệu lệnh
(TSH), - hành, -
lệnh, - theo, - thủ,
- phục

TUÂN 旬 ÂHV 巡 趨 循 馴
徇 GT ÂHV Tuân (Tuấn, Tuán)

- trắng khuyết đĩa
dầu hao (KVK), -
cảnh, - hành, -
thú, Cúng -, Đi -

TUẤN 俊 ÂHV 雋 峻 濬 僞 駿

- kiệt, - mã, - nhà,
- tú

TUẤN 鑿 ÂHV

- là cái xà ngang
treo chuông, khánh

TUẤN 徇 ÂHV 徇 徇
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- danh, - đạo, -
nghĩa, - tiết

TUẤT 戌 ÂHV 恆

Điếc tai lân - phủ tay
tai lân (KVK), Giờ -

卹 HT Huyết 卹 + Ấp 尸

TÚC 夙 ÂHV 足 宿 粟 肅
械 頤

- duyên ầu cũng
có trời ở trong
(KVK), - số, - mẽ

TỤC 俗 ÂHV 續

- bản, - huyền, -
lệ, - luy, - ngữ, Hủ
-, Tập -, - flu, Nói -,
Vãng -

俗 HT Khẩu 俗 + Tục 俗

TUẾ 歲 ÂHV

Tối niên - khí ấy là
lời hay (NTVĐ), -

TUẾ 嘒	GT	ÁHV	Uế	toái, Đáo - , - nguyệt
𪔐	ÁHV	Tuế	(viết đơn)	
TUỆ 慧	ÁHV	穗		Thấy năng thông - khác thường (KVK), - căn, - Tinh, Tri -
𪔐	HT	Mộc 木	+ Tuệ 慧	
TUỆCH 戍	HT	Khẩu 口	+ Tuất 戌	- toác, Đáo óc rỗng -, Trọc - (như trọc tếch)
𪔐	HT	Khẩu 口	+ Tích 昔	
𪔐	HT	Thủ 首	+ Tích 昔	
TUỆCH 啼	HT	Khẩu 口	+ Tích 席	- toác
TUI 砵	GT	Toái (viết tắt) (âm Nôm Tỏi)		- là tỏi (PN, xem Tỏi)
TUI 摧	HT	Tâm 忝	+ 1/2 Tỏi 崔	- ngùi (như bùi ngùi)
TUI 碎	GT	ÁHV	Toái, Thối	Đề huế lung-giò trắng (KVK), - đàn cặp sách đề huế dọn sang (KVK), - áo, - quần, - xách, Vải mang - bạc kê kê... (CD), Tiền thấy bỏ -
𪔐	GT	Toái (viết tắt)		
𪔐	GT	Toái 砵	+ Nháy 𠂔	
𪔐	HT	Cân 巾	+ Tỏi 最	
𪔐	HT	Y 衣	+ Tỏi 最	
𪔐	HT	Mịch 糸	+ Tỏi 最	

TỬ 悞	HT	Tâm 忄	+ Tới 最	Nhấn ngừng nuốt - đứng ra (KVK), Đi cho khỏi tiếng thê đồn - thân (TTV), Công rằng lão cũng - thăm (LVT), - hổ, - thẹn, - mặt, Giận duyên - phận bởi bởi (KVK), Áo dầm giọt - tóc se mái sầu (KVK).
碎 碎	GT	ÂHV Toái,	Thối	
噉	HT	Khẩu 口	+ Tới 最	
碎	HT	Khẩu 口	+ Toái 碎	
悞	HT	Tâm 忄	+ Toái 碎	
譟	HT	Ngôn 言	+ Tới 最	
愧	HT	Quý 愧	+ Tới 卒	
歲	HT	Tuế 歲	+ Tới 卒	
啐	HT	Khẩu 口	+ Suối 率	
悴	HT	Tâm 忄	+ Tới 率	
倅	HT	Nhân 亻	+ Thối 倅	
TỤ 罪 辜	GT	ÂHV Tội, Tụ	最	Quyết bắt - hòa gian may kiếm tiền hối lộ (KTKD), Một - kẻ làm bậy, - mình, - chúng, Một - chặn bô
萃 最	GT	ÂHV Tụy,	Tối	
僇	HT	Nhân 亻	+ Tội 罪	
哪	HT	Khẩu 口	+ Tội 罪	
儼	HT	Nhân 亻	+ Tụ 聚	
屢 罪	HT	Lũ 屢	+ Tội 罪	

TUM	地	HT	Thổ 土	+ Tâm 心	- húp, Lùm -, - hùm, - xe
	心	HT	Mộc 木	+ Tâm 心	
TUM	尋	GT	ÂHV Tầm 尋		Cuộn chiếu làm - hum, - lum, Ngã-xuống ao, Lội - - dưới ao, - hoa quả, - cây, Tối um -, Ngồi - năm tám ba
	淹	HT	Thủy 氵	+ Tầm 淹	
	錘	HT	Đa 多	+ Tầm 錘	
	從	HT	Trúc 从	+ Tầm 從	
	尋	HT	Đa 多	+ Tầm 尋	
TUM	參	AV	Tầm		- lít lại với nhau, Ngồi lùm ngồi -, - lấy, - lại, - căng, Buộc - lại, - cổ
	參	HT	(Sam) Mịch 參 + Tham 參		
	參	HT	Thủ 才	+ Sam 參	
TUM	浸	HT	Khẩu 口	+ Tầm 浸	Lặng nghe - tìm gặt đầu (KVK), Cười -, Tum -
	笑	HT	Tiểu 笑	+ Tầm 笑	
TUM	浸	GT	ÂHV Tầm		Rơi - xuống ao
TUM	占	HT	(Chiếp)Khẩu 占 + Chiếm 占		Ngồi từng - bảy - ba, Ngồi tám - lại
	暫	ÂHV	Tạm		
TUN	尊	HT	Khẩu 口	+ Tôn 尊	Hố sâu - hút
TUNG	嵩	ÂHV	崧 踪 縱 蹤		Trống chông - rục

TUNG 𠂔 GT ÁHV Tông

𠂔 HT Khẩu 𠂔

+ Tung 𠂔

𠂔 HT Thủ 𠂔

+ Tung 𠂔

liếng rân, Ngựa
dê gà cộp lợn
rồng lung -
(NTVĐ), - hồ, - lên
quăng xuống, -
hoành, - toé, Nổ -

TÙNG 从 ÁHV Tùng (Tòng)

松 從 從 淞 叢 叢

Đạo - phu chữ trình
chỉ nhất (GHC), Cây
-, - tử, - - trồng
đánh ngũ lên

TÚNG 慙 ÁHV 紕

貧 從 HT Bán 貧

+ Tùng 從

Lúc - toan lên bán
cả trời (TX), - bán,
- kiết, - thiếu, -
tiền

TÚNG 聿 ÁHV 聿

download sachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TỤNG 訟 ÁHV 頌 誦

Điếc - nhĩ

- đình, Tố -, Kiện -,
- kinh, Ca -

TUỔI 歲 ĐN ÁHV Tuổi là Tuổi

歲 GT Tuổi 歲

+ Nháy 𠂔

歲 HT Tuổi 歲

+ Niên 年

歲 𠂔 GT Tuổi (viết đơn) 𠂔

Trăm - trọn nhờ
duyên cá nước
(NTVĐ), - tác, -
già, - thọ, - lớn
khôn

TUỒM 𠂔 HT Tám 𠂔

+ Phộc 𠂔

- luôm (như từm
lum)

TUÔN 淞 GT ÁHV Tông

Lục ông lệ nhỏ -
rơi (LVT), Nàng

TUÔN	潏	HT	Thủy 氵	+ Tôn	孫	càng - giọt thu ba (KVK), - ra
	樽	HT	Xuất 出	+ Tôn	尊	
TUỒN	全	HT	Thủy 氵	+ Toàn	全	Tam tiêu là phủ hơi - (NTVĐ), - ra ngoài, Thắng - lụt, Nhoài -, Cá - di
	洊	HT	Thủy 氵	+ Tôn	存	
	蠕	HT	Trùng 虫	+ Tôn	存	
	踰	HT	Túc 足	+ Tôn	存	
TUỐN	趺	HT	Tổn 損	+ Túc	足	Người - đến đông lắm
TUÔNG	惻	HT	Tâm 忄	+ Tương	相	Mình tôi chịu tiếng ghen - (KVK) (lúc ghen tương)
TUÔNG	從	GT	ÂHV Tùg 從			Như - xiêu lạc gặp người cổ hương (NTVĐ), Dư - nghỉ mới tìm đường tháo lui (KVK), Hát -, Ra -, Vở -
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Tôn	存	
	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Tùg	從	
	𠂔	HT	Nhân 亻	+ Tùg	從	
	𠂔	HT	Tâm 忄	+ Tùg	𠂔	
	𠂔	HT	Tâm 忄	+ Tùg	從	
TUỐT	𠂔	HT	Thủ 扌	+ Tót	率	- lúa, - gương, -

TUỐT	搥	HT	Thủ 才	+ Tuất 戌	cho bẻn nhọn, - lưỡi cã
TUỘT	揀	HT	Thủ 才	+ Duệ 聿	- dù, - dĩ, - nợ, - xướng đối, - nút,
	粹	HT	Thủ 才	+ Tới 率	Thắng -, Chạy - vào nhà
	緯	HT	Mịch 糸	+ Duệ 聿	
	跽	HT	Túc 足	+ Tới 率	
TÚP	匝	GT	ÂHV Táp (Táp).		- lều một mái nhà tranh, - lúp, Một - lều tranh
	匝	HT	Thảo 艸	+ Táp 匝	
	匝	HT	Trúc 竹	+ Táp 匝	
TỤP	跽	HT	Túc 足	+ Táp 匝	Ngồi - xuống (như sụp)
TÚT	率	HT	Sơn 山	+ Tới 率	Cao - vút
TỤT	律	GT	Luật 律	+ Nháy 彡	Trèo lên - xuống, - chân, - quần - áo
	跽	HT	Túc 足	+ Tới 率	
TUY	雖	ÂHV	雖 綏 睢		- là soi khắp nơi nơi (LVT), - nhiên, - vậy
TÙY	隨	ÂHV	隨		- bứt, - theo, - tùng, - thời

TÚY 粹 ÂHV 睥 崇 醉

Say - lúy nhỏ to
đều bất kể (CBQ),
Thuần -

TÚY 髓 薺 GT ÂHV Tủy, Tuy

Buổi đến xương
đến -, - sống

隨 HT Bàng ； + Tủy 隨

TUY 悻 ÂHV 瘁 暍

- tạng, - tình, Tiểu -

淬 HT ÂHV Thối (Thủy + TỐI)

萃 HT Sơn 山 萃 + TỐI 萃

TUYÊN 亘 ÂHV 宣 脰 檀

- bố, - cáo, -
dương, - huấn, -
ngôn, - thệ

TUYÊN 泉 ÂHV 旋 漩 璇 璿

- dài, Cửu -,
Hoàng -, Vẹn -, Tài
so Tấn Hoắc vẹn -
(CPN)

全 GT ÂHV Toàn (Tuyển)

TUYÊN 線 ÂHV 綫 腺

- dẫn, - đường, -
trùng, Giỏi -, Hạ -,
Trung -

TUYỂN ÂHV 選 渲 雋

- dụng, - lựa, -
binh, - củ, - mộ, -
lập, Thi -

TUYẾT 雪 ÂHV

Mai cốt cách -
tinh thần (KVK)

TUYỆT ÂHV 絕

- đẹp, - hay, - vời,
- đối, - mệnh, -
tác, Cự -

TUYNH ÂHV 驛

Glống ngựa
nhuôm đen

TU 私 ÂHV 致茲其咨胥
思姿孽滋嶷崑斯
趙資漸廝廝鏹精
諮私
司思 GT ÂHV TI

沮 GT ÂHV THƯ
蜀 HT TỬ 司

Gia - nghĩ cũng
thường thường bậc
trung (KVK), Phong -
tài mạo tốt vời, -
bản, - cách, - chất,
- dính, - điển, - gia, -
thất, - lợi, - nhân, -
pháp, - kúi, - tướng,
- vị, Thiên -, Mười -

TỪ 徐祠 ÂHV 茨慈瓷詞辭磁辭

自 ĐN ÂHV TỰ là TỪ
受 HT THỤ 受 + Tán 辛
(Tán là 1/2 chữ TỪ)
(Chữ TỪ viết lấm)

Họ - tên Hải vốn
người Việt Đông
(KVK), - chối, -
chức, - bỏ, - mẫu,
Đến -, - nay, -
đường, Thư -, Củ -

TỬ 泗 ÂHV 思筭駟肆賜
錫

TÚ 伺 GT ÂHV Tý (Tú)

Quá niên trạc
ngoại - tuần (KVK),
- ăn, - vi, - dân, -
đức, - chiếng

TỬ 子仔 ÂHV 死籽梓紫鉞

籽 HT Khuyển 力 + Tử 子

- chiến, - đệ, - địa,
- sĩ, Nếp - xe trâu,
Gốc - đã vừa
người ôm, - phần,
- thần, Sư -

TỬ 醕 ÂHV



- bột dĩ (như chứa
bột dĩ)

TỰ 寺自 ÂHV 字序似祀妣叙悞嗣飼

漱 HT Thủy 冫 + Tự 叙

悖 HT Tâm 忄 + Tự 字

Ràng hồng nhan -
thuở xưa (KVK), -
ái, - đầy, - cao,
Núi Kim -, Vua -
Đức, - đại, - lực, -
liệu, - mãn, - túc, -
tử, Thờ -, - lệp

TƯA 緣 GT ÂHV Ty

飼 HT Thiệt 舌 + Ty 司

緣 魏 HT Thiệt 舌 + Tư 私

癒 HT Nạch 疒 + Tư 思

鉢 HT Bạch 白 + Tư 私

Trẻ con bị - lưỡi
(bệnh tựa là lưỡi
nổi nhiều nốt
trắng), Rách - ra

TỬA 𠵹	HT	Khẩu 𠵹	+ Thừa 乘	- tựa, - tải
TỰA 似	GT	ÂHV Tự 序		- gồi ôm cần lâu chẳng được (Ng.Kh), - đầu vào bàn, Đẻ -, - lưng, Ngồi -, - kẻ, Tựa - (giống), - cửa sổ, - tay
杼	HT	Thủ 扌	+ Tự 序	
躬	HT	Thân 身	+ Tự 序	
背序	HT	Bối 背	+ Tự 序	
杺	HT	Mộc 木	+ Dĩ 以 (Dĩ là 1/2 chữ Tự)	
TỨC 息	ÂHV	卽 卽 卽 媳		Nổi mình thêm - nổi nhà (KVK), - bực, - hơi, - mình, - giận, - tỗi, - tọc
鯨 想				
唧	HT	Khẩu 𠵹	+ Tức 卽	
TỪNG 曾	GT	ÂHV Tăng, 𠵹	Tăng 層	- bùng, - hủng, - tủng, Nhảy - -
增	HT	Hỏa 火	+ Tăng 曾	
TỪNG 曾	GT	ÂHV Tăng, 𠵹	Tăng 層	Ai - bán đất mà ngồi chợ trưa (LVT), - bước, - đám, - lầu, - lớp, - trái, - trên
層	HT	Hán 厂	+ Tăng 曾	
憎	HT	Tâm 忄	+ Tăng 層	
𠵹	HT	Khẩu 口	+ Tăng 層	
TÚNG 憎	HT	Tâm 忄	+ Tăng 曾	- lụng, Lụng -, - tủng

TÚNG 𪔐 HT Khẩu 口 + Tàng 𪔐 Tung -, Túng -

TƯỚC 𪔐 ÂHV 雀爵爵 Kia ai từ - ấn
Thương san
(QATT), Chức -

TUÔI 鮮 ĐN ÂHV Tiên là Tuổi 鮮鮮 Trau giỗi đao bút
cho - (DTHM), Cá
-, Tôm -, Rau -,
Quả -, - tốt, - cười

𪔐 HT Nhục 月 + Tai 哉

𪔐 HT Ngư 魚 + Ti 司

鮮哉 HT Tiên 鮮 + Tai 哉

TUÔI 𪔐 HT Thủy 氵 + Tái 再 Mưa thu - ba
đường cức (QATT),
- cây, - tát, Lá
mắm -, Chửi -

灑洒 GT ÂHV Sái (灑)

TUÔI 再 GT ÂHV Tái, Tái 載 Đi tất - (lúc vội
vàng)

𪔐 HT Túc 足 + Tái 載

TUƠM 𪔐 HT Y 衣 + Tam 叁 - mỡ hôi, - mỡ ra,
- tất

𪔐 HT Thủy 氵 + Tiêm 鍼

TUỜNG 相 ÂHV 湘蔣漿漿箱塋裏醬鑲驤

廂 GT ÂHV Sương

鎗 GT ÂHV Thương (鎗) Sóng - một giải
nông sở (KVK),
Chứa xong điều
nghĩ đã rào mạch

TƯỜNG

- (KVK), - cà, -
thần - ái, - đặc, -
đối, - đồng

TƯỜNG 詳 ÂHV 戕 翔 舊 牆

詳
庠

GT Tường (viết đơn)

HT Nghiễm 广 + Dương 羊
(Dương là 1/2 chữ Tường)

- đồng ong bướm
đi về mặt ai
(KVK), Sinh nghi
xin dạy bao nhiêu
cho - (KVK), Bức -,
Trèo -, Qua -, Tinh
-, Tổ -, - tặn, Bờ -

TƯỚNG
ÂHV 將 相

將
將

ÂHV Tướng (viết đơn)

HT Tâm 忄 + 1/2 Tướng 𠂔

Nợ kẻ trai hùng
nên Hán - (QATT),
- công, - lĩnh, -
mạo, - số, Quan -,
- sĩ

TƯỜNG

想

ÂHV Tường 蔣

漿

GT ÂHV Tường 相

Nỗi niềm - đến mà
đau (KVK), - lộ, -
kim, - tượng, -
thường

TƯỢNG

匠

ÂHV

象 像 橡

- ảnh, - Chúa, -
Phật, Hình -, Tạc -,
- mới tô

TƯỚP

衤

HT

Y 衣

+ Tạp 匝

Rách -, - tụp

衤

HT

Mịch 糸

+ Tạp 匝

TƯỚP

賴

GT
ÂHV Tụp

Tụp -, Lượp -

TUỐT 削	GT	ÂHV	Tước		- da, - trán, Lôi - ra ngoài, Trễ đi - (tức ỉa chảy)
挾	HT	Thủ	手	+ Duệ 聿	
滯	HT	Thủy	氵	+ Tiết 節	
TUỢT 削	GT	ÂHV	Tước		- chân té ngã, - da, - trán (như trượt)
摠	HT	Mộc	木	+ Túc 息	
躋	HT	Túc	足	+ Tiệt 截	
虧	HT	Hư	虚	+ Tước 削	
TUỒU 仇	HT	Khẩu	口	+ Cửu 仇	Nói chuyện con -
TUU 隅	ÂHV	撮			- là cạnh góc, lựa màu điều, Góc (Nôm ít dùng)
TUU 酒	ÂHV				Chức -, Tiến -, Trà dư - hậu
TUY 就	ÂHV	儔			- chúc, - trung, Thành -, Tế -
驚	GT	ÂHV	Thúu	(Tựu)	



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



THA	他	ÂHV	拖	磋	磋	磋	ra thì cũng may đời (KVK), - bồng, - hỗ, - hương, - lỗi, - ma, - thứ, - tội, - thiết
	救	ĐN	ÂHV	Sá	là	Tha	
	牠	HT	Ngu	牛		+ Giã	也
THÀ	他	GT	ÂHV	Tha		Thời	時
	咍	HT	Khẩu	口		+ Tha	他
	耐	HT	Thời	耐		+ Cá	了
	寧	HT	Ninh	寧		+ Tha	他
	時	GT	Thời		(viết đơn)	寿	
	都	GT	Thời		(v.đơn)	有	+ Nháy 了

THÁ 世 GT ÂHV Thế 世

Chẳng làm cái -
gì, Có ra - gì đâu

世 唔 HT Khẩu 口 + Thế 世

THẢ 且 ÂHV

- bẻ, - cá, - diều, -
cửa, - nổi, - chìm, -
hố vế rừng, Cầu -

放 且 HT Phóng 放 + Thả 且

釐 HT Sá 赦 + Thả 且

THÁC 托 ÂHV 拭 拓 柝 託 跖

跖 既 錯 囊 釋 釋

泐 HT Thủy 氺 + Thác 托

死 HT Thác 托 + Tử 死

石 HT Thác 托 + Thạch 石

囊 HT Mộc 木 + Thác 囊

Hời ời một - cho
xong (LVT), Hại thay
- xuống làm ma
không chống
(KVK), Lên - xuống
ghénh, - oan, -
diên, - loạn, Sổng -,
- nước, Chảy như -

THẠC 碩 ÂHV

- đức, - nhân, - sĩ

THÁCH GT ÂHV Thích 釋 適 戚

適 唳 HT Khẩu 口 + Thích 刺

索 HT Khẩu 口 + Sách 索

戚 HT Túc 足 + Thích 戚

- cười, - dố, - giá,
Nói -, - thức nhau,
Cá - theo chỗ
nước chảy nhỏ, -
nhoi lên

THẠCH	ÂHV	石			- anh, Cẩm -, cao, - học
THAI	ÂHV	邙胎			Tới khi - dựng tin mừng (Y học), - nghén, Bào -
	HT	Dụng 孕	+ Thai	台	
THÀI	GT	Thai 台	+ Nháy	𠂔	Rau - lải, Gái phải hơi trai như - lải phải cứt chó (TN)
	HT	Thảo 𠂔	+ Thời	時	
	HT	Thảo 𠂔	+ Thai	胎	
THÁI	ÂHV	采菜泰采彩蔡態			
	GT	ÂHV Thái			Định ngày nạp - vu quy (KVK), Đới - bình cửa thường bổ ngữ (Ng.CT), - tử, - hậu, - giám
	HT	Tâm 忖	+ Thái	太	
	HT	Thỉ 始	+ Dao	刀	
THÀI	ÂHV	貨賒絲			Hoa - hương thừa, Đau tha già -, Chất phế -, - bã ra, - chất độc
	HT	Dư 餘	+ Thái	太	
THAM	ÂHV	貪			Nào người tiếc lức - hồng là ai (KVK), - lam, - biện, Ân -
	HT	Thảo 𠂔	+ Tham	貪	
	ÂHV	Tham (viết đơn)			
THÀM	HT	Khẩu 𠂔	+ Tham	貪	Làm -, Mách -, Ân -, Nói -

THÂM 探	GT	ÂHV Thâm	(Tham)	Chức - hoa, - sát, - lính, Trinh -, - hiếm, Mọt -
擇	HT	Thủ 才	+1/2 Đàm 覃	
偵	HT	Trinh 偵	+1/2 Thâm 覃	
THẨM 慘	ÂHV	慘		Xiết bao kể nỗi - sầu (KVK), Gió - mưa sầu, - khóc, - thiết, Bị -, Giải -, Tắm -
滲	GT	ÂHV Sấm		
糝	GT	ÂHV Tắm		
志	HT	Thượng 上	+ Tâm ? 心	
THAN 癱	ÂHV			Nhọc nhân ai chớ còn - thở (QATT), - khóc, Khóc - khôn xiết sự tình (KVK), Ngâm rồi ra dấu cục - (DTHM), - củi, - lửa, - rơm, - rạ, Lò -, - hồng, Hầm -, Nóng như lò -, - ôi, - vãn, Câu -, Lời -
歎	GT	ÂHV Thán 嘆		
湯	GT	ÂHV Thang		
灰	GT	Âm Hôi (1/2 chữ Thán)		
烱	HT	Hỏa 火	+ Can 干	
歎	HT	Khẩu 口	+ Thán 歎	
嘆	HT	Khẩu 口	+1/2 Thán 嘆	
灰	HT	Hỏa 火	+ Hôi 灰	
嘆	HT	P.hiệu 丩	+1/2 Thán 嘆	
Viết theo lối quen (độc biệt)				
灰 嘆 嘆 燠				

THÁN	𤇗	ÂHV	𤇗			- khí, Oán - Ta -, - phục, Đồ -, Tán - tử, Thơ tự -, - trách
	莫	GT	1/2	chữ	Thán	
	嘆	HT	Khẩu	口	+1/2 Thán	莫
	歎	HT	Khẩu	口	+ Thán	歎
	癱	GT	ÂHV	Thán		

THÂN	坦	ÂHV				Bình -, - hoặc, - nhiên, - thối
-------------	---	-----	--	--	--	------------------------------------

THANG	湯	ÂHV	𩰫			Lân - mây đá lộn cung thiên (KTKD), Cơm ba bát thuốc ba - (TN), Cái -, Bước - mây, Bắc - lên hỏi ông trời, - gác, Thành -
	紳	GT	ÂHV	Thân		
	尚	GT	ÂHV	Thượng	, Dương	
	楊	HT	Mộc	木	+ Thang	湯
	梯	ĐN	Thế là cái	thang		
	構	HT	Mộc	木	+ Thanh	弄
	蕩	HT	Trúc	𣎵	+ Thang	湯

THẮNG	尙	GT	ÂHV	Thượng	, Thắng	尙	Thanh Minh trong thế - ba (KVK), Đưa đôi ba - đưa vào ba năm (NTVD)
	眊	HT	Nhật	日	+ Thượng	上	
	朙	HT	Nguyệt	月	+ Thượng	尙	

THẮNG ÂHV 尙 尚

攬

GT ÂHV Đẳng

哨

HT Khẩu 口 + Thượng 尚
(Thượng là 1/2 chữ
Thắng)

- hoặc; - thổi, -
mảng, Đổ lúa
vào -

THANH ÂHV 聲 清 青 圉

瞳

GT ÂHV Sanh

菁

HT Thảo 艸 + Thanh 青

声

ÂHV Thanh (viết đơn)

Thưa rằng - khi xưa
nay (KVK), Lớn
xem phong cảnh
có bề - - (KVK),
Âm -, - khiết

THÀNH 成 ÂHV 城 誠

械

HT Mộc 木 + Thành 成

Một hai nghiêng
nước nghiêng -
(KVK), - quách, -
danh, - nhân

THÁNH ÂHV 聖 王

圣 聖 聖 圣 圣

Chữ Thánh (viết đơn,
viết lái) 奎

Quân tử - hiền
lòng tựa nước
(QATT), - nam, - nữ,
Thần -

THÀNH 請 GT ÂHV Thỉnh

情

HT Tâm 心 + Thỉnh 請

晴

HT Khẩu 口 + Thanh 清

Buồng đảo khuya
sớm - thời (KVK),
Nhận lạc bảy -
thốt đầu non
(KTKD)

THẠNH 盛 GT ÂHV Thịnh 晟 Bình -, Tân -, - trỉ, - vượng (PN)

蜻 GT ÂHV Tinh (Tinh)

THAO 叨 ÂHV 𢵇 𢵇 𢵇 𢵇 𢵇 𢵇 𢵇

𢵇 HT Cân 巾 +1/2 Thao 𢵇 - diễn, - lược, -
trường, Thế -, -
𢵇 HT Cách 革 +1/2 Thao 𢵇 thức, - lũng, Sòng -,
Nón quai -, Dây -,
- lão

THÀO 滔 GT ÂHV Thao Nói thều - khó
nghe ra tiếng,

𢵇 HT Khẩu 𠂔 +1/2 Thao 𢵇 Người ốm chỉ còn
thều -, Hơi thở
thều -

𢵇 HT Khẩu 𠂔 + Tào 曹

𢵇 HT Khẩu 𠂔 + Thao (N) 𢵇

THÁO 造 ÂHV 𢵇 𢵇 𢵇 Ra tay - cũi xố

𢵇 GT ÂHV Táo lỏng như chơi
(KVK), - vát, Thế -
(thao), - đạ, -
𢵇 HT Tâm 巾 +1/2 Tháo 𢵇 khoán, - đánh

THẢO 炒 ÂHV 𢵇 𢵇 Tiên thế cùng -
một chương (KVK),

𢵇 HT Thủy 氵 + Hao 蒿 - kính, Hiếu -, -
mộc, - am, - lư

THẠO 套 GT ÂHV Sáo, Tháo 𢵇 - nghề, - việc, Nói
- (là nói giỏi),

THẠO 巧	HT	Xảo 巧	+ Thảo 草	Thành - (- tức làm đã quen, lợi giỏi)
招	HT	Thủ 才	+1/2 Đạo 道	
姤	HT	Thiện 毒	+1/2 Đạo 道	
THÁP 塔	ÂHV	Đạp 塌		Đài cao chẳng lọ - hoàng cầm (kim)
嗒	HT	Khẩu 口	+1/2 Tháp 塔	(QATT), - ngà, -
俶	HT	Nhân 人	+1/2 Tháp 塔	báu, - canh, -
搭	HT	Thủ 才	+ Đáp 答	chuông, - cây, -
歃	GT	ÂHV Sáp		tùng, - ghép
THẠP 盒	GT	ÂHV Hạp		
煖	HT	Hỏa 火	+ Thiếp 妻	Khác nào con
鎔	ÂHV	Thạp		chấu nhảy vô -
THÁT 捷	ÂHV	Liệt (捷)		dầu (DTHM), Cái -,
				- đựng mỡ, chứa nước, - đèn
THAU 鈹	HT	Kim 金	+ Thu 收	Người rợ - Đất, -
鎔	HT	Kim 金	+1/2 Thao 招	là đánh, - là con
鏽	HT	Kim 金	+1/2 Thao 招	rái cá

THAU 鋤 HT Kim 金 +1/2 Thâu 俞 (thêm Nháy)

鏢 HT Kim 金 + Thao 操

THÁU 草 GT ÁHV Thảo

操 GT ÁHV Thao. (Thao)

瞞 HT Nhật 日 + Thảo 草

韜 HT Thảo 草 + Bút 筆

THAY 尸 GT ÁHV Thi, Thai 台

世 汰 GT ÁHV Thế, Thải

抬 GT ÁHV Sĩ (Đài)

𠂔 HT Thai 台 + Móc 𠂔

𠂔 HT Khẩu 口 + Thai 台

𠂔 HT P.hiệu 𠂔 + Thai 台

𠂔 HT Thai 台 + Đại 代

𠂔 HT Y 衣 + Thai 台

THÂY 柴 GT ÁHV Sài

𣎵 HT Nhân 人 + Sài 柴

Viết - (viết nhanh, đá thảo), - vật của người khác (tức ăn cắp)

Tiền ty tôi đối ngôi - bực (KTKD), Đau đòn - phận đàn bà (KVK), May - giải cấu tương phùng (KVK), - đổi, - áo, - lòng, - thể, Những ai sẵn sàng đổi - áo quần (Phụ đồng)

- lay phải tới nơi mạch miệng (KTKD), - cả, - trò

THẦY 柴	HT	Khẩu 口	+ Sài 柴	(tức thầy, xem thêm Thầy)
師 柴	HT	Sư 師	+ Sài 柴	
THÁY 採	GT	ÂHV Thái		- thó, Nổ - mất rồi (tức lấy cắp, lấy trộm)
扶	HT	Thủ 手	+ Thái 太	
嫌 妍	HT	Gian 奸	+ Thái 泰	
THÁY 採	GT	ÂHV Thái 汰		Việc người khó nhọc - ra sức giúp (NTVĐ), Hối -, Thay - đường bằng nguyệt Cửu Giang (GATT)
太 台	GT	ÂHV Thái 泰	Thái	
扶	HT	Thủ 手	+ Thái 太	
忤	HT	Tâm 忤	+ Thái 太	
戇 臻	HT	Tận 戇	+ Thái 泰	
THẮC 忒	ÂHV	慝		Xem thơ - thỏm khen thắm (KVK), - mắc
忑	HT	Hạ 下	+ Tâm 心	
責	HT	Độc 弋	+ Bối 貝	
THĂM 探	ĐN	ÂHV Thám	là Thăm 深	Ấy mò và chủ ai mà viếng - (KVK), - dề, - hỏi, - nom, - chùng, Sáu - thăm
審	GT	ÂHV Thám		
探	HT	Khẩu 口	+ Thám 探	
深	HT	Khẩu 口	+ Thám 深	

THẨM	審	GT	ÂHV Thẩm,	Tham	審	Hoa ghen thua -
	參	HT	Khẩu 口	+ Tham	參	liều hờn kém xanh
	懔	HT	Tâm 心	+ Thẩm	審	(KVK), Dù cho lá -
	審	HT	Xích 赤	+ Thẩm	審	chỉ hồng, Đằm -,
	紫審	HT	Tử 紫	+ Thẩm	審	lĩnh, - thiết
THẨM	深	GT	ÂHV Thẩm,	Thẩm	審	Nàng rằng trời -
	滲	HT	Thủy 氵	+ Thẩm	慘	đất dày, Góc trời
	深審	HT	Thâm 深	+ Thẩm	審	thăm - ngày ngày
	審	GT	ÂHV Thẩm			đăm đăm (KVK),
						Ao sâu thăm -, Xa
						Hút -
THẦN	神	HT	Nhục 月	+ Thần	申	Thi -, - heo (- lợn)
	脊肉	HY	Tích 脊	+ Nhục	肉	
THẦN	臣	GT	ÂHV Thần	神		Con - lẫn
	蜃	HT	Trùng 虫	+ Thần,	申	
	神			+ Thần,	辰	
	蜃			+ Thôn	春	
THẦN	振	GT	ÂHV Chấn			Tính người thẳng -
THĂNG	升	ÂHV	昇			- bằng, - chúc, -
			墜			cấp, Thung -
THĂNG		ÂHV	繩			Phải tên xưng xuất
						là - bán-lạ (KVK), -

THẰNG 尙 GT ÂHV Thăng, Thượng 尙 bé, - cha ấy, -
đều, - nhỏ, Xích -,
- ranh con

Chữ Thăng viết đơn, tất
尙 尙 尙 尙

尙 HT Thượng 尙 + Đinh 丁

THẰNG 勝 ÂHV 勝 - bại, - cánh, - địa,
- kiện, - trận, - lợi

尙 GT ÂHV Thượng

乘 GT ÂHV Thăng

THẰNG 尙 GT ÂHV Thăng Trãi qua dặm -
đường dài (TSH),
Muốn kiểm chác -

尙 GT Thăng 尙 + Nháy 彡 qua nhà gã (TBT),
Tú bà tốc - tới nơi

肚 HT Nhục 月 + Thượng 上 (KVK), - tấp, -

踰 HT Túc 足 + Thượng 尙 đẳng, Đường -, Tre,
gỗ -, Uốn -

踰 HT Chính 正 + Thượng 尙

尙 HT Trực 直 + Thượng 尙

挺 HT Thủ 才 + Chàng 庄

THẰNG 乘 乘 踰 踰 ÂHV 乘 乘 踰 踰 - dư, - giá, -
lượng, - phát

垂 GT Thặng (viết lảm)

THẬP	搭	HT	Thủ 才	+1/2 Thập 答	Sắn dây ta - một vài nén hương (KVK), - đèn, - nến, - bút, Ngón tay - bút ra màu nồn mắng (DC)
	搭	HT	Hỏa 火	+ Đáp 答	
	鍍	HT	Kim 金	+ Thiếp 妻	
	點	HT	Điểm 点	+ Đáp 答	
	濕	HT	Hỏa 火	+ Thấp 濕	
THẬP	拾	HT	Thập 拾	+ bộ Hỏa 火	Kiến dốt - -
THẤT	失	GT	ÂHV Thất, Trát 秩		Lưng eo đau - âm âm tại kêu (NTVD),
	失	HT	P.hiệu 失	+ Thất 失	Giúp Thạch Thị đang cơn - ngật (KTKD), Để đôi khi ngã - khi eo (QATT), - cổ, - chặt, - lưng, - nút, Bó -
	慝	GT	ÂHV Trát, Thác		
	𢇛	HT	Thúc 束	+ Thất 失	
	練	HT	Mịch 系	+ Thất 七	
	捷	HT	Trát 扎	+ Thúc 束	
	𢇛	HT	Mịch (đơn) 𢇛	+ Thất 失	
	室 (室)	GT	ÂHV Thất (viết lăm chữ Chấn)		
THẮC	弑	HT	Khuyển 𠂔	+ Thúc 式	- voi (lúc thất voi, PN)
THÂM	深	ÂHV			Lấy tình - trả nghĩa - (KVK), - trầm, Vải -

THÂM 侵 GT ÂHV Xâm

THÂM 懣 ÂHV 甚 懣

愧 耽 GT ÂHV Thăm, Đam

𪔐 HT Khẩu 𪔐 + Trăm 𪔐

𪔐 HT Khẩu 𪔐 + Thăm 𪔐

𪔐 HT Khẩu 𪔐 + 1/2 Trăm 𪔐

𪔐 HT Khẩu 𪔐 + Tham 𪔐

𪔐 HT Khẩu 𪔐 + Thăm 𪔐

𪔐 HT Khẩu 𪔐 + Thăm 𪔐

𪔐 HT P.hiệu 𪔐 + 1/2 Thăm 𪔐

THẨM 浸 GT ÂHV Tắm, Sắm 𪔐

審 審 GT ÂHV Thẩm

𪔐 HT Khẩu 𪔐 + Xâm 𪔐

𪔐 HT Khẩu 𪔐 + Tham 𪔐

THẨM 𪔐 ÂHV 審 審 𪔐
 𪔐

 Xem thơ nức nở
 khen - (KVK), Họ
 Dương lòng cũng
 mừng - (DTHM),
 Một bầu trời đất
 vui - ai hay (LVT),
 Âm -, - kín, - thì, Thì
 -, - lạng, - vụng -
 yếu, Thương - xót
 vạy, Nói -

 Dầu trong trắng
 đĩa lộ tràn - khăn
 (KVK), Lặng ngối -
 thía gặt dầu, -
 nước, - thoát, -
 nhuan

 - án, - cứu, - định,
 - phán, - thấu, -
 vấn, - mỹ, - tra, -
 quyền

THẨM 審 GT ÂHV Thẩm 審 Đỏ -, Xanh -

審 HT Xích 赤 + Thẩm 審

THẬM 甚 ÂHV - phải, - tệ, - thọt, - thụt

THÂN 申 ÂHV 身 紳 紳 親 Dám trình qua -

申 HT Khẩu 口 + Thân 申 phụ (TSH), - ái, -

身 HT Nữ 女 + Thân 身 mến, - tình, Tứ -

親 GT Thân (viết đơn) phụ mẫu, - cận, -

THÂN 臣 ÂHV 辰 神 宸 娠 唇 晨

唇 HT Thân 辰 + Trùng 虫 - chủ, - dân, -

đồng, - giao, - linh, - lực, - khí, - minh, - thánh, - thoại

THẦN 殫 GT ÂHV Tấn Dạy đem linh - về

親 GT ÂHV Sấn quē (KVK), Bơ vớ lữ - tha hương để huê (KVK)

親 HT Mộc 木 + Thân 親

THẦN 矧 GT ÂHV Thần, Thần 唇 Còn dương thơ -

引 GT ÂHV Dẫn vào ra Đại Đế (LVT), Lòng chàng

趾 HT Túc 足 + Dẫn 引 lẫn - • tà bóng dương (CPN), Lẫn -

THẦN 神 HT Tâm 忄 + Thần 𠂔

𠂔 HT Khẩu 口 + Thần 𠂔

THẦN 神 GT ÁHV Thần

𠂔 HT Tân 艸 + Tâm 心

Lòng riêng chàng
lương lao đao - thờ
(KVK)

THẬN 腎 ÁHV 慎

Cẩn -, Quả -,
trọng, Bệnh -

THÁP 濕 ÁHV 湿 溼

塔塔 GT ÁHV Tháp

𠂔 HT Đáp 答 + Hạ 下

𠂔 HT Thủy 水 + Đáp 答

Rỉ tại nang mới -
cao giải bày
(KVK), - hèn, -
kém, Đất - trời
cao, Bệnh tê -,
cốt, - trí, Âm -, - lè
tè

THẬP 十 ÁHV 什 拾

Cây - ác, Chữ -
đỏ, - cảm, Sơ -

THẤT 七 ÁHV 失 室 柒

足匹 GT ÁHV Sất

- gia chẳng quản
một con lều
(QATT), - bại, - bát,
- cử, - cách, - hứa,
- nhân tâm, - đức

THẬT 實 ÁHV 實

寔 GT ÁHV Thực

𠂔 GT Thực (viết đơn)

- lòng, Dạ - tin
người, - tình, - quý
quái, - thà, - sự,
Quá - là..., Sự -
mất lòng

THẬT 實 ÂHV Thột (viết đá thảo)

THÂU 輸 ÂHV 偷

秋收 GT ÂHV Thu 收

- canh, - đêm, -
góp lại, - lượm, -
tóm, - thập, Đêm -,
- thuế, Trung -

THÂU 偷 GT ÂHV Thâu

嗽 HT Khẩu 𠵽 + Thu 收

Quả - đầu, - đầu, -
xây cất, Chủ -

THẤU 漱 ÂHV 嗽 透

族 GT ÂHV Thốc

湊 HT Bắg 𠵽 + Tấu 奏

Trời thăm thăm, xa
vời khôn - (CPN), -
đáo, - suốt, Thăm
-, - đến tận xương
tủy

THÂY 尸 GT ÂHV Thi 屍

呢 HT Khẩu 𠵽 + Thi 屍

Đau trong tạng
phủ - người
(DTHM), - ma, Mặc
-, - kệ

THẦY 柴 GT ÂHV Sài 柴

傑 HT Nhân 𠵽 + Sài 柴

- cả, - giáo, - bói, -
cúng, - dòng, -
cal, - ký

THẤY 体 GT ÂHV Thể

見 ĐN ÂHV Kiến là Thấy

覓 HT Thể 体 + Kiến 見

督 HT Thể 体 + Mục 目

伴 伴 GT Thể (viết tắt)

Những điều trông -
đã đau đớn lòng
(KVK), Nom -, Nhìn
-, Ngó -, Xem -,
Nghe -, Sờ -, Mất -,
- thàng

THẤY 体	GT	ÂHV	Thế	Hết -, - đi (xem Thấy)
THE 施	GT	ÂHV	Thi	Mặc áo - thăm
揠 揠	HT	Thủ	手 + Thế 虐	đứng dựa cột đình, - thế, Hàn -
純	HT	Mịch	糸 + Thi 施	
THÈ 施時	GT	ÂHV	Thi, Thi	- lè lưỡi trái chống
𪛗	HT	Thiệt	舌 + Thi 時	ai thì ó (Địa lý Tả
𪛗	HT	Khẩu	𠂔 + Thi 時	Ao), Rắn - lưỡi ra
𪛗	HT	Khẩu	𠂔 + Thế 誓	trông thấy ghê, -
𪛗	HT	Khẩu	𠂔 + Ly 離	ra thụt vào
𪛗	HT	Thiệt	舌 + Thi 施	
THẾ 世試	GT	ÂHV	Thế, Thi	Tiếng nói thế -
𪛗 𪛗	HT	Khẩu	𠂔 + Thế, Thi 世 試	
THỂ 矢体	GT	ÂHV	Thi, Thế	Ngoài song thỏ -
𪛗	HT	Khẩu	𠂔 + Thi 矢	oanh vàng (KVK),
𪛗	HT	Trúc	𠂔 + Thi 矢	Chữ đồng hươu bia
𪛗	HT	Trúc	𠂔 + Thế 体	- nghìn đồng
				(CPN), - bạc, -
				vàng, - tre, - lùy
				thân, - bài, Xin -
				xem vận mệnh
				(lúc xin xăm)

THẺ	𠄎	HT	Phiến 片	+ Thể 体	
	𠄎	HT	Phiến 片	+ Thi 矢	
	𠄎	HT	Kim 金	+ Thể 体	
THẺC	𠄎	HT	Thủ 手	+ Thiết 切	Thánh - La (M.)
THEM	𠄎	GT	ẢHV Tham, Thiêm 添		Tên là Sa - (M.)
THỀM	𠄎	GT	ẢHV Thiêm 添		Miếng - chẳng nhìn thì hại mình (NTVĐ), Thấy nó tôi cũng đứng đưng không - (TTV), - nhỏ dãi, - thưởng, - của lạ, - ăn, - ngủ, Chẳng - nhìn
	𠄎	HT	Khẩu 口	+ Thiêm 添	
	𠄎	HT	Khẩu 口	+ 1/2 Thiêm 詹	
	𠄎	HT	Thiệt 舌	+ 1/2 Thiêm 詹	
	𠄎	HT	Bối 貝	+ 1/2 Thiêm 詹	
	𠄎	HT	Khẩu 口	+ Tham 貪	
THỀM	𠄎	HT	Khẩu 口	+ Thiêm 添	Xem thơ thắc - khen thắm (KVK)
THỀM	𠄎	GT	ẢHV Thiêm (添)		Mẹ -, Con -, Cái -
THEN	𠄎	GT	ẢHV Thiên 天篇		Mấy lần cửa đóng - cài (KVK), Làm răng mà - khóa mở ra trống hổng (KTKD), - cửa, - trời
	𠄎	HT	Mộc 木	+ Thiên 天	
	𠄎	HT	Kim 金	+ Thiên 千	

THEN 桼 HT Mộc 木 + Thuyền 筵

THEN 悵 HT Tâm 心 + Thiện 善

嘻 HT Khẩu 口 + Thiện 善

瞍 HT Mục 目 + Thiện 善

𦣻 HY Khẩu 口 + Noãn 報

耻 HT Sĩ 耻 + Thiện 善

羞 HT Tu 羞 + Thiện 善

THEO ㄅ GT 1/2 chữ Thiệu (tốt)

姚 GT ÂHV Diệu

祭 GT ÂHV Liều

燒 GT ÂHV Thiệu

跳 GT ÂHV Khiêu

橈 𦨭 GT ÂHV Nhiều

遼 GT ÂHV Nhiều

蹻 HT Túc 足 + Nghiêu 堯

鏡 HT Kim 金 + Nghiêu 堯

追 𨔵 HT Truy 追 + Nghiêu 堯

Ngộp ngộp - lục
e hồng (KVK),
Trắng nhường hoa
- dung nhan ai tây
(TTV), Hổ -, - thò, -
thùng, Để sau nên
- cùng chàng bởi
ai (KVK)

Nghe - lời thiệp
một bề (TTV), -
thấy nấu sử sôi
kính (LVT), Cầm
bấy bấy ngu - thôi
Mọi (DTHM), Bức
dần - ngọn liễu
khê (KVK), - yoi hĩ
bà mía (TN), - đòi,
- dôi, - đạo, - lẽ
phải, - học, - thói
quen, Chạy -, -
đóm ăn tàn, -
chân, Gỏi -

THÈO	𢵑	HT	Khẩu 口	+ Tiểu 樵	Nói - lẻo, Kẹo - lẻo, - thọt
	𢵑	GT	Theo (N) 蹠	+ Nháy 𠂔	
THÈO	少	GT	ÂHV Thiếu		Một - dái, Một - vải, - thít
	𦉳	HT	Mịch 糸	+ Thiếu 少	
THEO	邵	GT	ÂHV Thiệu, Tiểu 邵	勦	Vết -, Những vết thương đã thành -, Mặt đầy - (Theo như sẹo)
	瘡	HT	Nạch 疒	+ Triệu 召	
	癩	HT	Nạch 疒	+ Thiệu 紹	
THÈP	鍍	HT	Kim 金	+ Thiếp 妾	Già tôi - cho nên mẹ (QATT), - đánh, Cũng như -, Luyện -, Đức -
	煖 (煖)	HT	Hỏa 火	+ Thiếp 妾	
	鍍	HT	Kim 金	+ Tiếp 接	
THEP	𢵑	HT	Khẩu 口	+ Tiếp 捷	Ăn -, - ra, Thộp -
THÉT	𢵑	GT	ÂHV Sắt, Thiết 設		Công kia ngồi tả - đau đùi (TSH), Nay - mai găm rít cổ cha (Thơ rấn mặt), - lên, Nắng -, Gió gào -
	𢵑	HT	Khẩu 口	+ Thiết 切	
	𢵑	HT	Hỏa 火	+ Thiết 切	
	𢵑	HT	Khẩu 口	+ Niết 湮	
	𢵑	HT	Khẩu 口	+ Thiết 鉄	

THÊ 妻 梯
 悽 棲

Buổi tiền đưa lòng
bộn - noa (CPN), -
lương, - thăm, Phu
-, Lê -

THÊ 誓
 誓 誓
 誓 誓

Tiền - cùng thảo
một chương (KVK),
- bỏi, - nguyên, -
thốt, - ước

THÊ 世 勢
 世 勢
 世 勢

- công tử mới đổi
ra - hàng (KVK), -
cô, - cục, - lực, -
tục, - hệ, - kỷ, Thời
-, - sự, - giới

THÊ 体 體
 彩 彩
 軀 軀

- cách, - chế, -
diện, - dục, - hiện,
- lệ, Thân -, - xác,
Cả -, Luôn một -

THÊ 誓 逝
 魚 逝

- ngàn, - nguyên,
Tuyên -, Cá - (tên
loài cá), - sự

THÊCH 適 適
 適 適
 適 適

Bạc -, Mắc -, Tráng
-, Lợi (nhai) -, Lếch
-, Thénh -

THÊM	添	GT	ÂHV Thêm	添	Vô - tam lược lục thao ai bì (LVT), - bát
	𪔐	HT	Khẩu 口	+ Thêm 添	
THÊM	埤	HT	Thổ 土	+ Thêm 添	Bếp nhiều ốc dễ - nhiều dễ ngâm (DTHM), - nhà, Bước lên -, Bạc -, - hoa khách đã trở hài (KVK), - đá, - đất
	逦	HT	Thêm 添	+ Thổ 土	
	塿	HT	Thổ 土	+ 1/2 Thêm 添	
	蓆	HT	Thảo 艸	+ 1/2 Thêm 添	
	塿	HT	Bạc 福	+ 1/2 Thêm 添	
THẸN	𪔐	GT	Thiện 善	+ Nháy 𪔐	Thôn -
THÈNH	清	GT	ÂHV Thanh	聲聲	- thanh làm mở
	廣	HT	Quảng 廣	+ Thanh 聲	đúc thôn nhân (QATT), - -
THẺP	妾	GT	ÂHV Thiếp	Niết 𪔐	Bụng thí muốn ở cửa nhà - son (NTVD), - bạc, Sơn son - vàng, - giấy, Tùng - một
	𪔐	HT	Kim 金	+ Thiếp 妾	
	貼	HT	Thiếp 貼	+ Thiếp 妾	
THẾT	設	GT	ÂHV Thiết	切	Yến diên - dài phủ phê (DTHM), Nhịn miệng - khách (TN), Ai có cửa thông phòng - khách (QATT), - dài, - tiệc, Ăn cơm
	餞	HT	Thực 食	+ Thiết 切	
	說	GT	ÂHV Thuyết		
	說	GT	Thuyết 說	+ Nháy 𪔐	
	𪔐	HT	Khẩu 口	+ Thuyết 說	

THÊU	挑	GT	ÂHV Thiếu	燒	Gồm nhiều văn
	姚	GT	ÂHV Diêu		người phải rán -
	繞	GT	ÂHV Nhiều		(DTHM), Nước non
	挑	HT	Mịch 名	+ 1/2 Thiếu 兆	cách mấy buồng
	挑	HT	Thủ 手	+ Thiếu 燒	-, Gồm tay - đặt ra
	繞	HT	Mịch 系	+ Thiếu 燒	lòng trêu người
	挑	HT	Mịch (đơn) 色	+ 1/2 Thiếu 兆	(KVK), - thùa, -
THÊU	吵	GT	ÂHV Sáo	Thiếu 韶	quần áo, Vải -, -
	朝	HT	Khẩu 口	+ Triều 朝	hoa, Chỉ -, Kim -
	韶	HT	Khẩu 口	+ Thiếu 韶	
	漂	HT	Khẩu 口	+ Phiêu 漂	
	韶	HT	Phù 浮	+ Thiếu 韶	
THÊU	少	GT	ÂHV Thiếu	Sáo 吵	Nói - thảo không
	少	HT	Túc 足	+ Thiếu 少	rõ, Hơi thảo - thảo, -
	韶	GT	ÂHV Chiêu		-, - thợt, Lếu -,
THÊU	少	HT	Túc 足	+ Thiếu 少	Chân tay - thợt
THÊU	少	HT	Túc 足	+ Thiếu 少	không vững
THI	尸	ÂHV	屍 施 詩 匙 鴈		

Chân đi thất -
không vững, - thợt,
Lếu - chưa nên tiết
trượng phu

- thợt

Gốc cây lại vạch

THI		HT	Thảo		+ Thi		một bài cổ - (KVK), - ăn, - bá, - củ, - ca, - đàn, - đua, - sĩ, - hào, - thể
		GT	ÂHV	Thí là	Thí		

THÌ 時 GT. Âm V Thời 時
 時 時 奇
 時 侍
 Những chữ Thời (Thì) viết
 đơn, viết kép

THÍ 時 育 育 時 時 時 育
 弑 穌 警 施
 屍 屍 屍 屍 屍 屍 屍 屍

THÌ 矢 始
 AHV 弛豕屎𦍋
 GT AHV Thủy (Thì)
 Thủ - với nhau (tức nói nhỏ), - chung (thủy chung)

THÌ 恸 HT P.hiệu ㄅ
+ TH 示 Họ thắm - cầu xin

𠵼 𠵼 HT Khẩu 口 + Thỉ, Thỉ 𠵼 矢

THI 氏示 AHV 市侍是恃視嗜柿(柿)

掃 HT Thủ 手 + 市 市 Nàng nghe đường

眈 眈 HT Mục 目 + Thi 氏 示 (KVK), Cây -, Gỗ -,
- độc, - lực, - mèi,
Cận -, Viễn -, - Kinh,
- phú, - lý, - xã

THIA	施	GT	ÂHV Thi		Cái - (Địa danh), Cá - lia, Ném - lia, Đánh - lia
	詩	HT	Thủy 彳	+ Thi 詩	
	鯉	HT	Ngư 魚	+ Thê 妻	
	魚施	HT	Ngư 魚	+ Thi 施	
THÌA	匙	ĐN	Thí là cái	Thìa	Cái - để múc canh, múc thức ăn, - mối ra, - lia, - bầu, Rau - là, Hạt - là
	時	GT	ÂHV Thi	(Thời)	
	時	HT	Khẩu 口	+ Thi 時	
	匙	HT	Thủy 彳	+ Thi 匙	
	鈺	HT	Kim 金	+ Thi 氏	
THÍA	譬	GT	ÂHV Thi	Thế 替	Lòng ngồi thăm - gột đầu, Tinh càng thăm - lòng càng ngắn ngớ (KVK), Nghe nói mà thăm -
	潛	HT	Thủy 彳	+ Thê 替	
	試	HT	Thủy 彳	+ Thi 試	
	試	HT	Khẩu 口	+ Thi 試	
	試	HT	Tâm 心	+ Thi 試	
THÍCH	刺	ÂHV	刺 個 戚 爽 適	慼 踢 蹟 整	
	釋	GT	ÂHV Thích	釋	Bỏ Đé - trượng một cây tay cầm (LVT), Đức - Cờ, - chí, - ăn ngon, - mặc
	剔	GT	ÂHV Dịch		

THÍCH 𢵇

Thích (viết tắt) 𢵇

đẹp, - chơi, Ham -,
- làm việc thiện, -
khẩu, - nghĩa, - ý,
Sở -, Thân -, - cánh**THỊCH** 𢵇

GT ÂHV Thích 𢵇

Chạy thình - trên
sàn nhà, Ngồi -
xuống đất, Tiếng
chày giã gạo kêu

𢵇

GT ÂHV Tích

𢵇 𢵇

HT Túc 足

+ Tích 𢵇

𢵇

HT Túc 足

+ Tích 𢵇

THIỆC 錫

GT ÂHV Tích,

Thiệt 切

Đồ dùng bằng -,
Chậu -, Thùng -,
Nói thách nói -

鈍

HT Kim 金

+ Thác 托

THIỆM 𢵇

ÂHV 𢵇 添 𢵇

Nằm - thiếp đi (-
đình), - lực, - tài
(chữ Hán)

𢵇 𢵇

THIỆM 𢵇

ÂHV

- cung, - Quảng, -
thứ

𢵇

HT Thủ 手

+1/2 Thiêm 𢵇

𢵇

HT Nghiễm 广

+1/2 Thiêm 𢵇

THIỆM 𢵇

ÂHV

𢵇 𢵇

- ban, - ty, - sở, -
nha (tiếng tự xưng
có vẻ khiêm tốn)

𢵇 𢵇

THIÊN 𢵇

ÂHV

天 偏 偏 遷

Hàn gia ở mé tây
- (KVK), - đàng, -
đình, - biển, - binh,
- hạ, - thu

遷

Thiên (viết tắt)

THIÊN 禪 ÂHV 婫 蟬

- định, - gia, - học,
- cư, - môn, Ngồi -

THIÊN 蒹 ÂHV 儔 璵

- chó, - gà, - trâu,
- bò, Gà trống
(sống) -, Dê -

儔 HT Thiên 儔 + Dao 刀

蒹 HT Thảo 艹 + Thiên 倩

扇 HT Phiên 扇 + Dao 刀

馬 HT Mã 馬 + Biến 扁

THIÊN 淺 ÂHV 腴

Xin cho - thổ một
đôi (KVK), Thổ -, -
cận, - kiến

THIÊN 善 ÂHV 鄒 蟻 擅

- căn ở tại lòng ta
(KVK), - ác, - cảm,
- căn

善 善 善

THIENG 聲 GT ÂHV Thanh 声

Vi chúng ma quỷ
lệ trình rất - (LVT),
Khuôn - dấu phụ
tắc thành (KVK), -
liêng, Tinh - soi tới
khắp thấu (Kinh
câu), Linh -, Đến
thờ -, Cái miêu -,
Chẳng - ai gọi là
thần (TN)

千 天 GT ÂHV Thiên

声 HT Thanh 声 + Cá 子

聲 聾 HT Thanh 声 + Linh 灵

魅 HT Quỷ 鬼 + Thanh 声

神 HT Thần 神 + Thanh 声

THIỆNG 靚 HT Khí 氣 + Thanh 靑

聲 靈 HT Thanh 聲 + Linh 靈

THIỆNG 成 GT ÁHV Thành 誠

Lòng -, Vi - (tức thành, PN)

THIỆP 帖 ÁHV 妾 愜 貼 捷 撓 踖

悽 HT Tâm 忝 + Thiếp 妾

跣 HT Túc 足 + Triêm 占

Chàng đi - cũng một lòng xin theo (KVK), - mời, - thi về buồng cũ chiếu chăn (CPN), - hòng

THIỆP 涉 ÁHV

帖 GT ÁHV Thiếp 貼

捷 捷

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Mừng dâng kim thân báo - (KTKD), - liệp, Giao -, Người lịch -, - mời, - báo hỉ (như thiệp)

THIỆT 切 ÁHV 鉄 僭 鐵 竊

𪔐 HT Khẩu 𪔐 + Thiết 切

𪔐 HT Tâm 忝 + Thiết 切

Lòng thiệp riêng bi - mà thôi (CPN), - cụ, - bị, - chế, Cẩn -, - ɓa, Thảm -, - tưởng, Thân -, - giáp, - kế, - thực, - yếu

THIỆT 舌 ÁHV

寔 GT ÁHV Thực

Nâng rằng phận gái - thòi (TTV), Cho sãi tu hành kéo - (SV), Nói - (như thực, thật)

THIỆT 實

GT ÂHV Thột

実

GT Thực (viết đơn)

THIỆU 挑

ÂHV

桃 燒 慄

眺 鈔

GT

ÂHV Thiếu, Diêu

鏡

HT

Phưu 岳

+ Nghiêu 堯

鏡

HT

Kim 金

+ Nghiêu 堯

THIỆU 韶

ÂHV

韶 韶

迢

HT

Sước 之

+ Triệu 召

THIỆU 少

ÂHV

眇 眇

THIỆU 少

ÂHV

慄

THIỆU 邵

ÂHV

邵 紹

招

HT

Hòa 禾

+ Triệu 召

耀

GT

ÂHV Thiếu

THẨM 嫵

ĐN

ÂHV Thẩm là Thẩm

THIN 天

GT

ÂHV Thiên, Thát 捷

Am quỳnh - hương
đọc ngũ kinh
(QATT), Hỏa -,
Nắng như - như
đổi, Cái - sắc
thuốc (siêu), Con -
thân, - hủy

- quang chín chục
đá ngời sáu mươi
(KVK), Nhạc -,
Quả vải -

- ăn, - đủ, - máu, -
hút, Túng -, - nữ, -
nhĩ, - niên

- náo, Tồi -, Dân -
số, - trí

Được vua ban
"Khắc - hiệu
phong", - giới

Chú -

- thit kẻ song giặc

THIN 忼 HT Tâm 忼 + Thiên 天 hòe (QATT), Năm im - thit

忼 HT Khẩu 口 + Thiên 天

賑 HT Mục 目 + Thín 辰

THÌN 辰 AHV - là giữ gìn, Giờ -, Tuổi -

THÍN 晴 HT Bình 平 + Thiên 倩 Đất nhẵn -

THÍN 請 GT ÂHV Thỉnh, Thiển 淺 - thót, Nói - (như nịnh bợ)

悵 HT Tâm 忼 + Tiển 變

THINH 青 GT ÂHV Thanh 清 Làm -, Mẩn -, - thàng, - - (như thành)

聲 声

THÌNH 穢 GT ÂHV Thỉnh, Thành 成 Bồng đầu có

聲 声 GT ÂHV Thanh nghén - linh (DTHM), Mất nhìn

声 HT P.hiệu 丩 + Thanh 声 mồm đọc chân tay thủng - (GH), - thịch, - - (liếng động)

声 HT Thủy 氺 + Thanh 声

礮 HT Thạch 石 + Thành 威

儻 HT Nhân 亻 + Thanh 聲

噤 HT Khẩu 口 + Thanh 聲

THÍNH

ÂHV

聽 (咱)

- giác, - quan, Tai
- lăm, Rang gạo
lăm -, - mũi, -
nem, Thịt bóp -

粿

HT

Mỏ 米

+1/2 Sinh 粿

新

HT

Mỏ 米
(tồn nghi)

+? 听

THỈNH

ÂHV

請

- cầu, - giáo, -
kinh, - thoáng

THỊNH

ÂHV

盛

- đạt, - Đường, -
hành, - nộ, - suy

THỊT

撻

GT

ÂHV Thát,

Thích

威

Thin - kẻ song
giấc hòe (QATT),
Nó - lên, Thút -

設

GT

ÂHV Thiet

切

HT

Tám 刀

+ Thiet 切

適

HT

Khẩu 口

+ Thích

適

THỊT

肱

HT

Nhục 肉 月

+ Thiet 舌

Chị dừ - nát xương
mòn (KVK), Ngày
kiêng -

THIU

燒

GT

ÂHV Thiêu

(燒)

Tựa nướng bên
trên một mình - -
(KVK), Cơm -, Thịt
-, - thổi, Thức ăn
đã -

燒

HT

Tám 刀

+ Thiêu

燒

臭

HT

Sú 臭

+ Nghiêu

堯

睡

HT

Thụy 睡
(Nghiêu là
1/2 chữ Thiêu)

+ Nghiêu

堯

THIU 焯 HT Hỏa 火 + Triệu 召

THIU 少 ÂHV Thiếu Thiu -, - lịm đi

抄 HT Thủ 手 + Thiếu 少

炒 HT Tâm 心 + Thiếu 少

THO 秋收 ÂHV Thu, Thố 兔 Đàn bà giữ tiết
thơ - (GHC), Mỹ
- (Địa danh)

𪛗 GT Thu 收 + Nháy 彡

蓐 HT Thảo 艸 + Thu 收

THÒ 殊 ÂHV Thù, Thu 讐 授 - cổ, - đầu ra
ngoài, Đánh - lò, -
lò mũi xanh, Thấy
lâu rồi lại - vô cửa
mình (DTHM), - ra
thụt vào (vô),
Thẹn -

𪛗 HT Thủ 手 + Thù 殊

粗 GT Thô 粗 + Nháy 彡

𪛗 HT Tâm 心 + Thù 讐

𪛗 HT Thủ 手 + Tổ 祖

𪛗 HT Thủ 手 + Thù 讐

THÒ 娶 ÂHV Thú, Thố 錯 - tháy, Mối để mà
đã bị - mất rồi (-
là lấy cắp), Đất -

埆 HT Thổ 土 + Thủ 守

錯 HT Thổ 土 + Thố 錯

守 HT Thủ 手 + Thủ 守

THỎ 兔 ÂHV Thỏ, Thỏ 吐

𪗇 HT Thỏ 兔 + Thỏ 土

𪗈 HT Khuyến 力 + Thỏ 兔

THỎ 炮 HT Hỏa 火 + Thỏ 兔

Trải bao - lộn ác
tà (KVK), Đường
chìm dấu - lộn
nhầu (DTHM), -
thể, Con -

- xuống, - ra (như
Thông)

THỌ 壽 ÂHV 壽

授受 ÂHV Thọ

寿 ÂHV Thọ (viết tắt)

Hai thân đã sớm
về cõi - (TSH), Tuổi
-, - mạng, - thể, -
hình

THOA 蓑 ÂHV Thoa, Thoa 叙 他

梭 HT Thủ 才 +1/2 Toa 爰

叙 HT Thủ 手 +1/2 Thoa 义

蓑 HT Trúc 火 +1/2 Thoa 衰

Xối dầu - mở kìa
hững đối xông.
(DTHM), - này bất
được hư không
(KVK), - bóp

THÒA 鈹 HT Kim 金 +1/2 Toa 爰

Lòa -, Cánh đồng -

THỎA 唾 ÂHV Thóa

- mạ

誼 HT Ngôn 言 +1/2 Thóa 垂

THỎA 妥 ÂHV Thỏa, Thỏa 且

悞 HT Tâm 忄 + Thỏa 妥

- tình con vợ động
vĩnh một đời (TTV),
- lòng, - dạ, Ổn -, -
thích

THỎA	婧	HT	NỮ 女	+1/2 Đọa 育	
THỎA	媯	HT	NỮ 女	+ Thỏa 妥	Đi -
THOAI	堆	HT	Thổ 土	+ Thối 催	- thoải
THOẠI	退	ÂHV	退		- bộ, Tiến -, - triều, - vị
THOẠI	泳	HT	Phụ, Tầm 冫 水	+ Thủy 水	Đường đi thoai - lên non, - mái, Chơi đùa - mái
	傾	HT	Khuynh 傾	+ Thủy 始	
	傾	HT	Khuynh 傾	+ Thoái 退	
THOẢI	踣	HT	Túc 足	+ Thoải 話	Ngồi - ra, - chân tay
THOẠI	話	ÂHV	話		Hoan hoàn thoải - hát ô hô huyền hồ (Ng.Kh.), Đàm -, Đối -
	瑞	GT	ÂHV Thụy		
THOAN	湍	GT	ÂHV Thoan		- là nước chảy xiết (chữ Hán)
THOẢN	篡	ÂHV	篡 竄		- nghịch, - vị, - quyền
THOANG	倘	GT	ÂHV Thảng		Hãy còn - thoảng, hương trầm chưa - phai (KVK), - thoảng
	湯	GT	ÂHV Thang		
	湯	HT	Nhật 月	+ Thang 湯	

THỎANG 煊	HT	Hỏa 火	+ Đán 旦	Cách ghénh thấp - người đầu đi về (CPN), Bồng trắng thấp - trước ly soi vào (DTHM), - qua, - thấy, loáng -
倘 晌	GT	ẢHV Thăng	, Thưởng	
廣	GT	ẢHV Quảng		
曠	GT	ẢHV Khoáng		
晡	HT	Nhật 日	+ Thưởng 尚	
THỎANG 倘	GT	ẢHV Thăng		Thỉnh -, - qua, Thoang - hơi trâm
THOÁT 脱	GT	ẢHV		Đánh tiếng họa may cứu - người (KTKD), - khỏi, - thai, - chết, trốn -
托	GT	ẢHV Thác		
挽	HT	Thủ 手	+1/2 Thoát 兑	
THOẠT 脱	GT	ẢHV Thoát, Thạc 碩		Câu giáo hữu - ngâm - lạ (SV), - nhìn, - trông, - nghe, - ngỏi, - nằm, Vừa -
脱	HT	Mục 目	+1/2 Thoát 兑	
眈	HT	Mục 目	+ Thuật 述	
眈	HT	Thoát 脱	+ Sơ 𠂇	
THỎẢN 湍	GT	Thoan 端	+ Nháy 𠂇	Gót tiên - thoát dạo ngay mé tường (KVK)
THỎẢN 倘	GT	ẢHV Thăng, Thoán 篡		Nhỏ -

THỎANG	倘	GT	ÂHV Thăng		Mồm miệng liên -, Nói -, Thăng bé ấy - lăm
	𠵹	HT	Khẩu 口	+ Thăng 倘	
THOẠT	率	GT	ÂHV Suất 率		Gót liền thoãn - dạo ngay mé tường (KVK), Nước oán thù thấm - từ đây (KTKD), - chốc, Nửa chừng xuân - gây cảnh thiên hương (KVK)
	濕脫	GT	ÂHV Thấp, Thoát		
	說	GT	ÂHV Thuyết		
	說	GT	Thuyết 說	+ Nháy 𠵹	
	說	HT	Thuyết 說	+ Cá 了	
	𠵹	HT	Khẩu 口	+ Thoát 脫	
THỐC	粟	ĐN	ÂHV Túc là Thốc		Thế gian bảo rằng - toan thung (QATT), - gạo, - lúa, - mách, - mùa, - chiêm
	𣎵	GT	ÂHV Thốc		
	𣎵	HT	Hòa 禾	+ Thúc 束	
	𣎵	HT	Mễ 米	+ Thúc 束	
THỌC	撓	HT	Thủ 扌	+ Thốc 𣎵	Bằng cái mệnh thần thương - quách (TSH), - huyết, - nách
	搨	HT	Thủ 扌	+ Thục 蜀	
	鐳	HT	Kim 金	+ Thục 蜀	
THÔI	催	GT	ÂHV Thôi 崔		Ngày xuân con én đưa - (KVK), - vàng bó rắc tro
	𢵿	HT	Thủ 扌	+ 1/2 Toa 𢵿	

THOI 噍	HT	Khẩu 口	+ Thôi 崔	tiền giấy bay (KVK), - thóp, -
縹	HT	Mịch 糸	+ Thôi 崔	bạc, Con -, Lối -, Đám -, Nhảy -
鏗	HT	Kim 金	+ Thôi 崔	
鉗	HT	Kim 金	+ Thôi (tắt) 井	
𠂔	HT	P.hiệu 丩	+ Thôi (tắt) 井	
THÒI 催	GT	ÁHV Thôi 崔		Công đeo đuổi
噍	HT	Khẩu 口	+ Thôi 崔	chẳng thiệt - lảm
害	HT	Hại 害	+ Thôi 崔	ru (KVK), Lối -, - ra ngoài
𠂔	HT	Khẩu 口	+ Thôi (tắt) 井	
THỎI 退	GT	ÁHV Thoái, Thái 態		No lòng ám cật lại
退	HT	Khẩu 口	+ Thoái 退	ưa - xằng (DTHM), -
腿	HT	Tâm 心	+ Thoái 退	nhà băng tuyết
腿	HT	Phong 风	+ Thoái 退	chất hàng phi
尾退	HT	Vĩ 尾	+ Thoái 退	phong (KVK), - hư, -
遯	HT	Tục 俗	+ Thoái 退	xấu, - cũ, - tục, -
THỎI 碎	GT	ÁHV Toái		quen, - quê, Quen -
𠂔	HT	Phiến 片	+ Thái 太	- bạc, - chì, -
				đồng, - vàng, -
				sắt, - thị, Một -

THỎI 粹	HT	Phiến 片	+ Tới 卒	ruộng đất, Một - gỗ
腿	HT	Phiến 片	+ Thoái 退	
摧	HT	Phiến 片	+ Thôi 退	
THOM 參	GT	ÂHV Tham,	Thảm 慘	- lỏm, - thóp
THÒM 忱	GT	ÂHV Thảm,	Kham 謫	Om - trống trện rập rình nhạc quân (KVK), Thi - tát nước gàu dây
堪	HT	Khẩu 口	+ Thộ 甚	
謫	HT	Thủy 子 (chữ Kham còn đọc là Thảm)	+ Kham 謫	
THỎM 慘	GT	ÂHV Thảm	Lợi -, Xem thơ thắc - khen thảm (KVK), Thấp -	
忝	HT	Khẩu 口	+ Thiêm 忝	
慘	HT	Khẩu 口	+ Thảm 慘	
慘	HT	Quán 串	+ Thảm 慘	
審	HT	Khẩu 口	+ Thảm 審	
THON 村	GT	ÂHV Thôn	Vườn là cây tiếng gió - von (KTKD), Cửa quyền hiểm học ngại - chân (QATT), Dáng người - -, Quả -	
村	HT	Tiểu 小	+ Thôn 村	
通	HT	Khẩu 口	+ Thông 通	
細	HT	Tế 細	+ Thôn 村	

THON 短宗 HT Đoán 短 + Tôn 宗

THONG 通 GT ÂHV Thông, Thung 徒

瞎 HT Mục 目 + Thung 畜

通 HT Chu 舟 + Thông 通

芝 HT Thủy 氵 + Thung (đơn) 芝

Ghe - một chiếc
đỡ ngày hôm mai
(DTHM), - dong, -
thả, - manh, Một
nhà đá lăm -
dong (KVK)

THÔNG 從 GT ÂHV Tùng (Tông)

桶 GT ÂHV Dưng

捅 HT Thủ 手 + Dưng 甬

通 HT Mịch 糸 + Dưng 甬

通 HT Tâm 巾 + Thông 通

通 HT Mịch 糸 + Thông 通

Chết đi hoàn lại
lòng - (DTHM), Cái
- lọng để bắt chó,
bắt lợn (heo), Làm
- lọng để trông để
buộc, Thất -
xướng, Dài - -

THÔNG 捅 HT Thủ 手 + Dưng 甬

捅 HT Thổ 土 + Dưng 甬

踊 HT Túc 足 + Dưng 甬

Ngồi - chân
xuống, Bỏ -
xuống, - đây,
Lông -, - mấm (lọ
mấm)

THÓP 答 HT Nhục 月 + Đáp 答

塔 HT Thổ 土 + Đáp 答

答 HT Thủ 首 + Đáp 答

Lúa thành thoi -
bên cồn (CPN),
Chim khôn thoi -
vé rừng (KVK), -
trẻ nhỏ, Kín -,
Thom -

THÓP	𩇛	HT	Khẩu 𠂔	+ Thấp 濕	
THỌP	哈	GT	Âm Cáp	(Khẩu+Hợp)	- thep
THÓT	淬	GT	ẢHV Thối		Nhận lạc bảy thánh - đầu non (KTKD), - bụng thờ dài, - ruột
	𩇛	GT	Thốt (N) 𩇛	+ Nhảy 𩇛	
	𩇛	HT	Trang (đơn) 𩇛	+ Tối 𩇛	
THỌT	𩇛	HT	Khẩu 𠂔	+ Tối 𩇛	Lưỡi cong dài - môi lò sắc xanh (NTVĐ), Chân tay bị -, - dài, Nhảy -, Chui - vào hang
	𩇛	HT	Khẩu 𠂔	+ Đột 突	
	𩇛	HT	Nách 𠂔	+ Đột 突	
	𩇛	HT	Túc 足	+ Đột 突	
	𩇛	HT	Mịch 𩇛	+ Tối 𩇛	
THÔ	粗	GT	ẢHV 𩇛 𩇛		- bạo, - kịch, - lậu, - lở, - sơ, - tục, Vải -
THỒ	𩇛		Mã 馬	+ Mộc 木	Ngựa -, Xe -, Lạc đà - (- là chỗ đỡ trên lưng)
	𩇛	HT	Mã 馬	+ Thù 殊	
THỔ	厝	ẢHV	措錯 醋		Thi - với đời, - dùng đựng nước mắm, nước tương
	厝	HT	Nách 𠂔	+ Tích (1/2 Thổ) 𩇛	
THỎ	土	ẢHV	吐		- địa, - thần, - củ - dền, Điện -, - kịch, - lỗ

THỐC 𢀓 ÂHV 簇

𢀓 HT Khẩu 口 + Thúc 束

簇 HT Kim 金 + Tộc 族

Một hàng tiêu gió
- ngoài hiên
(CPN), Lốc -, Chạy
- ra, Mưa -

THỘC 𢀓 HT Thủ 手 + Thốc 𢀓

𢀓 HT Túc 足 + Thục 蜀

𢀓 HT Trục 直 + Thục 蜀

Chạy - vào nhà,
Đâm - vào, Thối -,
Lốc -

THÔI 崔 ÂHV 衰推催催崔

退推 GT ÂHV Thối, Tỏi

𢀓 HT Mộc 木 + Thối 衰

𢀓 Thối (viết tắt)

Thấy ai của sẵn lời
lời - (TSH), - thì đẹp
nổi bất bình là
xong (KVK), - mà,
- nữa, - nói, - thốc,
- thúc, Thối -, Mãi -

THỐI 崔 HT Tâm 心 + Thối 崔

𢀓 HT Khẩu 口 + Thối 推

Ăn mặc - thộc, -
thộp, Lối -

THỐI 退 ÂHV 淬淬腿

退 HT Khẩu 口 + Thối 退

𢀓 HT Khẩu 口 + Suất 率

𢀓 HT Ngư 魚 + Thối 退

- hoặc, - khảm, -
thây, - thối, - nát, -
rữa, - tri, - như cứt,
- tal, Chết -,
Mắm -

THỐI 瑣 ÂHV

Hồn tử sĩ gió ù ù -

THỐI 退	GT	ÂHV Thối		(CPN), Gió hui hui - một vài bông lau (KVK), - lửa, - cơm, - nấu, - phồng, - kèn
退	HT	P.hiệu 𠂔	+ Thối 退	
煨	HT	Hỏa 火	+ Thối 退	
燒	HT	Hỏa 火	+ Thuyết 說	
THÔN 村	ÂHV	吞 邨 噉		- ấp, - cư, - dã, - ổ, - quê, - xã, - tỉnh, Nông -
THÔN 村	GT	ÂHV Thôn		- vào đầy bụng, - đầy túi
THỐN 寸	ÂHV			Thiếu -
THỐN 寸	GT	ÂHV Thốn, Thôn 村		Bấy lâu - thức lòng vàng (TTV), Nàng càng - thức gan vàng (KVK)
𠂔	HT	Khẩu 口	+ Thôn 村	
吞	HT	Nạch 𠂔	+ Thôn 吞	
THỠN 村	ÂHV			- thễn, - thện, Ngồi - mặt ra
請	GT	ÂHV Thỉnh		
肘	HT	Nhục 月	+ Thôn 村	
疾𠂔	HT	Si 疾	+ Thôn 村	
THỘN 𠂔	GT	ÂHV Thộn, Thuận 順		- người, - thện, Mặt - ra

THÔNG 通 ÁHV 通 葱

松 GT ÁHV Tùng

通 Thông (viết tắt)

通 HT Mộc 木 + Thông 通

椿 GT ÁHV Thung

馬 HT Mã 馬 + Thông 息

THÔNG 通 GT Âm Đồng (Tâm+Đồng)**THÔNG** 痛 ÁHV 痛**THẬP** 拾 GT ÁHV Thập擡 HT Thập 拾 + Phương 方
(Luôn bộ Phương vào)**THỐT** 說 GT ÁHV Thuyết

說 HT Khẩu 口 + Thuyết 說

啐 HT Khẩu 口 + Tới 率

碎 HT Khuyến 力 + Tới 率

啐 HT Khẩu 口 + Suất 率

THƠ 詩 GT ÁHV Thi 施Thấy nằng - tuệ
khác thường, -
minh vốn sẵn tính
trời (KVK), - báo, -
cáo, - dâm, -
đồng, - công, -
cảm, - gia, - lìn, -
ngôn, - qua

Chạy - thọc vào

- đốc, - sứ, - khổ, -
nhất- cổ, - đầu, - ngực
(- như tùm)Hoa cười ngọc -
đoan trang (KVK),
Nằng rằng thể -
nặng lời (KVK), - ra
lời, Thằng -, Cây -
nối, Thưa -Liều - là vợ họ Hà
(LVT), Phổ vào đàn

THƠ	書	GT	ÂHV Thư 未舒	ấy những ngày còn - (KVK), Con -, Thời - ấu, Ngây -, - thần, - đại, - lại
	他	GT	ÂHV Tha	
	疎	GT	ÂHV Sơ	
	疎	HT	Thiếu 少 + Sơ 疎	
THỜ	事	ĐN	ÂHV Sự là Thờ	Trong nhà - Đức Chúa Trời lâu nay (DTHM), Hương hoa khuya sớm phụng - (KVK), - cúng tổ tiên, - ơ, - phụng (phượng), - Phật, - quỷ thần, - cúng cha mẹ, Đứng - người ra, - thần
	蝓	GT	ÂHV Thử 蝓	
	禱	GT	ÂHV Từ 禱	
	禱	HT	Ngốc 呆 + Dư 余	
	禱	HT	Sự 事 + Dư 余	
	禱	HT	Tự 祀 + Dư 余 (chữ Dư là 1/2 chữ Thử)	
	禱	HT	Lễ 礼 + Dư 余	
THỞ	次	GT	ÂHV Thứ	Lời nói - lạ, - thịt, - gỗ, Chẳng ra cái - gì cả, Người có - lăm đấy
	吹	HT	Khẩu 口 + Thứ 次	
	吹	HT	Tôm 汁 + Thứ 次	
	肉次	HT	Nhục 肉 + Thứ 次	
THỎ	咀	HT	Khẩu 口 + Thả (Chớ) 且	Nhọc nhằn ai chớ còn than - (QATT),

THỎ	咀	HT	P.hiệu ㄣ	+ Thả 且	Khí thiêng mong - hát ra còn gì (Kinh cầu), - hít, Hơi - cuối cùng, Tất -
	吡	HT	Khẩu 口	+ Thử 此	
	息	HT	Túc 息	+ Thả 且	
	暑	HT	P.hiệu ㄣ	+ Thử 暑	
THỢ	署	GT	ẢHV Thự,	Thử 署	- may, - máy, - mọc, - mỗ, - nế, - xây, - xẻ, - đúc chuông, - tạc tượng, - tiện
	署	HT	Công 工	+ Thự 署	
	署	HT	Nhân 人	+ Thự 署	
THƠI	台	GT	ẢHV Thai		Đem người dầy xuống giếng - (khởi) (KVK)
	胎	HT	Tương 月	+ Thai 台	
THỜI	時	GT	ẢHV		- bình, - cơ, - loạn, - gian, - giờ, - tiết, - trang, - vận, Cái - dựng tằm cá
	时		Thời (viết đơn)		
	辰	GT	ẢHV Thìn	(Thần)	
	時	HT	Trúc 水	+ Thời 時	
THỐI	太	GT	ẢHV Thái	泰	Bình -, - lai (- là Thái, PN)
THƠM	蕒	HT	Thảo 艹	+ Tham 貪	Cảo - lẩn dờ trước đèn, Văn nghe - nức hương lân (KVK), - ngào ngọt, Dầu -, Hoa -, Cỏ -, Mùi -
	香	HT	Hương 香	+ Tham 貪	
	蕒	HT	Thảo 艹	+ Tham (tất) 貪	

THỜM 貪	GT	ẢHV Tham		Lờm -, Bờm -
THƠN 嘆	GT	ẢHV Thán là	than	Ngoài thì - thớt nói cười (KVK)
THỜN 鰓	HT	Ngư 魚	+ Thán 唇	Thân em như cá -
鰓	GT	ẢHV Thiện		bơn (CD), Cái miệng - thợt
THỚT 捷	GT	ẢHV Thái		Nặng tiếng chày nhẹ tiếng - (KTKD),
杌	HT	Mộc 木	+ Thái 七	Ngoài thì thơn -
杌	HT	Mộc 木	+ Thiết 切	nói cười (KVK),
概 槩	HT	Mộc 木	+ Thác 託	Giận cá chém -
躑	HT	Sắt 足	+ Thiếp 妾	(TN), - voi, - cỡi, -
躑	HT	Khẩu 口	+ Thái 捷	thái cá thái thịt, Mọt -
捷	HT	Mộc 木	+ Đại 達	
弑	HT	Khuyển 刀	+ Thức 式	
THỢT 舌	GT	Thiết 舌	+ Nháy 彡	Thờn - (như hơi hợt)
THU 秋	ẢHV	收 收 揪 鞦 鞦		Ao - lạnh lẽo nước
株 侏	GT	ẢHV Chu		trong veo (Ng.Kh),
啾	HT	Khẩu 口	+ Thu 秋	Làn - thủy nét xuân sơn (KVK),
擎	HT	Thu 秋	+ Thủ 手	Cá -, - thuế, Tiếp -

THÙ 仇 夔 ^{ÂHV} 殊 酬 殊 酌 讐 鞦

仇 夔 ^{GT} ^{ÂHV} Cừu, Chu

夔 ^{GT} ^{ÂHV} Chù

讐 讐 ^{ÂHV} Thù (viết đơn)

Oán - kia gặp
buổi khả vi (TSH),
Trả cho động -
Vương Bội mới
nghe (TTV), - hận,
- hân, - nhà, - tạc

THÚ 戌 ^{ÂHV} 守 耆 娶 趣
狩 獸

Nhà quen - thừa
ngại nuôi vắn
(QATT), - dữ, - vui,
Tuần -, - vật, - vị

THỦ 手 ^{ÂHV} 守 耆 取

downloadsachmienphi.com

- bạ, - bản, - bút, -
đồ, - túc, - khoa, -
mưu

THỤ 受 ^{ÂHV} 授 售 樹
豎 豎 綬 樹

- ăn, - bệnh, -
động, - lý, - đặc, -
phong, - hình, -
tang, - tình

THUA 輸 ^{GT} ^{ÂHV} Thâu

煥 輸 ^{HT} Hỏa 火 + Thâu 輸

收 收 ^{HT} Thối 失 + Thu 收

收 收 ^{GT} ^{ÂHV} Thu

收 ^{GT} Thu (viết tắt)

Biển rộng rỗng chi
- rần (KTKD), -
được, - lỗ, - trí, -
mưu, - trợn, - tài,
Mạnh được yếu -,
Mắc mưu - trí đàn
bà (KVK)

THỪA 殊 ^{GT} ^{ÂHV} Thù 蛛

Oanh đôi thẹn dẹt
bướm đôi ngại -

THÙA 紉 HT Mịch 糸 + Thu 收 (CPN), - khuy, Bông -, Thêu -, Vải -, Áo đã bị - chỉ (tức sút chỉ)

縲 縲 HT Mịch 糸 + Thù 蛛

THUÂN 踰 ÁHV 踰 Là da nứt nẻ, Đứng lại (Nôm ít dùng)

THUẦN 純 ÁHV 淳 萼 醇 鷄
范 HT Thảo 艸 + Độn 沌
言 12 Thuận (viết thay chữ Tử
子 thành chữ 日)

THUẦN 舜 ÁHV 瞬 Đời Nghiêu -, Mọi việc đều nên - nhược đa (QATT)

THUẦN 脣 ÁHV 脣 Chuyện người bán mầu bán -, Mầu -, Lời nói mầu -

楮 HT Thủ 扌 + Thuận 音

楮 HT Mộc 木 + Thuận 音

THUẬN ÁHV 順 - hòa, - cảnh, - tiện, Bình -

THUẬT 述 ÁHV 術 沐 秣
述 GT Thuật 述 + Nháy 彡
Không hết kể chỉ tay trí - (QATT), Nghệ -, Áo -, Quỷ -, - lại, Vỡ -

THÚC 束 ÂHV 叔 倏

菽 倏 GT ÂHV Thục

蹴 促 GT Âm Súc, Xúc

THỤC 蜀 ÂHV 淑 菽 孰 熟 贖

擲 HT Thủ 才 + Thục 蜀

塾 GT Thục (viết chữ 塾, Hoàn bên thành chữ 塾 Văn ?)

Ngày xuân nhột - như vòng thoi mau (DTHM), - bách, - giục, - đẩy, - phụ, Đốc -, - thủ

Đánh đồng - địa chớ hể công phu (Phụ đồng), Nước -, - mạng, - nữ, Thuần -, - tội, - tay vào túi áo

THUÊ 稅 GT ÂHV Thuế

稅 HT Khẩu 口 + Thuế 稅

買 稅 HT Mãi 買 + Thuế 稅

雇 稅 HT Cố 雇 + Thuế 稅

Hém chưa - dặng người ta (LVT), Lấy điều du học hỏi - (KVK), - chỗ ở, - nhà, Làm -, - muốn

THUẾ 稅 ÂHV 蛻 稅

稅 HT Thủ 才 + Đoài 兌

(Đoài là 1/2 chữ Thuế)

- khóa, - ngạch, - đình, - diên, - thân, Nạp -, Thu -, Đóng -, - chợ

THUI 退 GT ÂHV Thối, Thối 催

催 HT Khẩu 口 + 1/2 Thối 佳

燒 GT ÂHV Thiêu

Nắng mưa - thối què người một thân (KVK), Đen -, Tối -, - chim, - chó, - trâu, - bò, Thịt bò -

THUI 燿	HT	Hỏa 火	+ Thôi 崔	
罐	HT	Hư 虛	+ Thôi 崔	
THÙI 誰	GT	ÂHV Thùy		- lùì, - thụt
跟	HT	Túc 足	+ Thối 退	
THÚI 退	GT	ÂHV Thối (Thoái)		Bay ở tưởng rất nên là - (TBT), Nói chỉ mùi tôm ương mắm - (TBT), Hôi -
鯉	HT	Ngư 魚	+ Thối 退	
臭	HT	Sú 臭	+ Thối 退	
THỦI 退	GT	ÂHV Thối (Thoái)		Nắng mưa thui - què người một thân (KVK), Lúi -, Đen -
退	HT	Khẩu 口	+ Thoái 退	
THŨI 退	HT	Khẩu 口	+ Thoái 退	Đen thui -
THỤI 退	HT	Thủ 才	+ Thoái 退	Đấm -, - vào bụng, - uỳnh uych
隊	HT	Thủ 才	+ Đội 隊	
THUM 深	GT	ÂHV Thâm		Mùi - thும், Cái - (Địa danh)
窠	HT	Miền 山	+ Thâm 深	
THÙM 愧	GT	ÂHV Thâm		Nhảy - xuống ao, Đấm - thụp
嘿	HT	Khẩu 口	+ Thâm 深	

THỦM 審	GT	ẢHV Thẩm	審	Mùi tôm cá ương đã thum - thối
臭審	HT	Sú 臭	+ Thẩm 審	
THỤM 甚	GT	ẢHV Thệm		Lụm -
THUN 紉	HT	Mịch 糸	+ Thôn 村	Tám tám tọng phủ đều - (NTVD), - dân,
瘡	HT	Nạch 疔	+ Thung 瘡	- lại, - lùn
		(chữ Thung này viết chữ 木 Mộc thành chữ Nhân ?)		
THÙN 紉	HT	Mịch 糸	+ Độn 道	- đầu vào
THUNG 從	ẢHV	樁		- dung, - đường, Nhà -, - lũng, Đi - thăng
THÙNG 桶	HT	Khẩu 口	+ Dùng 甬	Dây rơm mũ bạc áo - (LVT), Ở đây nhiều nổi thẹn - (TTV), Hở môi ra cũng thẹn - (KVK), - gỗ, - sắt, - nước, - rượu, - mắm, Thi -, -- trống đánh ngũ liên
樁	GT	ẢHV Thung	(樁)	
通	HT	Tâm 心	+ Thông 通	
甬	GT	ẢHV Đồng		
桶	HT	Tâm 心	+ Thung 桶	
通	HT	Y 衣	+ Thông 通	
THÙNG 統	GT	ẢHV Thống	統	Tiền sen tích để bao nhiêu - (QATT), Thuyền -, Cái - đan bằng
甬	GT	ẢHV Đồng		

THÚNG 筩	HT	Trúc 𣎵	+ Thống 統	tre, - gạo, - lúa, - mũng, Đá - đặng nia (TN)
統	GT	Thống (viết đơn)		
煊	GT	Thống (viết tắt)		
THŨNG 腫	GT	ÂHV Sưng (Thũng)		- thảng, - thỉnh, Lỗ -, Đám -, Ăn - nổi trôi trã (TN)
穿統	HT	Xuyên 穿	+ Thống 統	
THŨNG 腫	GT	ÂHV Thũng	Thống 統	Bệnh -, Phù -, Đất bị - xuống, - thỉnh
瘡	HT	Nạch 疔 (chữ Trọng là 1/2 chữ Thũng)	+ Trọng 重	
THỤNG 統	GT	ÂHV Thống		Áo - xanh, Lụng -, - thỉnh
THUỐC 東	GT	ÂHV Thúc		Kẻ thang người - bời bời (KVK), - Lào, - lá, Uống - viên, - nước, Đơn -, Bốc -
萊	HT	Thảo 艸	+ Thúc 東	
凍	HT	P.hiệu 冫	+ Thúc 東	
藥	HT	Thúc 東	+ Dược 藥	
THUỘC 屬	ÂHV	屬		Nàng rằng đã - sử kinh (LVT), Học - lòng, - bài, - kinh, Đa -, Phụ -, - hạ, Thân -
孰	GT	ÂHV Thục 孰贖		
屬	HT	P.hiệu 冫	+ Thuộc 屬	
煎	GT	Thục (viết đơn)		

THUÔI 摧 GT ÂHV TÔI Nói - (là nói lặp lại)

THUÔN 通 GT ÂHV Thông Hành rầm nước
mắm bỏ vào mà
𤇗 HT Hỏa 火 + Thôn 村 -, - cá, - thị

THUỒN 純 GT ÂHV Thuần - vào (như nhồi vào), - lòng

THUỒN 村 HT Thủ 手 + Thốn 寸 - xuống đất, - sâu
𤇗 HT Kim 金 + Thốn 村 xuống (tức ấn sâu xuống)

𤇗 HT Thống 統 + Kim 金

THUỒN 盾 GT ÂHV Thuần Lưng - ngay ra, Đứng -

THƯỜNG 通 GT Thông 通 + Nháy 丩 Lòng dùng độc quá hổ mang
𤇗 HT Tâm 心 + Thông 通 - luống (DTHM), Con - luống, Thẹn

𤇗 HT Trùng 虫 + Thông 通 (như thẹn thùng),
(chữ Trùng là 1/2 chữ Xà là rắn) 蛇 Thêm -

THƯỜNG 鋤 HT Kim 金 + Sương 昌 Cái - để đào đất,

鐘 鐘 HT Kim 金 + Long 竜 龍 Nó - mất rồi (tức lấy mất)

鏞 鏞 HT Kim 金 + Thống 痛

THUỎ 課	GT	ÂHV Khóa		- trời đất nổi cơn gió bụi (CPN), - xưa thầy dạy rất hay (LVT), Rằng hồng nhan tự - xưa (KVK), - ấy, - nào, - còn bé, Từ đời - nào
𪛗	HT	P.hiệu 𠂔	+ Quả 果	
𪛘	HT	Khẩu 𠂔	+ Khóa 課	
𪛙	HT	Nhật 日	+ Khóa 課	
𪛚	HT	Nhật 日	+ Quả 果	
𪛛	HT	Nhật 日	+ Thử 暑	
𪛜	HT	Nhục 月	+ Thỏa 妥	
THỤP 𠂔	GT	ÂHV Thập		Ngồi - xuống, Vô thùm -
𠂔	HT	Tọa 坐	+ Thập 拾	
THÚT 束	GT	ÂHV Thúc		Ăn thun -, - thit
𦵑	HT	Khẩu 𠂔	+ Thúc 束叔	
THỤT 𠂔	GT	ÂHV Thập		- cổ, - đầu, - lù, - xuống, Thế Phương đương ngồi - lè xuống xe (ITV), Đất -
𦵒	HT	Thủ 𠂔	+ Duội 聿	
𦵓	HT	Thủ 𠂔	+ Đột 突	
THÙY 垂	ÂHV	墜 圍 誰		- dương, - mị, - lệ, - liễu
鍾	GT	ÂHV Truy		

THÚY 翠 ÂHV 脆 脆 綵 邃
 曄 GT ÂHV Tuy

- Kiểu là chị, em là
 - Vân (KVK), Chím
 -, Thâm -

THỦY 水 ÂHV 始

- cung, - bình, -
 đạo, Chung -, Phù
 -, - ngân

THỤY 瑞 ÂHV 睡

- danh (tên hèm)

THUYỀN 拴 ÂHV 痊 痊 詮 銓 詮
 鐫 GT ÂHV Tuyên

Nếu không dạ
 nhím khó - được
 nào (Gương hiếu),
 - giảm, Nói huyền
 -, - chuyển, - giải

THUYỀN 船 ÂHV 舩
 嬋 嬋 GT ÂHV Thiển

- tình vừa ghé tới
 nơi (KVK), - đồ, -
 nan, - câu, -
 thúng

THUYẾT 說 ÂHV
 設 GT ÂHV Thiết

Hay là mô đức
 Trọng Ni - giáo
 (SV), - lý, - minh

THƯ 書 狙 GT 咀 姐 紆 蛆 蕘 疽 舒 (舒) 鳩

詛 GT ÂHV Chớ

苴 GT ÂHV Tư (Tra)

睢 GT ÂHV Tuy

齟 GT ÂHV Chở

Chỉ - nấy chép
 việc cang chuyển
 (QATT), - cục, -
 điểm, - ký, - lại, -
 mục, - thả, - từ, -
 pháp, - tịch, - thái,
 - viện, - phù, Bệnh
 ung -, - gần,

THƯ 鴟 HT Mục 目 + Điểu 鳥 Phong -, Chàng
Kim tử lại - song
(KVK), Chim - cưu,
Viết bức - linh, Bộ
Tứ -

𠂇 ÂHV Thư (viết tắt)

THỪ 𧈧 ÂHV Mệt -, Ngồi - ra, -
lũ, Thiêm -

𧈧 HT Bị 疲 + Dư 余

THỨ 次 ÂHV 次 刺 怒 庶 庶 覲
𧈧 HT Thủ 才 + Thứ 次 Một trai con - rồi
lòng (KVK), - bậc, -
dân, - nam, - nữ, -
lự, Vợ -, - lỗi, Tha -

THỬ 此 ÂHV 泰 暑 鼠 Buồn mình trước
đã tản mẩn - chơi
(KVK), - lòng, -
thách, - xem, Làm
-, Hối -

THỰ 署 ÂHV 墅 曙 Biệt -, Dinh -, Phó
-, - phê

THỪA 疎 GT ÂHV Sơ - rằng thanh khí
xưa nay (KVK),
Một lời nói chưa
kịp - (KVK), - gửi,
- kiện, Lừa -, - thốt,
Biết thì - thốt,
Trồng cây -, Mưa -
hạt, - trình

𧈧 HT Khẩu 口 + Sơ 疎

𧈧 HT Thiếu 少 + Sơ 疎

𧈧 HT Khẩu 口 + 1/2 Sơ 束

THỪA 𣎵 HT P.hiệu ㄣ + 1/2 Sơ 束

𣎵 GT Sơ (viết đơn)

𣎵 HT P.hiệu ㄣ + Thư (tất) 𣎵

THỪA 𣎵 ĐN ÁHV Thặng là Thừa

𣎵 ĐN ÁHV Dư là Thừa

承承 ÁHV 乘乘

THỪA 次 GT ÁHV Thứ 庶

𣎵 GT Thứ 庶 + Nháy ㄣ

𣎵 HT P.hiệu ㄣ + Thứ 庶

THỪA 此 GT ÁHV Thử

𣎵 GT ÁHV Sở là Thừa

𣎵 HT Kỳ 其 + Thử 此

THỨC 式 ÁHV 拭 軾 識

𣎵 HT Khẩu ㄣ + Thức 式

𣎵 GT Chúc (viết đơn)

𣎵 ÁHV Thức (viết đơn)

𣎵 HT Bối 貝 + Thức 式

THỰC 食 ÁHV 埴 湜 寔 殖 蝕

Khóc rằng trí dùng có - (KVK), - cơ, - hành, - mùa, - của, - người, - thái

Nhà quen thú - ngại nuôi vàn (QATT), Bữa -, - cây, - thịt (- như thớ)

- công đức ấy ai bằng (KVK), Vì ô quan mắc - họa tai (KTKD), - đất, - ruộng, - vườn

Thì trăn - - sẵn bày, Hoa hương càng tỏ - hồng (KVK), - giặc, - dậy, - ngủ, Trĩ -, Trĩ -, - đêm

- chối, - dạ, - lòng, - thà, Thiết -, Nhặt -,

寶	GT	ÂHV Thợt	(Thực)	- tiển, Nguyệt -, - tinh, - vật
THUNG 升	GT	ÂHV Thăng	là Thung	Thế gian bảo rằng
料	HT	Đấu 斗	+ Thăng 升	thóc loan - (QATT),
耕	HT	Mễ 米	+ Thăng 升	Kẻ lũng - người vực đấu (TN), - gạo
THÙNG 繩	GT	ÂHV Thằng		Kìa - nọ dài nào
繩	GT	Thằng (viết đơn)		có dút (QATT), Dây
倘	GT	ÂHV Thằng		- buộc trâu bò, Bện -
THUNG 晌	HT	Nhật 日	+ Thương 尚	- buổi (tức gần
晌	HT	Bán 半	+ Thương 尚	trưa), Lũng -
贖	HT	Bán 半	+ Thương 賞	
贖	HT	Nhật 日	+ Thương 賞	
THUNG 躋	HT	Túc 足	+ Thương 賞	Lũng - chưa lia
賞 尚	GT	ÂHV Thường, Thượng		lưới trần (QATT), Đi
退 尚	HT,	Trì 退	+ Thương 尚	lũng - như người dẫn rượu (đi chậm)
THUỐC 鵲	ÂHV	爍 鑠		Vai năm tấc rộng
托	GT	ÂHV Thác		thân mười - cao (KVK), Thiên hạ dỗi

THƯỚC 尺 HT Xích 尺 + Thước 式

楚 HT Thác 托 + Xích 尺

truyền lãg có -
(QATT), - đo,
Chim -

THƯỚC 勺 ÂHV 勺 龠 滌
鑰 鑰

Cái - (lúc cái
giuộc mức nước),
Can hũ Bạch - gia
liễn (Học Y)

THƯỜNG 商 倉 傷 滄 蒼 殤
槍 踰 觴 跄 鎗 槍

徜 GT ÂHV Thường

搶 GT ÂHV Thường

愴 GT ÂHV Sáng

滄 HT P.hiệu 𣎵 + Thương 蒼

觴 HT Tương 𣎵 + Cấn 𣎵

跄 HT 𣎵 𣎵 𣎵 Chữ Thương viết đơn, lất :
𣎵 𣎵

Cung - lầu bậc
ngũ âm, Lòng đau
sắn mối - tâm
(KVK), - hải hay
cào thiết thạch
mòn (QATT), - nhớ,
- liếc, - khó, -
người nghèo, -
hại, Đau -, Bị -, Vết
-, - mại, - trường,
Cái -, - người khôn
khổ, Ngắm năm
sự - khó đức Chúa
Giê Su

THƯỜNG 常 ÂHV 裳 嫦 嘗

俌 HT Nhân 亻 + Thường 常

Gia tư nghĩ cũng -
- bậc trung (KVK),
- tình, - dân, - lệ, -
vụ, - xuyên

THƯỜNG 上 ÂHV

- bạc, - tiền (như
Thưởng)

THƯỜNG 賞 ÂHV

- phạt, - ngoạn,
Tặng -

THƯỢNG 上 ÂHV 尚

- cấp, - quan

THUẬT 托 GT ÂHV Thác, Thiết 切

Bên cầu tư liễu
bóng chiếu - tha,
Dưới đào đường
có bóng người -
tha (KVK), Lướt -

淖 GT ÂHV Thối

𢇛 HT Trạng 𢇛 + Thiết 切

𢇛𢇛 HT Trạng 𢇛 + Thát 𢇛𢇛

THUỘT 舌 GT ÂHV Thiệt, Thạc 碩

Trên mũi lướt - áo
là (KVK), Đứng -
người ra, Mặt -
thực, Nằm - ra
giường, Thông -

𢇛 HT Mịch 𢇛 + Thiệt 𢇛

𢇛𢇛 HT Trạng 𢇛 + Thát 𢇛𢇛

𢇛 HT Nạch 𢇛 + Lạt 𢇛

𢇛 GT Âm Nôm Lựt





TRA 吒查 ÂHV 渣楂楂槎槎

𪛗 HT Đại 大 + Đa 多

𪛗 HT Lão 老 + Tra 查

Đánh liều mới sẽ
lựa đường hỏi -
(KVK), - cứu, -
khảo, - tấn, - xét,
Cá -, Trâu -

TRÀ 茶 ÂHV

Ấm -, Bình -, Chén
-, Uống -

TRÁ 咤 ÂHV 詐擗擗

- bại, - hàng, -
hình, Dối -, Xảo -

𪛗 GT ÂHV Tạc

𪛗 HT Lã 呂 + Diều 鳥

TRẢ 把呂 GT ÂHV Bả, Là

Tác cổ liệu lo - ba
xuân (KTKD), Vàng
quên của gửi - về

TRẢ 渚	GT	ÁHV	Giả,	Chữ	(NTVD), - rồi nợ vợ nợ con (DTHM), Oán thì - oán ân thì - ân (KVK), - công, - nợ, - giá, - lời, Ân miếng - miếng, - thù, - về cho chủ, Nợ tình chưa - cho ai (KVK), - nghĩa, Kiếp này chưa - cho xong. Kiếp sau phải - còn mong nổi gì (KVK)
招	HT	Thủ	才	+ Lã 呂	
垠	HT	Thổ	土	+ Lã 呂	
沼	HT	Khẩu	口	+ Lã 呂	
娼	HT	Ngạt	歹	+ Lã 呂	
醕	HT	Dậu	酉	+ Lã 呂	
昭	HT	Hối	回	+ Lã 呂	
还	HT	Hoàn	还	+ Lã 呂	
交	HT	Giao	交	+ Lã 呂	
鷄	HT	Lã	呂	+ Điều 鳥	
𪛗	GT	Âm	La (viết tắt)		
𪛗	GT	Lã	呂	+ Nháy 彡	
TRÃ 垠	HT	Thổ	土	+ Lã 呂	Cái - để sao thuốc, rang ngô, rang dậu
墳	HT	Thổ	土	+ Trách 責	
TRÁC 卓	ÁHV	倬	卓	𪛗 𪛗 𪛗 𪛗 𪛗 𪛗	
淖	HT	Thủy	氺	+ Trác 卓	Hoa trôi - thăm liễu xơ xác vàng (KVK), Đổi -, Tráo -, Thôi
諱	HT	Ngôn	言	+ Trác 卓	

TRÁC 桖 HT Mộc 木 +1/2 Trác 豕 dùng - oán cứu
hơn, Cái -, - ngọc

TRẠC 濯 ÂHV 濯濯 Quát - niên - ngoại
tứ tuần, Một chàng
vừa - thanh xuân
(KVK), Cái - cây,
Cái - ghế

宅 HT Trúc 竹 + Trạch 宅

濯 HT Trúc 竹 + Trạch 濯

TRÁCH 責 ÂHV 責 罅 咎 咎 責 Nổi cơn - cá bưng
vào (TTV), Anh em
- lóc (móc) ý khôn
từ (QATT), - lòng hồ
hăng với lòng
(KVK), Oán -, Khiến
-, - phạt

鐫 林 GT ÂHV Địch, Tạc

墳 HT Thổ 土 + Trạch 責

責責責 GT Trách (viết đơn)

TRẠCH 宅 ÂHV 擇 澤 Lươn ngắn lại chê -
dài (CD), Đắp bờ
con - để giữ nước,
Thổ -, Gia -, Con -
bống, Tuyển -,
Chủ -

蛇 HT Trùng 虫 + Trạch 宅

擲 HT Trùng 虫 + Trạch 擲

蟻 HT Thiện 蟻 + Trạch 宅

蛭 HT Trùng 虫 + Trạch 鄭
(chữ Trạch là 1/2 chữ Trạch)

TRAI 齋 ÂHV (齋 齋) Một - con thú rất
lòng, Già giang
một lão một -
(KVK), Gái mấy ai -
mất mặt (KTKD),
Vậy thôi theo đạo
hóa - (NTVD), -

齋齋齋 GT Trai (viết đơn)

耙 耒 HT Lai 來 + Ba 巴

TRAI	球	HT	Ngọc	玉	+ Lai	來	giới, Con -, Sinh - đầu lòng, Bọn -, Bàn tay bị thành - (tức dày da)
	蛭	HT	Trùng	虫	+ Lai	來	
	蟻	HT	Trùng	虫	+ Trai	齋	
	琰	HT	Ngọc	玉	+ Trai	奈	
	𧰨	HT	Lai	來	+ Nam	男	
	𧰨	HT	Nam	男	+ Sài	柴	
TRÀI	裁	GT	ÂHV	Tài			Ngói - nóc sập (ngói chài)
TRÁI	債	ÂHV		債			Khúc khuỷu làm chỉ - hờn (QATT), Tay cầm hai - đào tiên miệng cười (DTHM), - cây, Ăn - nhớ kẻ trồng cây (TTV), Sinh hoa kết -, - gió dờ trời, - lã, - lỏi, - mùa, - ngược, - phép, - lệnh, - quyền, Bệnh đậu -, Lén -, Phía bên -, Nghé tay -, Vặn - tay ra sau, Đi bước chân - trước, Đi - đường
	責	GT	Trách	(1/2 chữ Trái)			
	𧰨	HT	Lại	吏	+ Cá	𠂔	
	𧰨	HT	Tâm	𠂔	+ Lại, Nhảy	𧰨	
	𧰨	HT	Nam	男	+ Lại	吏	
	𧰨	HT	Quả	果	+ Lại	吏	
	賴	GT	ÂHV	Lại,	Lăn		
	𧰨	HT	Quả	果	+ Lai	來	
	賴	HT	Thảo	𠂔	+ Lại	賴	
	賴	HT	Thảo	𠂔	+ Lại	賴	

TRÁI 賴 GT Lại 賴 + Nháy ㄣ

賴 HT Cự 巨 + Lại 賴

賴 HT Ba 巴 + Lại 賴

賴 HT Thảo 艸 + Lăn 懶

賴 HT Cự 巨 + Lăn 懶

賴 HT Quả 果 + Lại 賴

TRÁI 汰 HT Bãng 冫 + Thái 太

庾 HT Hán 厂 + Lại 吏

𣎵 HT Chỉ 止 + Lại 吏

𣎵 HT Lại 吏 + Chính 正

𣎵 HT Lịch (đơn) 厶 + Qua 戈

𣎵 HT Lịch (đơn) 厶 + Lại 吏

𣎵 HT Lịch 歷 + Lại 吏

TRÁI 薦 ÁHV

Nguyễn - (nhân danh)

TRẠI 𡩺 ÁHV 𡩺 寨

賽 GT ÁHV Tái

- glam, Làng -, Trại ở - gái ở hàng cơm (TN)

TRÀM	藍	GT	ÁHV Lam,	Lâm	欖	Trót vì tay đã nhúng - (CD), Dầu -, Màu -, Nấu - cho sôi đổ vào người tội nhân
	澀	HT	Lạm	澀	+ Cá 𩚑	
	檻	HT	Mộc	木	+ Lam 藍	
TRÁM	斬	GT	ÁHV Trám			Quả -, Nhựa -, - lỗ thủng, - thuyền cho khỏi chảy nước, Cửa ít nhiều - miệng
	𪔐	HT	Khẩu	𪔐	+ Khâm 𪔐	
	賺	ÁHV	Trám			
	簪	GT	ÁHV Trám			
TRÁM	斬	ÁHV				- đoạn, - quyết, Xử
TRẠM	站	ÁHV	湛			- gác, Phụ -, - nghỉ, - giao thông
	站	HT	Thủ	手	+ Chiếm 占	
TRAN	欄	HT	Mộc	木	+ Lan 蘭	Cái - thờ
TRÀN	長	GT	ÁHV Tràng,	Diên	滇	Nước chảy - bờ, Bể sỏi xao xác nước đầy - mau (CTLT), Lốp lang dưng - đá (KTKD).
	蘭	GT	ÁHV Lan			
	潤	GT	Lan	(viết đơn)		
TRÁN	壯	GT	ÁHV Tráng,	Đát	怛	Đấm lưng vỗ - bằng nay (NTVD), Vung tay quá - (TN), Vất tay lên - mà nghỉ, Cúi dệp -
	𪔐	GT	Đán	旦	+ Nháy 𪔐	

TRẦN 亶	HT	Thượng 上	+ Đán 旦	xuống đất, - bị đập vào tường, Làm dấu Thánh giá trên -, Bôi dầu vào -, Vả mồ hôi -
𡗗 (𡗗)	GT	Cáng 亘	+ Nháy 彡	
胆 傘 顙	GT	ÂHV Đảm,	Tấn, Tảng	
頭	HT	Đán 旦	+ Hiệt 頁	
懶	GT	Lăn 懶	+ Nháy 彡	
顙	HT	Đán 旦	+ Ngạch 額	
顙	GT	ÂHV Lăn	(Ngôn viết đơn) 𡗗	
TRẦN 璚	ÂHV	璚		- trà, - rượu
TRẦN 攔	HT	Thủ 扌	+ Lăn 蘭	Cái - xếp bát đĩa
TRANG 莊	ÂHV	莊 庄 裝 粧 粧		Vân xem - trọng khác với, Hoa cười ngọc thốt đoan - (KVK), - trại, Thôn -, Nữ -, - sức, - trái, - nam nhi, - trọng, Điểm -
壯 壯	GT	ÂHV Tráng		
張	GT	ÂHV Trương		
榔	GT	ÂHV Lang		
症	HT	P.hiệu 疒	+ Trang 庄	
TRÀNG 長	GT	ÂHV Tràng	(Trường)	Hợp cùng ngoại phủ đại - ấy thông (NTVD), - áo, - hạt, - hoa, - nhạc, - học, Trẻ -
場 腸				
駢	GT	Tràng (viết đơn)		
張	HT	Y 衣	+ Tràng 長	

TRĂNG 壯

ÂHV

贅

- kiện, - niên, - sĩ,

Trại -, Bánh -

𡗗

GT

ÂHV Trạng

TRĂNG 浪

GT

ÂHV Lãng

- lòng (lúc nôn)

TRẠNG 狀

ÂHV

狀

- nguyên, Cáo -, -

hướng, - sư, - thái,

Nói - mẹ

TRANH 爭

ÂHV

𢇛 𢇛 振 趙 錚

𢇛

HT

Thảo 𢇛

+ Tranh 𢇛

𢇛

Đạm thanh một

bức - từng treo

trên (KVK), Cỏ -, -

giành, - cướp, Đấu

𢇛

HT

Cân 巾

+ Tranh 𢇛

𢇛

-, - luận, - tụng, -

thủ, Vách đá -

𢇛

HT

Cân 巾
(ÂHV Tranh)

+ Tranh 眞

眞

vạnh, Đánh - lợp

nhỏ, - ngôi thứ

𢇛

HT

Phân 分

+ Tranh 𢇛

𢇛

𢇛

HT

Mao 茅

+ Tranh 𢇛

𢇛

TRÀNH 𢇛

GT

ÂHV Trành,

Trình 呈

Mà lòng rẻ rúng đã

- một bên (KVK),

Cái -, Cá -, - bành

𢇛

GT

ÂHV Trình

𢇛

HT

Ngư 魚

+ Chinh 征

征

TRÀNH 𢇛

GT

ÂHV Trành,

Lánh

Ngại ngừng - gió e

sương (KVK), Khá -

khỏi bên đường

𢇛

𢇛

TRÀNH 爭	GT	ÂHV Tranh 趙	(TSH), - đi, - mặt, Lấn -, Trốn -, - né, - voi chẳng xấu mặt nào
爭	HT	Khẩu 口 + Tranh 爭	
張	HT	Lánh 另 + Chấn 振	
爭	GT	Tranh (viết đơn)	
TRẠNH 慚	HT	Tâm 忄 + Trịn 鄭	- lòng, Con -, Rũa -
鯨	HT	Ngư 魚 + Trịn 貞	
TRAO 招	GT	ÂHV Chiêu	Muốn - ngọc mà chẳng ai mua ngọc (KTKD), - cho, - đổi, - tờ, - tay, - trả, - trao
牢	GT	ÂHV Lao	
撈	HT	Thủ 手 + Lao 勞	
TRÀO 潮	ÂHV		Tiếng - dậy khắp Thương Lang (QATT), - lộng, - lưu, Cự -
朝	GT	ÂHV Triều	
TRÁO 棹	GT	ÂHV Tráo, Đáo 到	Kiểm lời - trác đuổi đi khỏi vòng (LVT), Kíp độc nọ - vào (KTKD), Đánh -, - trở, Tráng -, - hàng hóa, - đi - lại, - người
倒	GT	ÂHV Đảo, Giáo 教	
啍	HT	Khẩu 口 + Đáo 到	
卓	HT	Khẩu 口 + Trác 卓	
詔	HT	Ngôn 言 + Đáo 到	
撈	HT	Thủ 手 + Lao 勞	

TRẢO 瓜 ÂHV 找抓

Nanh -, - nha

TRẠO 掉 ÂHV 棹櫂

Nhai trệu -, Nói trệu -

TRÁP 扱 ÂHV 插

Cái - khảm xà cừ, - bạc, - đựng giấy tờ, - trâu cau, - tiền

泣 HT P.hiệu 泣 + Lập 立

匠 HT Phương 匠 + Hợp 合

筮 HT Trúc 𦰩 + Tập 匝

簞 HT Trúc 𦰩 + Hộp (N) 匣

篋 GT ÂHV Hiệp

擅 HT Thủ 𦰩 + Tráp (N) 擅

TRÁT 扎 ÂHV 扎 眨 紮

- quan đòi, - với - vữa, Máng -, Nói như - vào mặt, - bùn vào áo, - trâu

淖 HT ÂHV Náo (Thủy + Trác)

測 GT ÂHV Trắc

TRẬT 扎 GT ÂHV Trát 紮

Cỏ mọc -, - với vữa, Bôi -, lên tường, - giầy lên

𦰩 HT Hôi 𦰩 + 1/2 Trạc 𦰩

TRAU 撈 GT Âm Nôm Trao 撈 撈

Chỉ lăm kính sử - giới (TTV), - lòng hai chữ từ bị (DTHM), Khi vò chín

床 HT Nghiễm 𦰩 + Chu 朱

TRAU 株	HT	Tâm 巾	+ Chu 朱	khúc khi - (chau) đôi mày (KVK), - trượt, Mỏi - lại, - triu
𠵼	GT	Âm Nôm	Rao	
鄒	GT	ÂHV Trâu		
搔	GT	ÂHV Tao		
誅	HT	Tâm 巾	+ Tru 誅	
TRÀU 鮑	HT	Ngư 魚	+ Triệu 兆	Cá -, Rắn -
TRẦU 爪	GT	ÂHV Trảo		Cây -, Dầu -, Chim - bầu
抓	HT	Mộc 木	+ Trảo 爪	
TRÀY 傷	HT	Nhân 人	+ Trại 彗	Trời sinh trời dưỡng - - cũng xong (DTHM), - trại, Đen - tray
惕	HT	Tâm 巾	+ Trại 彗	
遲	GT	ÂHV Trì		
TRAY 緇	GT	ÂHV Truy	(Trì)	Đen -, - -
TRẮC 仄	ÂHV	昷 陟	側	Suy lòng - dĩ đau lòng chung thiên (KVK), - ấn, - diện, Gỗ -
測 側				
TRẮC 側	GT	ÂHV Trắc,	Trật 跌	Trục -, - lười, - gân, - chân (Trắc ở đây như Trật, Trượt)
躑	HT	Túc 足	+ Trục 直	
蹠	HT	Túc 足	+ Lạc 落	

TRĂM	林	GT	Lâm 林	+ Nháy 彡	- năm trong cõi người ta (KVK),
	咻	HT	Khẩu 口	+ Lâm 林	Trách ai sôi sục -
	慄	HT	Tâm 心	+ Trăm (N) 𣎵	dâu lỗi nguyên (TTV), - nghìn
	𣎵	HT	Lâm 林	+ Bách 百	
	𣎵 𣎵 𣎵 𣎵				
TRĂM	槽	HT	Mộc 木	+ 1/2 Trăm 𣎵	- cạnh, - trở, Deo -
	璫	HT	Ngọc 玉	+ 1/2 Trăm 𣎵	
	唾	HT	Khẩu 口	+ Tâm (đơn) 𣎵	
TRĂM	槽	HT	Mộc 木	+ 1/2 Trăm 𣎵	Cái ống - để nấu
	鱠	HT	Ngư 魚	+ 1/2 Trăm 𣎵	nước, Cá -
TRẦN	臻	ÂHV	臻		Con -, Loài - giò, -
	𣎵	HT	Khuyến 力	+ Thán 𣎵	trở khó ngủ
	𣎵	HT	Trùng 虫	+ Tán 秦	
TRẦN	陳	GT	ÂHV Trần 陳		Cớ sao - trọc đêm
	珍	GT	Trần 珍	+ Nháy 彡	khuya (KVK), Giải
	慄	HT	Tâm 心	+ Trần 陳	chỉ mà rít ngựa -
	𣎵	HT	Ngọt 舌	+ Trần 陳	(NTVĐ), - bụng, -
					lộn

TRẦN 鎮	GT	ÂHV Trần	- mình vào, - xuống (như giấn)
TRẦN 璽	GT	ÂHV Trần	Trọi -, - trọi (như nhẵn nhụi)
TRẬN 陣	GT	ÂHV Trận	Duyên xưa tròn - phúc sau dôi dào (KVK)
TRĂNG 綾	GT	ÂHV Lăng 陵	Vắng - ai xẻ làm đôi (KVK), Ngửa xem ngoài cửa sáng - (NTVĐ), Trời sáng -, Ánh - vàng vạc
脛脛	HT	Nguyệt 月 + 1/2 Lăng 變	
脛	HT	Ba 巴 + Trắng (N) 脛	
𦍋𦍋	HT	Ba 巴 + 1/2 Lăng 變	
TRĂNG 瞪	GT	ÂHV Trùng 懲	Dữ như bà -, Nhìn - - (như Trùng)
TRĂNG 壯	GT	ÂHV Tráng, Trang 壯 庄	Cành lê - điểm một vài bông hoa (KVK), Mát - rã, - như tuyết, - như bông, - trợn
𦍋	HY	Bạch 白 + Minh 明	
𦍋𦍋	HT	Bạch 白 + Tráng 壯	
TRÁP 匣	GT	ÂHV Hạp	Xếp thơ bỏ - về thành Hà Đông (DTHM), (Tráp là Tráp)
𦍋	HT	Phương 匚 + Hạp 合	
TRẮT 秩	GT	ÂHV Trệt	Ăn -, Cắn -, - triu (xem Chấn)
𦍋	HT	Khẩu 口 + Lại 栗	

TRÂM 簪	ÂHV				Rút - sẵn giắt mái đầu (KVK), Cài - sửa áo
槽 槽	HT	Mộc 木	+1/2 Trâm 簪		
TRÂM 沈	ÂHV	沉			Hãy còn thoang thoang mùi - chưa phai (KVK), - ngâm, - tư
浸	GT	ÂHV Tắm			
茫	HT	Thảo 艸	+ Trâm 沉		
TRẨM 譜	ÂHV				- là nói gièm (Trẩm ngôn)
TRẨM 朕	ÂHV				- là tiếng nhà vua tự xưng mình, - mình
佚	HT	Nhân 人	+ 1/2 Trâm 美		
TRẬM 站	GT	ÂHV Trạm, Điểm	站		- trảy, - trệt
TRÂN 珍	ÂHV				- bảo, - châu, - trọc, - cam
TRẦN 陳	ÂHV	塵			Rày con xuống chốn phong - (LVT), - ai, - linh, - trưởng, - trừ
陣	GT	ÂHV Trận			
尘	ÂHV	Trần (viết tắt)			
TRẤN 鎮	ÂHV				Tới - thủ động quan (TSH), - áp, - linh, Tổng -
鎮	GT	Trấn (viết đơn)			

TRẬN 陣 ÂHV

陳 GT ÂHV Trần

Đánh quen trấm -
sức dư muôn người
(KVK), Dàn -

TRĂNG 壯 HT Khẩu 𠂔 + Tráng 壯 - - tráo tráo

𠂔 HT Tâm 忖 + Tráng 壯

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Tráng 裝

TRĂNG 朗 GT ÂHV Lãng

- trờ, - bước, - thời
(Trăng như Lờ)

TRÁP 𠂔 ÂHV 汁

- trới, - cớm, Nhũ -
(xem Cháp)

TRẬP 𠂔 ÂHV 𠂔 𠂔

- trùng, Gấp - lại

TRẮT 𠂔 ÂHV 𠂔 𠂔

Trất trờ (Nôm 𠂔
dùng)

TRẬT 𠂔 ÂHV 𠂔

- trưỡng, - tự, - lất,
- trạo, Thăng -,
Tráy -

𠂔 HT Cân 巾 + Thất 失

𠂔 HT Trật 𠂔 + Cá 𠂔

TRÂU 𠂔 GT ÂHV Trâu, 𠂔 𠂔 𠂔

Sấm sanh nếp tử
xe -, Làm thân -
ngựa đến nghi trúc
mai (KVK), Bán -,
Tậu -, - cây ngựa
cưỡi, - buộc ghét -
ăn

珠 GT ÂHV Châu

𠂔 𠂔 HT Khuyến 𠂔 + Lâu 𠂔 𠂔

TRÂU	樓	HT	Ngưu 牛	+ Lâu 婁	
	追	HT	Ngưu 牛	+ Truy 追	
	傷	HT	Nhân 人	+ Sô 傷	
TRÂU	萋萋	HT	Thảo 艸	+ Lâu 婁	Chọn người bước lời mỵ cho bỏ - (TTV), - cau, - không, Bà -, Miếng - là đầu câu chuyện (TN), Giã -, Quét -, Têm -
	留	HT	Thủ 手	+ Lưu 留	
	朝	HT	Thảo 艸	+ Triều 朝	
	樓	HT	Thảo 艸	+ Lâu 樓	
	芙	ĐN	ÂHV Phù là Trầu		
	萎	HT	Lâu 萎	+ Phù 芙	
TRẤU	穰	HT	Hòa 禾	+ Tấu 奏	- thóc, Vở -, Chân - lưỡi hái, lưỡi liềm, Buồn như cấn - (TN), Rê -, Gạo còn lần -
	奏	HT	Trúc 竹	+ Tấu 奏	
	鏐	HT	Kim 金	+ Tấu 奏	
	漏	HT	Thảo 艸	+ Lậu 漏	
TRÂY	來	GT	ÂHV Lai		Bá vợ bá vất nói - nói nhảm (LVT), - lưỡi, - bùn, - lấm, - trưa
	知	HT	Khẩu 口	+ Tri 知	
TRẦY	池	GT	ÂHV Trì 持		- da tróc vảy, - trợt, - trụa

TRẦY 漆 GT ÂHV Lai

柴	HT	Khẩu 口	+ Sài 柴
---	----	--------	---------

TRẢY 禮 GT ÂHV Lễ 礼

禮	HT	lễ 礼	+ Hành 行
---	----	------	----------

禮	HT	lễ 礼	+ Khứ 去
---	----	------	---------

禮	HT	lễ 礼	+ Đa 多
---	----	------	--------

GT Chữ Lễ và những nét phụ
để đọc trại đi

禮 禮 禮 禮 禮

downloadsachmienphi.com

TRE 知 GT ÂHV Tri

知	HT	Trúc 𠂔	+ Chi 支
---	----	--------	---------

知	HT	Trúc 𠂔	+ Tri 知
---	----	--------	---------

知	HT	Thảo 艹	+ Tri 知
---	----	--------	---------

知	HT	Mộc 木	+ Tri 知
---	----	-------	---------

TRÉ 智 GT ÂHV Trí

智	HT	Khẩu 口	+ Trí 智
---	----	--------	---------

致	HT	Thảo 艹	+ Trí 致
---	----	--------	---------

- hội chùa Hương, -
đi nước khác, - về
quê cũ, Đắp tàu -
đi sang nước Y Chi
Tô (M.), - đi khắp
mọi nơi

Năm ba đoạn nhờ
một vài cần -
(DTHM), Măng -, -
nứa, Gai -, Nhà -,
Phên đan -, - trúc,
Bụi -, Rặng -

- mát, Cây mè -,
Cái - đựng chất
lỏng

TRẺ 礼雉	GT	ÂHV Lễ, Trĩ		Làm khuấy dạ - cho vui lòng già (LVT), Thương tình con - thơ ngây (KVK), - con, - em, - nhỏ, - thơ, - người non dạ, Yêu - thì - đến nhà (CD)
礼	HT	lễ 礼	+ Lực 力	
礼	GT	lễ 礼	+ Nháy 彡	
礼	HT	lễ 礼	+ Tiểu 小	
礼	HT	lễ 礼	+ Thiếu 少	
雉	HT	Tâm 忝	+ Trĩ 雉	
雉	HT	Thiếu 少	+ Trĩ 雉	
TRẺ 礼分	HT	lễ 礼	+ Phân 分	Sở Khanh đã - dây cương lối vào (KVK), - lừa, - đi, - sang ngang, Chạy - ra bên
踣	HT	Túc 足	+ Trĩ (Trại) 彡	
踣	HT	Phân 分	+ Trĩ 雉	
踣	HY	Túc 足	+ Lý 理	
TRẺ 滯	GT	ÂHV Trệ		Tiếng nói trọ - khó nghe
治	HT	Khẩu 口	+ Trĩ 治	
滯	HT	Khẩu 口	+ Trệ 滯	
TRẺM 沾	GT	ÂHV Triêm		- bém, Tròm -, Cháy -, - Vẽ (tên làng)
沾	HT	Hỏa 火	+ Chiêm 占	
TRẺM 沾	GT	Âm Chiếp	(Khẩu+Chiêm)	- mép, - lém, Nói

TRÉM 震	GT	ÁHV Triêm	- , Tróm -
TRÊN 展	HT	Khẩu 口 + Triến 展	Trơ - , Lọ - miệng, Áo -
TREN 揠	HT	Thủ 手 + Trộn 陣	- cổ, Nói - hòng, Bóp -
TREO 招	GT	ÁHV Chiêu, Thiêu 挑	Sợi chỉ mảnh
際	HT	Phụ 尸 + 1/2 Liêu 寮	chuông nọ muốn - (TSH), Chuông
撩	HT	Thủ 手 + 1/2 Liêu 寮	vàng mã ngọc - châu rất xuê (DTHM), - áo, - cổ,
療	HT	P.hiệu 疗 + 1/2 Liêu 寮	- cở, - đèn, - lên, - leo, - ngược lên xà
撩	HT	Mộc 木 + 1/2 Liêu 寮	nhà, - cười, Nộp -, Tiến -, Thờ - giải
蹻	HT	Túc 足 + 1/2 Liêu 寮	nhất chỉ nhường cho ai (KVK)
繚	HT	Mịch 糸 + 1/2 Liêu 寮	
輶	HT	Cự 巨 + 1/2 Liêu 寮	
繚	HT	Mịch 糸 + Triều 朝	
輶	HT	1/2 Huyền 輶 + Liêu 寮	
撩	HT	Thủ 手 + 1/2 Liêu, Nháy 寮	
TRÈO 潮	HT	Thủ 手 + Triều 朝	Ài mà chịu rét thì - với thông (Ng. CT),
登	HT	Đăng 登 + Triệu 召	- cây, - thuyền, - chống, - lái

TRÈO	蹠	HT	Túc 足	+ 1/2 Liêu 寮	
	蹠	HT	Túc 足	+ Triều 朝	
TRÈO	跣	HT	Túc 足	+ Liêu 了	Phép ngồi gươm -
	跣	HT	Túc 足	+ Triệu 召	mặt thoa kiểu
	詔	HT	Giao 交	+ Chiếu 詔	quần (NTVĐ), -
	了	GT	ẢHV Liêu		chân năm vườn
	吊	HT	Dấu chéo x	+ Diếu 吊	Bộc Lạc (QATT),
	跣	HT	Túc 足	+ 1/2 Xảo 万	Nằm vắt - khoeo, -
TRÈO	白	HT	Bạch 白	+ Liêu 了	cẳng ngồng, Bẻ -
	詔	GT	ẢHV Chiếu		cánh tay
TRÈO	招	GT	ẢHV Chiếu, Thiêu 挑		
	挑	GT	ẢHV Khiếu		Đứa thiết nện - lưỡi
	詔	HT	Túc 足	+ Triệu 召	(KTKD), - miệng
	詔	HT	Khẩu 口	+ Triệu, Nháy 召	cùng thẳng Từ
TRÉT	折	GT	ẢHV Chiết		Chung (TTV), -
	捌	HT	Thủ 才	+ Liệt 列	chân, Trọ -
					- sơn, - vôi, - vữa,
					Đóng -, Bôi -, Dính
					- ra

Download Ebook Tai: <https://downloadsachmienphi.com>

TRỆCH	ÂHV	Trịch	擲 擲	- áo, - đi, - đường, - luồng đạn
(CHỆCH)				
TRÊN	GT	ÂHV	Liên 連	Ngó lên - đỉnh thạch bàn (DTHM),
連 連	HT	Liên	連 + Thượng 上	- yên bút giá thí đồng (KVK), - cao
漸 連	HT	Liên	連 + Thăng 升	
TRÊN	HT	Thượng	上 + Triển 展	- kia (tức trên kia) (PN)
TRÉT	GT	ÂHV	Triết ④	- trái, - vào
TRỆT	GT	ÂHV	Triệt	Nhà -, Tầng -, - lết
TRÊU	GT	ÂHV	Chiêu	Khen rằng hoa khéo làm mỗi -
詔	HT	Khẩu 口	+ Triệu 召	ong (LVT), Dốc -
詔	HT	Khẩu 口	+ Chiêu 招	hoa gheo nguyệt (KTKD), Làm chi
燎 燎	HT	P.hiệu ㄣ	+1/2 Liêu 寮	đem thối khuynh thành - người
僚 僚	HT	Nhân 亻	+1/2 Liêu 寮	(KVK), - chọc, Trố -
嘹	HT	Khẩu 口	+1/2 Liêu 寮	, Mưa sáu gió thảm chàng ràng - người
撩	HT	Thủ 扌	+1/2 Liêu 寮	(DTHM), Vì ló hui
僚	HT	Tâm 忄	+1/2 Liêu 寮	hất như màu gợi -
撩	HT	Thủ 扌	+ Cheo (N) 撩	(KVK)

TRÊU 猱 GT Cheo (N) 猱 + Nháy 𠂔

朝 HT Triều 朝 + Bốc 卜

TRÊU 嘲 HT Khẩu 𠂔 + Triều 朝

- trào (như thêu trào)

TRÊU 𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Liễu 了

詔 HT Khẩu 𠂔 + Chiêu 詔

Đạo Chuối nói :
Cha này - dữ bảy
(KTKD), Làm -, Nói -
, - tráo

𠂔 GT Âm Nôm 𠂔 Leo

𠂔 HT Xích 𠂔 + 1/2 Trạo 𠂔

TRÊU 𠂔 HT Khẩu 𠂔 + 1/2 Triều 𠂔

- chân, Lệu -, -
trạo, - sao được

𠂔 HT Túc 足 + Triều 召

TRI 知 ÂHV

縹緗 GT ÂHV Truy

𠂔 GT ÂHV Tra

Đã cam tộ với -
âm bảy chấy
(KVK), - kỷ, - thức,
- giác, Loại vô -,
Ba - (Địa danh)

TRI 池持 ÂHV 遲遲

荏 HT Thảo 艹 + Sĩ 仕

𠂔 HT Thổ 土 + Tê 𠂔

𠂔 HT Túc 足 + Tri 知

Nước dưỡng cho
thanh - thường
nguyệt (QATT), -
chí, - danh, - độn, -
hoãn, - trệ, - -, Tu -,
Thành -, - giới, -
thù (là con nhện) -
là ao, Bù -, Phù -

TRÌ 馳 ÂHV Trì 麓 蚺

乳

HT Trảo+ Mịch + Móc (tồn nghi)

TRÍ 智 ÂHV 致 寘 置 緻

脊

Trí (viết đơn)

- dục, - dùng, -
khôn, - lực, Muu -,
- nhớ, - óc, - thức,
- trí, - thiết, - xảo

TRĨ 峙 ÂHV 痔 豸 雉 稚 穉 穉

瘳

HT Nạch 疒 + Trĩ 豸

鷗

HT Điểu 鳥 + Trĩ 豸

- sập sè mai cũng
bể bai (CPN), Bệnh
-, Chim -, - lậu, Ấu
-, - nội, - ngoại, -
mạch lươn, - mũi

TRỊ 治 ÂHV 值

禡

HT Kỳ 禾 + Ty 虎

- dân sơ lập lòng
chỉ chính (QATT), -
an, - bệnh, - quốc

TRIA 𪔐 HT Khẩu 𪔐 + Tri 矢

離

GT ÂHV Ly

Trau - vóc ngọc
dùi mài tinh gương
(ITV), Về Hán tra -
mảnh má hồng
(Tôn Thọ Tường)

TRIA 𪔐 HT Khẩu 𪔐 + Tri 致

Nói - lia - lia

TRIA 擗 HT Thủ 扌 + Tê 犀 犀

擗

HT Thủ 扌 + Tê 宰

- đậu, - giống, -
ngô, Trồng - (trồng
lúa)

揠

HT Thủ 扌 + Trĩ 雉

TRÍCH 滴 ÁHV 摘 撿 滴

揭 GT ÁHV Yết

撤 HT Thủ 手 + Dịch 敵

鯨 HT Ngư 魚 + Trách 責

鶻 鵠 HT Diều 鳥 + Trách 責

TRỊCH 擲 GT ÁHV Trích, Trích 撿

重 席 HT Trọng 重 + Tịch 席

躑 HT Túc 足 + Trịnh 鄭

鐸 HT Trọng 重 + Dịch 聶

TRIÊM 沾 ÁHV 霑 擷

- dẫn, - dịch, -
giảng, - máu, -
đoạn, - văn, - thơ,
Chữ -, Chìm -, Cá -,
Ong -, Cam thảo -
(chích)

Nặng trình -, Trục -
(như trục trặc) Tĩnh
hay - thượng

TRIỂN 廛 ÁHV 纏 躔

展 HT Mục 目 + Triển 展

TRIỂN 展 ÁHV 輶

- ngưỡng, - nhiễm
(tiêm nhiễm), Lúa -

- núi, - sông, -
miền, - triển

Khai -, Phát -, -
hạn đóng thuế
đinh điền

TRIÊN 篆 ÁHV (篆)

Đổng -, Mộc -, Áp
-, Đổng -

TRIÊNG 楨 GT ÁHV Trính

Đòn -

- TRIỀNG** 呈 GT ÂHV Trình 程 Miệng cười hờn hờ
- anh giận gì (Dân ca), Thừa -, - bày (như Trình)
- 嗟 HT Khẩu 口 + Trình 呈
- 捏 HT Thủ 手 + Trình 呈
- TRIỀNG** 偵 GT ÂHV Trình - mình, - qua, - đi, - vào (- giống Liệng)
- 旋 ÂHV Toàn ?
- TRIẾT** 折 ÂHV 哲 浙 詰 整 - gia, - học, - lý, - nhân, - thuyết, - Giang, Bạc hiền -
- TRIỆT** 撤 ÂHV 澈 徹 輟 - binh, - đổ, - hạ, - hồi, - tiêu, - thoát, Quán -, Thấu -
- TRIÊU** 招 GT ÂHV Chiêu, Triều 朝 - tịch, Tay - đập niêu không vỡ (TN)
- TRIÊU** 朝 ÂHV 潮 晔 Rằng năm Gia Tĩnh
- Minh (KVK), - đình, - cống, - bãi, - đại, - kiến, - phục, - thần, - thiên
- 朝 ÂHV Triều (viết tắt)
- TRIỆU** 趙 ÂHV 召 兆 旄 肇 肇 Cũ trong mộng - mà suy (KVK), - bạc, - vào, Tờ -, Họ -, - thịnh
- TRINH** 貞 ÂHV 偵 禎 禎 - bạch, - khiết, - phụ, - nữ, - sát, - thám, Chữ -, Gái đồng -

TRÌNH 呈 ÂHV 埕程

程 HT Kỳ 示 + Trình 呈

- báo, - bày, -
bắm, - diện, Đệ -,
Lộ -, Hành -, Tờ -,
lên trên

TRỊNH 鄭 ÂHV

鄭 ÂHV Trịnh (viết đơn)

Họ -, Nhà -, - trọng

TRÍT 札 GT ÂHV Trát, Triết 𦰩

札 HT Thủ 扌 + Trát 札

𦰩 HT Mục 目 + Triết 𦰩

Cô gái quê - khăn
mỏ quạ, - lại cho
chặt, - mặt, - kín
tai

TRỊT 徹 GT ÂHV Triệt

- mũi, Bám - lấy
nhau, Giữ -

TRIU 紬 GT ÂHV Trừu

- mền

TRIU 扌 HT Thủ 扌 + Liễu 了

- chân, - trít

TRIU 召 GT ÂHV Triệu

扌 HT Thủ 扌 + Liễu 了

Cây sai - quả,
Gánh cương
thường - (KTKD)

TRIU 召 GT ÂHV Triệu

Nặng - (như Triu)

TRO 灰 ĐN ÂHV Hôi lò Tro

𤇗 HT P.hiệu 尸 + Lò 𤇗

𤇗 HT Thổ 土 + Hôi 灰

Thoi vàng bó rắc -
tiến giấy bay
(KVK), - bếp, - củi,
- than, - rơm, - rạ,
Đen như -, Biến
thành - bụi, Cháy

TRO	炉	GT	Lô	(viết đơn)	ra -, Đồng - tàn, - than một đồng nặng mưa bốn lường (KVK), Xám màu -
	昧		ÂHV	Muội ?	
	灰	HT	Hỏa 火	+ Hôi 灰	
	硯	HT	Thạch 石	+ Hôi 灰	
	灰由	HT	Hôi 灰	+ Du 由	
	灰珠	HT	Hôi 灰	+ Chu 朱	
	火誅	HT	Hỏa 火	+ Triu 誅	
	火廬	GT	ÂHV	Lô	
TRÒ	徒	GT	ÂHV	Đồ, Lô 路	Chuyện - sách thuộc lối này hỏi nhau (NTVĐ), Không dùng chỉ có chuyện này - kia (KVK), - chơi, - đùa, - đời, Học -, Làm -
	𢆶徒	HT	Khẩu 𠵿	+ Đồ 徒	
	𢆶路	HT	Khẩu 𠵿	+ Lô 路	
	𢆶徒	HT	Sự 事	+ Đồ 徒	
TRỎ	𠵿	HT	P.hiệu 𠵿	+ Chủ 主	- lối cho đi, - vào một mà nói, Chỉ -, Ngón tay -
	𢆶	HT	Thủ 才	+ Trụ 柱	
	𢆶	HT	Thủ 才	+ Lỗ 魯	
TRỢ	住	GT	ÂHV	Trụ, Lô 路	- học, Ở -, Nhà -, Phòng -, Ngủ -, Nói - trợ

TRỌ 咍 HT Khẩu 口 + Tri 治

咍路 HT Khẩu 口 + Lộ 路

TROÀN 傳 GT ÂHV Truyền - bảo (tức truyền bảo)

TRÓC 促 GT ÂHV Xúc, Trác 斫 - nã, - vảy, - vỏ, - da

捉祝 GT ÂHV Chóc, Chúc

TRỌC 濁 GT ÂHV Tróc, Trục 逐 Bất có tóc ai bắt - đầu (TBT), Phải con cạo - như cha (DTHM), Cờ sao trần - đêm khuya (KVK), Chờ người - - chờ ta thanh (QATT), Húi -

豚 HT Nhục 月 + Trục 逐

遠 HT Hòa 禾 + Trục 逐

燭 HT Tâm 心 + Thục 蜀

鬚 HT Tiêu 髟 + Tróc 濁

燭 HT Ngại 互 + Tróc 濁

TRÒI 味 HT Khẩu 口 + Lôi 来 - ra, - ra khỏi

TRỎI 掙 HT Thủ 扌 + Tri 至 Tiểu đồng bị - không vớ (LVT), Có năm người - dẫn theo (NTVD), Món tiển - tròn, - gồ cổ lại, - chân, - tay, Buộc - kấy nhau, - gọn, - chặt, Ghi -

TRÓI	綠	HT	Mịch	糸	+ TỐI	最
	對	HT	Mịch	糸	+ ĐỐI	對
	嬌	HT	Hào	交	+ LỖI	磊
	纒	HT	Mịch	糸	+ LỖI (đơn, tít)	纒

TRỢI	磊	GT	ÂHV	LỖI	磊 弄	Trợ -, - trâu, Hết -, - trôn
-------------	---	----	-----	-----	-----	------------------------------

TRÒM	沕	GT	ÂHV	Trám		Ngồi - trôm, - trêm
-------------	---	----	-----	------	---	---------------------

TRÒM	嚼	HT	Khẩu	口	+ Trám	嚼	Nhai - trôm
-------------	---	----	------	---	--------	---	-------------

TRÔM	朕	HT	Mục	目	+ Trôm	朕	Mắt - vào, Trục -, Trôm -
-------------	---	----	-----	---	--------	---	---------------------------

	覽	HT	Mục	目	+ Lâm	覽
--	---	----	-----	---	-------	---

TRON	掄	GT	ÂHV	Luân		- tay vào
-------------	---	----	-----	------	--	-----------

TRÒN	圓	ĐN	ÂHV	Viên	là Tròn	Tháng - như gửi cung mây (KVK), - xoe, - trịa, Vẽ -, Vành -, Tráng -, Vòng -, - quay
	論	GT	ÂHV	Luận		
	輪	HT	Viên	頁	+ Lôn	輪

	輪	GT	Lôn	(viết đơn)	輪
--	---	----	-----	------------	---

TRỌN	論	GT	ÂHV	Luận, Chuẩn	準	Trăm năm cho - chữ lòng (LVT), Đạo hằng hây -
-------------	---	----	-----	-------------	---	---

TRỌN 捫	GT	ÁHV Tuyển,	Luân 倫	với non sông (NHH), Theo chống cho - chữ tình (TTV), - nơi vận khí ấy chuyển theo trời (NTVD), - đạo, - đời, - nghĩa, - vẹn, - kiếp, Tính sao cho - mọi đường thì vâng (KVK), - đạo sư sinh, - tốt, - lành, An năn lợi cách -
命	GT	1/2 chữ	Luận	
喻	HT	P.hiệu ㄩ	+1/2 Luận 命	
命	GT	Lôn 命	+ Nháy ㄣ	
命	HT	Lôn 命	+ Cá 𠂇	
焉	HT	Cự 巨	+ Lôn 命	
輪 壽	HT	Toàn 全	+ Lôn 命	
輪	HT	Tối 卒	+ Lôn 命	
諭	HT	Luận 論	+ Cá 𠂇	
終	HT	Chung 終	+ Lôn 命	
壽	HT	Toàn 全	+ Luận 論	
TRONG 工	GT	ÁHV Công,	Trung 中	Trăm năm - cõi người ta (KVK), - bề gia đạo lại thêm bản hàn (DTHM), Ở - đường có hương bay ít nhiều (KVK), Tìm thanh - vất tạn chè mai (QATT), - khi, - nhà, - họ, - gia tộc, Nước - leo leo
冲 冲	GT	ÁHV Sung		
肉	HT	Trung 中	+ Nội 内	
龍	HT	Long 竜	+ Trung 中	
龍	HT	Long 竜	+ Nội 内	
龍	HT	Long 竜	+ Xa 車	

TRONG 清 HT Thanh 清 + Trung 中

龍 HT Lung 龍 + Xa 車

龍 HT Long 龍 + Thanh 清

淹 HT Sóng (N) 淹 + Trung 中

TRÔNG 虫 GT Trùng 虫 + Nháy 夕

瞳 GT ÂHV Đồng

種 HT Thủ 手 + Trùng 重

種 HT Mịch 糸 + Trùng 重

標 HT Mộc 木 + Sùng 崇

竈 GT ÂHV Lung

掩 HT Mục 目 + xen giữa chữ Long 掩

TRÔNG 楫 HT Mộc 木 + Lộng 弄

Đóng - trâu, Mang - (còn gọi là Gióng)

TRÔNG 冲 GT ÂHV Sung 冲

Ở - ấy (là ở trong ấy, PN)

TRỌNG 重 ÂHV 仲

重 HT P.hiệu 重 + Trọng 重

Thương vì nét - vì tài (KVK), - bệnh, - cảm, - dài, - dụng,

TRỌNG 重 HT Trọng 重 + Cự 巨

Tháng - xuân, hạ, thu, đông, Kinh -

ÂHV Trọng (viết đá thảo)

重 重 重 重

TRÓT 卒 GT ÂHV Tới, Luật 律

卒 HT Khẩu 𠂔 + Tới 卒

卒 HT Khẩu 𠂔 + Suất 率

𠂔 HT Tới 卒 + Hạ 下

𠂔 HT Tới 卒 + Cự 巨

𠂔 HT Vi 尾 + Tới 卒

𠂔 HT Quý 季 + Tới 卒

𠂔 HT Nghiệp 業 + Tới 卒

𠂔 HT P.hiệu 𠂔 + Xuất 出

𠂔 HT Tâm 心 + Xuất 出

TRỘT 扌 HT Thủ 扌 + Truật 术 Trống -

扌 HT Thủ 扌 + Mộc (Truật mới nét chấm ?) 术

TRỐ 睺 ÂHV Huy là Trợn mắt - mắt lên mà nhìn, - trố

Đã tu tu - qua thì thì thôi (KVK), Cùng nhau đã - nặng lời (KVK), Thà không - chịu một bề (LVT), - lệt, Ngồi dưới -, Là con - trong nhà, Đứng hạng -, Lỡ chân - đã vào đây (KVK), Sa chân đã - vào đây

TRỔ 誅

GT ÂHV Tru

昧

HT Mục 目

+ Chu 朱

TRỎ 杜魯

GT ÂHV ĐỎ, LỎ

苙

HT Thảo 艸

+ Chủ 主

𦵏

HT Hòa 禾

+ Chủ 主

𦵏

HT Thủ 手

+ Lỗ 魯

𦵏

HT Mộc 木

+ Lỗ 魯

𦵏

HT Lỗ 魯

+ Dao 刀

𦵏

HT Hỏa 火

+ Lỗ 魯

𦵏

HT Xuất 出

+ Lỗ 魯

𦵏

HT Kim 金

+ Lỗ 魯

𦵏

HT Thủ 手

+ Lỗ 魯

TRỎ 𦵏

HT Hòa 禾

+ Mỗ 某

𦵏

HT Thủ 手

+ Lỗ 魯

TRỘ 𦵏

HT Tâm 心

+ Lộ 路

𦵏

HT Thủ 手

+ Lộ 路

Vì hoa nên phải -
đường tìm hoa
(KVK), Hoặc là
động - sinh con
phụng (TBT), Ví như
trái - trên cành
(NTVĐ), Ta nghe
sen nọ - ra (ĐTHM),
Lộ đó phải đâu là
- đá (KTKD), Lúa -,
- trang

Văn võ nền xưa
lúa - đầy (NTVĐ)
(Trở như Trổ)

- nạt người (tức
Dọa nạt)

TRỐC 捉	GT	ÂHV Tróc,	Trúc 𢵇	- gốc, Ẩn trên ngói - (TN), Hổ xanh xanh ở - đầu (QATT), - lốc, - rỗ, - lếch (chốc lếch)
𢵇	HT	Thượng 上	+ Tróc 捉	
𢵇	HT	Thủ 首	+ Trúc 竹	
頂竹	HT	Đỉnh 頂	+ Trúc 竹	
頂足	HT	Đỉnh 頂	+ Túc 足	
𢵇	HT	Thủ 首	+ Xúc 促	
祿	GT	ÂHV Lộc		
TRỘC 祿	HT	Thủ 首	+ Lộc 祿	- trệch
TRÔI 雷	HT	Thủy 水	+ Lôi 雷	Hoa - bèo dạt đã đánh (KVK), - cháy, Bánh - nước, Cá -, Mây -
漚	HT	Thủy 水	+ Thôi 催	
鰐	HT	Ngư 魚	+ Lôi 雷	
TRỎI 溜	GT	Âm Nôm	Trôi	- sụt, Đám - nẩy lộc, Mọc - lên, - đầu ra ngoài cửa, Nhảy - lên
摧	HT	Thảo 艸	+ Tỏi 摧	
溜	HT	Xuất 出	+ Lôi 雷	

Những bộ Nhân, Thủy, Túc,
Thảo, Mọc ghép với chữ Lôi

来徕沫菜株跬

TRÔI 来	GT	ÂHV Lỗi, 對	ĐỐI, 貝	Làm - chết, Lười -
對 𠵼	HT	Khẩu 𠵼	+ ĐỐI 𠵼	thây dầy da, Trống
𠵼	HT	P.hiệu 𠵼	+ TỐI 𠵼	-, Khi rình sinh thì -
𠵼	HT	Lỗi 来	+ Thỏa 妥	lại cho con cháu
𠵼 𠵼	HT	Khẩu 𠵼	+ Lỗi 𠵼	những lời cuối
				cùng, - thây giới
				cấm mặc dầu no
				say (DTHM), - của
				lại cho con

Những dấu thêm vào với
chữ Lỗi để đọc thành âm
Trôi : P.hiệu, Nhảy Cá, Khẩu

𠵼 𠵼 𠵼 𠵼 𠵼 𠵼 𠵼 𠵼

TRÔI 𠵼	GT	ÂHV Lỗi 来 𠵼	Vắng nghe - tiếng
𠵼	HT	Khẩu 𠵼	chuông kinh
𠵼	HT	Mã 馬	(KTKD), - đến, -
			tiếng, - ra

TRÔI 雉	GT	ÂHV Trĩ	- mục ngư tụng kê
𠵼	HT	Nhân 𠵼	canh chấy (SV), -
𠵼	HT	Túc 足	dậy, - lên, - đi,
𠵼	HT	Khởi 起	Chuông trống - lên
𠵼	HT	Thủ 𠵼	inh ỏi, Nó bị té ngã
𠵼	HT	Túc 足	- dậy lại chạy
			ngay

TRÔI 超	HT	Tẩu 走	+ Lỗi 𢆶	
𢆶	HT	P.hiệu 𠂇	+ Trí, Nháy 𠂇	
TRỘI 捭	HT	Thủ 扌	+ Lỗi (đơn) 𢆶	Hàng - giá, - hẳn lên trên, - hơn người, - ra
僂	HT	Nhân 亻	+ Lỗi 𢆶	
突	HT	Đột 突	+ Lỗi 𢆶	
TRÔM 拈	HT	Mộc 木	+ Triêm 占	Cây -, Mủ - (lức nhựa trôm), Giống - (huyện)
𢆶	HT	Ôm (N) 𢆶	+ Mộc 木	
TRỘM 𢆶	GT	ÂHV Lạm, Đạo 盜	盜	- nghe thơm nức hương lân, Những là - dấu thắm yêu chốc mòng (KVK), Đến sau đạo sĩ - danh (NTVĐ), Thế có - cướp của ai (TTV), Mấy thằng - cướp sát nhân (DTHM), Nào ai - cướp nên nổi kêu la (TBT), Ăn -, Lấy -, Trông -, Nhòm -
𢆶	GT	Chữ Lạm (viết đơn)		
𢆶	ĐN	Chữ Đạo (viết đá thảo)		
𢆶	HT	Đón 屯	+ Đạo 盜	
𢆶	HT	Nhân 亻	+ 1/2 Lạm 𢆶	
𢆶	HY	Mục 目	+ Đạo 盜	
盜	HY	Đạo 盜	+ Chiêm 占	
盜	HT	Đạo 盜	+ Trùm (N) 仝	
盜	HY	Đạo 盜	+ Giám 盜	
盜	HT	Thậm 甚	+ Đạo 盜	

TRÔN 𢵑	HT	Nhục 月	+ Lôn 𢵑	Khác nào sợi chỉ mà lôn - kim (LVT), - bát, - chén, - nôi, Đám đồ nhân thể rửa - (TN), Xin đừng ngo ngoáy lỗ - tời
𢵑	HT	Nhục 月	+ Đôn 屯	
搨	HT	Thủ 才	+ Lôn 𢵑	
膊	HT	Nhục 月	+ Tôn 尊	
孔尊	HT	Khổng 孔	+ Tôn 尊	
論	GT	ẢHV Luận		
TRỐN 頓	GT	ẢHV Đốn,	Đốn 屯	Con đòi - dưỡng ai quyến (QATT), Ban khuya chàng nọ - thẳng (KTKD), - biệt tích, - đi, Bỏ -, - tránh, - nợ đời, - thoát, Lấn -, - trách nhiệm, - lủi
𢵑	GT	Truân(Sức	+ Đốn)	
𢵑	HT	Khử 去	+ Đốn 屯	
		(Đốn là 1/2	chữ Đốn)	
道 美	GT	ẢHV Độn, Tôn		
𢵑	GT	Độn 𢵑	+ Nháy 彡	
道 兆	HT	Độn 道	+ 1/2 Đào 兆	
道	HT	Túc 足	+ Độn 道	
TRỘN 論	GT	ẢHV Luận,	Lôn 命	Đám đem thuốc Bắc - vào thuốc Nam (NTVD), Thuốc sâu cộm nguội - vào mặt ong (DTHM), - lẩn, Trà -
𢵑	HT	Cá 𠂇	+ Lôn 命	
𢵑	HT	Thủ 才	+ Độn 道	

TRỘN 掬 HT Thủ 扌 + Luận 論

道 GT ÂHV Độn

TRÔNG 目 ĐN ÂHV Mục là mắt

望視 ĐN ÂHV Vọng, Thị

窺 窺 GT ÂHV Lung, Long

忠 忠 HT Trung 忠 + Mục 目

覷 覷 HT Long 覷 + Mục 目

瞞 瞞 HT Long 瞞 + Khán 看

弄 弄 HT Lộng 弄 + Lung 竜

望 望 HT Lung 竜 + Vọng 望

TRÔNG 種 ĐN ÂHV Chung là Trồng

虫 HT Mộc 木 + Trùng 虫

撞 HT Thủ 扌 + Trùng 重

埴 HT Thổ 土 + Trùng 重

竜 HT Mộc 木 + Long 竜

竜 HT Mộc 木 + Lung 竜

種 HT Chung 種 + Cá 了

- người lại ngẫm đến ta (KVK), - chàng về đó một khi (ITV), - chừng thấy một văn nhân (KVK), - chừng dậm củ thẳng xông (LVT), - coi, - nom, - theo, - đợi, - chờ, - ngóng

Việc cấy việc - tay vốn quen làm (VTV), Đem nhau qua ở bên đèo - hoa (CTLT), - cây ất cũng có ngày bẻ hoa (KVK), - cây đức để con ăn (QATT), - lột, - lĩa, Vun -

TRÔNG 筭

GT ÂHV Lung

板

HT

Mộc 木

+ Ngại 歹

(Có lẽ Ngại là 1/2 chữ Thực)

TRÔNG 弄

GT

Lộng 弄

+ Nháy 𠂔

倂

HT

Nhân 亻

+ Lộng 弄

拔

HT

Thủ 扌

+ Chúng 众

拈

HT

Lộng 弄

+ Cổ 古

𢵿

HT

Lộng 弄

+ Bì 皮

𢵿

HT

Lộng 弄

+ Không 空

𢵿

HT

Nam 男

+ Cống 貢

𢵿

HT

Không 空

+ Cống 貢

𢵿

HT

Lộng 弄

+ Hùng 雄

𢵿

HT

Lộng 弄

+ Cổ 鼓

𢵿

HT

Lộng (đánh) 弄

+ Bì 皮

TRÔNG 弄

GT

ÂHV Lộng,

Chúng 種

Kêu -, Nói -, Ở -
trần, - hồng

𢵿

HT

Khẩu 口

+ Lộng 弄

冲

GT

ÂHV Sung

TRỌNG 弄	GT	ÂHV Lộng,	Trọng 重	Ăn -, Nói -, Nuốt -, - tiếng (- là mạnh)
種	GT	ÂHV Chủng		
TRỐT 樞	HT	Mộc 木	+ Chuất 茁	- cửa, - xe, Cài -, Đóng -, Móc -
TRƯ 知	GT	ÂHV Tri, Trư	猪	- mắt ba nhìn sáu giọt (KTKD), Không chỉ báo đáp mình này - - (LVT), Trắng thề còn đó - - (KVK), - mắt ếch, - trội, - mặt, Cây - cành
捺	HT	Thủ 才	+ Dư 余	
猪	HT	Khẩu 口	+ Trư 猪	
石猪	HT	Thạch 石	+ Trư 猪	
睹	HT	Mục 目	+ Trư 猪	
猪	HT	Ngọc 采	+ Trư 猪	
TRỞ 咀 詛	GT	ÂHV Trở,	Trá 詛	Nực cười con tạo - trình (LVT), Uống vào - ra, - ống ọc ra hết, - trêu thay
着	HT	Khẩu 口	+ Trư 着	
猪	HT	Khẩu 口	+ Trư 猪	
詛	HT	Khẩu 口	+ Trá 詛	
TRỞ 阻	GT	ÂHV Trở, Bả	把	Tôn sư - lại hậu đường (LVT), Cháu - lại phòng vi (KTKD), Kiểu từ - gót trưởng hoa, Thêm hoa khách
呂渚	GT	ÂHV Lã,	Chữ	
呂	GT	Lã 呂	+ Nháy 彡	

TRỞ	踮	HY	Túc 足	+ Phản 反	đã - hái, Nàng thì vội - buông đào (KVK), - đi, - về, - lại, - mặt, Tráo -, - mình, - trời, Ngăn -, Trắc -, - nên, - về quê cũ, - về nhà, - lên đèo, - xuống biển, - về quê cũ học cây cho xong
	沼	HT	Thủy 氵	+ Lã 呂	
	招	HT	Thủ 手	+ Lã 呂	
	沼	HT	Phản 反	+ Lã 呂	
	沼	HT	Hỏa 火	+ Lã 呂	
	踮	HT	Túc 足	+ Dữ 与	
	造	HT	Sức 之	+ Giả 者	
	蹀	HT	Phản 反	+ Dữ 與	
	蹀	HT	Chủ 渚	+ Cá 尔	
	蹀	HT	Túc 豆	+ Giả 者	
	蹀	HT	Túc 足	+ Lã 呂	
	蹀	HT	Túc 足	+ Dữ 與	
TRỢ	助	ÂHV			- bút, - cấp, - lực, - giáo, - lý, - tá, Cứu -
	筋	ÂHV	Trợ		
TRÔI	魁	HT	Quý 鬼	+ Thai 台	Chập chớn như bóng ma -, - chim, - đời
	魁	HT	Quý 鬼	+ Lai 來	
	魁	HT	Quý 鬼	+ Trai 齋	

TRỜI 天	ĐN	Thiên là	Trời	Thuở - đất nổi cơn gió bụi (CPN), -
𡗗 𡗗	HY	Thiên 天	+ Thượng 上	xanh quen với má hồng đánh ghen (KVK), Việc người chẳng khác việc
廁	GT	ÂHV Lợi		trắng trên - (LVT), Ra đi vừa rạng
𡗗 𡗗	HT	Thiên 天	+ Lệ 例	chân - (LVT)
𡗗	HT	Ba 巴	+ Lệ 例	
𡗗	HT	Cha (N) 吒	+ Lệ 例	
𡗗 𡗗 𡗗	HY	Trời (viết đơn)		
TRỒM 沈	GT	ÂHV Trầm		Vung - nổi, tới, Nhảy - -, - ra ngoài, Lồm -
漸	HT	Thủy 氵	+ Trầm 𡗗	
躋	HT	Túc 足	+ Trầm 𡗗	
𡗗	HT	Khẩu 𡗗	+ Trầm 𡗗	
TRƠN 莊	GT	ÂHV Trang, Lan	蘭	Chiếu dù - như mỡ (SV), Đọc bài - lâu lâu, - tru, - tuột, Có tội mấy lần đều
莊	HT	Thủy 氵	+ Trang 莊	rửa sạch - (DTHM), Đường bị mưa -
𡗗	HT	Thủy 氵	+ Trăn 珍	trượt
滿	HT	Thủy 氵	+ Lan 蘭	
蘭 蘭	GT	Lan (viết đơn)		
TRỖN 壯	GT	ÂHV Tráng, Trăn	鎮	Lở -, Quá -, Cái -, -
				trang

TRỌN 彈	GT	ÂHV	Đạn		- mắt lên để trông, - trũng - trạc, Thái độ chơi trắng -
暉	HT	Mục	目	+ Trộn 陣	
展	HT	Mục	目	+ Triển 展	
蒙	HT	Mục	目	+ Triện 篆	
TRỚP 𪗇		(Cấu tạo ?)			Lúa - (tức lúa lép)

(Theo Génibrel là
épil vide)



TRỐT 札	GT	ÂHV	Trát		Đi -, Ngọng -, - tới, Lạm - qua
---------------	----	-----	------	--	------------------------------------

TRỘT 跌	GT	ÂHV	Trột (Điệt)		- ngã, - trọt
---------------	----	-----	-------------	--	---------------

TRU 誅	ÂHV				Kêu - tréo, - di, - diệt
--------------	-----	--	--	--	--------------------------

TRÙ 惆	ÂHV	厨 稠 稠 網 疇			- bị, - biện, - liệu công việc và phí tổn, Khu - một, Tháng - một, - phú, - tỉnh, - trừ, - ảo, Nói lời - nhau, Chuột -
貯	GT	ÂHV	Trữ		
稠	HT	Ngưu	牛	+ Chu 周	
跣	HT	Túc	足	+ Chu 朱	
厨	HT	Túc	足	+ Trù 厨	

TRÚ 畫 駐	ÂHV	Trú			- cứ, - chân, - ngụ, - tạm, - nhờ, - phòng, - dạ (là ngày đêm
住	GT	ÂHV	Trụ		

TRỤ 柱 ÂHV 宙 冑 紂 柱- sỏ, - tri, - cột, Vua
-, Vũ -

軸 HT Cách 革 + Do? 由

TRUÂN 屯 ÂHV 諄 迍 肫Khách má hồng
nhiều nổi - chiến
(CPN), Gian -**TRUẤT** 黜 ÂHV

誣 HT Ngón 言 + Xuất 出

TRUẬT 朮 ÂHVNói -, Bạch -,
Thương - (vị thuốc)**TRÚC** 竹 ÂHV 竺 筑 築

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

竹 HT Trúc 竹 + Nhất 一

- tơ nối trước kiểu
vàng kéo sau
(KVK), - mai, - t.e,
Nước Tây -, - Lịch**TRỤC** 軸 ÂHV 逐 躅- lợi, - xe, Cẩn -,
lên, - trặc, - xuất, -
quyển**TRUI** 燐 HT Hỏa 火 + Lôi 雷- cá, - thịt, Cá
nướng -, Đen -**TRŨI** 黷 HT Hắc 黑 + Lôi 霹Đen -, Chuột -,
Trui -**TRỤI** 樞 HT Mộc 木 + Lôi 磊Cây - hết lá, Trơ -,
- lụi

儼 HT Tận 尽 + Đội 隊

TRÙM	𠂇	GT	ÂHV Đồng		Danh tuy làm - dĩ (KTKD), Ông - cả, - khăn, Ngồi - hủm, - lợp, - phủ lên
	仝	HY	Nhân 人	+ Thượng 上	
	攏	HT	Thủ 扌	+ Trám 沈	
TRÚM	𦵏	GT	ÂHV Trám		Chống như cái đó, vợ như cái - (TN), Cái - đơm tằm, đơm cá
	鮎	HT	Ngư 魚	+ Chiếm 占	
	簍	HT	Trúc 竹	+ Thâm 甚	
TRỤM	湛	GT	ÂHV Trạm		Bất - ổ, - lại (xem thêm Chụm)
	扌	HT	Thủ 扌	+ Trùm (N) 仝	
TRUN	菴	HT	Thảo 艹	+ Lôn 命	- lại (như co rút lại), Rắn - (tức rắn giun)
	蝻	HT	Trùng 虫	+ Lôn 命	
TRÙN	𧈧	HT	Trùng 虫	+ Đôn 屯	Nó chém người như - (SV), Con -, Mối -, - cổ, - đầu
	蝮	HT	Trùng 虫	+ Tròn (N) 輪	
	蝱	HT	Trùng 虫	+ Trùng 重	
TRUNG	中	ÂHV	忠		Bạc -, - bình, - dung, - bộ, - châu, - thành, - trình, - tiết
	𠂇	GT	ÂHV Chung 衷		
TRÙNG	虫	ÂHV	蟲 重		- phùng dù họa có khi (KVK), Côn -, - cữu, - dương, - điệp, - hợp, - tang,
	𧈧	GT	Trùng 重	+ Nháy 𠂇	

TRỪNG 冢	HT	Thủy 冢	+ Trủng 冢	- tu, - vi, Nghìn -, - trình, VI -, Cúng thần - ăn lúa
奎	HT	Phù 夫	+ Trùng 重	
冲	GT	ÂHV Xung		
TRÚNG 中	ÂHV			- cách, - củ, - dịch, - phong, - tử, - độc, - gió
弓	HT	Cung 弓	+ Trúng 中	
TRỪNG 冢	ÂHV	塚		Thường lên - cái bên đường (DTHM), - tế, - tử, - thổ
TRỪNG 冢	GT	ÂHV Trủng		Nước chảy chỗ - (Th.N), Đất -, Ruộng -, Mất - xuống, Vũng nước -
低	HY	Đê 低	+ Hạ 下	
漣	HT	Thủy 漣	+ Trọng 重	
竜	HT	Long 竜	+ Đê 低	
龍	GT	ÂHV Lũng		
TRỌNG 重	GT	ÂHV Trọng		- đầu lại với nhau, - vào nước sôi
冢	HT	Thủy 冢	+ Trủng 冢	
TRƯỜNG 埆	GT	Thổ 土	+ Trung 中	Qua - rồi lại sang đèo (LVT), Đến - âm chất ở đầu rừng Y (NTVD), Sợ - nhà Hồ sợ...
純	GT	ÂHV Suân		
山	HT	Sơn 山	+ Trung 中	

TRƯÔNG 种 HT Mộc 木 + Trung 中

林中 HT Lâm 林 + Trung 中

TRƯỜNG 冲 GT ÂHV Trung, Xung 冲

种 HT Y 衣 + Trung 中

屈 HT Thi 尸 + Trùng 虫

袂 HT Y 衣 + Trùng 虫

触 HT Thân 身 + Trùng 虫

襞 HY Thoát 脱 + Y 衣

Một đoàn phụ nữ trần - (DTHM), Nó lột trần - ra rồi lấy lõi tói mà quất (M.), Tới mới sinh ra trần - thì khi chết cũng trần - (M.)

TRUẬT 黜 GT ÂHV Truất

律 HT Thủ 手 + Duật 聿

摔 GT ÂHV Tới

祝 HT Khẩu 口 + Chúc 祝

Mụ cang tô lục - hồng (KVK), - vót cho nhọn, - hết dòng tre để lấy nan đan.

TRÚT 拙 GT ÂHV Chuyết, Tới 摔

律 HT Thủ 手 + Duật 聿

淬 GT ÂHV Thối

祝 築 GT ÂHV Chúc, Trúc

淬 HT Khẩu 口 + Tới 率

蟀 HT Trùng 虫 + Duật 聿

Ta để - thần Y (KTKD), Gặp nạn - đầy cứu sinh mạng người (NTVD), Gió cây - lá trắng ngán ngậm sương (KVK), - sạch, - lột, - bỏ, - gánh

TRỤT	律	GT	ÂHV	Luật		Đề lỗ - cả quãng dài, Đất - xuống, Trời -
	𧈧	HY	Xuất	出	+ Hạ 下	
	落	HT	Lạc	落	+ Duật 聿	
TRUY	進	ÂHV				Mệt mề trong cuộc - hoan (KVK), - quét, - nã, - tằm, - điệu, - kích, - thu, - xét
	遯	GT	Truy	進	+ Nháy 彡	
	縋	GT	ÂHV	Trúy		
TRỤY	墜	GT	ÂHV	Truy	墜	- lạc, - thai, Đổ -
TRUYỀN	傳	ÂHV				Khá nghe lão lờ - (TSH), - khẩu, - lệnh, - đơn, - giáo, - hiên, - nhiễm, - kỳ, Tổng -
	傳	HT	P.hiệu 彡	+ Truyền	傳	
	傳				傳	
TRUYỀN	傳	ÂHV				- cổ tích, Kể -, Đọc -, - lịch sử, Các loại - cổ, - Kiểu, - Nhị Độ Mai
	傳	HT	Khẩu 口	+ Truyền	傳	
	傳	ÂHV	傳			
TRƯ	猪	ÂHV	猪	苴	藜	- long, - ngư, Yết - (cắm nêu)
TRỪ	除	ÂHV	除	儲	蹠	- bì, - bị, - bữa, - hao, - khử, - độc, Loại -

TRỮ 著	ÂHV	箸	- danh, - tác, - thuật
TRỮ 字	ÂHV	杼 苧 紵 貯	- kim, - lương thực, Dự -, - quần áo, Tích -
	GT	Âm Nôm Chữ	
TRỰ 字	GT	ÂHV Tự	- ấy (tức người ấy)
TRƯA 爐	HT	Nhật 日 + Lô 盧	Khi rượu sớm khi trà - (KVK), Ai mà bán đất lại ngồi chợ - (DTHM), Ăn cơm -, Ngủ -, Sớm -, - chiếu, Giữa -, - nắng
	HT	Xa 車 + Lô 盧	
	HT	Nhật 日 + Trư 猪	
	HT	Nhật 日 + Chư 猪	
	HT	Ngo 午 + Trư 猪	
	HT	Ngo 午 + Chư 猪	
TRỰC 直	ÂHV	Trực	- dụng, - giác, - sẵn, - trộm
	GT	ÂHV Trị	
TRUNG 徵	GT	ÂHV Trưng, Chung 瘰	- bày, - cầu, - dụng, - thu, Bà - quê ở Châu Phong
	HT	Mục 目 + Trưng 徵	
TRÙNG 澄	ÂHV	懲 瞪	- giới, - phạt, - trị, Nhìn - -
	GT	ÂHV Chùng	
TRÚNG 卵	ĐN	ÂHV Noãn là Trúng	- gà mồng đá kia lẫn chọi (TSH), -

TRÚNG 蛋	ĐN	ÂHV Đản là	Trúng	chọi với đá, - khôn hơn rận (TN), Ấp -, - gá, - chim, - vịt
𩇛	HT	Bạch 白	+ Tráng 壯	
𩇛	HT	Tráng 壯	+ Đản 蛋	
𩇛	HT	Tráng 壯	+ Noãn 卵	
TRỦNG 拯	GT	ÂHV Chửng		- đi, - giỡn, Nuốt -
𩇛	HT	Khẩu 口	+ Trản 盞	
TRƯỚC 著	GT	ÂHV Trước,	Trúc 竹	Với Vương Quan - vẫn là đồng thân (KVK), Đã không duyên - chẳng mà (KVK), - bạ, - đáy, - hết, - mất, - một, Đi -, Ngồi -, Đồi -, Thuở -, Người -, Thế hệ -, - tác
略略	GT	ÂHV Lược		
𩇛	HT	Lược 畧	+ Cú 𠂔	
𩇛	HT	Lược 畧	+ Tư 司	
𩇛	HT	Tiên 先	+ Lược 畧	
𩇛	HT	Lược 畧	+ Xa 車	
𩇛	HT	Tiền 前	+ Lược 畧	
畧畧	GT	Lược (viết đơn)		
TRƯỚC 濁	GT	ÂHV Trọc		Thanh -, Thủy - (tức Trọc)
TRUỒN 陳	GT	ÂHV Trần	陳	Lươn -, Rắn -, - là bò lết bằng bụng

TRUON 𧈧 HT Trùng 虫 + Trần 陳

蛇陳 HT Xà 蛇 + Trần 陳

TRUONG 章 GT ÂHV Chương

張 ÂHV Trương

- sách, - mục, -
phénh, Khẩn -, -
tuần, Họ -

TRUONG 長 ÂHV 場 腸

張 莖 GT ÂHV Tranh

塤 GT Trường (viết đơn)
(Âm Trường còn đọc Trảng)

Ví đem vào tập
đoạn - (KVK), Khẩn
cấp tới diễn -
(TSH), - cứu, -
đoán, Thao -, -
học, - ốc, Sở -, Đại
-, Tiểu -

TRUONG 𧈧 ÂHV 帳 脹 脹

張 HT Phụ 𧈧 + Trường 長

漲 HT Thủy 𧈧 + Trường 脹

𧈧 HT Mịch 糸 + Trường 帳

- giải lời thối
nguyệt tử lòng
(NHH), Kiểu tử trở
gót - hoa (KVK),
Bành -, - gấm, Bức
-, - khí

TRUONG 長 ÂHV

- ấp, - ban, - giả,
Lý -, Huỳnh -, -
tộc, Bộ -

TRUONG 丈 ÂHV 仗 杖

- phu còn thơ thần
miễn khời (CPN),
Lão -

TRUOT 札 GT ÂHV Trát 扎

- bài, làm - cho xong

TRƯỢT 跌 GT ÂHV Trượt

- chân, - ngã, - vồ
chuối, Thì -, Trơn -

倣 GT Triệt (bớt nét)

TRỪU 抽 ÂHV 紬

- lượng, Con - (tức
con Cừu)

羴 HT Dương 羊 + Số 易

TRÚU 皺 ÂHV 皺 播

- là da nhăn,
Chạm lổ, Đục
sách (Nôm ỉ dùng)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online





U 幽 幼 ÂHV downloadsachmienphi.com

烏 GT ÂHV 〇

幽 HT Nghiễm 广 + U 幽

幼 HT Tâm 忄 + 〇 幼

幽 GT U 幽 (đơn) + Nháy 彡

幽 秀 幽 ÂHV U (viết đơn)

Ủ 幽 GT ÂHV U

幽 HT Khẩu 口 + U 幽

幽 幽 HT Phong 風 + U 幽

Chữ nề - hiển mới
là chị em (KVK), -
âm, - ần, - linh, -
mê, - minh, - nhân,
- tịch, Âm -, Tối -,
Kêu --

Hồn tử sĩ gió - -
thổi (CPN), Gió Tây
Bắc - - (KTKD), -
tai, Sấm - -, Mập -,
- nù

Download Ebook Tai: <https://downloadsachmienphi.com>

ÚA 惡惡

GT ÂHV ố

葦

HT

Thảo 艹

+ Á 亞

蕙

HT

Thảo 艹

+ ố 惡

櫟

HT

Mộc 木

+ ố 惡

榘

HT

Khô 枯

+ ố 惡

靛

HT

Hoàng 黃

+ ố 惡

癰

HT

Nạch 疔

+ ố 惡

Dầu dầu cỏ - hoa
tàn (DTHM), Bấy
giờ cỏ - mướt xơ
một mình (KTKD),
Lá - vàng, Quả -,
Mùa thu lá -, - chà
(như Úi chà), Tuổi
già như cây đã -

ỦA 幼曷

GT ÂHV Ấu, Oa

幼

HT

Khẩu 口

+ Ấu 幼

委

HT

Khẩu 口

+ Ủy 委

委

GT

Ủy 委

+ Nháy 丿

惆

HT

Tâm 忄

+ Oa 曷

喝

HT

Khẩu 口

+ Oa 曷

鳴

HT

Khẩu 口

+ ố 鳴

- ! Ai từng cắt ruột
(KTKD), - này ! Tệ là
quá tệ (KTKD), - !
Hạnh ngộ chân
hạnh ngộ (TSH), -
là ! Cái gì vậy ?

UA 曷惡

GT ÂHV Oa

惡

HT

Khẩu 口

+ ố 惡

Ổng vào lại - ra
hết (Ưa là ọc, chớ,
mứa ra)

UÂN 氤

ÂHV

Nhân - , Phấn -
(chữ Hán)

UÂN 醞

ÂHV

醞 蘊

- là ủ rượu, là giận
(chữ Hán)

UÂN 惓

ÂHV

蘊 韞

惓 愼

GT

ÂHV Uẩn, Ôn

- khúc, - súc, -
làng, U -, - sinh lẫn
thần mảy giò
(QATT)

UẤT 尉

ÂHV

蔚

尉 鬱

ÂHV

- hận, - kết, Phấn -,
U -, - ức, - kìm (củ
nghệ)

ÚC 郁

ÂHV

或 澳 懊

GT

ÂHV Húc

- ích ục ích, Châu
-, Cá -

勗

GT

ÂHV Húc

鯪

HT

Ngư 魚 + Úc 奧

ÚC 澳

GT

ÂHV Úc

- ích, Sỏi ùng -, - -

啍

HT

Khẩu 口 + Úc 郁

漉

HT

Thủy 氵 + Úc 郁

UẾ 嘒

ÂHV

歲 穢

薈

GT

ÂHV Oái

- khí, - nang, - tạp,
- vật, Ổ -

穢

HT

Thủy 氵 + Uế 穢

UẾ 委

GT

ÂHV Ủy, Uế 歲

- oái, - liệt, - oái là

UÊ	痿	GT	ÂHV Nuy		mệt mỏi
	喂	HT	Ngưu 牛	+ Úy 畏	
UI	喂	GT	ÂHV Uy		Nắng - -, Trời - , Tiếng đuổi gà - -
	喂	HT	Nhật 日	+ Úy 畏	
ÚI	喂	GT	ÂHV Uy		- chà l - ôi, - -, - en, - lên, Cá -
	痕	HT	Nạch 疒	+ Úy 畏	
ỦI	慰 熨	GT	ÂHV Úy		An -, - đất, - đi cho xong, Bàn - quần áo, - vải cho phẳng
	銀	HT	Kim 金	+ Úy 畏	
	愿 愿	GT	Úy (viết đơn)		
UM	音	GT	Âm 音	+ Nháy ㄣ	Cội cây - phải tìm núp bóng (DTHM), Cổ biếc - đầu mười màu xanh (CPN), - tùm, - sùm, Tối -, Khói -, Tối -, - hơi
	菩	HT	Thảo 艹	+ Âm 音	
	暗	GT	ÂHV Âm		
	庵	HT	Nạch 疒	+ Âm 奄	
	燂	HT	Hỏa 火	+ Âm 音	
	奄	HT	Âm 音	+ Âm 奄	
ỦM	暗	GT	ÂHV Âm		Té -, Lội nước - -, Nhảy - xuống
	渚	HT	Thủy 氵	+ Âm 音	

ÚM	唵	ÂHV			Âu là - khẩu niệm linh linh (KTKD), - quế, - ba la, Mẹ - ấp con
	㗎	GT	ÂHV Âm		
	𩇛	HT	Vũ 雨	+ Âm 音	
UN	煨	HT	Hỏa 火	+1/2 Ôn 显	Mưa dầm' tử thảo nắng - lệ quỳ (KTKD), - lại thành đồng, - muối (như Hun)
	𩇛	GT	Âm Ung	(viết đơn)	
ÚN	搵	HT	Thủ 手	+1/2 Ôn 显	- - kéo lỡi, Người - - như nước chảy
	煨	HT	Hỏa 火	+1/2 Ôn 显	
ÚN	搵搵	HT	Thủ 手	+1/2 Ôn 显	- xuống, Đánh - (lúc đánh mạnh)
ỦN	穩	GT	ÂHV Ôn (穩)		Lợn kêu - ỉn
UNG	雍	ÂHV	Ung 雍 𩇛		- dung, - độc, - thư, - bấu, Trứng gà, vịt - không nở con, - nhọt, - thối, - ủng, Thành Ca Na -, Ga Pha Na - (M.)
	壘	GT	ÂHV Ủng		
	雍	HT	Thảo 艸	+ Ung 雍	
	壘	HT	Nhục 月	+ Ủng 壘	
	邕	GT	1/2 chữ Ung		
ÚNG	甕	ÂHV	甕		Miệng thì ấp - nói không ra lỡi, - thủy,

ÚNG	壘	GT	ÂHV	Ủng	Ruộng bị - nước, Tháo nước -
	縱	GT	ÂHV	Túng	
	壘	HT	Khẩu	▽ + Ủng	壘
	壘	HT	Thủy	彡 + Ủng	壘
ỦNG	擁	ÂHV		壘	- hộ, - tức, Hoa quả bị -, - sùng, Làng Phù -
	擁	HT	Nhục	月 + Ung	雍
	壘	HT	Nhục	月 + Ủng	壘
UÔM	唔	GT	ÂHV	Âm	À -, Cà - (Uôm uôm là ôn ào)
UÔM	渚	HT	Thủy	彡 + Âm	音 Online
	淹	GT	ÂHV	Yêm	Bơi - -, Lội nước - -
UỐN	汪	GT	ÂHV	Uông, Uyên	婉
	挽	GT	ÂHV	Oán	
	搵	HT	Thủ	扌 + 1/2 Ôn	显
	王	HT	Khẩu	口 + 1/2 Uông	王
	蘊	GT	ÂHV	Uẩn	
UÔNG	汪	ÂHV		狂	Nó bảo nhau rằng ấy ái - (Thằng

UÔNG	汪	HT	Khẩu 口	Uông	汪	ngọng chuông, HXH)	xem
UÔNG	汪	HT	Khẩu 口	+ Uông	汪	Ấy thì buổi - ấy thì	
	𪛗	HT	Khẩu 口	+ Uông	𪛗	bữa ăn (CPN), -	
	飮	HT	Ẩm 飲	+ Vương	王	trà, - rượu, - thuốc,	
	汪	GT	ÂHV Uông			- nước nhớ nguồn	(TN)
	𪛗	HT	P.hiệu 𪛗	+ Vương	王		
UÔNG	𪛗	ÂHV				- phi, Bỏ thì -, Chết	
	汪	HT	Khẩu 口	+ Uông	汪	- mạng, Đời pháp	
						văn chương - mở	
						đánh (QATT), Bỏ -	
ÚP	埤	HT	Thổ 土	+ Ấp	邑	Chậu - ý khôn noi	
	萑	HT	Thảo 艸	+ Ấp	邑	(KTKD), - - mở mở,	
	挹	HT	Thủ 扌	+ Ấp	邑	- sắp, - mặt xuống,	
	覆	GT	Phúc 覆	+ Nháy	𠂔	Đánh -, Nổi -, Bát -	
UP	挹	HT	Thủ 扌	+ Ấp	邑	Lặn - xuống nước,	
	𪛗	HT	Ấp 邑	+ Chiêm	占	Đổ - bát nước	
	浥	GT	ÂHV Ấp				
ÚT	乙	GT	ÂHV Ấi			Em là - chót trong	
						tất cả, - ừ	

ÚT 乙 GT Ất 乙 + Nháy ㄣ

郁 GT ÂHV Úc

季妃匹 HT Ất+Quý+Nữ +Tiểu+Thiếu 匹
乙季女 小 少

UT 鷄 HT Úc 奧 + Điều 鳥

豕 HT Ất 乙 + Thỉ 豕

- ỉt, Chim -, Con -
con (tức con lợn
con)

UY 威 ÂHV 喂 歲

痿 HT Trùng 虫 + Ủy 委

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- danh, - hiếp, -
lực, -quyền, -
phong, - nghi, -
lĩnh, - nghiêm, -
thế, - vệ, - vũ

ÚY 畏 ÂHV 尉 蔚

- chà, - vật, Thiếu
-, Đại -, Đồ -

ỦY 委 ÂHV 訖 諉 餽 餽

尉 尉 GT ÂHV Ủy

誤 HT Ngôn 言 + Ủy 畏

Lỗi thác sá loan
nơi - khúc (QATT), -
lạc, - quyền, -
thác, - ban, - giao,
- hội, - viên, Sứ -

UYÊN 淵 ÂHV 淵 駕

淵 HT Nữ 女 + Uyên 淵

Nhan - nước chúa
bầu còn nguyệt
(QATT), - bác, -
thâm

UYÊN 宛 ÂHV 苑 盃 惋

宛 婉

Vua ra vườn
thượng -, - chuyển,

UYÊN 攬 HT Thủ 才 + Uyên 宛 - duyên (là địa thế quanh co)

腕 HT Nhục 月 + Uyên 宛

UYẾT 噫 ÂHV - là nôn ọe (bệnh)

UỲNH 瑩 GT ÂHV Oánh Chúng - nhau (Uỳnh là đánh)




downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Ư 於 蔞 ÂHV hũ, - phải, làm
thế - ? (tiếng trả lời
bình dân)

Ư 𪗇 HT Khẩu 𪗇 + Ư 於
Ừ 𪗈 HT Khẩu 𪗈 + Ư 於 於 Văn Tiên ngó lại
ràng - (LVT), Âm -

Ừ 𪗉 ÂHV 飲 - động, Đầy -, Ấm
- , - hơi, - hự, Chán
- rồi

Ừ 𪗊 HT Khẩu 𪗊 + Ư 於 Rên ư -

Ư 𪗋 GT ÂHV ố - hự, Âm -

Ư 𪗌 HT Khẩu 𪗌 + Ư 於

Ư 𪗍 HT Khẩu 𪗍 + Ấc 惡

ƯA 於 於 GT ÂHV Ư

於 GT Ư 於 + Nháy 3

𠵹 HT Khẩu 口 + Ư 於

𠵹 HT Tâm 心 + Ư 於

𠵹 HT Mịch 糸 + Ư 於

𠵹 HT Nhục 月 + Ư 於

𠵹 HT Hảo 好 + Ư 於

𠵹 HT Ư 於 + Ai 愛

𠵹 HT Nghi 宜 + Ư 於

Vẻ nào chẳng
mặn, nét nào
chẳng - (KVK), Ân
tình càng kể càng
- (LVT), Không -
đạo Phật không
màng đạo Nho
(DTHM), - chuộng,
- thích, Càng trông
nét mặt càng nhìn
càng - (KVK), Nét
mặt - nhìn

ƯA 淤 GT ÂHV Ư

Đầy - ra, - nước
mắt, - nước dãi

ỨC 抑 ÂHV 億 憶 臆

𠵹 HT Nhục 月 + Ai 乙

Tức mình ảm -
cũng bằng té cây
(ITV), - chế, - hiếp,
Oan -

ỨC 吃 厄 GT ÂHV Cật, Ách

𠵹 HT Khẩu 口 + ỨC 抑

Nuốt -, Uống -, Ậm -
-, - (Uống nước
- -)

ỪNG 鷹 ÂHV 鷹

應 GT ÂHV Ừng (Ừng)

Khuyến - hai đứa
nộp nằng dằng
công (KVK), - ý

ỨNG	應	ÂHV			Xin xuống - khoa trường (TSH), - thí, - cử, - chiến
	应		Ứng	(viết đơn)	
ỦNG	𢆶	HT	Hồng	紅 + Ương 𢆶	- hồng, Má đỏ -, Chín -
	鞫	GT	ÂHV	Ưởng	
	應	HT	Thảo	廿 + Ứng 應	
ƯỚC	約	ÂHV			Thì chỉ chút - gọi là duyên sau (KVK), - hẹn, - ao, - muốn, Mơ -, - tỉnh, Hiệp -, - lệ
	为 𠄎	ÂHV	Ước	(viết đơn)	
	葯	HT	Thảo	廿 + Ước 約	
ƯƠI	𢆶	HT	Khuyến	力 + Ai 埃	Đuối - giữ ống cũng nực cười (Ng.Kh), Cây -
	𢆶	HT	Ai	埃 + Mộc 木	
ƯƠM	淹	GT	ÂHV	Yêm, Yếm 淹	- cây, - lơ, Ruộng - nước
ƯỚM	諳	GT	ÂHV	Am, Um 𢆶	Cách lường lên liếng xa đưa - lòng (KVK), - tay chế cần suy lòng phan tiền (KTKD), - hỏi, - thử, - lời
	厭	GT	ÂHV	Yếm	
	𢆶	HT	Khẩu	𠄎 + Yếm 厭	
	𢆶	HT	Thủ	𠄎 + Yếm 厭	
ƯỚN	𢆶	HT	Thủy	氵 + Ương 𢆶	Nói chỉ lời tằm - cá thối (TBT), Tiếng rên

UON	脛	HT	Nhục 月	+ An 安	nước nhỏ hơi - (KTKD), - hèn, Rau già cá -, - sinh
	𩚑	HT	Tử 死	+ An 安	
	𩚒	HT	Ân 恩	+ Cá 了	
	𩚓	HT	Ngư 魚	+ An 安	
UON	按	GT	ÂHV 𡗗		- lạnh, - rét, Uôn -
UON	趲	HT	Tẩu 走	+ An 安	- à - ẹo, - ngực
	撐	HT	Thủ 扌	+ Hưởng 享	
UONG	央	ÂHV	央 殃 𡗗 𡗘		Chưa là Cổ Tẩu người thì - - (NTTH),
	鞅	GT	ÂHV 𡗗		- cây, Quả còn -, - ngành, Trung -
UONG	鞅	ÂHV			Là cái vòng da quàng cổ ngựa
UOP	𡗗	GT	ÂHV 𡗗, 𡗘	𡗗 押	Xạ - hương xông mát mặt (KTKD), -
	狎	GT	ÂHV 狎		cá, - muối, - tôm, - thịt
	𡗗	HT	Lỗ 𡗗	+ 𡗗 邑	
UOT	約	GT	ÂHV Ước, 𡗗	Hạt 𡗗	Giọt châu tâm: là -
	𡗗	GT	ÂHV 𡗗, 𡗘	𡗗	tràng áo xanh (KVK), Trên đầu
	𡗗	HT	Thủy 氵	+ 𡗗 𡗗	giọt nước - dầm (DTHM), - ất, - hết

UỚT 汨 HT Thủy 氵 + Ất 乙

cả áo, - dằm, dể, -
dằm

UU 憂 ÂHV 優 慮

- ái, - dãi, - diếm, -
phiến, - sâu, - tiên,
- tú, Bul một tắc
lòng - ái cũ (QATT)





VA 他 爲	GT	AHV Tha,	VI 韋
他	HT	Nhân 人	+ Ba 巴
吧	HT	Khẩu 口	+ Ba 巴
嚙 嚙	HT	P.hiệu 咬	+ VI 爲
趺 打	HT	Túc 足	+ Đả 打
搗 棒	HT	Thủ 手	+ VI 韋
他 爲	HT	Tha 他	+ VI 爲
梘 棒	HT	Mộc 木	+ VI 韋
巴 觸	HT	Ba 巴	+ Xúc 觸

Lại coi trên bàn tay
 - (NTVĐ), - chạm, -
 phải cây, - đầu
 vào tường, Lá Ô U
 -, Thành Ra - Na, E
 - Si Ô, - Len Tinh, -
 Si Tôn, Ca La - Ri Ô,
 Vua - Len Tô (M.),
 Nói cho - biết, -
 hay

VA 常 韋 HT P.hiệu ㄘ + VI 常 韋

VÀ 尾 和 GT ÂHV VI, Hòa

吧 HT Khẩu ㄘ + Ba 巴

彪 GT VI (tất) 彪 + Nháy ㄣ

妃 HT Bà (N) 妃 + Tam 三

常 韋 HT P.hiệu ㄘ + VI 韋

𪛗 HT Ba 巴 + Số 𪛗

常 嗎 HT Khẩu ㄘ + VI 焉 韋

𪛗 焉 GT VI (mối đá thảo)
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

VÀ 播 把 GT ÂHV Bá, Bả

柏 GT ÂHV Phách

𪛗 HT Y 衣 + 1/2 Bá 白

𪛗 HT Y 衣 + Bách 百

緇 縹 HT Mịch 糸 + Bá 播 伯

𪛗 HT Mịch 糸 + Bách 白

VÀ 且 把 GT ÂHV Thả, Bả

尾 頰 GT ÂHV VI, Phả

Sụp ngổi - gặt trước mỗ bước ra (KVK), Gió hiu hiu thổi một - bóng lau, Kim Ngọc về ở chùa mình đã đau - nghèo (KTKD), Đầu - chân tay, Cầu Chà -, Ông ấy - các con

Hổ mình áo - quần tại (ITV), - giày - dép công phu lợp nhà (NTVD), Chó -, Mèo -, Quần áo -, Giọt gấu - vai (TN), May -, - vùi

Đứa thì - miệng đứa thì bẻ răng (KVK), Quay chân - miệng trả khi già

VẢ 扭 HT Thủ 手 + Thả 且

梃 HT Mộc 木 + VI 尾

尾 HT VI 尾 + Thả 且

VÃ 巴且 GT ÂHV Ba, Thả

尾者 GT ÂHV VI, Giá

泥 HT Thủy 氵 + VI 尾

呢 HT Khẩu 口 + VI 尾

肥 HT VI 尾 + Ba 巴

急 HT Cấp 急 + Ba 巴

踞 HT Túc 足 + VI 尾

急尾 HT Cấp 急 + VI 尾

尾速 HT Tốc 速 + VI 尾

VA 禍 ĐN Âm Họa là Vạ

袂 HT Kỳ 衤 + Qua 戈

村 GT Họa (viết đơn)

VÁC 博 GT ÂHV Bác, Việt 越

扒 HT Thủ 手 + Bát 八

hàm (NTVD), - vào mặt, - mồm, Cây -, Vất -, Xỉ -, - lại

Chân quỳ vật - phận hồng nhan (NHH), Nổi ông vật - nổi bà thờ than (KVK), Họ Hà vội - liến quỳ (DTHM), - nước lên mặt, Ăn - cái ăn, Nói -, Đi -, Chạy -

Gập cơn - gió tai bay bất kỳ (KVK), Bỏ -, Vu -, Cháy thành - lây (TN)

Một cây gánh - biết bao nhiêu cành (KVK), Kêu nhau - cuộc đấu

VÁC 弋	GT	ÂHV	Dặc		lui ra đường (LVT), Chúa Giê Su - Thánh Giá, - đồng, Khuân -, - đội
格	HT	Thủ	才	+ Các	各
膊	HT	Kiên	肩	+ Bác	博
博	GT	Bác	(viết tắt)	博	
VẠC 鑊	ĐN	Hoạch	là	cái Vạc	鑊 - đeo cho nhện, Nói như - vào mặt, Cái - đồng, Nấu - dầu cho sôi đổ vào bà thánh ấy, Con -
粵	GT	ÂHV	Việt		
割	HT	Việt	割	+ Dao	刈
獲	GT	Hoạch	(viết đơn)		
鵲	HT	Điều	鳥	+ 1/2 Hoạch	獲
VÁCH 壁	GT	ÂHV	Bích	là Vách	Dán lên - phẩn một tờ (LVT), - đá, - đất, - nhà, Nhà tranh - đất
壁	HT	Thổ	土	+ Bích	壁
贖	HT	Bích	壁	+ Phí (Bi)	費
VẠCH 拍	GT	ÂHV	Phách	Hoạch	獲 劃
披	GT	ÂHV	Phi		- vào tấm vách rõ ràng tám câu (DTHM), - đa cây vịnh bốn câu ba vần (KVK), Góc cây lại - một bài cổ thi (KVK), Kể -, - một chỉ tên, -
畫	GT	ÂHV	Họa		
搗	HT	Thủ	才	+ Họa	畫
劇	GT	Kịch	劇	+ Nháy	𠂇

VACH	擲	HT	Thủ 手	+ Kịch 劇	đường chỉ lối, Cái - thợ may, - với
	畫白	HT	Họa 畫	+ Bạch 白	
	偏役	HT	Thiên 偏	+ Dịch 役	
VAI	朧	HT	Nhục 月	+ Lai 來	Vóc - chàng rể con rày hỡi con (TTV), - năm tác rộng thân mười thước cao (KVK), - vế, - u thịt bắp, Bằng -, Ngang -, Bá -, Khoác -, Quảng -, Vịn -
	手	HT	Thủ 手	+ Vi 為	
	赤眉	HT	Xích 赤	+ Mi 眉	
	來	HT	Kiên 肩	+ Lai 來	
	來	HT	Lai 來	+ Mi 眉	
	肩	HT	Kiên 肩	+ Vi 為	
	肩	HT	Kiên 肩	+ Vi 常	
VÀI	排	GT	Ả HV Bài		Ông sai - đứa gia đình (TTV), Đứa đôi ba tháng đứa - ba năm (NTĐA), Hát một - lời hay rất êm tai (DTHM), - chục, - trăm
	巴	HT	Ba 巴	+ Nhị 二	
	為	GT	Vi 為	+ Nháy cá 𠂇	
	排	HT	Nhị 二	+ Bài 排	
	手	HT	Thủ 手	+ Vi 為	
VÀI	拜	GT	Ả HV Bái,	Vi 尾	- trời cho động vuông tròn (LVT), Lắm lắm khấn - nhỏ to (KVK), Van -
	尾	GT	Vi 尾	+ Nháy cá 𠂇	

VÁI	𠵿	HT	Vĩ 尾	+ Cá 𩺰	, - xin, Khấn -, Cúng - tổ tiên, - xin xét tẩm hoàng đơn (Phụ đồng)
	𠵿	HT	Khẩu 口	+ Vĩ 尾	
	𠵿	HT	Khẩu 口	+ Bái 拜	
	𠵿	HT	Lễ 礼	+ Bái 拜	
	𠵿	HT	Ấp 揖	+ 1/2 Bái 拜	
VÀI	𠵿	GT	ẢHV Vĩ		Đã quen bề bề - (KTKD), Quần áo -, - mỏng, - bề, - dày, - thưa, - vóc, Khăn -, Giày -, Quả - (lúc quả tu hú), - sợi, - nâu sông, Vương -, đũi, - lụa
	𠵿	HT	Vĩ 尾	+ Bô 布	
	𠵿	HT	Mộc 木	+ Vĩ 尾	
	𠵿	HT	Mịch 糸	+ Vĩ 尾	
	𠵿	HT	Y 衣	+ Vĩ 尾	
	𠵿	HT	Bãi (đơn) 罢	+ Bô 布	
	𠵿	HT	Mịch 糸	+ Bãi (đơn) 罢	
	𠵿	HT	Vĩ 尾	+ Tổ 祖	
VÀI	𠵿	GT	ẢHV Vĩ		Phải tìm bà - Tây Đông mới tường (DTHM), Ngày rằm mồng một các - lên chùa, - vung - vẩy, Đánh rơi đánh -, Truyện Sãi -, Kịch Bà - và bà Đạo
	𠵿	HT	Nữ 女	+ Vĩ 尾	
	𠵿	HT	Nhân 人	+ Vĩ 尾	
	𠵿	HT	Nữ 女	+ Sĩ 仕	

VÃI	氾	HT	Thủy 氵	+ VI 尾	
	尾下	HT	VI 尾	+ Hạ 下	
	提	HT	Thủ 扌	+ VI 尾	
	媿	HT	Cô 姑	+ VI 尾	
	隄	HT	Giáng 降	+ VI 尾	
VAI	敗瓦	HT	Bại 敗	+ Ngõa 瓦	Cái - đựng nước, Cháy nhà hàng phố bình chân như - (TN)
	壩	HT	Thổ 土	+ Vệ 衛	
VÀM	汎	HT	Thủy 氵	+ Phàm 凡	Dưới - bạc nhược sông kêu quan (DITQ), Muốn ghe thẳng vô - không sái (KTKD), Sông - Cỏ
	涵	GT	ÂHV Hàm (涵)		
	潭	HT	Thổ 土	+ Đàm 潭	
VẠM	淡	GT	ÂHV Đạm,	Phạm 范	Dáng người - vô (to béo)
	臊	HT	Nhục 月	+ Bẩm 稟	
VAN	文	HT	Khẩu 口	+ Văn 文	Chủ nhà - vài từ tung linh tàng (DTHM), - lạy, Kêu - , - xin, Hạ tử - vài suốt ngày (KVK)
	榮	GT	ÂHV Vinh		
	噴	HT	Khẩu 口	+ Viên 員	
	噴	HT	P.hiệu 彳	+ Viên 員	

VAN 拜	HT	Bái 拜	+ Viên 員	
頒	HT	Khẩu 𠂔	+ Ban 頒	
VÀN 萬	GT	ẢHV Vạn 万		Muôn - (lúc vạn)
VÁN 板	GT	ẢHV Bản 版		Bây giờ - đã đóng thuyền (KVK), Tấm -, Gỗ -, Thảm - bán thuyền (Th.N)
板	HT	Thủ 扌 (Cung âm)	+ Phản 反 (Bản)	
VĂN 挽	ẢHV	挽 晚 輓		Đầu đuôi chuyện - lỗ tình cùng Tiên (LVT), Lỡ -, Bài -, Cúi -, Cậy -, Tân -
往	GT	ẢHV Vãng		
輓	HT	Hòa 禾	+ 1/2 Văn 兔	
VAN 萬	ẢHV	万		- an, - bảo, - bội, - đại, - hạnh
VANG 榮	GT	ẢHV Vinh 榮		Đầy nhà - tiếng ruồi xanh (KVK), Âm -, - đội, Tiếng đồn - dậy khắp nơi, - lũng, Vẽ -, Vung - (cây), - tai nhức óc
癘	HT	Nạch 疒	+ Bang 邦	
敷	HT	Vinh 榮	+ Văn 文	
聲	HT	Thanh 声	+ Vinh 榮	
喋 喋	HT	Khẩu 𠂔	+ Vinh 榮	
檬	HT	Mộc 木	+ Vinh 榮	

VÀNG 旁

GT ÂHV Bàng 傍

隍 黄

GT ÂHV Hoàng

煉

HT P.hiệu 𠃊 + Vinh 榮

彰

GT Hoàng 黃 + Nháy 𠃊

熿

HT P.hiệu 𠃊 + Hoàng 黃

隍

HT Phụ 𠃊 + Đồng 童

𡩊

HT Hoàng 黃 + Vân 云

𡩊

HT Kim 金 + Hoàng 黃

鰲

HT Cấp 急 + Bàng 旁

黄

GT Hoàng (viết đơn)

VÀNG 往

GT ÂHV Vãng, Vạng 暈

仿

GT ÂHV Phảng

往

HT Thủy 氵 + Vãng 往

𢇛

HT Mịch 糸 + Vãng 往

癰

HT Nạch 疒 + Vãng 往

聑

HT Nhĩ 耳 + Vãng 往

VÀNG 往

GT ÂHV Vãng 往

- gieo ngắn nước
cây lỏng bóng sân
(KVK), Dạy rằng
con hãy tạm an
minh - (LVT), Bốn
phương phẳng
lặng hai kính vững
- (KVK), Đá nát -
phai, - ngọc, Màu
-, Vội -, - thau,
Cành - lá ngọc,
Nhuộm răng -, Lá -
mùa thu, Ảnh - tươi

Choáng - bước
không nhằm đất
(KTKD), - cháo, -
dấm, - mỡ, - nước,
Đóng - ở trên mặt
nước, Nói - lên, -
mặt, - vất, Nổi -

Lãng - qua lại

VĂNG 往 ÂHV 往- cổ, - lai, - nhật, -
niên, - sinh, Quá -,
- sự**VANG** 往 GT ÂHV Văng 往

Trời đã chạng -

𨔵 HT Mực 月 + Văng 𨔵

chuyện - vacn

𨔵 𨔵 HT Sơn 山 + Vinh 𨔵

VÀNH 鑲 HT Kim 金 + Vinh 榮- ngoài bảy chữ -
trong tám nghệ
(KVK), Chiếc - với
bức tờ mây (KVK),

𨔵 HT Mộc 木 + Vinh 永

𨔵 HT P.hiệu 丩 + Vinh 榮

(Phủ hiệu thay chữ Kim)

- đai, - tai, -
khuyến, Tròn -**VÁNH** 永 GT ÂHV Vinh

Chóng -

VẢNH 永 GT ÂHV Vĩnh- cổ, - tai, Chảnh -
(như chảnh hoảnh)

𨔵 HT Thủ 扌 + Vĩnh 永

VẠNH 咏 GT ÂHV Vịnh, Vĩnh 詠 永Gương nga vảnh -
đầy song (KVK),
Tròn vảnh -, -

𨔵 HT Viên 員 + Vĩnh 永

VÀO 入 ĐN ÂHV Nhập là Vào- trong phong nhà
ra ngoài hào hoa,

VÀO 包	GT	ÁHV Bao		Một điều là một vận - khó nghe (KVK), Ra -, - nhà, Lén -, Nhảy - vạc đầu
𠵿𠵿	HT	Bao 包	+ Nhập 入	
炮𠵿	HT	P.hiệu 𠵿	+ Bao 包	
𠵿𠵿	HT	Tâm 𠵿	+ Báo 𠵿	ra vênh - nhầm chàng Tử Vưu (TTV), Vếu -
𠵿𠵿	HT	Khẩu 𠵿	+ Báo 報	
𠵿	HT	Báo 報	+ Thủ 手	
VẠT 越	GT	ÁHV Việt 𠵿		Chạy -, Chặt Đéo -, Tháo -
𠵿	HT	Khẩu 𠵿	+ Bát 八	
VẠT 𠵿	GT	ÁHV Việt 𠵿		- vá hài gai khăn cóc (QATT), Giật - vá vai (TN), - áo, - chéo, Đéo -, - góc, - cọc, Đéo - đòn xóc
𠵿	ÁHV	Vạt		
𠵿	HT	Y 衣	+ Bạt 𠵿	
𠵿	HT	Y 衣	+ Việt 𠵿	
𠵿𠵿	HT	Y 衣	+ Miệt 𠵿	
𠵿	HT	Cách 𠵿	+ Miệt 𠵿	
𠵿	HT	Y 衣	+ Vạc (N) 𠵿	

VÀU 𢵑	HT	Nhĩ 耳	+ Vũ 武	- mỏ, - tai
VAY 𢵑	GT	ÂHV Vi 為		Ngoài mây kia hóa kiếp chàng -
𢵑	HT	Vi 為	+ Cá 𠂇	(CPN), Vi nàng nghĩ cũng thương
𢵑	HT	Khẩu 口	+ Vi 為	thăm xót - (KVK), Cho - đột nợ muôn
𢵑	HT	Thủ 手	+ Vi 為	phần (DTHM), Hai người chưa trả rồi
𢵑	HT	Tâm 心	+ Vi 為	tiền nợ - (NTVĐ), -
𢵑	HT	Da 耶	+ Vi 為	trả, Sự đời trả trả -
𢵑	GT	Âm Nôm Vai		- , - mượn, - giặt
𢵑	GT	Vi (viết tắt)		
VÀY 𢵑	HT	Thủ 手	+ Vi 韋	- vò
VÂY 𢵑	HT	Y 衣	+ Vi 尾	- lĩnh cô kia quét sạch hè (TX), Đổ
𢵑	HT	Y 衣	+ Vi 為	mặt - (câu nhấc nhau tẹ), Xống -, -
𢵑	HT	Thủ 手	+ Vi 尾	tail (như ráy tai), Cây - giấy, - chiếu
𢵑	HT	Quần 裙	+ Vi 尾	
VÂY 𢵑	HT	Thủy 氵	+ Vi 尾	Tay tiên một - đủ
𢵑	GT	ÂHV DI		mười khúc ngâm (KVK), Mủ dầy -
𢵑	HT	Vi 尾	+ Giáp 甲	ghét mới nên công dùng (NTVĐ), - cá, Loài không có -,

VẢY 尾	HT	VI 尾	+ Thái 采	Vải vung vải -, - nước, - xin giọt nước cho người thác oan (KVK)
尾茄	HT	VI 尾	+ Già 茄	
鯉	HT	Ngư 魚	+ VI 尾	
鯉 鯉	HT	Ngư 魚	+ Bãi (đơn) 罢	
VAY 尾	GT	ẢHV VI		Cuộc đời ngay - có phân bua (ĐTTQ), Đứng học đòi thôi - (TSH), Tà -, - vọ, Đi theo đường lối -, Ăn ở -, Uốn lười - sải ghét bảy nước Sở (SV), Chạy - để lo cho xong việc, Thuyền chở yên hà nặng - then (QATT)
呬	HT	Khẩu 口	+ Vạy (N) 丕	
𠂔	GT	Vạy (N) 丕	+ Nháy 𠂔	
𠂔	HT	Phĩ 丕	+ Cá 𠂔	
𠂔	HT	VI 未	+ Khúc 曲	
𠂔	HT	Khúc 曲	+ Phĩ 丕	
尾曲	HT	VI 尾	+ Khúc 曲	
尾采	HT	VI 尾	+ Thái 采	
𠂔	HT	Khẩu 口	+ VI 𠂔	
𠂔	HT	VI 胃	+ Khúc 曲	
𠂔	GT	VI 胃	+ Nháy 𠂔	
VẮC 闕	GT	ẢHV Quắc		Vúc -
VẶC 域	GT	ẢHV Vực		Bóng trắng - -

VẶC	沕	HT	Thủy 氺	+ Vặt 勿	bóng sao mờ mờ (LVT), Lòng bạn trắng - - cao (QATT), Vàng -
	減	HT	Thủy 氺	+ Hoặc 或	
	煖	HT	Hỏa 火	+ Vực 域	
VẨM	剋	HT	Phàm 凡	+ Dao 刀	Đã nên - nên xất (KTKD), Băm - ra từng mảnh, - nát, - cho mấy nhát dao
	剋	HT	Mắm 𣎵	+ Dao 刀	
	剋	HT	Bấm 稟	+ Dao 刀	
	鏢	HT	Kim 金	+ Bấm 稟	
	鐸	HT	Kim 金	+ Tầm 尋	
VĂN	文	ÂHV	蚊聞蟲蟲		Trông chừng thấy một - nhân (KVK), - bằng, - bản, - chương, - gia, - khố, - minh, - nghệ
	聞	GT	Văn (viết tắt)		
	汶	GT	Âm Văn (Thủy + Văn)		
VẢN	𣎵	HT	Văn 文	+ Sam 彡	Nhà quen thú thúá ngại nuôi - (QATT), Chó -, Mèo -, Ngựa -
	紋	GT	ÂHV Văn		
	隱	HT	Viện 院	+ Văn 文	
VẢN	問	GT	ÂHV Văn 问		Lớn đầu - căng dài tay (DTHM), Tiểu đồng thờ - than dài (LVT), Sông sâu sào - khó dò (TSH), Sầu
	刎	GT	ÂHV Văn		
	咏	HT	P.hiệu ㄩ	+ Vĩnh 永	

VẢN 攔 桐 HT Thủ 扌 + Vãn 問

luôn dứt nối châu
sa - dài (KVK), -
tắt, - vỏi

短 半 HT Đoản 短 + Bán 半

短 艮 HT Đoản 短 + Cấn 艮

問 口 HT Khẩu 口 + Vãn 問

問 矧 HT 1/2 Đoản 矧 + Vãn 詞

VẶN 運 GT ÁHV Vận, Vận 紊

Tóc tơ căn - tức
lông (KVK), - vẹo, -
vọ, Hối -, Nói -, -
cổ, - chéo cánh
gà, - tay, - chân, -
mình, - dây đàn, -
dây thùng

汶 GT ÁHV Vãn

攔 HT Thủ 扌 + Vãn 紊

攪 HT Thủ 扌 + Vãn 運

攪 HT Vận 紊 + 1/2 Toàn 厄

攪 HT Thủ 扌 + Vãn 紊
(Chữ Vãn thêm nét)

VẶNG 亡 GT ÁHV Vong, Vãn 文

Chẳng - vào mặt
mà mày lại nghe
(KVK), Ngựa trạm
xăng - miễn Bắc
khuyết (ĐTTQ),
Ngựa xe rần rộ bụi
- tối trời (NTVD), -
tục, Vung -, Bắn
cho - thệt theo tên
(DTHM)

榮 邦 GT ÁHV Vinh, Bang

擲 HT Thủ 扌 + Bang 邦

揀 HT Thủ 扌 + Vinh 榮

彰 GT Vinh 榮 + Nháy 彡

VẮNG	HT	Túc 足	+ Vân 雲	
撓	GT	Thủ 手	+ Binh (Nháy) 兵	
VẮNG	HT	Thủ 手	+ Bang 邦	Vắng trắng - vặc giữa trời (KVK),
矚	HT	Nhật 日	+ Vinh 榮	Đầy - vặc, Vừng -,
域	GT	ÂHV Vực	(Nôm Vặc)	- lại, Trâu bò - (lúc hát bằng sừng)
翮	HT	Nhật 日	+ Bàng 朋	
鏘	HT	Kim 金	+ Bàng 旁	
VẮNG	GT	ÂHV Vinh,	Vấn 問	Nghĩ nào buồn -
咏	HT	Khẩu 口	+ Vinh 永	khóang tay (KTKD),
問	HT	Khẩu 口	+ Vấn 問	Thà cho trước mắt
氷	GT	Vinh 永	+ Nháy 彡	- hù (NTVD), Mây
問彡	GT	Vấn 問	+ Nháy 彡	giăng trường cóc
寂永	HT	Tịch 寂	+ Vinh 永	đường quân -
寐	HT	Tịch 寐	+ Vinh 榮	(ĐTTQ), - hoe, -
短問	GT	Âm Nôm	Vấn	ngất, - tanh, - mặt,
示	GT	Vinh (viết tắt)		- vẽ, Đi -, Cảnh -

teo, Thanh -, Đêm -
-, Nhà -, - bóng giai nhân

VẰNG 𠂔 HT Khẩu 口 + Vĩnh 永

永 GT ÂHV Vĩnh

𦣻 HT Nhĩ 耳 + Vĩnh 永

Sâu tường kêu -
chuông chùa nện
khỏi (CPN), - nghe,
Văng -

VẬT 勿 日 GT ÂHV Vật, VIẾT

沕 HT Thủy 氵 + Vật 勿

扌 HT Thủ 扌 + Vật 勿

𠂔 HT Thủ 扌 + VIẾT 日

𧈧 HT Trùng 虫 + VIẾT 日

𧈧 HT Trùng 虫 + BẮT 丩

𧈧 HT Trùng 虫 + Vật 勿

𧈧 HT Túc 足 + Vật 勿

Nước ngầm trong -
thấy gì nữa đâu, Tú
bà - nóc lên
giường ngối ngay
(KVK), - tay lên
trán, - chân chữ
ngũ, - lên vai, -
cho ráo nước, Con
-, - cổ chày ra
nước, - dải

VẬT 勿 物 GT ÂHV Vật

𠂔 GT Vật 勿 + Nháy 彡

扌 HT Thủ 扌 + Vật 勿

𠂔 HT Khẩu 口 + Vật 勿

扌 HT Thủ 扌 + Đặc 𠂔

Toan chước - lại
buộc chân thẳng
Ngọc (KTKD), -
lông, Lặt -, - vánh,
- vào (tiếng hồ
điều khiển trâu bò
khi cày, bừa)

VÂM 勳	HT	Mắm 𠂔	+ Lực 力	Khỏe như -, Con -
勳	HY	Tượng 象	+ Lực 力	
VÂM 𠂔	HY	Tượng 象	+ Lực 力	Mặt chằm -
VÂN 云	ÂHV	紆 雲 耘 鄮		- xem trang trọng khác với (KVK), Vân -, - vi, Nét -, - vũ
𠂔		Lỗi viết riêng (hai chữ v.v)		
VÂN 運	GT	ÂHV Vân 韻 韻		Đùng đùng gió giục mây - (KVK),
暈	GT	ÂHV Vụng (Vàng)		Xây -, Xoay -, - thơ, Văn -
揔	HT	Thủ 𠂔 + Vân 雲		
VẤN 問	GT	ÂHV Vấn 救 汶		Chuỗi sấu khéo -
問	HT	Thủ 𠂔 + Vấn 問		khéo vương vào lòng (LVT), - danh, - tóc, - kế, - vít, - tâm
𠂔	HT	Mịch 𠂔 + Vấn 問		
𠂔	ÂHV	Vấn (viết đơn)		
VẢN 吻	GT	ÂHV Vản 隕		Mắc đi chuyển -
𠂔	HT	Khẩu 𠂔 + Viễn 遠		dọc đường (DTHM),
潤	HT	Thủy 𠂔 + Vản 問		Tin nhân - lá thơ bài (KVK), Nước -
濁	HT	Trọc 濁 + Vản 問		đục, Vớ va vớ -, Lăn -, - vớ

VÂN 渾 HT Trọc 渾 + Vật 勿

VÂN 吻 ÂHV 刎 隕

引 GT ÂHV Dẫn

脛 HT Nhục 月 + Văn 彡
(Chữ Văn đảo hình)

Giang Đông - biết
nhiều anh tuấn
(NHH), Chung
quanh - đất nước
nhà (KVK), - còn, -
như, Tự -

VÂN 運 ÂHV 郢 韻

奈 GT ÂHV Văn

抃 HT Thủ 扌 + Văn 云

- chuyển, - dụng, -
động, - may, - rúi,
- mạng, - vào, Ăn -
, - áo

VÂNG 邦 GT ÂHV Bang

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Văn 云

- trình hội chủ xem
tường (KVK), Ngư
Tiểu - dạy ra về
(NTVĐ), - dạ, - lời, -
mệnh, - phép, Xin -
, Gọi dạ bảo -

𠂔 HT P.hiệu 𠂔 + Bang 邦

𠂔 HT Khẩu 𠂔 + Bang 邦

𠂔 HT Cự 巨 + Bang 邦

𠂔 HT Ba 巴 + Bang 邦

VÂNG 暈 GT ÂHV Vạng, Vạng 暈

𠂔 HT Hỏa 火 + Bằng 朋

- trắng ai xé làm
đôi (KVK), - cháy
cơm, Một -

VÂNG 暈 ÂHV

Bệnh huyễn -
(chóng mặt, búng
búng)

VẤP	埤	HT	Thổ 土	+ Bấp (N) 𡵈	Quê ngụ miền Gò - (TSH), - phải cọc, - ngã, - chân, Núi - váp, - phải đá
	踉	HT	Túc 足	+ Cặp 𡵈	
	踉	HT	Trật 跌	+ Cặp 𡵈	
	踉	HT	Túc 足	+ Cặp 急	
VẬP	𡵈	GT	ÂHV Cặp		Té ngã - mặt xuống đất, - vào tường, Trán - vào cái cột nhà
	𡵈	HT	Thủ 手	+ Cặp 𡵈	
	踉	HT	Trật 跌	+ Cặp 𡵈	
VẮT	沕	HT	Thủy 氵	+ Vật 勿	Bá vợ bá - nói nhảy không nhằm (LVT), Cửa này dù có - vợ, - vuông, - đi, - bỏ, - vả
	𡵈	HT	Thủ 手	+ Viết 𡵈	
	𡵈	HT	Khẩu 口	+ Vật 勿	
	𡵈	HT	Đầu 丟	+ Vật 勿	
VẬT	勿	ÂHV	物		Chân quỳ - vả phận hồng nhan (NHH), - chàng oạch xuống bể đi một giò (LVT), - ngã, Đô -
	𡵈	HT	Thủ 手	+ Vật 勿	
	沕	HT	Thủy 氵	+ Vật 勿	
	逸 跌	GT	ÂHV Dật, Trật		
VẦU	篴	HT	Trúc 𡵈	+ Bao 包	Cây - (loại tre mỏng mình), - làm

VẤU 筮	HT	Trúc 𦵏 (Âm HV là Phệ)	+ Vu 巫	chéo trúc làm nhà (QATT)
		𦵏	(Cấu tạo ?)	
VẤU 𦵏	HT	Trảo 爪	+ Đấu 斗	Cây tre có -, - mèo, - hùm, Cào -, Nanh -
	HT	Thủ 扌	+ Bảo 宝	
	HT	Mộc 木	+ Bảo 宝	
VẤU 𦵏	HT	Khẩu 𠂔	+ Bảo 宝	Răng -, Môi -
VÂY 圍	GT	ÂHV VI 圍 團 為		Có thân chớ phải lợi danh - (QATT), - cá, - quanh, Bao -
	HT	Quanh (N) 𨔵 + VI 𨔵		
	HT	Ngư 魚	+ VI 為	
VÂY 為	GT	ÂHV VI 圍		- một đoàn dật vợ công con (TSH), Ở am bảo dưỡng một khi vui - (NTVĐ), Phận sao dầu vậ cũng - (KVK), Chín hồi vấn vật như - mỗi tờ (KVK)
	GT	VI (viết tắt)		
	GT	ÂHV Phỉ là Vậ		
	HT	Khẩu 𠂔	+ Phỉ 丕	
	HT	Thủ 扌	+ VI (tắt) 𠂔	
	HT	Thủ 扌	+ VI 韋	
	GT	1/2 chữ VI	tắt	

VẤY 渭 GT ÂHV Vĩ Lão thầy coi nói - (KTKD), - vá, - máu, Lầm -

VẦY 洒 GT ÂHV Sái là Vầy Vung -, Vải vung -, - cá, Trên trời có - tề tề (DC), Trầy da tróc - (xem thêm Vầy)

丕 GT Âm Nôm Vầy, Váy

捥 HT Thủ 扌 + Vĩ 尾

𩺰 HT Vĩ 尾 + Giáp 甲

鯉 HT Ngư 魚 + Vĩ 尾

𩺰 HT Ngư 魚 + Bải (đơn) 𩺰

VẦY 尾 GT ÂHV Vĩ Sau đầu con đặng - vùng (KTKD), - đuôi, - tay, Cá - trong chậu nước

捥 HT Thủ 扌 + Vĩ 尾

𩺰 HT Thủy 氵 + Vĩ 尾

𩺰 HT Băng 冫 + Dĩ 巳

VẬY 丕 ĐN ÂHV Phĩ là Vạy Đành muôn kiếp chữ tình đã - (CPN), Phận sao đành - cũng vầy (KVK), - mà, - thì, Bối -, Vĩ -, - cho nên

𩺰 HT Phĩ 丕 + Dã 也

抹 HT Thủ 扌 + Vĩ 未

𩺰 HT Vĩ (đơn) 𩺰 + Phĩ 丕

𩺰 HT P.hiệu 𩺰 + Vĩ 韋

VẬY 尾

GT ÂHV VI

VE 為 為

GT ÂHV VI, VI 位

店 店 店

GT VI (viết đơn)

啤 啤

HT P.hiệu 丩 + VI 店 店

璫

HT Ngọc 玉 + VI 為

璫

HT Thổ 土 + VI 為

手 店

HT Thủ 手 + VI 店

礪

HT Thạch 石 + VI 為

皜

HT Bạch 白 + VI 為

僞

HT Ngụy (Nhân) 亻 + VI 為

烟 螞 蟻

HT Trùng 虫 + VI 团

VỀ 圍

GT ÂHV VI, Vê 衛

搗

HT Thủ 手 + VI 為

瘍

HT Nạch 疔 + VI 為

鶻

HT Ca 哥 + VI 為

VỀ 桼

HT Mịch 糸 + VI (N) 恋

欽

HT Vĩ (N) 杏 + Văn 文

Gốc ngắn trục uốn
vò - (NLC), Tin ong
ngờ ngắn tiếng -
kêu sầu (LVT), Cái
- rượu, Ruồi muỗi
bay vò -, - vãn,
Chó - vẩy đuôi
mừng, Con -, Núi Ô
Lì - Tê, Bà thánh Y
Sa - (M.), Vuốt -

Ý đã no lại dặng
vò - (TBT), Bài -,
Diệu -, Kể -, Đọc -,
Mắt bị -, Ruồi muỗi
bay -, Cắm - để
cày bừa

- chợ, - đồ, - tàu, -
thuyền, - xe, Bán -,
Mua -, Xé -

VÊ 彼	GT	ÂHV Bĩ, Vĩ	尾
波	GT	Bĩ (viết đá thảo)	
巳	GT	ÂHV Dĩ	
尾	GT	Vĩ	尾 + Nháy 彡
呢	HT	Khẩu 口	+ Vĩ 尾
尾文	HT	Vĩ	尾 + Văn 文
尾采	HT	Vĩ	尾 + Thái 采
彼	HT	Bĩ	彼 + Cá 了
尾畫	HT	Vĩ	尾 + Họa 畫
尾喜	HT	Vĩ	尾 + Hỉ 喜
彩	GT	ÂHV Thái	(Thái)

Miểu môn vắng - như tờ (DTHM), Tính khí hiền lành nét na vẹn - (KTKD), Kiểng xinh vui - rừng tươi bởi chồi (LVT), Mỗi người một - mười phân vẹn mười, Phong sương được - thiên nhiên (KVK), - chi, - nọ, - kia, Coi ra -, Đáng - người, Tổ - anh hùng

VÊ 尾彩	GT	ÂHV Vĩ,	Thái
尾	GT	Vĩ	尾 + Nháy 彡
尾掇	HT	Thủ 手	+ Vĩ 尾
呢	HT	Khẩu 口	+ Vĩ 尾
尾	HT	Vĩ	尾 + Cá 了
尾	HT	Vĩ	尾 + Văn 文

Câu thần lại mượn bút hoa - với (KVK), - đường kinh lạc ngoài trong (NTVĐ), Đòi phen nét - câu thơ (KVK), - đường cho hươu chạy (TN), - hạt ngô (bắp), - hình ảnh, - tranh, - kiếu, - chân dung,

VÊ 脛 HT **Vi** 尾 + **Hội** 会 Cho ăn bánh -, -
lối, Con ong vò -

嗎 嗚 HT **Khẩu** 口 + **Vi** 爲 韋

騷 騷 HT **Vi** 尾 + **Họa** 画 畫

VE 位 GT **ÂHV** **Vi** Lão -

VEM 蟻 HT **Trùng** 虫 + **Viêm** 炎 Con -, Ăn như -

VEN 边員 GT **ÂHV** **Biên**, **Viên** Chí lăm bán nhận -
mây (LVT), Quanh
năm buôn bán ở -
sông (TX), - biển, -
bờ, Mưa Ái - Tô
(M.)

唄 HT **P.hiệu** ㄨ + **Viên** 員

唄 HT **Thổ** 土 + **Viên** 員

邇 HT **Biên** 边 + **Viên** 員

預 HT **Thủ** 手 + **Viên** 員

VÈN 爰 GT **ÂHV** **Viên** Vòn -

VÊN 援 GT **ÂHV** **Viện** 院 Bước ra - áo nhảm
chàng Tử Vưu
(ITV), - màn, - tóc,
- áo

VỄN 援 GT **ÂHV** **Viện**, **Viễn** 遠 - vện, Vỗn -

返 GT **Viễn** (viết đơn)

VEN	援	GT	ÂHV	Viện	院	Mỗi người một vẻ
	院	HY	Liễu	了	+ Hoàn	完
	援	HT	Toàn	全	+ Viện	援
	艷	GT	ÂHV	Diễm		
VEO	漂	GT	ÂHV	Phiêu		Dưới cầu nước
	漂	HT	Phiêu	漂	+ Phong	尾
						chảy trong - (KVK),
						Ao thu lạnh lẽo
						nước trong -
						(Ng.Kh)
VÈO	飄	GT	ÂHV	Biểu		Lá vàng trước gió
	嘔	HT	Khẩu	口	+ Biểu	表
						khê đưa - (Ng.Kh),
						Nhẹ -, Bay - -, Vĩ -
VÉO	嘔	HT	Khẩu	口	+ Biểu	表
	嘔	HT	Thủ	手	+ Biểu	表
						Nghe thôi ngon
						địch - von bên lầu
						(CPN), Cấu -
VÈO	漚	HT	Thủy	子	+ Biểu	表
	嘔	HT	Khẩu	口	+ Biểu	表
	搗	HT	Thủ	手	+ Điều	鳥
	蹠	HT	Túc	足	+ Biểu	表
VEO	表	GT	ÂHV	Biểu		- vọ, Xiên -, Xiêu -,
	𦵏	HT	Khúc	曲	+ Biểu	表
						Trồng cây - vọ
						không thẳng hàng

VEO 𢇛	HT	Oai 歪	+ Diêu 妙	
VET 𢇛	HT	Thủ 𢇛	+ Viết 𠂔	- sạch, - bát, Vơ -, Chuyển lầu -, Con
𢇛	HT	Trùng 虫	+ 1/2 Việt 戊	- (vất)
VET 𢇛	GT	ẢHV Việt 越		Ngoài cửa mừng người cái - (QATT), Con - (chim), Cây
𢇛	HT	Thủ 𢇛	+ Việt 越	-, Nói dối như -, - một bên
𢇛	HT	Điếu 鳥	+ Biệt 別	
𢇛 𢇛	HT	Việt 越	+ Diếu 鳥	
VÊ 𢇛	GT	ẢHV Pha (Bi), Vi		Dù ai bóp bẹp cũng - tròn (KVK), Hai chữ công danh biếng vả - (QATT), - lại cho tròn, - cho nhẵn, Xứ Mô Cô - A, Tên - Pha Lê A Nô, Sĩ Bi - Tô, Bé - Sen, - Ti (M.)
𢇛	HT	P.hiệu 𢇛	+ Vi 𢇛	
𢇛	HT	Khẩu 𠂔	+ Vi 𢇛	
𢇛 𢇛	HT	Thủ 𢇛	+ Vi 𢇛	
𢇛	HT	Thủ 𢇛	+ Bi 𢇛	
𢇛	HT	Mộc 木	+ Vi 𢇛	
𢇛	HT	Thủy 𠂔	+ Vi 𢇛	
𢇛	HT	Viên 員	+ Vi 𢇛	
𢇛 𢇛	HT	Thủ 𢇛	+ Vi (đơn) 𢇛 𢇛	

VÊ 衛衛	GT	ÂHV Vê		Chị em thơ thần dan tay ra - (KVK), Hàn hơn thời đất nứt mô lở - (NTVĐ), Tà tà bóng ngả - tây (KVK), Nghe lời triệu thỉnh thời - (Phụ đồng), - làng, - nhà, - quê, - trời
衛	GT	Vê 衛	+ Nháy 彡	
衛	GT	Vê (viết tắt)		
埤	HT	Thổ 土	+ Vê (tắt) 米	
步	GT	Vê (tắt) 步	+ Nháy 彡	
米	GT	Mễ (1/2 chữ Vê đơn)		
VÊ 肺陞	GT	ÂHV Phế, Bệ		Kéo mà tong trái - (SV), Vai lưng - nhức buồn hôi ra đảm (NTVĐ), Đùi -, Kể vai xát -, Một - câu đối
閉閉	GT	ÂHV Bế		
閉	HT	Nhục 月	+ Bế 閉	
股閉	HT	Cổ 股	+ Bế 閉	
髀	GT	ÂHV Bễ là	đùi vế	
VÊ 衛衛	ÂHV			- binh, - sĩ, Bảo -, Hộ -, Cận -, - sinh, - úy, Hậu -, Tiền -
術	GT	Vê (viết đơn)		
衛	HT	Vê 衛	+ Túc 足	
VÊCH 擗	GT	ÂHV Phích (Tích) 擗		- mặt lên, - vác
VÊCH 擗	GT	ÂHV Bịch (Phích)		- vạc, Kéo - ra, Nói -, Vãi - vãi vạc
畫	GT	ÂHV Họa		

VÊN 楨	HT	Mộc 木	+ Viên 員	Cây gỗ -
VÊN 桠	HT	Khuyển 力	+ Viên 迢	Xa xem văn - đen sì (DTHM), Có -, Bát đĩa -, - nút, Chum vại -, Đồ sành sứ -
院	HT	Khuyển 力	+ Viện 院	
院	HT	Viện 院	+ Nữ 女	
迢	HT	Mịch 糸	+ Viên 迢	
VÊNH 榮	GT	ÂHV Vinh 榮		Bước ra - vào nhám chàng Tử Vưu (TTV), Chứng chẳng như kéo đục - (TN)
脉	HT	Mục 目	+ Vinh 永	
預損	HT	Thủ 手	+ Viên 員	
傾榮	HT	Khuyên 傾	+ Vinh 榮	
VÊNH 傑	HT	Nhân 亻	+ Vinh 榮	Trẻ ló điều đẩy đôi ba thằng cho - cường (KTKD) (là làm bộ, làm phách, lên mặt)
諫	HT	Ngôn 言	+ Vinh 榮	
懔	HT	Tâm 忄	+ Vinh 榮	
VÊNH 永	GT	ÂHV Vinh		- cổ, - mặt, - râu, - tai
脉	HT	Thủ 手	+ Vinh 永	
脉	HT	Mục 目	+ Vinh 永	
VẾT 曰	GT	ÂHV Viết		Tới nay ngọc có - yén anh vắng vẻ (KTKD), - lịch, - theo, - chân, Dấu -
疵	ĐN	ÂHV Tì (là Vết)		

VẾT 疔	HT	Nạch 疔	+ Viết 日	, Đi theo - cũ
跣	HT	Túc 足	+ Viết 日	
VẾT 越	GT	ÂHV Việt		- ngang, - thẳng, - chéo
VÊU 標	HT	Thủ 才	+ Phiếu 票	- mặt, - hàm, -
嘌	HT	Khẩu 口	+ Phiếu 票	răng, - vuông (Vêu
骸	HT	Cốt 骨	+ Biểu 表	vuông là có vẻ
蹀	HT	Túc 足	+ Phiếu 票	gầy gò, phơi
VÊU 漂	GT	ÂHV Phiếu		xương)
療	HT	Nạch 疔	+ Phiếu 票	Sung - môi, Nói -
VÊU 表	GT	ÂHV Biểu		vào
嘌	HT	Khẩu 口	+ Phiếu 票	- vào, Mặt -, Sung -
VI 為	ÂHV	韋帝圍達葦微薇		lên
味	GT	ÂHV Vi		
為	ÂHV	Vi (viết đơn , tất) 迎		Gió mưa - vút giây
為	HT	P.hiệu 彗	+ Vi 為	lâu (NTVD), Nhược
禕	GT	ÂHV Huy		- pháp quân
歸				trường trăm thủ
				(TSH), - lau san sát
				hơi may (KVK), - ló
				hiu hắt như màu
				gợi trêu (KVK), -
				hiến, - lệnh, -

VI	樟	HT	Thủ 才	+ Vi	韋	phạm, Trùng -, Gió - vu, - cá, Ấng đình - gió
	幃	HT	Cân 巾	+ Vi	韋	
	樟	HT	Mộc 木	+ Vi	韋	
	鰐	HT	Ngư 魚	+ Vi	為	
vi	謂位	GT	ÂHV Vi			Bởi - chẳng biết lòng hằng (DTHM), Nặng lòng xót liễu - hoa (KVK), - sao, - chùng, - rằng, - vậy, - thế, Nhân -
	為為	GT	ÂHV Vi			
	為		Chữ Vi (viết nhiều lối)			
	為					
vi	譬	GT	ÂHV Thí			- đem vào tập đoạn trường (KVK), - dù, - dụ, - bằng, - như, - thử, - von, Hát -, Cái - xách, Kiếp tu xưa - chưa đầy (KVK)
	比	GT	ÂHV Tỉ (Bỉ, Bì)			
	𪛗	GT	Thí (viết đơn)			
	𪛗	HT	Khẩu 口	+ Thí	𪛗	
	𪛗	HT	Khẩu 口	+ Vi	為	
	𪛗	HT	Bí 貴	+ Bao	包	
vi	媿	GT	ÂHV Vi			Cái - lột chỗ thối xôi, Đan -, Van -
	尾	HT	Trúc 艸	+ Vi	尾	
	緯	GT	ÂHV Vi			

Vĩ 尾 ÂHV 偉 瑋 緯 緯

- cảm, - đại, - độ,
- nhân, - luyến,
Hùng -

Vị 位 ÂHV 未 味 胃 渭
翁 暈 謂 媚 痞 裡 姥
HT Khẩu 口 + Vị 胃

hiếu), Chì - (tức chì
Mùi), - thuốc, Mùi -
, - chua, - cay,
Khẩu -, Thú -

暈

GT ÂHV Vụng (Vụng)

魚

ÂHV Vị (là tên loài cá)

VIA 尾

GT ÂHV VI

Trước hai chàng
mất - (TSH), Cô
nào xấu - thì thừa
mỗi hàng (KVK),
Hồn -, Sự mất -, Hú
ba hồn bảy -,
Cúng -, Phải -

魂

HT Vong 亡 + Vi 尾

魄

HT Bạch 白 + Vi 尾

魃

HT Quỷ 鬼 + Vi 尾

魃

HT Quỷ 鬼 + Khiết 契

彪

HT Hổ 虎 + Vi 尾

VIA 緯

GT ÂHV VI

- đường, - hè

VICH 獲

HT Khuyến 勸 + Chích 隻

Hùm tha - bắt lẻ
nào (TTV), Đại như
con -, Lờ dờ như -

螻

HT Trùng 虫 + Bích 壁

VỊCH 𩺰 HT Ngư 魚 + Chích 𩺰

望 HT 1/2 Bích 珀 + Trùng 虫

VỊCH 𩺰 HT Thiên 編 + Dịch 役

- vạc

VIÊM 炎 ÁHV

- cổ, - họng, - phế
quản, - gan

VIÊN 員 ÁHV 垣 爰 袁 援 猿 圓 猿 轅

媛 HT Nữ 女 + Viên 爰

Có nhà + ngoại họ
Vương (KV), - bảnh, -
gạch, Nhân -, Quan -

downloadsachmienphi.com
VIÊN 屏 GT ÁHV Bình 屏

- áo, - khăn, Bức,
Khẩu -, - tà áo

禪 HT Y 衣 + Viên 員

駢 HT Y 衣 + Biền 駢

VIỄN 遠 GT ÁHV Viễn, Viễn 遠

Kính nhĩ - chỉ (chữ
Hán)

VIỄN 遠 GT ÁHV Viễn 遠

- vòng

VIỄN 遠 ÁHV 遠

- ánh, - cảnh, - du,
- đường, - phương,
- thông

VIỆN 院 ÂHV 援

- bình, - cổ, -
chứng, Cửu -, Tu -,
Hàn lâm -

VIẾNG 永 GT ÂHV Vĩnh, Vĩnh 詠

Trở về - mộ song
linh کیا là (TTV), -
kẻ liệt, Thăm -, Ấy
mồ vô chủ ai mà -
thăm (KVK), Phúng
-, - nhà thánh

咏 HT Khẩu 口 + Vĩnh 永

永 GT Vĩnh (viết bát nét)

詠 HT Điều 吊 + Vĩnh 永

VIẾT 日 ÂHV

筆 HT Bút 筆 + Viết 日

Họa theo ngòi - chỉ
công (NTVD), -
kính, - thư

VIỆT 越 ÂHV 粵 鉞 越

Đại Cổ -, - Nam,
Phù -, Tiết -, - sử

VIM 埃 HT Thổ 土 + Viêm 炎

Cái - (cái ang có
nắp)

VIN 掇 GT Viên 援 + Nháy 𠂔

Thời - cảnh quít
cho cam sự đời
(KVK), - vào

掇 HT Thủ 手 + Viên 員

援 GT ÂHV Viên (Viện)

VÍN 援 GT ÂHV Viện (Viên)

- kéo xuống, -
cành cây

VỊN 援 GT ÂHV Viện

Trí Niên - đá trào
lên (DTHM), - vai,

VỊN	咏	HT	Thủ 手	+ Vinh 永	Tay -, - vào cộc, - nhau
	揅	HT	Thủ 才	+ Vinh 榮	
VINH	榮	ÂHV	榮		- dự, - hạnh, - hiển, - hoa, - quang, - quy, - thăng, Phồn -
	蝶	HT	Trùng 虫	+ Vinh 榮	
VĨNH	永	GT	ÂHV Vĩnh,	Vĩnh 詠	- biệt, - cứu, - phúc, - đồng, - viên, Côi - hằng
	咏	HT	Khẩu 口	+ Vinh 永	
VỊNH	詠	ÂHV	咏		- cảnh, Ngâm -, - thơ, - biển
	咏	HT	Khẩu 口	+ Vinh 永	
VỊT	𠂔	GT	ÂHV Viết		Chín hồi vắn - như vẩy mỗi tờ (KVK), - xuống, - cổ, - cành cây, - vỏ, Vương -, Kéo -
	𠂔	GT	Viết 𠂔	+ Nháy ㄣ	
	𠂔	HT	Thủ 才	+ Viết 𠂔	
	𠂔	HT	Thủ 才	+ Vệt 勿	
	疒	HT	Nạch 疒	+ Viết 𠂔	
	𠂔	HT	Mịch 糸	+ Viết 𠂔	
VỊT	鴨	ĐN	ÂHV Áp là	Vịt	Heo dẻ ngỗng - thả ra đông bảy (DTHM), Đàn gà -, Chuồng -, Lồng -,
	鵞	HT	1/2 Viết 戔	+ Điều 鳥	

越 HT	Việt	越 + Điều	鳥
VIU 𢵑 HT	Thủ	+ Biểu	表 Bấu -, Vá -, Vơ -
VO 𢵑 GT	ÂHV Vu, Hu	紆	Gốc ngăn trúc uốn - ve (NLC), - gạo, Kêu - -, - tròn
𢵑 HT	P.hiệu 𢵑	+ Vu	于
𢵑 HT	Thủ	+ Vu	于
VÒ 𢵑 GT	ÂHV Vu, Hu	于 紆	Ý đã no lại động - vê (TBT), Nói ra thời khoai lại - khoai (KTKD), Khi - chín khúc khi chau đôi mày, Làm chi giày lĩa - hông lấm nao (KVK), Gái -, - nước, - rượu, Váy - , Con lò -, - vớ một mình, - áo, - quần áo, - lùa, - rơm
𢵑 GT	ÂHV Vũ, Phủ	于	
𢵑 HT	Thủ	+ Vu	于
𢵑 HT	Nạch	+ Vu	于
𢵑 HT	Phữu	+ Vu	于
𢵑 HT	Trùng	+ Vu	于
𢵑 HT	Thổ	+ Vu	孟
𢵑 HT	Thủ	+ Vũ	武
𢵑 HT	Trùng	+ Phủ	甫

跡	HT	Túc 足	+ Bô 布
駢	HT	Mã 馬	+ Bô 布
VỎ 補	GT	ÂHV Bô, Vũ 羽 烏	
杼	HT	Mộc 木	+ Vũ 宇
膚	HT	Bì 皮	+ Phủ 甫
亮	HT	Xác 壳	+ Vũ 烏
vô 宇武	GT	ÂHV Vũ 雨 禹 舞	
疔	HT	Nạch 疔	+ Vũ 于

(Âm Vũ chữ Hán cũng có người đọc là Võ)

vô 鵠	HT	Vũ 武	+ Điểu 鳥
鷺	HT	Vụ 務	+ Điểu 鳥
vóc 縛	GT	ÂHV Phọc	
舛 舛	GT	Phọc (viết đơn)	
肉 舛	HT	Nhục 肉	+ Bốc 卜

Môm chó - ngựa (TN)

Nước - lựu máu mào gà (KVK), Kiếm linh rút - loài gian rừng đầu (TSH), - cây, - khoai, - ăn trâu, - quách, Bóc -

- bị, - biển, - đài, - công, - nghệ, - đoán, - khí, - lực, - sư, - tướng, - vẽ, - vàng, Vô - nắm canh

Con chim -, Dao -, Cú -, Vượn -

- vai chàng rể con rầy hời con (ITV), - bỏ liều để ép nài chiếu xuân (CPN), Vải -, - dác, Hình -, Minh -, Tắm -, Áo -,

VOC	身	HT	Thân 身	+ Bốc 卜	- nhiều, Mãn -, Khăn -
	綺	HT	Bốc 卜	+ Ý 綺	
	僕	HT	Mịch 糸	+ Bốc 僕	
VOC	僕	GT	ÂHV Bốc		- bùn, - đất, - đá, - vạch, Vần -
	扑	HT	Thủ 扌	+ Bốc 卜	
VOI	象	ĐN	ÂHV Tượng là Voi		Tội dành - xé cam lòng, - ngà cắm đất mũi tong vào mồm (GH), Ngà -, Cây voi -, Đản -, Thốt -
	獠	HT	Khuyến 力	+ Vi 為	
	猛獠	HT	Khuyến 力	+ Bôi 杯	
	獠獠	HT	Khuyến 力	+ Vi (đơn) 房	
	象	HT	Tượng 象	+ Vi 為	
VÔI	培	GT	ÂHV Bôi		Chảy như nước - cau, - voi, Cây - voi (hoa nó dài và trắng cong lại như cái vòi voi), - ẩm, - lịch, - nước, - rỗng
	培	HT	Khuyến 力	+ 1/2 Bôi 音	
	咭	HT	Khẩu 口	+ 1/2 Bôi 音	
	盃	HT	Nhục 月	+ Bôi 盃	
	盃	HT	Nhục 月	+ Bôi 培	
	鼻	HT	Tỉ 鼻	+ 1/2 Bôi 音	
VÔI	損	HT	Thủ 扌	+ Bôi 貝	Vôi như với, - lấy, - màn

VỎI 貝	GT	ÁHV Bối, VT	尾	Tóc lơ vắn - có ngắn ấy thôi (KVK)
VỘI 崑	HT	Sơn 山	+ Bội 倍	Núi cao vội -
頂倍	HT	Đỉnh 頂	+ Bội 倍	
VOM 瘡	HT	Nạch 疒	+ Âm (N) 堵	Ghe - lòng, Lu - miệng
VÒM 甌	HT	Đón 屯	+ Phàm 允	- gác, - trời, Cái -, Ngồi -, Qua -
畊	HT	Khẩu 口	+ Bôn 奔	
磨		Nghiễm 广	+ Âm (N) 堵	
VỘM 捩	HT	Thủ 扌	+ Phán 攷	- lại (như chụm lại)
VON 文	GT	ÁHV Văn		Vượn lia cây tiếng gió thon - (KTKD), - đầu, - lên, - vót, Lúa - (còn gọi lúa gon)
嶺	HT	Sơn 山	+ Viên 員	
嶺	HT	Tiểu 小	+ Viên 員	
唄	HT	Khẩu 口	+ Viên 員	
容	HT	Khẩu 口	+ Dung 容	
VÒN 嗑	HT	Khẩu 口	+ Bôn 盆	- vèn (gần hết)
VỎN 本	GT	ÁHV Bón,	Viễn 遠	- vèn, - vện
VONG 亡	ÁHV	忘		- ăn, - bản, - hỏn, - gia, - quốc

VÔNG 妄	GT	ÂHV Vong	望	Lăn theo khúc
望	GT	ÂHV Vong		hằng khúc -
沆	HT	Thủy 氵	+ Vong 亡	(KTKD), Lăn theo
璫	HT	Ngọc 玉	+ Vong 妄	núi giả đi - (KVK),
網	HT	Mịch 糸	+ Dung 用	Treo kinh xếp sử
鈎	HT	Kim 金	+ Vong 亡	quanh, Đi - Tròn,
員	HT	Viên 員	+ Vong 亡	Khoanh lại thành -
銓	HT	Kim 金	+ Vong 妄	Tròn, Cổ đeo -
結	HT	Mịch 糸	+ Vong 妄	
VÔNG 棒	GT	ÂHV Bổng		Cây - lôn, Lúa -,
圀	GT	1/2 Vông		Cao -
VÔNG 潤	HT	Thủy 氵	+ 1/2 Vông 圀	- nước, Ướt -, Cơm
				chan canh -
VÔNG 惘	ÂHV	網 輞		- giá, - mạc, Cái -,
圀	ÂHV	1/2 chữ Vông		- đay, Ngồi - ru-
				con, - lọng, Bị -
				xuống

VỌNG 望 AHV- nguyệt, Sóc -, -
động, Thất -**VỌP** 𧈧 HT Trùng 虫 + Phạp 𧈧

- bề, Con -

--- 𧈧 HT Mạt 禾 + Tót 𧈧

Ngồi - lên trên,
Nhảy - lên

HT Thủ 扌 + Tót (N) 𧈧

HT Thủ 扌 + Bút 筆

HT Cao 高 + Tót 卒

VỌT 𧈧 HT Mộc 木 + Vại 勿Hơi mây vẩy - làm
đau (NTVĐ), Cao -,
Nhảy -, Nước - ra,
- ra ngoài, Đòn -,
Roi -, - máu mủ

HT Thủ 扌 + Bội 𧈧

HT Túc 足 + Bội 𧈧

HT Nạch 𧈧 + Vực 域

VÔ 無 AHV 毋 𧈧Bước - trong miếu
lạnh lùng (NTVĐ),
Khéo - duyên bầy
là mình với ta
(KVK), - căn, - số, -
cùng, - bên

HT Vô 無 + Nhập 入

GT Vô (viết đơn)

HT P.hiệu 𧈧 + Vô 𧈧

VÔ 無 无	GT	ÂHV Vô		Cái - đập đất, - nện, - ếch, - cua, Mèo - chuột, - nọc, Vịt -, - vấp, - chộp
拊	HT	Thủ 扌	+ Vô (đơn) 扌	
撫	HT	Mộc 木	+ Vô 無	
無 无 无	GT	Vô (viết đơn) 无		
VÔ 布	GT	ÂHV Bô		Bị - đau, Cho một - (như trợn)
陳布	HT	Trần 陳	+ Bô 布	
VÔ 宇	HT	Khẩu 口	+ Vũ 宇	Răng -, Vêu -, Người thấp có một -
嚙	HT	Khẩu 口	+ Vô 無	
齒	HT	Xỉ 齒	+ Vũ 宇	
VÔ 浦 補	GT	ÂHV Phổ, Bô		Lao xao sóng - bên ghềnh (ITV), Phép nào - đâm đập hình (NTVĐ), - dồn dập, - đuôi, - vế, - tay, - cho béo, - cánh bay, - nợ, - ngục
拊	HT	Thủ 扌	+ Vô (đơn) 扌	
撐	HT	Thủ 扌	+ Vi 韋	
擲	HT	Thủ 扌	+ Vũ 舞	
漁	HT	Thủy 氵	+ Vô 無	
撫	GT	ÂHV Phủ là Vô		
VỐC 卜	GT	ÂHV Bốc		- nước, - tay, Mấy - gạo, thóc
卦	HT	Thủ 手	+ Bốc 卜	

VỘC	僕	GT	ÁHV Bộc		- đầu
VÔI	盃	GT	ÁHV Bôi		Ngôi chài nóc sập vách - đổ nhào (DTHM), Phận sao phận bạc như - (KVK), Bạc như -, Đá -, Gánh đá nung -, Tỏi -, Trát -, - vữa, - ăn trâu, Gọt gáy bôi -, Quét -, Quét -
	砥	HT	Thạch 石	+ Hôi 灰	
	搯	HT	Thủ 手	+ Bôi 盃	
	砒	HT	Thạch 石	+ Bôi 盃	
	砗	HT	Thạch 石	+ Khôi 魁	
	雷砥	HT	Lôi 雷	+ Vôi (N) 砥	
	耒砥	HT	Lễ 耒	+ Vôi (N) 砥	
VỎI	榧	HT	Mộc 木	+ Bôi 貝	Lá -, Nước -, Nước nự -
VỘI	倍陪	GT	ÁHV Bội,	Bôi 培	- châu bộ hạ loan giá xuất chinh (TSH), - vàng xem thấy bóng người theo vô (TTV), Buồng cảm xốc áo - ra (KVK), - vã, Chạy -
	倍	HT	Khẩu 口	+ Bội 倍	
	陪	HT	Túc 足	+ 1/2 Bội 音	
	急	HT	Cấp 急	+ 1/2 Bội 音	
	速	HT	Tốc 速	+ 1/2 Bội 音	
	陪	HT	Túc 足	+ Bội 倍	
VỒN	盥	HT	Khẩu 口	+ Bồn 盆	- vã, - vạp

VŨN 本	GT	ÂHV Bản		Ở đây - những đàn bà (LVT), Thôi thôi - liếng đi đời nhà ma (KVK), - dĩ, - là, Tiên -, Máng -, Lỗ -, Giữ - buồn
味	HT	Khẩu 口	+ Bản 本	
恨本	HT	Ngán (đơn)	+ Bản 本	
鏹本	HT	Tiền 錢	+ Bản 本	
VÔNG 莖	GT	Âm Bông (N)		Trong tay một ngọn lăm - (VITV), Đồ ai biết được - hay trúc (HXH), Cây -, Gậy -
莖	HT	Thảo 艸	+ Phòng (đơn)	
桐	HT	Thảo 艸	+ Đồng 桐	
VÔNG 虹	GT	Hồng là cầu vòng		- khoai, - ngô, - đỏ, Đất -, Cầu -, Mống đông - lấy ai đi ở lại vài ngày hãy đi (CD)
塍	HT	Thổ 土	+ Bông (N) 莖	
梔	HT	Mộc 木	+ Bông (N) 莖	
銓	HT	Kim 金	+ Vọng 妄	
VÔNG 棒	GT	ÂHV Bổng		Cây cao -
VƠ 爲 爲	GT	ÂHV Vi 韋		Bơ - đãi khách thôn vãn thế này (LVT), Bá - bá vãi nói nhay không nhằm (LVT), - vắn, - vào, - vệt, - cỏ, - dón lại, - bèo vạt tếp (TN)
爲	HT	Khẩu 口	+ Vi 爲	
撫 棒	HT	Thủ 扌	+ Vi 韋	
馮	HT	Thủy 氵	+ Vi 爲	
泛 爲	HT	Phiếm 泛	+ Vi 爲	

VÔ 爲 HT Bãng 𠂇 + VI 爲

VỒ 僞 HT Nhân 亻 (âm Hán Ngụy) + VI 爲

VỖ 蝸 HT Trùng 虫 + VI 爲

VỖ 佯 HT Dương 佯 + VI 用

VỖ 播 GT ÂHV Bá

VỖ 擣 HT Thủ 扌 + VI 爲

VỖ 𠵹 HT Khẩu 口 + Bách 百

VỖ 魃 HT 尾 尾 + Văn 文

VỖ 魃 HT VI 尾 + Sách 冊

VỖ 尾紙 HT VI 尾 + Chỉ 紙

VỖ 詛 HT Thư 書 + Thả 且

VỖ 把破 GT ÂHV Bá, Phá

VỖ 𠵹 GT Lã 𠵹 + Nhảy 𠵹

VỖ 垆 HT Thổ 土 + Lã 𠵹

VỖ 浴 HT Thủy 氵 + Lã 𠵹

VỖ 𠵹 HT Khẩu 口 + VI 尾

Đứng trong đào liễu vại - máy xuân (DTHM), Con -, - vắn, - vệt, Xác như -, Giả -

- lấy, - phải cộc, Nói - vắn, Đôi - (tức bí tất)

Cứ trong sách - nói ra (LV), Tập -, Quyển -

Nghe thơ - mặt thấy nổi hồn kinh (TSH), - lòng học lấy những nghề nghiệp hay (KVK), - đất, - mặt, - ra từng mảnh, Phá -, Tàn -, Gương - lại lành, Cây -, Lành làm gạo - làm

VỖ	擺	HT	Thủ 才	+ VI 尾	muôi (TN), Nghe đã
	尾	HT	VI 尾	+ Văn 文	- chuyện, - đề, -
	碯	HT	Thạch 石	+ VI 尾	nợ, Phá - hạnh
	碯	HT	Thạch 石	+ Lã 呂	phúc người khác,
	鋆	HT	Kim 金	+ VU 宇	Cước -, - mộng,
	尾破	HT	VI 尾	+ Phá 破	Đổ -, Cười - bụng,
	崩	HT	Lã 呂	+ Bàng 崩	- mặt
VỢ	妻	ĐN	ÂHV Thê,	Phụ 婦	- chồng là đạo tào
	備	GT	ÂHV Bị		khang (LVT), Sống
	备	GT	Bị (viết đơn)	(tất)	làm - khắp người
	媼	HT	Nữ 女	+ 1/2 Bị 备	ta, Dù em nên -
	媼	HT	Nữ 女	+ 1/2 Bị 备	nên chồng (KVK),
	媼	HT	Nữ 女	+ Lôi 雷	Cười -, Dạm -, Hối -
			(Âm Nôm	là sul(gia)	, - con, - cả, - lẻ,
	媼	HT	Thê 妻	+ Bị (đơn) 备	Cấm - đợ con (TN),
	媼	HT	Nữ 女 (đơn)	+ 1/2 Bị 备	- cái con cột, Đạo
			(chữ Bị viết	lối riêng)	- chồng ngú luân
					chi nhất

VỚI 為 為

GT ÂHV Vi

Làm cho bế áí khi
đầy khi - (KVK), -
nổi buồn, Đong
đầy bán -, Chơi -

瀉

HT

Thủy 彳

+ Vi

為

少 為

HT

Thiếu 少

+ Vi

為

VỚI

排

GT

ÂHV Bài, Vi

為

- trông còn tưởng
cánh hồng lúc
gieo (KVK), - trông
cổ quốc mệnh
mông, Cầu tài quẻ
ấy xa - (LVT), Thiên
Thai chùa. ấy gần -
(DTHM), - vội, Vẽ -,
- vào, Văn xem
trang trọng khác -,
Phong tư tài mạo
tốt - (KVK)

匹 為

HT

Triệu 召

+ Vi

為

嗎

HT

Khẩu 口

+ Vi

為

嗎

HT

Đao 刀

+ Vi

為

啡

HT

Khẩu 口

+ Bài

排

瀉

HT

Thủy 彳

+ Vi

為

搗

HT

Thủ 手

+ Vi

為

扉

HT

Triệu 召

+ Bài

排

渭

GT

ÂHV Vi

VỚI 貝 介

GT

ÂHV Bối,

Giới

尾 倍

GT

ÂHV Vi,

Bội

余

GT

Âm Nôm

Mấy

尾

GT

Vi 尾

+ Nháy 彳

匙

GT

Bối 貝

+ Nháy cá 彳

Thân này chẳng
thẹn - non sông
(NHH), Trăm năm
cho vẹn lòng son -
chàng (LVT), Trời
xanh quen - má
hồng đánh ghen
(KVK), - lấy, - lên, -
lại, - nhau, - tới,
Chơi -, Đối -, Khéo

VÔI	貯	HT	Bối 貝	+ Cá 𠂔	vô duyên bấy là mình - ta (KVK),
	嗅	HT	Khẩu 口	+ Bối 貝	Thiếp - chàng đêm khuya trần trọc
	損	HT	Thủ 手	+ Bối 貝	(HXH). Rộn đường gần - nổi xa bởi
	頌	HT	Dữ (đơn) 与	+ Bối 貝	bởi (KVK)
	買	GT	ẢHV Mãi		
	擗	HT	Thủ 手	+ Bát 拜	
	撻	HT	Thủ 手	+ Vi (N) 杏	
	財	HT	Bối 貝	+ Móc 丁	
VỘI	滙	HT	Thủy 氵	+ Vi 爲	Vội -, - bối, - nổi buồn, - nước
VƠN	往	GT	ẢHV Vãng		- lên (như vươn lên, PN)
	爰	HT	Thủy 氵	+ Viên 爰	
VÒN	院	GT	ẢHV Viện	援	Cưỡi con bạch tượng chôn - nổi
	殞	HT	Thủ 手	+ Viên 員	đi (CTLT), Ông cha
	運	HT	Sái 要	+ Vận 運	lúc trước công - vơ (Bức dư đồ)
VỎN	湏	HT	Thủy 氵	+ Viên 員	- vơ, Lớn -
VỚT	扞	HT	Thủ 手	+ Viết 白	Ngàn kinh dấy động - vàng

VỚT	拔	HT	Thủ 扌	+ 1/2 Việt 戌	(KTKD), Chép làm việc - việc lể (NTVĐ), - bèo, - cá, - lấy, - lên, - rêu, - vát, Cừu - người
	越	HT	Thủ 扌	+ Việt 越	
	越	HT	Thủy 氵	+ Việt 越	
	銭	GT	ÂHV Việt		
VỢT	纒	HT	Mịch 糸	+ Việt 越	Cái - bắt cá
VU	于	ÂHV	𠂔 迂 芋 巫		
	巫 孟 芋 紆 誣				
	吁	HT	P.hiệu ㄣ	+ Vu 于	Định ngày nạp thái - quy (KVK), - cáo, - khống, - oan, Kêu - -, - vợ, - cốt, Nước - Tu Ga, Thành Tu - Sĩ Ô (M.)
	吁	HT	Vu 于	+ Cá 个	
	圩	HT	Phu 夫	+ Vu 于	
VÙ	吁	GT	ÂHV Hu		Bay - -, Súng -
VÚ	乳	ĐN	ÂHV Như là Vú		Xích - ra kéo chạm (SV), Đại bao - tả làm rào (NTVĐ), Loài có -, - bồ, - nuối, - chuông, - em, - già, Quả - sữa, - vè, - bò
	布	HT	P.hiệu ㄣ	+ Bồ 布	
	乳	HT	Nhũ 乳	+ Nữ 女	
	乳	HT	Nhục 月	+ Nhũ 乳	
	乳	HT	Nhũ 乳	+ Bồ 布	
	乳	HT	Nhũ 乳	+ Vu 巫	

VŨ 宇 ÂHV 羽武禹兩侮

珽 瑤 懣 舞

姪 庠 GT Vũ (viết đơn)

鵠 HT Vô 母 + Diêu 鳥

Sơ dân dây - dây
văn (KVK), - bảo, -
biểu, - diêu, - nữ, -
nhạc, Họ -, Quan -,
Ca -, - trụ, - trưởng,
- sư

VU 務 ÂHV 嫪 鷺 鷺

標 HT Mộc 木 + Vu 雥

- gặt, - lúa, - hè
thu, - đông xuân,
Thời -, - vào cho
báo, Con bông -

VUA 布 GT Bó 布

布 HT Bó 布 + Mác 丿

布 HT Bó 布 + Cá 了

帝 HT Vương 王 + Bó 布

桐 HT Bó 布 + Tư 司

帝 HT Vương 王 + Đế 帝

Nhiều - quan
chẳng chịu đời
chân (KTKD), Con -
thì lại làm - (TN), -
bà, - cha, - chúa, -
lôi, - quan, Vào
chầu -, - ngự làm

Những lối viết chữ Vua :

帛 帛 帛 帛 帛 帛

VUA 扶 GT ÂHV Phù

圩 HT Thổ 土 + Vu 于

- hương bát nước
ai dành ngày sau
(LVT), - giúp

VÚC 卜	GT	ÂHV Bốc	- vác, - lấy (như vốc lấy)
目	HT	Mục 目 + Bốc 卜	
VỤC 汩	HT	Thủy 氺 + Bốc 卜	- lấy, - nước, - gạo, - thóc
撲 扑	GT	ÂHV Phác (Thủ 扌 + 1/2 Bốc) 撲	
VUI 盃	GT	ÂHV Bôi	Tẻ - cùng một kiếp người, - là - gượng kéo mà (KVK), - cười, - chân, - miệng, - chuyện, - lòng, - mất, - chơi, - đùa, - tỉnh, - thích, - thú, - vẻ, Trò -
盃	HT	Bôi 盃 + Cá 𩺰	
盃	HT	Khẩu 𠂔 + Bôi 盃	
盃	HT	Tâm 忄 + Bôi 盃	
盃	HT	Bôi 盃 + Tư 司	
盃	HT	Bôi 盃 + Lạc 樂	
盃	GT	Bôi (viết đá thảo)	
VÙI 嵬	GT	ÂHV Bôi, Búi 嵬	Ẩn mình chôn ngọc - cầm (kím) (NTVD), - dập, - đất, - lấp, Chôn -, - mình trong cuộc truy hoan, - xuống
嵬	GT	Bôi 嵬 + Nháy 𠂔	
嵬	HT	Thổ 土 + Bôi 盃	
嵬	HT	Thổ 土 + Búi 嵬	
嵬	HT	Thủ 扌 + Búi 嵬	

VUI	𪔐	HT	Tọa 坐	+ 1/2 Bội 𪔐	Ngủ -, Nằm -, - đầu một chỗ
	𪔑	HT	Ngọa 卧	+ 1/2 Bội 𪔐	
VUM	𪔒	HT	Thổ 吐	+ Tâm 心	- -, - vum
VŨM	𪔓	HT	Kim 金	+ Bẩm 票	Cái đục -, - miệng
VUN	墳	GT	ÂHV Phán 坟		- đất, - trồng, - xới, - quén, - vút, - ngô, - khoai
	拵	HT	Thủ 扌	+ Bôn 奔	
VUN	湔	HT	Thủy 氵	+ Bôn 盆	Bay - vọt, Sóng - lên
VUN	損	GT	ÂHV Tồn		Đuôi - vồn
VUN	本	GT	ÂHV Bản 本		Đá -, Đất -, Bể - ra từng mảnh, - vật, Nhỏ -, Vỡ -, Nát -, Nghiền -
	拵	HT	Thủ 扌	+ Bản 本	
	𪔔	HT	Toái 碎	+ Bản 本	
VUNG	汶	GT	ÂHV Văn		Cơm sống vì nổi hay sống vì - (TN), - nổi, Úp -, Vải - vấy, Rắc - ra đất, Cây - vung, Nổi tròn thì úp - tròn (TN), - văng
	圯	HT	Thổ 土	+ Vong 亡	
	垺	HT	Thổ 土	+ Hung 凶	
	壙	HT	Thổ 土	+ Bông (N) 茕	
	撻	HT	Thủ 扌	+ Bông (N) 茕	

VUNG 罨 HT Bộ Quynh 𠂔 + Bông (N) 茛

VÙNG 用 GT ÂHV Dụng là Dùng Một - cỏ mọc xanh
 泐 HT Thủy 氵 + Dụng 用 ra xem tường (TTV),
 茛 HT Thủy 氵 + Bông(N) 茛 Một - cỏ ấy bóng
 逢 HT Thủ 扌 + Phụng 逢 là (KVK), Vầy -
 逢 HT Thủy 氵 + Phụng 逢 không lên nổi cạn
 逢 HT Thổ 土 + Phụng 逢 đầm (NHH), - đất
 逢 HT Thổ 土 + Phụng 逢 cao, - đất thấp, -
 逢 HT Thổ 土 + Phụng 逢 vàng, - dầy, -
 逢 HT Thổ 土 + Phụng 逢 ngược, - xuôi, -
 逢 HT Thổ 土 + Phụng 逢 núi, - đồng bằng

逢 HT Thổ 土 + Phụng 逢
 逢 HT Phương 方 + Phụng 逢
 逢 HT Thổ 土 + Bông 蓬
 蓬 HT Thủy 氵 + Bông (N) 茛

VŨNG 泳 GT ÂHV Vĩnh Máu trôi động -
 涌 GT ÂHV Dưng non sông như hình
 漾 HT Thủy 氵 + Phụng 奉 (NTVD), - bùn, - lầy
 凹 HT Ao 凹 + Phụng 奉 lội, - nước, - Tàu, -
 奉 HT 奉 Quít

VỤNG 奉 GT ÂHV Phụng, Bổng 俸 Kiếp xưa đã -
 奉 HT Khẩu 𠂔 + Phụng 奉 đường tu (KVK),
 俸 HT Tâm 忄 + Phụng 奉 Máy tạo trong tay
 俸 HT Tâm 忄 + Phụng 奉 nào có - (DTHM), -
 俸 HT Tâm 忄 + Phụng 奉 bất tài nên kém

VỤNG 拙弄	HT	Chuyết 拙 + Lộng 弄	bạn (QATT), Ăn -, Làm -, Nói -, trộm, - về, Nghe -
捧	GT	ÂHV Phủng	
蠢	HT	Phụng 奉 + Chuyết 拙	
VUỐI 貝	GT	ÂHV Bối	- như với (- lấy)
VUÔNG 方	GT	Phương là Vuông	Trăm năm tình cuộc - tròn (KVK), Tình cho trẻ đặng - tròn (TTV), Mặt to lòng nhỏ trí tròn nét - (NTVD), Xuyên vàng đôi chiếc khăn là một - (KVK), - vắn, - vức, - cạnh, Góc -, Mặt - chữ điển, Thước -
团	HT	Vì □ + Phương 方	
旒	HT	Phương 方 + Đam 完	
旌	HT	Phương 方 + Khuông 匡	
論	HT	Phương 方 + Lôn 命	
旖	HT	Phương 方 + Bông (N) 尾	
旖	HT	Phong 風 + Phương 方	
旖	HT	Viên 員 + Bông (N) 尾	
旌	HT	Phương 方 + Khuông 匡 (thêm nét 乚)	
VUỐT 筆	GT	ÂHV Bút 筆	Giấu - nanh chờ vận Võ Thang (KTKD), Cọp kia nanh - như binh (DTHM), - đầu xướng đất cánh
撚	HT	Thủ 才 + Bút 筆	
穉	HT	Nha 牙 + Tôt 率	

VUỐT 窈

HT

Bút 笔

+ Trảo 爪

dầu lên trời (KVK),

- râu, - ve, - tóc, -

bụng, - đuôi, -

ngược, - xuôi

蹕

HT

Túc 足

+ Bút 筆

燿 耀

HT

Khuyến 力

+ Bút 筆

VUỘT 燿

HT

Hỏa 火

+ Bút 筆

- da, Đi -, - trượt,

Chạy -

VÚT 筆

GT

ÂHV Bút 笔 筆

Gió mưa vi - giầy

lâu (NTVD), Bay -,

Cao -, Tút -, Vun -

嶺

HT

Sơn 山

+ Bút 筆

撓

HT

Thủ 手

+ Bút 笔

VỤT 孛

GT

ÂHV Bội 孛

Bay - mất, - đi,

Chạy -, - chốc,

Vùn -, - máy rơi

梲

HT

Mộc 木

+ Bội 孛

蹕

HT

Túc 足

+ Bút 筆

VỪA 皮

GT

ÂHV Bì,

Phù 扶

- may trời đã sáng

ngày (LVT), Thuyền

tĩnh - ghé tới nơi

(KVK), - đến, - hay,

- phải, - miệng, -

lòng, - lăm, - tay,

Bỏ - lợi, - mới

呖

HT

Khẩu 口

+ Bì 皮

巴

HT

Ba 巴

+ Thiếu 少

被

HT

Phương 方

+ Bì 皮

嗚

韋

HT

P.hiệu 韋

+ VI 韋

韋

HT

Đương 當

+ Bì 皮

VỮA 否	GT	ÂHV Bĩ, Bả	把	Cơm cháo -, - nát, Thối -, Vôi - xây nhà, - bỏ ra
活	HT	Thủy 氵	+ Bĩ 否	
圯	HT	Thổ 土	+ Bĩ 否	
硤	HT	Vôi (N) 礫	+ Bĩ 否	
VỰA 備	GT	ÂHV Bĩ		- cây, - quả, - lúa, - ngô, - thóc, - đường, Cửa - vãi (tức thừa bữa bữa ra), Cái - (tức cốt lò)
楣	HT	Mộc 木	+ Vĩ 胃	
廂	HT	Nghiêm 廂	+ Bĩ 菑	
繡	HT	Hòa 禾	+ Bĩ 菑	
繡	HT	Mễ 米	+ Bĩ 菑	
VỨC 囑	GT	ÂHV Quốc	關	Cách -, Quê -, Táy -, Vuông -, Xa -
域	GT	ÂHV Vực		
職	HT	Nhĩ 耳	+ Hoặc 或	
VỰC 域	GT	ÂHV Vực		- nằng vào chốn hiên tây (KVK), - sâu, - thăm, - dậy, - đứng lên, - bẻ, nghé để dạy nó cày, bữa
減	HT	Thủy 氵	+ Hoặc 或	
械	HT	Mộc 木	+ Hoặc 或	
蛾	HT	Trùng 虫	+ Hoặc 或	
鬼	HT	Quỷ 鬼	+ Hoặc 或	

VÙNG 𡩇	HT	Khẩu 𠵿	+ Bang 邦	- là vâng (PN), - lời
VÙNG 暈	GT	ÂHV Vụng 暈		Chàng nường - nguyệt phi nguyệt, - trắng ai xẻ làm đôi (KVK), Hạt -, Cây lộc -
樣	HT	Mộc 木	+ Vinh 榮	
葦	HT	Thảo 艹	+ Vụng 暈	
樟	HT	Mộc 木	+ Vụng 暈	
VỮNG 僇	HT	Nhân 亻	+ Dạng 羴	Xứng -, Lũng -
VỮNG 𠵿	GT	ÂHV Bắg 𠵿		Nay đà - trị nước nhà (TTV), Cho hay gốc lớn - trổng (NTVĐ), - bên, - tay lái, - tay co, - chắc, - mạnh, - tâm
僇	GT	Bắg (viết đổi nét)		
僇	HT	Nhân 亻	+ Dạng 羴	
踉	HT	Túc 足	+ Bắg 𠵿	
踉	HT	Kiên 堅	+ Bắg 𠵿	
VỤNG 暈	ÂHV			Tự -, Huyền - (- như vị, vụng)
VƯỚC 鰓	HT	Ngư 魚	+ Hoặc 或	Cá -, Gỏi - bén mùi
VƯỜN 爰	GT	ÂHV Viên 援		- lên, - minh, - tay, - vai, - dài ra
爰	HT	Thân 伸	+ Viên 爰	
VƯỜN 園	GT	ÂHV Viên là Vườn		Xăm xăm bắg lối - khuya một mình

VƯỜN 園	GT	ÂHV Vi là	Vây quanh	(KVK), - Rosa bao quanh trái đất (Kinh Rosa), - cây, - hoa
壩	HT	Thổ 土	+ Viên 園	
爰	GT	ÂHV Viên		
囿 囿	GT	Viên (viết tắt)		
VƯỜN 塿	HT	Mộc 木	+ 1/2 𠂔 Uẩn	Sự thế bao nhiêu - đã khuấy (QATT), - thế
		(Âm Vườn là Vẩn)		
VƯỜN 穰	GT	ÂHV Viên		Tiếng - vang kêu cách non (QATT), - hót, - hú, - leo trèo
院	HT	Khuyến 力	+ Viên 院	
藹	HT	Khuyến 力	+ Vạn 萬	
VƯƠNG 王	ÂHV			- Quan mới dẫn gần xa (KVK), - vẩn, - tở, - vãi, Tước -, Họ -
紅	HT	Mịch 糸	+ Vương 王	
VƯƠNG 王	GT	ÂHV Vương		Lệ thiệp nào chút - bên khăn (CPN), - vãi, - mắc, - chân
紡	GT	ÂHV Phường		
紅	HT	Mịch 糸	+ Vương 王	
VƯƠNG 紡	GT	ÂHV Phường		- vãi
紅	HT	Mịch 糸	+ Vương 王	

VƯƠNG 旺 ÂHV

- khí, Thịnh -, Thời -

迂	HT	Sước 迂	+ Vương 王
---	----	--------	-----------

VƯỢT 越 GT ÂHV ViệtSóng khởi ngại -
bể triều quan
(QATT), - biến, -
qua, - lên

役	GT	ÂHV Dịch	là Việc
---	----	----------	---------

越	HT	Thủy 氵	+ Việt 越
---	----	--------	----------

越	HT	Túc 足	+ Việt 越
---	----	-------	----------

VƯỢT 物 HT Thủ 扌 + Vật 勿- bỏ, - bớt đi (như
vứt đi)

丢	HT	Đầu 丢	+ Vật 勿
---	----	-------	---------

投	HT	Đầu 投	+ Vật 勿
---	----	-------	---------

VUU 尤 ÂHV 疣- là loài côn trùng,
cái bướu



XA	余	ÂHV	沙車奢餘		Nghê con than thờ
	义蛇	GT	ÂHV Xoa, Xà	碑	xót - lòng vàng
	痺	HT	Tâm 巾	+ Xa 車	(LVT), - cách, -
	痺	HT	Nạch 疔	+ Xa 車	gân, - nhà, - xôi, -
XÀ	碑	ÂHV	蛇		lắc - lơ, Xấu -, - lít
	余 𩺰	GT	ÂHV Xa		- beng, - bông (là
	杷	GT	ÂHV Đà		xà phòng), - cũ, -
	痺	HT	Mộc 木	+ Xa 車	lan, - lim, - mâu, -
XÁ	舍	ÂHV	庫赦訖汙		nhà, - tích, - xẻo,
					Con mãng -
					Thưa rằng tiện kỹ -
					chi (KVK), - li, - tội,

XÁ	𡇗	GT	ÂHV	Xá (𡇗) (bớt bộ Miên)	Đại -, - u, - mê, - lỗi
XẢ	𡇗	GT	ÂHV	Xả 𡇗	Ba quân chạy - (KTKD), - buồm, - lái, - gỗ, - lảng, - tay, Hỉ -, - kỷ, - thân vì nước, Quần áo rách xẻ -, - rách, - chất bẩn
	𡇗	GT	ÂHV	Xá	
	𡇗	GT	Thả 且	+ Nháy 𡇗 (viết lằm ra chữ Cự)	
	𡇗	GT	ÂHV	Tá (bớt nét)	
	𡇗	GT	ÂHV	Nhà	
XÃ	𡇗	ÂHV			Bát cơm xơ nhờ ơn - tức (QATT), - hội
XẠ	射	ÂHV	麝		- hương, - kích, Cấy -, Trồng -
XÁC	𡇗	ÂHV	𡇗 (𡇗) 𡇗 𡇗		Tai mắng nghe xao - (TSH), Bao nhiêu nước - chứa ngăn (NTVD), - thịt, - rắn, Xơ -, - tín, - thực, Đích -, - nhận, Hồn -
	𡇗	HT	Thủy 𡇗	+ Xác 𡇗	
	𡇗	HT	Khẩu 𡇗	+ Xác 𡇗	
	𡇗	HT	Mịch 𡇗	+ Xác 𡇗	
	𡇗	HT	Xác 𡇗	+ Thốc 𡇗	
XẠC	達	GT	ÂHV	Đạt, Lạc 𡇗	- thuyền, Xào -, Xài -, Xạo -, - chân - cẳng
	𡇗	HT	Thủ 𡇗	+ Xác 𡇗	

XÁC 確	GT	ÂHV Xác	
XÁCH 册	GT	ÂHV Sách 索	Sống làm chỉ eo - (KTKD), Tay - nách mang, Giỏ -, Túi -, Xóc -
赫 赫	HT	Thủ 手 + Xích 赤	
赫	GT	ÂHV Hách	
XẠCH 跡	HT	Túc 足 + Xích 赤	Đi - -, Gãi -, Kêu xanh -, Lạch -, Xọc -
赫	GT	ÂHV Hách	
XAI 𪔐	HT	Sai 差 + Đa 多	Cây - hoa quả, Gà đẻ -, - trĩu
XÀI 差支	GT	ÂHV Sai, Chi	Cảnh chùa - xác có ba sai mằm (DTHM), Ai dễ tổn tiền - (KTKD), - phí, Tiêu -, - xể, Lài -
𪔐	HT	Khẩu 口 + Sai 𪔐	
𪔐	HT	Sai 差 + Chi 支	
菜	GT	ÂHV Lai	
XÀI 採	GT	ÂHV Thái, Xái 𪔐	- thuốc, Hút -, Làm -, Nói -
𪔐	HT	Thĩ 屎 + Thái 太	
XÀI 𪔐	HT	Mộc 木 + Xỉ 齒	- dầu, - sơn, Cái -, Xơ -, Nằm - ra
𪔐	HT	Nạch 𪔐 + Xỉ 齒	
XAM 漫	GT	ÂHV Tắm	- vào, - xửa, Làm - việc, Nói -, - xám

XAM 攪	GT	ÂHV Sam	
XÂM 讒	ÂHV	讒	- xiêm, Nói -, - xinh, - xở
XÁM 盪	GT	ÂHV Giám, Lam	盪
盪 盪	HT	Hỏa 火	+ Giám 盪
XÂM 揜	GT	ÂHV Trăm	- chặt, - cối xay, - ghe, - tàu
XẠM 湛	GT	ÂHV Trăm	- mặt, Đen -, - nắng, Da -
XAN 餐	GT	ÂHV San, Sát	餐
滇	GT	ÂHV Điện	(Thủy+Chân)
XÂN 振	GT	ÂHV Chấn, Khống	控
爇	HT	Hỏa 火	+ San 餐
XANG 控	GT	ÂHV Khống	(Thủ+1/2 Xoang)
腔	GT	ÂHV Xoang	Áo quần năm bảy sắc xuê - (KTKD), Xốn -, Hổ xử -
XÀNG 常	GT	ÂHV Thường	Án sinh làm tử cái mười - - (DTHM), Xénh -
控	GT	Âm Khống	控 空 (Thủ+1/2 Xoang)
XÁNG 浪	GT	ÂHV Lãng	Đào kênh đào -,

XÁNG	潮	HT	Thủy 氵	+ Lãng 朗	Vét - cho nước chảy thông
XẢNG	叛	HT	Thanh 声	+ Phản 反	Mang xiềng xoắn - vào nơi quán này (DTHM)
XANH	青	GT	ÂHV Thanh 清		Vằn - đồ loạn chứng kinh (NTVD),
	撐撐撐		ÂHV Xanh		Cổ non - tợn chân trời, Trời - quen với má hồng đánh ghen (KVK), Non - - nước cũng - - (Bà TĐT), - xao, Mất -, Màu -
	頰	HT	Xích 赤	+ Trinh 貞	
	靨	HT	Thanh 青	+ Anh 英	
	靨	HT	Thanh 青	+ Khống 控	
	靨	HT	Thanh 青	+ Chưởng 掌	
	鐺	GT	ÂHV Đang	(là cái Xanh)	
XÀNH	醒	GT	ÂHV Chinh		- xối, - việc, - ăn, - nghề, - xạch, Mảnh -
	硃	HT	Thạch 石	+ Sinh 生	
XẢNH	啗	HT	Khẩu 口	+ Tỉnh 省	Con - xệ, Nói - xệ, Xổng -
	廳	GT	ÂHV Sảnh		
XAO	高	GT	ÂHV Cao,	Xao 敲敲	Phương trời - xác (KTKD), Mệnh
	操	GT	ÂHV Thao	(Tháo)	mông biển rộng dùng dùng sóng -
	高	GT	Cao 高	+ Nháy 𠂔	(LVT), Xôn - ngoài cửa hiểm gì yển

XAO	高	HT	Khẩu 𠂔	+ Cao 高	anh (KVK), - động, Xôn -, Lao -, - xuyên, Xanh - vàng vọt
	搞	GT	Cảo (Mộc 木)	+ Cao 高	
	敲	HT	Khẩu 𠂔	+ Xao 敲	
XÀO	炒	GT	ÂHV Sao		- xạc, - xáo, - khô, - nấu thức ăn, Món ăn -, - rau, - thịt, - chiên, Xi -, Lá cây -
	吵	HT	Khẩu 𠂔	+ 1/2 Sao 少	- xạc
	巧	HT	Hỏa 火	+ Xảo 巧	
	噓	HT	Khẩu 𠂔	+ Cao 高	
	燬	HT	Hỏa 火	+ Xao 敲	
	潮	HT	Triều 潮	+ Chấm hỏa 灬	
XÁO	套	GT	ÂHV Sáo, Đáo 到		Cô á' chơ ngoài màn xống - (KTKD), Có - thì - nước trong (CD), Nổi da - thịt, - xối
	皓	HT	Khẩu 𠂔	+ Cáo 告	
	拐	HT	Thủ 扌	+ Xảo 巧	
	炆	HT	Hỏa 火	+ Xảo 巧	
XẢO	巧	ÂHV			- quýt, Kỹ -, Đấu -, Cái -, - thủ
XẠO	造	GT	ÂHV Tạo		- xục, Nói -, Đi -, - xự, Lạo -
	造	HT	Khẩu 𠂔	+ Tạo 造	

XẠO	蹕	HT	Túc 足	+ Trạo 掉	
XÁP	夾	GT	ÂHV Giáp		- lại, - mặt, - trện, Ngồi - vào
	挾	HT	Thủ 才	+ Giáp 夾	
XẠP	𦣻	HT	Khẩu 𠂔	+ Tráp (N) 𦣻	Ăn - -, Nhai - -, Xăm -
XÁT	剝 察	ÂHV	Xát, Sát		- gạo, Cọ -, Kì - da, Chà -, - xạt, Xít -, - thuốc
	切	GT	ÂHV Thiết		
	擦	HT	Thủ 才	+ Sát 察	
XÀU	愁	GT	ÂHV Sầu		- bọt mép, - mặt, - ruột, Héo -, Mềm -
	嘲	HT	Khẩu 𠂔	+ Triều 朝	
XÀU	𠂔	HT	P.hiệu 𠂔	+ Xảo 巧	Xương -
XAU	𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Triều 𠂔	- mặt, Bàu -
XAY	搓	GT	Âm Tha 才 (Thủ + Sai) 差		Xo ro mà nói chuyện giăng - (KTKD), - bột, - gạo, - thóc, Cối -, - đi - lại
	磋	GT	Tha 石 (Thạch + Sai) 差		
	猜	HT	Thủ 才	+ Sai 猜	
XÂY	𦣻	GT	ÂHV XI		- lỗ, Bơi -, Đào -, - -
XÂY	𦣻	GT	ÂHV Sĩ 耻		Bưởi thanh nhàn - nhớ thú vui (CTLT),

XÃY 仕	GT	ÂHV Sĩ		- gộp, - đến, - ra, Bị -, Hết -, - nghe thấy, Không - ra thì
𡗗	HT	Phát 𡗗	+ Sĩ 士	
適	HT	Thích 適	+ Sĩ 士	
𡗗	HT	Phát 𡗗	+ Sĩ 耻	
XẮC 撓	HT	Thủ 才	+ Xác 壳	- lác, - mắc, Nói -
XÂM 針	GT	ÂHV Châm		- - theo tới mau chân lên vào (TTV),
𡗗	HT	Túc 足	+ Xâm 侵	Nàng thì dẫm khách xa - (KVK),
𡗗	GT	ÂHV Xâm		Cái -, - xuống đất
𡗗	HT	Túc 足	+ Thâm (N) 蓡	
XẨM 𡗗	HT	Trúc 𡗗	+ Sâm 𡗗	- nắm, - rắm
XẪN 揷	HT	Thủ 才	+ Chân 真	- lên, Chỉ -, - văn, Se lại cho -
XẪN 振	GT	ÂHV Chấn		- tay mở khóa động đảo (KVK), -
𡗗	GT	ÂHV Sấn		đất, - quần áo
XẪNG 稜	GT	ÂHV Lãng, Lãng	榔	Lãng - kẻ cuộc người cày (NTVD),
称麦	GT	ÂHV Xung, Lãng (đơn)		Bảng - kẻ trước người sau đập diu,
春	HT	Bảng 𡗗	+ Xuân 春	- văng, Cái - (xem thêm Sảng)

Download Ebook Tai: <https://downloadsachmienphi.com>

XÁC 𣎵 GT ÂHV Nội**XÂM** 𣎵 HT Y 衣 +1/2 Xâm 𣎵

𣎵 GT ÂHV Tắm

𣎵 柳 𣎵 ÂHV Xâm

Đường ít người đi
có ít - (QATT), - lẩn,
- lảng, - canh, -
lược, - phạm, -
xâm tới**XÂM** 𣎵 HT Mục 目 + 1/2 Trâm 𣎵

𣎵 HT Khẩu 口 + Xâm 𣎵

𣎵 GT Âm Kham (Ngôn+Thâm)

XÂM 𣎵 HT Mục 目 +1/2 Thâm 𣎵
(ÂHV Đam)Trời đã tối -, Xâm -
mặt mày, Hát -, -
xoan

𣎵 HT Mục 目 + Thâm 𣎵

XÂM 𣎵 GT ÂHV Trăm

- đen, - xít

XÂN 𣎵 GT ÂHV Sấn, Chấn 振- xô, Chạy - tới, -
vào nhà**XÂN** 𣎵 HT Xung 𣎵 + Túc 足- vắn (đi, ở xấn
vắn)**XĂNG** 𣎵 HT Vũ 雨 + Chủng 𣎵- nắng, - trời (như
Hằng, Hứng)**XẤP** 𣎵 GT ÂHV Cháp, Tráp 插

𣎵 HT Nhân 人 + Tập 集

- xỉ, - lại, - đôi, -
ba, - bảy, - mặt, -
vải, Từng - một
(xem thêm Sấp)

XẤP	摺	HT	Thủ 才	+ Tập 集	
XẬP	立	GT	ÂHV Lập		- xệ, -
XÂU	搜	GT	ÂHV Sưu,	Trừu 搜 抽	Trốn - lánh thuế vô chùa (DTHM), Sài
	剗	HT	Lao 牢	+ Dao 刀	chăng - bơi (SV), -
	縷	HT	Mịch 糸	+ 1/2 Sưu 搜	chuối hạt, - phiền, -
	總	HT	Mịch 糸	+ Đâu 兜	chỉ, - kim, - xé
	醜	GT	ÂHV Xấu		nhau
XẤU	醜	ÂHV	Xấu		Cô nào - vĩa có
	鈕	GT	ÂHV Nữu		thừa mỗi hàng
	丑	GT	ÂHV Sửu		(KVK), - bụng, - hổ,
					- hoặc, - nốt, - xi
XÂY	差	GT	ÂHV Sai		Hết chốn này ta -
	𢇛	GT	Âm Nôm	Tay	chốn khác (KTKD),
	塹	HT	Thổ 土	+ Sai 差	Đền dài lâu các
	磋	GT	ÂHV Tha		doanh - (DTHM), -
	槎	GT	ÂHV Tra		đi - lại, - nhà, -
	遡	HT	Sước 之	+ Sai 差	chùa, - chợ, -
	建	HT	Kiến 建	+ Sai 差	quanh, - đắp, - xút,
					Nhà mới - lại phá,
					- tường gạch

XÂY 柴	GT	ÂHV Sài		- da tróc vảy, - xột, - vỏ, Giã - gạo (lúc giã qua loa), Gạo lứt -, Nồi cù -
傑	HT	Nhân 人	+ Sài 柴	
藥	HT	Nạch 藥	+ Sài 柴	
糲	HT	Mễ 米	+ Trì 遲	
XẤY 熾	GT	ÂHV Xí		- khô, - củi
XẤY 倭	GT	ÂHV Sĩ		- gạo thóc, Giản -, Rê - (xem Xấy)
XE 車	GT	ÂHV Xa là	Xe	Xuân huyền chéch mác - xua ai nhờ (DTHM), - ngựa, - duyên, - tơ, - chỉ, - loạn, - dây, - sợi chỉ hồng
差	GT	Sai 差	+ Nháy 𠂔	
綽	HT	Mịch 糸	+ Xa 車	
乘	HT	Thặng 乘	+ Xa 車	
XẺ 𢵿	HT	Khẩu 𢵿	+ Xa 車	Con bù -, Kêu - -
XẺ 厠熾	GT	ÂHV Xí		Áo quần - nát cửa nhà chột tan (TTV), Cho con thiên cầu ăn gan - hỗn (DTHM), - lẻ, - xác, - rách
倭	GT	ÂHV Sĩ		
𢵿	HT	Thủ 手	+ Sĩ 倭	
撒	HT	Thủ 手	+ 1/2 Xí 戠	
XẺ 倭齒	GT	ÂHV Sĩ		Tuyết đường cửa - héo cảnh ngộ (CPN), - da mỗ

XÊ	分	HT	Phân	+ Sĩ 士	bụng rửa gan cạo trảng (NTVĐ), Mỗi
	剗	HT	Sĩ 齒	+ Dao 刀	sầu - nửa bước đường chia hai (KVK), - gỗ, Cưa -, Mổ -, - rãnh, - thịt, - thây, - ván
	銛	HT	Kim 金	+ Sĩ 倭	
	剗	HT	Phả 頗	+ Dao 刀	
	劑	GT	ÂHV Tể		
	杜	HT	Thủ 手	+ Sĩ 士	
XEM	占覷	GT	ÂHV Chiêm, Xiêm		Vân - trang trọng khác với (KVK), -
	視	ĐN	ÂHV Thị là Xem		chứng, - khinh, -
	粘	HT	Kỳ 不 + Chiêm 占		thường, - hội, - hát, - số, - lường, -
	貼	HT	Mục 目 + Chiêm 占		mạch, - sách, -
	粘	HT	Kỳ 不 + Chiêm (đơn) 占		truyền cổ
XEN	穿	GT	ÂHV Xuyên		Tiếng nhạc ngựa
	𦵏	GT	Âm Nôm Chiên		lân - tiếng trống (CPN), Đạo Y -
	剗	HT	Xuyên 穿 + Xuyên 川		giúp công trời (NTVĐ), - lân, - lân, - vào, - kẻ, Đổ -
	𦵏	HT	Glán 𦵏 + Xuyên 穿		thuốc Bắc nửa phần (NTVĐ)
	雜	HT	Tạp 雜 + Xuyên 川		
XÈN	𦵏	GT	ÂHV Xiên		Tiếng -, Ăn mặc lèn -

XÉN 釧	GT	ÂHV Xuyên	- lú, Cắt -, An -, Bán hàng -, Con - tóc
刈	HT	Trùng 虫 + Xuyên 刈	
XẺN 闌	GT	ÂHV Xiển	- xe, Lẻn -, - tiễn (keo klết)
XẺNG 刈	HT	Khẩu 口 + Xuyên 刈	Như con Châu tiếng mắc - đã bể (KTKD)
XẺNG 簾	HT	Trúc 竹 + Xiển 簾	Cái -, Lẻng -
XEO 漂標	GT	ÂHV Phiêu, Phiếu	- bầy, - nạy, - vô, Đòn -, Độn -
XÈO 潮	GT	ÂHV Triều	Chân đi hỏa thán cháy da - - (NTVD), Lèo -, Mềm -, Xi -, Eo -
炤	HT	Hỏa 火 + Triều 召	
嘲	HT	Khẩu 口 + Triều 朝	
XÈO 招	HT	Y 衣 + Triều 召	- áo, - đi, Cút -, - thẳng (tiếng máng đuối)
處	GT	ÂHV Xứ	
XẺO 巧	GT	ÂHV Xảo	- bớt, Cắt -, - da - thịt, Xu -, - từng miếng
剗	HT	Triệu 召 + Dao 刀	
鈔	HT	Kim 金 + Xảo 巧	
XẺO 沼	GT	ÂHV Chiếu	- mương, - rẫy, - ruộng

XEO	妙	GT	ÂHV Diệu,	Khiêu 跳	Xiên -, - di, Đứng - ne, Tính lẹo -
	𪗇	HT	Oai 歪	+ Diệu 妙	
	偏	HT	Thiên 偏	+ Thiếu 少	
XEP	執	GT	ÂHV Chấp,	Tráp 搯	Mình ve khô - ruột tằm héo don (LVT),
	押	GT	ÂHV Áp		- xep, - xuống, Hay bép -, - lẹp
	𪗇	HT	Hỏa 火	+ Giáp 甲	
	𪗇	HT	Khẩu 口	+ Tráp 搯	
XEP	納	GT	ÂHV Nạp,	Diệp 葉	Mảng oai min cáo nọ - gan (TSH), Lép
	插	GT	ÂHV Tráp		-, Lép -, Xep -, - xuống, Lúa thóc - (như Lép)
	𪗇	HT	Diệp 葉	+ Hạ 下	
	𪗇	HT	Hỏa 火	+ Diệp 葉	
XÉT	掣察	GT	ÂHV Xiết,	Sát	Chứng hư chứng thiệt - coi (NTVD),
	𪗇	HT	Bộ Bát 𪗇	+ Ngôn 言	Dấu chằng - lăm tình si (KVK), -
	𪗇	HT	Thủ 手	+ Xiết 掣	đoán, - hỏi, - lại, - mình, - nét, -
	𪗇	HT	Mục 目	+ Sát 察	nghiêm, Tra -, Xem -
	𪗇	HT	Tra 查	+ Sát 察	

XỆT	徹	GT	ÂHV Triệt		- qua - lại, Lửa -, Chấp - tia lửa
	蹊	HT	Túc 足	+ Sát 察	
XÊ	支吹	GT	ÂHV Chi,	Xuy	Con kia, mí - ra ta coi (KTKD), Bày ra làm cách xằng - (DTHM), - dịch, - đi - lại, Ngồi - vào một chút, - xảy
	技	HT	Khứ 去	+ Chi 支	
	彼	HT	Hành 行	+ Chi 支	
	嘍	HT	Khẩu 口	+ Thê 妻	
	蹊	HT	Túc 足	+ Xuy 吹	
	槎	GT	ÂHV Tra	(Mộc + Sai)	
XÊ	筌	HT	Trúc 竹	+ Hê 兮	Cái - thịt trâu, Cái rổ -, - ra
	蹊	HT	Túc 足	+ Xuy 吹	
XÊ	熾	GT	ÂHV Xí (熾)		Nài bao bóng - luống day đồng (ĐTTQ), Tuổi già bóng -, Trời đã - chiều, - trưa, Xứ xang - cống
	晷	HT	Nhật 日	+ Sĩ 企	
	晷	HT	Nhật 日	+ Chế 制	
	職	HT	Nhật 日	+ 1/2 Xí 戠	
	職	HT	Phản 反	+ 1/2 Xí 戠	
XÊ	齒	GT	ÂHV Xí		- da thịt, - ra, - xả, - xải, Xài -, - đầu, - trán
	熾	GT	ÂHV Xí		

XỄ 士 GT ST 士 + Nháy 彡 - xuống, - cổ áo, Quán -

XÊ 𪗇 𪗇 GT ÁHV Xi, Trệ - một, Xệ -, Xập -, Xả -, Tai -, Bụng -

𪗇 GT Xi 𪗇 + Nháy 彡

𪗇 HT Khẩu 𪗇 + Xi 𪗇

XẾCH 赤 GT ÁHV Xích, Chích 隻 - khoẻ, - mé, Méo

𪗇 HT P.hiệu 𪗇 + Xích 赤 - một bên, - xác, - ra, - xệch, Bế - lên, Kéo -, Lỗi -

𪗇 HT Túc 足 + Xích 赤

𪗇 HT Tà 斜 + Chích 隻

XỆCH 尺 𪗇 GT ÁHV Xích, Trích 擲 - xác, Kéo -, Lỗi đi xệch -, Ngồi -, Xộc

𪗇 HT Oai 歪 + Chích 隻

XÊN 𪗇 HT Hỏa 火 + Sinh 生 - đường, - nứt, - sòng bạc

XÊN 攔 HT Thủ 扌 + Xiển 攔 - đòn, - trụng (xệch là đánh, PN), - một trện

XÊNH 撐 GT ÁHV Xanh (Sanh) 撐 - xang, - -

XÊNH 撐 GT ÁHV Xanh (Sanh) Ngồi - ra, - -, - xoàng, Trượng -, -

醒 GT ÁHV Chinh xệch

XẾP 押	GT	ÂHV Áp,	Sáp 插	Cờ lau đã - trên
攝	GT	ÂHV Nhiếp		giống Thập (ĐTTQ),
接	HT	Khẩu ㄣ	+ Tiếp 接	Qua sông cá thấy
揀	HT	Thủ 扌	+ Diệp 葉	- vì (LVT), - đóng, -
XỆP 銚	HT	Lạp 釐	+ Tọa 坐	xó, - lại, Ngồi -
XÊU 漂	GT	ÂHV Phiêu		bằng bằng, - đồ
XÊU 漂	HT	Khẩu ㄣ	+ Phiêu 漂	đặc
XÊU 票漂	GT	ÂHV Phiếu, Phiêu		Ngồi -, Xém -
XÊU 跳	GT	ÂHV Khiếu (Túc+Triệu)		- lên, Đưa -
XI 支崇	GT	ÂHV Chi, Xi		Cười - xào, Đi -
吹倭	GT	ÂHV Xuy, Sĩ		vào
差費	GT	ÂHV Sai, Ti		- đi - lại, - hàm, -
吹	HT	Phiếu ㄣ	+ 1/2 Xuy 欠	xác, - xệu
嗤	HT	Khẩu ㄣ	+ Xi 崇	- xạc, - xọ, Lỏng -,
槎	HT	木 差 (Mộc + Sai)	ÂHV Tra	- qua - lại

Xi	支吹	GT	ÂHV	Chi,	Xuy	- hơi, - ra, - xèo, - gà, - dẫu, - xụt, - xằng, - xỏ
	氫	HT	Khí	气	+ Xi 氫	
xi	企廁	熾	ÂHV	Xi	熾	Bóng cờ - già ngoài quan ải (CPN), - gạt người, - xa - xỏ, Xấu -, - hụt, - xỏ
	喉	HT	Khẩu	口	+ Xi 俚	
	哆	HT	Khẩu	口	+ 1/2 Xi 多	
	媼	GT	ÂHV	Xuy		
	俚	GT	ÂHV	Sĩ		
xi	耻恥	GT	ÂHV	Sĩ		Xa -, - vả, - nhục, - tiền, Lộ -, Nhe - (xem thêm Sĩ)
	俚齒	ÂHV	Xi			
	哆	HT	Khẩu	口	+ 1/2 Xi 多	
Xi	豉	ÂHV				- một, Ngồi -, Xụ -
XIA	廁掣	GT	ÂHV	Xí, Xế		Ăn -, Nói -, Ngồi -, - vào
XIA	俚	GT	ÂHV	Xi		Dương Tử tới bến - tiền đồ (DTHM), - xói, - răng, - cá, Đám -
	拈	HT	Thủ	手	+ Sĩ 仕	
	擣	HT	Thủ	手	+ Xi 齒	
XICH	尺	ÂHV	Xích	斥	赤	Bài - bài - thị phi thị phi (KTKD), Cũng là

XÍCH 折	GT	ÂHV	Xách (Tích)	tam phủ đồng tình - lân (LVT), - chốt lại, - chó, - đạo, - mịch, - tử, Xúc -
𠂔	HT	Khẩu 口	+ Xích 尺	
鉞 鉞	HT	Kim 金	+ Xích 斥	
銖	HT	Kim 金	+ Xích 赤	
𩺰	HT	Ngư 魚	+ Xích 赤	
XỊCH 席	GT	ÂHV	Tịch, Trịch 擲	Gió - bức mảnh mảnh, Bước đi xinh -, Xúc -, -
斥	GT	ÂHV	Xích 𠂔	
XIẾC 述	HY	Thuật 述	+ Áo 幻	Làm trò -, Đoàn -, Học làm -
術	HT	Xích 尺	+ Thuật 術	
XIÊM 暹 簪	ÂHV	Xiêm		Áo - ràng buộc lấy nhau (KVK), Cài -, Vận -, Nước -
簪	HT	Y 衣	+ Chiêm 簪	
沾	HT	Y 衣	+ Chiêm 沾	
XIÊM 謠	ÂHV			- nịnh, Xúc -
XIÊN 川	GT	ÂHV	Xuyên 穿	Chẳng qua đồng cốt quàng - (KVK), Phương nào trị bệnh thối - nhân tình (NTVD), Cái - lĩnh, - lịch, - xeo, Xỏ -, - xỏ, Đứng -,
𠂔	HT	Khẩu 口	+ Thiên 千	
𠂔	HT	Thủ 手	+ Thiên 千	
𠂔	HT	Quán 串	+ Thiên 千	

XIÊN 穿	HT	Xuyên 穿	+ Thiên 千	Ngó -, Đâm -, - cá, Móc -
穿	HT	Vọng 妾	+ Xuyên 穿	
羶	HT	Thủ 手	+ 1/2 Thiên 𠂔	
XIỂN 戰	GT	ÂHV Chiến 戰		Xao - (như xuyên)
XIENG 釧	GT	ÂHV Xuyên, Chinh 釧		Cầm vũa dơ uống chân chằng cổ - (DTHM), Tội chỉ đến nổi - vào khổ thân (NTVĐ), - xích, Gông -
銓	HT	Kim 金	+ Trình 星	
鏤	HT	Kim 金	+ Xuyên 穿	
鏢	HT	P.hiệu 𠂔	+ Kiến (đơn) 𠂔	
XIENG 倥	HT	Nhân 亻	+ Trình 星	- liêng
XIẾT 切	GT	ÂHV Thiết, Xế 𠂔		- bao đoạn thăm nổi sâu thương (TTV), Gian truân kể - bấy nhiêu lần (ĐTTQ), Rén -, - cho chặt
制 製	GT	ÂHV Chế		
𠂔	HT	Khẩu 𠂔	+ Triết 𠂔	
𠂔	HT	Mịch 𠂔	+ Triết 𠂔	
𠂔	GT	Khiết (viết lấm nét)		
XIÊU 漂	GT	ÂHV Phiêu		Như tuồng - lạc gặp người có hương (NTVĐ), Nhà -, Ngả -, - vẹo, - lòng
標	GT	ÂHV Tiêu		
傾 票	HT	Khuynh 傾	+ Phiếu 票	

XIN	嗔	GT	ÂHV Sân,	Chân 真	- cho thiên thổ một
	𠵼	HT	Khẩu 𠵼	+ Thiên 千	đôi (KVK), - giữ
	𠵼	HT	P.hiệu 𠵼	+ Chân 真	lòng thành, - xỏ,
	眞	GT	Chân 眞	+ Nháy 𠵼	Cầu -, - ăn, - mặc,
	𠵼	GT	Sân (viết		- của, - hưởng ân
			đá thảo)		huệ, - tha phần
					phạt
XỈN	𠵼	GT	ÂHV Chấn		- hơi, - xao, - xo,
	𠵼	HT	Sân 𠵼	+ Thiếu 少	Bùn -
XINH	清	GT	ÂHV Thanh,	Sân 眞	Ba ngàn thế giới
	𠵼	HT	Mỹ 美	+ Sinh 生	thấy bờ cõi -
	𠵼	GT	ÂHV Xanh		(NTVD), - đẹp, -
					xắn, - -
XINH	醒	GT	ÂHV Chỉnh		Thấy Đồng Trác -
	𠵼	GT	Trình 呈	+ Nháy 𠵼	xoàng trong nhà
	𠵼	GT	ÂHV Xanh		Hán (SV), - thổi, -
					ươn, Bùn -, - lấy, -
					bụng
XÍNH	𠵼	HT	Khẩu 𠵼	+ Cân 斤	Xúng -, - vỉnh
	𠵼	HT	Khẩu 𠵼	+ Tự (Chạ) 自	

(Hai chữ trên là chữ
Thỉnh viết theo lối riêng)

XÍT	斥 赤	GT	ÂHV Xích,	Triết 折	Tội ít - nhiều (KTKD), - xao, - xít, - xoa, Xút -
	咄	GT	Âm Đốt	口 出 (Khẩu + Xuất)	
	赤	GT	Xích 赤	+ Nháy 彡	
XIT	晰	HT	Khẩu 口	+ Triết 折	- hơi, - khói, Đen -, ít -, Khít -
	節	HT	Khẩu 口	+ Tiết 節	
	擦	HT	Mộc 木	+ Sát 察	
XIU	僂	HT	Nhân 亻	+ Phiếu 票	- mặt ra, ỉu -, Ngủ -, Bị quở -, Kẹo -, Mềm -
	漂	GT	ÂHV Phiếu		
	疵	HT	Nạch 疒 + Triệu + Tiểu 疒 兆		
XIU	少	GT	ÂHV Thiếu		Nhỏ -, Tí -, Một -, Chút -, - xụ, Ghe trôi - bè
	兆	HT	Triệu 兆	+ Tiểu 小	
	笑	HT	Tiểu 笑	+ Tiểu 小	
	笑	HT	Tiểu 笑	+ Thiếu 少	
	僂	HT	Nhân 亻	+ Phiếu 票	
XIU	痧	HT	Nạch 疒	+ Thiếu 少	Ngã -, Té -, Ngất -, - mặt, Trúng gió bị - tối tăm mặt mày
	眇	HT	Hôn 昏	+ Thiếu 少	
	渺	HT	Mê 迷	+ Thiếu 少	

XIU 標 HT Nhân 人 + Phiếu 票

XIU 悼 GT ÂHV Diệu, Xì 鼓 - mặt, ỉu -

XO 吹搗 GT ÂHV Xuy, Xâu
軀 GT ÂHV Khu
Ngồi - ro mà nói chuyện giằng xay (KTKD), - xoe, Xín -

撻 HT Thủ 手 + Xu 趨

XÒ 囑 HT Khẩu 口 + Sô 鴝 - xè (sò sè)

XÓ 臭 GT ÂHV Sù
塤 HT Thổ 土 + Sù 臭
角 HT Giác 角 + Sô 效
角 HT Giác 角 + Sù 臭

XỎ 臭數 GT ÂHV Sù, Sô 效
Hề mất màng - quảng con mắt (TBT), - kim, - chỉ, Nói - nói xiên, - bít lất (vớ), Nó - tay vào bao sắt mà vả (M.)

擻救 HT Thủ 手 + Sô 數 效

摸 HT Thủ 手 + Sù 臭

媿 HT Thủ 手 + 1/2 Xấu 鬼

醜 GT ÂHV Xấu (Xú)

孀 HT Thĩ 矢 + Sô 數

XỖ 膜 HT Nhục 肉 + Sù 臭 - di, - mòn, Bụng -

XOA	叉	ÂHV	Xoa	杈	Hai ông trên đá bèn - cuộc cờ (DTHM), - son, - phấn, Quỷ Dạ -, - dầu, - mỡ, - báp, - thuốc, Xuê -
	釵	GT	ÂHV	Thoa	
	叙	HT	Thủ	手	+ Xoa 叉
	梭	HT	Mễ	米	+ 1/2 Thoa 爻
XÒA	汙	HT	Thủy	汙	+ Xoa 叉
	杈	HT	Thủ	手	+ Xoa 叉
	鉅	HT	Thoa	鉅	+ Thủy 垂
XÓA	岔	GT	ÂHV	Xóa,	Xá 赦
	揀	HT	Thủ	手	+ Đóa (Đỏa) 朵
	捨	HT	Khứ	去	+ Xá 舍
XÒA	社	GT	ÂHV	Xà,	Tỏa 鎖
	鎖	HT	Tỏa	鎖	+ Hạ 下
XỌA	儻	ÂHV	儻		- La lâu lĩnh
XOÁC	撓	HT	Thủ	手	+ Xác 壳
XOẠC	蹠	HT	Túc	足	+ Xác 壳
	躡	HT	Túc	足	+ Thạc 碩

XOÀI	攪	HT	Thủ 手	+ Đoài 兑	Nằm -, Xóng -, Quả - (xem Soài)
	杓	HT	Mộc 木	+ Xuy 吹	
XOÀI	痂	HT	Nạch 疔	+ Xuy 吹	Bái -, Đường lên xoai -
	坎	HT	Thổ 土	+ Xuy 吹	
XOÀM	鬃	HT	Tiêu 鬃	+ Sám 岑	Râu xồm -
XOAN	春	GT	ÂHV Xuân 椿		Hoa -, Quả -, Hát -, Tuổi đang -, Hoa - rụng xuống bà già gấp chần (CD)
	瞋	HT	Nhật 日	+ Xuân 春	
	瞋	HT	Mục 目	+ Xuân 春	
XOÁN	篡	ÂHV	篡		- vị (như thoán vị)
XOANG	腔	ÂHV	Xoang		Khúc nhà tay lựa nén - (KVK), Khúc cầm cổ cầm cung - (NLC), - dịch, - phong
	衝	GT	ÂHV Xung		
	扛 肛	GT	ÂHV Giang		
XOÀNG	光	GT	Quang 光	+ Nháy 𠂔	Rượu xinh - hừng mặt (KTKD), Thấy Đồng Trác xinh - trong nhà Hán (SV),
	醕	HT	Dậu 酉	+ Quang 光	
	控	HT	Thủ 手	+ 1/2 Xoang 空	Loàng -
			(Chính âm là Khống)		
XOÀNG	鑽	GT	ÂHV Toán		Kêu loàng -, Xủng -, Xoang -

XOẢNG	遼	HT	Sức 主	+ Xuẩn 蠢	
XOANG	跣	HT	Túc 足	+ Quang 光	- cẳng, - chân
XOÁT	刷	GT	ẢHV Loát,	Thoát 脱	Xít -, Xuýt -, - lại, Xút -
	舐	HT	Thủ 手	+ Xuất 出	
XOAY	吹	GT	Xuy 吹	+ Nháy 𠂔	Mà xem con tạo -
	搓	GT	Âm 搥	(Thủ + Sai)	vấn đến đầu (KVK), - mặt di, -
	杓	HT	Mộc 木	+ Xuy 吹	tròn, - trán, - di, -
	磋	HT	Thổ 土	+ Sai 差	lại, - quanh, - vắn, -
	軟	HT	Xa 車	+ Xuy 吹	lít, Bàn -, Vòng -
	軟	HT	Suất 率	+ Xuy 吹	
XOÁY	掀	HT	Thủ 扞	+ Xuy 吹	Đầu có -, Tóc -,
	馨		Tiêu 彫	+ Hội 會	Gló -, Nước -, -
					tròn ốc, Vắn - vào, -
					chặt
XOẢN	啍	HT	Khẩu 口	+ Xuân 春	- lít lại, Chỉ -, Hối -,
	瘡	HT	Nạch 疔	+ Xuân 春	lá -, Râu -, Tóc -, -
	髹	HT	Tiêu 彫	+ Thủ, Quan 揗	xoe
XOẢN	釧	GT	ẢHV Xuyên		- lít, - xít, Vắn -, -
					tròn ốc

XOẢN 蠢	GT	ÂHV Xuẩn	Hết -, - củ tỏi, Xoản -
XÓC 促	GT	ÂHV Xúc 觸	Đầy xong - nẻo tam cương (QATT),
觸 擱	HT	Thủ 手 + Xúc 觸	- đĩa, Nó sẽ kiểm lời - óc (KTKD), - xách, Đòn -
XỌC 蜀	GT	ÂHV Thực, Xúc 觸	- xách, - vào, Đâm -, Kể -
XOE 吹	GT	ÂHV Xuy	Tròn -, Xi -, Xo -,
掀	HT	Thủ 手 + Xuy 吹	Xuy -, Xu -, - lại cho tròn
噴	HT	Xuy 吹 + Viên 眞	
XÒE 仕隨	GT	ÂHV Sĩ, Tùy	Loè -, - xoẹt, Xẹp -, - cánh
吹	GT	Xuy 吹 + Nháy 𠂔	
釵	GT	ÂHV Thoa	
XỌE 傻	GT	ÂHV Xọe 傻	Ù -, Xẹp -
XOEN 穿	GT	ÂHV Xuyên	- xoét
XOÈN 穿	GT	ÂHV Xuyên	- xoẹt
XOÉT 歡	GT	ÂHV Xuyết	Nói xoén -, Cười xoén -
肫	HT	Nhục 月 + Xuất 出	

XOET 𢵑	HT	Mục 目	+ 1/2 Xuyết 𢵑	Xoèn -, Một -, Xi -, --
XOI 𢵑	HT	Thủ 手	+ Xuy 吹	Càng đau trong dạ như bào như -, -
𢵑	HT	Nạch 𢵑	+ Xuy 吹	đục, - dòng nước, - mồi, - mồn
XOI 𢵑	HT	Lập 立	+ Xuy 吹	- Lòi -, - xộp, Củ -
XOI 𢵑	HT	Túc 足	+ Trí 至	- mồn, - vào, Xỉa -, Xoi -, - móc
XOI 𢵑	HT	Thạch 石	+ Lỗi 𢵑	- đời, Xành - (Sành sỏi)
XOM 𢵑	GT	ẢHV Điểm	- cá, - lươn, Cúi --, Nhảy --	
𢵑	HT	Thủ 手	+ Điểm 𢵑	
𢵑	HT	Túc 足	+ Chiêm 占	
XOM 𢵑	GT	ẢHV Sảm	- xòm, Nhẹ -, Om - (xem Sòm), La lồi om -	
𢵑	HT	Khẩu 𢵑	+ Sảm 𢵑	
𢵑	HT	Xa 車	+ Chiêm 占	
XOM 𢵑	GT	ẢHV Điểm	Trái qua - bắc làng đông (TTV), - làng chẳng dám nói chi (LVT), Một nhà có việc cả - giúp công (KTKD), -	
𢵑	HT	Nhân 人	+ Điểm 店	
𢵑	HT	Khẩu 𢵑	+ Điểm 店	

XÓM 村	HT	Đồn 屯	+ Thôn 村	giếng, - Làng -	-	ngõ,
點	HT	Ấp 邑	+ Chiếm 占			
站	HT	Trúc 站	+ Điểm 站			
XON 春	HT	Khẩu 口	+ Xuân 春	Chạy - , Tuổi -	-	
XÒN 春	HT	Trúc 站	+ Xuân 春	- bằng lông ngựa, Ổng -		
XÓN 寸	GT	ÂHV Thốn		Trẻ ủa - , - cút, - dài		
疔	HT	Nạch 疔	+ Thốn 寸			
XỎN 聞	GT	ÂHV Xiển 闻		Nói xon - , - xén		
嚙	HT	Khẩu 口	+ Xuân 春			
XONG 衝	GT	ÂHV Xung		Có thai thì đẻ - xuôi vuông tròn (NTVD), - việc, Ăn -, Làm -		
重	GT	Xung (viết đơn)				
XÔNG 崇	HT	Khẩu 口	+ Sùng 崇	Nói - , - phẳng, Gàu - (xem Sòng)		
標	HT	Mộc 木	+ Sùng 崇			
XÔNG 統	GT	ÂHV Thống, Xung	衝	- xướt, Nói - , - xánh		
XÔNG 腫	GT	ÂHV Sưng		- lưng, - tay, Nói buồng -, Chó - đuôi		
朐	HT	Nhục 月	+ Dưng 甬			

XÓP 執	GT	ÂHV Cháp	- bụng, Khô -, - xép, - xop
執	HT	Thủy 彳 + Cháp 執	
XÓT 出拙	GT	ÂHV Xuất, Chuyết	- người tựa cửa hôm mai (KVK),
悴	GT	Âm Tuy (Tâm + Tội)	Nặng lòng - liễu vì hoa (KVK), - dạ, -
促	GT	ÂHV Xúc	lòng, - ruột, - thương, - xa, Bỏ -, -
拙	HT	Thủy 彳 + Xuất 出	quên, - tủi, Đau -,
拙	HT	Tâm 忄 + Xuất 出	Nghĩ mình ăn gió nằm mưa - thâm (KVK), Thương -
咄	GT	ÂHV Đốt (Đoát)	chúng tôi (Kính cầu)
疵	HT	Nạch 疒 + Xuất 出	
逵	HT	Lân (đơn) 逵 + Suất 率	
咄	HT	P.hiệu ㄣ + Xuất 出	
𢆶	HT	Tâm 忄 + Xuất (đơn) 𢆶	
XỢT 出	GT	ÂHV Xuất	- xệt, Cái -, -
拙	GT	ÂHV Chuyết	khoai, - ngô, Nói
筴	HT	Trúc 𦵏 + Xuất 出	đám -, Nhảy -
XÔ 扞扞	GT	ÂHV Khu, Sô 𢆶	- bỏ, - đẩy, Đổ - di
攪	HT	Thủ 扌 + Sô 𢆶	xem hội, Xi - (liếng ai lác nhác xi xô

XÔ	囟	HT	P.hiệu ㄣ	+ Sô	囟	ngoài ấy)(Bà ĐĐT), - đuổi, - cho ngã
	躄	HT	Túc 足	+ Sô	躄	
	趺	HT	Thủ 手	+ Xu	趺	
XỔ	囁	HT	Khẩu 口	+ Sô	囁	Chó -, Xi xà xi -, - xế
	攪	HT	Khu 搗	+ Đại	大	
XỔ	嗅	HT	Khẩu 口	+ Sô	臭	Lửa đông nam - - (KTKD), Lổ -, Mọc - -, Lổ - (như lỗ nhỏ)
	嗅	HT	Thủy 氵	+ Sô	臭	
XỔ	效	GT	ẢHV SỔ			Chim - lông, - lông, - cánh, - cũi, Chạy - ra, - mũi, Áo - gấu
	攪	HT	Thủ 手	+ Sô	臭	
	數出 效出	HT	SỔ 效	+ Xuất	出	
XỔ	吐	HT	Khẩu 口	+ Xã	社	Ghế trên ngổ lót - sàng (KVK) (sổ)
XỘ	路	HT	P.hiệu ㄣ	+ Lộ	路	- xệ
XỐC	捉	GT	ẢHV Tróc			Buông cầm - áo vội ra (KVK), - lên, - nách, - vác, Quần áo - xéch
	觸	GT	ẢHV Xúc			
	砑	GT	Âm Khố là	Xốc vác		
XỘC	蜀	GT	ẢHV Thục	Xúc	觸	- xà - xệch, Chạy - vào nhà, Đi xông -,

XỘC	躅	HT	Túc 足	+ Thục 蜀	Ăn - -, Lôi kéo xổng -
	嘲	HT	Khẩu 口	+ Sóc 朔	
XÔI	欸	GT	ÂHV Xuy là Xôi		- chuối, - oản, - gà, Đơm -, Thối -, - chè
	窠	HT	Xuy 吹	+ Mễ 米	
XỎI	退	GT	ÂHV Thối		- dầu xoa mỡ lửa hừng đối xổng (DTHM), - nước, Máng -, - xả, - dầu, - mỡ, - nước sôi
	退	HT	Thủy 氺	+ Thối 退	
	臭	HT	Thủy 氺	+ Sủ 臭	
	涇	HT	Thủy 氺	+ Trí 至	
	僂	HT	Nhân 亻	+ Thuế (đơn) 𠂔	
	洩	HT	Thủy 氺	+ Thuế (đơn) 𠂔	
XỎI	𠂔	HT	Khẩu 口	+ Lỗi (đơn) 𠂔	Phải điều ăn - ở thì (KVK), Nấu -, Làm -, Ở -, Dưa muối -, Đun - lên
	餵	HT	Thực 食	+ Lỗi (đơn) 𠂔	
	隊	HT	Khẩu 口	+ Đội 隊	
XÔM	春	HT	Xuân 春	+ Xâm 侵	Ăn mặc -, - trò
XÔM	𠂔	GT	ÂHV Thảm, Tam 𠂔		- xam, - xoàm, Chó -, Lông -, Râu
	髮	HT	Tiểu 髟	+ 1/2 Xâm 𠂔	- quai nón, - -, Lỏm -
	髮	HT	Tiểu 髟	+ Xâm 侵	

XÔM 毛毚	HT	Mao 毛	+ 1/2 Sàm 毚	
XÔM 跣	HT	Túc 足	+ Chiêm 占	Ngồi -, - đầu gối, Lồm -
踞	HY	Tọa 坐	+ Cự 踞	
踞	ĐN	ÂHV Cứ là	Ngồi xồm	
XÔN 𡵓	HT	Khẩu 口	+ Sơn 山	- xao ngoài cửa hiếm gì yếm anh, Mé ngoài đường có - xao tiếng người (KVK)
𡵓	HT	Khẩu 口	+ Thôn 吞	
𡵓	HT	Thôn 村	+ Tâm 心	
𡵓	HT	Khẩu 口	+ Đôn 敦	
XÔN 𡵓	HT	Khẩu 口	+ Đôn 屯	- xào, - -
XÔN 𡵓	GT	ÂHV Thốn, Thốn 村		Phút đầu người hỏi dạ này - xang (LVT), - xáo
𡵓	HT	Mục 目	+ Thốn 寸	
XÔN 𡵓	HT	Thanh 声	+ Tốn 英	Mang xiêng - xảng vào nơi quán này (NTVĐ) (xem Rồn)
XÔN 𡵓	HT	Độn 鈍	+ Đại 大	Lộn -, To -, Cá -, Cây -
XÔNG 𡵓	GT	ÂHV Xung 重		Sạ ướp hương - mát mặt (KTKD), - pha gió bãi trắng ngàn (CPN), - xáo,
𡵓	HT	Thủ 手	+ Đông 冬	

XÔNG 燿	HT	Hỏa 火	+ Trọng 重	- ra, - vào, - tới, - xáo, - khới, - thuốc
蹠	HT	Túc 足	+ Sùng 崇	
燿	HT	Hỏa 火	+ Xung 衝	
XÔNG 崇	GT	Sùng 崇	+ Nháy 𠂔	- xộc theo sau, Chạy - xộc vào nhà
老崇	HT	Lão 老	+ Sùng 崇	
XÔNG 統	GT	ÂHV Thống 統		- áo chẳng còn mua để xin (QATT), - váy, - váy loè xoè, - vải nâu
襖	HT	Y 衣	+ Sùng 克	
祝		Y 衣	+ Huynh 兄	
弄	HT	Lộng 弄	+ Y 衣	
禎	HT	Y 衣	+ Cống 貢	
XÔNG 董	GT	ÂHV Đồng 董		- chuồng, - tù, Nói buồng -, Chó - cũi, - xích, - thoát, Hễ - ra là chạy trốn
董出	HT	Đồng 董	+ Xuất 出	
勸	HT	Khẩu 口	+ Đồng 慟	
覲	HT	Đồng 董	+ Đoài 兑	
		(Chữ Đoài là 1/2 chữ Thoát)		
XỐP 柅	HT	Mộc 木	+ Táp 匝	Bánh -, Đất -, Gỗ -, Thịt -, Da -, Vó -
攢	HT	Thủ 手	+ 1/2 Lạp 𢵿	

XỘP 櫟	HT	Mộc 木	+ 1/2 Lạp 麓	Vỏ -, Cá -, Xốp -, Quả -
囁	HT	Khẩu 口	+ Xốp (N) 囁	
XỐT 出	GT	ÂHV Xuất,	Đổi 咄	Nấu nước -, - xát, - cà
XỘT 突	HT	Khẩu 口	+ Đột 突	- xoạt (xem Sột)
XƠ 初疎	GT	ÂHV Sơ		Hoa trôi trác thắm liểu - xác vàng (KVK), - mít, - mướp, - rở
除	GT	ÂHV Xa		
XỜ 疎	GT	ÂHV Sơ		Bờ -, Lờ -, - rờ, - xạc, Xù -
XỠ 處	HT	Khẩu 口	+ Xư 處	Bớt -, - lợ, - rở, Ăn bớt ăn -
XỠ 處	GT	ÂHV Xử		- ra, - rở
XƠI 吹	GT	ÂHV Xuy		Mời - cơm, - rượu (lời mời lịch sự)
飲	HT	Thực 食	+ Xuy 吹	
XỠI 址	GT	ÂHV Chỉ		- cơm, - dãi, - xáo, Bỏ - này đi - khác, Đào -, Vun -, - ngô
戒	HT	Thủ 手	+ Giới 戒	
栖	HT	Mộc 木	+ Sái 西	
XỠI 仕	GT	Sĩ 仕	+ Nháy 𠂔	- nởi (lúc hơi rộng rãi)

XƠM 侵	GT	ÂHV Xâm	Bờm -, - tới - lui, - - (như xăm xăm)
躋	HT	Túc 足 + Thơm (N) 蕚	
XỜM 岑	GT	ÂHV Sầm	Bờm -, - xộp, Vải -, Quần áo - (như sờn, xờn), - xỡ, Lờm -
毛岑	HT	Mao 毛 + Sầm 岑	
礫	HT	Thạch 石 + Sam 衫	
籃	HT	Trúc 竹 + Giám 監	
XƠN 真	GT	ÂHV Chân	- vào, - tới (Xơn như Xén, Phương ngữ)
摺	HT	Thủ 手 + Xướng 唱	Cắt -, Áo ba -, - xác, - xao, - xở
慼	HT	Tâm 心 + Sấn 趁	
XỖN 闌	GT	ÂHV Siễn 譚	- gai gạo, - gai ốc, - tóc gáy (xem Sổn)
趲	Tẩu 走	+ Nhi (đơn) 尔	
XỚP 搥	HT	Thủ 手 + Xác 確	- da - thịt, - vỏ
XỢP 毛納	HT	Mao 毛 + Nạp 納	Bợp -, Lợp -, Tóc rối bợp -
毛笠	HT	Mao 毛 + Lợp 笠	
髻	HT	Tiểu 髻 + Hợp 合	
毛鬚	HT	Mao 毛 + 1/2 Lợp 鬚	

XỐT	𢵇	HT	Thủ 手	+ Xuất 出	- ra một chút, Xẻ -, Nước -, - côm, - lấy, - đi
	鏡	HT	Kim 金	+ Xác 壳	
	擦	HT	Thủ 手	+ Sát 察	
XỘT	蹕	HT	Túc 足	+ Trác 卓	Cất xôn -, Ngọt -, - đến, - xạt, - - bước vào nhà
	跌	GT	ẢHV Trật	(Điệt)	
	𢵇	HT	Khẩu 口	+ Diệt 跌	
XU	姝	ẢHV	Xu 樞 趺		- hào rùng rình
	𩇛	GT	ẢHV Sô		Mán ngồi xe (Tú Xương), - hướng, - lợi, - mị, - nịnh, - phụ, - thời
Download Sách Hay Đọc Sách Online					
XÙ	囚 秋	GT	ẢHV Tù, Thu		Ốn bà một lữ u xù đi ra (DTHM), - lông, Chó lông -, - đầu - tóc, - - xỉ, Thánh A Lê -
	𠵹	HT	Khẩu 口	+ Tù 囚	
	毳	HT	Tù 囚	+ Mao 毛	
	趺	GT	Xu 趺	+ Nháy 𠵹	
	樞	GT	ẢHV Xu		
	𩇛	HT	Xu 樞	+ Đại 大	
	𩇛	HT	Mao 毛	+ Khu 區	
	驅	HT	Mã 馬	+ Khu 區	

XÚ 臭醜

ĂHV SÚ, XÚ

- khí, - mặt, - uế,
Đất -**XỦ** 数效 GT ĂHV SỔ, XÚ 醜

揄 GT ĂHV DU

𪔐 HT SÚ 臭 + Hạ 下

揄 HT KỲ 𪔐 + 1/2 DU 俞

XỤ 聚樞 GT ĂHV TỰ, XU

𪔐 HT KHẨU 𪔐 + Sạ 射

聚 HT TỰ 聚 + Hạ 下

XUA 樞 GT ĂHV XU 超

吹𪔐 GT ĂHV XUY, SÔ

樞拒樞 GT XU (viết đơn)

嘔𪔐 HT KHẨU 𪔐 + Khu 區

𪔐 HT KHẨU 𪔐 + Sô 𪔐

𪔐 HT THỦ 𪔐 + Sô 𪔐

樞𪔐 HT P.hiệu 𪔐 + XU 樞

𪔐 HT SỨC 𪔐 + Khu 區

Chúa Đường Ngu -
trên áo xiêm (TBT),
- mặt, Để tóc -
xuống, Lá cây -
xuống- tai lỗi mắt môi
dày răng to
(DTHM), - mặt, -
xốp, - xỉ, Ho xù -, -Giận lời đạo sĩ -
tuồng Phật gia
(DTHM), Bị lời - đuổi
về nhà giáo dân
(LVT), - muối, - ruồi,
- đuổi, - như - tà,
Nói - xửa, - gà vào
chuồng, - đàn vịt
ra đồng, - đàn bò
cho ra đồng cỏ

XUA 榷 HT P.hiệu ㄗ + Khu (đơn) 榷

XỦA 嗅 HT Khẩu 口 + Sứ 臭 Nhặng nhặng như chó - ma (xem Sủ)

𤝵 HT Khẩu 口 + Sủ 𤝵

XUÂN 春 ÂHV 春椿 Nửa chừng -, Mùa -, Tuổi -, - huyền, - xanh, - đường, Chúa -, - tỉnh, Cây -

XUẨN 蠢 ÂHV 蠢 Ngu -, - ngốc, - động, - ngôn

XUẤT 出 ÂHV 出 - gia, - giá, - thân, - hành, - phát, - ngoại

XÚC 于促 ÂHV Xúc 蹙蹙 - miệng, - chai, - lọ, - đổ đi, - đất, - gạo, - ốc, - cảm, - giác, - động, - phạm, - xiêm, - lịch

XỤC 孰 GT ÂHV Thực, Xúc 觸 Sỏi -, - xịch, Xạo -

XUÊ 吹 GT ÂHV Xuy - xoa thế nào cũng xong, Xum -, - xang (xem thêm Sủ)

𤝵 HT Hòa 禾 + Xuy 吹

𤝵 HT Thảo 艸 + Da 耶

XUÊ 吹	HT	Khẩu 口	+ Xuy 吹	Ăn mặc - xòa
XUẾ 贅	GT	ÂHV Chuế,	Sé 儼	- xòa
XUỂ 甯吹	GT	ÂHV Chủy,	Xuy	Ăn không -, Làm không -
XUI 吹	GT	Xuy 吹	+ Nháy 𠂔	- bầy, - giục, - khiến, - nên, - xiêm, Hên -, - xèo, - trẻ con
嗽	HT	Khẩu 口	+ Xuy 嗽	
使	HT	Sử 使	+ Xuy 吹	
吹	HT	P.hiệu 𠂔	+ 1/2 Xuy 欠	
XUI 吹雷	GT	ÂHV Xuy,	Lôi	Lá sung -, Vỏ cây -, Lũ -, - da, - nước bọt, - bọt mép, Hủ -
𩇛	HT	Tiêu 𩇛	+ Xuy 吹	
XUI 退	HT	Khẩu 口	+ Thoái 退	Như tưởng - giục đi mau tìm thấy (NTVD), - quấy, - bầy
𣎵 𣎵	HT	Tâm 心	+ Đối 對對	
XUI 塢	HT	Thổ 土	+ Lỗi 磊	Nước đun mới -, Đất -, - bọt
XUI 𢇛	GT	ÂHV Sô (𢇛)		Bại -, - căng, - xuống, Lụi -, Ngã - xuống đất
𢇛	HT	Túc 足	+ Xuy 吹	
XUM 森	GT	ÂHV Sâm		- xuê, - xoe, Chưa vui - hợp đã sáu

XUM 夥	HT	Tụ 聚	+ Sam 多	chia phối (KVK) (xem thêm Sum)
森	HT	Hợp 合	+ Sâm 森	
XUM 噁	HT	Khẩu 口	+ Xám 侵	Um -, Lùm -, - - bát cơm
XUM 佔	GT	ẢHV Chiêm, Chiếp 占		Chức việc các làng - kiện (KTKD), Trực cùng Hâm, Kiếm - mà đưa Tiên (LVT), - lại, - xít, Ngồi - một chỗ, - quanh
森 摻	GT	ẢHV Sâm, Sam		
集	HT	Tập 集	+ Chiếm 占	
森	HT	Đa 多	+ Sâm 森	
聚 占	HT	Tụ 聚	+ Chiếm 占	
XUM 餒	GT	ẢHV Tắm (餒)		- miêng, Đầy xum -
XUN 嗔	GT	ẢHV Sân, San 餐		- xoe, Đầy - -, - lại (như chun lại), - xoăn
敦	GT	ẢHV Đôn		
XUNG 冲	ẢHV	冲 衝 琿		- dột, - kích, - khắc, - phong, - quanh, - yếu
XUNG 崇	GT	ẢHV Sùng		Khoai -, Xượng -, - xinh, Bùng -
XUNG 銃	GT	ẢHV Súng, Xung 衝		- xa - xinh, Quần áo - xinh
廣 亮	HT	Quảng 廣	+ Sung 亮	

XÚNG	梳	HT	Mộc 木	+ Sung 亮	
XỤNG	訟	HT	Mịch 糸	+ Tụng 訟	- xịnh, Bụng -, - xịu
XUÔI	吹	GT	ÂHV Xuy		Dặm quan hà một lạy xa - (KTKD), Có ba trăm lạng việc này mới - (KVK), Xong -, - chiều, - gió, - theo dòng nước, - ngược, Miễn -
	吹	HT	P.hiệu ㄅ	+ 1/2 Xuy 欠	
	傾	HT	Nhân 人	+ Xuy 吹	
	賁	HT	Bối 貝	+ Xuy 吹	
	𪗇	HT	Hạ 下	+ Xuy 吹	
	𪗈	HT	Thủy 氵	+ Xuy 吹	
XUỘI	吹	GT	ÂHV Xuy		- lay, Bại -, Buông - (như Xụi)
	蹴	HT	Túc 足	+ Xuy 吹	
XUÔNG	衝	GT	ÂHV Xung		- vào, - xáo (như xông xáo)
XUÔNG	矜	GT	ÂHV Đồng		Chiếc -, Chìm -, Chèo -, Đì -, - chở đầy người
	矜	HT	Chu 手	+ Trùng 重	
XUÔNG	寵	GT	ÂHV Sủng 寵		Từ thuở Đông Chu - đến nay (NTVĐ), Đem người đẩy - giếng thơi (KVK), - thể làm người, Sa -
	寵	HT	Sủng 寵	+ Hạ 下	
	𪗉	HT	Sức 𪗉	+ Hạ 下	

XUÔNG 蹻 HT Túc 足 + Sủng 寵 hỏa ngục, - hạ giới, - lâm bồ (M.)

迺 9 Sước, Dữ 迺 + Hạ 下

XUÔNG 鋤 HT Kim 金 + Xương 昌 Cái - đào đất, Cây -

鑄 HT Kim 金 + Long 龍

XÚP 執 GT ÁHV Cháp Lúp -, Úp -

濕 HT Thấp 湿 + Cháp 執

XUP 踖 HT Túc 足 + Cháp 執 Xì -, Lúp -, Ngồi - (xem Súp)

立 HT Túc 足 + Láp 立

XÚT 咄 GT ÁHV Đốt, Chuyết 拙 - xỉ, Đất - xuống, Xa - (xem Sút)

XỤT 拙 GT ÁHV Chuyết - xỉ, Xì -, Xùi - (xem Sút)

XUY 吹吹 GT ÁHV Xuy, Si 答 (xem Suy)

叅 GT ÁHV Tư

豈 HT Khẩu + Khởi (Xuy viết lảm)

XÚY 醉 GT ÁHV Tủy - xóa

XUYÊN 川 ÁHV 穿 栓 - qua, - thủng, - vào, - khùng, - quy, Tủy -

XUYỀN 串

ÂHV 釧

Khăn là một chiếc
- vàng một đôi
(KVK), Quán -, Xao
-, Đao -, - ngọc

眾

GT ÂHV Trách?

川

HT Thủy 氵 + Xuyên 川

繪

HT Mịch 系 + Xuyên 釧

XUYỄN 喘

GT ÂHV Suyễn

Bệnh - (xem Suyễn,
Siễn)

薺

HT Thảo 艹 + Suyễn 舛

XUYẾT 剝

ÂHV

緩 暖

Điểm - (xuyết là
mếu máo, sụt sùi)

XUÝT 啜

GT

ÂHV Xuyết

- xoa, - xoát, - nũa
thì ...

XỬ 徐

GT

ÂHV Từ

Chờ chế chài lưới
thời bản - (DTHM),
Cớ sao mắc họa
lại ra bản - (NTVĐ),
Nung - là mình
mỏng, mặt mù

序

HT Nạch 彳 + Dư 予

徐

HT Khẩu 口 + Từ 徐

呖

ÂHV Xích?

XỬ 処

ÂHV

處 康 處

- sở, Nhà -, Đuổi đi
biệt -

劇

HT Xứ 處 + Đao 刀

XỬ 處

ÂHV

杵

- án, - đoán, -
kiện, - lý, - thế, -
sự, - trảm, - trí, Cư -

搥

HT Thủ 扌 + Xử 處

XỬ 處	HT	Khẩu ㄅ	+ Xử 處	, Phán -
XỰ 處	HT	Khẩu ㄅ	+ Xử 處	Xạo -
XƯA 初	GT	ÂHV Sơ là	Xưa (初)	Dối lễ- đặt vững phòng cương
習	HT	Sơ 初	+ Cổ 古	(TSH), Thời -, Thuở -, Xa -, Ngày -, Truyện -, Người -
習	HT	Sơ 初	+ Nhật 日	
XỨC 飭	GT	ÂHV Súc 飭 飭		Phép - dầu Thánh, Lấy thuốc thơm mà -, - nước hoa, - nức, Phức -, Trang - (xem thêm Súc)
拭 拭	GT	ÂHV Thúc 式		
職 職	GT	ÂHV Chức		
擻	HT	Thủ 扌	+ Chức 職	
XUNG 稱	ÂHV	Xung 称		Phải tên - xuất là thằng bán tơ (KVK), - hùng - bá, - tội, - vương
𧮙 𧮙	ÂHV	Xung (viết tắt)		
𧮙	ÂHV	Xung (viết thảo)		
𧮙	ÂHV	Xung (viết chệch)		
XÚNG 稱	GT	ÂHV Xúng 称		Chẳng tài đâu - chức liên sinh (QATT), - danh, - đăng, Cẩn -, - đôi
𧮙	GT	Xung (viết chệch)		
XÚNG 掄	GT	ÂHV Chủng		- vững, - xốt

XƯỚC 綽	GT	ÂHV	Xước	- móng tay, - vẩy, Cây cỏ -
嫖	ÂHV	Sước		
XƯỚC 綽	GT	ÂHV	Xước, Thước 勺 芍	Hồn -, Láo -, Xắc -, Xạo -
𪔐 𪔐	HT	Khẩu 𪔐	+ Thước 芍	
卓	HT	Khẩu 𪔐	+ Trác 卓	
婬	HT	Nữ 女	+ Nhược 若	
XUÔI 穉	HT	Kỳ 禾	+ Sai 猜	- xãi, Lười -, - xĩnh
XƯƠNG 昌	GT	ÂHV	Xương, Sương 闇	Rủi ro tưởng gửi - cho đất (KTKD), Trăm năm tạc một chữ đồng đến - (KVK), - thịt, - xấu
菖	HT	Thảo 艹	+ Xương 昌	
𪔐	HT	Nhục 肉	+ Xương 昌	
𪔐	HT	Cốt 骨	+ Xương 昌	
XƯƠNG 倡	ÂHV	Xương	唱 娼	- ca, - danh, - kinh, - ngôn, - tùy, - xuất
XƯƠNG 𪔐	ÂHV	𪔐		- dệt, - thợ, Cơ -, - đóng tàu, thuyền
XƯƠNG 𪔐	HT	Khẩu 𪔐	+ Thượng 𪔐	- nạ bỏ con (TN), - xùng, - mặt, Khoai -
𪔐	HT	Tâm 心	+ Thượng 𪔐	
𪔐	HT	Sinh 生	+ Thượng 𪔐	

XỬT 吐

GT ẦM V Sắt

- mễ, - môi, Ấm -
vòi

ツ

HT

P.hiệu ヌ

+ Thối 吐



NHỮNG SÁCH, TÀI LIỆU THAM KHẢO và TRÍCH DẪN

A. TỰ ĐIỂN và BẢNG TRA CHỮ NÔM

1. Dictionnaire ANNAMITE FRANÇAISE (Langue Officielle et Langue vulgaire par JEAN BONET 1898.
2. Dictionarium Anamiticum Latinum par MGR D'Adran 1772-1773.
3. ĐẠI NAM QUẮC ÂM TỰ VỊ Huỳnh Tịnh Paulus CỦA 1895.
4. Dictionarium Anamiticum Latinum Par TABERD 1838.
5. Dictionnaire Annamite Français, J.F.M. Génibrel 1898.
6. TỰ ĐIỂN CHỮ NÔM (Có gốc chữ Hán) Trần Đức Rật.
7. TỰ ĐIỂN CHỮ NÔM, YONOSUKE TAKEUCHI, 1988.
8. Dictionnaire Historique des Idéogrammes Vietnamiens, Paul Schneider, 1992.
9. Bảng Tra Chữ Nôm, Viện Ngôn Ngữ Học Hà Nội 1976.
10. Sách Tra Chữ Nôm Thường Dùng, Lạc Thiện 1991.
11. TỰ ĐIỂN CHỮ NÔM, Vũ Văn Kính 1971.
12. TỰ VỊ NÔM, Vũ Văn Kính 1970.
13. Bảng Tra Chữ Nôm Thế Kỷ XVII, Vũ Văn Kính 1992.
14. Bảng Tra Chữ Nôm Miền Nam, Vũ Văn Kính 1994.
15. Bảng tra Chữ Nôm sau thế kỷ VXII, Vũ Văn Kính 1994.

B. TỰ ĐIỂN CHỮ HÁN (và Hán Việt)

16. Khang Hy Tự Điển
17. Từ Hải
18. HÁN VIỆT TỰ ĐIỂN, Thiều Châu, 1942.

19. HÁN VIỆT TỰ ĐIỂN, Đào Duy Anh, 1957.
20. Hán Việt Tân Từ Điển, Hoàng Thúc Trâm, 1951.
21. Từ Điển Trung Việt, Văn Tân 1992.
22. Hoa Việt Thông Dụng Tự Điển, Lạc Thiện 1972.

C. TỰ ĐIỂN TIẾNG VIỆT

23. Việt Nam Tự Điển, Khai Trí Tiến Đức, 1931.
24. Tự Điển Việt Nam Phổ Thông, Đào Văn Tập 1952.
25. Tự Điển Việt Nam, Ban Tu Thư Khai Trí, 1971.

D. SÁCH và TÀI LIỆU NÔM (in và chép tay)

26. Tự Đức Tự Học Giải Nghĩa Ca (gồm 13 quyển).
27. Bộ sách của MAIORICA trong vi phiếu (Microfiches) gồm 30 tác phẩm chép tay về Thế kỷ XVII. (8.000 trang Nôm Quốc Ngữ).
28. Một số sách kinh, ngấm, văn, truyện tích của Thiên Chúa giáo (in mộc bản, in kẽm, viết tay) (khá nhiều tác phẩm).
29. Hội Đồng Tứ Giáo (2 bản) in và chép tay.
30. Phụ Mẫu Báo Ân Trọng Kinh (cả Hán và Nôm)
31. Một số bản thư báo cáo của các Thừa sai gửi về Roma (Thế kỷ 17,18).
32. Một số những bài Phụ đồng, cúng cơm, cúng cháo, bài khấn của Pháp sư (chép tay).
33. Một số Gia phả của nhiều dòng họ (chép tay).
34. Một số Địa bạ thời nhà Nguyễn.
35. Một số sách về Y học (gồm cả văn vần và xuôi (toàn viết tay, khá nhiều) (đủ loại về Y lý, Trị bệnh).
36. Sự tích bà Thanh Đế (chép tay).
37. Lâm Viên Thực Cảnh ca (chép tay).

38. Cổ Tháp Linh Tích (chép tay).
39. Dương Tử Hà Mậu (2 bản khác nhau) (bản viết).
40. Điều Trương Tướng Quân, Nguyễn Đình Chiểu (viết tay).
41. Kim Thạch Kỳ Duyên, Bùi Hữu Nghĩa (bản in).
42. Kim Vân Kiều (Nôm), 4 bản khác nhau.
43. Lục Vân Tiên (2 bản) (in và viết tay).
44. Ngọa Long Cương, Đào Duy Từ (chép tay).
45. Ngư Tiểu Vấn Đáp, Nguyễn Đình Chiểu (bản viết).
46. Nguyễn Hữu Huân tiểu truyện (chép tay).
47. Sài Vải, Nguyễn Cư Trinh (bản in).
48. Tiểu Sơn (San) Hậu (bản in).
49. Tống Tử Vưu truyện (bản in).
50. Trần Bỏ truyện (bản in 1886).
51. Văn Tế Trộn Vong, Nguyễn Đình Chiểu (viết tay).
52. Gia Huấn Ca (bản in).
53. Bạch Vân Am thi tập, Nguyễn Bình Khiêm (viết tay).
54. Quốc Âm thi tập, Nguyễn Trãi (bản in và chép tay).
55. Tây Nam Nhị Thập Bát Hiếu Điển Ca (bản in).
56. Thơ Vịnh Kiều của Chu Mạnh Trinh và 35 bài của Phạm Nhật Tân (viết tay).
57. Phạm Công Tân truyện (bản in).
58. Nhân Nguyệt Vấn Đáp (bản in).
59. Hoa Nguyệt Vấn Đáp, và một số câu dân ca, Tục ngữ (chép tay).
60. Chinh Phụ Ngâm, Đoàn Thị Điểm (2 bản).
61. Nhị Độ Mai (bản in).

-
62. Sông Tinh Bất Dạ (viết tay).
 63. Thiên Nam Minh Giám (bản in).
 64. Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca (bản in).
 65. Tam Thiên Tự (bản in).
 66. Ngũ Thiên Tự (bản in).
 67. Nhị Thập Tứ Hiếu (bản in).
 68. Phan Trần (bản in).
 69. Bài phụ đồng (toàn vị thuốc).
 70. Vở Kịch Bà Vãi và Bà Đạo (bản viết).
 71. Quốc Âm Chỉ Nam (bản viết).



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

BẢNG THỨ TỰ THEO ABC

A									
À	34	Ấn	44	Bám	56	Bản	69	Bấy	80
À	34	Ấng	44	Bám	56	Bạn	69	Bấy	80, 81
Á	34, 35	Ấng	44	Ban	57	Bảng	69	Bấy	81
Á	35	Ấp	44	Bàn	57	Bảng	69	Bấy	81
À	35	Ất	45	Bán	58	Bảng	69	Be	82
À	35	Ấm	46	Ban	58	Bảng	70	Bè	82, 83
Àc	35	Ấm	46	Bang	58	Bảng	70	Bé	83
Àc	35	Ấm	47	Bang	58, 59	Bấp	70	Bè	83
Àch	35, 36	Ấm	47	Bang	59	Bấp	70, 71	Bè	83, 84
Àch	36	Ấm	47, 48	Bang	59	Bấp	71	Bè	84
Ài	36	Ấm	48	Bang	59	Bấp	72	Bè	84
Ài	37	Ấn	48	Bang	60	Bấp	72	Ben	84
Am	37	Ấn	48	Banh	60	Bấp	72	Bèn	84, 85
Am	37	Ấn	48	Banh	60	Bấp	73	Bén	85
Am	37	Ấng	48	Banh	60, 61	Bấp	73	Bén	85
Am	37	Ấp	48	Banh	61	Bấp	73	Bén	85
Am	37	Ấp	49	Banh	61, 62	Bấp	73	Ben	86
An	37, 38	Ất	49	Bao	62	Bán	74	Beng	86
An	38	Ấu	49	Bao	62	Bán	74	Béng	86
An	38	Ấu	49	Bao	63	Bán	74	Beo	86
Ang	38	Ấu	49	Bao	63	Bán	74	Bèo	86
Ang	38	Ấy	50	Bao	63	Bán	74, 75	Béo	86, 87
Anh	38			Bap	64	Bảng	75	Bèo	87
Anh	39	B		Bát	64	Bảng	75, 76	Bèo	87
Anh	39	Ba	51	Bát	64	Bảng	76	Bẹo	87
Ành	39	Bà	51, 52	Báu	64	Bảng	76	Bép	87
Ào	39	Bá	52	Báu	64	Bảng	76	Bep	88
Ào	39, 40	Bà	52, 53	Báu	65	Dạng	76	Bét	88
Ào	40	Bà	53	Bau	65	Bấp	76	Bét	88
Ào	40	Bạ	53	Bay	65, 66	Bấp	76, 77	Bè	88, 89
Ào	40	Bác	53, 54	Bây	66	Bấp	77	Bé	89
Àp	40	Bac	54	Bây	66	Bấp	77	Bé	89
Àt	41	Bách	54	Bác	66	Bấp	77	Bé	90
Àt	41	Bách	54	Bám	67	Bấp	77, 78	Bé	90
Au	41	Bai	54	Bám	67	Bấp	78	Bé	90, 91
Ấy	41	Bài	54, 55	Bám	67	Bấp	78	Bách	91
Ấ	41	Bái	55	Bạm	67	Bấp	78	Bên	91
Ấc	43	Bài	55	Bán	67, 68	Bấp	78	Bén	91
Ấc	43	Bài	55	Bán	68	Bấp	78, 79	Bén	92
Ấm	43	Bại	56	Bán	68	Bấp	79	Bén	92
Ấm	43, 44	Bàm	56	Bán	68, 69	Bấp	79, 80	Bén	92

Bên	92, 93	Bình	103	Bỏ	115, 116	Bơ	127	Buột	138
Bênh	93	Bình	103, 104	Bố	116, 117	Bờn	127	Búp	138
Bénh	93	Bính	104	Bố	117	Bón	127	Bụp	138
Bệnh	93	Binh	104	Bố	117	Bôn	127	Bút	138
Bếp	93	Bính	105	Bộ	117	Bợn	127	Bụt	139
Bệp	93	Binh	106	Bóc	117	Bốp	127	Bư	139
Bét	94	Bjp	105	Bộc	117, 118	Bộp	127	Bứ	139
Bệt	94	Bít	105	Bói	118	Bớt	127, 128	Bự	139
Bêu	94	Bít	105, 106	Bối	118	Bọt	128	Bũa	139
Bếu	94	Biu	106	Bối	118, 119	Bu	128	Bừa	139
Bếu	94	Biu	106	Bối	119	Bà	129	Bừa	139
Bếu	95	Biu	107	Bội	119	Bá	129	Bừa	140
Bệu	95	Biu	107	Bóm	119	Bự	129	Bừa	140
Bi	95	Bju	107	Bóm	119	Bua	129, 130	Bựa	140, 141
Bà	95	Bo	107	Bón	119	Búa	130	Bức	141
Bí	96	Bò	107, 108	Bón	119, 120	Bũa	130	Bức	141
Bỉ	96	Bó	108	Bón	120	Bựa	131	Bực	141
Bĩ	97	Bò	108	Bón	120	Bực	131	Bưng	142
Bj	97	Bó	109	Bón	120	Bui	131	Bưng	142
Bia	97	Bọ	109, 110	Bón	120, 121	Bùi	131	Bưng	143
Bìa	97	Boát	110	Bón	121	Búi	132	Bưng	143
Bĩa	97	Bóc	110	Bóng	121	Búi	132	Bước	143
Bích	98	Bọc	110	Bóng	121	Bụi	132	Bưởi	143
Bịch	98	Boi	110	Bóng	121	Bùm	132	Bưởi	143
Biếc	98	Bói	110, 111	Bóng	121	Búm	133	Bưởi	143
Biếm	98	Bói	111	Bổng	122	Bùm	133	Bướm	143, 144
Biên	98, 99	Bối	111	Bọng	122	Bum	133	Bướn	144
Biển	99	Bối	111	Bốp	122	Bun	133	Bướn	144
Biển	99	Bom	111	Bộp	122	Bùn	133	Bướng	144
Biển	99, 100	Bóm	111	Bớt	122	Bún	133	Bướng	144
Biện	100	Bóm	111	Bớt	122	Bún	133	Bướng	144
Biếng	100	Bóm	111	Bơ	123	Bung	133, 134	Bướp	144
Biếng	100	Bon	112	Bờ	123	Bùng	134	Bướp	144
Biếng	100	Bòn	112	Bớ	123	Búng	134	Bươu	144
Biểi	101	Bón	112	Bở	124	Búng	133, 135	Bướu	145
Biết	101	Bón	113	Bở	124	Bưng	135	Bứt	145
Biệu	101	Bợn	113	Bợ	124	Bụng	135	Bứt	145
Biểu	102	Bong	113	Bợc	124	Buộc	135	Bứ	145
Biểu	102	Bông	113	Bời	124, 125	Bười	136	Bứ	145
Biểu	102	Bóng	114	Bời	125	Bưởi	136	Bứ	145
Biểu	102	Bóng	114	Bời	125	Bưởi	136	Bừa	146
Biệu	102	Bống	114	Bời	125, 126	Bướm	136		
Bim	103	Bọng	114, 115	Bời	126	Bướn	136		
Bim	103	Boong	115	Bơm	126	Bướn	137	Ca	147
Bím	103	Bóp	115	Bòm	126	Bướng	137	Ca	147, 148
Bím	103	Bộp	115	Bóm	126	Bướng	137, 138	Cá	148
Bjn	103	Bọt	115	Bòm	126	Buốt	138	Cá	148, 149

C

Các	149	Các	162	Có	175	Công	186, 187	Củi	197
Cạc	149	Cầm	162, 163	Cỏ	176	Cổng	187	Củi	197
Cách	149	Cầm	163	Cọ	175	Cổng	187	Củi	197
Cạch	150	Cầm	163, 164	Cóc	176	Cổng	187	Củm	197
Cai	150	Cạm	164	Cọc	176	Cộng	187	Củm	197
Cài	150	Cán	164	Coi	176	Cốp	187	Củm	198
Cái	150, 151	Cần	164	Còi	176	Cộp	187	Cụm	198
Cái	151	Cần	164	Cối	177	Cốt	188	Cun	198
Cái	151	Cần	165	Cối	177	Cột	188	Cùn	198
Cam	151	Cận	165	Cối	177	Cơ	188	Cùn	198
Cám	151	Càng	165	Còm	177	Cờ	188	Cùn	198
Cảm	151	Càng	165	Cơm	177	Cớ	188, 189	Cùn	198
Cam	152	Cảng	165	Con	178	Cở	189	Cung	198
Cau	152	Cảng	165, 166	Còn	178	Cờ	189	Cùng	199
Càn	152	Cảng	166	Cón	178	Cời	189	Cúng	199
Cán	152	Cấp	166	Cón	178	Cời	189	Cùng	199
Càn	153	Cập	166, 167	Cong	178, 179	Cời	189	Cùng	199
Cạn	153	Cắt	167	Công	179	Cời	190	Cụng	199
Cang	154	Cắt	167	Cổng	179, 180	Cời	190	Cước	200
Càng	154	Các	168	Cổng	180	Cơm	190	Cước	200
Cảng	154	Cám	168	Cổng	180	Cơm	190	Cười	200
Cảng	154	Cám	168	Cộng	180	Cơm	191	Cười	201
Cảng	155	Cám	168	Cốp	180, 181	Cơm	191	Cười	201
Canh	155	Cám	168, 169	Cộp	181	Cơm	191	Cười	201
Cảnh	155	Cám	169	Cột	181	Cơm	191	Cười	201
Cảnh	155, 156	Cán	169	Cột	181	Cờn	191	Cười	201
Cảnh	156	Cán	169	Có	182	Cờn	191	Cười	202
Cảnh	156, 157	Cán	169	Có	182	Cờn	191	Cười	202
Cao	157	Cán	169, 170	Cố	182	Cờn	192	Cười	202+203
Cào	157	Cận	170	Cố	182	Cờn	192	Cười	203
Cáo	157	Cảng	170	Cổ	182	Cờn	192	Cười	203
Cảo	158	Cấp	170	Cổ	183	Cợp	192	Cúp	203
Cạo	158	Cập	170	Cộc	183	Cột	192	Cúp	203+204
Cáp	158	Cắt	170, 171	Cộc	183, 184	Cu	192	Cút	204
Cạp	158, 159	Cắt	171	Cối	184	Củ	193	Cút	204
Cát	159	Cầu	171, 172	Cối	184	Củ	193	Cự	204
Cau	159	Cầu	172	Cối	184, 185	Củ	193, 194	Cử	204+205
Cầu	159, 160	Cầu	172	Cội	185	Củ	194	Cử	205
Cấu	160	Cầu	172	Còm	185	Củ	194	Cử	205
Cầu	160	Cậu	173	Cóm	185	Cự	194, 195	Cử	205
Cậu	160	Cây	173	Cóm	185	Cua	195	Cự	206
Cay	161	Cây	173	Cơm	185	Của	195	Cửa	206
Cày	161	Cây	173	Cón	185	Cúc	195	Cửa	206
Cáy	161	Cây	174	Cón	185, 186	Cục	195	Cửa	206, 207
Cây	161, 162	Cây	174	Cổn	186	Cui	196	Cự	207
Cạy	162	Co	174	Cổn	186	Củi	196	Cực	207
Cắc	162	Cò	174, 175	Cộn	186	Củi	196	Cực	207

Cử	207	Chân	219	Chấp	229	Cheo	240	Chiến	250, 251
Cứng	207	Chấn	219	Chập	229	Chèo	240, 241	Chiến	251
Cứng	207, 208	Chấn	219, 220	Chất	229, 230	Chéo	241	Chiến	251
Cứng	208	Chạn	220	Chật	230	Chèo	241	Chiến	251
Cước	208	Chang	220	Chăm	230	Chèo	241	Chiến	251
Cước	208	Chàng	220	Chăm	231	Chẹo	241	Chiến	252
Cười	208, 209	Cháng	220, 221	Chăm	231	Chép	241, 242	Chiến	252
Cười	209	Chàng	221	Chăm	231	Chẹp	242	Chiến	252
Cười	209	Chạng	221	Chạm	231	Chét	242	Chiến	252
Cưỡm	209	Chanh	221	Chấn	231, 232	Chẹt	242	Chiến	252
Cưỡng	209, 210	Chánh	221	Chấn	232	Ché	242, 243	Chiến	252, 253
Cưỡng	210	Chánh	221	Chấn	232	Ché	243	Chiến	253
Cưỡng	210	Chánh	222	Chấn	232	Chế	243	Chiến	253
Cưỡng	210	Chạnh	222	Chấn	232	Chệ	243, 244	Chiến	253
Cưỡng	210	Chao	222	Chàng	232	Chệc	244	Chiến	253, 254
Cướp	210, 211	Chào	222	Chàng	232	Chếch	244	Chiến	254
Cứt	211	Cháo	222	Chấp	232	Chếch	244	Chim	254
Cừu	211	Cháo	223	Chập	233	Chém	244	Chim	254
Cừu	211, 212	Chảo	223	Chất	233	Chém	244	Chim	254
Cừu	212	Chạo	223	Chật	233, 234	Chém	244, 245	Chim	254
Cừu	212	Chạp	223	Chập	234	Chénh	245	Chin	256
Cừu	212	Chát	223, 224	Chấu	234	Chénh	245	Chin	255
Cừu	212	Chặt	224	Chấu	234	Chénh	245	Chin	255
		Chau	224	Chấu	234, 235	Chénh	245	Chinh	255
		Châu	224	Chấu	235	Chénh	245	Chinh	255
		Chấu	224	Chấu	235	Chép	245	Chinh	255
		Chấu	224	Chấu	235	Chẹp	245	Chinh	256
		Chay	225	Chấy	235	Chết	246	Chinh	256
		Chày	225	Chấy	236	Chếu	246	Chíp	256
		Cháy	225	Chấy	236	Chì	246	Chít	256
		Cháy	225, 226	Chậy	236	Chì	246	Chít	256
		Chạy	226	Che	236	Chí	246, 247	Chiu	256
		Chắc	226	Chè	236, 237	Chì	247	Chiu	257
		Chăm	226	Ché	237	Chị	247	Chiu	257
		Chăm	226	Chế	237	Chị	247	Chiu	257
		Chăm	227	Chế	237	Chia	248	Cho	257
		Chạm	227	Chẹ	237	Chia	248	Chó	257
		Chấn	227	Chẹ	237	Chia	248	Chó	258
		Chấn	227	Chem	238	Chía	248	Chó	258
		Chấn	227	Chèm	238	Chía	248	Chó	258
		Chấn	227	Chém	238	Chía	249, 249	Chọ	258
		Chấn	227	Chém	238	Chĩa	249	Chóa	258
		Chấn	228	Chém	238	Chĩa	249	Chóa	258
		Chấn	228	Chen	238, 239	Chĩa	249	Chóa	258
		Chấn	228	Chèn	239	Chĩa	249, 250	Chóa	258
		Chấn	228	Chén	239	Chĩa	250	Chóa	258
		Chấn	228	Chén	239, 240	Chĩa	250	Chóa	258
		Chấn	229	Chẹn	240	Chĩa	250	Chóa	258

Choải	259	Chối	268	Chũa	279	Chũy	290, 291	Dái	303
Choại	259	Chối	268, 269	Chũa	279	Chuyên	291	Dái	303
Choán	259	Chối	269	Chuán	279	Chuyển	291	Dái	303, 304
Choang	259	Chối	269	Chuán	279	Chuyển	291	Dại	304
Choàng	260	Chội	269	Chuất	279	Chuyển	291	Dam	304
Choáng	260	Chóm	269	Chuất	279	Chuyện	292	Dám	304
Choăng	260	Chóm	269	Chúc	280	Chuyết	292	Dám	304
Choang	260	Chón	269, 270	Chục	280	Chư	292	Dám	305
Choanh	260	Chón	270	Chúe	280	Chữ	292	Dạm	305
Choanh	260	Chón	270	Chuồnh	280	Chữ	292	Dan	305
Choắt	261	Chón	270	Chui	280	Chữ	292, 293	Dàn	305
Chóc	261	Chón	270	Chùi	280, 281	Chữ	293	Dán	305, 306
Chọc	261	Chón	270, 271	Chúi	281	Chũa	293	Dán	306
Choe	261	Chống	271	Chúi	281	Chũa	293, 294	Dạn	306
Chòe	261	Chống	271, 272	Chum	281	Chũa	294	Dang	307
Chóc	261	Chống	272	Chùm	281, 282	Chũa	295	Dàng	307
Choen	262	Chống	272	Chúm	282	Chũa	295	Dáng	307
Choet	262	Chộp	272	Chúm	282	Chúc	296	Dàng	307
Choet	262	Chốt	272	Chúm	282	Chục	296	Dạng	307, 308
Choi	262	Chột	272, 273	Chum	282, 283	Chúi	296	Danh	308
Chòi	262	Chơ	273	Chun	283	Chun	296	Danh	308
Chối	262	Chơ	273	Chùn	283	Chung	296	Danh	308
Chối	262, 263	Chơ	273	Chùn	283	Chứng	297	Dao	308, 309
Chòi	263	Chơ	274	Chùn	283	Chứng	297	Dào	309
Chọi	263	Chợ	274	Chung	283, 284	Chứng	297	Dấu	309
Chòm	263	Chơi	274, 275	Chung	284	Chứng	297	Dâu	309
Chòm	263, 264	Chời	275	Chúng	284	Chước	297	Dạo	309, 310
Chòm	264	Chời	275	Chúng	284	Chười	297	Dáp	310
Chon	264	Chơm	275	Chước	285	Chương	298	Dát	310
Chòn	264	Chơm	275	Chước	285	Chương	298	Dạt	310
Chón	264	Chơm	275	Chuồn	285	Chương	298	Dầu	311
Chón	264	Chơm	276	Chuồn	286	Chương	298	Dấu	311
Chon	264, 265	Chơn	276	Chuồn	286	Chợt	298	Dấu	311
Chong	265	Chơn	276	Chuồn	286			Day	311
Chông	265	Chón	276	Chuồn	286			Dày	311
Chóng	266, 267	Chộp	276	Chuồn	286, 287	Dạ	300, 301	Dấy	312
Chông	266	Chộp	276	Chuán	287	Dạ	301	Dầy	312
Chọng	266	Chốt	277	Chuống	287	Dá	301	Dây	312
Chông	266	Chột	277	Chuống	287, 288	Dá	301	Dạy	312
Chóp	266	Chu	277	Chuống	288	Dã	301	Dắc	313
Chộp	266	Chú	277	Chuột	288	Dạ	301, 302	Dặc	313
Chót	266, 267	Chú	278	Chuột	288, 289	Dác	302	Dám	313
Chột	267	Chú	278	Chup	289	Dạc	302	Dám	313
Chố	267	Chú	278	Chút	289, 290	Dách	302	Dám	313
Chỏ	267, 268	Chua	278	Chụt	290	Dách	302	Dám	314
Chóc	268	Chũa	279	Chũy	290	Dai	302	Dán	314
Chội	268	Chũa	279	Chủy	290	Dái	302	Dàn	314

Dấn	314	Dèo	328	Diểu	338	Dóng	349	Dũa	360
Dận	314, 316	Đẻo	328	Diệu	338, 339	Dông	349	Duân	360
Dăng	315	Đeo	328	Dim	339	Dổng	349	Duẩn	360
Dằng	315	Đép	328	Đim	339	Dọng	349	Duân	360
Dấng	315, 316	Đep	328	Đim	339	Đót	349	Duật	360
Dẩng	316	Đê	329	Dinh	339	Đọt	350	Dục	360
Dẩng	316	Đế	329	Dinh	339	Dó	350	Duệ	361
Dặng	316	Đế	329	Dinh	339	Dổ	350	Duênh	361
Dắt	316, 317	Đế	329, 330	Dinh	340	Dỗ	350	Dũi	361
Dặt	317	Đế	330	Dịnh	340	Dốc	350, 351	Dũi	361, 362
Dâm	317	Đệ	330	Díp	340	Dộc	351	Dũi	362
Dảm	317	Đến	330	Díp	340	Dối	351	Dũi	362
Dảm	318	Đện	330	Dít	340	Dối	351	Dũi	362
Dảm	318	Đếnh	331	Djít	340	Dối	351, 352	Dụi	362
Dậm	318	Đệnh	331	Djư	341	Dối	352	Dum	362
Dán	318	Đệt	331	Djư	341	Dội	352	Dùm	362
Dấn	318, 319	Đêu	331	Djư	341	Dồn	352, 353	Dúm	362, 363
Dấn	319	Đểu	331	Djư	342	Dộn	353	Dũm	363
Dấn	319	Đi	331, 332	Đo	342	Dông	353	Dũm	363
Dấn	319	Đi	332	Dò	342	Dổng	353	Dụm	363
Dận	319, 320	Đí	332	Dó	343	Dộng	353	Dun	363
Dâng	320	Đí	332	Dó	343	Dộp	353	Dùn	363
Dặng	320	Đi	333	Dộ	343	Đốt	354	Dún	363
Dấp	321	Đi	333	Dộ	343	Đột	354	Dũn	363
Đập	321	Đị	333	Đoa	343	Dơ	354, 355	Dung	364
Đột	322	Đia	333	Đọa	343	Dờ	355	Dùng	364
Dấu	322	Đia	333	Đoan	343	Dớ	355	Dúng	365
Dấu	322	Đĩa	334	Đoãn	343	Dở	355, 356	Dùng	365
Dấu	323	Địa	334	Đoanh	344	Dở	356	Dùng	365
Dấu	323	Dịch	334	Dốc	344	Dợ	356	Dụng	365
Đầu	323	Điéc	334	Dọc	344, 345	Dơi	356	Duối	365
Đây	324	Điéc	334, 335	Đoi	345	Dời	357	Duối	365
Đấy	324	Điêm	335	Đôi	345	Dời	357	Duối	365
Đấy	324	Điêm	335	Đối	345	Dớm	357	Duối	366
Đấy	325	Điêm	335	Đôi	345	Dợm	357	Dưỡng	366
Đấy	325	Điêm	335	Đôi	345, 346	Dờn	357	Dưỡng	366
Đậy	325	Điêm	336	Dọi	346	Dớn	357	Dưỡng	366
Đậy	325	Diên	336	Dom	346	Dợn	357	Duột	366
De	326	Diên	336	Dòm	346	Dộp	357	Dựp	366
Dè	326	Điện	336	Dóm	346	Dợp	358	Dút	367
Dé	326	Điêng	336	Don	347	Du	358	Dựt	367
Dé	327	Điép	336	Dòn	347	Dù	359	Duy	367
Đê	327	Diép	337	Dón	347	Dũ	359	Duyên	367
Dèm	327	Diệt	337	Dón	347	Dũ	359	Duyên	367
Dém	327	Điều	337	Dợn	348	Dụ	359, 360	Duyệt	367
Den	327	Điều	338	Dong	348	Dua	360	Dư	367
Dèn	327	Điều	338	Dòng	348, 349	Dùa	360	Dừ	368

Dư	368	Dạ	381	Dàng	390	Deo	400, 401	Diễn	411
Dữ	368	Dan	381	Dăng	390	Dèo	401	Diến	411
Dừ	368	Dàn	381	Dấng	390	Đéo	401	Diễn	411
Dự	369	Dán	381	Dẩng	390	Đèo	401	Diễn	411
Dừa	369	Dàn	382	Đẩng	390	Đẻo	402	Điện	411, 412
Dưa	369	Dân	382	Đặng	390	Đẹp	402	Điống	412
Dũa	369	Dạn	382	Dáp	391	Đét	403	Điệp	412
Dũa	370	Dang	382	Đát	391	Đet	403	Diệt	412, 413
Dức	370	Dàng	382, 383	Đặt	391	Đế	403	Điều	413
Dực	371	Đáng	383	Đám	391, 392	Đế	403, 404	Điều	413
Dưng	371	Dàng	383	Đám	392	Đế	404	Điều	414
Dững	371, 372	Dấng	383	Đám	392	Đế	404	Điều	414
Dững	372	Danh	383	Đảm	392	Đế	405	Điều	414
Dững	372	Dành	383, 384	Đạm	392	Đệ	405	Đinh	414
Dững	372	Dánh	384	Đán	392	Đém	405	Đinh	414
Dước	372	Dánh	384	Dán	392, 393	Đém	405	Đinh	414
Dược	373	Danh	384	Dần	393	Đém	405	Đinh	415
Dươi	373	Dao	384	Dận	393	Đem	406	Đinh	415
Dưới	373	Đào	384, 385	Đấng	393	Đén	406	Đinh	415
Dưới	373	Đáo	385	Đáp	393, 394	Đến	406, 407	Đit	415
Dương	373, 374	Đào	385	Đát	394	Đénh	407	Đit	415
Dường	374	Đạo	385	Đặt	394	Đénh	407	Điu	416
Dường	374	Đáp	385	Đáu	394, 395	Đénh	407	Điù	416
Dường	374	Đap	385, 386	Đấu	395	Đénh	407	Điù	416
Dứt	374, 375	Đát	386	Đấu	395	Điêu	407	Điù	416
Dứt	375	Đặt	386	Đấu	395	Điêu	407	Điù	416
D		Dau	386	Đậu	395	Điêu	407	Điù	416
		Đầu	386	Đầy	395, 396	Điêu	407	Điù	416
Đa	376	Đầu	386	Đầy	396	Điêu	408	Đó	417
Đà	376, 377	Đay	386	Đầy	396	Điêu	408	Đỏ	417
Đá	377	Đày	386, 387	Đầy	396, 397	Đi	408	Đợ	417
Đã	377	Đáy	387	Đầy	397	Đi	408	Đóa	417, 418
Đã	377	Đày	387	Đầy	397, 398	Đi	408	Đóa	418
Đác	377	Đầy	387	Đe	398	Đi	408, 409	Đọa	418
Đac	378	Đắc	388	Đè	398	Đia	409	Đoác	418
Đách	378	Đặc	388	Đế	398	Đia	409	Đoài	418
Đạch	378	Đám	388	Đế	399	Đia	409	Đoái	418
Đai	378	Đàm	388	Đế	399	Đja	409	Đoại	418
Đài	378, 379	Đám	388	Đéc	399	Đich	409	Đoan	418
Đái	379	Đám	388, 389	Đem	399	Địch	410	Đoàn	419
Đãi	379	Đạm	389	Đém	399	Điéc	410	Đoán	419
Đại	379	Dàn	389	Đém	400	Điém	410	Đoán	419
Dam	379	Dán	389	Đen	400	Điém	410	Đoạn	419
Dàm	379	Dán	389	Đèn	400	Điém	410	Đoàng	420
Đám	380	Dán	389	Đén	400	Điém	410	Đoáng	420
Đám	380	Dận	389	Đén	400	Điém	411	Doanh	420
Đám	380, 381	Đấng	389, 390	Đen	400	Điém	411	Doành	420

Đoạt	420	Đống	431	Đùn	439	Ếm	450	Gang	461
Đọc	420	Đồng	431	Dụn	440	En	450	Gàng	461
Đoi	421	Động	431	Đùng	440	Ên	450	Ganh	461, 462
Đôi	421	Đớp	431	Đúng	440	Ên	451	Gành	462
Đối	421	Độp	431	Đùng	440	Eng	451	Gành	462
Đối	421	Đốt	431	Đứng	440	Êo	451	Gành	462
Đối	421	Đột	432	Động	441	Êo	451	Gao	462
Đọi	421	Đơ	432	Đuốc	441	Êo	451	Gào	462
Đom	421	Đờ	432	Đuổi	441	Êo	451	Gáo	462
Đòm	421, 422	Đợ	432	Đuối	441	Êo	452	Gạo	463
Đóm	422	Đỡ	433	Đuối	441	Êo	452	Gập	463
Đòm	422	Đợ	433	Đuổm	442	Ếp	452	Gạt	463
Đon	422	Đối	433	Đuẩn	442	Ep	452	Gàu	463
Dòn	422	Đời	433, 434	Đuông	442	Ết	452	Gay	463, 464
Dón	423	Dợi	434	Đuột	442	Ê	452	Gáy	464
Dụn	423	Đơm	434	Dụp	442	Ê	453	Gày	464
Dung	423	Đóm	434	Đút	442	Ê	453, 454	Gầy	464, 465
Dùng	423, 424	Đơm	434	Dục	442, 443	Ế	454	Gạy	465
Dóng	424	Đòm	434	Đừ	443	Ếch	454	Gặc	465
Dòng	424	Đơn	434	Đưa	443	Ếch	454	Găm	465
Dọng	424	Đớn	435	Đừa	443	Ếm	454	Gầm	465
Dốt	425	Đớn	435	Đưa	443, 444	Ếm	455	Gám	465
Đột	425	Đớn	435	Đức	444	Ên	455	Gạm	465, 466
Đó	425	Đớp	435	Dục	444	Ên	455	Gần	466
Đổ	425	Đốt	435	Đứng	444	Ếp	455	Gán	466
Đổ	425	Đột	435	Đứng	445	Ếp	455	Gạn	466
Đổ	425	Đu	435	Đựng	445	Êu	455	Gàng	466
Đổ	426	Đà	435, 436	Đứng	445			Gáng	466, 467
Dộ	426	Đú	436	Đước	445			Gấp	467
Đốc	426	Đủ	436	Được	445			Gập	467, 468
Độc	426	Dụ	436	Dưới	446	Ga	456	Gát	468
Đôi	426	Dua	436, 437	Dướm	446	Gà	456, 457	Gặt	468
Đối	427	Đưa	437	Dườn	446	Gả	457	Gác	468
Đối	427	Đưa	437	Dườn	446	Gả	457	Gám	468, 469
Đối	427	Đúc	437	Dượn	446	Gạ	457	Gám	469
Đối	427, 428	Dục	437, 438	Dương	446	Gác	458	Gầm	469
Đội	428	Dui	438	Đường	446, 447	Gạc	458	Gạm	469
Đòm	428	Đùi	438	Đút	447	Gạch	458, 459	Gán	469
Đóm	428	Đúi	438			Gai	459	Gán	469
Đóm	428	Đúi	438			Gai	459	Gáng	469
Dòn	428	Dụi	438			Gái	459	Gấp	470
Đón	428, 429	Đùm	438, 439	E	449	Gãi	460	Gập	470
Đốn	429	Đúm	439	Ề	449	Gại	460	Gắt	470
Dộn	429	Đùm	439	Ề	449, 450	Gan	460	Gặt	470, 471
Dóng	429, 430	Dun	439	Ệ	450	Gàn	460	Gấu	471
Đống	430	Dùn	439	Ếc	450	Gán	460	Gấu	471
Đống	430	Đùn	439	Em	450	Gạn	461	Gấu	471, 472

Gây	472	Giai	483	Giảm	493	Giệp	505	Giống	513
Gáy	472	Giái	483, 484	Giảm	493	Giệt	505	Giọng	513
Gầy	473	Giái	484	Giãn	493	Giê	505	Gióp	514
Gậy	473	Giái	485	Giãn	493, 494	Giê	505, 506	Giọt	514
Ghe	473	Giại	485	Giễn	494	Giê	506	Giò	514
Ghè	473	Giam	485	Giăng	494	Giếc	506	Giố	514
Ghé	474	Giàm	485	Giăng	494	Giếch	506	Giố	514
Ghê	474	Giám	485	Giăng	494	Giệch	506	Giỗ	515
Ghẽ	474	Giàm	486	Giăng	495	Giếm	506	Giộ	515
Ghẹ	474	Giạm	486	Giáp	495	Giễn	506	Giộc	515
Ghém	474, 475	Gian	486	Giát	495	Giếng	506	Giộc	515
Ghem	475	Giàn	486	Giặt	495, 496	Giếng	507	Giỏi	515
Ghen	475	Gián	486	Giác	496	Giếng	507	Giỏi	515, 516
Ghèn	475	Gián	487	Giám	497	Giánh	507	Giỏi	516
Gheo	475, 476	Giãn	487	Giám	497	Giánh	507	Giỏi	516
Ghép	476	Giạn	487	Giám	497	Giánh	508	Giội	516
Ghét	476	Giang	487	Giảm	497	Giết	508	Giôn	516
Ghê	477	Giăng	488	Giảm	498	Giệt	508	Giôn	516, 517
Ghẽ	477	Giăng	488	Gián	498	Giêu	508	Giống	517
Ghếch	477, 478	Giăng	488	Gián	498	Giêu	508	Giống	517
Ghệch	478	Giăng	488	Gián	498	Giêu	508	Giống	517, 518
Ghênh	478	Giăng	488	Gián	498	Giêu	508	Giộp	518
Ghi	478	Giang	489	Giăng	498, 499	Giêu	508, 509	Giốt	518
Ghi	478, 479	Giang	489	Giăng	499	Giêu	509	Giọt	518
Ghiếc	479	Giang	489	Giáp	499	Gim	509	Giơ	518, 519
Ghiến	479	Giánh	489	Giáp	500	Gin	509	Giờ	519
Ghim	479	Giao	489	Giặt	500	Gio	509	Giờ	519, 520
Ghim	479	Giào	490	Giầu	500	Giò	509	Giở	520
Ghim	479	Giáo	490	Giầu	500	Gió	509, 510	Giở	520
Ghin	479	Giáo	490	Giầu	500, 501	Giỏ	510	Giới	520
Ghinh	479	Giạo	490	Giầu	501	Giỏ	511	Giới	520
Ghinh	479	Giáp	490	Giấy	501	Giọ	511	Giới	520
Ghinh	480	Giát	490	Giấy	502	Gióc	511	Giội	520
Gi	480	Giặt	491	Giấy	502	Giòe	511	Giợm	520
Gi	480	Giàu	491	Giấy	502	Giòn	511	Giờn	521
Gi	480	Giầu	491	Giấy	502, 503	Giội	511	Giờn	521
Gi	480	Giầu	491	Giấy	503	Giỏi	511	Giờn	521
Gi	480	Giầu	491	Gie	503	Giỏi	511, 512	Giờn	521
Gia	480, 481	Giay	491, 492	Gié	503	Giội	512	Giờn	521
Già	481	Giày	492	Gié	503	Gióm	512	Giọt	521
Giá	481	Giấy	492	Giê	503	Giôn	512	Giọt	522
Già	482	Giấy	492	Giem	504	Giòn	512	Gật	522
Già	482	Giay	492	Giêm	504	Giôn	512	Giu	522
Giạ	482	Giác	492	Gieo	504	Giông	512, 513	Giú	522
Giác	482, 483	Giám	493	Giéo	504, 505	Giông	513	Giú	522
Giạc	483	Giám	493	Giéo	505	Giống	513	Giú	523
Giách	483	Giám	493	Giẹp	505	Giống	513	Giũa	523

Giũa	523	Gọt	531	Gững	539	Háo	552, 553	Hầu	562
Glúc	523	Gó	531	Guơm	539	Háo	553	Hầu	562
Glục	523	Gó	532	Guởm	540	Háo	553	Hầu	562
Giài	523	Gỗ	532	Guởm	540	Hạo	553	Hậu	562
Giái	523	Gốc	532	Guởng	540	Háp	553	Hây	562, 563
Giái	523	Gộc	532	Guởng	540	Háp	553, 554	Hây	563
Giại	524	Gối	532			Hát	554	Hây	563
Giùm	524	Gối	532, 533			Hạt	554	He	563
Giùm	524	Gội	533	Ha	542	Hau	554	Hè	563, 564
Giùm	524	Góm	533	Hà	542	Hau	554	Hé	564
Giun	524, 525	Góm	534	Há	543	Hầu	554	Hé	564
Giun	525	Gông	534	Hà	543, 544	Hay	554, 555	Hè	564
Giun	525	Gổng	534	Hạ	544	Háy	555	Hẹ	564
Giung	525	Gộp	534	Hác	544	Hây	555	Hem	564, 565
Giúng	525	Gột	534	Hạc	544	Hây	555, 556	Hèm	565
Glúng	525	Gơ	535	Hách	544	Hắc	556	Hèm	565
Giước	525	Gớ	535	Hách	544, 545	Hặc	556	Hèm	565
Giống	525	Gở	535	Hai	545	Hăm	556	Hem	565
Giống	525	Gờ	535	Hai	545	Hăm	556	Hen	565
Giống	525	Gợ	535	Hái	545	Hăm	556	Hèn	565, 566
Giúp	525, 526	Gới	535	Hái	545	Hăn	557	Hên	566
Giữ	526	Gợi	535, 536	Hái	546	Hăn	557	Hẹn	566
Giữ	526	Gỡm	536	Hại	546	Hần	557	Heo	566
Giữ	526	Gỡm	536	Ham	546, 547	Hần	557	Hèo	566
Giũa	527	Gợn	536	Hăm	547	Hàng	557	Héo	566, 567
Giũa	527	Gu	536	Hăm	547, 548	Hàng	558	Hèo	567
Giũa	527	Gù	536, 537	Hăm	548	Háng	558	Hẹp	567
Giũa	527	Gụ	537	Hăm	548	Hàng	558	Hét	567, 568
Giương	527	Gua	537	Hạm	548	Hải	558	Hè	568
Giương	527	Gua	537	Han	548	Hắc	558	Hé	568
Giương	528	Gục	537	Hàn	548, 549	Hăm	558, 559	Hế	568
Giựt	528	Gùi	537	Hán	549	Hăm	559	Hề	568
Go	528	Gửi	537	Hán	549	Hăm	559	Hệ	569
Gò	528	Gum	537	Hân	549	Hăm	559, 560	Hếch	569
Gò	529	Gum	537	Hạn	549	Hăm	560	Hệch	569
Góa	529	Gùn	538	Hang	549, 550	Hân	560	Hém	569
Góc	529	Gụn	538	Hàng	550, 551	Hần	560	Hên	569
Gối	530	Gùng	538	Háng	551	Hẹn	560	Hến	569
Gối	530	Guốc	538	Hàng	551	Háng	560	Hến	569
Gọi	530	Guốc	538	Háng	551	Háng	560	Hênh	570
Gom	530	Guổng	538	Hạng	551	Háng	560	Hênh	570
Gon	530	Guột	538	Hanh	551	Háng	560	Hénh	570
Gòn	531	Gút	539	Hành	551, 552	Háng	561	Hénh	570
Gợn	531	Gút	539	Hành	552	Háp	561	Hết	570
Gọng	531	Gũa	539	Hạnh	552	Hập	561	Hệt	570
Góp	531	Gử	539	Hao	552	Hát	561	Hêu	570
Gột	531	Gửi	539	Hào	552	Hầu	561, 562	Hiếu	570

Hiếu	571	Hoai	578	Hom	586	Hoi	597	Húng	605
Hi	571	Hoài	579	Hòm	586	Hời	597, 578	Huôn	605
Hi	571	Hoài	579	Hóm	586	Hởi	598	Huông	606
Hi	571	Hoại	579	Hôm	586	Hời	598	Huống	606
Hi	571	Hoan	579	Hon	587	Hời	598	Hươ	606
Hi	572	Hoàn	579, 580	Hòn	587	Hợi	598	Hước	606
Hia	572	Hoán	580	Hón	587	Hêm	598	Hườn	606
Hích	572	Hoãn	580	Hôn	587	Hêm	598	Hườn	606
Hịch	572	Hoạn	580	Hong	587	Hợm	598	Hượt	606
Hiếm	572	Hoang	580	Hòng	588	Hơn	598, 599	Húp	606
Hiếm	572, 573	Hoàng	580	Hóng	588	Hờn	599	Hẹp	606
Hiếm	573	Hoảng	581	Hông	588	Hơn	599	Hút	606
Hiên	573	Hoảng	581	Họng	588, 589	Hộp	599	Hụt	606
Hiến	573	Hoảng	581	Hóp	589	Hợp	599	Huy	607
Hiến	573	Hoành	581	Hợp	589	Hốt	600	Húy	607
Hiến	573	Hoảnh	581	Hót	589	Hột	600	Hủy	607
Hiện	573	Hoạnh	581	Hó	589	Hu	600	Hủych	607
Hiếng	573	Hoát	582	Hố	590	Hà	600	Huych	607
Hiếp	573, 574	Hoạt	582	Hố	590	Há	600, 601	Huyền	607
Hiệp	574	Hoay	582	Hố	590	Hủ	601	Huyền	607
Hiết	574	Hoáy	582	Hỗ	591	Hũ	601	Huyền	607
Hiệt	574	Hoắc	582	Hỗ	591	Hu	601	Huyền	607, 608
Hiếu	574	Hoặc	582	Hốc	591	Hùa	602	Huyền	608
Hiếu	574	Hoảm	582	Hộc	592	Huân	602	Huyết	608
Hiếu	574	Hoảm	582	Hỏi	592	Huân	602	Huyết	608
Hiệu	575	Hoãn	582	Hỏi	592	Huân	602	Huynh	608
Him	575	Hoàn	582	Hởi	593	Húc	602	Huyện	608
Him	575	Hoãn	582	Hởi	593	Hục	602	Huyết	608
Hin	575	Hoảng	583	Hội	593	Huế	603	Hư	608
Hinh	575	Hoảng	583	Hôm	593	Huế	603	Hừ	608
Hinh	575	Hoảng	583	Hóm	594	Huế	603	Hử	608
Hinh	575	Hoảng	583	Hôn	594	Huế	603	Hử	609
Hinh	575	Hoát	583	Hón	594	Huếch	603	Hự	609
Hinh	575	Hóc	583	Hón	594	Huénh	603	Hừa	609
Híp	576	Học	583	Hôn	594	Huénh	604	Hừa	609
Hít	576	Hoe	583, 584	Hông	594, 595	Hui	604	Hức	609
Hiu	576	Hoè	584	Hống	595	Húi	604	Hực	609
Ho	576	Hoé	584	Hống	595	Húi	604	Hử	610
Hò	577	Họe	584	Hống	595	Húi	604	Hung	610
Họ	577	Heen	584	Hóp	595	Hum	604	Hững	610
Hoa	577	Hoèn	584	Hộp	595, 596	Hàm	604	Hững	610
Hòa	577	Hoét	584, 585	Hốt	596	Hum	605	Hững	610
Hóa	577	Hoệt	585	Hột	596	Hun	605	Hựng	610
Hỏa	577	Hoi	585	Hơ	596	Hùn	605	Hước	610
Họa	578	Hoi	585	Hờ	596	Hứn	605	Hướm	610
Hoác	578	Hời	585	Hớ	597	Hung	605	Hướm	610
Hoạch	578	Hời	585, 586	Hở	597	Hùng	605	Hướm	611

Hườn	611	Ké	621	Kì (ky)	630	Kíp	640	Khám	648
Hương	611	Kẽ	622	Kì (kỳ)	631	Kít	640	Khán	648
Hường	611	Kẽ	622	Kì (kỷ)	631	Kít	640	Khán	648
Hướng	611	Kẹ	622	Kì (kỷ)	631	Kiu	640	Khán	649
Hướng	611	Kéc	622	Kỹ	631	Kiu	640	Khăng	649
Hươu	611, 612	Kem	623	Kì	631			Khăng	649
Hưu	612	Kèm	623	Kia	631	KH		Khăng	649
Hữu	612	Kém	623	Kia	633	Kha	641	Khăng	649
Hữu	612	Kém	623	Kia	633	Khà	641	Kháp	649, 650
		Kém	623	Kia	633	Khá	641	Khát	650
K		Kẹm	623	Kja	633	Khà	641	Khác	650
ĩa	613	Ken	623	Kích	633	Khác	642	Khăm	650
ích	613	Kèn	624	Kịch	633	Khác	642	Khăm	650
ích	613	Kén	624	Kiểm	633	Khách	642	Khăm	650
Im	614	Kẹn	624	Kiểm	633	Khai	642	Khán	650
Im	614	Keng	625	Kiểm	633, 634	Khai	642	Khán	650
Im	614	Kếng	625	Kiểm	634	Khai	642, 643	Khán	650
In	614	Keo	625	Kiểm	634	Kham	643	Kháp	650, 651
Ìn	614	Kèo	625	Kiến	634	Khám	643	Kháp	651
Ình	614	Kéo	625, 626	Kiến	634	Khăm	643	Khát	651
Ình	614	Kèo	626	Kiến	634	Khan	643, 644	Khát	651
Ình	614	Kẹo	627	Kiến	635	Khàn	644	Khẩu	651
Ình	615	Kèo	627	Kiến	635	Khàn	644	Khẩu	651
ít	615	Kép	627	Kiêng	635	Khán	644	Khẩu	651
ít	615	Kép	627, 628	Kiêng	635	Khang	644	Khẩu	651
Iu	615	Két	628	Kiêng	636	Kháng	644	Khẩu	651, 652
Iu	615	Kẹt	628	Kiêng	636	Khạng	644	Khe	652
Y	616	Ké	628	Kiêng	636	Khanh	644	Khe	652
Ỡ	616	Kế	628, 629	Kiếp	636	Khánh	644, 645	Khe	652
Ỡ	617	Kế	629	Kiếp	636	Khánh	645	Khe	652
Ỡ	617	Kế	629	Kiệt	636	Khao	645	Khem	652
Yéc	617	Kẹ	629	Kiệt	636, 637	Khào	645	Khem	652
Yèm	617	Kéch	629	Kiêu	637	Kháo	645	Khen	653
Yém	617, 618	Kệch	630	Kiêu	637	Kháo	646	Khen	653
Yém	618	Kém	630	Kiêu	637	Khạo	646	Kheo	653
Yèn	618	Kèn	630	Kiêu	637	Kháp	646	Kheo	653
Yén	618	Kén	630	Kiêu	637, 638	Kháp	646	Kheo	653, 654
Yềng	618	Kến	630	Kim	638	Khát	646	Khép	654
Yềng	619	Kénh	630	Kim	638	Khau	646	Khét	654
Yét	619	Kénh	630	Kín	638	Kháu	646	Khe	655
Yêu	619	Kénh	630	Kín	639	Khay	646, 647	Khe	655
Yếu	619	Kénh	629, 630	Kịn	639	Kháy	647	Khe	655
Yếu	619	Kénh	630	Kinh	639	Kháy	647	Khe	655
		Kénh	630	Kinh	639	Khác	647	Khe	655
K		Kết	630	Kính	639	Khác	647	Khênh	655
Ke	621	Kêu	630	Kính	639	Khăm	647	Khênh	655
Kề	621	Kếu	630	Kíp	640	Khăm	647, 648	Khênh	655

[illegible]

Lát	704	Leng	715	Liên	724	Loảng	737	Lộ	744
Lật	704	Lềng	715	Liễn	724	Loảng	737	Lốc	744
Lắc	704	Leo	715, 716	Liến	724	Loạng	737	Lộc	744
Lâm	704, 705	Lèo	716	Liễn	724, 725	Loanh	737	Lôi	744, 745
Lầm	705	Léo	716, 717	Liêng	725	Loát	734	Lối	745
Lầm	705	Lèo	717	Liêng	725	Loạt	734	Lối	745
Lầm	705, 706	Lẹo	717	Liêng	725	Loay	734	Lỗi	745, 746
Lầm	706	Lép	717	Liêng	725	Loát	734	Lội	746
Lân	706	Lẹp	717	Liếp	725	Lóc	734	Lôm	746
Lần	706	Lét	718	Liếp	725	Lọc	734, 735	Lôm	746
Lần	706	Lẹt	718	Liệt	726	Loe	735	Lôm	746
Lần	706, 707	Lé	718	Liêu	726	Lòe	735	Lôm	746
Lần	707	Lế	718	Liêu	726	Lóc	735	Lôm	746
Lận	707	Lế	718	Liêu	726	Lõe	735	Lộ	746
Lãng	707	Lễ	718	Liêu	726	Loét	735	Lộn	747
Lảng	707	Lệ	718	Liệu	727	Loet	735	Lộn	747
Lấp	708	Lếch	719	Lim	727	Loi	735	Lộn	747
Lập	708	Lệch	719	Lim	727	Lôi	735, 736	Lộn	747
Lất	709	Lén	719	Lim	727	Lối	736	Lộn	747
Lật	709	Lện	719	Lim	727	Lôi	736	Lông	747, 748
Lâu	709, 710	Lênh	719	Lim	728	Lối	736	Lông	748
Lầu	710	Lênh	720	Linh	728	Lôi	737	Lông	748
Lầu	710	Lênh	720	Linh	728	Lom	737	Lông	748
Lậu	710	Lệnh	720	Linh	729	Lom	737	Lông	749
Lây	710	Lép	720	Linh	729	Lôm	737	Lốp	749
Lầy	710, 711	Lét	720	Linh	729	Lôm	738	Lốp	749
Lầy	711	Lẹt	720	Linh	729	Lôm	738	Lốt	749
Lầy	711	Lêu	720	Líp	729	Lom	738	Lột	749, 750
Lầy	711	Lếu	720, 721	Liu	729	Lon	738, 739	Lơ	750
Lầy	711	Lếu	721	Liu	729	Lôn	739	Lơ	750, 751
Le	712	Lếu	721	Lo	729, 730	Lôn	739	Lơ	751
Lè	712	Lệu	721	Lô	730	Lộn	739	Lở	751
Lé	712	Lì (ly)	721, 722	Ló	730	Long	740	Lở	751
Lê	712	Lì	722	Lở	730	Lông	740	Lợ	752
Lê	712, 713	Lí (lý)	722	Lợ	731	Lống	740, 741	Lời	752
Lẹ	713	Lí	722	Loa	731	Lông	741	Lời	752
Léc	713	Lị (ly)	722	Lòa	731	Lống	741	Lời	752
Lem	713	Lia	722	Lỏa	732	Lọng	741, 742	Lời	752
Lèm	714	Lia	722	Lỏa	732	Lốp	742	Lợi	751, 752
Lém	714	Lja	722, 723	Loài	732	Lốp	742	Lơ	752
Lèm	714	Ljeh	723	Loan	732	Lót	742	Lờ	752
Lẹm	714	Liếc	723	Loàn	732	Lọt	742, 743	Lờ	752
Len	714	Liêm	723	Loán	737	Lô	743	Lờ	752
Lèn	715	Liêm	723	Loạn	737	Lố	743	Lờ	752
Lén	715	Liêm	724	Loang	737	Lố	744	Lờ	752
Lên	715	Liêm	724	Loảng	737	Lố	744	Lờ	752
Lên	715	Liêm	724	Loảng	737	Lố	744	Lờ	754

Lớn	754	Luốc	763	Lượng	772	Mảng	784	Mầm	799
Lớn	754	Luộc	763	Lươn	772, 773	Mạng	784, 785	Mầm	799
Lợn	755	Luối	763	Lươn	773	Manh	785	Mầm	799
Lốp	755	Luóm	763	Lươn	773	Mãnh	785	Mầm	799
Lộp	755	Luôm	763	Lương	773	Mãnh	785	Mầm	799, 800
Lốt	755	Luôn	763, 764	Lương	773	Mãnh	785, 786	Mầm	800
Lọt	756	Luôn	764	Lương	773	Mãnh	786	Mầm	800
Lu	756	Luông	764	Lường	773, 774	Mạnh	786	Mầm	800
Lù	756	Luống	764, 765	Lường	774	Mao	786	Mầm	800
Lú	756	Luống	765	Lượng	774	Mào	787	Mảng	800
Lú	756	Luống	765	Lượt	774	Máo	787	Mảng	800
Lũ	756, 757	Luột	765	Lượt	774	Mão	787	Mấp	801
Lụ	757	Lúp	765	Lươn	775	Mạo	788	Mấp	801
Lua	757	Lụp	765, 766	Lươn	775	Mạp	788	Mất	801, 802
Lùa	757	Lút	766	Lút	775	Mát	788	Mật	802
Lúa	757	Lut	766	Lưu	775	Mật	788, 789	Máu	802
Lúa	757	Luy	766	Lưu	775	Mau	789	Máu	802
Lụa	757	Lấy	766	Lưu	775	Màu	789, 790	Máu	802
Lượn	757, 758	Lạy	766			Mầu	790	Mầu	802
Luồn	758	Luyền	766			Mầu	790	Mầu	802, 803
Luồn	758	Luyền	766	Ma	776	May	790, 791	Mầu	803
Luật	758	Lư	766, 767	Má	776	Máy	791, 792	Máy	803
Lúc	758	Lữ	767	Má	776, 777	Máy	792	Máy	803, 804
Lục	758	Lữ	767	Má	777	Máy	792, 793	Máy	804
Lui	758, 759	Lữ	767	Mã	777, 778	May	793	Máy	804
Lùi	759	Lữ	767	Ma	778	Mác	793	Me	804
Lúi	759	Lự	767	Mác	778	Mác	793, 794	Mè	804, 805
Lúi	759	Lừa	767	Mác	779	Mầm	794	Mé	805
Lụi	759	Lừa	767, 768	Mách	779	Mầm	794	Mè	805, 806
Lụi	759	Lừa	768	Mạch	779	Mầm	794	Mè	806, 807
Lúic	760	Lừa	768	Mai	779, 780	Mầm	794	Mẹ	807
Lum	760	Lừa	768	Mái	780	Mầm	794	Méc	807
Lùm	760	Lừa	768	Mái	780	Mầm	794	Mem	807
Lúm	760	Lực	769	Mái	780	Mầm	794, 795	Mềm	807
Lúm	760	Lực	769	Mái	781	Mầm	795	Mém	808
Lum	760	Lưng	769, 770	Mại	781	Mầm	795	Men	808
Lun	760	Lững	770	Mám	781	Mảng	796	Mèn	808
Lùn	760, 761	Lững	770	Mãm	781	Mảng	796	Mén	808
Lún	761	Lững	770	Man	781	Mảng	796	Mèn	808
Lùn	761	Lững	770	Màn	782	Mấp	797	Meo	808, 809
Lun	761	Lự	770	Mán	782	Mấp	797	Mèo	809
Lung	761	Lược	770, 771	Mán	782	Mát	797	Méo	809
Lùng	761, 762	Lười	771	Mạn	782	Mát	797	Méo	809
Lúng	762	Lười	771	Mang	782, 783	Mác	798	Mèo	809
Lúng	762	Lười	771, 772	Màng	783	Mám	798	Mẹo	809, 810
Lúng	762	Lươi	772	Máng	784	Mám	798	Mép	810
Lụng	762	Lườn	772	Màng	784	Mám	798, 799	Mẹp	810

Mét	810	Mim	821	Mố	832	Múa	845, 846	Mượn	855, 856
Mét	810	Mìn	821	Mố	832, 833	Múc	846	Mương	856
Mé	810, 811	Mìn	821	Mỗ	833	Mục	846	Mường	856
Mé	811	Mín	821	Mộ	833	Mui	846, 847	Mường	856
Mế	811	Mìn	821	Mốc	833	Mùi	847	Mướp	856
Mẽ	811	Mịn	821, 822	Mộc	833	Múi	847	Mượp	857
Mẹ	811, 812	Mính	822	Môi	833, 834	Mũi	847	Mướt	857
Mếch	812	Mình	822	Mối	834, 835	Mũi	847, 848	Mướt	857
Mém	812, 813	Mính	822	Mối	835	Mùi	848	Mướu	857
Mēm	813	Mịnh	822	Mối	836	Mũm	848	Mướu	857
Mēn	813	Míp	822	Mội	836	Mùm	848	Mứt	857
Mén	813	Mít	822	Móm	836	Mun	848	Mư	857
Mén	813	Mít	822, 823	Móm	836	Mun	848	Mỹ	857
Mén	813	Mo	823	Món	836	Mun	848		
Mệnh	813	Mò	823, 824	Mông	836	Mun	848		
Mệnh	814	Mó	824	Mống	837	Mun	849	Na	858
Mệt	814	Mỏ	824	Mống	837	Mung	849	Nà	858
Mếu	814	Mỏ	825	Mộng	837	Mung	849	Ná	858, 859
Mếu	814, 815	Mộ	825	Mốt	838	Mung	849	Ná	859
Mi (my)	815	Moa	825	Mốt	838	Muối	849	Ná	859
Mi	815	Móc	825	Một	838	Muối	850	Ná	859
Mi	816	Mọc	825, 826	Mơ	838, 839	Muối	850	Nác	859
Mỹ (mi)	816	Moi	826	Mờ	839	Muội	850	Nạc	860
Mi (mỹ)	816	Mòi	826	Mớ	839, 840	Muốn	850	Nách	860
Mị (mỵ)	816	Mối	826	Mở	840	Muốn	850, 851	Nách	860
Mia	816	Mối	827	Mở	840	Muộn	851	Nai	860
Mia	816	Mọi	827	Mợ	841	Muống	851	Nài	860
Mia	816, 817	Mòm	827	Mơ	841	Muống	851	Nái	860, 861
Mích	817	Móm	827	Mời	841	Muống	852	Nài	861
Mịch	817	Móm	827, 828	Mối	841, 842	Muống	852	Nãi	861
Miên	817	Móm	828	Mớm	842	Muống	852	Nại	861
Miến	817, 818	Mon	828	Mớm	842	Múp	852	Nam	861, 862
Miến	818	Mòn	828	Mơn	842	Múp	852	Nam	862
Miến	818	Món	828	Mơn	842	Mút	852	Nám	862
Miến	818	Món	829	Mơn	842	Mự	852	Nạm	862
Miêng	818	Mọn	829	Mớn	842	Mưa	853	Nan	862
Miếng	818	Mong	829	Mốp	843	Mưa	853	Nàn	862, 863
Miếng	818, 819	Mòng	829, 830	Một	843	Mưa	853	Nán	863
Miếng	819	Móng	830	Một	843	Mưa	853	Nán	863
Miết	819	Mông	830, 831	Mu	843	Mức	853	Nân	863
Miệt	819, 820	Mọng	831	Mù	843	Mực	853, 854	Nạn	863
Miêu	820	Móp	831	Mú	843	Mưng	854	Nang	863
Miêu	820	Móp	831	Mũ	844	Mưng	854	Nàng	863
Miêu	820	Mốt	831	Mũ	844	Mưng	854	Nàng	863
Miêu	820	Mọt	831, 832	Mụ	844, 845	Mười	854, 855	Nạng	864
Miêu	820	Mỏ	832	Mua	845	Mười	855	Nanh	864
Mim	821	Mố	832	Mùa	845	Muồn	855	Nành	864

Nánh	864	Nấp	874	Nệt	883	Noi	893, 894	Nời	903
Nãnh	864	Nập	874	Nêu	883	Nôi	894	Nơm	904
Nạnh	864	Nầu	875	Nếu	885	Nói	894	Nỡm	904
Nao	864, 865	Nấu	875	Ni	885	Nọi	894	Nỡm	904
Nào	865	Nấu	875	Ni	885	Nom	894	Nộp	904
Náo	865	Nậu	875	Ni	885	Non	895	Nợp	904
Nào	865	Náy	875	Ni	885, 886	Nón	895	Nốt	904
Não	865	Náy	875	Nia	886	Nôn	895	Nứu	904
Nạo	865	Náy	874, 875	Nia	886	Nong	895, 896	Nu	904
Nạp	865, 866	Náy	875	Nich	886	Nông	896	Nụ	905
Nát	866	Náy	875	Nịch	886	Nóng	896	Nua	905
Nạt	866	Nậy	875	Niêm	886	Nong	896	Nũa	905
Nau	866	Ne	875	Niêm	886	Nong	896	Nũa	905
Niú	866	Nè	875	Niêm	886, 887	Nóp	897	Núc	905
Nuy	867	Né	875	Niên	887	Nô	897	Nục	905
Nùy	867	Né	877	Niến	887	Nó	897	Núi	905, 906
Náy	867	Nem	877	Niến	887	Nố	897	Núi	906
Nây	867, 868	Ném	877	Niêng	887	Nổ	897	Nụi	906
Nầy	868	Nen	877	Niếp	887, 888	Nổ	897	Núm	906
Nạy	868	Nén	877, 878	Niếp	888	Nộ	897	Nùn	906
Nắc	868	Nén	878	Niết	888	Nóc	897	Nung	906
Nặc	868	Nên	878	Niét	888	Nôi	897, 898	Nùng	906
Năm	868, 869	Nẹn	878	Niêu	888	Nói	898	Núng	907
Nằm	869	Neo	878	Niêu	888	Nối	898, 899	Núng	907
Nám	869	Nèo	878	Niêu	888	Nói	899	Núng	907
Nân	870	Néo	879	Nín	888	Nối	899	Nuộc	907
Nần	870	Néo	879	Ninh	888, 889	Nội	899	Nuôi	907, 908
Nấn	870	Nẹo	879	Ninh	889	Nôm	899, 900	Nuối	908
Nận	870	Nép	879	Nịnh	889	Nóm	900	Nuốm	908
Nàng	870	Nẹp	879	Níp	889	Nộm	900	Nuống	908
Năng	871	Nét	880	Nit	889, 890	Nôn	900	Nuốt	908, 909
Nặng	871	Nét	880	Nịt	890	Nộn	900	Nuột	909
Nấp	871, 872	Nế	880	Niu	890	Nong	900, 901	Núp	909
Nác	872	Nế	881	Niú	890	Nóng	901	Nút	909
Nâm	872	Nề	881	Nịu	890	Nống	901	Nư	909
Nấm	872	Nệ	881	No	890, 891	Nống	901	Nữ	909
Nấm	872	Nệ	881	Nò	891	Nóp	901	Nũa	910
Nấm	872	Ném	881	Nó	891	Nộp	901, 902	Nũa	910
Nấm	872	Ném	881, 882	Nó	891	Nốt	902	Nũa	910
Nân	872	Nệm	882	Nô	891	Nột	902	Nũa	910
Nấn	873	Nên	882	Nọ	892	Nơ	902	Núc	911
Nấn	873	Nén	883	Noa	892	Nó	902	Nục	911
Nận	873	Nén	883	Nóna	892	Nở	902	Núng	911
Nâng	873	Nẹn	882, 883	Noan	892	Nở	902, 903	Nững	911
Năng	874	Nénh	883	Noãn	892	Nợ	903	Nững	911
Năng	874	Nếp	883	Nóc	892, 893	Nơi	903	Nựng	911
Nặng	874	Nết	883	Nọc	893	Nối	903	Nước	911, 912

Nước	912	Ngáp	923	Ngáy	934, 935	Nghiện	945	Ngoen	953
Nướm	912	Ngát	923	Ngáy	935	Nghiêng	945, 946	Ngoèn	953
Nướm	912	Ngạt	924	Nghe	935	Nghiệp	946	Ngoén	953
Nường	912	Ngau	924	Nghe	935, 936	Nghiệt	946	Ngoeo	953
Nường	912	Ngầu	924	Nghe	938	Nghiêu	946	Ngoèo	953
Nường	912, 913	Ngấu	924	Nghe	938	Nghìn	946	Ngoéo	953
Nướp	913	Ngâu	924	Nghén	936, 937	Nghìn	946	Ngoeo	953
Nứt	913	Ngay	924, 925	Nghén	937	Nghinh	946	Ngoét	953
Nữu	913	Ngày	925	Nghén	937	Nghinh	946	Ngoet	954
Ny	913	Ngáy	925	Ngheo	937	Nghị	947	Ngoi	954
NG		Ngáy	925	Nghèo	937	Ngo	947	Ngoi	954
		Ngác	925	Nghéo	938	Ngò	947	Ngói	954, 955
		Ngác	925	Nghèo	938	Ngó	947	Ngôi	955
		Ngám	926	Ngheo	938	Ngò	948	Ngom	955
		Ngâm	926	Nghệt	938	Ngó	948, 949	Ngòm	955
		Ngám	926	Nghe	938	Ngọ	949	Ngóm	955
		Ngân	926, 927	Nghế	939	Ngoa	949	Ngòm	955
		Ngân	927	Nghế	939	Ngóa	949	Ngon	955
		Ngân	927	Nghế	939	Ngóa	949	956	955
		Ngang	927	Nghệ	939	Ngọa	949	Ngon	955
Nga	915	Ngang	927	Nghếch	939, 940	Ngoai	949	Ngon	955
Ngà	915	Ngang	928	Nghếch	940	Ngoài	949, 950	Ngon	955
Ngó	915	Ngáp	928	Nghén	940	Ngoái	950	Ngon	956, 957
Ngá	915	Ngát	928, 929	Nghén	940	Ngoài	950	Ngong	957
Ngà	915, 916	Ngát	928, 929	Nghén	940	Ngoai	950	Ngong	957
Ngác	916	Ngám	929	Nghénh	940	Ngoam	950	Ngóng	957
Ngac	916	Ngám	929	Nghénh	940	Ngoam	950	Ngóng	958
Ngách	917	Ngám	929	Nghieu	940, 941	Ngoan	950, 951	Ngóng	958
Ngach	917	Ngám	930	Nghieu	941	Ngoan	951	Ngóp	958
Ngai	917	Ngám	930	Nghieu	941	Ngoan	951	Ngót	958
Ngái	917, 918	Ngán	930	Nghieu	941	Ngoang	951	Ngot	958
Ngái	918	Ngán	930, 931	Nghi	941	Ngoang	951	Ngó	958, 959
Ngái	918	Ngán	931	Nghi	941, 942	Ngoang	951	Ngó	959
Ngai	918, 919	Ngán	931	Nghi	942	Ngoanh	951	Ngó	959
Ngam	919	Ngán	931	Nghi	942, 943	Ngoao	951	Ngó	959
Ngam	919	Ngáng	931	Nghị	943	Ngoáo	951	Ngó	959, 960
Ngam	919	Ngáp	932	Nghĩa	943	Ngoat	951	Ngóc	960
Ngam	919	Ngáp	932	Nghĩa	943	Ngoay	951	Ngóc	960
Ngan	919	Ngát	932, 933	Nghịch	943	Ngoáy	951, 952	Ngói	960
Ngan	919, 920	Ngát	933	Nghiêm	943	Ngoáy	952	Ngói	960, 961
Ngán	920	Ngáu	933	Nghiêm	943	Ngoạc	952	Ngội	961
Ngán	920	Ngấu	933	Nghiêm	943	Ngoát	952	Ngóm	961
Ngan	920	Ngấu	933	Nghiêm	944	Ngoặt	952	Ngóm	961
Ngang	920	Ngấu	933	Nghiên	944	Ngóc	952	Ngón	961
Ngang	920, 921	Ngấu	933	Nghiên	944	Ngọc	952	Ngón	961
Ngáng	921	Ngấu	934	Nghiến	944, 945	Ngoe	952, 953	Ngón	961, 962
Ngáng	921	Ngày	934	Nghiến	945	Ngóe	953	Ngón	962
Ngáng	921	Ngày	934						
Ngang	921	Ngày	934						
Ngành	921	Ngày	934						
Ngành	921, 922	Ngày	934						
Nganh	922	Ngày	934						
Ngao	922	Ngày	934						
Ngào	922, 923	Ngày	934						
Ngáo	923	Ngày	934						
Ngão	923	Ngày	934						
Ngao	923	Ngày	934						

Ngôn	962	Ngung	970	Nhạ	979	Nhạy	989	Nhấy	998
Ngọn	962	Ngùng	970	Nhác	978, 980	Nhảy	989	Nhấy	998
Ngóng	962	Ngươi	970	Nhạc	980	Nhắc	989	Nhấy	998
Ngổng	962	Ngươi	970	Nhách	980	Nhăm	989	Nhảy	999
Ngổng	962	Nguồn	970, 971	Nhai	980	Nhăm	989	Nhe	999
Ngổng	962, 963	Nguồn	971	Nhai	980	Nhăm	990	Nhe	999
Ngộp	963	Ngườn	971	Nhái	980, 981	Nhăm	990	Nhé	999
Ngột	963	Ngắt	971	Nhái	981	Nhậm	990, 991	Nhé	999
Ngột	963	Ngẹt	971	Nhãi	981	Nhân	991	Nhẽ	999
Ngơ	963, 964	Nguy	971	Nhại	981	Nhân	991	Nhẹ	999, 1000
Ngờ	964	Ngày	971	Nham	981	Nhân	991, 992	Nhem	1000
Ngơ	964	Ngụy	971, 972	Nhàm	981	Nhân	992	Nhèm	1000
Ngỡ	964, 965	Nguyễn	972	Nhám	981	Nhân	992	Nhém	1001
Ngợ	965	Nguyễn	972	Nhăm	981	Nhận	992	Nhêm	1001
Ngời	965	Nguyễn	972	Nhan	982	Nháng	992, 993	Nhem	1001
Ngời	965	Nguyễn	972	Nhàn	982	Nhàng	993	Nhen	1001
Ngời	965	Nguyệt	972	Nhàn	982	Nháng	993	Nhèn	1001
Ngời	965	Nguyết	972	Nhân	982	Nháng	993	Nheo	1001, 1002
Ngỡm	965	Ngư	973	Nhan	982	Nháng	993	Nhèo	1002
Ngỡm	966	Ngừ	973	Nhang	982	Nhặng	994	Nheo	1002
Ngộp	966	Ngữ	973	Nhang	983	Nhấp	994	Nheo	1002
Ngộp	966	Ngự	973	Nhang	983	Nhất	994	Nheo	1002
Ngột	966	Ngừa	973	Nhang	983	Nhật	994, 995	Nheo	1003
Ngớu	966	Ngừa	973, 974	Nhang	983, 984	Nhắc	995	Nhép	1003
Ngư	966	Ngừa	974	Nhanh	984	Nhám	995	Nhẹp	1003
Ngù	967	Ngựa	974	Nhánh	984	Nhăm	995	Nhét	1003
Ngú	967	Ngực	974	Nhánh	984	Nhăm	995	Nhét	1003
Ngủ	967	Ngủi	974, 975	Nhánh	984	Nhăm	995	Nhé	1003
Ngủ	967	Ngưng	975	Nhao	984, 985	Nhăm	995	Nhé	1003
Ngự	967	Ngừng	975	Nhao	985	Nhậm	995	Nhế	1003
Ngúáy	967	Ngừng	975	Nhao	985	Nhân	995, 996	Nhế	1003
Ngúáy	968	Ngững	975	Nhao	985	Nhân	996	Nhế	1003
Ngúc	968	Ngước	976	Nhao	985, 986	Nhân	996	Nhếch	1003
Ngục	968	Ngược	976	Nhạo	986	Nhân	996	Nhếch	1004
Ngue	968	Ngươi	976	Nháp	986	Nhân	996	Nhện	1004
Nguech	968	Người	976	Nháp	986	Nhận	996, 997	Nhệnh	1004
Nguech	968	Ngưỡng	977	Nhát	986	Nháng	997	Nhều	1004
Ngui	968	Ngưỡng	977	Nhật	987	Nháng	997	Nhều	1004
Ngúi	968, 969	Ngượng	977	Nhau	987	Nháng	997	Nhều	1004
Ngúi	969	Ngừu	977	Nhàu	987	Nhấp	997	Nhều	1004
Ngũa	969			Nhầu	987	Nhập	997	Nhều	1004
Ngũa	969			Nhầu	987, 988	Nhất	997	Nhi	1004
Ngũa	969	Nha	978	Nhầu	988	Nhật	997	Nhi	1004
Ngùn	969	Nhà	978	Nhau	988	Nhầu	997	Nhi	1005
Ngún	969	Nhá	978	Nhay	988	Nhầu	998	Nhi	1005
Ngung	969	Nhá	978, 979	Nháy	988	Nhậu	998	Nhi	1005
Ngùng	969, 970	Nhã	979	Nháy	988	Nháy	998	Nhị	1005

Nhía	1005	Nhoén	1012	Nhơ	1021	Nhúng	1030	Oái	1037
Nhích	1005	Nhoét	1012	Nhờ	1021	Nhúng	1030	Oài	1037
Nhiếc	1006	Nhoét	1012	Nhở	1022	Những	1030	Oam	1037
Nhiêm	1006	Nhoi	1013	Nhở	1022	Nhuốc	1030	Oàm	1037
Nhiễm	1006	Nhòi	1013	Nhở	1022	Nhuộm	1030	Oan	1037
Nhiệm	1006	Nhói	1013	Nhợ	1023	Nhuộm	1030	Oán	1037
Nhiên	1006	Nhôi	1013	Nhời	1023	Nhút	1030	Oản	1037, 1038
Nhiến	1006	Nhom	1013	Nhời	1023	Nhút	1030	Oang	1038
Nhiễn	1006	Nhóm	1013, 1014	Nhời	1023	Nhuy	1030	Oanh	1038
Nhiếp	1006	Nhóm	1014	Nhờm	1023	Nhuy	1030	Oanh	1038
Nhiệt	1006	Nhóm	1014	Nhờm	1023	Nhuyễn	1030	Oánh	1038
Nhiều	1006, 1007	Nhon	1014	Nhờm	1023	Như	1030	Oáp	1038
Nhiều	1007	Nhòn	1014	Nhơn	1024	Nhữ	1032	Oát	1038
Nhiều	1007	Nhón	1015	Nhơn	1024	Nhữ	1032	Oăm	1038
Nhím	1007	Nhọn	1015	Nhơn	1024, 1025	Nhữ	1032	Oăn	1038
Nhìn	1007	Nhón	1015	Nhơn	1025	Nhựa	1032	Oảng	1038, 1039
Nhín	1007	Nhong	1015, 1016	Nhơn	1025	Nhức	1032	Oát	1039
Nhịn	1008	Nhông	1016	Nhộn	1025	Nhưng	1032	Oạt	1039
Nhinh	1008	Nhóng	1016	Nhốp	1025	Những	1033	Óc	1039
Nhính	1008	Nhóng	1016	Nhột	1025	Những	1033	Qc	1039
Nhinh	1008	Nhông	1016	Nhột	1026	Nhược	1033	Qe	1039, 1040
Nhíp	1008	Nhóp	1016	Nhu	1026	Nhười	1033	Qà	1040
Nhip	1008	Nhốp	1016	Nhu	1026	Nhười	1033	Qé	1040
Nhít	1009	Nhột	1017	Như	1026	Nhười	1033	Qẹ	1040
Nhúu	1009	Nhột	1017	Như	1026, 1027	Nhường	1033	Qỏ	1040
Nhụu	1009	Nhỏ	1017	Như	1027	Nhường	1033, 1034	Qeo	1040
Nho	1009	Nhớ	1017	Nhự	1027	Nhường	1034	Qi	1040
Nhò	1009	Nhớ	1017, 1018	Nhựa	1027	Nhường	1034	Òi	1040
Nhó	1009, 1010	Nhở	1018	Nhuần	1027	Nhường	1034	Ói	1040, 1041
Nhỏ	1010	Nhốc	1018	Nhuận	1027	Nhút	1034	Ồi	1041
Nhỏ	1010	Nhói	1018	Nhúc	1027	Nhút	1034	Om	1041
Nhợ	1010	Nhối	1018	Nhục	1028	Nhừu	1034	Ôm	1041, 1042
Nhòa	1010	Nhối	1018, 1019	Nhuế	1028	Nhự	1034	Ôm	1042
Nhóa	1010	Nhội	1019	Nhuệ	1028			On	1042
Nhoai	1010, 1011	Nhóm	1019	Nhui	1028			Ốn	1042
Nhoài	1011	Nhóm	1019	Nhúi	1028	Ơ	1035	Ong	1042
Nhoái	1011	Nhóm	1019	Nhúi	1028	Ồ	1035	Ổng	1042, 1043
Nhoâm	1011	Nhón	1019, 1020	Nhúi	1028	Ớ	1035, 1036	Ổng	1043
Nhoàng	1011	Nhón	1020	Nhụi	1029	Ơ	1036	Ổng	1043
Nhoáng	1011	Nhộn	1020	Nhum	1029	Ơa	1036	Ớp	1043
Nhoạng	1011	Nhống	1020	Nhúm	1029	Ơa	1036	Ớp	1043
Nhóc	1011, 1012	Nhống	1020	Nhúm	1029	Ớa	1036	Ớt	1043
Nhọc	1012	Nhống	1020	Nhùn	1029	Ớac	1036	Ớt	1044
Nhoc	1012	Nhộng	1020	Nhùn	1029	Oac	1036		
Nhòc	1012	Nhốp	1020	Nhữn	1029	Oách	1036		
Nhóc	1012	Nhột	1021	Nhung	1029	Oạch	1037		
Nhoén	1012	Nhột	1021	Nhùng	1030	Oai	1037		

Ô		Phà	1058	Pháp	1065	Phiếu	1073	Phà	1083
Ô	1045	Phạ	1058	Phất	1065	Phím	1073	Phụ	1083
Ố	1045, 1046	Phác	1058	Phật	1066	Phình	1074	Phúc	1083, 1084
Ổ	1046	Phách	1056	Phấu	1066	Phình	1074	Phúc	1084
Ỗ	1046	Phạch	1056, 1057	Phẫu	1066	Phình	1074	Phục	1084
Ốc	1046	Phai	1057	Phây	1066	Phình	1074	Phui	1084
Ỗc	1048	Phái	1057	Phe	1066	Phình	1074	Phúi	1084
Ồi	1046, 1047	Phải	1057	Phè	1066	Pho	1074	Phun	1084
Ồi	1047	Phàm	1057	Phé	1067	Phò	1075	Phùn	1085
Ồi	1047	Phạm	1057	Phen	1067	Phó	1075	Phún	1085
Ồi	1047	Phan	1057, 1058	Phèn	1067	Phóc	1075	Phung	1085
Ỗi	1047	Phân	1058	Phông	1067	Phọc	1075	Phùng	1085
Om	1047, 1048	Phán	1058	Pheo	1067	Phòm	1075	Phứng	1085
Om	1048	Phân	1058	Phèo	1067	Phon	1075	Phụng	1085
Om	1048	Phạn	1058	Phép	1068	Phong	1076	Phúp	1085
On	1048	Phang	1058, 1059	Phét	1068	Phông	1076	Phup	1085
On	1048	Phang	1059	Phệt	1068	Phóng	1076	Phút	1085, 1086
On	1048	Phăng	1059	Phé	1068	Phóng	1076	Phut	1086
On	1048	Phăng	1059	Phế	1068	Phọt	1076	Phứa	1086
Ông	1048, 1049	Phang	1059, 1060	Phế	1068, 1069	Phó	1076	Phức	1086
Ông	1049	Phanh	1060	Phệ	1069	Phố	1077	Phững	1086
Ông	1049	Phanh	1060	Phếch	1069	Phổ	1077	Phường	1086, 1087
Ốp	1049	Phao	1060	Phen	1069	Phóc	1077	Phững	1087
Ỗp	1049, 1050	Phào	1060	Phén	1069	Phối	1077	Phước	1087
Ốt	1050	Pháo	1060	Phên	1069	Phối	1077	Phuôn	1087
Ỗt	1050	Pháp	1061	Phèn	1069	Phối	1077	Phuôn	1087
Ồ		Phap	1061	Phénh	1069	Phóm	1078	Phuong	1087
Ồ	1051	Phát	1061	Phét	1070	Phón	1078	Phường	1088
Ỗ	1051	Phay	1061, 1062	Phệt	1070	Phóng	1078	Phường	1088
Ỗ	1052	Phây	1062	Phếu	1070	Phóng	1078	Phút	1088
Ỗ	1052	Phác	1062	Phếu	1070	Phóng	1078	Pô	1088
Ỗ	1052	Phách	1062	Phi	1070, 1071	Phốp	1079		
Ỗi	1052	Phán	1062	Phi	1071	Phơ	1079	Qua	1089
Ỗi	1052	Phăng	1062	Phi	1071	Phơ	1079, 1080	Quá	1089
Ỗi	1052	Phăng	1063	Phi	1071	Phơ	1080	Quà	1090
Om	1053	Pháp	1063	Phi	1071	Phơ	1080	Quá	1090
On	1053	Pháp	1063	Phía	1071	Phơi	1080, 1081	Quả	1090
On	1053	Phát	1063	Phích	1072	Phơi	1081	Qua	1090

Quại	1092	Quận	1104	Quở	1112	Rang	1123, 1124	Râm	1136
Quan	1092, 1093	Quảng	1104	Quở	1112	Ràng	1124	Râm	1137
Quàn	1093	Quảng	1104	Quở	1112, 1113	Ràng	1125	Râm	1137
Quán	1093	Quất	1104	Quới	1113	Ràng	1125	Râm	1137
Quản	1093, 1094	Quất	1105	Quờn	1113	Rạng	1125	Rân	1137, 1138
Quang	1094	Quáu	1105	Quy	1113	Ranh	1125, 1126	Rân	1138
Quàng	1094	Quáy	1105	Quy	1113	Ranh	1126	Rân	1138
Quảng	1095	Quáy	1105	Quý	1113	Ranh	1127	Rân	1138
Quảng	1095	Quáy	1105, 1106	Quý	1114	Ranh	1127	Rân	1138
Quãng	1095	Quáy	1106	Quý	1114	Ranh	1127	Rảng	1139
Quang	1095	Quây	1106	Quy	1114	Rao	1127, 1128	Rảng	1139
Quanh	1095, 1096	Que	1107	Quyén	1114	Rào	1128, 1129	Ráp	1139
Quanh	1096	Que	1107	Quyén	1114	Ráo	1129	Ráp	1139
Quành	1096	Que	1107	Quyén	1114	Ráo	1129	Rát	1139, 1140
Quanh	1096, 1097	Que	1107	Quyén	1114, 1115	Ráo	1129	Rát	1140
Quao	1097	Que	1108	Quyén	1115	Ráo	1130	Ráu	1140
Quào	1097	Quen	1108	Quyết	1115	Ráp	1130	Ráu	1140
Quáo	1097	Quen	1108	Quynh	1115	Ráp	1130	Ráu	1141
Quát	1097	Quén	1108	Quynh	1115	Rát	1130	Ráy	1141
Quat	1097	Quén	1108	Quynh	1115	Rát	1131	Ráy	1141
Quau	1097	Quén	1108	Quýt	1115	Rau	1131	Ráy	1141
Quáu	1097	Quen	1109	Quýt (quít)	1115	Rau	1131	Ráy	1141, 1142
Quáu	1098	Queo	1109			Rau	1131	Re	1142
Quau	1098	Queo	1109			Rau	1131	Rè	1142
Quau	1098	Queo	1109	Ra	1116	Ray	1131	Ré	1142
Quay	1098	Queo	1109	Rà	1118	Rày	1131	Rè	1142
Quay	1098, 1099	Quét	1110	Rá	1118	Ráy	1131, 1132	Rè	1142, 1143
Quay	1099	Quet	1110	Rá	1118	Ráy	1132	Rem	1143
Quác	1099	Qué	1110	Rá	1118	Ráy	1132	Rèm	1143
Quác	1099	Qué	1110	Ra	1118, 1119	Rác	1132	Ren	1143
Quác	1099	Qué	1110	Rá	1119	Rác	1132	Rèn	1143, 1144
Quám	1099	Quê	1110	Rá	1119	Rác	1132	Rén	1144
Quám	1099, 1100	Quêch	1110	Rác	1119	Rác	1132	Reng	1144
Quận	1101	Quén	1110, 1111	Rác	1119	Rám	1132, 1133	Reng	1144
Quảng	1101	Quén	1111	Rách	1119, 1120	Rám	1133	Reng	1144
Quảng	1101	Quén	1111	Rách	1120	Rám	1133	Reo	1144
Quảng	1101	Quénh	1111	Rai	1120	Rân	1133	Réo	1144
Quạng	1101	Quét	1111	Rài	1121	Rân	1133	Réo	1144
Quáp	1101	Quét	1111	Rái	1121	Rân	1133, 1134	Rép	1144
Quáp	1102	Quêu	1111	Rái	1121	Rân	1134	Rét	1144, 1145
Quát	1102	Quêu	1111	Rái	1121	Rân	1134	Ré	1145
Quát	1102	Quých	1111	Râm	1121	Râng	1134, 1135	Ré	1145
Quác	1102	Quích	1111	Râm	1122	Râng	1135	Ré	1145
Quán	1102, 1103	Quít	1111, 1112	Râm	1122	Râng	1135	Ré	1146
Quán	1103	Quít	1112	Rân	1122	Rạng	1135, 1136	Rẻ	1146
Quán	1103	Quít	1112	Rân	1122	Ráp	1136	Rẻch	1146, 1147
Quán	1103, 1104	Quốc	1112	Rân	1122, 1123	Rát	1136	Rém	1147
Quán	1104	Quơ	1112	Rân	1123	Rác	1136	Rên	1147

Rén	1147	Ríu	1157	Rổn	1166	Rùm	1178	Rượng	1187	
Rén	1147	Ro	1157	Rổn	1166, 1167	Rúm	1178	Rượt	1187	
Rén	1147	Rò	1157	Rộn	1167	Rum	1178	Rượu	1188	
Rén	1148	Ró	1157	Rông	1167	Run	1178	Rút	1188	
Rénh	1148	Rò	1157, 1158	Rống	1167, 1168	Rùn	1178, 1179	Rýt	1188	
Rénh	1148	Rõ	1158	Rống	1168	Run	1179	S		
Rénh	1148	Rọ	1158	Rống	1168	Rung	1179			
Rénh	1148	Róc	1158	Rống	1168	Rùng	1179		Sa	1189
Rép	1148	Rọc	1158	Rộng	1168, 1169	Rúng	1179, 1180		Sà	1189
Rét	1148	Roi	1158, 1159	Rốp	1169	Rụng	1180	Sá	1190	
Rệt	1148, 1149	Ròi	1159	Rốp	1169	Rụng	1180	Sà	1190	
Rêu	1149	Roi	1159	Rốt	1169	Rước	1180	Sá	1190	
Rêu	1149	Roi	1159	Rột	1169	Ruổi	1180, 1181	Sạ	1190	
Rếu	1149, 1150	Roi	1159	Rơ	1169, 1170	Ruổi	1181	Sác	1190, 1191	
Rệu	1150	Roi	1159, 1160	Rờ	1170	Ruổi	1181	Sạc	1191	
Ri	1150	Rom	1160	Rớ	1170	Ruội	1181	Sách	1191	
Ri	1150, 1151	Ròm	1160	Rở	1170	Ruông	1181	Sạch	1191	
Rí	1151	Róm	1160	Rở	1170, 1171	Ruống	1181	Sai	1191	
Rí	1151	Rôm	1160	Rợ	1171	Ruộng	1181, 1182	Sài	1191, 1192	
Ri	1151	Rọm	1160	Roi	1171, 1172	Ruột	1182	Sái	1192	
Rị	1151	Ron	1160	Rời	1172	Rup	1182	Sải	1192	
Ria	1151, 1152	Ròn	1160, 1161	Roi	1172	Rút	1182, 1183	Sãi	1192	
Ria	1152	Rón	1161	Roi	1172	Rựt	1183	Sam	1192, 1193	
Ria	1152	Rọn	1161	Róm	1172, 1173	Rua	1183	Sâm	1193	
Rja	1152	Rong	1161	Rôm	1173	Rũa	1183	Sám	1193	
Rích	1152	Ròng	1161, 1162	Rờm	1173	Rũa	1183, 1184	Sạm	1193	
Rịch	1153	Róng	1162	Rờn	1173	Rũa	1184	Sâm	1193	
Riêc	1153	Róng	1162	Rờn	1173	Rựa	1184	San	1193	
Riến	1153	Rót	1162	Rọn	1173	Rúc	1184	Sân	1193	
Riêng	1153	Rột	1162	Hợp	1173, 1174	Rục	1184	Sán	1193	
Riêng	1153	Ró	1162, 1163	Rột	1174	Rung	1185	Sân	1193	
Riep	1153	Ró	1163	Rơu	1174	Rừng	1185	Sạn	1193	
Riêi	1153, 1154	Rổ	1163	Ru	1174	Rững	1185	Sang	1193	
Riệt	1154	Rổ	1163	Rù	1174	Rụng	1185	Sàng	1193	
Riêu	1154	Rộ	1163, 1164	Rú	1174, 1175	Rước	1185	Sang	1193, 1196	
Riêu	1154	Róc	1164	Rủ	1175	Rười	1185	Sâng	1196	
Rim	1154	Rọc	1164	Rữ	1175	Rười	1185	Sanh	1196	
Rin	1154	Roi	1164	Rua	1175	Rười	1186	Sành	1196, 1197	
Rin	1154	Roi	1164	Rũa	1176	Rười	1186	Sánh	1197	
Rjn	1154, 1155	Roi	1164, 1165	Rũa	1176	Rười	1186	Sánh	1197, 1198	
Rinh	1155	Rối	1165	Rũa	1176	Rười	1186	Sao	1198	
Rinh	1155	Rối	1165	Rúc	1176	Rướm	1186	Sào	1198, 1199	
Rinh	1155	Rội	1166	Rục	1177	Rướm	1186, 1187	Sáo	1199	
Rít	1156	Róm	1166	Rui	1177	Rướm	1187	Sào	1199	
Rít	1156	Róm	1166	Rủi	1177	Rượn	1187	Sạo	1199, 1200	
Riu	1156	Rọm	1166	Rui	1177	Rường	1187	Sáp	1200	
Riù	1156, 1157	Rôn	1166	Rum	1178	Rường	1187	Sạp	1200	

Sát	1200	Sáy	1211	Siễn	1219	Sét	1228	Sá	1238
Sạt	1201	Sáy	1211	Siêng	1219, 1220	Sọt	1228	Sự	1238
Sau	1201	Sậy	1211	Siếng	1220	Sò	1228, 1229	Sua	1238
Sáu	1201	Se	1211, 1212	Siếp	1220	Só	1229	Sũa	1238, 1239
Sạu	1201	Sè	1212	Siết	1220	Sợ	1229	Sũa	1239
Say	1201	Sé	1212	Siêu	1220	Số	1229	Suân	1239
Sày	1201	Sé	1212	Sim	1220	Sỗ	1229	Suất	1239
Sây	1201	Sê	1212, 1213	Sin	1220	Sộ	1230	Súc	1239
Sây	1202	Sẹ	1213	Sinh	1221	Sốc	1230	Sục	1239
Sắc	1202	Scm	1213	Sinh	1221	Sợc	1230	Suê	1239
Sắc	1202	Sém	1213	Sit	1221	Sỏi	1230	Sui	1239, 1240
Sặc	1202	Sen	1213	Sjt	1221, 1222	Sỏi	1230	Sủi	1240
Săm	1202	Sên	1213	So	1222	Sỏi	1231	Sủi	1240
Săm	1202	Sêng	1213	Sò	1222	Sỏi	1231	Sựi	1240
Săm	1202, 1203	Seo	1213	Sỗ	1222	Sóm	1231	Sum	1240, 1241
Săm	1203	Sèo	1213, 1214	Sọ	1223	Són	1231	Sùm	1241
Săn	1203, 1204	Séo	1214	Soa	1223	Sông	1231	Súm	1241
Săn	1204	Sẹo	1214	Soài	1223	Sống	1231	Sym	1241
Săn	1204	Sét	1214	Soái	1223	Sống	1232	Sun	1241
Săn	1204	Sệt	1214	Soan	1223	Sống	1232	Sún	1241
Săng	1204	Sé	1215	Soán	1223	Sớp	1232	Sùn	1241
Săng	1204	Sé	1215	Soan	1223	Sợp	1232	Sun	1241
Săng	1204, 1205	Sế	1215	Soang	1224	Sốt	1232, 1233	Sung	1242
Săng	1205	Sế	1215	Soang	1224	Sốt	1233	Sùng	1242
Sáp	1205	Sê	1215	Soang	1224	Sợ	1233	Súng	1242
Sát	1205, 1206	Sên	1215	Soát	1224	Sở	1233, 1234	Súng	1242
Sật	1206	Sén	1215	Sóc	1224	Sợ	1234	Sững	1243
Săm	1206	Sén	1215	Sọc	1224	Sở	1234	Sưởi	1243
Săm	1206	Sénh	1215	Soét	1224	Sợ	1234	Suôn	1243
Săm	1206, 1207	Sénh	1215	Soi	1224, 1225	Sợ	1234, 1235	Suông	1243, 1244
Săm	1207	Sénh	1215	Sòi	1225	Sời	1235	Suống	1244
Săm	1207	Sệp	1215	Sỏi	1225	Sời	1235	Suốt	1244, 1245
Săm	1207	Sét	1215	Sỏi	1225	Sợi	1235	Súp	1245
Săn	1207, 1208	Sêu	1216, 1217	Sỏi	1225	Sơm	1235	Súp	1245
Săn	1208	Sếu	1217	Sóm	1226	Sóm	1235	Sút	1245
Săn	1208	Sếu	1217	Sóm	1226	Sóm	1235, 1236	Sựt	1246
Săn	1208	Si	1217, 1218	Sóm	1226	Sóm	1236	Suy	1246
Săng	1208	Si	1218	Sòm	1226	Sơn	1236	Súy	1246
Sáp	1208, 1209	Si	1218	Sòn	1226	Sơn	1236	Sủy	1246
Sáp	1209	Si	1218	Sòn	1226	Sơn	1236, 1237	Suyển	1246, 1247
Sát	1210	Si	1218, 1219	Són	1226, 1227	Són	1237	Sư	1247
Sật	1210	Si	1219	Song	1227	Sốt	1237	Sử	1247
Sâu	1210	Sia	1219	Sòng	1227	Sọt	1237	Sử	1247
Sấu	1210	Sja	1219	Sóng	1227	Su	1237	Sử	1247
Sấu	1210	Sjch	1219	Sóng	1227	Sủ	1237	Sự	1247
Sấu	1210	Siém	1219	Sống	1228	Sú	1237	Sua	1247
Sây	1211	Siém	1219	Sọng	1228	Sủ	1238	Sũa	1247, 1248

Sửa	1248	Tân	1259	Tân	1270	Tậ	1279	Tâm	1290
Sửa	1248, 1249	Tán	1259	Tán	1270	Tếch	1279, 1280	Tím	1290
Sửa	1249	Tán	1259, 1260	Tán	1270	Tệch	1280	Tin	1290
Sức	1249, 1250	Tạn	1260	Tán	1270	Têm	1280	Tín	1290
Sực	1250	Tang	1260	Tán	1270	Tén	1280	Tin	1290
Súng	1250	Tàng	1260	Tán	1270	Ténh	1280, 1281	Tin	1290, 1291
Sùng	1250	Táng	1260	Tàng	1271	Ténh	1281	Tinh	1291
Sùng	1251	Tàng	1260	Táng	1271	Ténh	1281	Tinh	1291
Sùng	1251	Tạng	1261	Táp	1271	Ténh	1281	Tinh	1291
Sùng	1251	Tanh	1261	Táp	1271	Tết	1281	Tinh	1291
Sười	1251	Tành	1261	Tất	1271, 1272	Tếu	1281	Tinh	1291, 1292
Sười	1251	Tánh	1261	Tật	1272	Tếu	1281	Tịnh	1292
Suồn	1251	Tành	1261	Tầu	1272	Ti (ty)	1282	Típ	1292
Sường	1252	Tạnh	1263	Tầu	1272	Ti (tỷ)	1282	Tít	1292
Sường	1252	Tao	1263	Tầu	1272	Ti (tỷ)	1282	Tjt	1292
Sường	1252	Tào	1263	Tầu	1272	Ti (tỷ)	1282	Tiu	1292
Sượng	1252	Táo	1263	Tầu	1272, 1273	Ti (tỷ)	1283	Tiu	1292
Suốt	1253	Tảo	1263, 1264	Tây	1273	Tị (tỷ)	1283	Tiu	1292
Suốt	1253	Tạo	1264	Tây	1273	Tia	1283	Tiu	1292, 1293
Sút	1253	Táp	1264	Tây	1273	Tia	1283	Tiu	1293
Sýt	1253	Tập	1264, 1265	Tây	1273, 1274	Tia	1283	To	1293
Sưu	1253	Tát	1265	Tê	1274	Tia	1284	Tô	1293
Sưu	1253	Tạt	1265	Tê	1274	Tịch	1284	Tó	1293
Sửu	1253	Tàu	1265	Tê	1274	Tiệc	1284, 1285	Tô	1293, 1294
		Tầu	1265, 1266	Tê	1274	Tiệc	1285	Tọ	1294
		Tay	1266	Tê	1275	Tiêm	1285	Toa	1294
Ta	1255	Tày	1266	Tê	1275	Tiêm	1285	Tòa	1294
Tà	1255	Táy	1266	Téc	1275	Tiêm	1285	Tóa	1294
Tá	1255, 1256	Tắc	1266	Tem	1275	Tiêm	1285	Tóa	1295
Tà	1256	Tặc	1267	Tèm	1275	Tiêm	1285	Tòa	1295
Tà	1256	Tám	1267	Tém	1275	Tiến	1286	Tọa	1295
Tạ	1256	Tầm	1267, 1268	Ten	1275	Tiến	1286	Toác	1295
Tác	1256	Tám	1268	Tên	1276	Tiến	1287	Toác	1295
Tạc	1257	Tán	1268	Tên	1276	Tiến	1287	Toái	1296
Tách	1257	Tán	1268	Teo	1276	Tiến	1287	Toái	1296
Tạch	1257	Tán	1268	Téo	1276	Tiến	1287	Toại	1296
Tai	1257	Tàng	1268	Tèo	1276	Tiếp	1287	Toan	1296
Tài	1258	Tàng	1268	Tẹo	1276, 1277	Tiếp	1288	Toàn	1296
Tái	1258	Táng	1269	Tép	1277	Tiết	1288	Toán	1296
Tái	1258	Tặng	1269	Tẹp	1277	Tiệt	1288	Toán	1296
Tái	1258	Táp	1269	Tét	1277	Tiểu	1288, 1289	Toang	1297
Tại	1258	Tất	1269	Tệt	1277	Tiểu	1289	Toàng	1297
Tam	1258	Tắc	1269	Té	1277, 1278	Tiểu	1289	Toáng	1297
Tám	1258	Tám	1268, 1269	Té	1278	Tiểu	1289	Toạng	1297
Tám	1258, 1259	Tám	1269	Tế	1279	Tiểu	1289	Toanh	1297
Tam	1259	Tám	1269	Tế	1279	Tim	1289	Toát	1297
Tan	1259	Tám	1269	Tê	1279	Tim	1289, 1290	Tóc	1297, 1298

Tạc	1298	Tổng	1307	Tại	1315	Tức	1323	Thanh	1333
Toe	1298	Tổng	1307	Tum	1316	Túng	1323	Thành	1333
Toe	1298, 1299	Tổng	1307	Tum	1316	Túng	1323	Thành	1333
Toe	1299	Tổng	1307	Tum	1316	Túng	1323	Thành	1333
Toen	1299	Tếp	1308	Tum	1316	Túng	1324	Thành	1334
Toét	1299	Tếp	1308	Tum	1316	Tước	1324	Thao	1334
Toét	1299	Tết	1308	Tum	1316	Tươi	1324	Thào	1334
Toi	1299	Tệt	1308	Tun	1316	Tươi	1324	Tháo	1334
Tôi	1299	Tơ	1308	Tung	1316, 1317	Tươi	1324	Thảo	1334
Tối	1291	Tơ	1308, 1309	Tùng	1317	Tương	1324	Thạo	1334, 1335
Tối	1291	Tơ	1309	Túng	1317	Tương	1324, 1325	Tháp	1335
Tối	1291	Tơ	1309	Túng	1317	Tường	1325	Thập	1335
Tom	1291	Tợ	1309	Tụng	1317	Tường	1325	Thất	1335
Tòm	1301	Tơ	1309, 1310	Tuổi	1317	Tường	1325	Thau	1335, 1336
Tóm	1301	Tới	1310	Tuôm	1317	Tượng	1325	Thấu	1336
Tôm	1301	Tom	1310	Tuôn	1317, 1318	Tước	1325	Thay	1336
Tôm	1301	Tôm	1310	Tuôn	1318	Tước	1325	Thầy	1336, 1337
Ton	1301	Tôn	1310	Tuôn	1318	Tươi	1326	Thầy	1337
Tôn	1302	Tôn	1310	Tuông	1318	Tuyệt	1326	Thầy	1337
Tôn	1302	Tợn	1310, 1311	Tuông	1318	Tườn	1326	Thác	1337
Tong	1302	Tợp	1311	Tuốt	1318, 1319	Từu	1326	Thăm	1337
Tông	1302	Tu	1311	Tuốt	1319	Từu	1326	Thăm	1338
Tông	1302	Tu	1311	Túp	1319	Từu	1326	Thăm	1338
Tông	1302	Tú	1311	Túp	1319	Từu	1326	Thăm	1338
Tọng	1303	Tú	1311, 1312	Tút	1319	TH		Thần	1338
Tóp	1303	Tu	1312	Tút	1319	Tha	1328	Thần	1338
Tốp	1303	Tua	1312	Tuy	1319	Thà	1328	Thăng	1338
Tót	1303	Tua	1312	Tùy	1319	Thá	1329	Thăng	1338, 1339
Tột	1303	Túa	1312	Túy	1320	Thá	1329	Thắng	1339
Tột	1303	Túa	1312	Túy	1320	Thác	1329	Thắng	1339
Tó	1303, 1304	Tuân	1313	Tuy	1320	Thạc	1329	Thăng	1339
Tố	1304	Tuân	1313	Tuyên	1320	Thách	1329	Tháp	1340
Tố	1304	Tuân	1313	Tuyên	1320	Thạch	1330	Thập	1340
Tố	1304	Tuân	1313	Tuyên	1320	Thai	1330	Thất	1340
Tổ	1304	Tuân	1313	Tuyên	1320	Thái	1330	Thác	1340
Tộ	1304	Tuân	1313	Tuyệt	1320	Thái	1330	Thăm	1340, 1341
Tốc	1304	Tuột	1313	Tuyệt	1321	Thái	1330	Thăm	1341
Tộc	1305	Túc	1313	Tuynh	1321	Tham	1330	Thăm	1341
Tối	1305	Tục	1313	Tư	1321	Tham	1330	Thăm	1341
Tối	1305	Tuế	1313, 1314	Từ	1321	Thăm	1331	Thăm	1342
Tối	1305	Tuệ	1314	Từ	1321, 1322	Thăm	1331	Thăm	1342
Tội	1306	Tuếch	1314	Từ	1322	Tham	1331	Thần	1342
Tôm	1306	Tuệch	1314	Từ	1322	Thán	1332	Thần	1342
Tôn	1306	Tui	1314	Tự	1322	Thán	1332	Thần	1342
Tôn	1306	Túi	1314	Tư	1322	Thang	1332	Thần	1342, 1343
Tôn	1306	Túi	1314	Từa	1323	Tháng	1332	Thần	1343
Tôn	1307	Túi	1315	Tư	1323	Thăng	1333	Tháp	1343

Thập	1343	Thí	1352	Thở	1361	Thối	1369	Thùi	1378
Thất	1343	Thị	1352	Thọ	1361	Thối	1369, 1370	Thùi	1378
Thật	1343, 1344	Thị	1352	Thoa	1361	Thôn	1370	Thùi	1378
Thâu	1344	Thị	1352	Thòa	1361	Thôn	1370	Thum	1378
Thầu	1344	Thĩa	1353	Thòa	1361, 1362	Thôn	1370	Thum	1378
Thấu	1344	Thĩa	1353	Thoai	1362	Thôn	1370	Thum	1379
Thấy	1344	Thĩa	1353	Thoai	1362	Thôn	1370	Thum	1379
Thấy	1344	Thích	1363, 1354	Thoái	1362	Thộn	1370	Thun	1379
Thấy	1344	Thịch	1354	Thoái	1362	Thông	1371	Thun	1379
Thấy	1345	Thiếc	1354	Thoái	1362	Thông	1371	Thung	1379
The	1345	Thiêm	1354	Thoại	1362	Thông	1371	Thùng	1379
Thè	1345	Thiêm	1354	Thoan	1362	Thộp	1371	Thúng	1379, 1380
Thé	1345	Thiêm	1354	Thoan	1362	Thốt	1371	Thúng	1380
Thẽ	1345, 1346	Thiêm	1354	Thoang	1362	Thơ	1371, 1372	Thùng	1380
Théc	1346	Thiên	1354, 1355	Thoang	1363	Thờ	1372	Thụng	1380
Them	1346	Thiến	1355	Thoang	1363	Thơ	1372	Thuốc	1380
Thèm	1346	Thiến	1355	Thoát	1363	Thở	1372, 1373	Thuộc	1380
Thèm	1346	Thiện	1355	Thoát	1363	Thợ	1373	Thuối	1381
Thêm	1346	Thiêng	1355, 1356	Thoan	1363	Thời	1373	Thuôn	1381
Then	1346, 1347	Thiêng	1356	Thoan	1363	Thời	1373	Thuôn	1381
Thẹn	1347	Thiếp	1356	Thoang	1364	Thời	1373	Thuôn	1381
Theo	1347	Thiếp	1356	Thoát	1364	Thơm	1373, 1374	Thuôn	1381
Thèo	1348	Thiếp	1356	Thóc	1364	Thơm	1374	Thuổng	1381
Thèo	1348	Thiết	1356	Thọc	1364	Thon	1374	Thuổng	1381
Thọ	1348	Thiết	1356, 1357	Thoi	1364, 1365	Thon	1374	Thử	1382
Thếp	1348	Thiêu	1357	Thoi	1365	Thốt	1374	Thụp	1382
Thẹp	1348	Thiêu	1357	Thối	1365	Thọt	1374	Thút	1382
Thét	1348	Thiêu	1357	Thối	1365, 1366	Thư	1374	Thụt	1382
Thê	1349	Thiêu	1357	Thom	1366	Thù	1375	Thùy	1382
Thế	1349	Thiệu	1357	Thom	1366	Thú	1375	Thủy	1383
Thế	1349	Thim	1357	Thom	1366	Thú	1375	Thủy	1383
Thế	1349	Thin	1357, 1358	Thon	1366, 1367	Thụ	1375	Thủy	1383
Thệ	1349	Thin	1358	Thong	1367	Thua	1375	Thuyền	1383
Thếch	1349	Thin	1358	Thông	1367	Thùa	1375, 1376	Thuyền	1383
Thém	1350	Thin	1358	Thông	1367	Thuán	1376	Thuyết	1383
Thém	1350	Thinh	1358	Thóp	1367, 1368	Thuán	1376	Thư	1383, 1384
Thém	1350	Thinh	1358	Thóp	1368	Thuán	1376	Thử	1384
Thện	1350	Thinh	1358	Thót	1368	Thuán	1376	Thử	1384
Thénh	1350	Thinh	1358	Thọt	1368	Thuận	1376	Thử	1384
Thếp	1350	Thit	1359	Thở	1368	Thuật	1376	Thự	1384
Thết	1350	Thit	1359	Thó	1368	Thúc	1377	Thư	1384, 1385
Thêu	1351	Thiu	1359	Thó	1368	Thục	1377	Thư	1385
Thêu	1351	Thiu	1360	Thổ	1368	Thư	1377	Thư	1385
Thểu	1351	Tho	1360	Thốc	1368	Thư	1377	Thư	1385
Thểu	1351	Thò	1360	Thộc	1369	Thui	1377, 1378	Thư	1385
Thi	1351, 1352	Thó	1360	Thối	1369	Thùi	1378	Thực	1385
Thì	1352	Thò	1361	Thối	1369	Thúi	1378	Thực	1385

Thường	1386	Tráo	1397	Tre	1405	Triêng	1414	Trối	1423
Thường	1386	Tráo	1398	Tré	1405	Triết	1414	Trối	1424
Thường	1386	Tráo	1398	Tré	1406	Triết	1414	Trối	1424
Thuộc	1386, 1387	Tráp	1398	Trê	1406	Triều	1414	Trối	1424, 1425
Thuộc	1387	Trát	1398	Trẹ	1406	Triều	1414	Trội	1425
Thương	1387	Trạt	1398	Trèm	1406	Triều	1414	Tróm	1425
Thường	1387	Trau	1398, 1399	Trém	1406, 1407	Trinh	1414	Trôm	1425
Thường	1387, 1388	Tràu	1399	Trén	1407	Trinh	1415	Trôn	1426
Thương	1388	Trầu	1399	Trẹn	1407	Trinh	1415	Trôn	1426
Thứt	1388	Trày	1399	Treo	1407	Trít	1415	Trộn	1426, 1427
Thứt	1388	Trẹ	1399	Trèo	1407, 1408	Trít	1415	Trống	1427
		Trắc	1399	Tréo	1408	Trừ	1415	Trống	1427, 1428
		Trạc	1399	Trèo	1408	Trú	1415	Trống	1428
		Trám	1400	Trẹ	1408	Trú	1415	Trống	1428
		Trám	1400	Trét	1408	Trú	1415	Trộng	1429
		Trám	1400	Trệt	1409	Trú	1415	Trót	1429
		Trần	1400	Tré	1409	Tró	1415, 1416	Tró	1429
		Trần	1400	Trế	1409	Tró	1416	Tró	1429
		Trần	1401	Trế	1409	Tró	1416	Tró	1429, 1430
		Trần	1401	Trệ	1409	Tró	1416, 1417	Trợ	1430
		Trần	1401	Trếch		Troàn	1417	Trời	1430
		Trần	1401	(chếch)	1410	Tróc	1417	Trời	1431
		Trần	1401	Trén	1410	Trọc	1417	Trôm	1431
		Trần	1401	Trén	1410	Trôi	1417	Trôn	1431
		Tráp	1401	Trét	1410	Trối	1417, 1418	Trôn	1431
		Trát	1401	Trệt	1410	Trội	1418	Trộn	1432
		Trám	1402	Trêu	1410, 1411	Tróm	1418	Trốp	1432
		Trám	1402	Trêu	1411	Tróm	1418	Trót	1432
		Trám	1402	Trêu	1411	Tróm	1418	Trọt	1432
		Trám	1402	Trệu	1411	Tron	1418	Tru	1432
		Trạm	1402	Tri	1411	Tròn	1418	Trà	1432
		Trần	1402	Tà	1411, 1412	Trộn	1418, 1419	Trú	1432
		Trần	1402	Tri	1412	Trong	1419, 1420	Trụ	1433
		Trần	1402	Tri	1412	Trông	1420	Truân	1433
		Trần	1403	Tri	1412	Trông	1420	Truất	1433
		Tràng	1403	Triá	1412	Trống	1420	Truật	1433
		Trắng	1403	Triá	1412	Trông	1420	Trúc	1433
		Tráp	1403	Triá	1412	Trọng	1420, 1421	Trục	1433
		Trập	1403	Triá	1412	Trót	1421	Trục	1433
		Trát	1403	Trích	1413	Trọt	1421	Trui	1433
		Trạt	1403	Trích	1413	Tró	1421, 1422	Trúi	1433
		Trầu	1403, 1404	Triêm	1413	Trố	1422	Trùm	1434
		Trấu	1404	Triển	1413	Trổ	1422	Trúm	1434
		Trấu	1404	Triển	1413	Trộ	1422	Trum	1434
		Trây	1404	Triện	1413	Tróc	1423	Trun	1434
		Trầy	1404, 1405	Triêng	1413	Trọc	1423	Trùn	1434
		Trầy	1405	Triêng	1414	Trôi	1423	Trung	1434

Trùng	1434, 1435	Ủa	1444	Ừc	1453	Văng	1466	Vấu	1477
Trúng	1435	Ừa	1444	Ừc	1453	Vạng	1466	Váy	1477
Trúng	1435	Ừân	1445	Ừng	1453	Vanh	1466	Váy	1477
Trúng	1435	Ừán	1445	Ừng	1454	Vanh	1466	Váy	1478
Trúng	1435	Ừân	1445	Ừng	1454	Vanh	1466	Váy	1478
Trường	1435	Ừất	1445	Ừc	1454	Vanh	1466	Váy	1478, 1479
Trường	1436	Ừc	1445	Ừi	1454	Vanh	1466	Ve	1479
Trường	1436	Ừc	1445	Ừm	1454	Vào	1466, 1467	Ve	1479
Truốt	1436	Ừc	1445	Ừm	1454	Vào	1467	Vé	1479
Trút	1436	Ừc	1445, 1446	Ừm	1454, 1455	Vát	1467	Vê	1480
Trút	1437	Ừi	1446	Ừn	1455	Vạt	1467	Vê	1480, 1481
Truy	1437	Ừi	1446	Ừn	1455	Vàu	1468	Vệ	1481
Truy	1437	Ừi	1446	Ừng	1455	Vay	1468	Vem	1481
Truyền	1437	Ừm	1446	Ừng	1455	Vày	1468	Ven	1481
Truyền	1437	Ừm	1446	Ừp	1455	Váy	1468	Vên	1481
Trư	1437	Ừm	1447	Ừt	1455	Váy	1467, 1468	Vén	1481
Thừ	1437, 1438	Ừn	1447	Ừt	1456	Vay	1468	Vên	1481
Thữ	1438	Ừn	1447	Ừu	1456	Vác	1468	Vệ	1482
Trự	1438	Ừn	1447	Ừu	1456	Vác	1469, 1470	Veo	1482
Trưa	1438	Ừn	1447	Va	1457	Vàm	1470	Vèo	1482
Trực	1438	Ừng	1447	Va	1457	Văn	1470	Véo	1482
Trung	1438	Ừng	1447	Va	1458	Văn	1470	Vèo	1482
Trùng	1438	Ừng	1448	Va	1458	Văn	1470, 1471	Veo	1482, 1483
Trùng	1438, 1439	Ừm	1448	Va	1458	Văn	1471	Vét	1483
Trùng	1439	Ừm	1448	Va	1459	Vàng	1471, 1472	Vet	1483
Trước	1439	Ừn	1448	Va	1459	Vàng	1472	Vé	1483
Trước	1439	Ừng	1448, 1449	Vác	1459	Vàng	1472, 1473	Vé	1484
Trườn	1439, 1440	Ừng	1449	Vạc	1460	Vàng	1473	Vé	1484
Trường	1440	Ừng	1449	Vách	1460	Vát	1473	Vệ	1484
Trường	1440	Ừp	1449	Vách	1460	Vật	1473	Véch	1484
Trường	1440	Ừp	1449	Vai	1461	Vám	1474	Vệch	1484
Trường	1440	Ừt	1449	Vai	1461	Vám	1474	Vên	1485
Trường	1440	Ừt	1450	Vái	1461, 1462	Ván	1474	Vên	1485
Truốt	1440	Ừy	1450	Vái	1462	Ván	1474	Vénh	1485
Trượt	1441	Ừy	1450	Vái	1462, 1463	Ván	1474	Vénh	1485
Trừn	1441	Ừy	1450	Vại	1463	Ván	1474, 1475	Vénh	1485
Trừn	1441	Ừyên	1450	Vàm	1463	Ván	1475	Vénh	1485
		Ừyên	1450, 1451	Vám	1463	Ván	1475	Vét	1485, 1486
		Ừyết	1451	Ván	1463, 1464	Vàng	1475	Vột	1486
		Ừyênh	1451	Ván	1464	Vàng	1475	Vêu	1486
U	1442	Ừ	1452	Ván	1464	Vàng	1475	Vêu	1486
Ú	1442	Ừ	1452	Ván	1464	Váp	1476	Vếu	1486
Ù	1443	Ừ	1452	Ván	1464	Váp	1476	Vi	1486, 1487
Ủ	1443	Ừ	1452	Ván	1464	Váp	1476	Vi	1487
Ụ	1443	Ừ	1452	Vang	1464	Vát	1476	Ví	1487
Ua	1443	Ừa	1453	Vang	1465	Vát	1476	Ví	1487
Ừa	1443	Ừa	1453	Vang	1465	Vàu	1476, 1477	Ví	1487
Ừa	1444			Vang	1465	Vấu	1477	Ví	1488

Vì	1488	Vòng	1496	Vùi	1507	Xạ	1517	Xắc	1524, 1525
Vía	1488	Vóng	1496	Vùi	1508	Xác	1517	Xám	1525
Vía	1488	Vông	1496	Vùm	1508	Xạc	1517, 1518	Xám	1525
Vích	1488, 1489	Vong	1496	Vũm	1508	Xách	1518	Xám	1525
Vịch	1489	Vong	1497	Vun	1508	Xạch	1518	Xám	1525
Việc	1489	Vop	1497	Vùn	1508	Xai	1518	Xán	1525
Viêm	1489	Vót	1497	Vùn	1508	Xài	1518	Xán	1525
Viên	1489	Vọt	1497	Vun	1508	Xái	1518	Xán	1525
Viên	1489	Vô	1497	Vung	1508, 1509	Xài	1518	Xáp	1525, 1526
Viến	1489	Vô	1498	Vùng	1509	Xam	1518, 1519	Xáp	1526
Viến	1489	Vố	1498	Vũng	1509	Xám	1519	Xáu	1526
Viến	1489	Vố	1498	Vũng	1509, 1510	Xám	1519	Xáu	1526
Viện	1490	Vồ	1498	Vuối	1510	Xám	1519	Xáy	1526
Viếng	1490	Vóc	1498	Vuông	1510	Xem	1519	Xáy	1527
Viết	1490	Vộc	1499	Vuốt	1510, 1511	Xan	1519	Xáy	1527
Viết	1490	Vôi	1499	Vuốt	1511	Xán	1519	Xáy	1527
Vim	1490	Vối	1499	Vút	1511	Xang	1519	Xe	1527
Vin	1490	Vội	1499	Vút	1511	Xàng	1519	Xê	1527
Vín	1490	Vốn	1499	Vũa	1511, 1512	Xáng	1519, 1520	Xé	1527
Vịn	1490, 1491	Vốn	1500	Vũa	1512	Xáng	1520	Xê	1527, 1528
Vinh	1491	Vông	1500	Vũa	1512	Xanh	1520	Xem	1528
Vinh	1491	Vông	1500	Vũc	1512	Xanh	1520	Xen	1528
Vinh	1491	Vông	1500	Vũc	1512	Xanh	1520	Xen	1528
Vit	1491	Vơ	1500, 1501	Vũng	1513	Xao	1520, 1521	Xén	1529
Vít	1491	Vỡ	1501	Vũng	1513	Xào	1521	Xén	1529
Vít	1492	Vở	1501	Vũng	1513	Xáo	1521	Xềng	1529
Viu	1492	Vở	1501	Vũng	1513	Xào	1521	Xềng	1529
Vo	1492	Vỡ	1501, 1502	Vũng	1513	Xạo	1521, 1522	Xeo	1529
Vò	1492	Vợ	1502	Vũng	1513	Xáp	1522	Xèo	1529
Vó	1493	Với	1503	Vược	1513	Xáp	1522	Xéo	1529
Vó	1493	Với	1503	Vườn	1513	Xáp	1522	Xéo	1529
Vô	1493	Vối	1503, 1504	Vườn	1513, 1514	Xát	1522	Xèo	1529
Vô	1493	Vội	1504	Vườn	1514	Xàu	1522	Xèo	1529
Vọ	1493	Vơn	1504	Vườn	1514	Xầu	1522	Xạo	1530
Vóc	1493, 1494	Vờn	1504	Vương	1514	Xạo	1522	Xếp	1530
Vộc	1494	Vờn	1504	Vương	1514	Xay	1522	Xếp	1530
Voi	1494	Vốt	1504, 1505	Vương	1514, 1515	Xáy	1522	Xét	1530
Vòi	1494	Vọt	1505	Vượng	1515	Xáy	1522, 1523	Xệt	1531
Vối	1494	Vu	1505	Vượt	1515	Xắc	1523	Xê	1531
Vôi	1495	Vù	1505	Vút	1515	Xám	1523	Xế	1531
Vọi	1495	Vú	1505	Vưu	1515	Xám	1523	Xế	1531
Vom	1495	Vũ	1506			Xán	1523	Xế	1531
Vòm	1495	Vụ	1506			Xán	1523	Xế	1532
Vòm	1495	Vua	1506			Xáng	1523, 1524	Xệ	1532
Von	1495	Vũa	1506			Xàng	1524	Xệch	1532
Vòn	1495	Vúc	1507			Xáng	1524	Xệch	1532
Vón	1495	Vục	1507			Xáp	1524	Xên	1532
Vong	1495	Vui	1507			Xát	1524	Xên	1532

Xénh	1532	Xoác	1540	Xố	1547	Xũa	1555	Xưng	1561
Xénh	1532	Xoạc	1540	Xỗ	1547	Xuân	1555	Xưng	1561
Xếp	1533	Xoài	1541	Xộ	1547	Xuân	1555	Xưng	1561
Xếp	1533	Xoài	1541	Xợc	1547	Xuất	1555	Xước	1562
Xếu	1533	Xoàm	1541	Xợc	1547, 1548	Xúc	1555	Xước	1562
Xếu	1533	Xoan	1541	Xôi	1548	Xục	1555	Xười	1562
Xếu	1533	Xoán	1541	Xối	1548	Xuê	1555	Xường	1562
Xếu	1533	Xoang	1541	Xối	1548	Xuế	1556	Xường	1562
Xì	1533	Xoàng	1541	Xóm	1548	Xuế	1556	Xường	1562
Xí	1534	Xoàng	1541, 1542	Xóm	1548, 1549	Xuế	1556	Xường	1562
Xỉ	1534	Xoạng	1542	Xóm	1549	Xui	1556	Xứt	1563
Xỉ	1534	Xoát	1542	Xón	1549	Xùi	1556		
Xị	1534	Xoay	1542	Xón	1549	Xúi	1556		
Xĩa	1534	Xoáy	1542	Xón	1549	Xùi	1556		
Xĩa	1534	Xoăn	1542	Xón	1549	Xụi	1556		
Xịch	1512, 1513	Xoăn	1542	Xộn	1549	Xum	1556, 1557		
Xịch	1513	Xoăn	1543	Xông	1549, 1550	Xum	1557		
Xiéc	1513	Xóc	1543	Xông	1550	Xum	1557		
Xiêm	1513	Xợc	1543	Xông	1550	Xum	1557		
Xiêm	1513	Xoe	1543	Xông	1550	Xun	1557		
Xiên	1513, 1514	Xõe	1543	Xốp	1550	Xung	1557		
Xiến	1514	Xợc	1543	Xốp	1551	Xung	1557		
Xiếng	1514	Xoen	1543	Xốt	1551	Xung	1557, 1558		
Xiếng	1514	Xoèn	1543	Xốt	1551	Xung	1558		
Xiết	1514	Xoét	1543	Xơ	1551	Xuôi	1558		
Xiêu	1514	Xoét	1544	Xờ	1551	Xuôi	1558		
Xin	1537	Xoi	1544	Xở	1551	Xuội	1558		
Xin	1537	Xôi	1544	Xở	1551	Xuong	1558		
Xinh	1537	Xối	1544	Xơi	1551	Xuong	1558		
Xinh	1537	Xối	1544	Xởi	1551	Xuong	1558, 1559		
Xinh	1537	Xom	1544	Xởi	1551	Xuong	1559		
Xít	1538	Xóm	1544	Xơ	1552	Xúp	1559		
Xít	1538	Xóm	1544, 1545	Xơ	1552	Xục	1559		
Xiu	1538	Xon	1545	Xơ	1552	Xút	1559		
Xiu	1538	Xòn	1545	Xơ	1552	Xut	1559		
Xiu	1538, 1539	Xón	1545	Xơ	1552	Xuy	1559		
Xiu	1539	Xòn	1545	Xơ	1552	Xúy	1559		
Xo	1539	Xong	1545	Xốp	1552	Xuyen	1559		
Xò	1539	Xông	1545	Xốp	1552	Xuyen	1560		
Xó	1539	Xóng	1545	Xốt	1553	Xuyen	1560		
Xỏ	1539	Xón	1545	Xốt	1553	Xuyết	1560		
Xỏ	1539	Xốp	1546	Xu	1553	Xuyết	1560		
Xoa	1540	Xốt	1546	Xu	1553	Xử	1560		
Xoà	1540	Xọt	1546	Xú	1554	Xử	1560, 1561		
Xóa	1540	Xỏ	1546, 1547	Xử	1554	Xự	1561		
Xòa	1540	Xố	1547	Xự	1554	Xưa	1561		
Xợc	1540	Xố	1547	Xưa	1554, 1555	Xúc	1561		

Đôi lời của Soạn Giả

Hôm nay, Tôi vinh dự được giới thiệu cùng các bạn cuốn **ĐẠI TỰ ĐIỂN CHỮ NÔM** qua nhiều năm tháng tìm tòi và soạn thảo. Sách đã có quá trình hình thành khá công phu, Tôi đã nghiên cứu để tạo được một cuốn sách như thế này trong những năm tháng Tôi theo nghiệp cầm bút.

Dù là thế, nhưng Tôi vẫn nghĩ đây chỉ mới là bước đầu trong công việc học hỏi và tìm kiếm nguồn gốc chữ Nôm vốn đi vô cùng phong phú mà ai cũng từng biết đến.

Sự ra đời của cuốn sách được nhiều đóng góp quý báu của các bạn bè, các Trung tâm, các Cơ quan... trong đó Tôi chân thành cảm ơn những đơn vị đã có nhiều nỗ lực đáng kể để cùng Tôi được hân hạnh giới thiệu với bạn đọc cuốn **ĐẠI TỰ ĐIỂN CHỮ NÔM** này.

1/ NHÀ XUẤT BẢN VĂN NGHỆ - TP.HỒ CHÍ MINH

2/ NHÀ SÁCH QUANG MINH - 416 NG. THỊ MINH KHAI

3/ TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUỐC HỌC

Tuy nhiên, một công trình soạn thảo dù có nhiều cố gắng vẫn không tránh được những sai sót. Tôi mong mỗi được nghe chỉ giáo của các Bậc cao minh về những khiếm khuyết để trong lần tái bản sau chúng tôi sẽ bổ sung hoàn chỉnh hơn.

ĐA TA

Soạn giả **VŨ VĂN KÍNH**

Ngoài ra, chúng tôi cũng xin cảm ơn chị Nguyễn Kim Dân và chị Võ Thị Tâm đã đánh máy vi tính, chị lương y Lương Tú Văn viết chữ Nôm vào bản nhữ để quyển sách được ra mắt bạn đọc.

Mọi góp ý xin thư về

Ông NGUYỄN HỮU CỨ

Nhà sách : QUANG MINH

416 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.3 - TP.HCM

ĐT : 8322386 - 8340990 - Fax : 84.8.8340990

ĐẠI TỬ ĐIỂN CHỮ NÔM

Tác giả: VŨ VĂN KÍNH

NHÀ XUẤT BẢN VĂN NGHỆ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
179 Lý Chính Thắng - Quận 3 - TP.HCM
ĐT: (08) 9316435 - 8249528 - 5260124
Fax: (08) 9316435

Chịu trách nhiệm xuất bản :

NGUYỄN ĐỨC BÌNH

Biên tập

LÊ QUANG TRƯỜNG

Sửa bản in

BÁ HỮ

Trình bày

QUANG MINH

Bìa

QUANG HUY

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Thực hiện liên doanh :



CÔNG TY VĂN HÓA HƯỚNG TRANG
Nhà sách QUANG MINH
416 Nguyễn Thị Minh Khai - Phường 5 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.8) 8322386 - 8340990 * Fax: (84.8) 8342457 - 8340990
Email: quangminhbooks@hcm.vnn.vn
<http://www.quangminhbooks.com>

In 500 cuốn, khổ 16x24cm, tại XN In CTy VH Phương Nam. GPXB số: 109/124/XB-QLXB của Cục Xuất Bản cấp ngày 01.2.2005. Giấy trích ngang KHXB số: 81/QĐ.in.XBVN do NXB Văn Nghệ TP.HCM cấp ngày 28.04.2005. In xong và nộp lưu chiểu Quý II - 2005.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Doc Sách Online



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ĐẠI TỰ ĐIỂN CHỮ NÔM

大字典喃



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Phát hành tại nhà sách

QUANG MINH

416 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.3 - TP. HCM

Điện thoại : 8 322386 - 090.800274

NS. Quang Minh

ĐẠI TỰ ĐIỂN CHỮ NÔM



936016 008940

Giá: 240.000đ